Phật học Việt Nam thời Hiện đại - Bản chất, Hội nhập và Phát triển (HVPGVN TP HCM; TT Thích Nhật Từ chủ biên)

Giáo trình Phật học

PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

CỐ VẤN VÀ CHỈ ĐẠO Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG Phó Pháp chủ đệ nhất kiêm Giám luật GHPGVN

BAN TỔ CHỨC
Trưởng Ban
Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
Phó Chủ tịch GHPGVN
Phó Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Tâm Đức
TS.HT. Thích Bửu Chánh
TS.TT. Thích Viên Trí
TS.TT. Thích Phước Đạt
Phó Ban thường trực kiêm Chủ biên TS.TT. Thích Nhật Từ

Thư ký TS.TT. Thích Quang Thạnh

Ủy viên Ban Tổ chức
TS.TT. Thích Đồng Văn
TS.TT. Thích Chơn Minh
TS.TT. Thích Giác Hoàng
TS.ĐĐ. Thích Lệ Ngôn
TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Chủ biên: THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031
***

PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thích Nhật Từ chủ biên

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã
***

Liên kết xuất bản: HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM 750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15, Q. Tân Bình, TP.HCM. Số XNĐKXB: 3527 - 2019/CXBIPH/17 - 56/HĐ. Số QĐXB của NXB: 712/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 11-11- 2019. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-2853-7

v

MỤC LỤC Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng ..... ix Giáo dục Phật giáo: Mục tiêu và những giải pháp thực hiện - TS. TT. Thích Đức Thiện .....xiii Đề dẫn Hội thảo - TS.TT. Thích Nhật Từ .....xvii -I- PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN Truyền thống Giáo dục Phật học tại Việt Nam.....3 1. Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển - HT. Thích Thiện Nhơn.....3 2. Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển - HT. Thích Giác Toàn .....11 3. Giáo dục Phật giáo Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại - TS.TT. Thích Phước Đạt.....19 4. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam thời hiện đại - PGS.TS. Nguyễn Công Lý .....31 5. Giáo dục Phật giáo Việt Nam từ lịch sửđến hiện tại - ĐĐ. Thích Nhuận Lạc.....47 6. Giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay: Giá trị và đặc điểm - NCV. Nguyễn Văn Quý.....55 7. Giáo dục Phật học thời hiện đại - TT.TS. Thích Nguyên Hạnh....69 8. Giáo dục Phật giáo trong thời đại hội nhập và phát triển - HT. Thích Minh Thiện.....85 Các phong trào Phật học tại Việt Nam.....93 9. Tăng sĩ dưới triều Nguyễn và yêu

cầu đổi mới giáo dục Phật giáo thời cận đại - TS. Nguyễn Duy Phương.....95 10. Từ cuộc kháng chiến chống Pháp, nhìn nhận về giáo dục lòng yêu nước của Phật giáo Việt Nam - Thích Nhuận Lạc..... 101

vi PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

11. Mười năm của Viện Đại học Vạn Hạnh - TS.TT. Thích Minh Thành.109 12. Công tác giáo dục và đào tạo tăng tài của Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1934 - 1945) - TS. Dương Thanh Mừng..... 121 13. Tư tưởng Phật học của "Hội An Nam" trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Kỳ - NCS.SC. Thích Nữ Nhuận Bình..145 14 Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay - TS. Dương Hoàng Lộc..... 189 Các nhân vật có công phát triển Phật học tại Việt Nam..... 201 15. Chân dung các vị có công phát triển Giáo dục Phật học tại miền Nam Việt Nam thời cận đại - TT. Thích Thông Thiền.... 203 16. Hòa thượng Tố Liên và công tác giáo dục Tăng Ni - Nguyễn Đại Đồng ..... 245 17 Hòa thượng Giác Tiên tiên phong trong giáo dục Phật học tại Trung Kỳ - Phan Thanh Việt..... 253 18. Hòa thượng Thích Từ Phong và giáo dục Phật học Việt Nam thời hiện đại - TS.SC. Thích nữ Niệm Huệ..... 263 19. Lê Đình Thám và ý thức đưa đạo vào đời trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Trung Kỳ 1932 - Hồ Tiểu Ngọc..... 275 20. Nhìn từ "một thời": Kính tưởng nhớ Hòa thượng Minh Châu - HT. Thích Phước Sơn..... 285 21. Sự nghiệp vĩ đại của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu - Chơn Tâm - Lương Châu Phước..... 305 22. Giáo sư Minh Chi chân dung một nhà nghiên cứu Phật học tận tụy - ThS. Võ Văn Thành..... 325 23. Hòa thượng Thích Giác Toàn và giáo dục Phật giáo Việt Nam - TS.TT. Thích Giác Duyên..... 339 - II - ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM 24. Giáo dục Phật học tại Việt Nam: Nhu cầu cải cách toàn diện - TS.TT. Thích Nhật Từ..... 349

MỤC LỤC vii

25. Cơ hội và thách thức đối với giáo dục Phật giáo đương đại - PGS. TS. Đỗ Thu Hà..... 377 26. Nâng cao giáo dục và đào tạo Phật pháp để phát triển Phật giáo Việt Nam - ĐĐ. Thích Minh Tấn & GS. TS. Dương Vương.....401 27. Thiền và giáo dục Đại học Việt Nam thời hội nhập - TS.TT. Thích Tâm Đức..... 429 28. Bổ sung học phần toán học vào chương trình đào tạo Phật học ở các Học viện Phật giáo Việt Nam - TS.TT. Thích Nguyên Đạt.....441 29. Định hướng phát triển chương trình Anh văn Phật pháp vào các trường Phật học tại Việt Nam - Hà Thị Kim Chi..... 449 30. Phật học Việt Nam thời hiện đại: Xây dựng chuyên ngành quan hệ đối ngoại Phật giáo - TS.ĐĐ. Thích Thanh Tâm..... 463 31. Thuyết kiến tạo cho giáo dục Phật giáo Việt Nam thời hiện đại - ThS. SC. Thích Nữ Viên Hiếu..... 479 32. Tôn giáo học sinh thái trong chương trình giáo dục Phật học ở Việt Nam hiện nay - TS. Trần Kỳ Đồng..... 491 33. Công tác xã hội trong Phật giáo: Chuyên ngành

đào tạo mới trong bối cảnh Phật giáo nhập thế - PGS.TS. Hoàng Thu Hương.....509 34. Tầm quan trọng của Văn hóa Phật giáo Việt Nam đối với nền giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay - TS.ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ & TS.SC. Thích Nữ Thanh Quế..... 525 35. Đổi mới phương pháp giảng dạy yêu cầu cấp thiết với các trường Trung cấp Phật học ở Việt Nam - ĐĐ. Thích Viên Tâm..... 535 36. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức Phật giáo Việt Nam trong cách mạng công nghiệp 4.0 - Nguyễn Văn Tuân..... 547 37. Cần nhận thức đúng về văn bằng Phật học tại các trường Phật giáo - ThS.ĐĐ. Aggapañño Kim Chươl..... 567 - III - HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 38. Tóm tắt 35 năm hoạt động và đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (1984- 2019) - TS.TT. Thích Quang Thạnh....577

viii PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

39. Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh: 4 đề nghị cụ thể - TS. Đỗ Hữu Tâm..... 597 40. Đổi mới giáo dục đại học Phật giáo liên hệ Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - ĐĐ.TS. Thích Không Tú..... 611 41. Công tác quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Việt Nam - NCS.ĐĐ. Thái Cao Đa (Thích Thiện Tấn)..... 623 42. Bước chuyển mình của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành Hồ Chí Minh - TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt..... 635 43. Mô hình liên thông – luân chuyển giữa các Học viện Phật giáo Việt Nam - NSC.ĐĐ. Thích Quảng Tịnh..... 649 44. Đề nghị chương trình học chữ Phạn trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - NNC. Lê Tự Hỷ..... 665 45. Tăng ni sinh tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam du học nước ngoài: Khó khăn và giải pháp - NCS.ĐĐ. Thích Đồng Tâm.....673 46. Vai trò Ni giới trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - TS.NS.Thích Như Nguyệt..... 695 47. Bình đẳng giới trong Phật giáo và Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - NCS.SC. Thích Nữ Liên Thảo.....705 48. Giá trị sống của Tăng Ni sinh - TS.TT. Thích Nguyên Hạnh... 717 49. Nâng cao phẩm hạnh Tăng Ni sinh trong các trường Phật học - HT. Thích Chơn Không..... 739 50. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại Học viện Phật giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh - NCS.SC. Thích Nữ Diệu Trí .....747 51. Đào tạo từ xa - Một hướng đi của giáo dục Phật giáo Việt Nam - TS.TT. Thích Giác Hoàng .....773 Vài nét về các tác giả 781

ix

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách quý vị đang cầm trên tay, “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển” là 1 trong 4 quyển tuyển tập các bài nghiên cứu trong Hội thảo học thuật cùng tựa đề do Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (viết tắt là HVPGVN) tổ chức vào ngày 07-12-2019 tại Cơ sở 2, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM. Ba quyển còn lại là: (i) Giáo dục Phật giáo: Bản chất, phương pháp và

giá trị", (ii) Chương trình Phật học tại Việt Nam và trên thế giới, và (iii) Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội. Các quyển sách này là một trong những hoạt động đánh dấu 35 năm Học viện Phật giáo Việt Nam đóng góp cho Phật giáo Việt Nam và giáo dục Phật học tại Việt Nam, đồng thời thảo luận đặc điểm, bản chất, phương pháp và giá trị của giáo dục Phật giáo cũng như nhu cầu đưa đạo đức Phật giáo vào trường học và các vấn đề Phật học đương đại từ góc độ nghiên cứu đa ngành. 35 năm là chặng đường không dài đối với lịch sử giáo dục Phật giáo tại Việt Nam thời cận đại nhưng đối với HVPGVN là cả quá trình hội nhập và phát triển nền Phật học Việt Nam xứng tầm với khu vực và trên thế giới. Một trong các thành quả quan trọng là Học viện Phật giáo Việt Nam đã đào tạo nên nhiều thế hệ tăng, ni tài - đức, hiện đang gánh vác các vai trò quan trọng trong Hội đồng Trị sự, các ban, ngành, viện trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

cũng như trong Ban thường trực của các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại các tỉnh, thành trên toàn quốc. Hơn ba thập niên qua, tôi rất hoan hỷ khi được phục vụ Học viện Phật giáo Việt Nam với 3 tư cách. Thứ nhất là giảng viên các môn kinh điển Đại thừa từ thời điểm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam (lúc đó gọi là Trường cao cấp Phật học Việt Nam) vào năm 1984 đến 2005. Thứ hai là vai trò Phó Viện trưởng của Học viện Phật giáo Việt Nam từ năm 2006-2009, tiếp tục giảng dạy kinh điển Đại thừa. Thứ ba là Viện trưởng kế thừa Trưởng lão HT. Thích Minh Châu từ năm 2009 đến nay. Với vai trò lãnh đạo cao nhất của Học viện Phật giáo Việt Nam, từ mô hình tín chỉ với 6 khoa, tôi đã chỉ đạo Hội đồng Điều hành phát triển thành 13 khoa, nhằm nỗ lực biến Học viện Phật giáo Việt Nam trở thành đại học tổng hợp như tiền thân của nó là Đại học Vạn Hạnh (1960-1975). Nghĩa là trong tương lai, Học viện Phật giáo Việt Nam không chỉ đào tạo chuyên sâu về Phật học từ cấp cử nhân đến tiến sĩ, mà còn đào tạo đa ngành, đặc biệt là các ngành khoa học xã hội và nhân văn và khoa học tự nhiên. Học viện Phật giáo Việt Nam là Học viện Phật giáo đi tiên phong trong việc tuyển sinh từ 4 năm đến 2 năm một lần và từ 2018 trở đi, mỗi năm tuyển sinh một lần. Từ năm 2009, cứ 2 năm một lần, Học viện Phật giáo Việt Nam tuyển sinh cử nhân Phật học, hệ đào tạo từ xa, mỗi khóa có hơn 500 sinh viên theo học. Từ năm 2012, Học viện Phật giáo Việt Nam là trường đầu tiên đào tạo chương trình thạc sĩ Phật học. Năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam bắt đầu đào tạo chương trình tiến sĩ Phật học. Từ năm 2017, Học viện Phật giáo Việt Nam đã hợp tác với các trường Cao đẳng Phật học Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ và Tiền Giang, đào tạo chương trình cao đẳng Phật học liên thông. Sau khi tốt nghiệp, các tăng, ni sinh tiếp tục học 2 năm cuối tại Học viện Phật giáo Việt Nam là có thể tốt nghiệp cử nhân Phật học. Từ năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam đào tạo thêm cao đẳng Phật học liên thông nội trú cho tăng, ni tại TP.HCM. Một trong các dấu ấn quan trọng là vào năm 2006, Hội đồng

Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam đón nhận chủ trương của Cựu bí thư Thành ủy TP.HCM Nguyễn Minh Triết về việc cấp 23,8 hecta đất tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình

Chánh. Vào năm 2012, sau khi hoàn tất thủ tục đền bù và hỗ trợ di dời cho các hộ dân, dưới sự chỉ đạo của cựu Bí thư Thành ủy Lê Thanh Hải, Ủy ban Nhân dân TP.HCM đã chính thức cấp sổ đỏ cho Học viện Phật giáo Việt Nam. Sau hơn hai năm xây dựng, Học viện Phật giáo Việt Nam đã khánh thành giai đoạn 1 của Cơ sở 2 gồm tòa Hành chánh, tòa Học đường, 1 tòa Tăng xá, 1 tòa Ni xá. Năm 2019, HVPGVN hoàn tất thêm 1 tòa Ni xá và hiện nay bắt đầu khởi công xây dựng Chánh điện và hội trường. Từ nhiều thập niên qua, mơ ước của nhiều bậc cao tăng trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam về mô hình tu học nội trú cho tăng, ni sinh, nay đã trở thành hiện thực tại Học viện Phật giáo Việt Nam từ mùa an cư đầu tiên vào năm 2016 đến nay. Mỗi năm có khoảng 750-850 tăng, ni sinh tu học nội trú được hoàn toàn miễn học phí, ký túc xá phí và sinh hoạt phí để chuyên tâm học Phật đến nơi, đến chốn và dành trọn thời gian cho việc thực hành Phật pháp, hoàn thiện giới đức, thiền định và trí tuệ. Từ năm 2019 trở đi, có hơn 1.000 tăng, ni sinh nội trú trong Học viện Phật giáo Việt Nam. Tính toàn bộ sinh viên cử nhân, học viên thạc sĩ và nghiên cứu sinh Phật học thì Học viện Phật giáo Việt Nam đang đào tạo khoảng 3.000 tăng, ni. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam có nhiều tăng, ni tu học nội trú nhất trên toàn quốc với các điều kiện thuận lợi cho việc học Phật và tu Phật. Đây là môi trường thuận lợi, giúp tăng, ni sinh trở thành các tăng, ni tài, đức, vững vàng trong học Phật, tu Phật và làm Phật sự về sau. Mỗi ngày, các tăng, ni nội trú đều thực tập ngồi thiền và tụng kinh 2 lần vào buổi khuya, buổi tối, trưa ăn cơm trong chánh niệm, đi thiền hành 3-4 lần mỗi ngày từ tăng xá, ni xá đến Chánh điện tạm. Ngoài việc học và tu, các tăng, ni sinh còn làm vườn, trồng nấm, làm giá, làm đậu hũ và làm thủy canh để đảm bảo an toàn thực

phẩm. Quỹ Đạo Phật Ngày Nay cúng dường bảo hiểm y tế cho hơn 2.000 tăng, ni sinh mỗi năm nhằm chăm sóc sức khỏe cho tăng, ni. Vào các mùa an cư, Hội đồng Điều hành cùng cộng tu với tăng, ni sinh để truyền trao kinh nghiệm học, tu và làm Phật sự cho các tăng, ni sinh. Các điều kiện thuận lợi nêu trên cho thấy sự quyết tâm lớn của tôi và Hội đồng Điều hành trong việc nâng cao chất lượng đào tạo Phật học, nghiên cứu Phật học và thực tập Phật pháp không chỉ đối với Học viện Phật giáo Việt Nam mà còn góp phần phát triển nền Phật học tại Việt Nam ngày càng chất lượng hơn. Tôi tin tưởng rằng với thế mạnh đang có gồm hơn 200 giảng viên tốt nghiệp thạc sĩ, phó tiến sĩ và tiến sĩ từ nước ngoài về khoa Phật học và các khoa thuộc khoa học xã hội và nhân văn, Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ tiếp tục đóng góp nhiều hơn nữa cho nền Phật học tại Việt Nam nói riêng và giáo dục Phật giáo nói chung. Tôi tin rằng Học viện Phật giáo Việt Nam sẽ trở thành trường đại học đẳng cấp trong khu vực và trên thế giới như cựu Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khi còn là Bí thư thành ủy TP.HCM đã tin tưởng và trông đợi.

Lê Minh Xuân, ngày 01-11-2019
HT. THÍCH TRÍ QUẢNG
Phó Pháp chủ GHPGVN

Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM
xiii

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: MỤC TIÊU VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Giáo dục Phật giáo, đào tạo tăng tài luôn luôn là một trong những hoạt động Phật sự trọng yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phật sự đầu tiên sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, Đức đệ nhất Pháp chủ GHPGVN Thích Đức Nhuận đã đề nghị Chính phủ về việc thành lập các trường đào tạo Phật giáo. Ngay sau đó, trong năm 1981, Trường cao cấp Phật học Việt Nam đã được thành lập tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội. Sau 35 năm đến nay Giáo hội có 4 Học viện mà tiền thân là trường Cao cấp Phật học Việt Nam: Học viện Phật giáo tại Hà Nội, tại Huế, tại TP. Hồ Chí Minh và tại TP. Cần Thơ. Hệ Cao đẳng Phật học có 08 cơ sở đào tạo lớp Cao đẳng Phật học và cả nước hiện nay có 35 Trường Trung cấp Phật học. Hầu hết các tỉnh đều mở lớp Sơ cấp Phật học. Thành tựu nổi bật sau 38 năm của công tác đào tạo Tăng Ni là việc GHPGVN đã chủ động gửi các Tăng Ni sinh đi du học nước ngoài: Ấn Độ, Tích Lan, vùng lãnh thổ Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Myanmar, Thái Lan... Đến nay đã có hàng trăm tăng ni đã tốt nghiệp trình độ Thạc sĩ, tiến sĩ về nước phục vụ trong nhiều ban ngành trung ương của GHPGVN. Đây là nguồn nhân lực của hệ thống đào tạo giáo dục Tăng Ni của Giáo hội.

xiv PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Với đội ngũ giảng viên có trình độ ngang bằng các trường Đại học trong nước và Quốc tế, GHPGVN đã được Nhà nước cho phép đào tạo hệ Cao học thạc sĩ, tiến sĩ Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu trong thời gian tới của giáo dục Phật giáo là nâng cao công tác quản lý chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và tu học tại các cơ sở đào tạo Tăng Ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu đó, hệ thống các trường đào tạo, giáo dục Phật giáo trong cả nước cần tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản như sau: Thứ nhất, thống nhất quản lý chương trình giáo dục đào tạo Phật giáo trong toàn hệ thống các trường đào tạo của Giáo hội theo từng cấp học. Mặc dù trong những nhiệm kỳ vừa qua, Ban Giáo dục Tăng Ni trung ương, nay đổi tên thành Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương đã rất nỗ lực trong việc định hình khung chương trình thống nhất, biên soạn giáo trình, giáo án, tài liệu giảng dạy trong hệ thống các trường đào tạo của Giáo hội từ Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học, đến hệ đào tạo Cử nhân Phật học tại các Học viện Phật giáo. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa đạt kết quả cao và vẫn đang là nhiệm vụ cơ bản của Ban Giáo dục Phật giáo. Hoàn thành bộ sách giáo khoa chương trình thống nhất trong tất cả các trường hệ Trung cấp Phật học trong cả nước. Đặt yêu cầu giáo trình, giáo án đối với các bộ môn tại các Học viện Phật giáo. Xây dựng khung chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học chung cho các Học viện. Thứ hai, chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục Phật giáo. Đổi mới phương pháp giảng dạy, nhấn mạnh tính sư phạm, tính hệ thống, tính thống nhất trong giảng dạy các vấn đề Phật học. Quản lý chất lượng, chủ động nguồn nhân lực giảng sư ở các cấp học, đặc biệt các HVPGVN. Xây dựng thêm cơ sở vật chất trường lớp đạt chuẩn

quốc tế, tăng cường các trang thiết bị phục vụ

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: MỤC TIÊU VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN xv

việc giảng và dạy học, hệ thống ký túc xá cho tăng ni sinh, hệ thống thư viện Phật học đa ngôn ngữ, phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy Phật học có hiệu quả. Thứ ba, đề cao quá trình tu tập trong quá trình đào tạo Phật học ở các cấp học. Các thầy giáo Phật học và Tăng, Ni sinh phải chú trọng sự thực tập đạo đức, thiền định, trí tuệ trong Nội viện của các trường Trung cấp, Cao đẳng và các Học viện Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc. Cần coi trọng đạo hạnh, kỹ năng hoằng pháp, lý tưởng trụ trì trong việc phụng sự nhân sinh một cách hiệu là tiêu chuẩn chất lượng của việc đào tạo Phật học, chứ không dừng lại ở phương diện truyền trao và tiếp tu tri thức. Cần chú trọng sự quản lý chất lượng đầu ra nhằm đào tạo những thế hệ Tăng Ni có đạo hạnh mô phạm, vừa uyên thâm về giáo lý Phật giáo, giữ gìn tinh hoa, cốt lõi của giáo lý Phật giáo, vừa thâm nhập vào đời sống thực tiễn tu hành, và đủ khả năng để truyền tải Phật pháp ứng dụng giúp quảng đại quần chúng nhân dân và đồng bào Phật tử nhận thức đúng, hiểu sâu chân lý Phật, nhằm giải quyết các các vấn nạn thực tế đặt ra trong đời sống đương đại. Với sự hoàn thành ba mục tiêu quan trọng nêu trên, tôi tin rằng HVPGVN tại TP.HCM do Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng lãnh đạo sẽ tiếp tục phát triển nhiều hơn nữa các thành quả đào tạo, học thuật, nghiên cứu, góp phần cung ứng nguồn nhân tài trọng yếu cho GHPGVN và các ban, ngành, viện trung ương của Giáo hội. Tôi tin tưởng rằng HVPGVN tại TP.HCM sớm trở thành trường đại học Phật giáo xứng tầm khu vực và trên thế giới như cựu Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã từng mong mỏi, khi ký chủ trương giao 23,8 ha đất cho HVPGVN xây dựng cơ sở II tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh này.

TT.TS. Thích Đức Thiện Phó Chủ tịch – Tổng Thư ký HĐTS GHPGVN

xvi

xvii

ĐỀ DẪN HỘI THẢO

“Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển” là tuyển tập các bài nghiên cứu trong diễn đàn của hội thảo học thuật cùng tên nhằm đánh dấu 35 năm thành lập HVPGVN tại TP.HCM do Hội đồng điều hành của Học viện tổ chức vào ngày 7/12/2019. Tuyển tập này gồm có 51 bài tham luận của các Tăng Ni và học giả trong và ngoài nước. Đây là tác phẩm có nhiều bài viết nhất, liên hệ nhiều chủ đề phụ nhất, được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu giáo dục Phật giáo, nhằm góp phần xây dựng nền Phật học Việt Nam tiên tiến và ngang bằng với nền Phật học trên toàn cầu. Vì chủ đề hội thảo có nội hàm phong phú, tuyển tập này khảo cứu truyền thống giáo dục Phật học tại Việt Nam, các phong trào Phật học tại Việt Nam, các nhân vật có công phát triển Phật học tại Việt Nam, các đề xuất cải cách Phật học tại Việt Nam và các nghiên cứu cũng như góp ý xây dựng HVPGVN tại TP.HCM. Không chỉ dừng lại ở khái niệm “Phật học Việt Nam thời hiện đại”, quyển sách này còn nhấn mạnh đến tiến trình hội nhập và phát triển của nền Phật học Việt Nam sau khi thoát khỏi ách cai trị của thực

dân Pháp trong 90 năm và chính sách cai trị thiên vị Thiên Chúa giáo, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm trong 9 năm (1954-1963). Qua đó, gợi mở hướng phát triển bền vững nền Phật học Việt Nam và đóng góp nhiều hơn nữa cho giáo dục Việt Nam và giáo dục trên thế giới.

1. Về truyền thống giáo dục Phật học tại Việt Nam, các bài tham luận trong diễn đàn này đều nhấn mạnh tính kế thừa truyền thống và phát triển trong tương lai. HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch HĐTS GHPGVN, trong bài nghiên cứu "Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển" đã khái quát nền giáo dục Phật giáo tại Việt Nam trong thế kỷ XX gắn liền với phong trào chấn hưng Phật giáo tại nước nhà. Với vai trò lãnh đạo cao nhất của GHPGVN, Hòa thượng kêu gọi 4 Học viện, 9 trường Cao đẳng và 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc cần cải cách hơn nữa để một mặt, tạo dựng cho nền Phật học Việt Nam có tính hệ thống và tính sư phạm; mặt khác, năng động hơn trong hội nhập và phát triển thành nền Phật học có đẳng cấp trong khu vực và trên thế giới. "Giáo dục Phật giáo: Sự kế thừa và phát triển" của HT. Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, ngoài việc nêu bật đặc điểm giáo dục Phật giáo, giới thiệu khái quát sự giáo dục đặc biệt của đức Phật dành cho các vị thánh A-la-hán trong giai đoạn đầu, sau khi ngài giác ngộ, còn nhấn mạnh mục tiêu giáo dục, tổ chức giáo dục, nội dung giáo dục Phật giáo. Tác giả điểm qua lịch sử giáo dục Phật giáo thời Lý – Trần và thời cận hiện đại như sự kế thừa để phát triển nền giáo dục Phật giáo vì mục đích khai sáng xã hội, mang lại hạnh phúc cho con người. TT. Thích Phước Đạt, Phó Ban Giáo dục Phật giáo GHPGVN, qua bài "Giáo dục Phật giáo Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại" giới thiệu lịch sử giáo dục Phật giáo từ giáo dục tự viện, giáo dục Phật học viện đến giáo dục trường Đại học Phật giáo, cho thấy, lịch sử phát triển vượt trội của Phật học tại Việt Nam. Dầu thích ứng với phương pháp giáo dục thế học, nền giáo dục Phật học không nhằm nhồi nhét kiến thức, mà nhấn mạnh sự phát triển tâm linh, đạo đức, thiền định, trí tuệ là những mục tiêu chính. PGS.TS. Nguyễn Công Lý trong bài "Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam thời hiện đại" trình bày những điểm cơ bản nhất của nền giáo dục Phật học tại Việt Nam từ nửa đầu thế kỷ XX, giai đoạn 1945-

1975 và giai đoạn 1975 đến nay. Qua đó, tác giả kiến nghị lãnh đạo Phật giáo cần cải cách nền Phật học Việt Nam để phát triển giáo dục Phật giáo theo hướng bền vững. ĐĐ. Thích Nhuận Lạc với bài viết "Giáo dục Phật giáo Việt Nam từ lịch sử đến hiện đại" đã giới thiệu lịch sử giáo dục Phật giáo trong thời Bắc thuộc, thời Trung đại, thời Pháp thuộc và phong trào chấn hưng Phật giáo dẫn đến sự ra đời của Đại học Vạn Hạnh. Trong lịch sử đồng hành với dân tộc, giáo dục Phật giáo thể hiện các tính chất nhân bản, dân tộc và khai phóng. Bàn về "Giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay" ThS. Nguyễn Văn Quý phân tích các giá trị và đặc điểm của Phật học Việt Nam. Từ góc độ giá trị học, giáo dục Phật giáo hướng đến mục tiêu làm chủ bản thân, với phương pháp văn, tư, tu nhằm đạt được sự giác ngộ và giải thoát. Từ góc độ đặc điểm, giáo dục Phật giáo tạo ra hệ giá trị trí tuệ khai phóng nhân sinh. "Giáo dục Phật học thời hiện đại"

của TT. Thích Nguyên Hạnh không chỉ dừng lại ở mục đích giáo dục con người chính nó và con người xã hội mà còn hướng đến việc thành tựu "con người toàn thiện". Theo đó, tác giả đề nghị hoàn thiện chương trình Phật học các cấp, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện để giúp người học đạt được trí tuệ như giá trị cốt lõi và quan trọng nhất trong Phật giáo. Đề cập đến "Giáo dục Phật giáo trong thời đại hội nhập", HT. Thích Minh Thiện, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An đề nghị đưa giới luật người xuất gia vào chương trình đào tạo, đề cao việc giữ gìn oai nghi tế hạnh, quan tâm chất lượng hơn số lượng, chú trọng hành giả hơn là học giả và đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm tu tập để các thế hệ Tăng Ni tốt nghiệp tại các Học viện Phật giáo đều là những người có thực học, thực tu và thực chứng. 2. Đối với các phong trào Phật học tại Việt Nam, các học giả đặc biệt quan tâm các giai đoạn triều Nguyễn, Pháp thuộc và giai đoạn từ năm 1964 đến nay. TS. Nguyễn Duy Phương qua bài "Tăng sĩ dưới triều Nguyễn" khắc họa diện mạo Phật giáo trong giai đoạn

có chuyển biến mạnh mẽ, kêu gọi nhìn nhận lại truyền thống giáo dục tại các tự viện, đồng thời đề cao phong trào chấn hưng Phật giáo thời cận đại. Trong bài nghiên cứu "Từ cuộc kháng chiến chống Pháp, nhìn nhận về giáo dục lòng yêu nước của Phật giáo Việt Nam", ĐĐ. Thích Nhuận Lạc khẳng định, Phật giáo Việt Nam nêu cao tư tưởng hộ quốc, an dân; lấy đó làm nền tảng giáo dục tinh thần yêu nước, góp phần xoa dịu nỗi đau chiến tranh và bảo vệ, phát triển đất nước trong thời bình. TT. Thích Minh Thành, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, trong bài "Mười năm của Viện Đại học Vạn Hạnh" giới thiệu trường Đại học Phật giáo đầu tiên, đề cao con người trong đời sống cá nhân và hoạt động tổ chức, nhằm giúp xây dựng hạnh đức, tâm đức và tuệ đức cho các thế hệ sinh viên. TS. Dương Thanh Mừng nghiên cứu "Công tác giáo dục và đào tạo nhân tài của Hội Lưỡng Xuyên Phật học" nhấn mạnh giai đoạn 1934-1945 trong bước ngoặc chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Ngoài việc đào tạo Tăng tài, Hội này còn có công chấn hưng Phật giáo vào nửa đầu thế kỷ XX. Sư cô Nhuận Bình nghiên cứu "Tư tưởng Phật học của Hội An Nam" với những đóng góp quan trọng trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ gồm mở trường đào tạo Tăng tài, xuất bản tạp chí Phật giáo, thành lập hệ thống Quy củ Thiền môn và Gia đình Phật tử Việt Nam. TS. Dương Hoàng Lộc trong bài "Giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay" cho biết, không chỉ xây dựng Học viện, hệ thống Phật giáo Khmer còn nhấn mạnh chất lượng đào tạo Phật học song song với thế học, góp phần làm đòn bẩy thúc đẩy Phật giáo Khmer phát triển ở hiện tại và tương lai. 3. Về các nhân vật Phật giáo có công phát triển nền Phật học Việt Nam trong thời cận hiện đại, các tác giả trong sách này giới thiệu một số Đại sư và các cư sĩ nổi bật. TT. Thích Thông Thiền

phát họa "Chân dung các vị có công phát triển giáo dục Phật học tại miền Nam Việt Nam" gồm các vị: Đại sư Khánh Hòa, Khánh Anh, Hành Trụ, Thiện Hòa, Trí Tịnh, Thiện Tường, Thiện Hoa, Huệ Hưng, Minh Châu, Bửu Huệ, Tuệ Siêu, Thanh Kiểm, Thanh Từ, Từ Thông, Thiền Tâm, Nhất Hạnh, Hoàn Quan, Chơn Thiện và cư sĩ Lê Đình Thám, Mai

Thọ Truyền... góp phần tạo nên trang sử Việt Nam huy hoàng trong thế kỷ XX. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đại Đồng giới thiệu nhiều tư liệu mới về HT. Tố Liên, vị đại sư có đóng góp to lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc, đào tạo Tăng Ni tài, thành lập Hội Phật giáo, kêu gọi Tăng Ni và Phật tử nhập thế một cách hiệu quả để phụng sự Phật giáo và dân tộc. Theo Phan Thanh Việt qua bài "Hòa thượng Giác Tiên tiên phong trong giáo dục Phật học tại Trung kỳ" khắc họa hình ảnh vị Đại sư có công lèo lái con thuyền Giáo hội, khai sáng chùa Trúc Lâm tại Huế, dấn thân chấn hưng Phật giáo Trung kỳ, năng động trong hoằng pháp nhằm phục hưng Phật giáo tại cố đô. Sư cô Niệm Huệ nghiên cứu "Hòa thượng Từ Phong và giáo dục Phật học Việt Nam thời hiện đại" cho thấy vị cao Tăng này nhấn mạnh giáo dục và hoằng pháp, kiến lập học đường, giảng dạy giáo lý, phiên dịch kinh sách, biên soạn giáo án và đặc biệt thành lập Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học năm 1931 góp phần chấn hưng Phật giáo miền Nam. Về vị cư sĩ có công với Phật giáo miền Trung, Hồ Tiểu Ngọc nghiên cứu "Lê Đình Thám và ý thức đưa đạo vào đời". Là một tri thức Phật giáo ưu tú, bác sĩ Lê Đình Thám tham gia đào tạo Tăng tài, sáng lập tổ chức Gia đình Phật tử, giúp giới trẻ tu học Phật và viết sách Phật học, chú giải kinh, góp phần chấn hưng Phật giáo Trung kỳ. HT. Thích Phước Sơn qua bài "Nhìn từ một thời: Kính tưởng nhớ HT. Minh Châu" và cư sĩ Chơn Tâm - Lương Châu Phước trong bài "Sự nghiệp vĩ đại của Trưởng lão Thích Minh Châu" cùng nhắc

lại những đóng góp to lớn của Đại sư Minh Châu về giáo dục Phật giáo. Nổi bật nhất là phát triển giáo dục Phật giáo ở cấp Đại học, làm Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, người đầu tiên phiên dịch kinh tạng Pāli sang tiếng Việt, mở rộng quan hệ ngoại giao Phật giáo quốc tế, truyền bá thiền Vipassana. Trưởng lão Thích Minh Châu mở ra truyền thống Phật học mới tại Việt Nam. Theo đó, các thế hệ sinh viên và Tăng Ni được học Phật giáo Nam truyền, Phật giáo Nhất thiết hữu bộ và Phật giáo Đại thừa, nhờ đó, việc làm đạo được dung hòa và thành công hơn. "Giáo sư Minh Chi: Chân dung nhà nghiên cứu Phật học tận tụy" của ThS. Võ Văn Thành là bài nghiên cứu về đóng góp trong lĩnh vực giáo dục Phật giáo của học giả này, vốn là em của Trưởng lão Minh Châu. Từ những năm 1945 cho đến lúc qua đời, GS. Minh Chi để lại nhiều tác phẩm có giá trị về triết học, Phật học, văn hóa, lịch sử, văn học, được xuất bản rộng rãi và một số bản thảo chưa xuất bản, có giá trị học thuật cao. TT. Thích Giác Duyên khái quát những đóng góp của HT. Thích Giác Toàn về lĩnh vực giáo dục Phật giáo trong suốt 40 năm với các vai trò khác nhau gồm: Nguyên Phó Ban thường trực Ban Giáo dục Phật giáo, Phó Viện trưởng thường trực HVPGVN tại TP. HCM, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương và hiện là Phó chủ tịch GHPGVN và Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. 4. Về những đề xuất cải cách nền Phật học tại Việt Nam, một số tác giả xem đó là nhu cầu rất cần thiết, cần nghiên cứu toàn diện để góp phần phát triển nền giáo dục Phật giáo. TT. Thích Nhật Từ trong bài nghiên cứu "Giáo dục Phật giáo Việt Nam" đã đề xuất sự cải cách mang tính hệ thống và toàn diện gồm: thống nhất chương trình giáo dục Phật học ở các cấp học gồm Trung cấp, Cao đẳng, Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ tại các Học viện và trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc. TS. Đỗ Thu Hà đề cập đến "Cơ hội và thách thức đối với giáo dục Phật giáo đương đại" bao gồm vượt lên khuôn khổ

thể chế, không phân biệt học thuật hay tôn giáo và tránh nhấn mạnh từ một

phía hoặc đào tạo trí tuệ hoặc đào tạo tinh thần để nền Phật học Việt Nam trở nên toàn diện và phát triển mạnh. Trong bài viết "Nâng cao giáo dục Phật pháp để phát triển Phật giáo Việt Nam", TS. Dương Vương nhấn mạnh đến hiệu quả trong hội nhập và phát triển toàn cầu của hệ thống Học viện Phật giáo. Qua đó, kêu gọi các trường Phật học nên áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm giúp các nhà nghiên cứu thu thập, phân tích dữ liệu, đưa ra các hướng đi tích cực cho việc phát triển Phật học một cách bền vững. TT. Thích Tâm Đức, Phó Viện trưởng thường trực Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, cho rằng "Thiền và giáo dục Đại học Việt Nam thời hội nhập" có giá trị giải quyết các hình thái khủng hoảng gồm: chính trị, kinh tế, môi trường, xã hội và các phương diện cuộc sống khác. Bài viết kêu gọi đưa thiền vào trường học giúp sinh viên vượt qua chủ nghĩa thực dụng và sự hưởng thụ quá mức để làm chủ bản thân, sống hạnh phúc và có giá trị. Trong bài nghiên cứu "Bổ sung học phần toán học vào chương trình đào tạo Phật học ở các HVPGVN", TT. Thích Nguyên Đạt, Phó Viện trưởng HVPGVN tại Huế tin rằng toán học là ngành khoa học cơ bản, hữu ích cho suy luận, sáng tạo và khám phá. Do vậy, khi các nhà Phật học nắm vững toán học thì việc trước tác và giảng dạy sẽ mang tính hệ thống, logic, khoa học và thuyết phục hơn. Bài viết "Định hướng phát triển chương trình Anh văn Phật pháp vào các trường Phật học" của Hà Thị Kim Chi giúp cho Tăng Ni nắm vững các thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Anh, hữu ích khi du học nước ngoài, nâng cao trình độ nghiên cứu và tham khảo, góp phần phát triển nền Phật học Việt Nam. ĐĐ. Thích Thanh Tâm đề nghị "Xây dựng chuyên ngành Quan hệ đối ngoại Phật giáo" trong các trường Phật học, đặc biệt ở các Học viện Phật giáo nhằm tạo ra nguồn nhân sự ngoại giao, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển Phật giáo, góp phần phát triển xã hội bền vững. Đề nghị áp dụng "Thuyết kiến tạo cho giáo dục Phật giáo Việt

Nam", SC. Viên Hiếu khẳng định rằng, giáo dục Phật giáo hướng đến mục đích kiến tạo con người, kiến tạo đời sống, kiến tạo tâm linh, kiến tạo đạo đức và trí tuệ sẽ mang lại hiệu quả cao trong giáo dục Phật học tại Việt Nam. TS. Trần Kỳ Đồng đề xuất đưa môn "Tôn giáo học sinh thái trong chương trình giáo dục Phật học ở Việt Nam". Theo tác giả, đây là môn học có cơ sở khoa học và triết lý nhân sinh vốn là điểm nhấn của Phật giáo, nhằm góp phần giúp xã hội vượt qua các hình thái khủng hoảng. TS. Hoàng Thu Hương cho rằng việc bổ sung môn "Công tác xã hội trong Phật giáo" vào các trường Phật học sẽ góp phần nâng cao tinh thần nhập thế qua các hoạt động nhân đạo và từ thiện, theo đó, giúp quần chúng đến với Phật giáo hiệu quả hơn. Với chủ trương "Tầm quan trọng của văn hóa Phật giáo Việt Nam đối với nền giáo dục Phật giáo Việt Nam", ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ và SC. Thanh Quế tin rằng môn học này góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục và hoằng dương chánh pháp hiệu quả hơn. "Đổi mới phương pháp giảng dạy" của ĐĐ. Thích Viên Tâm được xem là nhu cầu cấp thiết đối với các trường Trung cấp Phật học ở Việt Nam, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tinh thần nghiên cứu học thuật và

ứng dụng lời Phật dạy trong cuộc sống, theo đó, Tăng Ni sinh làm chủ nguồn tri thức Phật học, chủ động và sáng tạo trong cách làm đạo và phụng sự nhân sinh. TS. Nguyễn Văn Tuân cho rằng: "Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ tri thức Phật giáo Việt Nam trong cách mạng công nghiệp 4.0" là nhu cầu thiết yếu, góp phần phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, nâng cao chất lượng sống của đất nước và con người Việt Nam. "Cần nhận thức đúng về văn bằng Phật học" của ĐĐ. Kim Chương cho thấy sự khác nhau giữa Đại chủng viện, nơi đào tạo linh mục của Thiên chúa giáo với các trường Phật học, nơi đào tạo Phật học như một ngành khoa học thuộc nhóm Xã hội và Nhân văn, song song với hành trì Phật pháp. Tác giả đề nghị Bộ Giáo dục

ĐỀ DẪN HỘI THẢO xxv

và Đào tạo sớm thừa nhận bằng Phật học tương đương với các văn bằng trong hệ thống công lập và tư thục tại Việt Nam. Trong phần nghiên cứu về hệ thống Phật học và những đóng góp của HVPGVN tại TP.HCM, TT. Thích Quang Thạnh, Tổng thư ký Hội đồng Điều hành, khái quát "35 năm hoạt động và đào tạo của HVPGVN tại TP.HCM", theo đó, cung cấp các thông tin cần biết về Học viện Phật giáo lớn nhất tại Việt Nam. TS. Đỗ Hữu Tâm từ Hoa Kỳ đưa ra "Bốn đề nghị cụ thể" nhằm phát triển HVPGVN tại TP.HCM; trong đó, nhấn mạnh tri hành hợp nhất, phát triển chương trình đào tạo liên thông, đầu tư hơn nữa cho ngành giáo dục mầm non và tạo ra Trung tâm sinh hoạt giới trẻ để phong phú hóa đời sống sinh viên tại Học viện. ĐĐ. Thích Không Tú trong bài "Đổi mới giáo dục Đại học Phật giáo" nhằm đào tạo các Tăng Ni tài đức, phục vụ cho Phật giáo và dân tộc. Qua đó, tác giả đề nghị đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và đào tạo theo chuẩn quốc tế nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của giáo dục Phật giáo tại Việt Nam. Bài viết "Công tác quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Việt Nam" của ĐĐ. Thích Thiện Tấn đề nghị đổi mới cách quản lý chương trình đào tạo, xây dựng kế hoạch, tổ chức và chỉ đạo thực hiện, kiểm tra đánh giá công tác quản lý chương trình để các Học viện Phật giáo nâng cao chất lượng đào tạo. Trong bài viết "Bước chuyển mình của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM", Ni sư Như Nguyệt, Giảng viên khoa Lịch sử Phật giáo, khẳng định những tiến bộ trong giáo dục Phật học, đồng thời đề nghị cải cách và phát triển hơn nữa nhằm nâng cao chất lượng đào tạo Phật học ở cấp đại học và hậu đại học. "Mô hình liên thông giữa các Học viện Phật giáo Việt Nam" của ĐĐ. Quảng Tịnh cho thấy còn một số hạn chế cần được khắc phục. Sự thống nhất chương trình đào tạo và luân chuyển sinh viên và học viên giữa các Học viện Phật giáo sẽ tạo nên sự thống nhất và hệ thống của các trường Phật học tại Việt Nam.

xxvi PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Nhà nghiên cứu Lê Tự Hỷ "Đề nghị chương trình học chữ Phạn trong Học viện Phật giáo Việt Nam" đáng được lưu tâm. Tác giả đề xuất dạy tiếng Phạn cơ bản bao gồm môn phiên dịch Bát-nhã tâm Kinh, chú Đại Bi, Thập tiểu chú từ Phạn văn ra tiếng Việt. Trong chương trình tiếng Phạn nâng cao, cần dạy Kinh A-di-đà và Kinh Kim Cương bằng Phạn văn nhằm giúp Tăng Ni nắm vững Phạn văn, có khả năng phiên dịch và nghiên cứu kinh điển Đại thừa hiệu quả hơn. "Các khó khăn và giải pháp cho các Tăng

Ni du học nước ngoài" của ĐĐ. Thích Đồng Tâm là một nghiên cứu định tính, thuộc lĩnh vực xã hội học đáng được quan tâm. Thông qua việc phỏng vấn về mức độ hài lòng liên hệ chất lượng đào tạo của Học viện Phật giáo, tác giả đề xuất các giải pháp giúp đỡ Tăng Ni vượt qua khó khăn. Ni sư Như Nguyệt, Phó khoa Trung văn, qua bài viết "Vai trò Ni giới trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM" và SC. Liên Thảo trong bài "Bình đẳng giới trong Phật giáo và trong Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM" cho thấy Ni giới Phật giáo được tạo điều kiện thuận lợi, phát huy khả năng trong lĩnh vực giáo dục, góp phần nâng cao tinh thần bình đẳng trong đóng góp và phụng sự. ĐĐ. Thích Nguyên Hạnh qua bài "Giá trị sống của Tăng Ni sinh" bắt đầu từ việc học Phật và tu Phật nghiêm túc, hướng đến chân, thiện, mỹ. Qua đó, kêu gọi Tăng Ni trẻ năng động trong nhập thế, chia sẻ chân lý Phật cho mọi thành phần xã hội. Như tựa đề của bài viết "Nâng cao phẩm hạnh Tăng Ni trong các trường Phật học", HT. Thích Chơn Không, Phó Ban Hướng dẫn Phật tử GHPGVN, đề nghị mô hình tu học nội trú, đề cao chánh niệm trong từng oai nghi để sau khi tốt nghiệp, các Tăng Ni xứng đáng làm thầy mô phạm của quần chúng. SC. Diệu Trí đề xuất nâng cao "Chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM"; trong đó, nhấn mạnh các dịch vụ hỗ trợ nhằm giúp sinh viên vượt qua khó khăn trong tu học và gắn kết phụng sự sau khi tốt nghiệp. TT. Thích Giác Hoàng, Phó Tổng Thư ký HVPGVN tại Tp.HCM

ĐỀ DẪN HỘI THẢO xxvii

qua bài "Chương trình cử nhân và thạc sĩ Phật học theo mô hình đào tạo từ xa" khái quát lịch sử ra đời, đối tượng theo học và nội dung học tập, các hoạt động của Khoa Đào tạo từ xa và lợi ích của khoa này mang lại cho giới cư sĩ trí thức trong phụng sự Phật giáo và nhân sinh. Sự hội nhập và phát triển của nền Phật học Việt Nam thời hiện đại là một xu thế tất yếu, đòi hỏi nguồn chất xám tập thể, lý tưởng và tinh thần phụng sự nhân sinh của lãnh đạo các trường Phật học cũng như các giảng viên và các nhà nghiên cứu Phật học. Tôi tin tưởng rằng các đóng góp trong tác phẩm này có thể được sử dụng trong định hướng chiến lược và xu thế phát triển nền Phật học tại Việt Nam trong hiện tại và tương lai theo hướng bền vững.

HVPGVN, Cơ sở Lê Minh Xuân, ngày 15-11-19 TT. Thích Nhật Từ

xxviii

-I- PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

TRUYỀN THỐNG GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN HT. Thích Thiện Nhơn*

DẪN NHẬP Tri thức, trí tuệ là sở hữu của con người, từ cơ bản được hình thành do hai yếu tố: Yếu tố ngoại tại là môi trường, điều kiện, phương tiện, nội dung giáo dục; Yếu tố nội tại là bản chất tiềm năng. Bản chất tiềm năng do sự đánh thức của yếu tố ngoại tại, từ đó hoàn thành tri thức trí tuệ, sở hữu của con người toàn diện, hoàn thiện, đạt đỉnh cao về mặt tri thức, trí tuệ. Từ đó, ấn định thành phần trong xã hội - thành phần trí thức, nhất là trí tuệ giải thoát. Trong những thập kỷ qua, hệ thống giáo dục con người,

có thể nói đã củng cố, phát triển và hệ thống hóa hoàn thiện, tùy theo điều kiện xã hội, tập quán, phong tục, văn hóa, thể chế của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia khác nhau. Nhất là, kể từ năm 1945, Liên Hiệp Quốc hình hành cơ quan Unessco - Văn hóa, Giáo dục, Khoa học, Xã hội - Liên Hiệp Quốc thì vấn đề giáo dục được củng cố, phát triển, hệ thống hóa có sự lãnh đạo chung, lãnh đạo quốc tếnhằm mục đích củng cố , phát triển, hệ thống giáo dục ngày càng đạt hiệu năng và kết quả hữu hiệu, mang tính khoa học hơn. Đối với Phật giáo, từ khi Hội Liên Hữu Phật tử Thế giới hình

*. Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

thành năm 1950, có một bộ phận phụ trách là Ủy ban Giáo dục, các tổ chức Phật giáo mang tính quốc tế, đều có Ủy ban Giáo dục trong hệ thống giáo dục mang tính quốc tế và địa phương, cũng như chuyên môn về Phật học. Đối với Phật giáo Việt Nam, từ năm 1930, công tác hình thành hệ thống giáo dục cũng đã được thành lập, mang tính đặc thù của dân tộc và Phật giáo Việt Nam. Khái quát, có thể thấy: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, Hội An Nam Phật học, Hội Lưỡng xuyên Phật học, Hội Phật giáo Bắc kỳ, Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hơn 80 năm hình thành và phát triển, chương trình giáo dục Phật giáo đã đi đến mức độ hoàn chỉnh và hệ thống hóa toàn diện từ hình thức đến nội dung, nhất là trong giai đoạn tiếp cận, hội nhập quốc tế, hệ thống giáo dục Phật giáo cấp Cao đẳng và Đại học luôn luôn tự hoàn thiện và tìm tòi, kết thân với các môi trường giáo dục khác ngoài Việt Nam, nhất là lãnh vực Giáo dục Phật học. THÀNH QUẢ GIÁO DỤC Trong 30 năm qua, kể từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, hệ thống Giáo dục Phật giáo trong Giáo hội hiện nay gồm các Trường Phật học như sau: - Có 4 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại TP. Cần Thơ. Trong đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh chưa có chế độ nội trú, vì không có cơ sở. Hiện nay, Chính phủ, UBND Thành phố đã giao cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) 33 hecta đất ở xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh để xây dựng Học viện. Trong tương lai, Tăng Ni sinh của Học viện sẽ được nội trú hoàn toàn khi cơ sở xây dựng xong. + Đã đào tạo 4.826 Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cử nhân Phật học. + Đang đào tạo 1.684 Tăng Ni sinh.

- Có 8 Lớp Cao đẳng Phật học: tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, TP. Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Nam, Bạc Liêu, Đồng Nai. + Đã đào tạo: 1.056 Tăng Ni sinh. + Đang đào tạo: 690 Tăng Ni sinh. - Có 31 Trường Trung cấp Phật học trong cả nước. Trong đó, 30 trường Tăng Ni sinh nội trú, chỉ có TP. Hồ Chí Minh chưa có chế độ nội trú vì không có cơ sở và Tăng Ni sinh còn học chung một cơ sở, chưa phân ra 02 phân hiệu như các Tỉnh, Thành hội Phật giáo khác. + Đã đào tạo: 7.315 Tăng Ni sinh. + Đang đào tạo: 2.611 Tăng Ni sinh. + Trung cấp Pali có 98 Lớp, gồm 3 Trường và 95 lớp.

Có 5.197 Tăng sinh theo học. Đã đào tạo 2.700 Tăng sinh, đang đào tạo 2.195 Tăng sinh. - Có 50 Lớp Sơ cấp Phật học: + Đã đào tạo: 3.500 Tăng Ni sinh. + Đang đào tạo: 2.500 Tăng Ni sinh. + 36 Lớp Sơ cấp Pali Khmer, có 2.777 Tăng sinh theo học. - Du học : + Hiện có 476 Tăng Ni sinh du học tại các nước: Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Pháp, Miến Điện, Thái Lan, Srilanka... + Có trên 100 Tăng Ni tốt nghiệp chương trình Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học tại các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật bảnVới thành quả giáo dục như hiện nay là một tín hiệu đáng mừng cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam nói riêng, hệ thống giáo dục tại Việt Nam nói chung trong hiện tại và chấp cánh cho mơ ước sự phát triển về ngành Giáo dục Phật giáo trong tương lai. KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN HOÀN CHỈNH Trên quan điểm sống là tiếp nối quá khứ, chấp nhận hiện tại và

ước vọng tương lai, đó là vấn đề lịch sử không thể phủ nhận. Do đó, trước năm 1975, Phật giáo Việt Nam về giáo dục phổ thông, có Viện Đại học Vạn Hạnh với 3 cấp Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ; nội dung giáo dục chia làm 6 Khoa: Phân khoa Phật học, Phân khoa Văn khoa, Phân khoa Khoa học xã hội, Phân khoa Giáo dục, Phân khóa Ứng dụng Khoa học xã hội và Trung tâm Ngôn ngữ (xem như một Phân khoa ngoại ngữ), tất cả đều áp dụng thể thức học trình tín chỉ, không theo thể thức niên chế. Về Phật học, có Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm; nội dung giáo dục chia làm 3 cấp: Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ; phân làm các Ban: Ban Kinh, Ban Luật, Ban Luận, Ban Thiền... theo nội dung Tam tạng Kinh, Luật, Luận – Giới, Định, Tuệ và áp dụng thể thức thi cử, niên chế với nội dung chương trình giảng dạy hoàn chỉnh và có hệ thống phát bằng Tốt nghiệp theo quy định của Tổng vụ Giáo dục. Qua đó, hiện nay GHPGVN thông qua Ban Giáo dục Tăng Ni, 30 năm hoạt động, hệ thống giáo dục đến nay tạm hoàn chỉnh và có cơ chế, hệ thống tổ chức. Chúng ta có: Lớp Sơ cấp, Trường Trung cấp, Lớp Cao đẳng (Trường), Học viện... Đặc biệt, vừa qua Chính phủ đã cho phép GHPGVN mở thí điểm Cao học (M.A) tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh; và từ đó sẽ mở rộng đến các Học viện khác ở ba miền đất nước và tiến đến Tiến sĩ (hay Nghiên cứu sinh bậc Tiến sĩ). Từ cơ sở này nhận thấy nội dung giảng dạy và thể thức Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng thể chế Tín chỉ, chia làm 10 Khoa: Khoa Pali, Khoa Phạn Tạng, Khoa Triết học Phật giáo, Khoa Phật giáo Trung Quốc, Khoa Phật giáo Việt Nam, Khoa Lịch sử Phật giáo, Khoa Phật pháp Anh ngữ, Khoa Phật Pháp Hoa ngữ, Khoa Hoằng pháp, Khoa Đào tạo từ xa; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Cần Thơ chia làm nhiều Khoa, nhiều Ban: Khoa Kinh, Khoa Luật, Khoa Luận, Khoa Sử, Khoa Phật giáo Thế giới, Khoa Quản trị Hành chánh, Quản lý cơ sở v.v... đều áp dụng thể chế thi cử, theo niên chế. Đặc biệt, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer Cần Thơ áp dụng thể chế tín chỉ. Nội dung giảng

dạy theo truyền thống, có cập nhật và thích ứng nhu cầu giáo dục hiện tại. Như vậy, chưa có sự đồng nhất, trên cơ sở hệ thống tổ chức và nội dung giảng dạy. Do đó, cần có sự thống nhất về cơ chế tổ chức, giáo trình chung cho 4 Học viện trừ Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, để đồng nhất, thống nhất về thể chế và cùng hợp tác, giao lưu trao

đổi kinh nghiệm giáo dục trong nước và quốc tế trãi đều cho 4 Học viện (ĐHPG) của GHPGVN. Hiện nay, rất nhiều Tăng Ni đã tốt nghiệp trong nước cũng như từ nước ngoài trở về Việt Nam và đã tham gia công tác giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Phật giáo. Nhất là Ban Giáo dục Tăng Ni đã có Văn phòng và khuôn dấu riêng. Do đó, để có môi trường, mở rộng sự hoạt động và đóng góp cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo của Tăng Ni sinh, Ban Giáo dục Tăng Ni cần phải cơ cấu nhân sự, phân công trách nhiệm và cụ thể hóa chức năng làm việc cho nhiều Tiểu ban, như: Tiểu ban phụ trách chương trình Đại học, Tiểu ban phụ trách chương trình Cao đẳng, Tiểu ban phụ trách chương trình Trung đẳng, Tiểu học, Tiểu ban phụ trách khảo thí, Tiểu ban Tư liệu, Tiểu ban Giao lưu, hợp tác và phát triển quốc tế, Tiểu ban Thanh tra Giáo dục và Tiểu ban Bảo trợ Học đường v.v... do Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni ký quyết định bổ nhiệm nhân sự các Tiểu ban. Từ đó, các Tiểu ban hoạt động theo từng chức năng, lãnh vực đương nhiệm và phát triển theo chiều sâu, chiều rộng và chiều cao ngang tầm với xã hội và giáo dục quốc tế trong thời kỳ hội nhập và phát triển của thế kỷ 21 và những thế kỷ tiếp theo. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC - Chương trình Sơ cấp Phật học như đã ban hành. Chú trọng các môn học căn bản, dồn năm thứ nhất Trung cấp xuống năm thứ hai Sơ cấp, thời gian học là 2 năm. Nếu cần có thể thêm 1 năm học nâng cao, gồm 10 môn, 18 tiết/tuần, với các môn học như Kinh, Luật, Luận, Văn, Sử, Cổ ngữ, Khái quát về Nghi lễ. - Chương trình Trung cấp Phật học, để tiết kiệm thời gian, nhất là trình độ của Tăng Ni Phật giáo Việt Nam đã được nâng cao, do

đó, thời gian học là 03 năm và cần giảm bớt những môn không quan trọng và chú trọng đến những phần mang tính Trung cấp Phật học chuyên sâu. Tối thiểu học 10 môn, gồm: 4 môn Kinh, Luật, Luận, 2 môn Văn, Sử và Sinh ngữ, Cổ ngữ, Tin học, Lịch sử Việt Nam, Luật pháp (Sinh hoạt ngoại khóa) = 10 môn = 22 tiết/tuần. - Chương trình Cao đẳng Phật học nên mở chuyên ngành, năm đầu học đại cương tổng quát Kinh, Luật, Luận, Sử v.v..., nâng cao trình độ chuyển tiếp từ Trung cấp, sang năm thứ hai, ba học chuyên ngành: Giáo dục, Hoằng pháp, Nghi lễ, Hành chánh Quản trị, Trụ trì v.v... Nếu chương trình Cao đẳng Phật học tương đương Đại học và trên Trung học, thì chương trình các môn học không cho trùng lập với Học viện và Đại học Phật giáo. Có như thế, khi vào Học viện, Tăng Ni sinh không phải học lại các môn học cũ, mà được học những môn học hoàn toàn mới trên tinh thần và thể thức liên thông tín chỉ với Học viện. Chương trình này hoàn toàn độc lập với hệ thống Trường Cao đẳng Phật học khu vực như Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh, miền Tây (Bạc Liêu), và tại Cần Thơ đã có Phân viện Học viện của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh. Chương trình Học viện cấp Cử nhân là 4 năm, như Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng thể chế tín chỉ cấp Cử nhân; mỗi khoa là 131 tín chỉ, mỗi tín chỉ là 15 tiết. Các Học viện khác còn tùy thuộc vào thời gian và điều kiện cho phép, do đó nội dung giảng dạy chưa đồng nhất và số tiết dạy cũng chưa được phân điều theo quy định. Vì vậy, cần có sự thống nhất về số tiết, chương trình, nội dung giảng dạy tại các Học viện khi điều kiện cho phép. GIÁO DỤC HƯỚNG NỘI Để quân bình tư tưởng, tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh sống có quán chiếu, xoay về nội tâm, có an lạc, giải thoát trong lộ trình tu học

của người con Phật, trước năm 1975, Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm có một Thiền đường, Đại học Vạn Hạnh có một Thiền đường để Tăng Ni sinh, sinh viên tọa thiền chỉ quán từ 30 phút đến 1 tiếng. Sau năm 1975, nhất là khi thống nhất Phật giáo Việt Nam cả

nước năm 1981, tại Trường Trung cấp Phật học, Học viện từ khóa 1 đến khóa 4, Hòa thượng Hiệu trưởng, Hòa thượng Viện trưởng cho Tăng Ni sinh tọa thiền 30 phút tại Chánh điện Thiền viện Vạn Hạnh. Do đó, các Trường Trung cấp Phật học, Học viện Phật giáo phải có cơ sở nội trú và có Thiền đường cho Tăng Ni sinh tọa thiền và tĩnh tâm, như Hương Hải Thiền Sư nói: “Hằng ngày nên quán sát lại mình. Xét nét cho cùng chớ dễ khinh. Không tìm tri thức ở trong mộng. Thầy sẽ thấy trên mặt mình”. Muốn đạt được mục đích ấy, các cơ sở Trường, Viện phải có Thiền đường để Tăng Ni sinh tịnh tâm Niệm Phật, quán chiếu v.v.... Bằng tinh thần kế thừa truyền thống giáo dục từ giáo lý Đức Phật ngàn xưa, Liệt vị Tổ sư cận đại và các nhà giáo dục đương đại, chắc chắn tầm vóc và nội dung, môi trường giáo dục Phật giáo luôn luôn khởi sắc, sinh động và phát triển theo hướng đi lên và mở rộng mọi mặt thuộc các lĩnh vực giáo dục Phật học, Khoa học xã hội, Khoa học nhân văn, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ, Thư pháp học cũng như nhiều lĩnh vực khác của xã hội và thế giới đặt ra, mà giáo dục Phật giáo phải quan tâm theo dõi, nắm bắt kịp thời để điều chỉnh hợp lý và sáng tạo theo từng khu vực, quốc gia và Tông phái Phật giáo Việt Nam và thế giới theo chiều hướng chuyển hóa nội tâm, khai thông tâm trí, phát huy tuệ lực, năng lượng giải thoát cho chính mình và cho con người, cho chúng sanh và nhân loại bằng con đường giáo dục Giới, Định, Tuệ. Đó là mục đích cứu cánh của Giáo dục Phật giáo từ xưa đến nay và mãi mãi về sau. Trên đây là một số vấn đề góp ý cho công tác củng cố và phát triển ngành Giáo dục Phật giáo của nhiệm kỳ mới, nhằm kế thừa ngọn đèn trí tuệ là tiêu chí của nền Giáo dục Phật giáo, của người làm công tác giáo dục và đối tượng được đào tạo. Để từ đó mở ra một chân trời giải thoát, giác ngộ tự thân, cho con người và cho chúng sinh. Có thể nói, tất cả đều được thiết lập và khởi động từ công tác giáo dục Phật giáo, sẽ góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012 - 2017) của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong tương lai.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN HT. Thích Giác Toàn*

I. NHỮNG TRUYỀN THỐNG ĐẶC SẮC CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 1. Tính khởi thủy của giáo dục Phật giáo (GDPG) + Tinh thần tự giác của tự thân Nét đẹp truyền thống đặc sắc nhất của GDPG chính là tinh thần tự giác của tự thân. Chính Đức Phật Tổ Thích-ca Mâu-ni của chúng ta đã thể hiện nét đẹp độc đáo tuyệt vời này ngay khi Thái tử Tất-đạt-đa vừa mới chào đời: “Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn”. Và tinh thần tự giác này được thể hiện lần thứ hai khi Ngài vừa lên 7 tuổi, cùng vua cha Tịnh Phạn và quần thần đi dự lễ hạ điền. Trong lúc vua cha và quần thần đến với mọi người, thì chính Thái tử lại tìm một nơi thanh vắng để tĩnh tọa, tham thiền... nhìn những luống cày mà quán chiếu về nỗi khổ của sanh linh. Chính tinh thần tự giác này đã được tăng lên một cách mạnh mẽ sau 5 năm tìm đạo, 6 năm khổ hạnh rừng già... giúp Bồ-tát Thái

tử Tất-đạt-đa chiến thắng ma quân và chiến thắng chính mình, chứng đắc quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

*. Phó Chủ tịch HĐTS - Viện trưởng VNCPHVN, Cố vấn Chứng minh Ban GDPGTƯ GHPGVN.

12 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

+ Tâm lực từ bi - thương yêu con người và cuộc đời Hình ảnh Thái tử thân thương chăm sóc con chim bị bắn, bị thương và hình ảnh Thái tử đi dạo bốn cửa thành, quán chiếu về các tướng già, bệnh, chết và vị đạo sĩ ôm bát đi trì bình khất thực... rồi quyết định vượt bỏ hoàng cung, đi xuất gia tìm đạo đã cho chúng ta thấy rõ thế nào là "Tâm lực từ bi - thương yêu con người và cuộc đời" của Tất-đạt-đa khi còn tuổi thiếu niên và thanh niên. 2. Lớp học đầu tiên và những trường hợp giáo dục đặc biệt 2.1. Phật độ 5 anh em Kiều-trần-như (Koṇḍañña, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma & Assaji) Buổi đầu, trên bước đường tìm đạo, Bồ-tát Tất-đạt-đa có cùng tu khổ hạnh với 5 anh em Kiều-trần-như nhưng chưa đạt đến sự chứng ngộ. Sau khi giác ngộ, Ngài quán chiếu 5 anh em Kiều-trần-như là người có thể liễu ngộ được giáo pháp do Ngài chứng đắc, nên Đức Phật liền tìm gặp lại 5 anh em Kiều-trần-như để truyền đạt trước. Như chúng ta đã biết, Đức Phật chỉ khai thị, giúp cho 5 vị này nhận ra những gì mình vốn có, nhưng không tự biết, bị cản trở bởi những nhận thức thái quá và bất cập của chính mình. Đồng thời, Ngài chỉ rõ nguồn gốc làm nên sự "Khổ" của con người và phương pháp nhận thức thấy rõ để được tu tập, đoạn trừ tận gốc rễ của "Khổ" mà an trú Niết-bàn. 2.2. Phật độ ngài Da-xá (Yasa) Da-xá là một thanh niên con của triệu phú, thích ăn chơi sa đọa. Trong cơn chán nản cùng cực, người thanh niên vừa đi lang thang, vừa kêu thất thanh: "Thống khổ thay cho tôi, đọa đày thay cho tôi!". Và bấy giờ chính Đức Phật đã tiếp độ Ngài bằng lời nói vô cùng ân cần và tha thiết: "Nơi đây không có thống khổ, hỡi này Yasa! Nơi đây không có đọa đày, hỡi này Yasa! Hãy đến đây, Yasa, và hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ thuyết pháp cho con". Sau khi được Đức Phật hóa độ, Ngài đã trở thành người đệ tử thứ 6 trong giáo pháp. Sau này, Ngài có một tuổi thọ vượt bậc - thọ 165

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO: SỰ KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN 13

tuổi. Đặc biệt, cha và mẹ Ngài là những đệ tử tại gia đầu tiên. Nghe tin Ngài đi tu, bốn người bạn thân thiết và 50 người bạn thân cận tìm đến thăm, nghe Đức Phật thuyết pháp xong, lần lượt xin đi xuất gia và đắc quả A-la-hán trong Chánh pháp. Trong vòng 2 tháng đầu đi hành đạo, Đức Phật đã có một Tăng đoàn 60 vị. 2.3. Phật độ Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Mục Kiền Liên (Moggallāna) Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên là hai thanh niên trí thức tiêu biểu trong dòng dõi Bà-la-môn được Đức Phật tiếp độ và trở thành hai đệ tử thân cận, làm Trị sự Giáo hội Tăng-già, hầu cận Đức Phật. Xá- lợi-phất là Trí tuệ đệ nhất và Mục-kiền-liên là Thần thông đệ nhất. 2.4. Phật độ chàng Vô Não (Angulimāla) Ban đầu ông có tên Ahiṁsaka (người vô tội), con của Quốc sư xứ Kosala, ăn học ở Taxila, trở thành học trò lỗi lạc, bị bạn bè ganh tỵ, gièm siểm đầu độc, bằng cách nói thầy dạy học bảo đem đến 1.000 ngón tay út bàn tay mặt dâng lên thầy để

được truyền tâm ấn. Từ đó, ông mang nỗi ám ảnh vào rừng Jalina, xứ Kosala bắt đầu một chuỗi ngày sát hại, cho đến khi gặp được Đức Phật hóa độ. 2.5. Phật độ nàng thiếu nữ vườn xoài (Ambapāli) Ambapāli, còn được gọi là thiếu nữ Vườn Xoài, hiện thân của người con gái xinh đẹp, nhưng có cuộc sống sa đọa, tội lỗi. Khi gặp được Đức Phật thuyết pháp giáo hóa, cô tỉnh ngộ, quy ngưỡng Phật pháp. Đến nỗi 500 thanh niên dòng tộc Licchavi xin nàng nhường lại một buổi cúng dường Đức Phật bằng nhiều trăm lượng vàng, nàng nhất định không nhường. Thế mới biết, Đạo đã thấm sâu, thì vàng bạc trở thành vô nghĩa. 3. Từng bước hình thành Tăng đoàn, Giáo hội Tăng-già và Ni giới 3.1. Hình thành Tăng đoàn Đầu tiên, Đức Phật và 5 anh em Kiều-trần-như. Sau đó, Đức Phật tiếp độ thanh niên Da-xá, 4 người bạn thân thiết của Da-xá và 50 thân hữu của Da-xá đồng đi xuất gia theo Đức Phật.

3.2. Thành lập Giáo hội Tăng-già Khi có được một Tăng đoàn 60 vị Tăng thanh tịnh, chứng A-la- hán quả thì Đức Phật quyết định cho thành lập Giáo hội Tăng-già để bắt đầu thời kỳ mở rộng, hoằng hóa. 3.3. Hình thành Giáo đoàn Ni giới Sau khi hình thành Tăng đoàn và thành lập Giáo hội Tăng-già, Đức Phật đã về thăm lại triều đình, độ vua cha Tịnh Phạn lần lượt chứng các tầng Thánh quả và qua đời; độ các vị hoàng tử trong hoàng tộc xuất gia. Tiếp sau đó, qua đầu mùa hạ năm 584 trước Tây lịch (TL), Đức Phật đã chấp thuận lời thỉnh cầu của Tôn giả Ānan- da cho Di mẫu Ma-ha Ba-xà-ba-đề và các nữ giới trong hoàng tộc được xuất gia, trong đó có cả công chúa Da-du-đà-la. II. MỤC TIÊU - TỔ CHỨC & NỘI DUNG GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 1. Mục tiêu của giáo dục Phật giáo Qua một số kinh điển căn bản, chúng ta thấy mục tiêu chính của GDPG có 3 điểm trọng tâm: 1.1. Trong kinh Pháp Hoa, Đức Phật nhấn mạnh “Như Lai ra đời vì một đại sự nhân duyên là khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến”. 1.2. Trong Kinh tạng A-hàm, Nikaya thì Đức Phật luôn nhấn mạnh: “Này chư Tỳ-kheo, hãy luôn du hành vì an lạc, vì lợi ích, vì hạnh phúc cho chư Thiên và loài người”. 1.3. Trong nhiều kinh luận thì mục tiêu chính yếu của giáo dục và hoằng hóa chính là chuyển mê khai ngộ. Làm thế nào, giúp cho chúng sanh nói chung, mỗi người chúng ta nói riêng, nhận ra và tu tập theo lời dạy của Đức Phật: “Dứt các điều ác / Làm các điều lành Giữ tâm ý trong sạch / Ấy lời chư Phật dạy.” 2. Tổ chức của giáo dục Phật giáo Về tổ chức Giáo dục Phật giáo, trong thực tế chúng ta thấy có 3 hình thái tổ chức:

2.1. Phương cách truyền dạy trực tiếp giữa thầy và trò... (tính tự giác). 2.2. Thành lập đạo tràng tịnh xá, chùa chiền, tự viện... làm nơi quy tụ Tăng Ni, Phật tử để giáo dục chuyển hóa, như lâu nay chúng ta đã làm. 2.3. Quy mô hơn, căn bản hơn, tổ chức thành trường lớp, có quy củ, có chương trình dạy và học cho từng cấp, từng thế hệ. 3. Nội dung căn bản của giáo dục Phật giáo 3.1. Kinh - Luật - Luận làm nội dung căn bản để truyền thọ. 3.2. Giới - Định - Tuệ làm nền tảng tu tập, thân chứng. 3.3. Thân - Khẩu - Ý giáo trực tiếp, bằng tinh thần tự giác hoặc rèn luyện, hun đúc, tích tụ để đưa đến thành tựu thực tế cho mỗi người. III. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA DÒNG LỊCH SỬ 1. Chùa Dâu và ngôi trường Phật học đầu tiên tại Việt Nam Trong các sử liệu còn lưu lại,

từ thế kỷ II - III TL, tại Giao Châu đã có hơn 20 ngôi chùa và hơn 500 vị Tăng tu học. Chùa Dâu (Pháp Vân) là có sớm nhất và là nơi đào tạo Tăng tài nổi bật nhất thời đó. 2. Giáo dục Phật giáo thời Lý - Trần Thời Lý, Phật giáo Việt Nam có 3 thiền phái: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường; đến thời Trần - vua Trần Nhân Tông đi tu, trở thành Thiền sư Điều Ngự Giác Hoàng, đứng ra thống nhất 3 thiền phái lại, thành lập Thiền phái thuần Việt - Trúc Lâm Yên Tử. Phần nhiều chư Tổ thường dùng phương pháp Ấn tâm truyền tâm. Thầy truyền trực tiếp cho trò, theo phong cách ấn khả. 3. Giáo dục Phật giáo thời cận đại (đầu, giữa, cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI) - Phong trào Chấn hưng Phật giáo nước nhà (1930 - 1945) - Miền Bắc có: Trường Phật học ở chùa Quán Sứ (Tăng) và chùa

Bồ Đề (Ni); chùa Bằng Sở (ấp Thái Hà, Hà Đông). Chương trình Tiểu học (4 năm); Trung học (3 năm); Cao đẳng (3 năm); Đại học (5 năm); do HT. Trung Thứ và chư vị cao Tăng thạc đức đảm nhận. - Miền Trung có: Phật học đường Báo Quốc (1934) từ chùa Trúc Lâm dời về, do các HT. Giác Tiên, HT. Phước Huệ, HT. Trí Độ, Cư sĩ Tâm Minh, HT. Trí Thủ... nối tiếp lãnh đạo. - Miền Nam có: Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1933); Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1934); Phật học đường Phật Quang (1946 - Trà Vinh); Phật học đường Nam Việt (chùa Ấn Quang - 1950)... Do quý HT. Khánh Hòa, HT. Huệ Quang, HT. Khánh Anh, HT. Thiện Hoa, HT. Thiện Hòa, HT. Trí Hữu, HT. Nhật Liên... chủ xướng, duy trì. - Từ 1964 - 1975: Phật học viện Huệ Nghiêm, Sài Gòn; Phật học viện Hải Đức, Nha Trang; Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn... do quý HT. Nhất Hạnh, HT. Trí Tịnh, HT. Trí Đức, HT. Trí Thủ, HT. Minh Châu khai lập và lãnh đạo. IV. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM: KẾ THỪA VÀ PHÁT TRIỂN 1. Giáo dục Phật giáo Việt Nam thời hiện đại (1976 - 2018) Năm 1976: Trường Tu học Phật pháp, chùa Quán Sứ - Hà Nội. Năm 1981: Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Cơ sở I, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Năm 1985: Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Cơ sở II, Phật học viện Vạn Hạnh, TP. HCM. Năm 1997: Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, Phật học viện Hồng Đức, Huế. Sau đó, đến cuối năm 1997, cả 3 Trường Cao cấp Phật học Việt Nam đều được đổi danh xưng là “Học viện Phật giáo Việt Nam” gắn liền danh xưng địa phương (Hà Nội, Huế, TP. HCM). Năm 2015 Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ được thành lập.

Từ năm 1987 đến năm 2018, hệ thống Trường Trung cấp Phật học Việt Nam được thành lập 32 cơ sở; Lớp Cao đẳng Phật học có 8 cơ sở và Lớp Sơ cấp Phật học có hơn 40 cơ sở. Trong gần 40 năm qua, có hơn hai mươi ngàn (20.000) Tăng Ni thế hệ trẻ được đào tạo từ các cấp trường Phật học Việt Nam. Hiện nay có hàng chục ngàn Tăng Ni sinh trưởng thành đã tham gia gánh vác Phật sự tại các tỉnh, thành trên cả nước. 2. Thể hiện tính kế thừa, hội nhập & phát triển 2.1. Tổ chức, quản lý + Có một số cơ sở trường lớp đạt yêu cầu về mặt tổ chức: - Nội trú toàn bộ và quản lý tốt số Tăng Ni sinh theo học. - Bán trú hoặc ngoại trú, không quản lý được số Tăng Ni sinh theo học. 2.2. Chương trình học được phân làm 4 cấp - Sơ cấp Phật học: 2 năm - Trung cấp Phật học: 3 năm (Cao đẳng Phật học: 2 năm) - Cử nhân Phật học: 4 năm - Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học: Từ 2 năm đến 5

năm 2.3. Nội dung học phân bố tương ứng với từng cấp học - Kinh, Luật, Luận… thuộc 3 hệ thống: Nguyên thủy (Thượng tọa), bộ phái và Đại thừa. 2.4. Các môn học ngoại điển, ngoại ngữ - Lịch sử, Văn học, Triết học, Xã hội, Pháp luật… - Hán, Pāli, Anh… 3. Xã hội hóa giáo dục Phật giáo 3.1. Giáo hội và các cấp Giáo hội cần có chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa GDPG thâm nhập cộng đồng xã hội.

3.2. Mở rộng hệ thống giáo dục, giảng dạy giáo lý Phật học tổng quát và chuyên sâu đến với nhiều thành phần, tuổi tác Tăng, Ni, Phật tử. 3.3. Mở thêm nhiều loại hình GDPG đến với cộng đồng xã hội: - Giáo dục mầm non, mẫu giáo cho con em Phật tử. - Tham gia thành lập hệ thống trường trung học dân lập, tương tự trường trung học Bồ-đề của Phật giáo. - Thúc đẩy việc thành lập trường đại học dân lập Phật giáo, góp phần xã hội hóa giáo dục xã hội (tương tự Đại học Vạn Hạnh của Phật giáo trước đây). V. KẾT LUẬN - Cần thúc đẩy tính thể nhập của Phật giáo góp phần phụng sự Đạo pháp và Dân tộc trong thời đại hội nhập, phát triển văn minh. - Đặc biệt, tinh thần Giáo dục Phật giáo cần mạnh dạn gắn bó với cộng đồng dân tộc và cuộc sống nhân sinh. - Dòng thời gian luôn qua mau, dòng đời luôn luôn đi tới… Như vậy, dòng sinh mệnh Phật pháp nhất định phải được nâng cao, phát triển nhịp nhàng theo bước tiến của dân tộc và nhân sinh.

***

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI TS.TT. Thích Phước Đạt*

I. NGUYÊN LÝ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Nói đến giáo dục là nói đến nói đến việc dạy, việc truyền thọ kiến thức kỹ năng của người dạy cho người học. Trong đó, các thành tố làm nên một nền giáo dục bao gồm: Mục đích, mục tiêu giáo dục; Nội dung giáo dục; Phương pháp giáo dục... Trong quá trình hình phát triển, Phật giáo Việt Nam đã định hình được nền giáo dục Phật giáo, khởi nguyên từ nền giáo dục tự phát ở nhà chùa trong các làng xã Việt Nam. Có thể nói, nhà chùa là nhà trường, nhà sư là nhà giáo ngay từ khi đạo Phật du nhập vào nước ta. Do đó, vai trò của nhà sư trong việc giáo dục con em Phật tử từ khi được sinh ra cho đến lớn lên, trưởng thành cho đến giờ phút lìa trần đều diễn ra từ trong ngôi chùa và từ sự tiếp nối truyền thống gia đình đã tạo nên một nền giáo dục đặc trưng riêng biệt cho Phật giáo. Thực tế cho thấy, nơi nào có cộng đồng người Việt sinh sống nơi đó có chùa. Chùa là nơi sư ở, tu học và đào tạo đệ tử để phát triển mạng mạch Phật pháp, sư

*. Tiến sĩ Văn học, Phó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

cũng là người hướng dẫn cho con em Phật tử đến chùa tu học, trải nghiệm đời sống tâm linh thông qua việc tổ chức giảng dạy giáo lý, lễ lạt, cầu an, cầu siêu, đồng thời hướng dẫn nếp sống đạo đức qua việc dạy nghề, nuôi dưỡng thân mạng đúng chánh

pháp… nên có sự ảnh hưởng rất lớn đến đời sống dân chúng. Nói một cách cụ thể, Sư là những người thầy đầu tiên của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam được nhìn nhận như là chủ thể giáo dục. Hẳn nhiên, đối tượng giáo dục phổ thông, ngoài việc đào tạo Tăng tài tiếp nối dòng mạch Phật pháp, người học chủ yếu là đồng bào con em Phật tử như đối tượng giáo dục chủ lực. Với đối tượng giáo dục như trên, bao gồm: Giới đệ tử xuất gia trọn đời, sống đời sống không gia đình và giới đệ tử tại gia thì mục đích tối hậu của giáo dục Phật giáo là nhằm giáo dục cho người ta tự biết mình và cuộc đời để tiến đến mục đích giải thoát Niết-bàn ngay giữa cuộc đời này. Hay nói cụ thể hơn, mục đích duy nhất của giáo dục Phật giáo là cứu khổ chúng sinh, đưa chúng sinh đến cảnh giới giải thoát. Vì thế, mục tiêu giáo dục Phật giáo không chứa đựng một nội dung bao quát như giáo dục nói chung mà có mục tiêu cụ thể, trước mắt đối với các vị phát nguyện xuất gia trọn đời thì hướng tâm xây dựng nếp sống phạm hạnh, thánh hạnh trong tập thể Tăng già. Thế nên, Tăng già là biểu trưng cho những mẫu người lý tưởng, cao cả hơn làmuốn con người vươn tới thành Phật. Học tập, tu hành để làm Phật. Con người lý tưởng mà giáo dục Phật giáo cần lấy khuôn mẫu để đào tạo là chư Thánh Tăng đã chứng đạo, được kinh điển ghi nhận. Mặt khác, mục tiêu phải được hiểu là những điểm cuối của cả quá trình mà các đối tượng của giáo dục (người học) phải đến trên một lộ trình dài có nhiều chặng phải vượt qua để đạt được lý tưởng tối hậu. Vì vậy, giáo dục Phật giáo tùy hoàn cảnh, tùy trình độ từng cá nhân mà có những mục tiêu trước mắt khác nhau. Đó là hình ảnh chư Tăng tài đức, có khả năng tu tập, chứng đạt tâm linh, có khả năng giảng dạy, hướng dẫn đồng bào Phật tử trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, góp phần xây dựng xã hội an lạc.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI 21

Đối với hàng tại gia, xây dựng một nếp sống hiền thiện, đạo đức theo tinh thần Phật giáo. Trong tinh thần đó, truyền thống tu tập của đồng bào Phật tử Việt Nam thuở ban đầu là vào chùa tu học, được nghe pháp, hành pháp, với ý nguyện tu tập theo giáo lý nhà Phật, đồng thời biết thích nghi với xã hội, với những kiến thức kỹ năng sống hiện đại, được xem một trong những đặc trưng nổi bật của truyền thống giáo dục Phật giáo. Khi mục tiêu giáo dục đã được đề ra như thế nào, thì nội dung giáo dục phải có chất liệu như thế đó. Có như vậy mới có thể đáp ứng và đạt hiệu quả tốt nhất. Kế thừa truyền thống giáo dục Phật giáo từ thời Đức Phật, toàn bộ nội dung giáo dục Phật giáo Việt Nam cũng không ngoài con đường thực thi Giới-định-tuệ đã được giải trình qua Tam tạng thánh điển. Giới là những giới điều đã lãnh thọ, có ý nghĩa giữ mình, nâng cao phẩm hạnh của người xuất gia, khiến tâm trong sạch. Định là sự ổn cố tâm lý, phát triển tâm linh. Tuệ là sự sáng suốt hợp với chân lý. Giới-định-tuệ có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau. Một người có giới thì có định, có định mới sinh tuệ, có tuệ mới thấy rõ mới hành trì giới và thành tựu định. Đối với người tại gia, giới được xem là đạo đức, là sự tiết độ, sự răn đe. Định là sự vững vàng, sự vươn lên. Tuệ là sự nhận thức đúng đắn, kiến thức đầy đủ về mình, về cuộc đời. Một người Phật tử giữ năm giới, thọ Bát quan trai là nhằm tu dưỡng đạo đức, đưa đến đời sống an lạc. Phật giáo xem toàn bộ kinh điển Phật giáo như tài liệu giáo khoa để người học Phật tu tập. Tại đây, chúng ta sẽ thấy thế giới hình thành do nhân duyên, vô ngã vô thường. Về

nhân sinh, cuộc đời bản chất là khổ. Con người hình thành do năm uẩn, và bị chi phối bởi khổ đau, chính họ có thể diệt khổ qua việc tu hành và thăng chứng tâm linh đi đến giải thoát. Về xã hội, mọi người đều là con Phật, mọi người đều khổ và vượt thoát khổ nên cần phải yêu thương nhau, có mối liên hệ đời này, đời khác. Về đạo đức, con người chịu nhận kết quả cuả nghiệp tạo ra Vì vậy, người đệ tử Phật tin tưởng tuyệt đối thuyết nhân quả, nghiệp báo luân hồi. Đó là toàn bộ nội dung mà Phật giáo hướng đến việc giáo dục con người.

22 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Để các nội dung giáo dục Phật giáo đến với mọi người, Phật giáo Việt Nam đã áp dụng nhiều phương pháp, biện pháp giáo dục truyền thống có từ thời đức Phật. Một trong đặc trưng phương pháp giảng dạy hữu hiệu của Phật giáo là phương pháp thầy dạy cho trò. Chúng ta có thể bắt gặp hình ảnh các Phật tử đến quy y, đảnh lễ, đàm đạo với các vị thầy để học pháp và hành pháp trong các ngôi chùa. Trong các thời thuyết giảng, các sư đã vận dụng nhiều phương pháp, biện pháp để giảng dạy giáo lý. Có khi do được hỏi, có khi thầy chủ động gợi ý bằng câu hỏi, rồi trả lời bằng phương pháp trích dẫn kinh điển, lấy ví dụ, ẩn dụ, hay so sánh đối chiếu… mà chúng ta thấy các phương pháp này, ngày nay ngành Sư phạm học đường thường vận dụng. Ngoài ra, các khóa thiền định hay các chương trình sinh hoạt Tăng già như an cư, yết ma, giới đàn, thọ bát được xem là biện pháp tự rèn luyện, bồi dưỡng đạo đức, trí tuệ mà giới Phật giáo đã chủ trương hành trì. II. KHÁI QUÁT VỀ NỀN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NƯỚC TA Có thể nói nền giáo dục Phật giáo Việt Nam được khởi đầu từ nền giáo dục tự phát ở nhà chùa. Các nhà sư mở trường lớp đào tạo đệ tử để phát triển mạng mạch Phật giáo, truyền thừa giáo lý và dĩ nhiên, sinh hoạt chùa chiền như giảng pháp, lễ lạt cầu an, cầu siêu… có ảnh hưởng đến đời sông dân chúng, và các sư là những người thầy đầu tiên của nền giáo dục Việt Nam. Trung tâm Luy Lâu được thành lập và hoạt động mạnh mẽ từ thế kỷ thứ I, xứng đáng là nơi quy tụ của các nhà sư, học giả Phật học từ Trung quốc, Tây vực và tại nội đia Giao Châu. Dĩ nhiên, những khóa đào tạo Tăng tài phải được thực hiện tại đây, cũng như một vài nơi khác quanh Luy Lâu. Trong thời gian này, các cơ sở giáo dục Phật giáo được thành lập và người ta có thể nghĩ đây là những ngôi trường đầu tiên ở nước ta chăng? Từ thế kỷ V đến thế kỷ thứ X, đời sống giáo dục Phật giáo đã dần lớn mạnh thông qua sự đào tạo truyền thừa của các Thiền phái. Tuy không phải là nhanh chóng nhưng so với nền giáo dục quốc

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI 23

dân quả là đã gây ấn tượng hơn rất nhiều. Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền 19 thế hệ ; Vô Ngôn Thông, truyền 17 thế hệ ; Thảo Đường, truyền 5 thế hệ. Tinh thần Phật giáo được phổ biến rộng rãi trong giới chư Tăng Ni và trong quần chúng nhân dân. Phật giáo gắn liền với dân tộc và gắn liền với mọi tầng lớp nhân dân. Tinh thần này được truyền trực tiếp đến với nhân dân từ các vị sư thông qua các buổi giảng pháp. Quan trọng hơn, do tài năng và đức độ, chư Tăng được nhà cầm quyền kính phục, được hỏi ý kiến, được mời làm quân sư, quốc sư, việc nước… Đến đời nhà Trần, tinh thần Phật giáo được tiếp nối và phát triển mạnh mẽ. Chính quyền và nhân dân một lòng, tạo nên được những

thành công vĩ đại trong việc dựng nước, giữ nước. Phật giáo dung hợp Nho – Lão thành một thể thống nhất. Thiền phái Trúc Lâm đã kết hợp với ba thiền phái trước tạo thành một Giáo hội vững mạnh. Hơn 170 năm, Phật giáo đời Trần không ngừng phát triển, chính giáo dục Phật giáo đã tạo được chủ thuyết Phật giáo và dân tộc mạnh mẽ nhất. Quốc học viện của Trần Thái Tông là một nét sáng tạo rõ ràng về một nền giáo dục Phật giáo, trong đó Nho giáo được tôn trọng. Tinh thần giáo dục Phật giáo đã liên kết chính quyền và nhân dân tạo ra thời kỳ Phật giáo vàng son của nước nhà. Qua đến đời Hậu Lê, Khổng giáo được tôn sùng, giới nho sĩ bài bác Phật giáo, nền giáo dục Phật giáo giai đoạn đó đã không đáp ứng được yêu cầu của quần chúng nhân dân, khiến đất nước mất đi sức mạnh thời Lý - Trần. Chính vì vậy, thời Trịnh Nguyễn, các chúa lại ủng hộ Phật giáo, củng cố sự nghiệp của mình và củng cố đất nước. Từ đấy, tinh thần giáo dục Phật giáo lại vươn lên. Đến đầu thế kỷ XX, phong trào chấn hưng Phật giáo phát khởi, chính các diễn đàn báo chí Quốc ngữ là phương tiện mạnh mẽ để giáo dục tinh thần yêu nước, yêu đạo. Trong thời gian này, các Phật học viện đào tạo Tăng tài lại được mở ra khắp nước: Hà Nội, Huế, Nha Trang, Bình Định, Biên Hòa, Sài Gòn và các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Đến giữa thế kỷ XX, hệ thống trường Bồ đề do Phật giáo chủ trương, dạy con em Phật từ theo chương trình nhà nước, kết

hợp với quản lý Phật giáo đã có ảnh hưởng rất mạnh. Năm 1965, Viện Đại học Vạn Hạnh của Phât giáo ra đời, gồm các phân khoa : Phật học, Văn học, Triết học... đã đào tạo rất nhiều nhân tài cho đất nước. Sau khi đất nước hòa bình, độc lập, thống nhất, Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981 tại thủ đô Hà Nội. Giáo hội đã giao cho Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương có trách nhiệm, giúp Ban Thường trực Hội đồng Trị sự thực hiện việc hình thành hệ thống các trường Phật học, đào tạo Tăng Ni trẻ có năng lực để phục vụ mọi hoạt động của Giáo hội. Kể từ đây nền giáo dục Phật giáo Việt Nam đã kiện toàn hệ thống tổ chức đào tạo phù hợp xu hướng phát triển của thời đại và hội nhập song hành hệ thống giáo dục quốc dân. 1. Hệ thống Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam) Từ năm 1981, Trường Cao cấp Phật học tại Hà Nội được thành lập, và từ đó, các trường Phật học cả nước lần lượt được thành lập. Đến tháng 10/1985, Trường Cao cấp Phật học Viêt Nam tại TP. HCM, tiếp đến là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Thừa Thiên - Huế 1997. Từ Đại hội kỳ IV (tháng 11/1997) đã được chuyển đổi danh xưng Học viện Phật giáo Việt Nam, đồng thời có chức năng đào tạo hệ Cử nhân Phật học, và từng bước nâng cấp, đào tạo Sau đại học (Cao học Phật học và Thạc sĩ Phật học) khi có đủ điều kiện khách quan. 2. Hệ thống các trường Cơ bản Phật học được hình thành (nay là Trường Trung cấp Phật học) Năm 1986, Nhà nước công bố đường lối đổi mới. Tháng 10/1987, Đại hội Phật giáo kỳ II, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thông qua nghị quyết để xây dựng và phát triển Giáo hội, trong đó có việc mở rộng hệ thống giáo dục Tăng Ni. Từ năm 1987 đến nay, Giáo hội thành lập 35 trường Cơ bản Phật học khắp các tỉnh, thành hội cả nước. Trong quá trình củng cố và hệ thống

hóa, nâng cao các mặt tổ chức và nội dung giảng dạy, từ Đại hội IV (1997), Trung ương Giáo hội đã xin phép chuyển đổi danh xưng các trường Cơ bản Phật học trước đây thành trường Trung cấp Phật học, đồng bộ tại các tỉnh, thành. 3. Các lớp Cao đẳng Phật học Do số lượng trường cơ bản Phật học ngày mỗi nhiều, số lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp cơ bản Phật học ngày càng đông, trong khi cả nước chỉ có 4 Học viện Phật học đào tạo chương trình Cử nhân Phật học, không đủ điều kiện đón nhận hết số Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp theo học. Cho nên, việc hình thành các lớp Cao đẳng Phật học là điều tất nhiên để giúp số Tăng ni sinh này được theo học nhằm nâng cao trình độ. 4. Hình thành các lớp Sơ cấp Phật học tại các đơn vi cơ sở từ năm 1999 Do đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni sinh tân học xuất gia, Ban Trị sự và Ban Đại diện các tỉnh, thành có nhu cầu đã đứng ra thành lập các lớp Sơ cấp Phật học thay thế cho hình thức gia giáo buổi đầu. Hiện nay, các tỉnh thành đã mở các lớp Sơ cấp Phật học. Như vậy, đến nay hệ thống giáo dục và đào tạo Tăng Ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hoàn thiện từ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Cử nhân và Sau đại học. Chính các Tăng Ni sinh được đào tạo từ các Học viện Phật giáo Việt Nam, Cao đẳng và Trung cấp đã góp phần nào cho việc hình thành và hoạt động ở Trung ương Giáo hội và Ban Trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo trong cả nước. III. PHÁT HUY GIÁ TRỊ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRUYỀN THỐNG VÀ HƯỚNG ĐẾN XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN ĐẠI PHÙ HỢP XU HƯỚNG HỘI NHẬP Mục đích và lý tưởng giáo dục Phật giáo của Đức Phật và đạo Phật là giúp con người tự cảm nhận được những thực tế khách quan và tự chấm dứt mọi khổ đau cho chính mình trong cuộc sống. Muốn thành tựu mục đích và lý tưởng của giáo dục Phật giáo, người con Phật phải biết vận dụng tính khế lý, khế cơ phù hợp mọi thời gian, không gian. Tách rời thực tế khách quan của cuộc sống (xã

hội) thì nhất định chúng ta khó có thể thành công. Trong ý niệm đó, thiết nghĩ nền giáo dục Phật giáo Việt Nam cần phát huy các nguyên lý giáo dục Phật giáo như đặc trưng của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam để định hướng phát triển phù hợp với xu hướng hội nhập, trên nền tảng giáo dục Phật giáo truyền thống kết hợp giáo dục học đường hiện đại như sau: Xuất phát từ khởi điểm giáo dục tự viện trong nhà chùa, tiếp nối là kế thừa nền giáo dục Phật giáo thời chấn hưng đầu thế kỷ XX, nhất là kể từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, trong vòng 38 năm qua, ngành Giáo dục Phật giáo đã hình thành và phát triển hệ thống giáo dục Phật giáo về mặt tổ chức và chương trình đào tạo các cấp, tạo nguồn nhân lực phục vụ cho Giáo hội và đất nước trong thời kỳ phát triển và hội nhập. Cụ thể, cả nước có 4 Học viện đào tạo chương trình Cử nhân Phật học và Sau đại học; 8 lớp Cao đẳng Phật học, 35 trường Trung cấp Phật học, và 50 lớp Sơ cấp Phật học. Hiện nay, giữa các Học Viện và các Trường Đại học trong nước đã có sự phối hợp đào tạo, Học Viện tại Hà Nội đã liên kết với Trường Đại học Quốc gia Hà Nội mở lớp Hán Nôm, hay Học Viện TP. HCM đã liên kết với Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh mở khóa Sư phạm Giáo dục Mần non, tổ chức các khoá bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho Tăng Ni, cư sĩ thuộc thành viên Ban Giáo dục Phật giáo, Ban Giảng huấn các trường. Đồng thời, giới thiệu trên 350 Tăng Ni du học tại

Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc, Hoa Kỳ, Nhật Bản... trong số đó, có trên 150 Tăng Ni hoàn tất chương trình Tiến sĩ, Thạc sĩ Phật học tại Ấn Độ, Trung Quốc và các nước đã trở về phục vụ công tác tại các cấp Giáo hội, Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự các tỉnh thành và các cơ sở giáo dục Phật giáo. Có thể xem đây là hướng mở của giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Thực tế nền giáo dục Phật giáo Việt Nam từ xưa đến nay đã trải qua các mô hình giáo dục Phật giáo đi từ giáo dục truyền thống cho đến hiện đại. Khởi đầu là giáo dục tự viện, giáo dục Phật học viện, hiện nay là giáo dục tại trường Phật học. Mục tiêu của ngành giáo

dục Phật giáo là có nhiệm vụ đào tạo Tăng Ni, Phật tử thành những tu sĩ, Phật tử hướng đến giải thoát. Một trong những yêu cầu của giáo dục là tạo cho con người học sự thích nghi, sự tự phát triển. Giáo dục Phật giáo không nhằm nhồi nhét kiến thức, kỹ năng của con người trong thời đại mới mà nhằm giúp mọi người thích nghi với thời đại mới mỗi khi phải chung đụng với đời. Do đó, giáo dục Phật giáo chú trọng thực thi con đường Giới-định-tuệ, lấy sự phát triển tâm linh, đạo đức, thiền định làm mục tiêu cho mọi sinh hoạt. Do đó các trường Phật học ngày nay cần có sự kết hợp giữa giáo dục Phật giáo truyền thống và giáo dục Phật giáo hiện đại trong bối cảnh cải cách giáo dục Việt Nam bao gồm cải cách chương trình, cải cách phương pháp giảng dạy... để thực thi sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam trong thời đại hiện nay. Ngày nay ngành Giáo dục Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang xây dựng và chuyển đổi thành một nền Giáo dục Phật giáo hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục trong thời đại phát triển hội nhập. Do đó, việc đổi mới về phương pháp giảng dạy trên cơ sở phát huy truyền thống giáo dục Tự viện kết hợp phương pháp giáo dục hiện đại của hệ thống học đường, trong đó người học là chủ thể cuả giáo dục, là nhân vật trung tâm, nhằm nâng cao chất lượng dạy và học theo xu hướng hiện đại. Chúng ta có thể tìm thấy tất cả các phương pháp sư phạm hiện đại tiềm năng trong kinh điển Phật giáo. Trong các thời thuyết giảng, Đức Phật rất linh động trong phương pháp. Có khi tự Đức Phật nêu vấn đề và triển khai chi tiết (diễn giảng), có khi do được hỏi, hay do Ngài gợi ý bằng câu hỏi (vấn đáp). Đức Phật thường dùng các phương pháp thí dụ, ẩn dụ, so sánh, đối chiếu, quy nạp, tổng hợp, diễn dịch, loại suy... Đây là những phương pháp về sau này, các ngành khoa học đều thường sử dụng. Trong thiền học, chúng ta có thể tìm thấy những phương pháp đặc biệt của giáo dục Phật giáo qua kỹ thuật thiền định, sự tập trung quán tưởng, sự thâm nhập đề tài bằng tất cả tâm thức. Điều cần lưu ý khi mọi phương pháp giáo dục tùy thuộc vào nội dung giáo dục và do đó tùy thuộc vào mục tiêu, đối tượng, biện

pháp và cách tổ chức giáo dục. Phương pháp giáo dục còn tùy thuộc vào hoàn cảnh, môi trường và thiết bị giáo dục. Trong lãnh vực dạy (thầy) và học (trò) với mục đích đạt hiệu năng qua năm phương pháp: 1. Kích thích học sinh học tập; 2. Trình bày thông tin; 3. Rèn luyện kỹ năng; 4. Cũng cố hệ thống hóa tri thức; 5. Kiểm tra đánh giá kiến thức kỹ năng. Năm phương pháp này có thể được thực hiện thông qua hai biện pháp:

Diễn dịch (trình bày chủ đề rồi giảng giải, chứng minh) và qui nạp (phân tích chủ đề rồi rút ra kết luận). Thực tế, mọi phương pháp giáo dục đều có sự tham gia của thầy và trò, trong đó trò là chủ động (tránh việc giảng dạy theo một chiều). Do đó, giáo dục cần chú trọng đến việc tạo điều kiện cho người học tự khai mở, tự trau dồi và chủ động trong việc suy tư, tìm kiếm, thâu nạp kiến thức và rèn luyện kỹ năng... Ngày nay, có nhiều phương pháp giáo dục hiện đại nhưng không có phương pháp nào là ưu việt, tất cả phải bổ túc cho nhau và phụ thuộc vào nhiều yếu tố giáo dục. Theo thiển ý của chúng tôi, nếu được vận dụng linh hoạt sẽ nâng cao chất lượng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo Phật học. Trong xu hướng phát triển, việc hình thành Ban Giáo thọ sư cơ hữu của Trường có chuyên môn cao là điều tất yếu mang tính chuyên nghiệp của nền giáo dục hiện đại. Ngoại trừ một số tỉnh thành lớn trong cả nước có thành phần Ban Giáo thọ là chư Tôn đức có kinh nghiệm tu tập, truyền trao giáo điển Phật đà và có nguồn nhân lực kế thừa tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cử nhân Phật học, Cao đẳng Phật học. Còn lại các tỉnh thành khác ở vùng xa, thành phần Ban Giáo thọ do Chư Tôn đức lãnh đạo phải kiêm nhiệm nhiều Phật sự, đội ngũ kế thừa còn mỏng. Do đó, việc hình thành Ban Giáo thọ có trình độ chuyên môn cao, có học vị chuyên trách việc giáo dục và đào tạo Phật học là trọng trách của của các cơ sở đào tạo. Thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và hưởng chế độ ưu đãi, cơ hữu, đây chính là cơ sở để phát huy năng lực giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo mà Giáo hội giao phó. Đặc trưng của nền giáo dục Phật giáo là pháp học đi đôi với pháp hành. Do đó, việc xây dựng trường nội trú 100% cho Tăng Ni

sinh theo học là quy luật tất yếu, nhằm tăng cường biện pháp thúc đẩy hiệu năng giáo dục và đào tạo. Suy cho cùng, nội dung của giáo dục Phật giáo thường được gọi là tam học hay tam vô lậu học. Đó là Giới-định-tuệ. Toàn bộ giáo lý của Đức Phật và những lời giảng dạy của chư Tổ đều có thể phân thành Giới-định-tuệ, để học để hành trì đưa đến giải thoát. Có thể xem đây là điều kiện tất yếu nhằm nâng cao phẩm chất đạo hạnh của Tăng Ni sống theo quy củ Thiền môn. Ban Quản chúng chịu trách nhiệm quản lý về sự tu học, Ban Giám thị chịu trách nhiệm quản lý Tăng Ni sinh theo đúng nội quy của trường, lớp trong việc học tập và thi cử. Hay nói khác, đây là mô hình giáo dục học đường Phật giáo kết hợp giáo dục Tự viện trong môi trường tu học nội trú lý tưởng sẽ góp phần nâng cao phẩm hạnh Tăng Ni sinh, là cơ sở phát triển nâng cao chất lượng đào tạo. THAY CHO LỜI KẾT Trên đây là những ý niệm xây dựng và phát nền giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện đại dựa trên bản chất và giá trị từ nền giáo dục Phật giáo truyền thống. Hạnh phúc được xây dựng trên nền tảng con người được giáo dục, nhất là giáo dục Phật giáo. Đặc trưng của nền giáo dục Phật giáo là dựa trên nền tảng giáo dục Duyên khởi. Chính vì vậy, khi xã hội con người càng phát triển bao nhiêu thì nguyên lý giáo dục của Phật giáo cũng tùy duyên vận hành để đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội. Mục đích cuối cùng là xây dựng và hướng con người đi đến giải thóat khổ đau và xã hội an lạc.

***

Tài liệu tham khảo
Thích Minh Châu - Đức Phật nhà giáo dục vĩ đại – NXB. Tôn giáo, 2005.
Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB. Văn học, Hà Nội, 2000.
Trần Thị Thu Hương (Chủ biên), Nguyễn Đức Danh, Hồ Văn Liên, Ngô Đình Qua, Giáo dục học đại cương, NXB Đại học Sư phạm TP.HCM, 2017.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI PGS.TS. Nguyễn Công Lý *

1. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX Sang thế kỷ XX, nhất là 45 năm đầu thế kỷ XX, giáo dục Phật giáo có sự chuyển hướng, đặc biệt là trong phong trào chấn hưng Phật giáo từ những năm 20 cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Thời gian này, tại các Tổ đình, Tự viện lớn ở các vùng miền đều có tổ chức các khóa học từ sơ cấp (cơ bản), đến trung cấp và cao hơn để đào tạo tăng tài, phụng sự cho Giáo hội và đạo pháp, mà các tỉnh ở Nam kỳ (Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Vĩnh Long, An Giang, Rạch Giá...) là những nơi khởi xướng đầu tiên, sau đó mới lan ra Trung kỳ (Huế, Bình Định), và Bắc kỳ (Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng). - Ở Nam kỳ, trong công cuộc vận động chấn hưng Phật giáo tại miền đất này, vị danh tăng đầu tiên cần được tôn vinh là Hòa thượng Khánh Hòa. Đương thời Hòa thượng đã du hành khắp các Tổ đình ở Nam kỳ để vận động chấn hưng và kêu gọi các bậc tôn túc trong Giáo hội hưởng ứng, trong số đó có các vị Hòa thượng như: Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh và vị sư trẻ Thiện Chiếu. Các vị này đã cộng tác chặt chẽ với Hòa thượng Khánh Hòa trong suốt thời

*. Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

gian hoạt động của phong trào chấn hưng. Từ đó, một tổ chức tăng sĩ được hình thành: Hội Lục Hòa liên hiệp vào năm 1923 với mục đích là vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc, đây là cơ sở đầu tiên của phong trào chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ XX, nhưng rất tiếc là cuộc vận động thành lập một Giáo hội Phật giáo thống nhất của cả nước lại bất thành. Sau đó, Hòa thượng Khánh Hòa chỉ đạo các vị sư Từ Nhẫn, Chơn Huệ, Thiện Niệm tổ chức xây dựng Thích học đường và Phật học thư xã. Chính Hòa thượng Khánh Hòa và sư Thiện Chiếu còn vận động Phật tử hữu tâm ủng hộ tài chính để mua bộ Tục Tạng kinh gồm 750 bộ cho thư xã. Hòa thượng còn chủ trương ra tờ tập san Phật học bằng Quốc ngữ: Pháp Âm. Đây là tờ tạp chí đầu tiên của Phật giáo trong phong trào chấn hưng. Không bao lâu sau, sư Thiện Chiếu cho ra đời tờ Phật hóa tân thanh niên, nhằm hướng tới giới thanh niên trí thức tân thời. Hòa thượng còn vận động để thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ở Sài Gòn vào năm 1931, với sự cộng tác của các cư sĩ như Phạm Ngọc Vinh, Huỳnh Văn Quyền, Trần Nguyên Chấn, Trần Văn Khuê, Nguyễn Văn Nhơn, Lê Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần... Tạp chí Từ bi âm của Hội được ra đời trong lúc này. Bên cạnh vai trò hoằng dương chánh pháp thì tờ tạp

chí này còn có một đóng góp lớn là phổ thông hoá, đại chúng hóa Phật học qua phương tiện chữ Quốc ngữ. Năm 1935 tại An Giang, Hội Lưỡng Xuyên Phật học cho ra đời tờ Duy tâm Phật học do Hòa thượng Huệ Quang làm Chủ nhiệm. Tiếp theo năm 1936, Hội Phật học Kiêm tế được thành lập và cho xuất bản Tạp chí Tiến hóa vào năm 1938 do sư Thiện Chiếu làm cố vấn. Bồ đề tạp chí xuất bản năm 1936 tại Sóc Trăng do Hòa thượng Phước Chí làm Tổng biên tập. Cũng trong năm 1936, Hội Thiên Thai Thiền giáo tông ở Bà Rịa - Vũng Tàu cho xuất bản tờ Tạp chí Bát Nhã âm. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội ở Sài Gòn cho xuất bản Tạp chí Pháp âm Phật học vào năm 1937. Cũng tại Sài Gòn, vào năm 1941, Tạp chí Phật pháp chỉ Niết bàn được ra mắt bạn đọc. Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ, bên cạnh các vị

sư đã nêu, còn phải kể đến những đóng góp của các vị Hòa thượng như: Liên Tôn, Bích Liên, Trí Thiền với công lao chủ trương hay cổ vũ cho phong trào; viết báo tuyên truyền; thuyết giảng phổ biến tư tưởng Phật pháp, đào tạo tăng tài v.v... - Ở Trung kỳ, năm 1933, tại Huế, Hội An Nam Phật học được thành lập và xuất bản Tạp chí Viên âm do bác sĩ Lê Đình Thám chủ trương. Sau đó, bác sĩ còn thành lập Đoàn Phật học Đức Dục, một dạng của tổ chức Gia đình Phật tử sau này. Năm 1937 tại Bình Định có tờ Tam bảo chí ra đời, do Hòa thượng Trí Hải làm chủ bút, Hòa thượng Giác Chánh làm Phó Chủ bút. - Ở Bắc kỳ, tại Hà Nội, Hòa thượng Thanh Thao cho xuất bản tờ Tiếng chuông sớm năm 1935. Cũng trong năm này, tờ Đuốc Tuệ ra đời, do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm Chủ nhiệm, Hòa thượng Trung Thứ làm Chủ bút. Có thể nói đây là tờ báo chủ lực trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở xứ Bắc. Tờ tạp chí này đã quy tụ nhiều tên tuổi trí thức lớn lúc bấy giờ như Đinh Gia Thuyết, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha v.v... Một năm sau, 1938, tờ Tạp chí Quan Âm được xuất bản do cư sĩ Lương Văn Tuân làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Chính các Hội Phật học, các lớp và các trường Phật học được mở ra tại các trung tâm vùng miền, các tờ báo Phật giáo ở cả ba miền đã góp phần tích cực trong phong trào vận động chấn hưng Phật giáo hồi nửa đầu thế kỷ, cùng những đóng góp rất to lớn vào sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam, giúp cho Phật giáo nước nhà chuyển mình để bước sang một trang sử mới. 2. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975 Nửa sau thế kỷ XX, từ năm 1946 đến 1954, cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chính phủ, với tinh thần Phật giáo nhập thế, Hòa cùng dân tộc, thực hiện việc hộ quốc an dân, cùng tinh thần Bi - Trí - Dũng mà nhiều vị sư trẻ ở Trung kỳ, Nam kỳ đã được Bổn sư và Giáo hội cho phép, các vị đã cởi cà sa để khoác chiến bào,

nhiều vị đã hy sinh vì đất nước. Có được hành động cao cả này là nhờ các vị đã thấm nhuần tinh thần và tinh hoa tư tưởng của nền giáo dục Phật giáo nước nhà do các vị Bổn sư và chư Tổ trao truyền. Từ sau năm 1954 đến năm 1975, đất nước bị chia cắt bởi hiệp định Genève, thì trên miền Bắc, có thể nói Phật giáo vẫn hoạt động nhưng không phát triển là bao. Trong khi đó Phật giáo ở miền Nam có điều kiện phát triển mạnh và

có nhiều thành tựu nổi bật. Riêng về lĩnh vực giáo dục, ở bậc giáo dục phổ thông thì tại các tỉnh thành, quận huyện đã có nhiều trường Tiểu học Bồ đề, Trung học Bồ đề do Giáo hội mở ra. Các trường Bồ đề này dạy và học theo chương trình của Bộ Giáo dục (Sài Gòn cũ) đề ra, và học thêm giáo lý Phật giáo mỗi tuần từ 01 đến 02 tiết. Còn giáo dục đại học thì đã có Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập từ năm 1964 với nhiều khoa, phân khoa khác nhau, do Hòa thượng Thích Minh Châu làm Viện trưởng, đào tạo hai bậc Đại học và Cao học. Bên cạnh những Phật học viện đã có từ trước vẫn tiếp tục hoạt động trở lại, thì trong giai đoạn này lần lượt có nhiều Phật học viện được thành lập ở các trung tâm lớn như Huế, Quảng Nam, Bình Định, Nha Trang, Sài Gòn - Gia Định, Cần Thơ, An Giang... để đào tạo tăng tài phụng sự cho Giáo hội và Đạo pháp. 3. GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY Sau khi đất nước thống nhất, các vị tôn túc của Phật giáo hai miền đã vận động để thống nhất Phật giáo. Tháng 11 năm 1981, Đại hội Phật giáo được diễn ra tại chùa Quán Sứ Hà Nội thống nhất các tông phái, hệ phái Phật giáo. Từ cái mốc lịch sử này, Phật giáo Việt Nam bước sang trang mới. Từ đây, các tông phái, hệ phái đều sống trong ngôi nhà chung: Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Và Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được đề cử và ứng cử vào Hội đồng Nhân dân các cấp: xã, phường; huyện, quận; tỉnh, thành phố và cao hơn là Quốc hội. Cũng từ đây, Giáo hội Phật giáo có nhiều cơ hội và điều kiện, có nhiều thuận duyên để hoạt động Phật sự, trong đó có lĩnh vực giáo dục.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI 35

Sau nhiều năm gián đoạn, đến đây các trường Phật học được phục hưng và hoạt động trở lại, để từ đó ngày càng phát triển về số lượng lẫn chất lượng, với hệ thống quy mô và bề thế như hiện nay. Có thể nói trong lịch sử giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, chưa bao giờ nền giáo dục Phật giáo phát triển với những thành tựu vượt bậc như trong hiện tại. Đặc biệt từ sau năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất các hệ phái tông phái Phật giáo ở cả hai miền để hoạt động trong một ngôi nhà chung, lần lượt tại các tỉnh thành, Giáo hội đã thành lập các trường Phật học: Sơ cấp và Trung cấp. Còn ở các trung tâm lớn có lớp Cao đẳng và trường Cao cấp (nay là Học viện). Cũng cần lưu ý là sau ngày đất nước thống nhất, gần 3 năm sau, một sự kiện quan trọng là trên miền Bắc, ngày 01/01/1978, Nhà nước cho phép Hội Phật giáo Thống nhất thành lập Trường Cao cấp Phật học Việt Nam và trường tu học Phật pháp Trung ương. Còn ở miền Nam, Nhà nước cho phép thành lập Trường Cao cấp Phật học vào năm 1984, để đến năm 1997 nâng cấp thành Học viện Phật giáo Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh) do Hòa thượng Thích Minh Châu sáng lập. Tiếp theo, lần lượt tại trung tâm các vùng miền, các Học viện Phật giáo Việt Nam được Nhà nước cho phép và cấp đất xây dựng, tạo điều kiện để Giáo hội thành lập Học viện như tại Huế, rồi Hà Nội và gần đây là Cần Thơ. Cũng từ đó, góp phần cho công tác tuyên truyền phổ biến tư tưởng giáo lý nhà Phật, các công tác Phật sự là việc hàng loạt tờ báo, tập san, tạp chí Phật giáo ra đời ở các vùng miền. Trong đó, đáng kể nhất là Tạp chí Văn hoá Phật giáo của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam chủ trương, Tạp chí Nghiên cứu Phật học của Phân viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Tạp chí Khuông Việt của

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, chuyên san Thế giới Phật giáo của Học viện Phật giáo Việt Nam tạiThành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là Tuần báo Giác Ngộ và Nguyệt san Giác ngộ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh, một vài tờ tạp

chí của các hệ phái cũng ra mắt bạn đọc như Tạp chí Phật giáo Nguyên thuỷ của hệ phái Phật giáo Theravàda (Nam truyền), tờ Hoa Đàm là tiếng nói của nữ giới Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Đạo Phật Khất sĩ của hệ phái Phật giáo Khất sĩ, tủ sách Đạo Phật ngày nay do TT.TS. Thích Nhật Từ chủ trương, và còn nhiều tờ báo, tạp chí, tập san nữa... Nhiều buổi giảng thuyết của các vị Hòa thượng, Thượng toạ, Đại đức, Ni trưởng, Ni sư diễn ra tại các Thiền viện, Tự viện, Tịnh xá... đã được ghi âm in đĩa CD phổ biến rộng rãi trong xã hội v.v... Những tờ báo, tạp chí này cùng với những buổi thuyết pháp, những pháp thoại được in đĩa đã có tác dụng và có những đóng góp không nhỏ trong sự nghiệp phổ cập giáo dục Phật giáo đến toàn cộng đồng xã hội. Riêng về cơ sở giáo dục Phật giáo với tổ chức trường lớp chặt chẽ, chính quy thì tính đến nay, theo con số thống kê của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (năm 2012), giáo dục Phật giáo đã có những thành tựu đào tạo ở các bậc học như sau1: - Sơ cấp và Sơ cấp Phật học: có 50 lớp mở tại các địa phương quận huyện trong cả nước, đã đào tạo được 3.500 Tăng Ni sinh; đang đào tạo 2.500 Tăng Ni sinh. Và 36 lớp Sơ cấp Phật học Pali Khmer có 2.777 Tăng sinh đang theo học. - Trung cấp Phật học trong cả nước hiện có 35 trường mở tại các trung tâm tỉnh thành, trong đó có 30 trường nội trú; đã đào tạo được 7.315 Tăng Ni sinh; đang đào tạo 2.611 Tăng Ni sinh. Trung cấp Pali có 03 trường và 95 lớp; có 5.197 Tăng sinh theo học; đã đào tạo 2.700 Tăng sinh. - Cao đẳng Phật học hiện có 08 lớp đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đồng Nai,

1. Những số liệu này lấy từ Ban Giáo dục Tăng Ni, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo Việt Nam: định hướng và phát triển, tổ chức ngày 09/5/2012 tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội (Sóc Sơn). Đến nay (2014) con số này được tăng thêm nhiều hơn, mà hiện chúng tôi chưa cập nhật được.

Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu; đã đào tạo được 1.056 Tăng Ni sinh; đang đào tạo 690 Tăng ni sinh. - Bậc Cử nhân Phật học thì có 04 Học viện Phật giáo được thành lập tại bốn trung tâm lớn: Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội và Cần Thơ (Học viện Phật giáo tại Cần Thơ là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer). Các Học viện này đào tạo theo chương trình 4 năm, Tăng Ni sinh tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân Phật học theo chuyên ngành đã học. Hiện đã đào tạo 4.826 Tăng Ni sinh; đang đào tạo 1.684 Tăng Ni sinh. - Bậc Sau đại học thì hiện chỉ được Nhà nước cho phép mở thí điểm hệ Cao học Phật học để cấp bằng Thạc sĩ ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đang đào tạo, chưa tốt nghiệp, có khoảng gần 200 học viên đang theo học. - Cũng cần phải kể đến lớp đào tạo Trung cấp giảng sư và Cao cấp giảng sư do Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức, cơ sở đặt tại chùa Hòa Khánh quận

Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Lớp học này đến nay đã đào tạo được 5, 6 khóa/mỗi bậc học, mỗi khóa có từ trên 100 đến dưới 200 Tăng Ni sinh theo học, sau 3 năm học xong Trung cấp giảng sư, Tăng Ni sinh mới được theo học tiếp Cao cấp giảng sư cũng với thời gian đào tạo là 3 năm. - Bên cạnh, cần phải tính thêm số lượng không nhỏ Tăng Ni sinh đang theo học chương trình Cao học để lấy bằng Thạc sĩ và Nghiên cứu sinh để lấy bằng Tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo Sau đại học ở trong nước và ở nước ngoài, riêng du học nước ngoài, nhiều nhất và chủ yếu là ở Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Myanmar... dù chưa thể thống kê chính xác, nhưng đối tượng vừa nêu có thể lên đến vài ba trăm vị. Điều mà chúng tôi còn băn khoăn là dù Giáo hội Phật giáo được Nhà nước và Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép mở trường các cấp, đào tạo và cấp văn bằng các bậc học. Và hệ thống giáo dục Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương quản lý, nhưng văn bằng chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chứ không có

giá trị tương đương như văn bằng các bậc học theo chương trình do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, mà Hiệu trưởng các trường công nhận và cấp văn bằng. Ở các Chủng viện Thần học của Giáo hội Thiên Chúa giáo cũng vậy, nghĩa là văn bằng được Chủng viện cấp và chỉ có giá trị trong nội bộ Giáo hội Thiên Chúa giáo. Lấy ví dụ về văn bằng Cử nhân Phật học hay Cử nhân Thần học. Theo tôi được biết, ở nước ngoài người ta đã công nhận những văn bằng này của Giáo hội. Những tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học (đối với Học viện Phật giáo), hay Cử nhân Thần học (đối với Chủng viện Thần học) thì khi sang du học ở một nước nào đó theo hệ Cao học (lấy bằng Thạc sĩ) hay Nghiên cứu sinh (lấy bằng Tiến sĩ), nếu học đúng chuyên ngành thì vẫn được hệ thống giáo dục các nước đó thừa nhận, đồng ý cho học, nếu người học có đủ năng lực và bằng cấp hợp lệ. Nước ngoài thì công nhận văn bằng của Giáo hội, trong khi đó ở trong nước thì Bộ Giáo dục & Đào tạo lại chưa công nhận như một văn bằng tương đương. Chẳng hạn, một vị tu sĩ đã tốt nghiệp Cử nhân tại Học viện Phật giáo, muốn học tiếp Thạc sĩ đúng hay gần với chuyên ngành đào tạo Cao học (như Thạc sĩ Đông phương học, Triết học Đông phương chẳng hạn) tại một cơ sở đào tạo Sau đại học nào đó ở trong nước thì lại không được; vị đó muốn học Thạc sĩ thì phải có bằng Cử nhân do trường Đại học cấp (dù là văn bằng 2 hay bằng Đại học tại chức) mà trường này phải nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý, và phải học bổ sung một số môn bắt buộc để bổ túc kiến thức, nhằm chuyển đổi tương đương. Vấn đề này sẽ được chúng tôi trình bày ở mục tiếp theo khi đề xuất việc cải cách, cải tiến chương trình đào tạo và quản trị giáo dục Phật giáo. 4. MỘT VÀI KIẾN NGHỊ Trên cơ sở điểm lại một cách sơ lược về giáo dục Phật giáo qua các giai đoạn lịch sử, để từ đó, chúng tôi nêu lên mấy suy nghĩ bước đầu cùng đề xuất vài vấn đề cần cải tiến hệ thống giáo dục Phật giáo nhằm đáp ứng yêu cầu mới của thời đại hiện nay như sau:

4.1. Cần cải tổ hệ thống tổ chức Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, cải tiến vấn đề Quản trị giáo dục Đại học Phật giáo Được biết theo Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

và theo Quy chế hoạt động của Giáo hội thì toàn bộ công tác giáo dục và đào tạo của Phật giáo do Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương quản lý, chỉ đạo. Tôi cũng được biết, xuất phát từ tinh thần từ bi hỷ xả, từ hạnh sống lục Hòa mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tổ chức Hội đồng Trị sự, Ban Trị sự từ Trung ương đến địa phương theo kiểu mặt trận, tức phân bổ đều ở các cấp, lại kiêm nhiệm nhiều công việc trong cùng một lúc. Xin chỉ nói riêng ở Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, có thể thấy: Hòa thượng Trưởng ban đồng thời là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế. Các vị Phó Trưởng ban cũng kiêm nhiệm nhiều việc như thế, ví dụ: HT Phó Trưởng ban, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, lại đồng thời là Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; có vị Hòa thượng là Phó Chủ tịch kiêm Viện trưởng Học viện Phật giáo và Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học, kiêm một Trưởng ban của Hội đồng Trị sự... Đó là chưa kể các vị còn bao nhiêu công việc Phật sự khác ở địa phương và tại Thiền viện, Tự viện nơi các vị đang trụ trì. Các vị Thường trực, Chánh phó thư ký, Uỷ viên cũng nhận nhiều kiêm nhiệm như thế. Tất cả được cơ cấu nhân sự theo kiểu mặt trận như Trưởng, Phó ban Giáo dục của các tỉnh thành; các chức sắc ở 04 Học viện Phật giáo phải là các Uỷ viên của Ban, v.v... Về cơ cấu nhân sự, không riêng gì Ban Giáo dục Tăng Ni mà các Ban khác cũng vậy, nói chung là rất đông, có đến ba, bốn có khi đến trên năm mươi vị, mà chủ yếu là kiêm nhiệm rất nhiều, trong khi nhân sự chuyên trách cho từng đầu việc thì hầu như lại thiếu vắng. Thiết nghĩ các vị lãnh đạo tối cao của Hội đồng Chứng minh và Hội đồng Trị sự nên chăng cần cải tiến, cải tổ lại hệ thống cơ cấu tổ chức của các Ban, trong đó có Ban Giáo dục Tăng Ni, theo thiển ý như sau:

- Tinh giảm sao cho bộ máy gọn nhẹ, thiết nghĩ không phải bất cứ Trưởng, Phó ban nào ở cấp tỉnh thành, ở Học viện nào cũng được cơ cấu vào Ban, mà phải chọn lọc sao cho tinh gọn, chọn người hợp khả năng và đúng chuyên môn. - Về thành phần cơ cấu, bên cạnh chọn người có phẩm hạnh tốt, có chuyên môn cao là tiêu chuẩn hàng đầu, các vị còn phải là người biết và thạo công việc, nhiệt tình với Phật sự. Nên cơ cấu chuyên trách nhiều hơn là kiêm nhiệm. - Lãnh đạo Giáo hội nên mạnh dạn mời những vị cư sĩ có tâm với Phật sự, có trình độ chuyên môn cao (tức có học hàm, học vị) và có kinh nghiệm trong lĩnh vực giáo dục, để cơ cấu vào Ban Giáo dục Tăng Ni. Được biết, từ năm 1981 đến nay, ở Ban Hoằng pháp và Ban Giáo dục dường như Giáo hội Trung ương không cơ cấu thành phần cư sĩ vào hai ban này. Điều này khác với Giáo hội Ấn Quang trước năm 1975. Nếu có sự đồng thuận của Chư vị giáo phẩm, thì tôi xin tự nguyện tham gia và cố gắng vận động một số chuyên gia đồng nghiệp có đạo tâm cùng thực hiện nhiệm vụ này, chú ý là tất cả đều làm công quả cho Giáo hội chứ không đòi hỏi quyền lợi gì, và sẽ cùng với Chư vị lãnh đạo Ban để suy nghĩ và thiết kế chương trình khung, tổ chức biên soạn sách giáo khoa, giáo trình các bậc đào tạo Phật học. - Trên cơ sở đó, Trưởng ban phân công các thành viên trong Ban phụ trách các đầu việc: Theo dõi và kiểm tra từng bậc học (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học); Biên soạn chương trình khung; giáo trình - sách giáo khoa, tài liệu tham khảo các môn cho các bậc học; Theo dõi chất lượng đội ngũ với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; Tổ chức hội giảng hàng

năm giữa các trường cùng cấp để khích lệ và thúc đẩy tinh thần tự giác nâng cao trình độ chuyên môn; Tổ chức hội thảo khoa học trong Ban khoảng 2 năm/một lần. - Hoạt động của Ban cần có sự đồng bộ và nhất quán từ Trung ương đến địa phương: tỉnh thành, quận huyện; từ Ban đến các Học viện, trường Cao đẳng, trường Trung cấp, trường Sơ cấp. Muốn vậy

phải có quy chế, nội quy hoạt động cụ thể cùng những biện pháp tiến hành sao cho khoa học và thực tế. 4.2. Cần cải tiến, bổ sung, cập nhật chương trình giáo dục Phật giáo ở các bậc học, từ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng đến Đại học và Sau đại học, nhất là chương trình đào tạo Đại học và Sau đại học để đáp ứng tốt hiện thực mới của thời đại. Hiện tôi được biết Ban Giáo dục Tăng Ni đã có Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam; Quy chế đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học. Đây là một nỗ lực rất lớn của Ban, nhưng xem ra việc này cần phải đầu tư vắt óc suy nghĩ và tốn nhiều công sức mới có thể có một Quy chế và bản chương trình khung của các bậc học sao cho hoàn thiện. Tôi nói như thế là bởi thấy bản Quy chế và Chương trình còn đơn giản quá, chỉ nêu được nội dung trọng tâm trọng điểm, chẳng hạn chương trình khung các bậc học chỉ nêu yêu cầu tổng quát và cấu trúc chương trình với các môn học cụ thể (chỉ tính dung lượng số trang là còn giản lược: bản Quy chế Giáo dục Phật giáo: 15 trang A4; Quy chế đào tạo liên thông: 06 trang A4; Chương trình Trung cấp Phật học: 02 trang; Chương trình Cao đẳng Phật học: 03 trang; Chương trình Cử nhân Phật học: 05 trang; Chương trình Thạc sĩ Phật học: 08 trang). Trên cơ sở đó, thiết nghĩ, lãnh đạo Ban nên lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia có kinh nghiệm xây dựng chương trình, các nhà khoa học có liên quan để hoàn thiện chương trình khung với lượng thời gian cụ thể cho từng bậc học, từng năm học, sao cho khoa học và đạt được mục tiêu của yêu cầu giáo dục mà Giáo hội Phật giáo đã đề ra. Tôi nghĩ, chương trình khung của hệ Trung cấp (3 năm), hệ Cao đẳng (2 năm) như Ban đã đề ra là vừa sức và khoa học, nhưng cần có định hướng cụ thể hơn. Riêng chương trình của hệ đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ thì cần nên xem lại và cân nhắc thêm. Chương trình Cử nhân hiện được chia thành 5 nhóm kiến thức: giáo dục đại cương;

cơ sở Phật học; bổ trợ chuyên ngành Phật học; ngoại ngữ bổ trợ; chuyên ngành Phật học. Dù trong chương trình có tính đến đặc thù của từng khoa nhưng lại đưa ra một khung bắt buộc trong 4 học kỳ (từ học kỳ 5 đến học kỳ 8), mỗi học kỳ học 5 môn chuyên sâu về Phật học, mỗi môn 45 tiết. Đành rằng, những môn học bắt buộc chung cho tất cả các khoa khi đã phân chuyên ngành là rất tốt, thiết thực, khoa học và bổ ích, nhưng các khoa còn thời gian đâu nữa mà bố trí thêm môn học chuyên ngành đặc thù của khoa? Dường như trong bản chương trình khung này chỉ dùng để đào tạo Cử nhân Phật học chung nhất chứ chưa tính đến chuyên ngành từng khoa. Có lẽ khi biên soạn nên chú ý chỉ cần 3 khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương; khối kiến thức giáo dục cơ sở; khối kiến thức giáo dục chuyên ngành. Trong đó giáo dục đại cương và giáo dục cơ

sở nên bố trí trong 3 học kỳ đầu. Sau đó phân chuyên ngành, và khối chuyên ngành cần học trong 5 học kỳ thì mới có thể đạt chất lượng chuyên sâu (hiện nay, khi đi vào chuyên ngành, các Học viện chỉ bố trí học 4 học kỳ, tức năm 3 và 4; còn năm 1 và 2 thì học chương trình đại cương và cơ sở). Trong chương trình khung, nên bổ sung thời lượng học đầy đủ các môn chung (thuộc khối giáo dục đại cương, giáo dục cơ sở) với nội dung, thời lượng, yêu cầu môn học, kết quả đạt được, y như chương trình đào tạo đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo quản lý. Đây là yếu tố đầu tiên và cũng là cơ sở khoa học để xin phép Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận văn bằng Cử nhân Phật học ngang cấp hay tương đương với và có giá trị như các văn bằng Cử nhân khác do các trường Đại học cấp theo sự phân nhiệm của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Bên cạnh, cũng nên chú ý tăng cường nâng cao học bổ sung các môn văn hóa cơ bản như Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Ấn Độ, Lịch sử các nước Đông Á, Lịch sử văn học Việt Nam, Văn hoá Phật giáo, đặc biệt là Tiếng Việt thực hành. Bởi qua thực tế rất nhiều năm giảng dạy tại Học viện Phật giáo, chúng tôi thấy Tăng Ni sinh còn thiếu và yếu về kiến thức mảng này, riêng về hành văn diễn đạt, chính tả thì đa phần chưa thông, chưa gãy gọn, chặt chẽ, mà tiếng

Việt chưa thạo thì làm sao học viên có thể viết luận văn tốt nghiệp cho hoàn chỉnh được?. Về thời lượng, hiện tại, các trường đại học trên thế giới và ở nước ta đang giảm tải, tinh lọc, chương trình khung được thiết kế theo học chế tín chỉ, và chỉ còn 141-142 tín chỉ thôi, mỗi tín chỉ 15 tiết, mỗi tiết 50 phút. Nên chăng khi thiết kế chương trình khung đại học, Ban Giáo dục Tăng Ni cũng phải tính đến thời lượng này. Về chương trình đào tạo Cao học để nhận học vị Thạc sĩ Phật học, với bản Dự thảo, theo tôi là quá nặng nề, dù tôi vẫn biết học viên được học nhiều thì càng tốt, nhưng liệu trong 2 năm với dung lượng kiến thức nhiều như thế, liệu học viên có tiếp thu hết hay không? Cụ thể như sau: Kiến thức chung 09 tín chỉ; Kiến thức cơ sở ngành 12 tín chỉ; Kiến thức tự chọn2 16 tín chỉ (gồm Phật giáo Nguyên thuỷ [16 tín chỉ; Phật giáo bộ phái [16 tín chỉ]; Phật giáo Đại thừa - Phát triển [16 tín chỉ]; Luận văn tốt nghiệp [10 tín chỉ]. Tổng cộng: 09 + 12 + 16 + 10 = 47 tín chỉ. Trong chương trình quy định mỗi môn 3 tín chỉ, tức 45 tiết. Theo tôi, để có thể được Bộ Giáo dục & Đào tạo dễ dàng công nhận văn bằng Thạc sĩ Phật học tương đương và có giá trị như những văn bằng Thạc sĩ khác do Bộ quản lý, nên chăng phải bổ sung các môn: Tin học cấp độ B; Ngoại ngữ cấp độ B2 Châu Âu, hoặc Toefl trình độ đầu vào 450, đầu ra là 500; Triết học 120 tiết (chứng chỉ Triết học nên mời thỉnh giảng từ các trường có đào tạo Sau đại học); Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. Còn các môn chuyên ngành thì nên học từ 15 đến 18 môn học chuyên sâu của chuyên ngành, mỗi môn chỉ thiết kế 02 tín chỉ. 4.3. Cần biên soạn sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu tham khảo các môn học của chương trình các bậc học để dùng thống nhất trong các trường Phật học của cả nước. Hiện tại, theo tôi được biết tại các trường thuộc hệ thống giáo dục Phật giáo, trong chương trình đào tạo về cơ bản là khá tương đồng với chương trình khung,

2. Đúng ra phải là khối kiến thức chuyên ngành thì hợp lý hơn.

bởi để khỏi tốn kinh phí thỉnh giảng, các trường tự thiết kế cho mình giảng dạy cái mà mình đã có để có thể đảm nhiệm chứ chưa tính đến lô-gic chương trình đào tạo với chất lượng của nó. Hiện tại tôi cũng chưa rõ là nội dung chương trình khung các bậc học mà Ban Giáo dục Tăng Ni đề ra, các trường thực hiện như thế nào, có đúng chương trình khung hay chưa? Hiện tại cũng chưa có một bộ sách giáo khoa, giáo trình thống nhất dùng chung cho các trường Phật học các cấp. Việc này, kính đề nghị Ban Giáo dục Tăng Ni cần gấp rút có kế hoạch và nên tổ chức một Hội nghị mở rộng, mời thêm các cư sĩ chuyên gia để bàn và phân công biên soạn đầy đủ, có hệ thống bộ sách giáo khoa, giáo trình môn học của các bậc học thuộc giáo dục Phật giáo để dùng chung cho cả nước. 4.4. Cần bồi dưỡng tri thức, kỹ năng sư phạm và tinh lọc đội ngũ giảng dạy (giáo thọ sư) ở nhà trường Phật học của các bậc đào tạo, nhất là ở Học viện. Việc này, hiện tại dù các trường Phật học có chú ý, nhưng thành thực mà nói thì làm chưa triệt để, chưa đến nơi đến chốn. Tôi được biết có nhiều giảng viên ít hoặc không có khả năng sư phạm. Bỏ thì thương mà vương thì tội, ta lại sống theo hạnh lục Hòa, vị tha, vì thế nên có kế hoạch tinh chọn và bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ này để họ có thể đáp ứng được yêu cầu giáo dục mà Giáo hội đã đề ra. 4.5. Nên chăng tại các Học viện Phật giáo mở thêm một khoa mới: Khoa Sư phạm Phật giáo. Để đáp ứng yêu cầu giảng viên cho các trường Phật học các bậc học, có lẽ tại các Học viện Phật giáo, bên cạnh các khoa đã có, cần mở thêm khoa Sư phạm Phật học, y như các khoa Sư phạm của trường Đại học hay trường Đại học Sư phạm của Bộ Giáo dục & Đào tạo đã làm. Và như thế, Ban Giáo dục Tăng Ni nên tham khảo chương trình khung của nhà trường Sư phạm để thiết kế chương trình sao cho khoa học và hợp lý. 4.6. Trên cơ sở những gì vừa nêu, nhất là bổ sung vào chương trình đào tạo hệ Cử nhân và Thạc sĩ những môn học thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ bản y như chương trình khung do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành, đây là nền tảng và cũng

là cơ sở pháp lý để Giáo hội tích cực vận động sao cho để được Bộ Giáo dục & Đào tạo công nhận học vị Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học có giá trị như học vị Cử nhân, Thạc sĩ của các trường Đại học do Bộ quản lý, nhằm tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh trong Giáo hội có điều kiện học tập nâng cao trình độ khi đăng ký học Cao học và Nghiên cứu sinh tại các trường Đại học của Bộ sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học.

***

Tài liệu tham khảo Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch, tập 3, mục Khoa mục chí phần I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, Nxb. Văn học, Hà Nội, tái bản, 1994. Nguyễn Công Lý, Giáo dục, Khoa cử và Quan chế ở Việt Nam thời phong kiến, thời Pháp thuộc, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2011. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, Dự thảo Quy chế Giáo dục Phật giáo Việt Nam: Quy chế đào tạo liên thông trình

độ Cao đẳng và Đại học; Chương trình Trung cấp Phật học; Chương trình Cao đẳng Phật học; Chương trình Cử nhân Phật học; Chương trình Thạc sĩ Phật học, Hà Nội, tháng 5/2012 (Tài liệu in vi tính).

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ LỊCH SỬĐẾN HIỆN TẠI ĐĐ. Thích Nhuận Lạc*

Từ trong lịch sử dân tộc nhìn lại, Phật giáo Việt Nam ngoài việc chăm lo giáo dục đạo đức còn phải đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân trong việc học chữ. Từ thời kỳ đầu xây dựng nền độc lập, thuở Đinh – Lê – Lý – Trần, Phật giáo đã đáp ứng nhu cầu thiết yếu của quần chúng khi đời sống thế tục không thể đáp ứng. Từ thuở ban sơ ấy, mái chùa đã là nơi che chở hồn dân tộc. Chốn Già lam tịnh địa ngoài phạm trù tín ngưỡng còn trở thành lớp học chữ trong thời gian dài tăm tối của dân tộc Việt. Trẻ em đến chùa học không phải xuất gia cũng không tìm học Phật giáo, mái chùa bấy giờ là nơi dạy kiến thức thế tục lẫn Phật học và là nơi nuôi lớn tài năng của bao danh nhân đất Việt. Việc học trong chốn Già lam ấy vẫn còn "dư âm" kéo dài đến tận thời kì ta đã giành lại độc lập chủ quyền. Tiếp nối hạnh nguyện đó, thời hiện đại Phật giáo Việt Nam vẫn mang nặng trách nhiệm giáo dục. Từ những năm đầu thế kỷ XX, một hệ thống giáo dục đặc biệt của Phật giáo đã ra đời. Một loạt các trường gia giáo ra đời vào đầu thế kỷ XX. Nói về trường gia giáo, hiểu nôm na là một dạng trường học tư thục nhưng chương

*. Tăng sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, khóa XIII.

trình học thì chưa có một sự thống nhất với một hệ thống chung. Tùy theo khả năng của giáo thọ sư mà chương trình được đề ra với những môn học khác nhau. Trường gia giáo đầu tiên được ghi nhận ở miền Nam có thể nói đến là Phật học đường Sông Tra tại chùa Linh Nguyên (Đức Hòa) do Tổ Minh Phương – Chơn Hương và Tổ Minh Hòa – Hoan Hỷ chịu trách nhiệm giảng dạy. Sau này từ lớp học Tăng của Phật học đường Sông Tra mà một loạt các trường gia giáo ra đời trên khắp các tự viện ở miền Nam trong những năm 1920. Có thể kể đến như: trường gia giáo của thiền sư Như Nhãn – Từ Phong ở chùa Giác Hải (Chợ Lớn), trường gia giáo của thiền sư Như Hiển – Chí Thiền ở chùa Phi Lai (Châu Đốc), trường gia giáo của Như Trí – Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh (Bến Tre) và chùa Giác Hoa (Bạc Liêu), trường gia giáo của thiền sư Huệ Quang ở chùa Long Hòa (Tiểu Cần), trường gia giáo của thiền sư Khánh Anh ở chùa Long An (Đồng Đế), trường gia giáo của thiền sư Như Quới – Pháp Ấn ở chùa Phước Tường (Thủ Đức), trường gia giáo của thiền sư Như Vịnh – Diệu Liên ở chùa Vạn An (Đồng Tháp), trường gia giáo của thiền sư Ngộ Đạo – Từ Vân ở chùa Tân Long (Đồng Tháp). Về chương trình học của các Phật học đường gia giáo thời bấy giờ tuy chưa có sự thống nhất theo một bài bản nhất định nhưng nhìn chung về chương trình học rất phong phú với các nhiều môn học. Về kinh tạng có các kinh Kim Cang, Tam Bảo, Pháp Bảo Đàn. Về luật tạng chủ yếu là Sa Di Luật giải, Quy Sơn cảnh sách và Tỳ Ni nhật dụng. Về luận tạng với các môn học như Khuyến phát bồ đề tâm văn diễn nghĩa, Quy Nguyên trực chỉ, Di Đà sớ sao, Nhập đạo yếu môn,Vạn pháp quy tâm lục, Tông cảnh yếu ngữ lục diễn nghĩa. Vai trò của các trường gia giáo trong thời gian đầu này là rất lớn. Vì đó chính là bước tiền đề

để sau này thành lập các Phật học đường lớn, mà giáo thọ sư để phục vụ cho công tác giảng dạy tại các Phật học đường sau này đều có xuất thân từ các trường gia giáo. Từ các trường gia giáo, về thời gian sau hàng loạt các trường Phật học được hình thành trên nền tảng giáo dục gia giáo. Từ Thích Học

đường của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở chùa Linh Sơn (Cầu Muối) cho tới Liên đoàn học xã di chuyển khắp các trụ xứ ở miền Nam. Sau này ở vùng vùng châu thổ màu mỡ của đất phương Nam, nơi thắng địa giữa hai dòng chảy của Tiền Giang và Hậu Giang hình thành nên một Phật học đường trứ danh đi vào lịch sử Phật giáo Việt Nam mang tên Lưỡng Xuyên. Để từ Phật học đường này mà xuất ra nhiều bậc tòng lâm thạch trụ của Phật giáo Việt Nam. Từ Phật học đường Lưỡng Xuyên có bốn học tăng lên đường ra xứ Thần kinh tiếp tục tu học tại Phật học đường Báo Quốc. Từ Phật học đường Báo Quốc, Phật giáo Việt Nam có 7 vị học Tăng xuất sắc nhất mọi thời đại, trong đó có 4 vị xuất thân từ Lưỡng Xuyên Phật học đường. Những năm chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, trong nước nhiều biến loạn nên các Phật học đường cũng tạm ngưng hoạt động. Sau năm 1945 một loạt các Phật học đường phục hoạt. Từ năm 1946, Phật học đường Phật Quang ở Trà Ôn do hòa thượng Thiện Hoa chủ trì khai giảng trở lại thu hút học Tăng rất nhiều. Đồng thời trong thời gian này ở Chợ Lớn, Phật học đường Liên Hải do hòa thượng Nhật Bình – Trí Tịnh làm giáo thọ sư chính cũng hoạt động mạnh. Sau hai Phật học đường trên, Phật học đường Mai Sơn do hòa thượng Huyền Dung thành lập cũng hoạt động mạnh mẽ tại Sài Gòn. Sau một vài tháng ở Mai Sơn, do không đủ cơ sở vật chất Phật học đường này dời về chùa Sùng Đức. Cũng trong thời điểm đó, Phật học đường Ứng Quang ở khu Vườn Lài cũng thành hình. Thời điểm đó, hòa thượng Hành Trụ cũng lập Phật học đường Tăng Già ở Vĩnh Hội. Từ năm 1950 Phật học đường Mai Sơn, Liên Hải và Ứng Quang sát nhập lại hình thành Phật học đường Nam Việt do hòa thượng Thiện Hòa làm giám đốc, về sau có thêm sự hỗ trợ của hòa thượng Thiện Hoa sau khi Phật học đường Phật Quang cũng gia nhập vào Phật học đường Nam Việt. Với một hệ thống giáo thọ sư là các bậc Tăng tài lúc bấy giờ, Phật học đường Nam Việt đã hoàn thành sứ mạng giáo dục khi đào tạo được một thế hệ học Tăng phục vụ cho Phật giáo Việt Nam đắc lực sau này. Thế hệ học Tăng của Phật học đường Nam Việt buổi đầu có thể kể đến như các học tăng từ Phật học đường Tăng Già của Hòa thượng Hành Trụ gửi

sang như chư vị: Trí Phước, Trí Lạc, Thiện Lực, Viên Hạnh, Huệ Bửu. Các vị ở Phan Rí vào như: Đức Hạnh, Đức Thiện, Đức Bổn, Như Hương, Tâm Minh. Các vị ở Phan Rang: Huyền Vi, Huyền Thâm, Tịnh Hạnh, Nguyên Lai, Đổng Triệt, Đồng Tánh. Các vị ở Quảng Nam: Đồng Huy, Chơn Phát, Như Huệ, Thị Thành, Như Vạn. Các vị ở các tỉnh phía Bắc vào: Thanh Tuất, Minh Kha, Vĩnh Tuy, Chính Tiến, Quảng Long, Giác Hải. Các vị xuất thân từ hai Phật học đường Liên Hải và Mai Sơn như: Thiện Phúc, Thiện Hậu, Thiện Đức, Hồng Cơ, Hồng Đạo, Từ Thông, Thiên Định, Nhựt Ân, Lãng Phổ, Huệ Văn, Hoằng Chiếu, Thiện Tân, Trí Không, Trí Châu, Thiện Bình, Minh Cảnh, Thiện Tánh,

Nhựt Quang, Nhựt Thỉ, Nhựt Tân, Nhựt Thiện, Chơn Lễ, Thanh Phong. Trên cơ sở của các Phật học đường trước đó. Năm 1964 sau Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam, với ý nguyện đào tạo nhân sự phục vụ dân tộc và đạo pháp đồng thời cũng để đưa Phật giáo đi vào đời sống thường nhật. Còn nhớ hạnh nguyện giáo dục mang đậm dân tộc tính cũng như thời đại tính của thiền sư Vạn Hạnh, bậc long tượng của Phật giáo Việt Nam thời Lý, chư tôn đức xúc tiến cho việc xây dựng một hệ thống giáo dục bậc đại học với phương châm xây dựng nhà giáo dục, làm sống dậy niềm tin cho tuổi trẻ với châm ngôn "duy tuệ thị nghiệp" tức là mọi hoạt động giáo dục cốt yếu để phát triển trí tuệ. Từ đó Viện đại học Vạn Hạnh ra đời năm 1964. Đến năm 1973 thì Viện đại học Vạn Hạnh có 5 phân khoa là: Phật học, Văn học và Khoa học Nhân văn, Khoa học Xã hội, Khoa học Ứng dụng và Giáo dục. Từ cơ sở ban đầu là Phật học và Đức dục, hệ thống giáo dục Phật giáo đã phát triển với tầm vóc và quy mô theo nhịp tiến của thời đại với đầy đủ các bộ môn thế học được giảng dạy dựa trên một nền tảng ứng dụng giáo lý Phật Đà nhuần nhuyễn. Ra đời sau Viện đại học Vạn Hạnh ba năm, một viện đại học Phật giáo khác cũng hành hoạt với mục đích tương tự nhưng quy mô không sánh bằng Vạn Hạnh đó là Viện đại học Phương Nam. Ngoài các cơ sở giáo dục bậc đại học, ở bậc tiểu học và trung học vẫn có hệ thống trường học trực thuộc sự quản lý của Tổng vụ

văn hóa – giáo dục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Hệ thống các trường Bồ Đề được tổ chức một cách quy củ, ngoài việc giáo dục Phật học và đạo đức thì chương trình kiến thức chuẩn mực chung theo chương trình giáo dục của Quốc gia vẫn được giảng dạy như hệ thống các trường tiểu học và trung học khác. Sau này ngoài hệ thống trường Bồ Đề còn có hệ thống trường Lục Hòa cũng hành hoạt tương tự như trường Bồ Đề. Phật giáo ngoài nhiệm vụ là nguồn nương tựa tinh thần cho người Việt thì đến thời hiện đại, Phật giáo Việt Nam còn mang trên mình một sứ mạng giáo dục. Chúng ta cần phải nhìn nhận rằng ở mọi thời đại giáo dục luôn giữ một vai trò quyết định đối với sự phát triển của xã hội. Hoạt động giáo dục luôn mang trên mình nó một định hướng cụ thể phù hợp với quy luật tự nhiên, phù hợp với nhu cầu con người, tính ứng dụng thiết thực và có tính nhân văn sâu sắc. Do đó, đối với Phật giáo, hoạt động giáo dục luôn đi đúng theo tinh thần học Phật đó là khế lý, khế cơ, thiết thực và nhân bản. Việc giáo dục con người không thể tiến hành theo kiểu kinh nghiệm chủ nghĩa, chủ quan, tùy tiện hoặc mang tính chất kêu gọi chung mà nó là cả một nghệ thuật và khoa học. Phật giáo đáp ứng đủ các yêu cầu cho một sứ mạng giáo dục như vậy. Hiện nay, do hoàn cảnh mà hệ thống giáo dục của Phật giáo Việt Nam mất đi tính chất đại chúng của chính mình, khi hoạt động giáo dục theo tinh thần Phật giáo chỉ dành cho giới xuất gia và bó hẹp trong hoạt động của bốn học viện Phật giáo và hệ thống các trường trung cấp Phật học ít ỏi trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên trong hiện tại ở một vài trụ xứ vẫn còn có những hoạt động giáo dục phi chính thống theo cách nhìn nhận của người đương thời. Nhưng nhìn nhận về tính sâu xa từ trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thì đó vẫn là một sự tiếp truyền từ lịch sử Phật giáo nói riêng và của dân tộc nói chung. Với mục đích "đào luyện thanh, thiếu, đồng niên thành Phật tử chân chánh góp phần xây dựng xã hội theo tinh thần Phật giáo" Gia đình Phật tử Việt Nam, một thành tựu từ trong thời

kỳ lịch sử buổi đầu chấn hưng Phật giáo Việt Nam những năm 1920

vẫn mang trên mình bản hoài thực hiện sứ mạng giáo dục theo tinh thần Phật giáo. Với một chương trình giáo dục đầy đủ các yếu tố từ giáo dục Phật học, đạo đức cho đến kiến thức phổ thông dành cho đủ mọi lứa tuổi để cung cấp kiến thức và đào luyện nhận thức con người. Bên cạnh đó trong chương trình giáo dục của Gia đình Phật tử Việt Nam còn mang tính giáo dục toàn diện khi mà trong nội hàm chương trình còn có các kiến thức bổ trợ như văn nghệ, mỹ thuật, thể dục nhằm đào tạo toàn diện một con người với đầy đủ các mặt trí dục, đức dục, thể dục. Với mục đích và lý tưởng giáo dục cao đẹp đó từ trong lịch sử đã chứng minh, Gia đình Phật tử Việt Nam là một tổ chức giáo dục phục vụ đắc lực cho Phật giáo và dân tộc. Tuy nhiên hiện tại chúng ta chưa dành cho tổ chức giáo dục phi chính trị này một vị trí thích hợp. Sự hời hợt và vô tâm không thể giết chết một nền giáo dục với tôn chỉ hành hoạt rõ ràng và mang đậm dân tộc tính lẫn tôn giáo tính tuy nhiên sự hời hợt và vô tâm đó làm cho tính chất nhân văn và thiết thực của một tổ chức giáo dục bị bó hẹp trong một khuôn khổ nào đó chỉ trong bức tường rào ngăn cách chốn già lam với thế tục. Lý tưởng của Phật giáo chưa thể tung cánh vào đời khi bị các thế lực thế sự ra tay ngăn cản quá nhiều, mà với bản chất từ bi, bất bạo động Phật giáo chưa bao giờ lên tiếng chống đối hay phê phán mà sự kham nhẫn trong suốt chiều dài lịch sử hành hoạt luôn luôn nổi bật lên để nhằm duy trì đạo pháp. Nhìn chung vai trò của Phật giáo trong giáo dục nói chung và của tông môn Nguyên Thiều nói riêng là không thể phủ nhận. Giữa Phật giáo và hoạt động giáo dục có một sợi dây liên kết vô hình thắt chặt lại với nhau. Phật giáo hiện đại không thể đi ngoài giáo dục, bởi vì chỉ có giáo dục mới là con đường hành hoạt đúng đắn đưa Phật giáo Việt Nam phát triển đi cùng thời đại.

***

Tài liệu tham khảo

Ban Tổ chức (2002), Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.

Thích Đồng Bổn (1995), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam, Tập 1, Nxb. Tôn giáo.

Thích Đồng Bổn (2002), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam, Tập 2, Nxb. Tôn giáo.

Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm phong trào chấn hưng Phật giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

Nguyễn Lang (2011), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM (2015), Phật giáo vùng Mê-Kông:

Lịch sử và hội nhập, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
Lê Mạnh Thát (2005), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập II, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb. Tôn giáo.
Trần Thuận (2014), Nam bộ - Vài nét lịch sử văn hóa, Nxb. Văn hóa – Văn nghệ.
Thích Thanh Từ (2010), Đạo Phật trong mạch sống dân tộc, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY: GIÁ TRỊ VÀ ĐẶC ĐIỂM NCV. Nguyễn Văn Quý*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Kể từ khi đổi mới đất nước, nền kinh tế của Việt Nam có sự chuyển biến mạnh mẽ khi chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt là trong khoảng 2 thập niên trở lại đây, trong bối cảnh toàn cầu hóa, Việt Nam tích cực hội nhập quốc tế trên nhiều phương diện, từ kinh tế, chính trị, văn hóa đến an ninh, quốc phòng,... Bên cạnh những thành tựu đạt được về chính trị, kinh tế, văn hóa,... thì những rủi ro trong tiến trình hội nhập quốc tế đã khiến cho con người có xu hướng tìm đến tôn giáo nhiều hơn. Trong bối cảnh xã hội đương đại, cùng với chính sách tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta đã làm thức dậy hoạt động của các tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo đã và đang được khôi phục và phát triển mạnh. Các cơ sở thờ tự được phục hồi, xây mới; số lượng tín đồ Phật giáo tăng nhanh, sinh hoạt

*. Phòng Nghiên cứu Phật giáo, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Phật giáo được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, nhất là giáo dục Phật giáo được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) chú trọng phát triển. Bên cạnh đó là quan hệ hợp tác quốc tế của GHPGVN mở rộng, tạo ấn tượng sâu sắc trong mắt bạn bè quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Phật giáo Việt Nam cũng hòa mình vào xu thế biến đổi chung của các tôn giáo lớn trên thế giới, đó là xu thế thế tục hóa và hiện đại hóa tôn giáo. Đối với Phật giáo Việt Nam, hai xu thế này hiện diện hầu hết trong các hoạt động về Tăng sự, Nghi lễ, Hoằng pháp và trong giáo dục Phật giáo... Ở bài tham luận này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một số giá trị của giáo dục Phật giáo, qua đó nêu ra một số đặc điểm của giáo dục Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. 2. QUAN NIỆM VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 2.1. Quan niệm về giá trị và giáo dục Giá trị là một khái niệm mang ý nghĩa khái quát, trìu tượng và có nhiều định nghĩa khác nhau dưới góc nhìn khoa học. Bởi khái niệm giá trị không chỉ là khái niệm của triết học mà còn là khái niệm thuộc tâm lý học, nhân học,... Do đó, cũng như khái niệm văn hóa, tôn giáo,... khái niệm giá trị đã được định nghĩa nhiều, nhưng chưa được các nhà nghiên

cứu đồng thuận. Tuy nhiên, trên phương diện phân loại giá trị đã kiếm tìm được ít nhiều sự đồng thuận và đã được các nhà nghiên cứu chấp thuận trong nghiên cứu, chẳng hạn như cách phân loại giá trị thành: giá trị cốt lõi, giá trị phổ quát; giá trị cá nhân, giá trị cộng đồng, giá trị quốc gia – dân tộc,... Đương nhiên, có những giá trị chỉ có giá trị trong một giai đoạn lịch sử nhất định và đến giai đoạn lịch sử khác thì lại nhường chỗ cho loại giá trị khác,... Dù còn nhiều thảo luận về giá trị, nhưng có thể thấy: "Giá trị không chỉ là cái quy định mục đích của hoạt động mà còn là động cơ thúc đẩy hoạt động để đạt được mục đích đó"1. Vì thế, giá trị phải

1. Xin xem thêm trong: Phạm Minh Hạc (2012), Giá trị học, Nxb. Dân trí, Hà Nội, tr. 46.

được nhận thức thông qua thực tiễn giáo dục và đồng thời thông qua giáo dục, giá trị còn tiếp tục được khám phá qua hoạt động của con người. Giáo dục, theo quan niệm của phương Tây, từ Education vốn xuất phát từ chữ Educare của tiếng La tinh, có nghĩa là dẫn dắt, hướng dẫn để làm phát khởi những khả năng tiềm tàng. Sự dẫn dắt này nhằm đưa con người từ không biết đến biết, từ xấu đến tốt, từ thấp kém đến cao thượng, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện. Larouse Universelle của Pháp định nghĩa: "Giáo dục là toàn thể những cố gắng có ý thức để giúp tạo hóa trong việc phát triển các năng lực thể chất, tinh thần và đạo đức của con người, hướng về sự toàn thiện, hạnh phúc và sứ mạng xã hội của con người"2. Tuy nhiên, giáo dục cũng cần có sự thay đổi, như W.O. Lester Smith cho rằng: "Khi nghĩ về giáo dục ta không được quên rằng giáo dục có tính cách phát triển của một cơ thể. Nó thường xuyên tùy thuộc và liên tục thay đổi để thích ứng với những nhu cầu mới và hoàn cảnh mới. Nếu cứ khư khư muốn đơn giản hóa ý nghĩa của giáo dục vào một định nghĩa theo chủ quan có tính giáo điều thì ắt hẳn không phải thái độ đúng đắn của nhà giáo dục. Giáo dục do đó không phải chỉ thay đổi theo thời gian mà còn thay đổi theo hoàn cảnh. Nó mang ý nghĩa và quan niệm khác nhau theo mỗi hoàn cảnh và ngay cả trong cùng một quốc gia, nó cũng đòi hỏi một ý nghĩa một quan niệm khác nhau cho vùng nông thôn và vùng đô thị kỹ nghệ"3. Hòa thượng Thích Minh Châu nhận xét: "Trong ý nghĩa khái quát nhất, giáo dục nghĩa là sự truyền thụ kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn, hướng dẫn tư tưởng, tình cảm, nếp sống để được thọ nhận phát triển theo chiều hướng tốt đẹp, thích nghi với xã hội, với thiên nhiên. Các nhà giáo dục thường bàn về sự đào tạo, sự chuyển hóa và bản tính con người, sự phát triển hài hóa của cá nhân và xã hội, về giá trị lao động, sáng tạo, về đạo đức và ý thức hệ..."4. Theo Hòa thượng, giáo dục phải mang tính chất sáng tạo và tiến bộ; giá trị của giáo dục cũng

2. Trích dẫn từ: Nhiều tác giả (1971), Sư phạm lý thuyết, NxbTrẻ, tr. 71. 3. Giáo sư đại học Luân Đôn, Chủ tịch Hội nghiên cứu giáo dục Anh quốc. 4. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. Tr.10.

chính là sự truyền thụ, huấn luyện và đào tạo. Hòa thượng nhấn mạnh đến sự kích thích làm phát triển khả năng tư duy, sự tinh tấn, tinh thần tự do, tính sáng tạo và thiện căn vốn có sẵn ở người được giáo dục. Đối tượng của giáo dục chính là con người và giáo dục con người trên ba phương diện trí tuệ, tình cảm và thể chất. Nghĩa là, giáo dục nhằm đào tạo được những người vẹn tròn tài đức như Mạnh Tử từng nói "đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi" (được anh tài trong thiên hạ là nhờ vào giáo dục - Tận thượng). Như vậy, quan niệm về giáo dục, phương Đông cũng như phương Tây đều giống nhau ở chỗ lấy con người làm đối tượng và nhằm phát triển con người ở ba phương diện trí tuệ, tình cảm và thể chất. Trong Phật giáo, từ giáo dục còn được hiểu là Giáo hóa, như Hòa thượng Thiện Siêu viết: "Education có gốc La tinh là Éducatus, động từ Educacere, nghĩa là nuôi nấng, dạy dỗ, dẫn đi tới... Trong khi đó kinh điển Phật giáo dùng từ Giáo hóa để dịch từ Paripae của Phạn ngữ"5. Ở đây, cũng cần phải đề cập đến khái niệm đào tạo. Nếu như giáo dục nhằm phát triển ba phương diện trí tuệ, tình cảm và thể chất thì đào tạo lại đề cập đến việc "dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một các có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định"6. Như thế, so với giáo dục, khái niệm đào tạo có nghĩa hẹp hơn. Xét về mặt thời gian, đào tạo thường hướng đến một độ tuổi nhất định, có trình độ nhất định và đào tạo có nhiều dạng như đào tạo cơ bản, đào tạo chuyên sâu, đào tạo chuyên môn... có nhiều loại hình như đào tạo chính qui, đào tạo từ xa,... nếu hiểu theo thuật ngữ hiện đại. 2.2. Những giá trị cơ bản của giáo dục Phật giáo Có thể nói, mặc dù giáo dục Phật giáo, giá trị của giáo dục Phật

5. Tham khảo thêm bài của Hòa thượng Thiện Siêu. Bàn về mục tiêu của giáo dục Phật giáo trong thời hiện tại. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. Tr.30.

giáo được biết đến từ lâu. Song trong lĩnh vực khoa học, giáo dục Phật giáo và các giá trị của nó mới được các nhà khoa học và các trí thức Phật giáo lưu tâm nghiên cứu trong vài thập niên gần đây. Trước đó, giáo dục Phật giáo như một lĩnh vực bị bỏ hoang ngay cả với các nhà nghiên cứu giáo dục. Chẳng hạn trong tác phẩm The world of Education7 giới thiệu và tổng kết các nền giáo dục trên thế giới cũng chỉ nói đến giáo dục cổ đại của Hy Lạp, giáo dục của đế quốc La Mã, giáo dục Khổng giáo và giáo dục Thiên chúa giáo mà không hề nhắc đến giáo dục Phật giáo; kế tiếp là tác phẩm The Development of Education in the 20th century8 tiếp tục đề cập đến giáo dục Khổng giáo và cũng không đề cập đến giáo dục Phật giáo; tác phẩm Educator's Encyclopedia lại đề cao kinh thánh xét trên phương diện giáo dục. Vì lẽ đó mà TS. Kanazawa Tomitaro khi nghiên cứu lịch sử giáo dục Phật giáo ở Nhật Bản đã từng than rằng: "Nhìn lại quá trình nghiên cứu lịch sử giáo dục Phật giáo Nhật Bản từ trước đến nay, ta thấy vai trò của Phật giáo hết sức bị xem nhẹ"9. Ngay từ khi sáng lập Phật giáo, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đặc biệt coi trọng giáo dục và bản thân Ngài đã vận dụng linh

hoạt nhiều phương pháp khác nhau trong việc giáo dục môn đồ, giúp môn đồ lĩnh hội được giáo lý của đạo Phật. Ngài thường nhắc nhở đệ tử phải rèn luyện để làm chủ bản thân mình, tạo dựng một nếp sống hạnh phúc, an lạc. Bên cạnh đó, Đức Phật cũng phủ nhận "đấng sáng thế" có mọi đặc quyền sắp xếp vận mệnh con người. Ngài cho rằng, cuộc đời là Khổ và nguồn gốc của Khổ là do tham, sân, si và để giác ngộ, giải thóat thì trình tự giáo dục của Đức Phật đưa ra là Tứ diệu đế, tuân theo Giới – Định – Tuệ. Có thể nói, mục đích tối hậu của giáo dục Phật giáo là giác ngộ, giải thóat, nội dung giáo dục của Đức Phật là một hệ thống triển khai Giới - Định - Tuệ (Tam vô lậu học), và đây cũng chính là nền tảng cơ bản của giáo dục Phật giáo trong lịch sử và hiện tại.

7. Công trình này của Rena Foy của nhà xuất bản Mac Millan Luân Đôn ấn hành năm 1967. 8. Công trình của Meyer do nhà xuất bản Prentice – Hall ấn hành. 9. Bài tựa:Nghiên cứu tư tưởng giáo dục Phật giáo, xuất bản năm 1955.

Giá trị cao đẹp của giáo dục Phật giáo chính là hướng con người nhận rõ tính Vô thường của sự vật hiện tượng. Qua đó, con người nỗ lực tu tập để giác ngộ, giải thóat. Giải thóat, theo Hòa thượng Thích Thiện Siêu cho rằng "cũng có nhiều cấp độ mà người ta có thể kinh nghiệm được trong đời sống hàng ngày. Nếu một người xả bỏ được sự chấp ngã, tham, sân, si, giữ tâm an tịnh được chừng nào thì người ấy sẽ cảm nhận được hạnh phúc chừng ấy. Đây là một thực tế mà một người có thể hồi tưởng lại những kinh nghiệm giải thóat từng phần hoặc từng lúc của mình trong đời sống hàng ngày và là một ý hướng về hạnh phúc trong hiện tại và trong tương lai. Giải thóat khổ đau cũng có nhiều cấp độ như: giải thóat khỏi sự ngu muội, lòng thù hận, sự nghèo khó, một cơn bệnh, một sự bất công, áp bức, nô lệ… Giải thóat ở đây là giải thóat từng phần, tương đối, đồng nghĩa với sự giải phóng, sự cải thiện, phát triển… Từ đó, tiến đến sự giải thóat tối hậu là Đại giác ngộ, vô thượng Bồ đề"10. Như thế, giá trị của giáo dục Phật giáo không chỉ biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, từ giải thóat từng phần đến giải thóat trọn vẹn mà còn "nhằm đào tạo những con người trong bối cảnh thiên nhiên và xã hội, phù hợp với tư tưởng giải thóat"11. Văn – Tư – Tu được xem là phương pháp giáo dục Phật giáo xuyên suốt tiến trình lịch sử. Giá trị của phương pháp giáo dục này ở chỗ xác lập một tiến trình giáo dục từ thấp lên cao, diễn tiến theo thứ bậc, lớp nang nhằm giúp cho tín đồ Phật tử dần dần trở thành một con người tự do, có đạo đức và trí tuệ cao cả. Bên cạnh đó, còn phải kể đến một lĩnh vực giáo dục Phật giáo đặc thù và rất khó truyền thụ theo phương pháp thông thường, đó là Thiền tông và Mật tông. Trách nhiệm của Thầy là làm sao để học trò thể hiện tri thức của họ. Ngoài ra, để có kiến thức bổ trợ cho việc tu hành, hoằng pháp, có năm ngành là: 1. Ngữ pháp, luận văn (thanh minh); 2. Các nghệ thuật và toán học (phương xảo minh); 3. Y khoa (y phương minh); 4. Luận lý (nhân minh) và 5. Triết học (nội minh). Năm

10. Hòa thượng Thích Thiện Siêu. "Bàn về mục tiêu của giáo dục Phật giáo" trong Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 25. 11. Hòa thượng Thích Thiện Siêu. "Bàn về mục tiêu của giáo dục Phật giáo", sđd, tr. 26.

ngành này được ứng dụng vào từng đối tượng giáo dục, phương pháp thực hiện rất phong phú. Trải qua thời gian, giáo dục Phật giáo cũng có sự biến đổi nhằm thích nghi với từng bối cảnh xã hội. Nhưng giá trị của giáo dục Phật giáo không bao giờ thay đổi và đây là giá trị bất biến trong giáo dục Phật giáo. Nếu chúng ta xem xét đào tạo như một thành tố cơ bản trong giáo dục, thì đào tạo Phật giáo hiện nay là một bộ phận quan trọng của giáo dục Phật giáo. Tuy nhiên, trong công tác đào tạo Phật giáo cần thiết phải thận trọng trong phương pháp, chương trình đào tạo. Bởi đào tạo Phật giáo khác hẳn với đào tạo thông thường ở chỗ, đào tạo Phật giáo chú trọng đến giá trị cốt lõi của giáo dục Phật giáo là giác ngộ, giải thóat chứ không phải là đào tạo con người để làm các ngành nghề khác nhau trong xã hội. Hay nói một cách khác, giá trị của giáo dục – đào tạo của Phật giáo là hướng con người có được một đời sống tuệ giác, an lạc. Khi con người tuệ giác, an lạc sẽ tạo một cộng đồng xã hội tốt đẹp, phát triển hài hòa. Như thế, giá trị của giáo dục Phật giáo ở tầm khái quát nhất là làm sao để tín đồ Phật tử nhận diện được bản chất sự vật hiện tượng, đồng thời tạo dựng cho họ một nếp sống an lạc, giác ngộ, giải thóat. Ở khía cạnh cụ thể, giá trị của giáo dục Phật giáo thể hiện ở các phương pháp giáo dục. Song, giá trị của giáo dục Phật giáo theo chúng tôi còn là giáo dục trách nhiệm, bổn phận của từng cá nhân sống trong cộng đồng xã hội từ lịch sử cho đến hiện tại. Kinh Giáo thọ thi ca la việt cho biết, thông qua giáo dục Phật giáo, con người còn phải làm tròn bổn phận của mình trong các mối quan hệ không chỉ ở trong cộng đồng tín đồ Phật tử mà còn trong các mối quan hệ với cha mẹ, thầy trò, vợ con, bạn bè, làng xóm láng giềng,... Qua đó có thể thấy, bố mẹ là thiêng liêng với con cái, cần phải chăm sóc bố mẹ già, giữ gìn danh dự cho gia đình,... bố mẹ cũng cần phải gánh trách nhiệm với con cái, khuyên răn con cái tránh đi vào con đường xấu,...; Hoặc trong quan hệ thầy trò, học trò phải kính trọng và tuân lời thầy, chuyên tâm học tập, ngược lại, thầy là tấm gương hiếu học, đạp hạnh cho trò noi theo; Hay trong quan hệ giữa chồng và

vợ đó là tình yêu. Bởi tình yêu là thiêng liêng, gắn kết giữa hai người. Cho nên, chồng phải chung thủy, tôn trọng vợ, phải đảm bảo được vị trí của vợ và làm vợ vui lòng. Vợ phải chăm sóc gia đình, làm tốt công việc nội trợ, yêu thường chồng,...; Với bạn bè, láng giềng thì phải hiếu khách, sống đức độ, nhân từ, cùng nhau làm việc lợi lạc cho cộng đồng, tranh xung đột,... Trên bình diện này, có thể thấy giá trị của giáo dục Phật giáo gần gũi với quan niệm đạo đức nhân sinh và sâu sa hơn, giá trị giáo dục của Phật giáo chính là đem đến sự tăng trưởng tình yêu thương trong mỗi con người. TS. Lý Kim Hoa nhận xét như một sự tổng kết về giáo dục Phật giáo như sau: “Giáo dục Phật giáo có thể thu trong sáu chuyên từ sau: Khế lý, Khế cơ, Khế thời. Chữ Khế có nghĩa là phù hợp. Khế lý là yêu cầu phù hợp với lý luận, phù hợp với sự thật, phù hợp với lẽ phải và thực tế. Khế cơ là yêu cầu phải phù hợp với căn cơ, cơ duyên, nghĩa là hoàn cảnh và trình độ của đối tượng. Khế thời là yêu cầu phải phù hợp với nhu cầu của thời đại”12. Cho nên, giá trị của giáo dục Phật giáo trong bối cảnh đương đại giúp con người làm chủ được

thể chất, phát huy trí tuệ và tinh thần từ bi nhẫn nhục trong xã hội đương đại. Đây cũng là lý tưởng Bồ tát, giúp Phật giáo Việt Nam mở rộng hội nhập trong bối cảnh nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. 3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY Truyền thống giáo dục Phật giáo Việt Nam vẫn được tiếp nối: Từ khi mới được truyền vào Việt Nam, Phật giáo đã sớm hình thành các trung tâm như Dâu – Luy Lâu, Kiến Sơ, Vĩnh Nghiêm, Quỳnh Lâm,... Hoạt động ở các trung tâm này là phiên dịch kinh điển, giáo dục tăng tài nhằm duy trì Phật pháp. Trải qua thời gian, trong từng thời kỳ lịch sử, công tác giáo dục Phật giáo cũng được chú trọng và hình thành truyền thống giáo dục Phật giáo. Ngôi chùa được xem là cơ sở giáo dục quan trọng nhất của Phật giáo. Mô hình giáo dục chủ yếu là sự truyền thụ kiến thức Phật giáo giữa thầy và trò, chủ yếu

12. Dẫn theo: Lý Kim Hoa. “Giáo dục Phật giáo” trong Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb thành phố Hồ Chí Minh. Tr. 107, 108.

là nội điển. Nếu như thầy mà thấy trò có tố chất thì giới thiệu sang học một thầy khác cùng trong hệ thống sơn môn. Như thế, yêu cầu tối thiểu với người thầy là đã xuất gia một thời gian nhất định và đã thụ Đại giới, am hiểu sâu sắc về Phật pháp, có lối sống đạo đức. Tuy nhiên, trong lịch sử Phật giáo, đã có thời kỳ, chẳng hạn thời Lý – Trần, việc giáo dục tăng tài còn nhắm đến việc đào tạo nhân tài cho đất nước, vì thế, ngoài kiến thức Phật học, thì kiến thức thế tục đã được đưa vào giảng dạy. Ngày nay, giáo dục Phật giáo truyền thống vẫn được chú trọng. Mỗi Tăng Ni trước khi theo học các hệ chương trình giáo dục Phật giáo đã có một thời gian nhất định học tập trong các ngôi chùa. Họ đã có quá trình trải nghiệm tu hành, được rèn rũa bởi những người Thầy trong các sơn môn, tổ đình một thời gian trước khi theo học mô hình giáo dục Phật giáo hiện đại. Nghĩa là trước khi tiếp cận hệ thống giáo dục hiện đại, phần lớn họ đã được Thầy giáo dục qua kinh nghiệm của chính bản thân mình (Thân giáo và Ngôn giáo). Bên cạnh đó là truyền thống An cư kiết hạ vẫn được giữ gìn và bảo lưu trong nền giáo dục Phật giáo hiện đại. Hiện đại hóa giáo dục Phật giáo Việt Nam. Ngay từ khi thành lập, GHPGVN đã có sự quan tâm đặc biệt đến giáo dục Phật giáo13. Cụ thể là GHPGVN từng bước hoàn thiện chương trình giáo dục theo hướng hiện đại. Trong Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII tiếp tục nhấn mạnh “Nâng cao công tác quản lý chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy và tu học tại các cơ sở đào tạo tăng ni của GHPGVN”, “nhằm đào tạo một thế hệ Tăng Ni trẻ có trình độ Phật học và thế học, chương trình giáo dục và đào tạo Tăng Ni luôn được Giáo hội quan tâm đặc biệt”14. Theo đó, trong

13. Đại hội toàn quốc lần thứ nhất (1981) diễn ra trong bối cảnh đất nước vừa bước ra khỏi các cuộc chiến tranh, trong 6 mục tiêu GHPGVN đề ra thì ở mục tiêu thứ 3 đã nhấn mạnh: “Thiết lập chương trình đào tạo và giáo dục Tăng, Ni, Phật tử, xây dựng thế hệ Tăng, Ni mới có trình độ Phật học và tri thức nhập thế cơ bản, đào tạo lớp Tăng, Ni trí thức đủ tài năng gánh vác sự nghiệp hoằng dương chính pháp, đảm đương các ngành hoạt động của Giáo hội, chấn chỉnh mô phạm tùng tâm”. Xin xem: Giáo hội PGVN, Văn

phòng Hội đồng trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam – từ Đại hội đến Đại hội (1981-2012), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr35 – 41. 14. Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 – 2022, phần báo cáo tổng kết Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017).

từng thời kỳ, giáo dục Phật giáo (trong đó bao gồm cả đào tạo) đã được GHPGVN quan tâm sâu sắc và mang tính hiện đại. Tính hiện đại ở đây chính là việc áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến trong giáo dục Phật giáo. Các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới hiện nay đều có điểm chung là giáo dục con người toàn diện là trí dục, đức dục và thể dục. Đây được xem là mô hình giáo dục con người một cách toàn diện nhất hiện nay. Mô hình này quan tâm nhiều hơn đến phương pháp soạn thảo chương trình (Curiculum planning); phương pháp tổ chức học đường và các tiện ích giáo dục (schools and facilies); phương pháp giảng dạy và học tập (teaching and leaning). Ba phương pháp này mang tính hệ thống hàn lâm, nghĩa là có thi cử và có bằng cấp, học vị. Giáo dục Phật giáo ở Việt Nam hiện nay đang triển khai ứng dụng phương pháp giáo dục này trên quy mô cả nước. Tuy nhiên, vấn đề bằng cấp học vị chỉ được xem là phương tiện chứ không phải là mục đích của giáo dục Phật giáo của GHPGVN. Bên cạnh đó, GHPGVN tiếp tục thảo luận chương trình cải cách giáo dục Tăng ni, biên soạn sách giáo khoa, tổ chức liên kết đào tạo với các trường đại học Công lập, hợp tác quốc tế về giáo dục,... Trong ý nghĩa đó, giá trị của giáo dục Phật giáo của GHPGVN hiện nay mang tính hiện đại rõ nét. Đa dạng hóa phương thức giáo dục: Hệ thống giáo dục Phật học hiện nay: Sơ cấp Phật học hiên có khoảng 2.000 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp và 3.000 Tăng Ni sinh đang theo học; Trung cấp Phật học gồm 26 trường, Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp là 2.771 người, đang theo học là 5.446 người; Cao đăng Phật học gồm 8 lớp hoạt động theo hệ thống trường Trung cấp Phật học, đã có 1.089 Tăng Ni sinh tốt nghiệp, có 1.103 Tăng Ni sinh đang theo học; Cử nhân Phật học, hiện có 2.460 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp hệ chính quy, 156 Tăng ni sinh tốt nghiệp hệ đào tạo từ xa, đang đào tạo 1.655 Tăng Ni sinh hệ chính quy và 680 người hệ đào tạo từ xa; Cao học Phật giáo hiện có 19 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp và có 45 Tăng Ni sinh theo học. Bên cạnh đó là phương thức đào tạo liên kết trong nước giữa Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội liên kết với trường Đại học Quốc gia Hà Nội mở lớp Hán nôm và có 100 Tăng Ni sinh

đang theo học; Học viên liên kết với trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chính Minh mở khóa Sư phạm giáo dục mầm non, hiện có 79 Tăng Ni sinh theo học; Học viện Phật giáo Nam tông Khmer liên kết với Khoa Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn khai giảng lớp Đại học hệ vừa học vừa làm, hiện có 86 Tăng sinh theo học. Liên kết với các trường Đại học quốc tế, trong nhiệm kỳ VII, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký hợp tác với 11 trường Đại học trên thế giới. Đồng thời GHPGVN cử nhiều Tăng Ni sinh du học tại Ấn Độ, Trung Quốc, Hàn Quốc, hiện đã có hơn 200 Tăng ni sinh đã tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học và các ngành khác và hiện đang phục trong các ban ngành thuộc GHPGVN. Đối với Phật giáo Nam tông

Khmer, GHPGVN đã giúp đỡ tổ chức giáo dục cho hàng trăm Tăng sinh và đồng bào thông qua các lớp Tiểu học Khmer ngữ, Sơ cấp, Trung cấp Pali Khmer, mở lớp tập huấn nghiệp vụ Sư phạm... Ngoài ra, Ban giáo dục Tăng ni Trung ương còn tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo nhằm nâng cao chất lượng, phương thức giáo dục Phật giáo. Nhìn chung, về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam hiện nay, TT. TS. Thích Nhật Từ nhận định như sau; "Có thể khẳng định đây là mô hình đào tạo Phật học mang tính đặc thù của PGVN trong mấy thập niên trở lại đây"15. Tuy nhiên, theo Thượng tọa, mô hình giáo dục Phật học này có những ưu điểm và khuyết điểm chính như. Về ưu điểm là dựa vào thời điểm xuất gia nên Tăng Ni sinh được đào tạo Phật học nắm vững được Phật pháp. Tuy nhiên, khuyết điểm chính là kiến thức phổ thông không vững, thời gian đào tạo dài, nhiều kiến thức trùng lặp,... Do đó, Thượng tọa cũng đã đề xuất tiêu chí cải cách giáo dục Phật học nhằm đảm bảo tính khoa học trong công tác giáo dục16.

15. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Trường Đại học KHXV&NV (2016), Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Nxb. Hồng Đức, tr. 349. 16. Xin xem chi tiết tại: Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Trường Đại học KHX- V&NV (2016), Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Nxb. Hồng Đức, tr. 343-359.

4. TẠM KẾT Giáo dục Phật giáo đến nay vẫn là vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ, đặc biệt là giá trị của giáo dục Phật giáo. Về quan niệm giáo dục, mọi nền giáo dục đều lấy đối tượng là con người, mục đích giáo dục chủ yếu trên ba phương diện chính là trí tuệ, tình cảm và thể chất và giáo dục Phật giáo cũng như vậy. Tuy nhiên, giáo dục Phật giáo là một nền giáo dục đặc thù. Đặc thù bởi giá trị phổ quát của giáo dục Phật giáo chính là hướng con người tu tâm dưỡng tính, giác ngộ và giải thóat. Đồng thời những giá trị cụ thể của giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay còn hướng con người hoạt động sâu rộng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, là động cơ thúc đẩy sự gắn kết, đồng thuận xã hội, qua đó góp phần vào công cuộc xây dựng đạo đức và đảm bảo an ninh tinh thần xã hội trong bối cảnh đương đại. Hệ thống giáo dục Phật giáo đã được GHPGVN chú trọng xây dựng và phát triển trong từng thời kỳ. Hiện nay, hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam tương đối hoàn thiện cả về qui mô, nội dung, chương trình giáo dục. Về mặt quy mô thì mở rộng hơn so với giáo dục Phật giáo truyền thống, về mặt nội dung thì chú trọng không chỉ nội điển mà còn ngoại điển với các phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại,... Qua đó có thể thấy ít nhất ba đặc điểm nổi bật của giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay là vẫn duy trì nền giáo dục Phật giáo truyền thống, nhưng áp dụng mô hình giáo dục hiện đại và da dạng hóa phương thức giáo dục. Do đó, có thể thấy, giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay chịu nhiều ảnh hưởng của mô hình giáo dục thế tục, phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Tuy nhiên, giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng còn tồn tại nhiều hạn chế như TT. TS. Thích Nhật Từ đã chỉ ra. Những hạn chế này, hy vọng sẽ được GHPGVn được khắc phục trong những năm tới thông qua những thảo luận cụ thể của các nhà nghiên cứu giáo dục.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN NAY: GIÁ TRỊ VÀ ĐẶC ĐIỂM 67

Tài liệu tham khảo chính: Phạm Minh Hạc (2012), Giá trị học, Nxb. Dân trí, Hà Nội. Lý Kim Hoa. “Giáo dục Phật giáo”, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb thành phố Hồ Chí Minh. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Văn phòng Hội đồng trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam – từ Đại hội đến Đại hội (1981-2012), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. Nhiều tác giả (1971), Sư phạm lý thuyết, NxbTrẻ, Hà Nội. Hòa thượng Thích Thiện Siêu. “Bàn về mục tiêu của giáo dục Phật giáo”, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Nxb thành phố Hồ Chí Minh. Văn kiện Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 – 2022, phần báo cáo tổng kết Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Trường Đại học KHXV&NV (2016), Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Nxb. Hồng Đức.

GIÁO DỤC PHẬT HỌC THỜI HIỆN ĐẠI TT.TS. Thích Nguyên Hạnh*

I. DUYÊN KHỞI Giáo dục Phật học là một cụm từ chuyển tải thông điệp “cứu khổ độ sanh” là động lực mà chư Phật và Bồ tát xuất hiện giữa thế gian. Suốt 45 năm hiện thân thuyết pháp cõi Ta bà, Phật từng tuyên bố: “Này các Tỳ kheo, xưa cũng như nay Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ” (Trung bộ I, 140), lời tuyên bố xác nhận Phật chỉ dạy cho loài người biết đến khổ và sự diệt khổ. Trong bài kinh Chuyển Pháp luân đầu tiên, Phật thuyết pháp cho 5 anh em Kiều Trần Như trước kia cùng tu khổ hạnh, Ngài đã tuyên bố: “Đây là khổ, đây là khổ cần phải được biết, đây là khổ đã được biết; đây là khổ tập, đây là khổ tập cần được đoạn diệt; đây là khổ diệt, đây là khổ diệt cần phải chứng ngộ, đây là khổ diệt, đây là khổ diệt đã được chứng ngộ; đây là con đường đưa đến khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt cần phải hành trì, đây là con đường đưa đến khổ diệt đã được hành trì”. Không những vậy, Phật còn khuyên các đệ tử xuất gia: “Này các Tỳ kheo, hãy du hành, vì hạnh phúc cho quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người.” (Tương ưng I, 128). Ở Việt Nam từ thời Phật giáo được du nhập, các nhà sư Ma Ha

*. Phó Tổng thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

70 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Kỳ Vực (Marajivaka), Khâu Đà La (Ksudara), Khương Tăng Hội… đã gieo nền móng giáo dục Phật học, và trải qua các triều đại theo chiều dài lịch sử đất nước, trong đó nổi bật triều đại Lý - Trần, Phật học ít nhiều ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống người Việt. Lễ Vu lan báo hiếu hay luật nhân quả ngày nay đã trở thành một phần không thể thiếu của cuộc sống. Ở thời hiện đại, thông điệp “cứu khổ độ sanh” vẫn còn nguyên giá trị, mặc dù qua dòng thời gian có những đổi thay, đặc biệt nhờ vào sự phát triển vượt bậc của nền công nghệ 4.0 đã mở ra một vận hội mới cho người Việt về cuộc sống tốt đẹp ở mọi lĩnh vực về y khoa, giáo dục, kinh tế…, đối với vấn đề giáo dục Phật học cũng được lợi không ít. Tuy nhiên bên cạnh những điều tốt đẹp sự phát triển về công nghệ cũng để lại rất nhiều hệ quả thách thức với con người. Chúng ta hãy cùng tìm hiểu những cơ hội và thách thức là gì trong giáo dục Phật học nhằm đưa ra những giải pháp Giáo dục

Phật học giúp con người tiếp cận với niềm vui lợi lạc trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. II. PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG HIỂU BIẾT ĐÚNG ĐẮN Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện, Đức Phật nói lời khẳng định với Tôn giả Xá Lợi Phất rằng: “Chư Phật chỉ vì một việc trong đại lớn duy nhất mà thị hiện ra nơi đời (cõi người), đó là “khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến”. Thật vậy, Đức Phật nhìn thấy mỗi chúng sanh, ai cũng có đầy đủ Phật tri kiến, đầy đủ khả năng hiểu biết không rơi vào sai lầm. Tuy nhiên vì dục vọng che mờ tâm trí, nên con người đánh mất khả năng của chính mình. Từ đó, con người luôn sống trong nhận định sai lầm, tự đưa mình vào đường khổ não. Giáo dục Phật học chứa đựng lời Phật dạy ví như ngọn đèn sáng soi cho đường tăm tối, như kim chỉ nam định hướng cho người đi biển. Đức Phật đã dạy rất cụ thể trong kinh Chuyển Luân Thánh Vương, thuộc Trường A Hàm, nền tảng để người đệ tử Phật thực thi nếp sống vững chãi, an lạc, hạnh phúc: “Các ngươi hãy siêng năng tu tập các điều thiện mà được mạng sống lâu dài. Nhan sắc thắm tươi, sống yên ổn, của cải dồi dào, uy tín đầy đủ”.

Vì vậy, giáo dục Phật học giúp cho con người có cái nhình chánh kiến đúng đắn, hiểu rõ quy luật vận hành nhân quả, nghiệp báo, luân hồi, duyên khởi của các pháp, đưa con người trở về tâm an tịnh, vững vàng không sợ hãi, không rơi vào những thói quen tham lam, giận dữ, thù hận… Con người biết chế ngự và chuyển hóa các tâm bất thiện thành tâm thiện thành thục. Rèn luyện cho con người kỹ năng tự tin, lạc quan. “Từ bi” và “Trí tuệ” được ví như đôi cánh của con chim, là phương châm hình thành nhân cách toàn diện của Phật học, để đạt sự an lạc giải thoát, hạnh phúc ngay hiện tại. Trong kinh Đại Bát Niết Bàn, Đức Phật đã dạy: “Này Anan, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác”. Một sự thật hiển nhiên mà Đức Phật mô tả chỉ có con người nương tựa vào chánh pháp để giác ngộ chính con người, không một đấng thần linh hay ai khác có thể giải thoát cho con người. Lục tổ Huệ Năng ngày xưa từng vừa nghe giảng kinh Kim Cang, đến câu “Nên sanh tâm từ nơi chỗ chẳng trụ vào đâu cả” liền đại ngộ, hiểu rằng hết thảy muôn pháp chẳng rời tự tánh. Liền bạch Ngũ Tổ rằng: “Ngờ đâu tự tánh vốn tự thanh tịnh. Ngờ đâu tự tánh vốn chẳng sanh diệt. Ngờ đâu tự tánh vốn tự đầy đủ. Ngờ đâu tự tánh vốn chẳng lay động. Ngờ đâu tự tánh sanh ra muôn pháp.” Thế mới thấy, Đức Phật đã giúp con người tự mình phát khởi phát triển khả năng hiểu biết đúng đắn. Điều này vô cùng có ý nghĩa khi nhà hiền triết L. Aguila cho rằng: “Những ai muốn thành công sẽ tìm ra một con đường; những ai không muốn thành công sẽ tìm ra lý do để biện minh”. Trong một nền giáo dục nếu xác định mục tiêu lệch lạc, bước trên con đường sai lầm chỉ khiến tốn nhiều tiền của và thời gian một cách vô ích. Mục đích của giáo dục Phật học chỉ ra

con đường tốt đẹp không còn nỗi khổ niềm đau đè nặng trong kiếp sống con người. III. HOÀN THIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC CÁC CẤP Chiều ngày 07 tháng 11 năm 1981,

ngay sau khi Đại hội thống nhất Phật giáo thành công, các đại biểu đến chào Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng tại Phủ Chủ Tịch để báo cáo kết quả Đại hội, hòa thượng Thích Đức Nhuận cũng kiến nghị lên Thủ tướng nguyện vọng của Phật giáo, xin mở hệ thống trường đào tạo ở ba miền Bắc, Trung và Nam cùng mang tên Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tương đương hệ đào tạo cử nhân Phật học. Các cơ sở đào tạo Tăng ni của Giáo hội mở rộng trên khắp các miền. Hệ thống các trường Trung cấp Phật học được đặt tại các cơ sở của các tỉnh, thành hội Phật giáo. Trong cả nước có 08 lớp Cao đẳng Phật học, 35 trường Trung cấp Phật học và nhiều cơ sở đào tạo Sơ đẳng Phật học. Cấp Đại học được đào tạo tại các Học viện Phật giáo: • Tại miền Bắc: Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, đặt tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn. • Tại miền Trung: Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Huế. • Tại miền Nam: Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, đặt tại Thiền viện Vạn Hạnh cơ sở 1 và cơ sở 2 ở Lê Minh Xuân. • Tại miền Tây Nam bộ: Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ. Hệ sau đại học thạc sĩ và tiến sĩ Phật học được phép đào tạo kể từ năm 2019. Đây là dấu hiệu tốt cho việc hoàn thiện chương trình Phật học các cấp tại Việt Nam. Tuy nhiên, làm thế nào sắp xếp chương trình đào tạo theo một hệ thống từ cơ bản đến nâng cao và thống nhất trong các trường giáo dục Phật học. Khi xưa, 49 năm giáo hóa của Đức Phật, đã được Trí Giả đại sư

GIÁO DỤC PHẬT HỌC THỜI HIỆN ĐẠI 73

[Đại sư húy là Trí Khải, vị sơ tổ của tông Thiên Thai. Ngài họ Trần, người đất Vĩnh Xuyên, khi sanh ra có thần quang chiếu sáng cả nhà. Năm 18 tuổi ngài xuất gia, tham học với Huệ Tư thiền sư. Thấy ngài đến, thiền sư nói: “Năm xưa ta với ngươi đồng ở Linh Sơn pháp hội, túc duyên đeo đuổi, nay lại gặp nhau”. Đại sư nương theo ngài Huệ Tư, chuyên tu không bao lâu chứng được Pháp Hoa Tam Muội, trí huệ biện tài vô ngại. Ngài có soạn ra bộ Tịnh độ thập nghi luận, khuyên người niệm Phật. Vua Tuyên Đế nhà Trần mến đức, cất chùa thỉnh đại sư về trụ trì. Vua Dượng đế nhà Tùy cũng thọ giới cùng ngài lại tứ hiệu là Trí Giả. Sau đại sư trở về núi Thiên Thai, pháp hóa càng thạnh. Mùa đông năm Khai Hoàng thứ 17, ngài hướng về Tây niệm Phật tọa hóa, thọ được 67 tuổi.], người sáng lập ra tông Thiên Thai nhận định chia làm “Ngũ thời Bát giáo” tức “Năm thời Tám giáo”; dùng “Năm thời” để phân định trình tự thuyết pháp của Đức Phật; dùng “Tám giáo” để phân biệt pháp môn được thuyết và nghi thức thuyết pháp. “Năm thời” (ngũ thời) theo trình tự như sau: • Thời Hoa Nghiêm, 21 ngày đầu tiên sau khi Phật thành đạo. • Thời A-hàm dịch nghĩa “Vô tỉ pháp” (hay còn gọi là Nikaya), 12 năm tiếp theo. • Thời Phương Đẳng, 8 năm kế tiếp. • Thời Bát-nhã, 22 năm kế tiếp. • Thời Pháp Hoa và Niết Bàn, 8 năm cuối cùng. Trong “Năm thời” này lại phân ra “Tám giáo”, theo Thiên Thai tông, gồm thâu toàn bộ giáo pháp của Đức Phật, chia thành Tứ giáo (4 nội dung giáo pháp - Tạng, Thông, Biệt, Viên) và Tứ nghi (4 phương pháp giáo hóa - Tiệm, Đốn, Mật, Bất định) như sau: 1. Tạng giáo: Giáo pháp Tiểu thừa, dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác. 2. Thông giáo: Giáo pháp tổng quát, thông cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa, dành cho hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát (cấp thấp).

74 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

3. Biệt giáo: Giáo pháp quyền Đại thừa, đặc biệt dành cho hàng Bồ tát. 4. Viên giáo: Giáo pháp thuần túy Đại thừa. 5. Tiệm giáo: Phương pháp giáo hóa để giác ngộ lần lần. 6. Đốn giáo: Phương pháp giáo hóa đốn ngộ thành Phật. 7. Mật giáo: Phương pháp giáo hóa cho những đối tượng đặc thù (không phải ai nghe cũng hiểu được). 8. Bất định giáo: Phương pháp giáo hóa không nhất định, cùng một giáo lý, cùng một pháp hội nhưng mỗi người một cách hiểu khác nhau. Nói về năm thời kỳ này, còn có thí dụ "Năm thời, Năm vị" để phân biệt nói rõ pháp dùng để giáo hóa và căn cơ được giáo hóa. "Năm thời" theo thứ tự: 1. "Như nhật sơ xuất, tiên chiếu cao sơn", giống như khi mặt trời vừa mới mọc, đầu tiên chiếu trên núi cao. Ở đây ví pháp Phật nói giống như mặt trời, ban đầu nói cho các Bồ tát. Bồ tát được ví như hết thảy mọi núi cao, vì Bồ tát là bậc tối cao trong tất cả chúng sanh. 2. "Nhật xuất tiên chiếu cao sơn, thứ chiếu u cốc", giống như mặt trời mọc lên cao mười mấy trượng, chiếu khắp đến những nơi tối tăm nhất trong hang núi. Ý nói tất cả những người tu theo tiểu thừa đều có thể hiểu được Phật pháp; những người ngu si nhất cũng đều có thể sáng tỏ được Phật pháp. 3. "Thực thời", là lúc mặt trời mọc trong khoảng từ 9 đến 10 giờ sáng; chiếu sáng núi cao, chiếu xuống cả đồng bằng. Đây ví cho không những người tu theo tiểu thừa có thể học, mà người tu theo đại thừa cũng có thể học; người tu theo hai truyền thống đều có thể nghiên cứu loại kinh điển này. 4. "Ngu trung thời", giống như mặt trời mọc khoảng từ 10 đến 11 giờ trưa; mặt trời chiếu sáng khắp quả đất, nhưng vẫn

chưa đến chánh ngọ (12 giờ trưa). Đây dụ cho chỉ có Bồ tát quyền giáo đầy đủ căn tánh đại thừa mới có thể học loại pháp môn Bát Nhã đốn giáo này. 5. "Nhật chánh trung thiên, biến chiếu đại địa". Mặt trời đúng ngọ, bất luận là núi cao, hang sâu, đồng bằng, nơi nào cũng chiếu đến, thậm chí đến bóng người còn không có; dùng để ví dụ cho sau khi giáo hóa người theo tiểu thừa, nhị thừa và đại thừa, đều có thể quy nhiếp về Bồ tát căn cơ đại thừa, chỉ cần nghe đến tên "Kinh Diệu Pháp Liên Hoa" là đã gieo trồng các thiện căn rồi! nên được gọi là pháp môn "Khai quyền hiển thật". "Năm vị" theo thứ tự: 1. "Tùng ngưu xuất nhũ", ngưu nhũ (sữa bò) giống như sữa tiết ra từ thân bò. Vì là sữa vừa được lấy từ thân bò ra, năng lượng của nó rất lớn, chất bổ dưỡng rất cao. 2. "Tùng nhũ xuất lạc", từ sữa bò mà làm ra lạc (sữa đặc). "Lạc" ở đây chính là thứ được làm từ sữa bò, cho trẻ nhỏ dùng rất thích hợp. 3. "Tùng lạc xuất sanh tô", sanh tô (bơ) được làm từ sữa đặc; loại sanh tô này trẻ nhỏ và người lớn đều có thể dùng được, không hề có tác hại gì. 4. "Tùng sanh tô xuất thục tô", thục tô (phô mai) làm từ sanh tô (bơ) trong ngũ vị; loại phô mai này cho người lớn dùng rất thích hợp. 5. "Đề hồ" (sữa tinh chất), đề hồ có hương vị tuyệt diệu không gì sánh bằng, là món đề hồ ngon nhất này, không có món nào có thể ngon hơn! đang đợi mỗi người tự nhâm nhi để thưởng thức mùi vị ấy! Cho nên, giáo dục Phật học sắp xếp chương trình đào tạo theo một hệ thống và thống nhất trong các trường Phật học là việc rất thiết. Có thể nói, điều này quyết định sự thành tựu giáo dục Phật học Việt Nam trong tương lai.

IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN Theo đạo Phật, giáo dục Phật học mang ý nghĩa cao tột, không chỉ là việc dạy và học mà là một quá trình chuyển hóa nội tâm. Chuyển hóa cái xấu thành cái tốt, nuôi dưỡng, tưới tẩm, vun bón cái tốt, trang bị cho mỗi người nhận thức chánh kiến, niềm tin chánh kiến, phẩm chất, tâm linh thanh cao. Đây là hành trang cho mỗi cá nhân đi vào đời có cuộc sống an lành, gia đình hạnh phúc, xã hội công bằng, giàu đẹp. Tuy nhiên, giáo dục Phật học có thể hoàn thành một quá trình chuyển hóa nội tâm, không thể bỏ qua việc nghiên cứu dạy và học như thế nào để đem lại kết quả cao nhất. 1. Tư cách người thầy Phẩm chất của một thầy tỳ kheo quyết định phẩm chất và sự tồn tại của giáo dục Phật học. Phẩm chất ấy là kết quả của quá trình đào luyện công phu tu tập hành trì giới luật và thiền định. Phẩm chất đạo đức ấy xứng đáng được sự kính trọng và cúng dường của thế gian. Do đó, việc đào tạo nên những người học Phật tương lai, trở nên vô cùng quan trọng. Sự giáo dục, tài bồi phẩm cách đạo đức trở thành trách nhiệm trọng đại của những bậc thầy trong tăng chúng. “Làm bậc thầy thâu nhận đệ tử mà không biết giáo dục là một trọng tội” (Yết ma yếu chỉ). Sau khi chứng quả Chánh đẳng giác, Phật tìm đến 5 anh em Kiều Trần Như đầu tiên và kế đó là 55 bạn bè Da Xá giúp họ trở thành những bậc A La Hán không còn ái nhiễm con đường dục lạc. Đức Phật thành lập đoàn hoằng truyền Phật học gồm 60 vị chứng quả với lời dạy, “Nầy các Tỳ kheo hãy đem lại sự tốt đẹp, hoằng pháp lợi ích cho nhiều người, hãy hoằng dương chánh pháp toàn hảo ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, toàn hảo cả tinh thần và văn tự, hãy công bố đời sống thiêng liêng, cao thượng và toàn thiện” (Kinh Mahavagga – Sanyatta - Nikaya). Trong Tăng đoàn về sau, với những vị chứng quả A La Hán mới được Đức Phật cử đi giảng dạy và truyền bá. Nói như vậy, Đức Phật rất cẩn thận chọn người thầy đủ tư cách về tinh thần và văn tự, người có được sự phát triển khả năng hiểu

biết đúng đắn tức thành tựu Tam Vô Lậu Học: Giới học, Định học và Tuệ học. • Về mặt Giới học, thành tựu đạo đức và hành vi cư xử của bậc Thánh. • Về mặt Định học, thành tựu tâm ý lắng đọng không còn tư tưởng lệch lạc. • Về mặt Tuệ học, thành tựu hiểu rõ sự thật của chính mình và các pháp vận hành theo nguyên lý Duyên Khởi. Ngoài giáo dục bằng khẩu giáo, ý giáo, truyền đạt tư tưởng nền tảng, xây dựng nên nhân cách đạo đức trên Tam Vô Lậu Học. Bên cạnh đó, giáo dục Phật học rất xem trọng thân giáo. Thân giáo nói lên nhân cách, đạo hạnh, nét đẹp khả kính của một vị thầy. Luật tạng ghi chép rất nhiều đức tính và tư cách của một bậc thầy. Tóm lược những điều ấy có năm điểm chính yếu sau đây: • Tuổi đạo phải đủ mười hạ (có 10 năm tu tập cùng đại chúng). • Phải biết rõ các trường hợp trì và phạm, khinh và trọng về giới luật. • Kiến thức phải rộng rãi. • Có đủ khả năng giải quyết những tâm tư, khúc mắc của đệ tử. • Có khả năng đoạn trừ tà kiến cho đệ tử. Tư cách thân giáo người thầy có ảnh hưởng vô cùng lớn lao đến tâm sinh lý người học Phật. Sự thành bại của người học Phật phụ thuộc vào trách nhiệm của người thầy là giáo dục, nuôi dạy làm thế nào để học trò thấy được giá trị, hạnh phúc của sự tu tập, có được pháp lạc và niềm vui. Trong kinh Đức Phật dạy, thà làm một tên đồ tể giết hại súc vật còn hơn làm một ông thầy mà không biết nuôi dạy đệ tử. Vì sao? Vì làm tên đồ tể chỉ mang tội sát sanh, một mình mình làm, một mình mình

chịu. Còn làm ông thầy mà không biết nuôi dạy đệ tử sẽ đưa người vào tà kiến, nhận chìm trong ác đạo, đời đời bị đọa

lạc và ảnh hưởng đến Phật pháp, làm cho Phật pháp vì thế mà suy vong. Tội ấy không hơn tên đồ tể sao? Đức Phật thường dạy: "Tri hành hợp nhất" (nghĩa là lời nói đi đôi với việc làm). Hình ảnh vị thầy giữa thế gian được ví như người lái đò chở khách sang sông. Trong Phật giáo, người thầy chẳng những là người chở khách sang bờ sanh tử, mà còn là người được kính trọng từ sự thanh cao, mẫu mực, ví như tấm gương sáng để mọi người soi vào mà tu tập, sửa đổi. 2. Phương pháp giảng và dạy Đức Phật vận dụng khéo léo nguyên tắc khế lý, khế cơ, khế thời, khế xứ để chữa cho người bệnh khổ, cho mọi chúng sanh, như Ngài từng nói: "Ta như vị lương y tùy bệnh cho thuốc". Vì vậy, trong giáo dục Phật học, phương pháp được áp dụng từ kinh nghiệm thực tế của sự tu tập nơi chính bản thân. Tùy theo căn tánh, trình độ, hoàn cảnh... mà Đức Phật có phương pháp giảng dạy cho đối tượng. Ví dụ người nặng lòng sân thì Phật dạy tu quán từ bi, người nhiều tham dục, Ngài dạy pháp quán bất tịnh. Đây là lối giáo dục đối trị. "Từ bi thắng sân hận Hiền thiện thắng hung tàn Bố thí thắng xan tham Chân thật thắng hư ngụy" (Kinh Pháp Cú 223) Hoặc như Pháp Cú 103 (HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2017), ghi: "Dầu tại bãi chiến trường, Thắng hàng ngàn quân địch, Tự thắng mình tốt hơn, Thật chiến thắng tối thượng". Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thảo Dụ, Phật dạy: "Ví dụ trong một trận mưa, nước mưa rơi xuống, thấm nhuần các chủng loại cỏ cây, cây lớn hút nước nhiều, cây nhỏ hút nước ít, song qua quá trình mưa xuống , tất cả đều hút nước và tươi tốt. Cũng vậy, trong buổi thuyết pháp của Đức Phật, có vô số chúng sanh nghe pháp, người trí nghe và hiểu pháp nhiều, người kém trí nghe và hiểu ít, song qua quá trình nghe pháp, mọi người đều nghe và lần lượt giải thoát". (HT. Thích Trí Tịnh dịch, Nxb. Tôn giáo).

Đức Phật – một nhà giáo dục tuyệt vời, biết vận dụng nhiều phương cách khác nhau, giáo hóa vô số chúng sanh, trong đó có các vua chúa, quần thần, tôi tớ, người giàu sang, kẻ nghèo hèn, ngoại đạo, giặc cướp, kỹ nữ... Đức Phật với những hình thức giáo hóa khác nhau, nhưng tất cả đều không ngoài việc giáo dục con người đi theo con đường Bát Chánh đạo và trên cơ sở Giới – Định – Tuệ, nhắm tới việc hoàn thiện, rèn luyện một con người có đầy đủ nhân cách về hạnh đức, tâm đức và trí đức theo đúng tinh thần giáo dục Phật học. Trong kinh Tăng Chi III, chương Tâm pháp, Phật dạy: "Ví như nước biển chỉ có một vị mặn, cũng vậy, pháp và luật của ta chỉ có một vị, đó là vị giải thoát." Ngoài ra trong quá trình giáo dục Phật học, Đức Phật còn dạy ứng dụng Tứ nhiếp pháp vào quy trình giảng và dạy để kết quả tốt đẹp hơn. Thông qua các câu chuyện hiện thực, câu chuyện tiền thân, hoặc tìm thấy ở các kinh Xà Dụ, kinh Kim Cang, kinh Gò mối... còn có nhiều ví dụ nổi tiếng và phổ biến như: "Giáo lý như chiếc bè để qua sông, không phải để nắm giữ". Lời dạy của Phật như "ngón tay chỉ mặt trăng", như "bản đồ chỉ đường" đến được hay không phải do sự vận dụng của mỗi người. V. XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN 1. Sự cần thiết xây dựng mô hình giáo dục Khi giáp

mặt với hiện thực, con người càng trở nên bế tắc, không thể tìm ra một môi trường nào đó mà không có tiêu cực. Thực tế cho thấy, điểm yếu của con người là dễ bị sợi dây tham ái trói buộc và nhận chìm; nhưng con người không như thật rõ biết về chúng thì sẽ hình thành các tư tưởng chủ quan, phiến diện và kết quả là làm khổ mình và hại người. Trước bối cảnh đó, vì lòng từ bi Đức Phật dạy rằng: “Bị tham ái làm say đắm, bị chinh phục, tâm bị xâm chiếm, vị ấy không như thật rõ biết lợi ích của mình, không như thật rõ biết lợi ích của người, không như thật rõ biết lợi ích của cả hai. Tham ái được đoạn trừ, vị ấy như thật rõ biết lợi ích của mình, như thật rõ biết lợi ích của người, như thật rõ biết lợi ích của cả hai. Như vậy, này Bà-la-môn, pháp là thiết thực hiện

tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu” (Kinh Tăng chi bộ I). Suốt 49 năm giáo dục nhân sinh, Đức Phật bằng trái tim từ bi, mang dòng sữa pháp nuôi dưỡng khai thông trí tuệ cho mọi người thấy rõ hạnh phúc, an lạc chỉ có mặt trong môi trường sống nơi đó con người đã hoàn toàn đoạn tận tham – sân – si, không còn tham ái sinh khởi. Bước chân Phật đi đến đâu nơi đó có tình thương và sức sống lại được tuôn trào. Tuy nhiên, ở thời đại ngày nay, hầu hết con người đều quá bận rộn với trăm công ngàn việc, chính sự gò ép của công việc, học hành đã tác động mạnh mẽ khiến tâm trí của con người trở nên rối ren căng thẳng và dễ dàng dẫn đến các triệu chứng trầm cảm, stress nặng nề. Và khi con người nhận ra một khi tâm hồn bệnh hoạn khô cứng như thế, thì dù của cải vật chất lớn mấy chăng nữa cũng không đem lại lợi ích an vui. Nhưng con người sẽ làm thế nào để tiếp tục có hạnh phúc an lạc. Điều này rất cần những bàn tay nhân ái từ việc giáo dục Phật học để họ có thể ứng dụng lời Phật dạy biến cải cuộc đời theo chiều hướng Chân - Thiện - Mỹ. Hạnh phúc theo Phật giáo chính là giải thoát tối hậu. Cũng như trong bài pháp Bốn chân lý Đức Phật có dạy, “Mỗi con người chúng ta từ lúc sinh ra và lớn lên rồi đến lúc già chết vẫn không thoát khỏi sự khổ của cuộc đời”, và cứ như thế lẩn quẩn mãi trong vòng sanh tử luân hồi. Do đó, với giáo lý của Đức Phật chúng ta phải biết đây là những lời dạy thực tế của một người thầy vĩ đại, đã đóng góp nhiều giá trị trong cuộc sống con người, giá trị cao cả và cần thiết nhất ấy là sống có hạnh phúc. Do vậy, sự nỗ lực học tập, áp dụng lời dạy ấy vào thực tế cuộc sống để thoát khỏi sự khổ đau vươn tới hạnh phúc đó chính là đoạn diệt khổ đau và giải thoát cho chính mình, đó là điều cần thiết trong xã hội hôm nay. 2. Mô hình phát triển giáo dục Giáo dục Phật học là nhằm vào mặt tâm linh thường khó thực hiện bằng những nội dung giáo dục, truyền đạt những kiến thức sâu

xa. Cho nên với những cách truyền đạt nội dung có ý nghĩa thực tiễn trong cuộc sống, những giáo lý có tính chất đặc thù, gần gũi và dễ áp dụng cho tất cả mọi người dễ học hỏi để người học Phật tự phát huy khả năng chứng ngộ của mình. Vì quan niệm tri thức vốn có sẵn trong mỗi người, giáo dục không phải áp đặt tri thức từ bên ngoài mà chỉ nhằm khơi dậy các tri thức vốn có mà thôi. Học theo hạnh nguyện chư Phật và Bồ

tát chèo thuyền Từ Tam bảo vào biển khổ cứu giúp chúng sanh còn đang lặn ngụp; cũng như học theo Phật hoàng Trần Nhân Tông từ bỏ ngôi vua, xuất gia, lập hạnh với tinh thần nhập thế. Hay học theo chư Tổ cùng cộng khổ với người dân khai hoang lập đất nơi hoang dã, rừng sâu nước độc. Mô hình phát triển giáo dục Phật học cần phải vào cuộc với tinh thần "hòa quang đồng trần", đem kiến thức "ngũ minh" vào đời, đó là những kiến thức về nội minh, nhân minh, thanh minh, công xảo minh và y phương minh để tạo mối liên hệ gắn kết với quần chúng nhân dân từ phương diện cá nhân, đến gia đình, xã hội và tổ quốc trên phương châm "hộ quốc an dân" qua các hình thức: a. Tinh thần nhập thế • Tổ chức công tác xã hội làm từ thiện giúp người khó khăn. • Giúp đỡ mọi người khi có hữu sự tang gia hiếu quyến. • Giúp đỡ mọi người trong vai trò cố vấn khi có công việc xác đáng khác... • Tham gia tích cực vào các hoạt động địa phương. b. Tinh thần tu tập • Tổ chức lễ quy y Tam bảo. • Tổ chức lễ hội Phật Đản, Vu lan, Thành đạo... • Tổ chức các giảng đường thuyết pháp hàng tuần hàng tháng... • Tổ chức các lớp giáo lý từ căn bản đến nâng cao.

• Tổ chức các khóa tu: Mùa hè, Tuổi trẻ, Bát Quan Trai, Một ngày an lạc, Gieo duyên... • Phát động tinh thần học Phật rộng rãi trong quần chúng thông qua các hội thi giáo lý Phật học. c. Tinh thần học tập • Tiếp tục công tác đào tạo Tăng tài, lực lượng kế thừa cho Giáo hội. • Nâng cao trình độ Phật học cũng như thế học. • Nghiên cứu chương trình Phật học theo từng độ tuổi thích hợp. VI. KẾT LUẬN Trong một xã hội phát triển theo sau đó là quy luật chuyển biến của tự nhiên và của xã hội thì nền giáo dục là những mục tiêu tiên phong đi đầu và phải chuyển biến để thích nghi với cuộc sống. Vậy, có thể hiểu những mục tiêu trước mắt của giáo dục Phật học là những phương tiện giúp con người có thể giải thoát đạt đến hạnh phúc an lạc thật sự. Những gì chưa đạt được hay những gì chưa định hướng giải thoát rõ ràng thì đều phải cố gắng vượt qua để tiến bước. Song ngoài mục tiêu giáo dục là giải thoát, các mục tiêu của giáo dục Phật học còn phải cân nhắc vào việc lựa chọn nội dung và phương pháp giáo dục đối với các đối tượng có trình độ và căn cơ khác nhau. Điều quan trọng là làm sao mỗi người thấu hiểu được nguyên lý và nhân quả, ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống để mỗi người tự tỏ ngộ, tự giải quyết vấn đề của mình và tự mang lại hạnh phúc và giải thoát cho chính mình. Giáo dục Phật học có thể ổn định hướng phát triển cho một nền giáo dục nhân bản và toàn diện, với tinh thần khoa học và kỹ thuật giáo dục tiên tiến, cùng góp phần đào tạo con người hoàn thiện đáp ứng hai mục tiêu: con người chính nó và con người xã hội. Con người chính nó là con người toàn diện của vật lý, tâm lý, sinh lý, ý chí, tình cảm và trí tuệ đang trôi chảy để có thể tận gốc giải quyết

các khủng hoảng tâm lý và xã hội. Con người xã hội đáp ứng các nhu cầu hành xử một cách đúng đắn về các mặt: kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng, chính trị v.v... Một hệ thống giáo dục thiếu một trong hai mục tiêu ấy là một nền giáo dục không hoàn chỉnh. Như thế, chính Thế Tôn đã mở đường cho một nền giáo dục tiên tiến từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước, qua tinh thần giáo dục hướng dẫn con người, rất nhân bản

trong thái độ hiểu biết. Giáo dục Phật học đặc biệt chú trọng "Duy tuệ thị nghiệp" lấy trí tuệ làm sự nghiệp, nhìn thấy con người và sự vật như thật, nên hy vọng sẽ đề bạt được một mẫu người lý tưởng trong giải pháp giáo dục Phật học.

***

84 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tài liệu tham khảo HT. Thích Minh Châu dịch, Trung bộ kinh I, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1991. HT. Thích Minh Châu dịch, Tương ưng bộ kinh, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1991. HT. Thích Minh Châu dịch, Tăng Chi bộ I, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1991. HT. Thích Minh Châu dịch, Tăng Chi bộ III, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1991. HT. Thích Thiên Siêu dịch, Trường A Hàm, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1992. HT. Thích Trí Tịnh dịch, Kinh Pháp Hoa, Nxb. Tôn giáo, 2000. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Nxb. Tôn Giáo, 1991. Lục Tổ Huệ Năng biên soạn, Pháp Bảo Đàn Kinh, Nxb. Tôn giáo, 2015. Kinh Mahavagga – Sanyatta – Nikaya, biên tập bởi Hermann Oldenberg, London: Hiệp hội Pali Text Society 1879 (In lại 1929, 1964, 1997). HT. Thích Minh Châu dịch, Kinh Pháp Cú, Nxb. Hồng Đức, 2017.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRONG THỜI ĐẠI HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN HT. Thích Minh Thiện*

Hôm nay trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh, đoàn kết hòa hợp của Hội thảo kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp HCM, chủ đề: "Phật học Việt Nam thời hiện đại: bản chất, hội nhập và phát triển". Thay mặt Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An, Ban Giám hiệu Trường Trung Cấp Phật học Long An, chúng tôi xin gửi đến chư Chư Tôn Giáo Phẩm HĐCM, HĐTS GHPGVN, Chư Tôn Giáo Phẩm Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, Chư Tôn Hoà thượng, chư Thượng toạ, Đại đức Tăng, Ni các tỉnh thành: Pháp thể khinh an, tuệ đăng thường chiếu, Phật sự viên thành; kính chúc chư vị khách quý, quý học giả, quý vị đại biểu lời cầu chúc: Vô lượng an lạc, vô lượng kiết tướng. Kính chúc hội thảo thành công tốt đẹp. Trong hội thảo này, tôi xin chia sẻ tham luận chủ đề: "Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh: Vài suy nghĩ về giáo dục Phật giáo trong thời đại hội nhập và phát triển".

*. Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng ban Hoằng pháp TƯ, Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Long An, Hiệu Trưởng Trường Trung cấp Phật học Long An.

86 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập vào ngày 7 tháng 11 năm 1981. Từ khi thành lập cho đến nay, Giáo hội không ngừng nỗ lực vươn lên, từng bước củng cố, phát triển và lớn mạnh về mọi mặt, thể hiện tinh thần đoàn kết, hòa hợp, thực hiện theo phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội". Giáo hội Phật giáo Việt nam gồm có 13 Ban (ngành), viện trung ương; trong đó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương đã góp phần không nhỏ cho thành tựu chung của Giáo hội. Ban Giáo dục Phật giáo

Trung ương giữ vai trò lãnh đạo trong việc quản lý, điều hành các Ban Giáo dục Phật giáo cấp tỉnh thành và các hoạt động giáo dục Phật giáo trong các trường Phật học trên toàn quốc, bao gồm các lớp Sơ cấp, các trường Trung cấp Phật học, lớp Cao đẳng Phật học, các Học viện Phật giáo Việt Nam. Mục đích của Ban là quản lý và đào tạo các thế hệ Tăng Ni toàn diện kiến thức về Phật học, khoa học và xã hội; có đầy đủ đạo đức, trí tuệ và sức khoẻ để tinh tấn trong tu học và phục vụ lợi ích nhân sinh. Đồng thời, đào tạo Tăng Ni có khả năng đáp ứng các yêu cầu nhập thế của Phật giáo, nhằm đáp ứng sự nghiệp phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, cả nước có bốn Học Viện Phật giáo, tám lớp Cao Đẳng Phật học; trên 30 Trường Trung cấp Phật học và rất nhiều lớp Sơ cấp Phật học, tạo thành một hệ thống các cấp học khá hoàn thiện, đào tạo nhiều thế hệ Tăng Ni có trình độ Phật học và thế học. Góp phần quan trọng trong công tác giáo dục Phật giáo là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh). Trường được Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp phép hoạt động vào ngày 17 tháng 10 năm 1983 và chính thức khai giảng vào năm 1984. Từ một Trường chuyên đào tạo cử nhân Phật học cho Tăng Ni mỗi khóa bốn năm, nay Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố đào tạo các cấp học cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ, tuyển sinh hằng năm gồm khoa triết học Phật giáo, khoa Pali, khoa Sanskrit Phật giáo, khoa hoằng pháp, khoa lịch sử Phật giáo, khoa Phật giáo Việt Nam, khoa Phật giáo Trung Quốc,

khoa công tác xã hội, khoa sư phạm mầm non, khoa tiếng Anh, khoa tiếng Trung và hệ đào tạo từ xa. Từ khi thành lập cho đến nay, trải qua 35 năm đào tạo, Học viện đã đào tạo được rất nhiều Tăng Ni tài đức cho Phật giáo Việt Nam. Nhiều vị trong đó đã và đang đảm trách nhiều vị trí quan trọng trong các cấp Giáo hội. Để công tác giáo dục Phật giáo tại Học viện đáp ứng yêu cầu trong thời đại hội nhập và phát triển của Đất nước, theo thiển ý của chúng tôi cần phải quan tâm những vấn đề sau: 1. QUAN TÂM VỀ VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC VÀ GIỚI LUẬT Trong xã hội hiện nay, giáo dục đạo đức được cả thế giới quan tâm. Thời gian gần đây, một số Tăng Ni xuống cấp về đạo đức, vi phạm giới luật làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của Phật giáo. Vì thế, giáo dục đạo đức và giới luật tại môi trường Học viện là vô cùng cần thiết và cấp bách.Đạo đức có thể nói là giới luật. Giới luật giữ vai trò quan trọng trong đời sống của người xuất gia. Đức Phật dạy: “Giới luật là thọ mạng của Phật pháp, giới luật còn Phật pháp còn”. Hơn nữa, Ngài dạy “nhân giới sanh định, nhân định phát huệ”. Giới là nền tảng căn bản đưa đến sự phát triển thiền định và trí huệ. Giới luật là lộ trình sống chân thật, là kết tinh và tạo thành nhân cách phẩm chất đạo đức, nuôi dưỡng công hạnh tự lợi, lợi tha, là cơ năng nòng cốt để xây dựng trật tự kỷ cương, xây dựng một con người toàn diện trong sáng, nâng cao trí thức, phát triển trí huệ, là giềng mối giữ gìn Phật pháp mãi mãi bền lâu, là nền tảng căn bản cho người sơ cơ mới phát tâm vào đạo. Chúng tôi thiết nghĩ, xã hội phát triển vượt bậc với đủ sắc màu, quá nhiều cám dỗ và cạm bẫy, sức mạnh truyền thông như hiện nay, tất cả những người xuất gia trẻ cần lắm sự bảo hộ của giới luật.Chính vì thế, chúng tôi rất mong muốn Học viện đặc biệt quan tâm nhiều hơn nữa về việc học tập và thực hành oai nghi tế hạnh (giới luật) trong sinh hoạt hằng ngày,

nhằm duy trì bền vững nét đẹp thanh cao, thanh tịnh của người xuất gia. Về việc tuyển sinh chúng tôi xin đề nghị cần quan tâm đưa môn “Luật căn bản của người xuất gia” vào phần đề thi, và xuyên

suốt trong chương trình đào tạo cử nhân Phật học để Tăng Ni sinh viên học tập, hoàn thiện nhân cách đạo đức, phẩm hạnh của người xuất gia. 2. QUAN TÂM VỀ “CHẤT LƯỢNG HƠN LÀ SỐ LƯỢNG” Theo các nguồn sử liệu cho thấy, Trường Đại học Nalanda (Trường đại học đầu tiên của Phật giáo) quan tâm về chất lượng đào tạo, 8/10 sinh viên thi trượt, và rất nhiều sinh viên thi lại nhiều lần. Trường đã đào tạo ra những vị luận sư nổi tiếng cho Phật giáo và thu hút rất nhiều sinh viên từ các nước trên thế giới. Thiết nghĩ, Học viện Phật giáo là cấp đào tạo cao nhất của Phật giáo, Hội đồng Điều hành cần quan tâm đến chất lượng giáo dục hơn là số lượng, nhất là chú trọng đến công tác tuyển sinh. Thời gian gần đây Học viện mỗi năm tuyển sinh một lần. Đây là tín hiệu phát triển cho cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta cần phải nghiêm túc trong việc tuyển sinh. Có nhiều năm số lượng thí sinh đăng ký không đủ cho chỉ tiêu đào tạo, thi tuyển đầu vào rồi nhưng chưa đủ chỉ tiêu, sau đó hạ điểm cho số đông sinh viên vào học. Trong xu hướng xã hội hiện nay, người xuất gia ngày càng ít. Trong khoảng 10 năm hay 20 năm, số lượng Tăng Ni có đủ đáp ứng chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm của Học viện hay không? Bên cạnh đó, có những Tăng Ni, không qua các cấp đào tạo Sơ cấp, Trung cấp và Cao đẳng mà thi tuyển thẳng vào học viện, làm cho hệ thống các Trường Sơ cấp, Trung cấp Phật học ít còn giá trị đối với Tăng Ni sơ cơ vào đạo. Ngày nay, học viện giáo dục theo hệ hống học tín chỉ, chỉ khoảng 3 năm Tăng Ni sinh ra trường, tốt nghiệp cử nhân Phật học. Đào tạo như thế, có đáp ứng được yêu cầu trong thời đại hội nhập và phát triển hay không? Hay chỉ đào tạo Tăng Ni có được bằng cấp, có trang bị cho các Tăng Ni đầy đủ về mặt giới hạnh, đạo đức và sự tu tập? Trên thực tế chúng tôi biết có nhiều Tăng Ni sau khi tốt nghiệp cử nhân trở về địa phương nhiệt tình học hỏi thêm rất nhiều nơi thầy bạn hoặc các phần chuyên môn khác mới đủ khả năng hướng

dẫn khóa tu dành cho Phật tử hay thuyết giảng, viết bài nghiên cứu, tham luận, về kỹ năng trụ trì và hành chánh giáo hội….. Về các khoa tại học viện cần phải quan tâm đến tính thiết thực, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và Phật giáo. Có như thế, khi ra trường, Tăng Ni sinh viên mới có đủ kiến thức, kỹ năng, sự tu tập để phụng sự cho Đạo pháp - Dân tộc và hội nhập với thế giới. 3. QUAN TÂM ĐÀO TẠO “HÀNH GIẢ HƠN LÀ HỌC GIẢ” Giáo dục Phật giáo không những cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức Phật học và thế học mà còn phải giúp sinh viên thực tập, ứng dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống để chuyển hóa những phiền não khổ đau, sống an vui hạnh phúc, tự tại giữa cuộc đời đầy cám dỗ. Phần lớn các trường Phật học trên cả nước nói chung, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh nói riêng chưa quan tâm đúng mức đến việc tu tập của Tăng Ni. Học viện đa số Tăng Ni sinh viên nội trú, là điều kiện thuận lợi để hướng dẫn thực tập giáo pháp, ứng dụng lời dạy của Đức Phật vào trong

cuộc sống. Đức Phật khẳng định “Này các Tỳ-kheo, ta không nói rằng việc chứng đạt trí tuệ sâu thẳm đến ngay lập tức, mà nó đến bằng một sự tu tập tuần tự”. Như vậy, có thể nói giáo dục Phật giáo là một quá trình tiệm tiến. Nghe giảng dạy, ghi nhớ, suy nghiệm và thực tập (Văn- Tư-Tu) được xem như là một tiến trình giáo dục, không phải chỉ xảy ra trong chốc lát mà là một quá trình diễn tiến thứ bậc. Học viện có thể trong mỗi học kỳ hoặc hằng năm mở khóa chuyên tu một tuần hoặc hai tuần cho tất cả Tăng Ni sinh để giúp Tăng Ni thực tập và rèn luyện kỹ năng để sau khi ra trường có thể hướng dẫn các khóa tu cho mọi tầng lớp trong xã hội. Chính nhờ sự tu tập, Tăng Ni sẽ tự hoàn thiện nhân cách đạo đức, có phẩm hạnh, đầy đủ những đức tính Từ, Bi, Hỷ, Xả, sống có lý tưởng, có tâm phụng sự cho Đạo pháp và Dân tộc. 4. QUAN TÂM ĐẾN ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Đào tạo được Tăng Ni tài đức, đội ngũ giảng viên giữ vai trò hết sức quan trọng trong công tác giáo dục. Học viện cần xây dựng

đội ngũ giảng viên không chỉ có bằng cấp, kiến thức Phật học, thế học uyên thâm mà còn phải là người có đạo hạnh, tài đức vẹn toàn và kinh nghiệm tu tập. Giảng viên có đầy đủ tài đức, phẩm hạnh là một tấm gương sáng và có tác dụng giáo dục rất lớn đối với Tăng Ni sinh viên. Trong hơn thập kỷ trở lại đây, nhiều Tăng Ni được đào tạo ở nước ngoài tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ, đầy đủ học vị, học hàm, đã tích cự tham gia vào sự nghiệp giáo dục Phật giáo, nhất là tại học viện. Chúng tôi cũng được biết hiện nay có hơn 200 hồ sơ Tăng Ni tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ xin được cộng tác, giảng dạy tại học viện. Đây là điều kiện thuận lợi để tìm ra đội ngũ giảng viên “chất lượng”. Mạnh dạn y cứ những chuẩn mực cần thiết cho vị giảng viên về mặt kiến thức và phẩm hạnh đạo đức kể cả những vị đã cộng tác lâu năm. Khi có được đội ngũ giảng viên tài đức thì mới có thể đào tạo ra được thế hệ kế thừa có đức, có tài truyền trì mạng mạch phật pháp. Nhằm để nâng cao chất lượng đào tạo, hằng năm học viện nên tổ chức khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên. Năm 2019, học viện đã tổ chức khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm 8 ngày cho Hội đồng Điều hành và giảng viên. Đây là nhu cầu hết sức cần thiết và hữu ích cho đội ngũ giảng viên. Có thể được, học viện hằng năm đều mở khóa tập huấn bồi dưỡng dài ngày, nội trú để giảng viên có thể trao đổi, chia sẻ, hội thảo, tu tập… nhằm tìm ra phương pháp giảng dạy hữu hiệu, thiết thực cho Tăng Ni sinh viên trong thời đại hội nhập và phát triển. THAY LỜI KẾT Một nền giáo dục có giá trị thật sự là tự thân nó phải đóng góp tích cực cho sự văn minh và tiến bộ của con người, nhằm đem lại an lạc và hạnh phúc cho mọi loài. Herbert George Wells nhà cải cách xã hội, Sử gia triết học người Anh đã nhận định: “Phật giáo mang lại sự tiến bộ cho thế giới văn minh và văn hóa chính đáng nhiều hơn bất cứ ảnh hưởng nào khác trong tiến trình nhân loại”. Và bởi Phật giáo “sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể,

gồm mọi phương diện trên, trong cái nhất thể đầy ý nghĩa”, Đức Phật là một tấm gương sáng ngời về đạo đức, lối sống và một nhà giáo dục thiên tài. Hòa thượng Viện trưởng

Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh, trong buổi lễ khai giảng năm học mới đã phát biểu, Ngài dạy: "...Là sinh viên Phật giáo trong thời kỳ xã hội hóa, hiện đại hóa, tiến lên văn minh toàn cầu hóa. Với tinh thần Duy Tuệ Thị Nghiệp, sống bằng pháp hạnh vô ngã vị tha, bổn phận và trách vụ của chúng ta phải luôn luôn tinh cần phát huy toàn triệt khả năng 'Giới đức, Tâm đức và Tuệ đức' phải tập trung hơn nữa, nỗ lực chuyên sâu hơn nữa các môn Phật học lẫn thế học. Nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời nêu cao gương hạnh Phật trong sứ mệnh lịch sử giao phó là 'truyền trì mạng mạch - tiếp dẫn hậu lai - hoằng pháp lợi sanh - Báo Phật ân đức' ngay trong cuộc đời này". Đây cũng là tâm huyết và định hướng giáo dục của Hòa thượng Viện trưởng - Người suốt đời tận tụy cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo. Trong thời đại khoa học, công nghệ như hiện nay, giáo dục Phật giáo là Phật sự quan trọng của người con Phật. Vì thế, chúng ta hãy cùng nhau tìm ra giải pháp hữu hiệu để đào tạo thế hệ Tăng Ni "thật học, thật tu", trang bị những kỹ năng cần thiết để Tăng Ni ra trường có thể đáp ứng nhu cầu "hoằng dương Phật pháp" trong thời đại hội nhập phát triển và góp phần mang lại sự văn minh, tiến bộ cho toàn thế giới.

***

CÁC PHONG TRÀO PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

TĂNG SĨ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO THỜI CẬN ĐẠI TS. Nguyễn Duy Phương*

Khi nói đến Phật giáo thời Nguyễn, nhiều nhà nghiên cứu nhận định đây là thời kỳ khủng hoảng, suy vi của Phật giáo Việt Nam, là một trong những căn nguyên đưa đến công cuộc chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX. Nhận định này còn nhiều điều cần xem xét thấu đáo hơn. Tuy nhiên, có một thực tế rõ ràng rằng, đội ngũ tăng sĩ giai đoạn này dưới tác động của các chính sách triều Nguyễn ngày càng biến chuyển mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu phải nhìn nhận lại truyền thống giáo dục tăng sĩ tại các tự viện. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tập trung phân tích những ưu điểm và hạn chế của đội ngũ Tăng sĩ dưới tác động của chính sách triều Nguyễn, những yêu cầu phải đổi mới giáo dục Phật giáo. Qua đó, bài viết góp phần khắc họa diện mạo của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XIX, cũng như lí giải cho sự khởi nguồn của phong trào chấn hưng Phật giáo thời cận đại. 1. ĐỘI NGŨ TĂNG SĨ DƯỚI THỜI NGUYỄN Triều Nguyễn được thành lập sau hơn hai thế kỷ đất nước nội chiến, chia cắt. Những cuộc chiến tranh dai dẳng giữa quân Tây Sơn

*. Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

với lực lượng Nguyễn Ánh trong suốt thế kỷ XVIII đã làm cho đất nước nói chung và Phật giáo nói riêng sa sút nghiêm trọng, phần lớn chùa chiền bị hư hại, tăng sĩ tản mát khắp nơi. Trong lúc loạn lạc, không ít kẻ hung đồ tìm đến cửa chùa làm nơi trú ngụ. Nhằm nhanh chóng ổn định tình hình đất nước sau chiến tranh, chấn chỉnh lại hoạt động của Phật giáo – một trong những tôn giáo chính lúc bấy giờ, triều Nguyễn đã dành nhiều quan tâm cho đội ngũ tăng sĩ – lực lượng có vai trò quyết định trong truyền bá

và phát triển Phật giáo. Cũng như các giai đoạn trước, dưới triều Nguyễn, độ điệp vẫn là công cụ chính để nhà nước quản lý lực lượng tu sĩ1. Ngay khi lên ngôi, Gia Long đã quy định rõ trong Hoàng Việt luật lệ: "Nếu tăng đạo không được cấp độ điệp, tự ý cạo tóc thì phạt 100 trượng, nếu do gia trưởng thì gia trưởng phải chịu tội, nếu do trụ trì ở tự quán và thầy dạy riêng độ thì đồng tội, buộc hồi tục, vào sổ đương sai"1. Tuy nhiên, lúc này triều đình chưa tổ chức sát hạch sư tăng. Đến thời Minh Mạng, điều luật trên vẫn được thực hiện, nhưng muốn được cấp độ điệp, sư tăng phải vân tập đến kinh đô, được Bộ Lễ sát hạch và ghi nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu đạo pháp. Sau khi nhận được độ điệp, sư tăng được tự do hành đạo, được miễn hoàn toàn các thứ thuế và lao dịch, cử làm tăng cang, trụ trì. Nhưng, nếu sư tăng không chuyên tâm trì giới, phạm tội sẽ bị triều đình tịch thu lại độ điệp đã cấp, buộc phải hoàn tục. Độ điệp mà Bộ Lễ cấp cho thiền sư Tánh Thiên Nhất Định đã ghi rõ: "Lâu nay tăng sĩ đến kinh đô, Bộ phải xét ai là người chơn tu, giữ đúng giới luật, am tường khoa phạm, thời cấp một Độ điệp để được yên tâm tu trì, hầu chứng đạo thiền, còn

1. Độ điệp là giấy chứng minh do triều đình cấp cho người xuất gia làm tăng ở Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam thời xưa. Năm 729, đời Đường, vua xuống chiếu cho tăng ni trong nước, 3 năm làm sổ một lần. Năm 747, vua xuống chiếu cho tăng ni trong nước lệ thuộc vào "Lưỡng Nhai Công Đức Sứ" và do Ty Thượng Thư Tỉnh Từ Bộ cấp phát giấy tờ, gọi là Từ Độ Điệp, tăng ni có độ điệp được miễn sưu dịch. Tại Việt Nam, độ điệp bắt đầu từ thời vua Trần Anh Tông, là chứng thư của triều đình dùng làm thông hành cho tăng sĩ. Tuy nhiên, chỉ đến thời Lê, tăng sĩ mới phải tham gia cuộc thi do triều đình tổ chức để được cấp độ điệp. Đại Việt Sử ký toàn thư chép rằng "mùa hạ, tháng 6, ngày mồng 10, ra lệnh chỉ cho các tăng đạo, người nào thông kinh điển, trong sạch, giữ tiết hạnh, hẹn đến ngày 20 tháng này tới sảnh đường trình diện, để xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục".

như binh nhiêu, thuế thân hết thảy đều tha hết. Nếu sau khi nhận điệp rồi mà nợ trần chưa dứt sạch, nghiệp chướng vẫn còn, có tỳ tích xấu, các quan lại hay dân quân ta bắt được, giải ngay cho quan địa phương chiếu luật trừng trị, bắt phải về tục, thâu lại độ điệp để Bộ tiêu hủy"2. Cùng với việc được cấp độ điệp, các tăng sĩ còn được triều đình ban Giới đao. Đó là "con dao nhỏ hình bán nguyệt dùng để cắt áo, cạo tóc, cắt móng tay, là 1 trong 18 vật thường dùng của Tỳ kheo"3. Ngoài ra, Giới đao còn có hàm ý là để cắt hết mọi dục vọng mà an tâm trì giáo. Riêng dưới thời Minh Mạng, trong 20 năm triều đình đã 3 lần tổ chức sát hạch cấp độ điệp cho tăng sĩ. Số lượng tăng sĩ được cấp độ điệp với số lượng tăng sĩ thực tế chắc chắn còn khá khiêm tốn. Điều đó cho thấy điều luật người xuất gia phải có độ điệp của Hoàng Việt luật lệ khó lòng thực hiện được triệt để. Nhưng dù sao nó cũng đã góp phần chấn chỉnh lại lực lượng này, loại trừ những người núp bóng Phật với mưu tính "trốn việc quan đi ở chùa", quy củ lại việc tu tập, nâng cao trình độ của giới xuất gia, tác động tích cực đến sinh hoạt Phật giáo lúc bấy giờ. Không chỉ yêu cầu khắt khe về phẩm hạnh và trình độ đối với các chức sắc Phật

giáo (tăng cang, trụ trì), mà đạo đức, lối sống của tăng ni cũng rất được triều đình chú ý. Trong Hoàng Việt luật lệ có hẳn những điều luật quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt về lối sống của các tu sĩ, tuy được ban hành dưới thời Gia Long nhưng những quy định này vẫn được thực hiện đối với các triều vua sau. Về y phục của sư tăng, "Y phục của tăng, đạo chỉ cho phép dùng lụa thô, vải, không được dùng lụa là thứ láng mịn đẹp, thêu bông hoa. Ai trái lệnh phạt 50 roi, buộc hồi tục, y phục gom về nhà quan. Cà sa, đạo phục thì không ở trong luật lệ này"4. Không chấp nhận việc sư tăng có vợ con, hoặc sư tăng đoạn tuyệt hoàn toàn với cha mẹ, luật pháp quy định rõ "Phàm

2. Nguyễn Văn Thành, Vũ Trinh, Trần Hựu (1994), Hoàng Việt Luật lệ, tập 2, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 276. 3. Nguyễn Hiền Đức (1999), Lịch sử Phật giáo Đàng Trong, tập 1, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 243. 4. Thích Minh Cảnh (2003), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 2, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, tập 2, tr. 1713.

tăng, đạo cưới thê thiếp thì phạt 80 trượng, hồi tục... Trụ trì chùa chiền biết mà không báo lên thì cùng tội, liên lụy vì người, không buộc hồi tục"5 và "tăng ni, đạo sĩ, nữ quan đều ra lệnh họ phải cúng tế cha mẹ, tổ tiên và thứ lớp để tang... làm giống như bao nhiêu người. Ai trái lệnh, phạt 100 trượng, buộc hồi tục"6. Đối với trường hợp sư tăng vi phạm đạo đức, lối sống của người xuất gia, luật Gia Long xử nặng: "Tăng đạo quan, tăng nhân, đạo sĩ phạm vào kĩ nữ (gái điếm), rượu thịt thì đều phạt trăm trượng, trả về làm dân"7. Khi sư tăng phạm tội, triều đình xử tội nặng hơn dân thường. Hoàng Việt luật lệ quy định "Phàm để tang cha mẹ và chồng chết, nếu tăng, đạo sĩ, nữ quan phạm gian thì tăng hai bực tội người thường phạm gian, xử tội ấy theo người thường phạm gian"8. Những quy định này đã thể hiện rõ yêu cầu của triều Nguyễn đối với tăng sĩ, không chỉ thông hiểu Phật pháp mà họ phải là những người có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, chấp nhận từ bỏ những ham muốn trần tục để làm gương cho người đời, từ đó mới cảm hóa được giáo chúng. Bên cạnh những đòi hỏi dành cho giới xuất gia thì triều đình cũng ban cho đội ngũ này nhiều hậu đãi. Chức sắc và tăng chúng các chùa công đều được cấp lương bổng hằng tháng để chi dùng, cấp pháp phục, gạo muối... Theo từng cấp bậc mà sự phân chia cũng có nhiều ít khác nhau. Sư tăng trong mỗi chùa được phân cấp thành 3 bậc: sư trưởng là cao nhất, đó có thể là tăng cang hoặc trụ trì chùa, tiếp đến là các sư nam, sư nữ (các sư tăng đã thọ Tỳ Kheo), và nhỏ nhất là các chú tiểu - những người mới vào chùa. Lệ phân cấp như sau: "phàm tăng cang ở đền chùa của nhà nước, mỗi người tháng cấp cho 3 quan tiền, 1 phương gạo trắng, tăng chúng mỗi người 1 quan tiền, 1 phương gạo trắng, đạo đồng mỗi người 6 tiền, 1 phương gạo"9. Theo lệ này, Bộ Hộ tùy theo số lượng chư tăng của mỗi chùa mà cấp phát số tiền và lương thực tương ứng. Khâm định Đại Nam hội điển

5. Nguyễn Văn Thành..., sđd, tập 3, tr.443.
6. Nguyễn Văn Thành..., sđd, tập 3, tr.340.
7. Nguyễn Văn Thành..., sđd, tập 3, tr.443.
8. Nguyễn Văn Thành..., sđd, tập 4, tr.915.
9. Nguyễn Văn Thành..., sđd, tập 5, tr.914.

sự lệ chép: “Minh Mạng năm thứ 3 (1822) có chỉ rằng các sư ở chùa Thiên Mụ mỗi tháng cấp cho tiền 60 quan, gạo 55 phương, gạo trắng 5 phương, muối 6 thưng. Lại có chỉ rằng: chùa Long Quang mỗi tháng cấp tiền 15 quan, gạo 21 phương. Năm thứ 15 (1835), chuẩn y lời tâu đền chùa Linh Hựu, một sư trưởng cấp cho mỗi tháng tiền 2 quan, gạo trắng 01 phương. Các sư khác mỗi người mỗi tháng tiền 1 quan gạo 1 phương. Năm thứ 17 (1836), có chỉ rằng: sư trưởng chùa Thánh Duyên, mỗi tháng cấp cho tiền 2 quan, gạo trắng 01 phương. Các sư nam và sư nữ, mỗi người mỗi tháng đều tiền 01 quan, gạo 01 phương, chú tiểu mỗi tháng tiền 5 tiền, gạo 15 đấu. Năm thứ 20 (1839), có chỉ rằng: Sư trưởng chùa Giác Hoàng mỗi tháng cấp tiền 3 quan, gạo trắng 1 phương, các sư đều mỗi tháng mỗi người tiền 1 quan, gạo 1 phương”.10 2. TỪ TÌNH HÌNH TĂNG SĨ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN ĐÃ ĐẶT RA YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX Có nhiều ý kiến cho rằng chính sách đối với sư tăng, đặc biệt là việc cấp độ điệp và sát hạch tăng sĩ của triều Nguyễn là một trong những biện pháp nhằm hạn chế sự phát triển của Phật giáo của triều đại này nhưng theo chúng tôi, việc làm này không hề làm cho Phật giáo suy giảm mà chính sự tham gia quản lý của triều đình đã giúp khôi phục được một đội ngũ sư tăng có tổ chức, có trình độ giáo lý và đức độ, hạn chế được những kẻ trốn tránh lao dịch, lợi dụng cửa thiền làm nơi chống đối triều đình, góp phần đưa sinh hoạt Phật giáo đi vào nề nếp. Đây là một việc làm hữu ích đối với Phật giáo, giúp cho tôn giáo này ngày càng phát triển vững chắc hơn. Chính nhà nghiên cứu Trần Hồng Liên cũng khẳng định “Trong một bối cảnh xã hội đầy rẫy phức tạp, đạo đức suy đồi, tăng chúng sa sút về giáo lý, một số người trốn bắt lính, trốn lao dịch mà vào chùa… Nắm lại số chân tu (thi sư tăng, kiểm tra giáo lý), tạo điều kiện cho số này – dù ít ỏi tiếp tục con đường đạo pháp là việc làm hợp lý và điều đó phần nào làm sáng tỏ chánh pháp nhà Phật, chứ không phải là hành động bài xích”11. Tuy nhiên, việc tổ chức sát hạch tăng sĩ do bộ Lễ chủ trì theo lối từ

10. Nội các triều Nguyễn (2009), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, tập 4, tr. 361. 11. Nội các triều Nguyễn (2009), sđd, tập 3, tr 452.

chương của Nho giáo cũng chỉ những người hay chữ mới được công nhận là tu hành chân chính, còn những người khác, dù mộ đạo và tâm thành đến mấy mà không diễn tả được đức tin và kiến thức của mình bằng văn chương thì cho là không phải tu hành chân chính, điều này khiến cho nhiều sư tăng tài đức khó lòng được triều đình công nhận. Đồng thời, từ hoạt động sát hạch tăng sĩ của triều đình cũng cho thấy điểm hạn chế trong phương cách giáo dục đào tạo của Phật giáo. Trước thế kỷ XX, việc đào tạo tăng sĩ phần lớn được thực hiện theo phương pháp truyền tâm ấn, bất lập văn tự, “thầy” dạy “trò” trong phạm vi của từng chùa, không có một cơ sở chứng nhận nào cho trình độ của sư tăng nên rất khó kiểm soát được chất lượng, số lượng tăng sĩ được đào tạo cũng khá khiêm tốn, nhiều tăng sĩ thông hiểu Phật Pháp nhưng không diễn đạt được bằng văn tự cũng không được nhà nước thừa nhận… Cùng với việc sát hạch trình

độ Phật học, những quy định chặt chẽ của triều Nguyễn về đạo đức, lối sống của người xuất gia cũng đã phần nào phản ảnh một thực tế đáng buồn của đội ngũ tăng sĩ đương thời. Đồng thời, những hậu đãi mà triều đình ưu ái dành cho các chức sắc Phật giáo tại các chùa quốc tự cũng đã làm cho giới thiền môn không ít xáo trộn, gây chia rẽ trong hàng ngũ tăng sĩ, có không ít chư tăng vẫn chưa bỏ được lòng tham tìm cách chạy theo chức vị, danh tước để được hưởng bổng lộc của triều đình mà quên đi cốt cách của người xuất gia. Nhận xét của Thượng tọa Thích Mật Thể trong Việt Nam Phật giáo sử lược tuy có chỗ còn phải luận bàn thêm nhưng nó cũng phần nào phản ảnh thực tế về sự suy đồi của một bộ phận tăng sĩ lúc bấy giờ: "Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu... phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước: xin bằng Tăng Cang, Trú trì, Sắc tứ..."12.

12. Trần Hồng Liên (1992), "Vài nét về Phật giáo thời Nguyễn" in trong Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn, Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 162.

TĂNG SĨ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO THỜI CẬN ĐẠI 99

Trong bối cảnh đất nước bị thực dân xâm lược và thống trị thì những khiếm khuyết của đội ngũ tăng sĩ ngày càng bị khoét sâu làm mục ruỗng Phật giáo từ bên trong, khiến cho nguy cơ tự đánh mất mình ngày càng hiện hữu. Chính điều này là một trong những động lực thôi thúc các bậc cao tăng thực hiện phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX nhằm đưa đến những thay đổi rất căn bản trong cách thức giáo dục đào tạo nhân tài cho đạo pháp.

***

100 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tài liệu tham khảo Thích Minh Cảnh (2003), Từ điển Phật học Huệ Quang, tập 2, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh. Đặng Vinh Dự (2011), "Chuyện quốc tự ở Huế", tạp chí Huế Xưa & Nay, số 103. Hòa thượng Phúc Điền (1859), Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục, Bản khắc in chữ Hán, lưu tại thư viện Hán Nôm, ký hiệu Vhv.9, tờ 45. Lý Kim Hoa (2003), Châu bản triều Nguyễn - Tư liệu Phật giáo, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội. Trần Hồng Liên (1992), "Vài nét về Phật giáo thời Nguyễn" in trong Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn, Nxb. Khoa học Xã hội. Nội các triều Nguyễn (2009), Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, Viện Sử học dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục chính biên, tập 3, 4,5, Nxb. Giáo dục, Hà Nội. Từ Trí (1916), Ngũ Hành Sơn lục, lưu tại chùa Linh Ứng - Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Thích Mật Thể (1961), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb. Minh Đức, Đà Nẵng.

TỪ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP, NHÌN NHẬN VỀ GIÁO DỤC LÒNG YÊU NƯỚC 101

TỪ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP,

NHÌN NHẬN VỀ GIÁO DỤC LÒNG YÊU NƯỚC
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thích Nhuận Lạc*

Suốt hàng ngàn năm đồng hành cùng dân tộc, trước tình thế nước nhà nguy biến, Phật giáo chưa bao giờ đứng bên ngoài thời cuộc ấy. Từ thuở Đinh – Lê – Lý – Trần gây dựng nền độc lập, Phật giáo sớm đã cùng với dân tộc vượt mọi can qua binh loạn. Thời Lê khi có giặc Tống sang xâm lược, Quốc sư Khuông Việt vì ngày giặc đến nhà đã cận mà lập đàn cầu Tỳ Sa Môn Thiên vương trợ giúp. Thời Trần khi binh loạn xảy ra, hàng ngũ Tăng sĩ cũng không đứng ngoài cuộc. Tinh thần Phật giáo hòa cùng hào khí dân tộc mà chuyển thành một lớp sóng lớn quét sạch quân xâm lược. Nước Việt bé nhỏ nhưng chưa bao giờ hưởng được hòa bình quá một thế kỷ. Suốt hai ngàn năm song hành cùng dân tộc là hai ngàn năm Phật giáo cùng nước Việt đi qua những cuộc chiến cũng như giữ nhiệm vụ xoa dịu nỗi đau chiến tranh đó. Sau hơn hai trăm năm phân ly Nam Bắc, nước Việt lại thống nhất dưới thời Gia Long. Tuy vậy chưa ngót một trăm năm nước

*. Tăng sinh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, khóa XIII.

Việtlại phải đối mặt với những người xâm lăng xa lạ đến từ bên kia đại dương. Trong thời biến loạn đó, Phật giáo Việt Nam vẫn đi cùng với dân tộc, cùng nhau bước qua thời kỳ binh loạn. Trong giai đoạn phong trào Cần vương bùng nổ mạnh mẽ ở miền Trung, mọi tầng lớp nhân dân đặc biệt là giới văn thân, sĩ phu hưởng ứng một cách nhiệt tình nhất. Năm 1885 ở vùng đất thập bát phù viên nổ ra khởi nghĩa Mười tám thôn vườn trầu do Quản Hớn lãnh đạo. Sau cuộc khởi nghĩa đó có những vị hòa thượng ở đất Hóc Môn bị bắt. Trong số những vị ấy có Hòa thượng Như Thông - Đạt Thanh vì tham gia ủng hộ cuộc khởi nghĩa mà bị bắt đày đi Côn Đảo. Còn nhớ buổi ban đầu Hòa thượng Đạt Thanh sau thời gian học đạo tại các chốn tổ trở về, Ngài thường mượn phương tiện các đạo tràng ứng phú mà hành Quốc sự, thường xuyên hội họp bàn việc nước. Về sau khi đã bị đày ra Côn Đảo, Hòa thượng Đạt Thanh cùng với một số người tù đóng bè vượt ngục trở về đất liền. Sau khi trở về được từ vùng Rạch Giá bước chân hoằng hoá của Ngài trải khắp các tỉnh miền Tây, từ ngày Hòa thượng Đạt Thanh bị lưu đày đến ngày Ngài trở về lại nơi tòng lâm xưa cũng ngót hai mươi năm vân du khắp các xứ sở. Sau khi trở về Hòa thượng Đạt Thanh thường xuyên gửi chi viện thuốc men, tiền bạc, lương thực cho lực lượng kháng chiến ở vùng chiến khu Tây Ninh. Trong môn đồ của Hòa thượng Như Thông - Đạt Thanh có Ngài Hồng Tín - Huệ Thành cũng nối tiếp hạnh nguyện đó của tôn sư. Ngài Huệ Thành từ những ngày đầu sau khi cuộc cách mạng của dân tộc đã thành công, đã được cử làm hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa kiêm Uỷ viên Mặt trận Việt Minh (trụ sở Phật giáo Cứu quốc đặt tại chùa Long Thiền). Năm 1947, Ngài Huệ Thành được hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ mời tham dự hội nghị thành lập tại chùa Ô Môi (Đồng Tháp) do Ngài Minh Nguyệt làm hội trưởng. Năm 1951 khi cuộc kháng chiến của dân tộc bước vào giai đoạn cao độ, tổ chức cách mạng đưa cán bộ về hoạt động trong lòng địch, Hòa thượng Huệ Thành cùng với hòa thượng Minh Nguyệt và một số cán bộ khác về tổ chức cho Tăng, Ni và Phật tử

tham gia cách mạng, đấu tranh trong lòng địch. Được sự chấp thuận của cấp trên và nhất trí của Thành uỷ Sài Gòn - Gia Định về việc thành lập một tổ chức bán công khai, lấy danh xưng là "Lục Hòa Tăng" mà tiền thân là Phật giáo cứu quốc. Tháng 02 năm 1952, đại hội Phật giáo tại chùa Long An thành lập Ban Chức sự Giáo hội Lục Hòa Tăng Việt Nam do Hòa thượng Thiện Tòng làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Huệ Thành được suy cử làm Đệ nhất Phó Tăng giám, Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương, Tăng trưởng Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Biên Hòa. Năm 1954, hiệp định Genève được ký kết, đất nước chia đôi, Hòa thượng Huệ Thành làm thành viên các tổ chức Trí vận và Tôn giáo phụ trách Phật giáo tại Sài Gòn – Gia Định và khu Đông Nam bộ. Ngài cùng với Hòa thượng Minh Nguyệt phát động phong trào hòa bình, đòi thực dân Pháp thi hành hiệp định, tổ chức tổng tuyển cử đúng thời hạn. Năm 1955, hòa thượng Huệ Thành phát lời hiệu triệu, lệnh đình công, bãi thị,... đòi Chính phủ Pháp thi hành Hiệp định Genève. Tháng 03 năm 1960, Hòa thượng Thích Minh Nguyệt và hòa thượng trú trì chùa Phật Ấn bị giặc bao vây bắt với một số cán bộ khác, còn lại ba vị may mắn thoát khỏi là Hòa thượng Bửu Ý – Tổng Thư ký, Hòa thượng Thiện Hào cùng với Ngài. Để củng cố hàng ngũ Giáo hội Lục Hòa Tăng bị giặc khủng bố, Ngài và Hòa thượng Bửu Ý nhờ Thầy Yết Ma Thiện Niệm giúp phương tiện đi lại các tỉnh Bà Rịa, Tây Ninh cũng như các tỉnh miền Đông Nam bộ và Sài Gòn - Gia Định để củng cố, vận động thành lập tỉnh Hội Phật giáo Lục Hòa Tăng. Đến tháng 7, dời trụ sở từ chùa Phật Ấn về Tổ đình Giác Lâm, mở Đại hội bầu ban chức sự Trung ương, Hòa thượng được suy cử chức Tăng Giám Trung ương. Bắt đầu từ đó Giáo hội mở rộng ra miền Trung, phát triển mọi mặt, xây dựng nhiều cơ sở củng cố cách mạng. Năm 1963, Ngài chịu đựng vô vàn gian khổ dưới sự đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Ngài bị bao vây nhưng vẫn đứng vững và được Hòa thượng Tịnh Khiết gởi thư động viên và thăm hỏi cũng như ca ngợi tinh thần dũng cảm hy sinh và tuyên dương xưng tán công đức "đơn thân vị pháp" của Ngài.

Trong Hội Phật giáo cứu quốc ngày đó không thể không kể đến Hòa thượng Hồng Huệ - Thành Đạo là pháp tử của Hòa thượng Như Trí - Khánh Hòa. Những năm 1949 - 1950, với sự hoạt động mạnh của chiến sự Phật giáo khắp nơi, phong trào Phật giáo Cứu quốc bị giải tán, chỉ còn lại một vài vị tiêu biểu trong Mặt trận Liên Việt và bước sang thành lập một Giáo hội Phật giáo mới với tinh thần kháng chiến. Rằm tháng hai năm Nhâm Thìn (1952) tại chùa Long An (nay ở đường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Hồ Chí Minh) Giáo hội Lục Hòa Tăng, hậu thân của phong trào Phật giáo Cứu quốc được thành lập, Hòa thượng Hồng Huệ - Thành Đạo được cử làm Tăng giám. Năm 1953, Hội Lục Hòa Phật tử được thành lập, hai niên khóa đầu, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Năm 1954, biến cố Bình Xuyên đã thiêu rụi chùa Phật Ấn. Ngài phải cho trùng tu lại và trụ sở của Hội Lục Hòa Phật tử lại dời về chùa Phật Ấn. Ngài được đại chúng tín nhiệm bầu làm Hội trưởng liên tiếp hai niên khóa. Nhìn chung trong đời sống các tòng lâm

bấy giờ, xét bề ngoài ai nấy đều nhìn nhận có vẻ sống yên lặng, nhưng ý thức về cuộc kháng chiến thì rất tỏ rõ. Tại các chùa, nơi phòng khách, người ta thường đọc một bản yết thị nhỏ dán trên tường: “Đây là thiền môn, không nên luận bàn về chính trị”. Những yết thị đó, ai cũng biết là chỉ để dành cho những người do thám của thực dân Pháp. Còn với thành phần những Tăng Ni trẻ tuổi ở các chùa vẫn có liên lạc với các đồng liêu của họ trong vùng kháng chiến và nhiều vị vẫn bí mật về khu kháng chiến một cách đều đặn. Chính trong thời gian này mà nhiều Tăng Ni bị bắt giam hoặc bị sát hại. Ít có chùa nào ở những vùng núi non và thôn quê mà không có liên lạc để giúp đỡ công cuộc kháng chiến. Những tổ chức Phật giáo cứu quốc được tiếp tục duy trì. Trụ sở của các tổ chức này có nơi đặt tại vùng kháng chiến, có nơi đặt tại vùng hồi cư. Tỉnh nào cũng duy trì một Ủy ban Phật giáo cứu quốc. Không những chỉ có các tăng sĩ trẻ đứng ra đảm nhiệm công cuộc này mà những vị tôn túc lớn nhiều khi cũng đã chịu đứng ra làm chủ tịch các ủy ban để các tăng sĩ trẻ tuổi dựa vào mà làm việc. Hòa thượng Huệ Quang, một trong những tòng lâm thạch trụ của

Hội Lưỡng Xuyên Phật học, đã đứng ra làm chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Trà Vinh, đồng thời cũng là ủy viên xã hội của Ủy ban Hành chính Tỉnh bộ Trà Vinh. Hồi ấy ông đã gần 60 tuổi. Hòa thượng Pháp Dõng đứng ra làm chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định. Hòa thượng Pháp Tràng là chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Mỹ Tho. Hòa thượng Pháp Long là chủ tịch Ủy ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Vĩnh Long. Chùa Ô Môi ở xã Mỹ Quý trong chiến khu Đồng Tháp Mười là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ. Tham dự vào ban chấp hành có các Hòa thượng Minh Nguyệt, Huệ Phương, Viên Minh và Không Không. Tờ Tinh Tấn, nguyệt san của tổ chức có khi được phổ biến về tận trung tâm của xứ Nam Kỳ bấy giờ là Sài Gòn. Đứng về phương diện hình thức mà nhìn nhận, các tổ chức Phật giáo nói trên đều tuyên bố là không mang màu sắc chính trị, nghĩa làkhông đả động tới vấn đề thời cuộc. Điều này có tính cách dễ hiểu, bởi vì những tổ chức này được thiết lập và hoạt động trong những vùng “quốc gia”, những vùng được cai trị và bảo vệ bởi một “chính quyền quốc gia” với sự kiểm soát của quân đội thực dân Pháp. Tuyên bố công khai rằng họ chống thực dân và chính quyền bù nhìn do thực dân đặt ra, đó là việc những tổ chức Phật giáo ấy không thể làm được, bởi vì nếu làm như thế thì bị đóng cửa và đàn áp ngay từ buổi đầu. Điều họ có thể làm được, do đó, là tuyên bố tính cách phi chính trị của họ và như vậy có thể từ chối những áp lực của thực dân và các chính quyền tay sai biến mình thành những yếu tố chống kháng chiến. Tuy nhiên, thực hiện được điều này cũng là một quá trình khó khan, vất vả. Đứng về phương diện nội dung hành hoạt mà nói, các tổ chức Phật giáo nói trên, ít nhất là trong giai đoạn 1948-1950, đều có khuynh hướng thân kháng chiến. Khuynh hướng này được trông thấy rõ rệt thông qua giới trẻ tuổi của các tập đoàn Phật giáo, tăng sĩ cũng như cư sĩ. “Nhưng không phải tất cả mọi người trong các tổ chức Phật giáo đều có hoạt động và tư tưởng thân kháng chiến. Rất đông những người tới

chùa hồi đó là những người đã từng chịu đựng tai ách chiến tranh. Họ đến chùa để tìm sự an tĩnh cho tâm hồn, để được an ủi, để được chở che. Có những người đến chùa để vừa tìm nguồn an ủi, vừa để cầu nguyện cho người thân đã mất hoặc đang chiến đấu gian khổ ở xa xôi. Nhưng có những người đã quá đau khổ vì chiến tranh chỉ muốn đến chùa để được an ủi, và không muốn nghe chuyện chiến tranh và chính trị ở chốn thiền môn dù tình cảm của họ vẫn thiên về bên kháng chiến. Cũng có người nhất quyết bảo vệ tính cách "phi chính trị" của tổ chức Phật giáo, họ chống chuyện làm chính trị trong tổ chức Phật giáo dù trong thâm tâm, họ không có ác cảm gì với kháng chiến."1 Như vậy, ở một khía cạnh nào đó, Phật giáo vẫn luôn hành cùng dân tộc khi đáp ứng nhu cầu của đại đa số quần chúng nhân dân. Dù có theo khuynh hướng thiên tả hay thiên hữu trong phương diện hành hoạt thì Phật giáo vẫn giữ vai trò xoa dịu nỗi đau chiến tranh. Phật giáo Việt Nam chấp nhận nhập thế, "từ bi nãi sát sanh dĩ độ chúng sanh" nhưng luôn có một chừng mực và giới hạn của nó. Trong thời bình, Phật giáo quay trở về với nhiệm vụ hoằng pháp lợi sanh, cùng dân tộc vượt qua khó khăn, thử thách. Nhìn nhận về phương diện đồng hành cùng dân tộc trong thời chiến, chúng ta có thể thấy được sự góp mặt của nhiều thế hệ Phật giáo đồ trong đó. Đặc biệt là thế hệ chư vị ở miền Nam có mối liên hệ mật thiết với nhiều tổ chức kháng chiến. Và ngoài nhiệm vụ kháng chiến chúng ta cũng không quên chư vị ở nơi tòng lâm thực hiện nhiệm vụ xoa dịu vết thương chiến tranh, chở che tâm hồn những con người bất hạnh vì thuở chiến loạn. Vì tính chất đó mà Phật giáo suốt hơn hai ngàn năm vẫn luôn làm tròn nhiệm vụ đạo và đời, vẫn luôn song hành và ủng hộ tích cực nhất về mặt tinh thần cho các thế hệ, cho mọi hoàn cảnh bằng những giá trị thiêng liêng từ trong chính giáo lý và đức tin của bậc giác ngộ.

***

1. Nguyễn Lang (2011), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, tr. 927.

Tài liệu tham khảo Đào Duy Anh (2013), Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, Nxb. Khoa học Xã hội. Đào Duy Anh (2014), Việt Nam Văn hóa sử cương, Nxb. Thế giới. Ban Tổ chức (2002), Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. Thích Đồng Bổn (2009), Biên niên sử Giới đàn Tăng Việt Nam thế kỷ XX, Nxb. Tôn giáo. Thích Đồng Bổn (1995), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam, Tập 1, Nxb. Tôn giáo. Thích Đồng Bổn (2002), Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam, Tập 2, Nxb. Tôn giáo. Thích Thiện Hoa (1997), Phật học phổ thông, Nxb. Tôn giáo. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm phong trào chấn hưng Phật giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Lê Thành Khôi (2016), Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX, Nxb. Thế giới. Trần Trọng Kim (2011), Việt Nam sử lược, Nxb. Văn học. Nguyễn Lang (2011), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học. Nguyễn Quang Ngọc (2002), Tiến trình lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục. Viện Nghiên cứu Phật học Việt

Nam và trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (2015), Phật giáo vùng Mê-Kông: Lịch sử và hội nhập, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Mật Thể (2004), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb. Tôn giáo.

Trần Thuận (2014), Tư tưởng Việt Nam thời Trần, Nxb. Tổng hợp
Thành phố Hồ Chí Minh.
Trần Thuận (2014), Nam bộ - Vài nét lịch sử văn hóa, Nxb. Văn hóa
– Văn nghệ.
Thích Thanh Từ (2010), Đạo Phật trong mạch sống dân tộc, Nxb.
Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
Viện Triết học (1993), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội Hà Nội.
MƯỜI NĂM CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH TS.TT. Thích Minh Thành*

Giáo dục không phải là sự chuẩn bị cho cuộc sống; giáo dục chính là cuộc sống. (John Dewey)

I. TỔNG QUAN VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Thế giới của giáo dục với các viện đại học hệt như những trung tâm là một thế giới rộng lớn bao hàm trong đó nhiều yếu tố, chứ không chỉ đơn giản là thầy, trò và nội dung giảng dạy nhằm mục đích là truyền đạt kiến thức từ thầy sang trò. Giáo sư Alexander W. Wiseman mở đầu loạt bài giảng về đề tài “So sánh các hệ thống giáo dục trên thế giới”, đã nói một cách căn bản về bốn thành tố chính của một ngôi trường gồm: 1. Sinh viên, 2. Thầy cô, 3. Nội dung giảng dạy, 4. Nguồn tài nguyên. Mỗi một thành tố ở trên đều cần những quan tâm cụ thể. Xin

*. Ủy viên thường trực HĐTS GHPGVN, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giảng viên chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ HVPGVN tại TP.HCM

đơn cử thành tố thứ nhất là sinh viên, viện đại học cần quan tâm đến: (1) Hoàn cảnh xuất thân (background); (2) Kiến thức lũy tích (cumulative learning); (3) Động cơ hay mục đích của việc học (motivation); (4) Sức thể hiện (performance). Ở đây chúng tôi chọn bàn thêm một mức độ về thành tố số 1 là sinh viên và thành tố số 4 là nguồn tài nguyên. Khi nói đến nguồn tài nguyên là đề cập bốn nhóm vấn đề: (1) Hệ thống hay nguồn tài chánh thường xuyên dành cho những hoạt động của nhà trường, kể cả tài chánh để duy tu hay nâng cấp hạng mục xây dựng, thiết bị; cho đến tài chánh dành cho học bổng hay những trợ cấp khác. (2) Nguồn lực ủng hộ hay tài trợ từ xã hội và cộng đồng, chỉ những công trình tiện ích hỗ trợ cho những hoạt động, sinh hoạt đời sống, thực tập và làm việc của sinh viên và thầy cô giáo. (3) Những thiết bị vật tư của lớp học (classroom resources), có thể tính luôn những bộ sách giáo khoa. Và (4) năng lực kinh tế và uy thế xã hội của phụ huynh và của từng cá nhân tham gia trong thế giới giáo dục. Khi nói về sinh viên, chúng tôi chọn bàn thêm về những yếu tố mà nhà trường không chịu trách nhiệm giáo dục nhưng mà lại hiện hữu trong môi trường của dạy và học và có những tác động đáng kể đến kết quả của hoạt động dạy và học. Người ta gọi

đó là những yếu tố phi-học-đường (nonschool factors) mà nhà trường cần quan tâm nếu muốn nâng cao hiệu quả giáo dục. Những yếu tố phi-học- đường gồm (1) Văn hóa và tập tục của cộng đồng xã hội nơi mà nhà trường hoạt động; (2) Thân phận hay vị thế xã hội và khả năng kinh tế cao hay thấp của gia đình sinh viên và của bản thân sinh viên; (3) Cảm thức hay xúc cảm tôn giáo, sắc dân hay giới tính của sinh viên; (4) Hiện trạng bất bình đẳng giữa sinh viên về phương diện giàu nghèo và phương diện vị thứ trong thiết định xã hội; (5) Những mối quan hệ tốt đẹp hay tồi tệ trong gia đình, gia tộc; (6) Sức khỏe và mức độ lành mạnh trong nếp sống cá nhân của sinh viên. Chúng tôi chỉ đề cập hơi chi tiết về sinh viên và nguồn tài nguyên, chưa nói gì về chương trình giảng dạy và phẩm chất của thầy cô, mà đã phần nào cho thấy những mảng việc mà một đại

học cần quan tâm nếu có ý chí trở thành một đại học đúng nghĩa và tiên tiến. Thật ra, đó là một lý tưởng1 mà bất cứ trường đại học nào muốn vươn lên phát triển một cách căn cơ và bền vững đều cần phải tiệm cận. So với những yếu tố học đường, những yếu tố phi-học-đường tuy không phải là hoàn toàn không thể nhưng quả thật là khó điều hướng, khó chuyển hóa hơn nhiều. Sở dĩ chúng tôi đề cập đến những yếu tố phi-học-đường ở đây vì nhận thức hiện đại cho chúng ta biết rằng hiệu quả học tập của sinh viên tùy thuộc đáng kể vào kiến thức và khả năng chuyên môn hay kinh nghiệm giảng dạy của thầy cô. Quan trọng hơn, nhận thức hiện đại cũng cho thấy rằng hiệu quả học tập của sinh viên tùy thuộc đáng kể hơn nhiều nữa vào khả năng điều hợp của thầy cô với những yếu tố phi- học-đường của sinh viên2. Câu đầu tiên của bài viết này có đề cập đến ý tứ giáo dục đại học với mục đích là truyền đạt kiến thức từ thầy sang trò. Thật sự mà nói, những nhà giáo dục hàng đầu đều không nghĩ đơn thuần như vậy. Rất tiếc số đông vẫn duy trì nhận thức rằng một người trẻ vào đại học để được chuẩn bị một hành trang kiến thức, kỹ năng và sở hữu một văn bằng; vào đại học là để người trẻ ấy được thầy cô chuẩn bị cho một tương lai tươi sáng đầy triển vọng về vị thứ xã hội, lợi đắc danh xưng, và nhiều hứa hẹn khác nữa. Nói gọn, suy nghĩ rằng vào đại học là để chuẩn bị cho tương lai là một suy nghĩ chưa thấu đáo. Triết gia John Dewey là một nhà giáo dục đỉnh cao của Hoa Kỳ có nói: “Giáo dục không phải là sự chuẩn bị cho cuộc sống; giáo dục chính là cuộc sống”3. Trong khuôn viên đại học, sinh viên không

1. Song song với những lý tưởng cao siêu vời vợi như lý tưởng chứa đựng trong tiêu ngữ “Chân lý – Tự do – Nhân tính” mà Viện Đại học Vạn Hạnh từng đề ra. Tổng quát hơn thì có lý tưởng Chân – Thiện – Mỹ. Nhà chùa có lý tưởng Giới – Định – Tuệ mà Hòa thượng Viện trưởng sáng lập gọi là Hạnh đức – Tâm đức – Tuệ đức. 2. Research shows that teacher education and a teacher’s experience can have a significant impact on student learning and performance outcomes. But we also know that the effect of school factors – such as teacher quality – is less about how well teachers know a subject area, or can have every student in their seats doing some sort of learning activity, and much more about how teachers manage the interaction of a student’s, for example, socioeconomic status wih the school and woth the classroom environment. 3.htt ps://w w w.google.com.v n/search?q=educat ion+i s+not+a+prepara-

chỉ nhận kiến thức, thi cử và lấy văn bằng, mà là một trải nghiệm đầy đủ gần như mọi khía cạnh của cảm xúc con người với hỷ nộ ái ố, vui và buồn, hạnh phúc và đau khổ trong cuộc sống cá nhân và trong các mối quan hệ với tha nhân, cộng đồng, xã hội; đó là cả một cuộc sống gồm đầy đủ những yếu tố học đường và những yếu tố thuộc nhóm phi-học-đường, tức là những yếu tố thuộc về cuộc sống trong đời thực. Nói gọn, khuôn viên đại học là một dạng phiên bản thu nhỏ của xã hội con người. II. MƯỜI NĂM CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH 1. Những nét lớn của một đại học Phật giáo nửa thế kỷ về trước Trong quãng đời mười năm (1964 - 1974), Viện Đại học Vạn hạnhtrải qua nhiều biến động đảo điên của sự thế, những phức tạp của lịch sử và nhân tâm. Vượt qua sóng gió và khủng hoảng, sai lầm và sửa chữa sai lầm, Đại học Vạn hạnh đã phát triển nhanh chóng, có những thành công đáng kể và đáng trân trọng. Một vài đoạn trong Diễn văn của Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu (Hòa thượng Viện trưởng sáng lập) đọc trong dịp Đại lễ Phật đản 2018 và Lễ Kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Đại học Vạn hạnh (Dv10) đã khái quát giai đoạn 10 năm mà Đại học Vạn hạnh đã kinh qua: “Đứng trước sức mạnh của vũ khí và của vật dục, đứng trước những áp lực tinh vi về chính trị và kinh tế, đứng trước những sức mạnh cuồng tín của... ý thức hệ, và sống trong những rối loạn thường xuyên, các nhà giáo dục chúng ta nhiều khi cảm thấy bất lực và vô vọng...”; “Viện Đại học Vạn hạnh đã sống với sự thăng trầm chung của đất nước và của Giáo hội trong suốt 10 năm chinh chiến, đã san sẻ những vui buồn, vinh nhục của của một dân tộc và của cả một thế hệ sinh viên khi bị chiến tranh tàn phá quê hương. Và sự phát triển của Viện Đại học Vạn hạnh cũng nói lên được sức chịu đựng phi thường, sự dẻo dai cao độ và lý tưởng xây dựng một môi

tion+for+life&safe=active&tbm=isch&source=iu&ictx=1&fir=1azvZ1eGOYtVxM%253A%252Ca4jQrWi0E6XBNM%252C_&vet=1&usg=AI4_-kT4ge1BzhMIziMoh-59ueeKUivBTA&sa=X&ved=2ahUKEwicv9_3orjkAhVSrZ4KHf2lBB8Q9QEwAHoECAQQA-w#imgrc=XvZK5vKkYGaH0M:&vet=1

trường giáo dục đại học của những con người Việt Nam, của những nhân sĩ, giáo sư và sinh viên Việt Nam trong một giai đoạn cực kỳ giao động và cực kỳ nguy hiểm từ năm 1964 đến năm 1974.” Khi triển khai cương lĩnh Chân lý, tự do và nhân tính theo cái nhìn viên dung và siêu hóa của nhà Phật, trong lời tuyên bố khai giảng năm đầu tiên của Phân khoa Khoa học xã hội và tổng khai giảng cho tất cả Phân khoa Đại học Vạn hạnh niên học 1967 – 1968, Hòa thượng Viện trưởng sáng lập đã xác định: “Viện Đại học là nơi thu gọn lại tất cả tinh ba của một dân tộc, của một nền văn minh nhân loại. Trường đại học là biểu tượng cho sự nhất trí của tinh thần sáng tạo, biểu tượng cho sự nhất thể của cá thể và tập thể, trường đại học và một vị thể tôn quý thiêng liêng của ý thức hướng thượng của con người, chứ không phải là nơi để người ta phân chia thao túng... chúng tôi đặt hy vọng rằng Viện Đại học Vạn hạnh sẽ không bao giờ đánh mất vị thể tôn quý của mình.” Điểm nhấn hay trọng tâm trong chủ trương về vai trò của Viện Đại học Vạn hạnh là “Viện Đại học Vạn hạnh vẫn phải đóng vai trò phát huy nền Văn

hóa Dân tộc, nêu cao những truyền thống tốt đẹp của Dân tộc Việt Nam, làm nhỏ bớt những khoảng ngăn cách giữa con người Việt Nam, xây dựng tình người Việt Nam, sự hòa giải dân tộc và hợp tác giữa những con người Việt Nam." 2. Chủ hướng là một môi trường giáo dục đại học Tôn chỉ hay chủ hướng trong việc xây dựng một môi trường giáo dục đại học là một con người toàn diện, chứ không phải chỉ là con người của trường lớp, kiến thức, chữ nghĩa và sách vở. Chủ hướng này có thể được nhận thức ngang qua khung giá trị phổ quát "Chân lý, tự do và nhân tính". Khung giá trị phổ quát được Hòa thượng Viện trưởng sáng lập nêu lên và diễn giải thỏa đáng trong Dv10, ông Ngô Khắc Tỉnh tán trợ. Rất tiếc, vì giới hạn của tham luận, người viết không trình bày những điểm thú vị trong những diễn giải thấu đáo và minh triết ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn chót, mà chỉ chép lại câu kết luận: "Nhân tính" là đồng nghĩa với hiện thân của chân lý và tự do, bởi vì con người thể hiện trọn vẹn nhân tính của mình là

con người đã đạt tới chân lý và được giải thoát... khỏi tất cả sự ràng buộc phức tạp của đời sống. Ngoài những ý niệm cao siêu trong giáo lý nhà Phật, Ông Ngô Khắc Tỉnh còn nhận thức rằng giáo dục là để thể nhập với đời sống phong phú, giáo dục không phải chỉ giới hạn ở nhà trường, cũng không phải chỉ kết thúc ở trường thi. Giáo dục phải tự siêu hóa giáo dục để trở thành hơi thở dinh dưỡng của đời sống trọn vẹn. Môi trường của đời sống trọn vẹn của con người toàn diện phải là môi trường lành mạnh và thoải mái, Dv10 nói: Không những chúng tôi phải trung thành với lý tưởng giáo dục, chúng tôi còn phải tạo cho Viện Đại học Vạn hạnh trở thành một môi trường thật sự đại học, trong ấy giáo sư thoải mái giảng dạy, sinh viên thoải mái học tập và nhân viên thoải mái phục vụ. Ở một đoạn khác, Dv10 nói: "Viện Đại học Vạn hạnh ngoài trách nhiệm trau dồi kiến thức tổng quát, chuyên môn, chuyên nghiệp cho sinh viên... còn có trách nhiệm giúp sinh viên phát triển con người toàn diện về cả 5 mặt, thân thể, tình cảm, tánh tình, tri thức và trí tuệ (cách nói khác của 5 uẩn), để sinh viên có đủ sức mạnh nội tâm, đủ sáng suốt lý trí, chống đỡ mọi cám dỗ ngoại cảnh, nuôi dưỡng sự trong sạch của tuổi trẻ, giữ vững tình người nhân loại, và phục vụ cho những lý tưởng cao đẹp của con người." Con người toàn diện với đời sống trọn vẹn không nên hiểu là có sẵn một khuôn mẫu cứ theo đó tạo ra mà nên hiểu là một diễn trình sáng tạo, vừa là chủ thể vừa là khách thể của sự sáng tạo. Hòa thượng Viện trưởng sáng lập nói: "Có sáng tạo văn hóa sẽ trở thành văn minh; thiếu sáng tạo văn minh sẽ trở thành vong nô. Tinh thần sáng tạo phải là tinh thần đại học; thiếu tinh thần sáng tạo trường đại học sẽ trở thành một nghĩa trang của những kiến thức khô chết đóng đầy bụi." Chân lý, tự do và nhân tính vừa là những phẩm chất của bầu không khí sáng tạo vừa là kết quả của sự sáng tạo. Hòa thượng Viện trưởng sáng lập từng phát biểu: "Tinh thần đại học là tinh thần cởi mở của một tập thể linh động, tập thể ấy là gồm những cá thể sáng tạo, mỗi một đơn vị tham dự vào đời sống tập thể trong

sinh hoạt trí thức mà vẫn giữ bản vị của mình là một cá thể sáng tạo, cá thể sáng tạo là hiện thân của Chân lý, Tự do và Nhân tính." 3. Có con người đại học để có một môi

trường đại học đúng nghĩa Tuy xác lập được vị thể thiêng liêng của đại học, nơi hội tụ tinh ba của dân tộc và nhân loại để xây dựng một môi trường giáo dục đại học với trọng tâm tình cảm là tình tự dân tộc. Nhưng sự nghiệp giáo dục có được sự thành công hay rơi vào tình trạng phá sản trước nhất là dựa vào chất lượng của con người đại học. Con người đại học ở đây trước hết là đội ngũ sinh viên, những người trẻ tuổi, thế hệ tương lai của đất nước và dân tộc. Trong nhãn quan của Đại học Vạn Hạnh tuổi trẻ phải là tuổi trẻ. Tuổi trẻ là đồng nghĩa với sáng tạo và là phản nghĩa của mất lòng tin, của bi quan và phá hoại. Dự hội nghị ở Mexico, Hòa thượng cố viện trưởng phát biểu: "Nhà giáo dục chúng tôi quan niệm tuổi trẻ mất lòng tin thời không còn là tuổi trẻ, tuổi trẻ bi quan đầu hàng cũng không còn là tuổi trẻ. Tuổi trẻ chỉ biết phá hoại đạp đổ cũng không còn là tuổi trẻ". Niềm tin của nhà giáo dục đối với tuổi trẻ là bất diệt, Dv10 nói: "Chúng tôi đặt trọn niềm tin nơi anh chị em sinh viên hiện tại của Viện Đại học này với tuổi trẻ trong sạch của anh chị em, với chí cầu tiến, học hỏi không ngừng của anh chị em, nhất là với tình người nhân loại, tình người Việt Nam, tình người Vạn Hạnh đang được nẩy nở phát triển nơi mỗi cá nhân tốt đẹp của từng anh chị em." Ngoài đội ngũ sinh viên còn có giáo sư và sinh viên, Dv10 cảnh giác: "Một giáo sư phải nể tình một chức sắc cho thêm điểm, một sinh viên chỉ biết nhắm mắt tin thầy, tin sách, một nhân viên bất nhã với sinh viên, thế là đủ tiêu tan sự nghiệp đại học. Một giáo sư không nghiên cứu sáng tác, một sinh viên không có chí cầu tiến, một nhân viên đại học trở thành một công chức thụ động, thế là môi trường đại học đã bị phá sản ngay từ căn bản." Phẩm chất của vị giáo sư lý tưởng được Dv10 nêu lên: "... những giáo sư làm sống lại những tình cảm, những ưu tư, những khắc khoải, những thao thức của thế hệ đàn anh rồi truyền trao lại cho khối óc,

cho con tim của thế hệ đàn em hiện tại, rồi biến chúng thành những sức mạnh sống động, tác thành những nguồn giao cảm mãnh liệt giữa các thế hệ... thì chỉ có những giáo sư biệt tài, thâm hiểu sứ mạng của giáo dục, mới may ra có thể thực hiện." Hướng đến phẩm chất lý tưởng đó, bài viết về Đường hướng giáo dục Phật giáo4 có đoạn: "Con người giáo dục Phật giáo phải tự giáo dục mình trước tiên; tự giáo dục để giáo dục người khác trên con đường sự thật, đó là tất cả mục đích và đối tượng mà không một nhà giáo dục Phật giáo nào được quyền bỏ quên... giáo dục Phật giáo luôn luôn giữ tâm hồn phóng khoáng, cởi mở và đón nhận tất cả những khuynh hướng đối nghịch...". Hòa thượng Huyền Vi trong đề tài Triết học cho giáo dục gia5 có nói: "Phận sự của các nhà giáo dục phải xây dựng mỗi cá nhân (cá nhân mình)6 cho thật tốt, họ sẽ là những người đầy đủ tài năng và phẩm giá để trình bày phần giá trị và hiệu lực của họ." Một nhà giáo dục có tâm là một nhà giáo dục luôn cố gắng tiếp cận tâm cảm của sinh viên và tiên lượng những diễn biến mà sinh viên phải đối diện. Một diễn văn tổng khai giảng ở Viện Đại học Vạn Hạnh có đoạn: "Nhà giáo dục phải hiểu hết tâm lý học sinh, sinh viên mà còn phải ý thức được những thay đổi quan trọng của xã hội (mà) sinh viên sau này phải sống và va chạm để hướng dẫn giáo dục thích nghi thực dụng." Tuy trọng tâm tình cảm của Đại học Vạn Hạnh là tình tự dân tộc, nói rõ là tình người Việt Nam nhưng tình tự dân tộc không đứng riêng lẽ một mình mà đứng chung với những

tầm mức nhau của thế giới tình cảm. Trong bài viết Ngôi trường và sinh viên tốt nghiệp7 Hòa thượng Viện trưởng sáng lập có nói: “Nhà giáo dục luôn luôn cố gắng xây dựng tình người, duy trì và phát huy giá trị cao đẹp của con người. Do vậy, tại cơ sở Đại học Vạn Hạnh này, chúng tôi lựa

4. Tựa của một bài viết đã đăng trong Nguyệt san Tư Tưởng. 5. Tựa của một bài viết đã đăng trong Nguyệt san Tư Tưởng. 6. Người viết có biên tập để rõ nghĩa hơn. 7. Tựa của một bài viết đã đăng trong Nguyệt san Tư Tưởng.

chọn đường hướng giáo dục nhân tính, xây dựng tình người nhân loại trong cộng đồng nhân loại, xây dựng tình người Việt Nam trong cộng đồng Việt Nam, và xây dựng tình người Vạn Hạnh trong cộng đồng Vạn Hạnh.” 4. Xây dựng cơ cấu nhân sự và cơ sở vật chất để phục vụ cho chủ hướng đại học Khi hiểu tập thể con người đại học là chánh báo thì thế giới mà những người đó sống là y báo. Trong trường hợp của Đại học Vạn Hạnh thì y báo không đơn thuần là cơ sở vật chất mà còn là những cơ cấu hay tổ chức nhân sự. Có chánh báo là chất lượng con người đại học để đại học giữ được vị thể thiêng liêng mà Hòa thượng Viện trưởng sáng lập từng tuyên bố, một Viện Đại học còn cần có y báo, tức là tổ chức nhân sự và cơ sở vật chất hướng đến thiết lập một môi trường giáo dục đại học trong đó có sự hòa quyện giữa những yếu tố học đường với những yếu tố phi-học-đường. Về phương diện này, có thể nói trong thế giới Phật giáo Việt Nam của năm mươi năm về trước, Đại học Vạn Hạnh xây dựng được một hình mẫu hàng đầu trong danh sách các đại học tư lập cùng thời như Đại học Minh Đức do Linh mục Bửu Dưỡng làm viện trưởng, Đại học Hòa Hảo do giáo sư Lê Phước Sang làm viện trưởng, Đại học Cao Đài do ông Nguyễn Văn Lộc làm viện trưởng, Đại học Tri Hành... Các phân khoa của Đại học Vạn Hạnh được thành lập đáp ứng đa dạng nhu cầu của sinh viên và của xã hội. Kỷ yếu tưởng niệm Hòa thượng Viện trưởng sáng lập và Dv10 cho chúng ta biết Đại học Vạn Hạnh đã có hình thành những phân khoa như: - Phân khoa Phật học (1964) với Hòa thượng Thích Mãn Giác và Hòa thượng Thích Trí Tịnh. - Phân khoa Văn khoa (1964) với Hòa thượng Thích Thiên Ân, Đại đức Thích Nguyên Tánh, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục. - Phân khoa Khoa học Xã hội (1967) với Giáo sư Tôn Thất Thiện, Giáo sư Bùi Tường Huân. - Phân khoa Giáo dục (1970) với Đại đức Thích Nguyên Hồng.

- Trung tâm Ngôn ngữ (1966) với Giáo sư Cẩm Quỳnh. Không dừng ở đó vào những năm 1971, 1972, Đại học Vạn Hạnh mở thêm Cao học Phật Khoa, Cao học Văn khoa và Cao học Khoa học Xã hội. Tạm gác qua những tổ chức hay cơ quan thuộc Đại học Vạn Hạnh như Trung tâm An sinh và Phát triển Xã hội Viện Đại học Vạn Hạnh, Nha Sinh viên vụ, Hội Bảo trợ Viện Đại học Vạn Hạnh, Hội Ái hữu Cựu Sinh viên Vạn Hạnh, ở đây chỉ cần điểm lại những hạng mục xây dựng trong phạm vi của Đại học Vạn Hạnh, chúng ta đã thấy những cố gắng phi thường của thời ấy: - Tòa lầu chính (1966), - Tòa lầu giáo dục (1970), - Tòa lầu Trung tâm ngôn ngữ (1971), - Thư viện (1968), - Sân thể

thao (1969), - Câu lạc bộ (1970), - Trung tâm Sinh hoạt Sinh viên (1970), - Giảng đường 18 (1968), Có khá nhiều những hạng mục không thuộc về giảng huấn mà chỉ liên quan đến những yếu tố phi-học-đường, liên quan đến đời sống trọn vẹn của con người toàn diện cho thấy nhãn quan giáo dục lúc bấy giờ đối với việc xây dựng con người theo năm khía cạnh của nhà Phật là thân thể, tình cảm, tánh tình, tri thức và trí tuệ (cách nói khác của 5 uẩn); hay có thể nói gọn hơn thành ba phương diện Hạnh đức, Tâm đức và Tuệ đức, tên gọi khác của Giới, Định và Tuệ. Nhãn quan của nhà triết học giáo dục John Dewey đã gặp gỡ và giao hòa với nhà Phật khi nói: “Giáo dục không phải là sự chuẩn bị cho cuộc sống; giáo dục chính là cuộc sống.” Sự phát triển chuẩn mực của môi trường giáo dục toàn diện, dần dần thoát khỏi khung cửa hẹp bị gọi là “dạy chay và học chay” là

kết quả lưu xuất từ nhãn quan giáo dục và tầm nhìn chiến lược về phát triển con người như thế đã góp phần giải thích lý do tại sao sĩ số sinh viên hồi năm 1964 chỉ là 696, năm năm sau đã lên đến con số 2.150, sau đó lên đến 3.661. Năm 1974 chứng kiến con số kỷ lục là 4.450 sinh viên, nếu tính luôn số học viên của Trung tâm Ngôn ngữ, con số sẽ là 5.150 sinh viên trong khi dân số miền Nam lúc bấy giờ chỉ khoảng 26 triệu người. III. LỜI KẾT Trong dòng lịch sử giáo dục của Phật giáo Việt Nam, Đại học Vạn Hạnh với sự phát triển và sức vươn lên của nó hướng đến một môi trường giáo dục toàn diện, đã chắp cánh ước mơ cho hàng ngàn tâm hồn non trẻ, vun bồi đạo đức và tri thức cho hàng ngàn trái tim và khối óc của một thế hệ thanh niên Việt Nam, thực hiện thành công vai trò lịch sử của mình. Vị lãnh đạo cao nhất của Đại học Vạn Hạnh đã có đầy đủ nền tảng để nhắc nhở trong một diễn văn khai giảng: “Chúng tôi muốn tự nhắc nhở mình, đồng thời nhắc nhở từng cá thể đang sinh hoạt trong tập thể của Viện Đại học Vạn Hạnh; chúng tôi muốn nhắc nhở rằng tất cả chúng ta, giáo sư cũng như sinh viên, tất cả chúng ta phải ý thức rằng chúng ta đang chịu trách nhiệm trước lịch sử, không phải của riêng Việt Nam, mà của tất cả con người trên trái đất này.” Điều hành và thúc đẩy sự trưởng thành và sự tỏa sáng của Đại học Vạn Hạnh là một công lao không hề nhỏ nhưng vị lãnh đạo đã đủ sự tỉnh thức và khiêm hạ để tự mình nói rằng: “Trong suốt 10 năm hoạt động lẽ dĩ nhiên khó lòng tránh khỏi những va chạm, những chống đối, những hiểu lầm, chúng tôi xin chân thành sám hối...” Dòng lịch sử của dân tộc Việt Nam sang trang mới, chương đời của Đại học Vạn Hạnh khép lại nhưng ảnh hưởng của nó và những cảm xúc mà nó gây nên khó mà phai mờ trong lòng của những người có duyên tiếp cận.

***

CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC (1934 - 1945) TS. Dương Thanh Mừng*

Năm 1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức được thành lập theo Nghị định số 2286 của Thống đốc Nam Kỳ là Pagès. Sự ra đời của Hội Lưỡng Xuyên Phật học đánh dấu một bước ngoặt mới trong tiến trình chấn hưng Phật giáo tại miền Nam Việt Nam

lúc bấy giờ. Trong khuôn khổ của Hội thảo khoa học: “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Cơ hội và thách thức”, chúng tôi xin được đi vào phân tích và trình bày thêm về hoạt động giáo dục tăng tài của Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Qua đó, góp phần bổ sung nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn các phương diện của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam. 1. SỰ RA ĐỜI CỦA HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC Đầu thế kỷ XX, cuộc vận động chấn hưng Phật giáo đã nhanh chóng được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức, những người mến mộ đạo Phật phát động khắp cả ba miền đất nước. Nếu như trong Nam có các nhân vật tiên phong là Hòa thượng Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu, nhà báo Nguyễn Mục Tiên, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu

*. Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị khu vực III, Đà Nẵng.

thì ở miền Trung có Hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên, Quốc sư Phước Huệ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, sa môn Trang Quảng Hưng và ở miền Bắc có hòa thượng Tố Liên, sư Tâm Lai, sa môn Trí Hải, Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc... Bên cạnh sự nhiệt thành vì Đạo pháp của các tăng ni, Phật tử, quá trình vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn này cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Đứng về phía Phật giáo thì nhiều tăng ni, Phật tử vẫn chưa thực sự sẵn sàng để tham gia vào quá trình đổi mới các phương thức tu tập và cách thức sinh hoạt truyền thống; họ lo ngại việc va chạm với chính quyền thuộc địa bởi những sắc lệnh về thuế, về sự quản lí và kê khai tài sản cư trú đối với thầy chùa; thêm vào đó là những khó khăn trong các sinh hoạt từ đời sống khiến cho nhiều tăng ni, Phật tử buộc phải chú trọng đến việc “kiếm kế sinh nhai” mà quên mất việc tu hành... Về phía bên ngoài, đó là sự ngăn trở cùng chính sách đô hộ và bóc lột của chính quyền thuộc địa; là sự cách trở của địa lí, giao thông cùng các phương tiện thông tin, truyền tải; là các cuộc tranh luận (phê phán) từ các trào lưu tư tưởng đối với các giá trị văn hóa cũ, mới đang diễn ra rất sôi nổi... Chính những khó khăn này đã tạo ra rất nhiều thử thách đối với chí nguyện chấn hưng Phật giáo của các tín đồ. Thử thách đầu tiên là vấn đề hợp tác, đoàn kết, thống nhất giữa các tăng ni, Phật tử để cùng nhau thực hiện các mục tiêu, yêu cầu của công cuộc chấn hưng Phật giáo. Tiếp đến là vấn đề đảm bảo tính chính danh và pháp lí cho các hoạt động chấn hưng. Đã rất nhiều lần các thành viên trong ban vận động như hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Thiện Niệm, Từ Nhã, Chơn Huệ, Thiện Chiếu và một số cư sĩ như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vĩnh, Nguyễn Văn Cần, Trần Nguyên Chấn gửi đơn lên chính quyền thuộc địa để xin phép thành lập các cơ sở cho phong trào chấn hưng Phật giáo nhưng đều không được chấp thuận. Sự ra đời và cũng nhanh chóng tan rã của Hội Lục hòa Liên hiệp, Hội Phật giáo Nam Kỳ mà nòng cốt là hai cơ sở Thích học đường và Phật học Thư xã, hay sự đình bản ngay từ số đầu tiên của hai tờ báo Pháp Âm và Phật hóa Tân thanh niên là những minh chứng hết sức cụ thể cho luận điểm này. Kế đó, là sự

thất bại trong việc vận động xin giấy phép hoạt động cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học ở thời điểm năm 1929 - 1930. Dù bản điều lệ và quy tắc hoạt động của Hội đã được các thành viên trong ban sáng lập thông qua từ năm 1929 nhưng chính quyền thực dân Pháp vẫn không phê chuẩn. Từ sau năm 1930, với những biến chuyển của tình hình trong nước và đặc biệt là sự thay đổi về chính sách tôn giáo tại chính quốc Pháp cũng như thuộc địa đã tạo điều kiện cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam hình thành1. Tổ chức đầu tiên được thành lập là Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, theo Nghị định số 2062, của thống đốc Nam Kỳ, ngày 26/08/1931. Kế đó là Hội Phật giáo Liên hữu tại chùa Bình An, Long Xuyên vào ngày 18/3/1932, rồi Hội Phật học Tương Tế vào ngày 11/6/1934. Sự ra đời của các tổ chức này đã chính thức đánh dấu cho sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam; đồng thời, nó cũng mở ra những niềm hi vọng lớn lao đối với các tăng ni, Phật tử trong việc khắc phục những hạn chế mà Phật giáo đang gặp phải. Và trên thực tế nhiều hoạt động đổi mới và cải cách Phật giáo do Ban Trị sự các tổ chức Phật giáo triển khai thực hiện, bước đầu đã thu về được những kết quả rất khả quan (tính đến thời điểm này). Mặc dù vậy, những bất đồng chính kiến về kế hoạch hoạt động và các phương pháp để thực hiện chấn hưng bắt đầu nảy sinh trong nội bộ các tổ chức Phật giáo. Hệ quả là nhiều tăng ni, Phật tử đã rút ra khỏi các hội đoàn để đứng ra vận động thành lập những tổ chức Phật giáo mới. Ngày 13/8/1934, Hội Lưỡng Xuyên Phật học (Association Bouddhique Luong Xuyen) chính thức được thành lập tại chùa Long Phước, Trà Vinh2. Về cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội được chia làm 3 ban: Ban quản lí gồm Hội trưởng là Lê Văn Xuyến (pháp danh An

1. Vấn đề này xin xem thêm Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, Nghiên cứu châu Âu, số 11. 2. Về sự ra đời của các tổ chức Phật giáo ở miền Nam đương thời xin xem thêm: Dương Thanh Mừng (2016), “Sự hình thành các mô hình tổ chức giáo hội trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam (1931 - 1951)”, in trong Việt Nam học: Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM.

Lạc), Hội phó là Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ là Thái Phước, Thư kí là Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường là Võ Khánh An, Đốc học sư là Lê Khánh Hòa, một hay nhiều Giáo thọ (tiêu biểu Nguyễn Văn An), 2 Kiểm soát là Nguyễn Văn Khỏe, Sơn Sau3. Ban Chỉ huy gồm Chánh Tổng lí là Nguyễn Huệ Quang, phó Tổng lí Lê Diệu Pháp và Cố vấn hành chính của Hội là Lê Tâm Quang. Ban Danh dự gồm Hội trưởng là ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh; Hội phó Danh dự, và các hạng hội viên như: sáng lập, trường trợ, thi ân, tán trợ. Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được mời làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương là René Robin ký Nghị định số N604-S cho phép Hội Lưỡng Xuyên xuất bản tạp chí Duy Tâm Phật học mỗi tháng ra 4 kỳ, số đầu tiên ra mắt vào ngày 1/10/1935. Đến năm 1936, Hội được thành lập thêm một ban mới là Ban Giáo dục học đường do Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư và Lê Khánh Hòa làm Đại pháp sư. Trải qua hơn 10 năm tồn tại, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã có nhiều cống hiến quan trọng cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Một

trong những thành quả tiêu biểu mà Hội đã đóng góp được đó chính là tham gia vào quá trình giáo dục và đào tạo tăng tài để đào luyện nên những thế hệ hậu lai có khả năng dẫn đạo và hướng đạo cho Phật giáo Việt Nam trong những thời kỳ tiếp theo. 2. HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giáo dục trong công cuộc chấn hưng Phật giáo nên ngay sau khi thành lập, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã tập trung mọi nỗ lực cho hoạt động đào tạo tăng tài. Bằng chứng là ngay trong mục đích nói về sự ra đời, Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã khẳng định rằng: "Một mặt lo đào tạo nhân tài để chấn hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già

3. Theo như nội dung của bản Nghị định được phép thành lập Hội do Toàn quyền Pháp ký thì hội Lưỡng Xuyên Phật học ra đời có thể nói là gắn liền với vai trò trực tiếp của Nguyễn Văn Ân pháp danh là Huệ Quang, Trà Vinh. Xem thêm: Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), Duy Tâm Phật học, số 1, trang phụ bìa.

CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC (1934-1945) 125

và nghiên cứu nghĩa lí màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà cống hiến cho nhân sinh"4. Hay trong bản Điều lệ và Quy tắc thành lập, Hội cũng đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như: Điều 1, chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và phải thông hiểu một chút kinh, luật, luận. Phải làm đơn trình cho Ban Quản lí Giáo dục để kê khai rõ lai lịch của bản thân, tên cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ và nơi ở hiện tại. Các học tăng sẽ chịu khảo thí theo chương trình của Hội. Học tăng nào tư cách tầm thường, không đủ tiêu chuẩn thì sẽ bị hội đồng loại ra. Các học tăng được thu nhận mà không giữ đúng thanh quy cũng sẽ bị tẩn xuất ra khỏi học đường. Hội sẽ cung cấp cho các tăng ni sinh tài liệu học tập, chịu học phí mỗi khóa là 5 năm, đến khi thi đậu ra trường phải ở lại giúp Hội 5 năm, sau đó Hội sẽ phân bổ đi hoằng pháp hoặc làm giảng sư ở các nơi khác... Điều 3, sẽ lập một trường Phật học để đào tạo tăng tài và cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Điều 4, Hội sẽ chọn các vị giảng sư có uy tín để tham gia giảng giải phần kinh luật....5. Nhìn vào bản thiết kế xây dựng chùa Hội quán Long Phước đã được chính quyền thuộc địa đương thời phê duyệt, chúng ta cũng sẽ nhận thấy rằng, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã dành rất nhiều diện tích và không gian để chăm lo đầu tư cho các cơ sở giáo dục như: 1/Đại hùng Bảo điện, 2/Tàng kinh Bảo viện, 3/Thiền lâm Tịnh xá, 4/Tòng lâm Tịnh xá, 5/Sư sanh Tịnh phòng, 6/Cư sĩ Lâm viện, 7/ Giảng đường, 8/Biên tập sở, 9/Nghiên cứu viện, 10/Đông trù, 11/ Ưu bà Di viện, 12/Trụ trì phòng, 13/Phật học đường, 14/Tổng lí Văn phòng, 15/Công khố. Theo Hội Lưỡng Xuyên Phật học: Phật học đường là nơi đào tạo tăng đồ tu học theo đúng tinh thần Phật pháp, tinh nghiêm giới hạnh, đủ tài hoằng pháp lợi sanh, để làm

4. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Đôi lời biểu lộ", Duy Tâm Phật học, số 1, tr.14-16.
5. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Điều lệ và Quy tắc", Duy Tâm Phật học, số 2, tr.96-

hậu thuẫn cho Phật giáo mà diễn dịch những kinh, luật, luận viết bằng chữ Hán sang chữ Quốc ngữ. Phật kinh Thư viện có đủ tục, tạng, kinh và toàn bộ đều là những nguồn tài liệu rất quý báu cho việc tu tập cũng như nghiên cứu. Lại còn cả những kinh sách, báo chí Đông - Tây viết về triết lí, tư tưởng của Phật giáo rất thuận tiện cho việc nghiên cứu giáo nghĩa vi diệu, thâm sâu của Đức Phật mà tu học cho đạt đến sự giác ngộ hoàn toàn. Giảng đường là nơi để tổ chức các buổi thuyết pháp và học tập. Mỗi tháng sẽ có 4 ngày giảng thuyết. Hội sẽ chọn những vị giảng sư có phẩm chất và học thức uyên thâm về giáo lí Phật giáo để diễn giải tường tận cho những người sơ tâm học đạo hiểu rõ nghĩa lí mà tu hành"6. Đặc biệt, Hội cũng hướng đến việc thành lập các cơ quan nghiên cứu chuyên sâu để bổ trợ cho công tác giáo dục như "Nghiên cứu viện". Đây là một chủ trương rất tiến bộ và khoa học của Hội Lưỡng Xuyên Phật học lúc bấy giờ. Ngày 12/9/1935 (ngày 15/8 âm lịch), Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước, đón nhận tăng ni sinh theo học. Mục đích mà Phật học đường Lưỡng Xuyên hướng đến là: "Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kì Phật pháp xướng minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mạt vận cho được "đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức", nhơn thiệt nhĩ mục, Phật pháp đống lương, để làm sư bảo trong Phật giáo"7. Điều kiện để theo học của tăng ni sinh là "phải thọ giới, kiết hạ ba tháng để học tập oai nghi, tế hạnh, giới luật cho biết tánh tường; chẳng đặng ăn phi thời và chẳng có các chứng bệnh như lao, ghẻ, lát"8. Theo Hội Lưỡng Xuyên Phật học, việc thành lập Phật học đường là vấn đề rất quan trọng và cần phải khẩn trương thực hiện bởi nếu không có trường học sẽ khó phát huy được hết những ng- hĩa lí cao siêu trong kinh tạng của chư tổ lưu truyền. Đồng thời, lập

6. Trần Văn Giác (1935), "Bài diễn văn lúc khai đại hội", Duy Tâm Phật học, số 2, tr.67. 7. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trường Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học", Duy Tâm Phật học, số 2, tr.85-91. 8. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), "Kính cáo", Duy Tâm Phật học, số 19, tr.413.

trường cũng chính là để khắc phục vấn nạn thất học và bảo tồn các giá trị tinh túy của Phật giáo đã được nuôi trồng, gây dựng qua bao thời kỳ. Bởi: "Xưa kia nền văn tự và Phật hóa đều hấp thụ về Hán học cả. Kể từ ngày chính phủ bảo hộ xứ này thì Hán học lần lần sút kém vì không phải là món chuyên môn về đường khoa cử. Thành ra ít ai quan tâm đến, nên nay chỉ còn ảnh hưởng một đôi chỗ mà thôi. Kinh điển của Phật toàn là Hán tự, đã biết rằng Phật giáo sản xuất từ bên xứ Trung Bắc Ấn Độ, song chư tổ Trung Hoa lại đắc truyền chánh pháp. Vì thế nên Phật giáo xứ ta toàn ảnh hưởng với nước Trung Hoa mà nay Hán học suy đồi thì Phật giáo cũng do đó mà không khuếch trương ra được. Cứ theo hai nguyên nhân trên thì Phật giáo xứ ta cần phải lập trường

Phật học; nếu cứ trọng về hình thức bề ngoài thì đâu có nhân tài phiên dịch kinh điển ra chữ Quốc văn cho thiện tín rõ và đâu có nhân tài mà bảo tồn ngôi tam bảo”9. Liễu Không Đạo Nhơn cũng cho rằng, lập trường Phật học là việc làm rất khẩn thiết để giữ vững môn phong, là để tuyên truyền chánh pháp và mang lại tri thức, hạnh phúc cho quần chúng trong cõi Á Đông: Phật học uyên thâm đủ các tông Lập trường dạy đạo giữ môn phong Mở kho bác nhã tìm chân lí Vét bụi vô minh rõ tánh không Đào tạo tăng tài mau tiến bộ Tuyên truyền chánh pháp để lưu thông Nhiều người bổn xứ ra hoằng hóa Hạnh phúc nhân sinh cõi Á Đông Nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã tiến hành tổ chức các cuộc khảo thí đối với các tăng ni sinh. Ban giám khảo cuộc thi cũng đã được thành lập gồm: Trưởng ban là Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Phó ban là Chánh Tổng lí Huệ Quang, Cố vấn viên là Hội trưởng An Lạc, Ủy viên là hòa thượng

9. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”,... Tlđd, tr.14.

Bảo Lâm và hòa thượng Viên Giác, Giám trưởng là Pháp sư Khánh Anh. Chương trình thi được chia làm 2 buổi: Buổi sáng, các thí sinh dự thi sẽ đọc một bài Hán văn và viết một bài ám tả và một đoạn kinh văn bằng chữ Hán; buổi chiều, thí sinh sẽ viết một bài ám tả bằng chữ Quốc ngữ, làm một bài luận với chủ đề: Bổn phận của một người học sinh khi thi đỗ rồi thì phải làm như thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lưỡng Xuyên Phật học và đối với Phật pháp10. Trong số 20 học tăng đầu tiên tham gia dự kỳ thi, có 8 người đủ điều kiện và kết quả là cả 8 người đều thi đỗ. Tuy nhiên, do số lượng quá ít nên Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã nới lỏng các điều kiện theo học cho các tăng ni sinh. Năm học 1935 - 1936, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã tổ chức đào tạo được 2 lớp tăng - ni, độ tuổi từ 9 đến 29, với tổng cộng khoảng 30 người. Lớp tăng sinh đầu tiên với các tên tuổi như: Hành Trụ, Huyền Quang, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiển Không... Lớp ni đầu tiên gồm: Lê Trâm Anh (Huệ Chơn, chùa Tiên Linh), Lê Ngọc Trinh (Kim Viên), Dương Thị Kiến (Diệu Ninh, chùa Giác Hải), Lê Thị Thanh (Diệu Tâm, chùa Giác Hải), Thái Thị Anh (Diệu Kim), Thái Thị Nguyệt (Diệu Minh), Võ Thị Lựu (Diệu Trước), Lưu Thị Nhạn (Diệu Tánh), Trương Thị Lí (Huệ Hoa)... Lớp Ni do Thích Minh Tịnh đảm nhiệm (thời gian sau lớp Ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre, Hòa thượng Khánh Hòa làm quản lí, Nguyễn Trung Tín và Nguyễn Văn Hoài tham gia công tác tổ chức). Bước sang năm 1936, Hội Lưỡng Xuyên Phật học chính thức cho ra mắt Ban Quản lí Phật học đường (Ban Giáo dục) gồm: Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư, hòa thượng Lê Khánh Hòa và Võ Khánh Anh làm Đại pháp sư, Hòa thượng Chánh Thiền và Nguyễn Bửu Sơn làm Giảng sư, Cố vấn là Thích Pháp Ân và Lê Tâm Quang, Kiểm soát là Lê Diệu Pháp và Thích Liễu Đàn11. Đến năm 1937,

10. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trường ...”, Tlđd, tr.85-91. 11. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936), “Lễ Chu niên Đại hội”, Duy Tâm Phật học, số 6, tr.316.

do có sự điều chỉnh một vài chức danh trong Ban Giáo dục nên cơ cấu nhân sự được tổ chức lại gồm Hòa thượng Từ Phong tái đắc cử Đại Đạo sư, cùng hai Phó Đạo sư là hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho) và hòa thượng Khánh Hòa. Giảng sư là hòa thượng Nguyễn Bửu Sơn (chùa Phước Long, Sa Đéc) và Võ Khánh Anh (chùa Long An, Cần Thơ); Cố vấn là hòa thượng Lê Tâm Quang (chùa Viên Giác, Bến Tre) và Thích Pháp Ấn (chùa Phước Tường, Gia Định); Kiểm soát là hòa thượng Phạm Văn Ngưu (chùa Kim Huê, Sa Đéc) và hòa thượng Huỳnh Viên Minh (chùa Hòa Thạnh, Châu Đốc)12. Thỉnh thoảng, Hội có mời thêm các vị như Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyên, Nhật Liên từ miền Trung vào giảng dạy. Theo Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học, giáo dục có vai trò rất quan trọng đối với tương lai của Phật giáo. Do đó, để có được những thế hệ tăng tài thực sự thì ngoài việc lập trường, tuyển chọn giáo viên cần phải làm cho các tăng ni sinh nhận thức được trách nhiệm tu học của mình. Theo đó, trách nhiệm của học tăng là "hộ trì Phật pháp cho được cửu trường, khoách trương phật giáo cho được tinh tấn, truyền bá Phật học cho bồng bồng bộc bộc, bành trướng lan rộng ra, để trên thì trả ơn tứ trọng, dưới cứu khổ tam đồ, cả pháp giới chúng sanh đồng lên đến con đường giải thoát"13. Hòa thượng Trí Thủ cũng cho rằng: "người học Phật là người làm một việc to tát đối với muôn loài, hy sinh hết thân mạng, tài sản để tìm phương pháp cứu độ cho quần sinh; thế là một người ân nhân cho tất cả. Chúng ta nên tinh tấn, nên phát đại Bồ Đề tâm, lấy sự độ sanh làm sự nghiệp, đem việc hoằng pháp làm việc hằng ngày, cho đến khi nào tất cả chúng sinh đều thành Phật thì chúng ta mới tròn nghĩa vụ"14. Theo Cao Đạo Trần, phàm người học Phật, bất luận tại gia hay xuất gia đều không được lấy cái cảnh ngộ an nhàn, tọa hưởng làm đầu. Phải tùy địa vị và năng lực của mỗi người, hàng ngày làm lấy một sự nghiệp, trước là để nuôi sống chính bản thân mình và để giúp ích cho đời, sau là đền

12. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), "Đại hội đồng thường niên, ngày 28-29/3/1937", Duy Tâm Phật học, số 19, tr.399-410. 13. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), "Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử...", Tlđd, tr.85-91. 14. Trí Thủ (1936), "Tại gia và xuất gia", Duy Tâm Phật học, số 4, tr.245-254.

đáp ân đức của Phật tổ và các đấng nhân giả. Không nên lười biếng, buông xuôi cái sự nghiệp ấy. Sự nghiệp của mỗi cá nhân sẽ bao gồm hai loại chính là sự nghiệp của chí hướng và sự nghiệp của chức vụ. Sự nghiệp của chí hướng là "nhân sinh quý thích chí" (ở đời cốt là để thỏa chí mình). Cái chí sở mộ của người học Phật chính là lấy điều từ bi bác ái để rèn luyện tâm thân cho tăng tiến lên đường đạo đức để đạt đến cái cảnh giới cực lạc. Người niệm Phật dùng vãng sanh Tây phương làm cực lạc, người tham thiền cũng lấy kiến tánh thành Phật làm cực lạc, nên các cá nhân phải lấy sự tín ngưỡng tam quy ngũ giới, thập thiện, lục độ,... để làm phương hướng cho sự sinh hoạt của chính bản thân và gia đình. Sự nghiệp của chức vụ là đối với gia đình, đất nước, xã hội, hoặc nhân sinh, mỗi người. Phải tùy theo vị thế, địa vị và năng lực mà chọn lấy một nghề

nghiệp phù hợp để cùng chúng nhân đổi chác xài dùng, để chăm lo cho sự sinh hoạt gia đình, con cái. Chúng ta phải có một thân nghiệp làm ăn để thu được sự lợi ích và ân huệ cùng nhau. Không như thế thì thân của chúng ta đối với đời tất có phần tổn giảm... Do đó xét ra, phái xuất gia vẫn có gia vụ sự nghiệp của xuất gia, tức là lấy hoằng pháp làm gia vụ, lấy lợi sanh làm sự nghiệp; phái tại gia vẫn có sự nghiệp gia vụ của tại gia, tức là sĩ nông, công, thương đều lãnh một cái trách nhiệm để cấp dưỡng cho thân, chi độ cho nhà, lợi tế cho nước và giúp ích cho quần chúng15. Về sự học của các học tăng: Do hiện tại nhiều địa phương trên đất Nam Bộ chưa lập được Phật học đường và nhiều chùa cũng chưa có đủ các sư tăng có khả năng tham gia giảng dạy nên học tăng ở các chùa gần Phật học đường sẽ được Hội xem xét để tạo mọi điều kiện theo học. Còn nếu học tăng nào ở xa không có điều kiện đi học thì các chùa nên mời thầy từ bên ngoài vào dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp và chữ Hán để làm căn bản cho việc tiếp cận kinh kệ và rèn luyện trước tác. Nếu không đủ khả năng mời thầy thì các chùa nên tạo điều kiện để các học tăng hàng ngày vào các trường làng để

15. Cao Đạo Trần (1936), "Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm", Duy Tâm Phật học, số 14, tr.136-140.

học chữ Pháp - Việt, tối về học thêm kinh kệ. Chỉ có như vậy thì sau này mới mong có tăng tài đủ đức, đủ hạnh để ra phụng sự đạo pháp, xã hội. Vì các tăng tài là rường cột là tương lai của Phật giáo nước nhà16. Bên cạnh đó, Hội Lưỡng Xuyên Phật học còn hướng đến việc cử các học tăng theo học ở những môi trường có khả năng đào tạo chuyên sâu và nâng cao. Nếu như ở bên ngoài, Hội có ý định cử học tăng đi du học ở các nước Tích Lan, Ấn Độ, Trung Hoa, thì ở bên trong, Hội đã hướng đến các Phật học Viện tại Huế, Hà Nội. Điều này được minh chứng qua bài phát biểu của Trần Văn Giác trong lễ bãi khóa năm thứ nhất của Phật học đường Lưỡng Xuyên rằng: "Các trường Phật học của chúng ta nên yêu cầu hai ngài Huệ Pháp và Khánh Anh chia dạy hai lớp tiểu học theo chương trình ở Huế. Mãn năm, học tăng phải chịu hạch thí được cấp bằng sơ đẳng hầu lãnh lấy học phí của Hội mà theo học lớp trung học, đại học ở Huế. Bởi chúng ta muốn Phật giáo được tăng quang, tăng già chỉnh đốn nên mới lập ra Phật học đường. Thiết tưởng nếu các tăng già, thiện tín hiệp sức, người xuất tiền, người lấy trí mà chung lo chấn hưng Phật pháp thì chỉ trong 5 năm lo gì đạo Phật không xướng minh, tăng già không chỉnh đốn. Các học tăng của Hội gửi đi các nơi đủ đức, đủ tài mà gánh vác giềng mối của Đức Như Lai và giúp ích được cho hội ta rất nhiều việc. Vì ai cũng biết rằng, nếu học thuyết được cao sâu thì sau nhân tài mới xuất chúng, nếu giáo dục được chân chính thì sau xã hội mới thuần lương. Vậy chúng ta không nên lần lựa ngày qua tháng lại, phải nhanh đem hết quan niệm của mỗi người mà hiệp chí đồng tâm để nghĩ bàn cách để gửi học tăng ra Trung, Bắc, ấy là điều rất cần yếu đối với Hội chúng ta"17. Do đó, năm 1937, được sự gợi ý của hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Lưỡng Xuyên đã chọn ra 2 tăng sinh có thành tích tu học tốt nhất là Thích Thiện Hòa và Thích Hiển Không ra Huế theo học tại Phật học Viện Tây Thiên. Đến năm 1938,

Phật học đường Lưỡng Xuyên tiếp tục gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế theo

16. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939), “Muốn có tăng tài cần đào tạo ngay các đạo tiểu”, Duy Tâm Phật học, số 38, tr.58-60. 17. Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường”, Duy Tâm Phật học, số 28, tr.190-193.

học như: Thích Thiện Hoa; Thích Huyền Quang; Thích Bửu Ngọc; Thích Chí Thiện; Thích Chánh Quang; Thích Hiển Thụy; Thích Hành Trụ; Thích Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài... Cùng với việc gửi tăng sinh đi đào tạo, Hội Lưỡng Xuyên còn chủ trương tham khảo các mô hình đào tạo từ nền giáo dục quốc dân cũng như của các tổ chức Phật giáo đương thời để xây dựng chương trình giáo dục cho Hội. Cuối năm 1936, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã cử Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế thăm quan cách thức tổ chức Phật học đường của Hội An Nam Phật học cũng như phương thức chấn chỉnh quy củ tăng già. Trong chuyến đi này, hai ông đã được Hội trưởng Nguyễn Khoa Toàn và chư vị hòa thượng trong ban chứng minh là Quốc sư Phước Huệ, hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên, đốc giáo Trí Độ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Lê Quang Thiết, Nguyễn Xuân Thanh đón tiếp một cách nhiệt tình và trao đổi một cách khá chi tiết về mô hình cũng như cách thức vận hành của Hội An Nam Phật học. Kết quả của chuyến đi này là Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã xây dựng được một chương trình đào tạo dựa trên nền tảng của chương trình giáo dục do Hội An Nam Phật học xây dựng từ năm 1934. Theo đó, đối với cấp tiểu học, các học tăng sẽ trải qua 5 năm với các học phần tương ứng như: Năm thứ nhất học Quốc ngữ và hai buổi công phu; năm thứ hai học Sự tích Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư; năm thứ ba học Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Địa Tạng kinh thủy sám pháp; năm thứ tư học Sa di luật giải, Thập lục quán kinh; năm thứ năm học Di Đà sớ sao, Bảo đàn kinh. Cấp đại học cũng gồm 5 năm: Năm thứ nhất học Kim Cang trực sớ, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang sớ; năm thứ hai học Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân minh luận; năm thứ ba học Lăng già kinh, Khởi kín luận, Đại thừa chỉ quán luận; năm thứ tư học Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh; năm thứ năm học Đại bát niết bàn kinh, Tứ phần luật. Cùng thời gian này, nhờ sự giúp đỡ của cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu, Phật học đường Lưỡng Xuyên cũng đã

mua được một bộ Đại Tạng Kinh (750 cuốn) về trữ tại trường để làm tài liệu học tập cho các học tăng. Song song với công tác đào tạo tăng tài trên đất Nam Bộ, nhiều thành viên của Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng đã đứng ra kêu gọi sự nhất thể hóa chương trình đào tạo tăng tài chung trong cả nước. Đơn cử như với Hải Ấn, ông cho rằng, những việc mà các tổ chức Phật giáo hiện thời cần phải làm là sắp đặt lại trật tự tăng đồ trong nước theo đúng quy tắc giới luật; mở một cuộc vận động để xây dựng nền tân học Phật giáo và dạy đủ các thành phần khác nhau; mở viện nghiên cứu Phật học, sưu

tập đủ kinh sách nội điển và ngoại điển; vận động phong trào du học ở các nước; lập nhà tịnh tu để các học tăng thực hành giáo lí nhà Phật. Trong đó, công việc trước mắt cần phải làm là thống nhất việc học tập, nghiên cứu, biên tập, sáng tác và nhất là việc thực hành giới luật trong tăng chúng18. Cũng xuất phát từ chủ trương thống nhất giáo dục, năm 1936, hòa thượng Thiện Quả đã đưa ra một chương trình đào tạo nhằm áp dụng chung cho các Phật học đường trong cả nước với ba cấp là sơ học, trung học và cao học. Theo hòa thượng thì ở mỗi Phật học đường phải có Nam học đường, Nữ học đường. Các học sinh theo học sẽ không phân biệt tăng đồ hay tín đồ, nam hay nữ. Cấp sơ học và trung học phải đóng học phí, còn cấp cao học không phải đóng. Đối với các nam học tăng, nếu quy tụ đủ 20 người sẽ tiến hành mở lớp. Trong đó, 10 học tăng nam sẽ chuyên về Phật học và học cho đến khi đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp. 10 học sinh còn lại sẽ học các cấp sơ học và trung học, sau khi tốt nghiệp, số học sinh này sẽ chuyển sang nghiên cứu y học và khi đủ điều kiện Hội sẽ cấp bằng tốt nghiệp về y khoa. Khi các học sinh khóa đầu tiên ra trường thì Hội sẽ lấy số tiền tiết kiệm là 1.000$ đem ra lập nhà in: Một là cho Hội đỡ tiền thuê mướn nhân công, hai là Hội sẽ nhận thêm các phần việc bên ngoài để có thêm kinh phí hoạt động. Lại lập Y viện cho học sinh đã tốt nghiệp bên y ra giúp việc. Làm như vậy thì học

18. Hải Ấn (1937), “Những việc cần phải làm của thanh niên học Phật”, Duy Tâm Phật học, số 18, tr.314-317.

sinh được thông rõ đạo lí, được nghề nghiệp, được có việc làm, vì y học cũng là một phương tiện để cứu đời, cứu người. Đối với nữ học sinh cũng để một phần chuyên về Phật học và học đến khi tốt ng- hiệp Phật học, còn một phần tín đồ nữ học lấy bằng sơ học và trung học. Số nữ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học có thể chuyên về y học hoặc chuyên về nữ công gia chánh và học cho đến khi đủ điều kiện để cấp bằng nữ công tốt nghiệp. Làm như vậy thì các nữ học sinh cũng sẽ nắm vững được đạo lí, được trọn công danh ngôn hạnh và trở thành những người phụ nữ có đủ chức nghiệp. Trong Y viện, tăng thì chữa bệnh bên nam, còn ni thì chữa bệnh bên nữ. Còn về phần các tăng ni sinh sau khi đậu bằng Phật học tốt nghiệp rồi thì Hội phái đi các chùa giảng đạo (tức trở thành các giảng sư cho Hội), chùa nào có đủ điều kiện thì nên dựng trường học, còn chùa nào không đủ điều kiện, không thể dựng được trường thì Hội phái người đến thuyết pháp một năm ít nữa là ba kì, làm như vậy đến khi Phật học lan rộng ra, có được nhân tài rồi thì các hội Phật giáo trong ba kỳ hiệp nhau xin phép chính phủ bảo hộ và chính phủ Nam Triều được công cử một người cầm quyền trong giáo hội và chỉnh đốn tòng lâm cho có cổ phong trật tự19. Theo hòa thượng Thiện Quả, “như vậy mới gọi là một việc phổ tế lưỡng lợi mà Hội lại có đủ tài chính làm cơ sở chứ giữa thời kỳ kinh tế này mà người ta cứ trông ở sức ngoại hộ thì làm sao mà cho có cơ sở vững vàng được”. Hòa thượng giải thích thêm: “Người ta đương ở trong cái cảnh ngộ cơ hàn túng thiếu có tiền đâu mà đóng tiền học phí và tiền ngoại cấp, không phân kì hạn, đóng trót cả đời; còn học sinh đến lúc ra trường thì chỉ biết đạo lí mà thôi chứ không có hưởng được một phần lợi ích gì của Hội, trong cái kiếp sống của con người lúc hiện thời

thì tôi định chắc rằng họ không thể làm được”20. Có thể nói rằng, đây là một ý tưởng khá thú vị của Hòa thượng Thiện Quả bởi nó cho thấy được sự gắn liền giữa mục tiêu đào tạo với yêu cầu đầu ra của các học tăng. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là hòa thượng chưa có được sự cụ thể hóa trong chương trình

19. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, Duy Tâm Phật học, số 7, tr.409-411. 20. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”,... Tlđd, tr.409-411.

đào tạo của mình như: Mỗi cấp học sẽ bao gồm bao nhiêu năm, số lượng đơn vị học trình cho mỗi cấp như thế nào... Đến năm 1937, dựa theo ý tưởng vận động các tổ chức Phật giáo trong cả nước thống nhất để thành lập Phật giáo Tổng hội của hòa thượng Huệ Quang, Ban Trị sự Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã cho xây dựng một chương trình hoạt động gồm 6 điểm căn bản. Trong đó, điều thứ hai đề cập đến việc cử ra một Ban Đạo sư Giáo dục. Trách nhiệm của Ban này là để tuyển chọn các vị pháp sư, giáo viên; tham gia giảng dạy, thuyết pháp và cấp bằng cho các học tăng khi mãn khóa; xây dựng chương trình đào tạo cho các Phật học đường từ Tiểu học, Trung học cho tới Đại học; xuất bản Phật học giáo khoa để dùng trong các chùa và các trường học21. Tiếp đến vào năm 1938, Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng đã đưa ra một chương trình đào tạo chung cho toàn bộ các Phật học đường trong toàn quốc. Chương trình được tổ chức trong vòng 7 năm với ba lớp là: Sa di, Tì kheo và Cao đẳng Tì kheo. Lớp Sa di sẽ trải qua 2 năm, năm thứ nhất dạy các học phần là Tì ni, Sa di, Oai nghi và các luật khác; năm hai dạy Phật giáo sơ học khóa bổn chú giải (Dương Nhân Sơn trước thuật), Phật học Đại cương, Đại thừa khởi tín luận. Lớp Tì kheo sẽ trải qua 3 năm, với các học phần tương ứng cho năm 1 là Bát tông tinh nghĩa, năm 2 là Bát tông tu trì, năm 3 là Bát tông duy quán quy nhất. Lớp Cao đẳng Tì kheo sẽ trải qua 2 năm gồm: Năm 1 là Ấn Độ Triết học, Tây Dương Triết học, Trung Hoa Chu Tử; năm 2 là Trung Tây các giáo cứu tế pháp; y học, công nghệ,... các địa chuyên môn diễn giảng pháp22. Tuy nhiên, do chí nguyện thành lập Phật giáo Tổng hội không thành công nên chương trình giáo dục này đã không thể triển khai thực hiện. Sau đó, Hòa thượng Huệ Quang đã đưa ra một chủ trương đào tạo tăng tài mới. Theo đó, mỗi tỉnh phải lập một trường tư quy chánh tương tự như Sở học chánh ở Hà Nội, dạy từ lớp đồng ấu

21. Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, Duy Tâm Phật học, số 25, tr.37-40. 22. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1938), “Ý kiến đồng nhơn”, Duy Tâm Phật học, số 29, tr.220-223.

cho tới sơ học là hết cấp trong mỗi tỉnh (6 năm). Tại các tỉnh thành lớn như Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ,... thì lựa chọn các ngôi chùa ở thành thị làm trường trung học từ năm thứ nhất đến khi lấy được bằng Thành chung23 (4 năm). Còn trường đại học sẽ được tổ chức tại các trung tâm như Hà Nội, Huế, Sài Gòn (3 năm). Học tăng theo học các trường

này là con em của các nhà có đạo tâm, hay những gia đình có lòng hộ trì chánh pháp và nhiệt tâm muốn bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Các em sẽ phải đóng học phí theo quy định chung của nhà nước. Đối với những em có hoàn cảnh khó khăn nhưng có tư chất thông minh và có tinh thần ham học thì Hội sẽ dùng quỹ khuyến học để chu cấp. Từ tiểu học cho đến đại học, dù ở cấp nào thì mỗi tuần các học sinh cũng phải có 3 khóa học Phật và hai buổi nghe thuyết giảng về luân lí đạo Phật (thứ năm và chủ nhật)24. Theo Hòa thượng Huệ Quang, nếu thực hiện được chương trình giáo dục như trên thì mới thực hiện được chủ nghĩa chấn hưng Phật giáo, mới phổ cập được Phật giáo trong dân gian, mới bài trừ được vấn nạn thất học và xây dựng được những người xuất gia chân chính, thông minh, mẫn trực, những người tại gia thì tín ngưỡng uyên thâm. Có thể thấy rằng, chương trình đào tạo mà Hòa thượng Huệ Quang đề xuất ở trên có nhiều điểm tương đồng so với chương trình giáo dục Pháp - Việt, được chính quyền thực dân áp dụng chung ở Việt Nam từ năm học 1937 - 1938. Tương đồng ở cấp học (3 cấp), ở việc xây dựng quy mô trường dựa theo quy mô các cấp học (từ huyện, tỉnh đến khu vực), ở thời gian đào tạo là 13 năm. Điểm khác biệt là Ngài đã chủ trương bỏ cấp Cao đẳng Tiểu học để thay vào đó là cấp Trung học và cấp Trung học được thay bằng Đại

23. Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp - Việt có 3 bậc với chương trình 13 năm: Bậc Tiểu học 6 năm gồm lớp Đồng Ấu, Dự bị, Sơ đẳng, lớp Nhì năm thứ nhất, lớp Nhì năm thứ hai, lớp Nhất. Bậc Cao đẳng Tiểu học 4 năm. Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao đẳng Tiểu học còn gọi là bằng Thành chung. Phải có bằng Thành chung mới được dự thi lên bậc Trung học tức bậc Tú tài. Bậc Trung học 3 năm, còn được gọi là bậc Tú tài Pháp-Việt. 24. Huệ Quang (1938), “Phật pháp bất li thế gian giác”, Duy Tâm Phật học, số 31, tr.295- 298.

học. Tiếp đến là ngoài những kiến thức nền chung thì học sinh còn phải tham gia học Phật pháp và thực hiện các nghi thức, nghi lễ cơ bản của Phật giáo. Đây chính là điều mà Ngài mong muốn xây dựng để giữ vững được những sắc thái riêng của nền giáo dục Phật giáo so với các trường Pháp - Việt đương thời. Ngày 1/6/1938, Ban Trị sự hội Lưỡng Xuyên Phật học đã cho triển khai thực hiện chương trình này bằng việc đứng ra vận động các tăng ni, Phật tử, các nhà hảo tâm tham gia đóng góp cổ phần để xây dựng Thiền Na học hiệu. Mỗi cổ phần có giá là 10 đồng. Bắt đầu từ Trà Vinh sẽ thành lập Lưỡng Xuyên Thiền Na học hiệu dạy từ đồng ấu đến sơ học và sau đó lan dần sang các tỉnh. Điều lệ và quy tắc của Na học hiệu cũng đã được xây dựng dựa theo nội quy chung của nền giáo dục Pháp - Việt đương thời. Tuy nhiên, hoạt động này của Hội Lưỡng Xuyên Phật học vẫn không thu được kết quả như mong đợi. Do vậy mà hai khóa học tiếp theo được tổ chức từ sau năm 1940, Hội Lưỡng Xuyên Phật học vẫn áp dụng chương trình đào tạo cũ (1936). Từ sau hai khóa học này, các Phật học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học gần như bị đóng cửa. Nhiều nội dung của công cuộc chấn hưng Phật giáo do Hội triển khai cũng buộc phải chấm dứt hoạt động. Đây cũng chính là

thực trạng chung của các hội đoàn Phật giáo trong cả nước lúc bấy giờ. Nguyên nhân chủ yếu là do gặp phải những khó khăn về tài chính, vấn đề nhân sự; nhất là những biến động chung của tình hình thời cuộc lúc bấy giờ. Thời điểm này, cả nước đang dồn toàn bộ nhân lực và vật lực để chuẩn bị cho cao trào khởi nghĩa giành chính quyền. Ưu tiên hàng đầu của Việt Nam lúc này là vấn đề độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân. Do đó, nhiều tăng ni, Phật tử đã tạm thời xếp bút nghiên để đi theo tiếng gọi của sông núi, nhiều tổ chức Phật giáo cứu quốc được hình thành nhằm đáp ứng lời hiệu triệu thiêng liêng của Tổ quốc. Hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam lúc này cũng đã tạm thời gác lại để tập trung cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. 3. KẾT LUẬN Như vậy có thể thấy rằng, dù thành lập có phần muộn hơn so với

các tổ chức Phật giáo đương thời, song kể từ khi ra đời, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã không ngừng nỗ lực để triển khai một cách có hiệu quả các hoạt động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Riêng đối với hoạt động đào tạo tăng tài của Hội Lưỡng Xuyên Phật học, bước đầu có thể rút ra một số nhận xét cơ bản như sau: Thứ nhất, hoạt động giáo dục của Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ tăng tài vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học để tham gia gánh vác trách nhiệm cho quá trình chấn hưng Phật giáo miền Nam giai đoạn từ sau năm 1945. Đặc biệt là từ sau khi Hội Phật học Nam Việt ra đời (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập (1951) và Tổng hội Phật giáo Việt Nam di chuyển trụ sở từ chùa Từ Đàm, Huế vào chùa Phước Hòa (sau chùa Xá Lợi, Sài Gòn, 1956), thì các tăng ni sinh trưởng thành từ các Phật học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học lại càng có nhiều đóng góp hơn cho các hoạt động Phật sự tại miền Nam lúc bấy giờ. Không chỉ là việc tiếp tục phát huy những thành tựu của công cuộc chấn hưng vào trong công cuộc kiến thiết các Phật học đường, Phật học viện, Viện nghiên cứu, vào trong công tác xây dựng hệ thống tổ chức Gia đình Phật tử, các cơ quan y tế, từ thiện,... mà các tăng ni, Phật tử còn có nhiều đóng góp tích cực để giữ vững sự vẹn toàn của Đạo pháp trước các chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Sài Gòn đương thời. Nhìn lại toàn bộ diễn trình như vậy để thấy được rằng, việc đặt công tác giáo dục và đào tạo tăng tài lên vị trí hàng đầu là một chủ trương vô cùng đúng đắn của Hội Lưỡng Xuyên Phật học. Bởi chính nhờ chủ trương này mà đã tạo lập được một nền tảng hết sức vững chắc cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam ở những thời điểm tiếp theo. Bên cạnh đó, nếu quan sát thật kỹ tư duy và đường lối giáo dục của Hội Lưỡng Xuyên Phật học thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy được sự thức thời của tổ chức này. Trong bối cảnh còn gặp nhiều khó khăn cho việc xây dựng trường lớp một cách đầy đủ, tiện nghi hay tuyển chọn được những vị giảng sư có khả năng, đức độ thực sự để tham gia giảng dạy, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã không ngần ngại gửi các tăng ni sinh đi đào tạo ở những nơi có điều kiện thuận lợi và chất

lượng tốt hơn. Kế đó là việc tìm tòi, nghiên cứu và tiếp thu một cách nghiêm túc những thành quả tiêu biểu từ nền giáo dục Pháp - Việt, từ các Phật học đường của Hội An Nam

Phật học để kiện toàn chương trình đào tạo; là việc tổ chức các cuộc thi sát hạch đầu vào, đầu ra nhằm nâng cao chất lượng cho các học tăng hay là việc đề cao vai trò của chữ Quốc ngữ cùng công tác Việt hóa kinh sách trong công tác giáo dục... Đặc biệt là chủ trương hình thành viện nghiên cứu Phật học chuyên sâu để bổ trợ cho công tác giáo dục. Chúng tôi cho rằng, đây thực sự là một lối tư duy rất tiến bộ và cho đến hiện nay thì chủ trương này vẫn còn nguyên vẹn giá trị. Thứ hai, Hội Lưỡng Xuyên Phật học đã có nhiều cống hiến quan trọng cho sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo - một nền tảng căn bản để tạo nên diện mạo của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam như hiện nay. Điều này được minh chứng cụ thể qua việc xây dựng hệ thống trường lớp một cách bài bản; qua sự hình thành các cấp học, từ tiểu học, trung học cho tới đại học; qua nội dung các học phần trong chương trình đào tạo; qua việc tổ chức các cuộc khảo thí, sát hạch đầu vào và đầu ra; qua các buổi khai giảng, bế giảng và chu cấp học bổng cho các học tăng; hay là việc tuyển chọn các học tăng có thành tích tu học tốt để cử đi đào tạo nâng cao... Đặc biệt là sự hình thành Ban Quản lí Phật học đường nhằm theo dõi và đảm bảo cho các chương trình đào tạo được triển khai một cách đồng bộ trong toàn hệ thống giáo dục của Hội. Nếu thoạt nhìn thì sẽ thấy đây là những hoạt động rất đỗi quen thuộc với môi trường của chúng ta hiện nay. Tuy nhiên, nếu đặt trong bối cảnh lúc bấy giờ thì để làm được những công việc như vậy quả là một bước đột phá về mặt tư duy và hành động. Thứ ba, mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác đào tạo tăng tài, song những thành quả mà Hội thu nhận được nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được sự kỳ vọng. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này. Đầu tiên phải kể đến là Hội chưa xây dựng được một chương trình đào tạo thực sự hoàn thiện, cũng như chưa quy tụ được một đội ngũ giảng sư và các nhà giáo có khả năng tham gia

giảng dạy kiến thức Phật học. Về phần giảng sư, theo như miêu tả của hòa thượng Khánh Hòa thì ở Nam Bộ lúc này “chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lại rải ở nơi Lục châu (Lục tỉnh Nam Kỳ - TG giải thích) chưa biết có ai đồng chí nhiệt thành mà đề xướng thực hành cái phương pháp ấy”25. Còn về giáo viên, những khó khăn trong các sinh hoạt của đời sống xã hội đã buộc họ phải chú trọng nhiều hơn đến các lợi ích của vật chất. Dù rất nhiệt thành với công tác giáo dục và đào tạo, rất muốn quy tụ một đội ngũ giáo viên có lòng nhiệt thành vì Đạo pháp nhưng Hội Lưỡng Xuyên Phật học cũng phải ngậm ngùi trước thực trạng rằng: “Gần đây các nhà giáo chỉ cốt lấy lương hướng, bổng lộc làm kế sinh nhai; còn các học giả thì thiên trọng về khoa cử, công danh, ai cũng lấy cái chủ nhĩa cá nhân, vinh thân, phì da, sung thê ấm tử làm đầu... Nghĩa là từ lúc còn học trò cho đến ra làm thầy giáo, đốc học hay làm quan, làm dân, ai cũng thiên trọng cái chủ nghĩa kiếm tiền, cố lấy danh vị, quyền thế làm đầu”26. Kế đó là sự thiếu đồng nhất trong các chương trình và phương pháp chấn hưng Phật giáo giữa các tổ chức Phật học ở miền Nam đương thời. Dù trong mục đích thành lập, tổ chức nào cũng nhấn mạnh đến vấn đề bảo tồn chánh pháp và đào tạo tăng tài. Song trong quá trình triển khai thực hiện, nhiều tổ chức chưa có sự quan tâm đầu tư xứng đáng cho công tác đào tạo tăng tài. Chẳng hạn như với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, tổ chức này nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc dùng báo chí và Việt hóa

kinh sách để phổ biến giáo lí nhà Phật; Hội Phật học Kiêm tế thì chú trọng đến việc "thực hành kinh bang tế thế", đến công tác từ thiện, đến việc hủy bỏ truyền thống "đầu trọc áo vuông", theo gương phái tân tăng Tomomatsu ở Nhật Bản27... Chính sự thiếu thống nhất này đã làm tổn thương nghiêm trọng tinh thần lục hòa trong nội bộ tăng giới Nam Bộ lúc bấy giờ và làm giảm lòng nhiệt thành tham gia chấn hưng của các tăng ni, Phật tử. Trong một bài viết đăng tải trên tờ Duy Tâm Phật học, Cố Đạo

25. Khánh Hòa (1929), "Tự Trần", Pháp Âm, số 1, tr.18. 26. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939), "Thể lượng tăng già", Duy Tâm Phật học, số 39, tr.116-120. 27. Xem thêm Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội.

Trần đã bộc bạch rằng, trước kia chưa thành lập được các tổ chức Phật học thì ai cũng phàn nàn là chư sơn rã rời, tăng đồ thất học. Nay đã có sự hợp tác để xây dựng hội quán, tàng kinh, cho đến học đường, tòa soạn, mà vẫn thiếu người tham gia. Lẽ ra chúng ta nên lui tới hội quán để cùng nhau chăm nom việc Hội, để tuyên truyền giáo hóa, để dạy bảo lớp sau hầu có tăng tài hoằng dương Phật pháp. Vậy mới phải cái nghĩa vụ chung nhau lập Hội, mới đúng với bổn phận hoằng pháp lợi sanh. "Nếu đã đến công rồi này mà chúng ta hãy còn thị phi nhân quả, lánh nặng tìm nhẹ thì biết đến bao giờ hết cái nạn tăng đồ thất học, bao giờ cho Phật giáo thịnh hành"28. Không chỉ là sự thiếu thống nhất trong các chương trình chấn hưng mà tình trạng biệt lập môn đình cũng làm cho công tác đào tạo tăng tài gặp rất nhiều khó khăn. Cao Đạo Trần viết tiếp: "Đã mấy trăm năm rồi, lớp nào cũng chỉ khu khu cái độc thiện, riêng chùa, riêng phận, mà đã thấy bổ ích gì cho Phật giáo nước nhà chưa. Đạo của người mới truyền đến sau (ý chỉ Công giáo - TG giải thích) mà việc gì cũng có giá trị, ảnh hưởng với nước nhà, giúp ích cho quần chúng. Còn đạo Phật của chúng ta ai cũng chủ trương cứu khổ, cứu nạn mà đến nay sao vẫn còn như ngoài xã hội, chưa được mấy ảnh hưởng đến sự gì? Vậy phải biết sự riêng chùa, riêng phận đó cũng là một nguyên nhân trầm trệ"29. Và một nguyên nhân nữa cần phải đề cập đến là sự thay đổi về chữ viết. Ngôn ngữ là sự phản ánh của tư duy, ngôn ngữ thay đổi thì nó sẽ kéo theo những sự biến động rất lớn trong các phương thức biểu đạt vấn đề. Đó là chưa kể đến việc Phật giáo Việt Nam giai đoạn này phần lớn tiếp cận kinh kệ chủ yếu bằng chữ Hán. Do đó, sự thay đổi về ngôn ngữ đã tạo nên những trở ngại rất lớn đối với chương trình đào tạo của Hội Lưỡng Xuyên Phật học nói riêng và nền giáo dục Phật giáo Việt Nam giai đoạn này nói chung.

28. Cao Đạo Trần (1936), "Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm",... Tlđd, tr.136-140. 29. Cao Đạo Trần (1936), "Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm",... Tlđd, tr.136-140.

Tài liệu tham khảo Hải Ấn (1937), "Những việc cần phải làm của thanh niên học Phật", Duy Tâm Phật học, số 18, tr.314-317. Trần Văn Giác (1938), "Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường", Duy Tâm Phật học, số 28, tr.190-193. Hội Lưỡng Xuyên Phật học

(1935), Duy Tâm Phật học, số 1, trang phụ bìa. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”, Duy Tâm Phật học, số 1, tr.14-16. Trần Văn Giác (1935), “Bài diễn văn lúc khai đại hội”, Duy Tâm Phật học, số 2, tr.67. Khánh Hòa (1929), “Tự Trần”, Pháp Âm, số 1, tr.18. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, Duy Tâm Phật học, số 2, tr.96-108. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1935), “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lưỡng Xuyên Phật học”, Duy Tâm Phật học, số 2, tr.85-91. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1936), “Lễ Chu niên Đại hội”, Duy Tâm Phật học, số 6, tr.316. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), “Đại hội đồng thường niên, ngày 28-29/3/1937”, Duy Tâm Phật học, số 19, tr.399-410. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1937), “Kính cáo”, Duy Tâm Phật học, số 19, tr.413. Hôi Lưỡng Xuyên Phật học (1938), “Ý kiến đồng nhơn”, Duy Tâm Phật học, số 29, tr.220-223. Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939), “Muốn có tăng tài cần đào tạo ngay các đạo tiểu”, Duy Tâm Phật học, số 38, tr.58-60.

CÔNG TÁC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TĂNG TÀI CỦA HỘI LƯỠNG XUYÊN PHẬT HỌC (1934-1945) 143

Hội Lưỡng Xuyên Phật học (1939), “Thể lượng tăng già”, Duy Tâm Phật học, số 39, tr.116-120. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội. Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, Nghiên cứu châu Âu, số 11. Dương Thanh Mừng (2016), “Sự hình thành các mô hình tổ chức giáo hội trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam Việt Nam (1931 - 1951)”, trong Việt Nam học: Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn, Nxb. Đại học Quốc gia Tp. HCM. Thiện Quả (1936), “Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta”, Duy Tâm Phật học, số 7, tr.409-411. Huệ Quang (1937), “Vấn đề Phật học Tổng hội”, Duy Tâm Phật học, số 25, tr.37-40. Huệ Quang (1938), “Phật pháp bất li thế gian giác”, Duy Tâm Phật học, số 31, tr.295-298. Trí Thủ (1936), “Tại gia và xuất gia”, Duy Tâm Phật học, số 4, tr.245- 254. Cao Đạo Trần (1936), “Người học Phật cần phải biết việc cần yếu nên làm”, Duy Tâm Phật học, số 14, tr.136-140.

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA “HỘI AN NAM”
TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO
TẠI TRUNG KỲ

NCS.SC. Thích Nữ Nhuận Bình*

DẪN NHẬP Thế cuộc đổi thay, thịnh suy lên xuống. Đó là bản chất của cuộc đời mà đạo Phật nói gọn trong hai chữ, “Vô thường”. Đã ở trong kiếp hồng trần, mấy khi thoát được cái vòng lẩn quẩn ấy. Phật giáo cũng vậy, cũng đã có những lúc phát triển cực thịnh đến nỗi, đâu đâu cũng nghe đến Phật giáo, đi đâu cũng nghe niệm tiếng “Nam Mô”. Đó phải kể đến hai triều đại Lý, Trần. Thời vàng son ấy của Phật giáo rồi cũng nhanh chóng qua đi. Sau đó, Phật giáo đã có những lúc dường như mất dần trong lòng quần chúng. Người ta không còn xem hàng Tăng bảo là bậc đáng kính ngưỡng của trời người. Đứng trước tình hình đáng báo động như thế, chư Tăng và quý vị cư sĩ Phật tử có lòng nhiệt huyết với đạo, đã đứng lên thành lập phong trào chấn hưng Phật giáo. Thế nhưng, cái cốt lõi cho việc chấn hưng ấy là gì để bảo tồn giá trị cho Phật giáo Việt Nam, cho hàng Tăng bảo sống đúng với hạnh nguyện xuất thế của mình?

*. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Dĩ nhiên, cái trọng tâm cho việc "Chấn hưng Phật giáo là cốt nhất tu luyện lấy một hạng sa môn cho có học thức, cho làu thông kinh sách, nghĩa là tập lấy một nhà "đạo viên" như các seminaires bên Gia giáo"1. Muốn được như trên, không gì khác hơn là phải mở trường Phật học, đào tạo tăng tài, để thanh lọc giới thể cho chư tăng, tìm người kế thừa nối thạnh giống Phật. Chỉ có như vậy, Phật giáo mới mong tìm lại vị trí trong lòng dân tộc. Đây cũng chính là lý do mà người viết chọn đề tài: "Tư tưởng Phật học của hội "An Nam" trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ". Sở dĩ người viết chọn Trung kỳ là bởi, trong ba hội: Nam, Trung và Bắc kỳ, thì mô hình trường Phật học, đào tạo tăng tài tại Trung kỳ là địa điểm nổi trội hơn cả. Ở đó, lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam ra đời một mô hình giáo dục Phật giáo mới, kết hợp cả Đông lẫn Tây. Từ đường hướng hoạt động đến chương trình sinh hoạt, thời khóa biểu học tập, cách quản lý cả người học và người dạy,... đều rất khoa học. Do đó, đã tạo được tiếng vang cho Phật giáo đương thời. Cũng tại mô hình đào tạo mới này, mà Phật giáo Việt Nam đã xuất hiện những bậc anh tài ưu tú, lãnh đạo Giáo hội cho đến ngày nay. Đây là điều đáng để người ta ngưỡng mộ, bái phục. Chọn đề tài này cũng là cách để "ôn cố tri tân". Tưởng nhớ công ơn của các bậc tiền bối, học hỏi cách làm việc của quý Ngài, đồng thời, hun đúc cho mình nhiệt huyết cháy bổng về hạnh nguyện, trách nhiệm phải làm của một người con Phật. I. ĐÔI NÉT VỀ TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX 1. Tình hình xã hội Việt Nam Đầu thế kỷ XX, cuộc khủng hoảng về nền kinh tế tư bản sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918), đã khiến những nước đế quốc mở cuộc thân chinh, càn quét, bóc lột các nước Đông Dương thuộc địa. Việt Nam là một trong những con mồi ngon tại

1. Nguyễn Đại Đồng – PhD. Nguyễn Thị Minh (Sưu tầm và Biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo, bài Phong trào chấn hưng Phật giáo, TA số 135, ngày 26.6.1936, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2008, tr. 415.

khu vực Đông Dương lúc này. Do đó, nỗi thống khổ vốn dĩ đã nặng nề lại còn tàn nhẫn hơn, khi một nước phải chịu dưới ách thống trị cả Pháp lẫn Nhật. Lúc này đây, nước ta đã xuất hiện những biến động, ảnh hưởng lớn đến đời sống, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, kể cả vấn đề tín ngưỡng tâm linh. Đây là giai đoạn mới, giai đoạn mở đầu cho phong trào kháng Pháp, Nhật, thay thế cuộc kháng chiến Cần vương của Nho sĩ thành cuộc vận động toàn dân, duy tân xứ sở. Những cuộc cách mạng ở Trung Hoa và với tư tưởng của Lương Hữu Vi và Lương Khải Siêu đã làm sáng tỏ thêm ý thức ấy. Sự kiện Nhật Bản duy tân trở thành cường quốc, đã thức tỉnh những chí sĩ yêu quê hương bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước như Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu, Phan Châu trinh,... với các phong trào Cộng sản, Đông Kinh Nghĩa Thục, Đông Du, Văn Thân,... liên tục ra đời, mục đích để làm thay đổi một thể chế chính trị suy đồi, một xã hội với nền

kinh tế, văn hóa biến động. Suốt hơn 2.000 năm qua, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Từng nếp nghĩ, nét văn hóa, cho đến những chuyển biến trọng đại của đất nước Việt Nam, Phật giáo luôn song hành, uốn mình theo khúc quanh của tổ quốc. Lúc nước nhà hưng thịnh, Phật giáo cũng phát triển, thăng hoa. Khi tổ quốc lâm nguy, Phật giáo cũng đồng chung số phận đứng bên bờ vực thẳm. Dưới ách thống trị tàn ác của Pháp và Nhật, chẳng những cả đại bộ phận nước Việt mà Phật giáo cũng chịu chung số phận đàn áp, khai trừ. Thật may mắn thay, tư tưởng giáo lý đạo Phật đã ăn sâu trong lòng dân Việt, đến cả những chiến sĩ cách mạng anh hùng như Phan Bội Châu, Phân Châu Trinh,... cũng thấm nhuần tư tưởng Phật giáo. Trong đó, Phan Bội Châu đã áp dụng tinh thần từ bi, vô ngã, bất bạo động của Phật giáo để viết trong bài "Hải ngoại huyết thư" của mình rằng: "Chỉ cần tranh đấu bất bạo động thôi, cũng đuổi Tây về nước. Họ chỉ có 50 chục ngàn người, trong khi chúng ta là một dân tộc hai mươi triệu. Chẳng cần gươm súng, chỉ cần đấu tranh hai tay không, ta cũng đuổi họ về nước. Điều cần thiết nhất là ta phải một lòng, một dạ. Chúng

đến thu thuế, nếu ta đồng lòng không nạp, thì chúng làm gì được ta? Nếu chúng gọi lính thì ta kêu gọi lính đừng bắt ta, bởi vì lính cũng là người Việt. Nếu chúng bắt một người trong chúng ta thì chúng ta kéo hàng chục ngàn người đi theo. Không có lý do gì nó giết hết được? Cuối cùng chúng bỏ nước mình mà đi"2. Ở đây, ngụ ý của Phan Bội Châu muốn toàn dân chống Pháp bằng con đường bất bạo động, và lên tiếng kêu gọi toàn dân đồng lòng, đoàn kết, hưởng ứng phong trào. Đây chính là tư tưởng chủ đạo của phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Rất nhiều phương tiện truyền thông đại chúng như báo giới, thi ca, diễn thuyết,... đều kêu gọi sự thức tỉnh, đồng tâm hiệp lực trong quần chúng nhân dân. Đáp lại lời mời gọi nhiệt tâm của những nhà cách mạng yêu nước, đã có những cuộc vận động chống thuế nổ ra đầu tiên tại Trung kỳ (1908), và sau đó là Nam Trung kỳ. Bên cạnh Phan Bội Châu, người dẫn đầu phong trào kháng Pháp lúc bấy giờ còn có Phan Châu Trinh. Ông là người có tầm nhìn xa, nhìn sâu, rất tinh tế để nhìn nhận về thời cuộc. Với ông, muốn vực dậy đất nước Việt Nam, việc đầu tiên phải để vận nước song hành cùng tôn giáo, mà tôn giáo đó phải được lòng dân, do dân, vì dân và đã ăn sâu trong huyết quản của người dân. Ông nói: "Nước Đại Việt chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo. Tôn giáo luyện cho chúng ta đức hy sinh, coi nhẹ tính mạng của mình, phá sản vì đạo. Không có tinh thần tôn giáo chúng ta không biết cương cường và xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á, Âu, nuốt trọn cả Trung Hoa mà qua nước ta thì bại tẩu; nào bị cướp sáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trói ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo của ta ư?"3. Phan Châu Trinh noi gương người xưa (thời Lý, Trần), lấy Phật

2. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB. Văn học, tập 3, Hà Nội, 2000, tr. 751.
3. Dẫn theo, tài liệu giảng dạy của TS. TT. Thích Phước Đạt, Tổng quan về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí

Minh, 2012, tr.1.

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA “HỘI AN NAM” 149

giáo làm đạo gốc, nơi ngưỡng vọng về của quần chúng nhân dân, để từ đó kêu gọi nhân dân góp tiếng nói chung cho dân tộc, lấy lại sự công bằng cho xã hội, việc làm này đồng nghĩa phục hưng lại vị thế cho đạo Phật Việt Nam. Tiếc thay, những cố gắng gầy dựng phong trào đấu tranh chống Pháp của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng và những nhà chí sĩ đương thời sớm bị thất bại. Họ bị chính quyền thực dân bắt và kết án, Đông Kinh Nghĩa Thục đã khép lại từ đây. Dù vậy, tiếng vang của phong trào này đã tác động mạnh vào đời sống xã hội, nhân dân. Đây chính là điểm son, dấu ấn lịch sử gây chấn động lớn đến phong trào phục hưng Phật giáo sau này. 2. Tình hình Phật giáo 2.1. Thực trạng Phật giáo Đức Phật dạy: Đạo pháp xương minh do tăng già hoằng hóa Thiền môn hưng thịnh nhờ tứ chúng đồng tu. Phật giáo đến với người dân Việt, hòa mình vào cuộc sống của người Việt, biến mình thành đứa con của người Việt thân yêu. Nước Việt nhu hòa mở rộng trái tim ôm trọn những tinh hoa mang tư tưởng Phật giáo. Khi được người dân hoan nghênh tiếp nhận, đạo Phật đã không phụ tấm lòng hiếu khách, thể hiện mình trọn vẹn, cống hiến mình trọn vẹn, để mang lợi lạc cho dân tộc Việt Nam. Nhìn về lịch sử của hơn ngàn năm trước, các triều đại Lý, Trần làm rạng danh Phật tổ. Đạo Phật xứng đáng đứng trên đỉnh cao dưới sự hộ trì và xương minh của các vị vua, vị Tăng tài đức. Thế nhưng, khi đứng trên bục vinh quang bậc nhất của một tôn giáo, được sự bảo trợ, che chở, hộ trì, ngưỡng vọng của hàng vua chúa, quan lại, nhân dân, hàng Tăng sĩ đã không giữ được vị trí của mình, giới hạnh đã không còn tinh nghiêm, chuyên nhất. Phật giáo mất dần niềm tin trong lòng quần chúng. Đầu thế kỷ XX, tình hình sinh hoạt của Phật giáo không có gì

150 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

xán lạn, nổi bật. Lúc này, Nho giáo được các vua triều Nguyễn trọng dụng. Triều Nguyễn dựa vào Nho giáo để xây dựng bộ máy chuyên chế, tập quyền của nhà nước. Phật giáo như một món hàng thừa thải, chỉ để lợi dụng, trưng bày chứ ít được người quan tâm. Trong Việt Nam Phật giáo đấu tranh sử có viết: “Khi nhà Nguyễn thống nhất, từ Gia Long cho đến đầu thế kỷ XX, Phật giáo trở thành lợi khí chính trị trong tay các vua chúa để củng cố, xây đắp ngôi báu của mình, còn tăng sĩ thì bị trục xuống hàng thủ tự (ông giữ chùa) hay thầy cúng. Phật giáo bây giờ chỉ còn cái xác. Một số chùa Tăng Ni phạm trai phá trới là chuyện bình thường”4. Theo như trên có thể cho thấy, Phật giáo thời này không còn chỗ đứng trong lòng vua chúa, quan chức và nhân dân. Họ xem thường Phật giáo, thậm chí không muốn nó phát triển thêm, cả vua Gia Long và Tự Đức đều hạn chế tối đa việc cấp phép xây chùa, đúc tượng, đổ chuông hay lập đàn tràng cúng kiến. Dường như, tất cả đã không còn niềm tin với Phật giáo nữa. Nguyên nhân này là vì đâu? Phải chăng, do Tăng Ni sống buông thả, tha hóa, suy đồi đạo đức. Việc tu học không lo, tối ngày chỉ việc cúng kiến, kiếm tiền, ham danh, thích lợi, ưa mê tín, ma thuật, đồng bóng theo tín ngưỡng dân gian, bỏ bê tu niệm, học hành. Đến nỗi, tờ tạp chí Duy Tâm số 18 năm 1926, cư sĩ Khánh Vân đã viết: “Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, nhập sóc vọng, cũng sám hối như ai, nhưng lại

luyện bùa học ngải, luyện roi thần, khi lên ông, lúc gặp bà, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng thực ra lợi dụng lòng mê muội của thiện nam, tín nữ, rộng túi tham vơ vét cho sạch sành sanh". Không chỉ thế, những cơ quan ngôn luận khác cũng dành cho sự tha hóa của Phật giáo những lời lẽ rất chua xót như: "Đau đớn thay xứ ta, những hạng xuất gia vào chùa chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lãnh đám này, mai lãnh đám kia, cũng tràng hạt, cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ ra mà xem thì có khác nào người trần tục"5.

4. Tuệ Giác, Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, NXB. Hoa Nghiêm, 1964, tr. 74. 5. Dẫn theo Tạp chí Đuốc Tuệ, bài viết của Cư sĩ Thanh Quang.

Như thế, Phật giáo lúc này đã thật sự tuột dốc trầm trọng, giới hạnh suy đồi, đạo đức không được thiết lập. Nếu cứ tiếp tục như thế, đạo Phật có nguy cơ sẽ mất dần trong lòng dân tộc, nơi mà nó đã ngự trị hơn cả ngàn năm qua. Lúc này, giới trí thức và một số người có tâm đạo lo ngại cho sự suy tàn của Phật giáo. Đặc biệt ở Nam kỳ có thiền sư Thiện Chiếu, một vị Tăng trẻ, am tường học thức về ngôn ngữ cả Tây học lẫn Đông học, liễu ngộ thâm sâu nguồn giáo lý của đức Phật đã bức xúc trên tờ Đông Pháp, ra ngày 14/01/1927, số 532 như sau: "Xét lại tăng giới hiện thời ở nước ta mà nhất là ở Nam kỳ, phần nhiều không chịu chuyên tâm về đường học vấn, kẻ hảo tâm thời lo độc thiện, có khi lạc vào cái chủ nghĩa yếm thế nên không biết nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; mình đã chẳng biết thời làm sao truyền bá ra cho người khác biết được? Phật lý đã không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khấn Phật, Thần phù hộ, cho cuộc đời của mình được sung sướng thảnh thơi mà thôi, chớ ít có ai tiêm nhiễm một chút từ bi bác ái, thành ra cái chùa của Phật hình như cái bảo hiểm công ty, thời tránh sao khỏi những kẻ gian tà, họ lợi dụng để mưu kế sinh nhai, khiến cho tăng giới hàng ngày diễn tấn bi kịch"6. Trong tình cảnh thực trạng Phật giáo đi đến chỗ kiệt quệ suy vi như thế, những người con Phật có tâm với đạo, bao gồm cả chư tăng lẫn cư sĩ tri thức, đều khát khao làm một cuộc cách mạng thay đổi diện mạo mới cho Phật giáo. Đưa Phật giáo trở lại vị trí đỉnh cao như nó đã từng. Tất nhiên, giọt nước làm tràn ly phải đợi đến khi các cuộc chấn hưng Phật giáo ở nước ngoài rộ nở. 2.2. Động lực dẫn đến công cuộc chấn hưng Theo Nguyễn Tài Thư và tác giả khác trong cuốn Lịch sử Phật giáo Việt Nam thì: Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nước ta mất dần về tay thực dân Pháp, trở thành thuộc địa của Pháp. Sự thống trị của Pháp đã

6. Nguyễn Đại Đồng, TS. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 – 1938), NXB. Tôn giáo, 2007, tr.16.

tạo điều kiện cho Thiên Chúa giáo phát triển. Càng ngày, đạo Thiên Chúa càng muốn thay thế các tôn giáo bản địa. Trước tình hình đó, Phật giáo có nguy cơ bị đẩy lùi và mất chỗ đứng. Vì vậy, trách nhiệm từ bi cứu khổ, cứu nạn vốn có của các Phật tử, tức thời vận dụng nội dung mới để thức tỉnh quần chúng, cứu nước, cứu đạo. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức mới được tách ra từ đạo Phật truyền thống, hoặc có tôn giáo ra đời trên

cơ sở sử dụng một số yếu tố của Phật giáo pha trộn một số yếu tố của các tôn giáo khác như đạo Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, hội Tịnh Độ cư sĩ,... các đạo này xuất hiện vừa như sự thách thức, vừa như nhằm thay thế vai trò chi phối xã hội của đạo Phật chính thống. Nhiều tín đồ Phật giáo đã bỏ đạo của mình để đi theo các đạo trên, hoặc tách ra theo đạo Thiên Chúa, hay trở thành người không đạo. Theo đà này, nếu Phật giáo không thay đổi sẽ có nguy cơ mất hết quần chúng, và nguy cơ bị diệt vong là rất cao. Đây cũng chính là một trong những động lực cần thiết để vận động chấn hưng Phật giáo. Đưa tầm mắt nhìn ra thế giới, Phật giáo Việt Nam chợt thẹn lòng khi bè bạn Á châu đang làm những cuộc cách tân cho Phật giáo của họ. Ở Trung Quốc, Tích Lan, Ấn Độ, Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Hàn Quốc và Nhật Bản đã diễn ra những cuộc vận động chấn hưng Phật giáo sôi nổi, danh tiếng đồn vang khắp châu Á, sang tận cả châu Âu. Những khẩu hiệu: "Cách mạng giáo lý, cách mạng giáo chế, cách mạng giáo hội" vang dội một thời. Các tờ báo mới sôi nổi xuất hiện, trong đó có tờ "Hải Triều Âm" (1918), cùng với những hoạt động Phật sự bổ ích của các nhà sư, nhất là Hòa thượng Thái Hư bên Trung Quốc, lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912. Và còn rất nhiều, rất nhiều cuộc vận động khác đã và đang diễn ra. Những thông tin về phong trào chấn hưng Phật giáo tại các nước ngày một rầm rộ, truyền sang Việt Nam làm nức lòng người con Phật. Họ tìm được ở đó sự động viên, nguồn kiến thức mới, những giải thích mới về kinh điển nhà Phật, rồi lấy đó làm cơ hội xét lại Phật giáo tại quê hương, để thấy được tiềm lực và khả năng của mình. Từ đó đi đến sự nhất trí, đồng lòng, cùng quyết tâm đẩy

nhanh những tư tưởng đã nung nấu thành phong trào công khai chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam7. Theo tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nước Việt thời bấy giờ, chư Tăng Ni cùng nhân sĩ trí thức yêu nước, mến đạo đã ngồi lại, cùng nhau lấy ngọn cờ Phật giáo, tổng hợp lực lượng chống thực dân Pháp, giành độc lập cho dân tộc. Phục hồi tôn giáo chính thống là Phật giáo, "Bình minh lịch sử Việt Nam luôn luôn gắn liền với bình minh lịch sử Phật giáo". Vì đây không phải là làm sống lại một tôn giáo đã tàn tạ, một tín ngưỡng đã bị lãng quên. Trên thực tế, đạo Phật vẫn còn sống, chỉ cần thay đổi, cải tiến và làm mới cả về nội dung lẫn hình thức, cả giáo lý và cách thức tu hành. Như thế, thực chất của phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam là cuộc cải cách, một cuộc cải cách sâu sắc và toàn diện. 3. Sơ lược quá trình chấn hưng Phật giáo Chấn hưng Phật giáo là việc cấp bách cần thực hiện, thế nhưng việc châm ngòi nổ đầu tiên, chính thức lên tiếng để công cuộc chấn hưng thực sự được thể hiện phải kể đến ở Nam kỳ, do cư sĩ Huỳnh Thái Cửu mượn cớ thỉnh chư tăng đến tư gia tổ chức đại lễ cầu siêu cho cha mẹ sau mùa an cư năm 1926. Trong bài tác bạch cúng dường của mình, ông tha thiết cầu xin chư tăng đồng lòng đứng lên chấn hưng Phật giáo, mạnh dạn lập hội chỉnh đốn tăng già, đưa Phật pháp ra khỏi cửa thiền môn. Tiếp nhận lời thỉnh cầu đó, Hòa thượng Khánh Hòa, người có công đầu tiên trong việc tiên phong làm những cuộc cách mạng chấn hưng Phật giáo, đã bàn với Hòa thượng Long Hòa ở Trà Vinh, và đề xuất chương trình chấn hưng bao gồm bốn điểm. a. Lập hội Phật giáo b. Thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ quốc ngữ c. Lập trường Phật học đào tạo tăng tài

7. Trích: Nguyễn Tài Thư (chủ biên) và tác giả khác, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr.419, 430 – 433.

d. Xuất bản tạp chí phổ biến giáo lý, kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn. Từ đây, các cuộc chấn hưng bắt đầu xuất hiện và phát triển rầm rộ khắp nơi. Từ miền Nam lan rộng đến miền Trung và ảnh hưởng đến miền Bắc. Mỗi nơi đều thành lập và xây dựng cho mình bộ máy chấn hưng phù hợp với phong tục tập quán. Cả ba miền đều có những nét riêng, những dấu ấn riêng và đã để lại nhiều bài học quý cho đàn hậu học sau này. Chúng ta sẽ tham cứu sơ lược đến các hội ở ba miền. 3.1. Nam kỳ Công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ gắn liền với sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Khánh Hòa, trong việc hình thành các tổ chức Phật giáo, mà đỉnh cao là thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931) tại chùa Linh Sơn, cung thỉnh Thiền sư Từ Phong làm Hội trưởng và ra mắt tạp chí "Từ Bi Âm" (1932). Từ Bi Âm của hội đã chuyển tải và phổ biến giáo lý đức Phật đến quảng đại quần chúng. Với hoài bão mong muốn đào tạo tăng tài, kế vãng khai lai, Thiền sư Khánh Hòa cùng với các vị pháp hữu như Thiền sư Huệ Quang và Thiền sư Khánh Anh,... lập ra Liên đoàn Phật học xã và lập hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh, lập Ni trường ở chùa Vĩnh Bửu dành cho chư Ni tại Bến Tre. Với sự mong muốn đem đạo Phật vào cuộc đời, Thiền sư Thiện Chiếu cùng với pháp hữu Trí Thiền lập ra Hội Phật giáo Kiêm Tế tại chùa Tam Bảo ở Rạch Giá và xuất bản tạp chí "Tiến Hóa". 3.2. Trung kỳ Phật giáo Trung kỳ tiêu biểu là Hội An Nam Phật học, được thành lập năm 1932, dưới sự chứng minh của Thiền sư Giác Tiên, viện chủ chùa Trúc Lâm. Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám làm hội trưởng. Hội đã ra mắt tạp chí "Viên Âm" năm 1933. Hội An Nam Phật học là hội đã tạo được tiếng vang lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Năm 1935, hội đã tổ chức đại lễ

Phật đản quy mô rất hoành tráng, tập hợp được đông đảo quần chúng, đánh động được tâm thức của người con Phật trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Hội đã khai giảng được các lớp Phật học từ sơ đẳng cho đến đại học tại các chùa Vạn Phước, Từ Đàm, Tường Vân, Báo Quốc, đặc biệt tại chùa Trúc Lâm đã tổ chức được các lớp Đại học và Cao học cho chư Tăng Ni, các cấp cán bộ lãnh đạo của Giáo hội cao tăng thạc đức như Thiền sư Trí Thủ, Thiền sư Mật Hiển, Thiền sư mật Khế,... Năm 1937, khai giảng lớp Phật học trung đẳng tại chùa Long Khánh, Bình Định. Cùng năm này, Đà Thành Phật học hội được thành lập tại chùa Phổ Thiên (Phổ Đà), Đà Nẵng, xuất bản tạp chí "Tam Bảo", khai giảng các lớp sơ đẳng và trung đẳng Phật học. Đặc biệt, hội An Nam thành lập được hệ thống Gia đình Phật tử đầu tiên tại Việt nam và cả trên thế giới. 3.3. Bắc kỳ Ảnh hưởng từ sự chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ và Trung kỳ, công cuộc chấn hưng Phật giáo Bắc kỳ tuy muộn hơn nhưng phát triển rất nhanh. Hội Phật giáo Bắc kỳ đã nhóm họp tại chùa Quán Sứ (11 – 1934) thành lập ban quản trị, suy cử Thiền sư Thanh Hanh làm Thiền gia pháp chủ và mời viên giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ George Coedès làm hội viên danh dự. Xuất bản tạp chí "Đuốc Tuệ", sau đó có tạp chí Tiếng Chuông Sớm (1935) của sơn môn chùa Bà Đá và chùa Hồng Phúc. Công tác giáo dục và

hoằng pháp của hội được xúc tiến một cách nhanh chóng, một phần là nhờ hội đã quy tụ được các tầng lớp trí thức, các nhà văn, các nhà học giả của thủ đô. Về phương diện học thuật văn chương, hội Phật giáo Bắc kỳ và báo Đuốc Tuệ đã đóng góp rất nhiều cho công cuộc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Sự đóng góp của các hội Phật giáo trong thời kỳ chấn hưng có thể nói rất to lớn trong công cuộc hoằng pháp, phổ biến giáo lý Phật đà đến quảng đại quần chúng Phật tử. Thành lập các tổ chức Phật giáo, mở ra các trường Phật học đào tạo Tăng Ni, cung cấp cho giáo

hội những bậc chân tu, thực học, những cán bộ ưu tú, nòng cốt cho Phật giáo Việt Nam. Nổi bật về sự dấn thân, ủng hộ cả nhân lực, tài lực, vật lực, bên cạnh kế hoạch có quy mô, có tổ chức, đổi mới đường lối hẳn hoi đó, phải kể đến phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung kỳ. Bởi nhờ phong trào mũi nhọn này, đã sản sinh ra những nhân tài lãnh đạo giáo hội Phật giáo Việt Nam, khai sinh ra một thế hệ nòng cốt cho Phật giáo. Đây là yếu tố đáng để người sau noi gương, học hỏi. II. QUAN ĐIỂM PHẬT HỌC TẠI TRUNG KỲ TRONG PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Có thể nói, miền Nam là nơi nổ tiếng súng đầu tiên cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Phong trào này ngày một nổi lên rầm rộ khắp nơi, lan tỏa đến các vùng miền của đất nước Việt Nam. Miền Trung, nằm giữa hai đầu nỗi nhớ Nam và Bắc. Do vậy, sự giao thoa thông tin giữa Nam và Bắc, miền Trung đều nắm rõ. Đặc biệt khi sư Thiện Chiếu được Hòa thượng Khánh Hòa cử ra Bắc bàn về vấn đề chấn hưng Phật giáo có ghé lại miền Trung. Trong lần gặp mặt này, chắc chắn sư Thiện Chiếu sẽ đem kế hoạch chấn hưng Phật giáo tại miền Nam kể lại với chư vị Tăng Ni, Phật tử tại Huế. Thế nên, sau một năm hội chấn hưng Phật giáo tại miền Nam được thành lập và đi vào hoạt động. Miền Trung cũng vững bước, bắt đầu cho cuộc hành quân trong phong trào phục hưng Phật giáo. Người khởi xướng cho phong trào này là Hòa thượng Giác Tiên, đệ tử của Hòa thượng Tâm Tịnh (Tây Thiên). Suốt những năm tháng hành đạo, Ngài đã độ được rất nhiều đệ tử tại gia lẫn xuất gia. Những vị xuất gia nổi bật, góp công lớn cho công cuộc phục hưng Phật giáo Việt Nam phải kể đến là: Ngài Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Thể,... về cư sĩ có Tâm Minh Lê Đình Thám và còn rất nhiều vị khác nữa. Nhận thấy sự suy vi của đạo Phật ngày một nghiêm trọng, Ngài cũng nhận ra nguyên nhân sâu xa Phật giáo ngày một mất dần chỗ đứng là vì tầng lớp Tăng Ni thất học, bán rẻ lý tưởng, vụng dại trên

đường tu. Hàng Phật tử không có cơ hội tiếp cận giáo lý, mù mờ đi trong đêm tối, không phân biệt được chánh, tà, hư, ngụy,... Từ những lý do chánh đáng này, năm 1932, Ngài quyết định chỉ dạy các đệ tử tại gia và xuất gia của mình thành lập hội An Nam Phật học. Khi hội này được thành lập, Ngài là vị chứng minh đạo sư, hội trưởng do đệ tử Tâm Minh Lê Đình Thám đứng đầu. Hội này được thành lập với rất nhiều ý nghĩa trọng đại và cấp thiết như sau: 1. Mở trường Phật học 1.1. Chỉnh đốn tăng già Mục đích chính đáng và cấp thiết đầu tiên của hội là làm sao chỉnh đốn lại hàng ngũ của tăng già. Bởi, khi “Phật giáo suy thì nhân tâm thế đạo cũng suy, mà phong hóa cũng suy; vì Phật giáo có quan hệ cho thế đạo nhân tâm, có giúp ích cho nhà giáo dục và nhà chính trị”8. Thế

“nhưng, khốn vì Phật giáo ngày nay cũng chẳng còn thế lực gì. Đương lúc lớp đồi ba đổ dồn này, đạo đức đã kém, lòng tín ngưỡng cũng suy. Tha hồ cho giặc tư dục tràn ra không thể ngăn cấm được. Tranh nhau quyền lợi, đua nhau sắc dục, lừa dối lẫn nhau, làm hại lẫn nhau, quá đến nỗi xóa hết cả cương thường, khinh bỏ hết cả lễ nghĩa. Đáng than thở lắm thay!9”. Đây chính là sự đau nhức, là nỗi xót xa cho tình hình Phật giáo thời bấy giờ. Do đó, khi thành lập được hội An Nam, việc đầu tiên là phải lên kế hoạch cụ thể cho việc chấn chỉnh lại hàng ngũ của tăng già. Hội chủ trương, nhanh chóng mở lớp dạy học cho Tăng Ni. Khóa Phật học đầu tiên được mở vào năm 1933 tại chùa Vạn Phước, lớp học này chủ yếu dành cho các vị sa di, do ngài Giác Tiên ủy nhiệm cho ngài Mật Khế. Chủ trương của lớp học này là đạo tạo thế hệ trẻ, thế hệ kế thừa, thế hệ tiên phong, gương mẫu đầu tiên, để giảm tải bớt những thành phần bất hảo đang có mặt trong tăng đoàn. Và, như một điều kỳ diệu, như một sự gia bị của chư thiên,

8. Nguyễn Đại Đồng và PhD. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2007, tr. 405. 9. Nguyễn Đại Đồng và PhD. Nguyễn Thị Minh (sưu tầm và biên soạn), 2007, Sđd, tr. 407.

long thần hộ pháp, lớp học này đã quy tụ những thiền sư kiệt xuất của Phật giáo ngày mai như: Quảng Huệ, Trí Thủ, Mật Thể, Chánh Thống, Thiện Trí, Thiện Hòa, Thiện Hoa,... Đây chính là những nhân tố chính thống, làm nên trang sử vẻ vang, xương minh đạo pháp, là những ngôi sao sáng, sáng mãi trên bầu trời Phật giáo Việt Nam. Lớp học đầu tiên đã đi vào nề nếp. Một năm sau, năm 1934, hội tiếp tục thành lập tổ chức trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm, quy tụ được 50 học tăng. Lớp học này tốt nghiệp, hội chọn ra những vị có học lực khá, có đạo hạnh tốt đưa về Trúc Lâm để tiếp tục mở cấp Đại học Phật giáo. Có thể thấy rằng, đường lối và chủ trương của hội An Nam được chuẩn bị và đầu tư khá chu đáo. Biết chọn người, biết cách đào tạo và biết dụng người đúng chỗ. Tầng sóng trước vỗ lên bờ, tầng sóng sau ập đến, từng làn sóng cứ tiếp nối, tiếp nối, tiếp nối mãi. Còn gì tuyệt vời hơn. Để có được những thành tựu như thế, ắt hẳn không ai quên được một nhân vật rất xuất sắc luôn đứng bên cạnh ngài Giác Tiên, nương vào đức độ của Ngài để phục hưng Phật giáo. Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là một người tài, mang khối óc thông minh và một trái tim yêu Phật giáo nhiệt tình. Ông uyên thâm cả Hán học, Pháp học, ứng dụng thành thạo về phương pháp làm việc cả Đông lẫn Tây. Yếu tố này đã làm nên sự thành công vĩ đại nhất của hội An Nam, mà những hội khác ít có. Ông còn là người khiêm cung, đức độ, không ngồi mãi ở ghế hội trưởng, mà liên tục luân phiên, mời gọi hàng trí thức, chức sắc cùng tham dự. Vì am tường Phật học thâm sâu, ông được mời vào giảng dạy trong các trường Phật học, nhưng bao giờ ông cũng đảnh lễ chư Tăng trước khi bước lên bục giảng. Là vị trợ lý đắc lực của chư tăng, đặc biệt của ngài Giác Tiên. Nhận thấy trọng điểm của hội là đào tạo tăng tài và chấn chỉnh lại uy nghiêm cho Phật giáo. Đưa ra ý kiến thanh lọc lại tầng lớp chư tăng. Tức, thành lập hội đồng luật sư, thông hiểu giới luật để giám sát gới hạnh của tăng chúng. Đưa ra những biện pháp xử lý nghiêm khi có những cá nhân vi phạm giới luật. Ở đây, không phải thành lập chương trình để làm khó chư tăng, mà để

bảo vệ giới thể, để tăng già

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA “HỘI AN NAM” 159

được xứng đáng là “thiên nhơn chi đạo sư” trong ba cõi, và để Phật giáo được hưng thịnh. Bên cạnh đó, thành lập một ban thầy cúng riêng biệt, tách khỏi hàng ngũ xuất gia, để chư tăng có thời gian học hành, hoằng pháp, tu niệm. Người xuất gia là những vị hảo tâm, vì lý tưởng hướng đạo, là thầy của trời người, là “thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh”. Thầy cúng, là những vị ứng phó đạo tràng, chuyên về tán, tụng, xướng lễ. Họ không được ở những ngôi chùa dành cho chư tăng, không được đắp y, mặc hậu hay dùng những thứ mà chỉ một người xuất gia chơn chánh dùng. Ngoài ra, hội còn đưa ra 6 cách để chỉnh lý tình trạng tăng sĩ, với mục đích để tăng già được thanh tịnh, để chánh pháp mãi vững bền. Đây chính là việc làm mang tính đột phá, táo bạo, hơi mạo hiểm, nhưng là phương pháp tối ưu để trả lại sự trong sạch, thánh thiện cho Phật giáo. Mặc dù phương án này bị dư luận phản đối kịch liệt và gặp rất nhiều trở ngại, tuy nhiên vẫn áp dụng được, và dần dần cũng đi vào nề nếp. Không dừng lại ở đó, hội An Nam còn đưa ra những hoạch định mới cho các chương trình Phật học quy mô, mà xưa nay chưa có nơi nào làm được. 1.2. Chương trình đào tạo Phật học Như trên đã đề cập, chương trình Phật học đầu tiên của hội An Nam được mở tại chùa Trúc Lâm. Kế hoạch cho chương trình đào tạo này là hai cấp; Tiểu học và Đại học, được thành lập dưới hệ thống các bộ môn mà Nguyễn Lang đã viết trong Việt Nam Phật giáo sử luận như sau: - Tiểu học (năm năm): Năm thứ nhất: Quốc văn và hai thời công phu Năm thứ hai: Lịch sử đức Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư Năm thứ ba: Luật Sa di (trường hàng), kinh Vô Lương Thọ, kinh Địa Tạng và Thủy Sám Pháp

160 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Năm thứ tư: Sa di luật giải và kinh Thập Lục Quán Năm thứ năm: Di Đà sớ sao và kinh Pháp Bảo Đàn10 (học tăng tốt nghiệp tiểu học mới được thọ giới Sa di) Nhìn chung, chương trình cấp bậc tiểu học của hội An Nam khá dài, khá rườm rà, phức tạp. Người viết đồng ý với quan điểm của TT. TS. Thích Phước Đạt: “Chương trình này có khuyết điểm là quá dài, nhất là hai năm đầu học tiểu học không cần thiết. Kiến thức của hai năm này thực ra có thể được các chùa địa phương cung cấp trước khi học tăng gửi về Phật học đường. Như vậy, gánh nặng về tài chánh sẽ được giảm bớt”11. Theo người viết, chương trình tiểu học chỉ nên gói gọn trong ba năm, những học phần như lịch sử đức Phật Thích Ca, hai thời công phu,... nên đào tạo học tăng học gia giáo tại chùa. Theo lẽ, trong thời gian mới xuất gia học đạo, các học tăng nên ở gần vị bổn sư của mình để học các oai nghi, kinh điển. Đây cũng là thời gian cho họ tập sự, hành điệu, làm công quả tích phước cho mình. Khi họ đã vững vàng rồi mới gửi vào Phật học viện học cùng chúng bạn. Một điều nữa, người viết rất đồng ý với các môn học ở cấp bậc tiểu học. Đây là những môn học căn bản của người xuất gia, từ các bộ luật dạy về oai nghi tế hạnh, đến những bộ kinh gần gũi, đọc tụng hàng ngày. Mục đích để các học tăng đến gần với lý tưởng của mình, học giới, học oai nghi chuẩn bị cho hành trang làm bậc thầy mô phạm. Không đi theo vết xe đổ của sự tha hóa tăng già, dẫn đến Phật pháp suy vi trước đó. Dĩ nhiên, đây là lần đầu tiên hội An Nam tổ chức hệ thống Phật học đào tạo tăng tài

có bài bản, nên kinh nghiệm chưa cao. Do vậy, không làm sao tránh khỏi những sơ thất. Hội An Nam còn bước thêm bước nữa, bằng cách đào tạo cấp bậc đại học, với chương trình dạy như sau: - Đại học (năm năm)

10. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 821. 11. Dẫn theo, tài liệu giảng dạy của TT.TS. Thích Phước Đạt (2012), Tổng quan về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, tr.22.

Năm thứ nhất: kinh Kim Cương Trực Sớ, Tâm Kinh Chú Giải, Duy Thức Phương Tiện Đàm và Bát Thức Quy Củ Tụng Trang Sớ Năm thứ hai: kinh Lăng Nghiêm, kinh Viên Giác và Nhân Minh Luận Năm thứ ba: kinh Lăng Già, Khởi Tín Luận, Đại Thừa Chỉ Quán Năm thứ tư: Thành Duy Thức Luận, kinh Pháp Hoa và kinh Phạm Võng Năm thứ năm: Đại Bát Niết Bàn, Tứ Phần Luật12 (tốt nghiệp đại học mới được thọ giới tỳ kheo) Ở cấp bậc Đại học, hội An Nam rất khéo léo trong cách chọn môn học cho tăng sinh. Khi các học tăng đã vượt qua được cấp bậc tiểu học, họ đã tiếp thu khá nhiều vốn kiến thức về giáo lý. Như vậy, họ có đủ nguồn tri thức để tiếp nhận những bộ kinh mang tư tưởng cao siêu của đại thừa Phật giáo như: kinh Lăng Nghiêm, kinh Pháp Hoa, Thành Duy Thức luận. Mặc dù đã lên đến cấp bậc đại học, nhưng chương trình học của hội vẫn giữ truyền thống, củng cố giới hạnh cho tăng sinh, tiếp tục dạy Tứ Phần luật. Mục đích, để đào tạo một thế hệ trồng người cho Phật giáo ngày mai. Xong đại học mới cho thọ giới tỳ kheo cũng là một cách để sàng lọc người có chí khí, đạo hạnh, tài đức vẹn toàn. Tuy nhiên, chương trình đại học khá nặng và dài, sẽ tạo áp lực rất lớn cho phía người học và cả người dạy. Rút tỉa kinh nghiệm từ hai hệ thống giáo dục trên, năm 1944, một chương trình Phật học mới được hoạch định như sau: - Sơ đẳng (hai năm) Năm thứ nhất: Kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, Ngũ Thiên Sứ Giả, Trừ Khủng Tai Hoạn, Bụt kinh, Tứ Thập Nhị Chương và Bát Đại Nhân Giác. Luật Sa di, luận Duy Thức Tam Tự kinh. Khóa tụng: Nghi thức của hội (giảng giải) và các khóa nghi trong sơn môn. Năm thứ hai: Kinh Phật Di Giáo, Nhị Khóa Hiệp Giải. Luật cảnh

12. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 821 – 822.

sách, luận Đại Thừa Bách Pháp Minh Môn luận giải (của Khuy Cơ). Bát Thức Quy Củ Tụng Trang Chú, Đại Thừa Khởi Tín luận. Khóa tụng: các khóa nghi trong sơn môn13. Chương trình Phật học sơ đẳng của hội mặc dù chỉ gói gọn trong hai năm, nhưng nội dung học bao hàm được kiến thức khái quát cấp thấp, phù hợp với đối tượng sơ cơ học đạo. - Trung đẳng (hai năm) Năm thứ nhất: Kinh Duy Ma Cật kinh giảng lục (Thái Hư), Kim Cương kinh giảng lục (Thái Hư). Luật: Ưu Bà Tắc Giới kinh. Luận: Đại Thừa Chỉ Quán, Duy Thức Đích Khoa Học Phương Pháp, Nhân Minh sớ. Khóa tụng: Các khóa nghi trong Sơn Môn. Năm thứ hai: kinh Lăng Nghiêm. Luật: Tứ Phần Luật sớ. Luận: Tính Thức Luận, Trung luận. Khóa tụng: các khóa nghi trong Sơn Môn14. Chương trình Phật học bậc trung đẳng không quá nặng nề. Mặc dù có những bộ môn mang tư tưởng đại thừa khá cao như: Luận Đại Thừa Chỉ Quán, Nhân Minh sớ, Duy Thức,... nhưng do tăng

sinh đã có nguồn kiến thức nền từ sơ đẳng, nên dễ dàng tiếp nhận. - Cao đẳng (hai năm) Năm thứ nhất: kinh Lăng Già Tâm Ấn. Luật: Bồ tát Anh Lạc kinh. Luận: Bách luận, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá luận. Năm thứ hai: kinh: Pháp Hoa kinh Văn Cú. Luật: Phạm Võng kinh Hợp Chú. Luận: Nhị Thập Môn luận, Thành Duy Thức luận. Theo chương trình này, những học tăng tốt nghiệp cao đẳng, nếu muốn thành giáo sư dạy các trường Phật học thì phải ở lại nghiên cứu và tu tập thêm hai năm nữa15. Một vấn đề khác, khi tuyển sinh vào các lớp Phật học, chư học tăng phải trải qua kỳ thi tuyển sinh với ba môn; quốc ngữ, đọc và viết chữ Hán, đậu sơ học pháp, vị nào đủ điểm mới được vào học.

13. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 823. 14. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 821 – 823 – 824. 15. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 821 – 824.

Cao đẳng Phật học là cấp bậc học cuối cùng, do vậy, chương trình học cần đào tạo chuyên sâu. Hội đã chọn ra những bộ kinh có tầm cỡ về gốc độ nghiên cứu, học thuật mang tư tưởng đại thừa như: Kinh Pháp Hoa, Thành Duy Thức luận, Bách luận,... Nhìn chung, sau lần rút kinh nghiệm từ cấp bậc Tiểu học và Đại học, hội An Nam đã vạch ra cho mình đường hướng giáo dục tăng tài một cách có hệ thống, logic, chặt chẽ, khoa học. Chương trình học không quá nặng nề, dàn trải. Không gây áp lực cho cả người học lẫn người dạy. Lê Đình Thám đã áp dụng những sở học cả Đông lẫn Tây, định hướng cho kế hoạch đào tạo tăng tài một cách chỉn chu, hoàn thiện, mà trước nay, chưa có hội nào làm được. Đây là sự thành công bậc nhất từ trước đến nay. Mặc dù gặt hái được nhiều thành công là thế, nhưng chủ trương chương trình dạy và học của hội vẫn đảm bảo để chư tăng vừa học giáo lý, vừa hành trì giới luật, vừa mang sở kiến của mình để biện giải những bộ luận thư, lại vừa giữ đúng thời khóa mà hội đã đề ra. Bằng chứng là mỗi học phần, từ sơ đẳng, trung đẳng đến cao đẳng đều có dạy luật, dạy luận, dạy kinh và các thời khóa tụng niệm. Mục đích của hội không ngoài việc, giúp Phật giáo Việt Nam có thêm đội ngũ kế thừa, mang trọng trách hoằng dương chánh pháp. 2. Lập cơ quan ngôn luận Mục đích ra đời và hoạt động của hội An Nam không ngoài việc cải tạo diện mạo mới cho Phật giáo. Do vậy, bất kỳ chương trình nào, việt làm nào có lợi ích, mang đến kết quả tốt đẹp cho việc chấn hưng Phật giáo, hội Phật học An Nam đều tận dụng. Cơ quan ngôn luận chính là một trong những mô hình không thể thiếu trong công cuộc phục hưng Phật giáo thời bấy giờ. Thế nên, ngoài việc chuyên tâm đào tạo các trường Phật học, hội còn cho ra đời tạp chí “Viên Âm”. Thành lập cơ quan ngôn luận này để góp tiếng nói chung cho chương trình phục hưng Phật giáo. Tạp chí Viên Âm ra đời và đặt trụ sở tòa soạn tại số 13, đường Champeau Huế. Người tham gia trực tiếp viết bài cho tạp chí này

là cư sĩ Lê Đình Thám16. Song song đó, hội còn mời gọi các thành phần nhân sĩ, trí thức, chính quyền tham gia vào hội như: Ứng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân,... Điều đặc biệt, vua Bảo Đại cũng tham gia vào vai trò làm hội trưởng danh dự của

hội. Từ năm 1934 trở đi, tại Huế có rất nhiều chùa được vua ban Sắc Tứ như: sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự, sắc tứ Đại Thánh Trúc Lâm tự,... Đây chính là điểm nổi bật của hội, là lối đi sáng suốt được sắp đặt rất chu toàn. Có thể nói, từ thời Lý, Trần, Phật giáo đến bây giờ mới nối lại được sợi dây thiện cảm với các vị vua nước Việt. Một điểm nữa có thể nhận thấy, hội An Nam Phật học rất khôn khéo khi nhiệt tình mời gọi sự tham gia của vua, quan, các nhà chức sắc, nhân sĩ trí thức,... vào hội. Bởi khi Phật giáo đã nhận được sự cảm mến này, thì mảnh đất sống sẽ trở nên màu mỡ, không sợ các thế lực khác lên tiếng bài xích, tẩy chay. Hậu trường đại lễ Phật đản năm 1935, rất nhiều bài báo chỉ trích Phật giáo, buông những lời lẽ rất thiếu thiện cảm như: đạo Phật là đạo ru ngủ quần chúng, chấn hưng Phật giáo không hợp thời cơ, đã thể hiện trong bài "Phật giáo dưới Kính Hiển Vi" của báo Ánh Sáng, ra ngày 8.6.1935. Các vị trí thức được hội mời vào lập tức lên tiếng, trong đó có ký giả Nguyễn Xuân Thanh đã trực tiếp bác bỏ luận cứ về Kính Hiển Vi. Ông cho rằng: "Kính Hiển Vi chỉ phù hợp để xem vi trùng, chứ không thể xem Phật giáo"17. Với ông: "Phật giáo rất thích hợp với đời sống mới. Đạo Phật có đủ tinh thần cải cách, tinh thần độc lập và tinh thần dũng cảm"18. Tiếp tục với những sự kiện trên, Nguyễn Xuân Thanh còn thẳng tay phê bình các bài viết của báo Tràng An và báo Ánh Sáng đã có cái nhìn sai lệch về Phật giáo. Bởi quan điểm của ông: "Đạo Phật có thể luyện cho con người tinh thần tự lập, cương quyết, biết hy sinh, và thanh niên của Phật giáo là người có thể thực hiện tinh thần ấy, vì họ là những bực đã phát Bồ đề tâm"19.

16. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 827.
17. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 830.
18. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 830.
19. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 830.

Ông nhấn mạnh: "Người nào muốn phê bình đạo Phật thì trước hết, ít nữa cũng phải biết đạo Phật là chi đã"20. Bên cạnh Xuân Thanh, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám cũng viết bài tranh luận với Bích Liên và các học giả khác về đề tài "Cái Hồn" trong Phật giáo. Dưới ngòi bút điêu luyện và nắm vững lý đạo của Tâm Minh, Viên Âm đã cho ra đời những tác phẩm tranh luận về Phật giáo sôi nổi, có giá trị. Đặc biệt lúc này, chư tăng chỉ là người chứng minh, để cho hàng cư sĩ nói lên tiếng nói công lý của Phật giáo, dùng trí tuệ siêu việt chơn chánh để bác bỏ những tư tưởng sai lệch, chấp trước. Làn sống này nổi bật đến nỗi, Hòa thượng Giác Nhiên là chứng minh đạo sư của hội phải viết thư lên tiếng, khuyên Viên Âm "tránh sự cãi cọ như tránh hang lửa trừ khi phải hộ pháp"21. Điều này chứng tỏ, Viên Âm là một tạp chí có chỗ đứng, có tiếng nói giá trị và được mọi giới quan tâm thời bấy giờ. Dĩ nhiên, cái chính ở đây của hội An Nam không phải dùng trí tuệ và ngòi bút của mình để phỉ báng, bài xích, yêu Phật giáo đến cuồng tín. Mà chủ trưởng của hội là muốn để mọi tầng lớp, mọi giới trong xã hội hiểu đúng về đạo Phật. Qua các bài viết tranh luận, phản hồi, đối chất đó, bạn đọc sẽ hiểu hơn về sự có mặt rất ý nghĩa của đạo Phật giữa cuộc đời, mang đến hoa thơm trái ngọt cho cuộc đời, chứng minh Phật giáo hơn nghìn năm đồng hành cùng dân tộc, "Bình minh của

lịch sử Việt Nam là bình minh của lịch sử Phật giáo". Qua đó, để minh oan cho Phật giáo về những kiến giải sai lầm mà một số học giả đã gán cho đạo Phật. Công cuộc chấn hưng của hội An Nam đã lên đến đỉnh cao của sự thành công bởi biết cách tân tiến hóa. Thừa thắng xông lên, hội không dừng lại ở đây, mà tiếp tục trên con đường khám phá của mình, tìm lối đi mới, phát triển thế hệ đào tạo nhân tố mới cho Phật giáo Việt Nam. Mang đến diện mạo tươi trẻ cho đạo Phật Việt Nam,

20. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 830. 21. Nguyễn Lang, Sđd, tr. 830.

mà xưa nay chưa nơi nào làm được, kể cả các nước trên thế giới. Hệ thống gia đình Phật tử đã xuất hiện từ đây. 3. Thành lập hệ thống gia đình Phật tử Có thể nói, việc đào tạo thế hệ trẻ cho Phật giáo không phải đợi đến ngày gia đình Phật tử Việt Nam chính thức thành lập tại Huế. Mà mô hình này được thai nghén từ những năm 1932, những tổ chức thiếu niên thiếu nữ đã có mặt rồi, tổ chức được gọi là những ban Đồng Ấu. Miền Trung có cư sĩ Bửu Bác dạy dỗ, miền Bắc có Công Chân. Tuy nhiên, những ban Đồng Ấu này chưa đích thực là những tổ chức giáo dục thanh thiếu niên theo phương pháp mới. Cho đến năm 1940, cánh chim đầu đàn Lê Đình Thám bắt đầu quy tụ một số thanh niên trí thức tân học, thành lập đoàn Đồng Ấu Phật tử và Thanh niên Phật học đức dục (ra đời ngày 8/12/1940 Canh Thìn). Hệ thống này được hình thành do hai nhu cầu chính, khách quan và chủ quan. Về khách quan, do đạo đức giới trẻ ngày một suy đồi. Củng cố nền đạo đức cho giới trẻ, chính là hệ thống lại đội ngũ về nhân sự tiếp nối cho đất nước và đạo pháp. Về chủ quan, nhận thấy sự phát triển lớn mạnh và tồn tại lâu dài của hội An Nam Phật học, trong công cuộc chấn hưng Phật giáo không thể thiếu sự đóng góp từ bàn tay và khối óc của người trẻ. Do đó, đoàn thanh niên Phật tử mới được hình thành. Gia đình Phật tử được thành lập, các lớp Phật học chuyên về giáo lý cũng được mở để dạy cho họ. Tuy nhiên, với đường lối cách tân hóa tây học, các lớp học này không thuần chất về Phật học gia giáo theo các bản Hán văn, mà được hệ thống lại bằng cách Tây hóa. Do đó, đội ngũ này tiếp thu nguồn Phật học rất nhanh chóng. Dưới bàn tay yểm trợ và đường lối cải cách, có kế hoạch, có nội quy, đường hướng hoạt động cách tân tiến hóa của Tâm Minh. Mục đích để đội ngũ thanh thiếu niên này dần dần được mở rộng, đào tạo tầng lớp kế thừa người đi trước. Tạo thành điểm son, dấu ấn đậm nét, mới mẻ đầu tiên của Phật giáo miền Trung, của Phật giáo cả nước và trên thế giới.

Một quyết định sáng suốt của Tâm Minh, khi chính thức để tầng lớp thanh niên Phật tử trí thức, sinh viên, học sinh tham dự vào biên tập tạp chí Viên Âm. Ông còn đứng ra tổ chức trường lớp cho hoạt động mới này. Đây chính là chiêu thức để mời gọi sự tham gia của tầng lớp thanh niên Phật tử mới. Cho ra đời nhiều ban Đồng Ấu ở các nơi. Bên cạnh đó, chiến lược để tổ chức gia đình Phật tử có hệ thống là sáng tác bài ca chính thức "Sen trắng" (nhạc: Ưng Hội, lời: Phạm Hữu Bình và Nguyễn Hữu Quán) trong mỗi lần sinh hoạt. Vì theo Tâm Minh: "Không có thành tựu vững bền nào lại không nhắm đến hàng ngũ thanh thiếu nhi, chính họ là người tiếp nối chúng ta trong ngày mai".

Chương trình học của thanh niên Phật tử được chia làm bốn chúng: Tùy hỷ (mở mắt), tùng chúng (cánh mềm), dự bị (chân cứng) và bậc sơ đẳng (tung bay). Phong trào này đã thu hút nhiều nhân sĩ trí thức như: Võ Đình Cường, Phạm Hữu Bình, Ngô Thừa, Đinh Văn Nam,... Người lãnh đạo và trực tiếp giảng dạy đội ngũ này là bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám. Năm 1941, Phật học tùng thư ra đời. Bởi khi đã hội tụ được tầng lớp thanh niên trí thức nghiên cứu chuyên sâu về Phật giáo, mới thành lập được các tổ chức so sánh những nhận định về tư tưởng của Phật giáo dưới ánh sáng của nền khoa học hiện đại. Mục đích ra đời của Phật học tùng thư là để biên soạn, ấn hành và lưu trữ các sáng tác, khảo cứu của các thành viên trong đoàn Phật học đức dục. Sử dụng hình thức phổ biến này để tuyên truyền giáo lý đạo Phật đến với mọi tầng lớp trong cộng đồng. Lúc này, các tờ báo khắp nơi ca ngợi sự cách tân tiến hóa của hội An Nam, ca ngợi sự ra đời và có những đóng góp thiết thực cho Phật giáo của Phật học tùng thư. Đoàn thanh niên này đã vạch ra thời khóa biểu sinh hoạt rất hẳn hoi. Vào chủ nhật hàng tuần, tất cả thành viên đều câu hội về chùa Từ Đàm, Huế sinh hoạt, ca hát, trò chơi, nghe thuyết pháp, tụng kinh và tu bát quan trai trong một ngày. Lê Lừng cũng đã đưa ra ý tưởng, hoa sen trắng trong hình tròn có nền màu xanh làm huy hiệu cho gia đình Phật tử.

Không dừng lại ở đó, năm 1944 gia đình Phật tử Hóa Phổ được thành lập, do nhu cầu sinh hoạt và tham gia vào đoàn mỗi ngày một đông nên cần có sự thống nhất giữa các gia đình. Với ý nghĩa Phật hóa gia đình, đem đạo vào đời, phổ cập Phật pháp đến mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi để cùng chung sống dưới mái nhà Phật pháp, sống chan hòa, đạo đức theo triết lý nhà Phật. Cuốn theo dòng lịch sử của đất nước, sự kiện Nhật đảo chính Pháp năm 1945, làm mọi hoạt động của gia đình Phật tử bị gián đoạn. Tuy nhiên, với quy mô tầm vóc lớn mạnh, có sự ảnh hưởng sâu rộng khắp trên cả nước, nên mô hình này vẫn được tiếp tục phát triển và duy trì. Chẳng những nhân rộng trong chùa mà còn được đào tạo ở cấp bậc tiểu học. Những cái tên thân thương, đồng hành một thời cùng gia đình thanh niên Phật tử như HT. Thích Minh Châu, cư sĩ Phan Cảnh Toàn, cư sĩ Tống Hồ Cầm, HT. Thích Tịnh Khiết, TT. Thích Tố Liên, Thiều Chửu,... là những nhân tố chắp cánh để mô hình này được nhân rộng và phát triển mạnh. Theo thời gian, hệ thống gia đình Phật tử do Tâm Minh Lê Đình Thám khởi xướng không chỉ dừng lại ở Huế, mà phát triển và thành lập tại miền Bắc (1937 – 1938), miền Nam (1950), miền Tây, đâu đâu trong đất nước hình chữ S này cũng thành lập gia đình Phật tử. Mô hình này được chư tôn đức và quần chúng nhân dân ủng hộ. Năm 1949, hệ thống gia đình Phật tử đã đi vào hoạt động mạnh mẽ theo nội quy, quy chế được ban hành. Lần đầu tiên, các trại huấn luyện huynh trưởng nam và nữ được ban hành. Vì mục đích; đào tạo thế hệ trẻ hướng tâm theo Phật, đóng góp vào việc phổ biến giáo lý đạo Phật đến quảng đại quần chúng, gầy dựng phong trào tìm hiểu giáo lý và thực hành giáo lý, thu hút thanh thiếu niên dự vào hàng ngũ Phật tử và hướng dẫn Phật tử. Có thể nói, hội An Nam Phật học ra đời đã đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà những bước đột phá mới mẻ. Từ mở trường Phật học, hệ thống chương trình giảng dạy, xuất bản tạp chí, đến thành lập gia đình Phật tử,... Với đường lối tiến bộ, chủ trương táo bạo,

tiến hóa, có chương trình áp dụng cả Đông lẫn Tây,

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA “HỘI AN NAM” 169

có quy củ nề nếp, phát triển cái mới dựa trên nền cũ, đã phát triển và tồn tại một thời gian dài. Đây chính là ưu điểm, là lợi thế, là bề nổi của hội An Nam. Dĩ nhiên, các hội khác cũng có những đóng góp không nhỏ trong công cuộc chấn hưng Phật giáo. Vậy, điểm nổi bật và hạn chế của mỗi hội là gì? III. TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC GIỮA HỘI AN NAM VÀ CÁC HỘI KHÁC Phong trào chấn hưng Phật giáo lần đầu tiên xuất hiện tại Nam kỳ, sau đó lan dần đến Trung kỳ và Bắc kỳ. Với ba miền Nam, Trung, Bắc đã hình thành nên vị trí địa lý, thổ nhưỡng, cách sinh hoạt, phong tục tập quán ở mỗi vùng khác nhau. Từ đó, hình thành nên những tính cách, lối suy nghĩ, phương cách sống cũng khác nhau. Có thể nhận thấy, mặc dù cả ba hội thành lập với mục đích chung là chấn hưng Phật giáo, nhưng bên cạnh những nét tương đồng, vẫn còn đâu đó sự khác biệt về chủ trương, đường lối của mỗi hội. Vì giới hạn của đề tài, ở đây người viết chỉ trình bày một số điểm tương đồng và dị biệt của mỗi hội. 1. Chương trình Phật học Nói về chương trình Phật học, có lẽ không có hội nào vượt được An Nam. Mặc dù An Nam lập hội, lập trường sau Nam Kỳ và Lưỡng Xuyên, nhưng nhờ yếu tố nhân lực tại Trung kỳ, nhờ biết kết hợp cả Đông lẫn Tây về đường hướng hoạt động, phương thức hoạt động, quy chế, nội quy, và nhờ sự ủng hộ của hệ thống Sơn Môn, sự chứng minh gia bị, đồng lòng, hòa hợp của chư Tăng, mà Tâm Minh đã lập nên kỳ tích, lập trường theo quy chế, sáng tạo ra một chương trình đào tạo giáo dục Phật giáo tại Việt Nam mà xưa nay chưa từng có. “... Sơn Môn Thừa Thiên đã có nhiều Ngài tôn túc đứng ra cùng với các thanh niên học sinh thành lập một trường Đại học và Trung học, tuy chưa được khuếch trương, nhưng cũng có thể gọi là một cơ sở học Phật duy nhất của hội Phật giáo về sau,...22”. Dưới đây, chúng ta lần lượt so

22. Nguyễn Đại Đồng – TS. Nguyễn Thị Minh (Sưu tầm và biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo, bài Cơ duyên đã đến chăng???, Tam Bảo số 6 ra tháng 8, 9, 10 năm 1937, NXB. Tôn giáo, 2010, tr. 276 – 277.

170 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

sánh chương trình Phật học của các hội tiêu biểu như: An Nam - Lưỡng Xuyên và An Nam – Bắc Kỳ. 1.1. An Nam – Lưỡng Xuyên Còn nhớ năm 1938, khi Hội Lưỡng Xuyên chính thức thành lập, ngài Khánh Hòa nóng lòng mở trường Phật học, đào tạo tăng tài, nên trước đó Ngài phải tổ chức Phật học đường lưu động, lấy tên là Liên đoàn Phật học xã. Lớp học đầu tiên này thu hút được 50 vị tại chùa Long Hòa. Sau lớp học này vẫn còn hai lớp được mở tại chùa Thiên Phước – Trà Ôn và Viên Giác – Bến Tre, nhưng vì kinh tế eo hẹp nên sớm tan rã. Phải đợi đến lúc Hội Lưỡng Xuyên chính thức ra đời (cuối 1934), thì Phật học đường Lưỡng Xuyên mới chính thức thành lập ngay sau đó. Hội này lập hai lớp, một dành cho chư Tăng và một dành cho chư Ni. Tài liệu giảng dạy cho lớp học này là bộ Đại tạng Kinh do cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu hiến cúng23. Có thể nhận thấy một điều rằng, so với hội An Nam tại miền Trung, con đường thành lập Phật học đường với mục đích đào tạo tăng tài của Hội Lưỡng Xuyên dường như không

có nhiều may mắn. Sự èo uột về kinh tế, sự thiếu thốn về tài liệu học tập, sự non kém về phương pháp giáo dục và mâu thuẫn nội bộ giữa chư tăng và cư sĩ lãnh đạo, "Trần Nguyên Chấn vì không ưa sự hiện diện của Hội Lưỡng Xuyên, nên đã có lần kích bác hội và tạp chí duy Tâm trên báo Từ Bi Âm" chính là một trong những yếu tố dẫn đến sự yếu kém của hội, làm cho hội Lưỡng Xuyên cũng như Phật học đường không thể tồn tại và phát triển lâu dài được. Tiếc thay cho ngài Khánh Hòa, một cánh chim đầu đàn nhiệt tâm với Phật, một nghĩa cử nhiệt tình, nóng lòng mở trường Phật học để Phật pháp được xương minh. Nhưng tất cả mọi cố gắng của Ngài như ngọn lửa rơm, chỉ bùng phát mạnh mẽ khúc dạo đầu, rồi sau đó dần dần lịm tắt. Không như hội An Nam, mỗi bước đi của ngôi trường Phật học đều được Tâm Minh chuyên lòng vạch lối, cẩn trọng trong mọi tổ chức, và

23. Theo Nguyễn Lang, sđd, tr.790 – 791.

đó chính là điểm đặc biệt để hội An Nam ngày một lớn mạnh, ngày một phát triển và tồn tại. Có một sự giao thoa, kết nối thâm tình giữa An Nam và Lưỡng Xuyên mà ít ai để ý đến. Chính là cả hai hội này đều cùng nắm tay nhau, ký vào bản hiệp ước đổi trao về người dạy và người học. Một điểm rất tình cờ nhưng đã làm nên kỳ tích cho Phật giáo ở ngày mai. Theo tác giả Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận, năm 1936, hội Lưỡng Xuyên gửi bốn học tăng xuất sắc ra An Nam học tập. Tiếp đó, năm 1939 lại gửi ra thêm sáu vị nữa. Cũng trong dịp học tăng Hiển Thụy tốt nghiệp tại Huế, sau khi trở vào phụ tá với thiền sư Khánh Anh giảng dạy tại Hội Lưỡng Xuyên, đã mời ngài Mật Thể và Như Ý từ Huế vào giảng dạy tại Lưỡng Xuyên. Lịch sử đã ghi lại rằng, dưới sự đào tạo bài bản với hệ thống giáo dục Phật giáo quy mô của An Nam, những học tăng xuất sắc mà Lưỡng Xuyên gửi ra đa số đã thành nhân chi mỹ. Là những nhân tố có nhiều đóng góp to lớn cho Phật giáo ngày mai. Hẳn không ai không biết đến những vị thực học chân tu, nhiệt tâm hoằng dương chánh pháp như Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Thủ,... Đây chính là những hoa trái ngọt lành, là những thâm tình chí cốt mà cả An Nam và Lưỡng Xuyên đã làm được. 1.2. An Nam – Bắc Kỳ Phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam có thể nói là cột mốc lịch sử đáng nhớ từ ngày Phật giáo du nhập vào đất Việt. Phát xuất chấn hưng từ miền Nam, và sau miền Nam là miền Bắc. Bởi năm 1927, HT. Khánh Hòa đã cử thiền sư Thiện Chiếu ra Bắc gặp gỡ các vị thiền sư để bàn về vấn đề chấn hưng. Mặc dù chuyến đi của sư Thiện Chiếu bất thành vì không tìm được tiếng nói chung, nhưng những tư tưởng về phong trào chấn hưng Phật giáo đã ra đến miền Bắc. Tuy nhiên, do nhân lực miền Bắc không được dồi dào, tầng lớp tăng sĩ trẻ, năng động không nhiều. Một điểm nữa là vì miền Bắc nặng tính Sơn Môn, kinh tế eo hẹp nên mãi đến tháng 11/1934, Bắc kỳ Phật giáo hội mới được ra đời.

Hội Phật giáo Bắc kỳ ra đời sau, nên kế thừa được những tư tưởng tinh hoa từ các đàn anh ở miền Nam và miền Trung. Một trong những điểm kế thừa rõ nhất là chương trình đào tạo Phật học dành cho Tăng Ni sinh. Mô típ về tổng thể chương trình giảng

dạy, phân từng năm học, thời khóa biểu khá giống hội An Nam. Vì cũng phân chia cấp bậc tiểu học mấy năm, trung học mấy năm, đại học mấy năm, rồi cũng phân chia năm nào, cấp bậc nào dạy những kinh gì. Nói chung, về tổng quan là giống hội An Nam. Tuy nhiên, giữa những điểm tương đồng, cả hai hội vẫn còn nhiều khác biệt. Hội An Nam do lần đầu cách tân giáo dục, nên phải trải qua hai lần thay đổi phương pháp mới đi vào ổn định. Như trên đã dẫn chứng, ban đầu hội An Nam chỉ phân thành hai cấp học, là Tiểu học và Đại học, mỗi cấp bậc học năm năm. Chương trình học rất nặng nề và rất dài dòng, hao tốn nhiều công sức và nguồn kinh tế tài chánh đầu tư. Do vậy, năm 1944, bác sĩ Tâm Minh mới vạch một đường hướng mới cho nền giáo dục Phật giáo tại An Nam. Cấp bậc học lúc này được phân chia thành ba cấp: Sơ đẳng hai năm, trung đẳng hai năm và cao đẳng hai năm. Chương trình học lúc này cũng được sắp xếp chặt chẽ hơn, logic hơn lần trước. Rút tỉa kinh nghiệm từ hội An Nam, những nhà lãnh đạo hội Phật giáo Bắc kỳ đã lên chương trình Phật học cho mình cũng có ba cấp bậc, đó là: Tiểu học ba năm, Trung học ba năm và Đại học ba năm. Nhìn chung, về hai cấp học không có gì khác nhau lắm! Vì sơ đẳng của hội An Nam tương đương với tiểu học của hội Bắc kỳ. Cũng vậy, Trung đẳng tương đương với Trung học và Cao đẳng lại tương đương với Đại học. So với ngày nay thì Đại học và Cao đẳng rất khác nhau, nhưng nhìn vào thời khóa biểu của những bộ kinh giảng dạy lúc đó, có thể thấy chương trình học hai bên tương đương nhau. Nói về các môn học của mỗi năm, chúng ta thấy hội An Nam đào tạo tăng tài nặng về tính Sơn Môn truyền thống, tuyển người làm Phật, chú trọng về giới thân huệ mạng của chư Tăng. Minh chứng cụ thể là từ cấp bậc Sơ đẳng đến Cao đẳng, chương trình đào tạo rải rác dạy đều các bộ luật, từ Sa di, Cảnh sách, kinh Phạm Võng,

Tứ phần Luật,... Hội Bắc kỳ cũng có nhưng không được chuyên nhất và đầy đủ như An Nam. Ngược lại chú trọng đến nền triết học Đông phương, Tây phương, học toán và các Thư tịch Nho giáo. Bằng chứng là từ cuối năm thứ ba trở đi, học kỳ nào cũng học Kinh Thư, Kinh Lễ, và Triết Đông, Triết Tây. Chương trình học của Bắc kỳ còn một số điều chưa phù hợp như tác phẩm: Tu Tập Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu không được dạy ngay trong những năm đầu của bậc tiểu học, để cho Tăng Ni hành trì tu niệm, mà lại đưa vào chương trình Cao đẳng Bác học. Nhìn chung, chương trình Phật học đào tạo tăng tài của hội Phật giáo Bắc kỳ tương đối ổn định. Nhưng vì miền Bắc quá nặng tính Sơn Môn, có thể nói nặng gấp nhiều lần so với miền Nam và miền Trung. Một điểm nữa vì miền Bắc các cụ rất đông nhưng tăng trẻ lại hiếm, thành phần cư sĩ lại nhiều, đã dẫn đến một tổ chức không được chặt chẽ, đồng bộ. Trong khi đó hệ thống đào tạo tăng tài của Trung kỳ lại rất chặt chẽ, hòa hợp. Cụ Lê Đình Thám quá nổi bật về đường lối, nội quy. Ông đem khả năng học hỏi của mình, tổ chức theo hệ thống Tây hóa, lần đầu áp dụng hình thức giáo dục phương Tây vào Phật học. Từ mô hình đào tạo đến cách thức quản lý nhân sự. Dựa vào đội ngũ Tăng Ni trí thức, lòng mộ đạo của tín đồ Phật tử tri thức nơi đây, và được sự ủng hộ nồng hậu của Sơn Môn. Lê Đình Thám đã núp dưới bóng chư tăng, nương vào thần lực của quý Ngài mà tổ chức Phật học, đào tạo tăng tài được xem là quy mô nhất, đạt được thành công lớn nhất trong ba hội. Cũng từ ngôi

trường đào tạo Phật học của An Nam, mà chư vị Hòa thượng như: Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Tịnh,... đứng ở vai trò lãnh đạo giáo hội đến bây giờ. 2. Cơ quan ngôn luận Một trong những hoạt động tạo nên thành công cho phong trào chấn hưng Phật giáo, gây được tiếng vang lớn cho mỗi hội, thiết lập mối quan hệ tốt giữa các hội, đưa giáo lý đạo Phật đến gần với quần chúng nhân dân, thu hút sự quan tâm, chia sẻ của đông đảo giới tri thức,... có thể kể đến là cơ quan ngôn luận của mỗi hội. Nhờ sự ra

đời của các tạp chí mà Phật giáo đã để lại cho cuộc đời những giá trị lớn lao. Đưa đạo Phật đến gần với cuộc sống. Có rất nhiều tạp chí đã xuất hiện trong suốt thời gian phục hưng Phật giáo, nhưng trong phạm vi bài nghiên cứu này, người viết chỉ so sánh tạp chí Viên Âm của hội An Nam với một số tạp chí tiêu biểu tại Nam kỳ và Bắc kỳ thời chấn hưng Phật giáo. 2.1. Viên Âm và Pháp Âm, Từ Bi Âm, Duy Tâm Miền Nam luôn là nơi tiên phong trong mọi hoạt động từ thành lập hội chấn hưng đến mở trường đào tạo tăng tài và kể cả việc xuất bản các tạp chí. Năm 1929, HT. Khánh Hòa cho xuất bản tạp chí Pháp Âm tại chùa Xoài Hột – Mỹ Tho, đây là tờ báo đầu tiên xuất bản bằng chữ quốc ngữ tại Việt Nam. Sử liệu không nói nhiều về tờ báo này, chỉ biết là sư Thiện Chiếu chê quá "xưa" cũ. Năm 1932, HT. Khánh Hòa tiếp tục cho xuất bản tạp chí Từ Bi Âm. Tạp chí này so với tạp chí Viên Âm của An Nam thì không có gì nổi trội, không có nhiều đóng góp cho Phật giáo như An Nam, nhưng sự tồn tại mười năm đó, Từ Bi Âm cũng đã làm được công việc phổ thông hóa Phật học thành quốc ngữ. Đây dường như là sự đóng góp có một không hai của hội Nam kỳ. Tạp chí Duy Tâm của hội Lưỡng Xuyên ra đời năm 1935 do Huệ Quang làm chủ bút, bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe làm quản lý, đặt tại chùa Long Phước. Nội dung các số báo của tạp chí này thường lên tiếng kêu gọi thành lập một Phật giáo tổng hội để thống nhất tổ chức Phật giáo Việt Nam. Bên cạnh đó, Duy Tâm còn dịch được các bản kinh như Ưu Bà Tắc Giới và Quán Vô Lượng Thọ Phật. Tuy phát triển và lan rộng khắp nơi nhưng Trần Nguyên Chấn có sự mâu thuẫn với hội Lưỡng Xuyên, nên đã viết bài kích bác hội và tạp chí Duy Tâm trên báo Từ Bi Âm. So với hội An Nam, cả Pháp Âm, Duy Tâm và Từ Bi Âm của hội Nam kỳ và Lưỡng Xuyên đều không tìm được tiếng nói chung, mặc dù đều xuất hiện tại miền Nam và cùng được ngài Khánh Hòa khai sáng. Cả ba tạp chí trên đều rất cố gắng để cho ra đời những thành phẩm có giá trị như dịch kinh, đưa nguồn văn hóa quốc ngữ đến

với cộng đồng xã hội, nhưng chưa thật sự tạo được tiếng vang như tạp chí Viên Âm của hội An Nam. Còn nhớ khi hai tác giả Nguyễn Xuân Thanh và Tâm Minh Lê Đình Thám xuất bản loạt bài chỉnh đốn giáo lý, giới luật,... đãthu hút sự quan tâm cả trong và ngoài Phật giáo, đặc biệt là giới tri thức. Như thế, có thể nhận thấy, sự có mặt của tờ báo Viên Âm, chính là niềm tự hào lớn của Phật giáo cả ngày ấy và bây giờ. 2.2. Viên Âm và Tiến Hóa Tạp chí Tiến hóa của hội Kiêm Tế ra đời vào năm 1938, chủ nhiệm là Đỗ Kiết Triệu, chủ bút là Phan Thanh Hà. Để tên là vậy nhưng hầu như tất cả bài viết đều do sư Thiện Chiếu làm và chỉ để bút hiệu, vì Thiện Chiếu không nắm giữ một chức vụ nào trên mặt giấy tờ. Sư Thiện Chiếu là người thông cả Đông học lẫn Tây học. Do vậy, công tác từ

thiện xã hội và hoằng pháp rất được sư quan tâm. Bằng chứng là khi tạp chí Tiến Hóa số ra mắt đầu tiên đã cho đăng hình cô nhi viện tại chùa Tam Bảo – Rạch Giá. Tiến Hóa số một, đăng hình hội Kiêm Tế tặng quà cho nạn nhân bão lụt tại Rạch Giá. Hai chữ Tiến Hóa, như cái tên kiêu kỳ nhằm nói lên lập trường tiến bộ, không chỉ nặng về học Phật mà còn phải kinh bang tế thế. Hơn thế nữa, Tiến Hóa còn tuyên bố rằng; tờ tạp chí này không những sẽ "tuyên truyền" cho Phật học mà còn "tuyên truyền" cho bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui. Theo Tiến Hóa, những học thuyết nào có tính cách từ bi bác ái thì đều được Tiến Hóa công nhận là "Phật pháp" cả. Bên cạnh đó, từ số báo thứ 4, ông khen ngợi và trình bày tư tưởng duy vật biện chứng của K.Marx từ số 6 trở đi ông mạnh dạn phê bình tư tưởng duy tâm luận của hội Lưỡng Xuyên, tờ Pháp Âm24. Theo tác giả Nguyễn Lang, Tiến Hóa chủ trương những tư tưởng sau đây: - Người Phật tử mới phải có sự giác ngộ mới, giác ngộ những

24. Nguyễn Lang, sđd, tr.797.

điều khoa học khám phá ra. Biết khoa học để biết rằng cõi cực lạc ở phương Tây cũng không có thật sự, và thiên đường địa ngục cũng không có, có chăng tất cả vạn pháp là do tâm khởi và phụ thuộc vào hành động tạo tác của ta. - Học kinh tế để biết rằng; giàu nghèo do mạng là sai, đau khổ của con người do chế độ chính trị đè nén, do khủng hoảng kinh tế chứ không phải do một vị thần linh nào ban phước hay giáng họa. - Phật Thích Ca là vị Phật sáng suốt hoàn toàn, nhưng chỉ trong thời đại của Ngài mà thôi. Bây giờ nhân loại đang phát triển rộng lớn, thế thì những cái biết ngày nay mới gọi là Phật. Chữ Phật bây giờ được hiểu là tổng thể những hiểu biết của các ngành khoa học, chứ không thể hiểu theo kiểu một cá nhân giác ngộ. "Chúng sanh chưa thành Phật, ta chưa giác ngộ", câu nói này chưa hoàn toàn sáng suốt. - Đường lối cải tạo tâm là không có hiệu quả, ông chủ trương phải cải tạo cảnh, cải tạo môi trường. Phải tổ chức trường học, cung cấp cơ sở vật chất, người nghèo phải cho họ vật chất, số khác phải nắm giữ guồng máy kinh tế. So với Viên Âm của An Nam, Tiến Hóa chủ trương đi xây dựng cái mới. Phải làm kinh tế thật giỏi, phải tăng nguồn lực kinh tế để nhân dân bớt khổ, từ đó dân chúng sẽ theo đạo. An Nam không có được tính ưu việt này, nhưng An Nam – Viên Âm hết lòng làm tất cả để củng cố đạo Phật, củng cố giới hạnh cho tăng già, để hàng Phật tử hiểu đạo, tìm nguồn an lạc cho tự thân. Bên cạnh đó, Tiến Hóa giống An Nam ở chỗ đầu tư giáo dục lớn, tăng nguồn trí tuệ cho Tăng Ni, đào tạo tăng tài. Mặt khác, Tiến Hóa không được lòng người như An Nam, không thu phục nhân tâm bằng Viên Âm của An Nam ở chỗ: Tiến Hóa muốn cải tạo xã hội phải cải tạo cảnh, nhưng Tiến Hóa đã nhầm lẫn khi không đặt những hành động thiết thực đó trên nền tảng của sự giải thoát "tâm linh", mà chủ trương đường lối giải thoát bằng "kinh tế". Chính nơi đây, Tiến Hóa bị nhiều luồng dư luận phản đối, ngay cả báo Duy Tâm cũng lên tiếng phản đối kịch liệt. Trong khi đó, Viên Âm của hội An Nam mỗi ngày một phát triển rộng lớn, bắt tay hợp tác với cả hội Lưỡng Xuy-

ên và những học giả tri thức đương thời, mỗi ngày một phát triển rầm rộ và đã tồn tại lâu dài. Một điểm nữa, Tiến Hóa lên tiếng phản đối ngay tư tưởng của chính tông môn của mình. Kích bác kinh Địa Tạng, không chấp nhận có địa ngục, trong khi đó, tạp chí Pháp Âm dịch bộ kinh này ra, ấn hành rộng rãi để người dân sợ nhân quả mà lo tu. Táo bạo hơn, Tiến Hóa còn bác bỏ tăng sĩ đầu tròn áo vuông, vì cho rằng sẽ cản trở việc làm thế sự. Học theo phái tân tăng Nhật Bản mặc âu phục, cưới vợ làm phật sự. Tư tưởng này chỉ có một số ít người ủng hộ, đa phần những bậc tu hành chơn chánh đều phản đối, đặc biệt các hội Phật học cũng phản đối kịch liệt. Tôn chỉ này đi ngược lại hoàn toàn với hội An Nam và tạp chí Viên Âm. Trong khi An Nam và Viên Âm làm tất cả để có được đội ngũ tăng già thanh tịnh. Thành lập ban giám luật để thanh lọc giới thể cho chư tăng. Những tư tưởng hay bộ kinh nào xuất phát từ Phật giáo, Viên Âm của An Nam đều trân trọng, không bài xích, không kích bác. Viên Âm chỉ lên tiếng khi và chỉ khi có một tư tưởng nào đó muốn xuyên tạc đạo Phật, có ác tâm muốn làm giảm giá trị giáo lý đạo Phật. Nguyễn Xuân Thanh và Tâm Minh Lê Đình Thám chỉ viết bài để chấn chỉnh những ai đã hiểu sai về giáo lý đạo Phật, hướng họ đến nguồn tư duy đúng đắn của Phật giáo, phù hợp với khoa học hiện đại. Việc làm này của Viên Âm - An Nam được rất nhiều giới ủng hộ, không chỉ nội bộ Phật giáo mà những tờ báo bên ngoài, đặc biệt đã thu hút nhiều tầng lớp trí thức quan tâm, tìm hiểu về Phật giáo. Điều này đã gây được tiếng vang lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo mà Viên Âm của An Nam là đơn vị đứng đầu. 2.3. Viên Âm và Đuốc Tuệ Theo Nguyễn Lang, tạp chí Đuốc Tuệ ra đời vào đầu tháng chạp năm 1935, do Nguyễn Năng Quốc làm chủ nhiệm và Thiền sư Trung Thứ làm chủ bút. Tạp chí được đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Cũng như tạp chí Viên Âm của hội An Nam, Đuốc Tuệ đăng nhiều bài viết cổ vũ cho phong trào chấn hưng Phật giáo với chủ trương; đạo Phật vì cuộc đời mà có chứ không phải trốn cuộc đời. Ngay bài

đầu tiên “Đạo Phật có quan thiết với sự sống của đời người” của Phan Đình Hòe. Bài thứ hai nói về “Đạo Phật trong cuộc đời” của Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật. Điểm đặc biệt của Đuốc Tuệ là đưa ra ý kiến “Đề nghị con nhà Phật từ nay trở đi nên làm lễ kết hôn trước cửa Phật”. Đây là ý tưởng vô cùng mới mẻ, xưa nay chưa từng có ở Phật giáo Việt Nam. Lấy kinh Thiện Sanh làm căn bản cho việc xây dựng hạnh phúc gia đình. “Hiếu mẹ cha, ân đất nước, đạo tứ ân đã dạy bảo đủ luân thường; chống kính ái. Vợ thuận tùng, lễ Lục Phương càng ân cần về gia đạo”25. Bên cạnh đó, mặc dù Đuốc Tuệ của hội Bắc kỳ ra đời muộn hơn so với Nam kỳ và Trung kỳ, nhưng tạp chí Đuốc Tuệ đã hội tụ được những cây bút tầm cỡ thời bấy giờ. Do đó, trên nhiều số báo của Đuốc Tuệ, đã xuất hiện những tập truyện ngắn (tiểu thuyết), như truyện “Cô Con Gái Phật Hái Dâu”, kể về cuộc đời của Ỷ Lan phu nhân, hay tác phẩm “Quả Dưa Đỏ” (Nguyễn Trọng Thuật),... Chủ trương của tạp chí là muốn “đem đạo Phật đi vào cuộc sống hằng ngày”, tỏ ý Phật qua những câu chuyện bình dị, mộc mạc của con người Việt Nam. Cũng theo Nguyễn Lang, ngoài Nguyễn Trọng Thuật, Đuốc Tuệ còn một cây bút vững chãi và sâu sắc. Ông đã đem đến cho nền học thuật Phật giáo một dấu ấn khó phai, đó là Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha với tác phẩm giá trị “Hán Việt Từ Điển” được

sử dụng rộng rãi trong nước. Ngoài ra, Đuốc Tuệ còn sưu tầm, biên soạn, dịch thuật và ấn tống rộng rãi những tác phẩm mà thời Phật giáo Lý – Trần đã để lại như; Khóa Hư Lục, Thiền Uyển Tập Anh, Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục,... Đây chính là nét độc đáo của hội Bắc kỳ, không chỉ khôi phục lại nền văn hóa Phật giáo Việt Nam, mà còn là di sản của văn học Việt Nam. Nhìn chung, tuy Viên Âm và Đuốc Tuệ có nhiều điểm giống và khác nhau, nhưng mỗi nơi đều tùy theo phong tục tập quán, tùy theo thổ nhưỡng, con người mà phát triển thế mạnh của mình. Viên Âm có thế mạnh và đặc trưng của Viên Âm, nên tạp chí ra đời

25. Nguyễn Lang, sđd, tr.876.

cũng phục vụ cho con người và Phật pháp nơi ấy. Đuốc Tuệ cũng vậy, cũng dựa vào cái vốn có của mình để phát triển hùng cứ một phương. Nhưng, dù là Viên Âm, Đuốc Tuệ, Tiến Hóa, Từ Bi Âm, Pháp Âm hay gì gì đi nữa, thì mục đích chung của các tạp chí ra đời nhằm phục vụ tốt hơn cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Chính sự đa sắc màu, nhiều chủ trương của các tạp chí, đã tạo được tiếng vang cho phong trào chấn hưng, đã đưa Phật pháp đến gần với cuộc sống, đã hướng đạo Phật đi đúng với quỹ đạo của mình. Đây chính là thế mạnh, là bước ngoặt để Phật giáo tồn tại và phát triển đến ngày nay và mãi mãi về sau. 3. So sánh chương trình Phật học thời chấn hưng Phật giáo và ngày nay Hệ thống trường lớp thời chấn hưng đã tạo được bước tiến mới, cách tân toàn bộ hệ thống giáo dục Phật giáo trước đó. Có thể nói, trước khi trường An Nam Phật học được thành lập, mô hình đào tạo tăng tài của Phật giáo Việt Nam chỉ thu nhỏ và được dạy theo kiểu gia giáo, chưa có hệ thống trường lớp quy mô. Sau khi phong trào chấn hưng phát triển rầm rộ ở miền Nam, chư tôn đức cùng các vị cư sĩ hữu tâm tại miền Trung bắt đầu cho cuộc chấn hưng của mình, mà tiêu biểu là chương trình đào tạo tăng tài, tìm người nối thạnh giống Phật. Lần đầu tiên trong phong trào chấn hưng Phật giáo, một mô hình giáo dục Phật giáo cải tiến được thành lập. Yếu tố này chính nhờ vào vị cư sĩ lỗi lạc Tâm Minh, người được mệnh danh là linh hồn của hội An Nam Phật học. Nhờ sự uyên bác từ Nho học, Đông học, Tây học và kiến thức Phật pháp rộng sâu, ông đã vạch ra chương trình giáo dục đào tạo Phật học theo kiểu Tây hóa và áp dụng ngay cho hội An Nam. Hệ thống đào tạo Phật học từ đây được chia theo từng kỳ, từng năm, từ Sơ cấp, Trung cấp đến Cao đẳng. Ở mỗi học kỳ được phân ra nhiều môn học phù hợp với trình độ, cấp bậc. Các sách vở được ấn bản cũng phân chia theo từng chương, từng mục như bộ sách "Phật Học Phổ Thông" của HT. Thích Thiện Hoa là một minh chứng. Tiếp nối bước chân của An Nam, hội Phật học Bắc kỳ cũng đã làm nên kỳ tích trong hệ thống giáo dục đào tạo tăng tài với

các cấp bậc đào tạo từ Tiểu học, Trung học và Đại học. Nhờ vào yếu tố này, Phật giáo Việt Nam đã đào tạo được đội ngũ kế thừa và phát triển dài lâu. Trải qua gần 80 năm tồn tại và phát triển kể từ ngày chấn hưng, hệ thống giáo dục Phật giáo, đào tạo tăng tài ngày nay đã có nhiều thay đổi. Cũng dựa vào nền tảng gốc từ thời chấn hưng, nhưng hệ

thống trường lớp bây giờ quy mô và nổi bật hơn thời chấn hưng. Hệ thống giáo dục đào tạo vĩ đại, có nhiều bước đột phá. Chẳng hạn, ngày nay Phật giáo đã thành lập được 4 học viện Phật giáo, đào tạo cấp bậc cử nhân Phật học ở 4 địa điểm như: Hà Nội, Huế, Nam tông Khmer tại Thành phố Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đứng đầu về ngành đào tạo giáo dục Phật học theo hệ thống tín chỉ hiện đại. Điều đặc biệt và vinh dự nhất của Phật giáo, lần đầu tiên vào năm 2011, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minhđã mở hệ thống đào tạo cấp bậc Thạc sĩ Phật học. Bên cạnh đó, thời chấn hưng, hệ thống đào tạo tăng tài chỉ phát triển rầm rộ ở ba vùng Nam, Trung và Bắc. Thế nhưng, ngày nay mô hình này đã được nhân rộng, toàn nước Việt Nam có 9 lớp cao đẳng, 32 trường trung cấp Phật học và nhiều lớp sơ cấp, tập trung nhiều ở Thành phố Hồ Chí Minhvà miền Tây Nam bộ. Tựu trung, cơ chế giáo dục đào tạo tăng tài ngày nay được phổ cập từ sơ cấp đến Thạc sĩ. Hệ thống đào tạo cấp bậc mầm non chỉ được tổ chức vài điểm lẻ tẻ như trường mầm non “Họa Mi 1” tại chùa Giác Tâm, quậnn Phú Nhuận, trường mầm non tại tu viện Dưỡng Chân Tuệ Uyển, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai,... và một số điểm khác, tuy có tổ chức nhưng chưa đồng bộ. So với thời chấn hưng, hệ thống đào tạo này không phát triển là mấy. Bên cạnh đó, ngày nay chư tôn đức lãnh đạo giáo hội đang cố gắng để đưa tầm giáo dục Phật giáo tiến đến đào tạo cấp bậc Tiến sĩ Phật học, mặc dù đang còn nằm trong dự định, nhưng hy vọng, những đóa hoa tinh anh của vườn thiền hiện đại sẽ thực hiện tốt phần này. Một điểm nổi bật nữa về hệ thống đào tạo giáo dục Phật giáo

ngày nay so với thời chấn hưng, các trường Phật học ngoài việc tập trung giảng dạy các môn học căn bản về giáo lý, còn chú trọng đến cổ ngữ, ngoại ngữ cho Tăng Ni sinh viên. Ví dụ: ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minhnhiều năm trở lại đây đã mở rất nhiều ngoại ngữ cho sinh viên chọn như: tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Nhật, Pàli, Sankrit, Hán cổ,... Song song đó, sinh viên phải thành thạo vi tính để tiếp cận nền học thuật hiện đại từ online. Đơn cử, mỗi Tăng Ni sinh muốn tốt nghiệp cử nhân Phật học phải nộp đủ văn bằng A tiếng Anh và văn bằng A vi tính, đây là điều bắt buộc. Trên tinh thần đó, thời chấn hưng, ban giám hiệu giữa các trường đã có sự trao đổi liên thông giữa sinh viên và giảng viên giữa các trường Phật học, như Lưỡng Xuên đã từng gửi Tăng sinh ra An Nam học, giáo thọ sư của hội An Nam vào Lưỡng Xuyên giảng dạy. Yếu tố này ngày nay đã phổ biến rộng rãi tại các miền, các vùng, các tỉnh. Chẳng những có sự trao đổi sinh viên, trao đổi giáo thọ sư giảng dạy giữa các trường, mà ngày nay hệ thống giáo dục Phật giáo còn tiến xa hơn trong việc cấp giấy giới thiệu cho Tăng Ni sinh đến các nước tham học như Đài Loan, Trung Quốc, Myanmar, Ấn Độ, Nhật Bản, Miến Điện, Thái Lan,... Mỗi năm số lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp tại các trường đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ trong cũng như ngoài nước rất đông và trở về nước phục vụ cho quê hương. Nhờ đó yếu tố nhân lực về giáo dục đào tạo tại Phật giáo Việt Nam ngày một phát triển, mở rộng. Mặc dù vậy nhưng theo TT. TS. Thích Nhật Từ - Phó viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cho biết: hệ thống đào tạo giáo dục Phật học tại Việt Nam nếu muốn phát triển và nhân rộng để xứng tầm với các quốc gia có

nền Phật học phát triển hiện đại, cần có một số thay đổi về phương pháp giáo dục như: Hiện nay, chương trình giáo dục Phật học được tổ chức thực hiện theo khóa học 2 năm một lần đối với Sơ cấp Phật học, 4 năm một lần đối với Trung cấp Phật học; 2-3 năm một lần đối với Cao đẳng Phật học; 4 năm một lần Cử nhân Phật học. Để đảm bảo tính liên tục, các trường Phật học nên tiến đến mô hình đào tạo 2 năm/ 1 lần, sau đó,

mỗi năm một lần. Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đang đi đầu về mô hình này, tổ chức tuyển sinh Cử nhân Phật học 2 năm/ lần và Thạc sĩ Phật học mỗi năm/ lần. Tính tương tục hằng năm trong đào tạo Phật học sẽ đảm bảo được chất lượng đào tạo và đầu ra26 cho Tăng Ni sinh viên. Điểm cuối cùng cũng là một dấu chấm hỏi đã bỏ ngỏ rất nhiều năm nay, có thể kể đến từ thời chấn hưng, hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam chưa có sách giáo khoa, giáo trình giảng dạy tại các bản trường theo một quy chuẩn nhất định. Đây chính là mối quan ngại, là lỗ hổng rất lớn cho chương trình đào tạo tăng tài tại Việt Nam. Rất mong được các giới quan tâm. Nhìn chung, mô hình giáo dục đào tạo Tăng Ni ngày nay đã có phần đổi mới, tuy là dựa trên nền cũ nhưng đã có những bước cải tiến đột phá khá táo bạo. Tạo tiền đề vững mạnh cho nền giáo dục ngày sau. Dẫu mọi việc vẫn chưa hoàn thiện và đang trên đà phát triển gầy dựng, nhưng tất cả đều hứa hẹn Phật giáo Việt Nam sẽ có một nền giáo dục đào tạo tăng tài phong phú, sánh bằng các nước phát triển trên thế giới. IV. NHẬN ĐỊNH CHUNG Qua những gì đã phân tích ở trên, chúng ta nhận thấy rằng: “Hội An Nam Phật học không những đã có được sự yểm trợ của hầu hết các phần tử trong sơn môn mà còn có được sự cộng tác tích cực của những vị tăng sĩ trẻ tuổi và có học của sơn môn đào tạo nữa. Sự cộng tác này phần lớn nằm trong phạm vi hoằng pháp: giảng diễn cho tín đồ, giáo huấn học tăng, trước thuật bài vở và kinh sách. Tuy nhiên nhìn hội An Nam Phật học với những thành quả mà nó thu lượm được chỉ là mới nhìn thấy một bông hoa nở trên một nhành cây mà chưa thấy tự thân cái cây ấy. Tuy nói rằng Phật giáo suy yếu, cần phải phục hưng, nhưng nếu căn bản và tiềm lực không có thì sự phục hưng ấy sẽ trở nên rất khó khăn. Sở dĩ ta có được một Mật Khế hay một Lê Đình Thám là nhờ ta

duc-Phat-hoc-tai-Viet-Nam.html, download ngày 21/8/2012.

đã có được một Giác Tiên chẳng hạn thì ta thấy được Tâm Minh, bổn sư của ông. Tuệ Pháp, giáo thọ của ông, Viên Thành, bạn thân của ông, Giác Nhiên, sư đệ của ông và Phước Hậu, Đắc Ân, Tịnh Hạnh v.v... tức là những người đã chấp nhận làm chứng minh đạo sư cho hội An Nam Phật học do ông sáng lập. Nhìn lại cuộc đời những vị đó thì ta có thể có một ý niệm về những tiềm lực của đạo Phật đã đưa tới sự chấn hưng của Phật giáo Trung kỳ”27. Nhận định trên hoàn toàn có cơ sở, bởi lẽ nếu như Phật giáo Việt Nam không phải đã ăn sâu từng gốc rễ ngọn ngành trong lòng người Việt, không phải đã nằm sẵn trong khối óc và con tim người Việt, không phải đã có sẵn một đội ngũ mến đạo nhiệt thành, thì làm gì mà Phật giáo có thể nhanh chóng phục hồi vị thế của mình

như vậy. Nhưng, nói đi thì phải nói lại, sở dĩ Phật giáo phải trải qua giai đoạn suy vi đến kiệt quệ như thế một phần lỗi lớn cũng do Tăng Ni suy đồi về đạo đức, không chuyên tâm lo việc tu hành, suốt ngày chỉ lo rong ruổi tìm lợi, kiếm danh. Dần dà đánh mất niềm tin của tín đồ Phật tử. Không phải chỉ có thời đại chấn hưng, mà bất kỳ một thời đại nào cũng vậy. "Phật pháp xương minh do tăng già hoằng hóa, thiền môn hưng thịnh do tứ chúng đồng tu". Nếu không đáp ứng đủ những điều kiện này, Phật giáo chắc chắn sẽ bị băng hoại bởi chính những đứa con trai, con gái của Bụt. Nhận ra được nguyên nhân chính dẫn đến suy vi đạo Phật, hội Phật học An Nam ngay sau khi thành lập đã đẩy mạnh mô hình giáo dục, đào tạo tăng tài, chỉnh đốn giới hạnh cho Tăng Ni. Phân ranh rõ ràng giữa tăng và tục, giữa người hảo tâm xuất thế và những người chuyên về ứng phó đạo tràng để nuôi thân. Đây là việc làm khá táo bạo, đã gây không ít tranh cãi, nhưng ít ra nó mang lại lợi ích cho chư tăng, cho những bậc sa môn thực sự đã bước ra khỏi nhà thế tục. Ngay như "cụ Lê Đình Thám, nhà lãnh tụ về Phật giáo ở Trung kỳ. Cụ cố lập trường học để đào tạo tăng tài, truyền bá Phật pháp

iii/447-vnpgsl-iii-chng-28-hi-an-nam-pht-hc-trung-k?start=6. download ngày 25/8/2012.

làm sao, phù hợp với trào lưu tiến bộ"28. Từ khi thành lập trường, mở những lớp học đầu tiên, rồi thay đổi phong cách đào tạo giáo dục, thành lập cơ quan ngôn luận Viên Âm, thành lập hệ thống gia đình Phật tử, đã đưa tiếng nói Phật pháp phổ rộng đến quần chúng. Việc làm ấy đã trải qua không ít chông gai thử thách, nhưng nhờ vậy mà "cơ sở Phật giáo đã lan đến hạ tầng thôn xóm, giáo lý nhà Phật không còn quanh quẩn trong các tu viện mà đã quảng bá sâu rộng vào tầng lớp dân chúng: Phạm vi giáo dục Phật giáo không còn đóng khung ở bậc lão thành mà đã đi sâu vào thanh thiếu nhi Phật tử,...29". Từ những bước chuyển mình tích cực đó, đã mang lại nguồn nhựa sống cho Phật giáo Việt Nam. Trường học An Nam không chỉ đào tạo các bậc anh tài lưu danh sử sách cho Phật giáo thời cận đại mà còn cho cả thời hiện đại bằng những tên gọi đi theo dòng năm tháng của lịch sử Phật giáo Việt Nam như: Mật Thể, Mật Khế, Mật Hiển, Thiện Trí, Thiện Hoa, Thiện Hòa, Trí Thủ, Trí Quang, Trí Tịnh, Thiện Siêu,... Để có được thành quả này, phần lớn là nhờ vào sự hòa hợp của chư tăng, sự đồng lòng, đồng sức của những nhân tố đương thời. Điều quan trọng hơn nữa để làm nên trang sử vẻ vang cho An Nam, là giữa chư Tăng và cư sĩ đã có được tiếng nói chung. Tất cả đều quyết tâm phục hưng phong trào Phật giáo. Đây chính là thế mạnh, là ưu điểm quyết định đưa đến thành công rực rỡ cho hội An Nam. Trong khi đó, hội Nam Kỳ, Lưỡng Xuyên, Kiêm Tế hay Bắc Kỳ đều không được như thế, có hội còn mâu thuẫn giữa chư Tăng và cư sĩ, sớm dẫn đến tan rã như các hội được thành lập đầu tiên tại miền Nam. Có thể nói rằng, việc chấn hưng Phật giáo không phải để cố gắng vực dậy những gì đã ngã xuống, không phải lắp ghép lại những gì đã tan rã, mà chính là cải cách lại đường lối hoằng pháp lợi sanh.

28. Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, tập 1, PL.2518, tr. 218. 29. Sa môn Thích Thiện Hoa, 50 năm (1920 – 1970), Chấn hưng Phật giáo Việt Nam hay là "Ghi ơn tiền bối", 1970, tr. 8.

Phật giáo Việt Nam như một phần máu thịt, là cốt tủy sống còn của người dân Việt, làm sao có thể dễ dàng mất đi trong cơn thịnh suy của thời cuộc. Mà hiểu đúng về việc phục hưng ở đây là làm mới, là cách tân, là cải biên để tạo sự mới mẻ, đa dạng, phong phú, thu hút mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, là cơ hội để nhìn lại chính mình, tự điều chỉnh lấy mình để ngày một tốt hơn. Có câu nói: “Phật giáo không thể ngồi yên khi thế giới ngoài kia đang ngày đêm biến đổi” là vậy. KẾT LUẬN Trong buổi tiếp xúc với Đại biểu Hội nghị Thống nhất Phật giáo Việt Nam ngày 8.11.1981, tại phủ Chủ tịch, ngài Phạm Văn Đồng (khi đó là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) đã nói: “Trong quá khứ, Phật giáo Việt Nam đã gắn chặt với dân tộc trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo, từ bản chất bản sắc, từ trong thực tiễn hoạt động của mình biểu hiện truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân tộc, với tổ quốc”30. Lịch sử đã xác nhận như thế, những người lãnh đạo quốc gia Việt Nam đã xác định như thế. Hẳn, việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam là lẽ đương nhiên, là điều kiện tất yếu phải thực hiện. Điều đáng nói ở đây, mô hình chấn hưng về quan điểm Phật học và thành lập các cơ sở đào tạo tăng tài được xem như là tiêu điểm, là bước đi quan trọng cần phải có trong việc chấn hưng Phật giáo. Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học là đơn vị tiên phong, giương ngọn cờ đầu cho công cuộc chấn hưng, nhưng về mặt giáo dục Phật học lại gặp khá nhiều lận đận. Hội Phật học Bắc kỳ thì ra đời muộn hơn, hệ thống đào tạo tăng tài cũng lấy mô hình từ miền Trung. Do đó, chỉ có Trung kỳ là nơi thật sự thành lập được cái nôi giáo dục Phật giáo theo một mô thức mới, hiện đại và phù hợp. Hội An Nam Phật học làm tất cả để có được đội ngũ chư tăng 30. Nhiều tác giả, Hội thảo khoa học 300 Phật giáo Gia Định – Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, trích bài viết, Từ Phong trào chấn hưng Phật giáo – Một số suy nghĩ về Phật giáo Việt Nam với tiến trình thống nhất dân tộc, của HT. Thích Thanh Tứ, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr.131.

thanh tịnh, làm tất cả để có được tầng lớp kế thừa cho Phật giáo thời chấn hưng và sau này. Đó là một hình thức giáo dục đào tạo tăng tài, thành lập cơ quan ngôn luận với những tư tưởng Phật học thuần khiết, đưa bạn đọc trở về lối suy nghĩ đúng đắn của người con Phật thuần chủng. Hội An Nam còn thành lập một mô hình hoạt động mới cho giới trẻ mà từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây chưa hề có mô hình này. Đó là thành lập hệ thống gia đình Phật tử. Hoạt động này đã thu hút nhiều giới tham gia, từ học sinh, sinh viên, tiểu học,... Phật giáo đã thật sự hội nhập với cuộc đời cũng từ những mô típ hiện đại này của An Nam. Ngày nay, khi Phật giáo đã thật sự bước vào thế kỷ XXI, đã thật sự phát triển và hội nhập. Tất cả những điều đó cũng dựa trên nền cũ từ những bậc đi trước. Đây chính là công lao to lớn mà chư vị Tăng Ni và cư sĩ tiền bối có lòng nhiệt huyết với đạo đã dày công gầy dựng. Ngày nay, Phật giáo đã không còn phân ranh giữa ba miền Nam, Trung, Bắc, tất cả thống nhất về một mối tổng hòa Phật giáo Việt Nam. Việc còn lại của hàng Tăng Ni trẻ là phải biết làm gì để có được hành động đúng, làm xương minh Phật pháp. Phải biết sáng tạo, tìm hướng đi mới, đột phá hơn

nữa trong việc hoằng pháp lợi sanh. Dĩ nhiên, phải giữ được linh hồn và bản chất của đạo Phật "hòa nhập nhưng không hòa tan", "phải ý thức trách nhiệm hay bổn phận của mình, hăng hái tiếp nối và duy trì sự nghiệp của các bậc tiền bối"31. "Con xin nguyện làm viên gạch nhỏ Đắp xây nền đạo pháp thế gian Cố phát huy truyền thống đạo vàng Tô điểm trần gian này thêm đẹp".

***

31. Sa môn Thích Thiện Hoa, 50 năm (1920 – 1970), Chấn hưng Phật giáo Việt Nam hay là "Ghi ơn tiền bối", 1970, tr. 10.

TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC CỦA "HỘI AN NAM" 187

Thư mục tham khảo Nguyễn Đại Đồng – TS. Nguyễn Thị Minh (Sưu tầm và biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2010. Nguyễn Đại Đồng, PhD. Nguyễn Thị Minh (Sưu tầm và biên soạn), Phong trào chấn hưng Phật giáo (tư liệu báo chí Việt Nam từ 1927 – 1938), NXB. Tôn giáo, 2007. Nhiều tác giả, Hội thảo khoa học 300 Phật giáo Gia Định – Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh, trích bài viết, Từ Phong trào chấn hưng Phật giáo – Một số suy nghĩ về Phật giáo Việt Nam với tiến trình thống nhất dân tộc, của HT. Thích Thanh Tứ, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002. Sa môn Thích Thiện Hoa, 50 năm (1920 – 1970), Chấn hưng Phật giáo Việt Nam hay là "Ghi ơn tiền bối", 1970. TS. TT. Thích Phước Đạt, Tài liệu giảng dạy Tổng quan về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, 2012. Tuệ Giác, Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử, NXB. Hoa Nghiêm, 1964. Nguyễn Lang (2000), Việt Nam Phật giáo sử luận, NXB. Văn học, tập 3, Hà Nội. Vân Thanh, Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo, tập 1, PL.2518. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) và tác giả khác (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội. den-cai-cach-giao-duc-Phat-hoc-tai-Viet-Nam.html, download ngày 21/8/2012. vn-pht-giao-s-lun-iii/447-vnpgsl-iii-chng-28-hi-an-nam-pht-hc-trung-k?start=6, download ngày 25/8/2012.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY TS. Dương Hoàng Lộc*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Theo thống kê của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Tính đến năm 2014, Phật giáo Nam tông Khmer có 462 ngôi chùa và 8.574 chư Tăng1. Hiện tại, hệ phái này hoạt động trên địa bàn 14 tỉnh, thành Nam bộ gồm: Thành phố Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập kể từ năm 1981 đến nay, hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer là một thành viên quan trọng, đã có những đóng góp và nỗ lực lớn để hội nhập, phát triển trong lòng giáo hội và dân tộc. Hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer mang tính đặc thù trong sinh hoạt tu tập, chi phối sâu sắc đến đời sống văn hóa của đồng bào Khmer

*. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. 1. Hòa thượng Thích Thiện Pháp (2014), Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014), Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số

44, tháng 9/2014, tr. 20.

190 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Nam bộ, có mối quan hệ mật thiết đối với kinh tế-xã hội của tộc người này lẫn an ninh chính trị trên địa bàn nhiều tỉnh, thành Nam bộ. Nhiều năm qua, với sự quan tâm của nhà nước Việt Nam và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer đã từng bước phát triển, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Tăng già vốn được xem là mạng mạch lưu truyền của Phật pháp. Muốn vậy, giáo dục cần được xem là điều kiện quan trọng để phát triển khả năng tu tập của họ nhằm hướng đến mục tiêu cuối cùng là giác ngộ và giải thoát. Vì thế, giáo dục Phật giáo, trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer, cần được quan tâm, chú trọng bởi vì: "Phật giáo thịnh hay suy, Giáo hội Phật giáo có phát triển hay không, phần lớn và chủ yếu phụ thuộc vào giáo dục với cách tổ chức và hệ thống các biện pháp tiến hành của nó. Có thể nói giáo dục Phật giáo là một Phật sự trọng đại và cốt yếu, xưa cũng như nay, ở Việt Nam cũng không ngoại lệ"2. Bài viết này của chúng tôi mong muốn đóng góp những ý kiến của mình cho sự phát triển giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer, cũng như để thích nghi và đáp ứng với tình hình thực tế đang đặt ra hiện nay. 2. HAI VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của sự phát triển hệ phái lẫn đặc trưng và những thay đổi về kinh tế, xã hội ở vùng đất Nam bộ trong thời gian gần đây, chúng tôi đưa ra hai vấn đề cần quan tâm đối với giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer hiện tại là: (1) Xây dựng chương trình đào tạo hiện đại, chất lượng đội ngũ giảng dạy tốt, đáp ứng nhu cầu ở Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, (2) Tăng cường giáo dục kiến thức và kỹ năng liên quan đến xã hội cho chư Tăng Nam tông Khmer.

2. Nguyễn Công Lý (2014), Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam. In trong: Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (đồng chủ biên) (2014), Phật giáo với các mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 821.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY 191

2.1. Xây dựng chương trình đào tạo hiện đại, chất lượng và đội ngũ giảng dạy tốt, đáp ứng nhu cầu Tăng sinh ở Học viện Phật giáo Nam tông Khmer Hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, gồm 3 cấp: Sơ cấp, Trung cấp và Đại học. Về bậc sơ cấp Pali Vini thì được mở tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer thuộc 6 tỉnh, thành của Tây Nam bộ với trên 200 lớp và 3.000 Tăng sinh theo học3. Còn ở bậc trung cấp thì hiện có 6 trường Trung cấp Phật học, nổi bật nhất là Trường Trung cấp Pali Sóc Trăng. Nhưng cao nhất là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ra đời vào năm 2006 tại Thành phố Cần Thơ, là 1 trong 4 học viện đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer). Học viện đặt tại chùa Pôthisôm- rôn (phường Châu Văn Liêm, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ). Tính đến nay đã đào tạo 3 khóa. Khóa I

(2007-2011) có 61 vị tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Khóa II (2011-2015) có 29 vị, Khóa III (2013-2017) có 11 vị theo học4. Ngày 9/1/2019, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer long trọng tổ chức khánh thành giai đoạn I. Dự kiến tổng diện tích xây dựng gồm 6,7ha, gồm 19 hạng mục công trình, dự toán tổng kinh phí là 451 tỷ đồng, chia làm ba giai đoạn xây dựng5. Như thế, về mặt tổ chức, hệ thống giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer đã hoàn thiện với nhiều cấp bậc khác nhau, đáp ứng nhu cầu tu học của chư Tăng các tỉnh, thành. Đặc biệt, cao nhất và giữ vai trò

3. Bùi Ngọc Điệp, Võ Thành Hùng (2014), Một số vấn đề đặt ra đối với giáo dục và đào tạo ở người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. In trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo-Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Kiên Giang, tháng 6/2014, tr. 254. 4. Hòa thượng Thích Giác Toàn (2014), "Giáo dục Phật giáo Khmer trong tiến trình hội nhập và phát triển", Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 44, tháng 9/2014, tr. 9. nam-tong-khmer-giai-doan-i/. Ngày truy cập: 11/9/2019.

quan trọng nhất đối với hệ thống giáo dục này là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Sự ra đời của học viện này là một niềm mong mỏi của chư tôn đức hệ phái, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của chư Tăng Nam tông Khmer và đồng bào Khmer Nam bộ. Tuy nhiên, cho đến nay, công tác đào tạo tại học viện này đang gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, tài chánh, đội ngũ giảng dạy, chương trình đào tạo và đặc biệt là lượng Tăng sinh được tuyển vào học ngày một ít đi. Đây là một vấn đề cần được lưu tâm, tìm hiểu nhiều hơn nữa. Tuy nhiên, chúng tôi nghĩ rằng, một trong những giải pháp quan trọng cho công tác đào tạo tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer là làm sao thiết kế được các chương trình đào tạo hợp lý, có tính khoa học và hiện đại, đào tạo mang tính đa ngành, bên cạnh chuyên ngành Phật học đang đào tạo tại đây. Mặt khác, học viện cũng rất cần một đội ngũ giảng dạy tốt, có chuyên môn và năng lực khoa học cao, có phương pháp sư phạm tốt để đáp ứng nhiệm vụ đào tạo, vì có người thầy giỏi mới tạo ra học trò tốt. Những giải pháp sau đây là những ý kiến của chúng tôi đưa ra thảo luận và tìm kiếm những ưu tiên để phát triển công tác đào tạo tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer hiện nay: _ Huy động đội ngũ giảng dạy là chư Tăng có năng lực khoa học, được đào tạo tại các nước như Ấn Độ, Thái Lan, Sri Lanka,... tham gia đào tạo chuyên ngành Phật học hiện nay tại học viện. Đồng thời, cần mời thêm các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về Phật giáo ở các trường đại học, viện nghiên cứu về đây để cùng phối hợp giảng dạy. Nhiều chư Tăng Nam tông Khmer hiện đã tốt nghiệp thạc sĩ trong và ngoài nước là một nguồn nội lực quý giá của hệ phái cần được sử dụng, phát huy trong công tác đào tạo tại học viện này trước mắt cũng như lâu dài. Theo chúng tôi, việc liên kết đào tạo, học hỏi mô hình từ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cần được xem là ưu tiên số một. Đặc biệt, trong tương lai Học viện Phật giáo Nam tông Khmer phải kết nối và huy động được lực lượng này: "Hiện có trên 100 chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer đang du học tại các nước ngoài với học vị thạc sĩ, tiến sĩ

chuyên ngành Phật học tại các nước Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Sri Lanka, Ấn Độ.”6 _ Tiếp cận và học hỏi các chương trình đào tạo về Phật học tại các học viện Phật giáo trong nước cũng như các nước Thái Lan, Ấn Độ, Sri Lanka, Myanmar,... để hội nhập với giáo dục Phật giáo thế giới cũng là một vấn đề cấp bách mà hội đồng điều hành học viện này không thể không quan tâm. Biên soạn giáo trình giảng dạy cho Tăng sinh tại học viện là một việc làm quan trọng, rất cần được hội đồng điều hành triển khai nhanh chóng hiện nay. _ Học viện cần tham khảo, học hỏi để xây dựng mô hình đại học của Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan) theo hướng đa ngành để chư Tăng có thể chọn lựa ngành học theo nhu cầu của họ. Nét đặc thù trong tu tập theo truyền thống Nam truyền là người tu sĩ có thể hoàn tục. Vì thế, cần phối hợp với các trường đại học mở nhiều ngành học như: Tin học, ngoại ngữ, kinh tế, nông nghiệp, du lịch,... hệ vừa học vừa làm để sau này người học có thể tìm kiếm việc làm, hội nhập xã hội. Thiết nghĩ, điều này chắc chắn sẽ thu hút được nhiều Tăng sinh đến học tập trước thực trạng học viện ngày càng có quá ít người theo học hiện nay. Trong khi đó, có rất nhiều chư Tăng Nam tông Khmer lựa chọn các trường cao đẳng, đại học thuộc hệ công lập, tư thục bên ngoài để đáp ứng yêu cầu này. Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014) của Hòa thượng Thích Thiện Pháp cho biết: Nhiều chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer theo học ngành dân tộc-tôn giáo tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh), ngành tiếng Anh, ngành văn hóa Khmer Nam bộ, ngành ngữ văn Khmer Nam bộ, ngành luật, ngành công nghệ thông tin, ngành kế toán và du lịch,... tại các trường đại học, cao đẳng ở Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố

6. Hòa thượng Thích Thiện Pháp (2014), “Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014)”, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 44, tháng 9/2014, tr. 17.

Cần Thơ, tỉnh Trà Vinh7. _ Muốn đào tạo tốt thì nhất thiết phải song hành với nghiên cứu và công bố khoa học. Đây là một vấn đề mang tính căn bản của giáo dục đại học, trong đó có đại học Phật giáo. Vì vậy, hội đồng điều hành học viện nên tính toán, đầu tư lâu dài cho mục tiêu này. Trước mắt, học viện cần tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo liên quan Phật giáo Nam tông Khmer gắn với các chủ đề có tính khoa học và thực tiễn cao để tìm ra những định hướng, giải pháp tốt cho sự phát triển hệ phái cũng như sinh hoạt tu tập của chư Tăng. _ Xây dựng và mở rộng hợp tác quốc tế, nhất là các trường đại học Phật giáo lớn trên thế giới, là cần thiết đối với sự phát triển học viện trong tương lai. Nên chú trọng hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu cũng như tổ chức hội thảo, dịch thuật các giáo trình và tài liệu giảng dạy. Đặc biệt, cần liên kết với các đại học Phật giáo nhằm giúp cho Tăng sinh có cơ hội ra nước ngoài du học và có thể học tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ về Phật học. Việc xây dựng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer trở thành một cơ sở giáo dục phát triển toàn diện, uy tín và chất lượng luôn là niềm mong mỏi của chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, của chư Tăng hệ phái

Nam tông Khmer. Học viện này được xem là nền tảng quan trọng nhất cho việc phát triển giáo dục hệ phái trong tương lai. Vì thế, trong ngày khánh thành giai đoạn 1 của học viện, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn bày tỏ mong muốn: Với sự phát triển lớn mạnh cộng đồng dân cư, sư sãi Khmer nên việc cần thiết là xây dựng học viện để đào tạo nhân lực kế thừa xứng đáng trong thời kỳ mới. Việc xây dựng học viện rất cần thiết, không chỉ đóng góp cho sự tu học của chư Tăng ở đồng bằng sông Cửu Long, mà còn mang tầm khu vực, khi có nhiều nước như Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia… ngỏ ý được giao lưu, liên kết với học viện8.

7. Hòa thượng Thích Thiện Pháp (2014), "Báo cáo tổng kết công tác 10 năm hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2014)", Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 44, tháng 9/2014, tr. 17.

GIÁO DỤC PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY 195

2.2. Tăng cường đào tạo các kiến thức và kỹ năng liên quan đến xã hội cho chư Tăng Nam tông Khmer Tại sao chúng tôi đặt ra vấn đề này? Một thực tế hiện nay là ở Nam bộ ngày càng nhiều vấn đề xã hội đang nảy sinh và tác động trực tiếp đến cuộc sống người dân, trong đó có tộc người Khmer Nam bộ. Những vấn đề xã hội nổi cộm của đồng bào Khmer Nam bộ hiện tại là: Hạ tầng cơ sở còn thấp, giao thông đi lại khó khăn, hoạt động kinh tế kém phát triển nên thiếu việc làm cho lao động nông thôn Khmer, tỉ lệ sinh đẻ khá cao, trình độ dân trí thấp, một bộ phận còn thiếu nhà ở, thiếu đất sản xuất và đối mặt với vấn đề nghèo đói ngày một gia tăng9. Trong những tháng đầu năm 2016, với đợt hạn hán kéo dài và nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền, đồng bào Khmer các tỉnh ven biển Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh,… gặp rất nhiều khó khăn do không thu hoạch được lúa và thiếu nước sạch sinh hoạt. Vì thế, hiện tượng di dân đã gia tăng, ngày càng nhiều người Khmer bỏ phum, sóc lên Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam bộ để tìm kiếm việc làm. Trong một bài viết khác, chúng tôi đã nhận định: Những vấn đề xã hội của người Khmer Nam bộ nếu không giải quyết căn bản, toàn diện sẽ trở thành một thách thức lớn cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội cũng như an ninh quốc phòng của Đồng bằng sông Cửu Long những năm tiếp theo. Tây Nam bộ là một địa bàn có rất nhiều ý nghĩa đối với sự phát triển bền vững nước ta, không chỉ ở phương diện an ninh lương thực, mà còn nhiều lĩnh vực khác, nhất là lĩnh vực phát triển nông thôn đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế và ổn định xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa10. Những vấn đề này đã trở thành một nỗi ưu tư, trăn trở lớn của nhiều chư tôn đức Tăng Phật giáo Nam tông Khmer ở nhiều tỉnh, thành Tây Nam bộ. Hơn ai hết, họ là người hiểu rõ nhất cuộc sống nam-tong-khmer-giai-doan-i/. Ngày truy cập: 11/9/2019. 9. Dương Hoàng Lộc, "Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 18, tháng 6/2015, tr. 2-3. 10. Dương Hoàng Lộc, "Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp", Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 18, tháng 6/2015, tr. 3.

196 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

của người dân. Chùa ở ngay phum, sóc và bữa ngọ của các Sư được đầy đủ hay thiếu thốn còn phụ thuộc vào khả năng kinh tế của tín đồ Phật tử người Khmer. Hơn thế nữa, cuộc sống ngày một khó khăn của người Phật tử Khmer vốn gắn liền với chùa chiền, xem nhà sư như là người dẫn đường tâm linh cho họ, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến công việc hành đạo, sinh hoạt tu tập của chư Tăng. Mặt khác, trong bối cảnh toàn cầu hóa tôn giáo mạnh mẽ và phức tạp, cho nên nhiều nhóm Tin Lành truyền bá ở Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có vùng đồng bào Khmer sinh sống11. Thông qua hỗ trợ về kinh tế và giúp đỡ nâng chất lượng cuộc sống, kêu gọi xóa bỏ hủ tục lạc hậu từ nhiều nhóm này, một số người Khmer ở các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh đã từ bỏ Phật giáo-một tôn giáo truyền thống của họ và cải đạo. Hiện tượng này ngày một có xu hướng lan rộng và thể hiện tính phức tạp. Vì thế, một giải pháp đặt ra như một hồi ứng hữu hiệu của Phật giáo Nam tông Khmer đối với những vấn đề xã hội cũng như thách thức từ việc cải đạo của tín đồ chính là tăng cường đào tạo kiến thức và kỹ năng xã hội cho chư Tăng hệ phái, để hỗ trợ người Khmer phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường sống và duy trì bản sắc văn hóa tộc người. Thiết nghĩ, hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer cần có kế hoạch dài hạn để tổ chức các khóa học cung cấp các kiến thức và kỹ năng xã hội cho chư Tăng đang trụ trì ở các chùa, nhất là chư Tăng trẻ ở các tỉnh, thành. Những kiến thức và kỹ năng xã hội chính là: tôn giáo học, nhân học, xã hội học, công tác xã hội, phát triển cộng đồng, tâm lý học, môi trường và sức khỏe cộng đồng cùng các kỹ năng tham vấn tâm lý, kỹ năng truyền thông, kỹ năng tổ chức sự kiện,... Đây là những kiến thức thuộc về ngoại minh (Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, nhân minh), bên cạnh nội minh - tức kiến thức Phật học, mà đức Phật chủ trương cho hàng đệ tử phải nắm vững để hoằng pháp được thuận lợi. Thiết nghĩ, nếu được trang bị tốt, các kiến thức và kỹ năng này sẽ giúp cho chư Tăng đang

11. Xem Trần Hồng Liên, “Chuyển đổi tôn giáo trong người Khmer tỉnh Trà Vinh”, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, 2014, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

trụ trì các chùa hội nhập và hỗ trợ tốt cho Phật tử để họ khắc phục khó khăn trong cuộc sống và vươn tới những dự án hỗ trợ cộng đồng trước những thách thức từ kinh tế, xã hội, môi trường do Phật giáo đảm nhiệm đang tiến hành triển khai như các nước Thái Lan, Sri Lanka, Campuchia,... Trong thời gian qua, tại một số tỉnh, thành Tây Nam bộ, chư Tăng Nam tông Khmer, ngoài việc thực hành chức năng văn hóa, giáo dục và gắn kết cộng đồng, đã tiến hành các hoạt động an sinh xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống và nâng cao dân trí, đào tạo nghề cho bà con Khmer vùng sâu, vùng xa và đã góp phần thay đổi bộ mặt phum, sóc. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước ở tám tỉnh, thành của Tây Nam bộ gồm thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang đã có nhiều thành tích trong xóa đói giảm nghèo, hoạt động từ thiện xã hội, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình thương và cứu trợ đồng bào bị lũ lụt, thiên tai12. Để những hoạt động này đi vào chiều sâu, hiệu quả thiết thực hơn nữa thì việc tăng cường đào tạo kiến thức và kỹ năng liên quan đến xã hội là một phương pháp hiệu quả và đúng đắn để hướng tới: “Đó là phát triển dựa

vào nội lực bản thân cộng đồng, để cộng đồng là người tự giải quyết vấn đề của bản thân, tránh phụ thuộc quá nhiều vào bên ngoài.”13 Chúng tôi nghĩ rằng, nếu các chương trình đào tạo này được thực hiện, có chất lượng và hiệu quả cao, thì chư Tăng Nam tông Khmer mới đáp ứng được nhiệm vụ: “Chùa là nơi Sư ở và tu học, đào tạo đệ tử để phát triển mạng mạch Phật pháp. Sư cũng là người hướng dẫn cho con em Phật tử đến chùa tu học và trải nghiệm đời sống tâm linh thông qua việc tổ chức giảng dạy giáo lý, lễ lạt, cầu an, cầu siêu, cũng như hướng dẫn đạo đức qua việc dạy nghề, nuôi dưỡng thân mạng đúng chánh pháp,… có ảnh hưởng đến đời sống dân chúng”14 12. Dương Hoàng Lộc, “Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 18, tháng 6/2015, tr. 6. 13. Dương Hoàng Lộc, “Phát triển bền vững xã hội tộc người Khmer Nam bộ từ thực tiễn đến giải pháp”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 18, tháng 6/2015, tr. 7. 14. Hòa thượng Thích Giác Toàn (2014), “Giáo dục Phật giáo Khmer trong tiến trình hội

3. KẾT LUẬN Xây dựng một nền tảng giáo dục tốt cho chư Tăng Nam tông Khmer cần được xem là một ưu tiên của hệ phái trong tương lai. Phát triển toàn diện giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer còn nhằm hướng đến mục tiêu tối thượng của đạo Phật là tự thân giác ngộ và giải thoát trên nền tảng từ bi và trí tuệ. Một xu thế mà không thể nào tránh khỏi hiện nay là giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer cần phải tăng tốc, hội nhập với giáo dục Phật giáo trong nước và quốc tế, mà đi đầu chính là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer. Mặt khác, những giá trị cũng như chiến lược giáo dục của Phật giáo, trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer, cần phải được thích nghi và phù hợp với từng bối cảnh xã hội cụ thể để tùy duyên hóa độ, mang đặc điểm khế lý, khế cơ, khế xứ, khế thời, cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh. Đó cũng chính là tinh thần hộ quốc an dân, nhập thế hành đạo-một giá trị cốt lõi của Phật giáo Việt Nam qua hai ngàn năm lịch sử.

***

nhập và phát triển”, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 44, tháng 9/2014, tr. 7.

Tài liệu tham khảo Thích Nhật Từ, Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý (đồng chủ biên) (2014), Phật giáo với các mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, Kiên Giang, tháng 6/2014. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 18, tháng 6/2015. Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, số 44, tháng 9/2014. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, 2014, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

CHÂN DUNG CÁC VỊ CÓ CÔNG
PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI MIỀN NAM
VIỆT NAM THỜI CẬN ĐẠI

TT. Thích Thông Thiền*

Vào thời kỳ cận đại, những tấm gương sáng chói của phong trào phát triển Giáo dục Phật học trong đó các bậc tiền bối thạc đức có học lực, có tài cao, có chí lớn, có đức tánh hiền hòa điềm đạm, sống bình dị thân thương, nhiệt tình yêu nước mến đạo, linh động hòa hợp dung thông cho đại sự và nhờ đó Phật giáo Việt Nam trở nên sáng ngời khắp bầu trời miền Nam. Phật giáo Việt Nam bắt đầu chấn hưng từ những năm 1920. Trong những thập niên sau đó, 1930, 1940, chỉ có những trường Hương, lớp Gia giáo của những vị tôn túc cùng cư sĩ tiên khởi chấn hưng Phật giáo Việt Nam và chỉ mới nói tới mục tiêu cao nhất là Cao đẳng Phật học cho tu sĩ Phật giáo. Trước năm 1964, Sài Gòn có trường Cao đẳng Phật học với tên Phật học Đường Nam Việt thuộc chùa Ấn Quang. Sau năm 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, chủ trương đào tạo nhân sự và đưa Phật giáo vào cuộc sống thường

*. Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Thiền học Bắc truyền thuộc Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

nhật được Giáo hội xúc tiến qua việc xây dựng một cơ sở giáo dục bậc đại học là Đại học Vạn Hạnh, làm sống dậy lòng tin cho tuổi trẻ... với châm ngôn Duy tuệ thị nghiệp, tức là mọi hoạt động của cơ sở giáo dục này cốt để phát triển trí tuệ. Viện đại học mang tên thiền sư Vạn Hạnh, vị danh tăng Việt Nam thời nhà Lý... Nội dung tham luận dựa trên cơ sở Trường lớp đào tạo ngành Phật học như một ngành khoa học về Phật giáo Đại thừa, cho nên lược bớt những mục như truyền giới, hoằng pháp... Chúng tôi cũng tạm phân định: những hoạt động giáo dục theo trường lớp như trường Hương, lớp Gia giáo, Trung cấp, Cao đẳng thuộc về Giáo dục Học viện; Những hoạt động giáo dục thiên về hướng dẫn hành trì gọi là Giáo dục Tu viện. Chúng tôi sắp xếp tiểu sử chư tôn đức thứ tự theo niên cao lạp trưởng và hoạt động giáo dục của các vị chỉ khuôn trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX. 1. HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA

(1877 - 1947) Hòa thượng Khánh Hòa thế danh Lê Khánh Hòa, Pháp danh Như Trí, pháp hiệu Khánh Hòa, sinh năm Mậu Thân (1877) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ngài sinh trong một gia đình trung lưu, có nề nếp Nho học, từ nhỏ đã được tiếng thông minh và nết hạnh. Năm Ất Mùi (1895), khi 19 tuổi, Ngài đến chùa Long Phước, quận Ba Tri, xin xuất gia học đạo. Sau đó đến tham học tại chùa Kim Cang, tỉnh Tân An, nơi đây được Hòa thượng Long Triều trực tiếp giảng dạy. Thời gian này Ngài rất chăm chỉ và năng nổ trong việc học đạo, nên nghe đâu có bậc thạc đức thì Ngài luôn tìm đến cầu học, không ngại gian khó, chẳng nài xa cách. Nhờ tinh thần tiến

thủ đó mà Ngài đi đến đâu cũng đều được các bậc trưởng thượng quý mến. Năm Canh Thân (1920), Ngài mở trường gia giáo để đào tạo Tăng tài hầu đảm nhiệm trọng trách hoằng dương chánh pháp, dìu dắt người sau. Bên cạnh đó Ngài cần mẫn dịch Kinh, Luật, Luận ra chữ Quốc ngữ để phổ cập được trong mọi tầng lớp quần chúng. Năm 1928, Ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhẫn, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích học

đường và Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối). Cùng năm này, chư Tôn đức tỉnh Bình Định mở trường hạ tại Tổ đình Long Khánh (Quy Nhơn), đã cung thỉnh Ngài làm Pháp sư chủ giảng suốt 3 tháng tại đây. Để đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp, Ngài cùng các Hòa thượng khác cho xuất bản tập san Phật học bằng chữ Quốc ngữ tên là Pháp âm. Số đầu tiên ra ngày 13.8.1929. Sau đó là tập san Phật hóa Tân Thanh niên ra đời năm 1930 cũng bằng chữ Quốc ngữ nhưng có nội dung tiến bộ hơn, nhắm vào hàng cư sĩ trí thức và Tăng sĩ trẻ. Không lâu sau, nhiều nội ngoại chướng dồn dập, hai tập san đều ngưng hoạt động. Năm Tân Mùi (1931), Ngài cùng nhiều vị Tôn đức và các cư sĩ học giả, thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học đặt Hội quán tại chùa Linh Sơn Sài Gòn, sau đó cho xuất bản tạp chí Từ bi âm (1932). Ngài được cử làm Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm báo Từ bi âm. Ngài đã cổ động hàng cư sĩ Phật tử Trà Vinh, thỉnh và hiến cúng Tam Tạng Kinh điển cho hội để có tài liệu ng- hiên cứu và diễn dịch. Năm Quý Dậu (1933), Ngài cùng các Tổ Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... thành lập Liên đoàn Phật học xã nhằm tiếp tục con đường đào tạo Tăng tài. Tổ chức này có hình thức di động không trú xứ, luân phiên mỗi chùa 3 tháng phải chu toàn, đài thọ các mặt hoạt động của Liên đoàn, sau đó lại đến chùa khác. Tổ chức này ra đời bằng nghi thức khai Gia giáo, bắt đầu từ chùa Từ Hòa (chùa Tổ Huệ Quang) thuộc làng Long Hòa, huyện Tiểu Cần; rồi đến

khai giảng tại chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, sau đó đến chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre. Nhưng công việc đang hanh thông giữa chừng thì lại gặp chướng duyên, xem như gãy đổ hoàn toàn (năm 1934). Năm Giáp Tuất (1934), Ngài lại cùng các Tổ Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học do Ngài làm Pháp sư. Ngài cho xuất bản tạp chí Duy tâm và thỉnh Đại tạng, Tục tạng để làm tài liệu nghiên cứu và dịch giảng. Bên cạnh đó Ngài còn kiến tạo Phật học đường và khóa đầu tiên được khai giảng năm Ất Hợi (1935) với số lượng học Tăng ba mươi vị. Trong số đó có các Ngài Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hành Trụ... Hội Lưỡng Xuyên Phật học và tạp chí Duy tâm tồn tại cho đến khi chiến tranh xảy ra năm 1945. Thời gian sau, do sức khoẻ có phần suy giảm, Ngài tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre để tịnh dưỡng chuyên tu. Nơi đây Ngài lại cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới. Các Ni Sư tốt nghiệp trường này có Diệu Ninh (Thường gọi là Ni Sư Vĩnh Bửu sau là Quản lý trụ sở Ni bộ chùa Từ Nghiêm Chợ Lớn). Ngài viên tịch vào ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời, 40 tuổi đạo. 2. HÒA THƯỢNG THÍCH KHÁNH ANH

(1895 - 1961) Hòa thượng họ Võ tên Hóa, hiệu Khánh Anh sanh năm Ất Tỵ (1895), tại xã Phổ Nhì, Tổng Lại Đức, Huyện Mô Đức, Tỉnh Quảng

Ngãi (Trung phần Việt Nam). Hòa thượng theo đòi Nho học, từ nhỏ đã tỏ ra một bậc xuất sắc thời ấy. Năm 1916, vì chán cảnh thế phù hoa, cuộc đời vô thường giả tạm, Ngài quy y thọ giới nơi Sư cụ chùa Cảnh Tiên với Pháp danh Chơn Húy và nhập chúng làm

đạo tu ở chùa Quang Lộc, tỉnh Quảng Ngãi năm 1917. Ngài thọ giới Sa di và nghiên cứu Kinh, Luật, Luận rồi thọ giới Tỳ kheo, Bồ tát với Pháp hiệu là Khánh Anh. Năm 1927, Ngài vào Nam dạy học tại trường Gia giáo chùa Giác Hoa, tỉnh Bạc Liêu và năm 1931 Hòa thượng về trụ trì chùa Long An (Đồng Đế) quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Ở nơi đây Hòa thượng có rất nhiều Tăng đồ, tín đồ đến cầu học. Năm 1932, Ngài nhận chức Pháp sư giảng dạy cho Liên đoàn học xã tại Chùa Thiên Phước, Trà Ôn ba tháng, chùa Rạch Miễu ở Mỹ Tho ba tháng. Năm 1935, Ngài nhận chức Đốc giáo tại Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh) hợp tác với quí Hòa thượng Tuyên Linh (Lê Khánh Hoà), Hòa thượng Huệ Quang (cố Pháp chủ G.H.T.G.N.V) để xây dựng cơ quan đào tạo Tăng tài hầu truyền trì đạo pháp tại miền Nam; và Hòa thượng bắt đầu viết nhiều bài cho báo Phật giáo, trong đó có báo Duy tâm Phật học để cổ xúy việc chấn hưng phong trào Phật học nước nhà hầu kịp các nước Phật giáo bạn như Trung Hoa, Nhật Bản v.v... Năm 1940, Ngài làm Pháp sư dạy trường hương chùa Thiên Phước ở Tân Hương (Tân An) ba tháng. Năm 1941, Ngài đến dạy trường hương chùa Linh Phong Tân Hiệp. Năm 1942, Hòa thượng về trụ trì chùa Phước Hậu, quận Trà Ôn (Cần Thơ) mở những lớp Phật pháp cho Phật học cư sĩ, cho đến năm 1945 Hòa thượng đến dạy Tăng, Ni tại chùa Long Hòa Tiểu Cần (Trà vinh). Năm 1946, Hòa thượng nhập thất tại chùa Phước Hậu (Trà Ôn),

để nghiên cứu Tam Tạng Kinh, soạn thảo, phiên dịch rất nhiều kinh sách, đã được ấn hành mãi cho đến năm nay vẫn còn bản thảo. Đầu năm 1955, Hội Phật học Nam Việt thỉnh Hòa thượng vào Ban Chứng minh Đạo sư. Ngày mồng 1 tháng 3 Đinh Dậu (31-3-1957) toàn thể đại hội Tăng, Ni và Phật tử miền Nam tại chùa Ấn Quang suy tôn Hòa thượng lên ngôi pháp chủ để lãnh đạo tinh thần Phật giáo miền Nam. Cũng tại chùa Ấn Quang Chợ Lớn, một Đại hội Giáo hội Tăng già toàn quốc kỳ II, ngày 10 tháng 9 năm 1959, toàn thể hội nghị đã long trọng suy tôn Hòa thượng lên ngôi Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc, để cầm cương lãnh vận mệnh Phật giáo Việt Nam. Từ ngày lên ngôi Thượng thủ kiêm Pháp chủ, Hòa thượng vẫn thường lưu trú ở chùa Ấn Quang, để đôn đốc Phật sự và tiếp tục phiên dịch, trước tác, các bản thảo bây giờ còn chưa viết hết. Hòa thượng luôn luôn tinh tấn tu trì, không giờ phút nào quên câu niệm Phật để cầu sanh Tây phương. Tưởng rằng tuổi thọ còn dài, chúng tôi được tin Hòa thượng viên tịch hồi 4 giờ chiều ngày 30 tháng giêng Tân Sửu (16/4/1961) tại chùa Phước Hậu sau khi viếng chùa cũ (chùa Long An, Đồng Đế, Trà Ôn) trở về; trước giờ thị tịch, Ngài cho gọi các đệ tử đến dặn dò sự tu học, hành đạo và khuyên bảo rồi niệm Phật về cõi Tịnh. • Tác phẩm Hoa Nghiêm nguyên nhân luận. Nhị khóa hiệp giải. 25 Bài thuyết pháp của Thái Hư Đại Sư. Tại gia cư sĩ luật. Duy thức triết học. Quy nguyên trực chỉ. Khánh Anh văn sao (3 tập).

3. HÒA THƯỢNG HÀNH TRỤ

(1904-1984) Hòa thượng Pháp danh Thị An, Pháp tự Hành Trụ, Pháp hiệu Phước Bình, thuộc dòng Lâm tế Chúc Thánh (1) đời thứ 42. Ngài thế danh là Lê An, sinh năm 1904 trong một gia đình trung nông tại làng Phương Lưu, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Ngài xuất gia năm 12 tuổi ở chùa làng. Đến năm 19 tuổi, được Hòa thượng Giải Tường chùa Phước Sơn thế độ làm đệ tử và học tại đây. Năm 22 tuổi Ngài thọ Cụ Túc giới và giữ chức thư ký trong chùa. Năm 1936, Ngài được mời làm Giáo thọ sau khóa trường hương do Hội Lưỡng Xuyên Phật học tổ chức tại chùa Long Phước ở Vĩnh Long. Sau đó, Ngài được cử ra Huế học tại Phật học đường chùa Tường Vân, rồi đến chùa Tây Thiên với học tăng cả ba miền tham dự, do Quốc sư Phước Huệ làm Pháp chủ giảng dạy. Năm 1940, vì bệnh trầm trọng, Ngài phải trở vào Nam điều trị, và ở lại giảng dạy tại Ni trường chùa Kim Sơn ở Phú Nhận. Năm 1942, Ngài được Tổ Khánh Hòa bổ về Sóc Trăng làm Giáo thọ giảng dạy ở chùa Hiệp Châu, chi hội Kế Sách của Hội Lưỡng Xuyên Phật học và chùa Viên Giác tại Vĩnh Long. Năm 1945, Ngài được Hòa thượng Vạn An mời về làm Giáo thọ giảng dạy tại chùa Hội Phước, Nha Mân tỉnh Sa Đéc. Trong thời gian ấy, Ngài làm Đệ nhất Yết Ma trong Đại Giới Đàn chùa An Phước, Châu Đốc. Năm 1946, Ngài với ba vị sư đệ kết nghĩa lên Sài Gòn hợp nhau lập chùa Tăng Già, hiện nay là chùa Kim Liên, để tiếp độ chúng

Tăng tựu về học. Đây là Phật học đường đầu tiên ở đất Sài Gòn trong phong trào chấn hưng Phật giáo, mở đường cho các Phật học viện sau này phát triển. Năm 1947, Ngài lại cùng ba vị sư đệ dựng nên ngôi già lam thứ hai là chùa Giác Nguyên để chuyển chư Tăng về đây tu học, chùa Tăng Già biến thành trường Phật học dành cho Ni chúng. Hai đạo tràng này ngày thêm vang tiếng và Tăng Ni khắp nơi về học rất đông, góp sức phần lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại đất Sài Gòn bấy giờ. Ngài đảm nhiệm Giám đốc Phật học đường Giác Nguyên và Hóa Chủ Phật học Ni trường Tăng Già. Năm 1948, Ngài mở Đại Giới Đàn tại Phật học đường Giác Nguyên để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni thọ trì tu học. Sau Ngài được đề cử làm Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt vào năm 1951, làm chứng minh Đạo sư Hội Phật học Nam Việt tại chùa Xá Lợi Sài Gòn cho đến cuối đời (1956 - 1984), và làm Trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới kỳ 4 tại Nam Vang năm 1957. Năm 1963, Ngài khai mở Phật học đường Chánh Giác tại chùa Chánh Giác ở Gia Định do Ngài làm Giám đốc kiêm Trụ trì. Sau đó Ngài về trụ trì thêm chùa Đông Hưng ở Thủ Thiêm và chọn nơi này làm chốn tĩnh tu nhập thất vào những mùa an cư kiết hạ. Năm 1967 - 1969, Ngài làm Giới sư các Đại Giới đàn Hải Đức ở Phật học viện Hải Đức (Nha Trang) và Quảng Đức ở Phật học viện Huệ Nghiêm (Sài Gòn). Năm 1975, 1977 - 1980, liên tiếp Ngài làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại Giới đàn tại chùa Ấn Quang do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất mở ra để truyền trao giới pháp cho giới tử toàn quốc. Nhận thấy thời gian đồng hành với lão bệnh, phát sinh nơi thân tứ đại, từ năm 1976 trở đi, Ngài phát nguyện nhập thất an tịnh cho đến khi về cõi Phật. Vào ngày 29 tháng 10 năm Giáp Tý (1984), huyễn thân Ngài nhẹ nhàng chuyển hóa. Ngài trụ thế 80 năm, được 59 hạ lạp.

• Tác phẩm - Sa Di Luật Giải. - Qui Sơn Cảnh Sách. - Tứ Phần Giới Bổn Như Thích. - Phạm Võng Bồ Tát Giới. - Kinh A Di Đà Sớ Sao. - Kinh Vị Tằng Hữu Thuyết Nhân Duyên. - Kinh Hiền Nhân. - Kinh Trừ Khủng Tai Hoạn. - Tỳ Kheo Giới Kinh. - Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn. - Long Thơ Tịnh Độ. - Sơ Đẳng Phật học Giáo Khoa Thư. - Nghi Thức Lễ Sám. - Kinh Thi Ca La Việt. - Sự Tích Phật Giáng Thế. 4. HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÒA

(1907-1974) Hòa thượng pháp hiệu Thích Thiện Hòa, thế danh Hứa Khắc Lợi sanh năm 1907 tại làng Tân Nhựt Chợ Lớn. Cũng năm mười lăm tuổi, Ngài phát tâm mộ đạo, tìm đến chùa Long Triều trong lòng để quy y thọ giới với Tổ Bửu Sơn và được pháp danh là Tâm Lợi, hiệu Thiện Hòa. Năm lên 28 tuổi, bà nội từ trần, thế là hiếu nghĩa đã vẹn toàn, Ngài quyết chí xuất gia. Sắp đặt việc gia đình xong, Ngài đến yết kiến Tổ Bửu Sơn xin xuất gia. Tổ giới thiệu Ngài đến Tổ Khánh Hòa hiện là Giám đốc Trường Phật học Lưỡng Xuyên Trà Vinh. Lễ xuất gia của Ngài được tổ chức vào rằm tháng tư năm Ất Hợi (1935) tại trường Phật học Lưỡng Xuyên Trà Vinh. Tuy mới xuất gia nhưng phong cách đã vượt chúng bạn, nên tất cả đều đồng ý cử Ngài làm Chánh Trị sự của trường. Nhờ sự chăm chỉ học hành, tinh tấn tu tập, giới luật trang nghiêm và tận tâm phục vụ chúng Tăng nên được Ban Giám đốc nhà trường yêu mến ngợi khen, và toàn chúng đều quý kính Hòa thượng như người anh cả. Đến năm 1949, Hòa thượng hợp tác với Sư cụ Tố Liên thành

lập Giáo hội Tăng Ni Chỉnh Lý (tiền thân Giáo hội Tăng Già toàn quốc) và mở Phật học đường đào tạo Tăng Ni tại chùa Quán Sứ Hà Nội. Nơi đây, ngoài chức Giám trường, Hòa thượng còn trợ bút cho Tạp chí Phương tiện và Bồ đề Tân văn. Tóm lại, Hòa thượng tham học ở Trung chín năm (1936-1945), ra Bắc năm năm (1945-1950) là 14 năm, mà chỉ một lần đi một lần về. Sau khi về Sài Gòn, Hòa thượng dừng lại ở chùa Sùng Đức, nơi đây là chỗ hợp nhứt hai Phật học đường Liên Hải và Mai Sơn mà Hòa thượng đã hợp tác với quý Thượng tọa ở đây thành lập một Ban Giám đốc của Phật học đường Nam Việt, Hòa thượng được cử làm Giám đốc. Sang năm 1951, Thượng tọa Thích Trí Hữu cúng cho Hòa thượng ngôi chùa lá nhỏ hiệu là Ứng Quang nằm bên đường Lorgeril (Sư Vạn Hạnh) gần ngã ba Vườn Lài. Hòa thượng cho sửa chùa này thành trường học để hiệu là Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang và khóa đầu tiên được khai giảng vào mùa an cư năm Tân Mão (1951), quy tụ được Tăng chúng cả ba trường trên và các nơi lần lượt đến tu học. Sau Phật học đường Nam Việt là Phật học viện Giác Sanh năm 1960, Phật học viện Huệ Nghiêm năm 1964 đều do Hòa thượng sáng lập. Đặc biệt của Phật học viện Huệ Nghiêm là từ một bãi tha ma hoang vắng của An dưỡng Địa biến thành trường Trung học chuyên khoa rồi tiến lên Viện Cao đẳng Phật học. Mặc dù tuổi già sức yếu, Hòa thượng vẫn giữ chức Giám luật cho trường này đến ngày theo Phật. Đi song song với trường Tăng, Hòa thượng còn làm Giám đốc Phật học Ni trường Từ Nghiêm, sau dời về chùa Dược Sư là Phật học Ni trường Dược Sư, do Hội Phụ nữ Phật tử hiến cúng. Ở đây cũng đào tạo thành đạt một số Ni tài đáng kể, hiện đảm đang Phật sự ở nhiều nơi. Hòa thượng đã giảng dạy Giáo lý nhiều nơi cho các Hội Đoàn Phật

tử và các khóa huấn luyện ngay từ khi còn đi học, tất cả đều quý mến phát Đại Bồ đề tâm. Về già, Ngài ít giảng kinh thuyết pháp,

nhưng nếu ai có phước duyên được gặp Ngài hoặc nghe danh hiệu
Ngài đều ngưỡng mộ phát lòng Bồ đề và cảm thấy bớt khổ. Do đó, nhiều Thượng tọa ngoài nước cũng cho đệ tử hướng về.

• Tác phẩm:

Tỳ-kheo Giới Kinh.

5. HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ TỊNH

(1917 – 2014) Hòa thượng sinh tại làng Mỹ Luông, quận Cái Tàu Thượng, tỉnh Sa Đéc (nay là huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp). Năm 1945, Hòa thượng đã cùng với Hòa thượng Thích Thiện Hoa, thành lập Phật học đường Phật Quang, Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Vĩnh Long), do Hòa thượng Thích Thiện Hoa làm Giám đốc, Hòa thượng làm Đốc giáo kiêm Giáo thọ. Năm 1948, Hòa thượng về Sài Gòn và thành lập Phật học đường Liên Hải, tại chùa Vạn Phước, xã Bình Trị Đông, huyện Long Hưng Thượng, tỉnh Chợ Lớn (nay là huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh), do Hòa thượng làm Giám đốc, Hòa thượng Thích Huyền Dung làm Đốc giáo. Năm 1951, Hòa thượng cùng Hòa thượng Thích Thiện Hòa sáp nhập 03 Phật học đường Liên Hải, Mai Sơn, Sùng Đức thành Phật học đường Nam Việt, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang, quận 10, tỉnh Chợ Lớn (nay là quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh). Từ năm 1951 – 1956, Hòa thượng tham gia Ban Giảng huấn và giảng dạy cho lớp Cao đẳng Phật học. •Tác phẩm

1. Kinh Pháp Hoa: 08 quyển
2. Kinh Hoa Nghiêm: 08 quyển
3. Kính Đại Bát Niết Bàn: 02 quyển
4. Kinh Đại Bát Nhã: 03 quyển
5. Kinh Đại Bảo Tích + Đại Tập: 12 quyển
6. Kinh Phổ Hiền hạnh nguyện: 01 quyển
7. Kinh Địa Tạng bổn nguyện: 01 quyển
8. Kinh Tam Bảo: 01 quyển
9. Tỳ kheo giới bổn: 01 quyển
10. Bồ Tát giới bổn: 01 quyển
11. Kinh Pháp Hoa cương yếu: Tóm tắt
12. Kinh Pháp Hoa thông nghĩa: Tóm tắt
13. Cực Lạc liên hữu tập: 01 quyển
14. Đường về Cực Lạc: Trọn bộ
15. Ngộ tánh luận: 01 quyển

6. HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN TƯỜNG

(1917 - 1984) Hòa thượng pháp danh là Thanh Giới, tự Chơn Như, hiệu Thiện Tường, thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 41. Ngài thế danh Ngô Văn Phải, sinh năm 1917 tại làng Bình Xuân, tổng Hòa Lạc, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Đến năm 19 tuổi (Đinh Sửu - 1937), nhân ngày Phật đản, Ngài tới chùa Long Quang, làng Bình Thạnh làm lễ thế phát quy y với Hòa thượng trụ trì. Trải qua bốn năm tinh tấn chuyên cần tu học,

Ngài vẫn chưa thỏa mãn được việc thâm nhập kinh tạng của mình, Ngài bèn khăn gói y bát nâu sòng lên Sài Gòn tá túc ở chùa Linh Sơn công quả và tham học. Nơi đây, hạnh duyên được gặp Hòa thượng Lê Phước Chí, Ngài cầu pháp thọ học sớm khuya chuyên cần và được truyền trao nhiều pháp yếu. Năm 1941, Ngài được thọ tam đàn Cụ Túc giới tại chùa Xuân Quang ở thị xã Phan Thiết. Năm 1943, Ngài cùng sư huynh là Hòa thượng Thích Thới An cùng đi nhiều nơi tham học Phật pháp. Hễ nghe đâu có bậc cao đức thì Ngài tìm đến xin thụ giáo. Do đó Ngài đã gặp không ít bậc Thầy lỗi lạc như Hòa thượng Hòa Bình ở chùa Kim Huê, Hòa thượng Bửu Đạt ở chùa Linh Sơn - Sa Đéc... Năm 1944, Ngài về làm trú trì chùa Long An ở Sa Đéc, tại đây diễn ra cuộc hội ngộ đáng nhớ giữa Ngài, Hòa thượng Thới An, Hòa thượng Khánh Phước với một Tăng khách đặc biệt là Hòa thượng Hành Trụ, nhân một hôm Hòa thượng dừng bước trên đường hoằng pháp. Cảm mến đạo hạnh và kiến thức quảng bác của Hòa thượng Hành Trụ, ba vị đã cung thỉnh Hòa thượng lưu lại chùa Long An để mở Phật học đường nuôi dạy Tăng chúng tu học, tôn Hòa thượng làm Huynh trưởng kiêm Hóa chủ ngôi chùa này. Bốn vị đồng phát nguyện kết nghĩa làm Tăng hữu trọn đời kề vai sát cánh bên nhau trên con đường hoằng dương chánh pháp, tiếp Tăng độ chúng. Năm 1946, tiếp nối phong trào chấn hưng Phật giáo sau khi chiến tranh chống Pháp tạm lắng, cả bốn vị đều rời miền Tây lên Sài Gòn thành lập ngôi Tam Bảo ở vùng Khánh Hội đặt tên là chùa Tăng Già để qui tụ Tăng chúng và mở trường đào tạo. Đây cũng là Phật học đường đầu tiên ở Sài Gòn. Năm 1947, nhận thấy Tăng chúng và Ni chúng về học rất đông, các vị lại lập nên ngôi già lam thứ hai ở gần đấy là chùa Giác Nguyên để tiếp độ chúng Tăng, còn chùa Tăng Già để cho Ni chúng thọ học. Về sau, chùa Tăng Già được đổi tên là chùa Kim Liên. Năm 1950, cảm mến ân đức và đạo hạnh của Ngài, Hội Vạn

Thọ hiến cúng cho Ngài ngôi chùa Vạn Thọ ở vùng Tân Định. Ngài về đấy an trụ và tiếp Tăng độ chúng. Từ đó trải hơn 10 năm sau, Ngài miệt mài với công việc hoằng dương chánh pháp và có công gầy dựng trùng tu lại các ngôi già lam khác như: Tăng Già, Giác Nguyên, Vạn Thọ, Thiền Lâm, Giác Minh, Quan Âm, Thiên Phước, Hội Tôn... Năm 1960, Ngài trở về làm Hóa chủ Tổ đình Giác Nguyên nhiếp độ tứ chúng thay ba vị huynh đệ nhận trú xứ khác để hoằng dương Phật pháp. Năm 1969, Ngài làm Hóa chủ kiêm Giám đốc Phật học viện Tổ đình Giác Nguyên. Những năm sau đó, vì tuổi già sức yếu, Ngài chỉ an trú nơi Tổ đình Giác Nguyên, chuyên tâm trực tiếp dạy bảo đồ chúng, khu- yến giáo tín đồ. Ngài còn dành thì giờ dịch kinh, và lấy việc vãng sanh Tịnh độ làm yếu chỉ. Cũng như những bậc Cao đức khác, biết trước ngày giờ trở về cõi Phật, Ngài khuyên

chúng đệ tử cố gắng tu trì, xả thân vì đạo pháp, noi gương đạo bạn giữa Ngài và ba vị pháp hữu thực hiện lục hòa đoàn kết trong Tăng giới. Vào ngày 23 tháng 8 năm Giáp Tý, tức 18 tháng 9 năm 1984, Ngài xả nhục thân thâu thần về cõi Phật, hưởng thọ 68 tuổi đời với 46 năm hành đạo. 7. HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA

(1918 – 1973) Hòa thượng húy là Trần Thiện Hoa, pháp danh là Thiện Hoa, hiệu là Hoàn Tuyên, sanh ngày 07 tháng 08 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Qui (sau đổi tên là An Phú Tân), huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (sau đổi tên là tỉnh Trà Vinh).

Sau khi thân phụ quá cố, Hòa thượng theo thân mẫu đi chùa Phước Hậu, làng Đông Hậu, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ làm lễ kỳ siêu bảy tuần thất cho cha, sau đó Hòa thượng quyết tâm xin mẹ cho ở lại chùa Phước Hậu xuất gia và được cụ bà đồng ý, năm ấy Ngài mới được 7 tuổi. Tiếp đến Hòa thượng được gởi tới chùa Đông Phước, làng Đông Thành, huyện Cái Vồn (hiện giờ là huyện Bình Minh), tỉnh Cần Thơ theo tu học với Tổ Khánh Anh và được Tổ đặt cho pháp hiệu là Hoàn Tuyên. Vào năm 1945, Hòa thượng hợp tác cùng Hòa thượng Trí Tịnh khai giảng Phật học đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, là cơ sở của Thượng tọa Hoàn Tâm lãnh đạo. Số Tăng sinh đến tu học trên 30 vị. Đến năm 29 tuổi, Hòa thượng Thiện Hoa mới thọ giới Tỳ Kheo và Bồ tát tại Giới đàn chùa Kim Huê, Sa Đéc. Năm 1946 và 1947, thấy tình cảnh chiến tranh của đất nước càng ngày càng tăng và thấy Tăng sĩ một phần đã cởi áo Cà sa mặc áo chiến bào, Hòa thượng Trí Tịnh quyết định dời về Sài Gòn. Lúc bấy giờ Phật học đường Phật Quang chỉ còn lại một mình Hòa thượng Thiện Hoa gánh vác tất cả mọi Phật sự, vì thế Phật học đường này đã khó khăn lại gặp khó khăn hơn. Một mình Hòa thượng vừa dạy học, vừa lo đối phó với hoàn cảnh. Đầu mùa xuân năm 1953, vào ngày mùng 8 tháng Giêng âm lịch, Hòa thượng cùng hàng đệ tử mang hành lý lên đường đi Sài Gòn đến Phật học đường Nam Việt Ấn Quang (trong số đó có thầy Thích Thanh Từ). Sau cuộc họp của Giáo hội Tăng Già Nam Việt, quý Hòa thượng đã đồng tình đề cử Hòa thượng Thiện Hoa giữ chức vụ Trưởng ban Giáo dục kiêm Trưởng ban Hoằng pháp Giáo hội Tăng Già Nam Việt và luôn cả chức Đốc Giáo Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Sài Gòn. Với trách nhiệm Đốc giáo Phật học đường Nam Việt, Hòa thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp Cao đẳng và một lớp Trung đẳng. Đồng thời Hòa thượng cũng dạy

lớp Trung đẳng Ni Chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật học Ni trường Dược sư. Với trách nhiệm Trưởng ban Giáo dục trong Giáo hội Tăng Già Nam Việt, Hòa thượng đã khuyến khích mở trường Phật học ở các tỉnh như: Trường Phật học tại chùa Bình An, Long Xuyên (1956), Trường Phước Hòa ở Vĩnh Bình, Trường Giác Sanh ở Phú Thọ, Chợ Lớn, Trường Phật học ở Biên Hòa và Trường Phật Ân ở Mỹ Tho v.v... Hầu hết Tăng Ni miền Nam đương thời dù gián tiếp hay trực tiếp đều chịu ân huệ giáo dục ít nhiều của Hòa thượng. Đến năm 1956, Hòa thượng chủ trương thực hiện những dự án sau đây: * Hợp tác với Hòa thượng Nhất Hạnh xuất bản nguyệt san “Phật giáo Việt Nam”. *

Lập nên nhà xuất bản Phật giáo lấy tên là "Hương Đạo". * Chủ trương một "Phật học Tùng thư" để phổ biến những tác phẩm của Hòa ghượng. Sáng ngày 20 tháng Chạp năm Nhâm Tý, nhằm ngày 23 tháng Giêng năm 1973, Hòa thượng đã an lành viên tịch, thọ 55 tuổi đời và 26 tuổi hạ. • Tác phẩm Trước tác: – Phật Học Phổ Thông (12 quyển) cũng gọi là Cây Thang Giáo Lý. – Bản Đồ Tu Phật (10 quyển). – Bài Học Ngàn Vàng (8 quyển). – Nghi Thức Tụng Niệm. – Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm. – Lược Giải Kinh Viên Giác. – Phật Học Giáo Khoa các trường Bồ Đề. – Giáo Lý dạy Gia Đình Phật Tử. – 50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo.

– Phật Giáo Việt Nam Ngày Nay.

– Tám quyển sách quý gồm có: Tu Tâm, Dưỡng Tánh, Nhân Quả Luân Hồi, Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Diệu Đế, Từ Bi Trong Đạo Phật, Chữ Hòa Bình Trong Đạo Phật, và Năm Yếu Tố Hòa Bình.

– Tạp Luận.

– Sự Tích, v.v...

Phiên dịch:

* Duy Thức Học (6 quyển)

* Kinh Kim Cang

* Tâm Kinh

* Luận Đại Thừa Khởi Tín.

* Luận Nhân Minh.

Tổng cộng những tác phẩm phiên dịch và trước tác là 80 quyển trong đó chia ra có 8 loại chuyên đề.

8. HÒA THƯỢNG THÍCH HUỆ HƯNG

(1917 - 1990) Ngài thế danh là Nguyễn Thanh Chẩm, sanh năm Đinh Tỵ (1917) tại làng Mỹ Tho, quận Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vào năm 1938, Ngài được Tổ Vạn An (Sa Đéc) cho thế phát, lúc ấy Ngài vừa tròn 21 tuổi. Năm 1942, Tổ Vạn An khai đàn trao giới, Ngài chính thức thọ Sa di. Vốn thông minh sẵn có và lòng khát ngưỡng Đại thừa, ngày đêm Ngài tinh tấn tu hành, lo phụng trì chánh giới.

Năm 1943, Tổ Vạn An biết Ngài là bậc pháp khí Đại thừa, xứng đáng ngôi Long Tượng của Phật pháp bèn quyết định cho thọ Tỳ kheo Bồ tát giới tại chùa Viên Giác ở Vĩnh Long. Năm 1951, Ngài dưỡng bệnh tại chùa Giác Nguyên - Khánh Hội, đồng thời dạy kinh pháp cho Tăng chúng. Cũng tại chùa Giác Nguyên này, Ngài phiên dịch kinh Duy Ma Cật và Kim Cang Giảng Lục. Năm 1954, với hoài bão "Hoằng pháp là nhà, lợi sanh là sự nghiệp", Ngài đã phụ giúp Hòa thượng Thích Thiện Hòa, viện chủ chùa Ấn Quang giảng các bộ kinh Đại Thừa. Năm 1956, Ngài sang Nam Vang dạy khóa hạ tại chùa Chuẩn Đề, khi trở về Ngài được mời làm trụ trì chùa Kim Huê - Sa Đéc. Năm 1958, Ngài giảng dạy tại Phật học đường Phước Hòa - Trà Vinh. Từ năm 1966 đến 1969, Ngài làm giáo sư tại Phật học viện Cao đẳng Huệ Nghiêm và giảng kinh Viên Giác tại chùa Tuyền

Lâm. Năm 1982, Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ I đề cử ngài giữ chức vụ Phó Ban Trị sự Thành hội kiêm Ủy viên Giáo dục Tăng ni. Năm 1984, Ngài là giới sư Đại giới đàn do Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tại chùa Ấn Quang. Đồng thời Ngài được mời giảng dạy tại các trường hạ do Thành Hội tổ chức cùng giữ chức Hiệu phó kiêm giảng viên trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở 2. Năm 1989, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập, Ngài được cử làm Trưởng ban Phật giáo chuyên môn. • Tác phẩm - Kinh Duy Ma Cật. - Kim Cang Giảng Lục. - Lược Sử Đức Lục Tổ. - Pháp môn tu chứng Lăng Nghiêm Đại Định.

Chưa xuất bản:

- Kinh Phật thuyết Đương Lai Biến.
- Kinh Phật thuyết diệt tận.
- Tập Tri Kiến Giải Thoát.

Đang soạn dịch: Kinh Phạm Võng Hiệp Chú.

9. HÒA THƯỢNG THÍCH BỬU HUỆ

(1914 - 1991) Hòa thượng thế danh là Nguyễn Văn Ba, pháp danh Tâm Ba tự Nhựt Quang, pháp hiệu Bửu Huệ thuộc đời thứ 41 dòng Lâm Tế (chữ Nhựt), đời thứ 43 thuộc phái Thiên Thai (chữ Tâm), sinh năm Giáp Dần (1914) tại xã Tân Hương, huyện Bến Tranh, tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang. Năm 1944 (Giáp Thân) lúc 30 tuổi, Ngài chính thức xuất gia tại chùa Thiên Phước. Tám tháng sau, ở chùa Long Quang tỉnh Vĩnh Long mở giới đàn, Ngài được Bổn sư cho đến thọ giới Sa di. Năm 1949, Phật học đường Liên Hải mở Đại giới đàn, Ngài thọ Cụ Túc giới. Ban Giám đốc Phật học đường Ấn Quang giao trách nhiệm cho quý Ngài thành lập trường Trung đẳng Phật học Chuyên khoa đặt tại chùa Huệ Nghiêm với gần 40 học Tăng. Ngài được cử làm Giám viện, Hòa thượng Thiền Tâm làm Giáo thọ. Hòa thượng Thanh Từ làm Quản viện. Đồng thời Ni trường Dược Sư ở Gia Định cũng được khai giảng, đặt dưới sự lãnh đạo kiêm nhiệm của ba vị. Trong phiên họp ngày 4-5-1965 tại chùa Ấn Quang giữa Ban

Giám đốc với Tổng vụ Tăng sự và Phật Học vụ, trường Trung đẳng Phật học Chuyên khoa được đổi thành Phật học viện Huệ Nghiêm, nhận thêm khoảng 300 Tăng sinh vào tu học, gồm các trình độ từ Đệ thất (lớp 6) đến Đệ nhất (lớp 12) theo chương trình phổ thông. Ngài vẫn giữ chức Giám viện. Đến năm 1968, Phật học viện gặp khó khăn về tài chánh, phải phân tán Tăng sinh tới các Phật học viện Hải Đức ở Nha Trang, Liễu Quán ở Phan Rang, Bảo Tịnh ở Phú Yên, Nguyên Thiều ở Bình Định. Phật học viện Huệ Nghiêm chỉ duy trì một lớp Trung đẳng Chuyên khoa khóa II. Cũng năm ấy, thể theo lời mời của Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa Giáo dục, Ngài đảm nhiệm luôn chức vụ phụ tá Vụ trưởng Phật học vụ, đặc trách chỉ đạo các Phật học viện Bắc tông tại các tỉnh miền Nam. Năm 1970, Đại hội Văn hóa Giáo dục kỳ IV họp tại Đà Lạt, Giáo hội quyết định thành lập một Viện Cao đẳng Phật học đặt tại chùa Huệ Nghiêm suy cử Hòa thượng Trí Tịnh làm Viện trưởng, Ngài làm Phó Viện trưởng. Ngài cũng trực tiếp tham

gia giảng dạy bộ môn Luận cho Tăng Ni sinh ở hai trường Huệ Nghiêm và Dược Sư. Vào lúc 2 giờ ngày 27 tháng 10 Tân Mùi (02-12-1991), Ngài viên tịch tại chùa Huệ Nghiêm, hưởng thọ 78 tuổi đời và 42 hạ lạp. 10. HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

(1918 – 2012) Hòa thượng thế danh là Đinh Văn Nam, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1918 (Mậu Ngọ) tại làng Kim Thành, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Hòa thượng xuất gia năm 1946 tại chùa Tường Vân (Huế). Từ

năm 1964 đến năm 1975, Hòa thượng về lại Việt Nam giữ chức vụ
Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, chuyên lo sự nghiệp giáo dục và dịch Kinh Tạng Pali.
Năm 1976, Hòa thượng thành lập Viện Phật học Vạn Hạnh.
Năm 1979, Hòa thượng tham gia vận động thống nhất và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1981, Hòa thượng làm hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, cơ sở I tại Hà Nội. Năm
1984, Hòa thượng mở Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1989, Hòa thượng thành lập và làm Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Hội đồng
Phiên dịch Đại tạng Kinh Việt Nam.
Tác phẩm: Tính đến nay có trên 30 tác phẩm do Hòa thượng
Thích Minh Châu dịch và biên soạn, các tác phẩm và dịch phẩm chính gồm có:
- Những dịch phẩm:
Kinh Tạng Pàli
- Kinh Trung Bộ
- Kinh Tăng Chi Bộ
- Kinh Tương Ưng Bộ
- Kinh Trường Bộ
- Kinh Tiểu Bộ
Dịch từ Abhidhamma
- Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhamma Atthasangaha)
Biên soạn
- Phật Pháp (đồng tác giả)
- Đường về xứ Phật (đồng tác giả)
- Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật
- Đại Thừa và sự liên hệ với Tiểu Thừa
- Sách dạy Pàli (3 tập)
- Chữ hiếu trong Đạo Phật

- Hành Thiền
- Lịch sử Đức Phật Thích Ca

- Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi
- Chánh Pháp và hạnh phúc.

Bằng tiếng Anh

- H'suan T'sang, The Pilgrim and Scholar (Huyền Trang, Nhà Chiêm bái và Học giả - NS Thích Nữ Trí Hải dịch Việt)
- Fa-Hsien, the Unassuming Pilgrim (Pháp Hiển, Nhà Chiêm bái khiêm tốn - NS Thích Nữ Trí Hải dịch Việt)
- Milindapanha and Nàgasenabhikhusùtra - A Comparative Study
- The Chinese Madhyama Àgama and the Pàli Mahjjhima Nikàya
- A Comparative Study (Luận án Tiến sĩ Phật học)
- Some Teachings of Lord Buddha on Peace Harmony and Humandignity.

11. HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN SIÊU

(1921 - 2001) Hòa thượng tên thật là Võ Trọng Tường, sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân Dậu 1921 âm lịch trong một gia đình mộ đạo Phật ở làng Thần Phù, huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Năm 14 tuổi (1935), Hòa thượng xuất gia học Phật pháp tại chùa Trúc Lâm, Huế - trường Phật học đầu tiên của Hội An Nam Phật học - trải qua các chương trình Phật học sơ cấp, trung cấp rồi đến cao cấp. Năm 23 tuổi (1944), Hòa thượng trở thành giảng viên của

trường Phật học nói trên - lúc này đã chuyển địa điểm sang Đại Tòng lâm Kim Sơn, Huế. Từ năm 1957 đến năm 1962, Hòa thượng được cử làm Đốc giáo Phật học đường Trung Việt tại chùa Hải Đức, Nha Trang. Năm 1962, Hòa thượng trở lại Huế và làm giảng viên Phật học và tham gia công tác của Tổng trị sự Phật giáo Trung phần và Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế. Từ năm 1964 đến năm 1974, Hòa thượng điều hành và giảng dạy lớp Cao đẳng Phật học chuyên khoa Liễu Quán tại chùa Linh Quang, Huế. Hòa thượng cũng tham gia giảng dạy các lớp Phật học ở nhiều tỉnh miền Trung khác. Từ năm 1973 đến năm 1974, Hòa thượng được cử giữ chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức, Nha Trang. Năm 1981, Hòa thượng được suy cử chức vụ Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ năm 1981 đến năm 1984, Hòa thượng được mời giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học ở chùa Quán Sứ. Từ năm 1984 đến năm 1988, Hòa thượng được cử làm Phó hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1988, khi Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được thành lập, Hòa thượng được cử làm Phó Viện trưởng. Năm 1991, Giáo hội cử Hòa thượng làm Phó chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng Kinh Việt Nam, đặc trách Hán tạng. Từ năm 1994 đến năm 2001, Giáo hội cử Hòa thượng làm Hiệu trưởng Trường Cơ bản Phật học (nay là Trường Trung cấp Phật học), Thừa Thiên – Huế. Năm 1997, Hòa thượng được Giáo hội cử làm Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế và đảm nhiệm vị trí này cho đến ngày qua đời. • Tác phẩm

Trước tác:
1. Nghi thức tụng niệm (đồng tác giả, 1958).
2. Nghi thức thọ Bồ-tát giới tại gia (1958).
3. Đại cương luận Câu-xá (1987).
4. Vô ngã là Niết-bàn (1990).
5. Tỏa ánh Từ quang (1992).
6. Lối vào Nhân minh học (1995).
7. Cương yếu Giới luật (1996).
8. Ngũ uẩn vô ngã (1997).
9. Kinh Pháp hoa giữa các Kinh điển Đại thừa (1997).
10. Trí đức văn lục (9 tập, 1994-2001).
Biên khảo: (đăng tải ở các Tạp chí từ 1940-2001)
• Tạp chí Viên âm (1940).
• Phật giáo Việt Nam (1960).
• Liên Hoa (1961).
• Giác ngộ, 1982.
• Tập văn - Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt
Nam (từ năm 1985-2001).
Dịch phẩm:
1. Kinh Thủ Lăng Nghiêm (1940).
2. Phát Bồ-đề tâm văn (1952).
3. Kinh Kiến Chánh (1953).
4. Kinh 42 chương (1958).
5. Kinh Trường A-hàm (lược dịch * 1959).
6. Kinh Pháp Cú (1962).
7. Tân Duy thức luận (1962).
8. Đại cương Luận Câu Xá (1978)
9. Luận Thành duy thức (1995).
10. Luận Đại Trí độ (5 tập, 1997-2001).
11. Trung luận (2001)
CHÂN DUNG CÁC VỊ CÓ CÔNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT HỌC 225

12. HÒA THƯỢNG THÍCH THANH TỪ

(1924 -) Hòa thượng tục danh Trần Hữu Phước, pháp danh Thích Thanh Từ, sinh ngày 24 tháng 7 năm Giáp Tý (1924) tại ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), Việt Nam. Vào ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Sửu (1949), Hòa thượng Thích Thiện Hoa đã thế phát xuất gia cho sư. Từ năm 1960 đến 1964 sư từng đảm nhiệm các chức vụ trong Phật giáo: - Phó vụ trưởng Phật học vụ, sau đó là Vụ trưởng Phật học vụ. - Quản viện kiêm giáo sư Phật học viện Huệ Nghiêm. - Giảng sư các Phật học đường Dược Sư, Từ Nghiêm. - Giảng sư Đại học Vạn Hạnh. - Năm 1970: Thành

lập Tu Viện Chơn Không trên núi Tương Kỳ, Vũng Tàu, mở khóa tu Thiền đầu tiên với 10 thiền sinh. - Năm 1974: Thành lập Thiền Viện Bát Nhã và Linh Quang cũng tại Vũng Tàu. - Năm 1975 trở đi: Phát triển các Thiền viện mang tên CHIẾU: Thường Chiếu (1974), Viên Chiếu (1975), Huệ Chiếu (1979), Linh Chiếu (1980), Phổ Chiếu (1980), Tịch Chiếu (1987), Liễu Đức (1986). - Năm 1993: Thành lập Thiền viện Trúc Lâm Phụng Hoàng trên núi Phụng Hoàng, Đà Lạt.

- Năm 2002: Trùng tu Chùa Lân, lập thành Thiền viện Trúc
Lâm Yên Tử.
- Năm 2005: dựng lập Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên.
Đến năm 2013, Thích Thanh Từ đã xây dựng trên 60 Thiền viện,
Thiền tự và trên 100 đạo tràng học Phật tu Thiền theo thiền phái
Trúc Lâm Việt Nam và đã giảng dạy tại các nơi này.
• Tác phẩm
Kinh
- Bát-nhã Tâm Kinh giảng giải (1998)
- Kinh Bát Đại Nhân Giác giảng giải (1997)
- Kinh Bát-nhã giảng giải (2000)
- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải (1993/2000)
- Kinh Kim Cang giảng giải (1997)
- Kinh Lăng-già Tâm Ấn (dịch 1993/1997)
- Kinh Thập Thiện giảng giải (1993/1998)
- Kinh Viên Giác giảng giải (2000)
Luận, lục
- Bích Nham Lục (dịch 1995/2002)
- Kinh Pháp Bảo Đàn giảng giải (1993/1999)
= Thiền Căn Bản (dịch 1993/1999), (Pháp Yếu Tu Tập Tọa
Thiền Chỉ Quán (dịch 1963), Tọa Thiền Tam-muội (dịch 1961),
Lục Diệu Pháp Môn (dịch 1962).
- Thiền Đốn Ngộ (dịch 1973/1999), (Thiền Tông Vĩnh Gia Tập (dịch 1974), Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn (dịch 1971), Truyền
Gia Bảo Thiền Tông Trực Chỉ, Tọa Thiền Dụng Tâm Ký, Tham
Thiền Yếu Chỉ (dịch 1962).
- Thiền Sư Thần Hội giảng giải (2001/2002), Hiển Tông Ký (dịch và giảng 1993).

14. HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ THÔNG

(1924-) Hòa thượng Thích Từ Thông, Hiệu trưởng trường Cao Trung Phật học Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những bậc danh tăng thạc đức của Phật giáo Việt Nam. Qua những đề tài mà Ngài gọi là “nhắc nhở tu học” đã toát lên một tư tưởng Phật học

tiến bộ, đi sâu vào việc thực hành tâm linh cho các Tăng Ni, Phật tử gần xa. Tuy tuổi tác đã cao song trí tuệ của Hòa thượng vẫn minh mẫn và đặc biệt ở Ngài luôn toát lên một trường năng lượng khiến cho người đối diện cảm thấy vô cùng bình yên. Với kiến thức uyên thâm của mình, trong hơn 50 năm hành đạo, Hòa thượng đã phiên dịch nhiều kinh sách đóng góp một phần không nhỏ vào việc tu học của Tăng Ni và Phật tử. Thật là vinh hạnh khi Quỹ Đạo Phật Ngày Nay, đã được Hòa thượng ủy quyền cho xuất bản tất cả đầu sách của Ngài. • Tác phẩm - Chứng Đạo Ca. - Như Lai Viên Giác Kinh. - Những chiếc lá trong tay. 15. HÒA THƯỢNG THÍCH THIỀN TÂM

(1925-1992) Hòa thượng pháp danh Thiền Tâm, pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhất thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhựt Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Vào năm Ất Dậu (1945) được thế phát xuất gia làm đệ tử của Đại lão Hòa thượng Thành Đạo. Năm 1948, Ngài thọ giới Sa di và học ở Phật học đường Liên Hải cùng Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang cho đến năm 1951 để hoàn tất chương trình Trung đẳng Phật học. Thời gian đó, Ngài được thọ Tỳ kheo giới tại Đại giới đàn Ấn Quang tổ chức năm 1950. Năm 1964, Hòa thượng Thiện Hòa mở Trường Trung đẳng Chuyên khoa Phật học tại chùa Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn. Ngài và hai vị Thanh Từ, Bửu Huệ được mời giao đảm trách việc giáo dục học Tăng. Song song đó, các Ngài còn phụ trách giảng dạy cho học Ni tại Phật học viện Dược Sư. Ngoài ra, Ngài còn giảng dạy tại Phân khoa Phật học thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn. Trong giai đoạn này, Ngài tập trung biên soạn các bộ sách để làm giáo trình kiến thức Phật học Trung Cao như: Phật học Tinh Yếu, Duy Thức học Cương yếu và phiên dịch sách Tịnh Độ Thập Nghi Luận cùng kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni. Đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức ngày 14- 2-1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sinh hưởng thọ 68 tuổi, hạ lạp 42. • Tác phẩm

- Kinh Quán Vô Lượng Thọ.
- Tịnh Học Tân Lương.
- Lá thơ Tịnh Độ.
- Hương Quê Cực Lạc.
- Phật học Tinh yếu. 01-02-03
- Duy Thức Học cương yếu.
- Tịnh độ Thập nghi luận.
- Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni.
- Niệm Phật Thập yếu.
- Tây phương Nhựt khóa
- Tịnh Độ Pháp Nghi.
- Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.
- Mấy điệu sen thanh.
- Tam Bảo Cảm ứng lục.

16. HÒA THƯỢNG THÍCH NHẤT HẠNH

(1926 -) Thích Nhất Hạnh có tên khai sinh là Nguyễn Xuân Bảo, sinh năm 1926 tại Thừa Thiên (miền Trung Việt Nam). Vào năm 16 tuổi Hòa thượng xuất gia ở chùa Từ Hiếu gần Huế, nơi Hòa thượng thọ giáo với Thiền sư Thanh Quý Chân Thật với pháp danh là Trừng Quang, pháp tự Phùng Xuân, pháp hiệu là Nhất Hạnh, nối pháp đời thứ 42 của thiền phái Lâm Tế thuộc nhánh Từ Hiếu đời thứ 8, dòng Liễu Quán. Tốt nghiệp Phật học viện Báo Quốc, Huế. Vào thập niên 1960, Hòa thượng thành lập Trường Thanh niên

Phụng sự Xã hội (School of Youth for Social Services - SYSS) ở Sài Gòn, thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh và Nhà xuất bản Lá Bối. Hòa thượng dạy giáo lý Phật giáo và Bát-nhã-ba-la-mật-đa (Prajnaparamita). Hòa thượng đã đến Hoa Kỳ nhiều lần để diễn thuyết và giảng dạy về Phật giáo tại Viện Đại học Princeton và Viện Đại học Cornell và sau này giảng dạy tại Viện Đại học Colombia. Hòa thượng thuyết giảng với nhiều người và nhiều nhóm về hòa bình. Vào năm 1967, King đề cử Hòa thượng cho Giải Nobel Hòa bình. Là một trong những người thầy về Phật giáo ở phương Tây, những lời dạy và các phương pháp thực hành của Hòa thượng Thích Nhất Hạnh thu hút nhiều người đến từ các quan điểm về tôn giáo, tâm linh và chính trị khác nhau. Hòa thượng đưa ra cách thực hành "chánh niệm" thường được điều chỉnh cho phù hợp với văn hóa phương Tây. Năm 1966, Hòa thượng Thích Nhất Hạnh lập ra Dòng tu Tiếp Hiện và thiết lập các trung tâm thực hành, các thiền viện khắp trên thế giới. Nơi cư ngụ của Hòa thượng là Tu viện Làng Mai ở vùng Dordogne thuộc miền Nam nước Pháp. • Tác phẩm Ngài đã xuất bản trên 100 cuốn sách, trong đó có hơn 70 cuốn bằng tiếng Anh. Hòa thượng cũng xuất bản các bài giảng trong các tạp chí Mindfulness Bell của Dòng tu Tiếp Hiện. Danh sách các tác phẩm đã xuất bản (không đầy đủ): Truyện - Tình người (tập truyện; bút danh: Tâm Quán), 1951; Lá Bối 1973. - Nẻo về của ý (bút ký), Lá Bối 1967; An Tiêm 1972. - Am mây ngủ (truyện ngoại sử), Lá Bối. - Bưởi (tập truyện ngắn), Lá Bối. - Tố (tập truyện), Lá Bối.

- Văn Lang dị sử (truyện cổ tích, bút danh Nguyễn Lang), Lá
Bối; An Tiêm 1975.
- Đường xưa mây trắng, Lá Bối; Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn,
2007.
- Truyện Kiều dịch ra văn xuôi, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn.
- Truyện tranh Coconut - Monk xuất bản ngày 25 tháng 1 năm 2006 bởi Nhà xuất bản Plum Blossom Books.

Khảo luận

- Đông phương luận lý học, Hương Quê 1950.
- Vấn đề nhận thức trong Duy Thức học, Lá Bối 1969.
- Tương lai văn hóa Việt Nam, Lá Bối.
- Tương lai Thiền học Việt Nam, Lá Bối.

- Việt Nam Phật giáo sử luận (bút danh Nguyễn Lang), 3 tập, tập 1: Lá Bối 1974, 2 tập sau xuất bản ở nước ngoài sau 1975.
- Thả một bè lau, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn, 2008.
- Những con đường đưa về núi Thứu - Làng mai nhìn về núi Thứu - Đập vỡ vỏ hồ đào - Sen búp từng cánh hé...

Khác

- Gia đình tin Phật, Đuốc Tuệ 1952.
- Bông hồng cài áo, viết vào mùa Vu lan 1962; Lá Bối xuất bản lần 2, 1965.
- Đạo Phật đi vào cuộc đời, Lá Bối 1964.
- Đạo Phật ngày nay, Lá Bối 1965.
- Nói với tuổi hai mươi, Lá Bối 1966, 1972.
- Phật giáo Việt Nam và hướng đi nhân bản đích thực (bút danh Trần Thạc Đức), Lá Bối 1967.
- Đạo Phật hiện đại hóa, Lá Bối 1965, 1968.
- Đạo Phật ngày mai, Lá Bối 1970.
- Nẻo vào thiền học, Lá Bối 1971.

- Đạo Phật áp dụng vào đời sống hàng ngày, Viện Hóa đạo xuất bản 1973.
- Tuổi trẻ tình yêu lý tưởng, Lá Bối.
- Kiều và văn nghệ đứt ruột, Lá Bối, USA, 1994.
- The Miracle of Mindfulness: A Manual on Meditation, Beacon Press, 1999, ISBN 0-8070-1239-4 (Vietnamese: Phép lạ của sự tỉnh thức).
- Phép lạ của sự tỉnh thức, Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Đi như một dòng sông.
- An lạc từng bước chân.
- Trái tim của Bụt, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2006.
- Hạnh phúc: mộng và thực Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn, 2009.
- Kim Cương: Gươm báu cắt đứt phiền não, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn, 2009.
- Giận, Nhà xuất bản Thanh niên, 2009.
- Tĩnh lặng, Nhà xuất bản Thế giới, 2018.

17. HÒA THƯỢNG THÍCH HOÀN QUAN

(1928 - 2005) Hòa thượng thế danh Phạm Ngọc Thơ. Pháp danh Như Cụ Thiện. Pháp tự Giải Toàn Năng. Pháp hiệu Thích Hoàn Quan. Sinh ngày 16-09-1928 (Năm Mậu Thìn) tại làng Phước Long, nay là thôn Hòa Bình xã Nghĩa Hoà huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 15 tuổi, sư tìm đến Sư cụ Khánh Anh hiện đang Trụ trì tổ đình Phước Hậu, huyện Trà Ôn. Sau khi trình bày tự sự và thổ lộ ý

chí muốn xuất gia tu học, Hòa thượng được Tổ chấp thuận và thế phát xuất gia, ban Pháp danh là Như Cụ Thiện. Năm 1942, Tổ Khánh Anh cho Ngài thọ giới Sa di và cho Pháp tự là Giải Toàn Năng. Năm 1955, Hòa thượng thọ Cụ túc giới ở Đại giới đàn được tổ chức tại Tổ đình Ấn Quang, do Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm đàn đầu, với Pháp hiệu là Thích Hoàn Quan. Khi tốt nghiệp Cao đẳng và Tú tài toàn phần, thì sau đó Ngài đi dạy các Phật học Viện, đồng thời Ngài là Giáo thọ sư Phật học đường Nam Việt. Năm 1960 Ngài làm Đốc giáo trường Phật học Phước Hoà - Trà Vinh. Từ năm 1964 đến năm 1975, Hòa thượng là Giáo thọ sư của các trường Phật học như: Phật học viện Huệ Nghiêm, Huỳnh Kim, Hải Tràng, Dược Sư, Từ Thiền, Bồ Đề Lan Nhã v.v... những Tăng Ni sinh thọ học với Hòa thượng thuở ấy, hiện nay hầu hết là các bậc tôn túc ở các Tự viện, và đã là Trụ trì, Giảng sư, Giáo thọ sư các trường Phật học, và có người hiện đã lên hàng Giáo phẩm, đang giữ chức vụ quan trọng trong Giáo hội các tỉnh thành, và các ngành các cấp Trung ương giáo hội. • Tác phẩm Kinh: Ngài đã dịch các bộ Kinh như: Thập Thiện Nghiệp Đạo, Bát Đại Nhơn Giác, Tứ Thập Nhị Chương, Kinh Di Giáo, kinh Viên Giác... Luật: Dịch bộ Luật Trường Hàng gồm Tỳ Ni, Sa Di, Oai Nghi, Cảnh Sách, thành văn vần rất hay, làm cho hàng hậu học dễ nhớ. Luận: Ngài đã dịch các bộ như: Tu Tập Chỉ Quán Toạ Thiền Pháp Yếu, Hiển Mật Viên Thông Tâm Yếu Thành Phật, Tam Thập Tụng luận... Hán Văn: Ngài đã soạn các bộ như: Giáo trình Hán Văn - Văn Phạm cương yếu, Tân Học Quốc Văn... Các bộ Giáo trình Hán Văn này Ngài đã biên soạn dạy cho Tăng Ni tại các Phật học viện, phần này vẫn còn là "Bản thảo" chưa in ấn lưu hành.

Nghi Lễ: Ngài đã biên soạn tập "Nghi Lễ" rất công phu và chi tiết, rất hữu ích cho lớp Tăng Ni trẻ cũng như rất thuận tiện cho những ai có nhu cầu trong việc ứng phó đạo tràng, cũng có thể lấy đây làm phương tiện để truyền bá Phật pháp. 18. HÒA THƯỢNG THÍCH CHƠN THIỆN

(1942-2016) Hòa thượng thế danh Nguyễn Hội, sinh ngày 1 tháng 12 năm 1942 (nhằm ngày 24 tháng 10 năm Nhâm Ngọ) tại làng Dưỡng Mong thượng, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1960, Hòa thượng được Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, bấy giờ là Trụ trì Tổ đình Tường Vân cho xuất gia, lấy pháp danh Tâm Ngộ, pháp tự Chơn Thiện, pháp hiệu Viên Giác, đồng thời làm Thị giả cho Hòa thượng Thích Tịnh Khiết. Hòa thượng thọ Sa-di giới ngày 17 tháng Một (11) năm Quý Mão (1963) tại Tổ đình Tường Vân. Bảy tháng sau, tức năm Giáp Thìn (1964), Hòa thượng được Hòa thượng Thích Tịnh Khiết cho thọ Cụ-túc giới tại Đại giới đàn Quảng Đức, Việt Nam Quốc tự, Sài Gòn, do chính Hòa thượng Thích Tịnh Khiết làm Đàn đầu. Từ năm 1972 đến năm 1975, Hòa thượng được cử làm Phó Giám đốc Sinh viên vụ đặc trách Hướng dẫn Tâm lý Giáo dục, Viện Đại học Vạn Hạnh, tham gia giảng dạy và đóng góp cho tạp chí Tư tưởng Vạn Hạnh. Sau ngày Việt Nam thống nhất, từ tháng 4 năm 1977 đến tháng 9 năm 1984, Hòa thượng được mời phụ tá cho Hòa thượng Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Phật học Vạn Hạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, và làm Giảng sư tại Viện, đồng thời tham gia giảng dạy

chương trình cao cấp Phật học tại Già Lam. Trong khoảng thời gian này, Hòa thượng đã nghiên cứu và biên soạn nhiều tác phẩm Phật học có giá trị trong lãnh vực học thuật và hành trì cho Tăng Ni và Phật tử. Từ tháng 10 năm 1984 đến năm 1988, Hòa thượng làm Giảng sư tại chùa Linh Sơn, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Từ năm 1988 đến tháng 7 năm 1992, Sư được mời phụ tá Viện trưởng kiêm Trưởng ban Học vụ, đồng thời tham gia giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh). Trong khoảng thời gian này, Sư là thành viên Ban giám hiệu, đóng góp rất lớn vào việc biên soạn chương trình Giáo dục Tăng Ni các cấp. Từ tháng 7 năm 1996 đến tháng 5 năm 2002, Sư được mời giữ chức vụ Phó Viện trưởng Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Phó Viện trưởng Thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng ban Phật giáo Quốc tế Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Trưởng ban Thường trực và Quyền Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; là thành viên sáng lập và Trưởng ban thư ký Hội đồng Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng Kinh Việt Nam. Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 11 năm 2016, Sư đảm nhiệm Trưởng ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế. Từ tháng 3 năm 2008, Sư được mời giữ chức vụ Tổng biên tập Tạp chí Văn hóa Phật giáo. Vào lúc 10g50 ngày 08/11/2016 nhằm ngày 09 tháng 10 năm Bính Thân, Phật lịch 2560, Hòa thượng xả báo thân, an nhiên thị tịch tại Tổ đình Tường Vân.
• Tác phẩm I. Nghiên cứu biên soạn: - Phật Học Khái Luận

- Tăng-già Thời Đức Phật
- Tư Tưởng Kinh Pháp Hoa
- Tư Tưởng Kinh Kim Cang
- Tư Tưởng Kinh Địa Tạng
- Tư Tưởng Kinh Di Đà
- Những Hạt Sương
- Hoa Ngọc Lan
- Tư Tưởng Việt Nam
- Bàn về Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân
- The Concept of Personality Revealed Through the Panca Nikayas
- Tìm hiểu Trung Bộ Kinh
- Tìm Vào Thực Tại
- Giáo lý Duyên khởi
- Hương Còn Mãi
- Tiếng Hót Ca-lăng-tần-già
- Trí Tuệ và Chân Thành
- Tư Tưởng Việt Nam: Nhân Bản Thực Tại Luận

II. Biên dịch:

- Nghiên cứu Kinh Lăng Già (đồng dịch giả)
- Lăng Già Đại Thừa Kinh (đồng dịch giả)
- Lý thuyết Nhân tính qua kinh tạng Nikayas
- Satipatthana-Trọng Tâm của Thiền Phật giáo (The Heart of
Buddhist Meditation)
- Tìm hiểu Đạo Phật (Buddhism Explained)
Trong sự nghiệp giáo dục, ngoài việc tham gia điều hành các cơ sở giáo dục, Hòa thượng trực tiếp giảng dạy cho nhiều khóa học tại
Đại học Vạn Hạnh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ
Chí Minh và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế; thuyết giảng
Phật pháp cho Tăng Ni và Phật tử ở nhiều tỉnh thành; đóng góp
CHÂN DUNG CÁC VỊ CÓ CÔNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT HỌC 237

tiếng nói trí tuệ cho các tạp chí và báo chí như Tư tưởng Đại học Vạn Hạnh, báo Giác ngộ, tập văn của Ban Văn hóa Trung ương, tạp chí Văn hóa Phật giáo, báo Đại biểu Nhân Dân. Đặc biệt, Ngài đã nỗ lực giới thiệu Pháp tạng Pali, kết nối thống nhất tư tưởng Phật giáo từ Nguyên thủy đến Phát triển. 19. SƯ TRƯỞNG THÍCH NỮ NHƯ THANH

(1911 – 1999) Sư trưởng pháp húy Hồng Ẩn tự Diệu Tánh, hiệu Như Thanh, tên thật là Nguyễn Thị Thao, sanh ngày 08 tháng 02 năm Tân Hợi (1911), tại Tăng Nhơn Phú (Thủ Đức). - Năm 1943 (33 tuổi), nhân mùa An cư, Ni trưởng Diệu Tấn chùa Kim Sơn (Phú Nhuận) khai trường Hương mời Sư trưởng làm Thiền chủ kiêm Pháp sư, Ni chúng hơn 80 vị. Năm 1945 (35 tuổi) chùa Bình Quang (Phan Thiết) khai Đại giới đàn, thỉnh Sư trưởng và Ni trưởng Diệu Hường làm Giới sư Ni và đăng đàn thuyết pháp tại Giới đàn này. Mùa an cư năm ấy, Sư trưởng khai trường Hương tại chùa Hội Sơn (Thủ Đức), dạy bộ luật Tỳ Kheo Ni Sao. Năm 1946 (36 tuổi), Sư trưởng đi khắp nơi để đào tạo Ni tài, đến chùa Linh Sơn (Quận 8), chùa Giác Thiên (Vĩnh Long), chùa Tân Hiệp (Mỹ Tho) sau đó trở về Chợ Lớn lãnh chùa Huê Lâm do gia đình bà Trần Thị Nhiều dâng cúng. 1947 (37 tuổi), Sư trưởng mở Phật học Ni viện tại chùa Huê Lâm, lo giáo dục chư Ni và giúp đỡ trẻ em nghèo hiếu học. Năm 1956 (46 tuổi), Sư trưởng muốn thành lập Ni bộ, được chư Tôn đức Giáo hội Tăng Già Nam Việt ủng hộ. Ngày 6, 7 tháng 10 năm 1956, Sư trưởng cùng với các Trưởng lão Ni vận động thàng

238 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

lập Ni Bộ Nam Việt. Chư Đại Đức Ni đều hiện diện, đông đủ trong Đại hội tại chùa Huê Lâm. Sư trưởng được công cử làm Trưởng ban Quản trị Ni Bộ Nam Việt. Năm 1956, Giáo hội giao chùa Dược Sư cho Ni bộ Nam Việt quản lý, trụ sở Ni bộ cũng được dời về đây. Năm 1957, Sư trưởng cùng với quý Ni trưởng Ni bộ Nam Việt thấy cần phải có trụ sở của Ni bộ để thuận tiện cho việc sinh hoạt đạo tràng, hội họp chư Ni, trang nghiêm Phật sự. Sư trưởng cùng Ban Quản trị Ni bộ, được Hòa thượng Đạt Từ nhượng lại tịnh thất của Hòa thượng ở đường Bà Hạt, quận 10. Quý Ni trưởng trong ban kiến thiết, vận động tài chánh xây dựng chùa Từ Nghiêm làm Tổ đình Ni giới và trụ sở Ni bộ Nam Việt.

Năm 1962 (52 tuổi), chùa Từ Nghiêm hoàn thành viên mãn. Sư trưởng cùng Quản trị Ni bộ Nam Việt mở Phật học viện đào tạo Ni tài, Sư trưởng vừa lo giảng kinh, dạy luật cho Ni chúng vừa mở lớp giáo lý hàng tuần cho Phật tử. Cứ ba năm mở Đại Giới đàn Kiều Đàm để truyền giới cho chư Ni. • Tác phẩm + Trước tác và soạn thuật: 1. Lược Sử Đức Phật Thích Ca, 2. Lược Sử Kiều Đàm Di Mẫu, 3. Nghi Thức Tụng Niệm, 4. Nghi Thức Niệm Hương, 5. Oai Nghi Người Xuất Gia, 6. Nghi Thức Phóng Sanh, 7. Pháp Hạnh Người Xuất Gia, 8. Cẩm Nang Người Phật Tử, 9. Giới Đức Kiêm Ưu, 10. Hành Bồ Tát Đạo, 11. Bát Nhã Cương Yếu, 12. Duy Thức Học, 13. Phật Pháp Giáo Lý (5 tập). + Dịch phẩm: 1. 24 Bài Kệ Bát Nhã, 2. Thiền Tông và Tịnh Độ Tông, 3. Thiền Tông Cương Yếu, 4. Gương Tăng Sĩ Hiện Tại, 5. Hưng Thiền Hộ Quốc, 6. Làm Thế Nào Để Chấn Hưng Phật Giáo. + Thi phẩm: 1. Hoa Đạo, 2. Hoa Thiền, 3. Hoa Thanh Hương, 4. Hương Hoa Bát Nhã, 5. Hoa Đạo Hạnh, 6. Phẩm Chất Người Con Phật. + Chủ biên các tập san: 1. Tạp Chí Nhân Cách, 2. Tạp Chí Hoa Đàm.

CHÂN DUNG CÁC VỊ CÓ CÔNG PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHẬT HỌC 239

20. CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

(1905-1973) Mai Thọ Truyền sinh ngày 1 tháng 4 năm 1905 tại làng Long Mỹ, tỉnh Bến Tre trong một gia đình trung lưu. Thuở nhỏ ông được theo học tại trường Sơ học Pháp - Việt Bến Tre, rồi Trung học Mỹ Tho, và Chasseloup Laubat Saigon. Năm 1924, ông thi đậu Thư ký Hành chánh và được bổ đi làm việc tại Sài Gòn, Hà Tiên và Chợ Lớn. Năm 1931, ông thi đậu Tri huyện và đã tùng sự tại Sài Gòn, Trà Vinh, Long Xuyên và Sa Đéc. Trong những năm làm việc đó đây khắp lục tỉnh miền Tây, Mai Thọ Truyền để tâm nghiên cứu tìm hiểu về Phật giáo, Nho giáo, và các tư tưởng tôn giáo triết lý khác. Đến đâu ông cũng tham vấn các vị danh nho nổi tiếng để thử tài học vấn và biện bác, nhưng chưa vị nào giúp ông thỏa nguyện. Đến khi làm việc ở Sa Đéc, ông đến tham vấn Hòa thượng Thích Hành Trụ, là giảng sư tại chùa Long An, chính nơi đây ông thực sự qui ngưỡng cảm phục trước đức độ và trí tuệ của vị danh Tăng nên cầu làm đệ tử của Ngài. Hòa thượng Thích Hành Trụ đặt pháp danh cho ông là Chánh Trí. Từ đây, ông bắt đầu dốc lòng đem khả năng và trình độ học thức của mình ra hộ trì chánh pháp. Đối với phong trào chấn hưng Phật giáo, ông là một kiện tướng trong hàng cư sĩ đã đóng góp công sức rất lớn. Là một Phật tử thuần thành, ông ăn chay trường từ ngày thọ Tam quy ngũ giới, làm Phật sự không biết mệt mỏi. Năm 1950, ông vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt. Ban đầu hội đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng, sau dời qua chùa Phước Hòa. Ông vận động và đứng ra xây dựng ngôi chùa lịch sử Xá Lợi, tiêu biểu cho nét văn hóa mới của Đông

240 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tây hòa quyện, làm trụ sở của Hội Phật học Nam Việt. Năm 1958 hội chuyển về chùa Xá Lợi. Ông làm Tổng thư ký của hội khi mới thành lập và Hội trưởng từ 1955 cho đến ngày ông mất. Hội đã mở các lớp Phật học phổ thông lúc bấy giờ do chư Thượng tọa Thiện Hòa, Trí Hữu, Thiện Hoa, Quảng Minh diễn giảng. Ông cũng tham gia soạn và giảng một số tiết mục cho học viên. Hàng tuần, tại chùa Xá Lợi, ông còn tổ chức các thời

thuyết pháp cho đại chúng do ông mời các vị cao Tăng Đại đức trong nước hay nước ngoài đăng đàn. Có khi chính ông là giảng sư. Bên cạnh đó, Hội Phật học Nam Việt còn xuất bản tạp chí Từ Quang do ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Tạp chí này suốt gần 24 năm liên tục (1951 - 1975) đã đóng góp không nhỏ cho công việc phổ biến Phật học ở Sài Gòn và các tỉnh. Tạp chí đã được chư Tăng bên Giáo hội Tăng Già Nam Việt sốt sắng góp phần về phương diện biên tập. Chính ông là người viết thường xuyên trên Từ Quang. Với lối hành văn nhẹ nhàng, bóng bẩy và sâu sắc, với trình độ thâm hiểu nghĩa lý sâu xa của kinh điển, những bài ông viết đã được độc giả hoan nghênh, đã tạo cơ duyên cho nhiều người đến với đạo Phật. Ông cùng Hội Phật học Nam Việt đã thành lập trên 40 Tỉnh hội và Chi hội Phật học khắp miền Nam. Khi Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập, tạm đặt tại chùa Xá Lợi trong khi chờ xây xong cơ sở, ông nhận làm giáo viên cho Viện trước tiên, và sau đó ông còn giữ chức Phụ tá Viện trưởng đặc trách hành chánh và tài chánh, kiêm Tổng thư ký niên khóa 1967 - 1968. • Tác phẩm - Tâm và Tánh (do Nhà xuất bản Đuốc Tuệ - Hà Nội ấn hành năm 1950). - Ý nghĩa Niết Bàn (1962). - Một đời sống vị tha (1962). - Tâm kinh Việt giải (1962). - Le Bouddhisme au Viet Nam (1962).

- Pháp Hoa huyền nghĩa (1964). - Địa Tạng mật nghĩa (1965) (Do Hội Phật học Nam Việt ấn hành). Ngoài ra, ông còn một số tác phẩm chưa xuất bản như: Truyền tâm pháp yếu, Tây Du Ký, Hư Vân Lão Hòa Thượng, Kinh Vô Lượng Thọ, Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Mười lăm ngày ở Nhật, Vòng quanh thế giới Phật giáo, Đạo đời, Khảo cứu về Tịnh Độ Tông, Mật Tông và một tác phẩm đang viết dở là Kinh Lăng Nghiêm. Những bậc tiền bối trên đây, có vị đã về cõi Phật, có vị vẫn còn trụ thế, nhưng nhìn chung đều là những vị có công trong lãnh vực phát triển Giáo dục Phật học. Hầu hết những vị này hướng dẫn Tăng Ni theo cách Giáo dục Học viện hoặc kiêm cả hai là Giáo dục Học viện lẫn Giáo dục Tu viện như các Hòa thượng Thiền Tâm, Thanh Từ, Nhất Hạnh... và đã được hàng hậu học thương kính quý trọng. Có vị đã để lại dấu ấn rất sâu đậm trong lòng Tăng Ni và Phật tử, trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp của đức Phật. Có vị qua sự nghiệp giáo dục Phật học đã viết nên trang sử Phật giáo Việt Nam thật huy hoàng của thế kỷ XX.

***

HÒA THƯỢNG TỐ LIÊN VÀ CÔNG TÁC GIÁO DỤC TĂNG NI Nguyễn Đại Đồng

Sau ngày thành lập Giáo hội Tăng già Toàn quốc (14.9.1952) Thượng tọa Tố Liên với tư cách là Tổng Thư ký Giaso hội Tăng già Việt Nam đã đề xuất với Hội Phật giáo Thế giới và các nước hội viên chấp nhận các nhà sư trẻ Phúc Tuệ (Quảng Độ), Chân Từ (Thanh Kiểm), Quảng Minh, Tâm Giác, Trí Không, Minh Châu... sang Ấn Độ, Nhật Bản và Sri Lanka tu học Phật pháp. Sau ngày tốt nghiệp về nước họ trở thành cầu nối Phật giáo Việt Nam với Phật giáo quốc tế. Cách đây 80 năm trước sự suy thoái của Phật giáo nước ta thể hiện chủ yếu trên 2 phương diện là sự dốt nát và hư đốn của Tăng đồ, và sự chia rẽ các tông phái, Giáo thụ Thiện Chiếu - trụ trì chùa Linh Sơn, Sài Gòn và Tỷ khưu Tự

Lai - trụ trì chùa Hang (Tiên Lữ động tự) Thái Nguyên đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo nước nhà mà một trong những nội dung chấn hưng là phải "Lập Phật gia công học hội để đào tạo những bậc có tư cách đúng đắn để truyền giáo"1, "Nên đặt ra 3 bậc học ở trong ba nơi Phật gia công học hội Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Ví dụ: Sơ cấp thời để ở Hà Nội,

1. Chấn hưng Phật giáo nước nhà, Thiện Chiếu, Đông Pháp Thời báo số 532, ra ngày 14.01.1927.

Trung cấp thì để ở Huế, Cao cấp thì để ở Sài Gòn"2 nghĩa là, để chấn hưng Phật giáo, một trong những công việc cần kíp là Tăng sĩ phải được đào tạo có bài bản theo một chương trình mới, mới truyền bá được giáo pháp của đạo Phật trong nhân dân. Nhận thức được sự quan trọng và cấp thiết này Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã coi công tác giáo dục Tăng Ni là một trong những nhiệm vụ hàng đầu (nhất là đối với Tăng Ni thanh niên). Ban Giáo sư là một trong 10 ban chuyên môn được lập ngay khi Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra đời cuối năm 19433. Công tác giáo dục Tăng Ni luôn là một trong những nội dung chính của các cuộc họp đầu tiên của Hội4. Hội trưởng Hội Phật giáo Bắc Kỳ Nguyễn Năng Quốc ngay khi bắt đầu tổ chức nên Hội đã xác định "cái công cuộc chấn hưng thứ nhất là tôi đã để ý muốn săn sóc ngay đến việc học ở chốn Thuyền môn. Sự săn sóc đến việc học đó, tức là trau dồi về đường tinh thần của nền Phật giáo, nghĩa là muốn chấn hưng Phật giáo nước nhà, thì tất phải chú trọng về mặt tinh thần, cũng như là về đường vật chất"5. Đồng thời với tổ chức khóa Hạ và mở lớp sơ học Phật học tại chùa Quán Sứ trong năm 1935, Hội đã có những bước chuẩn bị tích cực cho việc mở trường Phật học: Tháng 3 năm 1936, trong chuyến vào dự lễ Nam Giao do Nam Triều tổ chức, Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc đã đưa các Hòa thượng: Bằng Sở, Trung Hậu, Phúc Chỉnh, cụ Bộc và sư ông Trí Hải đi Huế để khảo sát việc thuyền học và thăm các trường học do Hội Phật học Trung Kỳ mới mở. Tiếp đó, ngày 17.8.1936, Hội cử Thượng tọa Tố Liên vào Huế tham cứu các chương trình Phật học. Thượng tọa đã đàm đạo với

2. Nói về sự lập ra Phật gia công học hội, Tỷ khưu Tự Lai, Khai Hóa Nhật Báo số 1657 ra ngày 12.2.1927. 3. Biên bản số VII cuộc họp Ban Quản Trị và Ban Đạo sư Trung ương ngày 14.12.1934, tập Kỷ yếu số 1 Hội Phật giáo Bắc Kỳ ra tháng 5 năm 1935. 4. Biên bản số XII, cuộc họp Ban Quản trị Trung ương ngày 17.2.1935. Tập Kỷ yếu số 1 Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Và Biên bản số XXII, họp Đại hội đồng thường niên Trung ương Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ngày 10 tháng 5 năm 1935 tại chùa Quán Sứ. Tập Kỷ yếu Hội Phật giáo Bắc Kỳ. 5. Đuốc Tuệ, số 62 ra ngày 15 tháng 6 năm 1937, tr. 20.

ông Lê Đình Thám Phó Hội trưởng Hội Phật học Trung Kỳ, rồi đến chùa Tây Thiên Di Đà tức trường Đại học, Trung học của Hội. Từ hôm sau cứ 2 buổi tham học ở chùa Tây Thiên, 1 buổi nghe sách ở chùa Trúc Lâm trường Tiểu học, một buổi nghe sách ở trường Ni chùa Từ Đàm và thêm 1 buổi theo học khóa lễ đại chúng. Trường Trung học Trúc Lâm có 50 người, trường Ni có 40 người chương trình học cũng như trường Tăng,

chỉ có dạy thêm những công việc nữ công, phụ hạnh. Ngày 20.9.1936, Thượng tọa Tố Liên đi Huế về, đề xuất với Ban Giáo sư Hội Phật giáo Bắc Kỳ: Tôi nghe nói trường Phật học ở Huế có dạy cả triết học Đông Tây, nếu ngoài Bắc ta có mở trường Phật học cũng nên theo chương trình Phật học ở Huế, rồi tùy cơ châm chước mà giáo huấn thì Phật học hiện hữu mới được tiến đạt. Chuyến đi tham cứu trường Phật học ở Huế chi "hết 20$00 của Hội mà chỉ được mấy tờ chương trình Phật học và ít câu chuyện góp không biết có phải là hư phí của thập phương Tam bảo không? Nhưng sách có nói: "Thực lòng làm việc Phật pháp thì một ngày ăn đến lạng vàng cũng có thể tiêu được"6. Có thể nói Thượng tọa Tố Liên là người có công đầu trong việc thành lập trường Phật học ở xứ Bắc. Từ "bột" là mấy tờ chương trình Phật học và ít câu chuyện góp đó. Ngài đã cùng Ban Thuyền học Hội Phật giáo Bắc Kỳ dựng được chương trình Phật học cho cả ba cấp: Sơ học, Trung Học và Đại học và "gột nên hồ": Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 14.12.1936 trường Phật học Hội Phật giáo Bắc Kỳ làm lễ khai giảng tại chùa Quán Sứ. Trường có 70 tăng sinh, chia 3 lớp: lớp Đại học (20 người), lớp Trung học (30 người) và 20 Tăng sinh lớp Tiểu học. Do chuẩn bị trùng tu chùa Quán Sứ nên hai lớp Đại học và Trung học đặt tạm tại chùa Sở (tức chùa Phúc Khánh, Ngã Tư Sở, Hà Nội); lớp Tiểu học đặt tại chùa Quán Sứ. Chánh Đốc giáo là Tổ Bằng Sở (HT. Phan Trung Thứ), Phó Đốc giáo là HT. Dương Văn Hiển (Tổ Tế Cát), các giảng sư là Hòa thượng trụ trì chùa Phù Lãng

6. Đi tham cứu trường Phật học ở Huế, Tố Liên, đăng trên báo Đuốc Tuệ số 45 ra ngày 20.10.1936.

Trung (Bắc Ninh), Tú Tài Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, ông Nguyễn Quang Oánh ... Chương trình học nội điển, ngoại điển của các trường này khác hẳn với hai cách tu học truyền thống của Phật giáo xứ Bắc là Tăng Ni tu học tại mỗi ngôi chùa vào các kỳ an cư kiết hạ. Có thể nói việc Hội Phật giáo Bắc Kỳ mở các trường Phật học ở 3 cấp đào tạo theo lối mới là một bước ngoặt trong công tác giáo dục tăng tài của Phật giáo xứ Bắc. Việc mở trường Phật học của Hội đã được các nơi nhiệt liệt hưởng ứng. Giáo hội Phật giáo tỉnh Hưng Yên đã mở tùng lâm Văn Miếu Hưng Yên tự lo giảng sư và tư lương cho tăng sinh theo học. Ngày 28.11.1940, cụ Hoàng Thị Uyển (cụ Cả Mọc) Hội trưởng Hội Tế Sinh Hà Nội đã cúng vào Trường Thuyền học Hội Phật giáo Bắc Kỳ một ngôi chùa mới tân tạo cùng 31 mẫu ruộng và 43 mấu thổ thuộc địa phận làng Đông Bài, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên (nay là sân bay quốc tế Nội Bài). Để đáp tấm lòng chân thành của cụ, Ban Thuyền học đã cho rời trường Tiểu học từ chùa Quán Sứ lên Kim Anh, thành lập trường Tiểu học Cao Phong. Ngày 2.12.1940, Thượng tọa Trịnh Mạnh Đinh, giám viện chùa Côn Sơn đã cúng cho Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Hội đã cử Thượng tọa Tố Liên về Chí Linh, Hải Dương trụ trì chùa này và mở trường Tiểu học Côn Sơn (Tùng lâm Côn Sơn). Ngài vừa tổ chức khai khẩn và cach tác 50 mẫu ruộng tại đây vừa tham gia giảng dạy Tăng sinh. Như vậy tới năm 1941, Hội đã lập được 4 trường Phật học: Đại học ở chùa Sở, trường Trung học tại chùa Quán Sứ, trường Tiểu học Cao Phong (Phúc Yên) và Côn Sơn (Hải Dương) với 69 học Tăng. Năm 1941, ông chủ hiệu Nhật Chương ở phố

Hàng Thiếc, Hà Nội là bạn thân của Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha cúng cho Hội một mẫu ruộng và toàn bộ số tiền xây dựng trường.nằm ở Quán Bún, làng Mọc Thượng Đình (Km số 7 đường tàu điện Hà Nội - Hà Đông). Hội giao cho ông Kha trông coi việc này. Khởi công từ giữa năm 1941 đến cuối năm 1944 Hội làm lễ khánh thành trường (được đặt tên là Phổ Quang) và tổ chức chiêu sinh. Ông Nguyễn

Quang Oánh thanh tra nha Học chính Bắc Kỳ đã hưu trí được cử làm Giám đốc và sư ông Vô Vi làm Trưởng giáo. Trường có ban Sơ đẳng (gồm các lớp Sơ đẳng, Dự bị, Đồng ấu) khai giảng ngày 3.1.1945; Ban Trung đẳng (năm thứ 2 và năm thứ nhất); Ban Cao đẳng (đủ 6 lớp). Mỗi học sinh xin học phải có giấy khai sinh, xin vào những lớp Trung đẳng và Cao đẳng phải có học bạ và giấy chứng nhận của trường cũ. Học qui của trường theo như trường công. Với học phí thấp hơn trường ngoài, lại dạy cả nghề tiểu thủ công (vừa học vừa làm), trường Phổ Quang đã cuốn hút được nhiều học sinh gia cảnh khó khăn nhưng có chí tiến thủ nhập học. Trường Phổ Quang là trường vừa học vừa làm đầu tiên ở xứ Bắc - một mô hình giáo dục sáng tạo của Hội, được nhiều người ủng hộ. Để có người đi làm giám thụ các trường Tăng học địa phương (tức định cách chọn học sinh và đặt chương trình giáo dục cho lớp học), ngày 16.10.1937, Theo đề nghị của HT. Trung Hậu, Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc đã triệu tập chư Tăng họp phiên bất thường tại chùa Quán Sứ Hà Nội bầu Ban Tốc thành Sư phạm chư tăng tức mở lớp Sư phạm tốc thành. Đây là một ý tưởng mới và táo bạo. Rất tiếc cho đến cuối năm 1938, do Tăng sinh nhập học qúa ít, Hội lại phải tập trung kinh phí và nhân lực để làm chùa Quán Sứ nên phải hoãn lớp tốc thành sư phạm7. Ít lâu sau, ngày 28.11.1937, Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, ông Nguyễn Trọng Thuật, sư cụ Bằng Sở - Trưởng ban Tài chính kiêm Chánh trụ trì chùa Sở, sư cụ Tế Cát, sư cụ thủ quỹ trụ trì chùa Hương Tích, sư cụ Cồn Đương gia chùa Quán Sứ, cụ Ngũ Xã kế toán, cư sĩ Nguyễn Hữu Kha, giám sát cụ Bát Mẫu, đã họp tại chùa Quán Sứ, để bầu thêm Ban Trị sự Phật học Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Hội đồng bầu Ban Chuyên trách đi khuyến hóa cả thập phương chùa cùng các thiện tín ở địa phương lo việc tài chính cho các trường của Hội, gồm: cụ Chánh giám trường, các sư ông: Phù Tải (Kim Thành,

7. Biên bản kỳ hội đồng bất thường chư Tăng. Đuốc Tuệ, số 72 ra ngày 1.11.1937, tr. 43-44; Công đức Thuyền học của Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Đuốc Tuệ, số 90, 1.8.1938, tr. 9 -10.

Hải Dương), Thanh Yên (Nam Sang, Hà Nam), Hà Mặc (Bình Lục, Hà Nam), Vô Phóng tự Thanh Mai đệ tử sư tổ chùa Muống, Hải Dương. Thượng tọa Tố Liên được bầu làm Thư ký. Tuy nhiên, những khóa học, lớp học đầu tiên của các trường Phật học ở Bắc Kỳ chỉ dành cho tăng sinh. Chính vì vậy, Ni sư Tâm Nguyện trên báo Đuốc Tuệ, số 60 ra ngày 1 tháng 5 năm 1937 đã đăng bài “Lời than phiền của ni cô Tâm Nguyện”. Bày tỏ sự bức xúc trước tình hình các trường Phật học do Hội đã mở trong thời gian qua chỉ dành cho tăng giới và cho rằng, điều này là một sự thiên vị và “khinh thường ni giới chúng tôi”.

Từ đó, một mặt, Ni sư mong Hội mau chóng lập trường Phật học dành cho Ni giới "để chị em nữ ni niên thiếu có nơi học hành, có thầy dậy bảo, mong một ngày kia cũng xin đương vai gánh vác Phật pháp tuyên dương giáo hóa cho nhân dân, cho khỏi phụ chí hướng xuất gia đầu Phật". Mặt khác, để thể hiện sự nhiệt huyết của mình, Ni sư Tâm Nguyện còn đề nghị phía Ni giới phải chủ động "hợp sức cùng nhau mở trường Phật học để chị em ta có nơi ăn học, chứ không nên bắc nước chờ gạo người". Việc này, theo Ni sư Tâm Nguyện là có tính khả thi cao, bởi vì: "Nếu bây giờ các vị Thượng tọa bên Ni hiệp sức cùng nhau, nhờ bên Tăng giúp đỡ phương pháp, thì trường học của chúng ta dựng thành dễ như trở bàn tay". Đáp ứng yêu cầu trên của Ni giới, Hội đã lập trường Ni học (có 1 lớp Tiểu học và 1 lớp Trung học) do tổ Bằng Sở làm Chánh Đốc giáo ở chùa Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội (ban đầu đặt tại chùa Bút Tháp ở Bắc Ninh) do các vị Thượng toạ Ni và mời các Ni sư ở Huế ra giúp về việc giảng dạy với trên 30 ni sinh. Tổng số Tăng Ni sinh ở 5 trường thiền học của Hội đã lên tới hơn 100 vị8. Sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Thượng tọa Tố Liên là người nhiệt liệt ủng hộ lời kêu gọi "diệt giặc dốt" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong bài Tăng già muốn nâng cao trình

8. Tờ trình của Phó Hội trưởng Bùi Thiện Căn tại Đại hội đồng Hội Phật giáo Bắc Kỳ họp ngày 13.9.1942.

độ thời phải nhiệt liệt tham gia vào việc Bình dân học vụ" đăng trên nguyệt san Diệu Âm số ra tháng 6 năm 1946 - cơ quan hoằng pháp của ủy ban Tăng già Bắc Bộ, Thượng tọa viết: "Các chiến sĩ quyết hy sinh tính mệnh ra nơi chiến địa, chiến đấu với quân thù để giữ vững non sông đất nước, thì đằng này các giáo viên hy sinh hết tâm lực thì giờ để tiễu trừ giặc dốt cho quốc dân, hai đường đều có công ân cứu quốc cả. Riêng tôi, thì tôi nhận thấy việc Bình dân học vụ còn mật thiết hơn" và Ngài, với tư cách Phó chủ tịch ủy ban Tăng già Bắc Bộ đề nghị "…. toàn cõi Việt Nam mỗi chùa đều lập 1 trường BDHV, trường học đó lại là trụ sở tuyên truyền báo chí, đó là một phương pháp cải tổ nhân tâm rất giản dị mà có rất nhiều hiệu quả. Hầu khắp nước Việt Nam, làng nào cũng có chùa, vị sư chủ chùa nào cũng gắng gỏi cũng nhiệt liệt với công cuộc Bình dân học vụ như vậy thì chẳng cần phải bỏ bút mặc chiến bào mà vẫn thành công tiễu trừ giặc dốt xóa cái nạn dân ngu như vậy chả là một biện pháp cứu quốc có hiệu lực ư". Chủ trương của Ngài đã được các chùa ủng hộ, nhiều Tăng Ni đã trở thành thầy giáo góp phần tích cực vào công cuộc xóa nạn mù chữ ở Bắc Bộ. Tháng 10 năm 1948, Thượng tọa Tố Liên trở về chùa Quán Sứ, Hà Nội cùng một số vị như Lê Toại, Trần Văn Đại, Nguyễn Đình Dương, Văn Quang Thùy... vận động tái thành lập Hội và đề nghị thành phố giúp đỡ Phật sự. Nhận thấy nhiều trẻ em Hà Nội thất học do thiếu trường sở, Thượng tọa đã cùng các vị nói trên xin phép thị trưởng thành phố thành lập trường Bảo trợ Giáo dục Nhi đồng tại chùa Quán Sứ, dạy theo chương trình thế gian. Từ 1.2.1949, nhờ sự vận động của Thượng tọa Tố Liên, phủ Thủ hiến Bắc Việt trợ cấp cho trường Bảo trợ Giáo dục Nhi đồng tại chùa Quán Sứ mỗi tháng 5.000 đồng. Từ 1.5.1949, mỗi tháng phủ Thủ hiến Bắc Việt trợ cấp cho trường Bảo trợ Giáo dục Nhi đồng của Hội tại chùa Quán Sứ một vạn đồng. Theo sáng kiến của Hội trưởng Tố Liên và Thượng tọa Trí Hải ngày

23.9.1949, trường Tăng học bậc tiểu học dạy theo chương

trình của Bộ Quốc gia Giáo dục mang tên Khuông Việt được thành lập theo quyết nghị của Uỷ ban chấp hành Hội Tăng Ni Bắc Việt đặt tại chùa Quán Sứ (trên gác) do ông Nguyễn Ngọc Quỳnh là một vị hội viên làm Hiệu trưởng. Hòa thượng Tuệ Tạng - Tâm Thi (tổ Cồn) làm Đốc giáo đã làm lễ khai giảng. Trước sự phát triển của đội ngũ sư Ni, Thượng tọa Tố Liên đã bàn với các vị trong Ban Quản trị nhanh chóng thành lập trường Ni học. Nhờ sự quan tâm của Ngài và sự giúp đỡ của Hội Phật học Trung Việt ngày 27.9.1949, Trường Ni học cũng mang tên Khuông Việt đặt tại chùa Vân Hồ (nay thuộc phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng) Hà Nội đã làm lễ khai giảng. Trường do Ni sư Đàm Soạn làm Giám học và Quản chúng (năm 1951 bà mời Ni sư Đàm Đậu thay mình để bà chuyên lo việc giảng dạy). Hòa thượng Tuệ Tạng và các Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải đã được mời làm giảng sư của trường, ngoài ra trường còn mời một số Ni sư trong Huế ra dạy. Chương trình học ngoài nội điển còn có tiếng Hán, khoa học phổ thông và tiểu công nghệ. Thượng tọa Tố Liên là người đầu tiên khai thông việc cử tăng sinh ra nước ngoài đào tạo cơ bản. Với tầm nhìn chiến lược lâu dài phát triển Phật giáo nước nhà, tại hội nghị bất thường Hội Phật giáo Thế giới tại Colombo, Sri Lanka (19.2.1951) nhân danh Đại diện Ban chấp hành Hội Phật giáo Thế giới tại Việt Nam Thượng tọa đã yêu cầu Hội Phật giáo Thế giới giúp đỡ cho các học sinh tăng Việt Nam được dễ dàng sang học Phật Pháp tại Sri Lanka, Ngài dự định gửi ngay 3 Tăng sinh sang một lúc sau khi dàn xếp xong. Nguyên lão nghị viên Justn Kotelawala hứa sẽ phát tâm cúng hàng tháng 75 Rupi để cúng dường 3 vị học sinh Tăng này về việc ăn học. Thượng tọa Tố Liên tỏ lời cảm ơn và ngài ước định gửi ngay số Tăng học sinh ấy trong thời gian gần nhất. Sau ngày thành lập Giáo hội Tăng già Toàn quốc (14.9.1952) Thượng tọa Tố Liên với tư cách là Tổng Thư ký Giáo hội Tăng già Việt Nam đã đề xuất với Hội Phật giáo Thế giới và các nước hội viên chấp nhận các nhà sư trẻ Phúc Tuệ (Quảng Độ), Chân Từ (Thanh

Kiểm), Quảng Minh, Tâm Giác, Trí Không, Minh Châu... sang Ấn Độ, Nhật Bản và Sri Lanka tu học Phật pháp. Sau ngày tốt nghiệp về nước họ trở thành cầu nối Phật giáo Việt Nam với Phật giáo quốc tế. Ngày 12 tháng 10 năm 1952, đọc thông điệp tại Đại hội Phật giáo Thế giới lần thứ hai tại Tokyo, Nhật Bản trưởng phái đoàn Việt Nam Thích Tố Liên kêu gọi: “Phật tử phải thực hiện một sự lớn lao nữa trong địa hạt giáo dục, vì những người thiếu giáo dục sẽ bị người đời coi khinh. Riêng đọc sách không cũng chưa đủ. Người còn ngu dốt, người công dân thiếu giáo dục sẽ là những gánh nặng cho chủng tộc. hiện nay cần phải bành trướng nền phổ thông giáo dục cho quảng đại quần chúng chứ không phải chỉ riêng sự học chuyên nghiệp. Toàn thể dân chúng phải được giáo hóa để nhận định những điều phải trái. Trong sự giáo hóa quần chúng để đạt được kết quả mầu nhiệm hơn cả phải là công cuộc hoằng dương Phật pháp. Quảng đại quần chúng sẽ được giáo hóa để hiểu rõ những bổn phận và trách nhiệm để tạo thành những cuộc sống thực tế và hữu dụng. Dân chúng phải nhận định rằng đức hạnh và

văn hóa là một vấn đề chung. Những sự mê tín làm bại hoại phong hóa và tổn hại tiền tài. Chính vì thế chư Tăng Ni phải giáo hóa để giác ngộ dân chúng. Nam nữ thanh niên phải được huấn luyện để hiểu rõ về Giới luật, về Chính tư duy và Chính mệnh. Phải chăng đó là những lời tâm huyết về giáo dục Tăng Ni hoằng dương Phật pháp của Đại lão Hòa thượng Tố Liên - một cao tăng tài đức và tấm gương sáng cho đàn hậu tiến chúng ta ngày nay.

***

HÒA THƯỢNG GIÁC TIÊN TIÊN PHONG TRONG GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI TRUNG KỲ Phan Thanh Việt*

1. VÀI NÉT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN CỦA HÒA THƯỢNG GIÁC TIÊN Trong Việt Nam Phật giáo sử luận, Nguyễn Lang viết: “Thiền sư Giác Tiên có thể gọi là người đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung”1. Thực vậy, cuộc đời của Ngài đã gắn kết với sự hưng thịnh của Phật giáo xứ Thuận Hóa. Hòa thượng Giác Tiên (1880 - 1936), Ngài sinh năm Canh Thìn (1880), triều vua Tự Đức năm thứ 33. Hòa thượng vốn dòng dõi họ Nguyễn Duy, được sinh ra trong một gia đình thâm tín Phật pháp tại làng Dã Lê Thượng, Thuỷ Phương, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Song thân Hòa thượng mất sớm, được ông bà nội giáo dưỡng. Từ nhân duyên được tận mắt chứng kiến Đại giới đàn trang nghiêm tại chùa Báo Quốc năm 1894, từ đó ý chí xuất trần chớm nở và quyết chí xuất gia cầu thọ giáo với Tổ sư Tâm Tịnh một năm sau đó tại chùa Từ Hiếu. Từ buổi sơ khai đồng chơn nhập đạo xuất gia theo hầu Tổ sư Tâm Tịnh tại chùa Từ Hiếu, ngày đêm tinh cần Giới luật. Năm

*. Chùa Phúc Khánh. 1. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, tr. 815.

Canh Tý (1900), Ngài được Tổ sư thế độ xuất gia thọ Sa-di thập giới. Đến năm Nhâm Dần (1902), Tổ sư Tâm Tịnh về ấp Thuận Hoà lập am Thiếu Lâm, Hòa thượng được theo hầu Tổ sư. Ở nơi vùng đất mới kiến lập thảo am sớm hôm sương khói hầu Tổ. Nhưng trong tâm trí, Ngài luôn tâm nguyện muốn lập thảo am trên đồi Dương Xuân chuyên tâm tu hành. Duyên lành hội đủ đến năm Mậu Thân (1908), năm thứ hai đời vua Duy Tân, được Tổ sư hứa khả, Ngài lên đồi Dương Xuân chấn tích Khai sơn chùa Trúc Lâm theo sự cung thỉnh của Sư Diên Trường. Từ đây, mây lành kết tủa, chốn Trúc Lâm tỏa rạng đại hùng. Ngài đã vân du ra miền Bắc - Đất Phật Trúc Lâm Yên Tử để tham cứu giáo điển và lịch sử phát triển của Phật giáo Trúc Lâm thời nhà Trần, đặc biệt là Đức Phật Hoàng Trần Nhân Tông. Tư tưởng “nhập thế” và thành tựu của Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm thời Trần đã ảnh hưởng sâu sắc trong sự nghiệp hoằng hóa của Ngài. Hòa thượng luôn mang trong mình một tâm cầu học. Năm 1920, Hòa thượng Huệ Pháp mở đạo tràng giảng kinh tại chùa Thiên Hưng, Ngài đã dẫn các vị đệ tử của mình đi đến cầu học và được Tổ Huệ Pháp khen ngợi là túc căn thâm hậu, sau này đủ sức xiển dương gánh vác cơ đồ của Phật giáo. Lời tán dương này như một sự tiên tri và thật ứng với sự nghiệp hoằng hóa của Ngài. Để chuẩn bị cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo, Ngài đã gửi đệ tử tâm đắc của mình là Thiền sư Mật Khế vào Thập Tháp Bình Định để

học đạo với Quốc sư Phước Huệ. Năm Giáp Tý (1924), Ngài đứng ra mở Đại giới đàn tại chùa Từ Hiếu, với sự hỗ trợ đắc lực của vua Khải Định. Bổn sư của Ngài là Tổ sư Tâm Tịnh làm Đàn đầu Hòa thượng, đệ tử của Ngài là Thiền sư Mật Khế được thọ Tam đàn cụ túc tại Giới đàn này. Năm Ất Sửu (1925), Ngài cung thỉnh Đại Tăng và tổ chức An cư ba tháng tại chùa Tường Vân. Mãn hạ cũng tức là phương thức lợi người, lợi mình phước huệ song tu một cách đầy đủ. Ngài đúng là rường cột chốn Thiền lâm, là sứ giả của Phật Tổ. Vào những thập niên đầu của thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam nói

chung và Phật giáo Trung Kỳ nói riêng có sự suy yếu về mọi mặt, chưa thành một thể thống nhất. Trước tình trạng đó, việc chỉnh lý đào tạo Tăng tài, thống nhất quy củ, phục hưng Phật giáo trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Hòa thượng Giác Tiên là ngọn cờ đầu của quá trình phục hưng đó. Ngài bắt đầu con đường hoằng hóa muôn vạn dặm. Để bắt đầu cho công cuộc hoằng hóa muôn vạn dặm. Ngài tiếp nhận đệ tử truyền thừa nối pháp. Vị đệ tử trưởng là Thiền sư Mật Tín, kế đến là các vị Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Thể là những đệ tử xuất gia xuất sắc nhất của Ngài. Về hàng Ni chúng thì nổi bật hơn cả là Sư bà Diệu Không, một vị Ni trưởng bậc nhất của Phật giáo Việt Nam cận đại. Trước đó, thì tại Trúc Lâm với Sư bà Diên Trường còn có các Ni trưởng Diệu Hương, Giác Hải… cùng nhau y chỉ tu tập dưới sự hướng dẫn của Ngài. Về hàng cư sĩ tại gia thì người xuất sắc nhất là cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, một cư sĩ trí thức ưu tú Phật giáo của thế kỷ XX. Về sau, ông cùng với Thiền sư Mật Khế là hai vị đệ tử đắc lực nhất của Ngài trong công cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Trung. Năm 1931, Ngài sùng tu Phật điện và Tăng xá Trúc Lâm để chuẩn bị cơ sở cho các chương trình Phật học và Phật sự tại Thuận Hóa. Có thể nói rằng những dữ kiện trong cuộc đời Ngài chúng ta thấy được một tầm nhìn chiến lược, sự chuẩn bị vẹn toàn cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo mà trong đó trước hết là đào tạo Tăng tài, thấy được từng đường đi nước bước đều có một sự tính toán chu đáo để mở ra một con đường xán lạn cho Phật giáo. 2. THÀNH LẬP HỘI AN NAM PHẬT HỌC - CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TẠI TRUNG KỲ Vào thời điểm này, ở Trung Quốc, ngài Thái Hư Đại sư đang phát động công cuộc chấn hưng Phật giáo nên đã tác động mạnh đến Phật giáo Việt Nam và thôi thúc các bậc Tôn túc và trí thức Phật học phải làm sao vực dậy Phật giáo nước nhà đang bị ngủ quên. Tại Nam kỳ Hòa thượng Khánh Hòa là vị tiên phong trong công cuộc chấn hưng Phật giáo cũng đã tác động sâu sắc đến Trung kỳ. Việc thành lập Hội An Nam Phật học như là một điều kiện tất yếu để

phát huy công cuộc chấn hưng đó và ảnh hưởng sâu rộng trong cả ba miền đất nước. Để phát triển chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Giác Tiên đã đứng ra khởi xướng cùng với Chư Tôn túc là Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Giác Nhiên, Hòa thượng Tịnh Hạnh, Hòa thượng Tịnh Khiết sáng lập Hội An Nam Phật học. Ngài đã cử vị đệ tử tại gia xuất sắc của mình là Tâm Minh Lê Đình Thám đứng ra vận động các nhân sĩ hào kiệt đương thời như Nguyễn Đình Hoè, Nguyễn Khoa Tân, Trương Xướng,… và chính cư sĩ

Tâm Minh đã biên khảo điều lệ thành lập Hội An Nam Phật học bằng tiếng Pháp với tiêu đề của Hội là “Société d’étude et excercice de la Religion Bouddhique de l’Annam” (viết tắt là SEERBA). Năm 1932, dưới sự hỗ trợ của Đoan Huy Hoàng Thái hậu (Đức Từ Cung), và sự xuất sắc của cư sĩ Tâm Minh, Hội An Nam Phật học được ra đời đặt trụ sở ban đầu tại Trúc Lâm và xuất bản tờ báo Nguyệt san Viên Âm làm cơ quan ngôn luận truyền bá chánh pháp của Hội. Việc thành lập An Nam Phật học Hội đã mở ra một mốc son chói lọi trong sự nghiệp chấn hưng Phật giáo. Từ đây thì phong trào chấn hưng được nở rộ ở Trung kỳ và lan rộng ra cả ba miền đất nước. Lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam hoạt động có quy củ tổ chức từ Trung ương đến địa phương. Hội đã tích cực trong việc chỉnh lý Tăng giới với việc thành lập Hội đồng Giám luật ở cấp Trung ương cũng như địa phương để giám sát Giới hạnh của Tăng ni. Quy định nghi lễ Phật giáo. Mở thêm các chi nhánh và trường lớp ở các tỉnh với những quy chế rõ ràng. Thành lập các tổ chức Thanh thiếu niên Phật tử. Có thể nói Hội An Nam Phật học đã đạt những thành tựu rõ ràng và là một “dạng nguyên thuỷ”2 hình mẫu cho sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam sau này. 3. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC PHẬT HỌC CỦA HÒA THƯỢNG GIÁC TIÊN Một trong những sự nghiệp cao cả lớn lao của Hòa thượng Giác Tiên đó là đối với nền giáo dục Phật học tại Phú Xuân (Huế). Giáo

2. Chữ dùng của TS. Nguyên Quốc Tuấn – Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

dục Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX nói chung chủ yếu dừng lại ở các ngôi tự viện. Thời này, các bậc Tổ sư tinh thông kinh điển thường mở các lớp Phật pháp tại chùa và hướng dẫn cho môn đồ, những ai muốn tham vấn Phật pháp thì phải vân du cầu đạo, tham học. Như tại Phú Xuân (Huế), Hòa thượng Huệ Pháp mở đạo tràng giảng kinh tại chùa Thiên Hưng, Hòa thượng Tâm Tịnh mở đạo tràng tại chùa Tây Thiên với số lượng học Tăng còn hạn chế, trường lớp quy mô chưa được mở vào giai đoạn này. Vì vậy, Ngài đã có tham vọng muốn đổi mới, phát triển nền giáo dục Phật học. Ngài hiểu được rằng, muốn chấn hưng Phật giáo thì phải có nội hàm vững mạnh. Nội hàm đó không gì khác là hàng ngũ Tăng già tài đức vẹn toàn. Ngài đã tích cực vận động cung thỉnh các bậc Cao tăng thạc đức chứng minh, đứng lớp giảng dạy, tổ chức trường lớp đào tạo Tăng tài làm rường cột cho Phật giáo sau này. Cụ thể, năm 1931, Sơn môn học đường Trúc Lâm được Ngài mở tại Trúc Lâm, Ngài đích thân vào tận Tổ đình Thập Tháp - Bình Định để cung thỉnh Quốc sư Phước Huệ ra Trúc Lâm chủ giảng. Đây là lớp Phật học đầu tiên tại miền Trung được tổ chức một cách quy củ từ các bậc Cao Tăng làm giảng sư, học Tăng các nơi tụ về tham học. Năm 1933, Ngài ủy thác Giảng sư Mật Khế là vị đệ tử xuất sắc của Ngài mở trường An Nam Phật học sơ cấp tại chùa Vạn Phước (Huế). Từ đây, các lớp Phật học được mở liên tục tại Vạn Phước, Từ Quang, Báo Quốc, Tuý Vân,... Năm 1936, trường này được dời về chùa Túy Ba gần bờ biển và cuối năm ấy lại được dời về chùa Báo Quốc. Thiền sư Trí Độ bắt đầu đảm nhiệm trách vụ đốc giáo của trường này từ năm 1935. Tới năm 1938, học Tăng của trường còn đúng bốn mươi lăm

vị. Trong số học Tăng của trường này, có nhiều vị từ các tỉnh Trung kỳ tới. Chương trình đào tạo được hoạch định rõ ràng theo từng cấp học từ tiểu học đến đại học và nghiên cứu chuyên sâu. Theo Việt Nam Phật giáo sử luận, chương trình Phật học đầu tiên của trường An Nam Phật học tại Trúc Lâm được hoạch định làm hai cấp tiểu học và đại học, như sau:

Tiểu học (năm năm): Năm thứ nhất: Quốc văn và hai buổi công phu. Năm thứ hai: Sự tích Phật Thích Ca; Bốn phép Toán; Phật học giáo khoa toàn thư. Năm thứ ba: Luật Sa di (trường hàng); Vô lượng Thọ Kinh; Địa tạng Kinh; Thủy sám pháp. Năm thứ tư: Sa di luật giải (trường hàng); Vô lượng Thọ Kinh; Địa tạng Kinh; Thủy sám pháp. Năm thứ năm: Di đà sớ sao; Pháp bảo đàn Kinh Tốt nghiệp tiểu học thì học Tăng được thụ Sa di giới. Đại học (năm năm): Năm thứ nhất: Kim cương trực sớ; Tâm Kinh chú giải; Duy thức phương tiện đàm; Bát thức quy củ tụng; Trang sớ. Năm thứ hai: Lăng nghiêm Kinh; Viên giác Kinh; Nhân minh Luận. Năm thứ ba: Lăng già Kinh; Khởi tín Luận; Đại thừa chỉ quán. Năm thứ tư: Thành duy thức Luận; Pháp hoa Kinh; Phạm võng Kinh. Năm thứ năm: Đại bát Niết bàn; Tứ phần Luật. Tốt nghiệp đại học thì học Tăng được thụ Tỳ khưu giới. Sau khi tốt nghiệp có thể ở lại trường ghi tên vào lớp tham cứu (năm năm): Năm thứ nhất: Lăng nghiêm trực chỉ; Viên giác lược sớ; Duy ma sớ; Tam Luận (Trung Luận, Bách Luận và Thập nhị môn Luận). Năm thứ hai: Lăng già tâm ấn sớ; Giải thâm mật Kinh; Du già sư địa Luận. Năm thứ ba: Pháp hoa Kinh huyền nghĩa; Pháp hoa văn cú; Ma ha chỉ quán. Năm thứ tư: Hoa nghiêm Luận; Hoa nghiêm sớ sao.

Năm thứ năm: Đại trí độ Luận; Tông cảnh lục; Chỉ nguyệt lục; Hải Triều âm văn khố. Chương trình nói trên được hoạch định vào năm 1934. Chương trình này có khuyết điểm là dài quá, nhất là hai năm đầu tiểu học không cần thiết. Kiến thức của hai năm này thực ra có thể được các chùa địa phương cung cấp trước khi học Tăng gửi về Phật học đường, và như vậy gánh nặng tài chính của trường sẽ được giảm bớt một phần. Chương trình lại còn những điểm không hợp lý, ví dụ năm thứ nhất cao đẳng: đã gồm có Lăng nghiêm trực chỉ, Viên giác lược sớ, Duy ma sớ mà còn thêm ba bộ luận lớn của không tôn (Tam Luận). Không ai có thể dạy và học tất cả những tác phẩm đó trong một năm. Đến năm 1944, một chương trình mới được hoạch định thiết thực hơn với tình hình đào tạo Phật học. Năm Ất Hợi (1935), Ngài lựa chọn ra học Tăng ưu tú để khai giảng một lớp Đại học tại Trúc Lâm do Ngài làm Giám đốc và một lớp Trung học tại Tường Vân do Hòa thượng Tịnh Khiết trông nom. Quốc sư Phước Huệ được cung thỉnh làm đốc giáo cả hai lớp này. Trong nền giáo dục Phật giáo Việt Nam thời cận đại, đây là lớp Đại học Phật giáo đầu tiên được mở ra và đào tạo tại Trúc Lâm. Có thể nói rằng đây là một thành tựu vượt bậc, đánh dấu sự nghiệp giáo dục Phật giáo nước nhà. Đến năm 1936, lớp Đại học này được dời về chùa Tây Thiên, từ đây chùa Trúc Lâm kết thúc sứ mệnh của mình đối với giáo dục Phật học tại Huế. Từ những ngôi Phật học đường này, đã đào tạo ra những bậc Tùng lâm Thạch trụ của Phật giáo Việt Nam sau này như: HT.

Quảng Huệ, HT. Đôn Hậu, HT. Chánh Thống, HT. Trí Thủ, HT. Mật Hiển, HT. Mật Nguyện, HT. Mật Thể, HT. Hoằng Thơ, HT. Trọng Ân, HT. Trí Tịnh, HT. Trí Quang, HT. Thiện Siêu, HT. Thiện Minh, HT. Thiện Hoà, HT. Thiện Hoa, HT. Huyền Quang,... Giáo dục Phật giáo Việt Nam thời kỳ phục hưng đã đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp lớn lao cho ngôi nhà Phật giáo Việt Nam sau này. Công lao đó là của các bậc tiền nhân như: Quốc sư Phước Huệ, HT. Tâm Tịnh, HT. Huệ Pháp, HT. Giác Nhiên, HT. Tịnh Hạnh,

HT. Tịnh Khiết, Pháp sư Trí Độ, HT. Giác Tiên,... là những người đã dày công gây dựng, đặt nền móng ban đầu vững chắc. Về Ni giới, năm 1932 Hòa thượng Giác Tiên khuyến khích và hỗ trợ Sư bà Diệu Hương trường Ni học được khai giảng lần đầu tại chùa Từ Đàm năm 1932 do Ni sư Diệu Hương giám đốc. Cuối năm ấy chùa Diệu Đức ở xã Thủy Xuân được tạo lập. Ni học đường được dời về chùa Diệu Đức và chùa Từ Đàm trở thành hội quan của Hội An Nam Phật học. Ngoài Ni sư giám đốc, còn có một sốhọc Tăng đại học của trường Sơn Môn Phật học tới giảng dạy, như Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiển và Mật Nguyện. Về hàng cư sĩ Phật tử, dưới sự tinh thông và hoạt bác của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, các lớp Phật học Đồng ấu được thành lập, kế đến là Đoàn Thanh niên Phật học Đức Dục, chính là tiền thân của Gia đình Phật tử Việt Nam sau này, đã tạo ra một đội ngũ trí thức Phật giáo trẻ với tinh thần nhiệt huyết hăng say vì Đạo. Hòa thượng Giác Tiên với cương vị Chứng minh Đại đạo sư của Hội An Nam Phật học, hoạt động ngày càng lớn mạnh, phần nhiều cũng do nguyện lực của Ngài vậy. Đến mùa Đông năm Bính Tý (1936) Ngài quảy dép về Tây, để lại cho Phật giáo Việt Nam những di sản quý giá, trên cơ sở đó để gây dựng một Phật giáo Việt Nam vững mạnh. Những đệ tử xuất sắc của Ngài là quý Hòa thượng Mật Hiển, Hòa thượng Mật Nguyện, Hòa thượng Mật Thể, Cư sĩ Tâm Minh, Ni trưởng Diệu Không,... đã tiếp nối sự nghiệp hoằng hóa muôn vạn dặm đó. Nền giáo dục Phật học cho đến thời điểm này đã phát triển khá đầy đủ trên mọi lĩnh vực. Với những thành tựu bước đầu đạt được của quá trình phục hưng Phật giáo, đã đặt một nền móng vững chắc cho lâu đài Giáo hội sau này. Sự nghiệp giáo dục những thập niên 30 đã để lại một di sản quý giá, chúng ta biết được rằng từ những lớp đại học tại đây đã sản sinh ra những bậc Cao tăng đủ sức gồng gánh ngôi nhà giáo hội trong những thời kỳ gian truân, pháp nạn. Cho đến tận hôm nay, con đường giáo dục ấy vẫn được thế hệ nối tiếp và phát triển nâng lên một tầm cao mới, phù hợp với thời đại, khắp

trong 3 miền đất nước các ngôi trường Trung cấp Phật học được mở ra đáp ứng nhu cầu đào tạo Tăng tài tại mỗi trú xứ, đặc biệt là sự thành tựu của 3 ngôi Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, tại Thành phố Huế và tại Thành phố Hà Nội, đào tạo hệ Đại học Cử nhân Phật học và bước đầu đào tạo hệ Thạc sĩ Phật học đã có những kết quả khả quan, đây là một thành tựu vượt bậc đủ để chứng minh hệ thống giáo dục Phật học trong nước sánh với các trường Phật học trong khu vực và trên thế

giới, trên cơ sở nền tảng vững chắc đó để tiến tới đào tạo hệ Tiến sĩ Phật học trong nước, góp phần thành công cho công cuộc đổi mới phát triển giáo dục của đất nước nói chung và của Phật giáo Việt Nam nói riêng. Hơn hết đó là sự tiếp nối của quá khứ cho đến hiện tại và mai sau.

***

Tài liệu tham khảo

Thích Hải Ấn, Thích Trung Hậu (2011), Chư Tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hóa, tập 1, 2, 3, Nxb. Tổng hợp
TP.HCM.
Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb
Văn hóa Sài Gòn.
Thích Đổng Bổn, Danh Tăng Việt Nam.
Nguyễn Lang (2005), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học,
Hà Nội.
Thích Giới Hương (1993), Văn bia chùa Huế, Nxb. Thuận Hóa.
Nguyễn Quốc Tuấn, “Từ An Nam Phật học Hội đến Giáo hội giaovietnam
Thích Thành Trí (2019), Lịch sử chùa Trúc Lâm, Nxb. Hồng Đức.
Bi ký tại vườn tháp Tổ sư Giác Tiên, chùa Trúc Lâm, Huế.

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ PHONG VÀ GIÁO DỤC PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI

NCS.SC. Thích Nữ Niệm Huệ*

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN Với chủ đề Hội thảo về Phật học Việt Nam thời hiện đại, không chỉ thảo luận những vấn đề liên quan đến nền Phật học Việt Nam trong vài thập niên gần đây, điển hình như mốc thời gian 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, mà còn liên hệ đến quá trình hình thành và phát triển nền giáo dục Phật học Việt Nam kể từ thời chấn hưng Phật giáo giai đoạn đầu thế kỷ XX cho đến nay. Nếu như trong thời hiện tại, khi đề cập đến những thành tựu đáng kể của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, có lẽ trong giới Phật học Việt Nam không ai không biết đến công lao vô cùng to lớn của Cố Đại lão Hòa thượng Viện trưởng sáng lập đạo hiệu Thích Minh Châu, và Trưởng lão Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm đạo hiệu Thích Trí Quảng. Cũng vậy, trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, chúng ta không thể không nhớ đến một trong những bậc Cao tăng đã tận tâm tận lực cống hiến cho nền giáo dục Phật học Việt Nam đó chính là Hòa thượng Thích Từ Phong.

*. Nghiên cứu sinh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hòa thượng Thích Từ Phong (1864-1939) là một trong những nhân vật tiên phong và có công rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Hòa thượng được suy cử làm Hội trưởng đầu tiên của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học

thành lập vào năm 19311. Với tấm lòng thiết tha vì đạo, Hòa thượng đã chung sức cùng chư vị Tôn túc để chấn hưng Phật giáo. Đặc biệt, Hòa thượng rất chú trọng các công tác Phật sự liên quan đến lĩnh vực hoằng pháp giáo dục. Trong bài tham luận này, người viết sẽ trình bày những đóng góp của Hòa thượng Thích Từ Phong đối với nền giáo dục Phật học Việt Nam nổi bật qua ba phương diện: kiến lập học đường, giảng dạy Phật pháp, biên soạn và phiên dịch kinh sách. 1. KIẾN LẬP HỌC ĐƯỜNG Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam thời kỳ chấn hưng đầu thế kỷ XX, chúng ta sẽ thấy trong giai đoạn này, vấn đề chính yếu cần phải giải quyết qua lời phát biểu của Hòa thượng Khánh Hòa tại "Cuộc nhóm Đại hội của Đại hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học" đó là 'Phật pháp suy vi do giáo đồ thất học'2. Đây là thực trạng đau lòng của Phật giáo khiến cho chư vị Tôn túc thời bấy giờ đã nghĩ ngay đến việc làm vô cùng cấp thiết là cần phải chấn hưng Phật học. Theo Hòa thượng Từ Phong, muốn chấn hưng Phật học không gì hơn là: "Xây dựng học đường, giảng dạy tam tạng, hoằng truyền Thánh đạo, thuyết pháp lợi sanh, luật phong vĩnh chấn, Tổ ấn trùng quang"3. Quan điểm này còn được trình bày hết sức rõ ràng qua bài "Kệ minh Phật học biên văn bố cáo" của Hòa thượng Từ Phong như sau: Ngày nay cao tăng chúng đức, đoàn thể liên lạc nên rồi, hiện xuất tinh thần hiệp lực, kiến lập học đường, từ học đường này, thời kết quả đặng. Tiên thánh có nói: "Thử chi nhất học, tối diệu tối huyền". Một việc học này, làm đầu trước ba giới Thánh Hiền. Chư sơn tình đồng chí hợp, tôn sùng giáo pháp, trang

1. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tr. 36. 2. Xem thêm: Tạp chí Từ Bi Âm, kỳ thứ 5 (ngày 01/03/1932), tr. 30-36. 3. Thích Từ Phong (1939), (Phát Bồ-đề tâm văn diễn nghĩa) (Hán - Nôm), tr. 57a (người viết dịch).

nghiêm ngôi Tam Bảo lại, đạo Phật truyền bá phổ thông rồi, trai lành gái tín thấy vậy, đều phát tâm chánh tín, vui đẹp trong nền đạo đức, tôn giáo nhà Phật tiến phát, càng thêm tỏ rạng4. Trong đó, việc làm được nhấn mạnh trước tiên đó là "kiến lập học đường". Ở đây, từ "kiến lập" không chỉ có nghĩa là xây dựng, tạo dựng nên một cơ sở vật chất mà còn mang ý nghĩa trang trọng hơn đó là thành lập một hiệp hội, một cơ quan tổ chức hoạt động mang tính "học đường" nhằm mục đích hoằng truyền Phật pháp. Liên quan đến vấn đề này, trong Tạp chí Từ Bi Âm kỳ thứ 5 đã đề cập: Hòa thượng Từ Phong có tỏ rằng 28 năm nay Ngài cũng muốn lập một hội để lo xương minh Phật học, nên thường khi Ngài thừa dịp chứng minh trường Hương hay là trường Kỳ với dự đám trai đàn cúng kiến trong các chùa thì Ngài có diễn thuyết, khuyên bạn đồng đạo hiệp cùng Ngài mà lập hội ấy5. Thông qua đoạn văn trên, Hòa thượng Từ Phong khuyên các bậc cao tăng chúng đức hãy cùng nhau hiệp lực kiến lập học đường, phát triển học nghiệp cho hàng Tăng Ni trẻ. Đối với Phật giáo, học là phương thức hữu hiệu nhất để hình thành đội ngũ Tăng sĩ trí thức có khả năng truyền bá Phật pháp, giúp cho Tam bảo được trường tồn trên thế gian này. Cũng nhờ đó mà hàng thiện nam tín nữ biết phát tâm chánh tín, nền đạo đức nhân loại được củng cố, Phật giáo càng ngày càng phát triển, ngọn đèn chánh pháp càng thêm tỏ rạng. Đáp ứng lời kêu gọi khẩn thiết của

Hòa thượng Từ Phong cũng như chư Tôn túc lãnh đạo Tăng-già thời bấy giờ, nhằm mục đích đào tạo Tăng tài và phổ biến giáo lý đến mọi người, các hội đều mở trường dạy học với danh xưng "Thích học đường", "Phật học đường" v.v... Ngoài Hòa thượng Từ Phong còn có các Hòa thượng khác như: Khánh Hòa, Khánh Anh, Chí Thành, Huệ Quang v. v... cũng đứng ra tổ chức các đạo tràng, các lớp học dành cho Tăng Ni tại các chùa do các ngài chủ trì giảng dạy. Riêng đối với Hòa thượng

4. Thích Từ Phong (1939), , tr. 54a (người viết dịch). 5. Tạp chí Từ Bi Âm, kỳ thứ 5 (ngày 01/03/1932), Sài Gòn, tr. 26.

Từ Phong, Ngài không chỉ trụ trì hai ngôi già lam chính là chùa Giác Hải (Chợ Lớn) và chùa Thiền Lâm (Gò Kén, Tây Ninh), mà tín đồ còn cúng dường cho Ngài nhiều cảnh chùa như: chùa Bửu Long, chùa An Thạnh, chùa Giác Quang (Vĩnh Long), chùa Linh Phong (Mỹ Tho), chùa Phú Thới (Gò Công) v.v... Tổng số tự viện các nơi cúng cho Ngài khoảng 20 ngôi. Qua đó cho thấy, Hòa thượng Từ Phong là một bậc cao Tăng thạc đức và rất có uy tín nên mới được Phật tử tin tưởng, tôn kính, cúng dường nhiều chùa như thế. Có thể nói rằng Ngài nhận nhiều chùa không phải vì danh vọng địa vị mà chỉ vì muốn thực hiện tâm nguyện kiến lập đạo tràng giảng kinh thuyết pháp. Xem qua hành trạng của Hòa thượng Từ Phong, chúng ta sẽ thấy rõ trong suốt cuộc đời hành đạo của mình, với tấm lòng hy sinh vì đạo pháp, Ngài không quản ngại gian lao vất vả, không chỉ mở lớp tại bổn tự của mình mà còn đảm nhiệm trọng trách đi đến các đạo tràng khác để giảng dạy Phật pháp. Tất cả việc làm của Ngài không ngoài mục đích chấn hưng Phật học, giúp cho Tăng Ni và Phật tử am hiểu Phật pháp để tu tập đạt được lợi ích an lạc cho tự thân, đồng thời góp phần giáo dục nhân cách đạo đức cho mọi người trong xã hội. 2. GIẢNG DẠY PHẬT PHÁP Với tinh thần nhiệt huyết của mình và trên cương vị là Hội trưởng đầu tiên của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hòa thượng Thích Từ Phong đã hết lòng hy sinh vì đạo pháp, tận tâm tận lực cống hiến cho phong trào chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Một trong những công tác Phật sự nổi bật của Ngài là giảng dạy Phật pháp, như trong Việt Nam Phật giáo sử luận đề cập: Vào khoảng năm 1920, tuy tình trạng Phật giáo ở đất Việt không có gì sáng sủa, nhưng rải rác trong xứ vẫn còn những vị cao Tăng duy trì mệnh mạch của Phật pháp. Ở trong Nam có Thiền sư Từ Phong duy trì đạo tràng Giác Hải ở Chợ Lớn, mở lớp giảng giải Phật pháp cho Tăng sĩ trong vùng6.

6. Xem thêm: Nguyễn Lang (1996), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, tr. 17.

Bên cạnh đó, Tiểu sử danh Tăng Việt Nam còn cho biết: Hòa thượng Từ Phong "vốn là người uyên bác lại tinh tấn nghiên cứu học hỏi nên Ngài sớm trở thành một Pháp sư tinh thông kinh điển, có tài hùng biện luôn thuyết phục người nghe. Vì vậy ai cũng thích đến nghe pháp với Ngài"7. Chính vì thế, thời bấy giờ các tự viện ở Nam bộ thường liên kết thành một hội gọi là Hội Lục Hòa, dựa vào hình thức mỗi lần một chùa luân phiên qua lại tổ chức hội họp nhằm tạo tình đoàn kết để phát động phong trào chấn

hưng Phật giáo, Hòa thượng Từ Phong thường được thỉnh thuyết giảng trong các lần hội họp đó. Ngoài ra, Ngài còn được các chùa thỉnh làm Pháp sư trong các dịp khai trường Hương như: Chùa Long Quang (Vĩnh Long), năm Kỷ Dậu (1909); Tổ đình Giác Lâm (Sài Gòn), năm Nhâm Tý (1912); Chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho), năm Kỷ Mùi (1919); Chùa Bửu Long (Vĩnh Long), năm Canh Thân (1920). Những dịp này là cơ hội để Ngài có thể hoằng dương chánh pháp, chấn hưng Phật học một cách hiệu quả nhất theo đúng quan điểm và tâm nguyện của mình như đã trình bày trong Phát Bồ-đề tâm văn diễn nghĩa: Giả sử các ngài để vị Phật trên đầu mà đội, thân này làm giàn cho Phật ngồi, đi đủ ba ngàn đại thiên thế giới, nếu như không dạy truyền chánh pháp, khuyến giáo tế độ hết người đời ra khỏi xe luân hồi đường sanh tử, rốt sau rồi có cái chi đền trả ân đức cho Phật, dù làm bảo tháp mười tầng thờ Phật, không có lợi ích chi cho Phật8. Đại ý đoạn văn trên muốn nói dù cho chúng ta thể hiện lòng tôn kính đức Phật bằng bất cứ hình thức tu tạo phước điền nào đi chăng nữa mà không nỗ lực hoằng truyền Phật pháp, không cứu độ chúng sanh thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử thì cũng không lợi ích gì cho đức Phật cả. Hay nói một cách đơn giản, dễ hiểu hơn như ca dao Việt Nam có câu: “Dù xây chín bậc phù đồ, chẳng bằng làm phúc cứu cho một người”, đó chính là thể hiện tinh thần nhập thế độ sanh của Phật giáo. Để thực hiện tinh thần nhập thế thích ứng với thời đại, Hòa thượng Từ Phong khuyên rằng:

7. Thích Đồng Bổn chủ biên (1996), Tiểu sử danh Tăng Việt Nam, tập 1, tr. 116-117. 8. Thích Từ Phong (1939), , tr. 56a (người viết dịch).

“Bây giờ đây tôn giáo Phật, chúng ta là một người chánh sứ của đức Như Lai, gắng làm cho tròn trách nhiệm đó, phải mau tu chỉnh Phật pháp lại, ứng hiện theo thời đại, mới thích đẹp nhân tình. Làm mỗi việc chi ra, có chỗ lợi nước phúc dân, dìu dắt hậu lai lên đường quang minh. … Bây giờ đây đã đến thời kỳ xương minh Phật học, còn để đợi chờ ngày nào nữa”9. Thông qua đoạn văn trên, Hòa thượng Từ Phong nhắc nhở hàng Tăng Ni là những “người chánh sứ của đức Như Lai” rằng đã đến thời kỳ xương minh Phật học, không nên đợi chờ gì nữa. Ở đây, có một điểm đáng lưu ý là phải “tu chỉnh Phật pháp lại, ứng hiện theo thời đại, mới thích đẹp nhân tình”. Thực tế cho thấy, thời đại chúng ta đang sống là thời đại của khoa học kỹ thuật, với nền giáo dục tiến bộ, hoàn toàn khác so với xã hội xưa kia. Phật giáo muốn tồn tại và phát triển ở xã hội ngày nay, trước hết cần phải giáo dục và đào tạo đội ngũ tri thức có kiến thức chuyên môn về Phật học để hoằng dương chánh pháp. Hơn thế nữa, tuy Phật giáo lấy sự giác ngộ và giải thoát làm mục đích, nhưng sự tồn tại của Phật giáo không thể tách khỏi đời sống xã hội, nhất là Phật giáo Đại thừa đề cao vai trò Bồ-tát hạnh, lấy tinh thần độ sanh làm sự nghiệp. Do đó, nhà giáo dục Phật giáo cần phải có kiến thức chuyên môn phục vụ con người và xã hội. Hay nói cách khác, người hoằng pháp phải là người vừa có trình độ chuyên môn về kiến thức Phật học vừa có kiến thức xã hội. Kiến thức Phật học giúp cho người hoằng pháp không làm lệch đi tinh thần giáo dục của đạo Phật; kiến thức xã hội là kiến thức giúp cho người truyền giáo hình thành những phương thức truyền giáo thích nghi và đáp ứng nhu cầu cho con người và xã hội. Hàng sứ giả Như Lai cần

hội đủ hai tiêu chí về Phật học lẫn thế học như thế mới kiện toàn tinh thần 'khế lý khế cơ' của đạo Phật. Như vậy, có thể nói giáo dục Phật giáo là phương pháp giáo dục con người hoàn mỹ nhất. Giáo dục Phật giáo không phải là một hệ thống giáo dục khép kín, mà được

9. Thích Từ Phong (1939), , tr. 55a (người viết dịch).

mở rộng cho mọi đối tượng và mọi thời đại. Những ai muốn đến với giáo dục Phật giáo, phải đến bằng tinh thần nhập thế, nói theo ngài Từ Phong là "làm mỗi việc chi ra, có chỗ lợi nước phúc dân, dìu dắt hậu lai lên đường quang minh". Nói tóm lại, chương trình giảng dạy Phật pháp của Hòa thượng Từ Phong nói riêng và của chư vị Tôn túc lãnh đạo Tăng đoàn thời bấy giờ nói chung đã giúp cho phong trào chấn hưng Phật giáo đạt được những thành tựu khả quan trong công tác giáo dục, đào tạo Tăng tài, truyền bá tư tưởng Phật giáo đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội. Có thể nói tinh thần chấn hưng Phật học giai đoạn đầu thế kỷ XX đã mở ra một hướng đi mới, tạo tiền đề cho nền giáo dục Phật học Việt Nam dần dần phát triển mãi cho đến ngày nay. 3. BIÊN SOẠN VÀ PHIÊN DỊCH KINH SÁCH Khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, triều Nguyễn độc tôn Nho học, Phật giáo "bị kỳ thị và suy đồi tột độ". Tuy các chùa trong nước rất nhiều, nhưng hoạt động riêng rẽ, không có một tổ chức, hệ thống liên lạc chặt chẽ với nhau, sự giao lưu phát triển về Phật học cũng suy giảm. Đặc biệt dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam bị chia làm ba miền, trong khi chính quyền bảo hộ tìm mọi cách phát triển Công giáo thì Phật giáo Việt Nam càng bị chèn ép. Một số ngôi chùa lớn cũng bị phá hủy, Viện Viễn Đông Bác cổ sưu tập các tài liệu, di vật nhưng không nhằm mục đích truyền bá Phật giáo cũng góp phần làm suy giảm các kinh sách tại các chùa. Trước tình hình xã hội có nhiều biến chuyển như thế, công cuộc đổi mới cần được xúc tiến để củng cố nền văn hóa cũ bằng ngôn ngữ thuần Việt và hòa nhập cùng nền văn hóa mới. Các nhà trí thức cổ động phong trào nâng cao dân trí và công việc đầu tiên là phổ cập chữ quốc ngữ. Trong đó, chữ Nôm là một sáng tạo độc lập của ông cha ta, góp phần nâng cao địa vị tiếng Việt, có tác dụng trong sinh hoạt văn hóa cũng như trong việc phát triển nền văn hóa dân tộc. Riêng đối với Phật giáo, chữ Nôm đã được chư vị Tôn túc, các

nhà nghiên cứu Phật học sử dụng để phiên dịch tam tạng kinh điển, biên soạn kinh sách Phật giáo để phổ biến rộng rãi, giúp cho nhiều người đọc hiểu dễ dàng hơn. Trên tinh thần đó, Hòa thượng Thích Từ Phong đã sử dụng chữ Nôm kết hợp với chữ Hán để biên soạn hoặc phiên dịch, diễn nghĩa kinh sách Phật giáo, cụ thể như trong Việt Nam Phật giáo sử luận có đề cập: "Từ năm 1922, Thiền sư (Từ Phong) đã cho xuất bản bộ "Quy nguyên trực chỉ" do ông tự tay phiên dịch ra quốc ngữ"10. Ngoài ra, Hòa thượng Thích Từ Phong còn để lại cho hậu thế một số tác phẩm khác như: 1. Khải cáo phát minh văn 2. Tông cảnh yếu ngữ lục diễn nghĩa 3. Phát Bồ-đề tâm văn diễn nghĩa ... Nhìn chung, nội dung tư tưởng của các tác phẩm ấy không ngoài mục đích chấn hưng

Phật học, xây dựng và phát triển Phật giáo Việt Nam, củng cố nếp sống tu học, hoàn thiện nhân cách đạo đức cho hàng Tăng Ni, Phật tử nói riêng và cho mọi người trong xã hội nói chung. Những tác phẩm này không chỉ góp phần làm phong phú thêm cho kho tàng văn học và văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn có giá trị ảnh hưởng rất lớn đối với phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ. Có thể nói so với chư vị Tôn túc cùng thời trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn đầu thế kỷ XX, Hòa thượng Thích Từ Phong là một trong số rất ít các bậc Cao tăng đã đóng góp nhiều cho nền Phật học Việt Nam về phương diện giảng dạy, biên soạn và phiên dịch kinh sách Phật giáo. VÀI Ý KIẾN ĐÓNG GÓP THAY LỜI KẾT Qua phần trình bày trên cho thấy, sự cống hiến tận tâm tận lực của Hòa thượng Thích Từ Phong về lĩnh vực hoằng pháp giáo dục không chỉ đóng góp tích cực cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam xưa kia mà còn có giá trị ảnh hưởng rất lớn đối với nền

10. Nguyễn Lang (1996), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr. 17.

giáo dục Phật học Việt Nam thời hiện tại. Thiết nghĩ, ngành giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện nay cũng nên kế thừa và phát huy có sáng tạo dựa trên nền tảng ba phương diện giáo dục của Hòa thượng Thích Từ Phong: 1. Kiến lập học đường: Tính cho đến thời điểm hiện tại, nền giáo dục Phật học Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể với hệ thống trường lớp Phật học khá quy mô bao gồm: Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học, Cao cấp Phật học (Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ), các lớp đào tạo Giảng sư Cao – Trung và kể cả các lớp giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Tuy vậy, trong thời đại khoa học kỹ thuật phát triển, với điều kiện kinh tế tương đối phát triển so với thời kỳ trước, nhằm mục đích phục vụ tốt nhu cầu giảng dạy và học tập, cơ sở vật chất lớp học cần được trang bị đầy đủ các phương tiện dạy học hiện đại như: máy tính, máy chiếu, hệ thống âm ly-micro… (điển hình như Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng một thập niên trở lại đây đã hoàn thiện khá tốt về phương diện này). 2. Giảng dạy Phật pháp: Với vai trò là người "thay Phật tuyên dương chánh pháp", trước hết đội ngũ giảng viên chính của các trường lớp Phật học, cụ thể là chư tôn đức Tăng Ni giáo thọ cần phải am hiểu tinh thông Phật pháp, kế đến cũng nên trau dồi thêm kiến thức ngoại điển, cập nhật tri thức thời đại mới có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn để làm sáng tỏ vấn đề cần giảng dạy. Bên cạnh đó, Giáo thọ sư cần rèn luyện các kỹ năng về nghiệp vụ sư phạm, chọn phương pháp và nội dung giảng dạy phù hợp với trình độ người học, giúp cho việc truyền trao và tiếp nhận Phật pháp đạt hiệu quả cao. Nói đúng hơn là cần chú trọng đến chất lượng đào tạo. 3. Biên soạn và phiên dịch kinh sách: Hiện nay, ngành giáo dục Phật giáo Việt Nam được mở rộng trong phạm vi cả nước thông qua các trường lớp đào tạo Tăng Ni và gồm cả các lớp giảng dạy giáo lý cho Phật tử. Tuy hình thức đào tạo và đối tượng giáo dục khác nhau nhưng nội dung giáo dục của tất cả các chương trình Phật học nói chung đều dựa trên lời Phật dạy được lưu giữ trong Tam tạng

kinh điển. Như vậy, Đại tạng Kinh được dịch sang tiếng Việt chính là nguồn tài liệu căn bản cho ngành Giáo dục Phật giáo Việt Nam. Thế nhưng, suy cho cùng thì Phật giáo Việt Nam hiện nay vẫn chưa có được một bộ Đại tạng Kinh tiếng Việt hoàn chỉnh thật sự. Do đó, hoàn thành Đại tạng Kinh Việt Nam (gồm cả phần Tạp tạng của Việt Nam) là công việc vô cùng cấp thiết cần được quan tâm đặc biệt. Hơn thế nữa, để có được nguồn tài liệu phong phú đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam, một số kinh sách Phật giáo do các nhà nghiên cứu, các học giả nổi tiếng trên thế giới viết bằng tiếng Anh, Hoa, Nhật... và các tác phẩm Hán Nôm của chư Tổ Việt Nam tiền bối cũng nên được phiên dịch sang tiếng Việt. Ngoài ra, việc biên soạn giáo trình, trước tác sách nghiên cứu cũng cần được ban ngành giáo dục Phật giáo và giới nghiên cứu Phật học Việt Nam lưu tâm nhiều hơn. Tóm lại, có thể nói đó là ba phương diện chính yếu không thể thiếu đối với nền giáo dục Phật học Việt Nam thời hiện đại. Thiết nghĩ muốn hoàn thiện tốt cả ba phương diện ấy, chư vị Tôn túc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chư Tôn đức ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương và các tỉnh thành, Hội đồng điều hành các Học viện Phật giáo, Ban Giám hiệu các trường Phật học trên khắp ba miền đất nước cần quan tâm sâu sát hơn để giúp cho ngành giáo dục Phật giáo Việt Nam càng ngày càng phát triển.

***

HÒA THƯỢNG THÍCH TỪ PHONG VÀ GIÁO DỤC PHẬT HỌC VIỆT NAM 273

Tài liệu tham khảo Thích Đồng Bổn chủ biên (1996), Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX, tập 1, Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm (1920-1970) chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Sài Gòn. Nguyễn Lang (1996), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội. Thích Từ Phong (1939), (Phát Bồ-đề tâm văn diễn nghĩa) (Hán - Nôm). Tạp chí Từ Bi Âm, kỳ thứ 5 (ngày 01/03/1932), Sài Gòn.

LÊ ĐÌNH THÁM VÀ Ý THỨC ĐƯA ĐẠO VÀO ĐỜI
TRONG CÔNG CUỘC
CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO TRUNG KỲ 1932

Hồ Tiểu Ngọc*

Phật giáo là một tôn giáo lớn, được du nhập rộng rãi đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Hơn 2.000 năm trước, Phật giáo đến với Việt Nam và được tiếp nhận, bản địa hóa thành một tư tưởng chủ đạo trong nền văn hóa dân tộc. Đi cùng những thăng trầm của lịch sử, Phật giáo vẫn giữ vững vị trí chủ chốt của mình trong ngôi nhà tâm linh của người dân Việt và trở thành tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống xã hội, đặc biệt là trong việc giáo dục đạo đức con người. Để có được thành tựu như hiện tại, con đường mà tôn giáo này đi qua cũng đầy thăng trầm với những cột mốc quan trọng, trong đó, có sự đóng góp không nhỏ của những tăng sĩ và cư sĩ tiêu biểu mà lịch sử Phật học Việt Nam đã trịnh trọng ghi công. Tâm Minh Lê Đình Thám là một trong số hiếm hoi những cư sĩ có công trong sự nghiệp giáo dục Phật giáo, đặc biệt là công cuộc đưa đạo hòa lẫn với đời khi thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam. *** *.

Khoa Ngữ văn, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lê Đình Thám (1897-1969) xuất thân trong một gia đình trí thức, có nền tảng Nho học vững vàng tại Quảng Nam. Cha là Lê Đỉnh, quan đầu triều Tự Đức. Mẹ là cụ bà Phan Thị Hiệu và người anh trai lớn hơn 3 tuổi là nhà chí sĩ Lê Đình Dương. Sinh ra trong một gia đình như vậy nên Lê Đình Thám thừa hưởng trí thông minh trời phú. Từ bé, ông đã được xưng tụng là thần đồng, tiếp thu rất nhanh, thông đạt kinh sách, làm được thi phú, và đặc biệt, ông được giáo dục một tinh thần yêu nước sâu sắc. Chính điều này đã ấp ủ trong Lê Đình Thám một hoài bão đem sức cống hiến, giúp nước, cứu đời; đồng thời, góp phần lý giải vì sao ông lại thành công trên mọi lĩnh vực mà mình lựa chọn, trong đó có sự nghiệp Phật học sau này. Những năm đầu thế kỷ XX, xã hội Việt Nam trải qua những biến cố, khủng hoảng về chính trị, giáo dục và văn hóa. Trưởng thành ở buổi giao thời, chế độ thi cử Nho học không còn phù hợp, Lê Đình Thám và anh trai quyết định theo học Y khoa. Ông trở thành một bác sĩ có cả "tài" lẫm "tâm". "Tâm" ở đây không chỉ dừng lại với nghề, ông còn đưa tâm mình về với tâm linh khi có cơ hội bén duyên và giác ngộ đạo Phật. 1. DUYÊN GIÁC NGỘ Trong một lần đến thăm chùa Tam Thai (Non Nước – Đà Nẵng), Lê Đình Thám đã đọc được bài kệ chứng đắc của Lục tổ Huệ Năng. Đây là bài kệ được Ngũ tổ Hoằng Nhẫn ấn chứng và truyền trao y bát cho ngài Huệ Năng để làm Tổ thứ sáu của Thiền tông Trung Hoa:

. Phiên âm: Bồ đề bổn vô thụ Minh kính diệc phi đài Bổn lai vô nhất vật Hà xứ nhạ trần ai.

Dịch nghĩa: Bồ đề vốn chẳng cây Gương sáng cũng không đài Xưa nay không một vật Bụi trần bám vào đâu. Bài kệ này đã ám ảnh và để lại nhiều khuất mắc trong tâm thức Lê Đình Thám suốt nhiều năm. Cho đến tận năm 1928, khi ông được điều về Huế giữ chức Y sĩ trưởng Viện bào chế và vi trùng học Pasteur, những khuất mắc của ông mới được sáng tỏ. Phật pháp bén duyên với Lê Đình Thám khi ông lên chùa Trúc Lâm đảnh lễ và tham vấn Hòa thượng Giác Tiên về bài kệ đọc ở chùa Tam Thai. Hòa thượng khai ngộ bài kệ với ý nghĩa sắc không của Phật giáo, chỉ có bản tánh chân tâm mới chân thật thường hằng. Tư tưởng mà Lục tổ Huệ Năng trong cuộc đời hành hóa của Ngài theo đuổi đó là tư tưởng nhập thế, được đúc kết qua lời dạy: "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, ly thế mích Bồ đề, kháp như cầu thố giác". Phật pháp không ở đâu xa mà ở chính cuộc đời, ngay trong giây phút hiện tại, đừng đem tâm buông bỏ thế gian mà đi tìm Bồ đề, hãy "tịnh độ" trong chính cõi ta bà. Đưa giáo lý Phật đà vào cuộc đời chính là tư tưởng nhập thế mà chính Đức Thích Tôn là bậc Minh sư Chí tôn cao cả đã gieo mầm. Tồn tại hơn 25 thế kỷ và có lẽ mãi về sau, Phật giáo vẫn sẽ đi theo một con đường duy nhất – đem Giáo pháp vào đời cứu độ muôn loài chúng sanh, cho muôn nơi được an lạc, hạnh phúc. Từ cuộc đạo ngộ định mệnh này, Lê Đình Thám như tìm được "mặt trời chân lý" (Tố Hữu) ở trong tâm, giác ngộ Phật pháp. Không chọn con đường tu sĩ, ông thành kính quy y làm Phật tử tại gia với Hòa thượng Giác Tiên. Lúc này Lê Đình Thám đã qua tam tuần. Hòa thượng ban cho ông Pháp danh Tâm Minh, tự Châu Hải. Tâm

Minh () có nghĩa là tấm lòng trinh bạch, trí tuệ sáng ngời; còn Châu Hải () có nghĩa là viên minh châu tỏa sáng trong biển cả. Và quả thực, cuộc đời của cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám như một viên ngọc tỏa ánh sáng Phật pháp giữa biển đời.

Lê Đình Thám phát nguyện ăn chay trường và học tập, nghiên cứu Phật pháp một cách nghiêm túc. Từ đây, cuộc đời Lê Đình Thám song hành giữa đời và đạo, ông vừa cứu người với tư cách một bác sĩ, vừa đưa đạo Phật đến gần đời hơn với tư cách một Phật tử. Sự nghiệp cống hiến cho nền giáo dục Phật giáo của ông bắt đầu từ đây. 2. Ý THỨC ĐƯA ĐẠO VÀO ĐỜI Giác ngộ và đam mê Phật học nhưng Lê Đình Thám không xuống tóc đi tu, ông chọn trở thành một cư sĩ. Chúng ta không lý giải sự lựa chọn của ông. Nhưng theo tôi, đây chính là điều khiến Lê Đình Thám trở nên đặc biệt. Ông là chiếc gạch nối giữa đời và đạo, đưa đạo hòa lẫn với đời một cách có hiệu quả. Điều này thể hiện qua con đường hoạt động vì sự nghiệp giáo dục Phật học của ông. Trở thành một đệ tử ưu tú của Hòa thượng Giác Tiên, Lê Đình Thám đã hỗ trợ đắc lực cho người thầy khả kính của mình trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Trung kỳ. Với tấm lòng y đức và trí tuệ hanh thông, hơn ai hết, Lê Đình Thám thấy được Giáo lý Phật đà mang đậm tính nhân văn, nếu đưa vào hoạt động đúng quy củ theo một mô hình có tổ chức thì không chỉ phục hưng được vị trí của Phật giáo trong xã hội, mà còn góp phần định hướng nhận thức con người quay trở về với nguồn cội, tìm lại giá trị truyền thống đạo đức của dân tộc. Hội An Nam Phật học được Hòa thượng Giác Tiên cùng với chư vị Tôn túc bấy giờ là: Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Tịnh Hạnh, Hòa thượng Tịnh Khiết, Hoà thượng Giác Nhiên khởi xướng thành lập. Tâm Minh Lê Đình Thám được người thầy – Hòa thượng Giác Tiên tin tưởng giao cho trọng trách kêu gọi các bậc thức giả đương thời có tấm lòng chấn chỉnh Phật giáo để đứng ra thành lập hội. Ông đã triệu tập được các đồng lữ, các bậc thức giả đương thời có địa vị và uy tín trong xã hội như các cụ: Ưng Bàng, Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Viễn Đệ, Nguyễn Khoa Toàn, Ưng Bình, Bửu Bác… (gồm 18 người), và thành lập Hội An Nam Phật học vào năm 1932. Đây chính là cột mốc đánh dấu công cuộc chấn hưng

Phật giáo Trung kỳ (thời Pháp đô hộ, miền Trung từ Thanh Hóa trở vào Bình Thuận gọi là An Nam). Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là Hội trưởng đầu tiên. Cũng chính ông là người khảo điều lệ của Hội An Nam Phật học, vận động xin triều đình cho phép, nhận được sự yểm trợ của Thái hậu Từ Cung và mời được vua Bảo Đại trở thành Hội trưởng danh dự. Trụ sở ban đầu của Hội được đặt tại chùa Trúc Lâm Đại Thánh. Cũng trong năm này, tờ báo Nguyệt san Viên Âm do Lê Đình Thám chủ bút được xuất bản, trở thành cơ quan ngôn luận truyền bá chánh pháp của Hội. Trên bìa Viên Âm, tên tiếng Pháp của Hội được viết tắt là SEERBA, đầy đủ là “Société d’étude et excercice de la Religion Bouddhique de l’Annam”. Có thể nói, An Nam Phật học Hội là ngọn cờ tiên phong cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Trung kỳ nói riêng, và là tiền đề để hình thành một Giáo hội Phật giáo thống nhất nói chung, như Nguyễn Quốc Tuấn đã nhận định: “Sự thành lập An Nam Phật học Hội như hình mẫu của một Giáo hội trong tương

lai của Phật giáo Việt Nam, điều chưa từng có trong lịch sử Phật giáo trước thế kỷ XX. An Nam Phật học Hội là "dạng nguyên thủy" của một Giáo hội Phật giáo có quy mô toàn quốc."1 Trong công cuộc gian nan đó, Lê Đình Thám không chỉ là một nhân tố then chốt để thành lập Hội, mà ông còn là linh hồn của tạp chí Viên Âm, đưa đạo trở thành tiếng nói ngôn luận một cách hợp pháp, công khai. Đào tạo Tăng tài trở thành một trong những hoạt động chủ chốt của An Nam Phật học Hội, dưới sự chỉ đạo, cố vấn của chư vị Tôn túc và sự hăng say của đội ngũ tri thức, Hội đã mở được những lớp Phật học tại các chùa Trúc Lâm, Vạn Phước, Tường Vân, Túy Vân, Từ Quang, Tây Thiên,... Bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám là "người cư sĩ đầu tiên ở thế kỷ XX đã dự phần vào việc đào tạo Tăng tài. Phật học của ông được các bậc Tôn túc công nhận là thâm uyên, cho nên ông đã được mời vào giảng dạy trong các Phật học đường Trúc Lâm và Tường Vân,... Mặc dù có một kiến thức cao rộng, nhưng cung

1. Nguyễn Quốc Tuấn, "Từ An Nam Phật học Hội đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam",

cách của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám rất khiêm nhã và trân trọng, mỗi lần có giờ giảng, bác sĩ luôn mặc áo tràng và đảnh lễ chư Tăng trước khi lên pháp toà để giảng kinh."2. Cùng với thiền sư Thích Mật Khế, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám là hai giảng sư hăng hái, hoạt động tích cực nhất trong công cuộc giáo dục Phật học của Hội. Những bài giảng của cư sĩ Tâm Minh tại các lớp Phật học nổi bật hơn cả là bài Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Đây là bản kinh được đích thân ông phiên dịch và sử dụng làm tài liệu giảng dạy. Đến thập niên 60, Kinh Thủ Lăng Nghiêm được xuất bản tại Hà Nội, trở thành một di sản quý giá mà Lê Đình Thám đã để lại cho giáo dục Phật học. Ngoài ra, Lê Đình Thám còn nhiều bài giảng có ý nghĩa khác như bài Luân lý Đạo Phật được ông giảng dạy tại lớp Phật học hội tại chùa Từ Quang (Huế), với ý nghĩa nhằm khẳng định luân lý của đạo Phật không phải là chỉ có xuất thế mà luôn có ở thế gian để phản bác có chủ kiến cho rằng đạo Phật là yếm thế. Còn trong bài giảng Bổn phận người học Phật, ông đã nêu lên những bổn phận mà một người học Phật cần phải thực hiện: Báo đáp công ơn cha mẹ; Báo đáp công ơn nhơn quần xã hội; Báo đáp công ơn cơ quan chánh trị; Thiệt hành Phật pháp. "Đền ơn đáp nghĩa" là một đạo lí cho thấy sự biết ơn những người đã giúp đỡ ta giữa cuộc đời, đặc biệt là với cha mẹ, đây chính là chữ "hiếu" của đạo làm con. Những giá trị tư tưởng này cho đến hôm nay vẫn còn vẹn nguyên giá trị. Bên cạnh công cuộc đào tạo Tăng tài, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám còn cho thấy tầm nhìn xa trông rộng khi thành lập các tổ chức thanh thiếu niên Phật tử để đưa đạo vào đời một cách phổ thông. Hoạt động này giáo dục và định hướng lớp trẻ có đam mê và tri thức Phật pháp, cống hiến và hỗ trợ trong các hoạt động của Phật giáo. Đây chính là bước sơ khai của Gia đình Phật tử Việt Nam. Vào ngày 14 tháng 8 năm 1938, trong kỳ Đại hội đồng của Tổng

2. Nguyễn Lang (2005), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.818.

hội An Nam Phật học tại Huế, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã phát biểu: “Không có thành tựu bền vững nào lại không nhắm tới hàng ngũ Thanh Thiếu niên. Họ là những người tiếp nối chúng ta trong ngày mai…”. Đây chính là câu nói thể hiện tâm huyết và cái nhìn chiến lược cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam, là cơ sở để hình thành các tổ chức giáo dục Thanh Thiếu niên Phật tử hôm nay”. Vào mùa thu năm 1940, bác sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám đã thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục do đích thân bác sĩ điều khiển. Thành phần Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đầu tiên gồm có: Cố vấn - bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám; Đoàn trưởng - anh Phạm Hữu Bình; Đoàn phó - anh Đinh Văn Nam (Hòa thượng Minh Châu); Thư ký - anh Ngô Điền; và các ủy viên: anh Ngô Thừa, Võ Đình Cường, Đinh Văn Vinh, Nguyễn Hữu Quán, Nguyễn Khải, Lê Kiểm, Phạm Quy, Hoàng Ngọc Phu, Lê Đình Duyên. Năm sau, Đoàn gia nhập thêm các thành viên mới: Ưng Hội, Tráng Thông, Lâm Công Định. Ngày Phật đản 8 tháng 4 năm Giáp Thân – 30/4/1944 (đến năm 1952 mới thống nhất làm lễ Phật đản vào ngày Rằm tháng tư theo Nghị quyết của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới), Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử tại rừng Quảng Tế (Huế) đã đi đến thành lập Gia đình Phật Hóa Phổ. Các Gia đình Phật Hóa Phổ đầu tiên gồm có gia đình Tâm Minh (do bác sĩ Lê Đình Thám làm Phổ trưởng); gia đình Thanh Tịnh (do bác sĩ Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng); gia đình Tâm Lạc (do bác Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và gia đình Sum Đoàn (do bác Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Đến năm 1951, Đại hội Gia đình Phật Hóa Phổ tại chùa Từ Đàm (Huế) đã quyết định đổi danh xưng thành Gia đình Phật tử. Như vậy, Gia đình Phật Hóa Phổ là tiền thân tiếp cận của Gia đình Phật tử Việt Nam. Tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam với mục đích tiếp cận, hướng dẫn những người trẻ vào đạo, giảng dạy Phật pháp, đào tạo ra những người thanh thiếu niên Phật tử nhiệt huyết, cống hiến cho đạo pháp và xã hội. Trải qua những thời kỳ pháp nạn, chúng ta luôn thấy có sự đồng hành của hai hàng ngũ - xuất gia và tại gia, họ đồng

lòng, đấu tranh hết mình để bảo tồn và phát triển ngôi nhà tâm linh chung - đạo Phật. *** Từ cơ duyên giác ngộ Phật pháp đến quá trình hoạt động, cống hiến tích cực cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam, Lê Đình Thám đã hoàn thành sứ mệnh là chiếc cầu nối giữa đời và đạo của mình. Những thành tựu ông đạt được, nói như Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận, “thật xứng đáng có một chỗ đứng quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cận đại”3. Nếu ví sự nghiệp giáo dục Phật giáo của ông là một viên ngọc, thì quả thật viên ngọc Lê Đình Thám đã tỏa sáng chính như pháp danh và tên tự được người thầy đáng kính của ông - Hòa thượng Giác Tiên ban tặng: Tâm Minh – Châu Hải, dùng trí tuệ và tấm lòng trinh bạch của mình để đem Phật pháp sáng mãi biển đời.

***

3. Nguyễn Lang (2005), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội, tr.835.

Tài liệu tham khảo Thích Hải Ấn, Thích Trung Hậu (2011), Chư Tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá, tập 1, 2, 3, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh. Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyệt san Viên Âm (Tư liệu scan số hoá). Võ Đình Cường, "Tưởng nhớ Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám", Đặc san kỷ niệm 50 năm Gia đình Phật tử Việt Nam. Nguyễn Lang (2005), Việt Nam Phật giáo sử luận, Nxb. Văn học, Hà Nội. Nguyễn Quốc Tuấn, "Từ An Nam Phật học Hội đến Giáo hội Phật Thích Thành Trí (2019), Lịch sử chùa Trúc Lâm, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

NHÌN TỪ "MỘT THỜI": KÍNH TƯỞNG NHỚ HÒA THƯỢNG MINH CHÂU HT. Thích Phước Sơn*

I. CÔNG TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ PHIÊN DỊCHCỦA TRƯỞNG LÃO HT. THÍCH MINH CHÂU Mặc dù bận rộn nhiều công việc cho Giáo hội, cho Quốc hội, cho việc giảng dạy, nhưng HT. Thích Minh Châu vẫn quan tâm và dành nhiều thời gian cho việc dịch kinh và giảng kinh. Từ khi về nước cho đến nay, tác phẩm của Ngài ngày càng phong phú. Sau đây là những tác phẩm còn để lại: • Dịch kinh tạng Pali: 1. Trường Bộ kinh (2 tập) 2. Trung Bộ kinh (3 tập) 3. Tương Ưng bộ kinh (5 tập)4. Tăng Chi bộ kinh (5 tập) 5. Tiểu Bộ Kinh: Tập 1 / Tập 2 / Tập 3 / Tập 4 / Tập 5 / Tập 6 / Tập 7 / Tập 8 / Tiểu bộ kinh: gồm các tập sau

*. Nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và là giảng viên lâu năm của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

a. Pháp cú (Kinh Lời vàng) b. Kinh Phật tự thuyết c. Kinh Phật thuyết như vầy d. Kinh Tập e. Trưởng lão Tăng kệ f. Trưởng lão Ni kệ h. Bổn sanh (2 tập) g. Kinh Pháp Cú i. Kinh Kalama j. Kinh Không Sợ Hãi k. Kinh Nhất Dạ Hiền Giả • Dịch từ Abhidhamma: Thắng pháp tập yếu luận (Abhidhamma Atthasangaha) • Sách viết bằng tiếng Anh: 1. Hsuan T'sang, The Pilgrim and Scholar (Huyền Trang nhà Chiêm bái và học giả) - NS Trí Hải dịch ra Việt văn. 2. Fa-Hsien, The Unassuming Pilgrim (Pháp Hiển nhà Chiêm bái khiêm tốn) - NS Trí Hải dịch ra Việt văn. 3. Milindapannha And Ngasenabhikhustra - A comparative study (Cư sĩ Nguyên Tâm dịch ra Việt văn). 4. The Chinese Madhyama gama and The Pli Majjhima Nikaya (A comparative study) - Luận án Tiến sĩ Phật học. 5. Some Teachings of Lord Buddha on Peace, Harmony and Humadignity. • Sách viết bằng tiếng Việt: 1. Phật pháp (đồng tác giả) 2. Đường về xứ Phật (đồng tác giả)

3. Những ngày và những lời dạy cuối cùng của đức Phật 4. Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa (dịch) 5. Sách dạy Pali 6. Dàn bài Kinh Trung bộ (chưa in) 7. Toát yếu Kinh Trường bộ (chưa in) 8. Toát yếu Kinh Trung bộ (chưa in) 9. Chữ Hiếu trong đạo Phật (đồng tác giả) 10. Hành thiền 11. Lịch sử đức Phật Thích ca 12. Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi 13. Chánh pháp và hạnh phúc 14. Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người (2002) 15. Những mẩu chuyện đạo (2004) 16. Đức Phật nhà đại giáo dục (2004) 17. Đức Phật của chúng ta (2005) 18. Tâm Từ mở ra, khổ đau khép lại (2006) 19. Những gì đức

Phật đã dạy (2007) 20. Hiểu và hành chánh pháp (2008) 21. Chiến thắng ác ma (2009) 22. Trước sự nô lệ của con người II. “MỘT THỜI” CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU Thông thường thì trải qua bao nhiêu thời gian để được gọi là “một thời”? Có thể là một tháng, vài ba tháng, nửa năm, một năm hay nhiều hơn nữa? Hầu như tất cả những thời lượng vừa nêu đều đúng, nhưng chủ yếu là trong những quãng thời gian ấy phải có, đã có một điều gì đấy rất nổi bật: hoặc là một sự việc, hoặc là một hình ảnh, hoặc là một chuyển đổi, một bước ngoặt, một cuộc gặp gỡ…

đã tác động đến đời sống khiến tâm tư của chúng ta luôn nhớ đến, nhớ mãi, trở thành một sự kiện gắn liền với hành trang tri thức của cả đời mình mới được gọi là “một thời”. Theo chiều hướng như vậy, đối với chúng tôi, thì “một thời” được nói đến trong bài viết này chính là năm học sau cùng ở Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, năm học 1967 - 1968, chúng tôi đã được thọ giáo trực tiếp nơi Hòa thượng Minh Châu - ngày ấy còn là Thượng tọa - là Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, là giáo sư thỉnh giảng của Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Hình ảnh một vị tu sĩ Phật giáo Việt Nam, mình khoác tấm y vàng sậm, dáng dấp ung dung, khuôn mặt tròn đẹp, vầng tráng rộng, đôi mắt hiện đậm chất trí tuệ, thông thái, nụ cười luôn nở trước mọi người đối diện, nhất là khi gặp các học Tăng trẻ, tất cả, đúng là tất cả, đối với chúng tôi thời bấy giờ quả là một hình ảnh tuyệt vời. Hình ảnh ấy như thể đã làm rực sáng cả khuôn viên trường Đại học Văn khoa mỗi khi Thượng tọa Minh Châu1 xuất hiện, bước nhanh lên cầu thang, đi qua các hành lang để đến phòng X, là phòng dành cho các sinh viên theo học chứng chỉ Triết học Ấn Độ. Đã 45 năm trôi qua, hình ảnh kia vẫn luôn hiện hữu trong vùng trí nhớ của chúng tôi, cho đến bây giờ (2013), nhân sắp tròn một năm ngày Đại lão Hòa thượng Minh Châu viên tịch, tưởng nhớ đến bậc Đại lão tôn túc, thì cái hình ảnh tuyệt vời của Thượng tọa Minh Châu ở Trường Đại học Văn khoa thời ấy đã hiện về rất rõ. Nói cho đầy đủ thì hơn 10 năm về trước, tính từ năm 1967, danh xưng Tỳ-kheo Thích Minh Châu đã được chúng tôi biết đến. Tức là vào khoảng giữa năm 1956 hay 1957, người thân trong gia đình chúng tôi đi xuống Quy Nhơn thăm một người bạn rồi ghé vào chùa Long Khánh, hôm ấy nhằm ngày 14 tháng 7 âm lịch, cận ngày lễ Vu lan, nên được nhà chùa biếu cho một quyển sách mỏng, bìa màu vàng nhạt. Đó là bài viết của Tỳ-kheo Thích Minh Châu

1. Chúng tôi dùng danh xưng Thượng tọa Thích Minh Châu để chỉ cho Hòa thượng Minh Châu thời ấy.

nhan đề “Chữ Hiếu trong đạo Phật”. Chắc là một bài viết đã đăng báo, được vị sư trụ trì chùa Long Khánh ngày ấy là Thượng tọa Tâm Hoàn đem in để phát cho bổn đạo nhân mùa Báo hiếu. Chúng tôi được biết đến cái tên Tỳ-kheo Thích Minh Châu từ đó. Sau đấy, vào chùa xuất gia, khi công việc ăn ở, tu học đã tạm ổn định, chúng tôi bắt đầu dành dụm chút ít tiền bạc có được để mua sách, lần lượt tạo dựng tủ sách Phật học cho mình, thì quyển sách chúng tôi “thỉnh” đầu tiên là cuốn Phật pháp, tác giả là bốn vị:

Thích Minh Châu, Thích Thiên Ân, Thích Đức Tâm, Thích Chơn Trí. Sách tuy là tài liệu dành cho lớp thanh thiếu nhi gia đình Phật tử, nhưng cũng là tài liệu tham khảo rất tốt cho hàng xuất gia bước đầu học Phật như chúng tôi. Sách ấy đã được tái bản rất nhiều lần. Lúc này nếu như có người hỏi nội dung của sách viết về những vấn đề gì, chắc chắn là chúng tôi phải tìm lấy sách đọc qua rồi mới trả lời được. Những câu đối rất hay nơi tháp của Tổ Liễu Quán (1667 - 1742) mà sách này đã nói đến thì chúng tôi thuộc lòng ngay từ lần đọc đầu tiên và nhớ mãi: Bảo đạc trường minh bất đoạn môn tiền lưu lục thủy. Pháp thân độc lộ y nhiên tọa lý khán thanh sơn (Tiếng mõ vang lừng trước ngõ không ngừng dòng suối biếc. Pháp thân vòi vọi, quanh tòa cao ngất dãy non xanh). Nhớ mãi cũng như nhớ mãi tên tác giả: Tỳ-kheo Thích Minh Châu. Năm 1965, chúng tôi ghi danh học ở Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, cũng là năm Đại học Vạn Hạnh chính thức được thành lập (Trước đó mang tên là Viện Cao đẳng Phật học), dời từ cơ sở tạm đặt tại chùa Pháp Hội về cơ sở mới khang trang, bề thế ở đường Trương Minh Giảng, gần cầu Trương Minh Giảng. Lý do khiến mấy anh em chúng tôi học ở Văn Khoa, không học ở Vạn Hạnh cũng đơn giản thôi. Chúng tôi nghĩ Đại học Vạn Hạnh là của mình, dù sao thì chúng tôi cũng đã có những hiểu biết ít nhiều về Phật pháp. Điều chúng tôi mong muốn vào lúc ấy là những kiến thức về lịch sử, văn học, triết học Đông phương gồm cả Phật-Nho-Lão, những hiểu biết sơ bộ về triết học Tây phương v.v... Còn nếu ghi danh học cả hai nơi thì chúng tôi không kham nổi.

Đâu như đầu năm học 1966 - 1967, Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn thông báo cho biết văn bằng Cử nhân Triết học ở đây được phân làm hai: Cử nhân Triết học Tây phương và Cử nhân Triết học Đông phương. Bằng Cử nhân Triết học Đông phương gồm chứng chỉ dự bị (Năm thứ nhất) và bốn chứng chỉ: (1) Lịch sử Triết học Đông phương. (2) Lịch sử Triết học Tây phương. (3) Triết học Trung Hoa. (4) Triết học Ấn Độ. Bốn chứng chỉ ấy, nếu lấy đủ thì được cấp bằng Cử nhân Giáo khoa. Nếu chỉ lấy được ba chứng chỉ, chứng chỉ còn lại thi hai ba lượt vẫn không đậu thì có thể thi lấy một chứng chỉ nào đấy (Văn chương, Sinh ngữ, Ngữ pháp, Sử địa...) để có đủ bốn, tức được cấp bằng cử nhân tự do. Tất nhiên cử nhân tự do chỉ như là một thứ con ghẻ nên giá trị không bằng văn bằng kia. Một vài người bạn thuộc loại "Người Việt gốc sư", đi dạy nơi các trường trung học công lập còn cho biết là nếu nhập ngạch giáo sư đệ nhị cấp (giáo viên cấp ba bây giờ) thì chỉ số lương của anh giáo khoa ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp Đại học Sư phạm, còn anh tự do thì chỉ số lương thấp hơn. Một sinh viên trong một năm học ở Đại học Văn khoa có thể ghi danh học tối đa là 2 chứng chỉ. Như vậy, nếu vào loại khá và cố gắng thì có thể trong 2 năm lấy đủ 4 chứng chỉ. Nếu không được như thế thì 3, 4 năm hoặc hơn nữa. Anh em học tăng chúng tôi có 4 người, chia đều Huế 2 người, Bình Định 2 người. Sau khi qua được năm dự bị thì đều đồng ý cùng theo học Ban Cử nhân Triết Đông, năm đầu học 2 chứng chỉ Lịch sử Triết Đông và Triết học Trung Hoa. Chữ Hán cổ của cả 4 cũng vào hàng tàm tạm vì đều vượt qua cửa ải tú tài từ ban D (Văn chương, cổ ngữ: Hán) rồi năm dự bị là nhiệm ý Hán, nên chúng tôi có chút ít tự tin khi theo học 2 chứng chỉ ấy. Đúng là chúng tôi đã có được khá nhiều thong thả trong năm học này, vì phần lớn chương trình học đều có nơi các sách chúng tôi đã mua

đã đọc hoặc mới mua: Đạo Đức kinh của Lão Tử 2 quyển, Nam Hoa kinh của Trang Tử, 3 quyển (bản dịch của Nguyễn Duy Cần). Đại cương Triết học Trung Quốc, 2 tập của Giản Chi và Nguyễn Hiến Lê...

Những thì giờ rảnh, chúng tôi hoặc ra phố Lê Lợi dạo qua mấy nhà sách, nhất là mấy hiệu sách nhỏ chuyên bán sách cũ. Hoặc qua bên Khánh Hội ghé thăm thầy Giản Chi (1904 - 2005). Thầy Giản Chi phụ trách phần Đại cương Triết học Trung Hoa, mỗi tuần 2 giờ, thuộc chứng chỉ Lịch sử Triết Đông, là vị giáo sư duy nhất mà chúng tôi trong mấy năm theo học ở đại học, đã đến tận nhà để thăm hỏi cùng hầu chuyện. Tài liệu giảng dạy của thầy chính là bảng tóm lược từ bộ sách Đại cương Triết học Trung Quốc do thầy và học giả Nguyễn Hiến Lê (1912 - 1984) biên soạn. (NXB. Cảo Thơm, S, 1966, 2 tập, hơn 1.500 trang). Đấy là một công trình khảo cứu công phu, có giá trị lớn, giới thiệu đầy đủ về diện mạo của Triết học Trung Quốc trong 25 thế kỷ, từ thế kỷ 6 trước Tây lịch đến đầu thế kỷ XX, được trình bày theo từng lĩnh vực, từng đề mục, khác với lối trình bày theo hướng Lịch triều như hầu hết các sách viết về lịch sử triết học đã xuất bản. Đây là những ghi nhận của hai vị soạn giả về dân tộc Trung Hoa và Phật giáo nơi phần "Một chút địa lý và lịch sử" ở đầu Tập 1: "Họ có sức đồng hóa mãnh liệt không dân tộc nào bằng. Tuy nhiên trong lịch sử của họ, cũng đã có hai thời kỳ họ tiếp xúc với những nền văn minh rất cao, và họ đã hăng hái học cái mới của người, sau "một thời" gian nghi kỵ. Lần thứ nhất, họ thâu nhập văn minh Ấn Độ, trong các thế kỷ thứ VI, VII và VIII (Đời Lục Triều và Đường). Sự thật, đạo Phật vào Trung Quốc từ đời Tần nhưng phải đến đời Lục Triều, nhân xã hội Trung Hoa gặp hồi suy loạn, tư tưởng đã cằn cỗi, văn minh Ấn Độ mới theo rợ Hồ mà xâm nhập dễ dàng, và do đó đạo Phật phát triển mạnh mẽ vô cùng..." (Đại cương Triết học Trung Quốc, Tập Thượng, Nxb. Cảo Thơm, S, 1966, tr.24). Sau giải phóng, khoảng năm 1986 - 1987, một người trong số 4 anh em Học Tăng ngày ấy, lúc này là cán bộ biên tập của một nhà xuất bản có ghé thăm thầy Giản Chi vài lần, cũng là để xin in lại một tác phẩm của nhà văn người Anh W.S. Maugham (1874 - 1965) do thầy Giản Chi Việt dịch (trước 1975 do Nxb. Cảo Thơm in). Đầu năm 1994, sách Vương Duy thi tuyển của học giả Giản Chi đã được

phát hành rộng khắp (Nxb.Văn học, 1993) hợp tuyển và Việt dịch 134 bài thơ của thi hào Vương Duy (701 - 761), một trong những gương mặt thơ xuất sắc của văn học Trung Quốc đời thịnh Đường, người được hậu thế xưng tụng là Thi Phật, bên cạnh Lý Bạch (701 - 762) là Thi Tiên, Đỗ Phủ (712 - 770) là Thi Thánh. Về khía cạnh Phật học, chúng tôi được biết: "Vương Duy rất yêu thiên nhiên, thâm tín đạo Phật, mỗi ngày đều ăn chay, tụng kinh, tâm hồn thanh cao, khoáng đạt". (Nguyễn Hiến Lê, Đại cương Văn học sử Trung Quốc, Tập 2, 1964, tr.214). Rồi 2 câu thơ nổi tiếng của ông, một đúc kết về kiếp người theo cái nhìn của người mộ Phật: Nhất sinh kỷ hử thương tâm sự Bất hướng không môn hà xứ tiêu. Năm học 1965 - 1966, học dự bị - nhiệm ý Hán văn (năm thứ nhất), người phụ trách môn Đại cương Văn học sử Trung Quốc là Giáo sư Trần Trọng San cũng hay nhắc tới 2 câu thơ trên của Vương Duy nhưng chưa rõ về xuất xứ. Tất

nhiên là cả 4 anh em chúng tôi đều rất thích và Giáo sư San đã dịch thành thơ lục bát: Một đời bao nỗi thương tâm Không về cửa Phật biết làm sao khuây. Bấy giờ (1994) với sách Vương Duy thi tuyển, chúng tôi được biết đó là 2 câu sau nơi bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Than tóc bạc: Túc tích chu nhan thành mộ xỉ Tu du bạch phát biến thùy thiều Nhất sinh kỷ hử thương tâm sự Bất hướng không môn hà xứ tiêu. Và học giả Giản Chi đã dịch đúng với nguyên thể: Ngày nào má đỏ nay răng móm Phút chốc màu sương nhuộm trái đào

Một kiếp bao nhiêu niềm khổ hận Không về cửa Phật gột làm sao. (Vương Duy thi tuyển, sđd, tr.280 - 281) … Hoặc có khi chúng tôi dành cả nhiều buổi chiều để đến giảng đường của Đại học Vạn Hạnh, tham dự những buổi thuyết trình của các vị giáo sư bên ấy giảng nêu về các vấn đề thuộc văn học, triết lý, Phật học v.v… Nếu buổi thuyết giảng do Thượng tọa Viện trưởng phụ trách thì chúng tôi phải đi sớm. Đi sớm mà về trễ. Đi sớm là để được ngồi phía trước, để nghe rõ hơn và nhất là để “chiêm ngưỡng”, để nhìn kỹ hơn về dung mạo của Thượng tọa Minh Châu. Bởi vì thời gian trước đấy chỉ thấy biết Thượng tọa Viện trưởng nơi sách báo, hoặc chỉ nhìn thấy từ xa, nếu có gặp thì chúng tôi cũng chỉ cúi đầu vái chào rồi đi tiếp. Nên đây là những dịp để được nhìn kỹ, nhìn rõ, lắng nghe lời giảng nói của Thượng tọa. Còn về trễ là vì chúng tôi hay tạt vào thư viện để nhìn ngắm cho mát mắt mình thư viện mới thành lập này. Phòng ốc rộng, thoáng, bàn ghế sạch mới, sách thì quá nhiều, phòng chứa sách đặt ở tầng cao nhất, cũng rộng và thoáng. Vào giữa năm sau, chúng tôi có nhận được món tiền trợ cấp của Đại học Vạn Hạnh dành cho các anh em học tăng đang theo học đại học. Rồi chúng tôi được mời đi làm công quả mỗi tuần một buổi tại thư viện của Đại học Vạn Hạnh, nên chúng tôi đã có dịp tham quan khá kỹ phòng chứa sách, phải nói là vô số sách của thư viện ấy. Chỉ ngắm nhìn, xem qua thôi cũng cảm thấy sung sướng lắm rồi. Phần lớn sách ngoại văn của thư viện là do uy tín ngoại giao của Thượng tọa Viện trưởng mà có. Làm Viện trưởng, công việc tất nhiên là bề bộn, nhưng Thượng tọa Minh Châu vẫn dành thì giờ để dịch sách, viết báo, dịch kinh. Thượng tọa đã dịch xong kinh Trường bộ (1965) mở đầu cho công việc Việt dịch 5 Bộ Nikàya, góp phần chính để hoàn thành phần Phật giáo Nam truyền của Đại tạng Kinh Việt Nam, tạo thuận lợi lớn cho các thế hệ nghiên cứu Phật học trẻ tìm hiểu về Tạng Kinh của Thượng tọa bộ vốn được xem là có nhiều chất nguyên thủy hơn hết.

Nhưng đấy là chuyện về sau này, còn hồi đó chúng tôi đều rất thích đọc cuốn Đường về xứ Phật, xuất bản năm 1964. Tác giả của sách tuy ghi là ba vị nhưng chắc chắn người giữ vai trò chính là Thượng tọa Minh Châu. Đây là tập bút ký ghi chép, mô tả rất chi tiết và đầy đủ về hầu hết các Phật tích nơi xứ Phật - Ấn Độ, nhân một chuyến hành hương - chiêm bái của ba vị Tăng sĩ kia: Hai là người Việt Nam (Thượng tọa Minh Châu, Thượng tọa Thiện Châu) và một là người Đức (Sư Pasadika). Mục đích của sách cùng lộ trình chiêm bái đã được Thượng tọa Minh Châu nêu rõ nơi Lời giới thiệu: “Quyển Đường về xứ Phật ra đời là để thực hiện việc giới thiệu các Phật tích cho Phật tử Việt Nam và dân

chúng Việt Nam. Chúng tôi đã đi thăm các Phật tích sau đây: Vương Xá, với Núi Linh Thứu, Động Kỳ Xà Quật, Tinh xá Trúc Lâm. Bồ Đề Đạo Tràng chỗ Đức Phật thành đạo. Lộc Uyển, nơi Đức Phật đã thuyết pháp lần đầu tiên. Song Lâm với pho tượng Đức Phật nhập Niết-bàn khổng lồ. Lâm Tỳ Ni, ngôi vườn lịch sử đánh dấu nơi Đức Phật đản sinh. Xá Vệ, là chốn Đức Phật ở lâu nhất và thuyết những kinh rất quan trọng... Mỗi Phật tích, chúng tôi đều tả tỉ mỉ điểm nổi bật, ghi chép một vài nhận xét, cảm tưởng cá nhân, nhắc lại những tích truyện tiêu biểu nhất trong khi Phật tại thế, tìm hiểu lịch sử của Thánh tích ấy và dịch những đoạn ký sự của hai ngài Pháp Hiển và Huyền Trang..." (Đường về xứ Phật, bản in 1989, tr.3 - 4). Có tất cả 65 ảnh được chụp tại chỗ, in kèm với phần giới thiệu, mô tả về các Thánh tích2. Hai ảnh khiến chúng tôi cảm động nhất là ảnh 22 (tr.97): Nơi cử hành lễ trà tỳ kim thân Đức Phật, và ảnh 29 (tr.117): Ảnh chụp chung với một gia đình họ Thích Ca. Hồi chưa đi tu, chúng tôi cũng được đọc hơn chục số báo Từ Bi Âm của Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, mượn từ một ngôi chùa ở làng quê, ngôi chùa này vốn thân quen với chùa Liên Tôn của Hòa

2. Bản in lần đầu năm 1964, các ảnh chụp in trên giấy đẹp. Bản in năm 1989 ảnh chụp in trên giấy thường nên không rõ, nhiều ảnh quá xấu. Đề nghị những lần xuất bản sau nên lưu ý vấn đề này.

thượng Liên Tôn (1882 - 1951) từng là Phó Chủ bút của tạp chí Từ Bi Âm trong nhiều năm. Trên nhiều số báo Từ Bi Âm có đăng bài viết về Lịch sử Đức Phật Thích Ca kèm theo tranh vẽ, và chúng tôi nhớ rất lâu hình vẽ Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, nhục thân đã được liệm vào kim quan, Tôn giả Đại Ca Diếp do hành hóa nơi phương xa nên trở về muộn, đã đi quanh kim quan Đức Phật với tâm trạng vô cùng thương tiếc... Bấy giờ (1965 - 1966) đọc đoạn văn trong Đường về xứ Phật (tr.91) nhắc lại sự việc ấy, rồi nhìn bức ảnh chụp ghi: "Nơi cử hành lễ trà tỳ kim thân Đức Phật", chúng tôi nghĩ người Phật tử nào mà chẳng xúc động! Còn bức ảnh kia (ảnh 29, tr.117) thì đấy là lần đầu tiên chúng tôi mới biết là dòng họ Thích Ca vẫn nối tiếp tồn tại ở Ấn Độ. Nói chung, sách Đường về xứ Phật đã hoàn toàn đạt được mục đích đề ra, là "để các Phật tử Việt Nam (trong ấy có chúng tôi) khi đọc sách đều có cảm giác như mình đang sống trên đất Phật và tai nghe mắt thấy những Phật tích ấy" (Lời giới thiệu, tr.5). Thượng tọa Minh Châu còn lập ra Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh, xuất bản tạp chí Tư Tưởng, là những thứ cần có của một Viện Đại học, không chỉ chuyên về giáo dục bậc đại học mà còn bao hàm khía cạnh nghiên cứu. Ban Tu thư thì đảm nhiệm việc in ấn, xuất bản các tác phẩm khảo cứu, dịch thuật mới, cùng tái bản một số tác phẩm có giá trị. Tạp chí Tư Tưởng đúng nghĩa là một chuyên san của Viện, đã tập hợp được một số cây bút nghiên cứu chuyên sâu về các lãnh vực Phật học, triết học, văn học, lịch sử... vốn là giáo sư của Viện hoặc các giáo sư, học giả bên ngoài có cảm tình với Viện. Trong số những sách được Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh thời ấy tái bản, theo chúng tôi, đáng chú ý nhất là tác phẩm Lý Thường Kiệt của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1906 - 1996). Được biết Thượng tọa Minh Châu trong một lần đi công tác sang Pháp, đã tìm gặp Giáo sư Hãn để xin phép được in lại sách Lý Thường Kiệt - một thành tựu lớn của ngành sử học Việt

Nam thế kỷ XX (Sách in lần đầu năm 1949. Viện Đại học Vạn Hạnh tái bản năm 1966).

296 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Chúng tôi hết sức tán dương việc làm này của Thượng tọa Viện trưởng, chứng tỏ tầm nhìn văn hóa của nhà giáo dục Phật giáo nhiều tâm huyết và có trách nhiệm. Nhờ lần tái bản sách Lý Thường Kiệt ấy mà nhiều lớp sinh viên Phật tử (tại gia, xuất gia) như thế hệ chúng tôi có tài liệu đọc để kiến thức về lịch sử Phật giáo được mở rộng, được củng cố. Sách Lý Thường Kiệt gồm 3 phần, 15 chương, trong ấy có 2 chương cuối được dùng để nói về "Đạo Phật đời Lý" (chương 14) và "Lý Thường Kiệt với đạo Phật" (chương 15). Ở đây, Phật giáo Việt Nam nói chung, cũng như đạo Phật đời Lý nói riêng, tuy chỉ được trình bày một cách ngắn gọn, nhưng vẫn thể hiện khá đủ tầm nhìn, cái công tâm của vị học giả chân chính. Như bàn về Sự du nhập của đạo Phật vào Việt Nam, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, sau khi đưa ra một số dẫn chứng, đã kết luận: "Xem mấy thí dụ trên, ta thấy rằng nhiều vị Tăng dịch kinh Phật là người Ấn Độ hay Tây Vực. Ngoài những vị đã đi đường bộ tới Trung Quốc, một số đã đi đường bể. Những vị này tất nhiên phải học Hán tự. Các vị ấy chắc phần lớn đã qua và ở đất Giao. Vì thế, đạo Phật rất có thể đã tới nước ta trước khi đến nước Trung Quốc" (Lý Thường Kiệt, sđd, tr.417). Ức đoán của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là những khơi gợi lý thú đối với chư vị viết Lịch sử Phật giáo Việt Nam tiếp sau như Nguyễn Lang, Lê Mạnh Thát... Hoặc như ghi nhận về Sự gắn bó từ buổi đầu giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết: "Câu chuyện làm thơ đầu tiên trong lịch sử độc lập nước ta là thuộc về hai vị sư...". Và sau khi dịch bài từ Vương Lang Quy của Thiền sư Khuông Việt (933 - 1011), là một trong 2 vị sư làm thơ đầu tiên, vị kia là Thiền sư Pháp Thuận (915- 990), Giáo sư Hãn nhận xét: "Đó là lời tửu chúc từ thân thiện đầu tiên trong lịch sử ngoại giao của nước Việt. Mà lại là của một vị sư" (Lý Thường Kiệt, sđd, trang 431 - 432). Nhận định về ảnh hưởng tổng quát của Phật giáo đối với triều Lý, tác giả sách Lý Thường Kiệt viết: "So sánh với hai triều Đinh Lê, ta nhận thấy rằng trong đời Lý, phong tục triều đình thuần hậu hơn nhiều...

NHÌN TỪ "MỘT THỜI": KÍNH TƯỞNG NHỚ HÒA THƯỢNG MINH CHÂU 297

Nói tóm lại, sau các đời vua hung hãn họ Đinh, Lê, ta thấy xuất hiện những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản bạn. Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng của đạo Phật" (Lý Thường Kiệt, sđd, tr.429). Còn về Lý Thường Kiệt với đạo Phật, thì chính nhờ sách Lý Thường Kiệt mà anh em chúng tôi (cũng như rất nhiều sinh viên Phật tử khác) được biết, trong khoảng hơn 19 năm, từ năm 1082 đến 1101 đời vua Lý Nhân Tông (1066 - 1128), Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) đã lãnh trách nhiệm trấn nhậm đất Thanh Hóa, bấy giờ là vùng địa đầu của miền Nam tổ quốc, khắp miền luôn được an ổn, chứng tỏ ông không chỉ có tài cầm quân mà còn giỏi trong việc trị nước an dân. Cũng chính trong khoảng thời gian này, đạo tâm của Lý Thường Kiệt được thể hiện đậm nét, và Phật giáo Việt Nam đã có thêm một gương mặt hộ pháp sáng giá, như một đoạn trong bài Minh nơi Văn Bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn (Do Thiền sư Pháp Bảo soạn) đã nêu rõ: Lý công nước Việt Noi dấu tiền nhân Cầm quan tất thắng Trị nước yên dân

Danh lừng trung hạ Tiếng nức xa gần Vun trồng phúc đức Đạo Phật sùng tin.... (Huệ Chi dịch, Thơ Văn Lý Trần, tập 1, 1977, tr.365) ... Qua năm sau, chúng tôi hầu như không còn những thong thả như trước. Cả 4 anh em đều phải cố gắng hết sức để có thể vượt khỏi cửa ải hẹp là chứng chỉ Lịch sử Triết Tây. Ban giảng huấn chứng chỉ này có năm vị, ba là người Việt còn hai là người Pháp: một già một trẻ. Vị giáo sư già người Pháp là một linh mục, luôn mặc áo chùng đen, mang kính cận thuộc loại cực nặng, đi chiếc Ves-

pa loại cũ nhưng vẫn còn mới, khi giảng bài, cần viết lên bảng thì viết từ giữa bảng đen đi lên theo đường cạnh huyền của một tam giác vuông, rồi từ trên viết xuống cũng giống như trước. Vị giáo sư trẻ hơi ốm, cao ráo, đẹp trai, bộ râu mép có vẻ được chăm chút kỹ, hay cười, tất nhiên là vui vẻ hơn vị kia. Vị già giảng dạy tóm tắt về Descartes (1596 - 1650) triết gia Pháp thế kỷ XVII. Vị trẻ thì giới thiệu về Kant (1724 - 1804) triết gia lớn của Đức, thế kỷ XVIII. Bài giảng của hai vị đều được quay ronéo sẵn phát không cho sinh viên, vì chắc đã biết rõ các sinh viên Việt Nam này - chỉ trừ một số ít các cô vốn học từ trường Pháp - tiếng Pháp không khá mấy, nghe thì nghe vậy nhưng lãnh hội thì chẳng bao nhiêu. Bài giảng ấy, chúng tôi đem về chùa, cặm cụi tra từ điển để dịch nhưng cũng chỉ hiểu sơ sơ. Vậy là phải đi tìm tài liệu tiếng Việt liên hệ để đọc. Kant thì hơi khó, Descartes thì dễ tìm hơn, nhất là thời ấy, tập Méditations của Descartes đã được Linh mục Trần Thái Đỉnh Việt dịch có phần dẫn nhập rất đầy đủ (Những suy niệm siêu hình). Sở dĩ chúng tôi nhớ khá kỹ về 2 vị giáo sư người Pháp này là vì cuối năm học ấy, thi chứng chỉ Lịch sử Triết Tây để gọi là tốt nghiệp, sinh viên đã đậu thi viết rồi còn phải thi vấn đáp nữa, mà giáo sư phụ trách vấn đáp là vị linh mục già kia. Bên chứng chỉ Triết học Ấn Độ thì chúng tôi có rất nhiều vui vẻ và thoải mái. Thượng tọa Minh Châu là vị giáo sư có giờ dạy nhiều nhất của chứng chỉ này. Giáo trình giảng dạy là bộ Thắng pháp tập yếu luận (Abhidammatthasangaha) gồm 2 tập, do Thượng tọa đã dịch từ nguyên văn tiếng Pàli (Ban Tu thư Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, 1965). Tài liệu tham khảo thì khá nhiều: Lược sử Phật giáo Ấn Độ (Thích Thanh Kiểm), Các tông phái đạo Phật (Đoàn Trung Còn), Lịch sử triết học Đông phương tập 3 (Nguyễn Đăng Thục), Đại cương triết học Phật giáo của Tưởng Duy Kiều (Thích Đạo Quang dịch), Phật giáo trong ba bài diễn thuyết (Trần Trọng Kim), Phật giáo Triết học (Phan Văn Hùm)3.

3. Ở đây chỉ nêu một số sách xuất bản trước năm 1967.

Thắng pháp tập yếu luận tiếng Pàli là Abhidammatthasangaha, Hán dịch là A-tỳ-đạt-ma giáo nghĩa cương yếu, còn gọi là Nhiếp A-tỳ-đạt-ma nghĩa luận, tác giả là một học giả người Tích Lan tên A Na Luật (Anuruddha) soạn thuật, ra đời vào khoảng thế kỷ XII Tây lịch. Nội dung của sách phân làm 9 phẩm (chương), bản Việt dịch của Thượng tọa Minh Châu in làm 2 tập: Tập 1 có 5 chương (phẩm). Tập 2 gồm 4 chương. Thử đối chiếu tên của 9 chương theo bản dịch của Thượng tọa Minh Châu với tên của 9

phẩm theo Hán dịch: (1) Chương I: Citta: Tâm Vương (Hán: Nhiếp tâm phân biệt). (2) Chương II: Các Cetasika hay Tâm sở (Hán: Nhiếp tâm sở phân biệt). (3) Chương III: Pakinnaka: Linh tinh (Hán: Nhiếp tạp phân biệt). (4) Chương IV: Lộ trình của tâm: Citta - vithi (Hán: Nhiếp lộ phân biệt). (5) Chương V: Ra ngoài lộ trình: Vithimutta (Hán: Nhiếp ly lộ phân biệt). (6) Chương VI: Sắc: Rùpa. (Hán: Nhiếp sắc phân biệt). (7) Chương VII: Tập yếu những danh từ Abhidamma: Samuccaya - Sangaha - Vibhàgo. (Hán: Nhiếp tập phân biệt). (8) Chương VIII: Trợ duyên tập yếu: Paccaya - Sangaho. (Hán: Nhiếp duyên phân biệt). (9) Chương IX: Kammathàna: Nghiệp xứ hay đối tượng tu hành. (Hán: Nhiếp nghiệp xứ phân biệt). Tác phẩm Thắng pháp tập yếu luận này thuộc loại cương yếu đối với Tạng A-tỳ-đàm (Abhidhamma) của Thượng tọa bộ (Theravàda), nên Thượng tọa dịch giả đã nhấn mạnh: “Quyển Abhidammatthasangaha này là sách căn bản cho những ai muốn tham cứu học Tạng A-tỳ-đàm và trở thành sách đầu giường cho chư Tăng Miến Điện, Tích Lan, Thái Lan…”. (Thắng pháp tập yếu luận, Lời nói đầu, trang VII). Chúng ta cần biết thêm là nếu nhìn sang Nhất thiết hữu bộ (Sarvàstivàdin) thì các luận thuộc Tạng A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) của bộ ấy cũng rất phong phú, như luận A-tỳ-đạt-ma lục túc, luận A-tỳ-đạt-ma phát trí, luật A-tỳ-đạt-ma Đại Tỳ-bà-sa, luận A-tỳ-đạt-ma câu xá, luận A-tỳ-đạt-ma tạng hiển tông, toàn bộ là do Pháp sư Huyền Trang (602 - 664) đem từ Ấn Độ về và Hán

dịch, được bảo lưu nơi Đại tạng kinh Đại chánh tân tu, trong ấy, có thể xem luận A-tỳ-đạt-ma câu xá (Abhidharmakosa - sàstra) của Luận sư Thế Thân (Vasubhandhu) là cương yếu đối với tạng A-tỳ- đạt-ma của Nhất thiết hữu bộ. Tức cần có những đối chiếu như Thượng tọa Minh Châu đã viết nơi cuối Lời nói đầu: “Chúng tôi cũng có hy vọng tập này sẽ mở đầu cho một sự so sánh giữa tập Pàli Abhidhamma và tạng SanskritAbhidharma (Tức tạng Luận của Nhất thiết hữu bộ vừa nói ở trên), tập Abhidhammatthasangaha (Thắng pháp tập yếu luận) và tập Sanskrit Abhidharmakosa (luận A-tỳ-đạt-ma câu xá) một sự so sánh rất hào hứng, đầy những khám phá mới lạ và thích thú” (Thắng pháp tập yếu luận, Lời nói đầu, trang VIII)4. Đối chiếu, nêu bày, ghi nhận về Thắng pháp tập yếu luận cùng những liên hệ như trên là chúng tôi đứng ở thời điểm hiện tại (2013) để bàn, chứ hồi ấy chúng tôi chỉ biết đi mua sách (Thắng pháp tập yếu luận) rồi xem qua, lại đọc kỹ, ghi ghi chép chép, có những chỗ không hiểu thì thưa hỏi. Tập sách ấy có 9 chương, mỗi chương có nhiều phần, nhiều chi tiết, Thượng tọa Minh Châu đã dịch, giải theo thứ lớp: (1) Pàli văn; (2) Thích văn; (3) Việt văn; (4) Thích nghĩa. Như thế là chúng tôi cũng được học tiếng Pàli. Học cũng khá nhiều nhưng để lâu không dùng tới nên dần dà quên hết. Rốt lại, chỉ có chữ Hán cổ vốn gắn bó nhiều với chúng tôi từ thời trung học, rồi lên đại học, nên đã trụ lâu trong hành trang tri thức của mình. Chúng tôi nhớ mãi lời khuyên của Thượng tọa Minh Châu ngày ấy, khi biết bốn anh em chúng tôi: Pàli thì lõm bõm, Pháp văn thì sơ sơ, chỉ có Hán cổ là đỡ đỡ, vì đều đi lên từ tú tài ban D, Đại học Văn khoa theo nhiệm ý Hán v.v… nên khuyên là phải cố gắng trau dồi phần sở trường của mình, sau này có thể sẽ có chỗ dùng… Được gần gũi với Thượng tọa Minh Châu trong một năm học,

4. Bây giờ thì các Luận của Tạng Pàli (Thượng tọa bộ) đã được Việt dịch. Các Luận của Tạng Sanskrit (Nhất thiết hữu bộ) cũng đã được Việt dịch (do Đại tạng kinh Tuệ Quang thực hiện). Mong rằng sẽ có những nghiên cứu so sánh như Thượng tọa Minh Châu đã nêu.

chúng tôi cũng dần biết thêm về thân thế của Thượng tọa. Thượng tọa Minh Châu xuất thân từ một gia đình có truyền thống khoa bảng yêu nước và mộ Phật. Nội tổ là Đinh Văn Chất (1847 - 1887), thân phụ là Đinh Văn Chấp (1882 - 1953) đều là tiến sĩ Hán học. Người em ruột của nội tổ là Đinh Văn Châu cũng đậu cử nhân năm 1906. Tiến sĩ Đinh Văn Chất vì tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp nên danh vị tiến sĩ đã bị loại bỏ trong số các tiến sĩ của triều Nguyễn. Chính Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là người đã phát hiện ra sự việc này khi đối chiếu các tài liệu cũ. Tiến sĩ Đinh Văn Chấp không chỉ giỏi Hán văn mà còn có những am hiểu về thi ca, về Phật học. Năm 1927, trên tạp chí Nam Phong, các số 114, 115, 116, Tiến sĩ Đinh Văn Chấp đã cho công bố các bản Việt dịch của mình gồm 123 bài về mảng thi ca thời Lý-Trần, trở thành người mở đầu cho công việc dịch thơ thiền thời Lý-Trần. Hồi đó (1967, 1968) chúng tôi đọc trong Việt Nam văn học sử yếu của Dương Quảng Hàm thấy có nêu dẫn mấy bài thơ dịch của cụ Đinh Văn Chấp. Phải đến sau năm 1970, khi sách Việt Nam cổ văn học sử của Nguyễn Đổng Chi được Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa của chính phủ Sài Gòn tái bản, thì chúng tôi mới đọc được khá nhiều bài thơ dịch thờ thời Lý-Trần của cụ Đinh Văn Chấp. Một pháp lữ của tôi, cư sĩ Nguyên Huệ (Đào Nguyên), một trong 4 anh em chúng tôi từng theo học mấy năm ở Đại học Văn khoa ngày ấy, đã sưu tập được hơn 40 bài thơ dịch của cụ Đinh Văn Chấp để viết bài giới thiệu, ghi nhận trên Nguyệt san Giác Ngộ số 126, tháng 9/2006: "Đinh Văn Chấp, người mở đầu cho công việc dịch thơ Thiền thời Lý-Trần", cũng là một cách để tri ân HT. Thích Minh Châu, vị giáo sư khả kính của những năm tháng đầy ắp kỷ niệm ở Đại học Văn khoa ngày nào. Tháng 7/2012, Tuần lễ Văn hóa Phật giáo Nghệ An được tổ chức, cư sĩ Đào Nguyên có tham dự và đã gặp anh Đinh Văn Niêm, là người đại diện của tộc họ Đinh Văn ở Kim Khê, được mời tham dự Tuần lễ Văn hóa ấy. Anh Niêm đã tặng cho cư sĩ Đào Nguyên quyển sách Tuyển dịch thơ đời Lý-Trần của Tiến sĩ Đinh Văn Chấp

(Hoàng Hồng Cẩm hiệu đính, Nxb. Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, 2011, 300 trang). Như vậy là toàn bộ các dịch phẩm thơ từ thơ đời Lý-Trần của cụ Đinh Văn Chấp đã được xuất bản, một việc làm mà lúc sinh tiền, cố Giáo sư Minh Chi - em ruột Hòa thượng Minh Châu - rất mong muốn nhưng chưa thực hiện được. ... Cuối năm học 1967 - 1968, chúng tôi thi 2 chứng chỉ Lịch sử Triết Tây và Triết học Ấn Độ, nếu đậu hết tức xem như là tốt nghiệp. Chứng chỉ Triết học Ấn Độ vẫn bình thường, nhưng chứng chỉ Lịch sử Triết Tây thì lại có chút vướng mắc. Các sinh viên đã đậu phần thi viết rồi còn phải thi vấn đáp nữa. Vấn đáp bằng Pháp văn do vị giáo sư già người Pháp làm giám khảo. Chúng tôi đi xem bảng, chưa kịp vui mừng thì nghe tin kia khiến anh nào cũng xanh mặt. Hỏi ra mới biết do chứng chỉ này chỉ có một vị giáo sư người Việt

ra đề thi. Hai vị kia không rõ do đâu vào gần ngày thi thì vắng mặt. Vậy là phải điều một giáo sư người Pháp thế vào. Cũng may là vị linh mục già ấy vốn độ lượng, thay vì thi vấn đáp thì ông tổ chức thi bút đáp. Ông viết khoảng 20 đề thi trên 20 miếng giấy nhỏ, gấp lại bỏ vào thùng giấy để trên bàn. Sinh viên đến ngồi nơi ghế, lần lượt theo số báo danh lên bốc lấy một trong số các đề kia, trở lại chỗ ngồi và viết bài, khoảng từ nửa giờ đến 45 phút, giơ tay để lên đọc cho giáo sư giám khảo nghe. Lâu quá nên chúng tôi không nhớ được đề thi, chỉ nhớ là mình cũng dốc sức viết được gần một trang giấy khổ A4 theo bây giờ, lên đọc, vị giáo sư già kia lắng nghe, mỉm cười, đầu gật gật. Như thế là đậu rồi, sau buổi thi, hầu hết đám thí sinh đều nhận định như vậy. Chỉ có mấy anh khi đọc bài bị ông linh mục già lắc đầu, bĩu môi thì mới rớt, tức số sinh viên bị rớt là rất ít. Sau mùa an cư năm ấy, trước khi về lại trụ xứ cũ là Phật học viện Nha Trang để nhận công tác mới, chúng tôi có ghé thiền viện Vạn Hạnh để bái chào Thượng tọa Minh Châu. Chúng tôi nghĩ có lẽ khó có ngày được gần gũi Thượng tọa nữa. Vậy mà sau ngày đất nước thống nhất, chúng tôi lại vào sống ở Sài Gòn. Nhân duyên đưa đẩy, rốt cuộc chúng tôi lại về trụ nơi thiền viện Vạn Hạnh, đến khi

NHÌN TỪ “MỘT THỜI”: KÍNH TƯỞNG NHỚ HÒA THƯỢNG MINH CHÂU 303

trường Cao cấp Phật học được thành lập, Hòa thượng Minh Châu làm Hiệu trưởng, chúng tôi cũng được mời vào Ban Giảng huấn. Đã 45 năm đã trôi qua. Bốn anh em đồng học ở Đại học Văn khoa ngày ấy đều còn, tất cả đều bước qua cửa tuổi “Thất thập cổ lai hy” ít nhất là ba bước. Một người sống ở nước ngoài, ba người sống trong nước. Một người là tôi (Phước Sơn) còn là Tăng sĩ, ba người kia đều xuống cấp nên chỉ là cư sĩ, nhưng hết thảy đều tùy theo khả năng tri thức của mình mà có những đóng góp nhiều ít cho Đạo pháp. Tất cả đều thừa nhận “một thời” để nhớ của đời mình chính là những năm tháng học ở Văn khoa Sài Gòn. Ở đấy, hình ảnh nổi bật nhất, đậm nét nhất đã khiến chúng tôi nhớ mãi trong niềm tôn kính, là hình ảnh Giáo sư - Thượng tọa Thích Minh Châu, mình khoác tấm y vàng sậm, bước nhanh lên cầu thang, đi qua các hành lang để đến phòng X, là phòng dành cho các sinh viên theo học chứng chỉ Triết học Ấn Độ.

***

SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU Chơn Tâm - Lương Châu Phước

Khi một vị Tỳ-kheo đức hạnh từ bỏ cõi đời, Phật tử như chúng ta thường cảm thấy thương tiếc và cầu nguyện cho vị ấy sớm đạt cõi Niết-bàn. Khi một vị thầy cao thâm, một Tỳ-kheo lỗi lạc xả bỏ xác thân, những vị học trò và Phật tử còn phải học tập gương mẫu của vị ấy, để củng cố niềm tín thành, để đáp lại một phần công ơn, để nỗ lực hành trì theo chánh pháp. Trưởng lão Thích Minh Châu ra đi, chúng ta cùng họp với nhau đây, để tưởng nhớ Ngài và cùng nhau học tập gương mẫu của Ngài. 1. BA GIAI ĐOẠN TỐT ĐẸP CỦA CUỘC ĐỜI THANH CAO Cuộc đời của đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu (dưới đây gọi là Hòa thượng, Đại đức) có thể chia thành 3 giai đoạn. Giai đoạn I là từ thời trẻ đến năm 34 tuổi. Mười tám năm đầu là tuổi trẻ lớn lên, đi học một cách bình

thường; mười năm kế tiếp là đời sống của một cư sĩ Phật giáo tích cực hoạt động; sáu năm tiếp theo nữa là sinh hoạt của một tu sĩ Bắc tông dồi dào sinh lực và trí tuệ. Thời kỳ thứ II là 12 năm du học. Ba năm đầu là tu học, rèn luyện trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy Tích Lan; sáu năm kế, tiếp tục trau dồi kiến thức về ngôn ngữ và Phật pháp; ba năm nữa là những thể nghiệm đầu tiên về khả năng dịch thuật, nghiên cứu.

306 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thời kỳ này ngắn nhưng có tính chất quyết định: nó hình thành nguyện vọng dịch và phổ biến Tam Tạng Pali, là mở trường Phật giáo cho quần chúng. Thời kỳ thứ III là gần 50 năm còn lại, khi ấy Hòa thượng đã là nhà sư chững chạc, là nhà giáo dục Phật học lớn, là một trong những người đứng đầu các viện đào tạo Tăng Ni và trên hết là một dịch giả của tạng Kinh Nikaya. Cuộc đời của Ngài, có thể nói là tốt ở đoạn đầu, tốt ở đoạn giữa, tốt ở đoạn cuối. Hãy cùng đi vào chi tiết cụ thể ở từng giai đọan. Hòa thượng Thích Minh Châu có tên thế tục là Đinh Văn Nam. Ông sanh ngày 20/10/1918, năm Mậu Ngọ, tại làng Kim Thành, tỉnh Quảng Nam. Gia đình ông là người gốc làng Kim Khê, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân từ một gia đình vọng tộc. Dòng họ Đinh đã có 5 đời liên tiếp đậu tiến sĩ. Thân phụ là cụ ông Đinh Văn Chấp đỗ tiến sĩ khoa năm 1913. Thân mẫu là cụ bà Lê Thị Đạt. Ông là con trai thứ tư trong gia đình có 11 anh chị em. Từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là cần mẫn, chăm chỉ học hành, có trí tuệ1. Năm 1939, ông đỗ bằng cao đẳng tiểu học Đông Dương; năm sau, đỗ tú tài tại trường Khải Định (nay là trường Quốc học - Huế). Sau khi đỗ đạt, ông làm thư ký tòa Khâm sứ, nhưng chỉ được một năm thì xin thôi việc. Từ những năm 1930, ở miền Trung Việt Nam, có phong trào chấn hưng Phật giáo mà người đứng đầu là cư sĩ Phật tử lỗi lạc, bác sĩ Lê Đình Thám. Năm 1936, khi ấy mới 18 tuổi, ông Nam tham gia phong trào này, nhanh chóng được giao trách nhiệm là Chánh thư ký. Rồi ông tham gia thành lập Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục và Gia đình Phật tử, lúc bấy giờ gọi là Gia đình hóa phổ. Năm 28 tuổi, ông vào chùa Tường Vân ở Huế, xin xuất gia làm chú “điệu” (tức sa-di) với pháp danh Tâm Trí. Hòa thượng tế độ là ngài Thích Tịnh Khiết, sau này là đệ nhất Pháp chủ của Phật giáo

1. Theo Video Sen Vàng Ngát Hương, cuộc đời và đạo nghiệp Thích Minh Châu.

SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU 307

Việt Nam. Ba năm sau, ông được thọ đại giới Tỳ-kheo, với pháp tự Minh Châu và pháp hiệu Viên Dung. Từ đây Đại đức Thích Minh Châu đi giảng pháp ở nhiều nơi, làm chủ bút tạp chí Vạn Hạnh (rồi đổi thành Tư Tưởng), rồi hiệu trưởng Trung học (Phật giáo) Bồ Đề2. 2. 12 NĂM DU HỌC Ở TÍCH LAN VÀ ẤN ĐỘ Trong khi nghiên cứu về kinh tạng, thấy những chữ, những tên chuyển dịch từ tiếng Pali, Sanskrit sang tiếng Việt có nhiều khó khăn, không đồng nhất, ông có ý định tìm hiểu vấn đề này và đi du dọc. Năm 1952, Đại đức du học ở Tích Lan (Sri Lanka), vừa học tiếng Anh, tiếng Pali, vừa học giới luật, Giáo pháp và tự rèn luyện thành một Tỳ-kheo theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy của Tích Lan. Từ đó cho đến cuối đời ông vẫn giữ chiếc áo vàng Nguyên thủy.

Những năm 50 là bắt đầu thời kỳ phục hưng Phật giáo ở Tích Lan, với sự hiện diện nhiều kinh sách Phật giáo, nhiều trường sở, nhiều vị Hòa thượng uyên thâm, nhiều học giả lỗi lạc. Và học giả phương Tây, người Đức, người Anh đến đây cầu học. Tích Lan là nơi xuất phát tổ chức truyền bá kinh tạng Pali bằng tiếng Anh là Pali Text Society… Những sự kiện này có lẽ đã nung nấu ước vọng dịch và phổ biến Tam tạng Kinh gốc Pali, ra tiếng Việt và mở những trường Phật giáo cho đại chúng của Đại đức Minh Châu3. Năm 1955, sau khi đậu bằng Pháp sư (Sadhammacariya), mức độ đào tạo cơ bản của một tu sĩ ở Tích Lan4. Lúc đó ở Colombo chưa

2. Các chi tiết về tiểu sử, có dựa vào bản tiểu sử chính thức, báo Giác Ngộ điện tử 2/9/2012. 3. Thời đó kinh tạng được in ấn rất nhiều, các tu sĩ thâm sâu như HT. Ananda Metteya, W. Rahula, Narada, học giả G.P. Malalasekara, Guruge với nhiều tác phẩm, những học giả lớn ở phương Tây, như Nyanatiloka, Horner, Nanamoli, Nyanaponika…. Ngài U Silananda, tu sĩ Miến Điện, sang học ở Colombo năm 1954, sau này là viện trưởng Viện Đại học Phật giáo Theravada… 4. Cấp bằng Sadhammacariya của Tích Lan có lẽ tương đương với bằng Dhammacariya của Miến Điện, là cấp đào tạo rất cơ bản và khá khó khăn, đối với một tu sĩ. Cho đến những năm 2000, một tu sĩ Việt Nam tốt nghiệp trường Phật học cao cấp, khi sang Tích Lan, vị ấy học tiếp 3 năm để có bằng Sadhammacariya. Trong khi, với văn bằng ấy của Việt Nam, nếu qua Ấn Độ, vị ấy có thể học lên cấp M.A. hoặc cấp Ph.D. Do đó, cùng một trình độ, người đi du học ở Tích Lan thì được bằng Sadhammacariya, người đi học ở Ấn Độ thì có bằng Ph.D.

có Đại học cao cấp Phật giáo, Ngài sang Ấn Độ, tiếp tục học tại viện Đại học Đại Tân Tùng Lâm Nalanda (Nava Nalanda Mahavihara). Nơi đây, Đại đức thấy thêm kho giáo lý khổng lồ bằng chữ Sanskrit. Đại đức rèn luyện thêm khả năng về ngôn ngữ, về dịch thuật và nghiên cứu giáo pháp. Ngài đỗ cử nhân Pali, cử nhân tiếng Anh, đỗ thủ khoa cao học (M.A.) về Vi diệu pháp, về tiếng Pali. Năm 1961, Ngài trình luận án tiến sĩ. 3. HAI CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU SO SÁNH KINH TẠNG Luận án tiến sĩ của Đại đức Minh Châu là một công trình quí báu, hiếm có. Trước đó và cho đến 50 năm về sau, gần như không có một công trình tương tự. Trong lịch sử Phật giáo, sau khi Đức Phật tịch diệt, những lời dạy của Đức Phật được kết tập bằng tiếng nói của người xứ Ma-Kiệt- Đà, tạm gọi là tiếng Pali. Khoảng 400 năm sau, khi các bộ phái Phật giáo bắt đầu phân chia thành nhiều nhánh, thì nhiều kinh tạng được chuyển sang thứ tiếng "bác học" của Ấn Độ, là tiếng Sanskrit. Tạng kinh được chuyển sang Sanskrit, gọi là Kinh A-hàm (Agama Sutra). Những bản dịch Sanskrit đó lại chuyển sang các thứ tiếng khác, như tiếng Hán, tiếng Tây Tạng… Tạng A-hàm gốc đã thất truyền, nay chỉ còn tạng tiếng Hán, tiếng Tây Tạng. Công trình, luận án tiến sĩ của Đại đức Minh Châu là nhằm so sánh tập Kinh Trung bộ, thuộc tạng Pali của hệ phái Thượng Tọa Bộ Theravadins, với tập Kinh Trung A-hàm, thuộc tạng chữ Hán, của hệ phái Nhất Thiết Hữu Bộ Sarvastivadins. Kinh Trung bộ là bộ kinh cốt lõi, ở đây Phật chỉ dạy các đệ tử cách thức tu tập, hành thiền hướng đến giải thoát rốt ráo. Công trình nghiên cứu, so sánh, đưa ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai phái Nguyên thủy và Đại thừa. Đây là công việc rất hữu ích cho

sự am hiểu lịch sử phát triển của Phật giáo và tính chất của các hệ phái. Trong giới tu sĩ và học giả, Đại đức là một người rất hiếm, có đủ các điều kiện để làm việc nghiên cứu này. Ngài là người đã tu tập theo truyền thống Đại thừa, nay tiếp cận

và gần gũi với truyền thống Nguyên thủy; vốn đã thông thạo tiếng Hán, nay lại sành sỏi tiếng Pali. Công trình nghiên cứu dày hơn 550 trang sách, được đánh giá rất cao. Ông S. Mookerjee, viện trưởng Đại học Nalanda tán dương: "Công trình của ông quả thực đã mở rộng chân trời hiểu biết của chúng ta. Ông đã thực hiện đề tài này với cái nhìn của học giả và với thái độ vô tư, cốt đề cao chân lý chứ không với mục đích dựng lên một giáo điều hay phân phái. " (...) "Tôi hết sức hài lòng vì tác phẩm này đã được hoàn tất trong khuôn viên Tân tòng lâm Nalanda. Chúng tôi sẽ mãi mãi hãnh diện về những gì Tiến sĩ Thích Minh Châu và những người cộng sự của ông đã làm."5 Là người Việt Nam đầu tiên đỗ tiến sĩ Phật học tại Ấn Độ và với một luận văn xuất sắc, tu sĩ, tiến sĩ Thích Minh Châu được chính tay tổng thống nước này đứng ra trao văn bằng. Ngay sau khi tốt nghiệp, Ngài được trường Bihar, thuộc viện Đại học Nalanda, Ấn Độ mời ở lại dạy học. Trong thời gian ba năm ngắn ngủi, vừa dạy học, vừa nghiên cứu, Đại đức xuất bản 3 tập sách bằng tiếng Anh: Huyền Trang nhà chiêm bái và học giả, Pháp Hiển nhà chiêm bái khiêm tốn và Nghiên cứu đối chiếu Kinh Milinda vấn đạo chữ Pali và Kinh Na-tiên Tỷ kheo chữ Hán. Công trình của Huyền Trang (602-664 sau công nguyên) thì hoàn toàn nằm trong truyền thống Đại thừa với nhiều sự kiện kỳ bí. Còn trong ký sự trước đó gần 300 năm của sư Pháp Hiển (337-424 sau công nguyên) thì đơn giản hơn, mang dáng dấp của một vị sư Nam tông với những ghi chép về đời sống của chư tăng ở Ấn Độ, ở Tích Lan. Trong khi đó, tác phẩm thứ ba là tiếp tục so sánh 2 nguồn kinh tạng, Kinh Milinda vấn đạo, tạng chữ Pali và Kinh Na-tiên tỳ-kheo, tạng chữ Hán. Tập Vua Milinda vấn đạo, xuất hiện khoảng thế kỷ thứ I. Dù không do Phật thuyết, tập kinh này được xếp vào thánh điển và thuộc Kinh Tiểu bộ. Nội dung gồm những câu hỏi về nhiều

5. Lời giới thiệu sách So sánh kinh Trung A Hàm chữ Hán và kinh Trung Bộ chữ Pali, bản dịch Thích Nữ Trí Hải.

vấn đề triết học rất khó, nhưng được trả lời bằng nhiều thí dụ thú vị và lời giải thích bình dân, dễ hiểu. Kinh Milinda có nội dung phong phú hơn rất nhiều so với Kinh Na-tiên. Đại đức Minh Châu, bằng những tài liệu của 2 hệ phái, đã chứng minh rằng, cả hai tập kinh này, có gốc gác giống nhau, có lẽ từ một bản kinh gốc tiếng Pali. Và bản Pali hiện nay là đã được thêm một số phần vào bản gốc đã thất lạc. Công trình nghiên cứu này, cũng đã được đánh giá cao. Giáo sư Nalinaksha Dutt của Đại học Calcutta, viết: "Tác giả là một tu sĩ Việt Nam, đã tinh thông cả hai ngôn ngữ Pali, Hán và đã hoàn thành mọi kiến thức về ngôn ngữ Pali tại học viện Pali ở Nalanda. Vốn uyên bác cả hai ngôn ngữ ấy, ngài có thể so sánh cả hai bản này tận gốc trong từng vấn đề và nêu rõ các điểm tương đồng và dị biệt. Do vậy, các kết luận của ngài rất có giá trị. Cách trình bày các tài liệu của ngài thật sáng tỏ và gây ấn tượng. Qua tác phẩm này, ngài đã có

một cống hiến xuất sắc vào sự nghiệp nghiên cứu Phật học.”6 4. ĐẠI HỌC VẠN HẠNH Trong thời gian Đại đức Minh Châu dạy học ở Ấn Độ, thời cuộc ở Việt Nam có những biến cố trầm trọng liên quan đến đời sống Phật giáo. Và đất nước Việt Nam sắp bước vào thời kỳ chiến tranh khốc liệt. Đại đức rất quan tâm về những chuyển biến này. Năm 1964, khi đó đã 46 tuổi, Đại đức quyết định về nước và được quần chúng đón chào rất nồng nhiệt, tại Sài Gòn và sau đó tại Huế7. Đại đức được giao ngay nhiều trọng trách ở Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Phó viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn, Tổng vụ trưởng Tổng vụ Văn hóa và Giáo dục thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

6. Lời nói đầu, Nghiên cứu đối chiếu Milinda vấn đạo, chữ Pali và Kinh Na-Tiên tỷ kheo, chữ Hán. Bản dịch Trần Phương Lan. - Lời nói đầu trong Pháp Hiển, nhà chiêm bái: “Trong lúc soạn tác phẩm này trong bầu không khí thanh bình Đại Tòng Lâm Nalanda Mới, thì tại miền Nam Việt Nam, bi kịch của Phật giáo Việt Nam đang bùng nổ. Với lòng thán phục lẫn với lo lắng sâu xa, tôi đã theo dõi cuộc tranh đấu dũng cảm của Phật tử Việt Nam để bảo vệ tín ngưỡng mình, và sự đàn áp tàn bạo của chế độ Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo.”

SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU 311

Năm 1965, Thượng tọa Thích Minh Châu tham gia thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh và là hiệu trưởng của trường này cho đến năm 1975. Khác với các học viện Phật giáo khác, thường chỉ dành cho Tăng Ni, Đại học Vạn Hạnh mở rộng cho mọi người trong nỗ lực tìm hiểu giáo lý của Đức Phật và những lãnh vực khác của kiến thức nhân loại. Đây có lẽ là mô hình gần giống với những Đại học Phật giáo ở Tích Lan, như trường Vidyodaya Pirivena, hay Vidyalankara Pirivena. Lãnh đạo Đại học là các tu sĩ, chương trình cũng bao gồm nhiều bộ môn, như một trường đại học bình thường. Đại học này còn là nơi tập hợp nhân tài, trí thức Sài Gòn. Trong thời kỳ chiến tranh, nó còn là mái nhà che chở cho nhiều người, tránh bị lôi kéo vào cuộc chiến. Như các tu sĩ Tuệ Sĩ, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Hữu Ba, Kim Định, Lê Tôn Nghiêm, Trần Thái Đỉnh, Bùi Giáng, Phạm Thiên Thư... Trong suốt 11 năm hiện hữu, Đại học Vạn Hạnh đã đào tạo được trên 4.500 người, trong đó có 215 tốt nghiệp bậc cao học, 568 người bậc cử nhân.8 Khi chiến tranh chấm dứt, nước Việt Nam bước vào một giai đoạn mới. Nhà nước đã nắm hết việc quản lý các trường sở. Đại học Vạn Hạnh, vốn là một cơ sở của Bộ Giáo dục Chánh phủ Việt Nam Cộng hòa, phải trả lại cho nhà nước Xã hội Chủ nghĩa. TT. Thích Minh Châu chỉ còn giữ cơ sở ở đường Võ Duy Nguy (sau này đổi tên là đường Nguyễn Kiệm), để rồi trở lại thành những cơ sở Phật học, trong những năm sau đó. Do những duyên lành, nhất là do sự hỗ trợ đắc lực của người em là GS. Minh Chi, một cư sĩ Phật giáo, năm 1976, TT. Thích Minh Châu lập lại Thiền viện Vạn Hạnh. Năm 1981, cùng với chư tăng, ni khác, trong Nam, ngoài Bắc, TT. Thích Minh Châu tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và ngài làm Tổng Thư ký; thành lập Trường Cao cấp Phật học

8. Sự đóng góp về giáo dục Phật học của Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm, Phần V, Thích Thiện Nhơn.

Việt Nam, cơ sở I ở Hà Nội; 3 năm sau, mở thêm cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh tại đường Nguyễn Kiệm. Năm 1997, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ngài làm viện trưởng của các viện Phật học này. 5. TẠNG KINH PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY Trong thời gian làm viện trưởng Đại học và qua suốt cả 2 chế độ, dù bận rộn làm công việc giáo dục, đào tạo, Đại đức bắt đầu một công việc quan trọng bậc nhất, là phiên dịch toàn bộ Tạng Kinh Pali sang tiếng Việt. Tháng 5 năm 1965, tập I của Trường Bộ Kinh (Digha Nikaya) ra đời. Tập sách dày 220 trang, chỉ có 3 bài kinh song ngữ: tiếng gốc Pali và tiếng Việt. Đến tháng 8 năm 1972, tức 7 năm sau, toàn bộ 4 tập Trường Bộ Kinh được hoàn thành. Sau đó, 4 tập gộp lại thành 2 tập và bỏ đi bản gốc tiếng Pali. Năm 1978, 3 tập Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikaya), bộ kinh quan trọng hàng đầu trong tạng Pali đã xuất bản. Tiếp theo đó, lần lượt các bộ kinh còn lại ra đời: Kinh Tăng Chi Bộ (Anguttara Nikaya) (4 tập), Kinh Tương Ưng Bộ (Samyutta Nikaya) (5 tập), Kinh Tiểu Bộ (Khuddaka Nikaya) (chỉ được 10 tập). Ít lâu sau khi được xuất bản, các bộ kinh được tái bản nhiều lần. Ở những lần xuất bản đầu tiên, mỗi tập kinh đều có lời nói đầu, nói rõ mục đích, kể lại những khó khăn, nêu ra những nhận xét. Rất tiếc rằng, trong những lần tái bản sau, và khi phổ biến trên internet, những lời nói đầu hữu ích đó đã không được giữ lại. Kinh Tiểu Bộ là bộ phức tạp nhất, dài nhất, gồm nhiều phần độc lập với nhau. Do tuổi tác đã cao và bệnh Parkinson đã bắt đầu phát triển vào cuối những năm 90 (khi ấy Ngài đã 81 tuổi), sức làm việc đã giảm, chỉ có 10 trong 18 phần là được hoàn thành. Và những tập cuối cùng là có sự góp sức của một vị đệ tử cư sĩ, giáo sư Anh văn Trần Phương Lan. Đến năm 2004, công trình Tạng Kinh đã xuất bản gồm 24 tập,

khoảng hơn 20.000 trang. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, pho sách những lời dạy đầy đủ của Đức Phật được xuất bản bằng tiếng Việt. Việt Nam là một nước Phật giáo rất lâu đời. Theo nhiều nhà nghiên cứu, có lẽ Phật giáo đến Việt Nam trước khi đến các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản. Thế nhưng, kinh kệ Phật giáo, nhất là Tam tạng Kinh điển gốc tiếng Pali, vốn là những lời dạy xác thực nhất của Đức Phật thì xuất hiện chậm nhất ở Việt Nam, so với các nước Phật giáo khác. Các nước Phật giáo Nguyên thủy như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Cam Bốt… đã có bộ Tam Tạng Pali bằng tiếng của nước họ từ lâu. Các nước Phật giáo Bắc tông khác như Tây Tạng, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, ngoài tạng gốc tiếng Hán, họ cũng đã có tạng gốc tiếng Pali từ lâu. Ở nước ta, chỉ khi ngài Thích Minh Châu bắt đầu dịch tạng kinh, thì bộ Đại tạng Kinh gốc tiếng Pali mới dần dần được hình thành. Trước đây, mặc dù cũng có giáo lý nhà Phật trong các kinh tạng Bắc tông, trong Hán Tạng, nhưng không đầy đủ. Người đọc các kinh Đại thừa thông dụng như Diệu Pháp Liên Hoa, Bát Nhã, Kim Cương, A-di-đà… sẽ không tìm thấy những giáo lý căn bản nhất như Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Pháp Duyên Khởi, 37 Phẩm Bồ Đề… Những ý niệm này chỉ tồn tại rất “mơ hồ” trong quần chúng Phật tử và ngay cả trong hàng Tăng, Ni. Với những tập Kinh Trường Bộ, Trung Bộ, Tăng Chi, Tương Ưng, Tiểu Bộ, bất cứ ai dù là tu sĩ hay cư sĩ, dù là Nam tông hay Bắc tông

đều có thể tìm hiểu những lời Phật dạy trong suốt 45 năm hoằng pháp. Những lời dạy khá chân phương, dễ hiểu, không "bí truyền", không "biệt truyền", không có nhiều ẩn dụ đòi hỏi những giải thích phức tạp, tùy mỗi vị thầy. Và đối với những người muốn tu tập cao hơn, thì kinh kệ này là bản đồ chỉ dẫn cụ thể, đầy đủ và thâm sâu, hướng đến sự giải thoát. Kinh kệ gốc Pali lại được các hội nghị các hàng chư tăng cao thâm "kết tập", tức kiểm kê lại từng tập, từng đoạn, từng chữ, qua 6 lần trong suốt quá trình dài hơn 2.500 năm. Cho nên, đây là những bộ kinh rõ ràng, nhất quán, chặt chẽ, khi

thực hành thì đạt những hiệu quả. Nó không đòi hỏi sự tin tưởng mù quang, mà đòi hỏi cố gắng tìm hiểu, thực chứng. 6. 30 TÁC PHẨM KHÁC CÒN ĐỂ LẠI Song song với Tạng Kinh, Hòa thượng Thích Minh Châu đã để lại khoảng 30 đầu sách nghiên cứu, sách dịch, bài giảng. Trong đó, có 2 tập Thắng pháp tập yếu luận (dịch từ Abhidhamma Atthasangaha của bộ Vi Diệu Pháp), Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa (sách dịch, nguyên tác của N. Dutt), Từ điển Phật học Việt Nam (Minh Châu & Minh Chi), Sách học tiếng Pali (3 tập), Lịch sử đức Phật Thích Ca, Chánh Pháp và hạnh phúc, Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi, Hành thiền, Đường về xứ Phật…9

9. Danh sách đầy đủ các tác phẩm:
Đại Tạng Kinh (gốc Pali):
1. Kinh Trường Bộ (2 tập)
2. Kinh Trung Bộ (3 tập)
3. Kinh Tương Ưng Bộ (5 tập)
4. Kinh Tăng Chi Bộ (4 tập)
5. Kinh Tiểu Bộ (10 tập đã dịch), gồm:
a. Tiểu Tụng, b. Pháp Cú, c. Kinh Phật Tự thuyết, d. Kinh Phật Thuyết Như Vầy, e. Kinh Tập, f. Trưởng Lão Tăng Kệ, g. Trưởng Lão Ni Kệ, h. Truyện Thiên Cung, i. Truyện Ngạ Quỷ, j. Bổn Sanh (7 tập).
- Thắng pháp tập yếu luận (Abhidhamma Atthasangaha), hay Vi Diệu Pháp tinh yếu.
Khoảng 30 tác phẩm tiếng Việt, tiếng Anh:
- Phật Pháp (đồng tác giả),
- Đường về xứ Phật (đồng tác giả),
- Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa (sách dịch),
- Sách dạy Pàli (3 tập),
- Từ điển Phật Học Việt Nam (& Minh Chi),
- Chữ hiếu trong Đạo Phật,
- Hành Thiền,
- Lịch sử Đức Phật Thích Ca,
- Hãy tự mình thắp đuốc lên mà đi,
- Chánh Pháp và hạnh phúc,
- Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người,

Trong các tập sách, các bài giảng, Hòa thượng truyền dạy giáo pháp của đức Phật, mở lòng từ ái, vun bồi trí tuệ. Ngài chỉ dạy nếp sống có đạo đức, biết giữ giới luật để có một đời sống trong sạch, hạnh phúc. Ngài dạy hành thiền để thanh tịnh tâm. Ngài dạy thực hành Giới Định Tuệ để giải thoát khỏi vòng luân hồi. Văn của Hòa thượng trong sáng, rõ ràng, dễ hiểu, có sức thuyết phục. Các bài giảng đều toát lên lòng từ ái; đôi lúc nó là lời phê bình nghiêm khắc, trước những tà kiến (như bài Dịch kinh và Đại học), hay chan chứa những tình cảm yêu nước, thương dân (như bài Chùa Việt Nam) và có lúc dạt dào tình cảm khi nó nói về dân tộc, về mẹ cha (như bài Người Việt Nam thương mẹ kính cha). Từ ngày về nước, Ngài dịch kinh, giảng dạy giáo lý Nguyên thủy. Ngài hoàn toàn dựa vào kinh tạng Pali. Nhờ Ngài, kinh tạng Nguyên thủy và ngôn ngữ Pali được đưa vào hệ đào tạo chính thức các Tăng Ni, Bắc tông cũng như Nam tông, cũng như ở trường Đại học Vạn Hạnh. 7. QUAN HỆ QUỐC TẾ RỘNG RÃI Dưới sự chỉ đạo của Ngài, chư tăng các tông phái đều sinh hoạt

- Những mẩu chuyện đạo, - Tâm từ mở ra, khổ đau khép lại (trong đó có tác phẩm Trước sự nô lệ của con người, viết năm 1970), - Những gì đức Phật đã dạy, - Hiểu và hành Chánh Pháp, - Chiến thắng ác ma, - Tóm tắt Kinh Trung Bô, - Dàn bài Kinh Trung Bộ, Tóm Tắt Kinh Trường Bộ. - The Chinese Madhyama Àgama and the Pàli Mahjjhima Nikàya - A Comparative Study (So sánh Kinh Trung Bộ của tạng Pali và kinh Trung A Hàm của tạng Hán. Bản dịch Trí Hải), - H'suan T'sang, The Pilgrim and Scholar (Huyền Trang, Nhà Chiêm bái và Học giả. Bản dịch Trí Hải), - Fa-Hsien, the Unassuming Pilgrim (Pháp Hiển, Nhà Chiêm bái khiêm tốn. Bản dịch Trí Hải), - Milindapanha and Nàgasena-bhikhusùtra - A Comparative Study (Nghiên Cứu So Sánh Vua Mi Linh Đa vấn đạo và Kinh Na-Tiên Tỷ kheo. Bản dịch Trần Phương Lan). - Some Teachings of Lord Buddha on Peace Harmony and Human dignity (Vài lời dạy của Phật về hòa bình, hòa hợp và nhân cách con người. Sách song ngữ). Ngoài ra còn một số tác phẩm chưa in: - Từ điển Pali - Việt, Việt - Pali.

hòa hợp với nhau. Ngài là vị Hòa thượng có nhiều đệ tử nhất ở Việt Nam, trong Nam, ngoài Bắc, thuộc hệ Bắc tông, Nam tông, tu sĩ, cư sĩ... Trước 1975, rồi sau chiến tranh, Ngài đã nhiều lần chở che cho nhiều người, nhiều nhân tài, tránh được hoàn cảnh trắc trở, để có thể có cơ hội làm việc, sản xuất, đóng góp tích cực cho Phật pháp... Nhưng dường như không có nhiều đệ tử đi theo con đường của Ngài, vốn rất tế nhị, phức tạp và khó khăn. Một số đệ tử hỗ trợ những công việc của Ngài; một số khác hoạt động trong lãnh vực riêng, mỗi người có cách đóng góp khác nhau vào sự nghiệp hoằng dương giáo pháp của Đức Phật.10 Ngài cũng có nhiều hoạt động đối ngoại, giao lưu quốc tế. Như một đại diện, một sứ giả Phật giáo Việt Nam, Ngài đã tham gia nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế về Phật giáo, về Hòa bình, về Giáo dục ở hầu hết các châu lục... Trong các hội nghị đó, Hòa thượng hô hào loại bỏ mọi hình thức chiến tranh, mọi biểu hiện bạo lực, hoan nghênh mọi nỗ lực hòa bình, động viên Phật tử tham gia các phong trào hòa bình, cổ vũ tiến trình dân chủ hóa, nhân bản hóa ở mỗi nước cũng như trong

quan hệ giữa các nước. Ngài kêu gọi: “Chúng tôi, những người Phật tử xem là hết sức khẩn thiết xây dựng một nền kinh tế mới, một nền trật tự đạo đức mới có khả năng làm lắng dịu mọi sân hận và mọi biến động, làm lành mạnh hóa không khí chính

10. Có người dịch, nghiên cứu kinh tạng Pali, như Sư cô Thích nữ Trí Hải (dịch Thanh Tịnh Đạo, một thánh điển của tạng Pali, viết Tóm Tắt Kinh Trung Bộ và dịch nhiều sách Phật giáo khác), cư sĩ Trần Phương Lan (dịch một số tập trong Kinh Tiểu Bộ từ bản dịch tiếng Anh, soạn giáo trình dạy tiếng Anh, dựa nhiều trên tạng kinh Pali, dịch nhiều sách về đời Đức Phật), Hòa thượng Thích Chơn Thiện (viện trưởng Viện Phật học, Huế, soạn công trình Lý thuyết nhân tính qua kinh tạng Pali, viết Tìm Hiểu Trung Bộ Kinh). Có người xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử, văn hóa Phật giáo Việt Nam, như thầy Lê Mạnh Thát (Phó viện trưởng Việc Phật học, Thành phố Hồ Chí Minh), có người góp phần dịch đại tạng kinh từ chữ Hán, như thầy Tuệ Sĩ. Có người lo tổ chức dạy học, dạy thiền viện như thầy Tâm Đức (Phó viện trưởng Viện Phật học, Thành phố Hồ Chí Minh), sư Bửu Chánh (trưởng khoa bộ môn Pali, Viện Phật học, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời là trụ trì thiền viện Phước Sơn), sư cô Tịnh Vân (giáo sư tiếng Pali, Viện Phật học, Thành phố Hồ Chí Minh)…

SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU 317

trị quốc tế hiện tại, chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới nhân đạo hơn và có ý nghĩa hơn.”11 Với những công việc to lớn đã làm, Ngài được tặng thưởng tiến sĩ danh dự, nhiều loại huân chương, và tuyên dương công đức. Đấy là phần việc của xã hội, của người đời, dường như Ngài không quan tâm đến những chức danh, và những lợi lạc đời thường. 8. CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI, SỰ NGHIỆP ĐỘC ĐÁO Có thể nói một cách tóm tắt rằng vai trò, đóng góp của Hòa thượng Thích Minh Châu cho Phật giáo Việt Nam là rất độc đáo và cũng rất vĩ đại. Độc đáo vì Việt Nam là nước duy nhất trên thế giới có cả hai hệ phái: Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Nguyên thủy, dù hệ phái Đại thừa là chủ đạo. Hòa thượng Thích Minh Châu là gạch nối hết sức cần thiết giữa hai hệ phái này. Ngài là vị Hòa thượng Bắc tông, có vai trò lãnh đạo Giáo hội, nhưng ăn mặc, sinh sống theo Nam tông, dịch kinh sách Nguyên thủy và giảng dạy, truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Trên thế giới và ngay trong lịch sử Phật giáo, chưa có một mẫu tu sĩ Phật giáo nào giống như Ngài. Ngài Minh Châu có nhiều đóng góp đa dạng cho Phật giáo Việt Nam, nhưng chỉ với công trình tạng kinh Pali, nhiều người đã gọi ngài là Huyền Trang của Việt Nam. Điều đó quả không quá xa với thực tế. Hãy tìm hiểu về việc chuyển dịch tạng kinh của Ngài. Việc dịch kinh không phải dễ dàng, không có nhiều thuận lợi. Vào những năm 1960, ở Việt Nam, chỉ có tu sĩ gốc người Cam Bốt mới biết tiếng Pali và quen với kinh kệ Pali. Nói chung Phật tử Việt Nam chưa biết gì nhiều về kinh kệ gốc Pali. Trong hệ phái Bắc tông gần như không có người nào thành thạo tiếng Pali. Trong hệ phái Nam tông, giáo hội Phật giáo Nguyên thủy mới được thành hình vào năm 1957, các vị tăng đang tập trung xây dựng công việc nội bộ. Có dịch kinh từ

11. Đạo Phật và nền trật tự, đạo đức mới, 1989.

318 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

nguồn Pali thì chủ yếu để tụng đọc, làm lễ. Do đó, Đại đức Thích Minh Châu phải làm việc một mình, hay gần như một mình gần suốt 50 năm. Cũng không có nhiều tài liệu để có thể nương tựa. Bản tiếng Hán thì "tối nghĩa" và không thống nhất, chỉ dùng được những từ ngữ đã dịch sẵn. Đại đức phải dựa vào bản ghi chép riêng (khi còn học ở Colombo), bản tiếng Anh của hội Pali Text Society và bản tiếng Nhật.12 Ngài lại có quá ít thì giờ cho dịch thuật, luôn luôn bận bịu với các công việc của các viện Phật học. Ngài tranh thủ từng giờ khắc, những lúc đáng lý được nghỉ ngơi: "Chúng tôi chỉ có thể để dành những ngày nghỉ, những buổi sáng thật sớm và những buổi tối (nếu không quá mệt mỏi vì những công việc ban ngày), để phiên dịch."13 Một trong những khó khăn không kém phần quan trọng là dư luận, những gièm pha, chỉ trích tại sao lại đi dịch, đi truyền bá kinh tạng Nam tông. Đáp lại, Ngài khẳng định: "Có người sẽ cho, dịch Tạng Pāli là tuyên truyền cho Tiểu thừa, phản lại tư tưởng Đại thừa. Chúng ta nên chấm dứt ngay thái độ ngây thơ và buồn cười này. Đạo Phật không có Đại thừa, Tiểu thừa, không có Nam tông, Bắc tông. Đạo Phật gồm có một số giáo lý căn bản mà học phái nào cũng phải tôn trọng, một số pháp môn thiết yếu mà Phật tử nào cũng phải y cứ để tu hành, nếu không muốn lạc vào tà giáo, ngoại đạo. Cho dịch Tạng Pāli là chúng tôi muốn giới thiệu và tìm hiểu số giáo lý căn bản ấy và số pháp môn thiết yếu ấy."14

12. Theo Lời nói đầu, Kinh Trung Bộ, bản in 1973: "Tôi dựa theo nguyên bản Pàli của Hội Pàli Text Society để phiên dịch và dùng ba bản dịch làm tài liệu. Tài liệu thứ nhất là những ghi chú bằng tiếng Anh và chữ Hán, tôi đã tự mình ghi vào bản Pàli, từng chữ, từng hàng, từng trang một, khi tôi theo học bản Pàli này, từ năm 1952 đến năm 1955 tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan, do Ngài Pannananda diễn giảng. Bản tài liệu thứ hai là bản dịch "The Middle Length Sayings" của Cô L. B. Horner, hội Pàli Text Society, một công trình dịch thuật rất chu toàn; và bản thứ ba là bản dịch ra tiếng Nhật của bộ Nam truyền Đại Tạng Kinh. Thỉnh thoảng tôi tham khảo các bản kinh Hán Tạng tương đương nếu thấy cần thiết." (...) "Các bài Kinh chữ Hán tương đương trong bộ Trung A Hàm không giúp đỡ được nhiều (...) Cho nên, bản Hán Tạng nhiều khi tối nghĩa và dễ phát sinh hiểu lầm." 13. Lời giới thiệu Kinh Trường Bộ, 1972. 14. Lời giới thiệu Kinh Trường Bộ, tập IV, 1972.

Ngài xác định mục đích của việc chuyển dịch kinh tạng Pali: "Khi chúng tôi dịch từ tiếng Pàli ra tiếng Việt là chúng tôi muốn giới thiệu ba Tạng Pàli cho các Phật tử và học giả Việt Nam, một Tam tạng Kinh điển rất phong phú, rất gần với lời dạy Nguyên thủy của đức Phật, lại được phổ biến rất rộng rãi khắp năm châu, qua công trình dịch thuật của Hội Pàli Text Society, London."15 Và tỏ rõ thái độ không phe phái: "Chúng tôi dịch kinh Pàli, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào."16 "Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ, đoạn nào là Nguyên thủy, đoạn nào không phải Nguyên thủy. Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể tự mình tìm hiểu và thấy đoạn nào là thật sự Nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc,

không phải của người dịch, vì Đạo Phật là Đạo đến để mà thấy chớ không phải Đạo đến để nhờ người thấy hộ, Đạo của người có mắt (Cakkhumato), không phải Đạo của người nhắm mắt; Đạo của người thấy, của người biết (Passato Jànato), không phải là Đạo của người không thấy, không biết (Apassato Ajànato). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm." (...) "Ở nơi đây, chúng tôi cố gắng dịch trọn vẹn, không bỏ qua một kinh nào, và dịch có in nguyên bản Pàli đối chiếu với dụng ý để người đọc có thể tự mình tìm hiểu nguyên nghĩa của từng chữ từng câu, khỏi rơi vào những giải thích hay lệch lạc của người dịch."17 Càng đi sâu vào việc phiên dịch, Ngài càng khám phá rathâm ý của những người có tà kiến, những xu hướng chống đối lại Phật giáo, có từ thời Đức Phật và còn hiện hữu đến ngày nay. Ngài viết:

15. Dịch Kinh và Đại học, trong Chánh Pháp và Hạnh Phúc, 1996. 16. Lời nói đầu, Kinh Trung Bộ, bản in 1986. 17. Lời giới thiệu, Kinh Trường Bộ, tập IV, 1972.

"Càng dịch, chúng tôi càng thấy rõ ác ý của các nhà Bà-la-môn đã dùng danh từ Tiểu thừa để gán vào những lời dạy thực sự Nguyên thủy của đức Phật và khiến cho các Phật tử không dám đọc, không dám học, không dám tu những pháp môn ấy. Càng dịch, càng thấy rõ dụng tâm hiểm độc của các vị Bà-la-môn, đã khôn khéo xuyên tạc đạo Phật, khiến cho những giáo lý căn bản, những tinh hoa cao đẹp nhất của tư tưởng nhân loại, đã bị những tư tưởng tà giáo xen lẫn, bị ruồng bỏ, bị che giấu, không được biết đến, không được học hỏi tu hành "18. Cũng không phải dễ dàng hiểu hết được hiện tượng Thích Minh Châu, một vị chức sắc thuộc vào hàng lãnh đạo của Phật giáo Bắc tông, nhưng lại đổ hết tâm sức vào việc phiên dịch, truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Hãy nghe đôi lời tâm sự của Ngài: "Tôi tự đánh dấu hỏi, làm Viện trưởng hay làm một vị dịch kinh, làm chức vụ nào có lợi cho Phật giáo hơn? Và tôi phải tự thẳng thắn để trả lời, dịch kinh có lợi hơn! Và tôi chỉ có thể vớt vát, bằng cách để những thời giờ thong thả, chú tâm vào vấn đề phiên dịch. Chúng tôi viết những dòng chữ này vừa để sám hối, vừa mong các Phật tử và các Học giả thông cảm cho". "Cứ xem thời gian hoàn thành từng tập một, mới thấy chức vụ đa đoan của một Viện trưởng làm trở ngại cho sự phiên dịch như thế nào. Về nước năm 1964, nếu tôi không nhận chức vụ Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh thời nay tôi đã dịch ít nhất cũng trọn bộ Kinh Tạng Pāli rồi "19.

18. Như trên (17) - Câu nói người ta thường cho là của nhà bác học Einstein là: "Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học." (If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism need no surrender its view to science, becauseit embrances science as well as goes beyond science). cheshire/ Einstein quotes.htm). 19. Trong khi HT. Thích Minh Châu dịch Tạng Kinh Pali thì HT. Tịnh Sự thuộc Phật giáo Nguyên thủy dịch toàn

bộ Tạng Vi Diệu Pháp vào những năm 1975-1983, từ bản tiếng Thái.

SỰ NGHIỆP VĨ ĐẠI CỦA TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU 321

Phần này, Ngài viết vào năm 1972. Nếu Ngài dốc sức hoàn toàn vào việc dịch thuật thì có thể không những Ngài hoàn thành toàn bộ tạng kinh, (với phần chú giải và tài liệu kèm theo mà Ngài đã nghĩ tới) và có thể thêm một phần của tạng Luật và tạng Vi Diệu Pháp. Khi càng đi sâu vào việc dịch Kinh Pali, Ngài có một nhận xét rất thú vị, gần giống với nhận xét nổi tiếng của nhà bác học Einstein: "Hơn nữa, ngày nay người ta dần dần ý thức rằng chỉ có đạo Phật Nguyên thủy mới đáp ứng được những đòi hỏi của một thế giới khoa học hiện tại. Một tôn giáo muốn được giới trí thức trẻ hiện tại chấp nhận, vừa phải không mâu thuẫn với những phát minh khoa học mới mẻ nhất, vừa phải giải quyết được những vấn đề thuộc phạm vi của con người ở thế kỷ thứ hai mươi, hai mốt này. Chỉ có Đạo Phật Nguyên thủy mới may ra đáp ứng được những đòi hỏi trên." Ngày nay, dù rằng đọc các bản kinh Ngài dịch, người ta có thể thấy một số chỗ chưa chính xác hoặc còn chưa rõ nghĩa. Điều đó không có gì lạ, đối với việc lần đầu tiên kinh tạng Pali được biết đến và được chuyển dịch. Những bản dịch đều thống nhất, trong sáng, chân phương, trung thực. Dù chưa phải là bản dịch chuẩn mực, cho đến nay, tạng kinh do ngài Thích Minh Châu dịch vẫn là bản kinh đầy đủ nhất, và gần như là duy nhất để đông đảo chư Tăng, Ni, sinh viên và người nghiên cứu thuộc nhiều thế hệ dựa vào đó, để tìm hiểu, nghiên cứu, và thực tập giáo lý của đức Phật. Bằng công sức chính yếu của cả một đời người, Ngài đã dịch được gần trọn bộ tạng kinh. Công trình vĩ đại này đã làm viên đá tảng cơ bản đầu tiên. Dựa trên đó, những công trình khác, những

Các đệ tử của Ngài tu chỉnh và xuất bản vào những năm 2003-2005. Đại đức Nguyệt Thiên đã dịch và xuất bản toàn bộ Tạng Luật, từ nguyên gốc Pali, vào những năm 2003-2005. Đại đức đang tiếp tục dịch lại một số tập trong Kinh Tiểu Bộ (như Chuyện Thiên Cung, Chuyện Ngạ Quỷ, Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ) và dịch thêm những tác phẩm khác (như Phật Sử (Buddhavamsa), Hạnh Tạng (Cariyapitaka), Milinda vấn đạo, Phân Tích Đạo (Patisambhid- amagga), Thánh Nhân Ký Sự (Apadana)) và góp phần hoàn thiện Tam Tạng Pali. Trong khi đó thì Đại tạng Kinh Việt Nam có gốc chữ Hán cũng đã bắt đầu được chuyển dịch và xuất bản, dưới sự chỉ đạo của các Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Thích Thanh Từ, Thích Đức Nghiệp…

322 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

tập khác, những tạng khác, lần lượt được bổ sung, được hoàn thành về sau này. Tóm lại, cuộc đời của Hòa thượng Thích Minh Châu là một tấm gương rất sáng cho việc phục vụ giáo pháp, phục vụ dân tộc, phục vụ loài người. Hiện tượng Thích Minh Châu có lẽ rồi sẽ còn được tìm hiểu sâu hơn nữa, được đánh giá đúng mức hơn nữa, còn sẽ được học tập, làm thành tấm gương cho thế hệ sau noi theo, không những cho người Việt Nam mà còn cho cả thế giới Phật giáo… Mãi mãi những Phật tử Việt Nam sẽ ghi công đức lớn lao này của Hòa thượng Thích Minh Châu. Những đóng góp đã thấy được của ngài cho nền Phật giáo Việt Nam là vĩ đại chưa từng có: 1- Ngài đã phiên dịch đầy đủ,

có hệ thống, trong sáng gần như toàn bộ 1 trong 3 Tạng Kinh điển, là tạng Kinh, gồm những lời dạy suốt 45 năm hoằng pháp của Đức Phật. 2- Ngài đã góp phần so sánh, soi sáng những điểm giống và khác nhau trong một số tác phẩm lớn của 2 hệ phái Phật giáo. 3- Ngài đã góp phần quan trọng vào việc xóa đi những định kiến sai lầm về "Tiểu thừa", về Phật giáo Nguyên thủy. 4- Đã đem giáo lý Phật giáo Nguyên thủy và ngôn ngữ Pali vào giảng dạy trong các trường đào tạo Tăng Ni, mà phần lớn thuộc hệ Phật giáo Đại thừa. 5- Đã đào tạo hàng chục ngàn Tăng Ni cho cả 2 miền Nam Bắc, cho cả 2 hệ phái Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa. 6- Đã đưa giáo lý của Đức Phật vào quần chúng, bằng các trường, lớp, bằng việc phổ biến kinh sách, tổ chức các buổi thuyết pháp và tập thiền hàng tuần cho công chúng. 9. CÁI GÌ LÀ LÕI CÂY, CÁI ẤY SẼ TỒN TẠI LÂU DÀI Sau nhiều năm bệnh tật, ngày 1/9/2012, tức ngày 16 tháng 7 âm lịch, PL 2556, Hòa thượng Thích Minh Châu đã xả bỏ xác thân tại thiền viện Vạn Hạnh, với tuổi đời 95 năm và tuổi đạo 64 hạ. Hòa

thượng Thích Minh Châu đã ra đi, để lại sự thương tiếc vô cùng lớn lao cho giới Phật giáo, trí thức trong và ngoài nước. Trong những ngày đầu tháng 9, hàng trăm, hàng nghìn vòng hoa phân ưu, hàng vạn người đủ các tầng lớp, nhiều đoàn thể, nhiều đại diện trong nước, ngoài nước đã đến thiền viện Vạn Hạnh để tỏ lòng thương tiếc, kính yêu và biết ơn đối với Hòa thượng Thích Minh Châu. Hòa thượng đã ra đi, nhưng những gì tốt đẹp nhất sẽ còn ở lại lâu dài, như Hòa thượng đã ghi lại trên bảo tháp của Ngài: "Yo sāro thassati. Cái gì là lõi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài". Phải chăng đó là tạng kinh, những công trình, bài giảng, lời dạy và cả một cuộc đời phục vụ giáo pháp, phục vụ dân tộc, vượt lên những qui ước, những định kiến. Chúng ta có mặt hôm nay ở đây, hầu hết không có may mắn được gặp mặt Ngài, không được trực tiếp đảnh lễ Ngài. Nhưng có thể nói, chúng ta đều là những đệ tử của Ngài. Bởi vì, từ khi hiểu giáo pháp của Đức Phật, chúng con đã đọc tụng, nghiên cứu kinh kệ trong Đại tạng Kinh Việt Nam do Ngài Minh Châu chuyển dịch. Như là đệ tử, chúng con xin cùng đốt nén hương tưởng nhớ ân đức của Thầy. Chúng con sẽ cùng tụng những lời Phật dạy do Ngài phiên dịch, "Hãy tự mình đốt đuốc lên mà đi". Và... chúng con nguyện sống trong chánh pháp, hành trì đúng chánh pháp và nương nhờ theo những lời dạy của Thầy, Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu.

***

GIÁO SƯ MINH CHI
CHÂN DUNG MỘT NHÀ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC TẬN TỤY
ThS. Võ Văn Thành*

Giáo sư Minh Chi tên thật là Đinh Văn Vinh, Pháp danh quy y là Tâm Thông, ông còn ký dưới các bút danh Huyền Chân, Vân Bình (tên người con gái) và một số dịch phẩm dưới bút danh Hoài Minh (tên người con trai út). Ông sinh 07/7/1921 tại Nghệ An trong một gia đình có truyền thống ba đời tiến sĩ1, ông mất tại nhà riêng (Thành phố Hồ Chí

Minh) vào ngày 25 tháng 4 năm 2006 (tức 26 tháng 3 năm Bính Tuất). Ông cụ tổ họ Đinh ở Nghệ An là Đinh Hồng Liên2 đời Gia Long bị lưu đày vào Hà Tiên vì không xem kỹ để lọt một văn bằng đời Tây Sơn trong kho lưu trữ văn khố. Con ông là Tiến sĩ Đinh Văn Phác lúc bấy giờ đang làm Tri phủ Bình Thuận đã không ngần ngại từ quan, đi theo cha để hầu hạ, phụng dưỡng trong cảnh lưu đày gian khổ.

*. ThS. NCS tại khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TP.HCM. 1. Đời thứ tư đỗ tiến sĩ là Tiến sĩ Đinh Văn Nam tức HT. Thích Minh Châu (1918 - 2012). 2. Chúng tôi viết theo tài liệu của GS. Minh Chi "Truyền thống của dòng họ", tài liệu bản thảo lưu ở gia đình giáo sư Minh Chi, còn quyển Tuyển dịch thơ đời Lý - Trần chép tên cụ là Đinh Hồng Phiên.

Ông nội giáo sư là Tiến sĩ Đinh Văn Chất (,1829 - 1887)3 làm quan dưới thời vua Tự Đức đến chức Tri phủ Nghĩa Hưng. Ông đã cương quyết chống lại hai tàu chiến Pháp từ Nam Định kéo xuống đánh chiếm phủ. Công cuộc chống giặc Pháp không thành, ông trở về quê tổ chức khởi nghĩa ở Nghi Lộc nhưng cũng thất bại vì thế cô và lúc đó triều đình Huế đã đầu hàng người Pháp. Ông chiến đấu tới giây phút cuối cùng, bị bắt và bị hành hình thảm khốc cùng với con trai ông là Đinh Văn Báu. Thân phụ ông, Hoàng giáp Đinh Văn Chấp (18824-1953) là người duy nhất còn sót lại sau vụ khởi nghĩa chống thực dân Pháp không thành. Ông được một người nô bộc trung thành trong gia đình bế lên xứ Mường lánh nạn nên mới bảo toàn được mạng sống. Ông sinh thời là người khẳng khái, khí tiết. Trong những năm 1930 - 1931, ông bị điều ra làm Án sát ở Hà Tĩnh. Mục đích của sự điều động này là người Pháp muốn mượn tay ông đàn áp phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Hoàng giáp Đinh Văn Chấp là bậc túc Nho, lại có nghiên cứu Phật học, ông cộng tác viết bài cho Tạp chí Nam Phong5. Trong công trình Thơ văn Lý - Trần đồ sộ gồm 3 tập của Viện Văn học [tập 1: 1977, tập 3: 1978, tập 2 (quyển thượng): 1989], trong Lời nói đầu tập 2 (quyển thượng), các soạn giả, chủ biên đã trân trọng ghi tên cụ Đinh Văn Chấp trước tiên với tư cách là người sớm dịch thơ văn của một số thiền sư, văn nhân thời Lý - Trần6. Tác giả Đào Nguyên (2006) xem Hoàng giáp Đinh Văn Chấp là "Người mở đầu cho công việc dịch thơ Thiền thời Lý - Trần"7. Ông công

3. Viện Bảo tàng Cách mạng Nghệ An ghi tên tiến sĩ Đinh Văn Chất ở hàng đầu trong số các nhà cách mạng của tỉnh (xem thêm Đinh Văn Chất trong Việt Nam vong quốc sử của cụ Phan Bộ Châu). 4. Có tài liệu chép ông sinh năm 1893 nhưng thực ra cụ sinh năm 1882, cụ khai sụt 10 tuổi để đi thi, [theo bài "Hoàng giáp Đinh Văn Chấp: Thân thế và sự nghiệp" do ông Đinh Văn Niêm (trưởng nội duệ họ Đinh) viết tại Hà Nội ngày 10 tháng 09 năm 2010. Năm 1913, ông đỗ Hoàng giáp là năm ông 31 tuổi. 5. Xem mục từ: ĐINH VĂN CHẤP: Dịch thơ đời Lý và Trần (1-123 bài): XX, 114, 146- 147. - XX, 115, 238-244. - 116, 340-347 (Nguyễn Khắc Xuyên, 1968, tr.244). 6. Xin xem thêm Lời nói đầu công trình Thơ văn Lý - Trần, tập 2 (Quyển thượng) trang 9. 7. Xem Đào Nguyên (2006): "Đinh Văn Chấp, người mở đầu cho công việc dịch thơ Thiền Lý - Trần", Nguyệt san Giác Ngộ, số 126, tháng 9/2006.

bố các bài dịch thơ Thiền Lý - Trần trên Tạp chí Nam Phong các số 114, 115, 116 từ năm 1927 và đã được sưu tầm và xuất bản bởi Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông - Tây liên kết với nhà xuất bản Lao động (2011) dưới tên Tuyển dịch thơ đời Lý - Trần, do hai nhà nghiên cứu Đông Tùng và Nguyễn Quang Tô sưu tầm và chú giải và được hậu học Hoàng Hồng Cẩm hiệu đính. Trong cuộc hội thảo khoa học Quốc tế "Phật giáo và thời đại" tổ chức tại Thiền viện Trúc Lâm Paris, tháng 9 năm 1995, giáo sư Minh Chi có sang dự và báo cáo tham luận. Trong cuộc hội thảo này, tất cả các đại biểu được nghe giáo sư Hoàng Xuân Hãn đọc bài tham luận "Họ Đinh ở Nghệ An từ Nho học đến Phật học"8. Rất tiếc, chúng tôi không tiếp cận được bài tham luận toàn văn của cố giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã nêu ở trên. Thuở nhỏ giáo sư Minh Chi theo học trường ở làng. Lớn lên, ông theo cha vào Huế đi học cùng với người anh là Đinh Văn Nam, tức Hòa thượng Thích Minh Châu (1918 - 2012) ở trường Quốc học Huế. Sau khi tốt nghiệp Tú tài II, giáo sư tiếp tục học Trường luật Đông Dương và tốt nghiệp vào năm 1944. Cuộc chiến tranh chống Pháp bùng nổ năm 1945, ông tình nguyện vào quân đội. Giai đoạn từ những năm 1946 - 1950, ông công tác ở Phòng Chính trị Quân khu IV với cương vị Phó ban Tuyên huấn và là Chủ nhiệm tờ báo quân đội "Vệ Quốc đoàn". Trong những năm 1950 - 1960, giáo sư công tác ở Phủ Thủ tướng của ngài Phạm Văn Đồng ở Chiến khu Việt Bắc, rồi sau đó dời về Thủ đô Hà Nội. Trong những năm tiếp theo, giáo sư làm báo, công tác và giảng dạy ở trường Nguyễn Ái Quốc I & II, phụ trách môn Phân vùng kinh tế9. Sau ngày giải phóng, ông cộng tác thường xuyên với Viện Văn hóa, Viện Triết học v.v... Năm 1983, giáo sư về hưu, chuyển hẳn vào

8. Giáo sư Minh Chi có viết bài "Thương tiếc giáo sư Hoàng Xuân Hãn" khi hay tin giáo sư Hoàng Xuân Hãn mất tại Paris ngày 10 tháng 3 năm 1996 (tài liệu bản thảo chúng tôi tiếp cận được lưu ở gia đình cố GS. Minh Chi). 9. Xem thêm quyển Kinh tế Việt Nam 1945 - 1960, Bùi Công Trừng, Minh Chi, Quang Tình, Nxb. Sự thật 1960; Bàn về phân vùng kinh tế ở miền Bắc Việt Nam, Minh Chi, Nxb. Sự thật, 1962.

sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh, ông chuyên tâm nghiên cứu và giảng dạy đạo Phật ở Trường Cao cấp Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi qua đời vào ngày 25/4/2006. Sinh thời, giáo sư Minh Chi đảm nhận các chức danh như: Trưởng ban Lịch sử Phật giáo Việt Nam tại Viện Nghiên cứu Phật học Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng ban từ vựng Đại Tạng kinh Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo tại Thành phố HCM, Trưởng Ban từ vựng Phật học v.v... Tôi gặp giáo sư Minh Chi lần đầu tiên vào tháng 2 năm 1998, khi còn là sinh viên trường Đại học Văn Lang. Giáo sư Minh Chi được PGS.TS. Phan Huy Xu, Trưởng khoa Du lịch, trường Đại học Văn Lang, mời giảng môn Tôn giáo học cho sinh viên ngành Du lịch. Chúng tôi còn nhớ, hôm đầu tiên giáo sư lên lớp, thầy Phan Huy Xu đi cùng với giáo sư Minh Chi vào lớp học và trịnh trọng giới thiệu sinh viên với giáo sư. Ông gọi giáo sư Minh Chi bằng thầy và căn dặn sinh viên chúng tôi học hành nghiêm túc, lên lớp đầy đủ, đúng giờ, ghi chép cẩn thận và ông còn nói thêm: "Giáo sư Minh Chi là bậc thầy của thầy, kiến thức vô cùng uyên

thâm, các con có gì thắc mắc về tôn giáo thì cứ hỏi giáo sư. Thầy cũng phải đi học với giáo sư!". Buổi học đầu tiên, thầy Phan Huy Xu ngồi dự trong lớp chúng tôi, ông ghi chép cẩn thận đến hết buổi học. Ý tứ của ông là muốn cổ vũ tinh thần học tập cho sinh viên, một phần (sau này tôi mới hiểu ra) thầy Phan Huy Xu rất kính trọng giáo sư Minh Chi với tư cách là một học giả, có kiến thức về tôn giáo học, triết học Đông - Tây rất uyên bác. Giáo sư Minh Chi là một người có tầm thước nhỏ nhắn, nhanh nhẹn, năm đó ông đã 78 tuổi nên tóc đã bạc trắng. Giáo sư luôn ăn mặc giản dị, mang theo một chiếc cặp da nâu đã sờn, ông lên lớp vào mỗi buổi chiều thứ 5 (nếu tôi nhớ không nhầm) ở một giảng đường lớn chừng hơn 100 sinh viên, phòng quạt, lớp mở cửa sổ khi học. Lớp học chúng tôi có thể nói là khá đông sinh viên thuộc cả hai khối Quản trị Du lịch và Hướng dẫn Du lịch với hơn 100 người nhập lại. Những buổi chiều sau Tết Nguyên đán, thời tiết bắt đầu

nóng dần lên, phòng quá rộng, cửa sổ lúc nào cũng mở với quạt máy chạy ù ù. Sinh viên đông đúc, bọn họ nói chuyện ồn ào, đặc biệt là ở cuối lớp học. Ai muốn chăm chú nghe bài giảng của giáo sư thì vào lớp sớm, ngồi gần bục giảng. Mỗi buổi lên lớp, giáo sư giảng say sưa, nhiệt tình nhưng chúng tôi đâu có cảm nhận hết những điều mà ông nói vì môn học này chúng tôi chỉ học cho biết tình hình tôn giáo trên thế giới và ở Việt Nam, học cho đủ học phần nên bản thân tôi cũng không quan tâm lắm. Một buổi học với ông kết thúc như thường lệ, tôi ra bãi xe, lấy xe gắn máy để về nhà. Tình cờ, tôi gặp giáo sư Minh Chi đang ôm cặp chờ trước cổng trường. Tôi tiến đến chào giáo sư và hỏi thăm và biết giáo sư chờ con gái ông đến đón. Đáng lẽ giờ này, cô đã đến đón ông về nhà nhưng hôm nay không biết có việc gì đột xuất mà chưa đến (lúc đó điện thoại di động chưa phổ biến). Tôi cũng không có việc gì gấp gáp và sẵn xe gắn máy, tôi ngỏ lời đưa giáo sư về nhà. Ông ngần ngại một chút rồi đồng ý. Nhà giáo sư ở tận đường Hồng Hà, gần sân bay Tân Sơn Nhất, một căn nhà đủ rộng cho ba người: giáo sư, vợ ông và người con gái sinh sống. Sau buổi gặp gỡ, làm quen ấy, tôi còn có dịp đưa giáo sư về nhà mấy lần sau buổi giảng cho đến hết học phần môn Tôn giáo học. Trên đường đưa ông về, vài lần tâm sự với tôi rằng: "Sinh viên làm ồn quá, không chịu nghe bài giảng và lớp học nóng bức nên thầy giảng khá mệt". Ông còn nói với tôi rằng, sau lớp học này, ông sẽ không nhận giảng ở các trường đại học nữa. Sau đó tôi được biết, ông chỉ giảng ở Học viện Phật giáo Việt Nam cho quý Tăng, Ni sinh về Tôn giáo học, Triết học Ấn Độ, Triết học phương Đông, Nhân minh học Phật giáo, Thuyết Bốn Đế và nhiều môn chuyên ngành Phật học khác và thỉnh thoảng ông đi nói chuyện chuyên đề ở các câu lạc bộ, các hội với tư cách là một diễn giả. Tôi trở thành thế hệ học trò thế tục nhỏ nhất của giáo sư Minh Chi. Môn Tôn giáo học ở lớp chúng tôi đã kết thúc từ lâu, tôi thỉnh thoảng chạy đến thăm ông, đôi lúc hỏi thêm bài vở, hỏi những từ tiếng Anh khó và trở thành người quen lúc nào với gia đình giáo sư mà tôi không hay biết.

Sau khi tốt nghiệp trường Đại học Văn Lang với chuyên ngành hướng dẫn Du lịch vào tháng 5 năm 2000, tôi chịu thất nghiệp khoảng hơn nửa năm vì chưa xin được việc, do

thiếu kinh nghiệm làm việc, kiến thức và ngoại ngữ (tiếng Anh) lại chưa đủ tốt để làm việc. Chưa có việc làm, tôi có nhiều thời gian rảnh rỗi. Tôi tập trung học thêm tiếng Anh ở trung tâm ngoại ngữ Đại học Sư phạm, thời gian còn lại tôi đến chơi nhà giáo sư Minh Chi nhiều hơn, vừa để học thêm tiếng Anh dịch thuật, vừa tìm hiểu thêm Phật học và tôi còn học cả chữ Hán từ ông với quyển Luận ngữ của Khổng Tử. Tôi cũng giúp ông nhập liệu vi tính rất nhiều bản thảo mà ông đã viết tay hoặc đã viết bằng máy đánh chữ không biết từ lúc nào. Lúc này, tôi được biết giáo sư là một học giả nổi tiếng, một nhà nghiên cứu Phật học uyên thâm được nhiều người kính trọng. Nhà giáo sư luôn có khách thăm viếng là các nhà nghiên cứu, các vị Tăng, Ni đến hỏi bài vở, Phật pháp, trao đổi học thuật khiến ông rất bận rộn nhưng ông cũng sắp xếp được cho tôi và hai người bạn nữa học dịch thuật tiếng Anh mỗi tuần 3 buổi chiều, mỗi buổi một giờ đồng hồ. Tôi đến nhà ông thường xuyên, cả nhà ông rất thân mật với tôi, họ xem tôi như một đứa cháu nhỏ trong nhà. Nhiều bữa, tôi ở lại ăn cơm trưa rồi nghỉ trưa ngay trong nhà giáo sư cho đến giờ đi học tiếng Anh ở Trung tâm. Có bữa, tôi ở ăn cơm tối cùng với gia đình ông. Nhiều lần, biết tôi túng tiền, giáo sư sẵn tiền nhuận bút của các tờ báo mới đem tới nhà, thế là ông đưa cho tôi bảo: “Cháu cầm mà tiêu vặt”. Tôi cảm động vô cùng với những cử chỉ vô tư, nhiệt tình giúp đỡ của ông. Không những chỉ có mình tôi, mà giáo sư còn giúp đỡ và nâng đỡ một vài người bạn trẻ khác như tôi tùy hoàn cảnh, tùy duyên. Khi chúng tôi hỏi bất cứ một vấn đề gì, ông đều giảng giải cặn kẽ, nhiệt tình mặc dù nhiều lúc ông đã khá mệt vì công việc ở Viện Nghiên cứu Phật học, giảng ở học đường và viết bài cho các báo, tham luận các cuộc hội thảo, trao đổi học thuật với các học giả, chấm bài v.v... Tôi tin rằng, nhiều người gặp ông cũng cảm nhận được ở ông sự nhiệt tình, chân thành, vô tư. Nhiều lúc ông mệt quá, thế là ông bảo tôi bày cờ tướng ra chơi. Giáo sư đánh cờ tướng rất vô tư, vui vẻ hết mình, rất cao hứng và rất cao cờ! Đánh cờ xong, giáo

sư lại lao vào làm việc hăng say mà không cảm thấy mệt nữa! Tôi trở thành một trong những người bạn trẻ đánh cờ giải trí với ông lúc nào không hay! Nhiều bữa tôi rảnh việc, đưa ông đến Câu lạc bộ Lao động để giáo sư nói chuyện chuyên đề về Phật giáo với tư cách là diễn giả. Có lần, tôi đưa giáo sư đến nói chuyện tại Câu lạc bộ Lao động với chủ đề “Phật giáo và tâm linh”. Mọi người đặt câu hỏi và họ rất hài lòng với sự trình bày cũng như trả lời những câu hỏi có liên quan của ông. Giáo sư Minh Chi được mọi người kính trọng cả về nhân cách, học thuật uyên thâm và bản thân ông hành thiền rất tích cực. Về sau, tôi xin được việc làm ở Khu Di tích lịch sử Địa đạo Củ Chi nên về hẳn trên ấy công tác. Tôi ít có dịp đến thăm ông và gia đình. Sau vài năm công tác ở Củ Chi, tôi trở lại trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh làm việc, kiếm sống và học tập. Tôi đến thăm giáo sư tại nhà riêng, lúc này ông còn rất mạnh khỏe, mặc dù đã hơn 80 tuổi. Hằng ngày, giáo sư vẫn dùng chiếc Charly đến học viện Phật giáo Việt Nam ở đường Nguyễn Kiệm để giảng bài cho Tăng, Ni sinh hoặc làm việc ở Viện cho đến trước Tết Ất Dậu (2005) vài ngày. Ông bị chứng đau bụng cấp phải nhập viện. Các bác sĩ ở bệnh viện Thống Nhất bảo ông là phải mổ để điều trị. Thế là ông lên bàn mổ ở tuổi 84. Kể từ cuộc giải phẫu đó, sức khỏe của ông suy dần. Giáo sư phải mang bên hông một cái bịch đựng

chất thải đại tiện mà ông không thể kiểm soát được khiến cho ông rất ngứa ngáy và khó chịu. Ông nhiều lần tâm sự với tôi cuộc giải phẫu lần đó là sai lầm lớn nhất trong đời ông về vấn đề sức khỏe. Giáo sư vẫn tiếp tục làm việc tại Viện Nghiên cứu Phật học Thành phố Hồ Chí Minh và lên giảng đường, nhiều lần ông đang giảng bài ở Học viện thì ngất đi và các vị Tăng ni đưa giúp ông về nhà. Sức khỏe của giáo sư sau hơn một năm tiến hành phẫu thuật bị suy giảm trầm trọng cho đến khi ông mất ở nhà riêng vào 25 tháng 4 năm 200610. Trước khi mất,

10. Trong bài "Nhớ cụ Hoàng giáp Kim Khê" của PGS. Vũ Ngọc Khánh in trong Tuyển dịch thơ đời Lý-Trần có nhắc về GS. Minh Chi: "... tôi lên học ở thành phố Vinh, lại may mắn được quen với Đinh Văn Vinh, anh học trước tôi vài ba lớp, nhưng rất thân nhau. Mãi cho đến

giáo sư còn cố gắng chuyển ngữ xong một quyển Thiền học ứng dụng có tựa "Dưới ánh sáng của Thiền" từ nguyên bản Anh ngữ của tác giả Mike Georges (In the light of Meditation). Tôi được biết ông còn có một số công trình đang thực hiện dở dang như dịch Triết học Đại thừa Phật giáo từ nguyên bản tiếng Anh, dịch Kinh Hoa Nghiêm từ chữ Hán, viết một số chương trong đề cương Triết học phương Tây mà ông đã vạch ra, soạn gần xong bộ Đại cương Tôn giáo học phương Tây v.v...11 Thầy Thích Phước Đạt có đến thăm giáo sư Minh Chi vào những ngày cuối đời, thầy được nghe giáo sư đọc vài câu thơ như tâm sự lòng mình: "Thân dẫu bệnh mà tâm không bệnh; chế phục cơn đau cho đến cuối đời; bộ Kinh dịch khai thông từng câu chữ; tấn tu đạo nghiệp vẫn không rời"12. Giáo sư Minh Chi mất đi để lại biết bao sự thương tiếc trong lòng học trò nhiều thế hệ, các nhà nghiên cứu và độc giả trong và ngoài nước và từ ngày ấy chúng ta không còn được đọc những bài nghiên cứu mới của ông nữa. Chúng ta đã vĩnh biệt một nhà nghiên cứu Phật học uyên thâm, một cây đại thụ trong giới nghiên cứu hơn 13 năm rồi. Hôm nay ngồi lại đây, chúng tôi ghi lại vài kỷ niệm với giáo sư Minh Chi để tưởng nhớ tới ông, một nhà nghiên cứu Phật học tận tụy, một người thầy uyên bác, giản dị và dễ mến. Cuộc đời ông là một tấm gương lớn cho những nhà nghiên cứu trẻ hiện nay, một tấm gương tự học, dạy người không biết mệt (hối nhân bất quyện) như các nhà Nho thường nói và những đóng góp của ông cho nền văn hóa và Phật giáo Việt Nam thật đáng trân trọng. Theo bài viết của giáo sư Minh Chi: "Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam" (Tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 5/2000,

sau này anh nghiên cứu tôn giáo lấy hiệu là Thích Minh Chi, chúng tôi vẫn thường gặp nhau. Tôi học ở anh rất nhiều tri thức về Phật học. Trước khi qua đời, anh còn viết một bài đại luận phê bình cuốn Cửa riêng không khép, bài này đã được công bố và rất được các nhà thức giả trân trọng". 11. TS.TT. Thích Phước Đạt, giáo sư Minh Chi còn dịch 2 tác phẩm: Phật học quần nghi và Phật học chánh tín (dịch từ bản chữ Hán của HT. Thánh Nghiêm). Hiện chúng tôi chưa sưu tầm được tài liệu này. 12. Thích Phước Đạt: "Cư sĩ Minh Chi, một đời tận tụy với Phật giáo Việt Nam".

tr.5-7), ông có tác phẩm đầu tay là quyển Đạo Phật I (dưới bút danh Huyền Chân) được nhà Thụy Ký in năm 1945. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự buổi lễ kỷ niệm vua Trần Nhân Tông tại chùa Quán Sứ, Phật tử Nguyễn Văn Tiến có đưa đến buổi lễ nhờ tác giả xin chữ ký của Hồ Chủ tịch. Bác đã ký vào quyển sách Đạo Phật I nhưng rất tiếc, quyển Đạo Phật I chuyền từ tay này sang tay khác rồi mất hút trong đám đông13. Lúc sinh thời, giáo sư Minh Chi được nhiều viện nghiên cứu như Viện Triết học, Viện Văn hóa, Viện Nghiên cứu Tôn giáo mời viết bài tham luận, viết sách. Một số đầu sách xuất bản dưới tên ông được các vị thiện tri thức và các Viện nghiên cứu tập hợp và xuất bản như: Lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Bắc thuộc, Viện Triết học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, do GS. Nguyễn Tài Thư chủ biên. Từ điển Phật học Việt Nam, viết chung với HT. Thích Minh Châu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991. Đại cương triết học phương Đông, viết chung với Hà Thúc Minh, Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh 1993. Tôn giáo học và tôn giáo vùng Đông Á, Trường Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh 1994. Thuyết Bốn Đế, Viện Cao cấp Phật học (in nội bộ) 1996; Giáo trình Triết học Ấn Độ (tài liệu viết dưới dạng giáo trình in nội bộ cho Tăng Ni sinh khóa IV). Các vấn đề Phật học, Viện Nghiên cứu Phật học ấn hành 1995. Thiền học đời Trần (chủ biên), Nxb. Tôn giáo tái bản 2003. Quan niệm của đạo Phật đối với Sống - Chết, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 2002; Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh tái bản năm 2007 nhân kỷ niệm một năm ngày mất của ông. Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tôn giáo 2003. Thiền Nguyên thủy và Thiền phát triển (chủ biên), Nxb. Tôn giáo 2005. Tin tức từ biển tâm (dịch từ nguyên tác Tâm hải đích tiêu tức của nhà văn Phật giáo Đài Loan, Lâm Thanh Huyền), Nxb. Tôn giáo 2004; Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh in lại năm 2007. Những yếu tố căn bản để sống thanh thản và nhẹ nhàng (biên dịch từ sách của Tarthang Tulku Rinpoche, người

13. Xem thêm Minh Chi (2000): “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 5/2000, tr.6.

Tây Tạng), Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2004. Lão học giảng theo quan điểm Phật giáo, Nxb. Tôn giáo 2005. Nhân Minh học Phật giáo, Nxb. Tôn giáo 2005. Từ nội tâm hướng ra bên ngoài - Một phương thức tốt hơn để sống, học tập và thương yêu được ông chuyển ngữ từ bản tiếng Anh của tác giả Dadi Janki (Giám đốc Brahma Kumaris World Spiritual University). Dưới ánh sáng của Thiền (dịch từ nguyên bản tiếng Anh: In the light of Meditation của tác giả Mike Georges), Nxb. Tri thức 2008; Nxb. Hồng Đức tái bản 2012. Các vấn đề về Phật học, Nxb. Đông Phương 2011. Giáo sư Minh Chi là người viết nhiều nhưng ông không quan tâm đến việc in ấn, cho nên còn rất nhiều bài viết của ông tản mác, vẫn chưa được in thành sách. Nếu được tập hợp lại, chúng tôi nghĩ rằng, ít nhất giáo sư Minh Chi sẽ có thêm khoảng 10 công trình ng- hiên cứu nữa dưới các tiêu đề như: Đạo đức học Phật giáo, Văn hóa Phật giáo, Triết học Phật giáo, Tư tưởng Phật giáo, Nghiên cứu Kinh Pháp cú, Phật giáo Thái Lan quá khứ và hiện tại, Tôn giáo học v.v… Gia đình giáo sư Minh Chi hy vọng trong thời gian sắp tới sẽ tập hợp và xuất bản các bản thảo còn lại mà ông viết lúc sinh thời. Có lẽ một ngày nào

đó, chúng ta nên tổ chức một cuộc tọa đàm về giáo sư Minh Chi và những đóng góp của ông đối với Phật giáo và văn hóa Việt Nam. Kính thay!

***

GIÁO SƯ MINH CHI - CHÂN DUNG MỘT NHÀ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TẬN TỤY 335

Phụ lục một số ảnh tư liệu

Giáo sư Minh Chi qua nét phác họa của nhà sư học Nguyễn Phan Quang, 28/10/2001. Tác giả chụp từ tư liệu lưu tại gia đình cố giáo sư Minh Chi.

336 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thư giáo sư Vũ Khiêu gửi GS. Minh Chi đề ngày 9/1/1995. Tác giả chụp từ tư liệu lưu tại gia đình cố giáo sư Minh Chi.

GIÁO SƯ MINH CHI - CHÂN DUNG MỘT NHÀ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TẬN TỤY 337

Tài liệu tham khảo Đào Nguyên (2006): “Đinh Văn Chấp, người mở đầu cho công việc dịch thơ Thiền Lý - Trần”, Nguyệt san Giác Ngộ, số 126, tháng 9/2006. Đinh Văn Chấp: Wikipedia tiếng Việt. Đinh Văn Chất: Wikipedia tiếng Việt. Hoàng giáp Đinh Văn Chấp (2011): Tuyển dịch thơ đời Lý - Trần (Đông Tùng & Nguyễn Quang Tô sưu tập và chú giải, hậu học Hoàng Hồng Cẩm hiệu chỉnh), NXB. Lao động & Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây. Minh Chi: “Truyền thống của dòng họ” (tài liệu lưu ở gia đình). Minh Chi (1996): “Thương tiếc giáo sư Hoàng Xuân Hãn” (tài liệu lưu ở gia đình). Minh Chi (2000): “Chủ tịch Hồ Chí Minh và Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Xưa & Nay, số 116, tháng 5/2000, tr.5 - 7. Nguyễn Khắc Xuyên (1968): Mục lục phân tích Tạp chí Nam Phong (1917-1934), Bộ văn hóa Giáo dục Sài Gòn. Thích Phước Đạt: “Cư sĩ Minh Chi, một đời tận tụy với Phật giáo 11cusiminhchimotdoitantuyvoipg.htm. Viện Văn học (1989): Thơ văn Lý - Trần, tập 2 (quyển thượng), NXB. Khoa học xã hội.

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TOÀN VÀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TS.TT. Thích Giác Duyên*

Mọi người ai cũng biết, giáo () là dạy, dục () là nuôi, giáo dục là dạy nuôi, là “dạy dỗ người ta khiến cho thoát ly cái trạng thái tự nhiên của tạo vật sinh ra (P.éducation)” 1. Còn theo Từ điển Tiếng Việt, giáo dục là: “Hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra.”2 Như thế, giáo dục là quá trình đào tạo con người một cách có mục đích, nhằm chuẩn bị cho họ tham gia vào mọi mặt trong đời sống xã hội. Giáo dục là một hiện tượng xã hội đặc trưng của xã hội loài người, là một chức năng sinh hoạt không thể thiếu được ở mọi giai đoạn phát triển của xã hội, là một trong những nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy xã hội phát triển về mọi mặt. Giáo dục Phật giáo nhằm làm cho con người có được niềm tin, trí huệ chân chính để nhận chân lại chính mình, nhằm “tránh các điều ác, làm các việc lành, giữ tâm ý mình trong sạch” theo lời Phật dạy trên con đường tu tập giác ngộ và giải thoát. Hướng theo mục

*. Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. 1. Đào Duy Anh, Hán Việt Từ điển, NXB. Minh Tân, tr. 330, 2. Viện Ngôn ngữ học (1998), Từ điển Tiếng Việt, NXB. Đà Nẵng, tr. 379.

đích đó, suốt mấy mươi năm nay, Hòa thượng Thích Giác Toàn (hiện nay là Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó viện trưởng Thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh) đã không ngừng đóng góp công lao cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, thể hiện qua một số công việc dưới đây: I. THAM GIA CÔNG VIỆC BAN GIÁO DỤC PHẬT GIÁO TRUNG ƯƠNG Kể từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập vào năm 1981, vấn đề Giáo dục Tăng Ni được đưa lên hàng đầu trong mọi hoạt động của Giáo hội, bởi vì trong giai đoạn lịch sử hội nhập và toàn cầu hóa của đất nước, Tăng Ni sau khi tốt nghiệp ra trường trở thành những tu sĩ có trình độ Phật học và thế học vững vàng, đóng góp tích cực và có hiệu quả cho Phật giáo và sự phát triển đất nước. Tại Việt Nam, năm 1986, nhà nước có đường lối đổi mới thì năm 1987, Đại hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ II đã thông qua nghị quyết để xây dựng và phát triển Giáo hội, trong đó có việc mở rộng hệ thống giáo dục Tăng Ni. Từ đó đến nay, Giáo hội thành lập 35 trường Cơ bản Phật học khắp các tỉnh, thành hội Phật giáo cả nước. Trong quá trình củng cố và hệ thống hóa, nâng cao các mặt tổ chức và nội dung giảng dạy, từ Đại hội lần thứ IV (1997) của Trung ương Giáo hội đã xin phép chuyển đổi danh xưng các trường Cơ bản Phật học trước đây thành trường Trung cấp Phật học. Hệ thống Trung cấp Phật học trực thuộc Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, đồng thời chịu sự chỉ đạo và quản lý do Ban Trị sự và Ban Giáo dục Tăng Ni tỉnh, thành (tại Đại hội Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần thứ VIII năm 2017, Ban Giáo dục Tăng Ni được đổi thành Ban Giáo dục Phật giáo). Là một trong những vị tôn túc lãnh đạo Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Giác Toàn bắt đầu tham gia Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương từ năm 1981 với công việc Thư ký. Năm 1992, Hòa thượng nhận trách nhiệm Phó ban kiêm Chánh thư ký. Những năm 2000, Hòa thượng

được giao trách nhiệm Phó ban Thường trực. Cho đến Đại hội lần thứ VIII Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2017, Hòa thượng được suy cử vào Ban Chứng minh của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương. Suốt gần 40 năm tham gia công việc lãnh đạo tại Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Hòa thượng Thích Giác Toàn đã cùng chư tôn đức khác hết lòng hỗ trợ các trường Trung cấp Phật học, 6 lớp Cao đẳng tại các tỉnh lần lượt thành lập và luôn quan tâm đến các hoạt động những ngôi trường Phật học này. II. THAM GIA CÔNG VIỆC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Sau Đại hội lần thứ I Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981, trường Cao cấp Phật học cơ sở I tại Hà Nội được thành lập. Năm 1982, trường Cao cấp Phật học Viêt Nam cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục thành lập. Từ Đại hội kỳ IV của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (tháng 11 năm 1997) danh xưng Trường Cao

cấp Phật học Việt Nam được chuyển đổi thành Học viện Phật giáo Việt Nam, có chức năng đào tạo hệ Cử nhân Phật học và khi có đủ điều kiện khách quan sẽ nâng cấp đào tạo sau Đại học (Thạc sĩ Phật học, Tiến sĩ Phật học). Mục tiêu của Học viện là nhằm đào tạo một thế hệ công dân đức trí song toàn để kế thừa và phát triển đạo Phật và con đường giáo dục Phật giáo. Bên cạnh ấy, Học viện nỗ lực xây dựng một môi trường giáo dục Phật học như một ngành khoa học và nhiều ngành học khác, lành mạnh, năng động, chất lượng và hiệu quả góp sức phấn đấu thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, gắn kết vào việc đào tạo nghề nghiệp cho mọi người; cổ vũ, khuyến khích và chăm lo đào tạo đội ngũ giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, phẩm chất và nhân cách, góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ đất nước nói chung và sự nghiệp phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng. Điều 5. Nhiệm vụ của Học viện 1. Nhiệm vụ tổng quát: Nhiệm vụ chính của Học viện chủ yếu xoáy vào bốn lãnh vực là giảng dạy (teaching), nghiên cứu khoa học (scholarly

research), thực hành (practice) và truyền thông học thuật (academic communication). Thông qua chương trình của các khoá học, Học viện sẽ giới thiệu từ căn bản đến chuyên sâu các nguyên lý triết học và ứng dụng hành trì của Phật giáo, thông qua các truyền thống Nam tông với văn hệ Pali, Bắc tông với văn hệ Sanskrit, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam v.v... 2. Nhiệm vụ tổng quát về Phật học: Mục đích chính của Học viện bao gồm: - Đào tạo giới tri thức Phật giáo về các chiều kích học thuyết, lịch sử, tôn giáo và văn hoá của Phật giáo Việt Nam. - Hỗ trợ ứng dụng các nguyên lý triết học và đạo đức Phật giáo trong cuộc sống.3 Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được cố Hòa thượng Thích Minh Châu sáng lập và làm Hiệu trưởng. Cố Hòa thượng Thích Minh Châu đã mời Hòa thượng Thích Giác Toàn tham gia làm Thư ký Trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1984. Năm 1992 trở đi Hòa thượng Thích Giác Toàn làm Phó Hiệu trưởng rồi Phó Hiệu trưởng Thường trực. Ngoài việc tham gia công tác lãnh đạo, tuy Phật sự đa đoan nhưng Hòa thượng còn tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam cơ sở I (Thành phố Hà Nội) các môn: Hiến chương Giáo hội, kinh Bát nhã, kinh Pháp bảo đàn; tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam cơ sở II (Thành phố Hồ Chí Minh) các môn: Đạo đức Phật giáo, Giáo dục Phật giáo, Báo chí Phật giáo. Sự tham gia giảng dạy của Hòa thượng đã khích lệ cho quý vị giáo thọ lớp trẻ càng nhiệt tâm hơn vào công việc mình đang đảm trách. III. NHỮNG CÔNG VIỆC KHÁC LIÊN QUAN CÔNG TÁC GIÁO DỤC PHẬT GIÁO 1. Tham gia Ban Hoằng pháp Trung ương Mọi người đều biết, tinh yếu giáo lý Phật đà chính là tinh thần giáo lý Giới - Định - Huệ, tùy duyên bất biến, tinh thần vô chấp, vì hạnh phúc an lạc của số đông, nhắm đến mục đích giải thoát hướng thượng cho mọi người. Bởi thế, “Duy tuệ thị nghiệp”

3. Trích Quy chế tổ chức và hoạt động Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí dong.pdf, truy cập ngày 02-3-2009.

vốn là phương châm Giáo dục, là mục tiêu Giáo dục của Phật giáo và trí tuệ bao giờ cũng là ngọn đuốc soi đường dẫn đến thành công trong hầu hết hoạt động của người con Phật. Bởi thế, khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, Hòa thượng Thích Giác Toàn cũng tham gia đảm nhiệm Phó ban Hoằng pháp Trung ương từ năm 1981 cho đến năm 2012 (suốt 30 năm), sau đó làm Cố vấn Ban Hoằng pháp từ năm 2012 đến nay. Với công việc này, Hòa thượng đã hướng dẫn các Phật tử nghe pháp, phát triển trí tuệ, hiểu thấu bản chất thật sự của các Pháp, hiểu được những điều luôn chân thật và có giá trị, qua đó loại bỏ những quan điểm sai lầm, nhằm chuyển đổi bản thân, có phạm hạnh và đạo đức cao hơn, trở thành người tốt hơn. Cũng từ công tác Giáo dục Phật giáo trong ngành Hoằng pháp, đào tạo những Tăng Ni trẻ trở thành những vị giảng sư, Hòa thượng góp phần đào tạo nên những con người có thể đem giáo pháp của đức Phật trao truyền lại cho những người khác để làm lợi ích cho cuộc đời. 2. Hết lòng lo cho đàn hậu học tu học tốt hơn Từ năm 1984 đến nay, Hòa thượng Thích Giác Toàn đã lo đầy đủ (kể cả xe phục vụ đưa đón) cho biết bao nhiêu Tăng sinh thuộc Hệ phái Khất sĩ trú tại tịnh xá Trung tâm (quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh) để học tại các trường Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh (như Học viện Phật giáo Việt Nam, Trường Trung cấp Phật học, Lớp Cao đẳng, Lớp Trung Cao cấp Đào tạo Giảng sư...). Trong số những Tăng sinh này, đã có những vị hiện nay tham gia vào các lĩnh vực Phật giáo cấp tỉnh đến Trung ương, như: TT.TS. Thích Minh Thành, TT.TS. Thích Giác Duyên, ĐĐ.TS. Thích Giác Hoàng, ĐĐ.TS. Thích Minh Liên, ĐĐ.TS. Thích Giác Nhường, ĐĐ.TS. Thích Giác Phổ, ĐĐ.TS. Thích Minh Duy, ĐĐ.TS. Thích Giác Kiến v.v... Tóm lại, giáo dục là quá trình dạy dỗ, đào tạo con người với sự phát triển tinh thần, thể chất để họ dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra và Giáo dục Phật giáo nhằm làm cho con người dần dần trở nên chân - thiện - mỹ, hướng đến sự giác

ngộ và giải thoát. Là người đệ tử Phật, là người làm công tác giáo dục Phật giáo, suốt 40 năm nay, Hòa thượng Thích Giác Toàn đã đóng góp công lao cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, thể hiện qua một số công việc của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Ban Hoằng pháp Trung ương; hết lòng lo cho đàn hậu học... Theo Hòa thượng Thích Giác Toàn: “Mục tiêu cụ thể và trước mắt của giáo dục là đào tạo những con người mới, những con người toàn diện với những tiêu chuẩn mang tính khoa học và đạo đức hiện đại, những con người phù hợp với xã hội mới và có khả năng làm cho xã hội mới phát triển. Mặt khác, giáo dục phải đào tạo những con người thuần túy chuyên môn theo sự phân công của xã hội.” và “Giáo dục Phật giáo hướng đến mục đích hay mục tiêu tối hậu là cứu cánh giải thoát khỏi khổ đau, là niết bàn. Mẫu người lý tưởng mà giáo dục Phật giáo muốn con người vươn tới là Phật. Học tập tu hành là để làm Phật.”4 Với sự đóng góp của Hòa thượng Thích Giác Toàn vào sự nghiệp giáo dục, đào tạo Tăng tài cho thế hệ tương lai, góp phần vào sự bền vững của ngành giáo dục Phật giáo Việt Nam, để rồi cùng với tất cả những người con Phật xây dựng tốt tổ chức Giáo hội Phật giáo, phục vụ thiết thực cho nhân sanh.

***

4. Trích Kỷ yếu Hội thảo: Giáo dục Phật giáo Việt Nam truyền thống và hiện đại (Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam 7/11/1981 – 7/11/2016), tr. 281.

HÒA THƯỢNG THÍCH GIÁC TOÀN VÀ GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM 345

Tài liệu tham khảo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo Việt Nam - Định hướng và phát triển. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2016), Kỷ yếu Hội thảo: Giáo dục Phật giáo Việt Nam truyền thống và hiện đại (Kỷ niệm 35 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam 7/11/1981 – 7/11/2016). Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2001), Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, NXB. TP. Hồ Chí Minh.

- II - ĐỀ XUẤT CẢI CÁCH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM: NHU CẦU CẢI CÁCH TOÀN DIỆN TS.TT. Thích Nhật Từ*

Không thể phủ định rằng giáo dục Phật giáo dựa trên ba phương diện minh triết (Tisikkhā)1 Phật dạy bao gồm giáo dục đạo đức (sīla, giới), giáo dục chuyển hóa (adhicitta, thiền) và giáo dục tri tuệ (paññā, tuệ) giải quyết vấn nạn. Người được đào tạo trong trường Phật học, ngoài kiến thức thông thường còn thực tập chuyển hóa, mang tính ứng dụng thực tiễn và có khả năng giải quyết các nỗi khổ, niềm đau (dukkhā) của bản thân và tha nhân. Để nền giáo dục Phật giáo tại Việt Nam đáp ứng được các mục đích nêu trên, chương trình đào tạo Phật học tại Việt Nam cần có sự thích ứng với xu thế giáo dục Phật học trên thế giới là điều không thể bỏ qua. Với tư cách là người trình các dự án cải cách chương trình Phật học các cấp như Trung cấp Phật học, Cao đẳng Phật học của Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, đồng thời là người chấp bút của các chương trình Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học của Học viện

*. Tiến sĩ Triết học, Phó Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban Hoằng pháp trung ương, Phó Ban Phật giáo quốc tế trung ương, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học và Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM. 1. D. III.220; A. I.229.

350 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong bài viết này, tôi trình bày vài nét về: (i) Bản chất đào tạo Phật học, (ii) Chương trình Phật học tại Việt Nam. Các vấn đề trên chỉ được nêu ra một cách khái quát, chưa đi sâu vào việc phân tích. I. ĐÀO TẠO PHẬT HỌC KHÁC VỚI ĐÀO TẠO GIÁO SĨ Khoa Phật học gọi đủ là Khoa nghiên cứu Phật giáo (Department of Buddhist Studies) là một ngành học độc lập với cấp đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ. Học viện đào tạo ngành Phật học như một ngành khoa học, chứ không đào tạo các giáo sĩ làm công tác truyền đạo như các Chủng viện của Thiên chúa giáo. Hiện nay, trên thế giới có trên 100 trường đại học nổi tiếng có Khoa nghiên cứu Phật học (Department of Buddhist Studies). Các trường đại học ở các nước tiên tiến về giáo dục như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản v.v... đào tạo cấp thạc sĩ và tiến sĩ về Khoa nghiên cứu Phật học. Trong khi các đại học ở châu Á như Tích Lan, Miến Điện, Trung

Quốc, Nepal, Bhutan đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ. Các nước Phật giáo Nam tông như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, chương trình Phật học chỉ đào sâu triết học Nguyên thủy. Trong khi đó, các nước Phật giáo Đại thừa như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc chủ yếu đào tạo về triết học Đại thừa. So với các nước khác, nội dung đào tạo Phật học của các trường Phật học tại Việt Nam bao quát cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông (Theravāda, Nguyên thủy) và Phật giáo Bắc tông (Mahāyāna, Đại thừa) với văn hệ Sanskrit. Hiện có trên 100 trường đại học lớn trên thế giới (gồm hơn 30 đại học tại Hoa Kỳ) có đào tạo chuyên ngành Phật học với mã đào tạo độc lập trong hệ thống các trường đại học quốc dân, được hỗ trợ ngân sách của chính phủ và các đoàn thể phi chính phủ. Ngành Phật học được liệt vào 3 Khoa chính sau đây: - Khoa nghiên cứu Phật học (Department of Buddhist Studies): khoảng 70%.

- Khoa nghiên cứu Tôn giáo (Department of Religious Studies): khoảng 05%. - Khoa Triết học (Department of Philosophy): khoảng 25%. Điều này cho thấy ngành nghiên cứu Phật học có chỗ đứng quan trọng như ngành Triết học. Ngành Thần học và ngành nghiên cứu Tôn giáo ngày càng ít trường đào tạo, vì chỗ đứng của nó trong nghiên cứu học thuật mất dần. Việc cấp mã đào tạo độc lập từ cử nhân đến tiến sĩ cho ngành nghiên cứu Phật học trong bối cảnh giáo dục trong nước và toàn cầu là điều rất cần thiết. Nếu vì những lý do khách quan chưa thể cấp mã đào tạo độc lập thì có thể đặt vào chuyên ngành Phật học vào mã đào tạo triết học hay nghiên cứu tôn giáo học, như một số nước đã làm. Việt Nam là nước mà ảnh hưởng của đạo Phật về phương diện lịch sử, văn hóa, văn học và triết lý đối với dân tộc rất đáng kể. Truyền thống ngành nghiên cứu Phật học phát triển khá mạnh trong các Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) trong nhiều năm qua. Văn bằng cử nhân Phật học do các HVPGVN cấp đã từ lâu được chấp nhận tương đương với bằng cử nhân nước ngoài và được tuyển học thạc sĩ ở nhiều trường đại học trên thế giới (bao gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan v.v...). Nếu chưa thể đặt các HVPGVN vào trong hệ thống các trường Đại học quốc dân trong giai đoạn này qua việc công nhận văn bằng cử nhân Phật học tương đương với cử nhân triết học hay cử nhân tôn giáo học thì cũng nên cho phép các HVPGVN đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ mang tính đặc thù của Phật giáo. HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh vừa được Văn phòng Chính phủ cho phép đào tạo thí điểm chương trình Thạc sĩ Phật học từ đầu năm 2012. Đây là dấu hiệu tích cực với nhiều hứa hẹn cho nền giáo dục Phật học tại Việt Nam. II. YÊU CẦU CHẤT LƯỢNG VÀ CƠ HỘI SAU KHI TỐT NGHIỆP 2.1. Chất lượng của sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp Theo cấu trúc môn học, nội dung và phương pháp đào tạo, các

sinh viên tốt nghiệp các chương trình Cao đẳng, Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học cần đảm bảo được các kiến thức căn bản sau đây: • Kiến thức ngoại điển: Nắm vững khối kiến thức đại cương và liên ngành cho các phân Khoa, từ các môn khoa học cho đến các môn nhân văn. • Kiến thức đại cương về nội điển: Nắm vững khối kiến thức Phật học căn bản từ lịch sử, triết học, truyền thống và kinh điển Phật giáo mà bất kỳ

một sinh viên Phật học nào cũng cần trang bị. • Kiến thức chuyên sâu về nội điển: Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các chuyên ngành Phật học như Pali, Sanskrit, Triết học Phật giáo, Lịch sử Phật giáo, Phật giáo Việt Nam, Trung văn và Hoằng pháp học. • Kiến thức cổ ngữ Phật giáo: Nắm căn bản khối kiến thức thánh ngữ Phật giáo như Pali, Sanskrit, Tây Tạng, hoặc Hán cổ, giúp cho sinh viên đào sâu vào văn bản gốc, để có thể trở thành những nhà nghiên cứu chuyên sâu vào lãnh vực chuyên môn sau khi tốt nghiệp. • Khả năng nghiên cứu và sáng tạo: Từ năm thứ nhất, các sinh viên được huấn luyện về phương pháp nghiên cứu, nhằm phát huy khả năng sáng tạo để có thể đóng góp cho học giới các tác phẩm có giá trị về nghiên cứu và học thuật. 2.2. Cơ hội Phật sự sau khi tốt nghiệp Yêu cầu của Học viện là Tăng Ni sinh, sau khi tốt nghiệp Học viện, phải đủ khả năng, kiến thức và đạo đức để đảm trách các vị trí trong cơ cấu quản trị hoạt động của GHPGVN, cũng như xã hội bao gồm các lãnh vực giáo dục, nghiên cứu, quản lý tự viện, và đặc biệt tham gia vào các công tác từ thiện xã hội. • Cơ hội du học: Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học tại Học viện, nhiều sinh viên tiếp tục học Thạc sĩ và Tiến sĩ của nhiều Khoa và chuyên ngành tại các nước như: Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan v.v... hoặc tiếp tục học các Đại học trong nước. Có hằng trăm Tăng Ni của Học viện đã tốt nghiệp Tiến sĩ ở nước ngoài, tham gia giảng dạy tại Học viện.

• Về quản trị Giáo hội: Một số Tăng Ni sinh tốt nghiệp Học viện đã trở thành thành phần nòng cốt của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh/ thành bao gồm Trưởng ban, Phó ban, Chánh thư ký, các trưởng ban chuyên môn và chánh phó các Ban đại diện GHPGVN quận/ huyện. • Về giáo dục: Thực tế hiện nay, sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của Học viện, Tăng Ni sinh đã tham gia vào công tác lãnh đạo (hiệu trưởng, hiệu phó, trưởng ban học vụ, chánh thư ký, giảng viên) của 4 Học viện, 9 trường Cao đẳng Phật học và 32 trường Trung cấp Phật học trong cả nước. • Về nghiên cứu: Nhiều Tăng Ni sinh xuất sắc, sau nhiều năm ng- hiên cứu và trước tác đã trở thành các nhà nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đóng góp nhiều tác phẩm và dịch phẩm có giá trị học thuật cao. • Về quan hệ quốc tế: Một số Tăng Ni sinh của Học viện đã trở thành những nhà hoạt động Phật sự trong các tổ chức Phật giáo thế giới như Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo thế giới, Ủy ban Tổ chức Phật giáo quốc tế Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc, Diễn đàn Phật giáo thế giới và nhiều tổ chức Phật giáo khác với các chức danh tổng thư ký, phó tổng thư ký, thành viên thư ký và thành viên v.v... • Về hoạt động xã hội: Song song với các công tác trên, nhiều Tăng Ni sinh của Học viện đã trở thành một phần lực lượng chủ lực của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; đồng thời còn là các nhà hoạt động văn hóa và từ thiện xã hội, đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, các vùng cao nguyên và các vùng dân tộc ít người. III. NHU CẦU CẢI CÁCH PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM 1. Các cấp học trong nền giáo dục GHPGVN Nền giáo dục của GHPGVN hiện nay gồm có các cấp học sau đây: a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Trung bình 2 năm, chủ yếu được

áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh miền Tây. Miền Bắc và miền Trung không bắt buộc các Sa-di và Sa-di-ni phải học chương trình học này. b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Trung bình 4 năm, được áp dụng bắt buộc trên toàn quốc. Hiện tại có 33 trường Trung cấp Phật học. Đây được xem là điều kiện tiên quyết để được dự thi vào các lớp Cao đẳng hoặc Cử nhân Phật học tại 3 HVPGVN ở Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh. c) Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học Phật giáo: Từ năm 1984 đến nay, tuyển sinh tại các trường Phật học dựa vào tổng thời gian của toàn khóa học. Sơ cấp 2 năm một lần. Trung cấp 4 năm một lần. Cao đẳng 2-3 năm một lần. Cử nhân 4 năm một lần. Riêng tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh từ khóa VI (2006-2016), tuyển sinh 2 năm một lần, từ năm 2017-đến nay, mỗi năm tuyển sinh một lần. Chương trình thạc sĩ Phật học chỉ có tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh, tuyển sinh mỗi năm một lần. Đến năm 2019, HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đã đào tạo Tiến sĩ Phật học. c1. Cao đẳng Phật học: Hai năm, đối với Tăng Ni sinh tốt ng- hiệp Trung cấp Phật học. c2. Cử nhân Phật học: Ba năm (nếu học 3 học kỳ/ năm) đến bốn năm (nếu học 2 học kỳ/ năm) đối với Tăng Ni sinh có bằng tốt nghiệp cấp 3 và Trung cấp Phật học, hoặc từ hai năm đến hai năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp Cao đẳng Phật học, theo cơ chế đào tạo liên thông. c3. Thạc sĩ Phật học: Hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp Cử nhân Phật học hoặc 3 năm đối với sinh viên có bằng cử nhân ngoài Phật học. c4. Tiến sĩ Phật học: Từ 3 năm đến 3 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học hoặc tương đương. d) Phương pháp đào tạo: Phương pháp đào tạo trình độ đại

học Phật giáo coi trọng kiến thức phương pháp luận, ý thức tự giác học tập, rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo, nhằm giúp Tăng Ni sinh viên trở thành các nhà nghiên cứu giỏi, ứng dụng hành trì giỏi và dấn thân làm Phật sự có hiệu quả. e) Quy định về chương trình khung: Các trường Cao đẳng Phật học độc lập ở các tỉnh thành hoặc các HVPGVN cần tuân thủ chương trình khung do Ban Giáo dục Phật giáo trung ương quy định cho từng ngành đào tạo đối với trình độ Cao đẳng Phật học, Cử nhân Phật học, Thạc sĩ Phật học và Tiến sĩ Phật học, bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học. Căn cứ vào chương trình khung nêu trên, các Trường Cao đẳng Phật học và các HVPGVN có thể gia giảm tối đa 20% các môn học cho phù hợp và mang tính đặc thù của trường mình. 2. Ưu điểm và khuyết điểm của hệ thống Phật học tại Việt Nam Có thể khẳng định đây là mô hình đào tạo Phật học mang tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam trong mấy thập niên trở lại đây. Mô hình giáo dục Phật học này có những điểm ưu và khuyết sau đây: a) Ưu điểm lớn nhất của mô hình giáo dục này là dựa vào thời điểm xuất gia, bất luận tuổi tác nhỏ, trung niên hay lão niên, Tăng Ni sinh được đào tạo Phật học nên nắm vững Phật pháp để thực tập chuyển hóa và làm đạo ở mức độ đơn giản. b) Kiến thức phổ thông không vững: Do quy định kế thừa giữa các cấp học (từ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và đại học), các vị xuất gia ở tuổi thiếu niên sẽ không thể học song song hai chương trình giáo dục phổ thông và giáo dục Phật học cùng một lúc. Điều này đã dẫn đến tình trạng phần lớn các Tăng Ni Việt Nam xuất gia từ nhỏ phải học bổ túc văn hóa (vốn chỉ có ở Việt Nam), thay vì phải theo học các trường phổ thông thuộc Bộ Giáo

dục và Đào tạo để có chất lượng kiến thức cao hơn. Do vì phải học bổ túc lớp 12 ban đêm song song với chương trình Sơ cấp hay Trung cấp Phật học (Tăng buổi sáng, Ni buổi chiều), Tăng Ni phần lớn không có kiến thức thế học vững vàng như các học sinh tốt nghiệp 12 theo hệ chính quy.

Kết quả là năng lực tiếp thu Phật pháp tại các trường lớp Phật học cũng bị những giới hạn nhất định. Khi đậu các kỳ thi tuyển cử nhân Phật học tại các HVPGVN, phần lớn các Tăng Ni sinh có bằng 12 hệ bổ túc văn hóa khó theo kịp chương trình tín chỉ, nên phải học vất vả hơn các Tăng Ni sinh tốt nghiệp 12 hệ chính quy, đi tu muộn hơn. Nói cách khác, kiến thức phổ thông là kiến thức nền mà không vững thì khi theo học ở cấp Cử nhân trở lên, sinh viên gặp nhiều trở ngại và khó đậu điểm giỏi tại các kỳ thi giữa kỳ và cuối mùa học. c) Thời gian đào tạo quá dài lâu Theo mô hình giáo dục của GHPGVN hiện tại, để có được một tiến sĩ Phật học, ta phải mất trung bình 16 năm (2 năm sơ cấp, 4 năm trung cấp, 2 năm cao đẳng, 4 năm cử nhân, 2 năm thạc sĩ và 2-5 năm tiến sĩ), tính từ lớp 12 (nếu cộng sơ cấp Phật học vào) và khoảng 14 năm nếu không tính sơ cấp Phật học (như ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam). So với hệ thống giáo dục Phật học tại các nước Nam tông, Việt Nam được xem là bị tụt hậu. So với các nước tiên tiến về giáo dục, ta phải mất gấp đôi thời gian mới đào tạo được 1 tiến sĩ Phật học. Phần lớn để có được tiến sĩ Phật học, Tăng Ni Việt Nam đã đến tuổi U40, U50, nên ít nhiều ảnh hưởng đến năng lực và hiệu quả Phật sự, ngay cả trong ngành giáo dục Phật học cũng không phải là ngoại lệ. d) Bảo hòa kiến thức do học trùng Vì trải dài chương trình đào tạo quá nhiều năm như nêu trên, chương trình đào tạo Phật học của GHPGVN hiện tại không thể không bị trùng giữa các cấp học. Dù có được đào tạo theo mô hình "lớp nhỏ với kiến thức phổ thông và lớp lớn với kiến thức nâng cao", các Tăng Ni sinh theo học trình tự từ thấp đến cao không thể không bị rơi vào cảm giác "đã biết rồi" (mà trên thực tế thì biết chẳng sâu) nên dẫn đến tình trạng "bị bão hòa", không thể tiếp thu cái mới được nữa. Điều này dẫn đến tình trạng ỷ lại trong học tập nên kết quả học tập không cao như mong đợi.

3. Tiêu chí cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam a) Tính hệ thống: Chương trình giáo dục Phật học tại Việt Nam theo chương trình cải cách cần đảm bảo tính hệ thống, từ thấp đến cao, kế thừa giữa các cấp học, các trình độ đào tạo, theo đó, phải bảo đảm tính phương pháp đào tạo, tính thống nhất về nội dung giảng dạy, tính thiết thực hiện tại nhằm khẳng định Phật giáo là nguồn trị liệu khổ đau có hiệu quả của nhân loại. b) Tính giáo khoa: Để đảm bảo được chất lượng đào tạo, kiến thức và kỹ năng cho người học, các chương trình giáo dục Phật học ở các cấp học phải được cụ thể hóa thành "sách giáo khoa" đối với giáo dục Sơ cấp Phật học và Trung cấp Phật học, hoặc "giáo trình và tài liệu giảng dạy" ở giáo dục đại học Phật giáo. Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy tại các cấp học thuộc giáo dục Phật giáo Việt Nam phải đáp ứng yêu cầu về nguyên lý, tính hệ thống, và phương pháp giáo dục. c) Tính phương pháp: Giáo dục Phật giáo phải phù hợp với đặc điểm của từng môn học; phương pháp tự học, khả

năng làm việc theo nhóm; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức Phật pháp vào thực tiễn hành trì; giúp Tăng Ni sinh tinh tấn và thành công trong tu học ở hiện tại và làm Phật sự về sau. d) Tính tương tục thời gian đào tạo: Hiện nay, chương trình giáo dục Phật học được tổ chức thực hiện theo khóa học 2 năm một lần đối với Sơ cấp Phật học, 4 năm một lần đối với Trung cấp Phật học; 2-3 năm một lần đối với Cao đẳng Phật học; 4 năm một lần Cử nhân Phật học. Tính tương tục hằng năm trong đào tạo Phật học sẽ đảm bảo được chất lượng đào tạo và đầu ra. Để đảm bảo tính liên tục, các trường Phật nên tiến đến mô hình đào tạo 2 năm/ 1 lần, sau đó, mỗi năm một lần. Hiện tại, HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh đang đi đầu về mô hình này, tổ chức tuyển sinh Cử nhân Phật học 2 năm/ lần và Thạc sĩ Phật học mỗi năm/ lần. e) Tính liên thông: Giữa các chương trình và cấp học ở các trường Phật học và các HVPGVN, cần có sự liên thông trong đào

tạo Phật học. Theo mô hình đào tạo liên thông, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học tại các trường Cao đẳng Phật học ở các tỉnh thành không phải học năm 1-2 của chương trình Cử nhân ở các HVPGVN, mà được học thẳng từ năm thứ 3 Cử nhân Phật học. Để đảm bảo kiến thức sàn, Tăng Ni sinh học chương trình liên thông phải bổ túc một số môn học bắt buộc tùy theo quy định của từng HVPGVN. Với mô hình này, Tăng Ni sinh tốt nghiệp Cao đẳng Phật học không phải mất 2 năm như trước đây. Đây là mô hình được Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng đối với các Cao đẳng và Đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong nhiều năm qua. f) Tính hiện đại: Nhằm cập nhật cho người học các kiến thức mới và các khám phá mới trong ngành Phật học trên toàn cầu, các môn học và nội dung môn học trong các trường Phật học cần được cập nhật, chỉnh lý, bổ sung, theo hướng hiện đại, toàn diện và có hệ thống. g) Quy định về đào tạo liên tỉnh hoặc khu vực Các trường Phật học trực thuộc GHPGVN về bản chất nên là các trường đào tạo theo mô hình liên tỉnh hoặc khu vực. Để đảm bảo chất lượng đào tạo Phật học, duy trì tính liên tục hằng năm và bền vững trong đào tạo, các Ban Trị sự tỉnh thành hội Phật giáo lân cận trong một khu vực liên kết thành lập một trường Trung cấp Phật học, trường Cao đẳng Phật học cho các Tăng Ni sinh trong khu vực của mình. Nếu chính sách này được áp dụng, các Ban Trị sự Phật giáo tỉnh thành sẽ tiết kiệm được ngân sách đầu tư giáo dục ở tỉnh mình. h) Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong các trường Phật học và cơ sở giáo dục Phật giáo khác. Tùy theo mục tiêu giáo dục và yêu cầu cụ thể về nội dung giáo dục ở cấp Cử nhân tại các HVPGVN, Ban Giáo dục Phật giáo trung ương cho phép việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài, như khoa Tiếng Anh Phật pháp (Dharma English Department) và khoa Tiếng Trung Phật pháp (Dharma Chinese Department) đang được áp dụng từ năm 2010 tại HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm giúp Tăng Ni sinh có khả năng sử dụng và phân tích văn bản, cổ ngữ quy định trong chương trình giáo dục Phật học nên bao gồm Pali, Sanskrit, Tạng ngữ và Hán ngữ. Ngoài ra, tại các cấp Phật học, tiếng Anh Phật pháp nên được đào tạo nhằm giúp

Tăng Ni có thể sử dụng ngôn ngữ thông dụng này tiếp cận các nguồn tài liệu mới được khám phá và công bố trên thế giới dưới hình thức sách thư viện và online. 4. Cải cách giáo dục phổ thông Phật học a) Giáo dục Sơ cấp Phật học: Thời gian học trong 1 năm. Đối tượng: Người tập sự xuất gia, các Sa-di, Sa-di-ni và Thức-xoa-ma-na- ni, bất luận tuổi tác. Bản chất chương trình: Không bắt buộc, nhằm giúp người mới xuất gia ở các địa phương mà trường Trung cấp Phật học đã khai giảng rồi, có được cơ hội học Phật, bồi dưỡng chính tín trong những năm tháng mới đi tu. b) Giáo dục Trung cấp Phật học: Thời gian học là 2 năm (thay vì 4 năm như hiện nay). Đối tượng: Các Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa- ma-na-ni và Tăng Ni trẻ. Bản chất chương trình: Bắt buộc đối với Sa-di muốn thọ giới Tỳ-kheo và Sa-di-ni muốn thọ giới Thức-xoa và Thức-xoa muốn thọ giới Tỳ-kheo-ni. Đây cũng là điều kiện tuyển sinh vào Cao đẳng hay Cử nhân Phật học tại các HVPGVN. c) Yêu cầu căn bản của giáo dục phổ thông Phật học: Giúp cho Tăng Ni sinh có những hiểu biết phổ thông cơ bản về cuộc đời đức Phật, tinh hoa triết lý Phật giáo, các trường phái và tông phái đạo Phật, các hành trì căn bản về giới định huệ, các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên tương đương với trình độ Trung học phổ thông, pháp luật, tin học, ngoại ngữ và cổ ngữ Phật giáo. d) Thống nhất chương trình và sách giáo khoa: Để đạt được mục tiêu giáo dục phổ thông Phật giáo ở phạm vi toàn quốc, Ban Giáo dục Phật giáo trung ương cần thống nhất chương trình đào tạo Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học và Cao đẳng Phật học trên phạm vi toàn quốc. Các trường này nên dạy cùng chương trình, môn học, thi cùng đề trong cùng thời điểm tại các địa điểm khác nhau.

Mỗi cấp học và niên học đều có sách giáo khoa, nhằm cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức Phật học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục phổ thông, giúp cho giảng viên Phật học thống nhất nội dung giảng dạy và giúp cho người học dễ dàng ng- hiên cứu bài trước tại Chùa, theo dõi bài trên lớp và đảm bảo kết quả tốt trong giảng dạy và học tập. IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHẬT HỌC CẢI CÁCH 4.1. Chương trình Trung cấp Phật học (cải cách từ năm 2012) Năm thứ 1, học kỳ 1 Năm thứ 1, học kỳ 2 1 Phật và Thánh chúng Lược sử Phật giáo Ấn Độ 2 Phật học căn bản Kinh Na-tiên Tỳ-kheo 3 Kinh Pháp cú Oai nghi xuất gia 4 Tịnh độ và Thiền học thực hành Phát bồ đề tâm văn 5 Việt văn Việt văn 6 Hán văn Phật pháp/ Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp Anh văn Phật pháp

Năm thứ 2, học kỳ 1 Năm thứ 2, học kỳ 2 1 Lược sử Phật giáo Việt Nam Kinh Tứ thập Nhị chương 2 Nhị khóa hiệp giải Kinh Hiền Nhân 3 Kinh Bát đại nhân giác Duy thức tam thập tụng 4 Quy Sơn cảnh sách Văn học Phật giáo Việt Nam 5 Luận Bách pháp minh môn Kinh Di giáo 6 Hán văn Phật pháp/ Hán văn Phật pháp/ Anh văn Phật pháp Anh văn Phật pháp 4.2. Chương trình Cao đẳng Phật học Đây là chương trình Cao đẳng Phật học của HVPGVN tại Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác liên thông với các trường Cao đẳng Phật học tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Thơ và Tiền Giang.

a) Mô hình Cao đẳng: Có hai chương trình cao đẳng Phật học. Chương trình 1: Thi tuyển và học 2 năm đầu tại các HVPGVN hoặc theo chương trình của các HVPGVN. Nếu không có nhu cầu học tiếp, các Tăng Ni sinh làm luận văn tốt nghiệp. Chương trình 2: Thi tuyển và học theo chương trình do Ban Giáo dục Phật giáo trung ương quy định. b) Thời gian học: Chương trình học chính quy là 2 năm, gồm 4 học kỳ. Mỗi học kỳ học 6 môn, trong đó, môn ngoại ngữ có thể lựa chọn hoặc Hán văn Phật pháp hoặc Anh văn Phật pháp. Mỗi môn học 45 tiết và hoàn tất trong một học kỳ, ngoại trừ các môn Hán văn Phật pháp và Anh văn Phật pháp. c) Cấu trúc chương trình: Gồm ba khối kiến thức sau đây: c.1. Khối kiến thức chung Tiếng Việt thực hành (bắt buộc) Lịch sử Việt Nam (bắt buộc)/ Lịch sử Văn học Việt Nam Dẫn nhập Triết học Phật giáo (bắt buộc) Lịch sử tôn giáo thế giới Hán ngữ (4 học kỳ) Anh ngữ (2 học kỳ) c.2. Khối kiến thức cơ sở Phật học Cương yếu Phật học Đại cương văn học Hán Đại cương giới luật Phật giáo Đại cương thiền học Phật giáo Văn học Phật giáo Việt Nam Lịch sử Phật giáo Ấn Độ Lịch sử Phật giáo Việt Nam Lịch sử Phật giáo Trung Quốc

c.3. Khối kiến thức chuyên ngành Phật học
Tư tưởng Trung bộ Kinh/ Trung A-hàm
Tư tưởng Trường bộ Kinh/ Trường A-hàm
Kinh Pháp Hoa
Kinh Kim Cang
Thắng pháp tập yếu luận
Trung Quán luận d) Chương trình Cao đẳng Phật học dự kiến
Năm thứ 1, học kỳ 1 Năm thứ 1, học kỳ 2
1 Cương yếu Phật học Đại tạng kinh Phật giáo Trung Quốc
2 Lịch sử Phật giáo Ấn Độ Đại cương thiền học Phật giáo
3 Đại cương giới luật Phật giáo Lịch sử Phật giáo Việt Nam
4 Lịch sử Việt Nam Văn học Việt Nam
5 Tiếng Việt thực hành Triết học Mác-Lê-nin
6 Hán văn/ Anh văn Phật pháp Hán văn/ Anh văn Phật pháp
Năm thứ 2, học kỳ 1 Năm thứ 2, học kỳ 2 1 Tư tưởng Trung bộ Kinh/ Tư tưởng Kinh Trường Bộ A-hàm 2 Tư tưởng Kinh Kim Cang Tư tưởng Kinh Pháp Hoa 3 Thắng pháp tập yếu luận Trung Quán luận 4 Văn học Phật giáo Lý Trần Lịch sử Phật giáo Trung Quốc 5 Lịch sử tôn giáo thế giới Văn học Phật giáo Việt Nam hiện đại 6 Hán văn/ Anh văn Phật pháp Hán văn/ Anh văn Phật pháp 4.3. Chương trình Cử nhân Phật học 4.3.1. Yêu cầu tín chỉ Cử nhân Phật học NỘI DUNG ĐÀO TẠO TC 1 Khối kiến thức tổng quát 27

2 Khối kiến thức cơ sở khối ngành Phật học 30 Khối kiến thức chuyên ngành Phật học. Sinh viên chọn 3 lựa một trong các Khoa 48 Khối kiến thức cổ ngữ chuyên ngành. Chọn một trong 4 ba cổ ngữ Phật học sau đây: Sanskrit Pali 12 Hán cổ Khối kiến thức ngoại ngữ: Tiếng Anh tổng quát và 5 Thuật ngữ Phật học tiếng Anh hoặc Tiếng Hoa

tổng 12 quát và thuật ngữ Phật học tiếng Hoa Tổng 129 cộng Tín chỉ 4.3.2. Nội dung chương trình cử nhân Phật học (mỗi học phần/ môn gồm 3 tín chỉ) 4.3.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 24 TC 4.3.2.1.1. Khả năng thực dụng: 9 TC 01. Phương pháp nghiên cứu (bắt 04. Thuật Diễn thuyết & Xướng buộc) ngôn 02. Tiếng Việt thực hành (bắt 05. Tổng quan nghi lễ Phật giáo buộc) 06. Dẫn nhập Phương pháp sư 03. Tư duy phản biện phạm 4.3.2.1.2. Lịch sử, Triết học và Tôn giáo: 1 01. Lịch sử Việt Nam (bắt buộc) 07. Triết học Mác Lê-nin 02. Lịch sử Văn học Việt Nam 08. Lịch sử Tôn giáo Thế giới 03. Lịch sử Văn minh phương Tây 09. Tín ngưỡng và Tôn giáo Việt Nam 04. Triết học phương Tây (bắt buộc) 10. Pháp luật đại cương 05. Triết học Ấn Độ (bắt buộc) 11. Cơ sở văn hóa Việt Nam 06. Triết học Trung Quốc 4.3.2.1.3. Nhân văn và Khoa học Tự nhiên: 6 TC

01. Đại cương Nhân chủng học 07. Đại cương Ngôn ngữ học 02. Đại cương Tâm lý học 08. Quản trị Hành chánh và tự 03. Đại cương Xã hội học viện học 04. Đại cương Kinh tế học 09. Đại cương Vật lý học 05. Đại cương Chính trị học 10. Đại cương Sinh vật học 06. Đại cương Giáo dục học 11. Tổng quan về y học cổ truyền 12. Anh văn Phật pháp/ Trung văn 4.3.2.2. Nhóm kiến thức cơ sở Phật học: 30 TC 01. Đại cương Luật học Phật giáo 04. Đại cương Phật giáo Nguyên (bắt buộc) thủy (bắt buộc) 02. Thiền học đại cương (bắt buộc) 05. Đại cương Phật giáo Đại thừa 03. Khái luận Phật học (bắt buộc) (bắt buộc) 4.3.2.3. Nhóm kiến thức bổ trợ chuyên ngành Phật học (cổ ngữ Phật học): chọn 1 môn cổ ngữ (Pali / Sanskrit / Tây Tạng / Hán cổ) học xuyên suốt 4 năm, mỗi tuần 2 tiết. 1 CÁC KHOA CỔ NGỮ: 1 1 Khoa Triết học Phật giáo Pali/ Sanskrit/ Hán cổ 2 Khoa Lịch sử Phật giáo Pali/ Sanskrit/ Hán cổ 3 Khoa Hoằng pháp Pali/ Sanskrit/ Hán cổ 4 Khoa Phật giáo Việt Nam Hán cổ/ chữ Nôm 5 Khoa Pali Pali 6 Khoa Sanskrit Sanskrit 7 Khoa Trung văn Hán cổ 8 Khoa Anh văn Phật pháp Pali 9 Khoa Công tác xã hội Anh văn 10 Khoa Sư phạm mầm non Anh văn 4.3.2.4. Nhóm kiến thức ngoại ngữ bổ trợ: 1 Chọn Thuật ngữ Phật học tiếng Anh hoặc thuật ngữ Phật học tiếng Hoa, học xuyên suốt 4 năm, mỗi tuần 2 tiết.

4.3.3.1. KHOA PALI (DEPARTMENT OF PALI)
Học kỳ 5 Học kỳ 6
01 Kinh Trung bộ và Kinh Kinh Trường bộ
Trung A-hàm
02 Luật tạng Pali Luận tạng Pali
03 Thắng Pháp tập yếu luận Kinh Tăng Chi
04 Bộ Pháp tụ (Dhammasan- Văn học sớ giải Pali/ Bộ Phân gani)/ hoặc Phật giáo Đông tích (Vibhanga)
Nam Á
05 Pali 5 Pali 6

Học kỳ 7 Học kỳ 8 01 Kinh Tương Ưng Tiểu Bộ Kinh 02 Bộ vị trí (Patthana) Nghiên cứu Thiền chỉ quán Kinh Na-tiên Tỳ-kheo 03 Thanh tịnh đạo luận (Vi- Bộ Nhân chế định (Puggalapansuddhimagga) natti) 04 Phiên dịch văn bản Pali hoặc Bộ Ngữ tông (Kathavatthu) hoặc Đàm thoại Pali 05 Pali 7 Pali 8 4.3.3.2. KHOA SANSKRIT (DEPARTMENT OF SAN- SKRIT) Học kỳ 5 Học kỳ 6 01 Lịch sử Bộ phái Phật giáo Ấn Độ Đại tạng Tây Tạng 02 Phật sở hạnh tán Luận Đại Tỳ-bà-sa 03 Lịch sử Tông phái Phật giáo Tây Tạng Luận tạng 04 Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo Ấn Độ Triết gia Phật giáo Kinh Lăng-già 05 Sanskrit Phật giáo 5 Sanskrit Phật giáo 6

366 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Học kỳ Học kỳ 8

01 Kinh Thắng-man Kinh Kim Cang 02 Kinh Hoa Nghiêm Kinh Duy-ma-cật 03 Câu-xá luận Luận Trung Quán 04 Thành Duy thức luận Kinh A-hàm 05 Phiên dịch Phạn – Việt Sanskrit Phật giáo 8 Hoặc Sanskrit Phật giáo 7 4.3.3.3. KHOA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO (DEPARTMENT OF BUDDHIST PHILOSOPHY) Học kỳ 5 Học kỳ 6 01 Tư tưởng Kinh A-hàm* Nhận thức luận Phật giáo 02 Thắng Pháp tập yếu luận Triết học Chính trị xã hội Phật giáo 03 Đạo đức học Phật giáo Triết học về Tôn giáo 04 Câu-xá luận hoặc Thanh Đại thừa khởi tín luận hoặc Kinh Tịnh đạo luận Na-tiên tỳ-kheo 05 Cổ ngữ Phật giáo 5 Cổ ngữ Phật giáo 6

Học kỳ 7 Học kỳ 8 01 Dị Bộ tông luân luận Phật giáo Nguyên thủy và Đại thừa* 02 Nghiên cứu Kinh Pháp Hoa- Thành Thật luận 03 Logic học Phật giáo Nghiên cứu Kinh Kim Cang hoặc 04 Thành Duy thức luận hoặc Nghiên cứu Kinh Thủ-lăng-nghiêm Biện Trung biên luận Trung Quán luận 05 Cổ ngữ Phật giáo 7 Cổ ngữ Phật giáo 8 4.3.3.4. KHOA PHẬT GIÁO VIỆT NAM (DEPARTMENT OF VIETNAMESE BUDDHISM)

GIÁO DỤC PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM: NHU CẦU CẢI CÁCH TOÀN DIỆN 367

Học kỳ 5 Học kỳ 6 01 Văn học Phật giáo VN Văn học PG Việt Nam thời Lýtrước tk X Trần 02 Khảo cổ học Phật giáo Việt Lịch sử báo chí Phật giáo Việt Nam Nam 03 Các tông phái Phật giáo Trúc Lâm tông chỉ Nguyên Thanh Việt Nam 04 Khóa hư lục hoặc Thánh Tam Tổ thực lục hoặc Thiền uyển đăng ngữ lục tập anh 05 Hán cổ/ Hán Nôm 5 Hán cổ/ Hán Nôm 6

Học kỳ 7 Học kỳ 8 01 Văn bia Phật giáo Việt nam Văn học PGVN thời hiện đại 02 Mỹ thuật và kiến trúc PGVN Nghi lễ Phật giáo Việt Nam* 03 hoặc Văn hóa Phật giáo Văn bản Hán Nôm Phật giáo Việt Việt Nam Nam 04 Phong trào chấn hưng Phật Tuệ Trung Thượng sĩ Ngữ lục giáo VN Phật giáo Việt Nam sau 1945 05 Văn học Phật giáo thời Lê hoặc Danh tăng Việt Nam cận Nguyễn hiện đại 4.3.3.5. KHOA LỊCH SỬ PHẬT GIÁO (DEPARTMENT OF HISTORY OF BUDDHISM)

Học kỳ 5 Học kỳ 6 01 Phương pháp nghiên cứu Phật giáo tại Mỹ châu và Úc châu lịch sử 02 Phật giáo Đông Nam Á Các bộ phái Phật giáo Ấn Độ 03 Phật giáo Tích Lan Khảo cổ và Văn bia Phật giáo 04 Lịch sử Phật giáo nguyên Phật giáo Miến Điện hoặc Phật thủy hoặc Phật giáo Hima- giáo Trung Á laya 05 Cổ ngữ Phật giáo 5 Cổ ngữ Phật giáo 6

Học kỳ 7 Học kỳ 8 01 Nghệ thuật Phật giáo Nam Phật giáo Tây Tạng truyền 02 Nghệ thuật Phật giáo Bắc Phật giáo Mông Cổ truyền 03 Phật giáo Việt Nam Lịch sử Phật giáo Đại thừa 04 Lịch sử phát triển A-tỳ-đàm Phật giáo Âu châu Phật giáo Nhật Bản Phật giáo Việt Nam hiện đại 05 Cổ ngữ Phật giáo 7 Cổ ngữ Phật giáo 8 4.3.3.6. KHOA HOẰNG PHÁP HỌC (DEPARTMENT OF DHARMA PROPAGATION)

Học kỳ 5 Học kỳ 6 01 Sư phạm hoằng pháp Tâm lý học giáo dục 02 Đạo đức học Phật giáo Triết học Chính trị xã hội Phật giáo 03 Thiền và Trị liệu Lý thuyết Hoằng pháp 04 Tư tưởng Kinh Nikaya và Phật học ứng dụng A-hàm hoặc Kinh Na-tiên hoặc Thắng pháp tập yếu luận tỳ-kheo 05 Cổ ngữ Phật giáo 5 Cổ ngữ Phật giáo 6

Học kỳ 7 Học kỳ 8

01 Phật giáo Nguyên thủy và Các tôn giáo thế giới*
Đại thừa
02 Kinh Pháp Hoa Giao tiếp sư phạm
03 Thiền tông, Tịnh độ tông và Thực tập diễn giảng
Mật tông
04 Văn hóa Phật giáo Việt Tư tưởng Phật giáo Việt Nam
Nam hoặc Lịch sử các tông hoặc Kinh Lăng-già phái PGVN
05 Cổ ngữ Phật giáo 7 Cổ ngữ Phật giáo 8
4.4. Chương trình Cao học Phật học

4.4.1. Yêu cầu khóa học Chương trình Cao học Phật học gồm 54 tín chỉ, học trọn thời gian, bao gồm 42 tín chỉ khóa học (graduate courses), 12 tín chỉ luận văn, 02 bài nghiên cứu (research articles) được đăng trong tạp chí tiêu chuẩn và đậu kỳ thi bảo vệ luận văn thạc sĩ (MA. Thesis). Chương trình Cao học Phật học gồm 2 phân khoa: Triết học Phật giáo (Department of Buddhist Philosophy) và Lịch sử Phật giáo (Department of History of Buddhism). Sau khi hoàn tất 12 tín chỉ thuộc các môn học chính (Core Courses), các học viên chọn nhóm chuyên ngành, hoặc Triết học Phật giáo (Buddhist Philosophy Program) hoặc Lịch sử Phật giáo (History of Buddhism Program). Trong mỗi nhóm chuyên ngành, có 4 môn học chung và 4 môn lựa chọn thuộc nhóm chuyên ngành. Các học viên cần phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu khóa học sau đây: Không tính Các môn học nền tảng (Foundation Courses)* TC 1. Các môn học chính (Core Courses)** 12 tín chỉ 2. Các môn học chuyên ngành (Major Required Courses) - Bốn môn chuyên ngành Triết học Phật giáo hoặc Lịch 12 tín chỉ sử Phật giáo*** - Bốn môn lựa chọn thuộc chuyên ngành**** 12 tín chỉ 3. Cổ ngữ Phật học: Pali, Sanskrit, Hán cổ 6 tín chỉ 4. Luận văn thạc sĩ (Thesis) 12 tín chỉ Không tính 5. Hai bài nghiên cứu đăng trên tạp chí tiêu chuẩn TC 6. Bằng C ngoại ngữ (Anh, Pháp, Hoa v.v...) Bắt buộc Tổng cộng 54 tín chỉ Ghi chú: * Các môn học bổ sung bắt buộc cho các sinh viên không có bằng cử nhân Phật học. Dù không tính điểm tín chỉ, các sinh viên

phải đậu các kỳ thi của các môn học bổ sung này, theo quy định tại mục 5.2.2 và 5.2.3.
** Các môn học bắt buộc đối với tất cả sinh viên thuộc hai phân khoa (mục 2.1).
*** Xem mục 2.2.1 (Triết học Phật giáo) hoặc 2.3.1 (Lịch sử
Phật giáo).
**** Xem mục 2.2.2a (Triết học Đại thừa) và 2.2.2b (Triết học
Thượng toạ bộ) hoặc mục 2.3.2a (Phật giáo Việt Nam) và 2.3.2b
(Phật giáo thế giới).
4.4.2. Các môn học tín chỉ
4.4.2.1. Các môn học chính (Học kỳ 1)
Tất cả học viên học 4 môn gồm 1 từ các môn dưới đây. Mỗi môn gồm 3 tín chỉ.
• Tư tưởng Nguyên thủy và Đại thừa
• Văn bản học Phật giáo
• Phương pháp viết luận văn, luận án
• Phật giáo ứng dụng
4.4.2.2. Phân khoa Triết học Phật giáo (Triết, Pali, Sanskrit)
4.4.2.2.1. Các môn học chuyên ngành chung
Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây:
• Phật giáo và Tư tưởng phương Tây, hoặc Phật giáo và Tư tưởng
Ấn Độ
• Triết học ngôn ngữ Phật giáo
• Thẩm mỹ học Phật giáo
• Xã hội học Phật giáo 4.4.2.2.2a. Chuyên ngành triết học Đại thừa
Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.2.2b

• Triết học Trung Quán hoặc Triết học Du-già
• Tư tưởng Kinh Hoa Nghiêm
• Phật giáo Kim Cang thừa
• Văn bản A-tỳ-đạt-ma Hán tạng 4.4.2.2.2b. Chuyên ngành triết học Thượng tọa bộ
Sinh viên nhóm Triết học Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.2.2a
• Tư tưởng Kinh Trường bộ hoặc Kinh Trung bộ
• Văn bản A-tỳ-đạt-ma Pali
• Văn học Sớ giải Pali
• Văn học Tục tạng Pali
4.4.2.3. Phân khoa Lịch sử Phật giáo
4.4.2.3.1. Các môn học chuyên ngành chung
Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây:
• Phật giáo và Xã hội Đông Nam Á, hoặc Phật giáo và Xã hội phương Tây

• Phong trào phục hưng Phật giáo thế giới hoặc Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam
• Các tổ chức Phật giáo hiện đại
• Quan hệ Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc 4.4.2.3.2a. Chuyên ngành Lịch sử Phật giáo Việt Nam
Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.3.2b
• Phật giáo và Văn hóa Việt Nam
• Phật giáo Việt Nam và các vấn đề xã hội
• Tín ngưỡng dân gian Việt Nam
• Các hệ phái Phật giáo Việt Nam
• Văn học Quốc âm Phật giáo

• Kiến trúc và điêu khắc Phật giáo Việt Nam • Phật giáo và Văn học trên báo chí thời hiện đại 4.4.2.3.2b. Chuyên ngành Lịch sử Phật giáo thế giới Sinh viên nhóm Lịch sử Phật giáo chọn 4 môn sau đây, hoặc 4 môn thuộc 2.3.2a • Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền, hoặc Nghệ thuật Phật giáo Nam truyền • Lịch sử truyền bá Phật giáo thế giới • Phật giáo và Văn hóa Trung Quốc • Các tổ chức Phật giáo thế giới cận đại • Lịch sử danh nhân Phật giáo thế giới 4.5. Chương trình Tiến sĩ Phật học 4.5.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo - Đào tạo các chuyên gia Phật học và Phật giáo, nắm vững các kiến thức chuyên ngành Phật học và liên ngành ở phạm vi sâu và rộng về lý thuyết cũng như ứng dụng (thực hành) trong cuộc sống; - Đào tạo các chuyên gia Phật học nắm vững ít nhất 1 trong 4 cổ ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ, Tây Tạng ngữ) đồng thời, nắm vững những vấn đề lý luận có liên quan đến Phật học và Phật giáo, biết vận dụng những kiến thức Phật học tiếp thu được vào việc nghiên cứu, trước tác và giảng dạy Phật học. - Giúp các nghiên cứu sinh nâng cao kiến thức về phương pháp ng- hiên cứu Phật học, phát triển tư duy sáng tạo và khả năng nghiên cứu độc lập các vấn đề Phật học; - Giúp các nghiên cứu sinh có khả năng vận dụng kiến thức và các phương pháp nghiên cứu Phật học vào việc phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong ngành Phật học và Phật giáo, về phương diện lý thuyết cũng như trong cuộc sống thực tiễn.

4.5.2. Điều kiện dự tuyển a) Có bằng thạc sĩ đúng ngành Phật học (MA. in Buddhist Studies) hoặc ngành phù hợp với Phật học (ngành đào tạo thạc sĩ có trên 60% nội dung là Phật học): Không phải học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ. Phải hoàn tất tối thiểu 90 tín chỉ ở trình độ tiến sĩ. b) Có bằng thạc sĩ ngành khác (thuộc nhóm khoa học tự nhiên) thì phải học 10 học phần bổ sung gồm 30 tín chỉ Phật học (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học). Phải hoàn tất tối thiểu 90 tín chỉ ở trình độ tiến sĩ. c) Có bằng cử nhân Phật học và bằng thạc sĩ ngành khác thì phải học 05 học phần bổ sung gồm 15 tín chỉ (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học). d) Có bằng thạc sĩ thuộc chuyên ngành gần (thuộc nhóm khoa học xã hội và nhân văn) thì phải học 07 học phần bổ sung gồm 21 tín chỉ Phật học (thuộc chương trình thạc sĩ Phật học). 4.5.3. Điều kiện ngoại ngữ - Có bằng tốt nghiệp trung học, đại học, thạc sĩ hoặc tiến sĩ ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức,

Trung…) không phân biệt đơn vị đào tạo, loại hình đào tạo, hạng tốt nghiệp. - Có bằng tốt nghiệp đại học tại các chương trình đào tạo trong nước mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung…) không qua phiên dịch. - Có chứng chỉ IELTS 5.0 điểm trở lên, TOEFL IBT 45 điểm, TOEFL ITP (nội bộ) đạt 450 điểm trở lên, chứng chỉ TOEIC 500 trở lên, chứng chỉ tiếng Pháp DELF A4 hoặc DELF B1, B2, chứng chỉ tiếng Đức ZD cấp độ 3 trở lên, chứng chỉ tiếng Trung HSK cấp độ 5 trở lên. 4.5.4. Thời gian đào tạo - Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ khác ngành: 4 năm.

- Đối với nghiên cứu sinh có bằng cử nhân Phật học và thạc sĩ khác ngành: 3,5 năm. - Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ Phật học hoặc thạc sĩ ngành phù hợp với Phật học: 3 năm. - Trong trường hợp đặc biệt, có thể rút ngắn thời gian đào tạo nhưng không ít hơn 3 năm, hoặc kéo dài thời gian đào tạo nhưng không quá 6 năm. Nội dung chương trình đào tạo Tiến sĩ Phật học - Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ Phật học: 90 tín chỉ, trong đó: + Các học phần ở trình độ tiến sĩ: 12 tín chỉ. + Các chuyên đề tiến sĩ: 09 tín chỉ. + Tiểu luận tổng quan: 03 tín chỉ. + Luận án: 66 tín chỉ. + Tham dự các hội thảo sau đại học (bắt buộc nhưng không tính tín chỉ) - Đối với nghiên cứu sinh không có bằng thạc sĩ Phật học: 90 tín chỉ + các tín chỉ bổ sung bắt buộc ở mục 3.1 và mục 8.1. 4.5.5.1. Các học phần bổ sung (bắt buộc nhưng không tính tín chỉ) Khối lượng tín chỉ Học TT Môn học Số Lý TH/ kỳ TC thuyết BT 1 • So sánh học thuyết Thượng tọa bộ và Đại thừa 2 • Phật giáo ứng dụng 3 • Phương pháp nghiên cứu Phật học 4 • Tâm lý học Phật giáo 5 • Triết học kinh tế Phật giáo 6 • Thẩm mỹ học Phật giáo 7 • Dẫn nhập triết học Phật giáo

8 • Nghiên cứu bản văn kinh Pali/
Nghiên cứu bản văn kinh chữ Hán
9 • Triết học Trung Quán hoặc Triết học Du-dà
10 • Phật giáo và triết học Ấn Độ/
Phật giáo và triết học phương Tây
11 • Đọc bản văn Pāli Phật giáo/
Đọc bản văn Sanskrit Phật giáo
Chứng chỉ môn “Đọc bản văn Pali
Phật giáo” hoặc “Chứng chỉ cổ ngữ
Pali/ Sanskrit/ Hán cổ”
12 • Lịch sử và Học thuyết Phật giáo
Ấn Độ/ Tây Tạng
• Nghệ thuật Phật giáo Bắc truyền/
13 Nghệ thuật Phật giáo Nam truyền
• Nghiên cứu Tam giáo ở Việt Nam/
14 Phật giáo và văn hóa Việt Nam

• Phong trào phục hưng Phật giáo 15 thế giới/
Phong trào chấn hưng Phật giáo
Việt Nam
4.5.5.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ Phật học: 12 tín chỉ
Các học phần này giúp nghiên cứu sinh cập nhật và đào sâu kiến thức Phật học.
Khối lượng tín chỉ
Học
TT Môn học Số Lý TH/ kỳ
TC thuyết BT
1 • So sánh Triết học Phật giáo
2 • Triết học ngôn ngữ Phật giáo
3 • Các vấn đề Phật học
• Đọc bản văn Pāli Phật giáo/
4 Đọc bản văn Sanskrit Phật giáo/
Đọc bản văn Hán – Nôm Phật giáo
376 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

4.5.5.3. Các chuyên đề tiến sĩ Phật học và tiểu luận tổng quan: 12 tín chỉ - Chuyên đề tiến sĩ: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ (tương đương 09 tín chỉ) để nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan đến đề tài luận án tiến sĩ. - Tiểu luận tổng quan: Nghiên cứu sinh phải hoàn thành Tiểu luận tổng quan (tương đương 03 tín chỉ) về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án tiến sĩ, thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước có liên hệ đến đề tài luận án, nêu ra những vấn đề tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần nghiên cứu giải quyết. 4.5.5.4. Luận án tiến sĩ: Tương đương 66 tín chỉ *** Nói tóm lại, phác họa trên đây chỉ mang tính gợi ý, chưa đi chuyên sâu vào việc phân tích các lý do và nội dung cải cách hệ thống giáo dục Phật học tại Việt Nam một cách hệ thống và toàn diện. Tôi tin tưởng rằng chương trình cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam trong bối giáo dục hiện đại, khi thực hiện được, sẽ góp phần không nhỏ trong việc mang lại một bộ mặt mới cho nền giáo dục Phật học Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa về giáo dục hiện nay.

***

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ĐƯƠNG ĐẠI PGS. TS. Đỗ Thu Hà*

1. GIỚI THIỆU Như ta đã biết, Phật giáo không phải là một loại hình có hệ thống thống nhất. Người ta thậm chí còn tranh luận liệu nó có thực sự là một tôn giáo hay chỉ là một triết thuyết về đạo đức. Nhưng Phật giáo lan toả từ Ấn Độ đến nhiều nước trên khắp châu Á; và ở mỗi quốc gia, mỗi nền văn minh mà nó gặp, nó được hiểu và chấp nhận vào nền văn hóa đó. Và vì vậy, ta tìm thấy các loại hình Phật giáo rất khác nhau trên khắp châu Á. Có ba làn sóng chung của Phật giáo. Một làn sóng đã đến Đông Nam Á, được gọi là Phật giáo nguyên thủy như ta thấy ở Sri Lanka, Miến Điện, Thái Lan, Lào,

Campuchia và một phần Việt Nam. Làn sóng thứ hai đi qua Trung Á đến Trung Quốc và từ Trung Quốc đến Nhật Bản và Hàn Quốc, và xuống Việt Nam. Và sau đó, một làn sóng khác từ Ấn Độ đến Tây Tạng và từ Tây Tạng đến Mông Cổ, và khắp Trung Á và các nhóm Mông Cổ khác nhau đã đến Nga, vì vậy Buryats, Kalmyks và cũng có cả một nhóm ở Thổ Nhĩ Kỳ - người

*. Bộ môn Ấn Độ học, VNU, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Tunisia. Vì vậy, ta thấy Phật giáo có sự đa dạng rộng rãi, và đó là một chút đơn giản hóa, bởi vì trong đó có nhiều làn sóng khác nhau. Vì vậy, trong thế kỷ XXI, Phật giáo có rất nhiều điều mang đến cho chúng ta ở cấp độ toàn cầu, không bị giới hạn trong một nền văn hóa, bởi vì Phật giáo không bao giờ bị giới hạn trong một nền văn hóa. 2. MỤC TIÊU CỦA GIÁO DỤC 2.1. Mục tiêu của giáo dục nói chung Nói chung, các xã hội tổ chức giáo dục với ba mục tiêu chính mặc dù những mục tiêu đó có thể được nhấn mạnh khác nhau bởi các xã hội khác nhau. Ba mục tiêu đó là: (1) Để chuẩn bị cho mọi người trở thành thành viên tốt của xã hội. Những thành viên trong xã hội phải có ít nhất hai khả năng: thứ nhất là làm việc để kiếm sống và thứ hai là sống phù hợp với các thành viên khác trong xã hội, biết các nghi thức, tập quán và cách sống được xã hội chấp nhận. Các xã hội cho đến nay đều dạy cho con cái hai khả năng này, mặc dù chúng có sự khác biệt về chi tiết và phương pháp. (2) Để đào tạo con người phát triển tốt theo các học thuyết và tín ngưỡng của người dân trong xã hội đó. Một số xã hội xem hai khả năng ở trên là không đủ vì đơn giản là chúng làm cho mọi người trở thành công dân tốt, nhưng không phải là người tốt. Con người có hai khía cạnh, bên ngoài và bên trong. Các khía cạnh bên ngoài liên quan đến quan hệ với những người khác. Khía cạnh bên trong là mối quan hệ với cốt lõi bên trong của nhân loại, của Chân đế - Thực tại tuyệt đối (paramattha dhamma). Do đó, trong các xã hội này, giáo dục là để biến mọi người thành Phật tử tốt, Kitô hữu tốt hay Muslim tốt là vì mục tiêu này. (3) Để làm giàu trí tuệ. Một số xã hội tin rằng con người khác với những con thú ở chỗ họ có trí tuệ để tìm kiếm và trân trọng sự thật trong chính bản thân họ. Đây là những sự thật không có công dụng hay tiện ích thực tế, chúng không giúp những người biết chúng trở

thành công dân tốt hơn hoặc là người tốt hơn hoặc thực hiện nhiệm vụ của mình tốt hơn nhưng chúng làm cho những người biết chúng hài lòng về những hiểu biết đó. Ở đây kiến thức là một mục đích cho chính nó, không phải là một phương tiện cho một cái gì đó khác. Trong các xã hội phương Tây, vốn đã kế thừa tư duy của người Hy Lạp và Kitô hữu, giáo dục trong thời kỳ đầu nhấn mạnh các mục tiêu (2) và (3). Các cơ quan tôn giáo chịu trách nhiệm thực hành giáo dục ở cấp độ cao nhất (paramattha) và các trường đại học là nơi gặp gỡ của những người quan tâm đến việc theo đuổi kiến t hức. Dạy nghề và giáo dục về các tập quán và phong tục xã hội được thực hiện tại nhà. Ở các xã hội phương Tây thời kỳ đầu, chính phủ không đóng vai trò tổ chức giáo dục. Sau đó, khi hệ thống kinh tế ngày càng phức tạp, lao động có phân công và chuyên biệt hơn

thành các lĩnh vực khác nhau, hệ thống pháp lý và chính trị tương ứng trở nên phức tạp hơn. Với gia đình, nhà thờ và các trường đại học không còn khả năng cung cấp kiến thức cần thiết để đáp ứng với những thay đổi xã hội mới, nhà nước bắt đầu đóng một vai trò lớn hơn trong tổ chức giáo dục vì nhà nước có thể làm điều này hiệu quả hơn, có thể giải quyết hiệu quả lâu dài hơn và có thể phục vụ một lĩnh vực rộng lớn hơn của cộng đồng. Anh là một ví dụ tốt trong trường hợp này. Ban đầu nhà nước không liên quan gì đến giáo dục. Các tổ chức tư nhân, tôn giáo và phi tôn giáo ở Anh đã chịu trách nhiệm về giáo dục. Với sự thành lập Đế quốc Anh, nhà nước bắt đầu giám sát giáo dục nhằm tạo ra những người có thể điều hành đế chế đó. Công nghiệp hóa bắt đầu vào giữa thế kỷ XVIII ở Anh. Nó được nuôi dưỡng bởi những người bên ngoài giới giáo dục, vì vậy vào thời điểm đó, nước Anh không thể thấy mối quan hệ nào giữa giáo dục và tiến bộ kinh tế. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XIX, nước Anh đã phát hiện ra rằng các ngành công nghiệp của nó tụt hậu sau các quốc gia khác và nhà nước bắt đầu đóng một vai trò ngày càng lớn hơn trong việc tổ chức giáo dục (Ashley, B.J., and others, An Introduction to the Sociology of Education, Macmillan, London, 1969, pp. 86–92).

380 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Hiện tại hầu hết các quốc gia của thế giới hiện đại đang cạnh tra- nh nhau trong hầu hết các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa ... Tất cả các quốc gia đều nhận ra rằng một trong những công cụ hỗ trợ quan trọng nhất trong cuộc cạnh tranh này là giáo dục, vì vậy nhà nước đã tham gia tích cực hơn vào việc tổ chức, giám sát, khuyến khích và kiểm soát giáo dục. Giáo dục nhằm cải thiện trí tuệ và sự phát triển của cá nhân cũng như giáo dục để phát triển tài sản của quốc gia đều tăng lên. 2.2. Mục tiêu của giáo dục Phật giáo Mục tiêu quan trọng của giáo dục Phật giáo là đạt tới trí tuệ. Phật giáo tin rằng trí tuệ tối thượng vốn có trong bản chất của mỗi người, mọi người đều có tiềm năng để đạt được trí tuệ đó. Tuy nhiên, phần lớn mọi người bị phân tâm bởi sự hiểu lầm và quan niệm sai lầm khiến họ không có khả năng nhận thức được loại tiềm năng này. Theo nghĩa này, Phật giáo nhằm mục đích dạy chúng ta nhận ra phần nội tại của bản chất chính con người chúng ta. Trí tuệ Phật giáo thay đổi từ cá nhân này sang cá nhân khác liên quan đến mức độ ảo tưởng của một người và không có sự khác biệt vốn có giữa tất cả mọi người. Phật giáo giúp chúng ta loại bỏ ảo tưởng và lấy lại trí tuệ để loại bỏ những nhầm lẫn về tiềm năng cá nhân và đạt được hạnh phúc. Phật giáo coi thiền định và sự tập trung sâu sắc là những yếu tố cốt yếu để đạt được trí tuệ. Do vậy, Phật giáo dạy cách thiền và chánh niệm tập trung để đạt được trạng thái trí tuệ hạnh phúc. Phật giáo đánh giá cao kinh nghiệm tự trải nghiệm cao hơn lý thuyết. Giáo dục Phật giáo chủ yếu liên quan đến việc chuyển giao kiến thức thực tế. Đức Phật đã dạy ta một con đường tìm hiểu cá nhân để chấm dứt đau khổ, và con đường đó phụ thuộc vào kinh nghiệm trực tiếp. Do đó, các phương pháp truyền thống về đào tạo tâm trí của Phật giáo, tức là chiêm niệm và thiền định, có thể được dạy tại các trường học. Quan điểm của Phật giáo về bản chất không thể thiếu trong kinh nghiệm mỗi người, trong đó các khía cạnh trí tuệ và cảm xúc đều được đánh giá cao như nhau, có liên quan rất mạnh mẽ trong thế giới hiện đại vốn bị phân mảnh quá mức. Vì ý

nghĩa của các văn bản và giáo lý Phật giáo không được hiểu đầy đủ trước khi người ta có kinh nghiệm trực tiếp về thiền định, thiền là một phần không thể thiếu trong giáo dục Phật giáo. Trên thực tế, các tổ chức giáo dục Phật giáo, nếu không bị các giá trị của phương Tây ảnh hưởng quá nhiều, cũng có thể tự xác định là các trường đào tạo tinh thần cho học viên. Sự hữu ích của các phương pháp chánh niệm trong việc phát triển bảy yếu tố giác ngộ (như an lạc, niềm vui, sự tập trung, v.v...) đã được chứng minh ngay cả ngoài bối cảnh giáo dục Phật giáo. Nó được coi là không thể thiếu để thực hiện giáo dục thực sự nói chung. Sự phát triển của tâm trí là chủ đề trung tâm trong lĩnh vực giáo dục Phật giáo, giúp người ta phân biệt giữa những suy nghĩ và hành động lành mạnh hay bất thiện. Về mặt thực hành và nội tâm hóa Phật pháp, lĩnh vực học tập và đào tạo về tình cảm không nghi ngờ gì là một thành phần thiết yếu có liên quan đến việc khai thác kho thông tin và sự kiện trong Phật pháp để dựa vào đó đưa ra kết luận hợp lý, quyết định và hành động trong cuộc sống hàng ngày của ta. 3. SỰ CẦN THIẾT CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO HIỆN ĐẠI Mục tiêu cuối cùng của giáo dục Phật giáo là tiêu diệt vô minh, căn nguyên của đau khổ. Cụ thể, giáo dục theo nghĩa Phật giáo nên tìm cách loại bỏ khỏi tâm trí của học sinh những quan điểm sai lầm hình thành nên cơ sở lý thuyết của vô minh. Những nội dung mang tính khái niệm thuần túy này của tâm trí bao gồm cái gọi là vô minh có tính ảo tưởng (parikalpita-avidyā), trái ngược với sự vô minh bẩm sinh (sahaja-avidyā). Đó là sự vô minh "mang tính khái niệm". Sự vô minh bẩm sinh không thể xoá bỏ cho đến khi xoá bỏ sự vô minh có tính ảo tưởng (hoặc quan niệm sai lầm), vì vậy trước tiên, người ta phải loại bỏ sự vô minh có tính ảo tưởng, tức là quan điểm sai lầm. Chất lượng của chương trình giảng dạy hoặc sự cống hiến để tìm hiểu về bản thân chúng ta, trên thế giới, không phải là một sự cân nhắc hơn thiệt. Hệ thống giáo dục ngày càng bị chi phối bởi quan tâm đến thị trường; công việc của các học giả được đo lường bằng

"sự hài lòng của khách hàng". Ví dụ, các công ty đa quốc gia lớn có thể tài trợ các khóa học, điều này đặt ra những câu hỏi quan trọng về tính khách quan và giá trị của văn bằng cuối cùng. Sinh viên ít quan tâm đến các kỹ năng họ có được mà chú trọng hơn tới bằng tốt nghiệp họ nhận được. Tư duy tiên phong và tư duy, động lực truyền thống trong các cơ sở giáo dục bị coi là tốn kém, mất thời gian và nguy hiểm vì nó thách thức hiện trạng. Có phải là ngày nay có mâu thuẫn giữa mục tiêu tối thượng của giáo dục Phật giáo, tức là đạt được sự giải thoát khỏi quan niệm sai lầm về một bản ngã vĩnh viễn, và mục đích của giáo dục phương Tây hiện đại, đó là củng cố và bảo đảm một ý thức sai lầm về bản sắc? Làm thế nào chúng ta có thể giải quyết mâu thuẫn này trong bối cảnh giáo dục Phật giáo hiện đại? Tôi muốn đưa ra bốn phương pháp liên kết để giải quyết vấn đề nan giải này: 1. Biến đổi động cơ học tập của sinh viên; 2. Trình bày giáo dục chính quy với tư cách là phương tiện một cách khéo léo; 3. Nhấn mạnh vai trò của thiền và 4. Mở ra những khung cảnh học tập mới. 3.1. Biến đổi động cơ học tập của sinh viên Xã hội hiện đại có thể gây áp lực lớn cho sinh viên để đạt được một số mục

tiêu nhất định trong cuộc sống, chẳng hạn như một công việc tốt, địa vị xã hội, sự nghiệp, v.v... Những kỳ vọng xã hội này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sinh viên, ngay cả khi họ có động lực tốt và thực sự quan tâm đến Phật pháp. Nhiều người trong số họ sẽ tự hỏi làm thế nào để tích hợp việc học Phật pháp của họ với sự sống còn trong xã hội hiện đại. Mặc dù có nhiều cách khác nhau để giải quyết câu hỏi này, một khía cạnh quan trọng của giải pháp là biến đổi động cơ học tập của sinh viên. Dựa vào những chân lý cơ bản của Phật giáo về sự vô thường, 'đau khổ' và vô ngã - tâm trí của học sinh nên được hướng tới những giá trị cao hơn: sự hài lòng, giải thoát tâm linh và lòng tốt đối với người khác - vì vậy, thay vì cố gắng tuân theo những kỳ vọng của xã hội hiện đại theo trật tự để đạt được điều gì đó, họ có thể bắt đầu suy nghĩ về cách họ có thể đóng góp vào sự an lạc trong xã hội.

Do đó, mối quan tâm của họ có thể được chuyển thành mối quan tâm vì người khác. 3.2. Trình bày giáo dục chính quy với tư cách là phương tiện một cách khéo léo Một trong những cách để đối trọng với quan điểm hiện đại về giáo dục với tư cách là sự đầu tư cho cuộc sống là nhấn mạnh việc sử dụng Phật giáo truyền thống như phương tiện một cách khéo léo. Các tổ chức và hình thức giáo dục của Phật giáo có thể xuất hiện phù hợp với thế giới, nhưng chức năng chính của chúng là cung cấp cơ hội để nghiên cứu Phật pháp, cái nằm bên ngoài thế giới này. Bất kỳ bằng cấp chính thức nào (chẳng hạn như bằng tốt nghiệp về Phật học) chỉ đơn thuần là sản phẩm phụ của nghiên cứu chứ không phải là mục đích cuối cùng. Năng lực trong các vấn đề liên quan đến Phật pháp không phụ thuộc vào bất kỳ sự công nhận chính thức nào, cũng như không bằng tốt nghiệp có được trong 3-5 năm ng- hiên cứu chính thức có thể đảm bảo năng lực như vậy. Sự tiến bộ trong các khóa đào tạo cao hơn về đạo đức, sự tập trung và trí tuệ không thể đo lường hoặc đánh giá khách quan bằng các tiêu chuẩn định lượng của giáo dục hiện đại. Trong khi duy trì sự khiêm tốn theo truyền thống Phật giáo, các nghiên cứu về Phật pháp nên được theo đuổi trên tinh thần tìm hiểu tự do và không cạnh tranh vốn thường đặc trưng cho giáo dục chính thống. Ví dụ, công việc của UNESCO bao gồm sự phát triển giáo dục từ mầm non đến giáo dục đại học, bao gồm giáo dục và đào tạo kỹ thuật và dạy nghề, giáo dục phi chính quy và xóa mù chữ. Tổ chức này tập trung vào việc tăng sự công bằng và tiếp cận, nâng cao chất lượng và đảm bảo giáo dục phát triển kiến thức và kỹ năng trong các lĩnh vực như phát triển bền vững, vì vậy thông qua việc nhấn mạnh vai trò của giáo dục Phật giáo với tư cách là phương tiện một cách khéo léo, chúng ta có thể bảo vệ sinh viên chống lại sự tham vọng quá mức và khuyến khích họ để sử dụng cơ hội học tập quý giá của họ với khả năng tốt nhất của họ. 3.3. Tầm quan trọng của thiền Trái ngược với giáo dục hiện đại, Phật giáo đánh giá cao trải ng-

hiệm trực tiếp cao hơn lý thuyết. Giáo dục Phật giáo có nhiều mối quan tâm hơn là chỉ chuyển giao kiến t hức thực tế. Đức Phật đã dạy ta một con đường tìm hiểu cá nhân để chấm dứt đau khổ, và con đường đó phụ thuộc vào kinh nghiệm trực tiếp. Do đó, các

phương pháp đào tạo tâm trí của Phật giáo truyền thống - chiêm niệm, thiền định - có thể được dạy tại các trường học. Quan điểm của Phật giáo về bản chất không thể thiếu trong kinh nghiệm của con người, trong đó các khía cạnh trí tuệ và cảm xúc được đánh giá cao như nhau, có liên quan rất chặt chẽ với thế giới hiện đại, vốn bị phân mảnh quá mức. Phật giáo trình bày một con đường rèn luyện tâm trí, và giáo dục thực chất chính là con đường đó. 3.4. Mở ra những khung cảnh học tập mới Cuối cùng, để khuyến khích sự tham gia tích cực của Phật giáo trong các công việc hàng ngày, chúng ta phải mở ra những khung cảnh học tập mới. Khi nghiên cứu tinh thần của các trường đại học Phật giáo Ấn Độ vĩ đại như Nalanda, chúng ta nên cố gắng áp dụng các nguyên tắc Phật giáo trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Giống như triết học Phật giáo ở Ấn Độ phát triển trong cuộc đối thoại liên tục với các trường phái triết học khác, chúng ta cũng nên cố gắng đối thoại liên tục với khoa học và các tôn giáo khác. Trí tuệ Phật giáo về nguồn gốc và thành tựu có thể mang lại những quan điểm mới cho nhiều vấn đề xã hội, kinh tế và đạo đức mà nhân loại đang phải đối mặt ngày nay. Hơn nữa, người ta đã chứng minh rằng các quan niệm khoa học về nhân quả trong thế giới tự nhiên phù hợp với sự hiểu biết của Phật giáo, có khả năng làm phong phú thêm các ngành khoa học tự nhiên với một khía cạnh đạo đức (Waldron). Do đó, giáo dục Phật giáo không nên chỉ quan tâm đến việc truyền đạt kiến thức và phương pháp của quá khứ, mà còn phải sáng tạo trong việc áp dụng các nguyên tắc của Phật giáo nữa. Nhiệm vụ chủ yếu của các tổ chức giáo dục đại học Phật giáo là giữ cho tinh thần của trí tuệ Phật giáo tồn tại và biến nó thành lợi ích của loài người. Nhìn từ góc độ này, giáo dục Phật giáo có một vai trò rất thiết thực trong thế giới hiện đại.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHẬT GIÁO ĐƯƠNG ĐẠI 385

Vì vậy, Phật giáo có rất nhiều hiểu biết của nó về tâm trí để cung cấp cho sự phát triển của thế giới hiện đại thông qua giáo dục. Với sự nhấn mạnh vào ‘mọi vật như chúng vốn thế”, Phật giáo cung cấp một con đường, một phương tiện cá nhân và tập thể để tìm hiểu tâm trí của chúng ta và các điều kiện mới mẻ sẽ phát sinh là vô giá trong những ngày hỗn loạn toàn cầu này. Theo cách này, nó có thể cho phép những người trẻ tuổi hướng tới trí tuệ hơn là kiến t hức và tìm ra cách làm việc cùng nhau một cách hài hòa, đồng sáng tạo dựa trên lòng trắc ẩn hơn là lòng tham. Với động lực mới, thiền định và nhấn mạnh vào các kỹ năng, 3.5. Vai trò của Vipassanā – Thiền minh sát hay Minh sát tuệ trong giáo dục Vipassana là con đường tự thay đổi bằng cách tự quan sát. Phương pháp thiền này chú trọng đến tương quan mật thiết giữa tâm và thân. Mối tương quan này có thể kinh nghiệm được trực tiếp bằng cách chú tâm thận trọng đến những cảm giác thực sự trên thân, những cảm giác luôn luôn đan xen và tạo ra các khuôn mẫu cho tâm. Hành trình quan sát và tự khám phá này đi vào cái gốc rễ chung của tâm và thân, từ đó xóa bỏ những bất tịnh tinh thần, mang đến một tâm quân bình tràn đầy tình thương và lòng từ bi. Những định luật khoa học vốn chi phối ý nghĩ, cảm xúc, sự phán xét, và cảm giác của con người trở nên rõ ràng, dễ hiểu. Thông qua những trải nghiệp trực tiếp, ta hiểu được sự tiến bộ hay thụt lùi của bản thân diễn ra như thế nào, việc bản thân tạo ra những khổ đau hay việc tự giải thoát mình khỏi khổ đau diễn ra ra sao. Cuộc sống của ta gia tăng hiểu biết, không còn ảo tưởng, tràn ngập tự chủ và

an lạc. Bây giờ chúng ta có thể hiểu làm thế nào Thiền minh sát có thể lấp đầy khoảng trống quan trọng đó trong giáo dục hiện đại vì việc rèn luyện tâm trí sẽ dẫn đến một cuộc sống cân bằng, hài hòa và có mục đích. Thiền Vipassanā truyền đạt cách để quan sát tất cả các hiện tượng của thế giới giác quan này. Lợi ích quan trọng của việc thực hành có hệ thống - đặc biệt là chánh niệm về hơi thở, có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục - là cải thiện khả năng tập trung vào một nhiệm vụ. Như đã giải thích trước đó, bản chất của thực

hành Thiền là rèn luyện tâm trí để giữ sự chú ý liên tục vào một đối tượng (nghĩa là hơi thở), và giảm thiểu sự trôi dạt của tâm trí vào sự mơ mộng vô ích, vốn là trở ngại chính cho sự tập trung. Việc đào tạo quan sát các trạng thái tinh thần cũng có ích. Một khi những sự mơ mộng như vậy xuất hiện (dù là trong lúc thiền định hay trong khi hoạt động bình thường), nếu ta nhanh chóng biến những mơ mộng này trở thành một đối tượng quan sát chặt chẽ, sức mạnh gây phân tâm của chúng sẽ bị hạn chế và chúng nhanh chóng bị phân tán. Điều này dẫn đến một sự phục hồi nhanh chóng của sự tập trung. Để đạt được mục tiêu này, yêu cầu chính là phát triển một cái nhìn sâu sắc về các đặc điểm cơ bản của cuộc sống. Vô thường (aniccā) là đặc điểm cơ bản mà một học viên thực hành Vipassanā liên tục phải đối mặt. Khi kinh nghiệm này trở nên ăn sâu, việc nhận ra các đặc điểm khác như đau khổ (dukkha) và vô ngã (anattā) - phát triển một cách tự nhiên, dẫn đến một sự hiểu biết rõ ràng hơn về mục đích của cuộc sống và cách để đạt được nó – đó chính là sự nhạy bén của giáo dục tinh thần. 3.6. Vai trò của Thiền Vipassanā trong sư phạm Vipassana - nghĩa là thấy sự việc đúng như sự thật, như nó vốn là vậy - là một trong những phương pháp thiền cổ xưa nhất tại Ấn Độ. Truyền thống thiền này được Đức Phật Gautama tái phát hiện cách đây hơn 2.500 năm; và được Ngài giảng dạy như một liều thuốc chung chữa trị những bệnh chung của nhân loại - một Nghệ Thuật Sống. Phương pháp không tông phái này nhằm tới việc diệt trừ những bất tịnh tinh thần và đưa đến hạnh phúc cao cả nhất của việc hoàn toàn giải thoát. Nhiều học giả cho rằng Thiền Vipassana là một kỹ thuật khoa học thuần túy, một nền văn hóa phổ quát của tâm trí, không theo bất kỳ tín ngưỡng, giáo điều hay nghi lễ giáo phái nào. Do đó, nó nên được chấp nhận toàn cầu, như là một phần không thể thiếu của giáo dục. Lợi ích của nó đã được chứng thực bởi hàng ngàn học viên - cả trẻ và già thuộc nhiều đẳng cấp, quốc gia và tín ngưỡng tôn giáo. Đại sư Ấn Độ Vivekananda đã từng mơ ước phát triển một nền

giáo dục tạo ra con người. Phải chăng giáo dục Phật giáo có thể thực hiện ước mơ đó bằng cách tích hợp Vipassanā vào giáo dục hiện đại. Đây là thời điểm chín muồi cho một kế hoạch hành động trong lĩnh vực giáo dục được rút ra, ít nhất là trên quy mô thực nghiệm, để xác nhận một cách khoa học hiệu quả của Vipassanā trong một thời gian dài. Một số vấn đề quan trọng cần được giải quyết bao gồm: 1. Làm thế nào để thúc đẩy các sinh viên, giáo viên và quản lý các trường học và cao đẳng giới thiệu Anāpana và Vipassanā, thuyết phục được cả các sinh viên và giáo viên bất đắc dĩ? 2.

Mức độ đào tạo cần thiết trước khi ủy quyền cho các nhân viên giáo dục dạy thiền trong trường học và cao đẳng. 3. Định dạng và thời gian tối thiểu của các trại huấn luyện được tổ chức để khởi xướng các sinh viên trẻ đến với thiền định Anāpana, theo dõi các hạn chế thực tế. 4. Làm thế nào để duy trì sự liên tục của việc thực hành trong lịch trình chặt chẽ của các trường học và cao đẳng? 5. Có nên có một khóa học chính thức về thiền Vipassanā trong chương trình giảng dạy của các trường học và cao đẳng? 6. Cách đánh giá ảnh hưởng có lợi của Vipassanā đối với giáo viên, học sinh và quá trình dạy-học? 7. Làm thế nào để tích hợp Vipassanā với các dịch vụ tư vấn sinh viên trong các trường học và cao đẳng? Một kế hoạch hành động được suy nghĩ đúng đắn nếu được thực hiện một cách chân thành cuối cùng sẽ mở đường cho sự hình thành của các tổ chức, có thể truyền đạt giáo dục toàn diện thực sự. Các tổ chức như vậy sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển các cá nhân lành mạnh và một xã hội hài hòa. 4. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO HIỆN ĐẠI 4.1. Giáo dục Phật giáo cho sự phát triển bền vững Giáo dục vì sự phát triển bền vững cho phép mỗi con người có

được kiến thức, kỹ năng, thái độ và giá trị cần thiết để định hình một tương lai bền vững. Giáo dục vì sự phát triển bền vững có ng- hĩa là bao gồm các vấn đề phát triển bền vững quan trọng vào việc dạy và học; ví dụ như biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai, đa dạng sinh học, giảm nghèo và tiêu dùng bền vững. Nó cũng đòi hỏi các phương pháp dạy và học có sự tham gia thúc đẩy và trao quyền cho người học thay đổi hành vi của họ và hành động để phát triển bền vững. Giáo dục vì sự phát triển bền vững do đó thúc đẩy các năng lực như tư duy phản biện, tưởng tượng các kịch bản trong tương lai và đưa ra quyết định theo cách hợp tác. Giáo dục vì sự phát triển bền vững đòi hỏi những thay đổi sâu rộng trong cách giáo dục thường được thực hiện ngày nay. UNESCO là cơ quan chính của Thập kỷ Giáo dục vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (2005-2014). Quan niệm kinh tế hiện đại cho rằng sản xuất nhiều hàng hóa sẽ khiến mọi người hạnh phúc bị đặt nhầm chỗ. Nền kinh tế Phật giáo dựa trên phương châm hạnh phúc và phúc lợi của số lượng người tối đa (bahujanahitāya bahujanasukhāya) (Vinaya Piṭaka.I.21). Kinh tế Phật giáo không nhất thiết phải coi chủ nghĩa hiện đại và Tây phương hóa không kiểm soát là một hiện tượng tích cực vì nó chịu trách nhiệm cho nhiều vấn đề lớn mà chúng ta phải đối mặt ngày nay. Chẳng hạn, một học giả Phật giáo hiện đại đã chỉ ra rằng “Hiện đại bị từ chối bởi vì nó được coi là một dạng sống trong một thời gian ngắn làm hỏng cảnh quan và gây ra thiệt hại không thể khắc phục cho môi trường” (Lancaster 1996: 1-2.). Đó là, hiệu ứng nhân quả ảnh hưởng tới con người thông qua môi trường của họ. Do đó, người ta nói rằng, nếu một vị vua và người dân của mình hành động bất chính, điều này có ảnh hưởng xấu đến môi trường và các vị thần sẽ mang đến mưa nhỏ, mùa màng nghèo nàn và những người yếu đuối, chết yểu (Aṅguttara Nikāya.II.74-76). Thông điệp này cũng được ngụ ý mạnh mẽ bởi Aggañña Suttanta của Dīgha Nikāya – Trường Bộ kinh, cho thấy tự nhiên lúc ban đầu đã có vụ mùa bội thu như thế nào, nhưng nó trở nên ít đi khi con người trở nên tham lam (Dīgha Nikāya.III. 80-98).

Do đó, theo cách tiếp cận của Phật giáo đối với sự phát triển kinh tế và xã hội, tiêu chí chính điều chỉnh việc xây dựng chính sách phải là sự thịnh vượng của các thành viên trong toàn xã hội. Sản xuất phải phục vụ nhu cầu thực sự của người dân chứ không phải nhu cầu của hệ thống kinh tế. Trong một hệ thống như vậy, kinh tế sẽ được hướng dẫn không phải bằng mức tiêu thụ tối đa mà là mức tiêu thụ lành mạnh và hợp lý, tiếp tục duy trì sự thịnh vượng của con người. Phật giáo thúc đẩy sự phân phối rộng rãi các nhu yếu phẩm cơ bản để không ai phải chịu cảnh thiếu thốn vì thiếu thốn là nguyên nhân sâu xa của xung đột xã hội. Vì vậy, nói về nguyên nhân của xung đột xã hội, Đức Phật đã chỉ ra rằng "Hàng hóa không được ban cho để sự nghèo khổ đầy rẫy; từ nghèo đói ngày càng gia tăng nạn ăn cắp, từ sự lây lan của bạo lực thì ăn cắp đã tăng lên, từ sự gia tăng của bạo lực thì sự hủy diệt cuộc sống sẽ trở thành phổ biến" (Dīgha Nikāya.III. 67). Tích trữ của cải dưới bất kỳ hình thức nào đều bị coi thường trong Phật giáo và nếu một người giàu có chỉ tự mình tận hưởng sự giàu có của mình, thì đó sẽ là một thất bại đối với anh ta. Trên thực tế, niềm tự hào về sự giàu có hay sự hợm hĩnh kinh tế được đưa ra trong Phật giáo là nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ. Như Fromm đã chỉ ra, hệ thống hiện tại tạo ra sự tham lam và ích kỷ, trong đó thành công cá nhân được đánh giá cao hơn trách nhiệm xã hội. Bằng cách chỉ ra rằng việc theo đuổi thô tục sự xa xỉ và phung phí là nguyên nhân gốc rễ của đau khổ, Phật giáo khuyến khích sự kiềm chế, đơn giản tự nguyện và tự hài lòng "Phần lớn việc tham lam thu vén cá nhân và mở rộng nhu cầu là phản đề của trí tuệ. Nó cũng là phản đề của tự do và hòa bình. Mỗi sự gia tăng nhu cầu có xu hướng làm tăng sự phụ thuộc của một nhóm vào các lực lượng bên ngoài mà người ta không thể kiểm soát, và do đó làm tăng nỗi sợ hiện sinh. Chỉ bằng cách giảm nhu cầu, người ta mới có thể thúc đẩy việc giảm thiểu thực sự những căng thẳng, đó chính là nguyên nhân cuối cùng của xung đột và chiến tranh" (Schumacher 1973: 20). Do đó, kinh tế Phật giáo dựa trên những lý tưởng như hài lòng với sự thanh đạm, tránh lãng phí, đơn giản tự nguyện, tức là ít ham

muốn (appicchatā), và thỏa mãn (santutthi) mong muốn mở đường cho hòa bình và hạnh phúc. Hài lòng là tình trạng tinh thần của một người thỏa mãn với những gì anh ta có hoặc vị trí mà anh ta tìm thấy chính mình (santussamāno itarītarena) (Sutta-Nipāta.v. 42). Theo quan điểm của Phật giáo, các vấn đề kinh tế và đạo đức không thể tách rời nhau. Từ quan điểm của Phật giáo, chỉ đơn thuần là sự thỏa mãn nhu cầu kinh tế mà không phát triển tâm linh không bao giờ có thể dẫn đến sự hài lòng giữa mọi người. Giống như nghèo đói là nguyên nhân của nhiều tội ác, sự giàu có cũng là nguyên nhân của nhiều căn bệnh khác nhau. Trong xã hội tiêu dùng, sự giàu có chỉ được nhìn từ quan điểm duy vật. Hơn nữa theo Phật giáo, sự giàu có phải kiếm được thông qua ý nghĩa chính đáng và đạo đức. Sự rộng lượng và từ thiện (dāna) và phóng khoáng khoan dung (cāga) luôn được liên kết trong Phật giáo với đức hạnh. Bằng cách đó, người ta thoát khỏi sự ích kỷ và trở nên không thể chấp nhận được với người khác bởi vì "Một người hay cho đi có nhiều bạn" (Sutta-Nipāta. 187). Không cần thiết phải có

nhiều để thực hành sự hào phóng bởi vì việc cho đi từ một nguồn ít ỏi cũng được coi là rất có giá trị (Samyutta Nikāya.I.18; Dhammapada. 224). Sự hào phóng là một trong những phẩm chất quan trọng giúp người ta trở thành một quý ông (Aṅguttara Nikāya.IV.218). Đức Phật so sánh người kiếm được của cải một cách chính đáng và chia sẻ điều đó với mọi người giống người có cả hai mắt, trong khi người kiếm được của cải nhưng không có công đức thì giống như một người chột một mắt (Aṅguttara Nikāya. I. 129-130). Do đó, để xây dựng một xã hội lành mạnh, sự tự do và hào phóng cần được khuyến khích. 4.2. Những thách thức và cơ hội của giáo dục Phật giáo hiện nay Phật giáo đã trở nên khá phổ biến và được thiết lập tốt ở châu Á hiện nay. Có một số lượng lớn các trung tâm Phật giáo ở hầu hết các quốc gia, các chương trình học tập và thực hành mở rộng, bao gồm học trực tuyến với các giáo lý bằng văn bản, âm thanh và video, cũng như các cơ sở nhập thất, nhà xuất bản, chương trình cho trẻ em, nhà tế bần, v.v... Tài liệu học tập và thực hành có sẵn ở một mức

độ khác nhau trong hầu hết các ngôn ngữ châu Á. Các tổ chức Phật giáo khác nhau hợp tác với nhau, với hầu hết các quốc gia có Giáo hội Phật giáo để phối hợp các nỗ lực của họ. Đây không phải là dịp để ghi lại tất cả mọi thứ đã phát triển trong những thập kỷ qua. Chúng ta có thể nói rằng còn nhiều vấn đề có thể làm hơn trong tất cả các lĩnh vực này. Thay vào đó, tôi xin tập trung vào một số thách thức mà Phật giáo sẽ cần phải giải quyết trong những thập kỷ tới, đặc biệt là ở châu Á, cũng như trên toàn thế giới. Tôi cũng xin phác thảo những cơ hội mà những thách thức này mang lại cho sự phát triển hơn nữa của Phật giáo ở châu Á thông qua việc sử dụng công nghệ Internet. Nhiều đề xuất tôi sẽ đưa ra dựa trên các tính năng ta đã phát triển để đáp ứng những thách thức này. Lượng thông tin lớn có sẵn Với số lượng bản dịch và giảng dạy ngày càng tăng có sẵn trong sách và trực tuyến, sinh viên gặp khó khăn trong việc đánh giá chúng. Đặc biệt gây trở ngại cho người mới học hay nghiên cứu là câu hỏi bắt đầu từ đâu. Nếu một người làm về chủ đề Phật giáo như nghiệp chướng, không chỉ có hàng triệu xuất bản phẩm xuất hiện, mà một số lượng lớn trong số đó không liên quan gì đến Phật giáo cũng sẽ xuất hiện trên màn hình. Điều này khiến việc tìm kiếm thông tin đáng tin cậy thông qua các công cụ tìm kiếm trực tuyến lớn là vô cùng khó khăn. Hơn nữa, tất cả các truyền thống của Phật giáo hiện đã có sẵn và sinh viên thường học với nhiều hơn một truyền thống. Điều này thường dẫn đến sự nhầm lẫn vì trộn lẫn mọi thứ với nhau mà không hiểu các tính năng đặc biệt của từng truyền thống. Những thách thức này tạo cơ hội cho các Hiệp hội hay Giáo hội Phật giáo ở mỗi khu vực ngôn ngữ châu Á chuẩn bị các trang web và ứng dụng chứa danh sách, với lý lịch, các tài liệu Phật giáo bằng văn bản và video được xuất bản, trực tuyến bằng ngôn ngữ của họ, cùng với giá của chúng. Những vấn đề này cần được sắp xếp theo cả chủ đề chung, cụ thể và mức độ khó, ví dụ như kinh, tantra, maha- mudra, Theravada, Zen, v.v... có thể hoạt động như một Wikipedia, được giám sát bởi một nhân viên biên tập. Nhân viên kỹ thuật cũng

có thể tạo ra các công cụ tìm kiếm trực tuyến chỉ định vị các thuật ngữ trong các trang web Phật giáo cụ thể. Số lượng lớn các trung tâm Phật pháp Tương tự, với rất nhiều trung tâm Phật pháp từ rất nhiều truyền thống Phật giáo, không chỉ Tây Tạng, có sẵn ở nhiều thành phố lớn của châu Á, người mới cũng khó quyết định đi đâu. Sẽ rất hữu ích nếu các Giáo hội Phật giáo ở mỗi quốc gia có thể cung cấp trực tuyến, ở cả trang web và hình thức ứng dụng, không chỉ là danh sách các trung tâm Phật giáo ở quốc gia và trang web có sẵn bằng ngôn ngữ của họ, mà còn mô tả về các loại hình chương trình, mỗi loại hình cung cấp và các chi phí cho chúng. Bởi vì chi phí tại nhiều trung tâm và trang web này cao, việc học Pháp ngày càng trở nên đắt đỏ. Mặc dù đã có sự giảm bớt chi phí cho những người không có khả năng thanh toán đầy đủ, nhiều người vẫn không thể đủ khả năng để tận dụng tối đa các tiện ích được cung cấp. Họ cần có thể dễ dàng tìm thấy các chương trình miễn phí hay cách tận dụng các chương trình đang có. Sự đa dạng của các bản dịch thuật ngữ Phật giáo Có lẽ thách thức lớn nhất mà các sinh viên Phật pháp phải đối mặt là rất nhiều bản dịch được sử dụng trong mỗi ngôn ngữ với các thuật ngữ kỹ thuật của Phật giáo, chẳng hạn như các ngươi/ nghiệp chướng/ …. Bởi vì điều này, sinh viên không thể kết hợp những gì họ đọc hoặc nghe từ các giáo viên và dịch giả khác nhau. Ngoài ra, khi sinh viên gặp phải các thuật ngữ kỹ thuật, chẳng hạn như Trí tuệ/ Tuệ, mà không có các định nghĩa đi kèm, họ thường hiểu sai về chúng. Các thuật ngữ và từ điển Tây Tạng hiện có sẵn trực tuyến được sắp xếp theo các thuật ngữ Tây Tạng và được thiết kế để cung cấp cho người dịch thông tin về cách những người khác đã xử lý với các điều khoản cụ thể. Chúng ít được sử dụng cho những sinh viên Phật giáo không biết tiếng Tây Tạng. Để đáp ứng thách thức này, các giáo viên và dịch giả Phật giáo sang các ngôn ngữ châu Á cần cung cấp trong các tác phẩm viết của

họ tiếng Tây Tạng, tiếng Hán Việt và, nếu có thể, tiếng Phạn cho các thuật ngữ dịch thuật chính mà họ sử dụng và họ phải cố gắng sử dụng các thuật ngữ dịch thuật này một cách nhất quán khi thuyết trình. Họ cũng cần biên soạn các từ điển về các thuật ngữ này, cùng với tiếng Tây Tạng, tiếng Hán Việt và tiếng Phạn,… cộng với các định nghĩa của chúng. Trên cơ sở các thuật ngữ này, một cơ sở dữ liệu trực tuyến khổng lồ về các thuật ngữ kỹ thuật Phật giáo và định nghĩa của chúng trong các ngôn ngữ chính của châu Âu và châu Á có thể được tạo ra, cả dưới dạng trang web miễn phí và ứng dụng miễn phí. Điều quan trọng là tất cả các ngôn ngữ chính của châu Á đều được bao gồm trong một cơ sở dữ liệu gồm các ngôn ngữ khác vì nó giúp nhiều người hiểu rõ hơn khi xem xét các thuật ngữ bằng nhiều ngôn ngữ. Bằng cách liên kết trong cơ sở dữ liệu từng thuật ngữ dịch với bản gốc tiếng Tây Tạng/ Tiếng Anh/ Trung/ Phạn, người dùng sẽ có thể nhập khóa theo thuật ngữ họ đọc trong tác phẩm của một người dịch và sau đó nhấp để tìm cách dịch khác và định nghĩa cùng một thuật ngữ. Bằng cách này, họ có thể kết hợp những gì họ đọc trong tác phẩm của cả hai dịch giả này và biết rằng họ đang thảo luận về cùng một điều. Đa ngôn ngữ Mặc dù nhiều lời cầu nguyện của Phật giáo, sādhanās và pujās có sẵn trong hầu hết các ngôn ngữ châu Á, hầu hết các tài liệu ng- hiên cứu chỉ có sẵn bằng một hoặc đôi khi hai ngôn ngữ châu Á lớn. Thách thức là làm cho các tài liệu học tập này có sẵn trong tất cả các ngôn ngữ chính của châu

Á. Nếu tất cả các phiên bản ngôn ngữ có sẵn trực tuyến trong một trang web, người đọc đa ngôn ngữ có thể chuyển đổi giữa các ngôn ngữ để có được sự rõ ràng hơn. Hơn nữa, bằng cách tạo bản sao trực tuyến các tệp âm thanh có thể truy cập bằng trình phát âm thanh cố định, người nghe mà ngôn ngữ nói là ngôn ngữ thứ hai có thể theo dõi các cuộc nói chuyện dễ dàng hơn. Một lợi ích bổ sung của việc cung cấp phụ đề trực tuyến là chúng có thể tìm kiếm được bằng các công cụ tìm kiếm, trong khi

các tệp âm thanh và video thì không. Hơn nữa, phụ đề làm cho các học sinh khiếm thính có thể theo dõi các bài giảng và có thể dễ dàng dịch sang các ngôn ngữ khác. Sự hòa hợp tôn giáo Để thúc đẩy sự hòa hợp tôn giáo, Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh việc cung cấp thông tin chính xác về mỗi truyền thống có sẵn cho những truyền thống khác. Là một lục địa đa tôn giáo, đa ngôn ngữ với nhiều người nhập cư, châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng có thể thực hiện mục tiêu này. Chúng ta cần chuẩn bị nhiều bản dịch các tác phẩm Phật giáo sang ngôn ngữ của các quốc gia Đông Nam và Đông Á nơi các truyền thống Phật giáo khác phát triển. Những bản dịch này cần bao gồm không chỉ các tài liệu giới thiệu và các bình luận về Phật giáo Việt Nam, mà cả các giáo lý của các bậc thầy hiện đại, vì những điều này thường dễ hiểu hơn đối với người dân. Nhưng khi chúng ta coi Phật giáo là một tôn giáo, về cơ bản nó có thể được nghiên cứu theo hai cách: từ bên trong hoặc từ bên ngoài. Các tôn giáo phi lịch sử, theo nghĩa châu Âu, những tôn giáo không bắt nguồn từ văn hóa châu Âu được nghiên cứu theo truyền thống nhưng không khoa học, khách quan mà thường theo định kiến, miệt thị, liên quan đến cảm xúc hay cá nhân nào. Khi người châu Âu bắt đầu say mê với phương Đông khoảng hai hoặc ba thế kỷ trước, các nền văn hóa phương Đông trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học. Do đó, các trường đại học châu Âu đã phát triển truyền thống nghiên cứu phương Đông, tập trung chủ yếu vào nghiên cứu các văn bản. Tuy nhiên, những nghiên cứu Phật giáo cần phải xuất phát từ các lĩnh vực như ngôn ngữ học, triết học, lịch sử tôn giáo,... Do đó, giáo dục Phật giáo theo nghĩa truyền thống không thể được coi là ví dụ của nghiên cứu đầy đủ và toàn diện vì nghiên cứu văn bản chỉ là một phần của đào tạo. Gần đây, dựa trên nghiên cứu các nguồn văn bản Phật giáo khác nhau, kết hợp các phương pháp triết học và nhân học văn hóa, khoa học về Phật giáo đã phát triển, nhằm mục đích nghiên cứu Phật giáo trong bối

cảnh lịch sử của nó. Mặc dù những nghiên cứu này có thể giúp tăng cường sự hiểu biết của chúng ta về Phật giáo, nhưng chúng không vượt ra ngoài phong cách học thuật của sự tìm hiểu khách quan và, do đó, một lần nữa, không thể được coi là giáo dục Phật giáo. Sự phát triển cá nhân theo ý nghĩa tinh thần hoặc tâm linh, đó là mục tiêu cuối cùng của đào tạo Phật giáo truyền thống, rõ ràng nằm ngoài phạm vi của các học viện phương Tây, do đó, khó có thể dự kiến để tổ chức các chương trình giáo dục Phật giáo theo đúng nghĩa của nó vì một nền giáo dục Phật giáo đủ điều kiện ở châu Âu phải đáp ứng hai bộ tiêu chí khá khác nhau: một bộ theo truyền thống Phật giáo và một bộ theo tiêu chí khoa học phương Tây. Hai điều này không dễ dàng để đưa vào cùng một dòng.

Nói chung, các tiêu chuẩn phương Tây dựa trên khả năng đo lường khách quan về kiến thức và kỹ năng của một lĩnh vực nhất định, mà không cần quan tâm nhiều đến phần còn lại về tinh thần. Tuy nhiên, theo ng- hĩa của Phật giáo, sự phát triển các kỹ năng và hiểu biết phải đi đôi với sự tiến bộ cá nhân với đạo đức, sự tập trung - và những kỹ năng tinh thần này không dễ đo lường. Nhưng quan trọng hơn, cam kết học tập đòi hỏi sự không thiên vị, không định kiến đối với một đối tượng nghiên cứu, điều này trái ngược với những gì được mong đợi ở một trường học Phật giáo truyền thống. Vì vậy, sự khác biệt cơ bản giữa hai nhóm kỳ vọng này dường như nằm ở sự hiểu biết tương ứng của chúng về việc sử dụng kiến thức, đó là: kiến thức nào tốt cho cái gì - đó là lý do tại sao chúng ta nghiên cứu. Ở châu Âu, một số nhà tư tưởng hậu hiện đại cho rằng kiến thức là sức mạnh, ngay từ đầu; vì vậy, nó là một phương tiện để kiểm soát và thao túng thế giới xung quanh chúng ta, chính chúng ta và môi trường, và bằng cách phản đối một lĩnh vực nghiên cứu khác - hiển thị ở chỗ nó có thể quản lý được. Ngoài ra, ta xác định chính mình liên quan đến đối tượng đó. Học theo nghĩa Phật giáo là một cái gì đó khá khác biệt. Nó không thể được sử dụng để kiểm soát hoặc thao túng mà hoàn toàn ngược lại, nó cho thấy sự vô ích của những mối quan tâm của con người!

Tất cả những điều này cho thấy rằng Phật giáo không phù hợp với các loại hình phương Tây và kỳ vọng của chúng ta về một môn học tôn giáo hoặc khoa học sẽ như thế nào. Sự khác biệt giữa khoa học và tôn giáo này là một di sản văn hóa châu Âu, có thể bắt nguồn từ sự chia rẽ giữa lý trí và đức tin - vì giáo điều Kitô giáo không phù hợp với những phát hiện quan sát khoa học. Khi phương pháp khoa học đã chứng minh ngày càng thành công hơn trong việc dự đoán hành vi của các vật thể trong thế giới tự nhiên, các phương thức hiểu biết tôn giáo đã bị mất uy tín hoặc bị giáng xuống một thế giới siêu việt. Hai thế giới này dường như không có mối quan hệ với nhau. Tính đối ngẫu phương Tây đặc trưng này được phản ánh trong sự tương thích nhận thức giữa nghiên cứu khoa học khách quan và kinh nghiệm tôn giáo chủ quan. 5. KẾT LUẬN Tóm lại, Giáo dục Phật giáo là một chương trình đào tạo toàn diện, thực tế, rõ ràng, đã được thử nghiệm trong cuộc sống hàng ngày. Nó bao gồm một phương pháp và kỹ thuật sống để giúp người ta đáp ứng được khi gặp những vấn đề và thách thức trong cuộc sống cũng như tận dụng tốt nhất những cơ hội vô hạn mà cuộc sống mang lại. Khi Phật giáo được coi là một tôn giáo, nó bị giảm xuống thành một hệ thống niềm tin; khi nó được coi là một khoa học, nó có xu hướng thoái lui chỉ về khía cạnh tôn sùng của nó. Vì vậy, về mặt thể chế, thách thức đối với giáo dục Phật giáo ở châu Á nói riêng và trên thế giới nói chung trong thế kỷ XXI, dường như là phát triển lên một khuôn khổ thể chế, không có sự phân biệt về học thuật hay tôn giáo, và chúng ta cũng nên nghĩ ra các chương trình tránh sự nhấn mạnh từ một phía hoặc là đào tạo trí tuệ hoặc tinh thần, do đó giúp khôi phục tính toàn vẹn về kinh nghiệm của con người. Theo nghĩa này, Giáo dục Phật giáo là một chương trình giáo dục toàn diện, dựa trên thực tiễn và ứng dụng thực tế của Phật pháp. Nó không phải là một nghiên cứu học thuật để đáp ứng sự hài lòng về trí tuệ. Trái lại, Giáo dục Phật giáo kêu gọi kiên quyết tự nỗ lực và tự cam kết vững chắc để không chỉ học mà còn khéo léo rèn

luyện bản thân trong Giáo lý của Đức Phật. Như vậy, Giáo dục Phật giáo thu hút tất cả các khoa phái – cả cảm xúc cũng như trí tuệ và ý chí. Đây là một trong những thông điệp chính mà tôi muốn đưa ra, ở đây: chúng ta hãy cố gắng thoát khỏi tính hai mặt này! Về mặt tâm linh, thử thách chính của giáo dục Phật giáo ngày này dường như là để chữa lành những tổn thương của thế giới sau một thời đại đề cao quá mức cơ khí, máy móc và vật chất.

***

Tài liệu tham khảo Tài liệu gốc The Dīgha Nikāya, Translated from the Pāli by Rhys Davids, The Dialogues of the Buddha, 3 vols, Delhi: Motilal Banarsidass, 2007 (reprints). The Majjhima Nikāya, (Trans.) Bhikhu Nāṇamoli, Bhikhu Bodhi, The Middle Length Discourses of the Buddha, 3 vols, Boston: Wisdom Publications, 2009 (reprints). The Saṃyutta-Nikāya, (Trans.) Bhikkhu Bodhi, The Connected Discourses of the Buddha, 5 vols, Boston: Wisdom Publications, 2000; (Trans.) Rhys Davids & F.L. Woodward, The Book of the Kindred Sayings, 5 vols, Delhi: Motilal Banarsidass, 2005 (reprints). Aṅguttara-Nikāya, (Trans.) F.L. Woodward & E.M. Hare, The Book of the Gradual Sayings, 5 vols, Delhi: Motilal Banarsidass, 2006 (reprints). The Dhammapada, (Trans.) F. Max Muller, A Collection of Verses, Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1992. The Udāna and Itivuttaka, John D. Ireland, Srilanka: Buddhist Publication Society, 1997. The Visuddhimagga, (Trans.) Bhikkhu Nanamoli, The Path of Purification, Colombo, Ceylon: Published by R. Semage, 1956. Tài liệu thứ cấp Bhikkhu Ñāṇamoli (trans.), Mindfulness of Breathing – (Buddhist texts from the Pāli Canon and Extracts from the Pāli Commentaries), Buddhist Publication Society, 2010. D.K. Barua, An Analytical Study of Four Nikāyas, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 2003.

Bhikkhu Bodhi (ed.), In the Buddha’s words An Anthology of Dis- courses from the Pāli Canon, Boston: Wisdom Publication, 2005. Bhikkhu Bodhi, A Comprehensive Manual of Abhidhamma: The Abhidhammattha Sangaha of Ācariya Anuruddha, Seattle, WA: BPS Pariyatti Editions, 2000. Bhikkhu Ñāṇamoli (trans.), Mindfulness of Breathing – (Buddhist texts from the Pāli Canon and Extracts from the Pāli Commentar- ies), Buddhist Publication Society, 2010. Bhikkhu Ñāṇamoli (trans.), Visuddhamagga, The Path of Purifica- tion, Buddhist Publication Society, Colombo, Srilanka. Bhikkhu Ñāṇamoli (trans.), The Path of Discrimination. (Patisambhidāmagga), Oxford: The Pāli Text Society, 1991. Harcharn Singh Sobti (ed.), Vipassanā the Buddhist way (The Based on Pāli Sources), Delhi: Eastern Book Linkers, 2003. U Ko Lay, Manual of Vipassana meditation, Dhamma Giri, Igatpuri, Maharashtra, 2010. C.Alexander Simpkins & Annellen M. Simpkins, Zen Meditation in Psychotherapy, Techniques for Clinical Practice, Canada: John Wi- ley, 2012. Mark Epstein, M.D., Psychotherapy without the Self - A Buddhist Per- spective, London: Yale University Press New Haven, 2007. K.

Khao-suan-luang, Reading the mind, Buddha Dhamma educa- tion association Inc. Soma Thera, The way of Mindfulness the Satipatthana Sutta and Its Commentary, 1998. Nyanaponika, Thera, The power of mindfulness, San Francisco: Uni- ty Press, 1972. Bobrow, J., Moment of truth—truths of moments, In Safran, J. D. (ed.). Psychoanalysis and Buddhism: An unfolding dialogue, Bos- ton: Wisdom Publications, 2003.

Oldenberg, H., Buddha his life, His Doctrine, His Order, Delhi: Motilal Banarsidass, 1997. Rahula, W., What the Buddha Taught, London: Gordon Fraser, 1978. A.C. Taylor (Ed) Patisambhimagga, Pali Text Society, Vol. 1905, Vol. II, 1907. Ambassador Dato Dr.G.K.Ananda Kumaraser, Buddhist education and pedagogy Challenges and Opportunities Presented in UNDV Conference. C.A.F.Rhys Davids (trs) Buddhist Psychological Ethics (Translations of Dhammasangani) Pali Text Society, 1974 (3rd Edition). D.D. Kosambi (Ed) Visuddhimagga, Bhartya Bhavan, Bombay, 1940. Edward Conze, Buddhist Meditation, Harper Torch Books, New York, 1956. Erich Fromm, The Art of Loving, Harper Paper Planning classical publications. F.L. Woodward (trs) The Kindered Sayings (Translation of Samyutta Nikaya) Pali Text Society, 1979. Lancaster Pamphlets Series on “The Environmental and International Relations” ed. John.Volger & Mark Imber, Routledge, London: 1996. Report of Education Commission (1964-66): Education and National Development, Ministry of Education, Govt. of India, 1966. Schumacher, E. F., Small is Beautiful: Economics as if People Mattered, London: Hartley and Marks, 1999. Venerable Nyanaponika Thera., The Heart of Buddhist Meditation, Rider, London 1962. UNESCO Education Report, 2010.

NÂNG CAO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ĐĐ. Thích Minh Tấn*

GS. TS. Dương Vương**

1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HIỆN TẠI CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT GIÁO VIỆT NAM Nghiên cứu này tập trung vào tình hình hiện tại của Hệ thống Giáo dục và Đào tạo Phật giáo Việt Nam có thể dẫn đến hiệu quả trong hội nhập và phát triển toàn cầu và Phật giáo Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu này là Hệ thống Giáo dục và Đào tạo Phật giáo Việt Nam và cơ sở được chọn là Học viện Phật giáo Việt Nam (sau đây gọi là VBU) tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam (VBU) tại Thành phố Hồ Chí Minh là một trường đại học chuyên về Cử nhân Phật giáo cho các thành viên Tăng đoàn và sinh viên. Đã có một số khóa học

*. Nghiên cứu sinh Đại học European International University (Pháp), Uỷ Viên Phân ban hướng dẫn Phật tử Trung ương, Trưởng ban quản chúng Tổ đình Chùa Bửu Quang, Trụ trì chùa Đại Thọ Phần Lan. **. Phó viện trưởng – Viện Đào tạo Phát triển Doanh nhân Việt Nam (VIETD), Giáo sư tại Apollos University (USA), Giáo sư tại Đại học Khoa học và Công nghệ Malaysia (MUST), Giảng viên tại một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, Nghiên cứu viên tự do.

thạc sĩ về Phật giáo cho các sinh viên và sinh viên Tăng đoàn, và đã có các khoá học thạc sĩ và bằng tiến sĩ về Phật giáo (giảng dạy bằng tiếng Anh) cho các thành viên Tăng đoàn và sinh viên quốc tế. Quá trình phát triển của trường đại học là liên tục chuyển đổi và sửa đổi để áp dụng các phương pháp tiếp cận mới nhất cho các chiến lược giáo dục nhằm tăng cường chất lượng giảng dạy và học tập tại VBU. Do đó, nghiên cứu này là kịp thời vì nó cung cấp động lực để xem xét sự liên quan và sự phù hợp của thực tiễn giảng dạy, học tập hiện tại với mối quan hệ gắn với sự hài lòng của sinh viên. Chính sách hiện tại của VBU nếu không phù hợp, cản trở hoặc họ không thích, không đi đúng vào hệ thống đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam hoặc hệ thống giáo dục thế giới sẽ dần dần bị loại bỏ. Thực tiễn và chiến lược cho việc dạy và học, thực hành và chiến lược sẽ thay thế phương pháp truyền thống đã được sử dụng trước đây. Nghiên cứu này rất quan trọng để tìm ra các giải pháp và biện pháp phù hợp để có được nguồn nhân lực tốt nhất để họ có thể đóng góp phần của mình nhằm tăng cường các nhiệm vụ hội nhập và phát triển toàn cầu của Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu chính như sau: 1. Xác định các yếu tố dạy và học chính sẽ dẫn đến kết quả học tập cao hơn của sinh viên tại VBU. 2. Xác định dịch vụ hỗ trợ là gì sẽ dẫn đến thành tích học tập cao hơn cho sinh viên tại VBU. 3. Xác định những đóng góp của sinh viên tốt nghiệp từ VBU cho các nhiệm vụ hội nhập và phát triển toàn cầu của Phật giáo Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu khoa học này là thực hiện các cuộc phỏng vấn với các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo để lấy ý kiến phân tích. Giáo dục đại học tại Việt Nam đang ở giai đoạn phát triển quan

trọng. Các cải cách mới về quản lý chính sách, giáo dục và đầu tư mới để cải thiện chất lượng vẫn là vấn đề chính cần được giải quyết. Tiếp tục có những điểm yếu nghiêm trọng về chất lượng cơ sở hạ tầng và các tổ chức, bao gồm giáo dục và đào tạo đại học. Hệ thống giáo dục đại học chịu chất lượng dưới tiêu chuẩn trong giảng dạy và nghiên cứu, trình độ của nhân viên đại học thấp, năng lực R & D và đầu tư nghiên cứu thấp, tăng bằng chứng về tắc nghẽn kỹ năng và phân phối cơ hội không công bằng. Nói cách khác, hệ thống giáo dục đại học chưa có các công cụ cần thiết để thích ứng với nhu cầu ngày càng tăng và thay đổi của một nền kinh tế ngày càng năng động. Hướng tới một hệ thống giáo dục đại học hiệu suất cao hạng nhất sẽ đòi hỏi một loạt các cải cách tạo ra một hệ thống linh hoạt và đa dạng hơn, trong số các đặc điểm khác, khung quản trị và quy định mới, tăng đáng kể tài trợ với sự tham gia của khu vực tư nhân nhiều hơn và lớn hơn nhấn mạnh vào nghiên cứu với sự phát triển tiềm năng của các trung tâm xuất sắc. Phát triển môi trường chính sách cung cấp cho các trường đại học và cao đẳng nguồn lực đầy đủ, tự chủ đầy đủ và khuyến khích phù hợp là điều cần thiết để cung cấp các hoạt động nghiên cứu và giảng dạy theo tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Điều này đòi hỏi những cải cách cơ bản, đặc biệt là trong lĩnh vực quản trị, tài chính và đảm bảo chất lượng. Bộ Giáo dục và Đào tạo, nơi quản lý và điều chỉnh hệ thống giáo

dục đại học trong nước, đã xây dựng các mục tiêu này trong Chương trình nghị sự cải cách giáo dục đại học, 2006-2020. Chương trình cải cách thúc đẩy một chương trình nghị sự hướng tới chiến lược phát triển một hệ thống giáo dục đại học có tính cạnh tranh cao với năng lực nghiên cứu và giảng dạy tiên tiến như là động lực cho nền kinh tế dựa trên tri thức. Mục tiêu chính của chiến lược là (i) tăng đáng kể tỷ lệ tham gia vào các trường đại học, (ii) đồng thời tăng cường chất lượng và hiệu quả của hệ thống giáo dục đại học, (iii) tăng cường năng lực nghiên cứu trong các trường đại học để nâng cao chất lượng giảng dạy và để cung cấp một cơ sở nghiên cứu cho sự phát triển của ngành công nghiệp và doanh nghiệp, và (iv) cải

thiện quản trị của hệ thống giáo dục đại học. Bộ Giáo dục và Đào tạo đối mặt với những thách thức to lớn, tuy nhiên, trong việc đáp ứng các mục tiêu cụ thể trong chương trình cải cách giáo dục đại học, bao gồm (i) phát triển các trường đại học trọng điểm thành trung tâm khoa học lớn cho cả nước bằng cách tăng thu nhập từ các hoạt động khoa học và công nghệ (dịch vụ và sản phẩm) lên 15% trong tổng doanh thu của các tổ chức vào năm 2010 và đến 25% vào năm 2020; (ii) tăng tuyển sinh lên 200 sinh viên trên 10.000 dân vào năm 2010 và lên 450 sinh viên trên 10.000 dân vào năm 2020; (iii) nâng tỷ lệ nhân viên giảng dạy đại học với trình độ thạc sĩ lên 40% vào năm 2010 và lên 60% vào năm 2020; (iv) nâng tỷ lệ nhân viên giảng dạy đại học có trình độ tiến sĩ lên 25% vào năm 2010 và lên 35% vào năm 2020; và (v) giảm tỷ lệ sinh viên đại học trong đội ngũ giảng viên xuống 20:1 vào năm 2020. Thách thức chính của Chính phủ là vận hành các mục tiêu chiến lược này bằng cách thay đổi quản trị và tài chính cấp hệ thống trong khi thúc đẩy hiện đại hóa cấp độ tổ chức. Điều này đòi hỏi một sự thay đổi mô hình trong quản lý ngành, thay đổi từ mức độ kiểm soát trung tâm cao hiện nay đối với các vấn đề vận hành và chuyển sang mô hình management quản lý bị phá hủy. Quản lý chuyên nghiệp sẽ thấy Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn hệ thống bằng cách thiết lập khung chính sách và quản lý tài chính để tạo thuận lợi cho kết quả giáo dục và kết quả giám sát đối với trách nhiệm công cộng trong khi các trường đại học tự trị chịu trách nhiệm về chất lượng và kết quả học tập, và báo cáo cho Chính phủ về kết quả. Chính phủ đang nhận được khoản vay đáng kể từ Ngân hàng Thế giới để hỗ trợ sự phát triển của ngành, thông qua hai chương trình cho vay hiện tại: Dự án Giáo dục Đại học thứ hai và Hoạt động Chính sách Phát triển Giáo dục Đại học số 1 (Công cụ cho vay Chính sách Phát triển). Những cải cách này nhằm đưa ra các quy định hiện đại về quản trị hệ thống, tài chính và đảm bảo chất lượng. Mô hình mới NMU (Trường đại học kiểu mới) sẽ là nơi để thiết lập và thử nghiệm tính chất, phạm vi và mức độ của các cải

cách đó để phục vụ như các trường đại học trình diễn và hỗ trợ Chính phủ xác định cách mở rộng tốt nhất các cải cách cho toàn hệ thống. Để có hiệu quả như các trường đại học mô hình mới, NMU sẽ cần được cung cấp các cơ chế quản lý mới về quản trị, tài chính và đảm bảo chất lượng để làm cho chúng hoàn toàn hiệu quả, tự chủ và cạnh

tranh. Những thay đổi về quy định được lên kế hoạch để thực hiện HERA (Chương trình cải cách giáo dục đại học) trong những năm tới đến năm 2020 sẽ đòi hỏi những cách tiếp cận mới trong lĩnh vực quản trị, (i) về mặt lựa chọn lãnh đạo trường đại học, tuyển dụng, bồi thường và quản lý học thuật và nhân viên hành chính, tuyển sinh, lựa chọn chương trình học và bằng cấp, lựa chọn các chủ đề nghiên cứu; (ii) tài chính, bao gồm học phí và chương trình cho vay sinh viên, chương trình tài trợ nghiên cứu cạnh tranh và khuyến khích tài trợ ngoài công lập lớn hơn; và (iii) phát triển đảm bảo chất lượng nội bộ, bao gồm các nguồn lực bổ sung liên quan đến tiêu chuẩn hiệu suất cao hơn, trách nhiệm giải trình thông qua kiểm toán tài chính, học thuật và các nguồn lực để đáp ứng một cách thích hợp với hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài của Chính phủ và các cơ quan kiểm định độc lập. Đầu tư lớn vào các cơ sở hiện đại, phòng thí nghiệm nghiên cứu tiên tiến và nắm giữ thư viện mạnh mẽ cũng được yêu cầu để mang lại sự cải thiện cần thiết về chất lượng, tính phù hợp và khả năng cạnh tranh. 2. BÀI HỌC KINH NGHIỆM - TRIỂN VỌNG CHO GIÁO DỤC VIỆT NAM (BÁO CÁO VỀ PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020, (2015)) Bài học đầu tiên rút ra từ sự phát triển thực tế của giáo dục Việt Nam, đặc biệt là hơn 20 năm cải cách, là: Chính phủ phải luôn quyết tâm và nhất quán trong các hành động và nhận thức của mình, và phải liên tục coi giáo dục và đào tạo, cùng với khoa học và công nghệ, như chính sách quốc gia hàng đầu. Quan điểm này cần được thể hiện thông qua một loạt các quyết định quan trọng, từ việc thiết lập môi trường pháp lý (ban hành luật, nghị định và quy định), để

tăng cường các điều kiện hoạt động cho hệ thống giáo dục (chính sách liên quan đến tài chính, nhân viên giảng dạy, thể chất trường học các cơ sở, v.v...), cũng như việc đánh giá các hoạt động giáo dục, làm cho khả năng đáp ứng của hệ thống đối với sự phát triển kinh tế xã hội là một yêu cầu cơ bản. Xuất phát từ quan điểm này, nhận thức về giáo dục ngày càng tăng, và giáo dục đã thực sự trở thành nguyên nhân của cả nhà nước Việt Nam và nhân dân Việt Nam. Bài học thứ hai là để phát triển, hệ thống giáo dục Việt Nam phải được đổi mới căn bản và toàn diện để đi theo các hướng dân chủ hóa, xã hội hóa, đa dạng hóa, tiêu chuẩn hóa và hiện đại hóa. a) Liên quan đến dân chủ hóa, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực xây dựng một hệ thống giáo dục là của mọi người, của mọi người và của mọi người; chuyển đổi từ mệnh lệnh sang phong cách dân chủ với phương pháp giáo dục lấy người học làm trung tâm, thiết lập và liên tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của người học, giáo viên và phụ huynh; tăng dần quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của tổ chức; và để thực hiện phân cấp thích hợp trong quản lý giáo dục. b) Về xã hội hóa (hỗ trợ trực tiếp từ người học và gia đình họ), hệ thống giáo dục Việt Nam đã trải qua những thay đổi cơ bản: tất cả các nguồn lực xã hội đã được huy động; giáo dục phi chính quy đã trải qua sự phát triển mạnh mẽ với nhiều tổ chức ngoài công lập được thành lập và các chế độ giáo dục khác nhau được áp dụng để đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người. Hiện nay, nhu cầu nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nền kinh tế tri thức đòi hỏi hệ thống giáo dục Việt Nam phải tăng cường hơn nữa quá trình xã hội hóa,

phát huy thế mạnh thông qua sự hợp tác của nhà nước và nhân dân, và tạo điều kiện cho việc học tập suốt đời để xây dựng một xã hội học tập. c) Liên quan đến đa dạng hóa, giáo dục Việt Nam đã được chuyển đổi từ hệ thống 'đơn điệu', thiếu sự khác biệt giữa tính đồng nhất và tính độc đáo sang phong cách tổ chức và hoạt động đa dạng, dẫn đến mở rộng cơ hội học tập và tăng khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của mọi người. d) Về tiêu chuẩn hóa, hệ thống giáo dục Việt Nam đang cố gắng chuyển từ các quy định chung sang các quy định cụ thể và chi

tiết để trong bối cảnh tiếp tục mở rộng định lượng, việc đo lường hiệu suất chất lượng có thể diễn ra và củng cố đảm bảo chất lượng. Điều này bắt đầu với sự phát triển của hệ thống tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực giáo dục, đồng thời việc thiết lập chương trình / chứng nhận chương trình cũng như các điều kiện để đảm bảo chất lượng giáo dục. Các nhà hoạch định chính sách giáo dục Việt Nam hy vọng rằng hệ thống giáo dục Việt Nam sẽ có thể, về tiêu chuẩn hóa, đạt được sự nhất quán trong đa dạng hóa và đẩy nhanh quá trình hội nhập, hợp tác và cạnh tranh với các hệ thống giáo dục tiên tiến khác trong khu vực và quốc tế. e) Liên quan đến hiện đại hóa, các nhà hoạch định chính sách giáo dục Việt Nam kỳ vọng sẽ đưa hệ thống giáo dục của chúng ta đến cấp độ khu vực và quốc tế. Điều này đòi hỏi các tiêu chuẩn cao trong hệ thống tiêu chuẩn giáo dục quốc gia. Trong bối cảnh của một quốc gia nghèo như Việt Nam, đây là một thách thức lớn và đòi hỏi các nhà giáo dục phải tích cực tìm cách thu hẹp nhanh chóng các lỗ hổng với các hệ thống giáo dục tiên tiến khác nhau trên thế giới. Bài học thứ ba là, để mang lại những thay đổi cơ bản và toàn diện cho hệ thống giáo dục Việt Nam phản ánh các mục tiêu tiêu chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và dân chủ hóa, các nhà hoạch định và quản lý chính sách giáo dục Việt Nam tin rằng cần phải đổi mới cách suy nghĩ, để thoát khỏi cái gọi là cách suy nghĩ và làm việc truyền thống, và đặc biệt là để tránh một phong cách quản lý từng phần. Nhiệm vụ khó khăn nhất trong khi đổi mới cách suy nghĩ hiện tại trong giáo dục là thiết lập một tầm nhìn tổng thể về giáo dục phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và kinh tế tri thức. Đồng thời, một phong cách làm việc mới cần được thiết lập cho tất cả các cán bộ giảng dạy và quản lý giáo dục, tập trung vào chất lượng và hiệu quả làm cơ sở để đánh giá. Hơn nữa, vì giáo dục là một lĩnh vực rất nhạy cảm, đổi mới cách suy nghĩ của các nhà hoạch định và quản lý chính sách giáo dục phải được chuyển thành đổi mới cách suy nghĩ của toàn xã hội. Để đạt được điều này, tất cả các thay đổi phải xuất phát từ nhu

cầu thực tế và phục vụ lợi ích và lợi ích lâu dài của mọi người; do đó, công khai và minh bạch phải được coi là yếu tố quan trọng nhất trong phong cách quản lý và hoạch định chính sách giáo dục. Ở đây, một thách thức lớn cần được giải quyết, đó là mối quan hệ giữa đổi mới và ổn định. Nhằm duy trì sự ổn định cần thiết trong giáo dục, mọi thay đổi phải tuân theo một lộ trình phù hợp, được tất cả các cán bộ giảng dạy và

quản lý giáo dục hiểu và được phụ huynh và xã hội đồng ý, và một trong những điều đó dẫn đến việc giữ gìn trật tự trong quá trình cải cách giáo dục. Mục tiêu quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong những năm tới là: Từ đó đặt nền móng cho việc thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế tri thức. Đó là, liên tục tăng nội dung tri thức trong tất cả các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, và mang lại những thay đổi cơ bản trong giáo dục và đào tạo. Từ quốc gia thực tế và những bài học kinh ng- hiệm ở các nước khác, nhiều nhà hoạch định và quản lý chính sách giáo dục Việt Nam tin rằng hệ thống giáo dục mà Việt Nam mong đợi phải là một hệ thống giáo dục mở mà mọi người đều có thể tiếp cận dễ dàng; một hệ thống giáo dục nuôi dưỡng và thúc đẩy sự sáng tạo của những người trẻ tuổi, với các tổ chức giáo dục - nhất là các trường đại học - như những cái nôi của đổi mới khoa học và công nghệ; một hệ thống giáo dục gắn liền với tiến bộ khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và viễn thông, để liên tục đổi mới nhưng giữ gìn sự ổn định; và một hệ thống giáo dục thúc đẩy cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục khác nhau để nâng cao chất lượng, và dần dần nâng cao, thông qua hợp tác và cạnh tranh với các tổ chức giáo dục nước ngoài, tình trạng khu vực và quốc tế của Việt Nam. Hướng tới một hệ thống giáo dục như vậy không chỉ là thách thức mà còn là cơ hội cho Việt Nam; và thành công trong tương lai sẽ phụ thuộc vào sự nhạy cảm của nhà hoạch định chính sách đối với các yếu tố mới và khả năng thực hiện đổi mới trong bối cảnh hiện tại, cũng như những nỗ lực của đội ngũ giảng viên, quản lý giáo dục, phụ huynh, người học và toàn xã hội.

NÂNG CAO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 409

a. Những vấn đề và cơ hội chính đối với Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo dục đại học và sự kiểm soát của Chính phủ Thứ nhất, Giáo dục Đại học Phật giáo là một phần của Giáo dục Đại học Việt Nam. Hệ thống đại học Việt Nam cho đến nay đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi hệ thống học thuật của Liên Xô, trong đó các trường đại học chủ yếu là các tổ chức giảng dạy, trong khi nghiên cứu được thực hiện bởi các viện nghiên cứu. Chính phủ Việt Nam đang cố gắng thúc đẩy các nhiệm vụ nghiên cứu đại học. Thật không may, những nỗ lực này đã gặp rất ít thành công. Những vấn đề Việt Nam phải đối mặt trong giáo dục đại học ngày nay một phần là hậu quả của chiến tranh kéo dài. Chính phủ Pháp cai trị Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX cho đến năm 1945 đầu tư rất ít vào giáo dục đại học. Do đó, chúng ta đã bỏ lỡ làn sóng đổi mới trong giáo dục đại học đi qua phần lớn châu Á trong đầu thế kỷ XX (Valley &Wikinson, 2008). Chất lượng giáo dục đại học kém có một hàm ý khác: trái ngược với các đồng nghiệp Ấn Độ và Trung Quốc, người Việt Nam thường không thể cạnh tranh cho các vị trí trong các chương trình sau đại học ưu tú ở Mỹ và châu Âu (Valley &Wikinson, 2008). Hiện nay, có bốn Học viện Phật giáo: tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Phật giáo Nguyên thủy ở Cần Thơ dành cho các nhà sư Phật giáo Nguyên thủy. Viện nghiên cứu Phật giáo Việt Nam thành lập năm 1984 là một đơn vị riêng biệt với hệ thống đại học và thuộc Hội đồng Tăng đoàn Phật giáo. Trình độ đào tạo của các Học viện Phật giáo Việt Nam bị giới hạn ở các trường đại học, cao đẳng và

chuyên ngành. Các chương trình giáo dục được pha trộn giữa các văn bản kinh điển cũng như các môn khoa học xã hội (Thích Thanh Từ, 2001). Mục đích là để cải thiện kiến thức thế tục cho các thành viên Tăng đoàn, để họ dễ dàng đóng góp thiết thực cho xã hội.

b. Phật giáo được dạy như thế nào? Trong giáo dục, những điểm chính là phương pháp đào tạo của các giảng viên và thái độ học tập của sinh viên cả trong và ngoài lớp. Hiện nay trên thế giới, ba hình thức giáo dục hiện đại được áp dụng - Giảng viên làm trung tâm; Phương pháp giảng dạy lấy người học làm trung tâm và Phương pháp tương tác. Phương pháp truyền thống đã được sử dụng rộng rãi trong đó đặt học sinh vào thế bị động chứ không phải là vai trò tích cực và khuyến khích giao tiếp một chiều. Do đó, các giảng viên cố gắng nỗ lực để nhận thức được sự hiểu biết của sinh viên mà không có bất kỳ phản hồi nào. Giải thích chung cho sự thụ động là những nét văn hóa của văn hóa di sản Nho giáo được khẳng định là định hình phong cách học tập của học sinh ở Việt Nam. c. Cơ sở vật chất và kinh phí Các Học viện Phật giáo tại Việt Nam đang phải đối mặt với một số vấn đề với các cơ sở. Lớp học, thư viện không được trang bị tốt. Máy vi tính, ký túc xá, đa phương tiện và nghiên cứu không có sẵn cho sinh viên. Việc xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam hiện đại mới trên khu đất rộng 23,8 ha tại Thành phố Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn hoàn thành đầu tiên và thật khó để dự đoán hoàn thành do vấn đề kinh phí. Chỉ 83 tỷ đồng (khoảng 3,8 triệu đô la) trong số 2.000 tỷ đồng (khoảng 93 triệu đô la) - cho đến nay chỉ cần 4% yêu cầu về vốn (Tin tức của Học viện Phật giáo Việt Nam). Học phí có vai trò quan trọng. Nó sẽ được sử dụng để tái đầu tư vào các trường đại học để liên tục cải thiện cơ sở vật chất. Phí liên quan đến chất lượng giảng dạy và học tập. Dưới đây là bảng so sánh học phí của bậc cử nhân. Bảng dưới đây cho thấy sự bất hợp lý về học phí của các Học viện Phật giáo tại Việt Nam: Đơn vị: USD

Đại Đại học Đại học Học viện học Tư Phật giáo Quốc tế Công Học phí Trung >$400 >$1,000 >$4,000 >$145 bình 1 năm cho 1 năm học, năm 2014 Nguồn: Nguyễn Quý Hoàng (2015). Đơn vị: USD Đại Đại học Đại học Học viện học Tư Phật giáo Quốc tế Công Học phí trung >$400 >$1,000 >$4,000 >$145 bình cho 1 năm học, năm 2016 Nguồn: Các tác giả thu lượm (2016). Về lâu dài, Hội đồng Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam cần có những chính sách phù hợp để VBU có thể có thu nhập ổn định bằng cách tự kinh doanh. Có nhiều tranh luận về chủ đề này của các học giả Phật giáo bởi vì lối sống tu sĩ được lý tưởng hóa bởi Phật giáo là rất tối giản về kinh tế (Thích Tâm Đức, 2016). d. Những vấn đề và cơ hội then chốt đối với Phật giáo Việt Nam Trong lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo, Phật giáo Việt Nam đã nhận được sự quan tâm không đầy đủ từ các học giả trong môi trường Euro-American. Một phần của điều này xuất phát từ những thành kiến học thuật ủng hộ Phật giáo tập trung vào văn bản hơn là những biểu hiện đạo đức của thực tiễn Phật giáo. Sự thiên vị như vậy có cơ sở trong các cách tiếp cận cũ hơn đối

với học bổng đặc quyền các văn bản nhất định và, từ quan điểm đó, xây dựng một bức tranh về tôn giáo trong khi chủ yếu bỏ qua các đại diện và miêu tả

của các cá nhân và nền văn hóa tương ứng của họ. Văn hóa văn học Phật giáo Việt Nam đã không phát triển đến mức tương tự như ở các địa phương Phật giáo khác và sau đó đã được chú ý ít học thuật hơn. Ngoài ra, những trở ngại vẫn còn đối với những người hoàn thành nghiên cứu về tôn giáo ở Việt Nam, dưới chế độ cầm quyền, vẫn là một chủ đề nhạy cảm. Ví dụ, việc định vị và truy cập các đối tượng để phỏng vấn và xử lý các tài liệu lưu trữ quan liêu nặng nề có thể là một thách thức hơn so với khi được thực hiện ở các quốc gia đa số Phật giáo khác. Mặc dù còn nhiều hạn chế, công việc xuất sắc đã được thực hiện ở Việt Nam, chiếu sáng một số lĩnh vực nhất định của lịch sử Phật giáo và thực tiễn đương đại, nhưng vẫn còn những khoảng trống đáng kể trong một số lĩnh vực quan trọng trong nghiên cứu Phật giáo Việt Nam. Các ấn phẩm hấp dẫn, như McDaniel (2011), Kitiarsa (2012) và Soucy (2012) đã giúp đẩy Phật giáo ra khỏi một phiên bản Phật giáo cũ, lý tưởng hóa, tập trung vào giáo luật, vào các hình thức biểu hiện tôn giáo phổ biến. Liên quan đến một chủ đề đặc biệt trong Phật giáo và vai trò của nó trong lịch sử Việt Nam, McHale (2004) và DeVido (2007) đã làm sáng tỏ cuộc phục hưng Phật giáo thế kỷ XX tại Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều công việc vẫn còn trên di sản của phong trào này. Tóm lại, Phục hưng đã tìm cách củng cố và biến đổi Phật giáo tại Việt Nam và đưa nó trở lại thời kỳ hoàng kim của Phật giáo. Hơn nữa, các văn bản Phật giáo mới và cũ đã được dịch và đưa ra tình trạng quan trọng về thần học trong khi các học viên được khuyên nên đọc, nghiên cứu và hiểu chúng hơn là dựa vào việc đọc thuộc lòng mà không có kiến thức về nội dung. Những người phục hưng Việt Nam tập trung vào sự tham gia với xã hội, thiết lập trường học, phòng khám, tổ chức và các phương tiện tiếp cận xã hội khác - nhiều trong số đó vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Phong trào Phật giáo hòa bình ở miền Nam Việt Nam là một phần quan trọng của lịch sử gắn liền với cuộc Phục hưng vốn là tâm điểm chú ý của các học giả trong những năm gần đây. Taylor

(2013) và Miller (2013, 2015), đều có những diễn giải bằng văn bản (thường khác biệt nhau) về phong trào này và các nhân vật chủ chốt của nó. Kể về niềm đam mê học tiếng Anh của sinh viên tại VBU, Thích Tâm Đức (2016) cũng trích dẫn rằng các sinh viên đăng ký các khóa học tiếng Anh cho Phật giáo là: (1) 40 sinh viên năm 2009; (2) 33 sinh viên 2011; (3) 30 sinh viên năm 2013; và (4) 28 sinh viên năm 2015. Điều này nói lên rằng tinh thần thụ động của sinh viên trong việc học tiếng Anh. 3. BÀI HỌC TỪ CÁC QUỐC GIA KHÁC 3.1. Các trường đại học dựa trên Phật giáo tại Hoa Kỳ Các trường đại học dựa trên Phật giáo tại Hoa Kỳ cung cấp giáo dục về nghệ thuật tự do và các lĩnh vực chuyên nghiệp, trong khi sử dụng các phương pháp thử nghiệm thời gian của sư phạm truyền thống Phật giáo. Bởi vì những trường đại học này thường không được công chúng biết đến, nên cần cung cấp thông tin về lịch sử, chương trình học thuật và

thành công giáo dục được tạo ra trong khuôn viên của họ. Các trường đại học này phục vụ như một mô hình giáo dục đại học thành công ở nhiều cấp độ khác nhau và mang lại kết quả khả quan cho cả những người cung cấp và những người nhận được giáo dục đại học. Phật pháp đã lan truyền ở Hoa Kỳ theo nhiều cách khác nhau. Một cách quan trọng mà nó đã thấm thành công ý thức của công chúng rộng lớn hơn là thông qua các tổ chức giáo dục. Điều này phù hợp với bản chất của Phật giáo. Ở mỗi quốc gia mà nó được truyền bá trong lịch sử, nó đã tạo ra các trường học, trường đại học và các trung tâm khác nhau để học tập, thiền định và thực hành đạo đức. Trong nghiên cứu này, các nhà nghiên cứu điều tra một loại tổ chức giáo dục Phật giáo đặc biệt, mà họ gọi là một trường "đại học dựa trên nền tảng Phật giáo" (Storch, 2013). 3.2. Phật giáo ở các nước khác Trong Phật giáo, tầm quan trọng của các chuỗi hiệu ứng do

nguyên nhân gây ra, với sự phân nhánh vượt xa mục tiêu chính của hành động khởi tạo (và thường là trở lại với tác nhân ban đầu), được liên kết chặt chẽ với các khái niệm trung tâm về hiệu ứng lan tỏa bên trong hoặc bên ngoài (Daniels, 2003). Trên khắp lĩnh vực rộng lớn của lý thuyết xã hội, những giải thích về động cơ, lựa chọn và hành vi của con người thường tập trung vào cuộc tranh luận của cấu trúc cơ quan (Hay, 2001). Trong Phật giáo, dường như có một vai trò mạnh mẽ được quy cho cơ quan về khả năng thay đổi động cơ và ý định cá nhân mặc dù điều kiện cuộc sống nghiệp chướng tích lũy có ảnh hưởng đến một tình trạng khó khăn bất cứ lúc nào. Động lực mong muốn nằm dưới sự kiểm soát của cá nhân mặc dù các lực lượng văn hóa có cấu trúc (hoặc ít nhất là bên ngoài) có ý nghĩa xác định và định hình vai trò, động cơ và địa vị của kinh tế xã hội và rộng lớn hơn. Một loạt các yếu tố sẽ hoạt động ở đây bao gồm các phương tiện truyền thông, nhà nước, hệ thống tài chính và các cấu trúc kinh tế và thể chế khác, quán tính công nghệ và cơ sở hạ tầng có xu hướng củng cố guồng quay của sản xuất,tiêu dùng. Điều này được tăng cường bởi sự khao khát các kích thích và niềm vui dựa trên tiêu dùng để lấp đầy khoảng trống do xã hội quy mô lớn, sự bất thường và mất liên kết cộng đồng. 3.3. Tạo ra các hệ thống kinh tế bền vững - Đóng góp từ quan điểm thế giới Phật giáo Các đặc điểm chính của hệ thống kinh tế bền vững được lấy cảm hứng từ trí tuệ của thế giới Phật giáo. Nó bao gồm một cuộc thảo luận song song về bản chất của những thay đổi phù hợp cần thiết. Một hệ thống kinh tế của thành phố khác được mô tả ở đây là sự sắp xếp của con người có giao diện với môi trường vật chất để có được phúc lợi từ các nguồn nguyên liệu cuối cùng có nguồn gốc từ thiên nhiên. Phúc lợi cũng có thể được cung cấp từ các nguồn xã hội và tình cảm (và tinh thần) và, trong khi đó chắc chắn là những ảnh hưởng quan trọng đến kết quả kinh tế, theo định nghĩa, chúng có xu hướng nằm ngoài cốt lõi của kinh tế.

3.4. Những hỗ trợ thay đổi kinh tế khác Một lựa chọn các thay đổi khác sẽ thúc đẩy các nền kinh tế bền vững lấy cảm hứng từ Phật giáo (BISE) là đáng chú ý. Một tính năng bổ sung của BISE sẽ là vai trò mở rộng của các doanh nghiệp và tổ chức sản xuất xã hội

sản xuất hàng hóa từ bi trực tiếp - sản lượng kinh tế giảm thiểu xáo trộn môi trường và bị ảnh hưởng bởi các tác động lan tỏa tích cực đến xã hội để cải thiện đời sống làng quê ở Sri Lanka (Loy & Watts 1998). Để hỗ trợ nhu cầu thông tin của nhiều thay đổi sản xuất và tiêu dùng, việc mở rộng đáng kể giáo dục và phát triển nguồn nhân lực là cần thiết cho các kỹ năng và kiến thức để hiểu và giảm thiểu xáo trộn kinh tế qua ba cõi. Sự liên kết nội tại của sự tồn tại đòi hỏi các nghiên cứu liên ngành có thể liên quan đến kiến thức sinh thái, kinh tế, tâm lý và tâm linh. Các qui luật khác của kinh tế sinh thái dường như là một bước trong hướng này. 4. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NÂNG CAO CỦA VBU CÓ THỂ ĐÓNG GÓP VÀO THÀNH TÍCH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN TOÀN CẦU CỦA TĂNG ĐOÀN PHẬT GIÁO VIỆT NAM Các nhà nghiên cứu có thể thực hiện các cuộc phỏng vấn với những người được hỏi có liên quan và nhận được những phát hiện về các cách thức nâng cao giáo dục và đào tạo VBU như sau: (1) VBU có thể cung cấp cho Tăng đoàn Phật giáo các sinh viên tốt nghiệp có chất lượng để họ không những góp phần vào công cuộc phát triển tại Việt Nam, mà còn vào hội nhập toàn cầu và phát triển Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam. (2) Với cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo, Ban Xã hội của VBU có thể đóng góp các nhiệm vụ nâng cấp nguồn nhân lực cho cả người Việt Nam và Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam trong các nhiệm vụ nâng cao điều kiện sống và giảm thiểu tệ nạn. Việc tiến hành các hoạt động từ thiện; và (3) Với sự đa dạng hóa của các khoa và sinh viên, VBU có thể mở rộng quy mô và bằng cấp về giáo dục và đào tạo, nhưng trên hết, VBU có thể nhận được ngân sách (nhận được từ trường học) cho sự tồn tại và phát triển của mình để có thể giành chiến thắng những mục tiêu

nêu trên, và có thể thoát khỏi những trở ngại và gánh nặng lớn đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 5. CÁC GIẢI PHÁP VÀ BIỆN PHÁP NÂNG CAO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM Dựa trên các kết quả nghiên cứu trong VBU, do đó cần có kế hoạch sau: 1) Yêu cầu Hội đồng quản trị VBU tập trung vào việc tăng cường cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng để nâng cao thành tích của sinh viên. Trọng tâm là các cơ sở cơ bản như lớp học, chỗ ở, cơ sở thể thao, cũng như cung cấp thư viện điện tử (elibrary) để cho phép các tu sĩ nam nữ làm quen với các nguồn và bài báo trên internet; 2) Tập trung vào việc tăng cường đội ngũ giảng dạy và học tập tại VBU để nâng cao: a. Kiến thức, kỹ năng và năng lực về phương pháp dạy và học, đặc biệt là những phương pháp liên quan đến sử dụng công nghệ b. Kiến thức và thông tin bằng cách gửi cho họ tham dự các chương trình cung cấp trình độ cao hơn, chẳng hạn như chương trình cấp thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong cả nghiên cứu Phật giáo cũng như các chương trình dựa trên thông tư như MBA; DBA; MSC hoặc các tiến sĩ khác; và 3) Các tiện ích internet - để tăng cường và củng cố các cơ sở internet cho sinh viên học tập tại VBU nhằm cho phép các cơ sở và dịch vụ hỗ trợ trực tuyến và kết nối nhiều hơn để cải thiện thành tích của sinh viên. 4) Thiếu ngân sách cho việc xây dựng khuôn viên mới của VBU tại Lê Minh Xuân. Việc xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam hiện đại mới trên khu đất rộng 23,8 ha tại Thành phố Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn hoàn thành đầu tiên và thật khó để dự đoán hoàn thành do vấn đề kinh phí. Chỉ 83 tỷ đồng (khoảng 3,8 triệu đô la) trong số 2.000 tỷ đồng (khoảng 93 triệu đô la) - cho đến nay chỉ cần 4% yêu cầu về vốn (Thông

tin của Học viện Phật giáo Việt Nam).

NÂNG CAO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 417

Thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp qua điện thoại (hoặc trực tiếp) một số chuyên gia, nhà giáo dục, giảng viên và thực hiện khảo sát thông qua câu hỏi với người trả lời, các tác giả của nghiên cứu này đưa ra kết luận về Đại học Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh như sau: (1) Đội ngũ Giáo thọ, nói chung không đủ số lượng tại VBU (đối với việc phân bổ giáo thọ không đồng đều: ở một số khoa, rất phong phú, và ở một số khoa còn thiếu), kinh nghiệm giảng dạy thấp, và không có hệ thống giáo thọ cơ hữu của khoa; (2) Nhìn chung, danh hiệu học thuật và kiến thức môn học của giảng viên tương đối thấp; (3) VBU không tuyển dụng giảng viên giỏi vì cơ chế và thiếu nguồn tài chính; (4) VBU không xây dựng đủ cơ sở vật chất để phục vụ cho giáo dục và đào tạo vì thiếu kinh phí; và (5) VBU không xây dựng hệ thống phòng ban, nhân viên chuyên môn và thành tích phù hợp chuyên môn ảnh hưởng đến nhu cầu của sinh viên. Tuy nhiên, đổi mới đáng kể là cần thiết để cải thiện giáo dục đại học Phật giáo. Nếu được thực hiện đúng cách, Giáo dục đại học Phật giáo tại Việt Nam có thể đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, hoàn thành nhiệm vụ và quan trọng hơn là có thể vượt qua lĩnh vực học thuật thuần túy. Rốt cuộc, mục đích của Giáo dục Phật giáo ở cấp độ cao hơn là dạy cho con người đạt được sự giải thoát cá nhân bằng cách thực hành giáo lý Đức Phật trong cả cuộc đời. Trên hết, giáo dục này phải mang lại cho sinh viên thỏa mãn bản thân và thực sự hiểu Phật giáo. 6. KHUYẾN NGHỊ 6.1. Gợi ý về chất lượng giảng dạy và đào tạo Quan điểm về “chất lượng giảng dạy và đào tạo” rất là phức tạp và mở ra cho một loạt các định nghĩa và diễn giải. Do đó, việc đánh

418 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

giá này đã áp dụng một cách tiếp cận thực tế, dựa trên cách tổ chức xác định chất lượng trong hoàn cảnh của chính họ. Những thay đổi trong hồ sơ sinh viên và yêu cầu học tập trong những thập kỷ gần đây đã có tác động quyết định đến nội dung chương trình giảng dạy và phương pháp giảng dạy. Do đó, chất lượng giảng dạy phải được coi là năng động, như là một chức năng của sự thay đổi theo ngữ cảnh trong môi trường giáo dục đại học, như quốc tế hóa các nghiên cứu và các nhiệm vụ bổ sung mà giáo dục đang được yêu cầu thực hiện (đổi mới, phát triển đời sống công dân và phát triển khu vực), cung cấp một lực lượng lao động có kỹ năng phù hợp để đáp ứng những thách thức của thế kỷ XXI. Giới thiệu một chính sách thể chế hiệu quả cho chất lượng giảng dạy liên quan đến việc khai thác sức mạnh tổng hợp giữa hai nhóm yếu tố: (1) Các yếu tố bên ngoài các tổ chức, ở cấp quốc gia và trong nhiều trường hợp quốc tế: chúng là nhân tố hỗ trợ hoặc chất xúc tác, thúc đẩy khí hậu chung để công nhận chất lượng giảng dạy là ưu tiên hàng đầu; (2) Các yếu tố thể chế bên trong: bối cảnh thể chế và hoàn cảnh cụ thể có khả năng ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của các sáng kiến giảng dạy chất lượng. Trên khắp các tổ chức có các lớp chồng chéo (tổ chức, bộ phận, ngành học, chương trình) ít nhiều mở ra cho các sáng kiến giảng dạy chất lượng và ảnh hưởng của chúng thay đổi theo thời gian. Phần lớn các sáng kiến được thực hiện bởi các tổ

chức để nâng cao chất lượng giảng dạy (ví dụ đánh giá chương trình hoặc đào tạo giảng viên) là theo kinh nghiệm và giải quyết các nhu cầu cụ thể của họ tại một thời điểm nhất định. Các sáng kiến lấy cảm hứng từ văn học hàn lâm và nghiên cứu về chủ đề này là rất hiếm. Đối với một trường đại học để củng cố các sáng kiến này một cách mạch lạc theo một chính sách thể chế vẫn là một nỗ lực lâu dài chịu nhiều ràng buộc. Không có mô hình để làm theo, mà là một loạt các điều kiện phải được đáp ứng. Các tổ chức nên nhận thức rằng đó là môi trường địa phương của trường đại học, chủ yếu định hình mức độ cam kết của nó đối với chất lượng giảng dạy và cam kết bền vững của lãnh đạo cấp cao của trường đại

học là cần thiết để thành công trong giảng dạy chất lượng. Khuyến khích các sáng kiến từ dưới lên, từ các giảng viên, đặt chúng vào một môi trường học tập và giảng dạy thuận lợi, hỗ trợ hiệu quả và kích thích sự phản ánh về vai trò của việc dạy học trong quá trình học tập đều góp phần vào chất lượng giảng dạy. Các tổ chức tiên tiến nhất trong các sáng kiến nhằm thúc đẩy chất lượng giảng dạy đã quy định rõ ràng vai trò và nhiệm vụ của nhà giáo dục trong quá trình học tập và họ biết cách giải thích niềm tin của mình rằng chất lượng giảng dạy là một lĩnh vực quan trọng để phát triển. Cả quy mô và tính đặc thù của một tổ chức đều gây trở ngại lớn cho sự phát triển của các chính sách thể chế miễn là sự tham gia của quản lý, của tổ chức là rõ ràng và lâu dài, và nguồn tài chính đầy đủ và cơ sở vật chất đầy đủ được dành cho chất lượng giảng dạy. Cam kết về phía tất cả các bên liên quan của trường đại học, và trên hết là bởi cộng đồng học thuật, là yếu tố quyết định thành công của bất kỳ chính sách nào nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy. Sự tham gia thúc đẩy sự cống hiến và động lực của các giảng viên khi nó bắt đầu từ chính quan niệm về một hành động hoặc một chính sách trong đó chức năng giáo dục của họ được đưa ra và tuyên bố rõ ràng. Sự tham gia của các trưởng khoa cũng rất quan trọng khi các trưởng khoa, ở ngã tư đường giữa các cơ quan ra quyết định của một tổ chức và các giảng viên trong công việc, khuyến khích sự thụ tinh chéo của các phương pháp chiến lược, xây dựng và hỗ trợ các cộng đồng thực hành và nuôi dưỡng sự đổi mới trong thực tiễn hàng ngày trong lớp học. Việc triển khai các chính sách cho chất lượng giảng dạy cũng dựa trên năng lực của một tổ chức để đạt được sự cân bằng giữa các khía cạnh kỹ thuật của hỗ trợ chất lượng (ví dụ: phát triển các câu hỏi đánh giá khóa học) và các vấn đề cơ bản được nêu ra (ví dụ: đánh giá giá trị gia tăng của các sáng kiến giảng dạy trong việc đạt được mục tiêu chương trình giảng dạy). Rõ ràng, các mục tiêu liên quan đến chất lượng giảng dạy có thể không bị giảm xuống, cũng không

đạt được thông qua, chỉ đơn thuần là cải tiến kỹ thuật hoặc mở rộng các cơ chế hiện có. Ngược lại, những vấn đề cơ bản này sẽ mất đi sự liên quan nếu chúng không được hỗ trợ bởi các hành động cụ thể được coi là hữu ích của cộng đồng học thuật. Tất cả chỉ là vấn đề cân bằng, được thiết kế riêng cho văn hóa và phương thức hoạt động của mỗi tổ

chức. Các sáng kiến giảng dạy chất lượng đã nhấn mạnh vai trò của giảng dạy trong quá trình chuyển đổi giáo dục, đã tinh chỉnh sự tương tác giữa nghiên cứu và giảng dạy và nuôi dưỡng văn hóa chất lượng trong cộng đồng học thuật. Tuy nhiên, các tổ chức cần phát triển các phương pháp đánh giá sáng tạo để đo lường tác động của sự hỗ trợ của họ đối với chất lượng giảng dạy. Ngành giáo dục đại học vẫn đang vật lộn để hiểu mối liên hệ nhân quả giữa sự tham gia vào giảng dạy và chất lượng kết quả học tập. Lý do cho điều này nằm ở sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa công việc giảng viên và các hoạt động học tập, khiến cho bất kỳ mối liên hệ nhân quả nào giữa đầu vào và kết quả đều khó đo lường, mặc dù các liên kết đó chắc chắn tồn tại. Các tổ chức có xu hướng giám sát các sáng kiến của họ về cơ bản thông qua các chỉ số hoạt động và tài nguyên (ví dụ: cấu trúc chương trình giảng dạy, sử dụng công nghệ giáo dục và số liệu tuyển sinh), trong khi kết quả học tập được hình thành bởi nhiều yếu tố xuất phát từ các biến phụ thuộc vào ngữ cảnh (ví dụ: sinh viên và đặc điểm giảng viên), từ bối cảnh học tập xảy ra (ví dụ như giảng dạy, sư phạm, phương tiện học tập) và từ kinh nghiệm học tập trước đây của học sinh. Một thăm dò về mối tương quan giữa các yếu tố đầu vào, quá trình và kết quả của giáo dục đại học đòi hỏi các phương pháp và công cụ đánh giá tiên phong và chuyên sâu. Sự hỗ trợ cho chất lượng giảng dạy thường tạo ra nhận thức về trách nhiệm của các giảng viên trong quá trình học tập và biện minh cho nhu cầu thể chế để giúp họ hoàn thành nhiệm vụ. 6.2. Đối với Giáo thọ Các sáng kiến giảng dạy chất lượng cung cấp một dịp để các

giảng viên suy nghĩ về vai trò của chính họ trong việc nâng cao chất lượng: những sáng kiến này giúp họ giảng dạy tốt hơn. Đạt được giảng viên cam kết thực hành phản xạ và thích ứng hệ quả là rất quan trọng: (1) Dạy học dựa trên công nghệ (ví dụ: nền tảng học tập điện tử), mạng nội bộ và diễn đàn thảo luận là các công cụ sư phạm có thể cải thiện sự tương tác giữa sinh viên với giảng viên và đánh giá tiến bộ của sinh viên; (2) Điều quan trọng là liên kết thực tiễn và công cụ với chính sách giảng dạy chất lượng của tổ chức và liên kết kỳ vọng của giảng viên với kỳ vọng của tổ chức về kết quả học tập; (3) Giảng viên là tác nhân trung tâm cho sự phản ánh về các tiêu chí đánh giá của chất lượng giảng dạy: Những khía cạnh nào phải được giải quyết và những thay đổi nào phải được đưa vào thực tế? Hợp tác với các đơn vị chất lượng trong thiết kế và thực hiện chương trình giảng dạy có thể là một điểm khởi đầu tốt; (4) Định nghĩa về chất lượng giảng dạy liên quan đến từng giá trị, năng khiếu và thái độ của giảng viên: giảng dạy là một hoạt động năng động, có các khía cạnh chủ quan mạnh mẽ phụ thuộc vào triết lý và giá trị cá nhân và tập thể; (5) Sự phát triển nghề nghiệp của giảng viên có thể bị ảnh hưởng bởi thực tế là các vấn đề giảng dạy chất lượng đang trở nên quan trọng và các tổ chức đang tìm cách khen thưởng các giảng viên cam kết giảng dạy chất lượng; (6) Đặt mức độ giáo dục và trình độ cao hơn trong giáo dục, chẳng hạn như trình độ thạc sĩ và tiến sĩ để phù hợp (nếu có thể); và (7) Tìm kiếm hỗ trợ tài chính từ Chính phủ, cá nhân và các tổ chức xã hội quan tâm đến giáo dục. 6.3. Đối với sinh viên Sinh viên, những người hưởng lợi chính của các sáng kiến giảng dạy chất lượng, đang ngày càng

trở thành một lực lượng thúc đẩy chất lượng giảng dạy:

422 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

(1) Sinh viên có thể hợp tác với các giảng viên và nhà lãnh đạo trong định nghĩa của sáng kiến (và của chính khái niệm giảng dạy chất lượng), giữ cho sự tương tác tồn tại và làm tăng mối quan tâm về việc giảng dạy, môi trường học tập, chất lượng nội dung và thái độ của giảng viên. Họ có thể đóng góp tốt nhất nếu được mời phục vụ trong các cơ quan quản lý hoặc được sử dụng như các chuyên gia đánh giá ngang bằng với các nhà đánh giá học thuật; và (2) Các nhóm sinh viên có thể đưa ra những ý tưởng mới và ảnh hưởng đến chính sách của tổ chức về chất lượng giảng dạy bằng cách đưa ra các cuộc thảo luận và nêu vấn đề (Alves & Ra- poso, 2009). 6.4. Các đề xuất cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam Một trong những giải pháp và biện pháp có thể được sử dụng như gợi ý cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam như sau: Cải cách giáo dục đại học Phật giáo (Thích Nhật Từ, 2012) a) Trình độ và thời gian đào tạo a1. Nghiên cứu Phật giáo cao hơn: Từ hai đến ba năm, đối với những người tốt nghiệp (Tăng ni) từ Trung cấp Phật học. a2. Cử nhân Khoa học về Phật học: Bốn năm cho các Tăng ni, những người tốt nghiệp trung học, và từ Trung cấp Phật giáo, hoặc từ hai năm đến hai năm rưỡi để lấy bằng Cao học Phật giáo, theo khóa đào tạo chung. a3. Thạc sĩ nghiên cứu Phật học: Từ hai đến ba năm học cho những người có bằng Cử nhân Phật học hoặc tương đương. a4. Tiến sĩ về nghiên cứu Phật giáo: Từ hai đến năm năm học cho những người có bằng Thạc sĩ Phật học hoặc tương đương. b) Phương pháp đào tạo: Phương pháp đào tạo để học đại học Phật giáo tôn trọng kiến thức phương pháp, học cách tự giác, rèn luyện thói quen nghiên cứu khoa học, phát triển tư duy sáng tạo, giúp sinh viên Tăng nhân trở thành nhà nghiên cứu giỏi, thực hành ứng dụng tốt và cam kết như một sự truyền bá Phật giáo hiệu quả.

NÂNG CAO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHẬT PHÁP ĐỂ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 423

c) Quy định về chương trình khung: Các trường cao đẳng Phật học độc lập ở các tỉnh hoặc VBU cần tuân thủ chương trình khung do Ban giáo dục Tăng đoàn Trung ương Phật giáo Việt Nam ban hành cho các chương trình đào tạo riêng ở các trường Cao đẳng Phật học, Cử nhân Khoa học Phật học, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học, bao gồm cả cấu trúc của nội dung khóa học, thời gian đào tạo, tỷ lệ thời gian đào tạo được phân bổ giữa các môn học. Dựa trên chương trình khung trên, Trường Cao đẳng Nghiên cứu Phật học và VBU có thể mở rộng mức giảm tối đa 20% cho các môn học phù hợp và đặc điểm cụ thể của trường. d) Chương trình Đào tạo: Có những điểm tương đồng, tăng tới 80-90% so với chương trình Cao đẳng Đại học đã đề cập ở trên áp dụng cho hai năm học đầu tiên. Trong năm học thứ ba và thứ tư, VBU có thể đào tạo chuyên ngành bao gồm: (1) Khoa Pāli; (2) Khoa nghiên cứu tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng của Phật giáo; (3) Khoa Phật giáo Trung Quốc; (4) Khoa Phật giáo Việt Nam; (5) Khoa Lịch sử Phật giáo; (6) Khoa Triết học Phật giáo; (7) Khoa Phật pháp tiếng Anh; (8) Khoa Trung văn Phật giáo; (9) Khoa Hoằng Pháp; và (10) Bộ môn Học từ xa. VBU không có đủ giảng viên để thành lập các khoa độc lập có thể chọn Khoa Triết học Phật giáo cho nội dung đào tạo

năm học thứ ba và thứ tư (Thích Nhật Từ, 2012). Hơn nữa, Giáo hội Phật giáo Việt Nam nên đề nghị Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam hợp tác nhiều với các tổ chức Phật giáo quốc tế để tổ chức các hội nghị khoa học về Phật giáo nhằm giảm chi phí trong việc tạo ra các sự kiện tại Việt Nam. 6.5. Các đề xuất khác Các đề xuất khác cho VBU như sau: VBUs nên đề xuất: (1) Chiến lược đổi mới đa dạng hóa các khóa học, sinh viên; (2) Sự mở rộng của tất cả các khoa để họ có thể cung cấp tất cả các hỗ trợ về nguồn nhân lực, giảng viên cho các yêu cầu đổi mới của hệ thống giáo dục và đào tạo; và

(3) Việc tăng học phí để VBU có thể có ngân sách mời các giảng viên thỉnh giảng xuất sắc. Các đề xuất với Giáo hội Phật giáo Việt Nam như sau: (1) Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần đề xuất các tổ chức liên quan của Chính phủ để có được sự chấp thuận và cấp phép cho các chương trình đổi mới của VBU; (2) Thiết lập sự đa dạng hóa về các loại sinh viên, các loại chương trình và hệ thống đào tạo; (3) Các nhà lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần phải tham gia các khóa học tiếng Anh để có thể giao tiếp với các đại biểu Phật giáo quốc tế trong các hội nghị cũng như dễ dàng nắm vững xu hướng phát triển Phật giáo trên toàn thế giới hiện nay (thông qua internet và các nguồn khác được xuất bản bằng tiếng Anh) trong kỷ nguyên hội nhập toàn cầu hóa.

***

Tài liệu tham khảo Daniels, P. L. (2003): Buddhist economics and the environment: Material flow analysis and the moderation of society’s metabo- lism, International Journal of Social Economics, 30(1–2): 8–33. Decree 43/2000/ND-CP, dated August 30, 2000, Detailing and guiding the implementation of a number of articles of the ed- ucation law and decision 52/2002/QDBGDDT, promulgating the regulation on management of education at all levels. DeVido, E. (2007), Buddhism for This World: The Buddhist Re- vival in Vietnam, 1920 to 1951, and Its Legacy, Modernity and Re-Enchantment: Religion in Post-evolutionary Vietnam (2007): 250–96. DeVido, E. (2007), The Influence of Chinese Master Taixu on Buddhism in Vietnam, Journal of Global Buddhism 10 (2009): 413–458. Hay, C. (2001): What place for ideas in the structure-agency de- bate? Globalisation as a ‘process without a subject’, First Press: theglobalsite.ac.uk/ . Retrieved July 21, 2016. Kitiarsa, P. (2012), Monks, Mediums, and Amulets: Thai Popular Buddhism Today, University of Washington Press, 2012. Loy, D. & Watts, J. (1998): The religion of consumption: A Bud- dhist rebuttal, Development, 41(1): 61–66. McDaniel, J. (2011), The Lovelorn Ghost and the Magical Monk: Practicing Buddhism in Modern Thailand. Columbia University Press, 2011. McHale, S. F. (2004), Print and Power: Confucianism, Communism, and Buddhism in the Making of Modern Vietnam, University of Hawaii Press, 2004.

Miller, E. (2015), Misalliance: Ngo Dinh Diem, the United States, and the Fate of South Vietnam, Cambridge: Harvard University Press, 2013. Miller, E. (2013), Religious Revival and the Politics of Nation Building: Reinterpreting the 1963 ‘Buddhist Crisis’ in South Vietnam, Modern Asian Studies, June 2015, Pp. 1-60. Nguyễguy0. Hoàng, (2015), Higher Buddhist Education in Viet- en/sites/default/files/attachment/BE3%20Dr%20Nguy- en%20Quy% 20Hoang%20%20Higher%20Buddhist%20 Education%20in%20%20Vietnam,%2 0 C h a l l e n g e s % 2 0 and%20Solutions.pdf/ , Retrieved July 12, 2016. Report on the Directions and Tasks for 5-year Socio-Economic De- velopment for 2016- 2010 ‘period. (2015). Soucy, A. (2012), The Buddha Side: Gender, Power, and Buddhist Practice in Vietnam, University of Hawaii Press, 2012. Storch, T. (2013), Buddhist Universities in the United States of America. International Journal of Dharma Studies 2013 1:4, DOI:10.1186/2196-8802-1-4. Taylor, K. W. (2013), A History of the Vietnamese, Cambridge Uni- versity Press, 2013. Thích Nhật Từ (2012), Hư 12idge University Press, 2013.hư 12idge giao-vn/su-kien-van-de/16738-huong-den-cai- cach-giao-duc-phat-hoc-tai-viet-nam.html/ , Truy xuất ngày 22 tháng 7 nă m 2016. Thích Tâm Đức (2016), Trích taocuích tao-duc-phat-hoc-tai-vi- et-n8 năm 2016 t016HVPG Tp.o-duc-phat-hoc-tai-viet-nam.h Hồ Chí Minh. thuongchieu.net/index.php/phapam/suongmp3/2829-tro-

HVPGVN TP.HCMuongchieu.net/index.php/phapam/suong (2016), Tin t6)TP.HCMuongcện Ph t6)TP.HCMuonNam. Valley, T. J. & Wikinson, B. (2008), Vietnamese Higher Education- Crisis and Response, Kennedy School’s Ash Institute.

THIỀN VÀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM THỜI HỘI NHẬP TS.TT. Thích Tâm Đức*

Sự khủng hoảng môi sinh và kinh tế toàn cầu hay chiến tranh thương mại hiện nay là một sự phá sản tất yếu của chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism) hay hưởng thụ quá mức (over-consumerism), những biểu hiện của lòng tham đầy vị kỷ. Đây là một hồi chuông cảnh tỉnh cho những ai còn hoặc đang bị mê hoặc hay choáng ngợp trước sự giàu sang một cách vô tình, sẵn sàng “vong thân”, tự đánh mất mình hay đánh mất truyền thống văn hóa của dân tộc. Một sự cứu nguy hay giải pháp khả thi cấp tốc cho toàn xã hội đó là Thiền và sự ứng dụng của nó, đặc biệt là ứng dụng vào lĩnh vực giáo dục đại học Việt Nam bao gồm Học viện Phật giáo Việt Nam thời kỳ hội nhập thế giới. I. THIỀN Thiền xuất phát từ Ấn Độ cổ đại, được xem là một phương pháp giáo dục con người toàn diện, hướng con người đến chân – thiện – mỹ, rèn luyện con người phát triển thể lực và trí lực một cách hài hòa và tốt đẹp. Theo dòng lịch sử, Thiền đã du nhập vào nhiều vùng

*. Ủy viên thường trực HĐTS GHPGVN, Phó Viện trưởng thường trực Viên nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Viện trưởng, HVPGVN tại TP.HCM.

lãnh thổ khác nhau trên thế giới và ở mỗi địa phương ấy, Thiền đã bám rễ và có phong cách văn hoá riêng của mình. Thiền ở Ấn Độ có nét siêu nhiên. Một thiền giả thuần thục có thể có những thần thông như "một thân biến thành nhiều thân; tàng hình đi xuyên qua tường, độn thổ xuống đất; đi trên mặt nước; ngồi kiết già bay trên hư không giống như chim; có thể sờ mó mặt trăng, mặt trời..."1 Người Trung Quốc thường được xem có tính thực tế, không thích đắm mình vào những vấn đề thần bí của tôn giáo, chẳng hạn, thế nào là bản chất của vũ trụ, sự tái sinh, v.v... Lần đầu tiên khi đối mặt với sự xâm nhập của Phật giáo Ấn Độ, người Trung Quốc bị quyến rũ nhưng rồi dần dần họ đã tự khẳng định mình. Họ bắt đầu tìm kiếm một số đặc điểm nào đó trong đạo Phật mà họ có thể hiểu và thực hành, và không lâu sau họ đã tìm thấy Thiền như là một tinh hoa của Phật giáo. Kết quả, Thiền tông ra đời và phát triển, đặc biệt là dưới sự hướng dẫn của Huệ Năng, một Thiền giả ít chữ nhưng nổi tiếng vào thời kỳ vàng son của triều đại nhà Đường, Trung Hoa (A.D. 625-755). Trong suốt hơn một trăm ba mươi năm này Thiền cùng với các lĩnh vực khác ở Trung Hoa như văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật, văn chương đã tự do khởi sắc và phát triển. Thiền tông Trung Hoa này không thiên về lý luận như các tông phái Phật giáo khác ở đây như là Thiên Thai, Hoa Nghiêm và Duy Thức; do vậy, nó đã đáp ứng được khuynh hướng thực tiễn của người Trung Hoa. Và, Huệ Năng chủ trương Phật quốc chính là ở tại thế gian này: "Phật quốc là thế gian này mà trong đó sự giác ngộ được tìm cầu. Tìm cầu giác ngộ mà bằng sự tách rời ra khỏi thế gian này thì hão huyền giống như tìm sừng thỏ".2 Ở Nhật Bản, Thiền hay Zen đã trở thành một phần của kho từ vựng thế tục như là "Zen của X" hay "Zen và nghệ thuật của X" hay nói một cách khác, ý niệm Thiền đã thâm nhập vào văn hoá

1. Pali Text Society, Majjhima Nikaya, London, 1979, tr. 97-98. 2. Nanjio, the Sutra of Hui-neng, dịch giả: A F. Price và Wong. M. Lam, Boston, 1969, tr. 34.

dân gian. Trong bối cảnh này, Thiền luôn ám chỉ một ý nghĩa tự do, thanh thoát, và hợp nhất với thế giới và điều đó có thể được cảm nhận không chỉ trong những hình thức kỹ thuật cao của hành thiền mà còn trong bắn cung, làm vườn, nghi thức uống trà, và ngay trong cả những việc thế gian như là bảo trì xe máy... Ở Việt Nam, ta có nghe nói về trà đạo, kiếm đạo, cung đạo, nhu đạo... Đạo ở đây có nghĩa là Thiền và cũng có nghĩa là nghệ thuật. Những sử gia thường cho rằng sự hiểu biết đặc biệt về Thiền phát xuất từ một phong trào cải cách của Phật giáo xảy ra ở nước Nhật vào thời kỳ Minh Trị (1868-1912) và hậu Minh Trị. Trong giai đoạn này, Phật giáo bị xem là ngoại lai, đồi bại và mê tín. Nhưng tín đồ của Thiền đã phản ứng lại bằng một chủ trương tân Phật giáo hoàn toàn hiện đại, không giáo phái và dấn thân vào xã hội. Một thiền sư tiêu biểu của giai đoạn này là D. T. Suzuki (1870-1966) – người có công truyền bá Zen đến các nước phương Tây – cho rằng, trải nghiệm Zen là sự siêu việt nhị nguyên và tri thức, và do vậy ưu việt đối với tất cả những trải nghiệm của tôn giáo.3 Khi đến Việt Nam thì Thiền đã có những sắc thái riêng - một sự đồng hành và góp phần tạo nên sức mạnh văn hoá của dân tộc: a) Sức mạnh văn hóa của dân tộc Việt Nam Nhiều lần trong lịch sử của nhân loại, những sự việc đã xảy ra chỉ có thể đặt trong phạm trù những hiện tượng kỳ

diệu. Những hiện tượng như vậy đã làm ngạc nhiên cả những nhà sử học lẫn khoa học. Lịch sử đấu tranh và giải phóng của người Việt Nam khỏi những đế quốc hùng mạnh như Trung Quốc, Mông Cổ, Pháp, Mỹ thuộc loại phạm trù những hiện tượng kỳ diệu như vậy. Điều này có thể chỉ ra rằng, đứng về phương diện vật chất thì Việt Nam khó là đối thủ của những đế quốc đó. Do vậy, người ta phải tìm một lối giải thích khác; đó là, sức mạnh văn hoá của dân tộc Việt Nam.

3. Encyclopedia of Buddhism, Robert E. Buswell et al., Vol. 2, Macmillan Reference USA, 2004, tr. 924.

b) Thiền Phật giáo Việt Nam là một thực thể văn hoá bao gồm chính trị – xã hội – triết học – tín ngưỡng của dân tộc Việt Nam hay sự nhập thế của đạo Phật ở Việt Nam Đạo Phật đã đến Việt Nam vào khoảng một, hai thế kỷ trước Công nguyên trong bối cảnh dân tộc này đang không ngừng đấu tranh nhằm giải phóng ách đô hộ phương Bắc (111 trước công nguyên – 938). Ban đầu, đạo Phật được người Việt chấp nhận như là vị cứu tinh, họ mong ước một vị Phật quyền năng để cứu vớt những linh hồn và dân tộc của họ. Nhưng tất cả đã trở thành vô ích. Dần dần, người Việt nhận ra rằng chỉ có sức mạnh của chính mình mới có thể cứu mình. Đây là lý do tại sao Thiền đã trở thành vai trò mang tính quyết định sau đó. Không nghi ngờ gì nữa khi ngôi chùa Phật giáo đầu tiên "Khai Quốc / Trấn Quốc" đã được xây dựng vào thời gian của cuộc kháng chiến thành công ngắn ngủi (545 – 603) do Lý Bân lãnh đạo. Và đã có sự chuyển hướng từ bí ẩn sang chính trị ở đạo Phật Việt Nam, từ Tì Ni Đa Lưu Chi đến Trúc Lâm (một thiền phái Việt Nam được thành lập bởi vua Trần Nhân Tông (1258 – 1380)), và cho đến thời hiện đại. Trong thập niên 1960, trước sự đàn áp và phân biệt của chính quyền Công giáo Nam Việt Nam, nhiều phong trào Phật giáo đã nổi lên và đấu tranh cho sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Vào ngày 11/06/1963, nhà sư Thích Quảng Đức tự thiêu đã làm xúc động lòng người trong nước và khắp thế giới, dẫn đến sự sụp đổ của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm vào năm 1963, và sau đó cũng đã góp phần vào sự thống nhất đất nước vào năm 1975. Làm thế nào để quốc gia được bền vững? Câu hỏi trọng đại này đã được vua Lê Đại Hành (980 – 1005) nêu lên không lâu sau khi Việt Nam khôi phục lại chủ quyền sau một nghìn năm dưới ách đô hộ của phương Bắc, và đã được Thiền sư Pháp Thuận trả lời như sau: "Quốc tộ như đẳng lạc Nam thiên lý thái bình Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh" (Tạm dịch) "Ngôi nước như mây quấn Trời Nam mở thái bình Đạo đức ở cung điện Chốn chốn hết đao binh."4 Theo Pháp Thuận, chính lối sống đạo đức của chính quyền là nguyên nhân chính yếu cho sự thống nhất các tầng lớp quần chúng và sự vững bền của dân tộc. Trên phương diện chính trị, quần chúng đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Những vị vua Phật giáo đời nhà Lý và Trần đã coi trọng ý dân, lòng dân, bạn của dân, thương sức lao động của dân trong khi thực hiện những hoạt động chính trị như dời đô, lên ngôi, thay đổi triều đại, tuyên chiến. Tuy nhiên, để thu phục nhân tâm, vua phải sống có đạo đức. Để làm tỏ đạo đức của vua, Quốc sư Viên Thông (1080 –

1151) đã giải thích như sau: “Dân ví như một đồ vật, nó sẽ yên khi được đặt ở chỗ yên và nó sẽ nguy hại khi được đặt ở nơi nguy hiểm. Điều quan trọng là tính cách của vua. Nếu đạo đức của vua phù hợp với lòng dân thì dân sẽ kính yêu vua như cha mẹ, sẽ ngưỡng nhìn và xem vua như mặt trăng mặt trời. Điều đó có nghĩa là đặt dân vào nơi chỗ yên vậy.”5 Vì sống có đạo đức nên các vua Lý và Trần đã tập hợp được quần chúng và chiến thắng quân xâm lược. Khuynh hướng chính trị biểu hiện sự gắn bó rất gần gũi giữa Phật giáo và dân tộc Việt Nam. Nhưng không phải chỉ trên phương diện chính trị.

4. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Văn học, Thơ văn Lý Trần, I, Hà Nội, 1977, tr. 204. 5. Thiền uyển tập anh, Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga dịch, Hà Nội, 1993, tr. 241.

Phật giáo Việt Nam cũng đã mang lại sự thịnh vượng và hòa bình cho đất nước. Một học giả Việt Nam cận đại đã nhận xét rằng: “Triều Lý có thể được gọi là triều đại từ bi nhất trong lịch sử của dân tộc ta. Chính do ảnh hưởng của đạo Phật”. Một học giả khác bình luận về kinh tế ở triều đại nhà Trần (1225 – 1400) như sau: “Không có một giai đoạn nào trong lịch sử trung đại Việt Nam mà kinh tế công thương nghiệp và thành thị lại phát triển như vậy, lại được nhà nước phong kiến tạo điều kiện mở mang như vậy. Thương nhân được tự do kinh doanh, tầng lớp đại thương trở thành tầng lớp tiến bộ nhất trong xã hội ở các thế kỷ XIII – XIV.”6 Đối với tôn giáo, Phật giáo Việt Nam tôn trọng sự bình đẳng giữa các tôn giáo. Vua Trần Thái Tông (1218 – 1277), một thiền sư Phật giáo, đánh giá cao ba tôn giáo – Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo.7 Thiền sư nói: “Mặc dầu cuộc đời là quý, nhưng nó không quý như Đạo. Do vậy, Khổng Tử nói: ‘Thật thỏa mãn cho ta khi được nghe Đạo vào buổi sáng cho dầu phải chết vào buổi chiều.’ Lão Tử nói: ‘Ta đã có một nỗi lo lớn. Chính vì ta đã có cái thân này.’ Đức Phật cầu Đạo đã tự hy sinh để cứu độ chúng sinh đang đau khổ. Ba vị thánh này đã xem thường thân mạng mình để coi trọng đạo, phải vậy không?”8 Trần Nhân Tông, nhà vua và cũng là Tổ sư Thiền phái Trúc Lâm, với chủ trương Cư trần lạc đạo, đưa tinh thần lạc quan của đạo Phật vào trong đời sống thế tục. Chính ông là người lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông (1385 và 1387) thành công, đánh dấu một giai đoạn lịch sử hoàng kim của dân tộc.

6. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học, Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý Trần, Hà Nội, 1981, tr. 296. 7. Như lịch sử cho thấy, ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên, Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam cùng với Khổng giáo và Lão giáo dưới ách đô hộ phương Bắc (11B.C. – A.D. 938). 8. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Văn học, Thơ văn Lý Trần, I, Hà Nội, 1977, tr. 9.

Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu, một Phật tử và cũng là người đã hoàn tất cuộc Nam tiến, mở rộng đất nước đến mũi Cà Mau, chủ trương Cư Nho mộ Thích, kết hợp Nho và Phật, sử dụng cách điều hành kiểu Nho giáo nhưng với cái tâm Phật giáo. Sáu Thiền phái của giai đoạn này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, đó là: Tào Động, Trúc Lâm,

Quốc Ân, Thập Tháp, Chúc Thánh và Liễu Quán. Dẫu Thiền ở các nước có những đặc điểm khác nhau nhưng chúng vẫn có những điểm chung căn bản. Cơ sở lý luận của Thiền là: Sự tập trung tư tưởng. Bộ óc con người khi tập trung vào một đối tượng thì tạo ra một sức mạnh nội tâm như một ngọn đèn pha chiếu sáng, khiến thấy rõ mọi sự vật; trong khi đó nó làm ức chế và khiến những phần còn lại của vỏ não được nghỉ ngơi, thanh thản. Tâm trí, nếu không được huấn luyện đúng cách, thường tán loạn, vọng tưởng, chạy theo những dục vọng gây ra những hậu quả đáng tiếc về mặt đạo đức, luật pháp... Phương pháp thực hành Thiền có nhiều cách, nhưng có một cách đơn giản mà hiệu nghiệm, đó là: Quán tưởng hơi thở. Vị ấy ngồi yên lặng, lưng thẳng, mắt khép lại và để ý hơi thở vô ra. Hơi thở này đang đi vào, vị ấy biết rõ như vậy; hơi thở này đang đi ra, vị ấy biết rõ như vậy. Trong khi đang theo dõi hơi thở như vậy, nếu có những hình ảnh, ý niệm, suy nghĩ, lo lắng dù chúng có đẹp hay xấu, vui hay buồn thì vị ấy đừng để ý hay bận tâm, phê phán. Sau một thời gian lâu hay mau tuỳ theo sự nỗ lực của từng người mà sẽ có hiệu quả sớm hay muộn. Thước đo kết quả của sự luyện tâm là vị ấy cảm thấy sức khoẻ thân tâm của mình ngày càng được tốt hơn: ngủ ngon giấc không chiêm bao mộng mị, bớt lo lắng phiền não, vui vẻ, tập trung vào công việc đang làm một cách tự nhiên. Một sự luyện tâm như vậy sẽ dần tạo ra một phản xạ có điều kiện mới thay thế cho những thói quen xấu cũ. Thiền không chỉ có ngồi mà còn được ứng dụng trong mọi hành vi cử chỉ như đi, đứng, nằm, ngồi, mặc áo, quét rác, bửa củi... Một thiền giả luôn chánh niệm - tỉnh giác với mọi biểu hiện của ý, lời nói và hành động của mình. Người chứng nghiệm thiền định có khả năng trực giác, siêu việt

lý luận. Lý luận là loại tư duy còn mang tính đối đãi hay mâu thuẫn nội tại với những cặp phạm trù đúng – sai, thiện – ác, đẹp – xấu... Nhưng trực giác siêu việt những cặp phạm trù này, giúp hành giả có tính tự chủ, sáng tạo và tiếp thu cái mới một cách có chọn lọc. II. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM THỜI HỘI NHẬP 1. Các mẫu giáo dục Đại học hiện đại Immanuel Kant (1724-1804), cha đẻ thực thụ của trường Đại học hiện đại, đã kết hợp triết học duy lý (rationalism) của Descartes với triết học duy nghiệm (empiricism) của Bacon và mở đầu cho thời kỳ Khai sáng. Vị này chủ trương Đại học hiện đại phải có một tư tưởng chủ đạo, tạo thành nền tảng cho mọi hoạt động của nó, bao gồm mục đích, triết lý, phương pháp, cũng như quan hệ giữa các khoa và quan hệ của trường với nhà nước. Tư tưởng chủ đạo ấy là lý tính. Đối với Kant, cũng như đối với các nhà tư tưởng của thời đại Khai sáng, lý tính hay lý trí là một năng lực phổ quát có khả năng giúp con người khám phá thế giới và hành động đúng đắn, hợp với quy luật tự nhiên. Nhưng với Wilhelm von Humboldt (1767-1835) thì chủ trương Đại học văn hóa. Với Humboldt, cũng như nhiều nhà tư tưởng đương thời như Schiller, Schleiermacher, hay Fichte, văn hóa là sự kết hợp hai mặt: những kiến thức khác nhau được nghiên cứu và đồng thời là sự phát triển nhân cách thông qua quá trình nghiên cứu đó. Các kiến thức được nghiên cứu dựa trên lý trí và được lý trí liên kết thành một hệ thống thống nhất, nhưng quan trọng hơn là nó kết tinh trong truyền thống. Đồng thời, sự phát triển của nhân cách chính là sự trưởng thành của cá nhân thông qua việc hấp thụ những gì thuộc lý trí trong truyền thống đó. Ta có thể thấy rằng văn hoá gắn

liền với truyền thống, nhưng đồng thời cũng có vai trò dẫn dắt con người tới tương lai. Có thể nói rằng văn hoá là cái liên kết quá khứ, hiện tại và tương lai của một cộng đồng. Như thế, văn hoá chính là nền tảng tạo nên bản sắc: con người văn hóa ở đây gắn liền với truyền thống của cộng đồng, cụ thể là truyền thống dân tộc. Nói cách khác, đại học chính là nơi tạo nên chủ thể văn hóa của một quốc gia. Humboldt tin

rằng nếu được giáo dục con người sẽ trở thành những chủ thể tự do, có khả năng suy nghĩ độc lập để hành động vì lợi ích dân tộc - điều cực kỳ quan trọng đối với các nhà nước - dân tộc đang hình thành và lớn mạnh ở châu Âu thời bấy giờ. Văn học nổi lên thay cho Triết học trong trường Đại học duy lý của Kant. Lý do dễ nhận thấy là triết học có xu hướng hướng tới tính phổ quát, trong khi văn học gắn liền với ngôn ngữ và ký ức của một cộng đồng cụ thể. Một lý do khác là triết học chỉ dành riêng cho một tầng lớp tinh hoa, trong khi ấy văn học có thể được chia sẻ bởi đa số thành viên của cộng đồng. Do vậy, giảng dạy văn học dân tộc trở thành bộ môn quan trọng bậc nhất trong trường Đại học hiện đại. Và ở phương Tây, hiện nay các trường Đại học Văn hóa theo hình mẫu của Humboldt đang biến mất để nhường chỗ cho các trường Đại học Doanh nghiệp mà tư tưởng chủ đạo là doanh thu chứ không phải là lý trí hay văn hoá. Nét chủ đạo trong sự thay đổi này là sự lên ngôi của xã hội tiêu thụ. Trong nền kinh tế hiện đại, nhất là với nền kinh tế các quốc gia phát triển nhất hiện nay như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Tây Âu, đầu tàu phát triển là sức tiêu thụ, nói cho cùng là ham muốn tiêu thụ hay hưởng thụ quá mức (over-con- sumerism) – nguyên nhân dẫn đến lừa đảo, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, phá hoại môi trường, hố cách giàu nghèo – chứ không phải là năng lực sản xuất. Có thể nói rằng nhu cầu là tất cả. Có nhu cầu, sẽ có sản xuất để cung cấp và sẽ có lưu thông phân phối. Chính vì thế, những nhu cầu tiêu thụ mới cần phải không ngừng được tạo ra thông qua quảng cáo, ý thức hệ, văn hoá đại chúng và vô số con đường khác. Cùng với việc chú trọng đến thương hiệu, rất nhiều hoạt động của trường đại học hiện đại ngày càng mang tính thương mại. Có thể thấy điều đó qua việc kinh doanh các sản phẩm hàng hoá có gắn nhãn hiệu logo của trường. Các hoạt động gây quỹ và đặc biệt được chú trọng, nhất là thông qua các tổ chức Cựu sinh viên. Một trong những tác động lớn nhất của sự thương mại hóa giáo dục đại học là sự thay đổi vai trò của đội ngũ người thầy. Nếu

như trong trường đại học Duy lý của Kant và đại học Văn hóa của Humboldt, người thầy đóng vai trò trung tâm thì trong trường đại học Doanh nghiệp hiện nay, vai trò ấy thuộc về những người quản lý. Trên thực tế, người thầy chỉ còn là người làm thuê, một thứ công nhân trí thức, những người thực hiện các bài giảng theo đơn đặt hàng của các công ty. Cùng với sự suy giảm vai trò của người thầy, là sự tăng cường quyền lực của sinh viên. Một tác động khác của sự thương mại hóa giáo dục đại học là sự suy giảm vị thế của các môn Khoa học xã hội. Ngoài ra, nếu trước kia mục tiêu của giáo dục đại học là tập trung trang bị kiến thức hàn lâm cho sinh viên thì ngày nay, bên cạnh mục tiêu về kiến thức và đạo đức nghề nghiệp, những trường danh tiếng còn đề ra nhiều mục

tiêu thiết thực không kém phần quan trọng khác về các mặt: kỹ năng thực hành, khả năng tự học suốt đời, óc phê phán và sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề, ý thức lập nghiệp, kỹ năng giao tiếp, làm việc tập thể, phát triển bền vững và ý thức về môi trường, kiến thức xã hội, đạo đức thẩm mỹ và tất nhiên cả ngoại ngữ. 2. Thách thức của Giáo dục Đại học Việt Nam thời hội nhập Trong thời kỳ hội nhập thế giới hiện nay, nền kinh tế và xã hội Việt Nam đang đứng trước những thử thách đầy cam go. Nguyên nhân cơ bản là do trình độ quản lý yếu kém và sự thiếu thốn nghiêm trọng nguồn nhân lực có trình độ ở nhiều lĩnh vực của đất nước. So sánh với các nước trong khu vực, một điều rõ ràng là chúng ta đã không có sự chuẩn bị tốt về nhân lực cho sự phát triển. Trách nhiệm đó, một phần rất lớn là thuộc về giáo dục đại học, mũi nhọn xung kích. Đặc biệt là sự xuống cấp về chuẩn mực đào tạo và nhân cách sống. Xu thế "xã hội hóa" giáo dục, mở rộng số lượng đầu vào để tăng lợi nhuận, đang là xu thế chủ đạo. Trong thực tế, nền giáo dục của chúng ta không nhằm đào tạo ra những con người được phát triển toàn diện với đầy đủ phẩm giá: có nhân cách, đạo đức và có khả năng tư duy phê phán độc lập, sáng tạo. Nền giáo dục này đang thực hành kiểu nhồi nhét kiến thức như "chất vào kho"; và khuyến khích sự thụ động, khuôn sáo và nặng về

thi cử. Điều này trái hẳn với triết lý Giáo dục nhân văn và sáng tạo của nền văn minh hiện đại hay của triết lý Phật giáo. Vì thế, giáo dục Đại học Việt Nam ta hiện nay phải khẩn thiết đặt lại câu hỏi: Mục tiêu tối hậu của giáo dục là gì? Và để đạt mục tiêu ấy cần phải hành động theo phương châm nào? Và bằng phương pháp nào? Lấy kinh nghiệm ở thời đại của Dewey (1859 – 1952), cứu cánh của giáo dục là hoàn thiện con người và phục vụ xã hội. Nhưng màu sắc thực dụng vị kỷ (pragmatism) đã bắt đầu lan dần vào giáo dục. Đến nỗi Einstein, người cùng thời với Dewey, đã phải cảnh báo: "Dạy cho con người một chuyên ngành thì chưa đủ. Bởi bằng cách đó, anh ta tuy có thể trở thành một cái máy khả dụng nhưng không thể trở thành một con người với đầy đủ phẩm giá. Điều quan trọng là anh ta phải được dạy để có được một cảm thức sống động về cái gì là đáng để phấn đấu trong cuộc đời. Anh ta phải được dạy để có được một ý thức sống động về cái gì là đẹp và cái gì là thiện. Nếu không, với kiến thức được chuyên môn hóa của mình, anh ta chỉ giống như một con chó được huấn luyện tốt hơn là một con người được phát triển hài hòa. Anh ta cần phải học để hiểu những động cơ của con người, hiểu những ảo tưởng và những nỗi thống khổ của họ để tìm được một thái độ ứng xử đúng đắn với từng con người đồng loại của mình cũng như với cộng đồng".9 Lời cảnh báo trên quả thật là tiếng chuông cảnh tỉnh cho tất cả những người làm công tác giáo dục. Vấn đề trước tiên của giáo dục đại học Việt Nam là phải thay đổi triết lý đào tạo sao cho không những phù hợp với yêu cầu của thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công nghiệp 4.0 mà còn phải phù hợp với mục đích tối hậu của cuộc sống là hạnh phúc không còn những nỗi thống khổ từ những ảo tưởng và dục vọng. Vai trò của người thầy lúc này không phải chỉ

9. A. Einstein, Thế giới như tôi thấy, NXB. Tri thức, 2007, tr. 48.

là “tháp ngà” tri thức, mà quan trọng hơn, người thầy phải là người truyền cảm hứng đạo đức – dân tộc, người đem lại cho sinh viên một sự hứng khởi trong học tập chuyên môn, và ngược lại, sinh viên phải có động cơ đúng đắn của học tập là không phải chỉ vì kinh tế, tri thức khoa học mà còn phải vì một nhân cách toàn diện, không vong thân, vong bản, đánh mất truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc. Văn minh phương Tây có những điều hay để chúng ta học tập nhưng không phải là tất cả. Sự suy sụp kinh tế toàn cầu hay chiến tranh thương mại hiện nay là điển hình. Chúng ta phải thấy có nhiều điều phương Tây đã và đang hướng về phương Đông để học tập và Thiền là một trong những số ấy. Do vậy, giáo dục Việt Nam ta trong thời kỳ hội nhập này phải có một phương châm hòa mà không tan, nhập mà không mất. Với những con người toàn diện, có ý thức dân tộc, có tinh thần tự do, chủ động, sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm cao – dám nghĩ và dám làm – tất yếu sẽ có những đổi thay về phương pháp, chương trình dạy và học một cách thích hợp. Giáo dục đại học còn gặp nhiều thử thách cam go huống gì là nhiều lĩnh vực đời sống khác như kinh tế, xã hội, đạo đức… chắc chắn là đang gặp khó khăn. Và tất cả vấn nạn trên đều liên hệ đến con người, đến thái độ tư duy, nhận thức. Nhưng cũng chính từ tư duy, nhận thức đúng đắn, chắc chắn sẽ có những giải pháp thích hợp. Trước những thách thức của giáo dục đại học Việt Nam bao gồm Học viện Phật giáo Việt Nam thời hội nhập hiện tại, Thiền – đã được lịch sử Việt Nam chứng thực – chắc chắn sẽ tiếp tục là một tấm khiên vững chắc trong việc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc với một cảnh giác cao, mất văn hóa là mất nước.

***

BỔ SUNG HỌC PHẦN TOÁN HỌC
VÀO CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO PHẬT HỌC
Ở CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

TS.TT. Thích Nguyên Đạt*

“Hãy trắc lượng, hãy trắc lượng, dẫu không phải lúc nào cũng trắc lượng được.”(Socrates) “Một ngành khoa học chỉ trở nên hoàn thiện khi nó sử dụng được ngành khoa học định lượng, đó là Toán học.” (Karl Marx)

I. TOÁN HỌC LÀ BỘ MÔN BẮT BUỘC TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Toán học (mathematics) không phải chỉ là những con số, những cách tính toán phục vụ cho việc cân, đong, đo, đếm hằng ngày hay những định lý, phương trình, hàm số đầy chất trừu tượng phục vụ cho niềm thỏa mãn của tư duy thuần túy. Toán học trên hết nói như Galileo Galilei là “ngôn ngữ mà Thượng đế viết nên vũ trụ”. Với loại hình ngôn ngữ con số, ký hiệu, Toán học trình bày bản chất cũng như thuộc tính của thực tại thế giới và đời sống trong một phương

*. Ủy viên HĐTS GHPGVN, Phó Viện trưởng, Trưởng phòng đào tạo Sau đại học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

cách hữu hiệu, đơn giản mà tổng quát. Nói khác, thực tại được trình hiện ngang qua những con số, với những con số và bằng những con số, đang khi tự thân những con số là thực tại. Trên phương thế này, Toán học chính là Triết học. Hơn nữa, trong phương diện giáo dục, Toán học là phương thức suy luận, luận lý logic, là phương tiện làm sắc bén và nhạy cảm cho và của tư duy. Theo từ nguyên (etymology), Toán học - mathematics, nghĩa là điều cần được học và điều được học. Hôm nay, ở các đại học trên thế giới, Toán học được đồng nhất xem là ngành khoa học cơ bản (Basic Science). Điều này nói rằng, Toán học là nền móng của tất cả mọi tri thức, mọi ngành học thuật, bao gồm từ Triết học đến các ngành Khoa học Xã hội - Nhân văn và Khoa học Tự nhiên. Chính bởi như cách nói của Carl Friedrich Gauss: "Toán học là Nữ hoàng của các ngành khoa học", nên hầu như mọi chương trình đại học, ở nước ngoài và cả ở Việt Nam, đều có học phần Toán học, chí ít là như một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung, đại cương. Đó là, tùy theo phân ngành mà Toán học được giảng dạy chuyên sâu hay tổng quát. Cụ thể, trong các chương trình Đại học Việt Nam, không kể các chuyên ngành liên quan trực tiếp đến Toán như Sư phạm Toán, Toán - Tin..., các phân ngành thuộc khoa học tự nhiên như Vật lý, Hóa học, Sinh học..., thậm chí Y khoa đều có các học phần Toán cao cấp bắt buộc. Các ngành thuộc khối khoa học Xã hội - Nhân văn như Triết học luôn có học phần Toán Cao cấp đại cương, các ngành lịch sử, Văn học, Đông phương học.... đều có học phần Toán Xác suất - Thống kê. Điều này cho thấy Toán học là bộ môn thiết yếu và bắt buộc trong giáo dục đại học. Cũng thêm ở đây rằng, các chuyên ngành Xã hội - Nhân văn nếu chỉ dừng lại với Toán học Thống kê xã hội có lẽ là chưa đủ, bởi Toán học không chỉ là công cụ, mà ẩn dưới nó là cả một nội hàm triết học về thực tại, và mang trong nó những giá trị vô hình của tư duy và giáo dục. II. TOÁN HỌC VÀ PHẬT HỌC Thoạt nhìn, dường như chẳng có mối liên hệ nào giữa Toán học, một ngành học thuật của những con số, và Phật học, một ngành

học thuật tôn giáo. Tuy nhiên, nếu cận cảnh hơn, cả hai ngành học thuật này bao hàm nhiều điểm đồng nhất để từ đó một hay nhiều "phép bắc cầu" giữa chúng có thể được thực hiện. Chí ít, ở trên hai bình diện sau: - Triết học - Khoa học 1. Bình diện triết học Dẫu xuất phát điểm Phật giáo có thể không được xem là một Triết học (hiểu theo nghĩa hẹp tư biện của thuật từ này), nhưng Phật học, quả thật, là một hệ thống triết học. Bởi nơi đây, những vấn đề căn để của con người và thế giới, bao gồm bản thể luận (ontology), nhận thức luận (epistemology) và giá trị luận (axiology) được giải trình với một hệ thống luận lý (logic) đặc thù. Chạm đến Luận lý học (logic) là chạm đến Toán học hay một phần lõi của Toán học. Có thể hình dung Luận lý học như một tháp cầu có 2 mố cầu. Hình dung là 'tháp' bởi tự thân Luận lý học hiện đã và đang hiện diện như một mảng học thuật đặc thù, mảng nghệ thuật của tranh biện; hình dung là 'cầu' bởi nó lập cước trên hai mố, đó là Triết học và Toán học. Với Triết học, Luận lý học có quan hệ nội tại với biện chứng pháp (dialectics) và lý luận nhận thức. Theo Hegel, Luận lý học lấy các phép biện chứng và lý luận nhận thức làm chất liệu. Còn theo Marx và Engels, chúng đồng nhất về nội dung. Phương cách trình bày các quan điểm về thế giới và con người của Phật giáo đầy phép biện chứng và luận lý. Các phép biện chứng và

luận lý này theo thời gian phát triển đã được tổng hợp và nâng cao hơn với Nagajunar (Long Thọ - thế kỷ 2 TL.), và với Dinaga (Trần Na - thế kỷ 5-6 TL.) và Dharmakirti (Pháp Xứng - thế kỷ 7 TL.). Với Toán học, đó chính là Luận lý Toán học, tức áp dụng các nghệ thuật hay kỹ thuật Toán học để trình bày và phân tích vấn đề một cách luận lý. Các triết gia Hy Lạp cổ đại như Pythagoras, Euclid, Plato và Aristotle được biết là những nhà tiên phong sử dụng các ý tưởng và phương pháp Toán học để trình bày các lập luận triết học

của mình. Hẳn rằng, Luận lý triết học hoàn toàn có thể làm việc với phương thức mô tả hình thức của ngôn ngữ tự nhiên, bởi ngôn ngữ và tư duy có mối quan hệ hữu cơ. Tuy nhiên, vào khoảng những thập niên 1950, 1960, khi Luận lý toán học trở nên như một cao trào, thì Luận lý triết học với ngôn ngữ tự nhiên dần bị thay thế và các luận lý được phô trình với những phương thức và ký hiệu toán học dần được ưa chuộng, đặc biệt trong giới trí thức. Dưới những phương thức và ký hiệu toán học, các luận lý triết học hiện ra một vẻ đẹp diệu kỳ, nếu vẻ đẹp được hiểu như là sự đơn giản và tổng quát. Hãy chiêm ngưỡng lại vẻ đẹp của biểu thức về Lý thuyết Tương đối hẹp nổi tiếng của Einstein: E = mc2, một biểu thức cực kỳ đơn giản nhưng khái quát hóa toàn bộ những hàm ẩn hiện hữu của vũ trụ. Bởi thế, điều có thể nhận thấy là một xu hướng thời thượng hôm nay, triết học Phật giáo được trình bày ở tầm cao rất thường thấy dưới dạng toán học, toán học luận lý. Triết học Thế Thân của GS.TS. Lê Mạnh Thát hay những công trình Phật học của GS.TS. Hồng Dương - Nguyễn Văn Hai là những đơn cử cho việc áp dụng Toán học trong trình bày các luận thuyết triết học Phật học. Sinh viên Phật học, do vậy, nếu không có kiến thức về Toán học và toán luận lý, sẽ gặp khó khăn thậm chí hoàn toàn không thể hiểu được những trình bày hiện đại và cao cấp về triết học Phật giáo (chẳng hạn những công trình của hai tác giả Phật học này), và tất nhiên, không thể thưởng thức được vẻ đẹp triết học Phật giáo ngang qua những biểu thức Toán học lung linh của sự tối giản mà tổng quát. 2. Bình diện khoa học Nhìn từ góc độ xuất phát điểm, Phật giáo nhất định không phải là khoa học nhưng tinh thần cũng như phương cách trình bày triết lý Phật giáo không nghi ngờ gì lại hàm đầy chất liệu khoa học (scientific/ science), nếu hiểu thuật từ này theo ý nghĩa rộng rãi để chỉ cho một cái gì đó có luận lý chặt chẽ, hệ thống, biện chứng và thực nghiệm. Bởi thế, nhiều học giả đương đại đồng ý rằng, khoa học càng phát triển triết lý Phật giáo càng rực sáng, và không nhiều học giả đồng thuận với ý kiến quy đồng Phật giáo là khoa học.

Mối quan hệ giữa Phật giáo và khoa học ở góc độ này hay khía cạnh kia có thể đang là vấn đề của tranh luận. Thế nhưng, Phật học dứt khoát là một ngành khoa học, một ngành học thuật nghiên cứu về Phật giáo và về hiện tượng Phật giáo. Xu hướng chung ở các trường Đại học trên thế giới, Phật học đã và đang được đối xử như một phân ngành thuộc khoa Xã hội - Nhân văn. Ngay cách dùng từ “Buddhist Studies” - Nghiên cứu hay Học thuật về Phật giáo - đang được phổ biến hiện nay trong Anh ngữ thay cho từ “Buddhology” - Luận thuyết Phật giáo - được dùng trước đây phần nào đã nói lên ý

nghĩa “khoa học” của Phật học. Cũng vậy, chạm đến khoa học là chạm đến Toán học. Bởi lẽ, tự thân Toán học đã xác lập chính nó là một ngành khoa học, đồng thời các ngành khoa học khác, bao gồm cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học hình thức và khoa học ứng dụng, đều sử dụng công cụ toán học để thực hiện việc thu thập dữ liệu, khảo sát, nghiên cứu, lý giải, phân tích và biểu đạt. Các trắc lượng vũ trụ thiên văn hay những công nghệ thông tin (IT), trí tuệ nhân tạo (AI) hôm nay là dựa trên những thành tựu của ứng dụng Toán học. Các khoa học tự nhiên như Sinh học, Địa chất, Vật lý hay Hóa học đều sử dụng các thuật toán, bao gồm cả toán sơ cấp lẫn toán cao cấp, không chỉ để thống kê và biểu đạt mà còn nhằm lý giải và phát hiện. Bởi, như thực tế lịch sử khoa học cho thấy, có nhiều và nhiều phát hiện khoa học không xuất phát từ thực nghiệm mà từ những suy nghiệm toán học thuần túy. Các ngành khoa học xã hội - nhân văn, mặc dầu đa phần đều ứng dụng thuật toán Xác suất - Thống kê trong thu thập dữ liệu, phân tích các yếu tố (FA - factor analysis), các mối tương quan (R - relation) cho những nghiên cứu định tính (qualitaty research) và định lượng (quantitaty research), kể cả loại hình nghiên cứu mô tả (descriptive research), một phổ biến hiện nay trong giới nghiên cứu Phật học ở nước ta. Tuy vậy, những thuật toán sơ cấp và cao cấp đôi khi cũng được sử dụng để phô trình và lý giải, bởi rất nhiều khi những phát hiện mới đã đến từ những ứng dụng các thuật toán

thuần túy và trừu tượng này. Trong chiều kích ý nghĩa Phật học như một ngành khoa học xã hội - nhân văn, các sinh viên Phật học sẽ rất thiệt thòi và hạn chế nếu không có nền tảng Toán học vững chắc. III. TOÁN HỌC NÀO CẦN CHO NGÀNH KHOA HỌC PHẬT HỌC? Hơn 2.500 năm hiện diện như một đỉnh cao của trí tuệ loài người (nếu tính từ thời Toán học Hy Lạp cổ đại), Toán học đã không ngừng được phát triển và phát hiện cả trong suy nghiệm trừu tượng lẫn trong thực tiễn ứng dụng. Điều này ngầm ý rằng nhiều ngành và thể loại Toán học đã được ra đời, chẳng hạn: ngành học về lượng (số học), về cấu trúc (đại số), không gian (hình học), sự biến đổi (giải tích), logic, lý thuyết tập hợp, lý thuyết bất định, toán học ứng dụng mô hình, xác suất và thống kê... Nhưng, trên bình diện đối tượng nghiên cứu, Toán học thuần túy thường được phân thành 2 loại: Toán học sơ cấp với đối tượng bất biến và Toán học cao cấp với đối tượng khả biến; trên bình diện mục đích nghiên cứu, Toán học được phân thành Toán học thuần túy (# Toán học vị toán học), và Toán học ứng dụng (# Toán học vị nhân sinh). Xét trên bình diện giáo dục, Toán học thuần túy hỗ trợ cho phát triển tư duy, trí tuệ và sáng tạo, còn Toán học ứng dụng phục vụ như công cụ cho khảo sát, hệ thống, lý giải và phân tích những thực tiễn nghiên cứu. Trong ý nghĩa này, Toán học thuần túy lẫn ứng dụng đều cần thiết cho mọi ngành khoa học và học thuật. Nếu thế, hẳn là ôm đồm quá đối với sinh viên đại học, nhất là với những sinh viên không phải ngành Toán và khoa học tự nhiên. Vì thời gian và tính hiệu quả của mỗi chương trình đại học đều có phạm vi và giới hạn của nó, nên các chương trình đại học ngành khoa học xã hội - nhân văn đa phần, như được tìm hiểu, đều chỉ dừng lại với giáo dục về Toán học thống kê xã hội. Điều này đã làm hạn chế đi rất nhiều khả năng tư duy và sáng tạo của các sinh viên thuộc khối ngành này. Từ suy nghĩ trên, đối với sinh viên ngành Phật học, một phân

ngành khoa học xã hội - nhân văn, không chỉ cần được trang bị Toán học luận lý, công cụ toán học thống kê mà còn cần phải được bổ sung những phần Toán học cao cấp đại cương (ở đây, xem như kiến

thức Toán học sơ cấp đã được đúc nền ở cấp học Phổ thông rồi). Nói cách khác, chương trình giáo dục Phật học ở cấp Học viện Phật giáo Việt Nam cần được trang bị ít nhất 3 loại kiến thức Toán học: Toán học Cao cấp đại cương, Toán học luận lý và Toán học Xác suất - Thống kê. Trong đó, Toán học Cao cấp hướng tới làm nâng cao khả năng tư duy trừu tượng và sáng tạo, làm nhạy bén thêm cho tư duy; Toán học luận lý cung cấp một khả năng hệ thống, lập luận và đi xa hơn trong suy tầm triết học Phật giáo đương đại; và Toán học thống kê giúp thêm công cụ để nghiên cứu Phật học có hàm lượng khoa học tốt hơn và thuyết phục hơn. IV. LỜI KẾT Một khi xác định Phật học là một chuyên ngành học thuật khoa học thuộc xã hội nhân văn, và một khi xác định các Học viện Phật giáo Việt Nam là những trung tâm giáo dục cấp đại học, thì không thể khác hơn, cần phải bổ sung các học phần Toán học vào trong chương trình giáo dục của chúng, chí ít ở cấp đại học (cử nhân) và sau đó, có thể phần nào được nâng cao hơn ở các cấp học cao hơn, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học. Nhờ đó, người viết tin tưởng, các sinh viên của các Học viện Phật giáo, những nhà Phật học tương lai có thể đi xa hơn trong tiếp cận triết học Phật giáo đương đại, thưởng thức được những vẻ đẹp triết học Phật giáo dưới những trình bày đương đại và sáng tạo nên những mô thức đẹp mới cũng như những công trình nghiên cứu mới về Phật học ở tương lai.

***

Tài liệu tham khảo Hồng Dương - Nguyễn Văn Hai (2000), “Tìm hiểu Trung Luận - Nhận thức và Không tánh”, Nguyệt san Phật học, Hoa Kỳ. Lê Mạnh Thát (2003), Triết học Thế Thân, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh. Khung chương trình đào tạo Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hà Nội, tại Thành phố Hồ Chí Minh, và tại Huế.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ANH VĂN PHẬT PHÁP VÀO CÁC TRƯỜNG PHẬT HỌC TẠI VIỆT NAM

Hà Thị Kim Chi

I. DẪN NHẬP Thời đại ngày nay, Anh văn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong xã hội ở mọi lĩnh vực từ kinh tế, chính trị, thương mại, giáo dục và kể cả tôn giáo. Có thể nói Anh văn là một trong những ngoại ngữ quan trọng bậc nhất trên thế giới hiện nay nếu chỉ tính đến dân số và quốc gia nói tiếng Anh. Ở lĩnh vực học thuật nghiên cứu, nguồn tài liệu bằng tiếng Anh hiện nay cũng được xem là kho tàng phong phú nhất ở hầu hết mọi lĩnh vực và phương diện. Theo xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, việc áp dụng giảng dạy Anh văn trong các trường Phật học tại Việt Nam ngày càng được quan tâm và chú ý. Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương cũng đã soạn giáo trình Anh văn Phật

pháp cho các trường Trung cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đồng thời thành lập khoa Anh văn Phật pháp từ khóa VIII với hệ thống chương trình Anh văn tương đối hữu ích cho thế hệ Tăng Ni trẻ trong việc trau dồi ngôn ngữ học thuật và nghiên cứu. Điều này đã cho thấy được rằng Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương và các

trường Phật học nước nhà đã chú trọng nhiều hơn đến Anh văn trong việc giảng dạy, nghiên cứu Phật giáo. Nhờ đó, vị thế của Phật giáo Việt Nam ngày càng được nâng cao trong mối quan hệ với các nước bạn khu vực và trên thế giới. Điển hình, Anh văn là một trong những ngôn ngữ chính được sử dụng trong ba kỳ Đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc 2008, 2014 và 2019 mà Việt Nam là nước chủ nhà đăng cai. Nhận thức được vấn đề trên, chúng tôi xin trình bày những định hướng phát triển chương trình Anh văn Phật pháp vào các trường Phật học tại Việt Nam hiện nay nhằm góp phần nâng cao trình độ ngoại ngữ cho các Tăng Ni sinh và đưa Phật giáo Việt Nam hội nhập vào dòng chảy của Phật giáo thế giới. II. NỘI DUNG 1. Khái quát các cấp đào tạo Phật học tại Việt Nam Các trường lớp đào tạo Phật học tại Việt Nam hiện nay tổ chức khá chặt chẽ và bài bản, quy định cụ thể đến từng cấp học, từng nội dung. Theo Nội quy của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đã được Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thông qua,1 hệ thống đào tạo Phật học bao gồm ba cấp bậc: Sơ cấp Phật học, Trung cấp Phật học và Đại học Phật học. Sơ cấp Phật học là loại hình giáo dục được đào tạo tại các sơ sở tự viện hoặc do Phật giáo các địa phương tổ chức; Trung cấp Phật học tùy tình hình cụ thể về nhu cầu học tập của Tăng Ni địa phương mà Ban Trị sự Phật giáo xin thành lập Trường Trung cấp Phật học; Đại học Phật học được đào tạo tại các Học viện Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, còn có hệ Cao đẳng chuyên khoa Phật học do các tỉnh, thành hội Phật giáo các địa phương thành lập để nâng cao trình độ chuyên môn cho các Tăng Ni có nhu cầu học tập nhưng không đủ điều kiện vào học tại Học viện.

1. Nội quy Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương được Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thông qua bằng Quyết định số 55/QĐ - HĐTS ngày 10/02/2009.

1.1. Sơ cấp Phật học Theo quy định của Giáo hội, sơ cấp Phật học là một trong ba cấp đào tạo Phật học tuy nhiên nếu xét trên góc độ quản lý Nhà nước, thì cấp học này chỉ có tính chất trang bị những kiến thức cơ bản về Phật học cho Tăng Ni, mang tính sơn môn, pháp phái theo hình thức gia giáo. Các lớp cơ sở này thường do các cơ sở tự viện của Giáo hội, mà trực tiếp là thầy Bổn sư hoặc Y chỉ sư hướng dẫn. Đây cũng là một điều kiện tiên quyết đối với các vị có ý định xuất gia tu tập cần phải có những kiến thức nhất định về Phật giáo và các nghi thức, nghi lễ bắt buộc mà mỗi Tăng Ni phải ghi nhớ, thực hiện trong suốt cả cuộc đời. Ở những chùa tập trung đông Tăng Ni tu tập, các thầy Bổn sư hoặc Y chỉ sư thường tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức ngay tại chùa của

mình. Với những chùa có ít Tăng Ni, tổ chức Phật giáo địa phương, thường là Ban Đại diện Phật giáo cấp huyện, tùy điều kiện và nhu cầu thực tế, thường tổ chức thành các lớp để tập hợp Tăng Ni hướng dẫn, phổ biến các kiến thức Phật học. Ngoài ra, Tăng Ni cũng phải thường xuyên chấp tác, công phu ở chùa để rèn luyện và tu dưỡng thân tâm, nâng cao kiến thức Phật học. Cũng theo quy định của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, cấp sơ cấp Phật học kéo dài 2 năm. Đây cũng là thời gian tối thiểu bắt buộc ở trong chùa của mỗi Tăng Ni trước khi được thọ giới tỳ kheo. Chương trình học do thầy Bổn sư hoặc Y chỉ sư trực tiếp biên soạn theo hướng dẫn chung của Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương nhưng không bắt buộc theo một khung cố định. Theo thống kê, số lượng Tăng Ni đang học tại các lớp sơ cấp Phật học khoảng 5.000 vị, trong đó có một nửa là các vị sư theo Phật giáo Nam tông Khmer.2 1.2. Trung cấp Phật học Trường Trung cấp Phật học, trước đây được gọi là Trường Cơ bản Phật học với ý nghĩa là cấp học trang bị cho Tăng Ni những

2. Số liệu thống kê của Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ trong Dự án “Khảo sát đào tạo, bồi dưỡng Tăng Ni trẻ, thực trạng và giải pháp”.

kiến thức cơ bản về Phật học. Đây là một cấp học do Ban Trị sự Phật giáo các địa phương, trên cơ sở điều kiện thực tế về số lượng Tăng Ni, nhu cầu học tập, cơ sở vật chất… xin thành lập. Tăng Ni sau khi tốt nghiệp Trường Trung cấp Phật học được cấp các văn bằng chứng chỉ do cấp có thẩm quyền xác nhận và đủ điều kiện để học các chương trình cao hơn. Trước đây, do chưa có quy định cụ thể thống nhất cấp học Trung cấp Phật học nên thời gian đào tạo ở các trường có khác nhau. Có địa phương cấp học Trung cấp Phật học kéo dài bảy năm chia làm hai hệ: Hệ Trung cấp Phật học I, kéo dài bốn năm và hệ Trung cấp Phật học II kéo dài ba năm. Có địa phương chia cấp học Trung cấp Phật học làm hai giai đoạn, mỗi giai đoạn kéo dài ba năm. Hiện nay, theo quy định của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, cấp học Trung cấp Phật học đào tạo trong ba năm. Chương trình, nội dung, giáo trình… do trường biên soạn trên cơ sở hướng dẫn của Ban Trị sự Phật giáo và Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương theo các bộ môn kinh, luật, luận, sử học và văn học Phật giáo… Chương trình học của hệ Trung cấp gồm hai phần nội điển và ngoại điển. Nội điển là phần cung cấp kiến thức về giáo lý của đạo Phật qua kinh, luận, luật. Ngoại điển là những phần kiến thức xã hội bổ trợ như: văn học, lịch sử, triết học, xã hội học, ngoại ngữ… Đội ngũ giảng sư do trường đề nghị và được sự hỗ trợ từ Ban Trị sự Phật giáo ở địa phương và Ban Hoằng pháp Trung ương. Theo quy định trước đây đối với hệ Trung cấp Phật học, tuổi tối thiểu để vào học giai đoạn 1 là 12 tuổi. Những vị xuất gia dưới 12 tuổi cần hành điệu một thời gian trước khi được vào học. Trình độ văn hóa phải qua cấp Tiểu học (cấp I). Tuổi tối thiểu để vào học giai đoạn 2 là 16 tuổi. Trình độ văn hóa phải qua cấp Trung học cơ sở (cấp II). Theo quy định mới của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương, hệ Trung cấp chỉ còn một giai đoạn và đào tạo trong thời gian 3 năm, điều kiện với đối tượng Tăng Ni dự học tương đương hệ Trung cấp Phật học giai đoạn 2. Trong quá trình học tập tại Trường Trung cấp Phật học, các Tăng Ni sinh phải đồng thời học các môn

bổ túc văn hóa theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nếu chưa hoàn thành trình độ văn hóa theo yêu cầu. Tăng Ni sinh tốt nghiệp Trung cấp Phật học được cấp văn bằng chứng chỉ của trường và đủ điều kiện để học tiếp lên các trình độ Phật học cao hơn. Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 54 Ban Trị sự, Ban Đại diện Phật giáo cấp tỉnh thuộc 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số lượng Trường Trung cấp Phật học là 32 trường thuộc 32 địa phương, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu học tập của các Tăng Ni. 1.3. Đại học Phật họcCấp học này được đào tạo tại hệ thống các Học viện Phật giáo, trước đây, gọi là Trường Cao cấp Phật học Năm 1982, Trường Cao cấp Phật học tại Hà Nội được thành lập và tuyển sinh khóa đầu. Năm 1983, Trường Cao cấp Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và năm 1984 tuyển sinh khóa đầu. Năm 1997, Trường Cao cấp Phật học tại Huế được thành lập và tuyển sinh khóa đầu. Cũng trong năm 1997, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Ban Tôn giáo Chính phủ ra quyết định đồng ý để Giáo hội Phật giáo Việt Nam đổi tên Trường Cao cấp Phật học thành Học viện Phật giáo Việt Nam. Năm 2006, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer được thành lập. Như vậy, hiện nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam có bốn Học viện phân bố theo khu vực là Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Riêng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer là trường đào tạo chuyên biệt cho hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer, ba Học viện còn lại đào tạo Tăng Ni sinh của Phật giáo Bắc tông. Nội quy của Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương quy định cấp Đại học Phật giáo có hai hệ là Cử nhân Phật học và Cao học Phật học, trong đó, hệ cử nhân đào tạo bốn năm và hệ cao học đào tạo hai năm. Theo quy định, điều kiện để được dự thi vào Học viện Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni phải có trình độ cơ bản Phật học, tức tương đương hệ Trung cấp Phật học, trình độ văn hóa phải đạt mức phổ thông trung học hoặc tương đương. Các Tăng Ni sinh sau khi tốt nghiệp Học viện được cấp văn bằng xác thực và được những

Trường Phật giáo của các quốc gia khác chấp nhận để theo học thạc sĩ hoặc nghiên cứu sinh về Phật học. Với tâm nguyện nuôi dưỡng, đào tạo thế hệ Tăng Ni trong nước và quốc tế cũng như các thiện hữu tri thức có thiện duyên với Phật pháp và say mê nghiên cứu Phật học, bắt đầu từ năm 2019, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ tuyển sinh khóa đào tạo chương trình học bổng cho sinh viên quốc tế. Đây là lần đầu tiên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh sinh viên quốc tế (đối tượng bao gồm cả tu sĩ và cư sĩ, cả trong và ngoài nước) theo học cấp Thạc sĩ (2 năm) và Tiến sĩ (từ 3 đến 5 năm) chuyên ngành Phật học hoặc nghiên cứu Phật giáo. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ cấp học bổng toàn phần cho 200 sinh viên quốc tế đạt chỉ tiêu và trúng tuyển trong đợt tuyển sinh này. Được biết, sau thời gian ra thông báo chương trình này, hiện đã có 27 quốc gia đến từ năm châu lục đăng ký với tổng số 250 hồ sơ bao gồm cả bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ dự tuyển. Sự quan tâm của sinh viên quốc tế đến từ khắp các châu lục trên thế giới đối với chương trình học bổng này là một tín hiệu rất tích cực và lạc quan đối với nền giáo dục Phật giáo nói chung và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nói

riêng. Chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học dành cho sinh viên quốc tế không chỉ là việc truyền trao ánh sáng trí tuệ, giáo lý của đức Phật, giữ gìn và duy trì mạng mạch của Phật pháp mà còn là một chương trình giúp nâng cao hình ảnh bảo trợ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng về nghiên cứu Phật giáo trên thế giới. Đồng thời, là dịp để giới thiệu về hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam đến với thế giới. Về lâu dài, chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ dành cho sinh viên quốc tế của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh sẽ đóng vai trò rất to lớn trong việc mở rộng và củng cố mối quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam và thế giới, những sinh viên quốc tế tham gia chương trình này sẽ là

nhịp cầu nối giữa Việt Nam, Phật giáo Việt Nam với đất nước của họ cũng như Phật giáo ở quốc gia họ sinh sống. 2. Định hướng phát triển chương trình Anh văn Phật pháp vào các trường Phật học 2.1. Mục đích Với mục tiêu đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Phật học, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, để biến ngoại ngữ nói chung vàAnh văn Phật pháp nói riêng trở thành một trong những môn học cần thiết, đáp ứng nhu cầu toàn cầu hóa về học thuật Phật giáo và gắn kết quan hệ giữa các giáo hội Phật giáo trên thế giới, Ban Giáo dục Tăng Ni cũng đã soạn giáo trình khung Anh văn Phật pháp cho các trường Trung cấp Phật học. Có thể nói, đây là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử giáo dục ngoại ngữ nói chung vàAnh văn Phật pháp nói riêng của Giáo dục Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa các giáo trình Anh văn Phật pháp cho các cấp học khác vẫn chưa được chú trọng tương xứng như Sơ Cấp, Cao đẳng hay bậc đại học. Việc định hướng phát triển chương trình Anh văn Phật pháp tại các trường Phật học ở Việt Nam đòi hỏi chư tôn đức Tăng Ni đồng tâm hiệp lực, cùng nhau nghiên cứu cơ sở lý luận, cơ sở triển khai, mục tiêu, phương pháp đến cách thực hiện. Để nhiệm vụ này thành tựu, Ban Giáo dục Tăng Ni cần nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm như sau: Tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ Tăng Ni giáo thọ Anh văn Phật pháp. Xây dựng, ban hành chương trình dạy và học Anh văn Phật pháp thống nhất trên toàn quốc ở các cấp bậc Phật học, làm cơ sở để phát triển giáo trình Anh văn Phật pháp. Thực hiện các hoạt động kiểm tra đánh giá, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học Anh văn Phật pháp; xây dựng hệ thống kiểm tra, đánh giá trong dạy và học Anh văn Phật

pháp, dựa vào nguồn lực chuyên môn trong nước và phối hợp với các chuyên gia, xây dựng trung tâm khảo thí Anh văn Phật pháp độc lập để bảo đảm sự minh bạch, chính xác và thống nhất trong hoạt động khảo thí Anh văn Phật pháp ở các cấp Phật học trong cả nước. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ việc dạy và học Anh văn Phật pháp; tăng cường sử dụng các giải pháp công nghệ, có thể học mọi nơi mọi lúc và đạt được năng lực sử dụng Anh văn Phật pháp. Xây dựng môi trường thuận lợi như câu lạc bộ Anh văn Phật pháp, cộng đồng Tăng Ni học tập

Anh văn Phật pháp... Tăng cường hợp tác quốc tế trong dạy và học Anh văn Phật pháp như khuyến khích các trường trung cấp và đại học mở rộng, đa dạng hóa các hình thức hợp tác quốc tế với các tổ chức ở các quốc gia bản ngữ hoặc có ngôn ngữ quốc gia phù hợp với việc dạy và học Anh văn Phật pháp ở Việt Nam. 2.2. Biên soạn sách giáo khoa chương trình Anh văn Phật pháp các cấp Hiện nay, các trường trung cấp Phật học đã được triển khai việc dạy và học Anh văn Phật pháp theo giáo trình Anh văn Phật pháp do Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương chỉ đạo biên soạn. Tuy nhiên, giáo trình Anh văn Phật pháp ở các cấp bậc Phật học khác vẫn chưa được chú trọng. Do đó, việc biên soạn sách giáo khoa chương trình Anh văn Phật pháp nên được biên soạn một cách hệ thống nhất từ sơ cấp đến bậc đại học Phật giáo. Cho nên, việc này cần được chú trọng và đầu tư thích đáng mới có hiệu quả. Việc biên soạn sách giáo khoa chương trình Anh văn Phật pháp các cấp cần chú ý những vấn đề sau: Để tổ chức biên soạn bộ giáo trình Anh văn Phật pháp các cấp học, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương cần thảo luận và lập danh sách mời các vị chủ biên, tác giả và tổ chức biên soạn giáo trình; thành lập Hội đồng thẩm định bộ giáo trình. Bước đầu tiên trong quy trình là Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương tổ chức biên soạn bộ giáo trình. Phối hợp với nhà xuất bản tổ

chức biên tập qua nhiều vòng, từ biên tập minh họa, thiết kế, chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo. Sau khi bản thảo mẫu được hoàn thiện và Hội đồng thẩm định thông qua, Ban Giáo dục Tăng Ni phê duyệt, nhà xuất bản sẽ in bộ giáo trình thí điểm. Sách này được dùng để dạy thí điểm ở một số trường Phật học các cấp trên các vùng miền trong hai năm. Sau khi lấy ý kiếnđóng góp từ các trường Phật học dạy thí điểm, chư Tôn đức, các chuyên gia, bộ giáo trình thí điểm được hoàn thiện. Hội đồng chuyên môn sẽ thẩm định bộ giáo trình thí điểm theo 2-3 vòng. Các tác giả phối hợp với biên tập viên, họa sĩ chỉnh sửa, hoàn thiện sau thẩm định rồi in thử bộ giáo trình để tập huấn giáo viên đồng thời gửi sang các trường đại học ngoại ngữ, trung tâm Anh ngữ để lấy ý kiến nhận xét... Sau bước này sẽ trình Hội đồng thẩm định thông qua và trình Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương phê duyệt. Khi Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương duyệt và ký ban hành chính thức bộ giáo trình, nhà xuất bản sẽ nhận nhiệm vụ và tiến hành khâu cuối cùng trong quy trình là in và phát hành đến các trường Phật học. Bên cạnh đó, hiện nay chúng ta đã có bộ giáo trình Anh văn Phật pháp tại các trường Trung cấp Phật học. Tuy nhiên, để đánh giá khách quan nhất về mức độ hiệu quả của bộ giáo trình này đòi hỏi có cuộc khảo sát tổng quát và hệ thống trong vòng ba năm để kiểm tra , đánh giá. Giáo trình Anh văn Phật pháp tại các trường Phật học là một đặc thù riêng nên Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương cần nghiên cứu kỹ lưỡng một cách hệ thống về mặt lý luận, thực tiễn, học hỏi và tham cứu các giáo trình Anh văn Phật pháp ở các nước trên thế giới nơi mà tiếng Anh là ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ giao tiếp thứ hai. 2.3. Ưu tiên áp dụng chương trình Anh văn Phật pháp vào các cấp Phật học thời kỳ hội nhập Nhiều nước trên thế giới, tiếng Anh dần trở thành môn học bắt

buộc ở mọi cấp học, mọi lứa tuổi. Những người làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh, công nghiệp và các cơ quan công quyền đều cần phải có khả năng giao tiếp tiếng Anh thành thạo. Những yêu cầu về năng lực sử dụng tiếng Anh một mặt tạo cơ hội việc làm, mặt khác chúng cũng đặt ra nhiều thách thức cho những người làm nghề giảng dạy tiếng Anh trên phạm vi thế giới. Việc áp dụng chương trình Anh văn Phật pháp cần thỏa mãn năm điều kiện sau đây: - Cần nâng cao chất lượng dạy và học Anh văn Phật pháp hiệu quả, nhất là sử dụng Anh văn Phật pháp làm phương tiện nghiên cứu các môn học khác. - Để có năng lực sử dụng Anh văn Phật pháp tốt, cần phải dạy và học càng sớm càng tốt. - Việc dạy và học Anh văn Phật pháp nến chú trọng nhất về mặt giao tiếp. - Đồng nhất kỹ năng giao tiếp liên nhân cơ bản với năng lực ngôn ngữ mang tính học thuật tri nhận trong việc đề ra mục tiêu và tiêu chí đánh giá năng lực sử dụng Anh văn Phật pháp tại các trường Phật học. Có thể nói trong những năm gần đây, các trường Phật học rất tích cực thúc đẩy việc dạy và học Anh văn Phật pháp. Trải qua ba kỳ đại lễ Phật đản Liên Hợp Quốc tại Việt Nam thì Anh văn Phật pháp ngày càng được chú trọng và đánh giá cao. Đáng tiếc, việc áp dụng dạy và học Anh văn Phật pháp vẫn chưa đạt được hiệu quả cao trong các cấp Phật học. 2.4. Đào tạo nguồn nhân lực Tăng Ni giáo thọ Anh văn Phật pháp Có thể nói hiện tại đang có sự thiếu hụt trầm trọng đội ngũ Tăng Ni sinh giáo thọ bộ môn Anh văn Phật pháp. Hầu hết các trường Phật học đều thỉnh các vị giáo viên bên ngoài để phụ trách môn Anh văn Phật pháp. Nếu xem Anh văn Phật pháp là một bộ môn đặc thù và chuyên ngành thì hầu như việc giảng dạy và học tập môn

Anh văn Phật pháp tại các trường chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu thể loại Anh văn tổng quát. Do đó, việc ưu tiên đào tạo các vị Tăng Ni giáo thọ, vốn đã có kiến thức nội điển vững chắc, môn Anh văn Phật pháp cần được chú trọng và đầu tư một cách bài bản và có hệ thống. Trước hết, ở các trường trung cấp Phật học, cần tạo điều kiện cho các vị Tăng Ni trẻ trau dồi học tập các kiến thức và kỹ năng Anh văn bằng cách trao các suất học bổng cho các vị có năng lực và tâm nguyện hướng về sự phát triển của bộ môn Anh văn Phật pháp. Sau mỗi khóa, nhà trường cần tuyển chọn từ hai đến ba vị xuất sắc trao học bổng du học ở các nước sử dụng Anh văn là ngôn ngữ chính thức. Việc tài trợ các suất học bổng này có thể do mỗi trường đảm trách. Đây sẽ là nguồn lực giáo thọ Anh văn Phật pháp trong tương lai. Nguồn nhân lực Anh văn Phật pháp tại các trường đại học Phật giáo có thể thỉnh mời chư Tôn đức Tăng Ni có năng lực và tâm nguyện giảng dạy bộ môn này, đặc biệt là các vị đã tốt nghiệp tiến sĩ Phật học tại các nước sử dụng Anh văn là ngôn ngữ giảng dạy và học tập. Kế đến, ở các cấp học, cũng nên tổ chức các khóa học bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ giáo thọ Anh văn Phật pháp hàng năm. Mỗi năm nên tập trung một tháng để đào tạo chuyên môn. Chúng ta có thể mời các chuyên gia thiên về ngôn ngữ Anh văn đến chia sẻ và huấn luyện hoặc có thể gửi đội ngũ giáo thọ Anh văn Phật pháp đến các nước bản ngữ trau dồi và học tập trong vòng một tháng mỗi năm. Có như vậy, việc nâng cao trình độ chuyên môn và công tác giảng dạy của các vị giáo thọ Anh văn Phật pháp sẽ rất hiệu quả, giúp cho ngành Anh văn Phật pháp của nước nhà ngày càng hoàn thiện và phát triển. 2.5. Tạo động lực cho

Tăng Ni sinh học tập Anh văn Phật pháp Có thể nói rằng, trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập như hiện nay, Anh văn Phật pháp là công cụ nếu làm tốt sẽ thúc đẩy giáo dục Phật giáo Việt Nam phát triển, sánh vai với bạn bè quốc tế. Thời gian qua, dù Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đã có nỗ lực để cải

thiện chất lượng dạy và học, đặc biệt quan tâm nhiều đến Anh văn Phật pháp, song kết quả vẫn chưa như mong muốn. Cần nhận thức rằng, nâng cao chất lượng dạy và học Anh văn Phật pháp là việc trước mắt và mang tính lâu dài nhưng không thể chậm trễ hơn nữa. Cho nên, đưa chương trình Anh văn Phật pháp một cách hệ thống vào các trường là quá trình, không thể nóng vội và còn tùy theo mục đích, điều kiện đầu tư, động lực của người học. Chúng ta chấp nhận sự đa dạng, khác biệt vùng miền, tâm tư nguyện vọng của Tăng Ni sinh mỗi vùng miền, nhưng nếu ngay ở bậc sơ cấp hay trung cấp có thể đào tạo căn bản được Anh văn Phật pháp thì những cấp học cao hơn sẽ không mất nhiều công sức. Đánh giá nội dung, phương pháp, học liệu Anh văn Phật pháp thời gian qua đã có cố gắng để đổi mới nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, cần có nguồn lực hỗ trợ từ các trung tâm đào tạo ngoại ngữ và khai thác tốt nguồn lực này vào trường Phật học, trong đó gồm hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ giáo thọ. Chất lượng dạy và học Anh văn Phật pháp tại các trường Phật học phụ thuộc vào chất lượng đội ngũ giáo thọ. Phải từng bước hoàn thiện quy trình chuẩn hóa. Giáo thọ cần tăng cường giao lưu với giáo viên nước ngoài, nâng cao kỹ năng, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Chúng ta cũng lưu ý đến nguồn học liệu mở, học liệu số hóa để Tăng Ni sinh có thể linh hoạt học mọi lúc mọi nơi, bên cạnh đó cần phát triển một hệ thống khảo thí chuẩn, có thể kiểm tra trình độ Anh văn Phật pháp chính xác, đồng đều, tránh tình trạng mỗi trường một kiểu như hiện nay. Quan trọng là tạo được động lực cho Tăng Ni sinh, khi nhận thấy học Anh văn Phật pháp là cần thiết cho việc nghiên cứu Phật học, tăng cường khả năng giao tiếp, kết nối các Tăng đoàn thuộc các quốc gia khác nhau... thì việc học Anh văn Phật pháp sẽ dễ dàng hơn và có chất lượng.

III. KẾT LUẬN Phật giáo lấy “duy tuệ thị nghiệp” làm phương châm tu học và hành đạo đã chứng tỏ đạo Phật rất coi trọng sự nghiệp giáo dục, đào tạo. Điều đó đã được khẳng định bằng những bước tiến trong công tác giáo dục đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong những năm qua, đào tạo được một thế hệ Tăng Ni có trình độ Phật học và thế học, đáp ứng nhu cầu công tác Phật sự của Giáo hội từ Trung ương đến địa phương và nhu cầu đòi hỏi hội nhập và giao lưu quốc tế. Để phù hợp với yêu cầu phát triển của Giáo hội trong thời đại mới, trong những năm qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã có nhiều thay đổi trong công tác giảng dạy cũng như học tập tại các cơ sở đào tạo, từng bước hoàn thiện hệ thống giáo dục ở các cấp nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo Tăng tài cho các cấp Giáo hội. Tiếp tục nâng cao năng lực quản lý và điều hành các cơ sở đào tạo, tạo tiền đề cho việc xây dựng một hệ thống giáo dục Phật học thống nhất, đồng bộ và chuyên nghiệp. Đặc biệt, một trong những điều đáng quan tâm nhất hiện nay là Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần xây dựng đội ngũ Tăng Ni có trình độ

chuyên môn về Anh văn Phật pháp, nhằm xây dựng và phát triển các chương trình Anh văn Phật pháp từ cơ bản đến chuyên sâu, làm nền tảng cho sự phát triển chiến lược về trao đổi học thuật, nghiên cứu, ngoại giao và phương diện hành trì ngày một ổn định, vững mạnh và khẳng định vị thế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại toàn cầu hóa.

***

PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI:
XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI
PHẬT GIÁO

TS.ĐĐ. Thích Thanh Tâm*

Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019, chủ đề "Cách tiếp cận của Phật giáo về sự lãnh đạo toàn cầu và trách nhiệm cùng chia sẻ vì xã hội bền vững", - với sự tham gia của 1.650 đại biểu đến từ 112 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có nhiều nguyên thủ quốc gia, bộ trưởng, các cao tăng thuộc nhiều trường phái Phật giáo truyền thống trên toàn thế giới - đã gợi nên định hướng giáo dục cấp Đại học Phật giáo trong thời đại mới, phù hợp với hướng nghiên cứu và đào tạo phát triển trên phạm vi toàn cầu. Ngày nay, triết lý vận hành ngầm của nền giáo dục tập trung đào tạo con người công cụ cần phải chuyển sang đào tạo những con người tự do, có khả năng lãnh đạo bản thân, làm chủ cuộc sống. Vì thế, giáo dục cần hướng đến rèn luyện năng lực con người trên cả ba khía cạnh: kiến thức và kỹ năng cơ bản, kỹ năng tư duy khoa học, kỹ năng sống và nhân cách đạo đức mới có thể đối mặt và thành công trong thời đại mới. Cho nên, với Hội thảo học thuật "Phật học Việt

*. Tiến sĩ chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Ủy viên Ban Hoằng Pháp TƯ GHPGVN.

Nam thời hiện đại: cơ hội và thách thức", tham luận này đề cập đến đề xuất xây dựng chuyên ngành đào tạo cấp đại học Quan hệ đối ngoại Phật giáo nhằm tạo nên lực lượng nhân sự ngoại giao, đáp ứng nhu cầu hiện tại, trang bị kiến thức chuyên ngành đẩy mạnh nghiên cứu phát triển Phật giáo mang tính quốc tế, hướng đến trách nhiệm đóng góp xây dựng xã hội phát triển bền vững. I. MỞ ĐẦU Phật giáo Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò, vị trí trên trường quốc tế khi tổ chức thành công Vesak Liên Hợp Quốc 2019, đồng thời ra Tuyên bố Hà Nam nêu lên thông điệp hòa bình, xây dựng xã hội bền vững dựa trên lời dạy của Đức Phật về từ bi và trí tuệ trong bối cảnh khủng hoảng xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa ngày càng sâu sắc và phức tạp. Vì thế, khái niệm "Phật giáo nhập thế" ngày nay là nêu cao cam kết đảm nhận vai trò tích cực nhằm chia sẻ trách nhiệm, ủng hộ, xây dựng, duy trì và phát triển bền vững hướng đến các hoạt động toàn cầu, tham gia vào các tổ chức quốc tế. Nhằm hiện thực hóa vấn đề, cần nhìn lại để thấy tính cấp thiết nguồn nhân lực đối ngoại Phật giáo có thể tham gia thật sự vào vai trò này phải có chuyên môn, trình độ và sự hiểu thấu vấn đề quốc tế. Do vậy, đề xuất xây dựng chuyên ngành đào tạo cấp đại học Quan hệ đối ngoại Phật giáo tại bốn học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Huế, Hà Nội và Cần

Thơ là để cung ứng nguồn nhân lực đối ngoại cho Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương, Ban Phật giáo Quốc tế các tỉnh thành phố, Ban đối ngoại, hợp tác quốc tế của các Học viện Phật giáo trong việc ký kết hợp tác, trao đổi học thuật và trao đổi sinh viên và chương trình đào tạo v.v... II. NỘI DUNG 1. Chính sách đổi mới tư duy tôn giáo trong bối cảnh hội nhập Việt Nam là một trong những quốc gia ở châu Á có sự phục hồi tôn giáo mạnh mẽ, đặc biệt là sau giai đoạn đổi mới đường lối chính sách tôn giáo từ cuối năm 1990. Trước bối cảnh hội nhập quốc tế, Phật giáo Việt Nam có sự chuyển mình về các phương diện như:

gia tăng số lượng tín đồ, chức sắc, cơ sở tự viện và cơ sở đào tạo; gia tăng các hoạt động hoằng dương đạo pháp; và đặc biệt là gia tăng các hoạt động đối ngoại. Những năm gần đây, hoạt động đối ngoại của Phật giáo Việt Nam thể hiện rõ sự chuyển biến tích cực mối quan hệ giữa nhà nước với Giáo hội. Điều này nằm trong sự đổi mới về nhận thức, đường lối và chính sách tôn giáo, những nỗ lực về phương diện luật pháp tôn giáo trong khung cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/10/1990 của Bộ Chính trị khóa VI về "Tăng cường công tác tôn giáo trong tình hình mới" là dấu mốc mở đầu cho bước ngoặt phát triển về nhận thức. Nghị quyết này có hai luận điểm đáng chú ý là "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân và tôn giáo có những giá trị văn hóa, đạo đức phù hợp với chế độ mới."1 Hai luận điểm trên đã tạo nên sự đột phá nhận thức; không thể nhìn tôn giáo qua mệnh đề của Mác đã bị cắt xén và phiến diện "tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân", mà phải nhìn nhận tôn giáo như một "thực tại xã hội" và là nhu cầu của một bộ phận quần chúng. Riêng luận điểm văn hóa tôn giáo đã khơi dậy những suy nghĩ, hành động tích cực của quần chúng, bởi khi các giá trị văn hóa, đạo đức tôn giáo được đặt trong khuôn khổ văn hóa dân tộc, một mặt thừa nhận sự đa dạng của văn hóa, mặt khác tạo ra thêm một con đường đoàn kết dân tộc, tôn giáo. Khai thác tốt các giá trị văn hóa, đạo đức của tôn giáo thuận lợi hơn trong quá trình tìm về dân tộc. "Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, Đảng và Nhà nước ta tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện bình đẳng, đoàn kết lương – giáo và các tôn giáo khác. Khắc phục mọi thái độ hẹp hòi, thành kiến, phân biệt đối xử với đồng bào có đạo, chống những hành động vi phạm tự do tín ngưỡng;

1. Đỗ Quang Hưng, "Từ sự đổi mới nhận thức đến sự đổi mới về Chính sách Tôn giáo", den_su_doi_moi_ve_Chinh_sach_Ton_giao

đồng thời nghiêm cấm và ngăn chặn mọi hành vi lợi dụng tôn giáo phá hoại độc lập và đoàn kết dân tộc, chống phá chủ nghĩa xã hội, ngăn cản tín đồ làm nghĩa vụ công dân".2 Như vậy, đổi mới tư duy về tôn giáo là thừa nhận tôn giáo như một thực tại xã hội, đồng hành với dân tộc và "phải tạo cho tôn giáo khả năng và quyền hạn pháp lý

nhân sự tham gia tích cực hơn vào một số lĩnh vực xã hội thích hợp, đóng góp vào việc xây dựng phát triển đất nước thỏa mãn nhu cầu của đời sống tôn giáo."3 Vì thế, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa, mọi tôn giáo đều có khuynh hướng trở thành "tôn giáo xã hội", thích ứng và hội nhập xã hội ngày càng cao và đang có những biến đổi, những tác động sâu sắc, mới mẻ trên mọi phương diện. Do đó, cần khắc phục lối nhìn tôn giáo "kiểu thế kỷ XIX đầu XX" trong đó thường đồng nhất tôn giáo và chính trị, mà tư duy về tôn giáo hiện nay mở rộng hơn, hướng đến những phương diện nhân văn, văn hóa và tâm linh của con người như một sự trở lại của tâm thức tôn giáo. 2. Mục tiêu đối ngoại và vị trí Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy hội nhập quốc tế Như vậy, trên nền tảng chính sách đổi mới tư duy tôn giáo, Phật giáo Việt Nam – như một thực thể xã hội - đã đề ra mục tiêu đối ngoại: "Mở rộng giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và kiến thức về các truyền thống văn hóa, hoằng pháp, giáo dục, tu tập tâm linh, v.v... giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo các nước trên thế giới. Đồng thời, tạo mối quan hệ thân hữu giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo các nước, giữa các Phật tử trong và ngoài nước. Tham dự các diễn đàn, hội thảo, hội nghị Phật giáo trên thế giới, đón các phái đoàn Phật giáo thế giới viếng thăm Phật giáo Việt Nam. Tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo các chuyên đề Phật giáo, trao đổi những kinh nghiệm, kiến thức,

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 3. Đỗ Quang Hưng, "Từ sự đổi mới nhận thức đến sự đổi mới về Chính sách Tôn giáo", den_su_doi_moi_ve_Chinh_sach_Ton_giao

truyền thống văn hóa Phật giáo của các nước trên thế giới và cập nhật hóa tình hình thực tế nhằm đem đến hiệu quả thiết thực trong công tác hoạt động ngoại giao."4 Cho nên, trước bối cảnh toàn cầu hóa, từ mục tiêu đối ngoại trên, ngay từ khi mới thành lập, Phật giáo Việt Nam đã phát huy truyền thống đồng hành cùng dân tộc, hội nhập môi trường quốc tế. Tích cực và chủ động tham gia vào các hoạt động đối ngoại nhằm mục đích đoàn kết, hữu nghị hợp tác với cộng đồng Phật giáo các nước trong khu vực và quốc tế vì hòa bình, tham gia các hoạt động hướng tới lợi ích mang tính toàn cầu. Là thành viên sáng lập Hội Liên hữu Phật giáo thế giới5 từ năm 1950 tại thủ đô Columbo, Sri Lanka, Phật giáo Việt Nam đã chủ động tăng cường mở rộng mối quan hệ, liên kết thân hữu, hợp tác trao đổi kinh nghiệm tu tập với các truyền thống hệ phái Phật giáo và Tăng, ni, Phật tử các nước trong khu vực ASEAN, châu Á, châu Âu, châu Mỹ và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Phật giáo Việt Nam đã đón tiếp các Giáo hội, các hệ phái và tổ chức Phật giáo quốc tế đến thăm Việt Nam như: Phái đoàn giáo hội tăng già đại chúng vua sãi Tép Vong của Campuchia, Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc, Liên minh Phật giáo Lào, phái đoàn Tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Phật giáo Thế giới World Buddhist Summit Nhật Bản,

vinhnghiem.de/news/index.php?nv=news&op=Dieu-le/Noi-qui-Ban-Phat-giao-quoc-te-Trung-uong-227 5. Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (The World Fellowship of Buddhists, WFB) được thành lập và hội nghị lần đầu tiên tổ chức vào ngày 25/5/1950

vào dịp Phật Đản tại chùa Xá lợi Răng Phật, thành phố Kandy Sri Lanka. Gồm 129 đại biểu đại diện cho 29 quốc gia, trong đó có Hòa thượng Thích Tố Liên - trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam. WFB với 5 chủ trương như sau: 1. Khuyến khích hội viên học và tu theo lời Phật dạy; 2. Siết chặt tình hữu nghị, đoàn kết và thống nhất giữa các quốc gia Phật giáo; 3. Đẩy mạnh công tác truyền bá giáo lý mầu nhiệm của Đức Phật; 4. Tổ chức và đưa các hoạt động Phật sự vào các lĩnh vực như xã hội, giáo dục, văn hóa; 5. Mang lại hòa bình, an lạc và hạnh phúc đến hành tinh này và sẵn sàng liên kết với những tổ chức khác có cùng đường hướng. Năm 1952, Hòa thượng Thích Tố Liên được bầu làm phó Chủ tịch WFB. Năm 1970, WFB được UNESCO thừa nhận là tổ chức phi chính phủ. Từ đó Hội là thành viên thường trực trong ban cố vấn cho UNESCO về vấn đề giáo dục, văn hóa, xã hội theo quan điểm của Phật giáo.

phái đoàn Hội quán đạo đức Phật giáo Nhật Bản, phái đoàn tăng thống Phật giáo Myanmar, Phật giáo Bhutan, phái đoàn Phật giáo Kim cang thừa Ấn Độ, v.v... Tiếp đón các phái đoàn Bộ trưởng Bộ lễ nghi, tôn giáo Chính phủ Hoàng gia Campuchia, phái đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào xây dựng đất nước, phái đoàn Viện nghiên cứu tôn giáo toàn cầu Hoa Kỳ, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Hillary Clinton, Ủy ban nhân quyền hạ viện Mỹ, các phái đoàn, các đại sứ quán và tổ chức ngoại giao tại Hà Nội, v.v... Cũng như cử các đoàn đại diện Giáo hội đi thăm hữu nghị, tham dự hội thảo quốc tế và lễ hội văn hóa Phật giáo tại các nước, vùng lãnh thổ: Thái Lan, Trung Quốc, Mông Cổ, Liên bang Nga, Đức, Cộng hòa Séc, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Ma- laysia, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Pháp, Ý, Canada, Sri Lanka, Hà Lan, Đài Loan, Hàn Quốc,... Trong những năm qua, Tăng ni Phật giáo Việt Nam ra nước ngoài học tập nghiên cứu tại Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Myan- mar, Nhật Bản, Mỹ, Sri Lanka, Thái Lan,... đã hoàn thành chương trình thạc sĩ và tiến sĩ về nước đảm đương các công tác Phật sự. Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hợp Quốc,6 được tổ chức tại Việt Nam năm 2008, 2014 và 2019 thành công, thể hiện năng lực hội nhập, đối ngoại tích cực của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Việt Nam cũng là thành viên tích cực của diễn đàn hội nghị đối thoại tôn giáo thế giới, đối thoại tôn giáo Á-Âu tổ chức tại Liên Hợp Quốc, Mỹ, Indonesia, Philippines, Singapore, Trung Quốc, Hà Lan, Úc, Tây Ban Nha; thăm gia diễn đàn Phật giáo Châu Á vì hòa bình tại Mông Cổ7; tham gia vào các khóa đào tạo quốc

6. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc tại phiên họp thứ 54, mục 174 của chương trình nghị sự, ngày 15/12/1999 đã chính thức công nhận Đại lễ Vesak là một lễ hội văn hóa, tôn giáo quốc tế của Liên Hợp Quốc, tôn vinh giá trị đạo đức, văn hóa, tư tưởng hòa bình, đoàn kết hữu nghị của Đức Phật. 7. Diễn đàn Phật giáo châu Á vì hòa bình được thành lập ngày 14/7/1969 tại thủ đô Ulaanbaatar, Mông Cổ. Phật giáo Việt Nam với sự dẫn đầu của cố HT. Thích Tâm Anh và cố HT. Thích Danh Hảo - là một trong những thành viên sáng lập của Diễn đàn này. Diễn đàn là một trong số ít các tổ chức tôn giáo đã đăng ký với Liên Hiệp Quốc về các hoạt động kinh tế và xã hội của tổ chức này.

tế tại Indonesia về đối thoại tôn giáo nhằm tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau giữa các tôn giáo góp phần vào sự ổn định tình hình chính trị, an ninh xã hội và hòa bình trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, trong những năm qua, Phật giáo Việt Nam cũng chú trọng việc chăm lo tới đời sống tâm linh, văn hóa của bà con cộng đồng người Việt đang sinh sống, học tập và lao động ở các nước. Đã tổ chức nhiều đoàn hoằng pháp thăm viếng, thuyết giảng Phật pháp cho đồng bào Việt kiều, thành lập các Hội Phật tử Việt Nam, Hội những người yêu đạo Phật Việt Nam tại các nước: Cộng hòa Séc, Ukraina, Liên bang Nga, Hungary, Ba Lan, Đức,... nơi có nhiều đồng bào Việt Nam sinh sống nhằm giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc, giữ gìn tiếng Việt cho các thế hệ con cháu sinh ra tại các nước và hướng lòng yêu nước của bà con Việt kiều về quê hương, cũng như giới thiệu với bạn bè thế giới về văn hóa, truyền thống tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam. Như vậy, với nhận thức đúng đắn, tư duy hành động thiết thực trong tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị với các nước về việc hoằng dương chánh pháp, nghiên cứu thẩm thấu giáo lý Đức Phật khế hợp với thời đại phát triển khoa học kỹ thuật ngày nay của Phật giáo Việt Nam phù hợp với thời đại mở cửa giao lưu văn hóa của Việt Nam. Cho nên, từ chính sách đổi mới tư duy tôn giáo đến mục tiêu đối ngoại và vị trí của Phật giáo Việt Nam trong dòng chảy hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi xây dựng chuyên ngành đào tạo mới để có được nguồn nhân lực phục vụ sứ mệnh đối ngoại Phật giáo trong thời hiện đại. Một lực lượng nhân sự có tâm, có tầm, có kỹ năng, kiến thức lẫn ngôn ngữ để đẩy mạnh hơn nữa vai trò đối ngoại Phật giáo thực hiện sứ mệnh lợi sanh. 3. Đề xuất xây dựng chuyên ngành đào tạo Quan hệ đối ngoại Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới 3.1. Ngành Quan hệ đối ngoại Phật giáo là gì? 3.1.1. Thế nào là quan hệ đối ngoại? Quan hệ đối ngoại là mối quan hệ nhằm hiện thực hóa chính

sách đối ngoại của một quốc gia. Đó là "tập hợp các chiến lược mà quốc gia sử dụng trong quá trình tương tác với các quốc gia khác và các tổ chức quốc tế, trên cách lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa – xã hội, nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau phù hợp với lợi ích của quốc gia. Chính sách đối ngoại thường được coi là cánh tay nối dài của chính sách đối nội, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, đạt được sự thịnh vượng về kinh tế, hay bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia nói chung, thông qua các con đường như hợp tác, cạnh tranh, xung đột, hoặc thậm chí chiến tranh."8 Như vậy, vai trò của quan hệ đối ngoại ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt trong thời đại toàn cầu hóa ngày nay, khi không quốc gia nào có thể tồn tại biệt lập và sự giao lưu, hợp tác ngày càng được chú trọng. Ngày nay, trong thời đại toàn cầu hóa, nhiều vấn đề đối nội đang có tác động lan tỏa ra ngoài biên giới quốc gia, các chính sách đối nội vì vậy cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đối ngoại và quan hệ ngoại giao của quốc gia này đối với các quốc gia khác, chẳng hạn như các chính sách về kinh tế, đầu tư, nhập cư, v.v... 3.1.2. Quan hệ đối ngoại Phật giáo là gì? Phật giáo là một thực thể tôn giáo xã hội nên quan hệ đối ngoại Phật giáo là một ngành nghiên cứu về ngoại giao, về các vấn đề đối ngoại của Phật giáo Việt Nam; quan hệ, hợp tác với các quốc gia, các tổ chức Phật giáo trên thế giới, cũng như quan hệ hợp tác cùng các tổ chức phi chính phủ về những đóng góp của Phật giáo đối với việc giải quyết các vấn đề toàn cầu. Bên cạnh

đó, quan hệ đối ngoại Phật giáo còn quan tâm đến định hướng phát triển kinh tế bền vững, trao đổi học thuật, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, vấn đề tâm linh, tín ngưỡng trong giai đoạn toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, vấn đề dân chủ, nhân quyền v.v...

8. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp chủ biên (2013), Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế, Khoa Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Nội dung đào tạo chuyên ngành Quan hệ đối ngoại Phật giáo Quan hệ đối ngoại Phật giáo sẽ là ngành học ở cả bậc cử nhân và sau đại học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam nhằm thực hiện các mục tiêu sau: Thứ nhất, về mục tiêu nghiên cứu, chuyên ngành nghiên cứu về mối quan hệ đối ngoại của Phật giáo trên các phương diện mang tính quốc tế. Thứ hai, về mục tiêu đào tạo, chuyên ngành đào tạo nguồn nhân lực hợp tác quan hệ đối ngoại. Đào tạo những người nghiên cứu các vấn đề quan hệ đối ngoại Phật giáo, làm việc trong các Ban ngành của Giáo hội, và các học viện Phật giáo có liên quan đến đối ngoại; làm việc trong các dự án, hội nghị hợp tác với Phật giáo các nước, với các trường Đại học Phật giáo, và cả vai trò nhiệm vụ của một vị trú trì ngày nay, v.v... Cho nên, Tăng ni sinh viên các Học viện Phật giáo sẽ có thêm cơ hội lựa chọn công việc phù hợp với mong muốn của bản thân và phù hợp với nhu cầu xã hội trong công cuộc phát triển và hội nhập quốc tế. Thứ ba, về yêu cầu khả năng, người làm trong lĩnh vực quan hệ đối ngoại Phật giáo cần có khả năng thiết lập các mối quan hệ xã giao, đàm phán, hợp tác quốc tế. Chính vì vậy ngành này yêu cầu các Tăng ni sinh viên phải có niềm đam mê ngoại ngữ, khả năng hiểu biết liên quan đến văn hóa, xã hội, chính trị, tín ngưỡng, v.v... Thứ bốn, về kiến thức được cung cấp, Tăng ni sinh viên theo học sẽ được cung cấp kiến thức, ngoài các môn Phật học chính yếu về cả lý thuyết, thực hành và lý luận, sẽ học thêm các môn như Nhập môn quan hệ đối ngoại Phật giáo, Lịch sử Phật giáo thế giới, Lịch sử quan hệ đối ngoại Phật giáo Việt Nam, Chính sách đối ngoại Phật giáo Việt Nam, Tinh thần Phật giáo nhập thế, Phật giáo khu vực học, Văn bản hành chánh, Tổ chức sự kiện, Văn hóa trong quan hệ quốc tế, Các vấn đề toàn cầu, Các tổ chức Phật giáo trên thế giới, các tôn giáo trên thế giới, v.v... Bên cạnh đó, cũng được giới thiệu về những lý thuyết, trường phái cơ bản trong quan hệ đối ngoại; nắm vững chính sách đối ngoại

của Việt Nam; hiểu biết về chính sách đối ngoại các nước lớn trên thế giới; kiến thức nền tảng về văn hóa-tôn giáo thế giới; kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ. Bên cạnh đó, kỹ năng và ngoại ngữ luôn được chú trọng, Tăng ni sinh viên sẽ được trau dồi kỹ năng nghiệp vụ đối ngoại, thu thập, xử lý thông tin, tổ chức sự kiện; Đồng thời, còn được giao lưu với các tổ chức Phật giáo quốc tế qua các chương trình trao đổi học thuật, qua đó Tăng ni sinh viên sẽ được mở rộng kiến thức

và kỹ năng tiếng Anh trong quá trình theo học. 3.3. Chuẩn đầu ra 3.3.1. Kiến thức Thứ nhất, Tăng ni sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, lý thuyết chuyên sâu, nắm vững kỹ thuật để giải quyết các công việc; tích luỹ kiến thức nền về các nguyên lý cơ bản trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn, v.v… Thứ hai, nắm vững nền tảng kiến thức cơ bản về quan hệ đối ngoại Phật giáo, về phương pháp nghiên cứu khoa học để tiếp cận với khối kiến thức chuyên sâu. Nắm kiến thức cơ sở về Việt Nam, về thế giới quan Phật giáo và góc nhìn đối với các vấn đề quốc tế. Hiểu và vận dụng cách quản lý một dự án trong lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo quốc tế và phát triển. 3.3.2. Kỹ năng Thứ nhất, có kỹ năng hoàn thành công việc đòi hỏi vận dụng lý thuyết và thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng thành tựu về khoa học công nghệ để giải quyết vấn đề; dẫn dắt chuyên môn để xử lý. Biết xác định vấn đề, sự kiện, hiện tượng cần nghiên cứu; đưa ra câu hỏi, đặt giả thuyết; dựng khung lý thuyết, xác định và vận dụng các phương pháp nghiên cứu; xây dựng đề cương, xử lý và phân tích dữ liệu; kiểm định giả thuyết, trả lời câu hỏi và trình bày kết quả.

Thứ hai, có khả năng tổ chức quản lí công tác đối ngoại; tư duy theo hệ thống; xác định vấn đề ưu tiên trong công tác; biết phân tích, lựa chọn và tìm ra phương án; biết xây dựng các giải pháp, khuyến nghị để giải quyết vấn đề. Chủ động tham gia nhóm học tập, nghiên cứu, giảng dạy, hoạt động xã hội; biết cách phát huy vai trò của nhóm trong các hoạt động của cộng đồng; nắm vững phương pháp giảng dạy và thuyết trình các vấn đề khoa học; tổ chức xây dựng các chương trình nghiên cứu và đào tạo ở các cấp độ khác nhau liên quan đến ngành, chuyên ngành. Thứ ba, biết cách thuyết trình; giao tiếp liên cá nhân trực tiếp, xử lý các mối quan hệ trong một nhóm hoặc nhiều nhóm cộng tác công việc; có kỹ năng tiếng Anh chuyên ngành đủ để học tập và nghiên cứu chuyên ngành. Biết cách xử lý các văn bản thông qua việc nắm vững và giải quyết được nhiệm vụ của các loại hình văn bản; biết cách sử dụng các thiết bị văn phòng và một số thiết bị kỹ thuật công nghệ khác. 3.3.3. Phẩm chất đạo đức Thứ nhất, xác định rõ con đường lý tưởng phụng sự, lấy Giới luật, giáo Pháp làm kim chỉ nam, làm nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập, nghiên cứu, noi theo chư Tổ. Giữ niềm tin bất hoại đối với Tam bảo, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng hoằng pháp lợi sanh, báo Phật ân đức. Trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh. Nâng cao ý thức trách nhiệm của Tăng ni sinh viên trước những trọng trách đối với tăng đoàn, nhiệm vụ của một công dân đối với đất nước. Thứ hai, có phong cách và lối sống hướng thượng, dám dấn thân vì Phật sự chung; nêu cao tinh thần tập thể, hy sinh cho lý tưởng cao cả, hiên ngang trước bạo quyền, giữ gìn khí tiết trượng phu của người xuất gia, không quỳ gối trước những hư dối của bả lợi danh. Có tinh thần yêu nước, giữ gìn văn hóa tâm linh, bảo vệ đạo pháp và dân tộc, nêu cao tinh thần hòa hiệp như nước với sữa. Thứ ba, tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với ma quân, tà đạo;

tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vươn lên. Tác phong chuyên nghiệp, chủ động, đúng đắn của người Tăng sĩ; có chuẩn mực đạo đức trong quan hệ xã hội; sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. 3.3.4. Những công việc sau khi tốt nghiệp Nghiên cứu và giảng dạy về các vấn đề đối ngoại tại các Học viện Phật giáo, giảng viên thỉnh giảng chuyên đề cho các trường, khoa và các viện; làm công tác đối ngoại tại các Ban viện Phật giáo ở Trung ương và địa phương, các cơ quan truyền thông, báo chí Phật giáo; làm việc trong các tổ chức Phật giáo quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong nước và nước ngoài, và Tăng ni sinh viên có thể tham gia học tập bậc sau đại học đúng chuyên ngành Quan hệ đối ngoại Phật giáo hoặc các ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. III. KẾT LUẬN Như vậy, một nền giáo dục toàn diện tạo nên chất lượng giáo dục đáp ứng được nhu cầu phát triển cần tư duy và cách làm giáo dục phải theo kịp thời đại. Do sự phát triển của khoa học và công nghệ nên sứ mạng giáo dục phải trang bị đầy kiến thức để Tăng ni sinh viên có đủ khả năng làm việc, vận dụng những kiến thức để giải quyết những vấn đề mà cuộc sống đặt ra. Vì thế, chất lượng giáo dục phải đáp ứng được nhu cầu đào tạo con người và nhu cầu phát triển của xã hội trong thời đại mới. Sự phát triển của khoa học và công nghệ thông tin làm cho thế giới ngày một “phẳng ra”, con người có điều kiện hòa nhập vào cộng đồng quốc tế. Cho nên, hội nhập quốc tế đang diễn ra trên nhiều lãnh vực, Phật giáo Việt Nam cần có chuyên ngành đào tạo mới, đáp ứng nhu cầu hội nhập theo sự phát triển. Vì vậy, ngành này sẽ đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức và kỹ năng căn bản cũng

như chuyên sâu về nghiên cứu quan hệ đối ngoại Phật giáo; cung cấp cho sinh viên bức tranh tổng quát về Phật giáo thế giới và các vấn đề về các tổ chức Phật giáo quốc tế trên nền tảng các kiến thức cơ sở về Phật giáo Việt Nam. Với kiến thức đa và liên ngành, Tăng ni sinh viên có thể tiếp cận với những cơ hội cống hiến cho các Ban ngành đối ngoại Phật giáo từ Trung ương đến địa phương hoặc tiếp tục theo học ở các bậc học cao hơn. Thiển nghĩ, đây là một lối đi mới theo nhu cầu thực tế của Giáo hội trong các công tác đối ngoại, cũng như theo nhịp tiến về học thuật của thế giới đòi hỏi nền giáo dục Phật giáo cần trang bị để trao đổi học thuật mang tầm quốc tế mà chúng ta không bị thiếu thốn nhân lực khi tham gia vào môi trường quốc tế này. Việc này cần thiết và nghiêm túc thực hiện hay không, tùy thuộc vào tầm nhìn cũng như định hướng lãnh đạo của chư Tôn túc có thẩm quyền.

***

Tài liệu tham khảo Lê Thanh Bình, Đỗ Thanh Hải chủ biên (2012), Tôn giáo và quan hệ quốc tế, Nxb. Chính trị Quốc gia. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp chủ biên (2013), Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế, Khoa Quan hệ Quốc tế – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2014), Quan hệ công chúng Lý luận và Thực tiễn, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hoàng Khắc Nam (2017), Hợp tác và hội nhập quốc tế: Lý luận và Thực tiễn, Nxb. Thế giới. Thích Thanh Tâm (2019), "Hoằng pháp hải ngoại: kênh ngoại giao văn hóa Tâm linh", Kỷ yếu hội thảo khoa học Hoằng Pháp hải ngoại "Sứ mệnh hoằng pháp trong xu hướng toàn cầu hóa", Nxb. Thuận Hóa. Thích Thanh Tâm (2019), Ngoại giao văn hóa qua đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2019 tại Việt Nam, bản thảo. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb. Sự thật, Hà Nội. Quách Đình Liên, "Cần đánh giá đúng thực trạng hiện nay để có giải pháp phù hợp cho đổi mới căn bản và toàn diện cho nền can-danh-gia-dung-thuc-trang-hien-nay-de-co-giai-phap-thichhop-cho-doi-moi-can-ban-va-toan-dien-nen-giao-duc-nuocnha.256 Thích Thiện Nhơn, Brahmapundit, Thích Đức Thiện (2019), "Toàn giaohoiphatgiao vietnam/2019/05/14/5AF4C9/

PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: XÂY DỰNG CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI 477

vn/mofa/tt_vietnam/nr050324092159/ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, "Nội quy Ban Phật giáo quốc tế v=news&op=Dieu-le/Noi-qui-Ban-Phat-giao-quoc-te-Trunguong-227 Đỗ Quang Hưng, "Từ sự đổi mới nhận thức đến sự đổi mới về News/38/0/240/0/1081/Tu_su_ doi_moi_nhan_thuc_ den_su_doi_moi_ve_Chinh_sach_Ton_giao Phạm Gia Khiêm, "Ngoại giao Việt Nam hiện đại: 64 năm hình nam-hien-dai-64-nam-hinh-thanh-va-phat-trien-1833.html Thái Văn Long, "Truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế trong home/index.php/ quoc-te/item/2382-truyen-thong-va-hiendai-dan-toc-va-quoc-te-trong-duong-loi-doi-ngoai-thoi-ky-doimoi.html
Thu Thảo, "Vesak 2019: Phật giáo Việt Nam trong hội nhập quốc phat-giao-viet-nam-trong-hoi-nhap-quoc-te-vi-hoa-binh-benvung-908218.vov Bách Thiện, "Hoạt động hội nhập Quốc tế của Giáo hội News/38/0/243/0/3089/Hoat_dong_ hoi_nhap_Quoc_te_ cua_Giao_hoi_Phat_giao_Viet_Nam

THUYẾT KIẾN TẠO CHO GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI ThS. SC. Thích Nữ Viên Hiếu*

Sự nghiệp giáo dục luôn là vấn đề hết sức quan trọng, đây là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong sự nghiệp xây dựng và đổi mới Phật giáo giai đoạn hiện nay, "Giáo dục chỉ có nghĩa khi giáo dục giữ sứ mạng đánh thức cá thể và đưa ra cá thể đi trên con đường sáng tạo"1. Dù là giáo dục Phật học hay giáo dục xã hội, mục đích đều hướng tới kiến tạo con người, kiến tạo đời sống, kiến tạo tâm linh, để hướng tới sự tồn tại đúng với giá trị tích cực của hiện hữu. Tinh thần tự chủ trên đường sáng tạo ấy phải được phát huy thêm lên bởi mục đích giáo dục, để chuyển hóa dòng tâm thức của con người cá nhân và con người xã hội cùng hướng về đại thể. Mà giáo dục còn giúp con người tìm ra ý nghĩa của cuộc sống như một toàn thể và khám phá ra những giá trị thực tại. Ở

bài tham luận này, xin đề cập phương pháp giáo dục dựa trên thuyết "kiến tạo" hướng đến vận dụng cho phương pháp giáo dục Phật học phù hợp hơn với hoàn cảnh thực tại.

*. Cựu Ni Sinh HVPGVN tại Tp, HCM – Khóa VII. 1. HT. Thích Minh Châu, Trước sự nô lệ của con người, tư tưởng ĐHVH, 1969, p. 15.

480 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

1. KHÁI NIỆM GIÁO DỤC VÀ HƯỚNG GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI 1.1. Khái niệm giáo dục Giáo dục trước tiên là giáo dục con người. Giáo dục là một quá trình tổ chức có ý thức, hướng tới mục đích khơi gợi hoặc biến đổi nhận thức, năng lực, tình cảm, thái độ của người dạy và người học theo hướng tích cực. Giáo dục nguyên gốc từ tiếng Latinh (Educare) là "làm lộ ra", có nghĩa "giáo dục là quá trình, cách thức làm lộ ra những khả năng tiềm ẩn của người được giáo dục". Platon cho rằng: Mục đích giáo dục là để hoàn thiện cơ thể và tâm hồn của người học. Theo Aristotle, giáo dục là để phát triển những khả năng của con người, đặc biệt là tâm trí, để người ta có thể thưởng ngoạn được chân lí cuối cùng, cái đẹp và những điều thiện lành. Nó chuẩn bị cho đời sống của người khác, chuẩn bị cho cái toàn thể cho đời sống, phát triển đời sống tinh thần, khai mở những giá trị tâm linh. Giáo dục có thể chia thành ba mục tiêu: Một là, giáo dục có thể tạo cho con người thành những nhân cách tốt. Hai là, giáo dục có thể huấn luyện cho con người thành những con người tiến bộ trong niềm tin mà hoàn cảnh người đó duy trì. Ba là, giáo dục là cách giúp con người tìm kiếm và nhận biết được sự thật bên trong họ. 1.2. Phương pháp giáo dục tất yếu hiện đại a) Học trong hoạt động: học là một hoạt động của con người, trong đó người học vừa là chủ thể, vừa là đối tượng tác động. Bởi vậy, cách học tốt nhất là học trong hoạt động và thông qua hành động. Do đó, người thầy phải có tổ chức tình huống để đưa học trò vào hoạt động, qua đó học trò kiến tạo được kiến thức, phát triển trí tuệ và nhân cách.

THUYẾT KIẾN TẠO CHO GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI 481

b) Học giải quyết chướng ngại nhận thức: Những quan niệm sai lầm thường tạo nên những trở lực cho người học trong quá trình nhận thức. Vì thế, cần xác định, dạy học là xây dựng cái mới trên nền cái cũ. c) Học trong tương tác: Thông qua sự tương tác giúp cho người học hiểu rõ và nắm vững hơn kiến thức. Thông qua thảo luận, tranh luận kiến thức đến với người học sẽ tự nhiên hơn, không áp đặt và gượng ép. d) Học thông qua giải quyết các vấn đề: Khi những vấn đề được người học lưu tâm, thì họ tìm thấy được sự hứng thú và nhu cầu để giải quyết. Chính sự tò mò đã tạo cho người học quyết tâm tìm tòi câu trả lời. Đây là yếu tố tạo nên sự tích cực của hoạt động nhận thức ở người học. 2. THUYẾT KIẾN TẠO TRONG GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI 2.1. Thuyết kiến tạo Lý thuyết kiến tạo còn được gọi là lý thuyết của nhận thức. Lý thuyết này vạch rõ tiến trình và cách thức tổ chức hoạt động học tập của người dạy và người học. 2.1.1. Ba bước của tiến trình dạy học Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ; đây là bước cần thiết giúp cho người học ý thức được nhiệm vụ học tập. Bước 2: Hành động giải quyết vấn đề; đây là bước giúp đỡ người học tham gia hoạt động để xây dựng kiến thức cho bản thân. Bước 3: Tranh luận để tập hợp kiến thức và vận dụng kiến thức mới; các kiến thức của

người học đưa ra có khi chưa đầy đủ, chưa thật chính xác và khoa học. Vì vậy, người dạy cần tổ chức cho người học tranh luận, qua đó bổ sung, chỉnh lí và hoàn chỉnh kiến thức mà người học cần thu nhận. Cuối cùng, người dạy tổ chức cho người học vận dụng kiến thức mới vào những tình huống tương tự. 2.1.2. Vai trò hoạt động của người dạy Ngày nay, dù đã tin tưởng vào nền giáo dục mới, nhưng chúng ta

vẫn không quên chú trọng đến vai trò quan trọng của ông thầy. Tìm lại một niềm tin trải qua bao nhiêu thời đại và chuyển biến sâu xa, là một sự kiện đáng chú ý, đáng dùng làm điểm tựa: "Thầy giáo vẫn luôn luôn là một nhà giáo dục. Chính vì vậy mà người ta nên biết cơ cấu tâm lý và tinh thần của nhà giáo dục trước hết: một hành vi hiểu biết, tình thương, thực hiện những giá trị tinh thần và sự chặt chẽ của những nguyên tắc sư phạm"2. Cũng thế, trong Đạo đức học Phật giáo của TT. Thích Giác Toàn cũng được đề cập: "Vị Tỳ kheo được mọi người gọi bằng thầy, bằng sư (Upàdhàya – Ô – lai – nhĩ, hay Satthar, Satthu), tức là vị ấy lấy đạo dạy người: Do đó, một trong những trọng trách của vị Tỳ kheo là phải giáo dục hàng tu sĩ và cư sĩ. Vị Tỳ kheo phải có cái đức giáo hóa... đó chính là giới đức, tâm đức và tuệ đức, phải là một hình ảnh gương mẫu vậy". Bên cạnh đó, truyền thống giáo dục Phật giáo có phương pháp giáo dục "quán cơ", đặt mối liên hệ mật thiết giữa thầy và trò. Trong đó người thầy luôn luôn quan sát trực tiếp những hành vi, cử chỉ, học tập của học trò và cách sống. Phong cách của ông thầy được biểu lộ bằng thân giáo, bằng lời nhằm khơi dậy nơi học trò sự thức tỉnh trong từng động tác. Tạo không khí học tập Tạo điều kiện để người học bộc lộ quan điểm riêng Tổ chức cho người học tranh luận từ những quan điểm của họ Tạo điều kiện và giúp người học nhận ra các quan niệm sai lầm của họ để họ tự giác khắc phục chúng Trình bày tính chân thật các quan điểm. 2.2. Quan điểm luận về thuyết kiến tạo Phương pháp này, chúng ta thấy rất rõ trong giáo dục "khế lí, khế cơ" của Đức Phật từ thế kỷ VI trước Tây lịch. Bằng rất nhiều ngôn dụ, Đức Phật nêu rõ quan điểm của Ngài về tầm quan trọng của sự

2. Lê Thanh Hoàng Dân và Trần Hữu Đức, Triết lý giáo dục, Nxb. Trẻ, 1971, p. 177.

phát huy cá nhân trong việc tu tập và chứng ngộ tự thân: "Hãy tự thắp đuốc lên mà đi", "Hãy là hải đảo nương tựa cho chính mình", "Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành"... Từ phương pháp của Đức Phật không một ai bị đánh cắp hay tự đánh mất đi khả năng thực nghiệm hay chứng ngộ của mình. Các nhà giáo dục hiện đại nhận thấy, lý thuyết này được Socrate (470-399, thế kỷ V trước Tây lịch) vận dụng phương pháp của ông bao hàm trong chân ngôn "Hãy tự biết lấy chính mình" (connais – toi toi-même). Ông có thể dạy học trò bất cứ mọi nơi, mọi lúc. Nơi nào ông cũng có thể biến thành trường học. Và một câu nói mà chỉ có thể là Socrate chứ không ai khác nói ra: "Tôi là người đỡ đẻ cho những bộ óc". Jean Piaget (1896-1980), Nhà Tâm lý giáo dục, nhà triết học người Thụy Sĩ, nổi tiếng về những nghiên cứu nhận thức luận về phương pháp giáo dục. Trung tâm tư tưởng trong công trình khoa học của J. Piaget bao hàm ở

tác phẩm làm nên tên tuổi của ông "Sự hình thành biểu tượng ở trẻ nhỏ" lập luận rằng: Con người trong quá trình khám phá thế giới, nó tự mình tạo nên kiến thức, tự mình tạo nên thế giới của mình. Giáo dục chỉ là sự giúp đỡ để con người có thể tự học, tự khai sáng cho mình. Hay với Martin Heidegger (1889-1976), có quan điểm: "Khác với tất cả "Vật tồn tại khác", con người tồn tại theo phương thức tự hiểu ra, tự giác ngộ được sự tồn tại của mình và nhận thức được ý nghĩa cũng như giá trị của sự tồn tại của mình và từ đó nhận thức được ý nghĩa tồn tại của thế giới bên ngoài". Với phương pháp luận này, chúng ta thấy rõ hơn về nhận định của Einstein: "ý tưởng quan trọng hơn tri thức". Như vậy, người dạy và người học phải vượt lên trên quan niệm kiến thức là những điều để nhớ, và kiến thức là kết quả của hoạt động kiến tạo và chỉ hình thành khi người học tích cực chủ động lấy việc học của mình. Cần loại bỏ lối áp đặt và truyền thụ một chiều như kiểu nhồi

nhét. Người học sẽ được học nhiều hơn khi họ được hấp dẫn bởi những kiến thức họ đang tìm kiếm trong học tập kiến tạo. Học tập là quá trình tìm kiếm cách thức thử thách và khẳng định bản thân. Điều cần thiết là phải làm sao để người học luôn phải vật lộn với những vấn đề mà họ bắt gặp trong quá trình khám phá tri thức. Giúp họ chỉ khi họ cần sự giúp đỡ. Người dạy chỉ nên định hướng việc làm, không ép họ làm theo ý của mình. Lớp học không còn là nơi thầy "đồ" theo "nhịp thước". Có khi người thầy trở thành người học trò. Ở đây, người học sẽ phải hoạt động liên tục để tìm hiểu "cái chưa biết". Sẽ rất căng thẳng và mệt mỏi đối với người học. Trong vai trò "cố vấn", người dạy phải biết sắp xếp, nhắc nhở, động viên, giúp đỡ cho người học phát triển một cách phù hợp. Và đặc biệt, người dạy phải xây dựng hệ thống các vấn đề và câu hỏi trong dạy học. 3. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT LIÊN HỆ THUYẾT KIẾN TẠO Đức Phật, trong công cuộc giáo hóa, thường sử dụng phương pháp thực tiễn khế cơ một cách nhuần nhuyễn, được rút ra từ nếp sống hằng ngày. Đức Phật không áp đặt tri thức, không đánh cắp năng lực tự thân và biến người được giáo dục thành kẻ đánh mất đi sự tự chủ. Phương thức giáo dục của Đức Phật mang tính đại chúng và tự chủ rất rõ. 3.1. Dạy học bằng phương pháp hoạt động Đức Phật dạy người phụ nữ bồng đứa con đã chết đến cầu xin Ngài cứu vớt. Đức Phật hướng người phụ nữ này đến giác ngộ bằng hoạt động kêu bà đi tìm tro (hạt cải) ở nhà nào chưa từng có người chết về để cứu đứa bé. Bà không thể tìm thấy đâu ra được những thứ mà Đức Phật yêu cầu. Cuối cùng, hoạt động ấy đã khai tâm cho người phụ nữ được sự giác ngộ về vô thường. Đức Phật từng se chỉ, luồn kim giúp cho vị Tỷ Kheo mù lòa, hay giúp gội rửa những ô uế trên thân thể của vị Tỷ Kheo mắc bệnh ghẻ lở giúp cho họ tự ngộ được pháp hỷ của tình thương yêu, lòng từ bi vô hạn. 3.2. Dạy học giải quyết trở ngại nhận thức Trong kinh Tương Ưng Bộ I, khi Bà la môn hào phú Bharadvàja

chia phần cơm cho nông dân, ông nhìn thấy Đức Phật cũng có mặt trong số những người nông dân đang đợi chia phần. Ông nói với Đức Phật như sau: "Tôi cày và gieo rồi, sau khi xong việc tôi mới ăn. Này Sa môn Cù Đàm, Ngài cũng phải cày và gieo rồi sau

đó mới được nhận phần cơm". Bà la môn Bharadvàja nói. -"Này Bà la môn Bharadvàja, ta cũng cày và gieo rồi ta mới ăn". Đức Phật khẳng định. -"Chúng tôi không thấy Đạo sư Gotama dùng cái ách hay cái cày, sao Ngài lại bảo như thế?" Bà la môn Bharadvàja lại hỏi. -"Ta gieo hạt giống chính kiến, cây cày là trí tuệ, tinh tấn là đôi bò kéo cày, thành quả lao động của ta là trạng thái bất tử. Bất cứ ai làm xong việc ấy sẽ được giải thoát khổ đau". Đức Phật giải thích. Những cỏ dại trong quan niệm sai lầm trong nhận thức Bharad- vàja được nhổ sạch bằng những lập luận thuyết phục mà Đức Phật nêu ra. Ngài đã gieo vào tâm vị ấy những hạt giống tỉnh ngộ, và niềm tin được xây dựng. 3.3. Dạy học bằng phương pháp liên tưởng Có lần Đức Phật và những đệ tử nhìn thấy một mảnh giấy cũ trên mặt đất. Phật bảo vị đệ tử nhặt mảnh giấy ấy và hỏi vị ấy đó là loại giấy dùng để làm gì. Vị đệ tử thưa: "Bạch đức Thế Tôn, đây là giấy dùng để gói đàn hương". Đức Phật hỏi: "Sao ông biết?" Vị đệ tử thưa: "Bạch đức Thế Tôn 'Tuy bây giờ nó không gói đàn hương, nhưng vẫn còn thơm hương chiên đàn"'. Phật và đệ tử tiếp tục đi về phía trước, thấy trên đất có một sợi dây. Đức Phật bảo đệ tử nhặt sợi dây lên, Phật hỏi: "Sợi dây ấy đã dùng để làm gì?" Vị đệ tử thưa: "Bạch Thế Tôn 'Sợi dây này đã dùng để buộc cá"'. Đức Phật hỏi: "Sao ông biết"? Vị đệ tử thưa: "Bạch đức Thế Tôn! Bây giờ tuy nó không buộc cá, nhưng nó vẫn còn tanh mùi cá." Đức Thế tôn dạy đệ tử rằng: "Này các đệ tử! Hai vật này vốn sạch sẽ tinh khiết, do vì gặp ngoại duyên không giống nhau, cho nên mùi vị cũng thay đổi khác nhau. Một người bình thường cũng vậy, gần gũi bạn bè hiền đức tài giỏi, lâu dần sẽ học được điều tốt. Ngược

lại thân cận bạn bè xấu ác, lâu dần cũng sẽ ảnh hưởng tính nết xấu". (Kinh Pháp Cú thí dụ). Hay trong kinh Giáo giới La Hầu La, Đức Phật dùng chậu nước sạch rửa chân rồi mới hỏi La Hầu La, chậu nước này có thể uống được không. La Hầu La thưa với Đức Phật rằng chậu nước ấy không thể uống được. Đức Phật từ đó dạy La Hầu La, nếu tâm thức con trong sáng và tốt đẹp thì con người mới có giá trị, còn tâm thức con xấu xa bất thiện thì con không có giá trị gì cả. Trong kinh Lăng Nghiêm có đề cập đến chuyện Đức Phật giữa đại chúng đưa chiếc khăn Kiếp ba la rồi hỏi đại chúng đó là vật gì? Khi đại chúng trả lời đó là khăn Kiếp ba la. Đức Phật liền gút chiếc khăn đó thành nhiều gút. Đức Phật lại hỏi đây còn là chiếc khăn không? Đại chúng trả lời chiếc khăn đó không thể sử dụng với chức năng của nó nữa. Để nó trở lại đúng với giá trị của nó thì cần phải tháo gút đó ra, và chỉ ai gút thì người đó biết cách tháo gút nào trước gút nào sau. Từ đó Đức Phật liên hệ đến thực tế con người hữu dụng và con người vô dụng. Và có thể giải quyết con người trở về với giá trị tu tập, đó chỉ có thể là ở tự thân mỗi người. 3.4. Dạy học bằng phương pháp đặt vấn đề Trong hệ thống kinh điển Phật giáo, những câu hỏi mà Đức Phật đặt ra cho đối tượng để đối thoại và tranh luận để giải quyết là điều không thể thiếu. Trong kinh Lăng Nghiêm với cuộc đối thoại giữa Đức Phật và Ananda với rất nhiều thắc mắc của cả hai thầy trò được đặt ra cho những vấn đề cần được giải quyết: Phật hỏi đại đức Ananda: Như thầy vừa nói, thân thầy ở trong giảng đường, do các cửa mở rộng mà thầy thấy được cảnh vườn rừng ở bên ngoài; vậy liệu có người nào ở trong giảng đường này, không thấy Như Lai mà thấy cảnh trí bên ngoài giảng đường chăng? Đại đức Ananda thưa: Bạch đức Thế Tôn! Ở trong giảng đường không thấy đức

Thế Tôn mà lại thấy cảnh trí bên ngoài, chuyện đó không thể có được. Trong kinh Kim Cang có rất nhiều câu hỏi Đức Phật đặt cho Tu

Bồ Đề: Tu Bồ Đề! Ý ông nghĩ sao? Có thể do nơi thân tướng mà thấy Như Lai chăng? Bạch đức Thế Tôn! Không thể do nơi thân tướng mà thấy Như Lai. Bởi vì sao? Vì đức Như Lai nói thân tướng đó chẳng phải thân tướng. Đức Phật bảo ông Tu Bồ Đề: "Phàm hễ có tướng đều là hư vọng cả! Nếu nhận thấy các tướng đều không phải tướng, chính là thấy Như Lai". Trong kinh Tứ Thập Nhị Chương Đức Phật hỏi một vị Sa môn: "Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?" Đáp rằng: "Trong vài ngày". Phật nói: "Ông chưa hiểu đạo". Đức Phật hỏi một vị Sa môn khác: "Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?" Đáp: "Khoảng một bữa ăn". Phật nói: "Ông chưa hiểu đạo". Đức Phật lại hỏi một vị Sa môn khác: "Sinh mạng của con người tồn tại bao lâu?" Đáp: "Khoảng một hơi thở". Phật khen: "Hay lắm! Ông là người hiểu đạo". Ngoài ra, trong kinh Tạng Nikaya, chúng ta cũng thấy phương pháp này Đức Phật cũng vận dụng một cách xuyên suốt… Đây là số ít trong rất nhiều phương pháp mà Đức Phật đã vận dụng trong cuộc đời giáo dục của Ngài vẫn còn rất giá trị và phù hợp với giáo dục Phật giáo hôm nay. Từ cơ sở những phương pháp giáo dục của Đức Phật, có thể vận dụng thêm những phương thức của thuyết kiến tạo trong giáo dục hiện đại cho giáo dục tuổi trẻ phù hợp hơn với hoàn cảnh thực tại. KẾT LUẬN Cứ mỗi một giai đoạn lịch sử qua đi là một khám phá, một tìm tòi mới, Phật học Việt Nam – nền giáo dục Phật giáo lại dấn thêm một bước mới, một cải tiến mới, và cải tiến mãi không ngừng. Nhưng việc cải tiến ấy không chỉ riêng về phương pháp mà còn chỉ chung cho mọi phương diện có liên quan đến giáo dục và sư phạm. Hơn thế nữa, vấn đề cải tiến, cải tạo, kiến tạo giáo dục Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phải được định hướng trên nền giáo dục Phật giáo Việt Nam. Nghĩa là qua những điều kiện, bối cảnh của lịch sử, địa lý, phong tục… của nước nhà mà giáo dục Phật giáo tìm hiểu có chọn lọc những phương hướng giáo dục thích nghi và phát triển.

Như vậy, vấn đề khoa học và Phật học đã được đặt lên hàng đầu, qua đóđặt trọn niềm tin ở lớp kế thừa. Tuy nhiên, điều mà các nhà mô phạm, các bậc lãnh đạo quan tâm nhất là vấn đề "Giới - Định - Tuệ" cho Tăng-Ni sinh, cho thế hệ trẻ đa tài. Vì đó là những người đang trong giai đoạn trau dồi học vấn và tu hành. Phật học Việt Nam thời hiện đại rất có giá trị trong việc giáo dục tự thân và cũng có nhiều gợi ý cho một đường hướng giáo dục giải quyết những khủng hoảng, vướng mắc của mỗi cá nhân, vì vậy cần có những nhànghiên cứu tìm tòi chuyên sâu, triển khai rộng rãi trong toàn xã hội đồng thời áp dụng một cách hiệu quả.

***

Tài liệu tham khảo

I. Kinh điển

Kinh Giới Phân Biệt (Trung Bộ Kinh III), Kinh Phân Biệt Giới
(Trung A-hàm, số 162) và Kinh Phân Biệt Lục Xứ (Trung
A-hàm, số 163).
HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng Bộ, tập II, Nxb. Tôn giáo, 2000.
HT. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Tương Ưng Bộ, tập IV, Nxb. Tôn giáo, 2001.
Kinh Lăng Nghiêm
Kinh Di Đà
Kinh Tứ Thập Nhị Chương
Kinh Pháp Cú Thí Dụ
Kinh Tương Ưng Bộ
Kinh Kim Cang
Sách nghiên cứu
Nguyễn Thanh Hải, Thuyết kiến tạo và dạy học dựa trên lý thuyết kiến tạo.
HT. Thích Giác Toàn, Giáo dục Phật giáo, Tài liệu giáo khoa phục vụ chương trình giảng dạy lớp Cao đẳng Phật học TP.HCM, 2007.
Nhiều tác giả, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
PGS. TS. Phạm Lan Hương, Giáo dục quốc tế, Nxb. Đại học Quốc gia, 2006.
HT. Thích Minh Châu, Chánh pháp và hạnh phúc, Thành Hội Phật giáo TP.HCM, ấn hành 1996.
HT. Thích Chơn Thiện, Phật học khái luận, Nxb. Tổng hợp TP.HCM,
2006.

HT. Thích Thiện Siêu (dịch), Lời Phật dạy, Nxb. Tôn giáo, 2000.
Trần Văn Thế, Lý thuyết sư phạm, Nxb. Bộ Văn hóa Giáo dục.
Jonh Dewey - Phạm Anh Tuấn, Kinh nghiệm và giáo dục, 2012.
Giáo dục cổ truyền và giáo dục hiện đại (Tài liệu của tác giả Nguyễn
Khánh Trung – Pháp quốc).
Mai Thanh Thế, Giáo dục và giáo dục Phật giáo: Bản chất và giá trị,
Viện Tâm lý học.
Uyên Uyên, “Nghề giáo dục”, Báo Sài Gòn Giải phóng, ra ngày
10/01/2001.
Các trang tin điện tử:
TÔN GIÁO HỌC SINH THÁI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHẬT HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY TS. Trần Kỳ Đồng*

1. NGUY CƠ SINH THÁI - VẤN ĐỀ TOÀN CẦU Sự sống của con Người trên trái đất này có được tiếp diễn hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự đa dạng của các hệ sinh thái. Có thể nói, đa dạng hệ sinh thái là nền tảng của sự sống của con Người trên trái đất. Nhưng chính con người lại đang tâm hàng ngày, hàng giờ, trực tiếp hay gián tiếp làm ô

nhiễm môi trường, phá vỡ sự ổn định của khí hậu và thời tiết, đe dọa tới sự sinh tồn của các loài vật khác và hủy hoại những lợi ích mà sự đa dạng hệ sinh thái mang đến cho con Người.1 Nguy cơ sinh thái đã xuất hiện.

*. Giảng viên Khoa Nhân học Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. 1. Các số liệu gần đây của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên quốc tế (IUCN) cho thấy, mất môi trường sống là mối nguy hại lớn nhất của các loài đang bị đe doạ, sau nữa là việc khai thác trực tiếp (săn bắn, thu lượm) và tiếp đó là sự thâm nhập của các loài ngoại lai. Theo phân tích của UCN - tổ chức có số liệu đầy đủ nhất về các loài bị tuyệt chủng, loài đang bị đe doạ và có nguy cơ tuyệt chủng - có 811 loài đã tuyệt chủng trong vòng 500 năm qua. Hầu hết chúng bị giới hạn lãnh thổ sinh sống, chẳng hạn như các loài được tìm thấy trên các đảo. IUCN dự tính rằng, trên toàn thế giới có hơn 40% số loài hiện được xếp vào bậc bị đe doạ, đa số chúng ở vùng nhiệt đới, nơi có đa dạng sinh học phong phú nhất. Đứng đầu về danh sách các loài bị đe doạ về chim, cá, thú là Indonesia – một nước nhiệt đới với nhiều đảo có các loài đặc hữu nhưng tập trung thành quần thể nhỏ và môi trường sống của chúng đang bị tàn phá ở quy mô lớn. (Xin được lưu ý, dữ liệu của IUCN không đề cập đến những ảnh hưởng của việc thay đổi khí hậu,

Nguy cơ sinh thái (ecological crisis) là quá trình sinh thái được sản sinh ra do những hoạt động không hợp lý của con người trên phạm vi toàn cầu hoặc trong khu vực cục bộ, gây sự tổn hại về cơ cấu và công năng của hệ thống sinh thái, sự hủy hoại của hệ thống duy trì sự sống, từ đó gây ra những hiện tượng nguy hại đến lợi ích của con người, đe dọa sự sinh tồn và phát triển của con người.2 Nguy cơ sinh thái đã được cảnh báo từ lâu nhưng mãi đến những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ XX mới được đặt ra một cách nghiêm túc và đầy đủ do hậu quả của sự khai thác tự nhiên quá mức và bừa bãi hiển hiện khá rõ. Con người đang tự hủy diệt môi trường sống của chính mình sau khi các nguồn tài nguyên không thể tái tạo đã bị vắt kiệt, môi trường đất - nước - không khí bị ô nhiễm nặng đến mức không thể tự thực hiện sự cân bằng vốn có của hệ sinh thái. Hậu quả, chúng ta đang phải đối diện với các vấn đề môi sinh và quản lý tài nguyên thiên nhiên: nước biển dâng cao, tăng lượng khí thải CO2, CFCs, ô nhiễm nguồn nước, không khí, phá rừng đầu nguồn, khai thác tài nguyên thiên nhiên vô lối dẫn đến nguy cơ cạn kiệt. Năm 2007, giới khoa học cảnh báo nếu rừng Amazon, lá phổi chính của hành tinh chúng ta, mất đi 40% diện tích của nó, một quá trình huỷ diệt không thể cứu vãn sẽ bắt đầu, do Amazon không còn khả năng tự tái tạo nước để tồn tại.Nhưng nay, mức dự báo đã bị hạ xuống chỉ còn 20-25%. Nạn cháy rừng Amazon lại mới xảy ra đang đẩy mức dự báo bị hạ xuống thấp hơn nữa? Nguy cơ sinh thái cũng đang diễn ra ở Việt Nam. Theo Báo cáo của Ngân hàng thế giới (2007), Việt Nam là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Việt Nam, trong 50 năm qua, nhiệt độ trung bình của Việt Nam tăng 0,70C, mực nước biển dâng khoảng 20cm. Dự báo, vào năm 2100, nhiệt độ sẽ tăng thêm 30C, mực nước biển sẽ tăng thêm 1m. Khi đó, khoảng 40.000km2 đồng bằng ven

mặc dù tác nhân này ngày càng được coi là một nguồn quan trọng gây áp lực sinh học lên các hệ sinh thái và các loài). 2. Nguyễn Đình Cửu (2019), Triết học tự nhiên, Hà Nội, Nxb. Tri thức, tr.263.

TÔN GIÁO HỌC SINH THÁI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHẬT HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 493

biển của Việt Nam sẽ bị ngập, 90% diện tích của đồng bằng sông Cửu Long bị mất trắng(6). Mỗi năm, rừng bị mất khoảng 200.000ha (trong đó 50.000ha do khai hoang để trồng trọt). Với tốc độ phá rừng như hiện nay, tính đến 2040, mỗi ngày sẽ có từ 20-70 loài động thực vật bị tuyệt chủng... Con người là thủ phạm chính của ô nhiễm môi trường, điều nầy cũng có nghĩa nguy cơ sinh thái đã được tạo ra trong quan hệ giữa người với tự nhiên và chính xác hơn là sự phát triển không có sự kiềm chế của văn minh công nghiệp. Từ thuở hồng hoang, thời kỳ đồ đá, con người sống bằng hoạt động săn bắn và hái lượm, hoàn toàn dựa vào tự nhiên, sức sản xuất thấp kém, nên con người chưa làm tổn hại tự nhiên. Con người dường như nghe dư âm của những lời nói của cây, cỏ, gió, dầm lầy, dòng sông, ngọn núi... nhiều hơn để đến với sự kết nối với tự nhiên một cách tất nhiên và tin tưởng vì con người ý thức tự nhiên đang bảo bọc cuộc sống của họ. Tự nhiên như là chúa tể thống trị con người là lực lượng quyết định cuộc sống của con người và con người chỉ biết thần phục giới tự nhiên. Tự nhiên là Thần linh đối với Con người. Đến thời đại đồ đồng, đồ sắt con người biết đốt rẫy, làm nương, khai thông sông ngòi, đắp đê điều làm thủy lợi... văn minh nông nghiệp hình thành và phát triển nhưng lực lượng sản xuất vẫn còn ở trình độ thấp, vẫn tùy thuộc vào sự vận hành của tự nhiên. Tuy nhiên vị thế con người với tự nhiên đã thay đổi. Quan niệm con người từ vị thế lệ thuộc vào tự nhiên đã trở thành vị thế ngang bằng, hòa hợp với tự nhiên như trong thuyết thiên nhân hợp nhất, thiên nhân giao cảm... Nhưng đến những năm sau nửa thế kỷ 18, với cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra. Việc sử dụng năng lượng nước, hơi nước và cơ giới hóa sản xuất đã mở ra kỷ nguyên mới trong lịch sử nhân loại – kỷ nguyên sản xuất bằng cơ giới hóa với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên, nhiên vật liệu và năng lượng mới là sắt và than đá. Nó khiến lực lượng sản xuất được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, tạo nên sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế công nghiệp. Quan niệm con người với vị thế ngang bằng,

494 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

hòa hợp với tự nhiên đã thay đổi bằng quan niệm con người là chúa tể, thống trị tự nhiên. Con người có sứ mệnh chinh phục tự nhiên, tự nhiên phải thần phục con người. Lợi ích con người là tối cao, là thước đo, là chuẩn mực duy nhất quyết định sự sinh tồn hay mất đi của các thực thể tự nhiên khác. Con người đã ngộ nhận sự thống trị nầy đến mức không nhận ra vòng tuần hoàn sinh thái tự nhiên đã bị phá vỡ một cách trầm trọng. Hành tinh chúng ta sống ngày càng xuất hiện những bãi phế liệu khổng lồ. Nguy cơ sinh thái đã thức tỉnh con người phải nhận thức lại tầm quan trọng của sinh thái tự nhiên với tư cách là một chỉnh thể mang tính hệ thống. - Hệ thống sinh thái tự nhiên là hệ thống sinh mệnh vì sức sống sinh thái là có sẵn trong những sinh vật đang tồn tại trên trái đất. Sinh vật là chủ thể của các vùng sinh thái - Hệ thống sinh thái là hệ thống

với bản chất như một mạng lưới toàn thể mà nhân tố hữu cơ bao gồm các sinh vật và các thể phi sinh vật gắn liền các nhân tố phi hữu cơ tạo nên môi trường sống cho con người. - Hệ thống sinh thái là hệ thống mở và cân bằng động được duy trì nhờ vào sự tiếp nhận năng lượng từ bên ngoài chủ yếu là bức xạ mặt trời để tạo ra quá trình quang hợp của thực vật, các nguyên tố vô cơ được chuyển hóa thành chất hữu cơ nuôi sống thực và động vật và cuối cùng các vi sinh vật phân giải để trả lại cho môi trường các chất hóa học và nguyên tố đơn giản, khởi đầu cho vòng tuần hoàn mới của hệ thống sinh thái. Với tính hệ thống của sinh thái tự nhiên đã buộc cho con người ở vào vị thế là chủ thể năng động đồng thời cũng là đối tượng bị động. Vì con người là vật tồn tại trong tự nhiên với tư cách là cộng đồng xã hội có động lực bên trong để cải tạo tự nhiên để nhân hóa tự nhiên theo như cầu Sống của mình. Đồng thời con người là một thành phần của tự nhiên, hoàn toàn không thể tách rời khỏi tự nhiên. Mọi sự chủ động của con người đều chịu sự khống chế của tự nhiên, buộc phải tuân theo quy luật tự nhiên. Do đó, sự cải tạo tự nhiên của con người là sự thống nhất về thước đo bên trong con người với

thước đo bên ngoài con người3. Nghĩa là, hoạt động của con người vừa phải phù hợp với nhu cầu của mình vừa phải phù hợp với quy luật của tự nhiên. Nói khác đi, con người vừa khai thác tự nhiên vừa phải có trách nhiệm bảo dưỡng tự nhiên trong quá trình tiến hóa của văn minh của nhân loại. 2. ĐẠO ĐỨC SINH THÁI – GIÁ TRỊ CHUẨN CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Trong cuốn Tương lai của cộng đồng chúng ta của Ủy ban môi trường và phát triển thế giới đã nêu định nghĩa: “Phát triển bền vững là sự phát triển một mặt đáp ứng được nhu cầu của con người đương đại, mặt khác, không gây ra nguy hại tới năng lực đáp ứng nhu cầu của con người đời sau”. Định nghĩa này có hai khái niệm với hàm ý: Khái niệm về nhu cầu “nhất là nhu cầu cơ bản của nhân dân nghèo đói trên thế giới cần được xét tới một cách đặc biệt ưu tiên”. Khái niệm hạn chế vì số lượng của loại tài nguyên không tái tạo và dung lượng môi trường tự nhiên đều có hạn. Đòi hỏi con người phải tự giác hạn chế nhu cầu của mình trong khai thác tài nguyên duy trì khả năng sinh vật quyền đáp ứng cho sự sống lâu dài của con người trên hành tinh nầy. Với ý nghĩa này, báo cáo “Bảo vệ trái đất: chiến lược sinh tồn bền vững” do Hội đồng minh bảo vệ tài nguyên tự nhiên – cơ quan quy hoạch môi trường Liên hợp quốc và Quỹ sinh vật hoang dã trên thế giới viết năm 1991 đã giải thích định nghĩa của Brundtland như sau: “cải thiện chất lượng sốngcủa con người trong điều kiện không vượt quá khả năng chịu đựng của hệ thống sinh thái”4. Điều này cũng có nghĩa phát triển bền vững là chìa khoá bảo tồn đa dạng sinh học, nghĩa là đồng thời cải thiện cuộc sống của người nghèo trên toàn thế giới trong khi giảm sự tiêu thụ lãng phí ở những nước giàu. Nội hàm của phát triển bền vững đã hình thành nên đạo đức sinh thái trong đời sống đương đại.Vì:

3. Nguyễn Đình Cửu (2019), Triết học tự nhiên, Hà Nội, Nxb. Tri thức, tr. 292-298. 4. Nguyễn Đình Cửu (2019), Triết học tự nhiên, Hà Nội, Nxb. Tri thức, tr. 308-309.

- Phát triển bền vững là quyền lợi chung của loài người kể cả những nước phát triển hay đang phát triển mà không ai có thể tước đoạt. Đích đến của phát triển bền vững là chất lượng sống của con người ngày càng tươi đẹp. - Phát triển bền vững không phải vì phát triển ngắn hạn nhất thời, không lấy lợi ích ngày mai làm lợi ích hôm nay nên không được "ăn cơm của tổ tông, làm tuyệt đường sinh sống của con cháu" - Phát triển bền vững đòi hỏi những hành động vì an toàn cộng đồng trong hiện tại và tương lai, không vì sự phát triển của quốc gia này mà đổ tai họa sang quốc gia khác. - Phát triển bền vững không thể tách rời nguy cơ tự nhiên với mâu thuẫn, xung đột xã hội. Giải quyết các mâu thuẫn, xung đột, xã hội mới có thể đạt tới sự hài hòa giữa người với tự nhiên.5 Đạo đức sinh thái là yêu cầu mang tính nhân loại, hình thành trong ba chiến lược phát triển bền vững về sinh thái. Thứ nhất: Thực hiện sự phát triển hài hòa giữa xã hội, kinh tế và môi trường Thứ hai: Thực hiện sự phát triển cộng đồng bao gồm cả các nước phát triển và các nước đang phát triển. Thứ ba: Thực hiện phát triển hết đời này sang đời khác 6 Nói khác đi: lý thuyết phát triển bền vững trong tầm nhìn của sinh thái học nhắc nhở các nhà chính trị cũng như các nhà khoa học - kỹ thuật rằng: Quan niệm về sự phát triển văn mình – kỹ thuật có thể khai thác tự nhiên đến vô cùng nhằm đáp ứng nhu cầu vô hạn

5. Nguyễn Đình Cửu (2019), Triết học tự nhiên, Hà Nội, Nxb. Tri thức, tr.310-315. 6. Tháng 6 năm 1992, Liên Hiệp Quốc triệu tập một hội nghị quốc tế có quy mô lớn trong lịch sử lấy tên là "Đại hội môi trường và phát triển" tại Rio de Janeiro (Brazin) có 183 quốc gia và khu vực tham dự, có 102 vị nguyên thủ quốc gia hoặc đứng đầu chính phủ. Hội nghị đã đề ra khẩu hiệu"loài người muốn được sinh tồn, Trái Đất muốn được cứu vãn thì phát triển và môi trường phải được hài hòa. Hội nghị đã thông qua các văn kiện "Tuyên ngôn môi trường và phát triển"được mọi người tôn vinh là "Bản hiến chương trái đất", "Chương trình thế kỷ XXI… Các bản văn kiện đều quán triệt Chiến lược phát triển bền vững là sự lựa chọn chung của cộng đồng nhân loại ngày nay với ba vấn đề cần thực hiện như đã nêu trên.

của con người trong sự hữu hạn của trái Đất là một ảo tưởng. Các kế hoạch phát triển không thể chỉ dựa theo các định luật của khoa học kỹ thuật mà còn phải trong sự giới hạn của luân lý. Đó là đạo đức sinh thái. Đạo đức sinh thái mang lại sự giải phóng đích thực cho con người trong quan hệ với tự nhiên. Ngày nào con người gạt bỏ đạo đức sinh thái qua một bên thì ngày đó cảnh tượng con người tiêu diệt con người sẽ diễn ra, không chỉ là kẻ mạnh tiêu diệt kẻ yếu mà những kẻ mạnh cũng hủy diệt lẫn nhau. 3. TÔN GIÁO HỌC SINH THÁI – MÔN HỌC MỞ RỘNG SỰ NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO 3.1. Trên phương diện từ nguyên, sinh thái học đã có liên quan đến tôn giáo Từ sinh thái học (Ecology, Ökologie) lần đầu tiên do nhà sinh vật học người Đức Ernst Haeckel (1834-1919) đưa ra vào năm 1866 trong tác phẩm Generellen Morphologie der Organismen (Hình thái học sinh vật đại cương) của ông. Từ sinh thái học xuất hiện đầu

tiên bằng tiếng Đức là Ökologie ở phương Tây. Ökologie được tạo thành do hai từ căn oikos và logos của tiếng Hy Lạp. Oikos có nghĩa là: chỗ ở, sự chiếu cố (Haus, Wohnhaus, Haushalten) về chỗ ở. Logos có nghĩa là nghiên cứu hay là thảo luận. Đương thời, Ernst Haeckel định nghĩa sinh thái học như sau: "Sinh thái học là môn học nghiên cứu toàn bộ mối quan hệ của động vật đối với môi trường hữu cơ và vô cơ". Từ đó về sau, nhiều học giả đã giải thích sinh thái học không giống nhau. Hiện nay, sinh thái học được nhiều người định nghĩa đơn giản là:"Khoa học nghiên cứu mối quan hệ tương quan giữa sinh vật và môi trường xung quanh của chúng"7. Nghiên cứu của Hubertus Mynarek lại chỉ ra: Trên phương diện từ nguyên, Ecology (Ökologie) ngay từ đầu đã có liên quan đến tôn giáo (Religion). Bởi lẽ, từ căn Religio của từ Religion (tôn giáo), có nghĩa là Rück-Bindung an das Ganze (quay lại và kết hợp với chỉnh thể), nhưng sinh thái học (Ecology, Ökologie) trên ý nghĩa về mặt

7. Gia Cát Dương biên, Sinh thái bình hoành dữ tự nhiên bảo hộ ( ) Đài Bắc, Thục Hinh xuất bản xã, 1991, tr.4.

từ nguyên là Oeconomie des Natur-Ganzen (kinh doanh quan tâm đến chỉnh thể tự nhiên).8 Nói cách đơn giản, sinh thái học (Ecology, Ökologie) liên quan đến sự chiếu cố và hiến thân đối với quan điểm tự nhiên mới, liên quan đến sự tồn tại của con người đối với tính chỉnh thể của tự nhiên, là một loại Das ganzheitliche Denken (tư duy mang tính chỉnh thể)9. Sự chỉ ra thuật ngữ sinh thái học (Ecology) có liên quan đến tôn giáo của Hubertus Mynarek đã bắt nguồn từ Phiếm thần luận (xuất phát từ các chữ Hy lạp: pan = tất cả và theos= thượng đế) – luận thuyết chủ trương: Vũ trụ xét như một toàn thể, xứng đáng với lòng sùng kính sâu xa và chỉ có Vũ trụ và thiên nhiên mới xứng đáng với mức độ sùng kính sâu xa ấy. Phiếm thần luận là con đường tâm linh vốn sùng kính và quan tâm đến Thiên nhiên10. Con đường đó vui sướng chấp nhận cuộc đời này như là một cuộc sống duy nhất của chúng ta và Trái đất này như là Thiên đường duy nhất của chúng ta nếu chúng ta chăm sóc nó. Phiếm thần luận hân hoan trước cái đẹp của Thiên nhiên, của bầu trời đêm và kinh ngạc trước sự huyền bí và uy lực của nó như cách diễn giải của nhà sinh thái học Aldo Leopold: "Chúng ta đã lạm dụng đất đai vì coi đó như một sở hữu của mình. Nhưng khi chúng ta coi đất đai như là một nơi mà chúng ta thuộc về, lớn lên, và sinh sống, thì chúng ta sẽ sử dụng chúng với tình yêu và sự kính trọng".11 Phiếm thần luận tin rằng mọi sự vật đều được nối kết trong một

8. Hubertus Mynarek, Ökologische Religion. Ein neues Verständnis der Natur (Tôn giáo sinh thái: Lí giải mới về tự nhiên, München, 1986, tr.14. 9. Das ganzheitliche Denken (tư duy mang tính chỉnh thể) ở cội nguồn phương Tây, xin xem Das Verständnis der Natur. II Die Geschichte des ganzheitlichen Denkens của Karen Gloy, München, 1996. 10. Điều đó đã được ghi nhận ở Việt Nam. Nhiều cánh rừng nguyên sinh như rừng Và (Sơn Tây), rừng Y Tý (Lào Cai), rừng Cấm (Hà Giang), rừng Miếu cấm (Quảng Nam), rừng Cư HLăm (Đaklak), vì gắn với tên gọi "rừng thiêng" nên được bảo tồn không phải bằng luật pháp mà bằng các luật tục mang tính thần bí. Llewellyn Vaughan-Leetrong tác phẩm Spiritual Ecology: The Cry of the Earth(2) (Sinh thái học tâm linh: tiếng kêu của

trái đất) thì cho rằng, sinh thái học tâm linh có thể giúp chữa lành "cơ thể" trái đất đang bị hư hỏng nặng nề do sự khai thác quá mức của con người. 11. J.L. Ruiz de la Pena, Teologia della creazione, Borla, Roma 1988.

TÔN GIÁO HỌC SINH THÁI TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHẬT HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 499

sự hợp nhất sâu xa. Mọi sự vật đều có một nguồn gốc chung và một số phận chung. Mọi sự vật đều tương liên (interconnected) và tương thuộc (interdependent). Trong cuộc sống và trong cái chết thì chúng ta, với tư cách là một con người, là một bộ phận bất khả phân ly của nhất thể này, và khi nhận thức được điều này, chúng ta có thể tìm thấy niềm vui và sự bình an trong tâm hồn mình.12 3.2. Phật giáo cũng đã luận bàn về sinh thái Trong Phật giáo, khủng hoảng sinh thái là một biểu hiện rộng hơn của khái niệm Khổ (Dukkha). "Khổ đế" – áp dụng trong ngữ cảnh môi trường cho phép chúng ta hiểu rõ về khủng hoàng sinh thái như là sự nhận thức về một thực tại do các hành vi cố ý của con người đã làm tổn thương môi trường và đảo lộn cân bằng vi sinh thái.Tập đế" chỉ ra nguồn cội bất thiện đối với môi trường sinh thái do tham lam (lobha), sân hận (dosa) và si mê (moha). Hóa ra con người tạo Nghiệp không chỉ trong quan hệ giữa người với người mà cả trong quan hệ con người với tự nhiên khi cứ mải mê dục lạc vật chất mà thiếu sự quan tâm đối với đồng loại, đối với các thế hệ mai sau và với các sinh vật khác. Khủng hoảng sinh thái đề do chính tâm thức của con người tạo ra. Khổ đau vì thế mà bất tận. Diệt trừ tham, sân si trong quan hệ với tự nhiên sẽ tái lập sự cân bằng giữa con người với tự nhiên. Đạo đế chính là con đường làm giảm khủng hoảng sinh thái. Quan hệ con người với tự nhiên là quan hệ bình đẳng. Con người phải thay đổi tâm thế từ là chủ thể thống trị tự nhiện trở thành chủ thể hợp tác với tự nhiên bằng Bi (karunà) và Từ (mettà). Chỉ với tâm thế này mới có thể có được cân bằng sinh thái bằng thái độ phải tôn trọng tự nhiên, nâng đỡ tự nhiên bằng Bát chánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định như là những giới điều trong quan hệ với tự nhiên với tư cách là môi trường sống của con người. Với tâm thế này mới tạo ra được sự hòa hợp tự nhiên với con người. Lý thuyết về sinh thái thấm nhuần tâm

12. Paul Harrison , Elements of Pantheism, Đỗ Tư Nghĩa dịch (2018), Hà Nội, Tri thức, tr 8-9.

500 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

bi (compassionate ecology) là con đường chinh phục tự nhiên theo triết lý sống của nhà Phật13. Trong bài giảng: Phật giáo và môi trường, Hòa thượng Thích Trí Quảng đã có những lời giáo huấn sâu sắc: "Trong thân thể chúng ta nếu có một phần bị thương thì chúng ta sẽ bị đau toàn thân và đau cả tâm hồn. Cũng vậy, ngũ ấm thân có mối liên kết chặt chẽ với vũ trụ. Chính vì mối tương quan cộng tồn rất mật thiết giữa muôn sự, muôn vật, giữa con người với con người, giữa con người với xã hội, với thiên nhiên, vũ trụ, mà Phật dạy rằng "Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này diệt thì cái kia diệt", cho nên một cái mất thăng bằng sẽ ảnh hưởng xấu đến những cái

khác. Nhận thức như vậy, chúng ta phải bảo tồn các loài khác, người khác, bảo tồn xã hội, bảo tồn thiên nhiên thì đó là bảo tồn chính chúng ta. Làm chúng sinh đau khổ, làm xã hội mất thăng bằng không phải là đệ tử Phật."14 "...Quốc độ là gì? Quốc độ là thế giới, là chỗ cho chúng sinh nương tựa, tồn tại. Từ ngũ uẩn hiện ra quốc độ, cho nên Phật coi quốc độ và ngũ uẩn đều là thân của Phật....Bảo vệ quốc độ hay bảo vệ trái đất này là bảo vệ sự tồn tại của tất cả chúng sinh. Loài người do vô minh không nhận thấy lý này, nhưng ngày nay, nhờ sự tiến bộ của khoa học đã mở ra cho chúng ta thấy sự cân bằng thiết yếu này của môi sinh. Nếu trong hư không, chúng ta xả những chất độc hại vào, chúng ta sẽ chết vì thiếu không khí trong lành. Trong nước cũng vậy, nếu làm ô nhiễm dòng nước, bệnh tật và tử vong sẽ đến với con người. Vì vậy, bảo vệ tất cả các loài sống trên mặt đất, sống trong không khí, sống trong nước là bảo vệ sự sống của chính con người". Hòa thượng Thích Phổ Tuệ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam) đã phát đi thông điệp thống thiết kêu gọi tín đồ thập phương bảo vệ môi trường nhân ngày Phật Đản năm 2011: "Thế giới nói

14. HT. Thích Trí Quảng, Phật giáo và môi trường, Phần I, Bài giảng khóa tư: Một ngày an lạc lần thứ 68 tại chùa Phổ Quan ngày 7/6/2009. Trong: giác ngộ. Online. Webside:http://

chung và đất nước ta nói riêng đang đứng trước nhiều khó khăn tác hại do ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu, môi trường, nguồn tài nguyên ngày một cạn kiệt, nhiệt độ trái đất gia tăng, hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh, sóng thần, động đất, nước biển dâng... đang là những thảm họa đe dọa đến sự an nguy của sự sống con người. Hơn lúc nào hết, tôi kêu gọi mỗi tăng, ni, Phật tử chúng ta cần hiểu rõ bản chất của giáo lý Phật Đà về luật vô thường, về tôn trọng sự sống và mối liên hệ hữu cơ giữa con người và thiên nhiên để chung tay cùng cộng đồng xã hội bảo vệ môi trường xã hội và sự an nguy của trái đất, đó là việc làm thiết thực để kính dâng đản sinh Đức Phật tử phụ của chúng ta"15. Có thể nói rằng, khác với các tôn giáo độc thần như Kitô giáo, Do thái giáo hay Islam giáo, Phật giáo lý giải vấn đề khủng hoảng sinh thái trong tầm nhìn bản thể luận của Phật học. 3.3. Bảo vệ môi trường cũng được các tôn giáo khác quan tâm Kitô giáo đã quan niệm nếu như các Kitô hữu không thức tỉnh và tiên phong trong việc kiến tạo cũng như bảo vệ sinh thái thì cũng chẳng hơn gì người vô thần trong việc tuân theo luật của Đấng Tạo Hóa. Giáo hội Công giáo đã chủ trương xây dựng một xu hướng thần học riêng biệt về vấn đề bảo vệ môi trường gọi là thần học sinh thái (Ecotheology). Thần Học Sinh Thái" ra đời như một lời cảnh tỉnh, dựa trên mạc khải về tạo vật. Có một mối tương giao giữa Thần học và Sinh thái học trong kế hoạch của Thiên Chúa. Có một mối liên tương quan, liên nối tiếp, liên lệ thuộc giữa các vật thể với nhau trong môi trường của chúng. Có một hệ thống tự cân bằng, tự điều hóa, tự duy trì của mọi vật thể trong môi trường sống của chúng. Thế giới chúng ta đang sống là một cộng đồng sự sống, cộng đồng hiệp thông. Làm thế nào cho cộng đồng này luôn tốt đẹp, phát triển là một vấn đề lớn.16 Thần học sinh thái dựa trên nền tảng: Kitô học (Christology); Thần học

Ba Ngôi (Trinitarian Theology) và Thần học về Nhân Chủng (Theological Anthropology).

15. Thích Phổ Tuệ: Thông điệp Phật đản 2011.

Từ nền tảng Kitô học: Đức Kitô có trước tất cả mọi vật. Người là viên mãn của mọi tạo vật. Tạo vật đây không phải chỉ là con người tội lỗi cần ơn tha thứ, nhưng là toàn thể mọi tạo vật chưa đạt đến sự thành toàn như là mục đích. Từ nền tảng Thần học Ba Ngôi: Thiên Chúa tự bày tỏ mình ra nơi tạo vật. Điều đó làm nên mối tương giao giữa Thiên Chúa với tạo vật và Người chính là Thiên Chúa tương giao(Relational God). Mối tương giao giữa Thiên Chúa với tạo vật: Chúng ta nhìn mọi tạo vật, vũ trụ, sinh thái, con người, các vật sống, các tế bào… như là trong những mối tương quan cơ bản, đồng thời là thành phần trong một hệ thống, một mạng lưới các tương quan hỗ tương. Nền tảng của mọi mối tương giao giữa tạo vật với nhau là mối tương giao giữa Thiên Chúa với tạo vật. Thiên Chúa đã tạo dựng mọi sự như một tổng thể có tương giao. Con người chỉ là một thành phần nhỏ trong tổng thể to lớn này. Từ Thần học về nhân chủng: Thiên Chúa đã trao cho con người việc "bá chủ mặt đất" (St 1,28); điều đó không có nghĩa là con người được toàn quyền lạm dụng bừa bãi thiên nhiên. Con người cần phải biết đối xử với thiên nhiên cũng giống như Thiên Chúa: Ngài đã tạo dựng nó do tình thương và chăm sóc nó cách âu yếm. Hơn thế nữa, Thiên Chúa không hề trao cho con người quyền định đoạt về tính cách luân lý của hành vi: con người không hề lãnh được quyền "biết lành biết dữ", để có thể tráo ngược trật tự (gọi điều xấu là tốt, và ngược lại). Con người cũng không có quyền thanh toán tha nhân, coi tha nhân như đối thủ cần loại trừ kiểu như trường hợp của Cain. Trong Tân ước, Thánh Phaolô đã nói tới sự liên đới giữa con người với tạo vật. Trong thư gửi Rôma, chương 8 câu 19-22: vì tội lỗi con người đã lôi kéo thụ tạo vào vòng nô lệ; chúng trông mong cho con người được cứu chuộc ngõ hầu chúng cũng được giải thoát. Người ta cũng đã lật lại những trang Kinh Thánh để chứng minh rằng, Kitô giáo không hề cho phép con người phá hủy thiên nhiên. Thí dụ, trong Cựu ước, sách Lêvi chương 25,2-5 đã buộc sau 7 năm thì phải ngưng việc canh tác trên cùng một mảnh đất đai; còn đối

với con người và súc vật, thì sau 6 ngày làm việc thì luật buộc phải dành 1 ngày nghỉ ngơi (Xh 23,12). Sách Sáng Thế 2,15 nói tới việc con người phải "săn sóc đất đai" chứ không phải là khai thác bừa bãi. Con người chỉ là người quản lý đất đai; còn chủ tể là chính Thiên Chúa. Thiên Chúa không phải chỉ có ra luật lao động cho con người, nhưng còn buộc con người nghỉ ngơi vào ngày thứ 7, không những là để dưỡng sức mà còn để săn sóc phần tâm linh qua việc tham dự phụng vụ Thiên Chúa. Các Thánh Vịnh đã cho thấy rằng, Kinh Thánh muốn cho con người nhìn ngắm vũ trụ như là phản ánh tình yêu của Thiên Chúa, chứ không phải chỉ là một khối đất đá vô tri giác tha hồ khai thác. Sách "Giáo Lý Hội Thánh Công Giáo" đã nói tới sự liên đới giữa con người với tất cả các

loài thụ tạo ở số 344. Đặc biệt khi giải thích giới răn thứ bảy, các số 2415-2417 nói tới nghĩa vụ phải tôn trọng sự toàn vẹn của tạo vật: “Việc sử dụng các tài nguyên thiên nhiên không được tách rời khỏi việc tôn trọng các yêu sách luân lý. Sự bá chủ của con người trên các vật vô tri giác và trên các sinh vật khác... không có tính cách tuyệt đối; nó cần phải được đo lường bằng mối quan tâm tới phẩm chất của sự sống tha nhân, bao gồm cả sự sống của các thế hệ tương lai”.17 Những mối nguy cơ của sự phát triển kỹ nghệ bừa bãi đã được các Đức Giáo Hoàng nói tới trong các văn kiện về Học thuyết xã hội. Thí dụ: Thông điệp “Mater et Magistra” (của Đức Gioan XXIII, 15-5-1961, số 196-197), Tông thư “Octogesima adveniens” (của Đức Phaolô VI, 14-5-1971, số 21), Thông điệp “Sollicitudo Rei Socialis” (của Đức Gioan Phaolo II, 30-12-1987, số 34). Trước đó, vào năm 1979, Đức Gioan Phaolô II đã đặt Thánh Phanxicô Assisi làm bổn mạng của các nhà sinh thái (Tông thư “Inter Sanctos”: AAS 71,1979,1509 s). Kế đó, Ngài đã dành cho ngày Thế giới hòa bình năm 1990 chủ đề là “Hòa bình với Chúa, hòa bình với toàn thể tạo vật”. Vấn đề sinh thái được bàn rộng trong Thông điệp “Centesi- mus Annus” (1-5-1991) số 37-39. Ngoài “sinh thái thiên nhiên”, Đức

Gioan Phaolo II còn nói tới “sinh thái nhân bản”, nghĩa là khung cảnh luân lý đạo đức nữa. Trong quan niệm của Thần học sinh thái thì khủng hoảng sinh thái là biểu hiện bề ngoài của khủng hoảng xã hội, do đó, giải quyết vấn đề sinh thái phải trên tiền đề giải quyết các vấn đề xã hội, chỉ có thể xóa bỏ những hiện tượng “tha hóa” trong xã hội mới có thể xóa bỏ được những hiện tượng “tha hóa” trong giới tự nhiên. Một khi con người vẫn còn đeo đuổi lợi nhuận “không đáy”, tiêu dùng vô độ, những cuộc chạy đua vũ trang thì xã hội và thiên nhiên thực sự sẽ nghèo đi. Thiếu thốn cũng làm cho con người dễ đi đến tha hóa, vi phạm đạo đức, nhưng nếu giàu có đạt được trên một nền kinh tế phi đạo đức, phi nhân bản thì cũng sẽ đưa xã hội đến sự băng hoại khác. Thần Học Sinh Thái là một nỗ lực để suy tư về chính sinh thái trong nhãn giới cứu độ. Nó cố làm cho mọi thành phần nhân loại hiểu rằng cộng đồng sự sống của sinh thái này đang bị đe dọa trầm trọng, cần phải cứu vãn khi còn có thể. Đây không phải chỉ là vấn đề môi trường sống thôi, nhưng còn là vấn đề con người, thái độ sống và cả với cách cư xử với nhau.18 Giám mục Giampaolo Crepalidi, Thư ký Hội đồng Giáo hoàng về Công lý và Hòa bình đã đưa ra 10 nguyên tắc (còn gọi là 10 điều răn về bảo vệ môi trường) tóm lược từ học thuyết xã hội của Giáo hội, trong đó khẳng định, thiên nhiên tuy là một sáng tạo của chúa nhưng không có nghĩa là một thực tại linh thiêng, tuyệt đối hóa, đặt trên phẩm giá và sự can thiệp của con người)19. Vấn đề môi trường cũng là một chủ đề quan trọng trong các thuyết giảng của các chức sắc Công giáo Việt Nam. Đức Hồng y Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, trong lá thư Mục Tử Tổng Giáo Phận Sài Gòn, “Trách nhiệm gìn giữ và bảo vệ môi trường sống” - 28.5.2009 nhấn mạnh nguyên tắc cơ bản của người Kitô hữu trong

19. Xem Giampaolo Crepaldi, Mười điều răn về môi trường, Đàn Quan Tân dịch. Web-

vấn đề này như sau: “Môi trường thiên nhiên là quà tặng của Đấng Tạo Hóa và là tài nguyên thiên nhiên dành cho hết mọi người. Quà tặng và tài nguyên thiên nhiên này được dành cho tất cả mọi người, chứ không chỉ dành riêng cho một ai hoặc một thiểu số nào, cũng không chỉ dành riêng cho thế hệ hiện tại mà còn cho cả thế hệ tương lai. Do đó, mọi người đều có trách nhiệm và nghĩa vụ phải tôn trọng, gìn giữ và bảo vệ môi trường sống của mình và cũng là của mọi người trong cộng đồng dân tộc cùng thế giới hôm nay”. Vị Hồng y kết luận Lá thư mục tử như sau: “Thánh kinh kể lại rằng khi tạo dựng con người, Thiên Chúa đã trao cho con người trách nhiệm chăm sóc, trông coi công trình tạo dựng của Ngài (St, 1, 28). Vì thế, đối với các Kitô hữu, gìn giữ, bảo vệ môi trường thiên nhiên không chỉ là một trách nhiệm xã hội mà còn là đòi hỏi của niềm tin, là một một nghĩa vụ cao cả, vì lẽ ta được cộng tác với Thiên Chúa trong công trình tạo dựng. Chúng ta hãy tích cực góp phần vào công trình đó để tất cả nên lời tôn vinh Thiên Chúa là Đấng Tạo Hóa và là Cha yêu thương hết mọi người”. Hồi giáo cũng kêu gọi việc thành lập một tổ chức bảo trợ có tên là Hiệp hội Hồi giáo cho các Hành động Thay đổi Khí hậu (MAC- CA), sẽ đại diện cho các nước và các cộng đồng Hồi giáo khắp thế giới. Tổ chức này cũng kêu gọi cho một hệ thống môi trường Hồi giáo mang tên “một Haji Xanh” để trong vòng 10 năm việc hành hương truyền thống của Hồi giáo sẽ được nhìn nhận là thân thiện với môi trường, và xây dựng một kiểu “Nhà thờ Hồi giáo Xanh” để giới thiệu cách thực hành tốt nhất về sức nóng, ánh sáng và thiết kế. Kế hoạch của Đạo Sikh thúc giục các Đền thờ Sikh sử dụng việc tái sinh, bón phân trộn (com-pốt), sử dụng năng lượng xanh, sử dụng lò sưởi sinh thái, bắt đầu sử dụng mưa nhân tạo để thu hoach vụ mùa, mua sắm chén, bát, đĩa có thể dùng lại.20 Qua đó, cho thấy rằng bảo vệ môi trường sinh thái đã trở thành nhiệm vụ chung của các tôn giáo trên thế giới

trinh-bay-ke-hoa%cc%a3ch-hanh-do%cc%82ng-de%cc%89-ba%cc%89o-ve%cc%82-mo%c- c%82i-tru%cc%9bong/

3.4. Thông qua giáo dục và thực hành tôn giáo học sinh thái, Phật giáo Việt Nam phát triển sự kết nối hòa hợp liên tôn giáo Tầm quan trọng của tôn giáo trong việc thực hiện bảo vệ môi trường sống của con người là không thể phủ nhận. Vì thế vào năm 1996, Trung tâm nghiên cứu tôn giáo thế giới thuộc Đại học Har- vard (Mỹ) đã thành lập một dự án Harvard về Tôn giáo và Sinh thái để tạo lập một diễn đàn lớn cho đối thoại liên tôn giữa 10 tôn giáo lớn trên thế giới gồm Phật giáo, Kitô giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Do Thái giáo, Hindu giáo, Jaina, Khổng giáo, Đạo giáo, Shinto (Thần đạo) và các tín ngưỡng truyền thống bản địa. Dự án nhằm mục đích tìm hiểu những hàm ý tôn giáo liên quan đến các vấn đề môi trường. Giải thích các văn bản tôn giáo bàn về cách thức bảo vệ môi trường hoặc các dự án cụ thể mà các nhóm tôn giáo thực hiện như sáng kiến làm sạch sông hoặc tái trồng rừng, chủ trương xây dựng các cộng đồng sống theo nhịp điệu của tự nhiên. Trong khoảng ba năm, dự án Harvard về Tôn giáo và Sinh thái đã tổ chức hàng loạt hội nghị với các chủ đề “Phật giáo và sinh thái”, “Kitô giáo và sinh thái”, đỉnh cao vào năm 1998, một cuộc họp báo tuyên bố thành lập Diễn đàn về Tôn giáo và Sinh

thái. Tổng thư ký Liên Hợp quốc (2007- 2016) Ban Kimoon đã từng tuyên bố rằng, các cộng đồng tôn giáo là yếu tố quan trọng cho những nỗ lực toàn cầu trong việc giải quyết thách thức về khí hậu. Tôn giáo nhắc nhở chúng ta về những khía cạnh đạo đức của biến đổi khí hậu và về nghĩa vụ chăm sóc môi trường mong manh của trái đất và mối quan tâm trợ giúp đối với các nước láng giềng đang bị thảm họa của thiên nhiên. Tại Hội nghị Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu (năm 2015) tại Paris (Pháp) các tôn giáo thế giới đã ra Bản tuyên bố chung cho hành động liên chính phủ về biến đổi khí hậu và đã kết hợp hơn 10.000 nhà hoạt động, giáo sư, hàng giáo phẩm và các nhà lãnh đạo từ 73 quốc gia và 50 đức tin để đối phó với biến đổi khí hậu. Trên thực tế, quan điểm sinh thái của tôn giáo đã được thực hành bằng những hành động thiết thực, cụ thể và hình thành những phong trào mới

về sinh thái đang lan rộng khắp thế giới21 .Việc các tổ chức tôn giáo đi tiên phong trong vấn đề bảo vệ sinh thái toàn cầu cho thấy khả năng thích nghi của các tôn giáo đối với bối cảnh xã hội hiện đại bằng các phương tiện đại chúng, dễ quảng bá, đi vào lòng người, giáo dục cho người dân có ý thức bảo vệ môi trường từ những hành động cụ thể nhất, thiết thực nhất, khơi dậy trách nhiệm xã hội cho mỗi người dân. Nhiều quốc gia trên thế giới đã biết tận dụng nguồn lực xã hội (nguồn vốn và nhân lực xã hội) từ các tổ chức tôn giáo trong các phong trào và hoạt động xã hội nêu trên, biết tận dụng các phong trào lấy cảm hứng từ tôn giáo để làm thay đổi xã hội. Các tôn giáo còn quan tâm, chia sẻ kịp thời nỗi đau của những quốc gia, những nhóm người yếu thế bị tổn thương khi thảm họa môi trường xảy ra. Do đó, việc đưa môn Tôn giáo học sinh thái vào trong chương trình giáo dục Phật học càng trở nên cấp thiết. Trong chương trình này, Tôn giáo học sinh thái không chỉ thông diễn nội dung Phật giáo với môi trường (Sinh thái học Phật giáo) mà còn mở rộng sự thấu hiểu về bảo vệ môi trường sinh thái trong các tôn giáo khác để Phật giáo có được tiếng nói chung trong quá trình thực hiện sự hòa hợp liên tôn giáo vượt qua mọi thành kiến, có được sự khoan dung trong sứ mệnh vì một thế giới an toàn hơn trong hiện tại và hạnh phúc hơn trong tương lai.

***

thai-thuc-tien-tren-the-gioi-va-o-viet-nam-hien-nay.html

Tài liệu tham khảo Paul Harrison (2018), Elements of Pantheism, (Phiếm thần luận - Đỗ Tư Nghĩa dịch), Hà Nội, Nxb. Tri thức. Nguyễn Đình Cửu (2019), Triết học tự nhiên, Hà Nội, Nxb. Tri thức. Các trang web sinh-thai-cua-phat-giao ton-giao-hoc-sinh-thai-thuc-tien-tren-the-gioi-va-o-viet-namhien-nay.html Vai_tro_cua_ton_giao_trong_viec_bao_ve_moi_truong_o_ Viet_Nam c%82n-the-gioi-trinh-bay-ke-hoa%cc%a3ch-hanh-do%cc%82ng-de%cc%89-ba%cc%89o-ve%cc%82-mo%cc%82itru%cc%9bong/

CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHẬT GIÁO: CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI TRONG BỐI CẢNH PHẬT GIÁO NHẬP THẾ

PGS.TS. Hoàng Thu Hương*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ1 Phật giáo đã du nhập vào Việt Nam ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên và đồng hành cùng lịch sử dân tộc trải qua nhiều thăng trầm. Trong suốt các chặng đường lịch sử, Phật giáo Việt Nam luôn có những đóng góp tích cực cho các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Với tinh thần nhập thế, đối diện với các vấn đề xã hội đang nảy sinh, Phật giáo Việt Nam đã và đang tích cực tiếp cận các vấn đề xã hội từ góc độ giáo lý Phật giáo và cùng tham gia tích cực vào việc hỗ trợ, giải quyết các vấn đề xã hội. Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây là một trong những minh chứng sống động của tinh thần nhập thế của Phật giáo. Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo đến nay đã phát triển

*. Phó Trưởng Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. 1. Nghiên cứu được thực hiện dưới sự tài trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài ‘Vai trò của tổ chức tôn giáo trong công tác xã hội đối với người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn’, mã số QG.19.33.

sâu rộng trên nhiều lĩnh vực y tế, giáo dục, cứu trợ xã hội, bảo trợ xã hội,... Từ xuất phát điểm tự phát trên tinh thần từ bi, hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo ngày càng có tính tổ chức, tuy vậy vẫn bị đánh giá là “chưa đem lại sự thay đổi tận gốc rễ” (Thích Như Niệm, 2011; Dương Quang Điện, 2016) và đối diện với các hạn chế như: 1) Ngành từ thiện xã hội không có quỹ riêng để hoạt động, 2) Không có sự quản lý xuyên suốt từ trung ương đến địa phương, 3) Chưa chủ động được trong các chương trình từ thiện mà phụ thuộc vào những người đóng góp (Thích Như Niệm, 2011). Đứng trước tiềm năng huy động các nguồn lực xã hội cũng như vai trò tích cực trong các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã nhận thấy xu hướng của sự phát triển công tác xã hội trong Phật giáo ở Việt Nam hiện nay (Hoàng Thu Hương, 2012, 2017; Nguyen, 2014, 2015; Nguyễn Hồi Loan (chủ biên), 2015; Hoàng Thu Hương và Bùi Phương Thanh, 2016; Hoang, Nguyen and Reynolds, 2018). Những nghiên cứu về hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo cũng như nhu cầu chuyên nghiệp hóa hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo cho thấy đã đến lúc các cơ sở đào tạo về công tác xã hội cũng như các cơ sở đào tạo về Phật học cần tính đến việc đưa một lĩnh vực chuyên ngành mới – công tác xã hội trong Phật giáo vào giảng dạy. Dựa trên các kết quả nghiên cứu đã và đang thực hiện về hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo, về mối quan hệ giữa Phật giáo và công tác xã hội cũng như kinh nghiệm giảng dạy thực tiễn về xã hội học tôn giáo của tôi, bài viết này sẽ trình bày quan điểm về công tác xã hội trong Phật giáo, các cơ sở cho sự phát triển chuyên ngành công tác xã hội trong Phật giáo, cũng như đề xuất nội dung của lĩnh vực chuyên ngành này. 2. CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHẬT GIÁO LÀ GÌ? Trước hết, nghề công tác xã hội “thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng năng

lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cho cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và

hệ thống xã hội, công tác xã hội tương tác vào những điểm giữa con người với môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề" (Trần Văn Kham, 2009, p. 2). Ở phương Tây, công tác xã hội là lĩnh vực có nguồn gốc từ các hoạt động từ thiện xã hội mang tính tôn giáo, do vậy đối tượng của công tác xã hội và các đối tượng nhận được sự trợ giúp của các tổ chức tôn giáo luôn có điểm tương đồng. Trên cơ sở nhận thấy những giá trị mà nghề công tác xã hội đề cao có những sự tương đồng với các giá trị đạo đức cơ bản của Phật giáo, ở những quốc gia châu Á chịu ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo, nhiều nhà nghiên cứu đã nhận thấy tiềm năng gắn kết công tác xã hội với Phật giáo. Nguyễn Thị Kim Hoa và các cộng sự đã nhận thấy những triết lý cơ bản của công tác xã hội được thể hiện qua các hoạt động nhân đạo, hỗ trợ con người của các nhà chùa hiện nay đó chính là đề cao giá trị con người, đề cao giá trị xã hội. Theo nền tảng triết lý của mình, công tác xã hội theo đuổi 6 giá trị cơ bản, những giá trị này là những yếu tố nền tảng xác định nghề công tác xã hội, đây là cơ sở để xem xét mối quan hệ giữa công tác xã hội và Phật giáo trong bối cảnh xã hội hiện nay (Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Thu Trang and Fujimori, 2012). Nguyễn Hồi Loan (2015) cho rằng những hoạt động xã hội mang tính thế tục của các ngôi chùa hiện nay đang thể hiện những mức độ khác nhau về chức năng của một trung tâm công tác xã hội, hỗ trợ và phát triển cộng đồng, tư vấn và vận động chính sách. Về mặt thuật ngữ, sự kết nối giữa Phật giáo và công tác xã hội thường được gọi là công tác xã hội trong Phật giáo hay công tác xã hội Phật giáo. Thuật ngữ 'công tác xã hội Phật giáo' xuất hiện trong một số công trình của Chhon (2017), Techapalokul (2015) và các nhà nghiên cứu thuộc dự án 'Tôn giáo và Công tác xã hội: Trường hợp Phật giáo' được triển khai từ năm 2012 dưới sự tài trợ của Asian Center for Welfare In Society và Japan College of Social Work2. Akimoto tại Hội thảo quốc tế đối thoại về các chiều cạnh

2. Đây là một dự án nghiên cứu được triển khai ở 5 quốc gia, trong đó tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu của Prof. Akimoto đã phối hợp với nhóm nghiên cứu của PGS.TS. Nguyễn Hồi

trong thực hành công tác xã hội tổ chức tại Bhutan vào 5/2019 đã cho rằng Công tác xã hội Phật giáo được hiểu theo 3 cách là: 1) Công tác xã hội được thực hiện bởi những người theo đạo Phật (các ngôi chùa, tăng, ni và tín đồ); 2) Công tác xã hội được biến đổi cùng với các thành tố của Phật giáo (các giá trị, triết lý, những lời dạy của Đức Phật, kiến thức và các kỹ năng); 3) Công tác xã hội là thực hành của Phật giáo3. Cụ thể, Akimoto đã đề xuất định nghĩa làm việc của công tác xã hội Phật giáo là 'hoạt động của con người nhằm giúp đỡ những người khác giải quyết hoặc làm dịu bớt những vấn đề và những khó khăn trong cuộc sống dựa trên bản chất của Đức Phật. Công tác xã hội Phật giáo luôn tìm kiếm những nguyên nhân để hoạt động trong lĩnh vực vật chất,

hoặc lĩnh vực xã hội hoặc lĩnh vực bên trong con người, hoạt động trên cả hai lĩnh vực này. Các nguyên lý cơ bản bao gồm lòng trắc ẩn, sự tử tế, và sự giúp đỡ lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau và sự tự lực. Giá trị cốt lõi là Ngữ giới. Mục đích tối hậu là đạt tới sự hạnh phúc của tất cả sinh vật có tri giác và hòa bình'4. Định nghĩa này về công tác xã hội Phật giáo đã dựa trên định nghĩa về công tác xã hội kết hợp với một số giá trị và triết lý của Phật giáo. Đây là một định nghĩa mang tính chất tiên phong trong lĩnh vực này và cần tiếp tục được trao đổi về mặt học thuật. Mặc dù, thuật ngữ 'Công tác xã hội Phật giáo' đã được một nhóm các nhà nghiên cứu đưa ra định nghĩa, song sử dụng thuật ngữ này thì tương ứng sẽ có công tác xã hội Cơ đốc giáo, công tác xã hội Hồi giáo,... Trong thực hành công tác xã hội trên thế giới, tôn giáo được xem là một trong các nguồn lực quan trọng và đến nay khi đề cập đến sự kết nối giữa các tổ chức tôn giáo trên thế giới với công tác xã hội, các nhà nghiên cứu thường đề cập đến 'quan điểm của Hồi giáo/Cơ đốc giáo về công tác xã hội' hoặc công tác xã hội với

Loan ở Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. ru-Akimoto-Japan.pdf ru-Akimoto_Japan.pdf

Hồi giáo/Cơ đốc giáo. Việc không gắn tên các tổ chức tôn giáo sau thuật ngữ 'công tác xã hội' cho thấy có sự hợp lý nhất định. Công tác xã hội là một ngành/nghề có nền móng từ chính các hoạt động từ thiện xã hội của tôn giáo và đến nay đã trở thành một ngành khoa học độc lập và một nghề chuyên nghiệp. Trong khi đó, các tổ chức tôn giáo tuy đóng vai trò tích cực đối với công tác xã hội, song các hoạt động từ thiện xã hội của các tổ chức tôn giáo chưa có được đầy đủ các tính chất, đặc điểm của công tác xã hội. Ở Việt Nam, các Tăng, ni, Phật tử và các chùa chiền hiện tham gia tích cực vào hoạt động từ thiện xã hội, cho thấy có một số hoạt động mang tính chất của công tác xã hội và triển vọng cho sự phát triển hoạt động công tác xã hội, tuy nhiên vẫn chưa có hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp được thực hiện trong các cơ sở Phật giáo. Do vậy, nhận thấy cần cân nhắc khi ghép tên tổ chức tôn giáo sau thuật ngữ công tác xã hội, nên bài viết này sử dụng thuật ngữ 'Công tác xã hội trong Phật giáo' nhằm nhấn mạnh lĩnh vực công tác xã hội cần được gắn kết vào trong hoạt động của Phật giáo. Công tác xã hội trong Phật giáo được xem là một dạng hoạt động và hoạt động này cần được xem là đối tượng nghiên cứu của một chuyên ngành cụ thể, có sự kết hợp giữa công tác xã hội và Phật học. Do vậy, để định nghĩa công tác xã hội trong Phật giáo là gì, bài viết này sẽ sử dụng định nghĩa về hoạt động công tác xã hội của Hiệp hội Quốc gia các nhân viên công tác xã hội Mỹ và kết hợp với đặc trưng của chủ thể, đối tượng của hoạt động công tác xã hội trong Phật giáo ở Việt Nam. Cụ thể, công tác xã hội trong Phật giáo là hoạt động chuyên nghiệp do các Tăng, ni, Phật tử hoặc các cơ sở thuộc Phật giáo hay có liên kết với Phật giáo thực hiện nhằm giúp đỡ các cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng vượt qua các vấn đề khó khăn bằng cách tăng cường hoặc khôi phục năng lực thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo ra những điều kiện thích hợp nhằm đạt được những mục tiêu đó. Nếu xét từ góc độ một chuyên ngành khoa học thì công tác xã hội trong Phật giáo là một lĩnh vực nghiên cứu có sự giao thoa giữa công tác xã hội và Phật học,

nghiên cứu về các hoạt động mang tính

514 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

chất công tác xã hội do các Tăng, ni, Phật tử hoặc các cơ sở thuộc Phật giáo hay các cơ sở có liên kết với Phật giáo thực hiện trên cơ sở vận dụng các quan điểm lý thuyết của công tác xã hội và các giá trị, giáo lý Phật giáo, cũng như các phương pháp của công tác xã hội. 3. CƠ SỞ CHO SỰ PHÁT TRIỂN CHUYÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHẬT GIÁO Có 4 cơ sở chính cho thấy cần thiết phát triển chuyên ngành Công tác xã hội như sau: Thứ nhất, nhu cầu cần chuyên nghiệp hóa hoạt động từ thiện xã hội trong bối cảnh Phật giáo nhập thế ở Việt Nam và các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo đã có nhiều đóng góp trong việc tham gia các hoạt động trợ giúp xã hội cho nhiều đối tượng khác nhau. Hiện nay, từ thiện xã hội của Phật giáo đang tham gia vào các lĩnh vực y tế (phát triển các cơ sở khám chữa bệnh của hệ thống Tuệ tĩnh đường và các cơ sở chẩn trị y học dân tộc), lĩnh vực chăm sóc người có HIV/AIDS, lĩnh vực giáo dục (tổ chức các lớp mẫu giáo tình thương, cơ sở dạy nghề miễn phí cho trẻ em mồ côi, khuyết tật, gia đình nghèo và phát triển quỹ học bổng giúp học sinh nghèo hiếu học), lĩnh vực bảo trợ xã hội (phát triển được nhiều cơ sở nuôi dạy trẻ khuyết tật, mồ côi, chăm sóc người già neo đơn của Phật giáo), lĩnh vực cứu trợ xã hội (dành cho nạn nhân thiên tai, giúp đỡ những gia đình khó khăn, chăm sóc người già neo đơn, thăm hỏi thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, chiến sĩ nơi biên giới và hải đảo, xây dựng cầu đường, nhà tình nghĩa, mở rộng mô hình suất cơm từ thiện ở các bệnh viện v.v…). Cách đây 2 năm, cuộc hội thảo Phát huy vai trò Phật giáo tham gia xã hội hóa công tác xã hội, từ thiện do Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức ngày 14-15/6/2017 tại Kiên Giang đã đặt ra những vấn đề cần phát huy vai trò của Phật giáo trong công tác từ thiện xã hội. Những điều này cho thấy nhu cầu chuyên nghiệp hóa công tác từ thiện xã hội của Phật giáo đã trở nên cấp bách. Thứ hai, nguồn lực của các tổ chức Phật giáo khi tham gia vào hoạt động công tác xã hội đã được nhiều nghiên cứu trên thế giới

CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHẬT GIÁO: CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI 515

và Việt Nam ghi nhận. Các ngôi chùa không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo dành cho tín đồ mà còn được xem là nơi có khả năng cung cấp các dịch vụ phúc lợi xã hội chính thức và phi chính thức (Canda and Furman, 2010). Ở một số quốc gia, các tự viện Phật giáo đã trở thành một tổ chức phi chính phủ có nhiều đóng góp quan trọng cho sự phát triển của cộng đồng. Chẳng hạn ở Thái Lan, ngôi chùa Phật giáo (wat) được xem là một tổ chức phi chính phủ quan trọng “là trung tâm giáo dục, phúc lợi địa phương và các hoạt động cộng đồng” (Gerald W. Fry, Gayla S. Nieminen 2013:276). Trong mấy thập kỷ gần đây, các tổ chức Phật giáo trên thế giới cũng đang có những đóng góp tích cực cho các dịch vụ phúc lợi xã hội ở cả những quốc gia mà Phật giáo không có nhiều ảnh hưởng như Mỹ hay Úc (Canda and Phaobtong, 1992; Sherwood, 2001; Garces-Foley, 2003). Như vậy, dù sự phát triển của công tác xã hội đầu tiên không gắn liền với Phật giáo nhưng hiện nay sự gắn kết giữa Phật giáo với công tác xã hội đã trở thành một xu hướng phát triển của Phật giáo hiện đại, là phương thức để Phật giáo có thể lan tỏa sự

ảnh hưởng của mình tới cộng đồng. Các nhà nghiên cứu ở Việt Nam nhận thấy sự tham gia hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo được xem như là một trong những cách thức thực hiện trách nhiệm xã hội (Nguyễn Tài Đông, 2013), thực hiện chức năng liên kết xã hội (Nguyễn Thị Minh Ngọc, 2013) và có thể tiến tới phát triển mô hình công tác xã hội gắn với Phật giáo (Hoàng Thu Hương 2012; Nguyễn Ngọc Hường 2012; Nguyễn Thị Kim Hoa và các cộng sự 2012). Thứ ba, đào tạo về công tác xã hội đã được các cơ sở giáo dục của Phật giáo quan tâm và nội dung về tôn giáo và công tác xã hội cũng đã được đưa vào chương trình giảng dạy của một số cơ sở đào tạo về công tác xã hội. Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có chương trình cử nhân Công tác xã hội và năm 2018, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Tổ chức Bắc Âu trợ giúp Việt Nam đã tổ chức hội nghị để chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo cử nhân công tác xã hội của Học viện

Phật giáo tại Việt Nam. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế từng tổ chức sinh hoạt khoa học với đề tài “Phật giáo và Công tác xã hội” năm 2017. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội là cơ sở đầu tiên đưa vào trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành công tác xã hội định hướng ứng dụng học phần ‘Niềm tin tôn giáo và thực hành công tác xã hội’ và học phần ‘Tôn giáo và Công tác xã hội’ vào chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Công tác xã hội. Do vậy, từ việc cung cấp những kiến thức đại cương về công tác xã hội trong các cơ sở giáo dục của Phật giáo cần hướng tới việc cung cấp những kiến thức chuyên ngành về công tác xã hội trong Phật giáo. Thứ tư, công tác xã hội là một nghề đang được định hướng ưu tiên phát triển ở Việt Nam và vai trò của tổ chức tôn giáo tham gia vào các hoạt động bảo trợ xã hội đã được ghi nhận. Đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam theo hướng chuyên nghiệp đã xuất hiện từ giữa thế kỷ XX ở miền Nam Việt Nam, song một thời gian sau khi đất nước thống nhất đã bị gián đoạn cho tới thập kỷ cuối thế kỷ XX, ngành công tác xã hội mới phát triển trở lại. Từ đầu thế kỷ XXI, công tác xã hội là một trong những ngành được tạo điều kiện phát triển và nhanh chóng hình thành được một mạng lưới đào tạo công tác xã hội rộng rãi trên cả nước. Năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức ban hành Khung chương trình giáo dục đại học và cao đẳng ngành công tác xã hội mở ra hành lang pháp lý cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành. Đặc biệt kể từ khi đề án 32 được phê duyệt về việc phát triển ngành công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020, trong đó xác định mục tiêu “tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn kỹ năng để nâng cao năng lực cho 60.000 cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội”5, đào tạo ngành công tác xã hội ở bậc cử nhân nhanh chóng hình thành ở 55 trường đại học, cao đẳng và 21 cơ sở dạy nghề (Nguyễn Văn Hồi, 2017).

id=1&mode=detail&document_id=93914

Trong giai đoạn vừa qua, nhà nước ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các cơ sở trợ giúp xã hội nhằm tạo điều kiện và thúc đẩy sự phát triển của mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, trong đó có nhiều cơ sở thuộc các tổ chức tôn giáo. Theo Cục Bảo trợ Xã hội, cả nước có 113 cơ sở thuộc tổ chức tôn giáo, "chăm sóc, nuôi dưỡng 11.800 đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số 2.600 nhân viên, bình quân 1 cơ sở trợ giúp xã hội thuộc các tổ chức tôn giáo chăm sóc, nuôi dưỡng 104 đối tượng bảo trợ xã hội", cung cấp nhiều dịch vụ xã hội như: "(i) chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội; (ii) tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất, dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp; (iii) cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; (iv) hỗ trợ hòa nhập cộng đồng" (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2017). Bên cạnh đó, còn không ít các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc tổ chức tôn giáo đang nuôi dưỡng, trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội nhưng chưa đủ điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định. Một số hạn chế của các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc các tổ chức tôn giáo hiện nay đó là "chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống, chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội" và "Nhân viên công tác xã hội làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc các tổ chức tôn giáo còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội, thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học, hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng" (Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2017). Trong bối cảnh hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo nghề công tác xã hội và sự thiếu hụt về đội ngũ nhân viên công tác xã hội cũng như thiếu vắng các dịch vụ công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc các tổ chức tôn giáo cho thấy công tác xã hội trong Phật giáo cần sớm được đưa vào đào tạo, để không chỉ nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ nhân viên công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội mà còn nâng cao năng

lực, trình độ của Tăng, ni, Phật tử cũng như các nhân viên công tác xã hội nói chung. Tóm lại, các cơ sở về nhu cầu thực tiễn, nguồn lực của Phật giáo tham gia vào hoạt động trợ giúp xã hội và cơ sở pháp lý đã cho thấy đến lúc cần nghiên cứu và giảng dạy chuyên ngành công tác xã hội trong Phật giáo. 4. ĐỀ XUẤT KHUNG NỘI DUNG CỦA MÔN HỌC CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG PHẬT GIÁO Qua nghiên cứu một số đề cương môn học về tâm linh và tôn giáo, kết hợp với những kết quả nghiên cứu về công tác xã hội và Phật giáo, dưới đây sẽ trình bày một số gợi ý về mục tiêu và nội dung môn học: Mục tiêu chung của môn học: môn học này sẽ cung cấp cho người học những kiến thức về lịch sử và mối quan hệ giữa công tác xã hội và Phật giáo, hiểu được các khái niệm cơ bản trong giáo lý Phật giáo và lý thuyết công tác xã hội, vai trò của Phật giáo trong thực hành công tác xã hội ở Việt Nam, nắm vững được các kỹ năng và đạo đức nghề công tác xã hội, học được cách đánh giá về khía cạnh tâm linh, tôn giáo của con người, vận dụng được các kiến thức, kỹ thuật của thực hành công tác xã hội trong quá trình tham gia các hoạt động trợ giúp xã hội. Nội dung chính của môn học dự kiến bao gồm: • Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của nghề công tác xã hộiMột số quan điểm lý thuyết của

nghề công tác xã hộiPhật giáo Việt Nam: các quan điểm giáo lý cơ bản và thực trạng hoạt động trợ giúp xã hội • Lịch sử mối quan hệ giữa công tác xã hội và Phật giáo • Đạo đức nghề công tác xã hội và giá trị đạo đức Phật giáo • Vận dụng các phương pháp của công tác xã hội (công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm và phát triển cộng đồng) trong hoạt động trợ giúp xã hội của Phật giáo Môn học này được xây dựng phù hợp với mọi đối tượng người

học, bao gồm cả những sinh viên chuyên ngành công tác xã hội, nhân viên công tác xã hội và cả những Tăng, ni, Phật tử có nhu cầu tìm hiểu về lĩnh vực này. Những kiến thức về công tác xã hội trong Phật giáo rất cần thiết với các nhân viên công tác xã hội bởi Phật giáo là một trong các nguồn lực xã hội quan trọng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, đồng thời việc hiểu được về nội dung giáo lý cơ bản của Phật giáo cũng như vai trò của Phật giáo trong công tác xã hội sẽ giúp nhân viên công tác xã hội thực hiện hoạt động nghề nghiệp của mình tốt hơn. Bên cạnh đó, việc cung cấp thông tin, tri thức về công tác xã hội trong Phật giáo cho các Tăng, ni, Phật tử sẽ góp phần giúp cho những hoạt động trợ giúp của Phât giáo ngày càng trở nên chuyên nghiệp, tham gia tích cực vào việc giải quyết tận gốc rễ các vấn đề xã hội, khắc phục được những hạn chế của hoạt động từ thiện xã hội hiện nay. Trong các chương trình đào tạo về công tác xã hội trên thế giới, tuy chưa có lĩnh vực chuyên ngành hẹp là công tác xã hội trong Phật giáo, song môn học về tâm linh và công tác xã hội là môn học được đưa vào trong một số khung chương trình đào tạo về công tác xã hội trên thế giới (ví dụ trong chương trình đào tạo về công tác xã hội của Đại học Michigan, Đại học Nam California,...). Trong bối cảnh Phật giáo là một trong các tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở Việt Nam, có vai trò tích cực trong các hoạt động trợ giúp xã hội và đến nay đã phát triển được một mạng lưới bảo trợ xã hội thuộc Phật giáo trợ giúp cho nhiều nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, môn học Công tác xã hội trong Phật giáo nên được phát triển thành một môn học lựa chọn trong khung chương trình giảng dạy về công tác xã hội nói chung và được đưa vào giảng dạy trong chương trình đào tạo về Phật học. Hiện nay, trong một số cơ sở đào tạo về Phật học đã quan tâm tới việc giảng dạy về công tác xã hội và cho đến nay vẫn còn nhiều cơ sở đào tạo về công tác xã hội chưa xem kiến thức về tôn giáo học nói chung là kiến thức cơ sở của ngành. Tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã xác định

tôn giáo học đại cương là môn học thuộc khối kiến thức chung của ngành và trong khối kiến thức tự chọn của ngành có môn xã hội học tôn giáo. Tới bậc đào tạo sau đại học, khung chương trình đào tạo về thạc sĩ và tiến sĩ công tác xã hội đã phát triển các học phần liên quan đến tôn giáo và công tác xã hội. Tuy vậy, đây là các học phần lựa chọn và từ năm học 2019-2020 bắt đầu tổ chức giảng dạy trong chương trình đào tạo thạc sĩ công tác xã hội định hướng ứng dụng. Việc bắt đầu triển khai giảng dạy học phần Niềm tin tôn giáo và thực hành công tác xã hội cho thấy trong hoạt động đào tạo về công tác xã hội ở Việt Nam đã bắt kịp được xu hướng của thế giới cũng như nắm bắt được nhu

cầu thực tiễn và hiểu được vai trò của nguồn lực tôn giáo trong thực hành công tác xã hội tại Việt Nam. Đây cũng là điều kiện để có thể tiếp tục phát triển lĩnh vực chuyên ngành công tác xã hội trong Phật giáo dành cho các những nhân viên công tác xã hội hoạt động trong môi trường liên quan đến hoạt động của Phật giáo cũng như dành cho các Tăng, ni, Phật tử ở Việt Nam. Để phát triển lĩnh vực công tác xã hội trong Phật giáo, cần đưa chuyên ngành này vào giảng dạy từ bậc cao đẳng, đại học, do đó cần đến sự hợp tác giữa các cơ sở đào tạo về công tác xã hội và các cơ sở đào tạo về Phật học. Môn học này nếu được xây dựng thành công, sẽ mở ra được triển vọng trong hợp tác đào tạo giữa Học viện Phật giáo Việt Nam với các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học về công tác xã hội hiện nay. 5. KẾT LUẬN Trong bối cảnh hoạt động nghề công tác xã hội ở Việt Nam – một quốc gia chịu ảnh hưởng tư tưởng của đạo Phật và Phật giáo là một trong các tôn giáo có khả năng huy động được nhiều nguồn lực xã hội tham gia vào các hoạt động trợ giúp xã hội, nhân viên công tác xã hội ngày nay cần có những kiến thức về tôn giáo nói chung, cũng như hiểu về giá trị, triết lý của Phật giáo trong các hoạt động trợ giúp xã hội, và cần nắm được cách thức đánh giá nhu cầu tâm linh tôn giáo của các đối tượng trợ giúp. Bên cạnh đó, việc đào tạo công tác xã hội trong các cơ sở của Phật giáo cũng cần có lĩnh vực

chuyên ngành đi sâu vào công tác xã hội trong Phật giáo để làm rõ các đặc thù của hoạt động công tác xã hội trong Phật giáo, cung cấp kiến thức về hoạt động công tác xã hội trong Phật giáo để các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo ngày càng tiến tới sự chuyên nghiệp. Phát triển chuyên ngành công tác xã hội trong Phật giáo đã và đang trở thành một nhu cầu cần thiết đối với cả cơ sở đào tạo thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam và cơ sở đào tạo ngành công tác xã hội trong cả nước. Việc xây dựng môn học công tác xã hội trong Phật giáo hoàn toàn khả thi khi ngày càng có nhiều nghiên cứu ở các nước trong khu vực cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo và Việt Nam quan tâm tới sự liên kết giữa Phật giáo và công tác xã hội. Hy vọng những trao đổi về mặt học thuật trong bài viết này sẽ nhận được sự quan tâm và những thảo luận về sự phát triển chuyên ngành đào tạo mới là công tác xã hội trong Phật giáo ở Việt Nam.

***

Tài liệu trích dẫn Canda, E. R. and Furman, L. D. (2010), Spiritually diversity in social work practice: The Heart of Helping, New York: Oxford Universi- ty Press, Inc. doi: 9780195372793. Canda, E. R. and Phaobtong, T. (1992), ‘Buddhism as a Support System for Southeast Asian Refugees’, Social Work, 37(1), pp. 61–67. Chhon, K. (2017), ‘New models of Buddhist Social Work in Cam- bodia’, Journal of International Buddhist Studies, 8(2), pp. 60–87. Dương Quang Điện (2016), ‘Hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam’, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, Số 10, pp. 88–92. Garces-Foley, K. (2003), ‘Buddhism, Hospice, and the American Way of Dying’, Review of Religious Research, 44(4), pp. 341–353. Gerald W. Fry, Gayla S. Nieminen, H. E. S. (2013),

Historical Dic- tionary of Thailand. Third Edit. Scarecrow Press, Inc. Hoang, H. T., Nguyen, T. T. and Reynolds, J. F. (2018), 'Bud- dhism-based charity, philanthropy, and social work: A lesson from Vietnam', International Social Work, p. 002087281876725. doi: 10.1177/0020872818767257. Hoàng Thu Hương (2012), 'Phật giáo Việt Nam với Từ thiện xã hội và Công tác xã hội', in Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội, Nxb. Đại học Quốc gia. Hoàng Thu Hương (2017), 'Chuyên nghiệp hóa hoạt động từ thiện xã hội: xu hướng nhập thế của Phật giáo Việt Nam đương đại', in Hội thảo khoa học quốc tế Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội và Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hoàng Thu Hương và Bùi Phương Thanh (2016), 'Tâm thế tham gia hoạt động từ thiện của Phật tử Việt Nam hiện nay', Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, 389, pp. 103–105. Nguyen, H. (2014) 'Buddhism-based exorcism and spirit-calling as a form of healing for mental problems: Stories from Vietnam', Journal of Religion & Spirituality in Social Work: Social Thought, 33(1), pp. 33–48. doi: 10.1080/15426432.2014.873648. Nguyen, H. (2015) 'Linking Social Work with Buddhist Temples: Developing a Model of Mental Health Service Delivery and Treatment in Vietnam', British Journal of Social Work, 45(4), pp. 1242–1258. doi: 10.1093/bjsw/bct181. Nguyễn Hồi Loan (chủ biên) (2015), Giá trị của Phật giáo đối với Công tác xã hội trong xu thế toàn cầu hóa. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia. Nguyễn Ngọc Hường (2012), 'Kết nối Đạo Phật với Công tác xã hội: Đề xuất một mô hình cung cấp dịch vụ Công tác xã hội tại Việt Nam', Tạp chí Xã hội học, số 1, pp. 23–34. Nguyễn Tài Đông (2013), 'Trách nhiệm xã hội của Phật giáo Việt Nam', in Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc, Quảng Ninh. Nguyễn Thị Kim Hoa, Nguyễn Thu Trang và Fujimori, Y. (2012), 'Những giá trị của ngành Công tác xã hội thể hiện trong các hoạt động nhân đạo của các cơ sở Phật giáo - Một góc nhìn khái quát từ Việt Nam và Nhật Bản', in Hội thảo quốc tế chia sẻ kinh nghiệm quốc tế về công tác xã hội và an sinh xã hội. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia, pp. 56–65. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2013), 'Liên kết xã hội của Phật giáo qua hoạt động giáo dục và từ thiện xã hội', in Kỷ yếu hội thảo quốc tế: "Phật giáo châu Á và Việt Nam trong tiến trình phát huy văn hóa dân tộc". Nguyễn Văn Hồi (2017), 'Đánh giá khái quát kết quả thực hiện đề

án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng giai đoạn 2016 - 2020', in Kỷ yếu Hội thảo khoa học 'Chăm sóc sức khỏe: những vấn đề xã hội học và công tác xã hội', Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, pp. 40–59. Sherwood, P. (2001), 'Buddhist Contribution to Social Welfare in Australia', Journal of Buddhist Ethics, 8(319), pp. 61–74. Techapalokul, S. (2015), 'TOWARDS BUDDHIST SOCIAL WORK AND HAPPINESS *', in International Buddhist Confer- ence on "Buddhist Social Work and Education in ASEAN Economic Community (AEC), International Buddhist Conference on "Bud- dhist Social Work and Education in ASEAN Economic Community (AEC), July

25-28, 2015. Thích Như Niệm (2011), ‘Ngành từ thiện xã hội Phật giáo cần thay đổi tư duy hoạt động’, Báo Giác Ngộ Online. Available at: GVN/2011/12/24/5B724B/. Trần Văn Kham (2009), ‘Hiểu về quan niệm công tác xã hội’, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn, 25, pp. 1–7. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2017), Báo cáo tình hình các tôn giáo tham gia hoạt động trợ giúp xã hội và dạy nghề.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỐIVỚI NỀN GIÁO DỤC PHẬT GIÁOVIỆT NAM HIỆN NAY

TS.ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ
TS.SC. Thích Nữ Thanh Quế

1 Có thế nói, chưa bao giờ, vấn đề về Văn hóa nói chung, Văn hóa Phật giáo Việt Nam nói riêng lại được nhiều người, nhiều giới quan tâm nghiên cứu bàn luận đến như vậy. Vì sao ? Văn hóa là phần hồn của dân tộc, là động lực để phát triển kinh tế xã hội. Văn hóa là một phạm trù rất rộng, vốn là sản phẩm chỉ có ở loài người, được tạo ra và phát triển trong quan hệ giữa con người và xã hội. Ngược lại, văn hóa lại tác động không nhỏ vào việc tạo nên con người, duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hóa được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua con đường giáo dục. Văn hóa là trình độ phát triển của con người và xã hội được biểu hiện trong các hình thức tổ chức đời sống, hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra. Khó có thể đưa ra một khái niệm về văn hóa được mọi người, mọi giới chấp nhận. Hiện nay, ít nhất cũng có đến hàng trăm định nghĩa, khái niệm về văn hóa khác nhau được nhìn từ nhiều giác độ

khác nhau. Thông thường, theo nghĩa hẹp, văn hóa trong tiếng Việt, dùng để chỉ học thức, lối sống. Theo nghĩa rộng, văn hóa là một tổng thể phức hợp bao hàm các lĩnh vực tư tưởng, văn học, đức tin, pháp luật, nghệ thuật, lịch sử, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống, đạo đức... Nói một cách khái quát nhất, văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. “Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn,trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên xã hội.” Văn hóa còn là những hoạt động của con người nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần. Văn hóa bao gồm tất cả những sản phẩm của con người, gồm cả hai khía cạnh: Vật chất như nhà cửa, quần áo, xe cộ, các phương tiện và phi vật chất của xã hội như văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ, tư tưởng,.. Trong mỗi lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, mỗi giác độ khác nhau, cách hiểu về văn hóa cũng khác nhau. Các định nghĩa về văn hóa và cách tiếp cận khác nhau đến nỗi ngay cả cách phân loại các định nghĩa về văn hóa cũng có nhiều sự khác biệt đáng kể. Về mặt thuật ngữ khoa học, có lẽ từ “Văn hóa” bắt nguồn từ chữ La tinh “Cultus” mà nghĩa gốc là gieo trồng, được dùng theo nghĩa “Cultus Agri” - gieo trồng ruộng đất và “Cultus Animi” - gieo trồng tinh thần tức là “sự giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người”. Đáng lưu ý là định nghĩa của Edward Sapir

(1884 - 1939), nhà nhân loại học, ngôn ngữ học người Mỹ: “Văn hóa chính là bản thân con người, cho dù là những người hoang dã nhất sống trong một xã hội tiêu biểu cho một hệ thống phức hợp của tập quán, cách ứng xử và quan điểm được bảo tồn theo truyền thống.”1 Ngày 2/2/ 2002 Unesco – tổ chức Giáo dục – Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc đã đưa ra định nghĩa về văn hóa được

1. Nhiều tác giả, Cơ sở văn hóa Việt Nam, tr 41.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM 527

nhiều người chấp nhận như sau: “Văn hóa nên được đề cập đến như là một tập hợp của những đặc trưng về tâm hồn, vật chất, tri thức và xúc cảm của một xã hội hay một nhóm người trong xã hội và nó chứa đựng, ngoài văn học và nghệ thuật, cả cách sống, phương thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và niềm tin.” 2 Hiện nay, không ít người nhầm lẫn khái niệm Văn hóa Phật giáo và Văn hóa Phật giáo Việt Nam. Cách hiểu lầm thứ nhất là do đồng nhất hai khái niệm Văn hóa Phật giáo và Văn hóa Phật giáo Việt Nam. Biểu hiện thực tế trong đời sống văn hóa của cách hiểu này là phê phán những chùa có tổ chức các lễ cúng giao thừa; cúng Thượng nguyên (Rằm tháng Giêng), cầu an, cúng sao, giải hạn; cúng cô hồn, xá tội vong nhân và dịp Trung nguyên; cúng Hạ nguyên (Rằm tháng 10)...là không đúng lời Phật dạy, không phải văn hóa Phật giáo Việt Nam... Cách hiểu nhầm thứ hai theo hướng tiêu cực:Văn hóa Phật giáo Việt Nam là pha tạp, hỗn dung, không còn thuần tính văn hóa Phật giáo gốc. Dẫn đến nhận thức rằng, phải quay về với văn hóa Phật giáo thuần túy, văn hóa Phật giáo gốc mới là tốt nhất. Thật ra có phải như vậy chăng? Những ai quan tâm đến đạo Phật, nghiên cứu lịch sử Phật giáo đều biết rõ, khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, đạo Phật từ Ấn Độ lan tỏa khắp nơi bằng con đường văn hóa và thông qua văn hóa hòa hợp. Thực tế đã chứng minh hùng hồn, Văn hóa Phật giáo với đặc tính từ bi và dung hợp, đi đến đâu cũng dễ dàng được tiếp nhận và dung hòa với văn hóa tín ngưỡng của nơi đó như nước hòa với sữa, không những không bao giờ loại trừ, triệt tiêu văn hóa tín ngưỡng bản địa, mà còn nâng đỡ, bổ sung, hòa hợp. Từ đó, nền văn hóa của nơi mà Phật giáo đến, được nâng tầm, phong phú, đa dạng hơn. Các nhà sư, nhà truyền giáo, tín đồ của Phật giáo, khi bắt đầu sang Trung Hoa, họ học chữ Hán, tiếng Hán, tìm hiểu văn hóa, phong tục tập quán, tín ngưỡng bản địa, nghiên cứu Nho giáo, Đạo giáo của người Trung Hoa. Họ dùng chữ Hán, tiếng Hán, có khi mượn

528 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

dùng cả các khái niệm, thuật ngữ của Nho – Đạo vốn quen thuộc với người dân nơi đây, để truyền bá tinh hoa tư tưởng, văn hóa Phật giáo tại Trung Hoa. Nhờ vậy, Phật giáo mới có mặt và hưng thịnh tại Trung Hoa. Tông chỉ quan trọng nhất, góp phần tạo nên thành công của tổ chức Phật giáo Phật Quang Sơn (Đài Loan) do hòa thượng Tinh Vân sáng lập là: “Dĩ văn hóa hoằng dương chính pháp Dĩ giáo dục bồi dưỡng nhân tài Dĩ từ thiện phúc lợi xã hội Dĩ cộng tu tịnh hóa nhân gian.” (Lấy văn hóa để hoằng dương Phật pháp Lấy giáo dục để bồi dưỡng nhân tài Lấy từ thiện để phúc lợi xã hội Lấy cùng tu để tịnh hóa nhân gian) 2 Phật giáo có mặt tại Việt Nam, chậm nhất là từ những năm

đầu Công nguyên, thông qua con đường giao lưu và tiếp biến văn hóa. Với những điểm tương đồng vốn có, tinh hoa tư tưởng văn hóa Phật giáo khi vào Việt Nam nhanh chóng được dân ta – cư dân văn hóa lúa nước nông nghiệp hiền hòa chất phác, tiếp nhận một cách tự nhiên. Phật giáo nhanh chóng bén rễ và lan tỏa sâu rộng trong đời sống xã hội. Cũng chính nhờ đặc tính từ bi dung hợp, thông qua con đường văn hóa, Phật giáo không chỉ dung hòa với văn hóa tín ngưỡng bản địa đa thần mà còn dung hợp với tinh hoa văn hóa Nho – Đạo, vốn đã được một bộ phận dân ta tiếp nhận từ đầu Công nguyên, tạo nên một nền văn hóa phong phú, đa dạng, nhân văn và đầy sức sống. Chùa Pháp Vân, chùa Pháp Lôi, chùa Pháp Vũ, chùa Pháp Điện, chùa Một Cột, chùa Báo Thiên, chùa Thiên Mụ, chùa Tam giáo… là kết quả của quá trình dung hợp. Những lời dạy các bậc cổ đức thiền sư về tâm thế tu tập liên quan đến sự dung hợp này

2. Thích Hạnh Tuệ, Bốn đại tông chỉ của Phật Quang Sơn, Giác ngộ 2008, tr 16.

rất đáng ghi lòng: “Muốn tu hành thành tựu giác ngộ giải thoát như đức Phật thì chỉ cần y theo giáo lý kinh điển của Phật giáo. Nhưng muốn hoằng dương chánh pháp lợi lạc quần sanh sâu rộng thì việc vận dụng tinh hoa Nho – Lão hòa với tín ngưỡng văn hóa bản địa không thể không thể không lưu tâm mà được.” Không ít người khó lý giải, vì sao dân tộc Việt Nam đã từng rơi vào ngàn năm Bắc thuộc với chính sách đồng hóa về văn hóa mà vẫn không tiêu diệt được văn hóa của dân tộc ta? Một số nhà nghiên cứu uy tín cho rằng, phải chăng, nhờ hồn thiêng, phúc khí của dân tộc, sự hòa hợp giữa văn hóa dân tộc và văn hóa Phật giáo từ rất sớm nên cái hồn của văn hóa dân tộc đã được định hình với sức sống bất diệt. Cho dù dân tộc , ngàn năm Bắc thuộc nhưng cái hồn văn hóa ấy, sức sống của văn hóa ấy bất diệt. Đúng như nhận định của cố thủ tướng Phạm Văn Đồng: “Văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam vượt qua biết bao sóng gió và thác ghềnh tưởng chừng như không thể vượt qua được, để không ngừng phát triển và lớn mạnh.”3 Văn hóa Phật giáo Việt Nam và văn hóa Việt Nam như là một thực thể tinh thần khó có thể tách rời nên sẽ khó tránh khỏi khiếm khuyết, nếu nghiên cứu văn hóa dân tộc Việt Nam mà bỏ qua văn hóa Phật giáo Việt Nam và ngược lại. Ở một khía cạnh nào đó, Văn hóa Phật giáo Việt Nam chính là phần nền, phần móng vững chắc của ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Nếu phần nền móng này bị lung lay sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến ngôi nhà Phật giáo. Vì vậy, chung tay vun đắp Văn hóa Phật giáo Việt Nam là bổn phận của tất cả những người con Phật, không kể là xuất gia hay tại gia. Khi chúng ta đã xác định rõ khái niệm Văn hóa Phật giáo Việt Nam bao gồm tinh hoa của Văn hóa Phật giáo và tinh hoa của Văn hóa bản địa dân tộc Việt Nam, thì những vấn đề khủng hoảng nhận thức văn hóa có liên quan đến Phật giáo trong thời gian qua sẽ được nhận thức thấu đáo hơn. Và như thế, mọi giới sẽ có cách ứng xử văn

3. Dẫn lại Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb Giáo dục 2017, tr 2.

hóa phù hợp với những vấn đề như: Cầu an, cúng sao, giải hạn Rằm tháng Giêng có phải của Phật giáo không? Cúng thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên, cầu siêu, cúng vong thỉnh vong có phải của Phật giáo không ? Khi nhận thức rõ hai thành phần quan trọng của Văn hóa Phật giáo Việt Nam như trên, ta có cơ sở để lý giải các hiện tượng văn hóa trong Phật giáo Việt Nam hiện nay. 3 Với tính cấp thiết và tầm quan trọng của Văn hóa Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Chúng con kính nghĩ rằng, phải chăng đã đến lúc, các bậc trưởng lão tôn túc lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Ban Văn hóa trung ương, chư vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni lãnh đạo, điều hành các trường Phật học, Học viện và Cao đẳng Phật giáo bớt chút thơi gian quan tâm suy nghĩ, nên chăng nghiên cứu, tổ chức hội thảo chuyên đề, soạn giáo trình, đào tạo giảng viên chuyên ngành Văn hóa Phật giáo, nhằm cấp thiết xúc tiến đưa môn "Văn hóa Phật giáo Việt Nam" vào chương trình dạy chính quy một cách có hệ thống cho Tăng Ni sinh từ cấp học Trung cấp trở lên với những nét cơ bản nội dung môn học này như sau: - Khái quát về Văn hóa và Văn hóa Việt Nam - Khái niệm Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Văn hóa dung hợp – đặc trưng của Văn hóa Phật giáo Việt Nam (Văn hóa bản địa Việt Nam, tín ngưỡng, phong tục, tinh hoa văn hóa Nho, Đạo) - Văn hóa nhận thức Phật giáo (Tứ đế, Bát chánh đạo, duyên khởi, vô ngã, vô thường…) - Văn hóa từ bi, tỉnh thức (cơ sở của tinh thần dung hợp) - Văn hóa thiền Phật giáo (thiền trong mọi sinh hoạt đời sống) - Văn hóa đạo đức Phật giáo (Tam quy, ngũ giới, thập thiện, nhân quả…)

- Văn hóa nghi lễ cầu an, cầu siêu (thờ tự, niệm Phật, tụng kinh, trì chú, cầu nguyện, hằng thuận…) - Văn hóa nghệ thuật Phật giáo - Văn hóa mỹ thuật kiến trúc Phật giáo (kiến trúc chùa, tháp, hoa văn…) - Văn hóa sinh hoạt giao tiếp ứng xử (Chắp tay hình búp sen, chào hỏi…) - Tài nguyên Văn hóa Phật giáo Việt Nam Căn cứ vào những vấn đề được trình bày ở trên, chúng tôi phác thảo sơ lược "đề cương môn Văn hóa Phật giáo Việt Nam như sau: - Chương 1. Các khái niệm cơ bản - 1.1. Văn hóa và văn hóa học - 1.2. Văn hóa Việt Nam và Văn hóa Phật giáo Việt Nam - 1.3 Văn hóa và môi trường tự nhiên, xã hội - 1.4 Tiếp xúc và giao lưu văn hóa - Chương 2. Văn hóa nhận thức Phật giáo - 2.1. Tổng quan về hệ thống kinh điển và tư tưởng cốt lõi của Phật giáo - 2.2 Vũ trụ quan (Bản thể luận) Phật giáo và ảnh hưởng của nó trong đời sống tư tưởng, đời sống tâm linh con người - 2.3 Nhân sinh quan (Giải thoát luận và con đường tu chứng) Phật giáo và ảnh hưởng của nó trong đời sống tư tưởng, đời sống tâm linh con người - 2.4 Quan hệ con người và môi trường trong nhận thức Phật giáo - 2.5 Việc dịch kinh Phật đối với sự phát triển ngôn ngữ và văn chương ở các nước châu Á - Chương 3. Văn hóa tổ chức cộng đồng trong Phật giáo - 3.1.Giáo hội, tăng chúng và tín đồ - 3.2 Văn hóa Phật giáo với đạo đức xã hội và gia đình

- 3.3 Chùa chiền – tự viện Phật giáo - 3.4 Phong tục, nghi lễ liên quan đến Phật giáo - 3.5 Lễ tết, lễ hội liên quan đến Phật giáo - Chương 4. Văn hoá nghệ thuật Phật giáo - 4.1 Kiến trúc Phật giáo - 4.2 Điêu khắc Phật giáo - 4.3 Hội hoạ Phật giáo - 4.4 Âm nhạc Phật

giáo - 4.5 Văn học Phật giáo - 4.6 Văn hóa thiền Phật giáo….”4 4 THAY LỜI KẾT Chúng ta biết, từ khi đạo Phật có mặt ở Ấn Độ, sau đó lan tỏa truyền bá khắp năm châu bốn biển thông qua văn hóa và bằng con đường văn hóa. Văn hóa Phật giáo truyền đến nơi nào cũng hòa hợp với văn hóa bản địa như nước hòa với sữa, không những không triệt tiêu văn hóa bản địa, mà còn vun đắp, nâng đỡ nền văn hóa bản địa nơi đó càng phong phú đa dạng vươn lên tầm cao hơn. Hiện nay, các bậc tôn túc lãnh đạo Học viện Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đặc biệt ưu tư quan tâm đến nền giáo dục Phật giáo nước nhà, tổ chức hội thảo, làm sách chuyên đề: Phật học Việt Nam thời hiện đại – cơ hội và thách thức, nhằm kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam, chúng con viết bài tham luận này, chỉ với ý nguyện thiết tha, mong Phật giáo Việt Nam ngày càng vững mạnh, Giáo dục Phật giáo Việt Nam, Văn hóa Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển đúng hướng, góp phần hoằng dương chính pháp, lợi lạc nhân sinh, nhất là trong thời đại công nghệ tri thức, công nghệ khoa học vô cùng phát triển nhưng chỉ số hạnh phúc của con người không mấy khả quan.

4. Thích Hạnh Tuệ, Văn hóa Phật giáo Việt Nam, 2018, Tr 3 (bản thảo tài liệu giảng dạy)

TẦM QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO VIỆT NAM 533

Tài liệu tham khảo Nguyễn Đăng Điệp – Đoàn Lê Giang, Văn học và văn hóa tâm linh, NXB KHXH, 2018 Nguyễn Thị Bảy, Văn hoá Phật giáo và lối sống của người Việt ở Hà Nội và châu thổ Bắc bộ, NXB VHTT, HN, 1997. Đào Duy Anh, Việt Nam văn hóa sử cương, NXB TPHCM, 1992 Phan Huy Lê, Lịch sử và văn hóa Việt Nam – tiếp cận bộ phận, Nxb Giáo dục, 2007 Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch), Lịch sử văn minh Ấn Độ, NXB VHTT, HN, tb, 2006. Nguyễn Đăng Duy, Phật giáo với văn hoá Việt Nam, NXB Hà Nội, 1999. Robert E. Fisher, Mỹ thuật và kiến trúc Phật giáo, bd, NXB Mỹ thuật, HN, 2002 Thích Hạnh Tuệ, Văn học Phật giáo Việt Nam – một hướng tiếp cận, NXB KHXH, 2018 Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, NXB Lá Bối, Paris và SG, in lần đầu 1973; NXB Văn Học, HN, tái bản, 1994. Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục, NXB TP. HCM, 1990 Nguyễn Công Lý, Văn học Phật giáo thời Lý – Trần: diện mạo và đặc điểm, NXB ĐHQG TP. HCM, 2002, tb 2004. Thích Hạnh Tuệ - Thích Thanh Quế, “Sự dung hợp và giao thoa Phật – Nho trong văn học Phật giáo Việt Nam” in trong Nghiên cứu Văn học, số chuyên đề Văn học và văn hóa Phật giáo tháng 5, 2019. Diane Morgan, (Lê Văn Hy dịch), Triết học tôn giáo phương Đông, NXB Tôn giáo, HN, 2006. Pháp sư Thánh Nghiêm (Thích Tâm Trí dịch), Lịch sử Phật giáo Ấn Độ, NXB Phương Đông, TP. HCM, 2008.

534 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Trần Quốc Vượng chủ biên, Văn hóa Việt Nam những bước tiếp cận liên ngành, NXB Văn học 2014. Junjiro Takakusu (Tuệ Sỹ dịch), Tinh hoa triết học Phật giáo, NXB Phương Đông, TP. HCM, 2007. Lê Mạnh Thát, Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 1, NXB Thuận Hoá, Huế, 1999; tập 2, NXB TP. HCM, 2001; tập 3, NXB TP. HCM, 2002. Nguyễn Đăng Thục, Phật giáo Việt Nam, Mặt Đất xb, SG, 1974. Nguyễn Tài Thư (chủ biên), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Viện Triết học, HN, 1993. Theodore M. Ludwig, Những con

đường tâm linh phương Đông, phần I: Các tôn giáo khởi nguyên ở Ấn Độ, bd, NXB VHTT, HN, 2000. Nhiều tác giả, Cơ sở văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017 Thích Phụng Sơn, Những nét văn hóa của đạo Phật, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1995.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY
YÊU CẦU CẤP THIẾT VỚI CÁC TRƯỜNG TRUNG CẤP
PHẬT HỌC Ở VIỆT NAM

ĐĐ. Thích Viên Tâm*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Trung cấp Phật học là hệ đào tạo căn bản, quan trọng trong hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam. Bởi lẽ, việc tốt nghiệp hệ Trung cấp Phật học là một trong các điều kiện tiền đề để Tăng sĩ có thể thụ giới Tỳ kheo/ Tỳ kheo ni, đảm nhận việc điều hành một cơ sở tự viện, hoặc học lên các bậc học cao hơn... Tu sĩ Phật giáo Việt Nam đa phần đều trải qua hệ đào tạo này, nhằm xây dựng nền tảng giáo lý căn bản, vững chắc trong việc tu tập tự thân, hướng dẫn tín đồ, hoằng pháp lợi sanh. Trên cả nước hiện có 34 trường Trung cấp Phật học (tính đến 09/2019). Những năm qua tuy đã gặt hái được nhiều thành tựu khả quan, song về chất lượng đào tạo của cấp học này vẫn còn nhiều điều đáng bàn. Liên quan đến chất lượng đào tạo của bất cứ một trường lớp nào, các yếu tố tạo nên bao gồm: trình độ chuyên môn quản lí, trình độ người giảng dạy, cơ sở vật chất - trang thiết bị hỗ trợ, ý

*. Học viên cao học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Email: thichvientam@gmail.com

thức - tâm thế người học,... Phương pháp giảng dạy là thành tố với nội hàm vai trò của nó ít nhiều có liên quan đến các yếu tố trên. Bài viết này chỉ đề cập đến phương pháp giảng dạy tại các trường Trung cấp Phật học hiện nay, thử xem xét các mặt ưu nhược điểm, qua đó mong muốn ứng dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với xu hướng phát triển chung của giáo dục nhân loại. 2. NỘI DUNG THAM LUẬN 2.1. Phương pháp giảng dạy truyền thống và phương pháp giảng dạy hiện đại 2.1.1. Phương pháp giảng dạy truyền thống Việc giáo dục, dạy học đã có từ ngàn xưa, khi con người bắt đầu ý thức về sự tồn tại của mình trong tự nhiên; nhu cầu sinh tồn, làm chủ các điều kiện về sinh sống đã dẫn đến việc truyền đạt kinh ng- hiệm, kiến thức cho nhau. Phương pháp giảng dạy truyền thống do vậy đã hình thành, phát triển từ khi việc dạy học ra đời. Phương pháp giảng dạy truyền thống là phương pháp lưu truyền qua nhiều thế hệ, là sự truyền đạt kiến thức theo hướng một chiều từ thầy (người dạy) đến trò (người học). Các phương pháp giảng dạy truyền thống gồm 3 nhóm: 1. Phương pháp dùng lời (giảng bài (lecture)...). 2. Phương pháp trực quan (minh họa, trình diễn...). 3. Phương pháp thực hành (luyện tập, thí nghiệm...). Việc giảng dạy theo phương pháp truyền thống lấy người dạy làm trung tâm, hoạt động dạy học xoay quanh chủ thể là người thầy. Với phương pháp này, người thầy gần như là nguồn tri thức duy nhất, chi phối hoạt động nhận thức, tiếp thu tri

thức của người học. Người học chỉ việc dựa vào những thông tin, kiến thức thu được từ bài giảng của người dạy là coi như đã đủ đảm bảo hoàn thành việc học. Có thể lấy hình ảnh chiếc bình trà đang rót nước vào các ly tách để so sánh với phương pháp này: người dạy là chiếc bình, còn người học là các ly tách đang nhận được nước; công việc của người dạy là "đổ đầy" những gì mình có vào đầu óc của người học. Ở phương pháp

này, người dạy chuẩn bị trước các nội dung cho bài giảng, trình bày trước lớp những nội dung đã chuẩn bị chủ yếu bằng cách diễn giảng; và người học cố gắng lắng nghe, ghi chép, ghi nhớ, suy nghĩ theo lời của người dạy. Mục tiêu của phương pháp này là ở kết quả của việc tái hiện chính xác những kiến thức đã học được nơi người học, một phần nhằm vượt qua các kì kiểm tra, thi cử. Ưu điểm của phương pháp này là người dạy có thể truyền tải được lượng thông tin lớn đến người nghe/ người học; nội dung mang tính logic, có hệ thống vì mang tính hàn lâm của tri thức, lại chỉ được trình bày bởi một người là giáo viên/ giáo thọ sư;... Nhược điểm của phương pháp là không tạo được hứng khởi sáng tạo, tư duy, sự chủ động nơi người học, do người học bị thụ động tiếp nhận thông tin; khả năng vận dụng các kiến thức của người học vào thực tiễn kém; khó gây kích thích sinh khí cho buổi học, dễ gây nhàm chán, buồn tẻ nếu người học đã biết trước các nội dung do người dạy trình bày;... 2.1.2. Phương pháp giảng dạy hiện đại Nhận thấy phương pháp giảng dạy truyền thống có những mặt hạn chế, đặc biệt trong việc hình thành khả năng tư duy, sáng tạo, vận dụng của người học, các học giả, nhà giáo phương Tây đã tìm tòi và ứng dụng các phương pháp mới vào việc giảng dạy. Phương pháp giảng dạy hiện đại ra đời vào những năm đầu thế kỷ XX ở các nước Âu - Mỹ, phát triển mạnh từ những năm 70, 80. Phương pháp này phát huy, đề cao sự sáng tạo, tính chủ động của người học, lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học; do vậy, khác với phương pháp truyền thống, phương pháp giảng dạy hiện đại lấy chủ thể của việc giảng dạy là người học. Với phương pháp giảng dạy hiện đại, người dạy đóng vai trò hướng dẫn, tổ chức, gợi ý cho người học tự tìm tòi, khám phá các tri thức mới thông qua các hoạt động nghiên cứu, tranh luận, hội thảo theo nhóm, giải quyết các tình huống có vấn đề, đóng vai, trò chơi... Sự tương tác giữa người dạy và người học, giữa những người học với nhau càng được tăng cường, nhằm đánh giá, trao đổi, học

hỏi kinh nghiệm, kiến thức lẫn nhau. Người dạy điều khiển các hoạt động này, là trọng tài phân xử các ý kiến tranh luận trái chiều của người học, hệ thống hóa để tổng kết nội dung của buổi học, khắc sâu các kiến thức cơ bản cần nắm vững. Người giảng dạy thay vì là người "đổ đầy" thông tin, sẽ là người "thắp đuốc", khơi gợi tinh thần cầu tiến, hứng thú học hỏi, tìm tòi, sáng tạo cho người học. Ưu điểm của phương pháp giảng dạy hiện đại là phát huy khả năng sáng tạo, kỹ năng tư duy, xây dựng tính chủ động, tinh thần trách nhiệm trong việc tự học tự nghiên cứu, làm chủ tri thức của người học; chú trọng việc thực hành, vận dụng các tri thức thu được vào thực tế, tình huống cụ thể; giảm việc giảng giải nặng tính lí thuyết, làm giờ học trở nên sôi nổi, hấp dẫn; tăng

cường tính tự tin cho người học qua việc bộc lộ quan điểm, góp phần nâng cao khả năng giao tiếp... Tuy vậy, phương pháp này cũng có tính hạn chế nếu người dạy và người học không có sự tập trung cao, người dạy không biết cách đúc kết các vấn đề, dẫn đến việc người học không thể hệ thống hóa được các vấn đề cần nhận thức. 2.2. Sự cần thiết đổi mới phương pháp giảng dạy tại các trường Trung cấp Phật học Để nâng cao chất lượng đào tạo, ngoài việc phát huy những thế mạnh đã có, cần phải mạnh dạn nhận rõ các khuyết điểm, yếu kém trong việc giảng dạy để thay đổi, khắc phục. Dưới đây là những nhìn nhận mang tính chủ quan của người viết về sự hạn chế trong phương pháp giảng dạy tại các trường Trung cấp Phật học (qua quan sát tìm hiểu, trải nghiệm thực tế), cũng như đề xuất đổi mới phương pháp giảng dạy trong các trường Trung cấp Phật học. 2.2.1. Phương pháp giảng dạy và một vài điều kiện tác động đến phương pháp dạy hiện tại ở các trường Trung cấp Phật học Việc giảng dạy tại các trường Trung cấp Phật học hiện nay chủ yếu sử dụng phương pháp truyền thống, nghĩa là giáo thọ sư sử dụng phương pháp nói - giảng bài theo giáo án/ lịch trình định sẵn. Do đặc thù các môn học tại các trường Trung cấp Phật học phần

lớn thuộc về kinh, luật, luận, sử Phật giáo, nên việc sử dụng phương pháp truyền thống (chủ yếu là giảng bài) có thế mạnh nhất định, đó là điều không thể phủ phận. Tuy vậy, như đã phân tích về phương pháp giảng dạy truyền thống ở trên, việc chỉ áp dụng gần như một phương pháp duy nhất là giảng bài (lecture) khó tạo nên không khí sôi nổi cho buổi học, sự thụ động, ỷ lại người dạy, tâm lý nhàm chán vì những điều “đã biết” nơi người học là điều khó tránh khỏi. Tăng Ni sinh chỉ có nhiệm vụ duy nhất là: lên lớp đủ tiết, phải ngồi nghe chăm chú, ghi chép đầy đủ, học thuộc các nội dung được giáo thọ sư truyền đạt, đến các kì kiểm tra thì viết lại y như những gì đã chép, hoặc có khi viết lại gần như không thay đổi nội dung các tài liệu giáo trình, sách giảng giải; điều này khiến cho khả năng tư duy, sáng tạo, quan điểm phản biện của Tăng Ni sinh bị ngưng trệ, thiếu sinh khí học thuật. Việc quá dựa dẫm vào giáo trình, sách biên soạn của người đi trước, mà không có sự sáng tạo giáo án, mở rộng thông tin liên quan khiến ngay cả người dạy cũng đã không có sự chủ động trong việc trao truyền kiến thức. Phông nền kiến thức (background) yếu kém làm giảng viên không dám mạnh dạn thoát li giáo trình. Việc đọc - chép là điều dễ nhận thấy ở không ít các lớp hệ Trung cấp Phật học. Thậm chí việc dạy mà không có giáo án là thực tế đang có, điều này dễ dẫn đến việc người dạy có thể trình bày những suy luận lan man, mang tính võ đoán chủ quan, thiếu thống nhất. Cách thức kiểm tra, thi cử có tác động đến phương pháp giảng dạy. Các hình thức kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra một tiết, thi học kì... đều có chung yêu cầu người học “học thuộc lòng”, “trả bài” đúng những gì đã được dạy; tạo nên tâm lí học chỉ để ghi nhớ chính xác những gì được dạy, phục vụ cho các kì thi, hơn là vận dụng vào đời sống hành trì tự thân. Điều này về lâu dài dẫn đến tâm lí lệ thuộc, ỷ lại vào người dạy, làm Tăng Ni sinh không có ý thức chủ động, sáng tạo trong việc học. Việc bị nhồi nhét nhiều thông tin kiến thức từ nhiều môn học dẫn đến quá tải, cộng hưởng với tâm lí sợ hãi việc “trả bài” khiến việc quay cóp, sao chép bài làm giống

nhau (và cũng giống hoàn toàn những gì được dạy, hoặc y theo giáo trình, sách tham khảo) làm tình trạng gian lận, tâm lí đối phó các kì thi trở nên trầm trọng. Trình độ thế học (trình độ tiếp nhận tri thức) và độ tuổi ảnh hưởng đến khả năng học tập, tiếp thu các phương pháp giảng dạy tại trường Trung cấp Phật học. Tiêu chuẩn về trình độ đầu vào của các trường Trung cấp Phật học rất thấp, không thống nhất với nhau. Phần lớn các trường Trung cấp Phật học yêu cầu thí sinh dự tuyển tối thiểu đã tốt nghiệp hệ Trung học cơ sở (cấp 2) như các trường Trung cấp Phật học tỉnh Bình Dương (khóa 2019 - 2022), Trung cáp Phật học tỉnh Long An (2019 - 2022), Trung cấp Phật học tỉnh Lâm Đồng (2019 - 2022), Trung cấp Phật học thành phố Đà Nẵng (2019 - 2022), Trung cấp Phật học tỉnh Gia Lai (2018 - 2021),... Có những trường Trung cấp Phật học không nêu rõ ràng yêu cầu trình độ thế học của người dự tuyển, lại có trường chỉ tiêu đầu vào rất thấp như trường Trung cấp Phật học tỉnh An Giang (khóa 2019 - 2022) chỉ yêu cầu trình độ thế học từ lớp 6 trở lên (với Tăng Ni Bắc tông). Số trường Trung cấp Phật học ra chỉ tiêu tối thiểu người dự tuyển đã tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông (cấp 3) như trường Trung cấp Phật học tỉnh Khánh Hòa (khóa 2019 - 2022) rất hiếm, hầu như không có. Độ tuổi đầu vào của Tăng Ni dự tuyển cũng không thống nhất: có nơi chỉ yêu cầu dưới 60 tuổi (Đà Nẵng); có nơi từ 17 - 40 tuổi (Bình Dương); từ 12 - 45 tuổi (An Giang), từ 18 - 50 tuổi (Lâm Đồng), từ 18 - 35 tuổi (Khánh Hòa)... và nhiều trường Trung cấp Phật học không có quy định độ tuổi được theo học tại trường. Độ tuổi của người học quá nhỏ, hoặc chưa tốt nghiệp trình độ thế học căn bản sẽ khiến bản thân người đó không đạt được nền tảng nhận thức để có thể tiếp thu được tri thức, giáo lí Phật giáo, khó tiếp thu được những phương pháp học tập tiên tiến, chưa nói đến việc vận dụng các tri thức ấy vào đời sống thực tiễn, giải quyết các vấn đề cụ thể. 2.2.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy bằng cách kết hợp nhiều phương pháp Cảm xúc của người học có vai trò rất quan trọng trong quá trình

học tập. Khi người học có cảm tình với người dạy nào thì họ sẽ yêu thích môn học đó, từ đó họ cố gắng học tập, chú trọng cho môn học. Ngược lại, người học không có cảm tình với giảng viên nào thì dù là môn học mà họ yêu thích, họ cũng không có sự tập trung nhất định vào môn đó. Sự yêu thích người dạy, ngoài vấn đề cá nhân như tính cách của người dạy, còn là vấn đề chuyên môn - phương pháp giảng dạy của người đó. Dù là phương pháp truyền thống hay hiện đại, giáo thọ sư bao giờ cũng phải khiến cho Tăng Ni sinh yêu thích môn học của mình, truyền lửa nhiệt huyết, khuyến khích tinh thần tự giác học tập nơi người học. Phương pháp giảng dạy đa dạng, khai phóng, phù hợp, tích cực mà người dạy sử dụng một cách nhuần nhuyễn, có hiệu quả là cách khiến cho người học có sự chú tâm, trở nên yêu thích môn học, đưa đến những kết quả đầy triển vọng. Trung cấp Phật học là hệ đào tạo tiền đề, cơ sở cho hệ đại học Phật học; và để khỏi bỡ ngỡ trước các phương pháp dạy học ở cấp học cao hơn, người học cần được "làm quen" với các phương pháp tiên tiến. Với những nhìn nhận đã nêu, chúng tôi thiết nghĩ, phương pháp giảng dạy tại các trường Trung cấp Phật học nên có sự đa dạng, kết

hợp các phương pháp cả truyền thống lẫn hiện đại, nhằm tạo hiệu quả tối ưu nhất cho hoạt động giảng dạy. Dưới đây là các phương pháp giảng dạy mà chúng tôi đề xuất thực hiện tại các trường Trung cấp Phật học: - Phương pháp giảng bài, kết hợp trình chiếu slide: giảng bài ở đây, giáo thọ sư cung cấp các thông tin kiến thức ở mức cơ bản nhất, làm nền tảng, định hướng cho Tăng Ni sinh. Kết hợp việc giảng bài, giáo thọ sư sử dụng màn hình trình chiếu làm giảm thời gian viết bảng, dành thời gian tăng cường tương tác với người học. Trình chiếu các hình ảnh, video liên quan giúp Tăng Ni sinh nhận thức vấn đề một cách trực quan. Dung lượng thời gian cho phương pháp giảng bài không quá 50% tổng số tiết học của môn học. - Phương pháp vấn đáp: trong quá trình giảng bài, giáo thọ sư tăng cường việc tương tác với Tăng Ni sinh bằng cách hỏi đáp các vấn đề liên quan đến bài giảng. Việc đi lại linh hoạt quanh lớp để

vừa giảng, có khi bất chợt hỏi Tăng Ni sinh một vài câu hỏi liên quan, giúp giáo thọ sư kiểm soát tình hình lớp học, làm Tăng Ni sinh không thể không tập trung trước những câu hỏi bất chợt có thể đến. - Phương pháp hoạt động nhóm: giáo thọ sư giao các đề tài đến các nhóm trong lớp để Tăng Ni sinh thực hiện nghiên cứu, sau đó các nhóm thuyết trình (seminars) trước lớp; các nhóm đánh giá, nhận xét lẫn nhau; giáo thọ sư điều phối hoạt động này. Các bài thuyết trình được đánh giá cao nên được cộng điểm vào các kì kiểm tra/ thi, hoặc lấy điểm đó làm thành điểm kiểm tra/ thi cho các cá nhân/ nhóm Tăng Ni sinh thực hiện, nhằm khuyến khích tinh thần hoạt động nhóm, tinh thần nghiên cứu. - Phương pháp thực địa, điền dã: phương pháp này giúp Tăng Ni sinh mục sở thị, phối kiểm các thông tin đã được học, thực tế hóa những vấn đề sau "trang sách". Ví dụ: Môn Hán cổ, giáo thọ sư có thể chia lớp thành các nhóm đến các chùa, đình, đền, miếu... để ghi chép, chụp hình, đọc các bức hoành phi, câu đối; thị phạm và thực hiện quy trình dập văn bia, mộc bản kinh điển. Môn Lịch sử Phật giáo Việt Nam, giáo thọ sư có thể dẫn Tăng Ni sinh đến các chùa tháp mang dấu ấn lịch sử truyền bá của Phật giáo địa phương... - Phương pháp nghiên cứu, viết báo cáo mang tính khoa học: Bài báo cáo, bài nghiên cứu mang tính khoa học có những quy định về thể thức, cấu trúc, văn phong, trình bày... Giáo thọ sư hướng dẫn đề tài, cách thực hiện các bài viết này. Đây có thể xem là kỹ năng cần thiết, giúp Tăng Ni sinh làm quen trước khi lên bậc học cao hơn. Người viết thiết nghĩ, việc viết bài báo cáo, bài báo khoa học liên quan đến môn học hiệu quả hơn nhiều so với việc kiểm tra, thi cử truyền thống ở các trường Trung cấp Phật học hiện nay; đây là một giải pháp hoàn toàn có thể cân nhắc thay thế. 2.2.3. Các điều kiện, giải pháp hỗ trợ cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy Việc đổi mới phương pháp giảng dạy không thể thực hiện được

nếu không có các điều kiện, giải pháp hỗ trợ. Dưới đây là một số đề xuất sơ lược của chúng tôi về vấn đề này: - Tăng cường đội ngũ giáo thọ sự/ giảng viên có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, sự tận tâm với công việc. - Thay đổi thể thức kiểm tra/ thi cử, hướng đến định hướng ng- hiên cứu học thuật, vận dụng thực hành hơn là việc "trả bài cũ". - Điều chỉnh, thiết kế phòng học đạt tiêu chuẩn. Giảm bớt việc "nhồi"

quá đông Tăng Ni sinh trong một phòng học; mỗi lớp học nên không quá 50 Tăng Ni sinh. - Đầu tư xây dựng thư viện với nhiều đầu sách nhằm cung cấp nguồn tài liệu tham khảo, học tập phong phú; phòng đọc rộng rãi thoáng mát; có nhiều phòng tự học yên tĩnh ở các trường Trung cấp Phật học nội trú. - Trang bị nhiều hệ thống máy chiếu projector đạt chất lượng ở các phòng học, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, kỹ thuật vào giảng dạy. - Cần có sự bắt buộc Tăng Ni sinh sử dụng thành thạo các phần mềm công cụ căn bản (như Word, PowerPoint,...) để hỗ trợ tốt trong việc nghiên cứu, học tập tại trường. - Quy định rõ ràng độ tuổi người dự tuyển vào các trường Trung cấp Phật học (nên tối thiểu là 16 tuổi); thống nhất trình độ thế học đầu vào (tối thiểu là đã tốt nghiệp hệ Trung học cơ cở - cấp 2, rồi dần nâng mức đầu vào tổi thiểu là tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông - cấp 3). 3. KẾT LUẬN Giáo dục là một quá trình lâu dài, bền bỉ, đòi hỏi sự chung tay hợp lực của các cấp các ngành. Giáo dục ở các trường Trung cấp Phật học đang rất cần sự quan tâm từ phía các cấp lãnh đạo Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương/ địa phương, Ban Giám hiệu các trường Trung cấp Phật học, và cả Tăng Ni sinh... Dẫu biết rằng sự xoay chuyển thực trạng từ những góp ý, đánh giá đến việc đưa ra

chủ trương, tiến hành thực hiện là chặng đường dài hạn, chúng tôi không mong muốn gì hơn, ngoài việc các trường Trung cấp Phật học ứng dụng những thành tựu, phương pháp mới vào giảng dạy, mạnh dạn nhìn nhận để thay đổi, làm cho chất lượng giáo dục ở các cấp học ngày càng được nâng cao, tính đồng bộ, nối tiếp giữa các cấp học thêm gắn kết. Chỉ có việc thay đổi phương pháp giảng dạy mới có thể thay đổi về chất lượng giáo dục, đó là một yêu cầu cấp thiết, bằng không, chúng ta sẽ mãi dậm châm tại chỗ mà thôi.

***

Tài liệu tham khảo Khuất Hữu Anh Tuyến (2018), “Thực trạng nội dung và phương pháp dạy học tại trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai”, Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai, số 09 - 2018, tr. 16 - 23. Trần Thị Thơm (2018), “Phương pháp truyền thống và hiện đại trong dạy học triết học”, Tạp chí Giáo dục, số 448, tr. 56 - 59. Thích Nhật Từ (2012), “Hướng đến cải cách giáo dục Phật học tại Việt Nam”, bài tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Phật giáo Việt Nam: định hướng và phát triển (tổ chức năm 2012 tại Hà Nội). duc-phat-hoc-tai-viet-nam Thích Nguyên Đạt (2012), “Phương pháp giảng dạy và học tập tại các Học viện Phật giáo Việt Nam”, bài tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo Giáo dục Phật giáo Việt Nam: định hướng và phát triển (tổ chức năm 2012 tại Hà Nội). huong-phat-trien/phuong-phap-giang-day-va-hoc-tap-tai-cac-hoc-vien-phat-giao-viet-nam-9567.html

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Nguyễn Văn Tuân*

Lịch sử đã chứng minh, bất cứ dân tộc nào muốn hưng thịnh đều phải thu hút và trọng dụng trí thức. Vấn đề này đã trở thành quốc sách của nhiều quốc gia. Đối với Việt Nam, nhân tài và trí thức luôn được coi là nguyên khí quốc gia. Trí thức có vai trò quan trọng trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc và xây dựng, kiến thiết đất nước. Sau nhiều thế kỷ mở mang nghiệp học, đến thế kỷ XV, Đại học sĩ Thân Nhân Trung đã nhấn mạnh: "Mở khoa thi, chọn kẻ sĩ là việc đầu tiên trong phép trị nước. Tô điểm cơ đồ, mở mang giáo hóa cho đời thịnh trị là nhờ ở đó. Sửa sang chính trị, sắp đặt mọi việc giáo hóa nhân dân, gây phong tục tốt là nhờ ở đó. Các bậc đế vương xưa làm nên sự nghiệp trị bình không ai không theo con đường ấy"1. Thế kỷ XVIII, nhà chính trị, nhà văn hóa, nhà bác học thiên tài Lê Quý Đôn (1726 - 1784) đã nhấn mạnh tầm quan trọng đặc biệt của trí thức. Ông nêu ra một khảo dị mang giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc "Phi trí tắc vong" (điều này có nghĩa là không có trí thức, hiền tài, hoặc không biết sử dụng trí thức, hiền tài, thì chắc chắn là mất nước, chứ không chỉ đơn giản là đất nước không hưng thịnh).

*. Tiến sĩ Học viện An ninh Nhân dân. 1. Tăng Bá Hoành (1999), Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919), Hải Dương.

548 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Kể từ khi du nhập vào Việt Nam, trải qua hàng ngàn năm, bao thế hệ trí thức Phật giáo đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giữ gìn, thống nhất non sông gấm vóc và khôi phục, kiến thiết nước nhà. Hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là sự ra đời Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đội ngũ trí thức của Phật giáo không chỉ là nguồn lực quan trọng để giữ gìn, phát triển đạo Phật mà còn là nguồn lực đặc biệt của dân tộc trong chiến lược phát triển đất nước theo hướng hiện đại, bền vững. Vì thế, xây dựng đội ngũ trí thức Phật giáo có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập của Phật giáo nói riêng, của dân tộc nói chung là yêu cầu tất yếu, khách quan hiện nay. 1. TRÍ THỨC PHẬT GIÁO VÀ VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO Trong lịch sử, trí thức Phật giáo luôn được các triều đại phong kiến và nhân dân đề cao coi trọng. Dù ở góc độ, phương diện nào, đội ngũ trí thức Phật giáo luôn đồng hành cùng nhân dân, cùng dân tộc. Họ không chỉ gánh trên vai trách nhiệm truyền bá, bảo tồn, giữ gìn giáo lý, giáo luật của nhà Phật, đem ánh sáng Phật pháp phổ độ cho chúng sinh mà còn góp sức trong việc hoạch định chủ trương, quyết sách của dân tộc ở những thời điểm quan trọng của lịch sử. Nhiều bậc cao tăng trong lịch sử như (Thiền sư Vạn Hạnh; Thiền sư Nguyễn Minh Không;...) là những minh chứng cho những bậc trí thức uyên thâm giàu lòng yêu nước. Ngày nay, trí thức Phật giáo là một bộ phận quan trọng nằm trong hệ thống nguồn nhân lực chất lượng cao của đất nước, là những người có học vấn cao về các lĩnh vực (Phật học; Triết học; Sử học; Nhân học; Tôn giáo học;...), có tư duy độc lập sáng tạo. Họ góp phần đem ánh sáng của Phật pháp, tri thức của dân tộc đến với mọi người dân và nhân loại. Họ tạo ra những sản phẩm tinh thần có giá trị không chỉ đối với Phật giáo mà cả với đất nước, là chiếc cầu kết nối văn hóa, tri thức của dân tộc Việt Nam với nhân loại. Có thể thấy, trí thức Phật giáo là một bộ phận xã hội đặc biệt của cơ cấu dân cư và cơ cấu nguồn lực của Giáo hội Phật giáo nói riêng,

của xã hội nói chung, là những người có trình độ học vấn, có chuyên môn sâu về các lĩnh vực khác nhau liên quan hoặc nhằm phục vụ cho các hoạt động của Phật sự, có đạo đức, niềm tin vào Đức Phật, là những người luôn có ý thức phấn đấu, cống hiến không ngừng vì đạo Phật, cộng đồng xã hội, vì quốc gia dân tộc và luôn luôn nhận được sự kính trọng của đông đảo Phật tử và nhân dân. Nghiên cứu lịch sử và thực tiễn cho thấy, trí thức Phật giáo xuất thân từ nhiều giai, tầng khác nhau trong xã hội. Có những người xuất thân từ tầng lớp quý tộc phong kiến, có người xuất thân từ nông dân, nhân dân lao động. Trí thức Phật giáo với trình độ chuyên môn học vấn cao, được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau trong và ngoài nước. Đội ngũ trí thức Phật giáo luôn có sự kế thừa, tiếp nối giữa các thế hệ trí thức trong lịch sử. Đánh giá về sự đóng góp của trí thức nói chung, trí thức Phật giáo nói riêng, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011) đã khẳng định: "Cùng với sự phát triển của đất nước, đội ngũ trí thức đã tăng nhanh về số lượng, nâng lên về chất lượng; góp phần trực tiếp cùng toàn dân đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, từng bước xóa đói giảm nghèo, phát triển đất nước, nâng cao chất lượng cuộc sống. Đội ngũ trí thức đã đóng góp tích cực vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước và giải đáp những vấn đề mới phát sinh trong sự nghiệp đổi mới; trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; sáng tạo những công trình có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, nhiều sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh"2. Tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0)3, bên cạnh những đặc điểm chung của đội ngũ trí thức: là tầng

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 82-83-84. 3. Theo GS. Klaus Schwab, chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới được tổ chức đầu năm nay tại Thụy Sĩ, Industry 4.0 hay Cuộc cách mạng công nghiệp thứ 4 (FIR), là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. FIR được định nghĩa là "một cụm thuật ngữ cho các công nghệ và khái niệm của tổ chức trong chuỗi giá trị"

lớp xã hội đặc biệt; là những người lao động trí óc phức tạp; có trình độ học vấn, chuyên môn cao; có tư duy độc lập; có khả năng đưa tri thức khoa học vào thực tiễn góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội,... Đội ngũ trí thức Phật giáo còn có những đặc điểm riêng mang tính đặc thù như: trí thức Phật giáo sớm giác ngộ, có niềm tin tuyệt đối vào giáo lý, giáo luật của Phật giáo, nguyện trọn đời tu luyện theo hạnh đạo của Đức Phật; có nguồn gốc xuất thân từ những giai tầng khác nhau trong xã hội luôn gắn bó với nhân dân lao động; có lối sống khiêm cung, nhân văn, từ bi, lấy lợi ích của chúng sinh là lẽ sống cho quá trình tu tâm, rèn trí của bản thân; luôn tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiên cứu khoa học để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quá trình hành đạo; có tinh thần sáng tạo, tư duy độc lập trong hoạt động nghiên cứu

Phật giáo và đem tư tưởng, khám phá mới vào phục vụ cho sự sinh trưởng của Phật giáo và an lạc trong tâm tưởng cho nhân dân; họ tiếp nối và phát huy những giá trị tích cực đang của Phật giáo, văn hóa Phật giáo, đấu tranh chống lại những tiêu cực gây nguy hoại cho Phật giáo... Có thể khẳng định, đặc điểm cơ bản nhất của trí thức Phật giáo là luôn khắc phục khó khăn, giữ tâm trí kiên định, có lối sống khiêm nhường, nhân văn. Vì thế, trí thức Phật giáo Việt Nam luôn được xã hội nhìn nhận, đánh giá cao về tinh thần học tập và nghiên cứu khoa học. Kể từ khi tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập đến nay, cùng với đường lối, chủ trương đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức phục vụ cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập đất nước, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ trí thức Phật học. Gần 40 năm qua (từ 1981 đến nay), với tinh thần trách nhiệm phụng sự Đạo pháp và luôn ý thức trách nhiệm của người tu sĩ trí thức về những vấn đề mang tính chất "Quốc kế, Dân sinh", dưới sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, vai trò của đội ngũ

đi cùng với các hệ thống vật lý trong không gian ảo, Internet của vạn vật và Internet của các dịch vụ.

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM 551

trí thức Phật giáo ngày càng được phát huy, được tập trung ở một số vai trò sau: Trí thức Phật giáo đã phát huy vai trò tiếp thu, sáng tạo và truyền bá trí thức về Phật giáo đến đông đảo tín đồ Phật tử và nhân dân: Trước yêu cầu đặt ra của sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và phát triển nền kinh tế tri thức, trí thức Phật giáo đang từng bước đa dạng hóa các phương thức tự học tập, tự nghiên cứu, chủ động tích lũy kiến thức Phật học và không ngừng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm. Trong hoạt động chuyên môn, bám sát sự phát triển của đất nước và trên cơ sở ý thức rõ vị trí, vai trò nên họ phải thường xuyên nêu cao tinh thần trách nhiệm, tích cực tích lũy kiến thức chuyên môn và đúc rút kinh nghiệm thực tiễn rút ra từ hoạt động Phật sự. Đội ngũ trí thức Phật giáo tiếp thu được những tri thức khoa học tiên tiến, hiện đại của thế giới để giảng dạy cho học viên đang theo học ở các trường học viện, cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của Giáo hội. Bất cứ một xã hội nào muốn phát triển đều phải dựa trên con người. Con người theo quan điểm của Phật giáo là chủ đề xã hội. Song không chỉ có vậy, muốn làm tốt vai trò của thể xã hội con người phải có trí tuệ và phẩm hạnh. Đức Phật và giáo lý đạo Phật lấy con người làm vị trí trung tâm để quán vị thế giới và làm chủ thế giới. Các đệ tử thấm nhuần lời dạy của Đức Phật phải biết nương tựa vào chính mình, không được dựa dẫm vào các thế lực nào khác. Muốn vậy, con người phải có trí tuệ, lấy trí tuệ làm sự nghiệp của mình theo một phương châm: Duy Tuệ thị nghiệp.4 Bước đầu xây dựng được những luận cứ khoa học góp phần quan trọng vào hoạt động hoàn thiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước: Với năng lực thực tiễn, trí thức Phật giáo đã cung cấp nhiều luận cứ khoa học có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc ở nhiều lĩnh

4. PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương – Phật giáo Việt Nam với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

vực khác nhau, đặc biệt trong lĩnh vực tư vấn, giám sát, thậm chí cả phản biện xã hội. Hoạt động tư vấn, phản biện của đội ngũ trí thức được coi như một hành vi có chất lượng khoa học của phê phán. Hoạt động tư vấn tốt góp phần tạo ra sự đồng thuận cho phát triển, giảm được tối đa những yếu tố trở ngại trong quá trình thực thi các quyết sách. Thực tiễn, hoạt động tư vấn là nhiệm vụ khó khăn đòi hỏi trí thức Phật giáo phải có bề dày kinh nghiệm và bản lĩnh được tôi luyện trong môi trường tu học lâu năm mới tham mưu cho Giáo hội và Nhà nước Việt Nam ban hành được những chủ trương, chính sách hiệu quả, tích cực. Hiện nay, trí thức Phật giáo nhiều vị cao tăng có trình độ học vấn cao (Hòa thượng, tiến sĩ Thích Bảo Nghiêm; Thượng tọa, Tiến sĩ Thích Đức Thiện; Thượng tọa, Tiến sĩ Thích Thanh Quyết;...) luôn có nhiều ý kiến đóng góp tích cực, hiệu quả trong việc ban hành nhiều Bộ Luật, chính sách nhằm phát triển bền vững đất nước trên tất cả các lĩnh vực. Đóng góp nhiều công trình nghiên cứu, sáng tạo khoa học cả về số lượng và chất lượng: Mặc dù điều kiện tu học, nghiên cứu gặp nhiều khó khăn hơn so với những bộ phận trí thức khác song trí thức Phật giáo luôn tìm tòi, sáng tạo ra những công trình khoa học có giá trị vật chất và tinh thần cao, nhiều công trình của họ được các nhà nghiên cứu khoa học trong nước và thế giới công nhận, đánh giá cao (công trình "Sự hội nhập Phật giáo với tín ngưỡng thờ cúng truyền thống của người dân Hà Nội hiện nay" của Hòa thượng, Tiến sĩ Thích Thanh Nhiễu; công trình "Mô hình phát triển Bhutan và tác động quốc tế" của tác giả Nguyễn Tất Lân (Đại đức Thích Thanh Tâm); công trình "Điều chỉnh tâm lý con người theo Phật giáo" của tác giả Đào Thanh Phong (Đại đức Thích Quảng Phú); và rất nhiều công trình của Thiền sư Thích Nhất hạnh;...). Tiếp nối và phát huy giá trị nhân sinh quan tích cực của Phật giáo, giá trị văn hóa truyền thống dân tộc và là chiếc cầu nối tình hữu nghị đoàn kết dân tộc và đoàn kết thế giới: Trong những năm gần đây, các tu viện, chùa, cơ sở thờ tự của Giáo hội đã tổ chức được hàng trăm các lớp tu học dưới nhiều hình thức khác nhau. Thông qua những bài thuyết giảng, trí thức Phật giáo đã tiếp nối các bậc tiền nhân đi trước phát

huy được giá trị nhân sinh quan tích cực của Phật giáo trong giai đoạn hiện nay chống lại mọi biểu hiện tham, sân, si hướng Phật tử, nhân dân sống thiện, hướng đến cái đẹp, cái chân thực ở đời. Giáo dục, khuyên răn Phật tử sống chan hòa với thiên nhiên, có trách nhiệm bảo tồn và phát triển môi trường sinh thái; tham gia tích cực vào các hoạt động an sinh xã hội do Nhà nước, Giáo hội tổ chức. Bên cạnh đó, trí thức Phật giáo có nhiều hành động tích cực kế thừa và phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần hiếu học của dân tộc. Nhờ đó mà nhiều Phật tử tiếp cận được trí thức mới, hiện đại của thế giới. Thực hiện đường lối đổi mới, hội nhập quốc tế, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng không ngừng mở rộng các hoạt động giao lưu, học hỏi với các quốc gia trên thế giới có Đạo Phật. Vì thế, với kinh nghiệm, uy tín và khả năng của đội ngũ trí thức Phật giáo đã trở thành chiếc cầu nối giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo các nước trong khu vực và thế giới. Từ đó, góp phần nâng cao vị thế của Phật giáo và đất nước Việt Nam trên

trường quốc tế. Đội ngũ trí thức Phật giáo tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội khác của đất nước, tiêu biểu như tham gia vào chương trình xóa đói, giảm nghèo, giảm nghèo đa chiều, giảm nghèo bền vững; chăm sóc người có công và những người yếu thế trong xã hội; bảo vệ môi trường thiên nhiên; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;... Ngoài những thành tựu đạt được nêu trên, trong thời gian qua, việc phát huy vai trò đội ngũ trí thức Phật giáo còn bộc lộ nhiều hạn chế, khiếm khuyết cần phải khắc phục trong thời gian tới: nhà khoa học giỏi, những chuyên gia nghiên cứu khoa học đầu ngành, chuyên sâu về Phật giáo chưa nhiều; số công trình nghiên cứu khoa học được công bố ở các tạp chí có uy tín trên thế giới, số sáng chế được đăng ký quốc tế của trí thức Phật giáo còn rất khiêm tốn; hoạt động khoa học, nghiên cứu lý luận về Phật giáo để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn còn rất ít, khả năng dự báo và định hướng chưa cao, chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đặt ra của cuộc

cách mạng công nghiệp 4.0; chưa có những công trình sáng tạo lớn, nhiều công trình còn sơ lược, sao chép; quá trình học, nghiên cứu luôn gắn với các hoạt động Phật sự nên kết quả chưa cao; điều kiện để cho trí thức Phật giáo nghiên cứu còn nhiều hạn chế; công tác đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm trí thức Phật giáo ở một số nơi chưa phát huy được thế mạnh của từng người. Những hạn chế này, đòi hỏi Giáo hội Phật giáo phải tiếp tục nghiên cứu, đưa ra những giải pháp cụ thể, phù hợp nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng trí thức Phật giáo, từ đó phát huy được vai trò của họ nhằm đáp ứng được yêu cầu đặt ra của cách mạng công nghiệp 4.0. 2. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO HIỆN NAY * Về số lượng, chất lượng đội ngũ trí thức Phật giáo Sự nghiệp hoằng truyền Phật pháp phải đồng hành cùng dân tộc, cho nên, Phật giáo Việt Nam đã góp phần to lớn vào sự nghiệp đấu tranh thống nhất dân tộc và xây dựng, đổi mới và hội nhập quốc tế. Từ xa xưa, giáo lý Phật Đà đã được các tăng, ni truyền giảng thấm nhuần trong đời sống của đông đảo người Việt Nam. Giá trị tốt đẹp của Phật giáo đã góp phần hun đúc nên những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam. Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận, thời nào Phật giáo cũng có những đóng góp xứng đáng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước, nêu cao triết lý hành động "hộ Quốc, an Dân". Do đó, xã hội rất cần có đội ngũ trí thức Phật giáo để tiếp tục nghiên cứu, chuyên sâu về Phật giáo và sự vận dụng tư tưởng của Phật giáo vào đời sống xã hội. Vì thế, trong những năm gần đây, số lượng, chất lượng tăng, ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam không ngừng lớn mạnh: đến tháng 7 năm 2019, Giáo hội có 53.941 tăng, ni (Bắc tông: 38.629 tăng, ni; Nam tông Khmer: 8.574 tăng, ni; Nam tông Kinh: 1.754 tăng, ni (1.100 tăng và 654 ni); 4.984 khất sĩ). Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với đội ngũ trí thức của các nước, đội ngũ trí thức Phật giáo Việt Nam phát triển nhanh về số lượng, nâng cao về chất lượng và đã thực sự hình thành một đội ngũ trí thức hùng hậu, chiếm tỷ lệ đặc biệt quan trọng trong cơ cấu giai cấp xã hội ở Việt Nam... Đội

ngũ trí thức Phật giáo đóng góp không nhỏ vào sự lớn mạnh của Phật giáo và sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập của đất nước. Có thể thấy, dù là người tu hành, sống cuộc sống thanh bạch, giản dị, mực thước luôn lấy giáo lý, giáo luật của nhà Phật là tôn chỉ, mục đích song đội ngũ trí thức vẫn thực hiện tốt chức năng của đội ngũ trí thức, là công dân của đất nước Việt Nam nên có mặt ở tất cả các lĩnh vực đời sống, kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn học - nghệ thuật. Đặc biệt, nhiều vị trí thức Phật giáo đã có những thành tựu trong quá trình hoạt động xã hội và đóng góp quan trọng vào sự đổi mới khoa học - công nghệ của đất nước. Đến năm 2017, Việt Nam có khoảng 6,5 triệu người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, tăng hơn 3,7 triệu người so với năm 20095 (năm đầu tiên triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW về "Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"). Như vậy, đội ngũ trí thức Việt Nam đã tăng thêm khoảng 2,8 triệu người sau 9 năm (2009 - 2017) so với 2,25 triệu người trong 10 năm trước khi ban hành Nghị quyết số 27-NQ/TW (1999 - 2009)6. Ngoài trí thức trong nước, còn có khoảng hơn 400.000 người trí thức Việt kiều (trong đó có hơn 6.000 tiến sĩ và hàng trăm trí thức tên tuổi được đánh giá cao) trên tổng số hơn bốn triệu người Việt Nam đang sinh sống ở gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới7. Là một bộ phận thuộc đội ngũ trí thức Việt Nam, đội ngũ trí thức Phật giáo cũng không ngừng lớn mạnh, hiện nay dù chưa được thống kê đầy đủ song số lượng nghiên ban đầu được nghiên cứu khảo sát cho thấy, trí thức Phật giáo có khoảng 350 người có trình độ tiến sĩ và khoảng 2.000 người có trình độ thạc sĩ và hàng ngàn cử

5. Phạm Ngọc Linh (2018), Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức - Mười năm nhìn lại, Báo điện tử Tạp chí Cộng sản, ngày 21/8/1018. 6. Phạm Ngọc Linh (2018), Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức - Mười năm nhìn lại, Báo điện tử Tạp chí Cộng sản, ngày 21/8/1018. 7. Phạm Ngọc Linh (2018), Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức - Mười năm nhìn lại, Báo điện tử Tạp chí Cộng sản, ngày 21/8/1018.

nhân. Số lượng trí thức này được đào tạo từ nhiều nguồn khác nhau (cơ sở giáo dục của giáo hội; các trường đại học, học viện trong nước và quốc tế). Ngoài ra, Phật giáo còn có hàng trăm tăng, ni đang theo học đại học, sau đại học và tu nghiệp sinh ở trong nước và quốc tế. Trong thời gian tới, sau khi tốt nghiệp và được công nhận học vị thì số lượng trí thức Phật giáo có trình độ học vị cao sẽ nhanh chóng tăng lên. Họ chính là đội ngũ kế cận, lãnh đạo, phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời gian tới. Quá trình nghiên cứu cho thấy, đội ngũ trí thức Phật giáo tập trung tu tập, hoạt động Phật sự chủ yếu ở hai trung tâm thành phố lớn của Việt Nam (Thủ đô Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh), ngoài ra còn tập trung đông ở một số địa phương như: Thành phố Huế; Thành phố Cần Thơ;... Bởi vì đây là cơ sở của Giáo hội (Đội ngũ trí thức tham gia vào công tác quản lý, văn phòng của các địa phương, ban, phòng của Trung ương Giáo hội) và cũng là nơi tập trung các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng bậc học đại học, sau đại học của Giáo hội (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh). Đội ngũ trí thức tham gia vào công tác giảng dạy và nghiên

cứu ở các học viện, cao đẳng và các viện, trung tâm nghiên cứu của Giáo hội. Tuy nhiên, ở một số địa phương có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn, số lượng trí thức Phật giáo phân bổ tương đối ít, thậm chí rất ít tăng, ni có trình độ cao tham gia công tác trụ trì hay các hoạt động Phật sự nơi đó. Thời gian gần đây, số lượng trí thức Phật giáo tăng nhanh về học hàm tiến sĩ và thạc sĩ song số lượng lớn chủ yếu tập trung vào đội ngũ tăng. Tuy nhiên, trong thực tiễn chúng ta đã thấy, gần đây có một số ni sư do sự nỗ lực không ngừng nên đã được Nhà nước công nhận học vị tiến sĩ, thạc sĩ. Họ đã nghiên cứu và công bố hàng trăm công trình khoa học có giá trị cả về lý luận và thực tiễn (sách, báo, tạp chí) như: Công trình "Đạo đức Phật giáo với văn hóa đạo đức người dân quận Long Biên, Hà Nội" của Ni sư Thích Đàm Lan; công trình "Phật giáo Nam Định hiện nay" của Ni sư Thích Đàm Hân;...

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC PHẬT GIÁO VIỆT NAM 557

Để đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đội ngũ trí thức Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được đào tạo từ nhiều nguồn (trong nước và ngoài nước) và những lĩnh vực khác nhau song chủ yếu tập trung ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (Tôn giáo học; Triết học; Quản lý giáo dục; Tâm lý học; Công tác xã hội; xã hội học;...). Do tính chất đặc thù của người tu hành nên số lượng trí thức Phật giáo Việt Nam theo học các ngành khoa học tự nhiên, ngành khoa học - kỹ thuật, kinh tế, nhất là lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử,... chưa nhiều, thậm chí có thể khẳng định là rất ít. Có chăng, những nguồn này do chính nhữngcư sĩ sau khi tốt nghiệp họ mới phát nguyện đi tu hoặc một số ít được Giáo hội cử đi học ở các cơ sở giáo dục khác ngoài Giáo hội. Chính vì thế, để hoạt động Phật sự đa dạng, toàn diện trên mọi lĩnh vực, có thể đi tắt đón đầu cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là yêu cầu khó khăn. Hàng năm, đội ngũ trí thức Phật giáo tiếp tục tham gia vào các hoạt động giảng dạy, đào tạo, hướng dẫn nghiên cứu sinh, học viên cao học, học viên cử nhân và tham gia nghiên cứu khoa học ở nhiều cấp độ khác nhau của quốc gia và của Giáo hội Phật giáo. Ngoài ra, họ còn được tham gia học tập, nghiên cứu nhiều lớp dài hạn, ngắn hạn của Nhà nước và Giáo hội nhằm nâng cao trình độ chuyên môn sâu và nghiệp vụ phục vụ tốt nhất cho công tác Phật tự. * Thực trạng đào tạo, bồi dưỡng trí thức Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay Về hệ thống các cơ sở đào tạo của Giáo hội: Đào tạo bậc sau đại học: Với sự nỗ lực không ngừng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được Nhà nước đồng ý cho tuyển sinh và đào tạo bậc cử nhân và sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Hiện nay, Giáo hội có hai cơ sở đào tạo bậc cử nhân và sau đại học (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội): Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đã tuyển sinh trình độ tiến sĩ từ năm 2018 (04 nghiên cứu sinh đang theo học) và 59 học viên theo học trình độ thạc sĩ; Học

558 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh có 10 nghiên cứu sinh và 55 học viên cao học đang theo học. Đào tạo cử nhân Phật học đang tổ chức tuyển sinh đào tạo ở ba miền với những hình thức, chương trình đào tạo đa dạng, đã thu hút được hàng trăm tăng, ni sinh: Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội đang đào tạo 429 tăng, ni sinh; Học viện

Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh có 910 tăng, ni sinh; Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế có 360 tăng, ni sinh. Ngoài ra, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ đã tuyển sinh, đào tạo 30 tăng sinh. Nguồn lực tham gia học ở bậc học này nhiều, chuyên ngành đào tạo đa dạng sẽ là động lực quan trọng nhất để phục vụ cho hoạt động đào tạo trí thức của Giáo hội. Đội ngũ này sau khi tốt nghiệp cũng chính là đội ngũ trí thức trẻ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hệ cao đẳng Phật học đào tạo hệ cử nhân Phật học tiếp tục được mở rộng quy mô và tăng nhanh về số lượng và chất lượng ở các cơ sở đào tạo trong cả nước. Hàng năm, Giáo hội mở hàng chục lớp với hàng ngàn tăng, ni được đào tạo ở các địa phương như: Lớp cao đẳng Phật học tại Thành phố Hà Nội; Thành phố Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế; Lâm Đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu; Bạc Liêu; Quảng Nam;... Ngoài ra, đội ngũ trí thức của Giáo hội còn được tham gia học ở các trường học viện, đại học, cao đẳng uy tín trong cả nước với những ngành nghề đa dạng: Luật; Công nghệ thông tin; Kế toán; Du lịch; Anh văn; Chính trị học;... Đặc biệt, nhằm mở rộng học hỏi, hợp tác quốc tế, hiện nay, Giáo hội đã ủng hộ và tạo điều kiện cho 250 tăng, ni du học ở các nước có nền giáo dục phát triển, hiện đại8. Đặc biệt, Học viện Phật giáo Việt Nam có 16 tăng, ni được nhận học bổng (ICCR) miễn phí 100% của Chính phủ Ấn Độ, gồm 13 tăng, ni theo học chương trình thạc sĩ và 03 tăng, ni theo học chương trình tiến sĩ Phật học9.

8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự (2019), Tài liệu Hội nghị kỳ 3 – Khóa VIII Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh. 9. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự (2019), Tài liệu Hội nghị Ban thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 4.

Về đội ngũ cán bộ giảng sư: Do nhu cầu mở rộng, phát triển bền vững của Phật giáo, đặc biệt là sự mong muốn sự nghiệp giáo dục Phật giáo xứng tầm với nền giáo dục hiện đại đáp ứng được quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập quốc tế. Trong những năm qua, Giáo hội luôn xác định việc nâng cao chất lượng giảng dạy là yêu cầu khách quan, là mục tiêu hàng đầu để đào tạo, bồi dưỡng được đội ngũ trí thức có đạo đức, chuyên môn sâu về Phật học. Vì thế, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức của Giáo hội luôn coi trọng công tác đào tạo, tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng sư. Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam bước đầu đã tập hợp được một đội ngũ giảng sư có uy tín, hầu hết là các hòa thượng, thượng toạ, đại đức có uy tín cao về các lĩnh vực Phật học và sự cộng tác của hàng trăm giáo sư, tiến sĩ thỉnh giảng là chuyên gia khoa học ở nhiều trường đại học, học viện, viện, trung tâm nghiên cứu uy tín trong cả nước. Trên thực tế đào tạo gần chục khóa, đội ngũ giảng sư này đã đóng góp tâm sức, trí tuệ rất lớn đảm bảo chất lượng giảng dạy trong chương trình đào tạo hiện hành và sự phát triển Học viện Phật giáo như ngày nay.10 Tuy nhiên, do là những cơ sở đào tạo mới được thành lập và mang tính đặc thù nên trong thực tiễn cho thấy, đội ngũ giảng sư tham gia giảng dạy còn một số bất cập như: Đội ngũ giảng sư hiện nay không ít người chưa hội đủ các tiêu chí theo quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cán bộ giảng viên. Văn bằng cử nhân Phật học do Học viện Phật giáo cấp vẫn chỉ có giá trị "nội bộ", Giáo hội chưa thể

liên thông với hệ thống nhà trường học viện, đại học khác; đội ngũ giảng sư phải kiêm nhiệm nhiều hoạt động Phật sự; có không ít giảng sư rất uyên thâm về giáo lý chuyên môn, nhưng về kĩ năng giảng dạy đại học, về quản lý chương trình đào tạo gặp không ít khó khăn, hạn chế, nhất là sử dụng các phương tiện giáo dục hiện đại và sự phối hợp các phương pháp giảng dạy trong tiết

10. Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Xây dựng đội ngũ giảng sư cơ hữu tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội: Nhu cầu, thực trạng và một số giải pháp thực tế, Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & Phát triển, tr. 264.

học; việc gắn kết giữa giảng dạy và hoạt động nghiên cứu khoa học chưa đồng đều giữa đội ngũ giảng sư. Có sự chênh lệch về chuyên môn, cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu, phương pháp giảng dạy giữa giảng sư là người của Giáo hội với giảng sư từ các cơ sở đào tạo khác. Về hoạt động nghiên cứu của các cơ sở đào tạo: Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học phải gắn liền, tương trợ với nhau mới đảm bảo cho chất lượng đào tạo ở cơ sở giáo dục hiện đại, mới đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của cuộc cách mạng về khoa học công nghệ đang diễn ra như vũ bão hiện nay. Vì thế, từ khi Học viện Phật giáo Việt Nam được mở rộng quy mô, hình thức, phạm vi đào tạo, các cơ sở đào tạo luôn coi trọng hoạt động nghiên cứu khoa học. Hàng năm, Giáo hội tổ chức hàng chục hội thảo khoa học quốc tế và trong nước với quy mô, tính chất và nội dung khác nhau. Thông qua đó, đã thu hút được hàng ngàn bài viết từ đội ngũ tăng, ni sư có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, cử nhân, đặc biệt là rất nhiều bài có uy tín chất lượng của đội ngũ giảng sư. Nhiều bài viết được giới nghiên cứu đánh giá cao về chất lượng, có giá trị lý luận và thực tiễn. Thậm chí, có những bài viết đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới, được các nhà nghiên cứu trên thế giới tìm hiểu, trích dẫn nhiều trong bài viết của họ. Ngoài ra, hàng năm, các cơ sở đào tạo có hàng chục đề tài nghiên cứu khác nhau dưới nhiều cách tiếp cận đi sâu, phân tích làm sáng tỏ giá trị giáo lý Phật đà hoặc đánh giá thực trạng, gợi ý nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động Phật sự nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đề ra. Về nội dung chương trình giảng dạy: Trong những năm qua, các cơ sở giáo dục của Phật giáo đã có những đề án đổi mới nội dung chương trình giảng dạy sao cho hiệu quả, phù hợp bắt kịp với các trường học viện, đại học lớn trong nước và khu vực. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới, hội nhập quốc tế và yêu cầu đặt ra của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 thì nội dung, chương trình giảng dạy của các cơ sở đào tạo của Giáo hội đã bộc lộ nhiều bất

cập cần khắc phục trong thời gian tới: nội dung kiến thức đào tạo ở các cơ sở đào tạo còn nặng về lý thuyết, nhẹ thực hành, chưa thống nhất được mục tiêu giáo dục với yêu cầu đặt ra trong công tác Phật sự; chưa tạo ra được sự liên thông giữa các chuẩn mực giáo dục đại học với các cơ sở đào tạo ngoài Giáo hội trong nước và quốc tế; chương trình học còn nặng chưa phát huy hết khả năng tốt nhất của học viên; giáo trình được xây dựng chủ yếu dựa trên tri thức kinh nghiệm, ít cập nhật tri thức hiện đại, thời sự

nên chưa thực sự đảm bảo phối hợp nhịp nhàng giữa tính khoa học, tính vừa sức, tính thực tiễn trong đó;... 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG TRÍ THỨC PHẬT GIÁO ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0 Hiện nay, cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra như vũ bão song mặt trái của quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra phức tạp; nguy cơ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và thụt lùi về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới đã đặt ra bài toán cho Việt Nam cần phải phát huy hơn nữa vai trò của đội ngũ trí thức nói chung và trí thức Phật giáo nói riêng. Đặc biệt, là một tôn giáo có lịch sử, truyền thống lâu đời luôn đồng hành cùng dân tộc, đòi hỏi Phật giáo Việt Nam phải phát huy hơn nữa vị trí, tầm quan trọng của mình việc "hộ Quốc, an Dân" và tích cực đấu tranh, bảo vệ giá trị tích cực của đạo Phật trước sự xâm lấn của sai trái, tiêu cực trong quá trình hội nhập. Để đáp ứng yêu cầu thời đại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần xây dựng, hoàn thiện chiến lược về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức Phật giáo trong thời gian tới: Thứ nhất, trên cơ sở "Định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa" của Đảng Cộng sản Việt Nam đưa ra ở Hội nghị lần thứ hai, khóa VIII, các cơ sở đào tạo của Giáo hội Phật giáo trong cả nước phải từng bước đổi mới giáo dục và đào tạo, từ việc xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên; nội dung, phương pháp giảng dạy đến công tác quản lý giáo dục và đào tạo. Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng trí thức, Giáo hội tiếp tục khắc phục triệt để một số hạn chế, thiếu sót: Mối quan hệ giữa quy mô, hình thức với chất lượng đào tạo chưa tương xứng, nặng về

quy mô, hình thức; đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy còn chậm, chưa đồng bộ, chưa thực sự có bước đột phá, quản lý giáo dục và đào tạo chưa chặt chẽ; nặng về đào tạo giáo lý, giáo luật mà chưa thực sự coi trọng đào tạo những ngành, lĩnh vực mà Giáo hội và xã hội đang cần để hướng đến hiện đại, bền vững;... Những điều đó hạn chế đến mặt chất lượng và việc phát huy vai trò của đội ngũ trí thức Phật giáo. Vì thế, Giáo hội phải coi việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng trí thức Phật giáo là giải pháp then chốt trong việc phát huy vai trò của đội ngũ này. Đào tạo, bồi dưỡng có vai trò quyết định đến trình độ chuyên môn, năng lực khoa học, đạo đức, phẩm hạnh của người tu hành - Đây chính là yếu tố quan trọng nhất tạo nên chất lượng thật sự của đội ngũ trí thức Phật giáo trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. "Chúng ta không phải cứ xây dựng chùa to, tượng lớn là phát triển được Phật pháp, quan trọng vẫn là yếu tố con người. So với các nước trong khu vực, kiến thức về ngoại ngữ, tin học, luật, văn hóa... của các tăng ni vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, phần lớn giới tu hành tuổi còn trẻ, bên cạnh phát huy kiến thức đã học tại các trường Phật học, thì một số còn chưa tinh tấn tu tập, chưa hòa nhập với đời... nên dễ phạm giới, ảnh hưởng đến uy tín của Giáo hội". (Hòa thượng Thích Minh Thông - Hiệu trưởng Trung cấp Phật học Khánh Hòa) Thứ hai, phải nâng cao chất lượng nguồn đào tạo trí thức Phật học. Chất lượng nguồn đào tạo là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Chất lượng đầu vào thấp thì khó đào tạo được đội ngũ trí thức Phật giáo có trình độ chuyên môn cao. Vì vậy, muốn nâng cao chất lượng nguồn đào tạo, cần tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh ở tất cả các hệ đào tạo. Việc đào tạo đội ngũ trí thức Phật giáo chủ yếu hai nguồn (đào tạo ở

các trường học viện, cao đẳng Phật học trong nước và cử đi đào tạo đại học, sau đại học ở các nước trong khu vực và thế giới ở nhiều ngành nghề khác nhau). Tuy nhiên, chất lượng đầu vào cần thắt chặt, kiểm định, phải tuân thủ

đúng, nghiêm chỉnh quy định về quy chế tuyển sinh bậc đại học và sau đại học. Như chúng ta thấy, cách mạng công nghiệp 4.0, đội ngũ trí thức sẽ phải là người nắm lấy khoa học - kỹ thuật hiện đại, truyền bá, động viên các nhóm xã hội khác. Trong thời gian tới, Giáo hội Phật giáo cần tiếp tục đổi mới giáo dục và đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng có trọng tâm, trọng điểm, điều chỉnh cơ cấu đào tạo, trong đó tập trung phát triển đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học cao trong các lĩnh vực, đủ sức giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Các cơ sở đào tạo của Giáo hội phải coi trọng đổi mới phương pháp dạy và học lấy người học làm trung tâm và coi trọng sự hỗ trợ của các phương tiện, kỹ thuật giảng dạy và nghiên cứu hiện đại. Thứ ba, Giáo hội tiến hành cải cách giáo dục từ cơ cấu hệ thống đến chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo đại học và sau đại học. Cơ sở đào tạo cần nghiên cứu xây dựng đề án, chương trình đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo hướng đào tạo cơ bản, toàn diện, nhưng cũng cần tập trung vào đào tạo chuyên sâu một chuyên ngành nhất định tránh dàn trải, nặng về giáo lý, giáo luật. Có vậy, học viên mới có khả năng phát hiện, giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo sau khi tốt nghiệp về hoằng pháp ở các địa phương hoặc tham gia vào các hoạt động Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức xã hội ở địa phương. Khả năng tự nguyện dẫn một chú ý đang đi rông trở về, cứ dẫn về, dẫn về nhiều lần như thế, là nền tảng căn bản của sự phán đoán, tính cách và ý chí. Nền giáo dục nào nuôi dưỡng khả năng này là nền giáo dục tuyệt vời. Thế nhưng, đề ra ý tưởng này dễ dàng hơn là đưa ra hướng dẫn thực tiễn để thực hiện ý tưởng đó. William James Giáo hội phải khắc phục tình trạng nội dung đào tạo ở trường học viện, cao đẳng Phật học quá rộng, dàn trải nhưng không sâu, khả năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn và hội nhập quốc tế của học viên sẽ không tốt. Nội dung, chương trình đào

tạo các môn chung hay các môn chuyên ngành phải thường xuyên cập nhật những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại. Ngoài ra, phải khắc phục được tình trạng chắp vá, lắp ghép, chưa chuẩn cả về định tính, định lượng ở các môn học, thậm chí phải kiên quyết loại bỏ những chương trình, môn học mang tính hình thức,chủ nghĩa kinh nghiệm. Do vậy, Giáo hội nhanh chóng hoàn thiện hơn nữa chương trình giảng dạy các ngành học ở các bậc học cao. Thứ tư, trí thức Phật giáo là “nguồn nhân lực của mọi nguồn lực” nên Giáo hội phải huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện vật chất tốt nhất cho hoạt động giáo dục - đào tạo của Phật giáo. Các cơ sở đào tạo, nhất là đào tạo sau đại học phải được quan tâm đầu tư các phương tiện giảng dạy và nghiên cứu hiện đại, như: hệ thống thiết bị máy chiếu thông minh, tích hợp; phòng thí nghiệm; thư viện; hệ thống thông tin trong các viện nghiên cứu, trường học viện, cao đẳng Phật giáo;... Muốn triển khai được

những nội dung nêu trên, Giáo hội cần huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực tài chính, đặc biệt là huy động từ sự phát tâm của những mạnh thường quân có lòng mến mộ đạo Phật. Thứ năm, Giáo hội Phật giáo tiếp tục nghiên cứu, triển khai đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng trí thức Phật giáo ở trong và ngoài nước. Tại Diễn đàn cao cấp và Triển lãm quốc tế về công nghiệp ngày 13/7/2018, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh, Việt Nam cần "chuyển mạnh từ nhận diện sâu sắc sang tầm nhìn chiến lược và hành động quyết liệt, khẩn trương". Vì thế, trước tác động như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Giáo hội Phật giáo cần phải quyết liệt trong tổ chức hoạt động đào tạo phải chặt chẽ, đảm bảo nội dung, chương trình, quy chế, tiêu chuẩn và chất lượng cao. Đồng thời, mạnh dạn giảm bớt những cơ sở yếu kém, kể cả khi Giáo hội đã đầu tư xây dựng trước đó. Việc đầu tư có hiệu quả hoạt động đào tạo sẽ tránh được lãng phí tiền của từ Giáo hội và tín đồ Phật tử, tránh được tình trạng văn bằng, chứng chỉ nhiều nhưng năng lực hoằng dương Phật pháp không

tương xứng với bằng cấp, chứng chỉ, đạo đức của một số tăng sĩ giảm sút nghiêm trọng. Thứ sáu, Giáo hội Phật giáo tăng cường hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Gắn đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu khoa học, với những vấn đề thực tại trong xã hội (coi trọng nghề công tác xã hội; tâm lý học;...). Xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam ngang tầm các học viện, đại học Phật giáo tiên tiến trong khu vực và thế giới. Tạo điều kiện để các học viện, viện ng- hiên cứu của Giáo hội phát triển đầu tư mở cơ sở đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ khoa học hiện đại. Ngoài ra, các trường học viện, cao đẳng Phật giáo được cho phép mở rộng, liên kết đào tạo đội ngũ cán bộ giảng sư với các trường đại học, học viện có uy tín trong nước và thế giới. Các trường nên thường xuyên mở các lớp ngắn hạn, các lớp tập huấn, tọa đàm, hội thảo trao đổi kinh nghiệm giữa các cơ sở đào tạo uy tín trên thế giới để học tập kinh nghiệm trong việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về mọi mặt. Đồng thời, Giáo hội tiếp tục chủ động, tạo điều kiện cho đội ngũ giảng sư của các trường học viện, đại học nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và tu nghiệp sinh ở các nước có nền giáo dục hiện đại, khoa học - công nghệ tiên tiến để nâng cao tri thức, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

***

Tài liệu tham khảo Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Xây dựng đội ngũ giảng sư cơ hữu tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội: Nhu cầu, thực trạng và một số giải pháp thực tế, Hội thảo khoa học: Giáo dục Phật giáo - Định hướng & Phát triển, Hà Nội. Bùi Hữu Dược, Cơ hội và thách thức đối với giáo dục Phật giáo trong bối Tăng Bá Hoành (1999), Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919), Hải Dương. Lê Quý Đôn tuyển tập (2015), Nxb. Giáo dục, Hà Nội. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự (2019), Tài liệu Hội nghị kỳ 3 - Khóa VIII Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Trị sự (2019), Tài liệu Hội nghị Ban

thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh. Lê Văn Thắng, Nguyễn Văn Tuân (Đồng chủ biên) (2019), Trí thức Việt Nam với cách mạng công nghiệp 4.0, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội. Nguyễn Văn Tuân, Đoàn Nam Chung, Nguyễn Thị Thơm (Đồng chủ biên) (2017), Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn lực trí thức trong quá trình hội nhập quốc tế, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện (Đồng chủ biên) (2014), Giáo dục Phật giáo và chương trình đại học, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. Thích Nhật Từ, Thích Đức Thiện, Trương Văn Chung (Đồng chủ biên) (2014), Phật giáo và các mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội. Thích Nhật Từ (Chủ biên) (2019), Quan điểm của Phật giáo về cách mạng công nghiệp 4.0 và môi trường bền vững, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

CẦN NHẬN THỨC ĐÚNG VỀ VĂN BẰNG PHẬT HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG PHẬT GIÁO

ThS.ĐĐ. Aggapañño Kim Chươl*

1. MỞ ĐẦU Xu thế hội nhập và phát triển hiện nay trên thế giới đã mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của các dân tộc. Sự phát triển của giáo dục Phật giáo hiện nay cũng không nằm ngoài xu thế ấy. Giáo dục là cơ hội để nhân loại có được nền tri thức đa dạng hơn, và cũng là yếu tố quan trọng để mỗi tộc người nhìn lại bản sắc văn hóa của tộc người mình. Học viện Phật giáo với sứ mạng thiêng liêng cao cả của mình, chắp cánh bay cao cho tương lai một nền giáo dục Phật học tốt đẹp, mang tính khoa học và nhân bản, hướng nội của Phật giáo đặt trên nền tảng Giới, Định, Tuệ để phục vụ cho con người và xã hội bằng tinh thần đạo lí giải thoát, an lạc thân tâm, viên thành Phật sự, tốt đời đẹp đạo trong hiện tại và tương lai. Theo định hướng phát triển giáo dục trong thời đại mới, Ủy ban Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) đã đưa ra bốn tiêu chí là: “Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình”. Từ tiêu chí trên ta có thể hiểu: Học

*. Ủy viên Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phân viện Phó Phân viện Phật giáo Nam tông Khmer.

để hoàn thiện mình, học để phát triển toàn diện, hài hoà về trí tuệ, kĩ năng, lẫn đạo đức, lối sống [2]. Đã từ lâu Bác Hồ kính yêu cũng khẳng định: “Có tài không có đức là người vô dụng, có đức không có tài làm gì cũng khó”. Từ xa xưa, trong nền giáo dục truyền thống, ông cha ta đã nêu một triết lí dung dị mà vô cùng sâu sắc: “Học ăn, học ở, học gói, học mở - tức là học kĩ năng sống, học để làm người”. Đến thời đại cách mạng, Bác Hồ nâng tầm nhìn giáo dục thành sự nghiệp trồng người với thiên chức dạy để người học có trí thức làm việc, làm người cán bộ cách mạng [3]. Lâu nay, giáo dục Phật giáo chỉ nhắm vào đối tượng người xuất gia hay con em Phật tử đa số là dân tộc Khmer, với mục đích chính là để phục vụ cho tín ngưỡng - tôn giáo, làm thế nào để họ biết nghi lễ, biết phong tục tập quán, biết văn hóa lễ hội, biết hướng thiện… Nếu chỉ như vậy là chưa đủ, chưa thiết thực với nhu cầu mới hiện nay, đồng thời chưa phát huy hết chức năng và sứ mạng của giáo dục theo tiêu chí của UNESCO đặt ra. Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước đã luôn chủ động trên mọi lĩnh vực nhất là lĩnh vực giáo

dục và đào tạo, thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo" trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [1]. Trải qua 35 năm trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Học viện Phật giáo đã khẳng định được vị thế và sự phát triển của mình trong khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo; đóng góp và phát huy vai trò của mình vào những thành tựu chung mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đạt được. Đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, Học viện Phật giáo cũng đạt được những thành tựu đáng kể. Học viện Phật giáo Việt Nam có những ảnh hưởng nhất định đến các phương diện lịch sử, văn hóa, xã hội,... của dân tộc. Từ đó, truyền thống ngành nghiên cứu Phật giáo ở Việt Nam phát triển

khá mạnh và có những đóng góp đáng kể đối với việc xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Để nâng cao hiệu quả giáo dục Phật giáo, ngoài việc phải giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống mang sắc thái riêng của dân tộc và hệ phái Phật giáo thì cần có những thay đổi, chuyển biến tích cực, phù hợp với tình hình mới của đất nước và xu thế hội nhập, trong đó có sự thay đổi về giáo dục. 2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO 2.1. Nhu cầu đào tạo ở Học viện Phật giáo Để thấy được tầm quan trọng đào tạo ở Học viện Phật giáo, trước hết cần hiểu rõ đặc điểm của bối cảnh hiện nay, những đặc điểm này chi phối và quyết định sự cần thiết đổi mới trong các cơ sở đào tạo, nó vừa mang lại những cơ hội, vừa tạo ra những thách thức cho sự phát triển. Giáo dục Phật giáo Việt Nam đang hòa nhập vào những đặc điểm lớn nhất của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới. Điều này đã cho thấy, trong các phương tiện dẫn dắt con người đến với đạo Phật thì giáo dục và đào tạo là phương tiện gần gũi, phổ biến và hiệu quả hơn hết. Mặt khác, sức truyền cảm sự chuyển hóa của giáo dục để đáp ứng nhu cầu tâm tư tình cảm của đại đa số quần chúng, nên giáo dục trong Phật giáo luôn có sức thu hút để thuyết phục lôi cuốn quần chúng hơn. Do đó, cần có một Viện Đại học Phật giáo mang tầm vóc khu vực và quốc tế. Với mô hình Học viện Phật giáo – Đại học Phật giáo mang tầm vóc khu vực và quốc tế sẽ mở rộng đường hướng, phạm vi giáo dục trong nước và quốc tế, trao đổi giáo sư, Tăng Ni sinh quốc tế theo học tại các Học viện Phật giáo Việt Nam một cách thuận lợi. Qua đó, sẽ giúp cho Phật giáo ngày càng hội nhập cộng đồng Phật giáo thế giới và giáo dục thế giới trong các lĩnh vực văn học, khoa học, quản trị hành chính, ngôn ngữ, tin học v.v..., làm cầu nối trong lĩnh vực giao lưu giáo dục và quan hệ quốc tế với các nước như Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar v.v..., góp phần đóng góp tri thức Phật học cho nhân loại của Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới trong hiện tại và tương lai.

2.2. Vai trò của đào tạo ở Học viện Phật giáo Theo nhận thức trên, đào tạo Tăng Ni, cán bộ trong bối cảnh hiện nay cần chú trọng cung cấp các khối kiến thức, kĩ năng và phẩm

chất sau: - Về kiến thức: Có cả kiến thức Phật học và thế học, kiến thức chuyên môn cụ thể về nghề nghiệp, kiến thức tổng quát về nền kinh tế, ngành, doanh nghiệp, các hoạt động liên quan, kiến thức về môi trường kinh doanh, pháp lí, chính trị, kinh tế - xã hội và các xu hướng phát triển chủ đạo. - Về kĩ năng: Kĩ năng nghiệp vụ chuyên môn; kĩ năng về nhận thức và kĩ năng giao tiếp. Ngoài kĩ năng trên, Tăng Ni sinh có các kĩ năng của người xuất gia trong vô vàn những chuẩn mực đạo đức Phật giáo được thể hiện rải rác trong các bộ kinh, luật, luận. - Về phẩm chất: Giáo dục cho người học phẩm chất dám nhận trách nhiệm, đương đầu với những thử thách và chấp nhận thay đổi; có tầm nhìn thời đại, có trình độ và khả năng phù hợp với bản chất của xã hội công nghiệp; có nhân cách lãnh đạo phù hợp với xã hội công nghiệp hiện đại, xã hội phát triển theo hướng nhân văn; có tri thức và kinh nghiệm phát triển tương ứng với tính chất công việc được giao, có tri thức tổng hợp và chuyên sâu; có khả năng sáng tạo, khám phá, phát hiện và đề xuất cái mới; có năng lực quyết đoán. 2.3. Tác động của chuẩn đào tạo với hoạt động đào tạo ở Học viện Phật giáo Chuẩn đào tạo ở Học viện là văn bản định hướng cho việc xây dựng khung chương trình và chương trình đào tạo là cái đích mà Học viện phải hướng tới. Chương trình đào tạo phải hướng theo các yêu cầu về phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ được quy định trong chuẩn, để phù hợp và đáp ứng với yêu cầu của chuẩn tiếp cận nhằm đáp ứng hệ thống yêu cầu và đảm bảo chất lượng đào tạo. Các nội dung, kiến thức, kĩ năng được xác định theo các khối kiến thức mô tả trong quy chế đào tạo. Việc xây dựng chuẩn đào tạo được giao cho đơn vị đào tạo chủ trì, khoa hoặc bộ môn thực

hiện. Chuẩn đào tạo được sử dụng làm cơ sở để thiết kế, điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức thực thi chương trình đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo. 3. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO 3.1. Các yếu tố chủ quan 3.1.1. Chất lượng nội dung chương trình, phương pháp đào tạo Nội dung, chương trình đào tạo cần theo hướng mềm hoá, nâng cao kĩ năng thực hành, xây dựng chương trình dạy theo Mođul, đảm bảo liên thông giữa các trình độ đào tạo với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục Phật học và thế học; xây dựng nội dung chương trình đào tạo trình độ cao theo hướng tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới. Chất lượng phương pháp dạy học của Học viện cần theo hướng phát huy được năng lực, tính tự chủ và tính tích cực của mỗi cá nhân. 3.1.2. Công tác quản lí kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo Chất lượng và sự phối hợp của hệ thống quản lí, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực và chất lượng cho đội ngũ cán bộ quản lí các phòng, khoa, tổ môn. Năng lực công tác lập kế hoạch, dự báo nhu cầu nhân lực và vai trò điều tiết qui mô, cơ cấu đào tạo của Nhà nước. Sự chủ động, tự chịu trách nhiệm và tích cực tham gia của các bộ phận Học viện về công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm định chất lượng có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng đào tạo. 3.2. Các yếu tố khách quan 3.2.1. Bối cảnh trong nước và quốc tế Xu thế toàn cầu hoá và Hội nhập kinh tế Quốc tế đem lại nhiều thời cơ và thách thức to lớn đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải tích cực đổi mới về chiến lược và sách lược trong đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bối cảnh quốc tế và trong nước vừa tạo thời cơ lớn vừa đặt ra những thách thức không nhỏ cho giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam. Quá trình tăng cường hợp tác khu vực và các nước trên thế giới đã và đang đặt ra những yêu cầu mới không chỉ về kinh tế mà cả về giáo dục. Sự phát triển của giáo dục Phật giáo hiện nay cũng không nằm ngoài xu thế ấy. 3.2.2. Nhận thức về đào tạo của Phật giáo trong xã hội Nhận thức về đào tạo Phật học trong xã hội đã có một bước chuyển đổi nhảy vọt. Một trong những tính chất nổi bật của Phật giáo chính là từ bi và trí tuệ. Những người con Phật đều khẳng định "duy tuệ thị nghiệp" (duy nhất chỉ có trí tuệ là sự nghiệp tu học và giáo dục của người tu học Phật pháp). Cần thay đổi nhận thức cho phù hợp hơn đối với cơ sở đào tạo đã, đang và sẽ đóng góp lợi ích cho dân tộc, cho đất nước. Có cơ chế hành lang pháp lí công bằng giáo dục quốc dân, giáo dục dân lập và giáo dục tôn giáo, cụ thể là giáo dục Phật giáo. Lịch sử cho thấy, giáo dục Phật giáo cũng đã đóng góp đáng kể cho sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhìn lại tình hình giáo dục của Phật giáo Nam tông Khmer trong hai khóa trước một cách khách quan và trung thực, trước những thành quả đạt được, cũng như những mặt hạn chế mà cần phải mạnh dạn đối mặt, cơ sở vật chất và phương tiện dạy học cũng là một trong những yếu tố quan trọng giúp cho việc đào tạo đạt kết quả cao. 3.2.3. Sự phân biệt của xã hội về văn bằng Phật học Cho đến nay, hầu hết các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng như lãnh đạo các cấp đều quan niệm về hình thức đào tạo Phật học là một sản phẩm hạng hai, đứng sau hình thức chính quy của thế học. Từ quan niệm như vậy nên thực tế, hình thức đào tạo Phật học phải gánh chịu rất nhiều thiệt thòi ở hầu hết các phương diện. Từ cơ sở vật chất giảng dạy đến con người, thời gian đều được quan niệm và thực hiện một cách nửa vời, đến đâu cũng được. Chính từ lối tư duy

này mà đã làm cho cả xã hội và người học nhận thức không đúng về Phật học. Về quản lí, tổ chức, vì đạo tạo của Phật học nên có tình trạng thiếu kiểm tra, quan sát, trách nhiệm không rõ ràng của các cơ sở đào tạo, các cấp quản lí. Đây cũng là một lệch lạc khá phổ biến của nhiều cơ sở đào tạo. Hình thức đào tạo nào cũng phải trường ra trường, lớp ra lớp, thầy ra thầy, trò ra trò. Rất tiếc, trên thực tế, có nhiều lớp Phật học thiếu các điều kiện cần thiết của một lớp học như giáo trình, tài liệu, nội quy, kỷ luật học tập. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có cơ chế quản lí chung, công bằng, dân chủ những cơ sở đào tạo cả thế học lẫn Phật học, để cho mọi cơ sở đào tạo đi vào khung pháp lí, hoạt động phục vụ lợi ích chung cho đất nước và dân tộc.

***

Tài liệu tham khảo Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục – đào tạo trong điều kiện thị trường và hội nhập quốc tế. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2016), Hội thảo khoa học: Giáo dục

Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại. Phùng Hữu Phú (2014), Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Đại học theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI, Tạp chí Đại học Sài Gòn, số 19, tháng 2/2014.

- III - HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TÓM TẮT 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO
CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HCM
(1984- 2019)
TS.TT. Thích Quang Thạnh*
I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH 1. Quá trình thành lập và phát triển Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh (Học viện PGVN tại TP.HCM) có nguồn gốc từ Đại học Vạn Hạnh (từ 1964 đến 1975) và tiền thân là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (từ 1983 đến 1997), do Ủy Ban Nhân Dân Tp.HCM cấp giấy phép hoạt động theo quyết định số 160/QĐ/UB ngày 17 tháng 10 năm 1983, do Cố Hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu (Nguyên Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Nguyên Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Trị sự GHPGVN, Nguyên Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM) sáng lập. Mục đích của Học viện là nhằm đào tạo thế hệ trẻ tăng ni với đức trí song toàn để kế thừa và phát triển đạo Phật theo con đường giáo dục Phật giáo, góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nói riêng) và đất nước Việt Nam (nói chung).

*. Ủy viên HĐTS GHPGVN, Phó Chánh Văn phòng 2 GHPGVN, Phó Ban – Thư ký Ban Phật giáo quốc tế, Tổng thư ký Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

578 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

• Văn phòng làm việc: tại 02 cơ sở Cơ sở I: số 750, đường Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú nhuận, TP.HCM. Cơ sở II: số A13/14, đường Mai Bá Hương, ấp 2, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM. Số điện thoại: 028.35268073/38452707/36206085/39990654.
• Về nhân sự: Học viện được thành lập vào năm 1983 và chính thức bắt đầu hoạt động từ năm 1984 cho đến nay dưới sự lãnh đạo tuần tự của 02 vị Trưởng lão Hòa thượng được Đại hội suy cử làm Viện trưởng tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn Quốc qua các nhiệm kỳ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Từ năm 1983 đến 2008, Cố Trưởng lão Hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu (Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN; Viện trưởng sáng lập Học viện) làm Viện trưởng. Từ năm 2009 đến nay (2019), Trưởng lão Hòa thượng Tiến sĩ Thích Trí Quảng (Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh GHPGVN) làm Viện trưởng. Hiện nay, nhân sự lãnh đạo Hội đồng Điều hành của Học viện gồm 11 vị theo chức vụ cụ thể như sau: Viện trưởng : HT. TS. Thích Trí Quảng Phó Viện trưởng Thường trực : HT. Thích Giác Toàn Các Phó viện trưởng : GS. TS. Lê Mạnh Thát : TT. TS. Thích Tâm Đức : TT. TS. Thích Bửu Chánh : TT. TS. Thích Viên Trí : TT. TS. Thích Nhật Từ : TT. TS. Thích Phước Đạt Tổng Thư ký : TT. TS. Thích Quang Thạnh

TÓM TẮT 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO 579

Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng : ĐĐ. TS. Thích Giác Hoàng Trưởng ban Bảo trợ : TT. Thích Thanh Phong. • Hệ thống đào tạo: Trong suốt 22 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động ngành giáo dục vào năm 1984 đến năm 2006, Học viện chỉ đào tạo chuyên ngành Phật học theo hệ thống niên chế. Bắt đầu từ năm 2006 đến nay, để hòa nhập theo mô hình phương pháp giáo dục hiện đại phù hợp với sự phát triển vượt bậc của xã hội, Học viện đã mạnh dạn từng bước chuyển đổi từ hệ thống đào tạo niên chế sang hệ thống tín chỉ. Từ một khoa Phật học đã phát triển thành 10 khoa bao gồm: 1/ khoa Hoằng pháp; 2/ khoa Phật giáo Việt Nam; 3/ khoa Lịch sử Phật giáo; 4/ khoa Triết học; 5/ khoa Trung văn; 6/ khoa Pali; 7/ khoa Sanskrit; 8/ khoa Công tác xã hội; 9/ khoa Anh văn Phật pháp; 10/ khoa Sư phạm Giáo dục mầm non và 11/ Khoa Đào tạo từ xa. Số lượng sinh viên ghi danh thi tuyển sinh và theo học ngày càng nhiều, đã làm cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM trở thành trung tâm thu hút các học giả và các nhà nghiên cứu từ nhiều nơi trên thế giới. Đặc biệt, lớp Sư phạm mầm non đã đi vào hoạt động từ năm 2014 đến nay. • Đội ngũ giảng viên: Hiện nay, Học viện có lực lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm 118 vị, trong đó 03 Giáo sư Tiến sĩ, 03 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 83 Tiến sĩ, 20 Thạc sĩ, 01 Cử nhân, 1 Bác sĩ và 07 vị Hòa thượng và Thượng tọa. Ngoài ra, Học viện còn mời thỉnh giảng là 53 vị, trong đó có: 03 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 03 Tiến sĩ, 39 Thạc sĩ và 8 Cử nhân. 2. Chức năng, nhiệm vụ Tổ chức và điều hành công tác đào tạo thế hệ trẻ Tăng Ni với đức trí song toàn để kế thừa và phát triển GHPGVN cũng như con đường giáo dục Phật giáo, góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực nhằm đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các mặt: văn hóa, giáo

dục cũng như tham gia các mặt hoạt động xã hội,... tạo thành sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mở rộng giao lưu, ký kết hợp tác giáo dục đào tạo với một số trường Đại học Phật giáo trên thế giới nhằm trao đổi kinh nghiệm về lãnh vực giáo dục đào tạo giữa Học viện và các trường đại học trên thế giới, Tổ chức và tham gia các hội thảo mang tính quốc tế về các lãnh vực: văn hóa, đạo đức, môi trường, giáo dục Phật giáo ở trong nước và nước ngoài, nhằm tạo mối quan hệ ngoại giao, mở rộng giao lưu hợp tác, trao đổi kinh nghiệm và kiến thức về các truyền thống văn hóa dân tộc, hoằng pháp, giáo dục, tu tập tâm linh, các hoạt động Phật giáo, các vấn đề thời sự, các công trình biên khảo và nghiên cứu Phật học nổi tiếng, v.v... giữa Học viện với các trường Đại học và các tổ chức Phật giáo các nước trong khu vực và trên thế giới, đưa đến sự thắt chặt mối quan hệ ngoại giao và tình hữu nghị hợp tác giữa Học viện với các Đại học quốc tế trên thế giới, cũng như giữa đất nước Việt Nam đối với các nước trên thế giới và trong khu vực. II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC Trong nhiều năm qua, được sự quan tâm hướng dẫn giúp đỡ tận tình của Ban Tôn giáo Chính phủ và Chính quyền các cấp; sự quan tâm và chỉ đạo sâu sắc của chư Tôn đức lãnh đạo Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; sự quan tâm và ủng hộ hợp tác nhiệt tình của các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam 63 tỉnh/thành trên cả nước; cùng với sự ủng hộ, bảo trợ cúng dường của chư vị Tăng Ni và Phật tử trong và ngoài nước, Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Giáo hội

Phật giáo Việt Nam giao phó, đạt kết quả tốt đẹp trong công tác đào tạo nguồn năng lực trẻ tăng ni cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mở rộng quan hệ quốc tế với các trường đại học và các tổ chức Phật giáo trên thế giới trong lãnh vực học thuật; đặc biệt mở rộng, phát triển và xây dựng cơ sở mới Học viện xứng tầm một trường đại học có tầm cỡ quốc tế, v.v... qua các thành quả như sau:

TÓM TẮT 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO 581

1. Hỗ trợ công tác đối ngoại cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam về ngoại giao và học thuật Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và sự lãnh đạo của Hòa thượng Viện trưởng Thích Trí Quảng, Học viện đã tham gia và hỗ trợ cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức thành công 04 sự kiện lớn như: 03 lần Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc tại Việt Nam vào năm 2008, 2014, 2019; và 01 lần Hội nghị Nữ giới Phật giáo Quốc tế Sakyadhita (the Sakyadhita International Conference on Buddhist Women) vào năm 2009 với các thông tin chi tiết như sau: Năm 2008: Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc được tổ chức lần đầu tiên tại Việt Nam, do Thủ tướng Chính phủ đăng cai tổ chức từ ngày 13-17 tháng 5 năm 2008 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Mỹ Đình - thủ đô Hà Nội, cùng với sự tham dự của 570 phái đoàn đến từ 81 quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới, với khoảng 2.000 đại biểu quốc tế và 1.500 đại biểu trong nước. Năm 2009: Được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phân ban Ni giới Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên đã chính thức đăng cai tổ chức Hội nghị Nữ giới Phật giáo Quốc tế Sakyadhita lần thứ XI tại Việt Nam từ ngày 28 tháng 12 năm 2009 đến ngày 3 tháng 1 năm 2010 tại chùa Phổ Quang, quận Tân Bình, TP.HCM với sự tham dự của 380 đại biểu quốc tế và 1.500 đại biểu Việt Nam từ 37 quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới. Năm 2014: Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc được tổ chức lần thứ II tại Việt Nam, dưới sự chấp thuận và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quyết tâm đăng cai tổ chức từ ngày 8-10 tháng 5 năm 2014 tại chùa Bái Đính, tỉnh Ninh Bình với sự tham dự của 10.000 đại biểu, trong đó có 2.000 đại biểu quốc tế đến từ 95 quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới. Năm 2019: GHPGVN đã tiếp tục đăng cai tổ chức Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc lần thứ III vào 12-14 tháng 5 năm 2019

582 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế chùa Tam Chúc, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với sự tham dự của 570 phái đoàn bao gồm 1.650 đại biểu quốc tế đến từ 112 quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới, 4.050 đại biểu trong nước cùng với 20.000 Phật tử trong và ngoài nước đồng trở về tham dự lễ hội. Với những sự kiện quan trọng như trên, Học viện đã tích cực tham gia và hỗ trợ nhiệt tình cho Chính phủ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong công tác tổ chức các sự kiện với nhiều vai trò và đảm trách các công việc như sau: tham gia là thành viên của Ban Tổ chức và Ban Thư ký Đại lễ; dịch thuật các bài tham luận của hội nghị; phối hợp chỉ đạo và hướng dẫn cho các tình nguyện viên phục vụ tốt hội nghị; kết nối, trao đổi và liên lạc thông tin qua các văn bản, thư từ của đại diện các phái đoàn quốc tế trên các trang mạng thư điện tử, v..v; tham dự và hỗ trợ làm việc trong các phiên họp giữa Chính phủ, các Bộ/ban ngành chính quyền các cấp

và Giáo hội Phật giáo Việt Nam đối với Ban Tổ chức IOC quốc tế và Ban Tổ chức Đại lễ Phật Đản Vesak Liên hợp Quốc; tham gia đón tiếp và phục vụ các phái đoàn quốc tế tại sân bay, khách sạn và nơi tổ chức hội nghị. Nhìn chung, 04 sự kiện lớn của Phật giáo như được trình bày ở trên đã mang lại niềm đại hoan hỷ, đại thành công và đã gây ấn tượng rất sâu sắc, vô cùng tốt đẹp và đầy cảm phục của hàng vạn người dân Việt Nam (nói chung) và hàng ngàn đại biểu của các nước Phật giáo cũng như các tổ chức Phật giáo trên thế giới (nói riêng) đối với đất nước, dân tộc Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, Học viện chủ động phối hợp với trường Đại học Mahachulongkorn tại Vương quốc Thái Lan và các trường Đại học trong nước tổ chức nhiều lần Hội thảo quốc tế tại Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM thuộc cơ sở I (số 750, Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP.HCM), với sự tham dự của các học giả nổi tiếng từ các trường đại học trong nước, các trường đại học và các tổ chức Phật giáo quốc tế đến từ các quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới. Kết quả của các cuộc hội thảo đã tạo cho các học giả nước

ngoài nhiều ấn tượng tốt đẹp, lòng cảm phục và sâu sắc về đất nước và con người Việt Nam, trong đó có Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 2. Công tác giáo dục đào tạo Nhìn chung, trong suốt 35 năm hoạt động công tác giáo dục, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã và đang đào tạo được 8.621 tăng ni sinh viên theo học các chương trình: cao đẳng (1 khóa), cử nhân Phật học (với 14 khóa hệ Chính qui, và 6 khóa hệ ĐTTX), thạc sĩ Phật học (gồm 02 khóa) và chương trình tiến sĩ Phật học (gồm 1 khóa). Hiện nay, Học viện đã có 4.717 tăng ni sinh đã tốt nghiệp cử nhân Phật học (gồm: 4.210 vị chính qui, 485 vị hệ ĐTTX) và 22 thạc sĩ Phật học; hiện đang đào tạo với tổng số 2.907 tăng ni sinh viên ở các cấp học như: cao đẳng là 122, cử nhân là 2.558 (bao gồm 1.322 chính qui và 1.236 ĐTTX), thạc sĩ 219 và tiến sĩ là 08 nghiên cứu sinh. Nói chi tiết, công tác đào tạo giáo dục của Học viện được trình bày cụ thể hóa như sau: a. Đào tạo cao đẳng Phật học: Vừa qua, Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM đã tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh Cử nhân Phật học khóa XIV (2019- 2023) vào Chủ Nhật, ngày 14/7/2019 (nhằm ngày 12/6/năm Kỷ Hợi) tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM (Cơ sở II) thuộc xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp.HCM, với sự tham dự của 486 tăng ni thí sinh. Qua kết quả kỳ thi tuyển, Hội đồng Điều hành đã xét tuyển cho 77 tăng ni thí sinh không đủ điểm trúng tuyển sẽ được học chương trình cao đẳng Phật học khóa I (2019- 2021) của Học viện. Mặt khác, Học viện cũng đã phối hợp cùng trường Trung cấp Phật học tỉnh Tiền Giang tổ chức kỳ thi tuyển sinh cao đẳng Phật học vào ngày 29/9/2019 tại chùa Vĩnh Tràng, tỉnh Tiền Giang; với sự tham dự của 49 thí sinh dự thi. Kết quả, có 45 thí sinh trúng tuyển vào cao đẳng Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Như vậy. Hiện nay, tổng số tăng ni sinh chính thức tham gia khóa học cao đẳng Phật học khóa I (2019- 2021) tại cơ sở II của Học viện (xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM) là 122 tăng ni sinh.

b. Đào tạo cử nhân Phật học: Học viện đã và đang đào tạo chương trình cử nhân Phật học được 14 khóa (hệ chính quy) và 6 khóa (hệ đào tạo từ xa) với tổng số 8.230 tăng ni sinh và cư sĩ Phật tử; trong đó đã có 4.695 tăng ni sinh đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học (gồm 11 khóa chính quy và 3 khóa ĐTTX); và 2.558 sinh viên đang theo học (gồm 1.322 vị của khóa XII, XIII hệ chính quy và 1.236 vị khóa IV, V và VI hệ ĐTTX). c. Đào tạo thạc sĩ Phật học: Năm 2012, Học viện đã được Chính phủ và Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho phép mở thí điểm đào tạo khóa Thạc sĩ Phật học (Khóa I), Học viện đã chiêu sinh và đào tạo thành 2 đợt: Đợt I: Bắt đầu đào tạo vào ngày 11 tháng 4 năm 2012 với tổng số lượng 150 tăng ni sinh tham dự khóa học. Hiện nay, học viện đã có 22 tăng ni vừa tốt nghiệp thạc sĩ và 28 vị chuẩn bị trình luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Phật học. Đợt II: Bắt đầu đào tạo từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 với tổng số lượng là 168 tăng ni sinh, sinh viên tham dự khóa học. Đặc biệt vừa qua, được sự chấp thuận theo Công văn số 323 ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN và Công văn số 944/TGCP-PG ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ban Tôn giáo Chính phủ về việc cho phép Học viện tổ chức kỳ thi tuyển sinh thạc sĩ Phật học khóa II (2018- 2020), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM đã chính thức tổ chức kỳ thi tuyển sinh thạc sĩ Phật học khóa II (2018- 2020) vào ngày 1 tháng 12 năm 2018 sắp tới đây tại Học viện cơ sở I (số 750, Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP.HCM) với sự tham dự của 68 thí sinh. Kết quả, đã có 63 thí sinh trúng tuyển và hiện tại có 46 học viên đang theo học. d. Đào tạo chương trình tiến sĩ Phật học: Vừa qua, được sự chấp thuận theo Công văn số 323 ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN

và Công văn số 944/TGCP-PG ngày 10 tháng 9 năm 2018 của Ban Tôn giáo Chính phủ về việc cho phép Học viện tổ chức đào tạo thí điểm chương trình tiến sĩ Phật học năm 2018, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp.HCM đã bắt đầu chiêu sinh từ ngày 20 tháng 9 năm 2018 và đã tổ chức xét 10 hồ sơ của các tăng ni sinh đăng ký tham gia dự tuyển chương trình đào tạo tiến sĩ Phật học vào ngày 14 tháng 12 năm 2018 tại Học viện cơ sở I (số 750. Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP.HCM). Kết quả đã có 08 tăng ni nghiên cứu sinh đã được trúng tuyển. Điều này không chỉ là niềm hoan hỷ đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Học viện Phật Giáo Việt Nam tại Tp.HCM mà còn là điều mơ ước, là sự khát khao của hàng vạn tăng ni sinh trên toàn quốc. e. Đào tạo lớp Sư phạm mầm non: Việc giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ luôn là một trong những nhu cầu thiết yếu và quan trọng nhất đối với sự kế thừa, phát triển đất nước Việt Nam (nói chung) và Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nói riêng) của ngành giáo dục Việt Nam hiện nay; đặc biệt là giáo dục các em trẻ nhỏ ở các lớp giáo dục mầm non. Trước tình hình này, được sự chấp thuận của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam theo công văn số 152/CV.HĐTS vào ngày 24 tháng 5 năm 2014 của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam về việc thành lập khoa Sư phạm Mầm Non tại Học viện; đồng thời căn cứ công văn số 866/ĐHSP-ĐT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của trường Đại học Sư Phạm TP. HCM về việc đồng ý liên kết mở lớp đào tạo Cử nhân Sư phạm Mầm Non hình thức vừa làm vừa học (hệ Đào tạo tại chức cũ) dành cho đối tượng chư ni và nữ cư sĩ Phật tử, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã phối hợp với trường Đại học Sư Phạm

TP.HCM đồng tổ chức kỳ thi tuyển sinh khóa đào tạo bồi dưỡng trong thời gian 4,5 năm dành cho chư ni và nữ cư sĩ Phật tử làm hiệu trưởng trường Mầm Non vào ngày 17-18 tháng 1 năm 2015 tại trường Đại học Sư Phạm TP.HCM. Kết quả có 89 sinh viên trúng tuyển và 11 sinh viên được tuyển thẳng, tổng cộng ban đầu là 100 sinh viên. Trải qua

bốn năm, do nhiều hoàn cảnh khách quan khác nhau nên một số sinh viên vì sức khỏe không cho phép, bận việc chùa hoặc năng lực yếu, v..v. Vì thế, hiện tại còn 66 sinh viên đang theo học. Năm 2019, có 49 sinh viên đã tốt nghiệp ra trường. Sau khi ra trường, các ni sinh và nữ Phật tử dấn thân vào xã hội trở thành những người lãnh đạo, làm hiệu trưởng hoặc tham gia giảng dạy vào các trường mần non để giáo dục trẻ em ngay từ buổi đầu về kiến thức và ý thức đạo đức cá nhân, phong cách sống và cứ xử theo phong tục của người dân Việt, ..v..v. f. Đào tạo môn học y học cổ truyền: Môn Y học Cổ truyền là một môn học rất có ý nghĩa quan trọng, cần thiết, mang đầy tính ứng dụng và đáp ứng nhu cầu thực tế trong việc phục vụ cộng đồng hiện nay. Vì vậy, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM luôn chú trọng đến việc đào tạo các Tăng Ni sinh, học viên ngoài trình độ chuyên sâu Phật học, sẽ được học những kiến thức nền tảng ứng dụng về bộ môn này. Do vậy từ năm 2015 đến nay, được sự quan tâm và hỗ trợ của Bộ Y tế, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM đã liên kết với trường Đại học Y Dược TP. HCM đang đào tạo 3 khóa về môn Y học Cổ truyền cơ bản với tổng số là 358 Tăng Ni và sinh viên. Cụ thể: Khóa 11 (2015 – 2019): có 163 sinh viên Khóa 12 (2017 - 2021): có 136 sinh viên Khóa 13 (2018-2022): có 59 sinh viên (đợt I). Mục đích giảng dạy về môn Y học Cổ truyền tại Học viện là nhằm đào tạo đội ngũ kế thừa về môn Y học Cổ truyền của dân tộc Việt, hướng cho các Tăng ni sinh viên có được chứng chỉ hành nghề chính quy, có đầy đủ tư cách pháp nhân để thành lập các cơ sở phòng khám Tuệ tĩnh đường của Phật giáo để giúp đỡ khám và chữa bệnh cho các bệnh nhân đang cần sự giúp đỡ; hoặc các Tăng Ni sinh sẽ có thể trở thành những nhà hoằng pháp viên, những lương y gương mẫu và nhiệt tâm để đem lại niềm vui và lợi ích đến với mọi người, mọi cộng đồng xã hội bằng tinh thần vô ngã vị tha của Phật giáo.

g. Cấp học bổng Thích Minh Châu: Nhằm động viên và khích lệ cho các tăng ni sinh nổ lực phấn đấu học tập, nâng cao phẩm chất đạo hạnh của một tu sĩ Phật giáo dưới mái trường Phật học, hằng năm Học viện xét duyệt các tăng ni sinh có học lực xuất sắc, có hạnh kiểm tốt sẽ được cấp học bổng Thích Minh Châu. Đây là học bổng mang tên Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Học viện, nhằm tôn vinh sự nghiệp giáo dục, văn hóa và tu tập của Hòa thượng; đồng thời khích lệ tinh thần học tập của tăng ni sinh noi theo gương sáng của Hòa thượng tinh tấn tu học Phật pháp. Bên cạnh đó, các thành viên của Hội đồng điều hành, quý giảng viên và các tăng ni sinh sẽ được đóng bảo hiểm y tế do Trung tâm y tế Phước An và Quỹ Đạo Phật ngày nay tài trợ từ năm 2015 đến nay. h. Cử tăng ni sinh du học nước ngoài: Trong suốt gần 35 năm vừa qua, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã giới thiệu hơn 350 Tăng Ni sinh du học chương trình Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học tại các nước như: Ấn Độ, Trung Quốc, Myanmar, Sri-Lanka, Thái Lan,

Pháp, Nhật, Mỹ, Úc và Đài Loan, v.v... Hiện nay, có gần 200 Tăng Ni tốt nghiệp Tiến sĩ và Thạc sĩ chuyên ngành Phật học cũng như các ngành khác đã trở về nước cùng với các tăng ni các khóa đang tham gia giảng dạy tại các học viện và các trường Phật học trên toàn quốc; đặc biệt là tham gia công tác Phật sự cho các cấp GHPGVN. Đa số các tăng ni tốt nghiệp khóa I, II, III, IV đã và đang tham gia giữ các chức vụ quan trọng trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự và Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các Ban/Viện Trung ương Giáo hội và các Ban Trị sự các tỉnh/thành trên toàn quốc; đặc biệt một số tăng ni tham gia là đại biểu Quốc hội (như Ni sư Thích nữ Tín Liên, khóa I); là đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh/thành (như: Thượng tọa Tiến sĩ Thích Bửu Chánh; Thượng tọa Thạc sĩ Thích Thọ Lạc và Thượng tọa Thích Thanh Phong, ... thuộc khóa II) và rất nhiều tăng ni tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp. Ngoài ra, một số tăng ni sinh tốt nghiệp từ khóa V đến khóa X đã và đang tham

gia công tác tại các Ban ngành chuyên môn trực thuộc các Ban Trị sự các Tỉnh/thành hội Phật giáo, cũng như tham gia công tác giảng dạy tại các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao Đẳng, các lớp Cao- Trung cấp giảng sư và các Trường Trung Cấp Phật học trên cả nước. i. Ký hợp tác đào tạo với các trường Đại học Phật giáo trên thế giới: Trong nhiều năm qua, Học viện đã chính thức liên kết đào tạo với một số đại học danh tiếng ở nước ngoài như: Đại học Nalanda và Trung tâm Phật học K.J. Somaiya (Ấn Độ), Đại học Mahachulalongkorn (Thái Lan), Đại học Sư phạm Phúc Kiến, Đại học Sư phạm Hoa Trung và Đại học Liên Hợp Bắc Kinh (Trung Quốc), Đại học Phật Quang Sơn (Đài Loan) v.v... Đặc biệt, Học viện đã trao bằng Tiến sĩ danh dự cho một số giáo sư và Tăng thống nổi tiếng cũng như các nhà lãnh đạo tối cao của Phật giáo trên thế giới, đã có công đóng góp cho sự nghiệp phát triển giáo dục Phật giáo và lãnh đạo Phật giáo trong nhiều năm qua tại các buổi lễ tốt nghiệp của Học viện. Thông qua chương trình liên kết đào tạo và ngoại giao này, nhiều giáo sư, tiến sĩ, học giả có thẩm quyền trong lãnh vực nghiên cứu học thuật và giáo dục trong cũng như ngoài nước đã đến giảng dạy tại Học viện chúng ta trong những khóa học vừa qua. Việc làm này thực sự đã nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín cho giáo dục Phật giáo Việt Nam, đồng thời mở rộng mối quan hệ với các nước trên thế giới. j. Ký hợp tác đào tạo Cao đẳng Phật học liên thông: Vào năm 2018, Học viện đã ký hợp tác chương trình Cao đẳng liên thông với 03 trường Trung cấp Phật học tỉnh Tiền Giang, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Cần Thơ. Sau khi các tăng ni sinh đậu kỳ thi tuyển Cao đẳng liên thông do Học viện tổ chức, các tăng ni sinh sẽ được đào tạo học theo chương trình 2 năm đầu cử nhân Phật học của Học viện. Sau khi hoàn tất chương trình học và thi cử trong 2 năm đầu, tăng ni sinh sẽ được nhận bằng cao đẳng Phật học do Học viện cấp và tiếp tục học liên thông 2 năm cuối của chương trình cử nhân Phật học của Học viện để có bằng cử nhân Phật học. Như vậy,

các tăng ni sinh chỉ mất thời gian 4 năm để hoàn tất chương trình cao đẳng và cử nhân Phật học thay vì phải mất 6 năm. Mục đích của việc đào tạo Cao đẳng Phật học liên thông là nhằm: - Giúp tăng ni sinh rút ngắn chương trình học tập, giảm bớt thời gian,

công sức và tiền bạc khi tham gia khóa học nhưng vẫn bảo đảm chất lượng học tập cho các tăng ni sinh. - Giúp Ban Giám hiệu các trường Trung cấp Phật học rút ngắn chương trình đào tạo, giảm bớt thời gian, công sức và tiền bạc khi tổ chức khóa học nhưng vẫn bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo giáo dục cho các tăng ni sinh. - Giúp cho đất nước và cộng đồng xã hội tiết kiệm phần chi phí ngân sách về giáo dục cho mỗi cá nhân trong xã hội. 3. Tham gia công tác từ thiện và an sinh xã hội Ngoài việc điều hành và tổ chức đào tạo giáo dục nguồn nhân lực trẻ tăng ni sinh có tài đức cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Điều hành Học viện trong nhiều năm qua đã tổ chức mở thêm khoa Công tác xã hội nhằm đào tạo nguồn nhân lực và hướng cho các tăng ni sinh cùng tích cực tham gia các công tác từ thiện và an sinh xã hội, nhằm góp phần không những giảm thiểu sự khó khăn nghèo đói của người dân trong xã hội, mà còn làm cho đất nước ngày càng phát triển bền vững trong thời hiện đại. Điển hình trong nhiều năm gần đây, Học viện cùng khoa công tác xã hội và các tăng ni sinh phát nhiều phần quà hỗ trợ cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách, người già neo đơn, phát học bổng Thích Minh Châu cho các tăng ni sinh cũng như phát học bổng cho các em sinh viên, học sinh hiếu học có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức các chuyến từ thiện đến các tỉnh miền Tây, miền Trung để ủng hộ cho các đồng bào đang gặp khó khăn do bão lụt gây ra: a. Tham gia hoạt động Hội Phòng chống HIV/AIDS TP HCM: • Hỗ trợ cho các trẻ OVC- HIV khó khăn trong suốt quá trình hoạt động là 32 tấn gạo = 384.000.000 đ

• Cấp 60 suất học bổng hằng năm /800.000đ/suất (gồm 500.000đ tiền mặt + 300.000đ tiền quà) = 240.000.000đ • Các kinh phí cho các hoạt động khác như: ngày Thế giới phòng chống AIDS (1-12); thăm các bệnh nhân ở các bệnh viện Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Nhiệt đới, Bệnh viện Nhân Ái Bình Phước- Thị Trấn Linh Xuân, Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội Phú Nghĩa, …. với kinh phí 70.000.000đ • Tổng kinh phí: 734.000.000đ b. Tham gia hoạt động cùng Ủy ban Trung ương MTTQVN về việc: • Hưởng ứng kêu gọi của Mặt trận Trung ương về chương trình xây dựng nông thôn mới, đã xây dựng 4 cây cầu dân sinh tại các điểm: Long Điền Đông- Gia Rai và Hộ phòng thuộc tỉnh Bạc Liêu; xã Gia Hòa 2, huyện Mỹ Xuyên thuộc tỉnh Sóc Trăng; và xã An Phú Trung, huyện Ba Tri thuộc tỉnh Bến Tre. • Tổng giá trị 1.352.000.000đ c. Hỗ trợ cho các nạn nhân bị chất độc Da Cam tại Quảng Trị với tổng số tiền là: 600.000.000đ d. Ủng hộ và cứu trợ cho các đồng bào bị thiên tai lũ lụt với tổng số tiền là: 950.000.000đ - Đặc biệt, Hội đồng Điều hành cùng các tăng ni sinh viên tham gia các buổi lễ cầu siêu do Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP.HCM tổ chức hàng năm nhằm tri ân các anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì nền độc lập dân tộc, các nạn nhân bị tai nạn giao thông, v.v... Ngoài ra, Hội đồng Điều hành cùng tăng ni sinh luôn phát huy tinh thần phụng đạo yêu nước, thiết thân cùng xã hội, hiện hữu trong lòng dân tộc, quyết tâm giữ vững tinh thần độc lập dân tộc, phụng sự chúng sinh là cúng dường chư Phật; đồng thời, để phát huy vai trò thành viên trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện hữu hiệu theo phương châm hoạt động của Giáo hội "Đạo

pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội," tăng ni sinh và sinh viên Phật tử của học viện đã tích cực tham gia các phong trào ích nước lợi dân, phúc lợi xã hội, bảo vệ môi sinh, môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu, an toàn giao thông, xây dựng nếp sống mới trên địa bàn khu dân cư, ủng hộ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thân yêu. 4. Hình thành thư viện Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của các tăng ni sinh trong lãnh vực học thuật, học viện đã đề cử TT. Thích Chơn Minh (Trưởng khoa Lịch sử Phật giáo) giữ chức vụ Thư viện trưởng của học viện theo quyết định số152/QĐ.HVPG ngày 8 tháng 7 năm 2016. Sau gần 1 năm đầu tư cơ sở vật chất và các đầu sách nghiên cứu, thư viện đã chính thức mở cửa vào ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại cơ sở II Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM (xã Lê minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP.HCM) và hiện đang hoạt động rất tốt. Hiện nay, thư viện đã có 22.532 quyển sách, 10.076 tựa sách. Tổng số tiền đầu tư trên 3 tỷ đồng Việt Nam (bao gồm: 1,3 tỷ tiền sách và hoạt động, 500 triệu đồng tiền đóng tủ và 1,2 tỷ đồng tiền máy số hóa). Đến nay, Học viện đã hoàn thành giai đoạn đầu để phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu cho các tăng ni sinh. 5. Tổ chức nội trú cho tăng ni sinh Để nâng cao chất lượng đào tạo kiến thức Phật học và đạo hạnh cho các tăng ni sinh trong việc tu học, Học viện đã tổ chức lối sống tu học nội trú khép kín cho các tăng ni sinh Học viện trong thời gian 04 năm học tập. Nếu Mỗi tăng ni sinh nội trú được huấn luyện đào tạo tốt về phần trí thức và đạo hạnh sẽ dấn thân vào xã hội, tham gia công tác lợi đạo ích đời qua mọi việc làm từ thiện xã hội; giúp đỡ những người tàn tật và người già neo đơn; hướng dẫn mọi người tránh ác làm thiện, bảo vệ môi trường;... Tất cả những việc làm như trên sẽ đóng góp một phần cho sự phát triển xã hội ngày càng ổn định, đạo đức con người ngày một tăng trưởng, cuộc sống người dân luôn mãi bình yên, an lạc và hạnh phúc. Chính vì tầm quan trọng của việc nội trú tu học của tăng ni sinh,

Học viện đã quyết định miễn phí 100% mọi phương diện cho tất cả tăng ni sinh nội trú bao gồm: tiền học phí, chỗ ở, ăn uống, thuốc men, và các chi phí khác, v.v.. Trung bình tổng chi phí cho mỗi tăng ni sinh tu học nội trú là 1.000.000 đồng/tháng. Tổng chi phí mỗi tháng Học viện sẽ chi gần 1 tỷ đồng cho mọi sinh hoạt tu học nội trú của các tăng ni sinh. 6. Xây dựng Học viện mới (cơ sở II) Trước bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nền giáo dục Việt Nam đang có những bước chuyển mình trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần phát triển đất nước. Vào ngày 12 tháng 7 năm 2011, Học viện đã được Ủy Ban Nhân dân TP.HCM cấp 23,8 hecta đất để xây dựng một trường Đại học Phật giáo có tầm cở trong khu vực và trên thế giới. Với sự quan tâm và giúp đỡ tận tình của chư tôn đức lãnh đạo Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP.HCM, quý vị lãnh đạo chính quyền các ban ngành TP.HCM và huyện Bình Chánh cũng như phường sở tại, Học viện cơ sở II đã chính thức đặt đá động thổ xây dựng vào ngày 4 tháng 11 năm 2012 (nhằm ngày 21 tháng 9 năm Nhâm Thìn) với sự cho phép của Ủy Ban Nhân dân TP.HCM theo công văn số 8388/ VP-PCNC, ngày 24 tháng 10 năm 2012. Sau khi được Sở Xây dựng TP.HCM cấp giấy phép xây dựng công

trình Học viện cơ sở II theo công văn số 154/GPXD vào ngày 17 tháng 10 năm 2014, Học viện đã hoàn tất các thủ tục như: giải tỏa, đền bù đất đai hoa màu, giao đất, v.v... Sau 3,5 năm kể từ khi khởi công xây dựng năm 2012, công trình xây dựng Học viện mới tại xã Lê Minh Xuân đã được hoàn thành giai đoạn I với tổng chi phí 168 tỷ đồng gồm 04 hạng mục lớn như sau: a/ 01 tòa nhà Hành Chánh: (gồm 3 tầng lầu), dài 80m với tổng diện tích là 5,851.6m2 bao gồm: 01 tầng trệt, 02 tầng lầu và 02 mái lồng. b/ 01 tòa nhà lớp học: (gồm 5 tầng lầu), dài 55m, khoảng 30 lớp học với tổng diện tích là 5,264.20m2 gồm: 01 tầng trệt, 04 tầng lầu và 02 mái lồng.

TÓM TẮT 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO 593

c/ 03 Tòa nhà khu nội xá Tăng Ni: Công trình khu nội xá gồm 02 tòa nhà được chia thành 2 khu Tăng Ni riêng biệt. Mỗi tòa gồm 5 tầng, mỗi tầng có 14 phòng, mỗi phòng có diện tích 32m2 gồm có 3 giường tầng dành cho 06 người. Như vậy, mỗi tòa có 70 phòng dành cho 420 vị. Tổng cộng 02 tòa nhà nội trú cho Tăng Ni sinh có 140 phòng dành cho 840 Tăng Ni sinh nội trú. Đặc biệt tòa nhà nội xá thứ 3, tầng 1 và 2 được sử dụng làm lớp học, 3 tầng trên được sử dụng làm nội xá Ni gồm 42 phòng để đáp ứng nhu cầu nội trú cho Ni sinh. d/ 01 giảng đường tiền chế: được sử dụng tạm thời cho các Tăng Ni sinh có nơi sinh hoạt và tu học, với tổng diện tích là 2,400m2 được chia làm 2 khu: - Khu Trai đường kết hợp với Chánh điện tạm thời: với diện tích 1.764m2 có sức chứa 1.500 chỗ ngồi. Khu phục vụ: với diện tích 636 m2 bao gồm nhà bếp, kho thực phẩm, 02 phòng ăn khách VIP và 02 phòng ngủ cho những người phục vụ. Để đánh dấu sự thành tựu lịch sử này, Hội đồng Điều hành Học viện PGVN tại Tp.HCM đã long trọng tổ chức Lễ Khánh thành công trình xây dựng giai đoạn I vào sáng ngày 8 tháng 5 năm 2016 – nhằm ngày mùng 02/04/Bính Thân tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp.HCM; đồng thời đã chính thức đưa vào hoạt động giảng dạy và cho 367 tăng ni sinh nội trú tu học trong mùa An cư Kiết hạ PL. 2560 – DL.2016. Tiếp tục cho công trình xây dựng giai đoạn II với tổng chi phí là 500 tỷ đồng dự kiến xây dựng 3 hạng mục: 1/ Ngôi Chánh điện 1800m2 với sức chứa 2.000 người; 2/ Tòa đại thư viện; 3/ Bảo tháp cao 80 mét. Bước đầu, để đáp ứng nhu cầu cần thiết chỗ ở cho ni sinh nội trú, Học viện đã tiếp tục xây dựng và hoàn thành thêm 01 tòa nhà nội trú ni với 5 tầng lầu với tổng kinh phí là 30 tỷ đồng. Tầng 1 và 2 sẽ bố trí làm lớp học, ba tầng lầu còn lại sẽ xây dựng 36 phòng nội trú cho các ni sinh, mỗi tầng gồm có 12 phòng. Đặc biệt, vào ngày Vía Đức Bồ tát Quán Thế Âm ngày 19 tháng 9 năm Mậu Tuất

594 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

(tức ngày 27 tháng 10 năm 2018), học viện đã làm lễ khởi công xây dựng ngôi Đại Chánh điện có tầm cỡ quy mô lớn và mang đẳng cấp quốc tế, để tăng ni sinh nội trú có nơi sinh hoạt tu tập tâm linh với tổng kinh phí sự kiến là 200 tỷ đồng VN (Một trăm tỷ đồng). Nói tóm lại, trong suốt 35 năm hoạt động công tác đào tạo giáo dục, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam giao phó, đạt kết quả tốt đẹp trong công tác đào tạo nguồn năng lực trẻ tăng ni và sinh viên cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung; mở rộng quan hệ quốc tế với các trường đại học và các tổ chức Phật giáo trên

thế giới trong lãnh vực học thuật; đặc biệt mở rộng, phát triển và xây dựng cơ sở mới Học viện xứng tầm một trường đại học có tầm cỡ quốc tế trong phương diện ngoại giao về giáo dục và học thuật, v.v... Nhất là công tác tham gia khối đại đoàn kết toàn dân tộc được biểu hiện qua các mặt thực tế như: giáo dục, học thuật, tham gia công tác từ thiện và an sinh xã hội. III. CÁC HÌNH THỨC ĐÃ ĐƯỢC KHEN THƯỞNG Năm Hình thức khen Số, ngày, tháng, năm của quyết thưởng định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định Số 125/HĐTS/VP ngày Bằng Tuyên dương 14/06/2001 của Chủ tịch Hội 2001 Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Số 272/HĐTS/VP ngày Bằng Tuyên dương 25/8/2005 của Chủ tịch Hội 2005 Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Số 202/KLVN/2006 ngày 02/01/2006 của Tổng Giám đốc 2006 Xác lập Kỷ lục Trung Tâm Sách Kỷ Lục Việt Nam khen tặng về Học viện Phật giáo lớn nhất Việt Nam.

TÓM TẮT 35 NĂM HOẠT ĐỘNG VÀ ĐÀO TẠO 595

Số 301/KLVN/2006 ngày 07/11/2006 của Tổng Giám đốc
2006 Xác lập Kỷ lục Trung Tâm Sách Kỷ Lục Việt Nam khen tặng về Hội thảo Phật giáo Quốc tế đầu tiên ở Việt Nam .
Số 477/HĐTS/VP ngày
Bằng Tuyên dương 01/12/2007 của Chủ tịch Hội
2007
Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo
Việt Nam.
Số 554/HĐTS/VP ngày
Bằng Tuyên dương 05/09/2009 của Chủ tịch Hội
2009
Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo
Việt Nam.
Số 601/HĐTS/VP ngày
Bằng Tuyên dương 01/09/2011 của Chủ tịch Hội
2011
Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo
Việt Nam.
Số 277/TDCĐ.HĐTS ngày
Bằng Tuyên dương 22/09/2015 của Chủ tịch Hội
2015
Công đức đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo
Việt Nam.
Số 1.016/TDCĐ.HĐTS ngày
Bằng Tuyên dương
2017 15/08/2017 Hội đồng Trị sự
Công đức

Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: 4 ĐỀ NGHỊ CỤ THỂ

TS. Đỗ Hữu Tâm*

Ba mươi lăm năm đã trôi qua kể từ ngày Học viện Phật giáo Việt Nam được thành lập và phát triển tại thành phố Hồ Chí Minh. Với một tôn giáo nhấn mạnh đến Trí huệ như Phật giáo, và vai trò của nó trong tiến trình giải thoát, thì sự hiện hữu của các học viện Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc, trong đó có Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh phải là một bước đầu đại "vạn hạnh"! Quả thật như vậy vì, lùi lại quá khứ xa hơn một chút nữa, khoảng 20 năm, niềm hân hoan vô lượng này trước đây đã bùng nở khi Hoà thượng Thích Minh Châu thiết lập Đại học Vạn Hạnh vào năm 1964, cơ sở giáo dục cấp đại học đầu tiên (và duy nhất) của Phật giáo Việt Nam, với tôn chỉ "Duy tuệ thị nghiệp" viết rõ trên giảng đường và để lại dấu ấn đậm nét trong tâm khảm của ban giảng huấn và hàng vạn sinh viên / Tăng Ni sinh thời đó. Là một Phật tử Việt Nam sống ở nước ngoài suốt từ giữa thập kỷ 1970 đến nay, tôi đón nhận kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh với niềm vui

*. Irvine, California.

rộn ràng khó tả. Đó là vì ngày Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh chính thức hoạt động (1986) cũng là ngày chấm dứt 10 năm đứt đoạn đầy xót xa và tiếc nuối khi Đại học Vạn Hạnh bị đóng cửa vào năm 1976. Xin cúi đầu đảnh lễ, tán thán công đức của Giáo hội cùng quý tôn túc chư Tăng Ni đã từng bước thăng trầm vượt qua muôn vàn khó khăn để gầy dựng nên Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh với nội dung giáo dục phong phú, cả nội điển lẫn ngoại điển, cùng cơ ngơi hạ tầng cơ sở như hôm nay để vực dậy và tiếp tục sự nghiệp phát triển trí tuệ của Phật giáo Việt Nam. Truy cập trang tin của Học viện (vbu.edu.vn) mới thấy được tâm huyết và công sức của quý Tăng Ni cùng cư sĩ tiền bối lớn lao đến dường nào đối với tiền đồ của Phật giáo và đối với thế hệ kế thừa, dù là Tăng Ni hay cư sĩ, dù là Phật tử hay người chưa có duyên biết đến Phật pháp. Thật đáng để cảm tạ và tán thán! Tâm huyết và công sức về giáo dục này lại càng phải được trân trọng hơn nữa khi chúng ta bình tâm đánh giá toàn diện thời đại hiện nay với biết bao đổi thay tận gốc rễ các giá trị và trật tự cũ cũng như với vô vàn thách thức sâu sắc và triệt để về mọi phương diện nhân văn, tâm lý, chính trị, kinh tế, xã hội, kỹ thuật/công nghệ, và môi trường... mà sau khi cân đo đong đếm thì mẫu số chung vẫn là nỗi quan tâm về một tương lai nhiều bất trắc và khó lường. Đối diện với các vấn đề nan giải đó, Phật giáo càng lúc càng lộ rõ là tôn giáo chứa đựng tiềm năng đưa ra được những giải đáp và giải pháp cho xã hội với bản chất và vai trò tôn giáo nhập thế tích cực của mình qua triết lý và hoạt động giáo dục như chiếc cầu vồng ngũ sắc xoá tan đi đám mây đen u ám cuối chân trời. Mười ba năm trước, vào tháng 7 năm 2006, tôi đã có duyên may được trang trải tâm tư và đóng góp kiến thức giới hạn của mình trong một bài tham luận chi tiết về giáo dục ("Thơm ngát hương sen - Vài suy nghĩ về một đại học Phật giáo") của lần hội thảo khoa học với đề tài

Phật giáo trong thời đại mới: cơ hội và thách thức, do Viện

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM: BỐN ĐỀ NGHỊ CỤ THỂ 599

Nghiên cứu Phật học của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Lần này, với cuộc hội thảo nhấn mạnh vào chủ đề Phật học Việt Nam thời hiện đại: cơ hội và thách thức do Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, tôi cũng mạo muội xin chia sẻ thêm vài suy nghĩ và nhấn mạnh lại một vài đề nghị thực tế và cụ thể để đóng góp vào sự lớn mạnh hơn nữa của trường đại học Phật giáo này với tất cả niềm kính trọng và lòng tán dương.

*** 1. THỨ NHẤT Hiện nay, tuy trên mặt pháp lý, trường được định danh là một “Học viện” (Institute) nhưng qua nội dung giáo dục, cách tổ chức quản lý, và tư cách pháp nhân được cấp phát các văn bằng Cử nhân, Thạc sĩ, và Tiến sĩ, thì rõ ràng Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh lại đang mang bản chất và đóng vai trò một Đại học (University) mà nhiệm vụ và chức năng chính là đào tạo. Và, vì là một đại học Phật giáo nên, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh chắc hẳn đã và đang mang thêm trách nhiệm ứng dụng nội dung Phật pháp vào giáo dục để hướng dẫn và cải thiện xã hội. Hơn nữa, tuy mang danh nghĩa một “Học viện Phật giáo” nhưng trường lại có nhiều ngành học không mang tính tôn giáo, không giới hạn chỉ liên hệ đến Phật học, như các khoa Trung văn, khoa Công tác xã hội, và khoa Sư phạm mầm non. Ngoài các ý nghĩa khác, sự hiện hữu của các khoa này đánh dấu quá trình phát triển và chuyển mình của một học viện tôn giáo thành một định chế giáo dục (insti- tution) ngang tầm với và mang kích thước của một đại học quy mô và hoàn chỉnh như mọi đại học khác. Có lẽ các điều này cũng là lý do Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh đã được phiên dịch chính thức ra Anh ngữ là Vietnamese Buddhist University!

600 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Nhưng nếu đã là một đại học, và là một đại học đang lớn mạnh, đang vươn lên thì quý vị trong Hội đồng Điều hành của trường chắc cũng đã bắt đầu quan tâm đến việc thành lập một hay nhiều viện/trung tâm nghiên cứu. Đề nghị thành lập viện nghiên cứu này không đến từ lý do “vì đại học khác (ngoại quốc) có viện nghiên cứu thì mình cũng phải có viện nghiên cứu” mà đến từ những lợi ích thực tế và lâu dài mà một viện/trung tâm nghiên cứu sẽ mang đến cho chính đại học và sinh viên. Thông thường, chức năng nghiên cứu này là một trong hai nhiệm vụ chính của đại học (nhiệm vụ kia là đào tạo). Nhưng trong trường hợp một đại học Phật giáo và hoàn cảnh đặc thù của nó như Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh thì một cơ chế riêng biệt, chuyên về nghiên cứu lại “khế lý khế cơ” hơn trong hoàn cảnh hiện nay dù vẫn nằm dưới sự quản lý của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh (Ngoài yếu tố tổ chức, một lý do cụ thể cho sự tách bạch này là vấn đề gây quỹ hoạt động và vấn đề quản lý tài chánh sẽ minh bạch, đơn giản, và có hiệu quả hơn). • Những nước tiên tiến có nền giáo dục đại học đứng đầu thế giới là nhờ hai chức năng nghiên cứu và đào tạo của đại học thường song hành và bổ túc cho nhau. Nhờ vậy tiến trình đào tạo luôn có hiệu quả

và phẩm chất cao vì lý thuyết và kiến thức trừu tượng luôn được thử thách, phản biện một cách cụ thể để trở thành những phát minh/phát kiến thực tế, những khám phá mới lạ, và những ứng dụng có cơ sở thực nghiệm. • Điều này bao gồm nhiều ngành học, kể cả khoa học nhân văn (Humanities) và khoa học xã hội (Social Sciences) chứ không nhất thiết chỉ khoa học thực nghiệm hay khoa học tự nhiên (Physical và Natural Sciences). • Đối với Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, các viện được thành lập không hẳn chỉ để nghiên cứu các chuyên đề liên hệ đến Phật giáo mà nên mở rộng để bao gồm các ngành khác. Ví dụ như với các ngành/khoa

đang hiện hữu là Công tác xã hội hoặc Sư phạm mầm non, sự thành lập các viện nghiên cứu về Khoa học Xã hội hoặc viện nghiên cứu về Giáo dục (bao gồm giáo dục mầm non) sẽ mang đến nhiều lợi ích thực tế. Một vài ví dụ là viện này có thể thực hiện những cuộc khảo sát quy mô để thiết lập thông tin nền (baseline data) về thuộc tính (demographic data) của một cộng đồng dân cư, hay để thực hiện các nghiên cứu thí điểm (pilot study) nhằm thử áp dụng các lý thuyết về tâm lý học vào xã hội, hoặc để tìm cách áp dụng Phật pháp vào môi trường giáo dục mầm non... • Nếu những viện nghiên cứu này được lãnh đạo bởi nhân sự có uy tín và có tầm nhìn lại được vận hành một cách hợp lý và hiệu quả thì khả năng thu hút chất xám từ nước ngoài (gồm cả Việt kiều lẫn người ngoại quốc) sẽ rất cao. Đó là chưa kể những liên hệ trong tương lai có thể hình thành giữa viện nghiên cứu này với các viện nghiên cứu khác, trong và ngoài nước, tạo nên hiệu ứng tổng hợp (synergy) trong quá trình nghiên cứu chung. • Sự hiện hữu (và uy tín) của viện nghiên cứu cũng sẽ là một điểm nhấn hữu ích nữa trong nỗ lực gầy dựng chủ trương và cơ chế liên thông (sẽ đề cập dưới đây) để nối liền đại học Phật giáo với những cao đẳng và đại học khác, cả trong và ngoài nước, mang đến nhiều lợi ích cụ thể khác cho sinh viên và cho chính Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. • Trong cơ chế thị trường Việt Nam cũng như thế giới hiện nay, một viện nghiên cứu còn là một công cụ tài chánh để đón nhận các nguồn tài trợ, cũng như biến sản phẩm trí tuệ của mình (thông qua các thành quả nghiên cứu và các giải thưởng...) thành nguồn tài chánh độc lập cho viện. • Cuối cùng, các viện nghiên cứu này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đắc lực cho bản thân các sinh viên thạc sĩ và tiến sĩ của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí

Minh trong quá trình xác định chủ đề, tìm kiếm dữ liệu, cấu thành giả thuyết mở ra những chân trời kiến thức mới lạ, và thực hiện những nghiên cứu có bề sâu để hoàn tất luận án tốt nghiệp của họ, dù có theo học các ngành liên hệ đến Phật giáo hay không. • Hy vọng chức năng nghiên cứu của viện cũng sẽ là một trong những động lực giúp thay đổi tư duy của học Tăng và học Ni để không chỉ thu góp mà còn vận dụng kiến thức trở thành những nhà hoạt động (activist) mang tinh thần "Phật pháp bất ly Thế gian pháp" và nhiệm vụ độ sinh tích cực, đưa đạo vào đời, áp dụng Phật pháp vào mọi phương diện của cuộc sống nhằm giảm bớt nỗi khổ niềm đau của nhân sinh. Tuy viện nghiên cứu mang đến nhiều lợi lạc như vậy nhưng thành lập nó đương nhiên không phải đơn

giản vì nỗ lực này đòi hỏi một tầm nhìn phát triển có tính chiến lược, một khả năng liên hệ rộng rãi để gây quỹ xây dựng và thu hút nhân tài, và một cơ chế quản lý sâu sát có chất lượng và hiệu quả cao. Nhưng dù lắm phức tạp và nhiều thách thức, thành lập một hay nhiều viện nghiên cứu vẫn phải là một mục tiêu rất đáng được xếp vào hạng ưu tiên cao nhất trong kế hoạch phát triển dài hạn của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. 2. THỨ HAI Thông tin trên trang web "vbu.edu.vn" đã cho thấy rõ rệt ý muốn và chủ trương liên thông của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh nhằm liên kết với những định chế đại học và cao đẳng trong nước cũng như ở nước ngoài (ví dụ "Chương trình liên kết đào tạo" được ghi rõ trên trang chủ). Ở đây, từ góc nhìn quản lý giáo dục, cần nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của liên thông trong sinh hoạt của một đại học, vốn được coi là tiến trình phát triển tự nhiên trong mọi hệ thống đại học của các nước tiên tiến:

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM: BỐN ĐỀ NGHỊ CỤ THỂ 603

• Một cách đơn giản, liên thông được hiểu là tiến trình giúp học phần (hay môn học) được hoàn tất trước đây ở một đại học hay cao đẳng, cùng giá trị tín chỉ của nó, không bị lãng phí khi sinh viên vì hoàn cảnh phải thay đổi đại học nữa chừng. Đối với hoàn cảnh và điều kiện thực tế hiện nay của sinh viên, kể cả và nhất là học Tăng và học Ni, tiến trình liên thông chắc chắn sẽ giúp cắt bớt phí tổn tài chánh và thời gian tốt nghiệp ("completion", vốn được coi là chủ trương "mũi nhọn" hiện nay của các hệ thống đại học lớn, ví dụ trong hệ thống đại học tại nước Mỹ). Chính Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh cũng giảm bớt được nhiều chi phí giảng dạy với cách tổ chức môn học và tín chỉ hiện đang được áp dụng ở học viện vì đó cũng là những điều kiện phù hợp với tiến trình liên thông. Các học phần cần thiết để tốt nghiệp như "tự chọn", "tiên quyết", và "tương đương", nếu không nói là ngay cả học phần "bắt buộc" (chuyên ngành), sẽ dễ dàng được xem xét vì cơ chế thẩm định đã có sẵn trong tiến trình liên thông. • Ngoài ra, tiến trình liên thông cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các sinh viên nước ngoài nếu muốn theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một điểm mạnh nữa của liên thông vì nó khơi nguồn cho rất nhiều lợi lạc cho sinh viên và cho chính Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh: - Sinh viên trong nước được liên hệ và giao lưu trực tiếp với văn hoá và ngoại ngữ của sinh viên nước ngoài mà không phải tốn tiền du học; - Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh gia tăng thu nhập tài chánh từ học phí cao của sinh viên nước ngoài để trang trải các chi phí cần thiết cho Học viện như tăng học bổng cho sinh viên trong nước, thuê thêm giảng

604 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

viên, trả phí vận hành phòng thí nghiệm, mua thêm đầu sách để phong phú hoá thư viện...; và - Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh lại được thụ hưởng các thành quả đến từ chất xám của sinh viên nước ngoài khi họ thực hiện những nghiên cứu ngay tại Học viện hoặc tại Viện Nghiên cứu. Bước đầu tiên dẫn đến tiến trình liên thông là dần dần theo thời gian nâng cao phẩm chất giáo dục đại học để bằng cấp của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh được một số nước trên

thế giới công nhận. Cạnh đó, Hội đồng Điều hành cần nỗ lực làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo để thay đổi danh xưng Học viện thành Đại học. Tuy đây chỉ là vấn đề danh xưng, và dù đã phiên dịch ra Anh ngữ là Vietnamese Buddhist University như nói trên, nhưng cho mục tiêu liên thông với các đại học ngoại quốc (và có thể ngay với các đại học trong nước) thì một "đại học", thay vì một "học viện", được Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức công nhận sẽ tránh được các trở ngại không đáng có sau này. Sau đó, thiết lập liên thông không phải là một điều khó khăn trong trường hợp Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh hiện nay vì, theo thông tin trên trang web "vbu.edu.vn", các điều kiện tối thiểu để gầy dựng liên thông như học phần, tín chỉ, đề cương chi tiết… đã được thiết lập và đang hiện hữu. Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh chỉ cần khởi động liên hệ với các đại học/cao đẳng đối tác nhằm phát triển các thoả thuận chính thức xác nhận sự tương đương của một giáo trình, hay một chuỗi giáo trình, giữa một đại học/cao đẳng khác với Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài đề cương chi tiết, các điều kiện còn lại cũng cần được rà soát và kiện toàn như điểm tối thiểu hoàn tất môn học (ví dụ phải "C" hay 70%), học phần tiên quyết của môn học phải tương đương, phiên bản sách giáo khoa của học phần không được quá cũ (ví dụ 5 năm trở lại), mã số học phần phải đồng nhất qua thời gian, số lượng

tín chỉ gán cho học phần phải hợp lý và cùng trình độ (Cử nhân theo Cử nhân, Thạc sĩ theo Thạc sĩ)… Cuối cùng, để có thể liên thông với đại học/cao đẳng nước ngoài, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh nên bắt đầu càng sớm càng tốt dự án khá mất thời gian là phiên dịch các đề cương chi tiết ra Anh ngữ (hay Pháp ngữ) để dễ dàng được các đại học khác xem xét và chấp thuận rộng rãi hơn. Nói tóm lại, liên thông là một điều cần và nên thực hiện trong quá trình phát triển của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh. Có lẽ tiến trình liên thông nên được thành lập đầu tiên như một chương trình thí điểm giữa bốn Học viện Phật giáo Việt Nam đang hiện hữu (Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ) và chỉ chọn một số môn học liên hệ đến Phật học. Rút kinh nghiệm từ cách tổ chức và vận hành đó, trong tương lai, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh có thể mở rộng tiến trình liên thông để liên kết với các đại học Phật giáo cũng như thế tục trong khu vực như Lào, Cam Bốt, Thái Lan… trước khi mở rộng ra Ấn Độ, Đài Loan, Miến Điện rồi xa hơn nữa như Nhật Bản, Hàn quốc, Mỹ, và Âu châu... 3. THỨ BA Sự kiện Sư phạm mầm Non là một trong những ngành/khoa đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh là một điều rất tâm đắc đối với những ai làm việc trong ngành giáo dục, dù ở trình độ nào. Thông tin này phản ánh sự quan tâm của Phật giáo, vốn là tôn giáo vận dụng phần lớn các nguyên tắc luận lý học và tâm lý học, đến tầm mức quan trọng của lứa tuổi mầm non trong tiến trình phát triển và tăng trưởng của trẻ em, nhất là phát triển về nhân cách và tăng trưởng của não bộ liên hệ đến khả năng tiếp nhận và học hỏi. Trên thế giới có rất nhiều mô hình đào tạo giáo viên mầm non và chỉ cần nhìn vào sinh hoạt của trẻ em trong một trường mầm non cùng nhân cách của chúng thì ta cũng có thể hiểu được triết lý

giáo dục và đánh giá được phẩm chất đào tạo của mô hình đó như thế nào. Ở đây, từ góc nhìn đào tạo, xin đóng góp thêm vài suy nghĩ: • Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh nên yêu cầu và thuyết phục Bộ Giáo dục và Đào tạo cho vào giáo trình đào tạo nếu không phải là những lời dạy trực tiếp và ý nghĩa cũng như thực hành của Ngũ Giới trong Phật giáo thì ít ra cũng nên bao gồm những sinh hoạt sư phạm phản ánh nội dung nhân văn và tích cực của Ngũ Giới (Năm Giới căn bản này có thể triển khai thành hàng trăm bài học sinh động, thực tiễn và hấp dẫn cho lứa tuổi đồng niên như đang thực hiện trong hệ thống Gia đình Phật tử). Đối diện với sự gia tăng tiêu cực ngày một nhiều những tệ nạn xã hội cùng sự băng hoại đến tận gốc rễ các mối liên hệ giữa con người ngày nay, Ngũ Giới là những nguyên tắc đức dục tối thiểu mà lại triệt để nhằm xây dựng nhân cách và vực dậy thiện căn trong mỗi cá nhân. Ngũ Giới chứa đựng tiềm năng triệt tiêu xu hướng xấu và ác như vô cảm và ích kỷ do vô minh về cái ngã và tham, sân, si gây nên. Nếu không bắt đầu giới thiệu cho trẻ từ lứa tuổi mầm non các điều quan trọng này thì ta (và xã hội) chờ đến bao giờ? Đại văn hào Ấn Độ Rabindranath Tagore đã nói: “Đừng giới hạn trẻ em với những kiến thức của mình vì chúng được sinh ra vào một thời kỳ khác” (Don’t limit a child to your own learning, for he/she was born in another time). Nên bớt đi những nhồi nhét kiến thức ở lứa tuổi mầm non và tiểu học mà, thay vào đó, nên chú trọng đến những phát triển về đạo đức và nhân cách. Đó là sự tử tế, lòng quan tâm, tính hy sinh, ý hướng bất bạo động, và tinh thần cộng đồng, tất cả những điều thiện lương này đều bàng bạc trong Ngũ Giới. • Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh cũng nên yêu cầu và thuyết phục Bộ Giáo dục và Đào tạo cho

vào giáo trình đào tạo giáo viên mầm non một số học phần về dinh dưỡng: Bệnh thiếu dinh dưỡng mãn tính dẫn đến thấp còi là một trong những thách đố đối với các nước đang phát triển. Theo báo cáo mới nhất năm nay, 2019, của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), và Ngân hàng Thế giới (World Bank), Việt Nam thuộc một trong bảy vùng có tỷ lệ thấp còi cao nhất cho trẻ em dưới 5 tuổi (25%). Các tổ chức trên đã khuyến nghị những quốc gia nào có tỷ lệ thấp còi giữa 20% đến 29% và tỷ lệ suy dinh dưỡng 15% hay cao hơn phải dồn mọi nỗ lực để đối phó và giải quyết. Tỷ lệ trung bình của Việt Nam về thấp còi hiện nay là 24,7% (cho trẻ em nghèo ở vùng cao nguyên thì tỷ lệ này cao đến 33%). Còn tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em người dân tộc ở vùng Tây Nguyên lên đến 50% hay 60% tại một số địa phương như Quảng Trị và A Lưới. Vấn đề trở nên trầm trọng hơn vì nhà nước đã chủ trương không hợp lý khi chỉ hỗ trợ trẻ em từ 3 tuổi trở lên trong khi hầu hết các tổ chức quốc tế về sức khoẻ và y khoa đều khuyến nghị đến ảnh hưởng thiết yếu nhất của dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu tiên (gồm 9 tháng trong bụng mẹ và 2 năm sau khi chào đời) trên sự phát triển và tăng trưởng của trẻ em. Do đó, trang bị kiến thức dinh dưỡng cho các sinh viên ngành Sư phạm mầm non là một đóng góp không thể thiếu của Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh để giúp giáo viên mầm non truyền đạt lại cho

phụ huynh những thông tin dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển thể chất hợp lý và đầy đủ của thế hệ mầm non để trẻ em có tiềm năng trở thành tương lai hùng mạnh của gia đình và đất nước. • Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh

cũng có thể mở các khoá đào tạo cho giáo viên với chứng chỉ tốt nghiệp từ 6 đến 12 tín chỉ về dinh dưỡng nhằm giới thiệu thực phẩm chay mà giàu dinh dưỡng vào các trường mầm non. Càng lúc càng có nhiều nghiên cứu đầy tính thuyết phục cho thấy việc ăn thịt động vật đã ảnh hưởng nặng nề và lâu dài một cách tiêu cực không những lên sức khoẻ của người tiêu dùng mà còn lên môi trường sinh thái. Do đó, bớt ăn thịt cũng là một đóng góp tích cực và hiệu quả vào nỗ lực chung bảo vệ môi trường: Ví dụ đã có nghiên cứu cho thấy cứ 1 kg thịt bò cần tới 15 lít nước, 6,5 kg ngũ cốc, 330 mét vuông đất trồng trọt, mà lại tạo ra 16,4 kg carbon (là chất khí thải gây hiệu ứng nhà kính nguy hại vì làm ấm nóng trái đất). Hoặc nghiên cứu cho thấy cùng số lượng mà gạo với thịt heo lại tạo ra ít chất đạm (vốn cần thiết cho cơ thể) hơn gạo với đậu xanh. Huống hồ cùng lúc với tiêu hoá đạm động vật (tuy hoàn hảo hơn đạm thực vật) chúng ta phải cho vào người vô số độc tố đến từ thịt gây ra các chứng cao mỡ, cao máu, khả năng đưa tới những bệnh mãn tính tai hại khác như bệnh tim, ung thư... Nhưng quan trọng hơn cả, không ăn thịt (nghĩa là kềm chế sự ham muốn và chấm dứt quá trình giết hại, mổ xẻ gây đau đớn) phản ánh rõ rệt nhất tinh thần từ bi của Phật giáo, vốn là nền tảng của sự kính trọng mọi sinh linh và lòng thương yêu muôn loài. 4. THỨ TƯ Nếu tài chánh cho phép, Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh nên có một Trung tâm sinh hoạt gợi ý từ hình thức “giáo dục cộng đồng” (Community Education) khá phổ biến ở các nước tiên tiến, vốn là một phần của những đại học/cao đẳng ở đó. Trung tâm này sẽ là nơi diễn ra các sinh hoạt được Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh bảo trợ gồm giới thiệu

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM: BỐN ĐỀ NGHỊ CỤ THỂ 609

Phật giáo với tuổi trẻ và công chúng nói chung qua các sự kiện, sinh hoạt “trẻ trung” như các buổi trình diễn âm nhạc Phật giáo, phim ảnh, triển lãm nghệ thuật, các sinh hoạt giao lưu với những “club” của sinh viên, các buổi Thiền hành hoặc những buổi diễn thuyết, seminar, toạ đàm, ra mắt sách... cùng các diễn giả danh tiếng nhằm giới thiệu và cổ xuý khả năng ứng dụng Phật pháp để giải quyết một số vấn đề của xã hội cùng những bức xúc, trăn trở riêng của tuổi trẻ. Những sinh hoạt giáo dục mang tính hoằng hoá này, nếu được tổ chức hợp lý và có nội dung phù hợp với tinh thần khai phá, học hỏi, và phản biện của đại học chắc chắn sẽ tạo được niềm thích thú và thu hút giới trẻ ngoài đời tham dự nhiều hơn. Điều này cũng tạo cơ hội để phong phú hoá đời sống người sinh viên, kể cả học Tăng và học Ni, trong thời gian theo học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh.

*** Lịch sử bao ngàn năm của nước nhà đã chứng minh Phật giáo Việt Nam, trái ngược với một vài tôn giáo khác, luôn đồng hành cùng dân tộc qua mọi nỗi thăng trầm của đất nước. Trong thời hoà bình như hiện nay, có lẽ không trách nhiệm nào của Phật

giáo quan trọng hơn là đồng hành với dân tộc trong sự nghiệp giáo dục giới trẻ, gầy dựng con người nhằm xây dựng quê hương. Để khép lại bài viết, tôi xin được trích dẫn câu nói quan trọng của Diogenes, nhà hiền triết Hy Lạp đầu thế kỷ IV trước Công nguyên, “Nền tảng của mọi quốc gia chính là nền giáo dục giới trẻ của quốc gia đó” (The foundation of every state is the education of its youth). Câu nói này của một hiền triết phương Tây có khác gì với nhắc nhở của nhà giáo dục kiệt xuất Thân Nhân Trung của Việt Nam ta giữa thế kỷ XV, “... Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không

coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia là việc cần thiết...” Mong thay! Nhân dịp kỷ niệm 35 năm ngày thành lập trường, kính chúc Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục lớn mạnh và phát triển trong vai trò giáo dục thiết yếu của mình để phục vụ quê hương dân tộc.

***

ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO
LIÊN HỆ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS.ĐĐ. Thích Không Tú

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào nguồn lực lao động. Cạnh tranh nguồn lực lao động đòi hỏi người lao động không những có kiến thức chung mà còn phải có kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hành nghề nghiệp, tác phong và thái độ làm việc chuyên nghiệp. Trước bối cảnh đó, Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI đã nhấn mạnh đến nhiệm vụ đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Thiết nghĩ, nhiệm vụ đổi mới căn bản và toàn diện này cũng cần được thực hiện trong môi trường giáo dục Phật giáo hiện nay, cụ thể là giáo dục đại học Phật giáo. Bởi lẽ giáo dục luôn nằm trong xu hướng vận động của khoa học công nghệ và biến đổi không ngừng. Có đổi mới chúng ta mới có thể tiếp tục đào tạo ra những thế hệ Tăng Ni tài đức với đầy đủ năng lực, phẩm chất để cống

hiến cho đạo pháp, phụng sự cho Giáo hội và thành công trong hoằng pháp. Để giáo dục đại học Phật giáo đáp ứng yêu cầu xã hội và hội nhập quốc tế đòi hỏi phải có những định hướng, chiến lược và cách làm mang tầm vĩ mô của Giáo hội kết hợp với nỗ lực tự thân của các cơ sở đào tạo trong đổi mới toàn diện từ chương trình đào tạo, phương pháp tiến hành quá trình dạy học, đánh giá kết quả đầu ra đến nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, gắn đào tạo với sự phát triển khoa học công nghệ. Trong phạm vi bài viết này tác giả phân tích và làm rõ các đề xuất căn bản đối với việc đổi

mới hoạt động, chương trình đào tạo đại học Phật giáo; từ đó liên hệ vào việc đổi mới hoạt động đào tạo ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. 2. NỘI DUNG Để thích ứng với bối cảnh thời đại, tăng cường khả năng cạnh tranh đòi hỏi các trường đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc gia phải đổi mới hoạt động đào tạo. Về mục tiêu, đặc trưng giáo dục Phật giáo không hướng đến việc cạnh tranh, so sánh với bất kỳ loại hình giáo dục nào trong nước cũng như trên thế giới. Xong, đặc trong bối cảnh sự phát triển của thời đại thì giáo dục đại học Phật giáo Việt Nam cũng cần có sự thay đổi để không bị lạc hậu, có vị thế trong nước lẫn quốc tế, góp phần nâng cao vai trò, uy tín của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Theo tác giả, giáo dục đại học Phật giáo hiện nay cần thực hiện đổi mới trên một số khía cạnh sau: Thứ nhất, cần thay đổi quan điểm đào tạo trong quá trình đổi mới Trong thời đại mới, người ta sẽ không còn quá quan trọng đến tấm bằng một cách hình thức cũng như quan tâm đến nguồn gốc xuất thân hay những mối quan hệ của người học khi ra trường, vấn đề là kiến thức, trình độ chuyên môn, kỹ năng hoằng pháp, đạo hạnh người tu sĩ... Do đó, vấn đề đặt ra đối với người thầy không phải đi tìm lời giải cho bài toán: Tăng ni sẽ học được kiến thức gì, kỹ

năng gì qua mỗi bài giảng, mỗi giờ lên lớp. Yêu cầu mới là cần đi tìm ẩn số cho bài toán: Tăng ni học bài đó để làm gì? Vận dụng tri thức được trang bị qua mỗi bài học vào tu tập, vào thực tiễn cuộc sống đầy sôi động như thế nào? Điều này, đòi hỏi người thầy không chỉ đóng vai trò của nhà sư phạm mà cần linh hoạt trong nhiều vai diễn khác nhau mới có thể tìm ra lời giải thỏa đáng của bài toán trong mô hình giáo dục hiện đại. Mặt khác, trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0, cơ hội dành cho tất cả mọi người là như nhau. Ai có năng lực thực sự, có trình độ chuyên môn tốt, có kỹ năng và có thể tạo ra nhiều giá trị cho xã hội, người đó sẽ thành công. Vì vậy, thực hiện đổi mới phải bắt đầu từ tư duy, cách nghĩ, cách làm, cách quản lý của Hội đồng điều hành. Trong đó, cần khắc phục tư duy bảo thủ, trì trệ, hình thức lớp bài, đọc chép, bệnh thành tích, hư danh, chạy theo bằng cấp. Trong bối cảnh mới, sự thành công của một cơ sở giáo dục không phải là số lượng sinh viên họ đào tạo, thành tích nhà trường đạt được mà đánh giá qua sản phẩm đầu ra là sinh viên mà họ đào tạo cống hiến được gì cho xã hội. Thứ hai, đổi mới chương trình đào tạo Chương trình đào tạo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, từ thực trạng chương trình đào tạo còn nhiều bất cập như hiện nay các cơ sở đào tạo đại học Phật giáo cần thống nhất và đầu tư nhiều hơn trong việc nghiên cứu và xây dựng chương trình đào tạo theo hướng tăng tính chuyên sâu vào môn học, đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết với thực hành, đặc biệt là phải gắn với việc vận dụng Phật pháp giải quyết các vấn đề thực tiễn xã hội. Đa số các Đề cương môn học trong các trường Phật học hiện nay đều đặt nặng hầu như các giờ lý thuyết mà chưa có sự phân bố hài hòa với giờ thực hành/ thảo luận hay tự học trước và sau lên lớp. Ngoài ra, cần quan tâm xây dựng và hoàn chỉnh chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ hướng đến tăng cường các môn học tự chọn bên cạnh các môn học bắt buộc tạo điều kiện thuận lợi cho Tăng ni dễ dàng đăng ký học theo trình độ, khả năng, tốc độ và

nguyện vọng lựa chọn khác nhau. Lưu ý, tự chọn thực sự chứ không phải áp đặt lên Tăng ni. Thực tế đã chứng minh việc áp dụng học chế tín chỉ có nhiều ưu điểm, là giải pháp tối ưu để đạt được mục tiêu của giáo dục hiện đại, cách thức tổ chức này tạo cơ sở cho các trường đại học nghiên cứu, áp dụng và chuyển đổi phương pháp thực hiện hoạt động dạy học nặng về truyền thụ kiến thức, coi việc dạy và học là trung tâm sang hình thức đào tạo lấy người học làm trung tâm trong quá trình đào tạo nhằm phát huy tính chủ động, tích cực của người học. Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu của xã hội; công khai nội dung các chương trình đào tạo và xuất xứ chương trình tham khảo trên trang thông tin điện tử của trường. Nhà trường cần công khai chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, chú trọng khung năng lực của Tăng ni sau khi ra trường trên cơ sở nghiên cứu các yêu cầu mới trong xã hội với từng chuyên ngành đào tạo. Nhà trường cần xác định rõ mỗi Tăng ni là một người hoằng pháp viên, trụ trì trong tương lai, với khung năng lực bao gồm các thành tố như kiến thức chuyên môn, kỹ năng hay khả năng áp dụng Phật pháp, vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào việc tổ chức cuộc sống tu học, hoằng pháp và thái độ phụng sự đầy đủ ý thức, tinh thần trách nhiệm trong sự liên đới với tổ chức Giáo hội, xã hội. Thứ ba, đổi mới hoạt động đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các yếu tố nội dung, chương trình, phương pháp, thời gian, không gian Giáo dục đại học theo hướng mở cần phải có những điều chỉnh nhất định về chương trình theo hướng cập nhật thường xuyên về kiến thức đa dạng từ nhiều nguồn tài liệu; sử dụng giáo trình, tài liệu trong nước hoặc ngoài nước một cách linh hoạt, nội dung giảng dạy phải bám sát và phù hợp yêu cầu thực tiễn của chuyên ngành đào tạo. Với đặc trưng khuyến khích việc tự học, tự nghiên cứu của nền giáo dục mở người học được lựa chọn nội dung, phương pháp, địa điểm, thời gian học tập, thực tập, thực tế; được phát huy năng

lực tự thân và tính tích cực, tự giác của mình trong việc tìm kiếm và chiếm lĩnh tri thức; người học cũng có thể chủ động trình bày kinh nghiệm học tập, kết quả nghiên cứu hay những ý tưởng sáng tạo cho một vấn đề cụ thể như một diễn giảng, họ vừa tham gia học tập vừa tham gia các dự án cộng đồng, hỗ trợ giảng viên trong việc truyền đạt kiến thức đến các huynh đệ đang cùng học. Thứ tư, đổi mới phương pháp dạy học Sự phát triển công nghệ thông tin, công cụ kỹ thuật số, hệ thống kết nối mạng và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức và phương pháp giảng dạy. Trước đây, giảng viên là người cung cấp kiến thức chính và chủ yếu cho sinh viên, ngoài ra, sinh viên có thể tiếp thu kiến thức từ sách vở, tài liệu và một số nguồn khác nhưng không nhiều. Ngày nay, sinh viên có thể tiếp nhận thông tin, kiến thức từ rất nhiều nguồn phong phú, đa dạng, không hạn chế về không gian và thời gian. Các phương thức học tập chủ yếu đang thịnh hành là học theo nội dung chương trình đã được thiết lập sẵn có sự hướng dẫn của giảng viên, tự học, tự nghiên cứu theo nhóm nhỏ và học trên mạng thông qua nền tảng kỹ thuật số. Trong khi đó, ở các

trường đại học Phật giáo hiện nay, mô hình dạy học chủ yếu vẫn theo định dạng cũ. Hình ảnh giáo dục truyền thống đã trở nên quen thuộc, mặc dù Tăng ni sinh học theo học chế tín chỉ nhưng vẫn tổ chức như học biên chế theo năm, các lớp học với số lượng quá đông có khi trên 200 người. Hình thức đọc chép vẫn duy trì, Tăng ni sinh lắng nghe giảng viên giảng bài và ghi chép lại bằng bút, trên giấy để về học thuộc lòng. Trong khi đó, trên thế giới và các trường đại học tiêu biểu trong nước đã chuyển đổi lớp học truyền thống bằng các lớp học trực tuyến, lớp học ảo với công cụ hỗ trợ như các cảm biến và kết nối không gian mạng... Không gian học tập cũng sẽ đa dạng hơn, thay vì những phòng thực hành hay phòng mô phỏng truyền thống, thì người học có thể trải nghiệm học tập bằng không gian ảo, có thể tương tác trong điều kiện như thật thông qua các phần mềm và hệ thống mạng. Tài nguyên học tập số trong điều kiện kết nối không

gian thật và ảo sẽ vô cùng phong phú, không gian thư viện không còn là địa điểm cụ thể nữa, mà thư viện có thể khai thác ở mọi nơi với một số thao tác đơn giản. Chương trình học cũng được thiết kết đa dạng hơn, cụ thể hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Thứ năm, đổi mới hoạt động kiểm tra đánh giá trong dạy học Phương thức kiểm tra, đánh giá có tác dụng như "bánh lái" điều chỉnh phương thức dạy học của giảng viên và phương pháp học tập của sinh viên. "Kiểm tra như thế nào thì dạy và học như thế ấy". Theo quan điểm phát triển năng lực, việc đánh giá kết quả học tập không lấy việc kiểm tra khả năng tái hiện kiến thức đã học làm trung tâm mà chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống cuộc sống khác nhau. Kiểm tra và đánh giá năng lực của Tăng ni sinh có ý nghĩa rất quan trọng. Việc kiểm tra đánh giá khách quan, nghiêm túc, đúng cách, đúng hướng sẽ là động lực mạnh mẽ khích lệ sự vươn lên trong học tập, nghiên cứu của Tăng ni sinh. Muốn vậy, các tiêu chí đánh giá cần vừa mang tính toàn diện, vừa mang tính cụ thể, có thể định lượng dễ dàng (sử dụng thang đo nhận thức của Bloom), có tác dụng khích lệ, phát triển năng lực tư duy, khả năng nắm bắt vấn đề, độc lập, sáng tạo của sinh viên và chú trọng đến các tiêu chí đánh giá sự tiến bộ của người học. Phương pháp đánh giá cần có sự kết hợp và thu hút sự tham gia của nhiều chủ thể bên cạnh sự đánh giá của người giảng viên; sử dụng đánh giá quá trình và đánh giá kết quả cuối cùng để phát huy tính tích cực của người học. Áp dụng nhiều hình thức kiểm tra một cách linh hoạt phù hợp giữa thi viết, thi vấn đáp, thi trắc nghiệm,... Tùy vào đặc trưng môn học, khối lượng kiến thức, chuyên ngành mà lựa chọn, phối hợp vận dụng linh hoạt các hình thức phù hợp nhằm đạt được hiệu quả cao và công bằng. Nội dung thi phải đảm bảo toàn diện và phù hợp với mục tiêu môn học trong Đề cương chi tiết, gắn lý luận với thực tiễn. Tránh các đánh giá theo kiểu buộc Tăng ni sinh phải học thuộc lòng các nội dung lý thuyết, học không đào sâu mà chỉ đối phó trong các kỳ thi, thiếu tính tư duy, vận dụng sáng tạo. Dễ dẫn đến hiện tượng

“mùa thi, luyện thi”, học tủ, học đối phó, xảy ra tình trạng quay cóp, nhờ người thi hộ,... Thứ sáu, tận dụng tất cả các nguồn lực Chọn lọc những kinh nghiệm của những nước có nền giáo dục Phật giáo phát triển để áp dụng cho nền giáo dục Phật giáo nước ta. Việc này sẽ giúp chúng ta giảm bớt khó khăn, tiết kiệm được thời gian, đi đúng hướng phát triển của thế giới. Khi đó, chất lượng Tăng ni sinh do nền giáo dục Phật giáo Việt Nam đào tạo mới đủ trình độ để hợp tác và tổ chức các hoạt động mang tính quốc tế trên toàn cầu. Tham mưu, đề xuất các ý kiến với các cơ quan, bộ, ban ngành liên quan về các chính sách, chủ trương đào tạo nhằm tận dụng nguồn hỗ trợ từ nhà nước, chính quyền trong hoạt động đào tạo của các trường. Liên kết với các trường đại học, cao đẳng bên ngoài trong hoạt động đào tạo nhằm tận dụng được thế mạnh của các trường bên ngoài, rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và triển khai. Mặt khác, tăng cường việc gắn kết giữa cơ sở giáo dục với các tự viện, cơ quan, tổ chức liên quan bên ngoài, để họ trở thành “cánh tay nối dài” trong hoạt động đào tạo của các trường Phật học, nhằm sử dụng có hiệu quả trang thiết bị và công nghệ của họ phục vụ cho công tác đào tạo, hình thành năng lực thực tiễn cho Tăng ni sinh trong quá trình đào tạo và thực tập. Việc này sẽ rất hiệu quả đối với các chuyên ngành hoằng pháp, công tác xã hội, ngoại ngữ, lịch sử,... Tăng cường hợp tác các cơ sở đào tạo, các tổ chức quốc tế trong hoạt động đào tạo, tăng cường các hoạt động hợp tác đa phương, song phương trong các lĩnh vực như nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, cán bộ quản lý, quản trị nhà trường,... nhằm trao đổi kinh nghiệm và tích lũy những tiến bộ và nâng tầm uy tín cơ sở giáo dục Phật giáo Việt Nam. 3. NHỮNG ĐỔI MỚI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NHỮNG NĂM QUA Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (Học viện) hiện có 12 khoa bao gồm các khoa Pāli, Sānskrit, Phật học

Trung Quốc, Phật giáo Việt Nam, Lịch sử Phật giáo, Triết học Phật giáo, Phật học tiếng Anh, Phật học tiếng Trung, Hoằng pháp, Công tác xã hội, Sư phạm mầm non, và Đào tạo từ xa. Tiền thân của Học viện là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, được thành lập vào những năm đầu của thập niên 80, thế kỷ XX, để nối tiếp truyền thống giáo dục của Đại học Vạn Hạnh, một trường đại học tổng hợp đào tạo đa ngành khoa học với nhiều thành phần xã hội theo học. Năm 1997, Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được chính thức đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và phát triển cho đến ngày nay. Học viện thực hiện sứ mệnh chính là “đào tạo các thế hệ Tăng sĩ có tài có đức để kế thừa gia tài Phật pháp” cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Kể từ năm 2006, Học viện thay đổi chương trình học niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành hệ thống tín chỉ theo hệ thống giáo dục tiên tiến và phổ quát ở các trường đại học, cao đẳng hiện nay. Việc tuyển sinh diễn ra năm hai lần và thời gian đổi thành tuyển sinh hàng năm. Số lượng sinh viên ghi danh tuyển sinh và theo học ngày càng nhiều, sau mỗi khóa, đã làm cho Học viện trở thành trung tâm thu hút các học giả và các nhà nghiên cứu từ nhiều nơi trên thế giới (từ khóa đầu chỉ hơn 50 Tăng ni sinh viên, ba khóa trở lại đây, số lượng Tăng ni sinh viên tăng lên từ 500 đến 700 người). Không

ngừng đổi mới hoạt động đào tạo, Học viện đã tăng cường các mối quan hệ hợp tác với một số trường đại học trên thế giới. Với Ấn Độ, có Đại học Mumbai, Đại học Nalanda. Với Nepal, có Đại học Phật giáo Lumbini. Với Trung Quốc, có Đại học Bắc Kinh, Đại học Phúc Kiến, Viện Khổng Tử. Với Đài Loan, có Đại học Phật Quang. Với Thái Lan, có Đại học Mahachulalongkorn, Đại học Mahamakut. Hàng năm, Học viện tổ chức hoặc đồng tổ chức hội thảo cấp quốc gia và quốc tế, thu hút nhiều học giả khắp nơi trên thế giới tham dự. Được sự cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2015, Học viện mở khóa cao học đầu tiên và đến

nằm 2019 bắt đầu đào tạo tiến sĩ Phật học, góp phần cung ứng nguồn nhân lực phát triển giáo hội và đất nước theo hướng bền vững. Hoạt động đào tạo ở Học viện đang được đổi mới theo hướng lấy sinh viên làm trung tâm. Tính tích cực của sinh viên được phát huy trong nhiều hoạt động, trong đó đặc biệt là trong học tập ng- hiên cứu. Việc quản lý học tập của sinh viên bớt dần tính hành chính áp đặt, tăng dần tính tự giác của sinh viên theo phương châm thu hút sinh viên học tập bằng tính hấp dẫn của bài giảng và tính bổ ích thiết thực của việc lên lớp. Học viện cũng đã bắt đầu quan tâm đến sinh viên không chỉ trong quá trình học mà cả sau khi tốt nghiệp ra trường, trong quá trình phát triển thăng tiến. Ngoài chức năng của một tôn giáo, đạo Phật còn được xem như là một nghệ thuật sống (The Art of Living) có khả năng giải quyết những rắc rối trong đời sống thường nhật, đồng thời đem lại hạnh phúc cho những ai học và ứng dụng triết lý này. Vì lý do này càng ngày càng có rất nhiều người quan tâm, nghiên cứu, học tập và hành trì theo con đường giáo dục Phật giáo. Nắm bắt nhu cầu này, Học viện đã thành lập Khoa "Đào tạo từ xa – Online - cấp Cử nhân Phật học" kéo dài trong 4 năm học dành cho mọi tầng lớp xã hội, số lượng sinh viên của mỗi khóa học có lúc lên đến cả ngàn người. Không chỉ đổi mới về quy mô, chương trình đào tạo. Học viện còn chú trọng vào việc đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường. Một lần nữa Học viện lại gặp khó khăn về mặt cơ sở vật chất. Năm 2006, Học viện được Nhà nước cấp đất tại xã Lê Minh Xuân thuộc huyện Bình Chánh để tiến hành xây dựng một cơ sở giáo dục mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với diện tích lên đến 25ha. Năm 2012, Học viện đã khởi công xây dựng giai đoạn một và đến nay đã tiến hành xây dựng giai đoạn hai của công trình. Dự kiến, khi toàn bộ công trình cơ sở Lê Minh Xuân được hoàn tất, thì đây là nơi tu học Phật học nội trú lớn nhất nước, đồng thời là môi trường ứng dụng, hành trì các pháp môn trong đạo Phật, nhằm giúp hàng ngàn Tăng ni sinh viên có thể sống đời đạo đức và trải nghiệm tâm linh hài hòa giữa các truyền thống Nguyên thủy và Đại thừa.

Nhìn chung, đến nay Học viện đã có những đổi mới căn bản và toàn diện về hoạt động đào tạo của mình để không ngừng hội nhập và phát triển trong nước và khu vực. Tuy nhiên, qua quá trình tìm hiểu từ đồng nghiệp, chúng tôi nhận thấy Học viện cần tăng cường hơn nữa việc đổi mới nội dung, đổi mới chương trình đào tạo và đổi mới cách thức kiểm tra đánh giá là hết sức cần thiết không chỉ nâng cao chất lượng thuần túy phục vụ đạo pháp mà nó cấp thiết phục vụ cho xã hội và ngành hoằng pháp của Giáo

hội. 4. KẾT LUẬN Với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, giáo dục đại học Phật giáo cần có những bước đổi mới căn bản, toàn diện nhằm nâng cao chất lượng đầu ra, đáp ứng yêu cầu xã hội, đảm bảo tính thiết thực có chiều sâu, chất lượng lẫn khả năng cống hiến, phụng sự ở các ban, ngành trực thuộc Giáo hội trong nước và quốc tế. Với thực trạng sinh viên tốt nghiệp từ các trường Học viện, cao đẳng trở về trụ xứ cũng chỉ biết tham gia vào lĩnh vực nghi lễ, ứng phó đạo tràng mà không biết tạo "đất dụng võ" đang gia tăng hàng năm do không đáp ứng được những yêu cầu mới và không ngừng biến đổi của xã hội về cả năng lực chuyên môn lẫn kỹ năng cần thiết. Chúng tôi đã đề xuất một số định hướng nhằm đổi mới các khâu trong hoạt động đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học Phật giáo hiện nay như đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, cách thức tổ chức đào tạo theo khung năng lực của quốc tế để ngành giáo dục Phật giáo theo kịp những thay đổi của thời đại và tiếp tục phát triển, thực hiện sứ mạng của mình. Từ những phân tích cụ thể, chúng tôi đã lấy Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh làm minh họa điển hình về sự đổi mới trong hoạt động giáo dục và đào tạo. Hy vọng, bài viết sẽ gợi mở cho chúng ta thêm một vài suy nghĩ mới trong giáo dục đại học Phật giáo hiện nay.

***

ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC PHẬT GIÁO 621

Tài liệu tham khảo Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), "Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và Phát triển", Nxb. Tôn giáo. Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (2018), Kỷ yếu Hội thảo quốc gia: Đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, Nxb. Đà Nẵng. Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Chính phủ về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Phạm Thị Huyền (2011), Xây dựng chương trình đào tạo đại học theo định hướng mới nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, Hội thảo quốc gia: Giáo dục đại học Việt Nam, do Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức. Phúc Nguyên, Những bước tiến trong công tác giáo dục-đào tạo của

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM NCS.ĐĐ. Thái Cao Đa (Thích Thiện Tấn)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Giáo dục – Đào tạo hiện nay đang được đặt trong bối cảnh đổi mới với sự tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Đặc điểm đó đã làm cho Giáo dục – Đào tạo phải luôn luôn đổi mới, phát triển về mục tiêu, nội dung, phương pháp, điều kiện đảm bảo và việc tổ chức đánh giá. Việc tổ chức quá trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Việt Nam cũng nằm trong quy luật chung đó. Chương trình đào tạo hiện hành của Học viện Phật giáo được xây dựng trên cơ sở các môn học phần lớn các kinh điển đại thừa, tiểu thừa và một số môn thế học đại cương chung theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mặc dù đã có những chủ trương về phát triển, cập nhật chương trình đào tạo, nhưng so với yêu cầu chung của thế giới hiện nay cũng như của Giáo hội Phật giáo, công tác quản lý chương trình đào

tạo cần phải tiếp tục đổi mới, phải xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn, có những giải pháp có tính khả thi và cần thiết.

624 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC ĐỔI MỚI QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO 2.1. Khái niệm đổi mới quản lý chương trình đào tạo Chương trình đào tạo của một ngành học ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu đào tạo; Nội dung đào tạo; Phương pháp và quy trình đào tạo; Đánh giá kết quả đào tạo. Đổi mới quản lý chương trình đào tạo không phải chỉ quá trình hình thành, xây dựng mà còn bao hàm cả sự thay đổi, bổ sung liên tục trong chương trình giảng dạy để giúp việc học có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu của cá nhân, tổ chức hay cộng đồng. Đổi mới công tác quản lý chương trình đào tạo là nhằm làm cho nội dung đào tạo cập nhật với nhu cầu nhân lực của xã hội, tiếp cận với sự phát triển của khoa học – kỹ thuật, nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, đưa lại lợi ích cho nhà trường, người học, cho xã hội. Đổi mới công tác quản lý chương trình đào tạo là việc kế thừa, chọn lọc những thành tựu của thời gian qua, phát triển và vận dụng trong bối cảnh mới, phải dựa trên những cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn để không sa vào duy ý chí, chủ quan, hình thức. 2.2. Đặc trưng của chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Đặc trưng của chương trình đào tạo Học viện Phật giáo Việt Nam là xây dựng chương trình đào tạo trong hệ thống giáo lý nhà Phật, nhưng phải dựa trên nội quy của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương làm nền tảng. Chương trình đào tạo chỉ dành cho giới tu sĩ về giáo lý nhà Phật và tín đồ Phật giáo, toàn bộ các môn học chủ yếu là kinh điển Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa; không có trường nào có chương trình đào tạo này. Những giáo lý về các môn học là đặc thù trong chương trình học các môn học, nặng về vấn đề tâm linh hơn là lý thuyết. Chính đặc trưng của chương trình đào tạo này sẽ quy định, chi phối việc tổ chức thực hiện hoạt động đào tạo, từ công tác tuyển sinh đầu vào, hoạt động đào tạo, tài liệu dạy - học, đội ngũ giảng sư và cán bộ quản lý, tổ chức hoạt động giảng dạy, tổ chức hoạt động

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Ở HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 625

học tập của Tăng Ni sinh, tổ chức đánh giá kết quả đào tạo, các hoạt động thực hành theo quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 2.3. Mục đích của chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Mục đích chương trình đào tạo của Học viện Phật giáo là đào tạo Tăng Ni thật sự giỏi về thế học và Phật học, có nền tảng kiến thức Phật học phong phú, đảm bảo hài hòa giữa chất lượng và số lượng, giữa tri thức, kỹ năng, nhân cách, phẩm hạnh của người học. Người học phải trở thành những tu sĩ Phật giáo chân chính. Học để tu, học để hoằng pháp và giúp đời, trong đó tu là chính, tu từ khi bước chân vào chùa cho đến khi chấm dứt cuộc đời; học để trau dồi đạo đức và trí tuệ, để thuận lợi hơn trên con đường tiến đến giác ngộ giải thoát tối hậu. 2.4. Nội dung chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Nội dung chương trình đào tạo có tính đặc thù của Phật giáo; các môn học có tính thiên về tâm linh hơn là các môn học xã hội, mang tính chất tu chứng hơn là những kiến thức của thế gian. Chương trình đào tạo của Học viện Phật

giáo chuyên sâu vào nội điển Phật giáo nhiều hơn là các môn học xã hội, giáo lý nhà Phật mang tinh thần xuất thế gian nhiều hơn. Quản lý nội dung chương trình đào tạo của Học viện Phật giáo là để tổ chức hoạt động đào tạo được tốt, giúp cho người học có cái nhìn mới dễ hiểu dễ tiếp thu giáo lý Phật Đà. Chương trình đào tạo ở các Trường Phật học bao gồm toàn bộ Kinh, Luật, Luận (Tam tạng kinh) trong hệ thống kinh điển Bắc tông cũng như Nam tông (Đại thừa và Tiểu thừa, Nam truyền và Bắc truyền) văn hóa Phật giáo, các kiến trúc của nhà Phật; học một số môn học đại cương quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung chương trình đào tạo chủ yếu dựa trên chương trình do Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương hoạch định, nhưng luôn được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện những môn học để nâng cao năng lực toàn diện cho người học. Cụ thể: Khối kiến thức đại cương 24 tín chỉ; Khối kiến thức cơ sở ngành 27 tín chỉ; Khối kiến thức

chuyên ngành Phật học 48 tín chỉ; Khối kiến thức cổ ngữ chuyên ngành 12 tín chỉ; Khối kiến thức ngoại ngữ, thuật ngữ Phật học 12 tín chỉ. Nội dung chương trình đào tạo sẽ chi phối, quy định việc thực hiện phương pháp, quy trình, cách thức đánh giá và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo, đáp ứng được quy định chung và phù hợp với đặc trưng của cơ sở đào tạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam. 2.5. Yêu cầu đối với việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo Trước các yêu cầu cấp bách về đổi mới giáo dục của Việt Nam, xu thế hội nhập và giao lưu sâu rộng của Phật giáo trên thế giới, giáo dục Phật giáo cũng cần có những đổi mới để hoà nhập chung với nền giáo dục nước nhà. Trước xu thế đó, yêu cầu đối với việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo cần đảm bảo: - Đổi mới quản lý chương trình đào tạo nhằm đào tạo ra được đội ngũ Tăng Ni, phục vụ đắc lực cho sứ mệnh hoằng dương chính pháp. Nội dung quan trọng nhất của giáo dục Phật giáo là Tam vô lậu học, được tóm lược trong Giới, Định và Tuệ nhằm đạt được giác ngộ về bản chất cuộc đời. - Việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo góp phần thực hiện mục tiêu của giáo dục Phật giáo là hướng con người đến một xã hội, ổn định, hòa bình và phát triển. Mục đích của đạo Phật là thay đổi tư cách đạo đức, biến đổi những xúc cảm và thể chất của con người, khắc phục được những nỗi khổ đau đang hiện hữu và hóa giải những nỗi khổ đau mang lại cho người khác. - Việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo quy định những tiêu chí và phương pháp dạy học hiệu quả đối với người dạy và người học. Phương pháp giảng dạy của giảng sư hướng tới người học, sử dụng những phương pháp phù hợp với đối tượng nghe (khế cơ); kết hợp với phương tiện kỹ thuật dạy học hiện đại, hỗ trợ tốt hơn cho Tăng Ni sinh trong quá trình học tập, tu luyện.

- Việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo hoàn thiện những quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người dạy và người học nhằm phát huy tốt hơn nữa vai trò và vị thế của Phật giáo Việt Nam đối với dân tộc trong bối cảnh hiện nay. Đổi mới quản lý chương trình đào tạo góp phần hoàn thiện, thống nhất hệ thống chương trình đào tạo

của các trường đào tạo về Phật giáo; chuẩn hóa các quy định về tiêu chí trường lớp, chỉ tiêu chiêu sinh và các vấn đề liên quan khác. 3. CÁC GIẢI PHÁP ĐỔI MỚI QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 3.1. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao nhận thức cho giảng sư và học viên về mục tiêu, nhiệm vụ và vai trò của việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo - Mục tiêu của giải pháp nhằm hình thành ý thức giảng dạy, học tập cho giảng sư, Tăng Ni sinh trên tinh thần tự học để rèn luyện phẩm chất đạo đức và phạm hạnh cá nhân của mỗi thành viên ở Học viện Phật học, cống hiến cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo. - Nội dung của giải pháp được thể hiện ở nhận thức của giảng sư và của học viên. Trong trường Phật học, người thầy là người quyết định trực tiếp chất lượng giáo dục, là cầu nối giữa văn hoá nhân loại và văn hoá dân tộc. Vì vậy, người thầy cần có phẩm chất và năng lực nhất định. Các giảng sư phải nhận thức được rằng, đổi mới công tác quản lý chương trình đào tạo là một trong những điều kiện để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo ở Học viện Phật giáo. Bên cạnh đó, cần nhận thức sâu sắc rằng, quản lý học tập của người học là quản lý việc thực hiện nhiệm vụ, bổn phận học tập của Tăng Ni; thực hiện tốt những tri thức, kỹ năng, phẩm hạnh đã được học; quản lý việc nghiên cứu, rèn luyện và thực hành của người học trò trong quá trình đào tạo. - Để thực hiện tốt giải pháp này, cần xác định, phân cấp trách nhiệm của các cá nhân, tập thể, của Học viện, của giảng sư và Tăng Ni ở Học viện Phật giáo về việc bồi dưỡng nâng cao nhận thức về

mục tiêu, nhiệm vụ và vai trò của việc đổi mới công tác quản lý chương trình đào tạo. 3.2. Tổ chức khảo sát nhu cầu người học để xây dựng kế hoạch điều chỉnh, đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với người học, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Học viện Phật giáo - Mục tiêu của giải pháp nhằm đánh giá về chương trình đào tạo của Học viện như thế có phù hợp cho người học chưa; chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo có đáp ứng về những tri thức, kỹ năng, phẩm hạnh và những tiêu chuẩn khác theo tôn chỉ của Phật giáo Việt Nam. Trên cơ sở đó, nhằm giúp cho quá trình quản lý chương trình đào tạo kịp thời chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật để phù hợp với sự phát triển của Phật giáo trong giai đoạn hiện nay. - Nội dung của giải pháp thể hiện qua các kết quả khảo sát, nắm bắt thông tin từ thực tiễn hoạt động của Giáo hội Phật giáo để bổ sung, đổi mới chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, cần cập nhật những thông tin, số liệu liên quan đến trình độ, sự am hiểu về Phật học, phẩm hạnh và những điều kiện khác của Tăng Ni, người học để làm cho chương trình đào tạo phù hợp hơn với nhu cầu của người học. Cần vận dụng những quan điểm, đường lối, chính sách của Nhà nước về việc phát triển Phật giáo đồng hành cùng dân tộc để cập nhật, cụ thể hóa trong việc phát triển, đổi mới chương trình đào tạo. Và điều quan trọng là phải thể hiện được tôn chỉ, nguyên tắc hoạt động của Giáo hội Phật giáo để làm cho chương trình đào tạo có khả năng đào tạo, rèn luyện người học trở thành nhưng Tăng sư, Phật tử uy tín của Phật giáo. - Chương trình đào tạo của Phật giáo là một chương trình học đặc thù; sự nhận thức để hiểu biết về các môn học là điều cực kỳ quan trọng trong đời sống tâm linh của các hành giả chỉ có giáo lý nhà Phật. Chương trình đào tạo của Phật giáo khác với chương trình đại học quốc dân ở chỗ các môn học của Phật giáo thể hiện sự tu tập tự thân mới thấu hiểu lời

Phật dạy. Nếu người học có duyên và có căn cơ sâu dày với Phật pháp thì sự ngộ nhận sẽ mau giác ngộ được chân lý mầu nhiệm đặc biệt về các môn học. Vì vậy, chương

trình đào tạo có phù hợp với Tăng Ni sinh, khuyến khích được tinh thần ham học của họ và đem lại kết quả rất cao trong học tập, tu luyện. Chương trình đào tạo cần phải thường xuyên bổ sung, cập nhật, phát triển để đảm bảo đúng mục tiêu, tôn chỉ của Phật giáo, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và tiếp cận được với những thành tựu của các Học viện Phật giáo quốc tế. - Cần được cụ thể hóa trách nhiệm cho các tập thể, bộ môn, cho bộ phận quản lý hoạt động đào tạo, bộ phận tuyển sinh và toàn thể giảng sư. Có như vậy, mới có kết quả toàn diện, chính xác về khảo sát nhu cầu người học để điều chỉnh, đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với người học, đáp ứng mục tiêu đào tạo của Học viện Phật giáo. 3.3. Chỉ đạo đổi mới thực hiện chương trình đào tạo phù hợp với người học và điều kiện của Học viện Phật giáo trong bối cảnh hiện nay - Mục tiêu của giải pháp nhằm giúp cho chương trình đào tạo có tính thực tiễn, khả thi; góp phần bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giảng sư trong quá trình chuẩn hóa, chất lượng hóa, có tinh thần từ bi hóa trong nghề nghiệp giáo dục đáp ứng nhu cầu của đất nước và Phật giáo trong thời hội nhập Phật giáo thế giới. Phát triển đội ngũ giảng sư đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, thực hiện tốt nhiệm vụ, mục tiêu và kế hoạch của Học viện, góp phần thực hiện sứ mệnh Phật giáo đồng hành cùng dân tộc. - Nội dung giải pháp cần chú trọng chỉ đạo tổ chuyên môn có kế hoạch đổi mới thực hiện chương trình đào tạo phù hợp với người học và điều kiện của Học viện trong bối cảnh hiện nay. Việc đổi mới chương trình đào tạo cần tuân thủ những quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời phải bám sát nguyên lý hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trên cơ sở đó, phân tích những nhu cầu thực sự của người học và thực tiễn hoạt động của Phật giáo trong cuộc sống; cập nhật những thông tin về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động đến Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thế giới; xem xét những điều kiện đảm bảo của Học viện trong việc thực hiện đổi mới quản lý chương trình đào tạo.

- Tổ chức hội nghị, quán triệt tinh thần đổi mới thực hiện chương trình đào tạo phù hợp với người học và điều kiện của Học viện trong bối cảnh hiện nay. Tăng cường phát triển đội ngũ giảng sư và cán bộ quản lý chương trình đào tạo. Sắp xếp tuyển chọn những cán bộ quản lý và giảng sư đủ điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, đạo hạnh và các điều kiện khác (tin học, ngoại ngữ, sử dụng thiết bị hiện đại trong đào tạo). Tổ chức, triển khai chiến lược, kế hoạch đến giảng sư, nhất là chính sách, pháp luật, nhu cầu mới của đất nước và của Phật giáo để đảm bảo việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo có chất lượng, hiệu quả. 3.4. Đảm bảo các điều kiện nhằm thực hiện tốt đổi mới quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo - Mục tiêu của giải pháp nhằm làm cho việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo đảm bảo thiết thực, không hô hào, hình thức. Bởi vì, việc đổi mới quản lý chương trình đào

tạo ở Học viện Phật giáo phải dựa trên những điều kiện, nguồn lực, bối cảnh nhất định. Nắm hiểu được vấn đề này, Học viện Phật giáo sẽ huy động, thiết lập được các điều kiện cần và đủ cho việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo nói riêng và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo của Học viện Phật giáo nói chung. - Nội dung giải pháp tập trung vào việc củng cố, tăng cường các nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo. Xây mới phòng học, tăng xá ở nội trú. Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ học tập, máy chiếu. Trùng tu cải tạo thêm phòng học vi tính, các phòng máy hiện đại, cải tạo sửa chữa trang thiết bị dạy học. Lên kế hoạch xin hỗ trợ kinh phí từ các cấp quản lý, địa phương và các chùa; huy động nguồn lực (nhất là tài lực) để đầu tư, mua sắm, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho việc dạy học. Biên soạn, dịch thuật giáo trình bằng việc huy động các chuyên gia, các giảng sư lâu năm, nhà nghiên cứu về tôn giáo, nhất là Phật giáo. Sang các nước bạn Ấn Độ, Thái Lan, Miến Điện, Trung Quốc thỉnh kinh điển và tài liệu tham khảo tiên tiến của nước bạn để phục vụ nghiên cứu học tập và giảng dạy. Thành lập Phân viện Nghiên

cứu Dịch thuật trực thuộc Viện Nghiên cứu Phật học của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhập sách giáo khoa, sách tham khảo từ các học viện trong nước và nước ngoài. Nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ cho các giảng sư và Tăng Ni. - Đảm bảo các điều kiện đổi mới quản lý chương trình đào tạo phải đồng bộ với nhiệm vụ đổi mới chương trình, nội dung dạy học; đổi mới hình thức và phương pháp dạy học; đổi mới kiểm tra đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo nói chung và hoạt động dạy học nói riêng. Tổ chức hội nghị, sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm về việc đảm bảo các điều kiện cho việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo; khắc phục những mặt yếu kém, phát huy những mặt mạnh về việc phát triển các nguồn lực (nhân lực – vật lực – tài lực) cho việc quản lý chương trình đào tạo nói riêng và hoạt động đào tạo của Học viện nói chung. - Cần có thông số, tiêu chuẩn rõ ràng về các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho từng hạng mục trong chương trình đào tạo. Cần có kế hoạch chi tiết, trong đó có lộ trình rõ ràng cho việc đề xuất các hạng mục về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cần được ưu tiên quan tâm và tiếp tục cải thiện. Nguồn tài chính phải được đảm bảo ổn định, thu chi và quản lý hợp lý, có quy chế chi tiêu cụ thể cho từng lĩnh vực một cách tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường bồi dưỡng, đào tạo những người chuyên nghiệp làm công tác mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị. Giảng sư và Tăng Ni cần ý thức hơn nữa trong việc sử dụng đúng quy định về các thiết bị trong chương trình đào tạo, làm đúng quy trình, ghi lý lịch thiết bị đầy đủ. Xây dựng quy chế kiểm tra, đánh giá thường xuyên nhu cầu thực tế và việc sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học kịp thời có quyết định điều chỉnh và bổ sung kế hoạch đầu tư, quản lý sử dụng thu, chi ngân sách hợp lý. 3.5. Đánh giá kết quả, tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện đổi mới quản lý chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện trong giai đoạn hiện nay - Mục đích của giải pháp nhằm đánh giá, xác định mức độ thực

hiện mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo của Học viện dựa trên những qui định của Học viện và Giáo hội Phật giáo Trung ương đã ban hành, giúp Học viện tự đánh giá và hoàn thiện các điều kiện đảm bảo chất lượng hiệu quả của chương trình đào tạo. Qua đó công bố với xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo của Học viện để người học và xã hội biết được; giúp cho các nhà quản lý có chính sách điều chỉnh phù hợp để nâng cao chất lượng đào tạo; thúc đẩy việc cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Học viện. - Nội dung của giải pháp thể hiện ở việc xây dựng một quy trình thống nhất làm công cụ phục vụ hoạt động quản lý đánh giá kết quả đầu ra phù hợp với đặc trưng đào tạo nhân lực cho Giáo hội Phật giáo. Xây dựng hệ thống tiêu chí kiểm tra, đánh giá đúng với mục tiêu, sứ mạng của Học viện, phù hợp với chuẩn đầu ra của hoạt động đào tạo, bám sát những yêu cầu của thực tiễn hoạt động Phật giáo cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay. - Việc kiểm tra, đánh giá kết quả đổi mới quản lý chương trình đào tạo cần được thực hiện trên cơ sở kết quả thử nghiệm và lấy ý kiện rộng rãi các nhà khoa học, chuyên gia giáo dục, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng sư và Tăng Ni, các tầng lớp xã hội khác. Cần chú ý phát hiện xem chương trình đào tạo được thiết kế, phát triển và thực hiện có đạt được kết quả mong muốn; xác định các điểm mạnh, điểm yếu, những hạn chế của chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó để đề xuất, kiến nghị việc quản lý chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu đào tạo nhân lực của Giáo hội Phật giáo. - Lập kế hoạch đánh giá kết quả đầu ra và kiểm tra, giám sát việc thực hiện đổi mới quản lý chương trình đào tạo với sự tham gia và phối hợp của các tập thể, cá nhân trong và ngoài Học viện. Đảm bảo đúng các tiêu chí, quy trình về kiểm tra, đánh giá của các cơ sở giáo dục theo quy định chung, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc, tôn chỉ hoạt động của Giáo hội Phật giáo; học tập kinh nghiệm về công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá của Giáo hội Phật giáo thế giới.

- Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện đổi mới quản lý chương trình đào tạo cần đảm bảo tính định hướng mục tiêu, tính hệ thống, tính hiện đại và tính hiệu quả, khả thi. Tăng cường hiệu lực các kết luận của công tác kiểm tra, đánh giá. Đề xuất giải pháp khắc phục các vấn đề tồn tại trong quá trình đánh giá, kiểm tra giám sát, để điều chỉnh, uốn nắn công tác quản lý chương trình đào tạo. Tăng cường bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ làm công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát hiệu quả đổi mới quản lý chương trình đào tạo ở Học viện Phật giáo. 4. KẾT LUẬN Cũng như các cơ sở Giáo dục – Đào tạo khác, hoạt động đào tạo của Học viện Phật giáo có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, trình độ, uy tín của đội ngũ nhân lực của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam. Vì vậy, việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới, phù hợp với điều kiện mới của hoạt động Phật giáo là có tính cấp thiết. Tuy nhiên, việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo phải xuất phát từ những cơ sở lý luận và thực tiễn, phải thực hiện từ việc nâng cao nhận thức, xây dựng kế hoạch, tổ chức và chỉ đạo thực hiện, kiểm tra đánh giá việc đổi mới quản lý chương trình đào tạo. Có như vậy, hoạt

động của Học viện Phật giáo nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung mới thực hiện tốt mục tiêu đưa lại thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, luôn luôn đồng hành cùng dân tộc và loài người tiến bộ.

***

Tài liệu tham khảo Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển, NXB. Tôn giáo Hà Nội. Trần Văn Cát (2016), Quản lý đào tạo tại học viện Phật giáo Việt Nam theo cách tiếp cận đảm bảo chất lượng, (luận án tiến sĩ) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Nguyễn Đức Chính (2007), Chương trình đào tạo và phát triển chương trình đào tạo, Tập bài giảng cho lớp cao học, Hà Nội. Nguyễn Tiến Hùng (2015), “Phát triển và quản lí phát triển chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội”, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 113, tháng 2/2015. Học viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (2012), Chương trình cử nhân Phật học. Phạm Kim Khánh (dịch, 1998), Đức Phật và Phật pháp, NXB. TP.Hồ Chí Minh. Thích Thiện Siêu (chủ biên, 2001), Giáo dục Phật giáo trong hiện đại, NXB. Tôn giáo Hà Nội. Lương Việt Thái (2017), “Một số vấn đề về phát triển chương trình giáo dục nhà trường”, Tạp chí Khoa học giáo dục,số 138, tháng 3/2017.

BƯỚC CHUYỂN MÌNH
CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH HỒ CHÍ MINH

TS.NS. Thích Nữ Như Nguyệt

MỞ ĐẦU Trong bất kỳ thời đại nào, việc giáo dục luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu, thu hút sự chú ý của toàn xã hội. Trong Phật giáo, vấn đề giáo dục, đào tạo Tăng Ni cũng được đặt ra như một nhiệm vụ trọng yếu, thiêng liêng, cấp thiết. Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ khi được thành lập đến nay luôn xem trọng và đặt công tác giáo dục đào tạo trong chiến lược duy trì, củng cố và phát triển Giáo hội, góp phần xây dựng nền giáo dục nước nhà vững mạnh. Sự ra đời của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1983 (tuyển sinh khóa đầu năm 1984) là một dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại. Trong 36 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu và Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm Thích Trí Quảng, Học viện Phật giáo Việt Nam tại

*. Khoa Lịch sử Phật giáo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thành phố Hồ Chí Minh đã có những bước tiến không ngừng về mọi mặt, tôi gọi đó là “những bước chuyển mình” của Học viện, tạo nên một hệ thống giáo dục Phật giáo khá hoàn thiện từ bậc Đại học cho đến bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ. Học viện đã có những bước tiến vững chãi trong công tác dạy và học, luôn cập nhật những tinh hoa từ nền giáo dục tiên tiến trên thế giới để có kết quả tốt nhất. 1. NHỮNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH TRONG CÔNG TÁC GIÁO DỤC CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Từ khi thành lập đến nay, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua những bước chuyển mình quan trọng. Bước chuyển mình đầu tiên (1983 - 1997) được thực hiện do Hòa thượng Thích Minh Châu, kế thừa Đại học Vạn Hạnh, Học viện được khai sinh với tên gọi Trường Cao cấp Phật học Việt Nam. Hòa thượng Thích Minh Châu đã giới thiệu chương trình đào tạo bao gồm cả Phật học và thế học tại trường. Tăng Ni sinh tốt nghiệp khóa 1 và khóa 2 của trường đến nay có nhiều người thành tựu trở thành lãnh đạo các Ban Trị sự tỉnh thành và Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng Điều hành Học viện, là Trưởng, Phó các khoa của Học viện. Bước chuyển mình thứ hai của Học viện diễn ra vào năm 1997, khi Trường Cao cấp Phật học Việt Nam được chính thức đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình đào tạo của Học viện được mở rộng, ngày càng đa dạng hơn. Từ năm 2005, Học viện đã tuyển sinh hai năm một lần thay vì bốn năm một lần như giai đoạn trước. Bước chuyển mình thứ ba của Học viện diễn ra vào năm 2006, khi Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ và mở thêm nhiều khoa mới. Hiện nay, Học viện đã có 12 Khoa1. Bước chuyển mình thứ tư của Học viện diễn ra vào năm 2012

qua-khu-den-hien-tai.html

với sự kiện khởi công xây dựng cơ sở 2 của Học viện tại xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh. Bước chuyển mình thứ năm của Học viện là năm 2016 khi cơ sở 2 của Học viện chính thức đi vào hoạt động với khu nội trú cho cả Tăng và Ni. Bước chuyển mình thứ sáu của Học viện theo tôi diễn ra vào năm 2018 khi Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định cho phép Học viện mở ngành đào tạo Thạc sĩ và Tiến sĩ. Số lượng Tăng Ni sinh theo học mỗi khóa đều tăng. Nếu như ba bước chuyển mình đầu tiên được tạo nên bởi cố Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu, thì ba bước chuyển mình sau đó đã được tạo ra bởi Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm Thích Trí Quảng. Lịch sử Học viện cho thấy, bằng việc chăm lo công tác giáo dục đào tạo Tăng Ni tài, Học viện đã có những bước phát triển vượt bậc. Thật sự, đầu tư cho giáo dục luôn là sự đầu tư có lãi nhất. Nước Nhật phát triển thần kỳ cũng nhờ biết cách đầu tư cho giáo dục. Giáo dục không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nhân cách của mỗi cá nhân mà còn quyết định đến vận mệnh và tương lai của một dân tộc. Trong Phật giáo cũng vậy, giáo dục Phật giáo không chỉ có vai trò quan trọng đối với quá trình trưởng thành, giác ngộ của mỗi cá nhân mà còn quyết định đến vận mệnh và tương lai Phật giáo nước nhà. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh được khởi sắc như ngày hôm nay cũng là nhờ tầm nhìn và tâm huyết với công tác giáo dục của các lãnh đạo tiền bối và đương nhiệm, đặc biệt là đóng góp của Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu và Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm Thích Trí Quảng. Trong những năm qua, Học viện đã đạt nhiều thành tựu quan trọng. Chúng ta dễ dàng nhìn thấy những thành tựu, sự trưởng thành nhanh chóng của Học viện. Học viện không ngừng cải thiện và nâng cao chất

lượng đào tạo, khẳng định được vị trí trong ngành giáo dục Phật giáo, cùng với các Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ

đã đào tạo được nhiều Tăng Ni tài đức. Học viện đã đào tạo được 13 khóa Cử nhân Phật học hệ chính quy và 4 khóa Đào tạo từ xa với tổng số 4.691 Tăng Ni sinh2. Từ năm 2006, Học viện chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ và mở rộng phát triển thành 10 khoa bao gồm: Pali, Sanskrit, Triết học Phật giáo, Phật giáo Việt Nam, Hoằng pháp, Công tác xã hội, Trung văn Phật pháp, Anh văn Phật pháp, Lịch sử Phật giáo và Triết học Phật giáo thuộc hệ đào tạo từ xa. Khoa Sư phạm mầm non được mở và hoạt động từ năm 2014 đến nay. Tôi sẽ không nói nhiều những điều đã được nói đến thường xuyên trên các phương tiện truyền thông. Tôi muốn nói về một vài ấn tượng trong tôi về "những bước chuyển mình" trong công tác giáo dục đào tạo của Học viện, bắt đầu từ tầm nhìn và nguồn cảm hứng của Hòa thượng sáng lập và được kế thừa, phát triển và mở rộng bởi Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm. Từ năm 1983 đến cuối năm 2008, Học viện hoạt động dưới sự lãnh đạo của cố Hòa thượng Viện trưởng Thích Minh Châu. Từ năm 2009 đến nay, Hòa thượng Thích Trí Quảng nắm giữ chức vụ Viện trưởng và điều hành Học viện. Hòa thượng Thích Minh Châu là một nhà giáo dục vĩ đại. Hòa thượng sinh năm 1920 tại Quảng Nam, xuất gia năm 1946 với Hòa thượng Thích Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân, Huế. Hòa thượng đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ tại Đại học Phật giáo Nalanda, Ấn Độ với chủ đề "So sánh Tạng Pali Trung bộ Kinh với Tạng Hán A hàm". Sau 14 năm du học ở nước ngoài, Hòa thượng trở lại quê nhà, tận tâm và dốc sức thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh (tiền thân của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh), chuyên lo sự nghiệp giáo dục và phiên dịch Kinh tạng Pali, đóng góp tích cực vào công cuộc đào tạo Tăng Ni tài cho Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, Học viện có học bổng Thích Minh Châu mang tên Hòa

2. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Hình thành và phát triển, video lưu hành nội bộ.

thượng Viện trưởng sáng lập, vừa thể hiện sự tôn vinh sự nghiệp giáo dục, văn hóa và tu tập của Hòa thượng, đồng thời khích lệ tinh thần học tập của Tăng Ni sinh, khích lệ Tăng Ni sinh noi gương sáng ngời của Hòa thượng mà phấn đấu học Phật, xứng đáng là học trò của Người. Tầm nhìn, sự vĩ đại của Hòa thượng Thích Minh Châu thể hiện ở chỗ, Ngài đã tạo một nền móng vững chắc cho Học viện khi đưa ra chiến lược đào tạo Tăng Ni tài. Nhiều Tăng Ni học trò của Hòa thượng hiện nay đã trưởng thành và đang tạo nên sự chuyển mình đáng kể. Hiện nay, tất cả 21 thành viên trong Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện đều là học trò cũ của Hòa thượng, là những học viên các khóa 1, 2, 3 của Học viện. Nhiều Tăng Ni sinh các khóa đầu tiên được Hòa thượng giáo huấn nay đã nắm giữ những vị trí quan trọng, là những Trưởng khoa, Phó khoa… ở

những vị trí quyết định đến sự phát triển và biến chuyển của Học viện. Hòa thượng là hiện thân của tinh thần trách nhiệm, giá trị Phật giáo và sự khai mở của Phật giáo. Kế thừa Hòa thượng Viện trưởng sáng lập, Hòa thượng Thích Trí Quảng bắt đầu giữ vị trí Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29/02/2009 đến nay, đã có những đóng góp quan trọng tạo nên những bước chuyển mình mới của Học viện. Hòa thượng chú ý nâng cao quy mô, số lượng và chất lượng đào tạo, nhấn mạnh tính ứng dụng, thực hành Phật giáo bên cạnh việc nắm vững lý thuyết, mở rộng thêm ngành đào tạo, bắt đầu đào tạo hệ Thạc sĩ và Tiến sĩ, xây dựng Thư viện, mở rộng hội nhập quốc tế... Hòa thượng Thích Trí Quảng sinh năm 1936 tại vùng đất thép Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Hòa thượng thế phát xuất gia năm lên 10 tuổi, thọ Đại giới Tỳ kheo vào năm 24 tuổi. Ngài tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học tại Đại học Rissho, Tokyo, Nhật Bản. Hòa thượng nay đã 82 tuổi, ở độ tuổi cần nghỉ ngơi, nhưng Ngài vẫn không ngừng sách tấn, truyền nhiệt huyết cho Tăng Ni sinh và giảng viên tại Học viện. Ngài có tầm nhìn xa, tập hợp những Tăng

Ni xuất chúng lại đóng góp ý tưởng, trí tuệ cho công cuộc xây dựng Học viện. Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm đã có nhiều sáng kiến, nhằm nâng cao chất lượng và quy mô của Học viện. Để khắc phục hạn chế của công tác giáo dục trong một thời gian đặt nặng số lượng hơn chất lượng, chiều rộng hơn chiều sâu, coi trọng lý thuyết hơn thực hành, Hòa thượng đã có những bước đi quan trọng. Việc xây dựng Nội viện để giúp Tăng Ni sinh có chỗ vừa học vừa tu là một minh chứng. Trong nhiệm kỳ, Viện trưởng Hòa thượng Thích Trí Quảng (2007 - 2012), ý tưởng về việc xây dựng cơ sở 2 của Học viện trên một khu đất rộng ở ngoại ô đã được thực hiện. Sau gần bốn năm khởi công xây dựng, Học viện Phật giáo Việt Nam (cơ sở 2) đã hoàn thành giai đoạn một và vào tháng 5 năm 2016, cơ sở 2 của Học viện đã chính thức đi vào hoạt động. Khóa 11 đã di chuyển từ trụ sở chính của Học viện đến cơ sở 2. Phát biểu tại Lễ tốt nghiệp năm học 2017 - 2018, Hòa thượng Viện trưởng nhấn mạnh: “Kể từ khóa 11 của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở 2 chính thức đi vào hoạt động, điều kiện sống của Tăng Ni sinh đã thay đổi nhiều... Đạo Phật chú ý kiến tạo các môi trường giáo dục, khuyến khích sự phát triển giới đức, tâm đức và tuệ đức của cá nhân.” Có thể nói, sự ra đời của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 trong thời kỳ lãnh đạo của Hòa thượng Thích Trí Quảng đã mở ra một chương mới trong quá trình phát triển và hội nhập của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Nội viện là môi trường lý tưởng cho bất cứ Tăng Ni sinh nào. Tu học nội trú là niềm mơ ước của nhiều Tăng Ni sinh các khóa từ năm 2016 trở về trước. Học viện chính là một tu viện khép kín. Chương trình tu và học được đan xen chặt chẽ, phù hợp, trong học có tu và trong tu có học, vừa tạo cho Tăng Ni sinh có một đời sống an lạc, vừa giúp Tăng Ni sinh phát huy được đầy đủ năng lực và sức sáng tạo của mình. Để thúc đẩy việc tu học tại Học viện, từ ngày 30/3/2014, Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm và Hội đồng Điều hành Học

viện đã quyết định tổ chức khóa tu một ngày an lạc mỗi tháng bốn kỳ vào Chủ nhật với sự hướng dẫn trực tiếp của Hòa thượng Viện trưởng Thích Trí Quảng và Hòa thượng Phó Viện trưởng Thường trực Thích Giác Toàn. Đặc biệt, năm nay, 2019, Hòa thượng cho khai mở khóa tu 10 ngày tại Học viện dành cho chư Tôn đức lãnh đạo Hội đồng Điều hành, Hội đồng khoa, giảng viên và Tăng Ni sinh viên các khóa của Học viện. Ban đạo từ trong lễ bế mạc khóa tu 10 ngày tại Học viện, Hòa thượng nhận định: "Mười ngày qua, mỗi hành giả Tăng, Ni đều thu hoạch được kết quả cho riêng mình về việc tu và học." Hòa thượng cho biết thêm, đây là mùa an cư thứ 60 kể từ ngày Ngài thọ Cụ túc giới và là mùa an cư thứ 20 Hòa thượng được thỉnh làm thiền chủ. Cũng theo lời Hòa thượng, mùa an cư năm nay, Ngài cảm thấy hài lòng nhất, nghiêm túc nhất và có nhiều thành tựu nhất trong tất cả các mùa an cư. Hòa thượng cho rằng, Học viện trải qua nhiều năm đào tạo nhưng chủ yếu là kiến thức, trong 4 năm trở lại đây mới chú trọng đến việc hành trì. Tôi xin trích lời Hòa thượng: "Qua sở tu và sở học của Tăng Ni sinh trong những năm tháng học tập, khi tốt nghiệp ra trường, bằng sở đắc của mình, mắt tuệ được khai mở, chúng ta biết mình cần đi đâu, cần làm gì. Có như vậy, bản thân chúng ta mới là sứ giả của Như Lai và đây cũng là mong ước của các thế hệ tiền nhân."3 Đặc biệt, trong thời gian diễn ra khóa tu 10 ngày, 7 ngày có các phiên làm việc giữa Hội đồng Điều hành và Ban Giảng huấn thảo luận về vấn đề cải cách chương trình giáo dục của Học viện. Với tinh thần cầu thị, trách nhiệm và cởi mở, các phiên làm việc đã biểu quyết thông qua chương trình cải cách đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Phật học tại Học viện. Hòa thượng Viện trưởng đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Học viện gồm 21 thành viên. Hòa thượng Viện trưởng cũng chấp thuận chủ trương cho phép thành lập các khoa mới gồm: Y học cổ truyền, Triết học, Tôn giáo

vanhoa/phatgiao/2019/05/30/5BF6C8/

642 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

học, Đông Nam Á học. Có thể nói khóa tu 10 ngày mùa an cư năm nay là "khóa tu chuyển mình" của Học viện. Trong khóa tu 10 ngày vừa qua, Thượng tọa Thích Nhật Từ, Phó Viện trưởng Học viện đề xuất ý tưởng mở Khoa Phật học Quốc tế tại Học viện và Hòa thượng Viện trưởng đã rất ủng hộ. Hòa thượng cho rằng, việc đào tạo sinh viên quốc tế có thể được thực hiện tại Học viện hoặc được đào tạo từ xa. Học viện đã làm tốt các khóa đào tạo trong nước, nên cũng có thể làm được với những khóa đào tạo từ xa cho người nước ngoài. Điều này sẽ thúc đẩy quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế của Học viện. Trước khóa tu 10 ngày, tôi có dịp được sang Thái Lan trong công cuộc tìm kiếm hướng đi cho học trò sau khi tốt nghiệp tại Học viện, đến thăm Trường Phật giáo Quốc tế Thái Lan (Thailand Interna- tional Buddhist College), nơi có khoảng 50 sinh viên nước ngoài với nhiều ngôn ngữ quốc tế được giảng dạy và sử dụng, tôi thấy chạnh lòng khi Việt Nam chưa có được môi trường nào như thế. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2 được coi là trường Đại học Phật giáo quy mô lớn nhất Đông Nam Á về số lượng học viên nhưng lại không có khoa đào tạo học viên nước ngoài. Học viên trong trường chỉ nói tiếng Việt, không có cơ hội nói tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung… với người nước ngoài. Tôi mong ước Học viện có thể trở thành một

“Liên hợp quốc” thu nhỏ với sự tham gia của các sinh viên quốc tế. Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, mở rộng đào tạo quốc tế là một hướng đi đúng đắn hợp quy luật. Vì vậy, khi tham dự khóa tu 10 ngày tại Học viện, tôi vô cùng hân hoan khi Thượng tọa Thích Nhật Từ đề xuất ý tưởng mở Khoa Phật học Quốc tế đào tạo Phật giáo cho học viên nước ngoài và đã được Hòa thượng Viện trưởng nhiệt liệt ủng hộ. Tôi cũng gọi đây là bước chuyển mình của Học viện. Chắc chắn việc mở Khoa Phật học Quốc tế sẽ nâng cao vị thế và uy tín của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, không chỉ ở trong nước mà còn ở khu vực và trên trường quốc tế.

BƯỚC CHUYỂN MÌNH CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH HỒ CHÍ MINH 643

Trong một thời gian, Học viện đã quan tâm nhiều đến số lượng, tốc độ phát triển hơn là chất lượng, chú ý đến chiều rộng hơn là chiều sâu. Ví dụ, việc học hai cổ ngữ và hai sinh ngữ cùng một lúc làm cho Tăng Ni sinh không có đủ thời gian để tư duy và hấp thụ những kiến thức được truyền trao trên lớp học. Thư viện của Học viện cũng bị bỏ quên một thời gian. Học viên không có đủ tư liệu để học tập tra cứu và phải tự trang bị sách vở, tài liệu học tập cho mình. Việc thiếu tài liệu học tập cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Tăng Ni sinh. Tuy nhiên, trong khoảng 4 năm qua, những hạn chế này đã được khắc phục đáng kể. Học viện không chỉ gia tăng về số lượng, quy mô mà còn cải thiện nhiều về chất lượng, việc hành trì đã được coi trọng. Đặc biệt, Thư viện của Học viện được thành lập từ tháng 6/2016, đến nay có thể coi là thư viện lớn nhất, tiêu biểu nhất của Phật giáo Việt Nam, là một biểu trưng của học thuật Phật giáo Việt Nam hiện đại. Nhìn vào quy mô, chất lượng hoạt động của Thư viện hiện nay, có thể thấy được chất lượng giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu khoa học của Học viện đã có sự chuyển biến lớn trong những năm qua. Thượng tọa Thích Chơn Minh, Thư viện Trưởng cho biết: “Thư viện hiện có hơn 12.000 đầu sách với tổng số trên 25.000 bản sách, chủ yếu là sách Phật giáo, với nhiều ngôn ngữ khác nhau như: Việt, Anh, Pháp, Hán, Pali… Trong tương lai gần, thư viện sẽ cung cấp sách Hán Nôm với các chủ đề liên quan đến Phật giáo, lịch sử và văn học nước nhà”4. Đặc biệt, Thư viện đã được trang bị phần mềm quản lý điện tử, trang bị các máy tính kết nối mạng internet, hệ thống wifi miễn phí để bạn đọc dễ dàng tra cứu trực tuyến và tìm kiếm tài liệu học tập ngay tại thư viện. Là một nữ tu sĩ, tôi đã rất xúc động ngay từ khi mới thành lập và tuyển sinh khóa đầu tiên năm 1984, Học viện đã quan tâm đến việc đào tạo Ni tài, bên cạnh việc đào tạo Tăng tài. Ni chúng đã được đồng học cùng Tăng chúng, không bị tụt hậu hay bỏ rơi ở phía sau.

tuoitre/donghanh/2017/10/31/5766D8/

644 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Từ đó đến nay, Ni chúng Việt Nam luôn được theo học cùng trường với Tăng chúng dưới sự day dỗ và hướng dẫn của các vị giáo thọ sư trong cùng một hệ thống giáo dục. Đây là một đặc ân mà không phải Ni giới Phật giáo quốc gia nào cũng có. Vì vậy, với cương vị là một nữ tu sĩ đã được cơ hội học tập và trưởng thành từ Học viện, tôi cảm

thấy vô cùng biết ơn Học viện, biết ơn quý Hòa thượng Viện trưởng sáng lập và Viện trưởng đương nhiệm, biết ơn các giảng sư, biết ơn những người bạn đồng học... Tôi cảm thấy sự học sự hành của mình đã không lãng phí khi hôm nay lại được về đây cống hiến, phụng sự, góp phần vào việc thực hiện sứ mệnh của Học viện, đào tạo những thế hệ Tăng Ni tài đức vì tương lai của Phật giáo nước nhà. 2. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIÁO DỤC TẠI HỌC VIỆN Cũng như giáo dục thế tục là chủ đề luôn thu hút sự chú ý của xã hội, giáo dục Phật giáo cũng là chủ đề được tranh luận sôi nổi trong các Hội nghị Phật giáo. Tại Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ V, tháng 12 năm 2002, Thượng tọa Thích Gia Quang, đại biểu Ban Giáo dục Tăng Ni Trung ương đã nhấn mạnh: "Giáo dục Phật giáo trong thời hiện tại phải được dựa trên cơ sở giới, định và tuệ. Đối tượng của nền giáo dục này chính là thế hệ Tăng Ni sinh trẻ tuổi, thái độ, kiến thức và tâm tư của các vị. Nó cần phải được cập nhật hóa và trang bị những kỹ thuật hiện đại để hòa nhập được với sự phát triển của quốc gia và của thế giới. Nền giáo dục này mở rộng vòng tay đón nhận và đánh giá cao những kiến thức và lý giải mới của Phật học hiện đại trên thế giới; trong khi đó vẫn tôn trọng và bảo vệ các truyền thống Phật giáo đã lưu truyền hơn 2.500 năm nay."5 Như Thượng tọa Thích Nhật Từ đã chỉ ra, phải cải cách hệ thống giáo dục của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sự cải cách này chỉ có thể thực hiện khi mỗi đơn vị đào tạo trực thuộc Giáo hội được cải cách. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là một cơ sở đào tạo hàng đầu của Giáo hội ở khu vực phía Nam, cần có sự tiên phong trong quá trình cải cách. Để nâng cao chất lượng

5. Thích Minh Châu, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại, tr. 11.

công tác giáo dục tại Học viện, Học viện cần tiến hành cải cách ở cả nội dung giảng dạy và hình thức truyền đạt kiến thức. Thứ nhất, Học viện cần rà soát lại chương trình đào tạo, cần giảm bớt sự trùng lặp các môn học ở các cấp độ khác nhau, tránh tình trạng học đi học lại nhiều môn học, dẫn đến tình trạng vừa thừa vừa thiếu, học nhiều môn nhưng lại không có độ sâu với môn nào. Theo Thượng tọa Thích Nhật Từ, việc học nhiều môn cùng một lúc là "lối học nhồi nhét", làm triệt tiêu tư duy và sự sáng tạo của học viên.6 Thứ hai, Học viện cần tổ chức biên soạn và cập nhật giáo án, giáo trình cho các môn học. Thứ ba, Học viện cần nâng cao nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên thông qua các lớp bồi dưỡng phương pháp giảng dạy. Điều này đã được Học viện quan tâm và cần được tiếp tục duy trì. KẾT LUẬN Có thể nói, từ khi thành lập đến nay trải qua chặng đường 36 năm, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua những bước chuyển mình lớn. Những bước chuyển mình đầu tiên được thực hiện bởi Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu với việc thành lập Trường Cao cấp Phật học Việt Nam năm 1983 và chính thức đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1997 với nền giáo dục gồm cả Phật học và thế học. Hòa thượng Thích Trí Quảng đã kế thừa và phát huy xuất sắc sự nghiệp mà Hòa thượng Thích Minh Châu để lại. Với tầm nhìn, nhiệt huyết, trí tuệ, Ngài đã giúp mở

rộng phạm vi lĩnh vực đào tạo của Học viện, tăng số khoa đào tạo lên 12 khoa, mở thêm bậc học Thạc sĩ và Tiến sĩ, khởi công xây dựng và đưa cơ sở 2 của Học viện đi vào hoạt động. Có thể nói, Hòa thượng Viện trưởng sáng lập và Hòa thượng Viện trưởng đương nhiệm là những danh Tăng, những nhà giáo dục vĩ đại, xuất chúng, đóng góp lớn vào nền giáo dục Phật giáo nói riêng, nền giáo dục nước nhà nói chung. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh tự hào khi cả hai Đại lão Hòa thượng của mình được Hội đồng Đại

uni/u-vbud/vbpha293.htm.

646 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

học Mahachulalongkornrajvidyalaya Thái Lan trao tặng bằng Tiến sĩ Danh dự về Phật học vào các năm 1996 và 2008. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh coi giáo dục Phật giáo là sứ mệnh thiêng liêng, trọng đại, cấp thiết. Tầm nhìn của Học viện là biến Học viện trở thành trung tâm giáo dục Phật giáo lớn trong khu vực và thực tập Phật pháp lớn nhất trong nước. Với cam kết nỗ lực vượt qua các giới hạn cá nhân, đề cao tiếng nói đồng thuận, thống nhất, trí tuệ tập thể, Học viện có thể trở thành bệ phóng, giúp khai phóng năng lực, mở mang trí tuệ, nơi bồi dưỡng phẩm hạnh cho mỗi người con Phật có cơ duyên đến đây tu học.

***

BƯỚC CHUYỂN MÌNH CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH HỒ CHÍ MINH 647

Tài liệu tham khảo Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: hình thành và phát triển, video lưu hành nội bộ. Thích Nhật Từ, “Nghĩ về hệ thống giáo dục Phật giáo Việt Nam”, Thích Nhật Từ, “Hướng đến cải cách giáo dục Phật học tại Việt phat-hoc-tai-viet-nam-d16977.html. Thích Minh Châu, Giáo dục Phật giáo trong thời hiện đại. Thích Nữ Như Nguyệt, Giáo dục Ni giới Việt Nam thời hiện đại, báo cáo tại Hội nghị Sakyadhita Quốc tế về Nữ giới Phật giáo tại Hàn Quốc, năm 2006. “Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh từ vbunews-detail/AP-202/Hoc-vien-PGVN-tai-TP-HCM:-Tu- qua-khu-den-hien-tai.html. Phúc Nguyên, “Những bước tiến trong công tác giáo dục – đào tạo aspx/vi/News/38/0/240/0/1566/Nhung-buoc-tien-trong-cong-tac-giao-duc-dao-tao-cua-Giao-hoi-Phat-giao-Viet-Nam.

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM NCS.ĐĐ. Thích Quảng Tịnh*

DẪN NHẬP Giáo dục Phật giáo là một nhiệm vụ trọng tâm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhằm đào tạo Tăng Ni tài năng và đức hạnh, bên cạnh việc đào tạo tu dưỡng đạo đức cho hàng cư sĩ Phật tử tại gia, thanh thiếu niên Phật tử. Đối với hàng xuất gia, theo quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cần phải trải qua các cấp học: Sơ cấp Phật học (2 năm - không bắt buộc), Trung cấp Phật học (4 năm); Cao đẳng Phật học (3 năm) hoặc Học viện Phật giáo (4 năm). Cả nước có 4 học viện Phật giáo, bao gồm Học viện

Phật giáo tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Hiện tại, Học viện Phật giáo Việt Nam đang đào tạo cả ba bậc học là cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ Phật học. Những thành tựu của giáo dục Phật giáo nói chung, giáo dục học viện Phật giáo nói riêng là rất nhiều, đã được đề cập rất nhiều. Bài viết này sẽ hầu như không nhắc lại. Nội dung của tham luận này đề cập đến những hạn chế của việc giáo dục đào tạo tại các học viện

*. Nghiên cứu sinh Tiến sĩ khoa Văn hóa học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

650 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Phật giáo tại Việt Nam, nhằm hướng đến sự đổi mới toàn diện, hội nhập sâu rộng với thế giới về phương thức điều hành và giảng dạy tại học viện, để đạt được chuẩn quốc gia và quốc tế về chất lượng cũng như môi trường đào tạo thực sự cởi mở, dân chủ theo triết lý "Lấy người học làm trung tâm" thay vì "xem người học là quần chúng". Chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu, phân tích thống kê từ các nguồn tài liệu tin cậy có sẵn, cũng như phương pháp quan sát tham dự với tư cách là một sinh viên tốt nghiệp từ học viện niên khóa 2009 - 2013. Phạm vi nghiên cứu là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, học viện tại Huế và Hà Nội được sử dụng để so sánh đối chiếu. Thời gian nghiên cứu được xác định từ 1984 đến nay. Từ thời điểm Học viện Phật giáo Việt Nam được thành lập. 1. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI 1.1. Triết lý giáo dục một số quốc gia trên thế giới Triết lý giáo dục là khái niệm chỉ cho tinh thần chủ đạo của giáo dục, là định hướng vận hành toàn bộ hoạt động giáo dục. Về hình thức, triết lý giáo dục phải được trình bày dưới dạng cô đúc, ngắn gọn. Về nội dung, triết lý giáo dục phải chỉ ra được những yêu cầu cơ bản của sản phẩm mà nền giáo dục hướng tới, tức là phải trả lời câu hỏi hoạt động dạy – học nhằm mục đích gì? Nền giáo dục muốn đào tạo ra con người như thế nào? Theo GS. TSKH. Trần Ngọc Thêm, "Triết lý giáo dục có thể hiểu là tư tưởng giáo dục được trình bày cô đúc, ngắn gọn về những yêu cầu cơ bản của sản phẩm mà nền giáo dục đó hướng tới, nhằm đáp ứng các nhu cầu của xã hội trong một bối cảnh cụ thể - không gian – thời gian nhất định, có tác dụng định hướng cho hoạt động. Triết lý giáo dục không đồng nhất với mục đích, song mục đích giáo dục là nội dung quan trọng nhất, mọi thành phần khác như đối tượng, nội dung, phương pháp giáo dục… đều từ đó mà ra"1.

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 651

Ở phương Tây, triết lý giáo dục theo nghĩa rộng là những tư tưởng cốt lõi được chắt lọc từ thực tiễn hoặc từ lý luận triết học giáo dục. Khảo cứu về các nhà lý luận giáo dục, triết gia Bertrand Russull cho rằng: Ở bất cứ thời điểm nào, hai mục tiêu mà giáo dục luôn hướng tới là hướng dẫn và huấn luyện hành vi tốt cho con người2. Theo Thích Viên Trí, hiện có ba khuynh hướng về triết lý giáo dục đáng chú ý, đó là triết lý giáo dục của hệ thống đại học tại Đức, Pháp và Hoa Kỳ. Tác giả viết: "Triết lý giáo dục của hệ thống đại học tại Đức cho rằng đại học là nơi làm ra và phổ biến tri thức". Theo Albert Einstein, nếu nhà trường chỉ là nơi sản xuất và trao truyền kiến thức là một sai lầm lớn

của giáo dục, vì kiến thức là chết chóc mà nhà trường thì phục vụ cho sự sống. Krisnamurti cũng đồng quan điểm với Einstein khi cho rằng giáo dục không chỉ học từ sách vở, nhớ những sự kiện, mà còn phải học cách nhìn cách lắng nghe những gì mà sách vở muốn nói, dù đó là đúng hay sai. Giáo dục không chỉ vượt qua những kỳ thi, nhận văn bằng, tìm được công việc, lập gia đình, mà giáo dục là phải có khả năng giúp con người lắng nghe tiếng chim kêu, bầu trời xanh, những cảnh đẹp tuyệt vời của cây cỏ, núi rừng, cảm xúc và cảm nhận chúng một cách trực tiếp và thực thụ. Tất cả đó mới thật sự là giáo dục. Trong khi đó, các đại học tại Pháp lại chủ trương rằng "đại học đào tạo người lao động có năng lực phục vụ cho đất nước". Nghĩa là, vai trò của giáo dục ở đây chỉ có nhiệm vụ huấn luyện con người trở thành công cụ theo khuôn mẫu định sẵn, đánh mất đi sự sáng tạo, sự tự do, và không cảm nhận được ý nghĩa của cuộc sống. Trong khi ấy, các đại học tại Âu Mỹ lại cho rằng "đại học tôi luyện tư cách, bản lĩnh, nhân sinh quan cho thanh niên, tôn trọng sự phát triển con người cá nhân". Câu nói này cần được hiểu là con người tuy có thể làm những gì mình muốn, nhưng không thể (chạy theo) những gì mình muốn. Nghĩa là không phải khía cạnh nào của con

giaovn.blogspot.com/2018/12/triet-li-giao-duc-cho-viet-nam-goc-nhin.html 2. Bertrand Russell, Education and Social Order, Routledge, London.

người cũng cần được phát triển, bởi lẽ nếu phát triển một cách tự do, tùy tiện hoặc phiến diện sẽ đưa đến sự mất cân đối trong mỗi cá nhân và cả xã hội. Bởi vì, mục tiêu của giáo dục không đơn giản chỉ giáo dục cá nhân biết tư duy và hành động độc lập, mà phải hướng dẫn con người thấy rõ mục tiêu cao cả nhất của đời sống của mình"3. 1.2. Triết lý giáo dục tại Việt Nam Trong xã hội Việt Nam thời phong kiến, tư tưởng chủ đạo mà nền giáo dục xây dựng trên nền tảng văn hóa Nho giáo hướng tới là "dạy/học để làm quan", nó có thể xem là triết lý giáo dục đại diện4. Tư tưởng này thể hiện được cả hai mục tiêu nghề nghiệp và danh lợi; là tư tưởng giáo dục chung cho cả người dạy lẫn người học. Triết lý này chi phối tất cả các tư tưởng giáo dục còn lại: Để được làm quan thì phải thi cử, việc làm quan và thi cử cần kiến thức gì thì người xưa chỉ tập trung dạy và học đúng những kiến thức đó. Với mục tiêu thuộc bài để thi đỗ làm quan, chứ không phải là sáng tạo để đưa xã hội tiến lên, thì phương pháp giáo dục phải lấy thầy làm trung tâm: "Không thầy đố mày làm nên". Trong xã hội Việt Nam thời thực dân, triết lý giáo dục của chính quyền cai trị được thay đổi từ "học để làm quan" sang "học để làm công chức" phục vụ chính quyền thuộc địa, nghĩa là về bản chất không thay đổi. Còn nếu nhìn từ lực lượng trí thức yêu nước và đại bộ phận dân chúng thì tư tưởng "giáo dục yêu nước" thể hiện mục tiêu giành độc lập dân tộc với phương châm "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh" có thể xem là triết lý giáo dục chủ đạo. Ngay sau khi đất nước vừa giành được độc lập, tư tưởng giáo dục phổ biến lúc bấy giờ là "Xây dựng một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam". Nền giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa... đặt trên ba nguyên tắc căn bản: đại chúng hóa, dân tộc hóa, khoa học hóa, và theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng Quốc gia và dân chủ. Ở miền Nam,

org/a18621/tinh-kha-thi-cua-triet-ly-giao-duc-phat-giao-thich-vien-tri
giaovn.blogspot.com/2018/12/triet-li-giao-duc-cho-viet-nam-goc-nhin.html

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 653

Việt Nam Cộng hòa quy định “Văn hóa giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách trên căn bản dân tộc, khoa học và nhân bản”. Ngoài ra còn có các tư tưởng: “Vừa hồng vừa chuyên”, “Giáo dục toàn diện đức, trí, văn, thể, mỹ” hay “Học mãi để tiến bộ mãi”, “Học suốt đời”, “Xây dựng xã hội học tập.”5 2. GIÁO DỤC TRUYỀN THỐNG VÀ GIÁO DỤC HIỆN ĐẠI 2.1. Khái niệm giáo dục truyền thống và giáo dục hiện đại Ở nghĩa rộng, truyền thống chỉ cho các giá trị cổ xưa, lâu đời, thiên về ổn định trong khi hiện đại ám chỉ các giá trị mới, hiện đại và thiên về thay đổi, cập nhật, phát triển. Giáo dục truyền thống có thể được hiểu là phương thức giáo dục cổ xưa, theo kiểu ông đồ dạy học, học sinh phải tuân thủ, nghe theo và tuyệt đối không được phép cãi lời thầy cô giáo. Lối giáo dục này được bổ trợ bằng câu thành ngữ “Tiên học lễ hậu học văn” được treo ở mỗi lớp học. Với mục tiêu “con ngoan trò giỏi” suốt nhiều trăm năm nay được người Việt tôn sùng, xem là triết lý giáo dục tuyệt đối. Tuy nhiên, thực tiễn cuộc sống luôn thay đổi, triết lý giáo dục kia cũng đã được không ít các nhà văn hóa, các chuyên gia giáo dục phân tích mổ xẻ, và đưa ra kết luận cần phải thay đổi. Chẳng hạn, GS. TSKH. Trần Ngọc Thêm, một chuyên gia về văn hóa Việt Nam từng nhận định: “Giáo dục Việt Nam hôm nay cần tập trung vào hai phần quan trọng nhất là phẩm chất và năng lực. “Ngoan” chính là thuộc về phẩm chất, còn “giỏi” chính là thuộc về năng lực. Về phẩm chất, nếu hiểu ngoan là “lễ phép” thì được, nhưng đây không phải là phẩm chất cần ưu tiên. Vì “lễ phép” có nguồn gốc từ chữ “Lễ” của Nho giáo (Tiên học lễ, hậu học văn); “lễ phép” là thái độ được coi là đúng mực, tỏ ra kính trọng người trên. Nó bao gồm nét nghĩa nề nếp, tôn ty, nhưng cũng có cả vâng lời. Còn nếu hiểu ngoan là “dễ bảo, vâng lời” thì chắc chắn là không một quốc gia phát triển nào trên thế giới đặt ra mục tiêu này.

giaovn.blogspot.com/2018/12/triet-li-giao-duc-cho-viet-nam-goc-nhin.html

654 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Về năng lực, “giỏi” thường được hiểu là “có trình độ cao, đáng được khâm phục, khen ngợi”. Nhưng trình độ cao về cái gì? Lâu nay trong giáo dục năng lực, người Việt Nam thường chỉ chú ý hai thứ: một là kiến thức, hai là sự tinh khôn. Các thần đồng Việt Nam thường là những người có trí nhớ siêu phàm, gì cũng nhớ, cũng biết. Các truyện cổ trong sách giáo khoa thường khuyến khích sự tinh khôn (truyện Trí khôn, các truyện trạng ứng xử với sứ thần Trung Quốc hoặc khi đi sứ ở Trung Quốc, chuỗi truyện Trạng Quỳnh...). Kết quả là người Việt Nam (truyền thống) và Đông Nam Á có thể “ngoan” hơn người Đông Bắc Á; người Đông Bắc Á có thể “ngoan” hơn người châu Âu; người châu Âu có thể “ngoan” hơn người Mỹ. Về “giỏi” cũng thế: chúng ta đã và đang tự hào về những giải thi học sinh giỏi toán, lý quốc tế, về thứ hạng PISA “cao hơn nhiều nước phát triển”. Nhưng sự thật là cái “ngoan” và “giỏi” ấy ít giúp cho đất nước phát triển, lại

càng ít hơn (nếu không nói là zero) trong việc đóng góp vào thành tựu trí tuệ nhân loại”6. Trong khi đó, giáo dục hiện đại là lối giáo dục dựa vào thực tiễn cuộc sống, tiếp thu cái hay cái mới của thế giới để áp dụng vào hoàn cảnh xã hội Việt Nam, không ngừng thay đổi, cập nhật và phát triển, hướng đến một nền giáo dục chất lượng, hiệu quả và thiết thực. Sự du nhập của các trào lưu văn hóa giáo dục phương Tây, sự quan sát, nghiên cứu, học hỏi của các nền giáo dục của các quốc gia hiện đại sẽ góp phần làm thay đổi quan niệm, nhận thức và lề lối của giáo dục Việt Nam. Nếu như trước đây, việc thầy cô phạt, đánh đòn roi học trò là điều hiển nhiên được phép, được cả xã hội thừa nhận (Đến nỗi, nghề thầy giáo còn được gọi là “Gõ đầu trẻ”) thì trong nền giáo dục hiện đại, việc thầy cô xâm phạm đến thân thể và danh dự của học sinh là một trong những điều cấm kỵ, thường là một phần trong cụm từ “Bạo lực học đường”. Nếu trong nền giáo dục truyền thống, học trò phải răm rắp vâng

vn/giao-duc/khoa-hoc/dung-bat-triet-ly-giao-duc-phai-om-tat-ca-phan-3-348493.html

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 655

lời thầy cô, bất cứ sự phản kháng nào, ý kiến phản biện, tranh luận… đều là những động thái nghiêm trọng, có thể dẫn đến hạ bậc hạnh kiểm, đánh giá là người thiếu đạo đức trầm trọng… thì trong giáo dục hiện đại, việc học sinh có tư duy phản biện trái chiều với giáo viên lại được khuyến khích hơn bao giờ hết. Nếu như trong nền giáo dục truyền thống, học trò bắt buộc phải học thuộc lòng các bài văn mẫu, viết văn cũng theo quy cách, công thức quy định, phải học thuộc lòng theo lối từ chương – khoa bảng, thì trong giáo dục hiện đại, việc dám nghĩ, dám làm, dám bảo vệ những quan điểm ngược đời, đôi khi lại được xem là dấu hiệu của những học trò kiệt xuất. Các bậc thiên tài kiệt xuất như Newton, Galilei… đều là những cá nhân cá biệt như thế. Như vậy, giáo dục hiện đại luôn tìm cách cải cách, thay mới nhiều yếu tố cổ xưa có tính chất bảo thủ, trì trệ, ngăn cản sức sáng tạo và cảm hứng đột phá của người học. 2.2. Mối liên hệ giữa giáo dục truyền thống và hiện đại Trong đời sống xã hội, nội dung của truyền thống là cái được kế thừa, còn mục tiêu của cả quá trình kế thừa và đổi mới là tiến tới sự phù hợp với điều kiện hiện đại. Truyền thống là “gạch nối” giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Nếu giáo dục truyền thống là cái đã có từ trước và những cơ chế đặc thù của giáo dục ngày hôm nay là “cái mới”, cái hiện tại của xã hội hiện đại thì giữa chúng luôn có mối liên hệ biện chứng, ràng buộc chặt chẽ, hữu cơ. Mối quan hệ này có tính hai mặt: Một mặt, truyền thống và hiện đại thích ứng, hài hòa và thúc đẩy lẫn nhau; mặt khác, giữa truyền thống và hiện đại có sự xung đột và đối lập. Theo Lê Thị Hoài Thanh, mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại - giữa giáo dục truyền thống và giáo dục hiện đại được thể hiện ở hai khía cạnh: Thứ nhất, giáo dục truyền thống là cơ sở, là tiền đề của giáo dục hiện đại. Giáo dục truyền thống là nền tảng của giáo dục hiện đại; và thứ hai là, giữa truyền thống và hiện đại đôi khi lại có sự đối lập và xung đột lẫn nhau7.

656 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Như vậy, có những yếu tố của giáo dục truyền thống không còn thích ứng với xã hội hiện đại; có những đặc trưng của giáo dục truyền thống vốn được coi trọng trong quá khứ nay không còn phù hợp với điều kiện mới; thậm chí, có những yếu tố truyền thống là vật cản đối với quá trình phát triển của giáo dục hiện đại. Giáo dục truyền thống và giáo dục hiện đại là đại biểu cho các thời đại khác nhau, bắt nguồn từ những điều kiện lịch sử - xã hội khác nhau. 3. MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 3.1. Khái quát về Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào năm 1984 với tên gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, có nguồn gốc từ trường Đại học Vạn Hạnh, ngôi trường đại học đầu tiên của Phật giáo tại Việt Nam đã đào tạo thành công một thế hệ thanh niên Việt Nam khá toàn diện. Với mục tiêu ban đầu là đào tạo những Tăng Ni sinh có kiến thức đại học về giáo lý căn bản của các bộ phái Phật giáo, lịch sử Phật giáo Việt Nam và văn hoá (Phật giáo) Việt Nam, để sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học có thể tiếp tục học cấp cao học, tiến sĩ, trở thành nghiên cứu viên Viện Nghiên Cứu Phật học, hoặc đảm trách các công tác chuyên môn, Phật sự tại Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự tại các tỉnh, thành trong toàn quốc. Cho đến nay học viện đã có 35 năm tồn tại với 13 khóa đào tạo cử nhân chính quy, khóa đào tạo từ xa, đã tốt nghiệp với 11 phòng - khoa, hiện học viện đang đào tạo cử nhân khóa 14, hệ đào tạo từ xa khóa 4, đào tạo chương trình thạc sĩ và tiến sĩ Phật học8. Về hệ thống tổ chức hành chính của học viện (Administration) gồm hai hội đồng và bộ phận chuyên trách về hành chánh, đó là Hội đồng điều hành (Executive Council) quyết định cơ cấu tổ chức hành

lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dao-tao-boi-duong/item/1000-truyen-thong-va-hien-dai-trong-giao-duc-dao-duc.html

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 657

chánh và chánh sách của Học viện và Hội đồng Khoa học và Học vụ (Research and Academic Council), quyết định chương trình giáo dục về Phật học, cũng như xét duyệt tiêu chí tuyển nghiên cứu sinh và các hoạt động nghiên cứu chuyên ngành. Hội đồng điều hành học viện gồm có viện trưởng, các phó viện trưởng, tổng thư ký và các phó tổng thư ký. Hội đồng khoa học gồm có chủ tịch, các phó chủ tịch, thư ký, các phó thư ký, các ủy viên. Bộ phần hành chánh văn phòng gồm có chánh chủ sự, trưởng phòng đào tạo, phó văn phòng, và thủ quỹ. Về chương trình đào tạo chi tiết, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang đào tạo cả 3 cấp học cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ với 11 chuyên ngành/khoa đào tạo, bao gồm: Khoa Hoằng pháp, khoa Triết học Phật giáo, khoa Phật giáo thế giới, khoa Phật giáo Trung Quốc, khoa Pali, khoa Phạn tạng, khoa Phật giáo Việt Nam, khoa Phật pháp Anh ngữ, khoa Đào tạo sau đại học, khoa Công tác xã hội và khoa Giáo dục mầm non. Nội dung đào tạo được chia thành hai khối, theo phương thức tín chỉ, khối tổng quát đại cương và khối chuyên ngành bao gồm các môn học thuộc các nhóm Khả năng thực dụng, Văn minh Triết học và Tôn giáo, Toán học và Khoa học tự nhiên và Nhân văn học, Kiến thức tổng quát về Phật học và kiến thức chuyên ngành về Phật học. 3.2. Những vấn đề còn tồn đọng cần

được xem xét Những thành tựu đạt được của Học viện Phật giáo Việt Nam là vô cùng lớn, nhưng vẫn còn đó một số khiếm khuyết cần được thẳng thắn chỉ ra và có phương án khắc phục, đáp ứng mục tiêu của học viện "Đào tạo giới tri thức trẻ Phật giáo về các chiều kích học thuyết, lịch sử, tôn giáo và văn hoá của Phật giáo Việt Nam và từng bước trở thành một trung tâm quốc tế về đào tạo và nghiên cứu Phật giáo. Nhiệm vụ chính của Học viện chủ yếu tập trung vào ba lãnh vực là: giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thông tin học thuật"9.

enhoasen.org/a5937/hoc-vien-phat-giao-viet-nam-tai-tp-ho-chi-minh

658 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Từ năm 2005, bắt nhịp cùng sự thay đổi và phát triển của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, học viện cũng thay đổi chương trình học niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành hệ thống tín chỉ (course-credit/unit) theo hệ thống giáo dục tiên tiến và phổ quát trên thế giới. Quyền được chọn môn học và giảng viên giảng dạy của Tăng Ni sinh viên Về lý thuyết, khi đào tạo theo phương thức tín chỉ, học viên chỉ cần học và nhận đủ các tín chỉ theo quy định thì có thể tốt nghiệp, nhận bằng cử nhân. Các tín chỉ luôn có sự chọn lựa, nghĩa là trong khối các môn học bắt buộc học viên phải vượt qua, số môn học được tổ chức dạy phải nhiều hơn số môn học cần và đủ. Thí dụ, trong khối các môn học bắt buộc, sinh viên bắt buộc phải vượt qua 6 môn học, thì ít nhất nhà trường phải tổ chức được 8-9 môn học (thuộc khối bắt buộc) cho sinh viên có quyền chọn lựa. Như vậy, vừa cho sinh viên được tự do chọn lựa những môn học yêu thích, vừa là thước đo chất lượng giảng dạy của giảng viên và sự hài lòng của học viên. Đến bao giờ, tại Học viện Phật giáo Việt Nam, Tăng Ni sinh viên có được quyền chọn lựa môn học, chọn lựa người giảng dạy theo chương trình đào tạo, có quyền chọn lựa học môn này với giảng viên A, không học môn kia với giảng viên B? Khi đó, chất lượng đào tạo nhất định sẽ được cải thiện. Các giảng viên bắt buộc phải tự thay đổi chính mình, phải nỗ lực soạn bài giảng, giảng hay hơn và hấp dẫn Tăng Ni sinh viên hơn. Điều gì sẻ xảy ra nếu trong liên tiếp 2-3 học kỳ, một vị giảng viên không thể tổ chức lớp để giảng dạy môn học của mình vì không ai đăng ký hoặc số lượng quá ít? Vai trò của phòng Sinh viên vụ Trên thực tế, sinh viên không có quyền lựa chọn các môn học, đặc biệt là khối các môn học bắt buộc. Dẫn đến một tình trạng những vị giảng viên nào đứng lớp dạy các môn học bắt buộc có một quyền năng vô giới hạn. Vấn đề cần đặt ra là tính dân chủ của Tăng Ni sinh tại học viện, những đối tượng chính được phục vụ đến đâu?

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 659

Và quyền hạn của một vị giảng viên, kể cả trưởng khoa cao đến mức nào? Và khi có các vấn đề tương tự như trên, ai sẽ là người đứng ra bảo vệ Tăng Ni sinh viên? Ai, bộ phận nào sẽ thực thi công lý tại một môi trường học viện Phật giáo? Ở các trường đại học bên ngoài xã hội, phòng Sinh viên vụ là nơi bảo vệ quyền lợi, tiếng nói của sinh viên, nơi luôn nhộn nhịp đông vui, là nơi sinh viên có quyền lên tiếng nói và đề đạt những nguyện vọng chính đáng của mình. Nhưng phòng Sinh viên vụ tại Học viện Phật giáo

Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (cũng như các học viện khác) luôn đóng cửa im lìm, hầu như chưa từng có bất kỳ một trường hợp nào lên tiếng, bảo vệ Tăng Ni sinh. Những điều trên, có phần vượt qua khái niệm giáo dục truyền thống, tiệm cận đến các khái niệm và mô hình giáo dục hiện đại. Có thể đụng chạm đến một số lượng giảng viên nào đó nhưng là điều rất cần được lưu tâm và xem xét. 4. SỰ THỐNG NHẤT VỀ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY VÀ KHẢ NĂNG LIÊN THÔNG, CHUYỂN TIẾP HỌC VIÊN GIỮA CÁC HỌC VIỆN Vấn đề thống nhất về chương trình giảng dạy tại 4 học viện duy nhất tại Việt Nam cũng là một điều cần lưu tâm. Hiện tại cả nước có 4 học viện Phật giáo tại Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ (Nam tông). Về mặt mục tiêu, chủ trương là không có quá nhiều khác biệt. Nhưng khi một Tăng Ni sinh viên đang học tại một học viện Phật giáo tại một địa phương, vì những hoàn cảnh và lý do cá nhân, muốn chuyển đến tiếp tục theo học các năm còn lại tại một học viện khác là điều vô cùng rắc rối và dường như chưa từng có tiền lệ. Vì trên thực tế, dường như chưa có cơ chế điều chuyển tăng ni sinh viên giữa các học viện, cho dù đào tạo tín chỉ vốn là một trong những điều kiện cực kỳ thuận lợi để thực hiện việc đó. Nếu một Tăng Ni sinh viên đang học năm 2 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, muốn chuyển vào Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì không biết phải bắt đầu từ đâu

và phải làm thế nào. Trên thực tế, họ dường như không được chấp nhận, và nếu có được chấp nhận thì cũng phải học lại từ đầu, tất cả những gì đã học tại học viện cũ đều phải vứt bỏ. Một sinh viên đang học năm 3 tại một trong các trường đại học tại Việt Nam (Thuộc danh mục được Bộ Giáo dục Đào tạo Hoa Kỳ thừa nhận) khi chuyển sang Mỹ, vẫn được thừa nhận và được phép học tiếp (dĩ nhiên phải học bổ túc một số tín chỉ bắt buộc), vậy rào cản nào, không thể cho phép một Tăng Ni sinh học viện Phật giáo chuyển từ nơi này đến nơi khác để tiếp tục học tập và nghiên cứu? Đây cũng là một câu hỏi bỏ ngỏ để các nhà giáo dục Phật giáo, các vị giáo sư, các nhà quản lý học viện Phật giáo cần lưu tâm và tìm phương án giải quyết ổn thỏa. Ở khía cạnh rộng hơn, là cơ hội liên thông với các trường đại học bên ngoài. Thực ra cơ hội để Tăng Ni sinh viên học viện sau khi tốt nghiệp, học thêm 1-2 năm với các tín chỉ bổ sung tại các trường đại học bên ngoài không phải là không khả thi. Đã từng có những vị giáo sư hàng đầu của khoa Văn hóa học – trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thắc mắc với chúng tôi “Tại sao học viện Phật giáokhông đặt vấn đề đào tạo và liên thông đào tạo với khoa Văn hóa học cũng như các khoa khác của trường?”. 5. VẤN ĐỀ CHẤT LƯỢNG ĐẦU RA VÀ CƠ HỘI CỐNG HIẾN SAU KHI TỐT NGHIỆP Chất lượng đầu ra của Tăng Ni sinh viên học viện và cơ hội cống hiến cũng là một vấn đề lớn cần được lưu tâm xem xét. Về lý thuyết, Tăng Ni sinh viên tốt nghiệp học viện, được cấp bằng cử nhân có thể độc lập nghiên cứu, giảng dạy và gánh vác các Phật sự cấp Trung ương đến địa phương. Nhưng trên thực tế, một Tăng Ni sinh viên khi tốt nghiệp học viện Phật giáo, trình độ thực lực như thế nào? Nếu so sánh, thì hiểu biết và bản lĩnh của họ được bao nhiêu phần trăm các cử nhân tốt nghiệp đại học chính quy bên ngoài xã hội? Công tâm mà xét, thì kém hơn nhiều, kém hơn về phương pháp luận, về khả năng giải quyết các tình huống, cả hiểu biết về kiến thức nền tảng.

Vì đâu tạo nên chất lượng đó? Tác giả Thích Thanh Thắng, nhận định: “Hiện nay, việc phải chạy theo chỉ tiêu của các trường đại học đã cho ra một sản phẩm giáo dục ở chất lượng thấp. Sự khủng hoảng của nền giáo dục phần nào đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục Phật học tại các trường Phật học. Không chỉ việc thi cử chưa nghiêm túc, trình độ thẩm định chưa cao mà ngay cả việc nhờ vào các mối quan hệ gửi gắm, gần như giáo dục Phật học vẫn cho ra những sản phẩm giáo dục chưa đạt chuẩn. Nhìn thẳng vào thực tế này để thấy sự mâu thuẫn một khi bằng cấp trở thành chiếc bình phong để một số người mượn vào đó tìm kiếm danh lợi. Nói thế để thấy, ngay cả ở môi trường giáo dục Phật học ở nước ngoài, nếu thiếu một môi trường có chuẩn căn bản thì bằng cấp đó, cho dù được ghi học vị tiến sĩ thì cũng chỉ là một thứ bằng cấp giả hiệu, nhiều khi gây áp lực ngay cả đối với người đang nắm giữ bằng cấp ấy. Bởi lẽ chưa nói đến vai trò tu tập giới định tuệ của một hành giả, trình độ Phật học dẫu gì cũng phải được tăng ni sinh chứng tỏ qua khả năng nghiên cứu, đọc viết, thuyết trình…”10 Cần định hướng như thế nào để một cử nhân Phật học xuất thân từ học viện Phật giáo, có những tố chất đạt chuẩn về nền tảng cơ sở như ở thế tục, lại có những thế mạnh về trình độ đặc trưng của giới tu sĩ Phật giáo? Ở Đại học Mahachulalongkorn, Thái Lan, một Tăng Ni sinh tốt nghiệp tại trường ngoài việc hoàn tất các chương trình nghiên cứu, học tập bắt buộc, họ đều phải trải qua một qua trình thực tập thiền tọa tập trung, thời gian có thể là liên tục 1 tuần, 10 ngày hoặc 2 tuần theo từng cấp học cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ, gần như một hình thức nhập thất chuyên tu. Vượt qua cửa ải này, có thể xem là đạt một môn học về thực hành tâm linh. Nên chăng, học viện Phật giáo tại Việt Nam nên nghiên cứu mô hình này để linh hoạt áp dụng. Một trung tâm nghiên cứu và đào tạo Phật học lớn hàng đầu đất nước như học

daophatngaynay.com/vn/giao-duc/11299-Tham-luan-ve-mot-mo-hinh-Hoc-vien-Phat-hoc- tai-Viet-Nam.html

viện Phật giáo, mà chưa có hội nghị khoa học hàng năm, chưa có tạp chí nghiên cứu Phật học chuyên sâu, tạo sân chơi cho Tăng Ni sinh viên làm quen và phát triển năng lực nghiên cứu, dường như là một thiếu sót lớn. Nên chăng có những quy định về yêu cầu các bài báo nghiên cứu, các quyển sách xuất bản như là một trong những yêu cầu để tốt nghiệp? Tác giả Thích Thanh Thắng nhận xét đầy chua cay: “Nếu giáo dục Phật học không thể tạo ra một môi trường giáo dục đặc thù, thì một thời gian không xa nó sẽ đi vào bế tắc, thậm chí khủng hoảng nếu cứ tiếp tục đi theo mô hình của giáo dục thế tục. Bởi đi theo mô hình đó, đơn thuần chỉ là sự bổ sung các kiến thức và hợp thức hoá bằng cấp cho đầu ra, như vậy giáo dục Phật học không khác gì thể hiện một sự nguỵ biện, lấy cái học đa văn thế tục làm thành một thứ Phật học giả hiệu, không đến nơi đến chốn”11. Một vấn đề khác cũng cần được đề cập đó là sự chồng chéo, dẫm đạp lên nhau của các nội dung và lĩnh vực đào tạo. Học viện Phật giáo Việt Nam có hẳn một khoa “Hoằng pháp”, mục đích là tạo nên những Tăng Ni trẻ có năng lực để hoằng pháp

lợi sinh, thuyết pháp giảng kinh, tổ chức sự kiện, đem Phật giáo vào sâu trong cuộc sống của quần chúng nhân dân. Trong khi đó, Ban Hoằng pháp Trung ương cũng có hẳn một trường đào tạo cao – trung cấp giảng sư (Chùa Hòa Khánh - Bình Thạnh). Hai chương trình này, hai nhóm đối tượng học viên này lại dường như chẳng có mối liên hệ gì với nhau. Đó vừa là một sự lãng phí về nguồn lực, thời gian và kinh phí đào tạo, lại có một nghịch lý khác là, người tốt nghiệp chương trình cao – trung cấp giảng sư thì được cấp bằng giảng sư, nhưng người tốt nghiệp khoa hoằng pháp thuộc học viện thì cũng chỉ được cấp bằng cử nhân như bao nhiêu chuyên khoa khác. Đó là chưa nói, có bao nhiêu phần trăm Tăng Ni sinh viên tốt nghiệp cử nhân từ học viện có đủ tự tin và bản lĩnh cũng như cơ hội để ngồi trên pháp tòa

daophatngaynay.com/vn/giao-duc/11299-Tham-luan-ve-mot-mo-hinh-Hoc-vien-Phat-hoc- tai-Viet-Nam.html

MÔ HÌNH LIÊN THÔNG – LUÂN CHUYỂN GIỮA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 663

thuyết pháp, tổ chức các sự kiện? Điều mà thực ra quyền hạn chủ yếu nằm ở những vị trụ trì. Mà đa phần các vị trụ trì lại không học khoa Hoằng pháp của học viện. Việc giải quyết nhu cầu đóng góp cho Tăng Ni sinh tốt nghiệp là một nhu cầu cấp bách và thiết thực. Nếu không, học học viện, tốt nghiệp học viện chỉ là việc làm cho có, và học xong cũng chẳng biết làm gì, vậy là tiếp tục kiếm cơ hội đi du học để giết thời gian, học mãi cho đến khi cầm tấm bằng tiến sĩ trở về, cũng lại càng không có cơ hội để cống hiến. Sự lãng phí về thời gian, tiền bạc và công sức là vô cùng lớn. KẾT LUẬN Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang là đơn vị đi đầu trong cả bốn học viện Phật giáo tại Việt Nam. Mô hình quản lý, đào tạo, các hoạt động tu tập vẫn là biểu mẫu lý tưởng để các học viện còn lại noi theo là một điều không cần bàn cãi. Tuy nhiên, hoạt động đã tốt rồi, nếu nỗ lực thay đổi và làm mới, sẽ tạo cơ hội tốt hơn và đi đến đóng góp hiệu quả cao của Phật giáo và xã hội. Tham luận này, bỏ qua các thành tựu to lớn của học viện, không phải là không nhận ra, nhưng trong nội dung hạn hẹp của một bài tham luận, chỉ muốn đóng góp cho hội thảo những ưu tư, kiến nghị của một người đã từng học và trải nghiệm môi trường của học viện, những đóng góp, kiến nghị, xây dựng đó thông qua các vấn đề: Lý luận về triết lý giáo dục đông tây, các quan niệm về giáo dục truyền thống và giáo dục hiện đại, khái quát về mô hình đào tạo của học viện và đề xuất những điểm cần cải tiến, đặt vấn đề về việc thống nhất chương trình đào tạo giữa các học viện, tiến đến khả năng lưu chuyển các học viện từ học viện này sang học viện khác; vấn đề cuối cùng là mấy điều bàn bạc về chất lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp và cơ hội cống hiến của họ sau khi tốt nghiệp học viện. Trên tất cả, Phật giáo Việt Nam cần ý thức và tự hào về một học viện Phật giáo đang dần hoàn thiện chính mình trong suốt 35 năm qua, không ngừng vươn lên những tầm cao mới.

664 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tài liệu tham khảo “Giới thiệu về Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ phat-giao-viet-nam-tai-tp-ho-chi-minh Lê Thị Hoài Thanh, 2015, “Truyền thống và hiện

đại trong giáo php/dao-tao-boi-duong/item/1000-truyen-thong-va-hien-daitrong-giao-duc-dao-duc.html. Thích Thanh Thắng, “Mô hình nào cho Học viện Phật giáo Việt Tham-luan-ve-mot-mo-hinh-Hoc-vien-Phat-hoc-tai-Viet-Nam. html phat-giao-thich-vien-tri Trần Ngọc Thêm, 2016, “Đừng bắt triết lý giáo dục phải ôm tất cả”: et-ly-giao-duc-phai-om-tat-ca-phan-3-348493.htmlTrần Ngọc Thêm, 2018, “Triết lý giáo dục cho Việt Nam: Góc nhìn Trần giao-duc-cho-viet-nam-goc-nhin.html Trang thông tin Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ

ĐỀ NGHỊ CHƯƠNG TRÌNH HỌC CHỮ PHẠN
TRONG HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NNC. Lê Tự Hỷ*

Nhân Hội thảo với chủ đề “Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, Hội nhập và Phát triển” dự kiến tổ chức vào ngày 7/12/2019 (nhằm ngày 12/11/Kỷ Hợi), tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm đánh dấu quá trình 35 năm hình thành và phát triển của Viện Phật học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi xin thử đề nghị một chương trình học chữ Phạn cho các Tăng Ni sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Ở đây chúng tôi không đi vào phân tích tại sao việc học chữ Phạn là cần thiết cho việc tu tập, học và nghiên cứu Phật giáo Đại thừa, bởi vì vấn đề này đã được viết khá nhiều trong các tạp chí khác. Chẳng hạn, có thể tham khảo một số bài viết của chúng tôi liên quan tới chữ Phạn trên các trang web như Trang Nhà Quảng Đức1, Liễu Quán online2, Thư Viện Hoa Sen3, Giao Điểm online4, v.v...

*. Giảng viên HVPGVN tại TP.HCM.

Mặt khác, nếu tham khảo các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học tại các đại học phương Tây hiện nay, chẳng hạn ở Mỹ, thì chúng ta sẽ thấy sinh viên, ngoài tiếng Anh để học các môn học và viết luận văn, thì phải biết ít nhất hai trong các ngôn ngữ Á châu ở tầm có thể đọc hiểu các kinh sách hay đoạn trích dẫn từ kinh sách Phật giáo viết bằng các ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, chương trình Thạc sĩ Phật học (Buddhist Studies MA Programs) tại Đại học Washington (University of Washington) tập chú vào Phật giáo Nam Á (South Asian Buddhism) với các ngôn ngữ liên quan là Phạn (Sanskrit), Pāli, Gāndhārī, Hán. Ngoài Anh văn là ngôn ngữ dùng để giảng dạy các môn học ra, sinh viên phải đạt trình độ 4 năm một ngoại ngữ chính và 2 năm một ngoại ngữ phụ trong nghiên cứu Phật học mà một trong hai ngoại ngữ chính và phụ này phải là Phạn (Sanskrit)5. Chương trình Tiến sĩ Phật học (Buddhist Studies Ph.D. Programs) tại Đại học Berkeley (University of California, Berkeley), sinh viên, ngoài tiếng Anh ra, phải học ít nhất 2 ngôn ngữ Á châu. Họ phải chọn một trong 7 lãnh vực ngôn ngữ chính là: (1) Hán, (2) Nhật, (3) Newari [ngôn ngữ Hán-Tây Tạng (Sino-Tibetan language) tại Nepal], (4) Pāli, (5) Phạn (Sanskrit), (6) Tây Tạng, và (7) Các ngôn ngữ Nam Á. Mỗi lãnh vực này kèm theo một số ngôn ngữ phụ để nghiên cứu Phật học. Ngoài lãnh vực chính là Phạn ra, nếu chọn các lãnh vực chính là Newari, Pāli, Tây Tạng, các ngôn ngữ Nam Á

thì sinh viên phải học chữ Phạn và một ngôn ngữ hiện đại trong nghiên cứu Phật học (trong đó có Hán kim, Nhật kim, các ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt là Pháp và Đức). Nếu chọn lãnh vực chính là

Trong các trang web này, có thể tìm đọc các bài của tác giả Lê Tự Hỷ như: Tiếng Phạn Trong Phật Giáo, Ý nghĩa Hồng Danh Các Vị Phật, Thần Chú Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Vài Nhận Xét Về Sách "Trí Tuệ Giải Thoát" Của Vũ Thế Ngọc v.v... Cũng có thể tìm đọc một số bài trong: giao-su-le-tu-hy post/1941/1/le-tu-hy le-tu-hy

ĐỀ NGHỊ CHƯƠNG TRÌNH HỌC CHỮ PHẠN TRONG HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 667

Hán thì phải học ngôn ngữ phụ là Nhật và một ngôn ngữ Âu châu trong nghiên cứu Phật học. Tương tự, nếu chọn lãnh vực chính là Nhật thì phải học ngôn ngữ phụ là Hán và một ngôn ngữ Âu châu trong nghiên cứu Phật học. Trong hai lãnh vực Hán và Nhật này, tuy chữ Phạn không bắt buộc học nhưng được khuyên nên học để rộng đường tìm hiểu các văn bản gốc chữ Phạn trong nghiên cứu Phật học6. Chương trình Thạc sĩ-Tiến sĩ Phật học tại Đại học Columbia (Columbia University in the City of New York) nghiên cứu về bốn lãnh vực: Phật giáo Ấn Độ / Theravāda (Indian/ Theravāda Buddhism), Phật giáo Ấn Độ- Tây Tạng (Indo-Tebitan Buddhism), Phật giáo Trung Quốc (Chinese Buddhism), và Phật giáo Nhật Bản (Japanese Buddhism) mà trong đó sinh viên phải học tập, nghiên cứu kinh sách Phật giáo hay các câu trích dẫn viết bằng các ngôn ngữ: Phạn (Sanskrit), Pāli, Hán (cổ), Tây Tạng [chứ không phải các bản dịch ra Anh văn]. Do đó bốn ngôn ngữ này được gọi là ngôn ngữ chính thống (canonical languages) trong lãnh vực Phật học. Các ngôn ngữ hiện đại mà các tác giả sau này và hiện nay dùng để viết các bài, sách nghiên cứu Phật học thì gọi là ngôn ngữ hậu chính thống (post-canonical languages) trong đó có Hán kim, Nhật kim, các ngôn ngữ Âu châu, đặc biệt là Anh, Pháp, và Đức. Trình độ ngoại ngữ [ngoài tiếng Anh ra] bắt buộc cho chương trình Tiến sĩ Phật học là như sau: Nếu sinh viên chọn lãnh vực Phật giáo Ấn Độ / Tây Tạng (Indo-Tebitan Buddhism) thì sinh viên phải học ít nhất 3 năm chữ Phạn, và 4 năm chữ Tây Tạng. Ngoài ra, nếu đề tài luận văn có tham khảo tài liệu từ nguồn Hán tạng hay chữ Nhật thì sinh viên còn phải học chữ Hán hay chữ Nhật nữa, nếu luận văn không dùng các nguồn Hán hay Nhật thì một trong hai ngôn ngữ này được khuyến cáo học. Nếu lãnh vực chọn là Phật giáo Ấn Độ/ Theravāda (Indian/ Theravāda Buddhism) thì sinh viên phải học Sanskrit và Pāli ít nhất trong 4 năm; còn chữ Hán hay chữ

668 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Nhật thì y theo như trong lãnh vực Phật giáo Ấn Độ-Tây Tạng. Nếu chọn lãnh vực Phật giáo Trung Quốc (Chinese Buddhism) thì sinh viên phải học ít nhất 4 năm chữ Hán (cả cổ và kim) và 3 năm chữ Nhật (cả cổ và kim). Tương tự nếu chọn lãnh vực Phật giáo Nhật Bản thì sinh viên phải học ít nhất 4 năm chữ Nhật (cả cổ và kim) và 3 năm chữ Hán (cả cổ và kim). Trong hai lãnh vực vừa nêu ra, nếu đề tài luận văn có tham khảo nguồn trong lãnh vực Ấn Độ-Tây Tạng hay nguồn trong lãnh vực Ấn Độ/Theravāda thì sinh viên phải học chữ Phạn và/hay chữ Tây Tạng/ và/hay chữ Pāli; nếu không dùng

các nguồn tư liệu như thế thì các ngôn ngữ này chỉ khuyến cáo học7. Trong khi đó chương trình Đại học và sau Đại học tại Viện Phật học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh thì chữ Phạn chỉ là môn tùy chọn, chứ không bắt buộc, cho nên hàng năm trong số bốn, năm trăm Tăng Ni sinh viên được trúng tuyển vào học, chỉ có vài ba người chọn học chữ Phạn. Vừa qua, chúng tôi có duyên được dạy môn Luận lý Phật giáo qua bản Phạn văn Nyāyapraveśa [ngài Huyền Trang dịch ra Hán văn: Nhân Minh Nhập Chánh Lí Luận] của luận sư Śaṅkarasvāmin [Thương Yết La Chủ] thì trong cả ngàn Tăng Ni sinh viên, chỉ có 12 vị theo học [vì các vị này phải có học chữ Phạn trước]. Chúng tôi cũng tình nguyện dạy chữ Phạn cho những vị muốn học, trong hàng ngàn Tăng Ni sinh tại Học viện cũng chỉ có trên mười vị theo học. Như vậy, tuyệt đại đa số Tăng Ni sinh viên tốt nghiệp Viện Phật học của chúng ta chưa được trang bị khả năng đọc, viết trong bài nghiên cứu, trong luận văn của chính các vị về tên chư Phật, Bồ tát, các luận sư, tên các kinh sách vốn nguyên là chữ Phạn, cũng như chưa thể tra Từ điển chữ Phạn để tìm ý nghĩa các từ Phạn. Tất nhiên chưa được trang bị khả năng để hiểu các câu trích [chứ chưa nói toàn văn bản kinh sách gốc] chữ Phạn trong các sách về Phật học hiện nay của phương Tây. Như thế chúng ta thấy có sự khác

biệt rõ giữa quan điểm học tập nghiên cứu, tham khảo tài liệu cũng như thực học về chữ Phạn của Tăng Ni tại Học viện của chúng ta với sinh viên tại các Phân khoa Phật học tại Mỹ vừa nêu trên. Điều này có lẽ gây không ít trở ngại cho việc theo học các chương trình Thạc sĩ - Tiến sĩ Phật học của Tăng Ni sinh chúng ta tại các Đại học phương Tây cũng như trong tiềm năng hội nhập quốc tế của Viện Phật học Việt Nam với thế giới. Vì vậy, chúng tôi mạo muội thử đề nghị một chương trình học chữ Phạn (Sanskrit) trong khuôn khổ chương trình học ngoại ngữ tại Học viện Phật giáo Việt Nam. Cái ưu thế của Tăng Ni sinh viên Việt Nam so với các sinh viên Phật học tại Âu Mỹ là đã biết khá nhiều về Hán Nôm tức Hán cổ trước khi bắt đầu năm thứ nhất. Với ưu thế đó, Tăng Ni sinh của chúng ta có thể học thêm hai ngoại ngữ bắt buộc nữa là Anh văn và Phạn hay Pāli. Một cách cụ thể, xin đề nghị như sau: Chương trình Cử nhân Phật học gồm 3 ngoại ngữ như sau: 1. Hán (cổ và kim): bắt buộc đối với tất cả sinh viên 2. Anh: bắt buộc đối với tất cả sinh viên 3. Phạn: bắt buộc đối với tất cả Tăng Ni sinh thuộc Phật giáo Đại thừa 4. Pāli: bắt buộc đối với tất cả Tăng Ni sinh thuộc Phật giáo Nam truyền. Thời lượng học chữ Phạn và nội dung như thế nào? Trước hết xin giới thiệu chương trình học chữ Phạn tại Đại học Chicago (University of Chicago). Chữ Phạn được dạy tại Đại học Chicago ngay từ khi Đại học này được thành lập năm 1892. 1. Năm thứ nhất: mỗi tuần 3 lần học cách nhau 1 ngày, mỗi lần 1 tiết gồm 50 phút. Ngoài ra mỗi tuần đều có 1-2 tiết ôn tập, bài tập với phụ giảng. Nội dung học: Phạn cơ bản. 2. Năm thứ hai: mỗi tuần 2 lần học cách khoảng 1 hay 2 ngày, mỗi lần 80 phút và mỗi tuần đều có 1-2 tiết ôn tập, bài tập với trợ giảng. Nội dung học: Phạn cơ bản 3. Năm thứ ba và thứ tư: mỗi tuần 2 lần học cách khoảng 1 hay 2 ngày, mỗi lần 80 phút. Nội dụng: Phạn nâng cao, với các tác phẩm

Phạn văn theo hướng chủ đề của các ngành trong Phật học8. Tại Học viện của chúng ta, xin đề nghị như sau: 1. Năm thứ nhất và năm thứ hai: mỗi tuần 2 lần, mỗi lần 2 tiết. Nội dụng: Phạn cơ bản, dịch Phạn ra Việt Bát Nhã Tâm Kinh, Chú Đại Bi, và Thập tiểu chú. 2. Năm thứ ba: mỗi tuần 2 lần, mỗi lần 2 tiết. Nội dung: Phạn nâng cao, dịch kinh A Di Đà Phạn văn ra Việt văn. 3. Năm thứ tư: mỗi tuần 2 lần, mỗi lần 2 tiết. Nội dung: Phạn nâng cao, dịch kinh Kim Cương Phạn văn ra Việt văn. Ngoài ra, trong môn Luận lý Phật giáo, ngoài việc học bản Hán dịch Nhân Minh Nhập Chánh Lí Luận của ngài Huyền Trang, sinh viên cũng nên học nguyên tác Nyāyapraveśa của Śaṅkarasvāmin (Thương Yết La Chủ) để đồng thời nâng cao trình độ Phạn văn và hiểu sâu thêm về Luận lý Phật giáo. Ở cấp Thạc sĩ-Tiến sĩ: ai đã học Phạn mà chưa học Pāli thì phải học Pāli và ai đã học Pāli mà chưa học Phạn thì phải học Phạn. Về tài liệu học tập, chắc là Hòa thượng Nguyên Giác và các vị thầy khác, sau bao nhiêu năm kinh nghiệm dạy chữ Phạn đã có sẵn khá nhiều. Riêng chúng tôi, tuy sở học còn hạn hẹp, cũng đã cố gắng biên soạn bộ sách Tự học Tiếng Phạn gồm 4 tập I, II, III, và IV, cũng như các sách Thần Chú Trong Phật Giáo, trong đó có phân tích cú pháp và dịch Chú Đại Bi, câu thần chú trong Tâm Kinh và Thập Tiểu Chú từ Phạn văn ra Việt văn, sách Đường Vào Luận Lí phân tích cú pháp và dịch tác phẩm Nyāyapraveśa từ Phạn văn ra Việt văn; các sách kinh A Di Đà Phạn-Việt, kinh Kim Cương Phạn-Việt, phân tích cú pháp và dịch Phạn ra Việt sẽ in trong năm 2020. Bát Nhã Tâm Kinh, bản kinh dài được phân tích cú pháp và dịch Phạn ra Việt trong tập I và tập II Tự học Tiếng Phạn. Toàn bộ những sách này của chúng tôi hiện do Thư viện

skrit-at-chicago

của Tu viện Huệ Quang số 116 đường Hòa Bình, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh quản lí. Ngoài ra, sau nhiều lần giảng dạy tại Liễu Quán Huế, chùa Xá Lợi, và Tu viện Huệ Quang Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi cũng đã soạn hoàn chỉnh30 bài học để giảng dạy trên lớp qua máy vi tính với PowerPoint, phần Phạn cơ bản tương ứng với nội dung trong hai tập I và II Tự học. Toàn bộ những tài liệu này chúng tôi viết ra với mục đích để tặng cho Phật giáo Việt Nam, xin không nhận nhuận bút, nhưng giữ tác quyền để chịu trách nhiệm về những sai sót và kịp thời hiệu đính. Với tất cả lòng thành, mong Viện Phật học Việt Nam phát triển và hội nhập quốc tế càng ngày càng tốt đẹp, chúng tôi xin tạm dừng tại đây.

***

Tài liệu tham khảo Trong các trang web này, có thể tìm đọc các bài của tác giả Lê Tự Hỷ như: Tiếng Phạn Trong Phật Giáo, Ý nghĩa Hồng Danh Các Vị Phật, Thần Chú Trong Bát Nhã Tâm Kinh, Vài Nhận Xét Về Sách “Trí Tuệ Giải Thoát” Của Vũ Thế Ngọc v.v... Cũng có thể tìm đọc một số bài trong: author/post/11342/1/giao-su-le-tu-hy

hoasen.org/author/post/1941/1/le-tu-hy author/post/2629/1/le-tu-hy grams ments.html ate/handbook/fields-study/buddhism 8. SANSKRIT AT THE UNIVERSITY OF CHICAGO HTTP://SALC.UCHICAGO.EDU/SANSKRIT-AT-CHI- CAGO

TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DU HỌC NƯỚC NGOÀI:
KHÓ KHĂN VÀ GIẢI PHÁP
(Trường hợp điển cứu tại Sri Lanka, Ấn Độ)
NCS.ĐĐ. Thích Đồng Tâm*

1. DẪN NHẬP Nhằm đánh dấu chặng đường 38 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981 - 7/11/2019) thành lập, phát triển và phụng sự nhân sinh cũng như 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, đây là cơ hội cùng nhìn lại sự nghiệp giáo dục đại học và sau đại học đã đạt được những thành tựu quan trọng và đáng tự hào bên cạnh cũng cần nghiêm túc đánh giá những thiếu sót, hạn chế trong quá trình đạo tạo của Học viện. Số lượng Tăng ni sinh sau khi tốt nghiệp từ Học viện đã tiếp tục đi du học tại nhiều nước trên thế giới với các chương trình Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ, Tiến sĩ và sau Tiến sĩ ngày một tăng nhanh qua các năm. Sau khi tốt nghiệp trở về nước, họ đã phụng sự cho Giáo hội một cách tích cực và hiệu quả, góp công lớn vào những thành tựu quan trọng

*. Giảng viên khoa Pali và Phật học, Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka – SIBA Campus.

của Học viện cũng như Giáo hội trong nhiều lĩnh vực văn hoá, giáo dục, quản lý hành chính, từ thiện xã hội, v.v... Có thể nói trong điều kiện còn nhiều khó khăn và hạn chế về công tác tổ chức đào tạo của Học viện, lực lượng Tăng ni sinh du học đã đáp ứng một số lượng lớn cho nguồn nhân lực của Phật giáo để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng nhanh và mạnh của Phật giáo Việt Nam trong nước và ở nước ngoài. Câu hỏi đặt ra là liệu những sinh viên sau khi tốt nghiệp chương trình Cử nhân của Học viện Phật giáo Việt Nam có đủ đáp ứng được những điều kiện học tập các chương trình sau đại học tại nước ngoài hay không? Những khó khăn và hạn chế mà cựu Tăng ni sinh sau tốt nghiệp phải đối mặt khi du học là gì? Liệu họ có thấy hài lòng với chất lượng đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam? Mong muốn cũng như những giải pháp được đề xuất gì về phía Học viện nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Tăng ni sinh du học ra sao? Bài tham luận này sẽ giúp trả lời những câu hỏi đó với mục đích chính cung cấp cái nhìn tổng quan, đánh giá lại chương trình đào tạo cũng như có những cải cách, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học cũng như sau đại học của Học viện đáp ứng tiêu chuẩn chung của quốc tế đồng thời giúp Tăng ni sinh tốt nghiệp Học viện lựa chọn du học nước ngoài đạt được hiệu quả cao nhất trong học tập và nghiên cứu. Đề tài tham luận cũng phản ánh sự đánh giá mức độ hài lòng của Tăng ni sinh tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Học viện qua đó đề xuất hướng giải quyết cho vấn đề đặt ra. Phương pháp nghiên cứu tác giả lựa chọn sử dụng là phương pháp phỏng vấn bán cấu

trúc thu thập dữ liệu phục vụ cho bài nghiên cứu. Sở dĩ tác giả chọn phương pháp nghiên cứu này vì sau khi suy xét cẩn thận mọi khía cạnh dựa trên tình hình thực tế của bài nghiên cứu, dựa trên thông tin căn bản thì đối tượng phỏng vấn là Tăng ni sinh tốt nghiệp Học viện đang du học tại nước ngoài. Ấn Độ và Sri Lanka được lựa chọn vì hai nước này có số lượng sinh viên đông cũng như chất lượng đào tạo Phật học hàn lâm cao, nhiều chư tôn đức thạc đức Việt Nam cũng từng du học tại hai nước này. Việc phỏng vấn bán cấu trúc sẽ giúp người được phỏng vấn có thể tự do thể hiện quan điểm suy nghĩ cũng như cách đánh giá, cung

cấp nhiều thông tin hơn cho những câu hỏi đưa ra. Để thu thập dữ liệu, tác giả đã tiến hành lựa chọn 25 cựu Tăng ni sinh đã tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đang du học các chuyên ngành Phật học tại Sri Lanka và Ấn Độ. Dữ liệu sau đó được xử lý và phân tích để đưa ra kết quả nghiên cứu một cách khách quan và chính xác nhất. 2. TỔNG QUAN CHUNG VỀ CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ THÀNH TỰU GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA CÁC HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM Kể từ sau sự kiện trọng đại đất nước thống nhất (30/04/1975), thì gần 3 năm sau, một sự kiện quan trọng khác đối với Phật giáo là tại miền Bắc, ngày 01.01.1978, nhà nước cho phép Hội Phật giáo Thống nhất thành lập Trường Cao cấp Phật học Việt Nam và trường Tu học Phật pháp Trung ương. Còn tại khu vực miền Nam, việc thành lập Trường Cao cấp Phật học vào năm 1984 và năm 1997 nâng cấp thành Học viện Phật giáo Việt Nam tiền thân của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh do Hòa thượng Thích Minh Châu sáng lập1 đánh dấu bước tiến quan trọng trong giáo dục Phật giáo bậc đại học. Gần đây nhất là Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Hà Nội và Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer tại Cần Thơ khẳng định sự giáo dục đầy đủ và toàn diện, rộng khắp của Phật giáo. Có thể điểm qua một số thành tựu nổi bật mà các học viện Phật giáo Việt Nam đạt được trong lĩnh vực giáo dục bậc đại học như sau. Từ năm 1983-1997, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa Đại học Vạn Hạnh (1964-1975) liên kết giáo sư và giảng viên với các trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm. Tăng Ni sinh tốt nghiệp khóa I và khóa II của Học viện phần lớn đều trở thành cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các Ban Trị sự Tỉnh Thành hội và Hội đồng Trị sự Học viện Phật giáo Việt Nam Từ năm 1997-2005 Trường Cao cấp Phật học

1. Nguyễn Công Lý, Nghĩ về giáo dục Phật giáo ở Việt Nam, tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (149), 2015, tr. 46-64.

Việt Nam cơ sở II tại Thành phố Hồ Chí Minh được chính thức đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đào tạo được 2 khóa cử nhân Phật học và đạt được các thành tựu quan trọng về quan hệ ngoại giao quốc tế và quốc nội ngày càng đa dạng hơn, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và đào tạo của Học viện ở quy mô một

trường đại học Phật giáo. Từ 2006 trở đi, Học viện thay đổi chương trình học niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành hệ thống tín chỉ (course-credit/ unit) theo hệ thống giáo dục tiên tiến và phổ quát trên thế giới. Số lượng sinh viên ghi danh thi tuyển sinh và theo học ngày càng nhiều, sau mỗi khóa, đã làm cho Học viện trở thành trung tâm thu hút các học giả và các nhà nghiên cứu từ nhiều nơi trên thế giới2. Tiếp theo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội là cơ sở đào tạo Phật học lớn nhất miền Bắc, được thành lập từ năm 1981, cho đến nay đã có hàng nghìn tăng, ni sinh được vinh dự đón nhận bằng tốt nghiệp cử nhân Phật học và Cao đẳng Phật học. Sau 24 năm, cơ sở của Học viện đặt tại chùa Quán Sứ với hai phòng học, từ năm 2006 đến nay, Học viện đã chính thức có một cơ sở mới với diện tích trên 10ha tại Sóc Sơn, Hà Nội, có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và cảnh quan tu học, phục vụ tốt nhất cho tăng, ni sinh tu học. Trong những năm qua, học viện đã không ngừng đổi mới cả chiều sâu và chiều rộng, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt, để đảm bảo triển khai nội dung chương trình giáo dục đào tạo của học viện cũng như tạo sự yên tâm tu học của tăng, ni sinh, học viện đã quyết định bảo đảm miễn phí 100% kinh phí ăn ở và 90% kinh phí đào tạo của tăng, ni sinh trong suốt thời gian tu học3. Thứ ba, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế có tiền thân là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam tại Huế (Quyết định thành lập Số 07–QĐ/TGCP ngày 22 tháng 4 năm 1997 do Ban Tôn giáo 2. HT. Thích Giác Toàn, “Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh: Từ PGVN-tai-TP-HCM:-Tu-qua-khu-den-hien-tai.html a5939/hoc-vien-phat-giao-viet-nam-tai-ha-noi

Chính phủ chấp thuận). Số lượng sinh viên tốt nghiệp qua các khóa đã vượt hơn 1.000 sinh viên4. Cuối cùng là Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đã khẳng định được vị thế và sự phát triển của mình trong khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo; đóng góp và phát huy vai trò của mình vào những thành tựu chung mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đạt được sau 35 năm. Đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, Phật giáo Nam tông Khmer cũng đạt được những thành tựu đáng kể, quan trọng cho Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam5. Sau khi tốt nghiệp tại các Học viện, nhiều Tăng ni sinh qua các thế hệ đã lựa chọn tiếp tục chương trình học tập và nghiên cứu Phật học bậc cao tại nước ngoài. Nhiều quốc gia có nền đào tạo Phật giáo phát triển đa phần ở châu Á được đông đảo Tăng ni sinh Việt Nam chọn lựa. Có thể chia thành 2 nhóm chính dựa theo tính chất và đặc điểm đào tạo theo hướng nghiên cứu trong Phật học: nhóm nước đào tạo Phật học sử dụng tiếng Anh như Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar với thế mạnh nghiên cứu đào tạo về Phật giáo Nguyên thuỷ, Nam truyền Theravada trong đó cổ ngữ Pali được sử dụng làm công cụ nghiên cứu chính; nhóm nước đào tạo Phật học sử dụng tiếng Trung và các ngôn ngữ khác như Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản với thế mạnh nghiên cứu đào tạo về Phật giáo Đại thừa (Mahayana), Phật giáo Bắc truyền trong đó sử dụng Hán cổ và Sanskrit (Phạn văn) làm công cụ nghiên cứu chính. Ngoài 2 nhóm chính trên còn 1 nhóm Tăng ni sinh theo học và nghiên cứu về Kim Cang Thừa (Vijrayana hay Tantrayana) chủ yếu học ở vùng Dharamshala, Ấn Độ, Bhutan,

Nepal bằng tiếng Tạng và Sanskrit cổ. Tuy nhiên số lượng Tăng ni sinh theo học tại các nước này chiếm số lượng không đáng kể. Theo thống kê sơ bộ, số lượng Tăng ni sinh du học Phật pháp tại các nước đào tạo bằng tiếng Anh (năm 2019) như sau:

DeID=55&LoaiTieuDe=1&LoaiKenh=2&l=vn) 5. Kim Chươi, “Những giải pháp đào tạo ở Học viện Phật giáo Nam tông Khmer”, https://phat- giao.org.vn/nhung-giai-phap-dao-tao-o-hoc-vien-phat-giao-nam-tong-khmer-d29071.html

2019 Ấn Độ Sri Lanka Thái Lan Myanmar Tổng số Số lượng 140 65 180 90 485 Tỷ lệ % 28.87 % 13.4 % 37.11% 18.56% 100%

H1. Biểu đồ tỷ lệ Tăng ni sinh Việt Nam đang du học tại các nước đào tạo tiếng Anh năm 2019 Từ số liệu trên ta có thể thấy rằng Thái Lan là nước có số lượng Tăng ni sinh lựa chọn đông nhất với 180 du học sinh chiếm tỷ lệ 37,11 % do điều kiện địa lý gần Việt Nam và nhiều nét tương đồng về văn hoá, kinh tế, xã hội. Ấn Độ là quê hương của Phật giáo xếp vị trí thứ 2 với số lượng 140 du học sinh chiếm 28,87% tổng số Tăng ni sinh du học, thứ ba là Myanmar 90 Tăng ni sinh du học (chiếm tỷ lệ 18.56%) và cuối cùng là Sri Lanka – được ví như ngôi sao đang lên, điểm đến lý tưởng cho việc du học Phật pháp trong những năm gần đây với số lượng 65 Tăng ni sinh chiếm 13,4% tổng số du học sinh trong nhóm. Đề tài nghiên cứu lựa chọn Ấn Độ và Sri Lanka làm địa điểm khảo sát ý kiến cựu Tăng ni sinh của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đang du học tại 2 quốc gia trên vì thỏa mãn các điều kiện như quốc gia có nền đạo tạo Phật giáo phát triển, nhiều thế hệ chư tôn thiền đức đã từng du học tại đây, Tăng ni sinh tốt nghiệp có nhiều đóng góp cho Phật giáo trong nước cũng như thế giới. Ấn Độ được biết như cái nôi của nền văn minh nhân loại, đồng thời cũng là quê hương của Phật giáo nơi mà hàng triệu Tăng ni, Phật

tử trên toàn thế giới và những khách hành hương muốn ít nhất một lần tìm về để tìm hiểu Phật giáo và chiêm bái Tứ Động Tâm – bốn thánh tích linh thiêng thuộc Ấn Độ và Nepal. Nhiều trường Phật giáo nổi tiếng của Ấn Độ như Đại học New Delhi, Đại học Nalanda, Đại học Allahabad, Đại học Pune, Đại học Gautam Buddha, v.v… nơi đã từng đào tạo nhiều tăng tài cho nền Phật giáo nước nhà qua nhiều thế hệ. Hiện tại số lượng Tăng ni sinh du học tại Ấn Độ là 140 vị theo học chính thức các chương trình đào tạo tại các trường đào tạo, khoảng 50 vị đang tu tập và học tiếng Tạng và Phật giáo Kim Cang thừa tại các ngôi chùa Tây tạng ở khu vực Dharamshala, Ấn Độ. Số lượng du học sinh này không được đưa vào số liệu chính thức vì không theo học các trường Đại học hàn lâm của Ấn Độ. Có một điểm đặc biệt trong 140 du học sinh đang du học tại Ấn Độ thì hơn 95% tốt nghiệp từ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Việt Nam đang theo học các chương trình sau đại học như thạc sĩ, phó tiến sĩ, tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên học Cử nhân Phật học (BA) rất ít (khoảng vài người). Điều này được lý giải do hầu hết chương trình đào tạo cử nhân Phật học tại Ấn Độ bằng tiếng Hindi (Hindi medium) đó là rào cản lớn

ảnh hưởng đến việc lựa chọn học Cử nhân Phật học tại Ấn Độ so với các nước khác. Biểu đồ tỷ lệ du học sinh theo cấp học tại Ấn Độ Sau Đại học - 90%

Cử nhân - 3%

Chương trình khác

H2. Biểu đồ tỷ lệ du học sinh phân theo cấp độ đào tạo tại Ấn Độ 2019 Nếu Ấn Độ được biết như nơi khởi nguồn của Phật giáo thì Sri

680 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Lanka được biết tới như hòn đảo thiêng giữ gìn và lưu truyền chánh pháp. Đất nước Phật giáo Nam truyền này hiện có số lượng Phật tử chiếm 70,1% dân số. Đây cũng là quốc gia Phật giáo thuần thành, người dân hiền lương, điềm đạm, xã hội trật tự đạo đức. Ngũ giới là nền tảng đạo đức căn bản của xã hội, được xem là chuẩn mực đạo đức cho con người noi theo. Sri Lanka giữ gìn rất tốt những truyền thống văn hóa Phật giáo tốt đẹp từ thời xa xưa cho đến tận bây giờ. Ngày Chủ nhật và ngày rằm (Poya day) hầu hết các cửa hàng đều đóng cửa để người dân đi chùa tu học, cúng dường, nghe Pháp. Phật tử cung kính, cúng dường, hộ trì chùa chiền và Tăng ni tu học. Cố Trưởng lão HT. Thích Minh Châu có thể được xem là thế hệ du học sinh Phật pháp người Việt Nam đầu tiên đến Sri Lanka để học tập Pali và Phật học. Tiểu sử Hòa thượng ghi lại rằng: Do trong quá trình nghiên cứu Kinh - Luật - Luận Hán tạng, nhận thấy cách phiên âm các từ ngữ Pali, Sanskrit khác nhau, chưa có sự thống nhất khiến bản văn trở nên khó hiểu nên Hòa thượng xin phép bổn sư và Hội Phật học Trung phần cho phép mình sang Sri Lanka và Ấn Độ học về Kinh, Luật, Luận, Pali và Sanskrit để sau này về nước phục vụ việc nghiên cứu Phật học nước nhà. Vào năm 1952, được sự chấp thuận của Giáo hội và Hòa thượng bổn sư, Hòa thượng Thích Minh Châu xuất dương du học tại Sri Lanka. Thời gian đầu tại Kelaniya, Hòa thượng đã miệt mài học Pali và Anh văn; sau 3 năm chuyên cần học tập, năm 1955, Hòa thượng được Trường Đại học Tích Lan (Ceylon University) tặng bằng Pháp sư (Saddammcariya). Sau đó, Hòa thượng sang Ấn Độ và theo học tại Nava Nalanda Mahavihara thuộc Đại học Bihar (Ấn Độ)6. Từ khoảng mười năm trở về trước, Sri Lanka vẫn còn khá mới mẻ và chưa được biết rộng rãi với nhiều người học Phật tại Việt Nam nhưng những năm gần đây, số lượng du học sinh Việt Nam đến đất nước này một đông hơn. Theo đó, trước năm 2010 có khoảng 5-10 du học sinh thì cho đến thời điểm hiện tại, số lượng Tăng ni sinh và sinh viên Việt Nam học tại Sri

tieu-su-truong-lao-hoa-thuong-thich-minh-chau (truy cập 26/08/2019)

TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DU HỌC NƯỚC NGOÀI 681

Lanka đã vượt hơn 65 vị, con số này tăng lên sau mỗi năm. Hiện nay, Sri Lanka đã trở thành địa điểm du học Phật pháp được nhiều Tăng ni sinh Việt Nam tin tưởng chọn lựa. Theo khảo sát sơ bộ của tác giả, số lượng Tăng ni du học sinh tại Sri Lanka vào khoảng trên dưới 65 người. Trong đó chiếm phần lớn là học viên cao học - thạc sĩ

(khoảng 15 vị), phó tiến sĩ MPHIL (15 vị) và tiến sĩ (khoảng 5 vị), cử nhân BA khoảng dưới 25 vị, số còn lại là 20 vị học Diploma các ngành tiếng Anh, Phật học, Pali, Sanskrit.

Biểu đồ tỷ lệ du học sinh theo cấp học tại Sri Lanka 2019 Tiến sỹ-PHD - 9%

Phó TS - MPhil-15%

Thạc sỹ - MA -23%

Cử nhân - BA - 38%

H3. Biểu đồ tỷ lệ du học sinh phân theo cấp độ đào tạo tại Sri Lanka 2019 Hầu hết du học sinh Việt Nam theo ngành Phật học, một số nhỏ học cổ ngữ và các ngành khác. Có khoảng 6 trường đại học lớn thu hút đông sinh viên Việt Nam theo học tại Sri Lanka, trong đó 65% sinh viên học tại Trường Đại học Kelaniya (Colombo), 15% sinh viên học tại SIBA Campus (Kandy), 7% học tại Peradeniya (Kandy) và 10% học tại BPU (Colombo), 3% học tại Trường Đại học Sri Jayawadenapura (Colombo).

682 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Kelaniya - 55%

SIBA Campus - 23%

PBU -10%

Sri Jayawadenapura - 6%

Nagananda - 3%

Peradeniya - 1%

H4. Tỷ lệ Tăng ni sinh Việt Nam du học tại Sri Lanka phân theo trường đại học 2019 3. NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ CỦA TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM THƯỜNG GẶP PHẢI KHI DU HỌC PHẬT PHÁP TẠI NƯỚC NGOÀI VÀ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN Để khảo sát những khó khăn, hạn chế mà cựu Tăng ni sinh tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh gặp phải khi du học Phật pháp tại nước ngoài, cụ thể là tại Sri Lanka và Ấn Độ, tác giả đã tiến hành phỏng vấn 25 Tăng ni sinh hiện đang học tại 2 quốc gia trên. Tiêu chí về người được lựa chọn phỏng vấn phải đáp ứng 2 yêu cầu cơ bản sau: - Tốt nghiệp Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh - Đang theo học các chương trình đào tạo sau đại học (MA, MPhil, PHD) tại các trường đại học chính thống của Sri Lanka và Ấn Độ. Các vị Tăng ni sinh này được áp dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc xoay quanh 3 vấn đề chính sau: 1. Những khó khăn, hạn chế gặp phải khi du học tại nước ngoài. 2. Đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DU HỌC NƯỚC NGOÀI 683

3. Đề xuất ý kiến, đóng góp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện,đáp ứng tiêu chuẩn học thuật quốc tế và tạo điều kiện cho Tăng ni sinh tốt nghiệp hội nhập và bắt kịp với sự phát triển ngày càng nhanh và mạnh của nền đào tạo Phật học trên thế giới ngày nay. Kết quả phân tích dữ liệu phỏng vấn cho thấy, những khó khăn và hạn chế mà Tăng ni sinh du học phải đối mặt bao gồm 6 vấn đề chính với tỷ lệ như sau: 1. Yếu kém về ngoại ngữ (Anh văn), thuật ngữ chuyên ngành Anh văn Phật pháp: 21/25 (84%) 2. Cổ ngữ Pali: 13/25 3. Kinh nghiệm nghiên cứu, học thuật, kỹ năng mềm: 8/25 4. Tài chính: 3/25 (Sri Lanka) 5. Khác biệt văn hoá: 2/15 6. Thủ tục visa: 3/25 (Sri Lanka) 7. Cơ sở lưu trú trong quá trình học: 4/25 8. Những khó khăn khác: thiếu đoàn kết 4/25 9. Không gặp khó khăn: 2/25

Thủ tục visa -12%

Khác biệt văn hoá -8%

Tài chính -12% Có Kinh nghiệm nghiên cứu, học thuật, kỹ Không năng mềm - 32%

Cổ ngữ Pali - 52%

Yếu kém về Tiếng Anh, thuật ngữ chuyên ngành AVPP - 84%

0% 20% 40% 60% 80% 100%

Không cảm thấy khó khăn - 8% Có

Khó khăn khác - 16% Không Có Cơ sở lưu trú -16%

0 5 10 15 20 25 30

H5. Những khó khăn chủ yếu mà Tăng ni sinh gặp phải khi học ở nước ngoài Từ kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, khó khăn lớn nhất mà hầu hết các Tăng ni sinh du học gặp phải trong quá trình học là yếu kém về ngoại ngữ (tiếng Anh). Có tới 21/25 Tăng ni sinh cho rằng họ gặp khó khăn trong việc sử dụng tiếng Anh phục vụ việc học tập và nghiên cứu ở nước ngoài chiếm tỷ lệ rất cao 84% tổng số sinh viên được phỏng vấn. Đa phần Tăng ni sinh cho biết họ yếu kỹ năng giao tiếp nghe nói, điều này ảnh hưởng đến việc tiếp thu bài giảng trên lớp cũng như tương tác với giảng viên. Tăng ni sinh cho biết do đặc thù giảng dạy tiếng Anh ở Việt Nam thiên về ngữ pháp, viết và đọc hiểu mà ít chú trọng tới nghe nói nên Tăng ni sinh cảm thấy rất khó khăn trong lúc học. Nhiều Tăng ni sinh rất ngại và sợ khi phải giao tiếp với giảng viên và sinh viên nước ngoài, đặc biệt là phần thuyết trình môn học (individual presentation) phần lớn các sinh viên cho

rằng không đạt kết quả cao do khả năng thuyết trình hạn chế. Để khắc phục tình trạng yếu kém ngoại ngữ, nhiều Tăng ni sinh lựa chọn đi học thêm Anh văn ở các trung tâm ngoại ngữ trong khi những Tăng ni sinh khác học nhóm cùng bạn bè và chọn cách tự

học. Bên cạnh Anh văn giao tiếp thì thuật ngữ Anh văn Phật pháp (Buddhist Terminology) cũng là một điểm yếu mà đa phần Tăng ni sinh phải đối mặt. Các vị Tăng ni sinh cho rằng ngoại trừ khoa Anh văn Phật pháp của Học viện Phật giáo Việt Nam thì những sinh viên khoa khác không được dạy và trang bị đầy đủ về thuật ngữ chuyên ngành Anh văn Phật pháp để có thể đáp ứng nhu cầu du học tại nước ngoài. Khó khăn lớn tiếp theo là Cổ ngữ chủ yếu là Pali với kết quả phân tích cho thấy chiếm tới hơn phân nửa số lượng Tăng ni sinh trả lời phỏng vấn (52%). Việc dạy cổ ngữ Pali ở Học viện Phật giáo Việt Nam ngoại trừ khoa Pali và khoa Anh văn Phật pháp là bắt buộc thì những sinh viên các khoa còn lại lựa chọn trên cơ sở tự nguyện 1 trong 3 cổ ngữ: Hán cổ, Pali và Phạn tạng. Những sinh viên thiếu định hướng ngay từ đầu việc cần thiết của Pali trong học tập và ng- hiên cứu ở các nước sử dụng tiếng Anh trong đào tạo khiến họ hụt hẫng và mất rất nhiều thời gian cho việc học Pali lại từ đầu. Một số Tăng ni sinh đã học cổ ngữ Pali ở Học viện cho rằng việc dạy Pali ở học viện chỉ mới đáp ứng kiến thức mức căn bản, chưa đủ phục vụ cho việc học và nghiên cứu ở bậc sau đại học ở nước ngoài. Khó khăn thứ ba chiếm tỷ lệ 32% trong tổng số Tăng ni sinh gặp phải là kinh nghiệm nghiên cứu, học thuật, kỹ năng mềm (soft- skills) phục vụ cho việc học tập ở nước ngoài. Phương thức đào tạo hệ đại học và sau đại học ở nước ngoài chú trọng về khả năng tự học, tự nghiên cứu dựa trên hướng dẫn của giảng viên, người học đòi hỏi phải có tư duy logic, khả năng biện luận, đánh giá phê bình các vấn đề học thuật bên cạnh đó nhiều trường áp dụng công nghệ thông tin (IT-based educational approach) vào nghiên cứu và giảng dạy khiến Tăng ni sinh gặp nhiều bỡ ngỡ, lúng túng. Ngoài ba khó khăn chủ yếu trên những khó khăn khác mà Tăng ni sinh gặp phải chiếm

tỷ lệ nhỏ không quan trọng lắm đa phần mọi người đều tự mình khắc phục và vượt qua được dễ dàng hơn. Đó là khó khăn về mặt tài chính (12%), khác biệt văn hoá mà cụ thể là thức ăn đậm mùi cà-ri (8%), thủ tục xin cấp và gia hạn visa (12%), cơ sở lưu trú, chỗ ở nhà trọ chiếm 16% và những khó khăn khác chiếm 16% bao gồm thiếu truyền thông, những bất hoà xích mích trong nội bộ cộng đồng Tăng ni sinh du học với nhau. Có một điều khá thú vị từ kết quả ng- hiên cứu cho thấy ngoài 3 khó khăn chủ yếu về: ngoại ngữ, cổ ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu - kỹ năng mềm mà hầu hết Tăng ni sinh du học tại Sri Lanka và Ấn Độ gặp phải thì những khó khăn còn lại đa phần (hơn 90%) đến từ Tăng ni sinhdu học tại Sri Lanka. Điều này có thể được lý giải rằng do Ấn Độ là đất nước quen thuộc với cộng đồng Tăng ni sinh du học của Việt Nam từ trước đến nay, số lượng Tăng ni sinh đông đảo nhận được sự hỗ trợ từ phía cộng đồng Tăng ni sinh du học ở tại Ấn Độ và từ phía Việt Nam khá lớn trong khi đó Sri Lanka là điểm du học khá mới mẻ chưa được nhiều người biết đến và cũng ít nhận được sự quan tâm ủng hộ từ cộng đồng Phật giáo ở Việt Nam hơn so với Ấn Độ. Xét về phân bố cư trú của Tăng ni sinh du học tại Sri Lanka, 85% Tăng ni du học sinh tập trung ở thủ đô Colombo, còn lại 15% học tập tại thành phố Kandy-Peradeniya. Lý do là cuộc sống tại thủ đô có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc học tiếng Anh, đi lại và sinh hoạt. Tuy vậy, khó khăn mà sinh viên học ở Colombo phải đối mặt là chi phí sinh hoạt (tiền nhà trọ, đi lại) khá cao và khí hậu khá nóng so với những vùng cao nguyên Kandy, Peradeniya. Về nơi cư trú

thì có tới 75% Tăng ni sinh Việt Nam phải thuê nhà trọ, thuê cơ sở lưu trú là chi nhánh của chùa để trọ học, 20% sinh viên lưu trú tại các chùa của người bản xứ Sri Lanka, 5% còn lại ở trong ký túc xá của trường đại học. Cuộc sống xa gia đình, xa thầy tổ, xa quê hương một mình trên đất khách không phải là điều dễ dàng. Hầu như du học sinh nào khi sang Sri Lanka học cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Bốn năm trước, thầy C.Đ. (Thành phố Hồ Chí Minh) một mình

sang Sri Lanka theo học chương trình cử nhân Phật học tại Trường Kelaniya theo sự giới thiệu của một sư người Sri Lanka - vốn là bạn của huynh đệ thầy tại Việt Nam. Thời gian đầu với vốn tiếng Anh còn hạn chế, cổ ngữ Pali chưa thành thạo, thầy phải nỗ lực tự học rất nhiều. Ngoài giờ học trên lớp, phần lớn thời gian thầy phải đi học tiếng Anh và học thêm cổ ngữ Pali. Ban đầu thầy trọ trong một ngôi chùa Sri Lanka, thức ăn nặng mùi cà-ri, học tập vất vả cũng như tham dự sinh hoạt Phật sự trong chùa khiến thầy rất mệt mỏi. Thầy tâm sự chương trình học nặng, chưa quen với cách dạy trực tiếp từ văn bản cổ ngữ Pali nên thầy phải nỗ lực gấp mười lần người bình thường. Sau hai năm miệt mài, thầy đã vượt qua những khó khăn ban đầu, đạt thành tích học tập tốt và đã tốt nghiệp thạc sĩ. Một khó khăn khác mà Tăng ni sinh tại Sri Lanka phải đối mặt là việc tìm chỗ ở. Những sinh viên may mắn ở ký túc xá thì thuận lợi nhiều cho việc học: vừa an toàn, chi phí rẻ lại có nhiều cơ hội thực tập giao tiếp tiếng Anh với sinh viên quốc tế. Tuy nhiên số lượng ký túc xá không nhiều. Hiện tại chỉ có Học viện Phật giáo Quốc tế SIBA Campus là hỗ trợ ký túc xá cho sinh viên quốc tế và Trường BPU có dành ký túc xá cho sinh viên hệ cử nhân. Còn lại các trường khác, sinh viên phải tự tìm nhà trọ để ở. Một số vị may mắn tìm được chủ nhà trọ là Phật tử tốt bụng, lấy giá rẻ, phòng ốc sạch đẹp, an ninh, yên tĩnh nhưng cũng có một số vị phải lao đao vì gặp chủ nhà trọ không đàng hoàng. Sư cô M.T. (Đà Lạt) đã phải chuyển nhà đến 3 lần vì chủ nhà trọ thường xuyên phá hợp đồng, tăng giá phòng. Khi cô dọn đi, chủ nhà trọ nơi cô thuê không chịu trả lại số tiền đặt cọc nhà trước 6 tháng và nhiều lần tìm cách lẩn tránh. Việc tìm nhà trọ cho những sinh viên mới sang là một cực hình, đòi hỏi sức kiên nhẫn và cần chút may mắn. Sư cô G.H.C (Thành phố Hồ Chí Minh) khi mới sang phải mất công chuyển nhà tới 4 lần và mất gần 5 tháng mới tìm chỗ trọ ưng ý. Nhà trọ ở Colombo dao động từ 100-200 USD/1 tháng, có vài cơ sở thuộc chùa chỉ lấy phí điện nước thì khoảng 50 USD. Một số chùa không lấy tiền mà trái lại, Tăng sinh thỉnh thoảng có thêm chút tiền từ các hoạt động Phật sự của chùa lưu trú. Số sinh viên ở chùa của người Sri Lanka không nhiều, chủ yếu là các sư hệ

phái Nam tông, tuy không tốn chi phí ăn ở nhưng lại bị ảnh hưởng thời gian học hành do phải thường xuyên đi Phật sự, chấp tác v.v... Trung bình, mỗi vị ở nhà trọ học phải trả tiền nhà trọ, chi phí ăn uống, đi lại mỗi tháng khoảng 200-300 USD cộng tiền học phí dự chi khoảng 3.500 - 4.000 USD/người/năm. Nhiều tấm gương học tập nghiên cứu tốt như Sư Chánh Thân (tốt nghiệp tiến sĩ) với công trình dịch thuật Tiểu bộ kinh và Luật

tạng song ngữ Pali - Sinhala - Việt Nam được Hội đồng Tăng thống Sri Lanka tán dương, ca ngợi, nhiều vị tham gia nhiều hội thảo khoa học quốc tế với những bài tham luận được đánh giá cao về mặt ng- hiên cứu, học thuật. Và còn nhiều lắm những thế hệ Tăng ni ngày đêm miệt mài bên trang sách, nỗ lực vượt qua khó khăn, học tập không ngừng để mong một ngày có cơ hội trở về phụng sự đạo pháp cho quê hương. Phần quan trọng thứ hai là đánh giá mức độ hài lòng của Tăng ni sinh tốt nghiệp của học viện đang du học. Câu hỏi đưa ra là "Nếu cho điểm đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện theo thang điểm từ 1 - 10 thì quý thầy cô cho bao nhiêu điểm?" Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả đã chuyển đổi số điểm thực tế từ 1-10 thành nhóm mức độ hài lòng: Từ 0 – 4 điểm: Không hài lòng Từ 5 – 6 điểm: Hài lòng Từ 7 – 8 điểm: Khá hài lòng Từ 9 – 10 điểm: Rất hài lòng Kết quả xử lý thống kê như sau: Không hài Hài lòng Khá hài lòng Rất hài lòng lòng Số lượng 0 9 10 6 Tỉ lệ % 0% 36% 40% 24%

TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DU HỌC NƯỚC NGOÀI 689

Mức độ hài lòng về chất lượng đào tào của học viện

Không hài lòng - 0%

Hài lòng -36%

Khá hài lòng - 40%

Rất hài lòng - 24%

H6. Mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của Học viện 2019 Kết quả thống kê cho thấy không có Tăng ni sinh nào cảm thấy không hài lòng về chất lượng đào tạo của học viện. Mức độ khá hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất (40%), mức độ trung bình là hài lòng tương đối cao (36%) trong khi đó tỷ lệ rất hài lòng chiếm mức kh- iếm tốn (24%). Khi hỏi lý do việc cho mức điểm khá cao từ 7-10 tương ứng với mức chọn lựa "khá hài lòng" và "rất hài lòng" của Tăng ni sinh thì được câu trả lời khá bất ngờ, khoảng 60% Tăng ni sinh trả lời nếu xét một cách khách quan họ sẽ đánh giá chất lượng đào tạo ở mức trung bình nhưng lại cho điểm cao là vì tình cảm riêng, sự dạy dỗ quan tâm giúp đỡ của các vị giáo thọ tại Học viện khiến họ cảm kích và chọn cho điểm cao hơn số điểm thực sự. 4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC, HỖ TRỢ NHẰM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO CỦA HỌC VIỆN Bên trên là kết quả phân tích từ dữ liệu thu thập được phản ánh những khó khăn hạn chế mà Tăng ni sinh du học nước ngoài thường gặp phải. Dựa thực tế, tác giả tổng hợp đưa ra những đề xuất nhằm giải quyết những khó khăn trước mắt cũng như củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các Học viện Phật giáo tại Việt Nam nói chung để tiếp cận và hội nhập chất lượng đào tạo mang tính quốc tế

690 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

trong quá trình đổi mới hội nhập toàn cầu. Những giải pháp đề xuất được tổng hợp từ ý kiến trực tiếp của Tăng ni sinh du học và phần kiến nghị của tác giả dựa trên tổng quan bài nghiên cứu. Thứ nhất, tăng cường và cải tiến việc giảng dạy ngoại ngữ tại Học viện là điều quan trọng cần thiết nhất để giúp Tăng ni sinh đủ khả năng hội nhập và

tiếp cận với nền giáo dục tại nước ngoài. Bên cạnh kỹ năng đọc hiểu thì kỹ năng nghe nói giáo tiếp, thuyết trình cần được chú trọng và nâng cao. Anh văn Phật pháp ngoài dạy cho sinh viên chuyên ngành Anh văn Phật pháp thì sinh viên các khoa khác cần được bổ sung môn thuật ngữ Phật học (Buddhist Terminology) vốn được dạy vào học kỳ 1 năm nhất tại các trường đại học nước ngoài giúp sinh viên có kiến thức và vốn từ vựng chuyên biệt dùng trong giảng dạy và nghiên cứu Phật học. Thiết nghĩ, chúng ta có thể thành lập câu lạc bộ tiếng Anh Phật pháp, câu lạc bộ nghiên cứu hoặc thuyết trình, sinh hoạt chuyên đề tiếng Anh tạo môi trường cho sinh viên thực tập và nâng cao khả năng ngoại ngữ nhất là Anh văn Phật pháp để giúp cho việc du học sau này. Thứ hai, về việc dạy và học cổ ngữ Pali cần thiết tư vấn và định hướng cho sinh viên ngay từ đầu nhất là đối với những sinh viên có ý định du học sau khi tốt nghiệp. Việc giảng dạy Pali không chỉ dạy trong chương trình mà còn có thể tổ chức dạy cấp bằng các khóa học Diploma Pali riêng cho sinh viên học viện. Bên cạnh đó có thể tổ chức các hoạt động ngoại khóa Pali nhằm khơi dậy niềm đam mê hứng khởi học và nghiên cứu Pali của sinh viên ví dụ seminar chuyên đề Pali, các cuộc thi tìm hiểu Pali, Jataka Dramma (thi diễn kịch về chuyện tiền thân Đức Phật), hỗ trợ học bổng cho Tăng ni sinh học khoa Pali, Sanskrit, v.v... Thứ ba, nhằm giúp cải thiện và nâng cao kỹ năng nghiên cứu học thuật, kỹ năng mềm, Học viện cần phải đổi mới cách dạy và học phương pháp nghiên cứu khoa học. Có một điều mà Học viện Phật giáo Việt Nam chưa làm tốt như các trường đại học bên ngoài là tổ chức cuộc thi nghiên cứu khoa học sinh viên. Kỹ năng nghiên cứu khoa học của Tăng ni sinh Học viện thực sự rất kém do đa phần học lý thuyết

mà thiếu thực hành. Do đó khi qua nước ngoài du học, Tăng ni sinh gặp khó khăn khi viết tiểu luận (assignments), luận văn, luận án tốt nghiệp (dissertation/thesis), theo quan sát thì có rất ít Tăng ni sinh du học tham gia viết bài cho các hội thảo khoa học quốc tế trong và ngoài nước. Thứ tư, việc cải cách giáo dục đào tạo bậc Đại học và Sau đại học là cần thiết và phải thực hiện đồng bộ từ thấp lên cao. Quá trình đổi mới cải cách giáo dục Phật giáo không chỉ thực hiện ở bậc Đại học mà phải bắt đầu từ giai đoạn Trung cấp – Cao đẳng theo hướng chuẩn quốc tế để tạo một nền tảng vững chắc từ ban đầu nhằm tiết kiệm thời gian và công sức ở bậc Đại học. Thứ năm, tăng cường tổ chức chương trình quan hệ hợp tác, chuyển đổi, giao lưu trao đổi sinh viên quốc tế cũng như mở rộng hợp tác đào tạo, liên thông với các trường đào tạo Phật học trên thế giới. Đây có thể được xem là hướng đi giải quyết vấn đề giá trị công nhận của văn bằng đào tạo của Học viện vốn hiện nay còn nhiều hạn chế bất cập. Thứ sáu, vấn đề hỗ trợ tài chính, trao học bổng cho Tăng ni sinh du học cần được quan tâm hơn nữa. Thực tế từ trước tới giờ là Tăng ni sinh tự túc tìm nguồn hỗ trợ chi phí du học do nhận được rất ít sự hỗ trợ từ Giáo hội trong khi lượng Tăng ni sinh du học tốt nghiệp sẽ bổ sung và đóng góp rất lớn cho công tác của Giáo hội. Nên chăng chúng ta cần quy hoạch dự trù ngân sách hỗ trợ cho Tăng ni sinh du học bằng các hình thức trao học bổng cho sinh viên giỏi, quỹ tín dụng hỗ trợ cho vay du học lãi suất 0%, quỹ hỗ trợ những trường hợp khó

khăn, cấp thiết như ốm đau bệnh tật của Tăng ni sinhgặp rủi ro khi du học ở nước ngoài. Thứ bảy, việc thành lập Ban Đại diện Tăng ni sinh du học ở các quốc gia có Tăng ni sinh Việt Nam du học là cần thiết nhằm nắm bắt tình hình học tập, hỗ trợ sinh viên mới sang trong việc học tập, visa, chỗ ở, hỗ trợ bệnh tật cũng như tạo mối gắn kết chặt chẽ với Giáo hội Phật giáo nước nhà để đồng hành cùng Phật giáo Việt Nam trong các sự kiện trọng đại.

692 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

5. KẾT LUẬN Nếu Thân Nhân Trung, trong bài văn bia khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) có nói rằng: “Hiền tài là nguyên khí quốc gia”, được dựng vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484) thì trong Đạo pháp chúng ta cũng thấy được rằng: “Tăng tài là nguyên khí Phật giáo”. Hiền tài được hiểu là người có cả tài năng và đức hạnh, đem hết tài năng và đức hạnh ấy phục vụ cho Tổ quốc giang sơn. Người ấy vừa hiền lại vừa tài và nói như ngôn ngữ bây giờ, người ấy vừa có tài lại vừa có đức, là người gương mẫu về đạo đức suốt đời chăm lo tu dưỡng phẩm hạnh cho bản thân. Tương tự Tăng tài là những tu sĩ có đầy đủ phẩm hạnh đạo đức và tài năng trong Phật pháp giúp Phật pháp trường tồn. Tăng tài vừa kế thừa tiếp nối mạng mạch của Phật giáo vừa đảm nhận công tác hoằng pháp lợi sinh. Đầu tư cho Phật giáo tương lai là đầu tư cho tầng lớp kế thừa và tiếp nối của Phật giáo ở hiện tại. Tại Sri Lanka và Ấn Độ, dấu ấn, thành tích và danh tiếng của các bậc tiền nhân như Đại Trưởng lão HT. Thích Minh Châu và các vị tôn túc khác là rất lớn, điều này cũng là một áp lực đặt lên vai thế hệ Tăng ni du học sinh trẻ ý thức trách nhiệm tu học sao cho xứng đáng với tầm vóc của những bậc tiền nhân, làm rạng danh Phật giáo Việt Nam trên trường quốc tế. Dù gặp nhiều khó khăn trên bước đường du học, tâm sự với chúng tôi, Tăng ni sinh Việt Nam đều tự nhủ vẫn phải luôn phấn đấu vượt qua những khó khăn và đạt nhiều thành tích cao trong nghiên cứu, học tập. Tăng ni sinh đang du học ở nước ngoài cần được quan tâm đặc biệt vì họ là thế hệ kế thừa của Phật giáo, nguồn nhân lực có trình độ cao nếu có những quan tâm hỗ trợ đúng mực thì chúng ta sẽ có được một thế hệ Tăng ni sinh kế thừa đủ tài và đức phụng sự đóng góp sức mình cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong hiện tại và mai sau.

***

TĂNG NI SINH TỐT NGHIỆP HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM DU HỌC NƯỚC NGOÀI 693

Tài liệu tham khảo Nguyễn Công Lý, Nghĩ Về Giáo Dục Phật Giáo Ở Việt Nam, tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 11 (149), 2015, p. 46-64 HT, Thích Giác Toàn, Học Viện PGVN tại Tp.HCM: Từ Quá Khứ tail/AP-202/Hoc-vien-PGVN-tai-TP-HCM:-Tu-qua-khu-denhien-tai.html a5939/hoc-vien-phat-giao-viet-nam-tai-ha-noi Kim Chươi, Những giải pháp đào tạo ở Học viện Phật giáo Nam tao-o-hoc-vien-phat-giao-nam-tong-khmer-d29071.html duc.com/a49120/01-tieu-su-truong-lao-hoa-thuong-thichminh-chau (truy cập 26/08/2019) go.vn/vanhoa/phatgiao/2017/08/17/7FC0C1/

VAI TRÒ NI GIỚI TRONG HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH TS.NS. Thích Như Nguyệt*

MỞ ĐẦU Ni chúng Việt Nam có mặt khá sớm trong lịch sử Phật giáo nước nhà, vào khoảng năm 40 – 43, hình ảnh chư Ni với chiếc áo nâu bình dị đã xuất hiện khá sớm từ thời kỳ Hai Bà Trưng, như công chúa Bát Nàn, bà Thiều Hoa và những vị nữ tướng của Hai Bà. Sau khi phụng sự nước nhà trong công việc bảo vệ lãnh thổ, đánh đuổi giặc ngoại bang, có lẽ tuổi đã xế chiều nên một số nữ tướng đã chọn con đường nương nơi cửa Phật để tu hành1, hướng dẫn một số tín đồ tại địa phương tu tập, chú trọng phần phát triển tâm linh hơn là công tác phụng sự. Đến thời kỳ Lý Trần, lịch sử Phật giáo đã ghi lại những hình ảnh Ni sư Diệu Nhân, Ni sư Tuệ Thông là một trong số các vị Ni nổi tiếng thời đó, giới đức tinh nghiêm, tuệ giác thông suốt, được xem là bậc tông sư của Ni chúng. Ni sư Tuệ Thông từng được vua Trần Nghệ Tông ban hiệu "Tuệ Thông đại sư"2. Những giai đoạn tiếp theo có rất nhiều vị Ni từng lãnh đạo Ni chúng tại *. Phó Khoa Trung văn, Trưởng ban Quản Viện Ni HVPGVN tại TP.HCM. 1. Tỳ-kheo-Ni Như Đức, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr. 8-9. 2. Tỳ-kheo-Ni Như Đức, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, 2009, tr.11.

các Ni trường, Phật học viện3. Thông qua các Phật sự của chư Ni tiền bối chúng ta có thể thấy chư Ni chưa có điều kiện để thể hiện hết khả năng của mình, chỉ thực hiện trong khuôn khổ hạn chế của Ni chúng, nhất là đối với công tác giáo dục. Do văn hóa Việt Nam ít nhiều chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc cho thấy tinh thần trọng nam khinh nữ vẫn còn, trong đó Ni giới cũng bị ảnh hưởng, trên một số phương diện xã hội còn hạn chế rất nhiều khả năng của Ni chúng. May thay, ngày nay các hoạt động giáo dục của Ni chúng đã có một thay đổi rõ rệt. Bài viết chỉ đề cập đến công tác giáo dục, đặc biệt là tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa thượng Viện trưởng thượng Trí hạ Quảng đã đưa ra nhiều thay đổi, nhằm khích lệ tinh thần tu học cũng như tạo điều kiện cho Ni chúng phát huy khả năng của mình, Hòa thượng đã cho phép giảng viên Ni tham gia công tác giảng dạy tại Học viện. 1. ĐẠI HỌC VẠN HẠNH, TIỀN THÂN HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Năm 1965, viện Cao đẳng Phật học Sài Gòn được đổi thành Viện Đại học Vạn Hạnh. Năm 1966 Viện Đại học Vạn Hạnh tiến hành xây dựng cơ sở mới tại 222 đường Trương Minh Giảng (nay là đường Lê Văn Sỹ) do Hòa thượng Thích Minh Châu là Viện trưởng. Viện mở thêm 05 phân khoa: Phân khoa Phật học (Hòa thượng Thích Mãn Giác, Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Khoa trưởng), phân khoa Văn khoa (Hòa thượng Thích Thiên Ân, Đại đức Thích Nguyên Tánh, Giáo sư Nguyễn Đăng Thục làm Khoa trưởng), phân khoa Khoa học Xã hội (Giáo sư Tôn Thất Thiện, Giáo sư Bùi Tường Huân… làm Khoa trưởng), Phân khoa Giáo dục (Đại đức Thích Nguyên Hồng làm Khoa trưởng), Trung tâm Ngoại ngữ (Giáo sư Cẩm Quỳnh làm Giám đốc), Hòa thượng làm Chủ nhiệm kiêm Chủ bút Tạp chí Tư Tưởng. Năm 1975 – 1976, sau khi nước nhà thống nhất, Hòa thượng bàn giao Viện Đại học Vạn Hạnh cho Bộ Giáo dục quản lý. Sau

3. TKN. Như Nguyệt, Hành trạng chư Ni Việt Nam, Nxb.Tôn giáo, 2007, tr.15-16.

đó, Hòa thượng trở về cơ sở II (Thiền viện Vạn Hạnh, quận Phú Nhuận), thành lập Phật học viện Vạn Hạnh4. Đại học Vạn Hạnh bấy giờ là một đại học tư thục như bao nhiêu trường đại học khác, giảng viên có cả nam nữ, nhưng hình ảnh giảng viên Ni cũng rất giới hạn. Trong thời kỳ này việc học tập của Ni chúng còn rất hạn chế. Một số vị có bằng cấp đại học, nhưng đối với bằng cấp thạc sĩ hay tiến sĩ thì rất hiếm, bởi vì các bậc tiền bối quan niệm rằng Ni chúng học đến đâu về chùa cũng chỉ làm nhang, bán nhang, tương chao… Do hoàn cảnh chung, lúc đó chùa Ni đều dựa vào kinh tế tự túc. Tuy quý Ni trưởng, Ni sư lúc đó dù không có học vị cao nhưng cách giáo dục tự viện rất nghiêm khắc mang lại hiệu quả cao, kết quả này có được do sự giáo dưỡng của các bậc tiền bối, Ni giới đã sản sinh biết bao bậc Ni tài cho Giáo hội, như Ni trưởng Diệu Tánh, Sư trưởng Như Thanh, Ni trưởng Diệu Tấn, Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Diên Trường, Ni trưởng Diệu Không, Ni trưởng Đàm Thu, Đàm Soạn, Đàm Hữu, Đàm Tín… Quý Ngài đều là bậc lãnh đạo Ni chúng kiệt xuất đương thời ở 3 miền. 2. HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÀNH LẬP Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào năm 1984 với tên gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, tiền thân là trường Đại học Vạn Hạnh, ngôi trường đại học đầu tiên của Phật giáo tại Việt Nam đã đào tạo thành công một thế hệ Tăng ni Việt Nam hiện đang giữ những vai trò then chốt trong các cấp Giáo hội từ Trung ương đến địa phương. Trường lúc đó chỉ là dãy nhà cấp 4 với 3 gian, một gian làm văn phòng, hai gian còn lại là lớp học dành cho Tăng và Ni. Mái trường này tồn tại đến giữa khóa IV. Bấy giờ giảng viên là những bậc cao Tăng thạc đức, như: HT. Thích Minh Châu, HT. Thích Thanh Kiểm, Thích Thanh Từ, HT. Thích Từ Thông, HT. Thích Trí Quảng. Nhị vị Ni trưởng TN. Như Đức và TN. Trí Hải, là hai vị Ni đầu tiên giảng dạy tại trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II trong thời kỳ đó. Nhị vị

4. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Hội đồng Chứng minh - Hội đồng Trị sự, Thành kính tưởng niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr.17.

Ni trưởng đều phụ trách giảng dạy môn Giới luật cho Ni, ngoài ra Ni trưởng Trí Hải còn có nhiều bài thuyết giảng sâu sắc về Trung Bộ kinh bằng tiếng Anh cho Tăng ni sinh các khóa III, IV, V5, Ni trưởng chính thức là giảng viên cơ hữu của trường Cao cấp Phật học Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh, bấy giờ số lượng sinh viên còn rất khiêm tốn. Năm 1989, giáo sư Trần Phương Lan, là nữ phật tử đầu tiên được mời tham gia giảng dạy môn Anh văn tại trường Cao cấp Phật học Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, giáo sư còn được Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu giao phó công tác phiên dịch kinh điển ra tiếng Việt, như Bổn Sanh (Những chuyện tiền thân của Đức Phật, 10 quyển). Ngoài ra, giáo sư còn phiên dịch cuốn “The Historical Buddha” (Đức Phật lịch sử) của H.W. Schuman và biên soạn sách giáo khoa về Phật pháp bằng tiếng Anh, như Buddhism through English Reading (3 quyển), Sangha Talk, v.v… Năm 2009, giáo sư Trần Phương Lan được Hội đồng Điều hành Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đề cử làm Phó Khoa Anh văn Phật pháp (khóa VIII). Trong

thời gian này giáo sư đã hoàn thành được quyển I, cuốn sách "Đức Phật Gotama".6 Năm 2009 Hòa thượng thượng Trí hạ Quảng nhậm chức vụ Viện trưởng, thay cho Trưởng lão Hòa thượng Viện trưởng sáng lập Thích Minh Châu. Hòa thượng đã cùng Hội đồng Điều hành nỗ lực xây dựng và phát huy truyền thống đào tạo các thế hệ Tăng tài cho Phật giáo Việt Nam, đáp ứng các nhu cầu Phật sự, giải quyết các vấn nạn của thời đại. Sau mỗi khóa nhiều Tăng ni sinh tốt nghiệp, đã góp phần phục vụ Giáo hội, chung tay làm cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm thu hút các học giả và các nhà nghiên cứu đến từ nhiều nơi trên thế giới. Hàng trăm sinh viên sau khi tốt nghiệp Học Viện đã du học

5. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tưởng niệm Ni trưởng Thích Nữ Trí Hải (1938-2003), Nxb. Tổng hợp, TP.HCM, 2004, tr.14.

nhiều nước, đã và sắp tốt nghiệp Tiến sĩ và Cao học Phật học cũng như các ngành học liên hệ. Trong số sinh viên du học tốt nghiệp trở về nước tham gia giảng dạy tại Học viện cũng như các trường Cao đẳng, Trung cấp Phật học các tỉnh thành, có một số là chư Ni. Tại Học viện Phật giáo cuối khóa IV trở đi hình ảnh giảng viên Ni được tham gia công tác giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu khởi sắc nhưng chưa nhiều. Kể từ niên học 2005 của khóa VI trở đi, Học viện nhấn mạnh đến việc cải cách nội dung giáo dục, và thay đổi chương trình học niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành hệ thống tín chỉ theo hệ thống giáo dục tiên tiến và phổ quát trên thế giới. Việc tuyển sinh không dựa theo chương trình bốn năm một lần, mà sẽ tuyển sinh hai năm một lần, để dần dần tiến tới mỗi năm một lần theo thông lệ. Tuy nhiên, hệ thống tín chỉ đến khóa XI (2015-2019) mới được áp dụng hoàn toàn. Được sự cho phép của Ban Tôn giáo Chính phủ, năm 2011 Học viện bắt đầu đào tạo chương trình cao học (M.A.); Năm 2019 đào tạo chương trình tiến Sĩ, (Ph.D.). Chương trình cử nhân, tuyển sinh mỗi năm. Hiện nay Học viện đang tiến hành thủ tục xin phép mở khoa Phật học Quốc Tế, sẽ cho sinh viên nước ngoài đến Học viện học tập nghiên cứu. Hy vọng trong quá trình giao lưu, học tập, đội ngũ giảng viên Ni sẽ có cơ hội để phát huy khả năng của mình nhiều hơn. 3. GIẢNG VIÊN NI Trước ngày đất nước thống nhất, quý Tôn túc Ni có đứng lớp giảng dạy tại các Ni trường, Phật học viện... nhưng cũng chỉ trong phạm vi của Ni. Đến cuối thập niên 90, trong phong trào du học nước ngoài số lượng chư Ni không thua kém chư Tăng. Tuy vậy, khi trở về nước phục vụ công tác giảng dạy tại các trường Phật học lúc bấy giờ giảng viên Ni cũng không quá đầu năm ngón tay. Một vấn đề được đặt ra là tại sao chư Ni có trình độ trong và ngoài nước rất nhiều mà về phục vụ thì không bao nhiêu. Đây cũng là lý do chúng ta nên tìm hiểu. Phải chăng do khả năng giảng dạy yếu kém, không

được đứng lớp có sinh viên là chư Tăng, hay do mọi người không quen nhìn hình ảnh Ni đứng lớp có chư Tăng tham gia học tập? Cuối thập niên 80, tại trường Cao cấp Phật học Việt Nam, hình ảnh giảng viên Ni chỉ có hai vị. Trong khi giảng viên nữ bên ngoài

thì được mời vào giảng dạy, nhưng Ni lại không được cho phép tham gia giảng dạy đông. Trong khi các nước Phật giáo phát triển như Đài Loan, Hồng Kông..... thì không giới hạn điều này, vì họ chủ trương xét trên mặt học thuật, nghiên cứu chứ không phải lập trường hành trì. Đến khóa IV Học viện bắt đầu xuất hiện giảng viên Ni, nhưng cũng còn quá khiêm tốn. Số lượng đông hơn là đến khóa VI thì Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, có đội ngũ giảng viên Ni khá đông, nhất là khoa Trung - Nhật - Hàn lúc bấy giờ và hai môn cổ ngữ (Hán cổ và Pali) cũng như Hán Hiện đại. Số lượng chư Ni có học vị thạc sĩ, tiến sĩ tốt nghiệp tại các nước về Việt Nam phục vụ công tác giảng dạy tại các trường Phật học khá nhiều, nở rộ bắt đầu từ khóa VII (2009), cũng là lúc Hòa thượng đương nhiệm nhậm chức Viện trưởng. Đến nay giảng viên Ni trong khoa Trung có số lượng đông nhất so với các khoa. Hiện có 6 vị Tăng 24 Ni, hầu hết đều có học vị tiến sĩ, chỉ có 3 vị là thạc sĩ. Hiện tại các khoa đều có giảng viên Ni. Từ khóa VII trở đi Học viện thật sự cho phép chư Ni đứng vào hàng giảng viên cơ hữu, không giới hạn như trước đây. Đây là một thay đổi lớn đối với Ni chúng. Đặc biệt, năm 2015 do Phân ban Ni giới Trung ương khởi xướng, xin Học viện cho phép mở khoa Giáo dục Mầm non, là khoa thứ 11 trong số các khoa của Học viện. Hòa thượng Viện trưởng cũng như Hội đồng Điều hành thấy được sự cần thiết này, nên đã liên kết với trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Sinh viên tham gia đều là chư Ni và một số ít nữ Phật tử. Sĩ số năm đầu là 100, trải qua 4 năm rưỡi học và thực tập, chỉ còn phân nửa được đậu tốt ng- hiệp. Đây là khóa học Mầm non trong Phật giáo đầu tiên, đào tạo chính thống kể từ sau ngày đất nước thống nhất. Tuy nhiên hiện nay số sinh viên này chưa có đất dụng võ. Hy vọng trong thời gian không xa sẽ có một số trường Mầm non để chư Ni sinh tốt nghiệp

có nơi làm việc theo sở trường của mình, cũng như mang lại lợi lạc nhiều hơn đối với con em Phật tử. 4. ĐỜI SỐNG NỘI TRÚ Sau 4 năm thi công, ngày 08/05/2016 (02-04/Bính Thân), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở II khánh thành giai đoạn 1 và đi vào hoạt động, cũng là lần đầu tiên Tăng ni sinh Học viện có đời sống nội trú, được miễn học phí, an âm tu học, không phân tâm các việc bên ngoài, việc tu học thuận tiện và tiến bộ hơn. Nếu ở ngoại trú mỗi ngày Tăng ni sinh phải trải qua đoạn đường khoảng 30km để đến trường, gặp lúc thời tiết mưa to gió lớn thì sẽ rất khó khăn, còn phải lo vấn đề học phí, trong khi nội trú thì miễn phí hoàn toàn. Trong đời sống nội trú của Tăng ni, số lượng sinh viên tăng dần theo các khóa 490 vị (khóa 11), 626 vị (khóa 11, 12), 694 vị (khóa 12, 13), tính luôn Ban Quản viện thì trường hạ hơn 700 vị. Nhằm giữ gìn truyền thống của hàng xuất gia, cuối năm 2018 nội viện bắt đầu dùng bình bát để thọ trai. Đầu mùa An cư 2019, đồng bộ mang một loại giày. Đây là một đặc thù của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời khóa tu học hằng ngày, bình thường cũng như ba tháng An cư giống nhau. Nguồn kinh phí chính là dựa vào sự ủng hộ các Mạnh Thường Quân, nhất là Hòa thượng Viện trưởng, Thượng tọa Trưởng ban Bảo trợ Thích Thanh Phong, Thượng tọa Phó Viện trưởng Thích Nhật Từ... trong buổi giảng định kỳ hằng tháng, Hòa thượng dạy: “Tăng Ni sinh lo tu học cho tốt, việc kiếm cơm để Hòa thượng lo”. Thật xúc động đào tạo Tăng tài, nguồn nhân lực

cho Phật giáo Việt Nam, tuổi cao như thế ấy Hòa thượng vẫn đều đặn thuyết giảng, nhất là trong mùa An cư năm 2019, mỗi tuần chủ nhật Hòa thượng đều giảng để các Phật tử tại gia khắp nơi về nghe pháp phát tâm cúng dường, lo cho đời sống Tăng ni. Hòa thượng lại dạy: "Trong đời sống tu hành, mình phải có niềm tin thì việc làm mình mới thành tựu". Quả thật, vì có niềm tin nên những công trình lớn của Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh đều do Hòa thượng xây dựng, nhất là công trình

Học viện Phật giáo Việt Nam. Nếu xét theo khu vực thì đây là một Học viện Phật giáo có tầm cỡ. Ngay buổi đầu Tăng ni sinh nội trú Hòa thượng Viện trưởng, Hội đồng Điều hành cùng Ban Quản viện cũng gặp không ít khó khăn về mặt tinh thần, như áp lực từ sự quá lo lắng của các bậc Tôn túc Ni, nghĩ rằng Tăng ni sinh sống trong một môi trường sẽ có những điều bất lợi xảy ra, như sự liên hệ, gần gũi, sự việc này cũng khiến lãnh đạo Học viện không sao tránh khỏi lo lắng. Đến mùa An cư thứ 04, Hòa thượng mới thật sự yên tâm. Đời sống Tăng ni không thiếu thốn, và không vấn đề gì xảy ra. Đây cũng chính là câu trả lời thực tế cho quý Tôn túc Ni nói riêng, Bổn sư của Tăng ni sinh nói chung được yên lòng. Hết năm thứ 2 của đời sống nội trú, bắt đầu năm thứ 3 Hòa thượng quyết định cho Tăng ni tụng kinh riêng, điều này nhằm để cho chư Ni có cơ hội thực tập dẫn chúng trong nghi thức tụng niệm và cũng trong năm này mọi thứ gần như ổn định. Một lần nữa Hòa thượng đã tạo cơ hội cho Ni chúng Học viện có điều kiện vươn lên, nhưng luôn thúc liễm trong việc tu hành. KẾT LUẬN Từ những thay đổi trên cho thấy Hòa thượng là một vị Cao tăng trong thời hiện đại, đã bao lần tạo điều kiện để Ni chúng phát huy khả năng vốn có của mình. Hòa thượng Viện trưởng với tâm từ, không phân biệt, nên số lượng Ni chúng nội trú khá đông. Điều đó cho thấy Ngài đã và đang thực hiện được đại hạnh nguyện độ tha, nhất là trong công tác giáo dục nói chung và đối với chư Ni nói riêng. Hòa thượng đã nhiều lần khuyến hóa, tạo điều kiện để Ni chúng phát huy khả năng vốn có, tinh tấn tu tập hơn nữa để xóa tan tất cả những lo lắng của chư Tôn đức Ni. Đây là một khích lệ lớn lao đối với Ni chúng. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã đào tạo nhiều lớp thế hệ trẻ Tăng ni, trong số đó Ni không ít, ở phạm vi trong và ngoài nước nơi nào có đạo tràng xuất gia thì nơi đó có Ni chúng tham gia công tác giáo dục, hoằng pháp, v.v... Sự cải cách của Hòa thượng trong quy chế, truyền thống của Học viện Phật giáo Việt Nam là một điều khích lệ rất lớn đối với Ni

chúng. Ngài đã giúp Ni chúng xóa tan tính tự ti mặc cảm, mạnh dạn trong công việc được giao phó, đồng thời mở ra một chân trời mới để Ni chúng có điều kiện đem khả năng cống hiến cho ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

***

Tài liệu tham khảo Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương, Giáo dục Phật giáo sự kế thừa và phát triển trong giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển, Nxb. Tôn giáo,

Hà Nội, 2012. Tài liệu Hội nghị kỳ IV khóa VII, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 2015. Tài liệu Hội nghị tổng kết công tác Phật sư Phân ban Ni giới Trung ương, 2015. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981- 2011), Nxb. Tôn giáo, 2012. Tỳ-kheo-Ni Như Đức, Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, 2009. Thích Nhật Từ chỉ đạo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM sự hình thành và phát triển, Nxb. Hồng Đức, 2017.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHẬT GIÁO
VÀ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NCS.SC. Thích Nữ Liên Thảo*

Tiến tới bình đẳng giới thực sự là mong muốn của nhân loại tiến bộ nói chung và sự quan tâm của mỗi quốc gia nói riêng. Từ ngàn xưa, thiết nghĩ con người cũng đã khao khát điều này. Nhưng muốn làm được điều đó thì không phải là chuyện đơn giản. Các quốc gia tiến bộ đã có không ít những biện pháp đẩy lùi bất bình đẳng, tiến tới công bằng xã hội, trong số đó có Việt Nam. Cụ thể, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10 ngày 29/11/2006 đã thông qua Luật bình đẳng giới có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2007. Với Phật giáo, từ thời đức Phật còn tại thế con người đã chịu đựng biết bao nỗi khổ, niềm đau do xã hội phân biệt giai cấp, giới tính. Chính vì thế, niềm khao khát về vấn đề bình đẳng giới ngoài thế gian cũng như trong tôn giáo luôn là vấn đề "cấp thiết" cần giải quyết. Đức Phật cũng đã thành đạo và "đứng lên" xóa bỏ giai cấp và thực hiện tinh thần bình đẳng giới, áp dụng cho đồ chúng của mình. Ngài đã "gióng hồi trống" thức tỉnh con người trở về với quyền tự

*. Tu viện Cát Tường.

do, bình đẳng mà con người đáng được có. Đặc biệt hơn là Ngài đã thực hiện điều này trong chính giáo đoàn của mình. 1. SỰ XUẤT HIỆN CỦA NI ĐOÀN Đức Phật đã từng trả lời với tôn giả A-nan: "Này Ananda, người nữ có khả năng chứng Tứ Quả Sa Môn"1. Năm năm sau ngày thành Đạo, đức Phật cho phép thành lập Ni chúng theo lời thỉnh cầu của Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề, đồng thời đức Phật chế "Bát kỉnh pháp" (xem ở phần chú thích trước) tức tám điều cung kính đối với chư Tăng mà chư Ni phải tuân giữ. Từ đây, Ni chúng được thành lập. Các Tỷ-kheo-ni hoặc được đức Phật tế độ, hoặc được các Trưởng lão Tăng tế độ, hoặc được các Trưởng lão Ni tế độ, đều chịu sự hướng dẫn lãnh đạo của các Trưởng lão Ni khác. Tất cả Ni chúng tu tập chung một Giới bổn dành riêng cho Ni và ở trong các trú xứ riêng. Kết quả đạt được trong việc độ cho Ni giới là sự tu chứng của chư Ni cũng có Thập Đại đệ tử Phật như chư Tăng đó là: "Nữ tôn giả Ma-ha-ba-xà-ba-đề: Trưởng lão Ni đệ nhất (tu đầu tiên). - Khemā: Trí tuệ đệ nhất. - Uppalavannā: Thần thông đệ nhất. - Dhammadinnā: Thuyết pháp đệ nhất. - Nandā: Tu thiền đệ nhất. - Bakulā: Thiên nhãn đệ nhất. - Bhaddakāccāna: Đại thắng trí đệ nhất. - Kisagotami: Đệ nhất mang thô y. - Sigalākamātā: Tín giải đệ nhất. - Sonā: Tinh cần đệ nhất." 2 Thành quả đạt được từ chư Ni, không thể không nhớ đến hành động đầy tha

thiết cầu Đạo của các vị hoàng hậu, công chúa, các

1. H.W.Chumann, Trần Phương Lan (dịch) (1997), Đức Phật Lịch sử, VNCPHVN, tr.274. 2. Thích Chơn Thiện (2008), Phật Học Khái Luận, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.27.

tiểu thư đài các... chịu buông tất cả, cạo tóc, đi chân đất, khoác y lạy quỳ cầu Đạo. Một tấm gương sáng cho Ni giới muôn đời, chính họ đã góp phần quan trọng trong cuộc cách mạng lớn lao của đức Phật Thích Ca, đã tạo điều kiện đặc quyền cho người phụ nữ, trong việc nỗ lực tu tập phát huy những bản chất cao quý và khả năng trí tuệ của nữ giới. Chúng ta có thể thấy được điều này qua câu chuyện: Tỷ-kheo Kisa Gotami; "Đế Thích với chư thiên đến lạy Phật, vấn an. Tỷ-kheo Kisa Gotami cũng vận thần thông lực, từ trong không gian lướt đến, cũng để lạy Phật, vấn an ngài... đế Thích hỏi... Phật nói... Như Lai dạy cho bà biết 'mọi hiện tượng tổ hợp toàn là vô thường'. Bà nhờ lời ấy mà hiểu được Pháp Phật, xuất gia làm Tỳ-kheo-ni, chứng ngộ Alahán. Bà là một vị kiệt xuất trong hàng đệ tử Tỳ-kheo-ni của Như Lai" 3. Siêng năng là yếu tố quyết định cho sự thành công trong việc tu tập. Điều này hầu như ai cũng biết, và khi biết năng lực này đóng vai trò quan trọng trong việc học Phật, làm theo Phật, thì không nên dừng lại ở việc học hay hành đủ biết của một vài lý thuyết. Người biết cách tu, không phân biệt tại gia hay xuất gia, nam hoặc nữ, đó chính là người đã ý thức được ý nghĩa của hai chữ bình đẳng mà đức Phật đã dạy. Trên mặt giáo đoàn, quyền bình đẳng về (giới tính)4 cũng đã được đức Phật chứng minh, qua sự hiện diện của nữ giới xuất gia sống đời sống phạm hạnh như nam giới và sự thành lập giáo hội có mặt của Tỳ-kheo-ni vào một thời điểm, mà người phụ nữ luôn bị đặt vào một địa vị thấp hèn của xã hội. 'Tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật', là câu chúng ta thường nghe nói, nhưng trên thực tế có bao nhiêu người dám tìm hiểu khả năng thành Phật sẵn có của mình và thực hành nó một cách nghiêm túc. 3. Trí Quang biên tập (2001), trích Pháp Cú Nam tông, NXB. Tôn giáo, Hà Nội, tr.338. 4. Giới trong giới tính: Là phạm trù chỉ quan niệm, vai trò và mối quan hệ xã hội giữa nam giới và phụ nữ. Xã hội tạo ra và gán cho trẻ em gái và trẻ em trai, cho phụ nữ và nam giới các đặc điểm giới khác nhau. Bởi vậy, các đặc điểm giới rất đa dạng và có thể thay đổi được. - Giới tính: Là sự khác biệt về mặt sinh học giữa nam giới và phụ nữ. Giới tính là những đặc điểm đồng nhất mà khi chúng ta sinh ra đã có và không thể thay đổi được

Chúng ta nên chú ý rằng nẻo đường giáo hóa của đức Phật Thích Ca không phải là một học thuyết, mà là một tiến trình tu tập, thực tiễn, đơn giản, nhưng hoàn chỉnh đầy đủ tính nhân bản đem lại niềm tin, sức sống cho con người, xã hội và cũng dễ dàng áp dụng trong cách sống của mỗi cá nhân, ai cũng có thể thực hành được. 2. NỮ GIỚI RẤT ĐƯỢC SỰ QUAN TÂM VÀ TÔN TRỌNG TỪ ĐỨC PHẬT Sau khi đắc đạo, đức Phật nhắn gởi thông điệp bình đẳng đến cho nhân loại. Nghĩa là không có giai cấp phân biệt trong Phật tính, khi mê lầm là chúng sinh, khi giác ngộ sẽ thành Phật. Đức Phật đã tìm hiểu

rõ vấn đề này và đưa những tư tưởng bình đẳng, tôn trọng những gì con người có. Ngài đã làm một cuộc cách mạng quan trọng để giải thoát con người ra khỏi mọi sự khổ ách trong xã hội và trong một số tôn giáo. Ngài đã đưa vị trí của nữ giới ra khỏi những tư tưởng áp bức cố hữu và đã nâng cao địa vị của họ trong xã hội, để có thể hưởng được quyền lợi của mình. Điều này được minh chứng rõ hơn khi Vāsettha hỏi về sự cao quý tối ưu của tập cấp Brahmin (Bà-la-môn), ngài đã phủ nhận chủ nghĩa đó bằng câu nói về phụ nữ: "Này Vāsettha, các nữ Bà-la-môn, vợ của các Bà- la-môn được thấy là có kinh nguyệt, có mang thai, có sanh con, có cho con bú."5 Chuyện phân biệt nam nữ đến nay, một số tôn giáo vẫn cho rằng nữ giới là ô uế, thậm chí còn không cho họ bước vào nhà thờ của các vị Thần. Thế nhưng đức Phật đã quan tâm, thấu hiểu và nói những chuyện ấy một cách công khai vào cuộc đàm thoại đạo lý của ngài từ hơn hai mươi lăm thế kỷ trước. Đó là cách hành xử hiếm thấy trong tôn giáo. Ngài đã đề cao phẩm hạnh của người thiếu nữ trong xã hội qua câu chuyện nói về vua Pasenadi nước Kosala khi nghe tin hoàng hậu hạ sinh công chúa nhà vua có vẻ buồn rầu. Đức Phật biết vua Pasenadi nước Kosala không được hoan hỷ, ngay lúc ấy nói lên bài kệ:

5. Kinh Trường Bộ (2001), NXB. Tôn giáo, Hà Nội, tr.390.

"Này Nhân chủ, ở đời, Có một số thiếu nữ, Có thể tốt đẹp hơn, So sánh với con trai, Có trí tuệ, giới đức, … Thật xứng là Đạo sư, Giáo giới cho toàn quốc".6 Cái nhìn thấy và sự cảm thông về vị trí cũng như vai trò của nữ giới trong xã hội, vào thời điểm của đức Thích Ca là điều khó làm và khó nói. Tuy nhiên, không phải vì đứng trước những cái quan niệm cổ hủ khó sửa đổi mà ngài không dám làm. Cuộc sống có nhiều lãnh vực hoạt động xã hội khác nhau, do đó nó có sự khác biệt về địa vị của từng cá nhân. Trong tinh thần bình đẳng, đức Phật đã tạo điều kiện để đặt mỗi giới vào đúng vị trí của họ trong xã hội. Một minh chứng có thể cho chúng ta thấy không phân biệt đó là ai, chỉ cần vị hành giả ấy biết tu học, tinh cần, tinh tấn đoạn trừ được các kiết sử thì vị ấy sẽ dần dần thoát ly sanh tử thôi. Điều này có thể thấy trong Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bát Niết Bàn ghi: "… Tỷ-kheo-ni Nandā đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới) và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa,… nữ cư sĩ Sujātā diệt trừ ba kiết sử, chứng quả Dự lưu, nhứt định không còn đọa vào ác đạo, đạt đến chánh giác. Này Ānanda, cư sĩ Kakudha đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, hóa sanh (thiên giới), và từ đó nhập Niết Bàn không còn trở lại đời này nữa."7 Nói tóm lại, chỉ cần nghiên cứu một vài điểm trong muôn ngàn hạnh lành của đức Phật chúng ta cũng có thể thấy rõ rệt sự chú trọng về con người mà đức Phật luôn đề cập. Trong đó nữ giới là

6. Theo Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikaya, do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt, tập I - Thiên Có Kệ, Chương III, Tương Ưng Kosala, I. Phẩm Thứ Nhất. VI. Người Con Gái (S.i,86). 7. Trường Bộ Kinh III, Pāli-Việt đối chiếu, Thích Minh Châu (dịch) (1972), Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản, tr.92-93.

một phần quan trọng trong việc thực hiện tinh thần bình đẳng của ngài. Cách giáo dục của ngài không chỉ hướng thiện một cách đơn thuần mà còn hàm chứa nghĩa cử từ bi, mang đậm nét nhân văn của Phật giáo. Có thể nói, nghệ thuật sống của đức Phật không ai có thể sánh bằng, bởi tính cách rất êm đềm mà rất mạnh mẽ, khéo léo khiến con người bị thuyết phục một cách khoa học thiết thực nhất. 3. TÌNH THẦN BÌNH ĐẲNG VỀ GIỚI TẠI HỌC VIỆN NGANG QUA TỔ CHỨC DẠY VÀ HỌC 3.1. Sơ lược về Học viện8 Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh toạ lạc số 716, Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một cơ sở giáo dục cấp đại học Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Huế), được thành lập từ ngày 25 tháng 02 năm 1982 theo nghị quyết phiên họp thứ nhất của Ban thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương và theo quyết định 0160/QĐ ngày 17 tháng 03 năm 1983 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Mục đích của Học viện là nhằm để đào tạo những Tăng Ni sinh có kiến thức đại học về giáo lý căn bản của các bộ phái Phật giáo, lịch sử Phật giáo Việt Nam và văn hoá (Phật giáo) Việt Nam, để sau khi tốt nghiệp Cử nhân Phật học có thể tiếp tục học cấp Cao học, Tiến sĩ, trở thành nghiên cứu viên Viện Ng- hiên cứu Phật học, hoặc đảm trách các công tác chuyên môn, Phật sự tại Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự tại các tỉnh, thành trong toàn quốc. * Hình thành và phát triển Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào năm 1984 với tên gọi là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam, có nguồn gốc từ trường Đại học Vạn Hạnh, ngôi trường đại học đầu tiên của Phật giáo tại Việt Nam đã đào tạo thành công một thế hệ thanh niên Việt Nam hiện đang giữ những vai trò then chốt trong các cơ quan nhà nước. Cho đến nay, Học viện

8. Theo nguồn: Lịch sử hình thành và phát triển của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. trên trang web Học viện (THE VIETNAM BUDDHIST UNIVERSITY IN HCM CITY)

đã và đang đào tạo được 14 khóa cử nhân Phật học, khóa 2 Cao học, khóa 1 Tiến sĩ với hàng ngàn Tăng Ni sinh đã được tốt nghiệp. Nỗ lực của Học viện là nhằm xây dựng và phát huy truyền thống đào tạo các thế hệ Tăng Ni tài cho Phật giáo Việt Nam, đáp ứng các nhu cầu Phật sự, giải quyết các vấn nạn của thời đại. Hằng trăm sinh viên sau khi tốt nghiệp Học viện đã du học nhiều nước, tốt nghiệp Tiến sĩ và Cao học Phật học cũng như các ngành học liên hệ. Ngay trong mùa khai giảng đầu tiên vào 1984, số lượng sinh viên ghi danh thi tuyển sinh và theo học ngày càng nhiều, sau mỗi khoá, đã làm cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm thu hút các học giả và các nhà nghiên cứu từ nhiều nơi trên thế giới. Kể từ năm 2005 của khóa VI trở đi, Học viện nhấn mạnh đến việc cải cách nội dung giáo dục, và thay đổi chương trình học niên chế với mỗi năm hai học kỳ thành hệ thống tín chỉ (course-credit/ unit) theo hệ thống giáo dục tiên tiến và phổ quát trên thế giới. Bắt đầu từ năm 2005 trở đi, việc tuyển sinh không dựa theo chương trình bốn năm một lần, mà sẽ tuyển sinh hai

năm một lần, để dần dần tiến tới mỗi năm một lần theo thông lệ. Hiện tại, Học viện đã phấn đấu đào tạo các chương trình Cao học (M.A.) và Tiến sĩ (Ph.D.), nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu ngày càng cao của sinh viên trong nước. 3.2. Tư tưởng bình đẳng trong mục đích dạy và học của Học viện Tại Học viện từ trước đến nay, luôn thực hiện việc dạy và học của giảng viên đối với sinh viên (đa số là Tăng Ni) một cách bình đẳng. Học viện cũng là nơi giáo dục Phật giáo được sự chấp nhận của Chính phủ Việt Nam. Việt Nam chúng ta đã và đang thực hiện (bình đẳng giới)9, mà "mục tiêu bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển

9. Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình." Phật giáo cũng thực hiện vấn đề bình đẳng giới một cách rõ rệt trong nhà trường. Hẳn nhiên là vấn đề này không ai tuyên bố, nhưng với Phật giáo nói ít mà chú trọng chuyện thực hành như thế nào. Chúng ta có thể tham khảo mục tiêu đào tạo của Học viện không hề phân biệt Tăng Ni. Chỉ cần Tăng Ni sinh viên có nguyện vọng mà nhà trường có thể hỗ trợ thì đều được thực hiện: - Đào tạo giới tri thức trẻ Phật giáo về các chiều kích học thuyết, lịch sử, tôn giáo và văn hóa của Phật giáo Việt Nam. - Hỗ trợ ứng dụng các nguyên lý triết học và đạo đức Phật giáo trong cuộc sống. - Hỗ trợ phát triển đời sống tâm linh cá nhân cũng như cộng đồng thông qua việc hành trì thiền ứng dụng đạo đức. - Tăng cường ý thức cộng đồng về các nguyên lý Phật giáo. - Đáp ứng các nhu cầu giáo dục và nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam. - Đóng góp vào sự phát triển đất nước Việt Nam thanh bình và thịnh trị. - Từng bước trở thành một trung tâm quốc tế về đào tạo và nghiên cứu Phật giáo. Nhiệm vụ chính của Học viện chủ yếu tập trung vào ba lãnh vực là: giảng dạy (teaching), nghiên cứu khoa học (scholarly research) và thông tin học thuật (academic communication). Thông qua chương trình của các khóa học, Học viện sẽ giới thiệu từ căn bản đến chuyên sâu các nguyên lý triết học và ứng dụng hành trì của Phật giáo, thông qua các truyền thống Nam tông với văn hệ Pàli, Bắc tông với văn hệ Sanskrit, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Sức mạnh học thuật của Học viện bao gồm việc giới thiệu các chương trình cử nhân Phật học với nhiều chuyên ngành

khác nhau như bộ môn Pāli và Đông Nam Á, bộ môn Phạn Tạng và Phật giáo Ấn Độ, Tây Tạng, bộ môn Phật giáo Trung Nhật Hàn, bộ môn Phật giáo Việt Nam, bộ môn Lịch sử Phật giáo và bộ môn Triết học Phật giáo. Các nhóm bộ môn vừa nêu sẽ giúp sinh viên đi sâu vào từng chuyên ngành Phật học, làm nền tảng cho các chương trình Cao học và Tiến sĩ Phật học về sau. Như đã được thực tế chứng minh thông qua sự thành

công trong các lãnh vực Phật sự của sinh viên tốt nghiệp, Học viện Phật giáo Việt Nam là trung tâm giáo dục Phật học hàng đầu tại Việt Nam, nơi đó, giá trị của truyền thống và hiện đại, lý thuyết và thực tiễn, kiến thức và hành trì luôn song hành với nhau, góp phần xây dựng một đạo Phật Việt Nam theo tinh thần nhập thế và tương dung. Có thể nói, Học viện đã có những định hướng rõ ràng, tiêu chí chuẩn mực, tạo niềm tin và nền tảng vững chắc về lâu dài. Vì vậy, đối với những chương trình đào tạo của Giáo hội, Tăng Ni đều tham gia rất nhiệt tình, hoan hỷ. Tăng Ni thể hiện sự tin tưởng vào nền giáo dục, mục tiêu mà giáo hội cũng như Học viện đề ra trong các định hướng và đường lối. Tăng Ni tin vào đầu ra của các khóa học, sau khi tốt nghiệp, những kiến thức có được sẽ giúp họ tiếp cận cuộc sống một cách tự tin, vững chãi và được cống hiến chung cho sự nghiệp của Giáo hội và nền giáo dục Phật giáo. Trên tinh thần bình đẳng về giới, về tri thức, Phật tánh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã cải cách thành công việc dạy và học theo chương trình tín chỉ cho cả Tăng và Ni sinh viên kể từ năm 2005 (khóa 6). Việc này cũng có nghĩa là không phân biệt Tăng hay Ni, học đủ tín chỉ sẽ được tốt nghiệp và tiếp tục học lên Cao học. Những Tăng Ni sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ, Tiến sĩ có khả năng giảng dạy, đều được Học viện tạo điều kiện đứng lớp giảng dạy cho Tăng Ni khóa sau. Ban đầu việc chư Ni có khả năng đứng lớp dạy cho cả chư Tăng trẻ khiến không ít những phản đối kịch liệt từ chư Tôn đức, nhất là các vị ở các tỉnh thành trong cả nước. Nhưng với

tâm niệm kế thừa mạng mạch Phật pháp một cách đúng nghĩa. Hòa thượng khai sáng Học viện cũng như chư Tôn đức trong hội đồng điều hành đã vượt qua những thách thức ban đầu. Đáng nói hơn là đến nay, Học viện đã thực hiện theo sự chỉ đạo của Hòa thượng Viện trưởng mở trường nội trú cho cả Tăng và Ni. Nâng cao chương trình dạy và học đem lại kết quả khả quan cho Tăng Ni một cách bình đẳng. Tóm lại, dù là Thánh chúng hay phàm chúng, phàm là người xuất gia sau khi đã thọ Cụ túc giới, ai cũng phải nương vào các giới điều để làm mực thước sinh hoạt hằng ngày trong cuộc sống. Ngoài việc thực hiện giới điều của Tỳ-kheo là hai trăm năm mươi giới, Tỳ-kheo-ni là ba trăm bốn mươi tám giới, thì chư Tăng Ni đều phải y cứ vào "Tứ y pháp"10 để sống. Đời sống của người xuất gia nói chung, rất thanh đạm, nhưng cũng có những lúc uyển chuyển tùy duyên. Trước nhất là phải tự thân vận động, có niềm tin mãnh liệt vào Chánh pháp mà đức Phật đã dạy, thứ nữa là chính bản thân. Vì mục đích hướng đến giải thoát, lợi mình lợi người, hành giả vượt qua các chướng ngại của tự ngã, mặc cảm, của giai cấp, giới tính, để phát huy đúng nghĩa của người đệ tử Phật cần làm. Sống hết mình bằng lý tưởng giải thoát, cho đời nguồn động lực sống bình đẳng, nguồn tri thức vô tận mà đức Bổn sư đã truyền dạy. Thiết nghĩ, trong môi trường nào cũng có những điểm ưu và khu- yết, Học viện cũng không ngoại lệ. Trong phương pháp giảng dạy của giảng viên, trong cách làm việc và thái độ của các nhân viên văn phòng, cũng như các ban quản viện Tăng Ni tại Học viện cũng cần thực hiện thêm việc lắng nghe để hiểu rõ thế hệ trẻ đang gặp phải điều gì, mong muốn như thế nào, họ đang ở trạng thái nào, nguyên nhân từ đâu… để kịp thời chấn chỉnh và định hướng cho họ. Tâm lý chung của người xuất gia, nhất là Ni giới, tuy nói là sống với tinh thần bình đẳng, nhưng họ cũng bị ảnh

hưởng sự giáo dục

10. Tứ y pháp: Y vào khất thực để sinh sống, y vào áo vải thô để che thân, y vào dưới gốc cây để ngủ nghỉ, y vào thuốc hủ nát để chữa bệnh.

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG PHẬT GIÁO VÀ HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM 715

của gia đình từ bé, và thậm chí một số tỉnh thành trong cả nước vẫn chưa thật sự bình đẳng. Đôi khi gặp phải khó khăn trong một số lĩnh vực học tập và sinh sống tại Học viện, nhưng không tiện nói, hay không dám nói ra ý kiến của mình. Nên chăng Học viện có thùng thư góp ý, để thấu hiểu hơn về những vấn đề tồn tại của Tăng Ni, của trường mà phấn đấu hoàn thiện. Như vậy, thì nếp sống lục hòa cọng trụ sẽ dễ thực hiện, mà hạn chế việc gút mắc trong lòng của Tăng Ni cũng như các ban trong Học viện. Người người đều hiểu và thương, cảm thông nhau hơn thì sự thành công sẽ cao hơn trong nền giáo dục Phật giáo.

***

716 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Thư mục tham khảo Kinh Trung Bộ, tập I, II, III, Thích Minh Châu (dịch) (1973) Pāli-Việt đối chiếu, NXB. Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh. Kinh Trường Bộ(2001), NXB. Tôn giáo, Hà Nội. Kinh Tương Ưng Bộ - Samyutta Nikaya, do Hòa thượng Thích Minh Châu dịch Việt. Tập I - Thiên Có Kệ, Chương III, Tương Ưng Kosala, I. Phẩm Thứ Nhất. VI. Người Con Gái (S.i,86) Trung Bộ Kinh, Thích Minh Châu (dịch và tóm tắt) (2010), NXB. Văn hóa Sài Gòn. Trường Bộ Kinh III, Pāli-Việt đối chiếu, Thích Minh Châu (dịch) (1972), Viện Đại Học Vạn Hạnh xuất bản. Nārada Thera, Phạm Kim Khánh (dịch) (1994), Đức Phật và Phật Pháp, NXB. Thuận Hóa. Nguyễn Thiên Thuận (2007), Nhân Cách Văn Hóa Của Đức Phật, NXB. Văn Hóa Sài Gòn. Thích Tâm Minh (2006), Đức Phật-Vị sứ giả hòa bình, NXB. Tôn giáo, Hà Nội. Thích Viên Trí (2013), Phật giáo qua lăng kính xã hội, NXB. Phương Đông. Trí Quang biên tập (2001), Trích Pháp cú Nam tông, NXB. Tôn giáo, Hà Nội. Viện Ngôn ngữ học (2003), Từ điển Tiếng Việt, NXB. Đà Nẵng. Walpola Rahula, Thích Nữ Trí Hải (dịch) (2009), Tư tưởng Phật học, NXB. Văn hóa Sài Gòn. Theo nguồn:Lịch sử hình thành và phát triển của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. trên trang web Học viện (THE VIETNAM BUDDHIST UNIVERSITY IN HCM CITY).

GIÁ TRỊ SỐNG CỦA TĂNG NI SINH TS.TT. Thích Nguyên Hạnh*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ Suốt hơn 25 thế kỷ, đạo Phật đã đóng góp phần nào trong vai trò là một hệ thống tư tưởng sống vì hòa bình, an lạc, hòa hợp, giữ được sự thăng bằng cho tâm thức trong mọi hoàn cảnh. Tiếp nối dòng chảy ấy, Phật giáo Huế cũng chung sức mình trong việc mang tới hạnh phúc cho cuộc đời. Trong thời hiện đại, những vị lãnh đạo Phật giáo đã ý thức rất rõ nguồn năng lực đặc biệt của Tăng ni trẻ, vì vậy đã mở nhiều trường lớp với nhiều trình độ khác nhau để đào tạo Tăng tài. Được thành lập năm 1997, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế đã liên tiếp tổ chức các khóa đào tạo cử nhân cho Tăng ni trẻ với đa dạng các môn học từ nội điển đến ngoại điển thuộc nhiều

lĩnh vực. Chính những thế hệ trẻ này sẽ là nguồn lực lớn cho tương lai đạo pháp và dân tộc, nên có thể nói rằng định hình được đời sống cho họ là định hình được sinh mạng của cả một hệ thống tư tưởng. Điều này quan trọng vô cùng. Những giá trị sống cần phải có sự định hướng. Sự định hướng này phụ thuộc vào việc lĩnh hội những chuẩn mực của xã hội, bên cạnh đó là sự tự nhận thức của bản thân. Thế hệ trẻ hôm nay đang

*. Ủy viên HĐTS GHPGVN, Phó Tổng thư ký Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Giảng viên HVPGVN tại TP.HCM.

đi tìm chỗ đứng cho chính mình trong sự tấn công của các nền văn hóa khác biệt, các cám dỗ tha hóa ngày càng hấp dẫn, sự kích thích bản năng ngày càng mạnh và tinh vi. Đồng thời, sự tự khẳng định mình là một mục tiêu mà rất đông bạn trẻ thời đại hướng đến. Và coi đó như là ưu thế của tuổi trẻ. Nhưng tự khẳng định theo hướng nào? Có người cố gắng học tập tốt, cố gắng làm việc hết mình, nỗ lực vươn lên bằng chính sức lực của bản thân. Nhưng cũng có người đi ăn chơi bừa bãi, hút thuốc, uống rượu, hành động bạo lực... để tự khẳng định mình. Đây thật sự là một mối nguy cho các bậc làm cha mẹ và những nhà xây dựng xã hội. Tăng ni sinh là người có tiếng nói và vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn và định hướng đời sống tâm linh đạo đức cho thế hệ trẻ. Người dân xứ Huế đa số là Phật tử, cho nên việc giáo dục định hướng những giá trị tốt đẹp cho thanh thiếu niên có sự đóng góp rất quan trọng của Tăng ni. Với giáo lý tốt đẹp đầy lòng từ bi, mang tính đạo đức nhân văn cao cả, Phật giáo luôn có vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, giáo dục đời sống tốt đẹp cho hàng Phật tử. Với trách nhiệm đó, Tăng ni sinh phải luôn luôn trau dồi kiến thức, sống đời sống đạo đức nhân văn để tu học và hướng dẫn cho Phật tử đi đến con đường "Chân - thiện - mỹ". Từ những suy nghĩ đó, chúng tôi nhận thấy rằng việc định hướng giá trị sống cho Tăng ni sinh Phật tử là việc làm cần thiết trong xã hội hiện nay. Và dựa trên nền tảng của giáo lý đạo Phật với những giá trị sống vốn có của người con Phật chúng tôi muốn giá trị đó tác động đến một số tầng lớp thanh thiếu niên trong việc định hướng cho bản thân những giá trị sống tốt đẹp. 2. VÀI ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ CỦA TĂNG NI SINH Tăng ni sinh Học viện Phật giáo là người Việt Nam, đa số thuộc lứa tuổi thanh - thiếu niên, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông trong hệ thống giáo dục Việt Nam, do vậy, tâm lý của Tăng ni sinh cũng có điểm tương đồng với tâm lý của thanh thiếu niên Việt Nam.

a. Nhận thức Ở giai đoạn này, các quá trình nhận thức đều phát triển mạnh: độ tinh nhạy của các giác quan tăng lên rõ rệt, tri giác có mục đích đạt tới mức cao, quan sát trở nên có mục đích, có hệ thống và toàn diện. Tư duy sâu sắc và có tính mở rộng, tỏ ra chặt chẽ, nhất quán và có căn cứ. Bên cạnh đó, lứa tuổi này có "tính nhạy bén cao", khả năng lý giải và gán ý nghĩa cho những ấn tượng cảm tính ban đầu đã có và những tri thức khoa học đã tích lũy được trong quá trình học. Lứa tuổi này có năng lực giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ ngày một khó khăn, lập luận mang tính logic hơn. Do sự phát triển trí tuệ cao, trong hoạt động nhận thức của mình, Tăng ni sinh có thể hoạt động trí

tuệ tập trung, căng thẳng, tiến hành hoạt động tư duy với sự phối hợp của nhiều thao tác tư duy như: phân tích, tổng hợp, so sánh, trừu tượng hóa, khái quát hóa để đi sâu tìm hiểu những môn học. Hoạt động nhận thức của Tăng ni sinh gắn liền với học tập để hoàn thiện bản thân, đi đến "Chân - thiện - mỹ". Họ luôn luôn ý thức bản thân mình là ai, ý thức con đường đang đi và trách nhiệm đang làm. Từ đó họ làm chủ những suy nghĩ và hành vi của mình một cách tốt đẹp. Họ sống vì lý tưởng nên những suy nghĩ và hành động của họ phải tương thích. Họ không những tu tập cho bản thân mà còn phải là người mô phạm để hướng dẫn những người con Phật tu tập. Nhận thức của Tăng ni sinh có thể sâu hơn so với lứa tuổi của họ. Tóm lại, có thể nói về mặt nhận thức Tăng ni sinh rất cao, ý thức được việc mình làm, có cái nhìn sâu sắc so với những người cùng lứa tuổi. b. Đời sống tình cảm của Tăng ni sinh Tăng ni sinh là tuổi phát triển nhất về các loại tình cảm cấp cao: tình cảm trí tuệ, tình cảm thẩm mĩ, tình cảm đạo đức... và được biểu hiện rất đa dạng và phong phú trong đời sống cũng như trong hoạt động. Tình bạn cùng giới và khác giới ở độ tuổi này đặc biệt phát triển.

Tình bạn giúp cho Tăng ni sinh gắn kết với nhau trong học tập, vui chơi, giải trí và cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm trong học tập và đặc biệt là đời sống tu tập. Do vậy, tình bạn đã làm phong phú tâm hồn và nhân cách của Tăng ni sinh hoàn thiện. Tăng ni sinh luôn luôn có tinh thần giúp đỡ mọi người, có tình yêu bao la rộng lớn, sống vì mọi người. Họ biết giới hạn của tình cảm bạn bè khác giới, họ biết các giới luật cần phải thực hành. Với mục đích cao cả, phát triển đời sống tâm linh, xây dựng hoàn thiện nhân cách của con người nên tình cảm của Tăng ni sinh là tình cảm trong sáng mang tinh thần của sự từ bi, không có sự sở hữu hay chấp thủ mang tính bi ai của các thế hệ trẻ cùng lứa. c. Một số phẩm chất nhân cách tiêu biểu của Tăng ni sinh Xu hướng học tập, tu dưỡng chuẩn bị cho tương lai là hoạt động rất cơ bản trong đời sống của Tăng ni sinh hướng cho Tăng ni sinh phát triển nổi bật, họ có lý tưởng rõ rệt, có ước mơ, kỳ vọng. Nhu cầu, mong muốn là một hiện tượng tâm lý của con người, là đòi hỏi, mong muốn, nguyện vọng của con người về một thứ gì đó. Tùy theo trình độ nhận thức, những đặc điểm tâm sinh lý mà con người có những mong muốn khác nhau. Mong muốn, nhu cầu hoàn thiện bản thân là yếu tố thúc đẩy Tăng ni sinh không ngừng phấn đấu. Một khi Tăng ni sinh có nhu cầu cao thì nó sẽ chi phối đến đời sống tâm lý nói chung, đến hành vi của các Tăng ni sinh nói riêng. Chính vì vậy, một khi Tăng ni sinh có mong muốn, nhu cầu hoàn thiện bản thân thì nó sẽ thúc đẩy sự cố gắng học tập, rèn luyện bản thân nhằm đạt được mục đích của mình. Nhu cầu của Tăng ni sinh phát triển mạnh trong giai đoạn này. Họ cũng có những nhu cầu về ăn mặc, ngủ nghỉ, các phương tiện đi lại... tuy nhiên với đời sống của người xuất gia thì những nhu cầu đó chỉ có chứ không đầy đủ, không màu mè. Ví dụ Tăng ni có nhu cầu về phương tiện đi lại như xe đạp hay xe máy, nhưng họ không cầu mong những chiếc xe sang trọng cầu kỳ của xã hội, đối với họ

chiếc xe chỉ là phương tiện nên họ không đòi hỏi cao. Hoặc trang phục hằng ngày thì họ cũng chỉ mặc những trang phục phù hợp với đời sống của người xuất gia không chạy theo thời đại của thế hệ trẻ. Ngoài nhu cầu vật chất họ luôn luôn mong muốn hoàn thiện mình hơn, nên họ có nhu cầu cao về sự trau dồi nhân cách đạo đức, họ luôn giữ mình trong việc đi đứng, không ngừng học tập, lắng nghe để phát triển trên con đường tu tập. Tự đánh giá là một trong những phẩm chất quan trọng biểu hiện trình độ phát triển cao của nhân cách. Tự đánh giá ở Tăng ni sinh là một dạng hoạt động nhận thức trong đó đối tượng nhận thức chính là bản thân chủ thể, là quá trình chủ thể thu nhập, xử lý thông tin về chính mình. Tự đánh giá, tự ý thức có vai trò quan trọng đối với tự nhận thức, tự phê phán và điều chỉnh giá trị sống của Tăng ni sinh bởi vì nhờ đó mà Tăng ni sinh nhìn nhận ra được chính mình để có thái độ, hành vi, hoạt động phù hợp nhằm điều chỉnh, tự giáo dục để hoàn thiện, phát triển bản thân theo lý tưởng mà họ đã lựa chọn. Tóm lại, một số đặc điểm tâm lý nổi bật của Tăng ni sinh là: có trình độ phát triển nhận thức cao, tư duy nhạy bén, linh hoạt, xu hướng nhân cách phát triển rõ rệt biểu hiện trong hoạt động học tập. Tự đánh giá và tự ý thức phát triển mạnh mẽ, từ đó giúp Tăng ni sinh tự giáo dục, tự hoàn thiện bản thân theo hướng tích cực, đó là cơ sở tạo nên giá trị sống cũng như chi phối đến định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh. 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ngẫu nhiên 200 Tăng ni sinh từ 22 - 30 tuổi đang học tập ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Huế. Các phương pháp nghiên cứu chính như: Phương pháp điều tra, Phương pháp phỏng vấn, Phương pháp quan sát, Phương pháp xin ý kiến chuyên gia, Nhóm phương pháp thống kê toán học.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 4.1. Nhận thức của Tăng ni sinh về sự cần thiết định hướng giá trị sống Nhận thức là một trong những yếu tố rất quan trọng trong đời sống hàng ngày của con người. Nhận thức đúng thì sẽ giúp con người có những hành động đúng. Tuy nhiên, đôi khi nhận thức đúng nhưng vẫn có thể hành động sai lầm, còn nhận thức sai lầm thì khó mà đem lại kết quả đúng. Đối với việc định hướng giá trị sống, Tăng ni sinh nếu như không nhận thức đúng về tầm quan trọng của việc dịnh hướng giá trị sống thì chắc chắn sẽ không có suy nghĩ và hành động đúng đắn. Để tìm hiểu định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh trước hết tìm hiểu về nhận thức ở họ đối với mức độ quan trọng về việc định hướng giá trị sống cho Tăng ni sinh. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở bảng sau (bảng 4.1). Bảng 4.1: Nhận thức của Tăng ni sinh về sự cần thiết phải định hướng giá trị sống STT Mức độ Số lượng (Số lượng %) 1 Rất cần thiết 151 75,5 2 Cần thiết 49 24,5 3 Thỉnh thoảng cần thiết 0 0 4 Không cần thiết 0 0 Tổng 200 100 số Kết quả trên cho thấy, hầu hết Tăng ni sinh đều đánh giá việc định hướng giá trị sống cho Tăng ni sinh với mức độ từ cần thiết trở lên. Trong đó, mức độ rất cần thiết chiếm 75,5% (151 phiếu); mức độ cần thiết chiếm 24,0% (48 phiếu). Ở mức thỉnh thoảng cần thiết và không cần thiết về sự định hướng giá trị sống cho bản thân thì không chủ thể nào lựa chọn. Kết quả nhận thức này còn được thể hiện rõ ràng hơn trong những suy nghĩ về lý tưởng sống của bản thân, đa số Tăng ni sinh đều suy nghĩ rằng: “Sống là phải có

ước mơ hoài bão và hãy biến những ước mơ hoài bão đó thành hiện thực", "Thích đem niềm an lạc, hạnh phúc đối với mọi người, nghiên cứu giáo lý Phật giáo để áp dụng vào đời sống hiện tại", "Hạnh phúc là biết cho đi và hy sinh cho người khác", "Nỗ lực tu học để hoàn thiện nhân cách và đạo đức của bản thân, góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh"... Qua đó cho chúng ta thấy rằng, đa số Tăng ni sinh đều nhận thức đúng mức độ cần thiết phải định hướng giá trị sống cho Tăng ni sinh và tất cả đều có những suy nghĩ đúng đắn, thể hiện các giá trị sống luôn luôn được họ quan tâm. Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi có đưa ra các bài tập tình huống thể hiện nội dung của các giá trị (chính trị tư tưởng, ứng xử, học tập...), và qua kết quả phân tích cho thấy đa số Tăng ni sinh đều lựa chọn các giá trị phù hợp với đạo đức nhân cách, phù hợp với ứng xử chung của mọi người. Ví dụ họ quan tâm học tập khi được thầy cô ra bài, giúp đỡ khi gặp người khó khăn, hoặc là nhiệt tình tham gia các hoạt động từ thiện của chính quyền địa phương. Qua đó để khẳng định rằng đa số Tăng ni sinh đều có định hướng tốt và có các hành động tương thích với những sự lựa chọn đó. Hầu hết Tăng ni sinh suy nghĩ hướng sống của bản thân dựa vào nền tảng giáo lý của đạo Phật để hoàn thiện nhân cách đạo đức, để đem lại hạnh phúc cho mọi người. Điều này cho thấy giáo lý Phật giáo ảnh hưởng rất lớn đến suy nghĩ về hướng sống của Tăng ni sinh. Đa số Tăng ni sinh đều trong quá trình tu tập và nghiên cứu giáo lý nên đa phần suy nghĩ hướng sống về nội dung giáo lý căn bản của đạo Phật (45,0%), dựa trên nền tảng căn bản về giáo lý để hoàn thiện nhân cách của một con người (37,5%) rồi từ đó mới góp phần xây dựng xã hội (11,0%). Điều này phù hợp với quá trình giáo dục của Phật giáo, bản thân của mỗi người phải sống tốt, tu sửa thói hư tật xấu, phát triển nhân cách hoàn thiện rồi mới được đi giảng dạy giáo lý và hướng dẫn Phật tử tu tập. 4.2. Đánh giá về mức độ định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh Bảng 4.2. Mức độ định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh

Số STT Mức độ định hướng giá trị sống % lượng Tôi xác định rõ những giá trị sống mà tôi muốn có. 1 130 65,0 Tôi biết rõ tôi muốn trở thành người như thế nào. Tôi có một hình dung chung về những giá trị sống, những yêu cầu ở một con 2 người mà tôi muốn có trong tương lai 59 29,5 nhưng những hình dung này có lúc chưa rõ ràng. Tôi chưa tưởng tượng được trong tương lai tôi sẽ là người như thế nào. Tôi chưa 3 11 5,5 xác định được những giá trị sống mà tôi muốn có. Tổng 200 100 số Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn Tăng ni sinh đều xác định rõ những giá trị sống cho bản thân với nhiều mức độ khác nhau. Cụ thể ở mức độ "Tôi xác định rõ những giá trị sống mà tôi muốn có" với 130 ý kiến chiếm 65,0%. Ở mức độ "Tôi có một hình dung chung về những giá trị sống, những yêu cầu ở một con người mà tôi muốn có trong tương lai nhưng những hình dung này có lúc chưa rõ ràng" có 59 ý kiến chiếm 29,5% và cuối cùng ở mức "Tôi chưa tưởng tượng được trong tương lai tôi sẽ sống như thế nào. Tôi chưa xác định được những giá trị sống mà tôi muốn có" với 11 ý kiến chiếm 5,5%. Kết quả này cho thấy, cần tăng cường hơn nữa việc giáo dục và giúp họ có sự định hướng giá trị sống để làm

phương hướng cho học tập, rèn luyện và tu tập. 4.3. Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh nhìn chung Qua kết quả cho thấy, đa số Tăng ni sinh đều có sự định hướng giá trị sống tương đối tốt với Điểm trung bình chung là 3,97/5. Tuy nhiên nhìn vào các mặt của định hướng giá trị sống thì các giá trị liên quan đến quan hệ ứng xử được Tăng ni sinh lựa chọn nhiều

và cho kết quả cao với điểm trung bình nhóm là 4,5 và tiếp theo là nội dung học tập với điểm trung bình nhóm là 4,05, tiếp đến là các giá trị liên quan đến sinh hoạt với điểm trung bình nhóm là 3,67 và cuối cùng nội dung tư tưởng chính trị ít được sự lựa chọn nhất trong bốn nội dung với điểm trung bình chung là 3,64. Qua đó để cho chúng ta có cái nhìn chung tổng quan về các giá trị sống mà Tăng ni sinh lựa chọn. Họ quan tâm rất nhiều đến phần quan hệ ứng xử, họ đánh giá cao các giá trị này, điều này cũng phù hợp với đời sống của người xuất gia khi chú trọng đến phần ứng xử giữa các mối quan hệ, với giáo lý nhà Phật chú trọng xây dựng tình thương, lòng từ bi của con người. Và tiếp theo là vấn đề học tập, đa số Tăng ni sinh đều mong muốn học tập thật tốt để có tri thức, hiểu biết và giúp đỡ mọi người, góp phần xây dựng đời sống xã hội tốt đẹp hơn, và để học tập tốt thì họ luôn luôn đặt ra các mục tiêu và hoàn thành tốt mục tiêu đã đề ra. Với các giá trị liên quan đến sinh hoạt họ cũng có sự lựa chọn nhất định với các giá trị thiết thực cuộc sống thì họ luôn đề cao, mong muốn hoàn thiện bản thân, xây dựng môi trường sống an lạc, tình cảm anh em tốt đẹp hơn, coi trọng gia đình, bản thân. Đa số Tăng ni sinh không chú trọng nhiều đến tư tưởng chính trị, họ ít quan tâm đến các vấn đề trong xã hội. Bảng 4.3: Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh nhìn chung Các mặt đinh Các giá trị sống ĐTB S.D hướng giá trị sống Tư tưởng 1. Mong muốn hiểu biết vấn đề quốc tế để có 3,53 0,94 chính trị sự đóng góp xây dựng thế giới tốt đẹp 2. Tôi luôn tâm niệm sống phải theo pháp luật của nhà nước và thực hiện tốt chính 3,84 0,77 sách, pháp luật 3. Tôi nghĩ rằng mình cần phải rèn luyện, 4,47 0,61 trau dồi về đạo đức, lối sống

4. Tôi nghĩ rằng mình phải có trách nhiệm 3,84 0,85 đấu tranh với thói hư tật xấu trong xã hội 5. Tôi luôn xác định sống phải hoàn thành tốt ng- 4,24 0,63 hĩa vụ của người công dân 6. Tôi có dự định trong tương lai phải nghĩ 1,93 0,80 mọi cách để làm giàu Điểm chung của nhóm 3,64 7. Tôi xác định sống phải trung thực, thẳng 4,58 0,56 thắn, công bằng với mọi người 8. Tôi luôn tâm niệm sống cần phải luôn giúp 4,46 0,51 đỡ mọi người 9. Tôi nghĩ rằng sống cần coi trọng tình cảm 4,56 0,58 và cố gắng sống tốt với mọi người trong chùa Quan hệ 10. Tôi nghĩ sống phải luôn thân thiện, vui vẻ ứng xử với mọi người 4,48 0,55

11. Tôi xác định trong quan hệ ứng xử mình
4,56 0,58 cần phải tôn trọng và thương yêu người khác
12. Tôi luôn xác định mình cần phải biết tha
4,44 0,65 thứ cho mọi người

Điểm chung của nhóm 4,51
13. Tôi nghĩ rằng mình cần phải học tập để
4,10 0,62 có tri thức, hiểu biết
14. Tôi xác định luôn phấn đấu học tập để
4,08 0,72 góp phần xây dựng xã hội tốt đẹp hơn
Học tập 15. Tôi nghĩ rằng để hoàn thành tốt công việc
3,96 0,78 học tập phải có kế hoạch và mục tiêu
16. Tôi xác định để học tập tốt cần học hỏi
4,04 0,76 thầy và trao đổi với bạn bè
Điểm chung của nhóm 4,05
GIÁ TRỊ SỐNG CỦA TĂNG NI SINH 727

17. Tôi nghĩ rằng trong cuộc sống sức khỏe là 4,53 0,52 quan trọng nhất 18. Tôi đã xác định mình nên sống thoải mái 2,89 0,93 theo sở thích 19. Tôi luôn tâm niệm tiền là quan trọng 2,15 0,84 nhất. Vì có tiền là có tất cả 20. Tôi nghĩ rằng mình sống phải có vị trí 2,34 0,98 trong xã hội 21. Tôi luôn suy nghĩ gia đình là quan trọng Lý 3,50 0,82 nhất tưởng 22. Tôi xác định, hạnh phúc là biết cho đi và 4,40 0,68 sống hy sinh vì người khác 23. Tôi nghĩ rằng sống cần phải có trách 4,27 0,74 nhiệm đối với bản thân 24. Tôi nghĩ rằng sống cần quan tâm, có trách 3,79 0,78 nhiệm đến gia đình 25. Sau này sống riêng, tôi xác định sẽ có trách nhiệm cao trong dạy bảo học trò và xây 4,56 0,59 dựng chùa 26. Tôi luôn nghĩ rằng mình phải sống có lý 4,35 0,68 tưởng, hoài bão Điểm chung của nhóm 3,67 Và để hiểu rõ hơn chúng ta sẽ phân tích từng giá trị mà Tăng ni sinh lựa chọn. Nhìn vào kết quả khảo sát (bảng 4.3) cho thấy, sáu giá trị sống mà đa số Tăng ni sinh lựa chọn nhiều nhất là "cần phải trung thực, thẳng thắn, công bằng" điểm trung bình là 4,58, "Cần phải tôn trọng và thương yêu người khác" điểm trung bình là 4,56, "Tôi nghĩ rằng sống cần coi trọng tình cảm và cố gắng sống tốt với mọi người trong chùa" điểm trung bình là 4,56, "Sau này sống riêng, tôi xác định sẽ có trách nhiệm cao trong dạy bảo học trò và xây dựng chùa" điểm trung bình là 4,56, "sống phải biết giúp đỡ mọi người" điểm trung bình là 4,48 và cuối cùng "cần phải rèn luyện trau dồi về đạo đức, lối sống" điểm trung bình là 4,47. Qua đó, cho chúng

ta thấy rằng đa số Tăng ni sinh đều có định hướng tốt về giá trị như có tấm lòng tôn trọng và thương yêu người khác, luôn đề cao tình cảm anh em và sống tốt với mọi người trong chùa và điều đó phù hợp với giáo lý, tư tưởng giáo dục của đạo Phật. Đa số Tăng ni sinh đều định hướng giá trị sống hướng về ngôi chùa nơi mà mọi người cùng chung sống tu tập và xem đó là nơi quan trọng nhất, luôn giúp đỡ quan tâm thương yêu mọi người và quan tâm đến mọi người trong gia đình và mọi người ý thức được rằng cần phải rèn luyện trau dồi đạo đức, lối sống, xem trọng các giá trị đạo đức sống như cần phải trung thực, thẳng thắn, sống phải biết hy sinh cho người khác. Đó là sáu giá trị sống mà Tăng ni sinh có sự định hướng nhiều nhất và nó cũng phù hợp với đạo đức của người con Phật, hạnh phúc là biết cho đi và hy sinh cho người khác, mình vì

mọi người, điều đó phù hợp với đạo đức lối sống của xã hội. Kết quả khảo sát cho thấy, có bốn giá trị mà Tăng ni sinh định hướng ít nhất trong 26 giá trị sống của bản thân, giá trị ít lựa chọn nhất đó là "trong cuộc sống phải nghĩ mọi cách để làm giàu" với điểm trung bình là 1,93, "Tôi luôn tâm niệm tiền là quan trọng nhất. Vì có tiền là có tất cả" với điểm trung bình là 2,15, "mình phải có vị trí trong xã hội" với điểm trung bình là 2,34 và "nên sống thoải mái theo sở thích" với điểm trung bình là 2,89. Qua đó, cho chúng ta thấy rằng đa số Tăng ni sinh có tư tưởng không coi trọng các giá trị vật chất như đồng tiền, không tham cầu địa vị trong xã hội, ít quan tâm kinh tế và đặc biệt là đa số mọi người đều cho rằng không nên sống thoải mái theo sở thích của mình. Đó là điều đáng trân trọng phù hợp với giáo lý đạo Phật, sống cuộc sống giản dị không ham cầu địa vị vinh quang ngoài xã hội, và đây là sự khác biệt giữa Tăng ni sinh và các bạn cùng lứa tuổi ngoài xã hội. 4.4. Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh theo năm xuất gia tu học Bảng 4.4: Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh theo năm xuất gia tu học

Năm xuất gia Định hướng giá trị STT 1995-2000 2001-2005 2006-2010 sống ĐTB ĐTB ĐTB 1 Tư tưởng chính trị 3,72 3,60 3,65 2 Quan hệ ứng xử 4,67 4,48 4,43 3 Học tập 4,15 4,03 4,11 4 Lý tưởng sống 3,59 3,67 3,79 Tổng 4,03 3,94 3,99 Qua kết quả bảng 4.4 cho thấy Tăng ni sinh xuất gia từ năm 1995 - 2000 có điểm trung bình chung cao nhất so với năm 2001 - 2005 và 2006 - 2010 với điểm trung bình chung lần lượt là 4,03, 3,94 và 3,99. Nhìn chung các giá trị lựa chọn không có nhiều thay đổi khi mà đa số điểm trung bình chung của quan hệ ứng xử cao nhất, tiếp đến là học tập và sinh hoạt. Tuy nhiên, với lứa tuổi xuất gia từ năm 1995 - 2000 lại có điểm trung bình chung tư tưởng chính trị cao hơn so với điểm trung bình chung của sinh hoạt, xếp thứ ba trong bốn nội dung giá trị định hướng. Quan hệ ứng xử với điểm trung bình chung là 4,67, tiếp theo là học tập 4,15, tiếp đến là tư tưởng chính trị điểm trung bình chung là 3,72 và cuối cùng là sinh hoạt với điểm trung bình chung là 3,59. Điều này cho thấy Tăng ni sinh xuất gia tu học lâu thì họ quan tâm nhiều đến đời sống chính trị hơn, với độ tuổi lớn hơn, có thời gian tu học lâu hơn, với nhiều công việc Phật sự hoằng pháp vào cuộc sống nên những Tăng ni sinh này quan tâm nhiều đến đời sống xã hội, tư tưởng chính trị để giáo dục mọi người tốt hơn. Và để có cái nhìn rõ ràng hơn chúng ta sẽ phân tích các giá trị mà họ lựa chọn. Kết quả điều tra cho chúng ta thấy đa số Tăng ni sinh đều xem trọng các giá trị giống như phần phân tích ở phần định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh nhìn chung. Tuy nhiên tùy theo năm xuất gia tu học có những sự lựa chọn khác nhau. Đối với những người xuất gia tu học lâu năm thì họ có sự nhận thức sâu sắc với sự lựa chọn cao

hơn so với những Tăng ni sinh xuất gia sau. Ví dụ Tăng ni sinh xuất gia năm 1995 - 2000 lựa chọn giá trị "Tôi luôn xác định mình cần phải biết tha thứ cho mọi người" với điểm trung bình là 4,59, trong khi đó Tăng ni sinh xuất gia từ năm 2000 - 2005 với điểm trung bình là 4,42, còn đối với Tăng ni sinh xuất gia từ năm 2005 - 2010 với điểm trung bình là 4,41. Hoặc với giá trị "Tôi nghĩ rằng sống cần coi trọng tình cảm và cố gắng sống

tốt với mọi người trong chùa" với điểm trung bình là 4,62 của Tăng ni sinh xuất gia năm 1995 - 2000 và điểm trung bình là 4,55 của Tăng ni sinh xuất gia năm 2000 - 2005 và Tăng ni sinh xuất gia năm 2005 - 2010 với điểm trung bình là 4,53. Đối với các giá trị như tiền bạc địa vị họ cũng ít quan tâm hơn so với những người mới xuất gia. Ví dụ: "Tôi luôn tâm niệm tiền là quan trọng nhất. Vì có tiền là có tất cả" đối với Tăng ni sinh xuất gia năm 1995 - 2000 với điểm trung bình 2,07, và Tăng ni sinh năm 2000 - 2005 điểm trung bình là 2,14 và điểm trung bình là 2,28 với Tăng ni sinh xuất gia từ năm 2005 - 2010. Qua đó để cho chúng ta thấy rằng Tăng ni sinh xuất gia lâu năm thì có sự lựa chọn cao hơn so với Tăng ni sinh xuất gia sau này. 4.5. Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh dưới góc độ giới tính Ở góc độ giới tính kết quả nghiên cứu cho thấy, nam giới có sự định hướng giá trị sống tốt hơn nữ giới. Cụ thể ở ba mặt tư tưởng chính trị, quan hệ ứng xử và học tập thì nam giới có điểm trung bình cao hơn so với nữ. Qua bảng kết quả chúng ta thấy điểm trung bình chung của nam giới là 4,02 còn điểm trung bình chung nữ giới là 3,94. Về mặt tư tưởng chính trị nam giới điểm trung bình chung là 3,72, nữ giới là 3,60, quan hệ ứng xử nữ giới là 4,46 trong khi đó nam giới là 4,62, ở mặt học tập nam giới điểm trung bình chung là 4,12 còn nữ giới là 4,02. Tuy nhiên các giá trị liên quan đến lý tưởng sống thì nữ giới lại có điểm trung bình chung cao hơn 3,70 so với 3,63 của nam giới. Và để hiểu rõ hơn chúng ta sẽ đi sâu phân tích từng giá trị giữa nam giới và nữ giới. Việc lựa chọn các giá trị sống giữa nam và nữ có những đặc điểm khác nhau, điều đó được thể hiện qua số liệu điều tra ở bảng 4.6.

Đối với nam thì các giá trị họ định hướng tốt nhất và được ưu tiên lựa chọn đó là "Tôi nghĩ rằng sống cần coi trọng tình cảm và cố gắng sống tốt với mọi người trong chùa" với điểm trung bình là 4,78; tiếp đến giá trị "Sau này sống riêng, tôi xác định sẽ có trách nhiệm cao trong dạy bảo học trò và xây dựng chùa" với điểm trung bình là 4,76, và cuối cùng của nhóm được định hướng tốt đó là "Cần phải trung thực, thẳng thắn, công bằng" với điểm trung bình là 4,73. Bên cạnh các giá trị được định hướng tốt thì còn các giá trị ít được lựa chọn đó là "Mình phải có vị trí trong xã hội" với điểm trung bình là 1,99, tiếp đến là giá trị ít được định hướng đó là "Trong cuộc sống phải nghĩ mọi cách để làm giàu" với điểm trung bình là 1,91 và thấp nhất là "Tiền là quan trọng nhất. Vì có tiền là có tất cả" với điểm trung bình là 1,82. Bảng 4.5: Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh nhìn từ góc độ giới tính Giới tính STT Định hướng giá trị sống Nam Nữ ĐTB ĐTB 1 Tư tưởng chính trị 3,72 3,60 2 Quan hệ ứng xử 4,62 4,46 3 Học tập 4,12 4,02 4 Lý tưởng sống 3,63 3,70 Tổng 4,02 3,94 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 5.1. kết luận - Về nhận thức: Đa số Tăng ni sinh có sự nhận thức rất tốt về định hướng giá trị sống cho bản thân và kết quả điều tra cho thấy những suy nghĩ về lý tưởng sống của bản thân của Tăng ni sinh rất tốt, đa số đều có suy nghĩ chung như: "Nỗ lực tu học để hoàn thiện nhân cách và đạo đức của bản thân, góp phần xây dựng một xã hội lành mạnh", "luôn luôn hướng tâm về việc tốt", "luôn cân nhắc và suy

nghĩ về hành động lời nói của bản thân với mọi người xung quanh", "ý thức mình là một người tu sĩ, sống và làm những việc lợi mình, lợi người", "luôn lắng nghe và chia sẻ", "Sống là phải biết giúp đỡ gia đình, thương yêu mọi người"... - Về sự quan tâm các vấn đề trong cuộc sống: Đa số Tăng ni sinh quan tâm nhiều đến vấn đề đó là "quan tâm đến đời sống tu tập của bản thân", tiếp đến là "quan tâm đến vấn đề học vấn" và cuối cùng là "quan tâm đến bạn bè". Đó là các vấn đề mà Tăng ni sinh quan tâm nhiều nhất. Và vấn đề tiền bạc, chính trị xã hội cũng như địa vị trong xã hội rất ít Tăng ni sinh xem trọng. Đây cũng là vấn đề dễ hiểu vì họ dành nhiều thời gian cho việc tu học, không đặt nặng vấn đề kinh tế địa vị, họ luôn luôn mong muốn chia sẻ và giúp đỡ mọi người vượt qua mọi khổ đau trong cuộc sống. Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay xã hội có nhiều thay đổi, điều này đòi hỏi Tăng ni sinh phải quan tâm nhiều hơn các vấn đề xã hội, quốc tế để có thể dễ dàng thích ứng trong việc truyền dạy giáo lý cũng như hướng dẫn giúp đỡ mọi người. - Về định hướng giá trị sống: Đa số Tăng ni sinh đều có định hướng tốt về giá trị như có tấm lòng tôn trọng và thương yêu người khác, luôn đề cao tình cảm và sống tốt với mọi người trong chùa và điều đó phù hợp với giáo lý, tư tưởng giáo dục của đạo Phật. Đa số Tăng ni sinh đều định hướng giá trị sống hướng về ngôi chùa nơi mà mọi người cùng chung sống tu tập và xem đó là nơi quan trọng nhất, luôn giúp đỡ quan tâm thương yêu mọi người và quan tâm đến mọi người trong gia đình và mọi người ý thức được rằng cần phải rèn luyện trau dồi đạo đức, lối sống, xem trọng các giá trị đạo đức sống như cần phải trung thực, thẳng thắn, sống phải biết hy sinh cho người khác. Đó là sáu giá trị sống mà Tăng ni sinh có sự định hướng nhiều nhất và nó cũng phù hợp với đạo đức của người con Phật hạnh phúc là biết cho đi và hy sinh cho người khác, mình vì mọi người điều đó phù hợp với đạo đức lối sống của xã hội. Tăng ni sinh không xem trọng việc làm kinh tế, không tìm mọi cách để có nhiều tiền, không tham cầu địa vị xã hội và họ luôn sống theo khuôn khổ của nhà chùa và xem việc sống theo sở thích của cá nhân là điều không nên.

GIÁ TRỊ SỐNG CỦA TĂNG NI SINH 733

Định hướng giá trị sống của Tăng ni sinh theo năm tu hành thì không có gì khác biệt nhiều giữa các năm tu học. Tuy nhiên những người xuất gia tu học từ những năm 1995 - 2000 thì có suy nghĩ định hướng tốt hơn so với các Tăng ni sinh xuất gia sau này, ngoài việc coi trọng các giá trị liên quan đến quan hệ ứng xử đạo đức của con người, thì họ cũng rất coi trọng các giá trị liên quan đến chính trị xã hội và các vấn đề quốc tế. Định hướng giá trị sống giữa nam và nữ cũng có những đặc điểm khác nhau. Đối với nam thì họ luôn đề cao tình anh em và sống tốt với mọi người trong chùa, sẽ có trách nhiệm cao trong dạy bảo học trò và xây dựng chùa và luôn nghĩ rằng mình cần phải trung thực, thẳng thắn, công bằng. Đối với nữ thì họ xác định mình cần phải tôn trọng và thương yêu người khác, xem sức khỏe là quan trọng nhất, bên cạnh đó họ xác định mình cần phải trung thực, thẳng thắn, công bằng. Và cũng như nam giới họ ít quan tâm các giá trị như vị trí trong xã hội, tiền bạc. Tóm lại, Tăng ni sinh coi trọng các giá trị sống liên quan đến quan hệ ứng xử, tiếp theo là học tập, sinh hoạt và tư tưởng chính trị là giá trị họ lựa chọn thấp nhất. Điều này đòi hỏi chúng ta cần phải có sự điều chỉnh và định hướng thêm các giá trị thuộc tư tưởng chính trị cho Tăng ni sinh để phù hợp với

thời đại xã hội ngày nay. 5.2. Kiến nghị Để giúp Tăng ni sinh định hướng được các giá trị sống một cách hài hòa và đúng đắn, phù hợp với đời sống tu tập, xu thế thời đại nhưng vẫn đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện sống cụ thể ngày nay, chúng tôi xin đưa ra một số biện pháp sau: 5.2.1. Đối với xã hội Các nhà quản lý, những người có chức trách ở trong xã hội cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa trong việc tổ chức các hoạt động của các tổ chức, đơn vị trong Giáo hội Phật giáo. Các tổ chức, đoàn thể trong xã hội nên có sự phối hợp mật thiết hơn nữa với tổ chức Giáo hội Phật giáo, tạo điều kiện thuận lợi để có thể tổ chức các hoạt động xã hội hữu ích.

Mỗi thành viên trong xã hội phải luôn có ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, các phong tục, tập quán và tín ngưỡng có giá trị của dân tộc. Đồng thời phải kiên quyết đấu tranh chống lại các tệ nạn xã hội, lên án các hoạt động tiêu cực trong xã hội. 5.2.2. Đối với Học viện Phật giáo Việt Nam, người đảm nhiệm công tác giảng dạy giáo lý và hướng dẫn tu học Chương trình giáo dục Tăng ni sinh cần định hướng mục đích: tạo môi trường, điều kiện cho Tăng ni sinh tu dưỡng đạo đức, nâng cao nhận thức về bản chất và giá trị đời sống, rèn luyện bản thân để có khả năng xây dựng đời sống an lạc, thông qua lý tưởng của một người con Phật. Điều trước tiên, Tăng ni sinh cần là một môi trường sống vui tươi và lành mạnh. Xây dựng môi trường cho Tăng ni sinh là điều quan trọng bậc nhất. Ngoài xã hội có quá nhiều sân chơi cho thanh - thiếu niên, vì đây là đối tượng có số lượng đông đảo, dễ dãi và nhiều thị hiếu. Những sân chơi thiếu lành mạnh dễ hấp dẫn thanh - thiếu niên và làm suy thoái nhân cách của một bộ phận thanh - thiếu niên. Môi trường ở trong chùa thì luôn lành mạnh cộng với bạn hữu hiền lành, với người thầy mẫu mực, sẽ là môi trường sinh hoạt tốt cho Tăng ni sinh. Tăng ni sinh cần được trang bị ba lãnh vực: Tri thức, kỹ năng và thái độ ứng xử, trong đó nhấn mạnh huấn luyện những kỹ năng sống như kỹ năng kiểm soát bản thân, kiểm soát tâm lý, kỹ năng ứng xử hài hòa, kỹ năng tập luyện sức khỏe. Đây là những kỹ năng mà đạo Phật có nhiều ưu thế. Ví dụ như giáo dục kỹ năng Thiền định, một trong những kỹ năng được coi là giải pháp nâng cao chất lượng sống cho con người thời đại, vốn đối mặt quá nhiều căng thẳng và áp lực trong công việc, học tập và trong cảm xúc. Tập luyện khí công, yoga… cũng là điều làm cho Tăng ni sinh thích thú và hiệu quả rất cao cho sức khỏe. Cần xây dựng một chương trình sinh hoạt linh động để hấp dẫn

Tăng ni sinh, cân bằng các lãnh vực: Đạo lý, thực tập, giao lưu, giải trí, âm nhạc… Nói chung, một chương trình hấp dẫn đòi hỏi phải phù hợp với tâm sinh lý Tăng ni sinh, phù hợp với những ước mơ cao đẹp của tuổi trẻ; những phương thức rèn luyện cần phải thực hiện để khi một Tăng ni sinh đến với một ngôi chùa sẽ có cảm hứng, nhận được những lợi ích mà không nơi nào có được. Thường xuyên nâng cao nhận thức cho Tăng ni sinh về các giá trị sống. Để làm được điều này thì trong khi giảng dạy giáo lý cần phải có sự kết hợp với thực tiễn cuộc sống, kết hợp với các giáo lý khác liên hệ đến các chuẩn mực đạo đức, lối sống trong xã hội. Tổ chức cho Tăng ni sinh tham dự các

buổi pháp đàm, pháp thoại, các buổi thuyết giảng; mở các lớp, các khóa tu học; giới thiệu kinh, sách, các băng thuyết giảng để Tăng ni sinh học hỏi và tìm hiểu thêm. Tổ chức các hoạt động học tập phong phú, đa dạng, lành mạnh và hữu ích cho Tăng ni sinh tham gia. Chẳng hạn như tổ chức cho Tăng ni sinh đi tham quan các chùa, các di tích lịch sử, văn hóa, các trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi, trung tâm chăm sóc trẻ khuyết tật và đặc biệt là các trung tâm cải tạo, giáo dưỡng trẻ phạm pháp. Qua các chuyến tham quan ấy giúp Tăng ni sinh hiểu thêm về lịch sử, văn hóa, biết thêm về công hạnh tu hành của các vị tổ sư, củng cố niềm tin cho họ. Giúp cho Tăng ni sinh nhận thức được tầm quan trọng của các giá trị sống. Cũng có thể tổ chức cho Tăng ni sinh tham gia các hoạt động từ thiện như là thăm và cứu trợ đồng bào bị thiên tai, chăm sóc người bệnh, thăm các gia đình có công lao, thành tích với đạo, với xã hội, tham gia các hoạt động xóa mù chữ cho trẻ em vùng sâu, vùng xa... hay là tổ chức hoạt động bảo vệ môi trường như trồng cây xanh, làm vệ sinh nơi công cộng... Thông qua các hoạt động này làm cho Tăng ni sinh có thêm vốn sống, tăng thêm lòng thương yêu và sự cảm thông đối với mọi người, giúp cho Tăng ni sinh mở rộng quan hệ giao tiếp, hiểu nhau nhiều hơn và gắn bó với nhau hơn, đồng thời củng cố những hành vi ứng xử tốt, phát huy những giá trị tốt đẹp trong mỗi Tăng ni sinh. Tổ chức các hoạt động lao động và học tập một cách nghiêm túc,

khoa học cho Tăng ni sinh. Kết hợp lao động, học tập với nghỉ ngơi hợp lý, lành mạnh, tránh gây trình trạng căng thẳng hoặc nhàm chán cho Tăng ni sinh. Giáo dục Tăng ni sinh bằng hình thức nêu gương. Những người lớn, thế hệ đi trước phải làm gương cho Tăng ni sinh noi theo. Giáo dục bằng hình thức nêu gương là một hình thức giáo dục đem lại chất lượng và hiệu quả cao. Bởi vì thông qua người thực, việc thực trong đời sống hàng ngày sẽ làm cho các đạo lý, các chuẩn mực đạo đức trở nên sống động hơn và có sức cảm hóa mạnh mẽ hơn. Chính thực tiễn sống động ấy đã gieo vào trong tâm thức con người, tạo nên một sức mạnh vô hình đánh thức lương tâm của họ, thúc giục họ tự cải thiện đời sống của bản thân theo hướng các giá trị sống cao thượng. Những tấm gương sáng về lối sống đạo đức trong hiện thực không chỉ tác động lên mặt nhận thức mà còn tác động lên cả mặt tình cảm và hành động của cá nhân, làm cho cá nhân phải tự nhìn lại chính mình và chuyển đổi dần dần những ý nghĩ, lời nói và hành động của bản thân từ xấu trở nên tốt, từ tiêu cực đến tích cực, từ bi quan thành lạc quan. Trong quá trình truyền thụ giáo lý cho Tăng ni sinh, cần phải tổ chức công tác kiểm tra, đánh giá một cách nghiêm túc và thường xuyên hơn. Không những truyền thụ giáo lý cho Tăng ni sinh mà còn phải hướng dẫn cho Tăng ni sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu và cách thức vận dụng giáo lý vào trong đời sống hằng ngày, đó mới là vấn đề quan trọng. 5.2.3. Đối với Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên Huế Có các chương trình rõ ràng về việc giáo dục định hướng giá trị sống cho Tăng ni sinh. Xây dựng hệ thống giáo dục thống nhất, vừa áp dụng giáo lý đạo Phật và kết hợp những hoạt động thực tiễn của xã hội để giúp Tăng ni sinh có cái nhìn thực tiễn hơn. Nâng cao nhận thức về các giá trị sống cho Tăng ni sinh, bằng các buổi pháp thoại, tọa đàm, sinh hoạt tập thể trao đổi các vấn đề liên quan đến các Tăng ni sinh hiện nay. Liên hệ mật thiết với

các chùa nơi Tăng ni

GIÁ TRỊ SỐNG CỦA TĂNG NI SINH 737

sinh đang tu học để có sự giám sát quản lý, kịp thời điều chỉnh các hành vi không đúng không phù hợp của Tăng ni. 5.2.4. Đối với nhà chùa Cần định hướng cho Tăng ni sinh con đường đi đúng đắn trên phương diện kết hợp giữa đạo và đời. Lý tưởng kết hợp với thực tiễn của xã hội. Cần có con đường giáo dục căn bản từ khi mới vào xuất gia, từ đó hình thành nên các giá trị căn bản thiết thực. Tổ chức nhiều hoạt động từ thiện hoặc thăm quan để giúp Tăng ni sinh có cái nhìn thiết thực vào đời sống. Trên nền tảng giáo lý căn bản của Phật giáo cần phải kết hợp các nội dung liên quan đến các mặt xã hội, quốc tế giúp cho Tăng ni sinh có cái nhìn thiết thực, để từ đó có thể hoằng pháp tốt hơn, nắm bắt những thay đổi của xã hội để giúp đỡ hướng dẫn mọi người. 5.2.5. Đối với bản thân Tăng ni sinh Bản thân các Tăng ni sinh phải hình thành cho mình một niềm tin chân chính đối với đạo Phật. Muốn có được niềm tin chân chính thì không còn con đường nào khác ngoài việc tích cực, tự giác học tập, nghiên cứu giáo lý của đạo Phật. Phải luôn luôn có tinh thần cầu tiến, ham học hỏi, học không ngừng, học ở mọi nơi mọi lúc và học với tất cả mọi người. Đồng thời phải không ngừng tự rèn luyện các phẩm chất đạo đức, những thói quen, lối sống tốt cho bản thân. Cố gắng vận dụng những giáo lý đã học vào trong đời sống hằng ngày. Cần phải có nhận thức rõ ràng về giá trị sống, cần phải xem đó là nền tảng để xây dựng cuộc sống. Với tinh thần nhập thế của mình, Phật giáo có vai trò quan trọng trong việc xây dựng đạo đức cho thế hệ thanh niên. Và để làm được điều đó đòi hỏi mỗi bản thân Tăng ni sinh là tấm gương.

***

738 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tài liệu tham khảo Nguyễn Văn Bắc (2013), Giáo trình Tâm lý học đại cương, Nxb. Đại học Huế. Trương Chi (2014), Giá trị cuộc đời, Nxb. Hồng Đức. Vũ Dũng (2000), Từ điển Tâm lý học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. Dương Tự Đam (1996), Định hướng giá trị của thanh niên-sinh viên trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam, Luận án PTS Khoa học Triết học, Hà Nội. Đỗ Ngọc Hà (1993), Một số biểu hiện định hướng giá trị của thanh niên sinh viên hiện nay, Luận văn cao học sư phạm tâm lý, Hà Nội. Phạm Minh Hạc (2012), “Giá trị học cơ sở lý luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam hiện nay”, Nxb. Dân Trí. Thích Nhất Hạnh (2010), “Tuổi trẻ tình yêu lý tưởng”, Nxb. Phương Đông. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2002), Phật học phổ thông (quyển I.II.III.), Nxb. Tôn giáo. Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan - Nguyễn Văn Thông (1996), Tâm lý học lứa tuổi và sư phạm, Nxb. Đại học sư phạm. Lê Hương (2003), “Định hướng giá trị con người”, Tâm lý học, (7).

NÂNG CAO PHẨM HẠNH TĂNG NI SINH TRONG CÁC TRƯỜNG PHẬT HỌC HT. Thích Chơn Không*

1. KHÁI NIỆM MÔI TRƯỜNG Môi trường là gì? Môi trường là tất cả những gì xung quanh chúng ta, nó rất thân thiện, nhưng cũng rất khắc nghiệt với chúng ta. Môi trường, có rất nhiều lĩnh vực, nhưng không ngoài 3 loại môi trường chính sau đây: Môi

trường tự nhiên, bao gồm: không khí, ánh sáng, thời tiết, đất đai, sông ngòi, động vật, thực vật, khoáng vật… Môi trường nhân tạo là những công trình lớn nhỏ do con người làm ra, như: nhà cửa, đường phố, xe cộ, cơ khí, điện tử, xí nghiệp, sân bay, bến tàu, giàn khoan, thủy điện… Môi trường xã hội tức là các sinh hoạt trong cộng đồng như: chính trị, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, giao thông, vận tải, đặc biệt là công nghệ thông tin với các trang mạng xã hội v.v… Nếu đất nước được hòa bình ổn định, dân chúng được an cư lạc nghiệp, đạo đức lành mạnh là tốt; nếu

*. Phó trưởng ban Hướng dẫn Phật tử kiêm Trưởng Phân ban Cư sĩ Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

xã hội bất an, đầy dẫy những tội phạm hình sự, hành xử thô bạo, ăn chơi sa đọa là xấu! Tất cả các vấn đề nêu trên, đều gọi là môi trường, theo thuật ngữ nhà Phật gọi là "duyên". Duyên thì có thuận có nghịch, có tốt có xấu, và nó ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cuộc sống, phẩm hạnh đạo đức của con người. Đối với Phật giáo chúng ta, môi trường giáo dục Phật học được xem là rất quan trọng. 2. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC PHẬT HỌC HIỆN NAY LÀ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH THIẾT YẾU Giáo dục Phật học được hiểu là các hoạt động giáo dục do giới Phật giáo tiến hành. Trong khi đó, giáo dục Phật học được đề cập ở đây là hoạt động giáo dục có viện, có trường, có lớp mang thứ bậc chương trình nội dung Phật học, nhằm vào đối tượng là Tăng Ni và Phật tử. Tuy nhiên, trong bối cảnh hoạt động giáo dục Phật giáo hiện nay còn nhiều giới hạn, giáo dục Phật học nhằm vào đối tượng tín đồ Phật giáo chưa được chú trọng. Giáo dục Phật học được đề cập ở đây được hiểu là giáo dục Tăng Ni sinh. Môi trường bao gồm tất cả yếu tố tự nhiên từ hoàn cảnh địa lý, khí hậu, thời tiết cho đến môi trường nhân tạo, cơ sở vật chất và các yếu tố xã hội, như: chính trị, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, thông tin truyền thông, v.v… và đặc điểm nơi tiến hành các hoạt động giáo dục Phật học. Môi trường giáo dục Phật học hiện nay rất phong phú đa dạng, ở đây chỉ xin nhấn mạnh đến một số khía cạnh môi trường xã hội và những tác động của nó đối với hoạt động giáo dục Phật học, để từ đó xác định việc bảo vệ môi trường Phật học. Bảo vệ môi trường Phật học được hiểu là những nỗ lực tạo ra môi trường giáo dục tối ưu, hạn chế những diễn biến tiêu cực gây ô nhiễm môi trường giáo dục Phật học, làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động giáo dục Phật học. Như thế, nội dung phân tích chính là việc tạo thuận duyên cho giáo dục Phật học, với mục tiêu làm sao cho hoạt động giáo dục

Phật học, kế thừa được truyền thống từ thời đức Phật và liệt vị tổ sư tiền bối, đồng thời phải khế cơ, khế lý, khế thời để đáp ứng những yêu cầu hoằng pháp thời hiện đại. Đây là vấn đề cấp bách thiết yếu đối với hoạt động giáo dục Phật học. 3. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC PHẬT HỌC VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP HỮU HIỆU 3.1. Chướng duyên lôi cuốn Các yếu tố xã hội tác động xấu đến môi trường giáo dục Phật học ngày càng gia tăng. Những chướng duyên lôi cuốn hấp dẫn, như sự cám dỗ của: danh vọng quyền thế, vật chất lợi dưỡng, đồng tính luyến ái; những tác động xấu của thời đại, như: chơi

game, xem phim ảnh đồi trụy, lạm dụng facebook và các trang mạng xã hội, sử dụng các loại chất gây nghiện, như: rượu bia, thuốc lá, ma túy, v.v... Đó là điều chúng ta rất dễ nhận dạng chúng. Nhưng tìm được phương thức khắc phục hiệu quả thì không dễ chút nào! 3.2. Cách ly Tăng Ni sinh với xã hội Một xu hướng giải quyết là cách ly Tăng Ni sinh với xã hội bằng phương thức nội trú, buộc Tăng Ni sinh phải nội trú trong quá trình tiếp nhận giáo dục Phật học. Đây là một biện pháp tích cực và hiệu quả, đã được chư Tôn đức nhắm đến từ Phong trào chấn hưng Phật giáo do Tổ Khánh Hòa khởi xướng vào năm 1920. Các trường Phật học lúc bấy giờ lần lượt ra đời, như: Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh, Sùng Đức, Mai Sơn, Nam Việt – chùa Ấn Quang ở Sài Gòn, Báo Quốc, Tây Thiên ở Huế, Thập Tháp ở Bình Định, Vĩnh Nghiêm ở Bắc Gi- ang, Bà Đá ở Hà Nội, v.v... về sau quý Ngài đã trở thành những bậc Tăng tài lãnh đạo trung ương giáo hội. Ngày nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ra sức xây dựng nhiều trường lớp nội trú nhằm vào mục tiêu Tăng Ni sinh đi học Phật học là phải nội trú. Đây là môi trường thuận lợi, lành mạnh tốt nhất, để Tăng Ni sinh có nhiều thuận duyên vừa học, vừa tu tập giới định tuệ và trau dồi tác phong đạo đức. 3.3. Điện thoại thông minh kết nối môi trường ô nhiễm? Hiện nay, Học viện Phật giáo Việt Nam và nhiều trường Phật học có thể thực hiện được chương trình nội trú cho Tăng Ni sinh.

Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng sự phát triển của truyền thông hiện đại, đặc biệt là điện thoại thông minh và mạng xã hội đã làm phá vỡ sự cư trú cách ly của Tăng Ni sinh với xã hội. Diễn đạt cách khác, bằng điện thoại di động thế hệ mới, Tăng Ni sinh nội trú vẫn có thể duy trì sự kết nối với các yếu tố gây ô nhiễm môi trường giáo dục Phật học. Nghiêm cấm Tăng Ni sinh sử dụng các phương tiện thông tin truyền thông hiện đại là việc đi ngược lại với xu thế phát triển tự nhiên của xã hội; không khế cơ, khế lý, khế thời và rất khó có thể thực hiện mục tiêu mong muốn. Ngay cả trong các trường trại giáo dưỡng phạm nhân; doanh trại quân đội nhân dân cũng không thể loại trừ 100% việc áp dụng nội quy đối với điện thoại thông minh có khả năng truy cập mạng xã hội. 3.4. Rèn luyện tinh thần kỷ luật tự giác Đã là môi trường giáo dục thì không thể cách ly với truyền thông hiện đại; bức tường nội trú của Tăng Ni sinh cách ly với thế tục không thể không bị xâm phạm! Do đó, đến lúc chúng ta cần phải tìm ra những phương thức mới: Đưa Tăng Ni sinh tiếp xúc với xã hội, dưới sự quản lý của chư Tôn đức điều hành hoạt động giáo dục Phật học, đồng thời với việc duy trì, nâng cao nề nếp sinh hoạt tu tập truyền thống, rèn luyện tinh thần kỷ luật tự giác, tự nguyện chấp hành giới luật và nội quy của trường, viện. Điều này có nghĩa là sẽ không chỉ dùng biện pháp thụ động, không chỉ tạo sự ngăn cách để bảo vệ môi trường giáo dục Phật học, mà tìm những biện pháp chủ động, tích cực, có quản lý, có chỉ đạo sát sao, kết hợp với tinh thần kỷ luật tự giác của mỗi Tăng Ni sinh, để bảo vệ vững chắc môi trường giáo dục Phật học. Trong các dịp nghỉ hè, nghỉ lễ, Tăng Ni sinh nội trú sẽ được tiếp xúc với xã hội, thông qua những hoạt động, như: thực tập thuyết giảng Phật pháp, thực tập quản lý tự viện, hoạt động từ thiện xã hội, giao lưu với các trường viện thế tục, hành hương, cắm trại dã ngoại, v.v... Tất cả những hoạt động tiếp xúc quần chúng của Tăng Ni sinh như thế đều được Ban Giám hiệu nghiên cứu, thiết kế, tổ chức, quản lý, điều hành, tổng kết

đánh giá. Sau mỗi chuyến đi, Tăng Ni

sinh nên trình bày những ghi nhận và cảm tưởng của mình lên Ban Tổ chức chương trình. 3.5 .Chủ động sử dụng mạng xã hội Nói theo từ ngữ công nghệ thông tin, thì dùng những biện pháp offline để hạn chế online, hạn chế mọi ô nhiễm chướng ngại lộ trình giải thoát giác ngộ. Trong khi hoạt động offline là hoạt động có kiểm soát và nhằm mục tiêu phục vụ hoạt động giáo dục Phật học. Thế nên, có một số vị Tôn đức trong thời gian gần đây hạn chế Tăng Ni sử dụng mạng xã hội, cụ thể là: game, facebook, viber, zalo,... Một số vị Tôn đức khác nhắc nhở Tăng Ni thận trọng với mạng xã hội, vì đã xảy ra nhiều trường hợp không hay. Tuy nhiên, việc đào tạo Tăng Ni sinh theo chủ trương giáo dục Phật học hiện nay, cần chủ động sử dụng mạng xã hội phục vụ công tác nghiên cứu học tập, hoằng dương chánh pháp. Đối với Tăng Ni sinh, là những người trí thức trẻ đang tiếp nhận giáo dục trình độ cao, hạn chế họ sử dụng mạng xã hội trong bối cảnh công nghệ thông tin truyền thông phát triển như hiện nay, là điều không thể. Thực chất, đó là những giải pháp bị động, mang tính đối phó tình thế, không phải là giải pháp căn cơ. Đặt vấn đề như thế là hướng đến những giải pháp chủ động hơn, đó là đào tạo giáo dục Tăng Ni sinh có khả năng tích cực sử dụng mạng xã hội, để nghiên cứu học tập, làm Phật sự, truyền bá chánh pháp. Để có thể thực hiện mục tiêu này, Hội đồng Điều hành Học viện, Ban Giám hiệu trường Phật học các cấp, cần phải thiết kế bổ sung môn học: Thông tin truyền thông, tổ chức nâng cao chất lượng giảng dạy công nghệ thông tin, đặc biệt là kỹ năng triển khai nội dung Phật pháp trên các phương tiện truyền thông hiện đại là điều cần được xúc tiến. Cần có giải pháp hữu hiệu để Tăng Ni sinh làm chủ mạng xã hội, chứ không để họ trở thành đối tượng bị mạng xã hội tác động. Đó mới chính là thực sự bảo vệ môi trường giáo dục Phật học. Ngày nào, Tăng Ni sinh chưa chủ động tham gia mạng xã hội để truyền bá Phật pháp, thì chừng đó môi trường giáo dục Phật học còn chịu áp lực lớn.

3.6. Tác hại khôn lường khi lạm dụng các mạng xã hội Thời đức Phật, Ngài chọn nơi thanh vắng nhưng không xa thành thị làm nơi cư trú cho Tăng Ni tu học là có ý tạo bối cảnh tuy có cách ly, nhưng không cô lập với quần chúng, chư Tổ Phật giáo Bắc tông có ý xây chùa nơi thâm sơn cùng cốc, để tìm cách ngăn chặn sự ô nhiễm lây lan từ xã hội. Ngày xưa, việc cách ly bằng địa hình, địa vật có tác dụng nhất định đối với việc tu học. Tuy nhiên, ngày nay dù có ở trên núi cao hay rừng sâu vẫn có sóng: 3G, 4G, 5G, điện thoại di động thông minh, máy tính bảng và máy vi tính vẫn có thể truy cập mạng. Trong những thập niên 1980 đến khoảng năm 2000, truyền hình video cassette đã là một nguồn ô nhiễm đối với môi trường giáo dục Phật học, sau đó nguồn ô nhiễm này đã thay đổi, tăng cấp. Truyền hình dường như bắt đầu lỗi thời, còn video cassette chuyển qua VCD rồi sang DVD, và hiện nay đã bằng đường mạng, không phải trên máy vi tính mà trên điện thoại di động. Như thế, nguồn ô nhiễm môi trường Phật học đã có những diễn biến ngày càng phức tạp, tác động xấu ngày càng lớn, khả năng kết nối giữa Tăng Ni sinh với môi trường ô nhiễm ngày càng cao! Phật giáo chúng ta cần nhận

thức diễn biến này và tìm cách ứng phó kịp thời, bảo vệ môi trường giáo dục Phật học. Bộ phận văn phòng các viện, các trường Phật học, nên có sự phân công nghiên cứu thường xuyên về những tác động gây ô nhiễm môi trường Phật học, giúp việc cho chư Tôn đức lãnh đạo học viện, lãnh đạo trường lớp có cái nhìn toàn diện và chính xác. Từ đó, có những cách thức hóa giải kịp thời, tuyệt đối không thể xem thường, không thể áp dụng giải pháp mang tính đối phó tình thế, thiếu sự tích cực làm chủ tình hình. Ô nhiễm môi trường giáo dục Phật học, đặc biệt là từ thông tin truyền thông, có thể làm đảo lộn sinh hoạt tu học của Tăng Ni trẻ. Ví dụ trước đây, các Tăng sinh hoặc các Ni sinh gặp nhau thường đàm đạo, chuyện trò thân mật, ân cần thăm hỏi việc tu học, nhưng khoảng 10 năm gần đây, Tăng Ni sinh khi gặp nhau sau vài câu chào

hỏi xả giao, mỗi người lấy ra chiếc điện thoại di động "bấm và quẹt", tuy ngồi chung một bàn, nhưng mỗi người có một thế giới riêng, hoạt động riêng, ít ai nói gì với nhau cả! Việc sử dụng điện thoại thông minh, máy tính bảng hoặc vi tính, thường xuyên kết nối mạng internet làm Tăng Ni sinh xa rời cuộc sống thật, quên mất mục tiêu hoài bão cá nhân, gây mất ngủ và có thể bị trầm cảm, thị lực và sức khỏe giảm sút nhanh chóng. Cụ thể là tại các học viện, các trường Phật học ngày nay, có khá nhiều Tăng Ni sinh bị cận thị, loạn thị, cơ thể yếu đuối, tinh thần bạc nhược, phải thường xuyên khám bệnh và uống thuốc điều trị. 4. KẾT LUẬN Bảo vệ môi trường giáo dục Phật học sẽ là một vấn đề hết sức khó khăn, vì điều đó có nghĩa là phải vừa thích nghi với thời đại, vừa phải giữ gìn nề nếp sinh hoạt tu tập truyền thống, để nâng cao phẩm chất đạo đức của Tăng Ni sinh và thẳng tiến trên lộ trình giải thoát giác ngộ. Trong kinh Pháp cú, phẩm Song yếu đức Phật có dạy rằng: 1. Tâm dẫn đầu mọi pháp, Tâm chủ, tâm tạo tác; Nếu nói hay hành động, Với tâm tư ô nhiễm, Khổ não bước theo ta, Như xe theo vật kéo. (Pháp cú 1) (1)

2. Tâm dẫn đầu mọi pháp,
Tâm chủ, tâm tạo tác.
Nếu nói hay hành động,
Với tâm tư thanh tịnh,
Hạnh phúc sẽ theo ta,

1. HT. Thích Minh Châu dịch (1969), Kinh Lời vàng, Ấn quán Đại học Vạn Hạnh.

Như bóng không rời hình. (Pháp cú 1)2 Qua lời dạy của đức Phật, chúng ta thấy rõ yếu tố tâm là then chốt, cho nên giáo dục đạo đức con người phải bắt đầu từ nhận thức hiểu biết, hiểu biết đúng thì nói năng hay hành động đều đúng, ngược lại là sai. Trong đó nhận thức về: nhân quả tội phước, nghiệp báo thiện ác là căn bản, để mọi người suy xét kỹ càng trước khi hành động. Trong sách Bài học ngàn vàng của HT. Thích Thiện Hoa có câu danh ngôn rằng: "Phàm làm việc gì, trước phải xét kỹ đến hậu quả của nó", hoặc là: "Hoa thơm nhờ nhụy, người có giá trị là nhờ đạo đức".

***

2. HT. Thích Minh Châu dịch (1969), Kinh Lời vàng, Ấn quán Đại học Vạn Hạnh.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN
TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NCS.SC. Thích Nữ Diệu Trí *

TÓM TẮT Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục tại đại học. Đồng thời, người học cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục được khẳng định ở quyền và nghĩa vụ của người học trong Luật Giáo dục Đại học: "Đóng góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục".1 Thế nên, người học cần nhận thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân để góp phần tham gia vào hoạt động đảm bảo chất lượng tại trường. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục Đại học và nghiên cứu khoa học của Phật giáo, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập theo quyết

*. NCS. Ngành Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh. portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?mode=detail&document_id=163054

định của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, số 160/ QĐ-UB ngày 17 tháng 10 năm 1983. Học viện có tư cách pháp nhân tự chủ về tổ chức bộ máy tuyển dụng lao động và tài chính hướng tới mục tiêu "Nhằm đào tạo một thế hệ công dân đức trí song toàn để kế thừa và phát triển đạo Phật và con đường giáo dục Phật giáo". Trong đó, công tác đảm bảo chất lượng là cần thiết để góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục của Học viện Phật giáo. Đồng thời, một trong những lĩnh vực hiện nay cần đảm bảo chất lượng là dịch vụ hỗ trợ sinh viên trước bối cảnh Học viện Phật giáo đã có những thay đổi toàn diện với việc thực hiện chương trình học tập nội trú tại cơ sở II - Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2016. Chính vì lý do đó, Học viên cho rằng việc tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn trong công tác đảm bảo chất lượng của lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là cần thiết và cấp bách. Từ khóa: Đảm bảo chất lượng, dịch vụ hỗ trợ sinh viên, Học viện Phật giáo tại TP.HCM. ĐẶT VẤN ĐỀ Hội nhập quốc tế là một xu thế khách quan diễn với nhiều hình thức, cấp độ, đã tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực khác nhau của các quốc gia trên thế giới. Theo Đặng Đình Quý (2012) có thể hiểu thực chất hội nhập quốc tế của nước ta như sau: "Hội nhập quốc tế là hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế, là quá trình chủ động chấp nhận, áp dụng và tham gia xây dựng các luật lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ tối đa lợi ích quốc gia, dân tộc".2 Trong giai đoạn hiện nay, quá trình hội nhập tôn giáo đang có nhiều chuyển biến sâu sắc ở nhiều mặt nhằm phù hợp với yêu cầu chung của xã hội và thời đại. Đó cũng chính là quy luật biến đổi tất yếu của tôn giáo trong quá trình vận động, phát triển. Cùng với xu

2. Tạp chí Cộng Sản (8/ 12/ 2012). Bàn thêm về khái niệm “hội nhập quốc tế” của Việt Nam doi/2012/19013/Ban-them-ve-khai-niem-hoi-nhap-quoc-te-cua-Viet-Nam.aspx

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 749

hướng đó, Phật giáo cũng đang có nhiều chuyển biến nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu, phát triển giữa các quốc gia, dân tộc. Giáo dục là một trong những vấn đề được đặt lên hàng đầu của Phật giáo gắn liền với tinh thần “Duy tuệ thị nghiệp”. Đến nay thì nền giáo dục của Phật giáo Việt Nam đã có một hệ thống tương đối rõ ràng từ Trung ương đến địa phương và đang ngày càng được mở rộng, cải tiến liên tục. Chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, cơ sở vật chất ngày càng được hoàn thiện hơn. Nhiều trường Phật học được mở ra dưới sự quản lý của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chứng tỏ nền giáo dục Phật giáo Việt Nam đang ngày càng phát triển và có khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng cùng với các nền giáo dục Phật giáo trên thế giới. Đồng thời, Phật giáo Việt Nam với tư cách một tôn giáo dân tộc cũng đang đối diện với những thách thức và cơ hội mới. Như lời phát biểu của HT. Thích Giác Toàn nêu rõ ngành giáo dục Tăng Ni xác định rõ vai trò trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp giáo dục Phật giáo trong thời kỳ hội nhập toàn cầu. Hòa thượng nhấn mạnh: “Một trong những yêu cầu của giáo dục là đào tạo người học có sự thích nghi, sự tự phát triển. Giáo dục Phật giáo không nhằm nhồi nhét kiến thức, kỹ năng của con người trong thời đại mới mà nhằm giúp Tăng Ni thích nghi, khi dấn thân phụng sự cho đời. Nhưng điều khẳng định là giáo dục Tăng Ni là giáo dục lấy sự phát triển tâm linh, đạo đức, thiền định làm mục tiêu cho mọi sinh hoạt.”3 Đã có nhiều đề tài đề cập đến giáo dục tại Học viện Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều đề cập đến công tác đảm bảo chất lượng trong hoạt động đào tạo, chưa chú ý đến công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Bài viết mong muốn đóng góp phần nhỏ nhằm giúp cho nhà quản lý cũng như giảng viên tại Học viện Phật giáo đánh giá được thực trạng của công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên, tìm

3. Phật tử Việt Nam (20/1/2015), Ban Giáo dục Tăng Ni TW: Hội nghị tổng kết và triển ban-gi%C3%A1o-d%E1%BB%A5c-t%C4%83ng-ni-tw-t%E1%BB%95ng-k%E1%BA%BFt-ph%E1%BA%ADt-s%E1%BB%B1-2014.html

750 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

hiểu những thuận lợi và khó khăn trong dịch vụ hỗ trợ sinh viên, từ đó, đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả của công tác này. Đây là vấn đề cần thiết bởi Học viện Phật giáo đang trong quá trình hội nhập và phát triển, đổi mới toàn diện về mọi mặt về cơ sở vật chất, loại hình đào tạo…Giúp ban điều hành Học viện Phật giáo có những giải pháp kịp thời nhằm nâng cao chất lượng của dịch vụ hỗ trợ sinh viên. 1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN 1.1. Khái niệm về đảm bảo chất lượng (ĐBCL) giáo dục Trong giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng được xác định như các hệ thống, chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng (Woodhouse, 1998; 1999; 1999a). Định nghĩa này cũng được Cơ quan Đảm bảo Chất lượng Australia sử dụng. Ở các nước phương Tây, việc thiết kế hệ

thống đảm bảo chất lượng được tính đến như là bước đầu tiên trong quá trình đảm bảo và cải tiến chất lượng ở đại học (Kells, 1988; 1989; 1990; Neave & van Vught, 1991). Theo Russo (1995:23), đảm bảo chất lượng, có nghĩa: "Xem xét các quá trình được sử dụng nhằm kiểm soát và sản xuất sản phẩm hay các dịch vụ và nhằm tránh các phế phẩm. Nếu như chúng ta có hệ thống đảm bảo chất lượng, sẽ tránh đi việc có thể có các phế phẩm." ISO định nghĩa đảm bảo chất lượng như sau: "Tất cả các hoạt động có hoạch định hay có hệ thống cần thiết nhằm cung cấp sự đủ tự tin rằng một sản phẩm hay một dịch vụ là đáp ứng được các yêu cầu về chất lượng." Theo tác giả Nguyễn Đức Chính, ĐBCL là quá trình xảy ra trước và trong khi thực hiện. Mối quan tâm của nó là phòng chống những sai phạm có thể xảy ra ngay từ bước đầu tiên. Chất lượng của sản phẩm được thiết kế ngay trong quá trình sản xuất ra nó từ khâu đầu đến khâu cuối theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt đảm bảo không có sai phạm trong bất kỳ khâu nào. ĐBCL phần lớn là trách nhiệm

của người lao động, thường làm việc trong các đơn vị độc lập hơn là trách nhiệm của thanh tra viên, mặc dù họ cũng có vai trò nhất định trong ĐBCL. 4 Trong giáo dục đại học, ĐBCL được xem là "Tổng số các cơ chế và quy trình được áp dụng nhằm đảm bảo chất lượng đã được định trước hoặc việc cải tiến chất lượng liên tục – bao gồm việc hoạch định, việc xác định, khuyến khích, đánh giá và kiểm soát chất lượng" (Warren Piper, 1993). Như vậy ĐBCL giáo dục đại học được xây dựng như các hệ thống chính sách, thủ tục, quy trình, hành động và thái độ được xác định từ trước nhằm đạt được, duy trì, giám sát và củng cố chất lượng giáo dục đại học ở mức chuẩn cho phép nhất định và tìm ra những giải pháp để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo để trường Đại học hoàn thành sứ mạng. 1.2. Mô hình đảm bảo chất lượng Trên thế giới có rất nhiều mô hình đảm bảo chất lượng. Tiêu biểu có thể điểm qua như sau: - Mô hình đảm bảo chất lượng của AUN (ASEAN Universi- ty Network Quality Assurance – AUN-QA) - Mô hình đảm bảo chất lượng CIPO (UNESCO, 2000) - Mô hình quản lí chất lượng tổng thể (Total Quality Man- agement- TQM) Hiện tại, hệ thống ĐBCL giáo dục của Việt Nam có 3 phần như sau: - Hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường. - Hệ thống ĐBCL bên ngoài nhà trường (hệ thống đánh giá ngoài bao gồm các chủ trương, quy trình và công cụ đánh giá). - Hệ thống các tổ chức ĐBCL (các tổ chức đánh giá ngoài và các tổ chức kiểm định độc lập).

4. Nguyễn Đức Chính (2002), Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học, NXB ĐHQG Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/ QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học. Theo đó hệ thống tiêu chuẩn và đánh giá chất lượng

giáo dục của các cơ sở đào tạo Đại học gồm 10 tiêu chuẩn căn bản sau: Nhiệm vụ và mục đích của cơ sở đào tạo; Tổ chức và quản lý; Chương trình đào tạo; Các hoạt động giảng dạy; Đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên; Người học; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Quan hệ quốc tế; Thư viện, cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tài chính và quản lý tài chính. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM là một cơ sở giáo dục Phật giáo mang tính đặc thù, cho nên khó có thể lấy khuôn mẫu của một loại hình duy nhất nào đó áp dụng vào công tác đảm bảo chất lượng tại Học viện. Cho nên có thể chắt lọc các khung lý thuyết phù hợp để vận dụng hiệu quả cho công tác đảm bảo chất lượng tại học viện. Theo Trần Văn Cát (2016), trong luận án Tiến sĩ về Quản lý đào tạo tại Học viện Phật giáo Việt Nam theo hướng tiếp cận đảm bảo chất lượng đã khái quát các khung lý thuyết cơ bản sau: Một là, văn hóa chất lượng (VHCL) là cái nôi của TQM (Quản lý chất lượng toàn diện). Để quản lý đào tạo (QLĐT) theo tiếp cận ĐBCL, Học viện Phật giáo Việt Nam cần phải tiếp cận và hình thành một nền VHCL, trong đó từ lãnh đạo đến mỗi thành viên đều hiểu, ý thức rõ sự cần thiết, trách nhiệm, tham dự và đóng góp hành động cụ thể để tạo ra chất lượng đào tạo. Hai là, quản lý đào tạo theo mô hình CIPO từ quản lí yếu tố đầu vào (tuyển sinh, chương trình giáo dục, các nguồn lực: con người, cơ sở vật chất, tài chính...) đến yếu tố quá trình (hình thức tổ chức, phương pháp đào tạo, kiểm tra đánh giá...), đến yếu tố đầu ra (người học tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của công việc sau đào tạo...) và Mô hình ĐBCL của AUN-QA (với hệ thống các tiêu chí ĐBCL)

Ba là, ĐBCL luôn được thực hiện bằng việc kiểm định chất lượng, nhất là kiểm định các điều kiện ĐBCL của cơ sở đào tạo. Các tiêu chí kiểm định của hệ thống ĐBCL trong giáo dục đại học Việt Nam sẽ cung cấp cơ sở lí luận và pháp lí phù hợp vận dụng cho thực hiện kiểm định (đánh giá trong) ở Học viện Phật giáo với tư cách là cơ sở giáo dục đại học độc lập của Giáo hội Phật giáo. Tuy khung lý thuyết trên Trần Văn Cát chỉ tập trung vào công tác đảm bảo chất lượng đào tạo mà chưa đề cập đến việc ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên mà người viết đang tìm hiểu, nhưng nhìn chung các lý thuyết mà Trần Văn Cát đề xuất vẫn có thể vận dụng cho dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Bởi lẽ, dịch vụ này cũng là một phần trong công tác ĐBCL đào tạo tại học viện. 1.3. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên Theo Nguyễn Khánh Trung - Nghiên cứu viên cao cấp Viện ng- hiên cứu phát triển giáo dục, tác giả bài báo khoa học Khái niệm thị trường giáo dục là chủ đề của 9 bài báo khoa học đăng trên Revue de recherche internationale et comparative en education (Tạp chí Nghiên Cứu Quốc Tế và So Sánh Giáo Dục), số 6/2011 “Giáo dục trước hết là một dịch vụ, sản phẩm được tạo ra là những con người hoàn toàn có thể chủ động tham gia vào quá trình đào tạo, chính bản thân họ là những tác nhân ảnh hưởng mạnh mẽ trên sự điều tiết của thị trường giáo dục. Hơn nữa, giáo dục có những sứ mệnh và lý tưởng cao xa hơn thị trường kinh tế, chẳng hạn như vai trò của giáo dục trong việc đào tạo các công dân tự do, hay cuộc chiến của trường học với sự bất bình đẳng xã hội v.v. Vì những điều như vậy, chúng ta không thể sử dụng cùng những logic trong việc trao đổi hàng hóa trên thị trường kinh tế để bàn luận về giáo dục.”5 Trong nghiên cứu giáo dục, Harvey (1995) và Hill (1995) đã đưa ra các yếu tố của chất lượng dịch vụ giáo dục

(dịch vụ hỗ trợ

5. Tin kinh tế, (1/1/2012). Khái niệm thị trường giáo dục và vai trò các tác nhân Truy xuất duc-va-vai-tro-cac-tac-nhan.nd5-dt.149910.163318.html.

754 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

sinh viên) bao gồm: Dịch vụ thư viện, dịch vụ nhà ở, trang thiết bị phòng vi tính, dịch vụ cung cấp thức ăn, tiếp xúc với nhân viên phòng ban, phương pháp học tập, hoạt động ngoại khóa... Theo Hoàng Thị Phương thảo và Hoàng Trọng (2006) dịch vụ hỗ trợ sinh viên được khái quát thành ba hoạt động chính: (1) Hoạt động đào tạo: Chương trình đào tạo, nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tổ chức thi cử, đánh giá sinh viên. (2) Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất của trường phục vụ cho quá trình dạy và học (phòng máy tính, thư viện, trang thiết bị dạy học, phòng ở nội trú...) (3) Dịch vụ hỗ trợ và phục vụ: Bao gồm các khía cạnh dịch vụ hỗ trợ sinh viên học tập tại trường (hoạt động ăn uống, tài chính, y tế, tư vấn nghề nghiệp) và cung cách phục vụ của các khoa, các ban của trường.6 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên rất đa dạng. Trong phạm vi đề tài này, tác giả chỉ xoáy sâu vào một số dịch vụ hỗ trợ sinh viên cơ bản của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM như: Dịch vụ phục vụ cho hoạt động đào tạo (chương trình đào tạo, thông tin liên lạc, thủ tục hành chính...), cơ sở vật chất (phòng học, thư viện, phòng vi tính, phòng y tế, thiết bị giảng dạy...) và dịch vụ tiện ích (ăn uống, đi lại...). 2. THỰC TRẠNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2.1. Khái quát về Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh (HVPGVN tại TP.HCM). Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục quan trọng của Phật giáo. Học viện đã và đang nỗ lực xây dựng một môi trường giáo dục Phật học như một ngành khoa học với nhiều phân ngành học khác nhau, lành mạnh, năng động,

6. Nguyễn thị Hằng, Chất lượng dịch vụ giáo dục trường đại học Bạc Liêu nhìn từ góc độ sinh viên, khoa Kinh tế Luật.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 755

chất lượng và hiệu quả. Từ đó, Học viện góp sức phấn đấu thực hiện mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, gắn kết vào việc đào tạo nghề nghiệp cho mọi người; cổ vũ, khuyến khích và chăm lo đào tạo đội ngũ giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức, phẩm chất và nhân cách, góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ đất nước nói chung và sự nghiệp phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng. Nhiệm vụ tổng quát: Nhiệm vụ chính của Học viện chủ yếu xoáy vào bốn lãnh vực là giảng dạy (teaching), nghiên cứu khoa học (scholarly research), thực hành (practice) và truyền thông học thuật (academic communication). Thông qua chương trình của các khoá học, Học viện sẽ giới thiệu từ căn bản đến chuyên sâu các nguyên lý triết học và ứng dụng hành trì của Phật giáo, thông qua các truyền thống Nam tông với văn hệ Pali, Bắc tông với văn hệ Sanskrit, Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam v.v. Mục đích chính của Học viện bao gồm: Đào tạo giới tri thức Phật giáo về các chiều kích học thuyết, lịch sử, tôn giáo và văn hoá của Phật giáo Việt Nam.

Hỗ trợ ứng dụng các nguyên lý triết học và đạo đức Phật giáo trong cuộc sống. Hỗ trợ phát triển đời sống tâm linh cá nhân cũng như cộng đồng thông qua việc hành trì thiền, ứng dụng đạo đức. Tăng cường ý thức cộng đồng về các nguyên lý Phật giáo. Đáp ứng các nhu cầu giáo dục và nghiên cứu về Phật giáo Việt Nam. Từng bước trở thành một trung tâm quốc tế về đào tạo và nghiên cứu Phật giáo. Học viện, ngoài khoa Phật học, còn có kế hoạch đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, đa cấp theo sự chỉ đạo và qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: Đào tạo đại học chính quy, dài hạn, đào tạo đại học theo hướng không chính quy và từ xa, đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Đào tạo thạc sĩ và tiến tới đào tạo tiến sĩ. Theo Báo cáo tổng kết công tác giáo dục đào tạo và xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM trong lễ tốt nghiệp khoá XI tháng 10 năm 2018 đã trình bày: Học viện có lực lượng đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm 118 vị

trong đó có 3 Giáo sư Tiến sĩ, 3 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 83 Tiến sĩ, 20 Thạc sĩ, 5 học giả, 1 Bác sĩ và 7 vị Hòa thượng và Thượng tọa. Ngoài ra, Học viện còn mời thỉnh giảng là 53 vị, trong đó có 3 Phó Giáo sư Tiến sĩ, 3 Tiến sĩ, 39 Thạc sĩ và 8 Cử nhân. Ban đầu Học viện từ một khoa Phật học đã phát triển thành 11 khoa bao gồm: khoa Hoằng pháp, khoa Phật giáo Việt Nam, khoa Lịch sử Phật giáo, khoa Triết học Phật giáo, khoa Trung văn, khoa Pali, khoa Sanskrit, khoa Công tác xã hội, khoa Anh văn Phật pháp, khoa Sư phạm Giáo dục mầm non, khoa Đào tạo từ xa. Trong suốt 34 năm tính từ năm 1984 đến năm 2018, Học viện đã và đang đào tạo 13 khóa (hệ chính quy), 5 khóa (hệ đào tạo từ xa) theo chương trình Cử nhân Phật học và 2 khóa chương trình thạc sĩ Phật học, với tổng số 5.928 Tăng Ni sinh và cư sĩ Phật tử; trong đó đã có 3.712 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp Cử nhân Phật học, 320 Tăng Ni sinh khóa XI và 1.703 sinh viên đang theo học. Về chương trình Thạc sĩ Phật học, có 22 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp và 171 Tăng Ni sinh hiện đang theo học.7 Tính đến tháng 10-2019, tổng số sinh viên của Học viện là 1535 sinh viên theo học khóa XII và XIII thuộc hệ chính quy và khóa IV và V thuộc hệ từ xa. Như vậy, trong chương trình cử nhân chính quy hiện có khoá XII đang chuẩn bị tốt nghiệp, khóa XIII đang theo học và khoá XIV (2019-2023) hệ chính quy chuẩn bị nhập học.8 Đối với chương trình sau đại học, hiện Học viện đang đào tạo Khóa I có 108 học viên đã hoàn tất chương trình thạc sĩ, đang tiến hành làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ. Tuyển Khóa II có 54 thí sinh trúng chương trình thạc sĩ Phật học.

7. Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam (26/10/2018). Báo cáo tại lễ tốt nghiệp duc-pg/bao-cao-tai-le-tot-nghiep-khoa-xi-470.html . 8. Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam, (24/7/2019). Báo cáo sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2019 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Truy xuất từ: https://vbgh.vn/ index.php?language=vi&nv =news&op=phat-su-online/bao-cao-so-ket-cong-tac-phat-su-6-thang-dau-nam-2019-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-642.html.

Về chương trình đào tạo tiến sĩ, Học viện hiện đang giảng dạy cho khóa đầu tiên tuyển sinh vào ngày 20 tháng 9 năm 2018 với 8 Nghiên cứu sinh đã trúng tuyển. Ngoài ra, Học viện đã ký kết liên thông đào tạo Cao đẳng Phật học trường Trung cấp Phật học Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Cần Thơ. Học viện liên kết đào tạo với một số trường đại học như: Liên kết với Trường Đại học Sư phạm TP. HCM tổ chức lớp đào tạo Cử nhân Sư phạm mầm non Khóa I (2015 – 2019), có 66 sinh viên theo học và chiêu sinh Khóa II. Liên kết trường Đại học Y Dược TP. HCM đã tổ chức các khóa học về y học cổ truyền để ứng dụng phục vụ cộng đồng, có 338 sinh viên đang ký tham dự các khóa học. Liên kết đào tạo Anh văn với trường Đại học Công nghiệp Long An 9 2.2. Tình hình dịch vụ hỗ trợ sinh viên của Học viện. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại Học viện Phật giáo nhìn chung rất được chú trọng. Bởi giáo dục Phật Giáo mang những nét đặc thù riêng hướng đến đào tạo Tăng Ni sinh trí đức song toàn theo hai hình thức sinh hoạt nội trú và ngoại trú. Hiện nay, ngoài cơ sở I tại Nguyễn Kiệm, Phú Nhuận vẫn đang tiếp tục được duy trì thì học viện Phật giáo đã xây dựng thêm cơ sở II tại Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Với cơ sở II được xây dựng đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và học tập của hơn 1.000 sinh viên nội trú đang theo học tại trường. Để giúp sinh viên có thể thích nghi với môi trường học tập mới, nhà trường đã xây dựng các kế hoạch học tập, rèn luyện vào đầu năm học nhằm hỗ trợ tốt cho sinh viên. Trong phạm vi bài viết, tác giả xin điểm lại tình hình một số dịch vụ phục vụ của HVPGVN tại TP. Hồ Chí Minh như sau: 2.2.1. Hoạt động đào tạo HVPGVN tại TP. HCM đã xây dựng chương trình đào tạo trên

9. Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam, (7/1/2019). Báo cáo tổng kết năm 2018 php?language=vi&nv=news&op=ban-giao-duc-pg/bao-caotong-ket-nam-2018-cua-ban-giao-duc-phat-giao-trung-uong-ghpgvn-506.html .

cơ sở chương trình khung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và thể hiện nét đặc thù của một trường đại học Phật giáo. HVPGVN tại TP. HCM đã nỗ lực không ngừng cải tiến chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo và nâng cao hiệu quả giảng dạy của đội ngũ giảng viên. Bên cạnh đó, trường còn cung cấp các hệ đào tạo đa dạng bao gồm hệ đào tạo chính quy, đào tạo từ xa, văn bằng 2, đào tạo sau đại học... đáp ứng được nhu cầu học tập không chỉ cho Tăng Ni mà còn cho Phật tử có mong muốn tìm hiểu triết học Phật giáo. Nhà trường đã đẩy mạnh công tác quản lý giảng viên nhằm đảm bảo chất lượng dạy học thông qua quy định về việc lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về việc giảng dạy của giảng viên. Từ ngày 3 tháng 12 năm 2009 Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM đã ra quyết định về việc ban hành quy chế đào tạo cử nhân theo hệ thống tín chỉ. Quy chế này được áp dụng và thực hiện theo hình thức tích lũy tín chỉ, vốn là phương thức đào tạo theo cách sinh viên chủ động lựa chọn từng học phần, tích lũy từng phần và tiến tới hoàn tất toàn bộ chương trình đào tạo, để được cấp văn bằng tốt nghiệp, theo một số ràng buộc được quy định trước. Học chế tín chỉ trao quyền cho sinh viên trong việc đăng ký, sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần, thời gian học ở trường và thời gian tốt nghiệp. Để đảm bảo chất lượng cho công tác phục vụ sinh viên

trong lĩnh vực đào tạo, Ban điều hành HVPGVN tại TP. HCM đã đẩy mạnh công tác xây dựng các chương trình đào tạo và vận dụng nhiều phương pháp học tập mới. Nhất là đẩy mạnh việc học tập theo hệ thống tín chỉ. Tuy nhiên, hiện nay sinh viên chưa có sự chủ động về thời gian, chủ yếu dựa vào sự sắp xếp của nhà trường. Trong một số thời điểm, thời gian học tập của các khóa được đẩy nhanh tiến độ dẫn đến việc tiếp thu bài ở một số môn học có phần giảm đi hiệu quả. 2.2.2. Cơ sở vật chất và các dịch vụ tiện ích Cơ sở vật chất của trường phục vụ cho quá trình dạy và học tập được nhà trường quan tâm kêu gọi đầu tư, xây dựng ngày càng

khang trang, hiện đại. Hiện nay, HVPGVN tại TP. HCM tại gồm 2 cơ sở: Cơ sở I tại 750 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, Tp. HCM; Cơ sở II thuộc Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh đã đi vào hoạt động. Sau nhiều năm nổ lực và quyết tâm xây dựng, Hội đồng điều hành HVPGVN tại TP. HCM đã xây dựng hoàn thành giai đoạn I với tổng kinh phí gần 200 tỷ đồng gồm 4 hạng mục lớn như sau: a/ 01 tòa nhà hành chánh: (gồm 3 tầng lầu), dài 80m với tổng diện tích là 5,851.6m2. b/ 01 tòa nhà lớp học: (gồm 5 tầng lầu), dài 55m, khoảng 30 lớp học với tổng diện tích là 5,264.20m2. c/ 03 Tòa nhà khu nội xá Tăng Ni: Công trình khu nội xá gồm 02 tòa nhà được chia thành 2 khu Tăng Ni riêng biệt. Mỗi tòa gồm 5 tầng, mỗi tầng có 14 phòng, mỗi phòng có diện tích 32m2 gồm có 3 giường tầng dành cho 06 người. Như vậy, mỗi tòa có 70 phòng dành cho 420 vị. Tổng cộng 02 tòa nhà nội trú cho tăng ni sinh có 140 phòng dành cho 840 Tăng Ni sinh nội trú. Tòa nhà nội xá ni thứ 3 với 5 tầng lầu với tổng kinh phí là 30 tỷ đồng. d/ 01 giảng đường tiền chế: Được sử dụng tạm thời cho các Tăng Ni sinh có nơi sinh hoạt và tu học, với tổng diện tích là 2,400m2 được chia làm 2 khu: Khu Trai đường kết hợp với Chánh điện tạm thời: với diện tích 1.764m2 có sức chứa 1.500 chỗ ngồi; Khu phục vụ: với diện tích 636 m2 bao gồm nhà bếp, kho thực phẩm, 02 phòng ăn khách VIP và 02 phòng ngủ cho những người phục vụ.10 Bên cạnh đó, Học viện tiếp tục cho công trình xây dựng giai đoạn II với tổng chi phí là 500 tỷ đồng dự kiến xây dựng 3 hạng mục: 1/ Ngôi Chánh điện 1800m2 với sức chứa 2.000 người; 2/ Tòa đại thư viện; 3/ Bảo tháp cao 80 mét để đáp ứng nhu cầu tu học tâm linh của Tăng Ni sinh nội trú cùng các Phật tử xa gần.

10. Cơ sở dữ liệu số Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. (26/10/2018). Báo cáo tại lễ tốt nghiệp pg/bao-cao-tai-le-tot-nghiep-khoa-xi-470.html.

Thư viện tại cơ sở I của HVPGVN tại TP. HCM trang bị các đầu sách thuộc nhiều chuyên ngành bao gồm cả nội điển và ngoại điển để sinh viên nghiên cứu và tham khảo. Thư viện Học viện Phật giáo có tổng diện tích 400m2, trong đó, diện tích khu vực đọc và xử lý kỹ thuật: 200m2, diện tích kho: 200m2. Đặc biệt, thư viện tại cơ sở II bắt đầu mở cửa vào ngày 15 tháng 9 năm 2017 nay đã khang trang và trở thành nơi tự học của nhiều sinh viên. Thư viện hiện có hơn 22.532 quyển sách, 10.076 tựa sách. Ngoài ra, Học viện trang bị 3 phòng y tế, hai phòng vi tính đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên. Nhà bếp cung cấp đầy đủ các suất ăn cho sinh viên nội trú trong một ngày, sinh viên nội trú

được miễn học phí, các phòng ban phục vụ trên tinh thần hướng dẫn, hỗ trợ tích cực cho sinh viên. Ban Điều Hành quỹ Đạo Phật Ngày Nay đã triển khai chương trình hỗ trợ đời sống Tăng Ni với cam kết hỗ trợ 5 tỷ đồng cho Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM – cơ sở Lê Minh Xuân. Ngoài ra có nhiều chương trình học bổng được cấp cho sinh viên hằng năm giúp Tăng Ni sinh yên tâm học tập. Hệ thống liên lạc nội bộ được đảm bảo tốt. Tại các phòng trong khu nội trú đều được trang bị điện thoại cố định nhằm tạo điều kiện thông tin liên lạc nội bộ giữa các phòng. Để đảm bảo nội quy, ngoài việc kêu gọi tinh thần tự giác học tập, nhà trường còn tiến hành điểm danh bằng cách trang bị các máy điểm danh hoặc điểm danh trên giấy áp dụng cho sinh viên đang theo học. Tuy nhiên, cơ sở II tại Lê Minh Xuân chỉ mới khánh thành được giai đoạn 1, vẫn còn nhiều dự án, công trình chưa được xây dựng vì thiếu kinh phí. Tại cơ sở I, hiện tại vẫn đang mượn cơ sở vật chất của thiền viện Vạn Hạnh cho nên vẫn còn một số hạn chế khi phân phối phòng học và các phòng chức năng. Mức độ sử dụng Thư viện của Giáo thọ sư, Tăng, Ni sinh tại thư viện cơ sở I của HVPGVN tại TP. HCM còn thấp do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Một số sinh viên ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn trong việc di chuyển từ trung tâm thành phố đến cơ sở II để học tập.

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM 761

2.2.3. Hoạt động ngoại khóa Hoạt động ngoại khoá là một trong những hoạt động được triển khai song song với hoạt động đào tạo, giúp cho người học phát triển toàn diện về mặt nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng mềm. Xác định được tầm quan trọng của các hoạt động ngoại khóa, HVPGVN tại TP. HCM luôn có sự quan tâm chỉ đạo các đơn vị triển khai, đảm bảo chất lượng của dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Thứ nhất là hoạt động nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng, có mối quan hệ gắn bó đối với hoạt động đào tạo của trường đại học. Ban điều hành đã từng bước xây dựng và triển khai các hoạt động phục vụ cho Nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên và sinh viên trường như tăng kinh phí hỗ trợ, khuyết khích, khen thưởng những công trình xuất sắc. Các chuyến đi khảo sát thực tế phục vụ cho các môn học luôn được nhà trường tạo điều kiện thuận lợi. Thứ hai là hoạt động tu tập, rèn luyện của Tăng Ni sinh: Nhà trường sắp xếp thời gian tu tập, hành trì các pháp môn đặc thù của Phật giáo sao cho phù hợp với thời gian học tập của sinh viên. Thường xuyên tổ chức các buổi thuyết giảng như khóa tu “Một ngày an lạc” vẫn được duy trì định kỳ hằng tuần. Thứ ba là các hoạt động cộng đồng, hoạt động kỷ niệm ngày lễ trong năm: HVPGVN tại TP. HCM luôn quan tâm tổ chức các chương trình từ thiện, hỗ trợ cộng đồng kêu gọi sự tham gia của Tăng Ni sinh. Trong các ngày lễ lớn, đặc biệt là ngày 20/11 nhà trường ra quyết định cho hội sinh viên tổ chức chương trình với quy mô lớn nhằm thể hiện tinh thần tri ân, tôn sư trọng đạo, đồng thời qua đó Tăng Ni sinh rèn luyện được nhiều kỹ năng như làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức chương trình, cắm hoa, dẫn chương trình.v.v. Các hoạt động ngoại khóa tuy được nhà trường và phòng công tác sinh viên ra kế hoạch cụ thể, tuy nhiên, do những điều kiện khách quan và chủ quan dẫn đến mức độ tham gia của Tăng Ni sinh chưa đồng đều trong cùng một khoa và giữa các khoa với nhau. Hoạt

động nghiên cứu khoa học tuy được nhà trường đặc biệt khuyến khích nhưng chưa phát triển mạnh, sinh viên chưa thật sự quan tâm đến hoạt động nghiên cứu bổ ích này. 2.4. Nguyên nhân của một số hạn chế. 2.4.1. Góc độ quản lý Ở góc độ quản lý, hệ thống nhân sự tại cơ sở II đang còn trong quá trình thích ứng với công việc, nhiều vị trí công tác phục vụ cho dịch vụ hỗ trợ sinh viên còn thiếu. Một số nhân viên, cán bộ nhà trường trong một vài thời điểm còn kiêm nhiệm nhiều trách nhiệm dẫn đến chưa đạt được hiệu quả công việc như mong muốn. Ngoài ra, ở một số giai đoạn còn thiếu nhân sự trong công tác quản lý sinh viên nội trú. 2.4.2. Góc độ người học Đối với sinh viên cũng còn gặp nhiều khó khăn khi thích ứng với môi trường và hình thức học tập mới. Một số Tăng Ni sinh giai đoạn đầu chưa bắt kịp phương pháp học tập và rèn luyện mới theo phương thức tín chỉ. Việc rút ngắn thời gian đào tạo đôi lúc dẫn đến giảm đi hiệu quả tiếp thu kiến thức. Sinh viên vẫn chưa thực sự tự chủ trong quá trình học tập. Sinh viên chưa phát huy được hiệu quả khi làm việc và trao đổi cùng Ban cố vấn học tập. Ngoài ra, khi chuyển vào môi trường mới, sinh viên còn bỡ ngỡ với cách thức sinh hoạt nội trú và các hoạt động ngoại khóa mới. Cần có sự hỗ trợ tích cực của Ban quản viện và Hội đồng điều hành học viện. 3. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG (ĐBCL) DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN CỦA HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TP. HỒ CHÍ MINH Đảm bảo và đánh giá chất lượng đang ngày càng trở nên phổ biến trong giáo dục Việt Nam và thế giới. Việc được công nhận đạt chuẩn kiểm định là một lợi thế rất lớn cho việc quảng bá hình ảnh và tạo được sự tin tưởng của người học khi tham gia học tập. Trong các mô hình đảm bảo chất lượng hay các tiêu chuẩn kiểm định của AUN, đều xem dịch vụ hỗ trợ sinh viên là một trong những tiêu chí

để đánh giá. Do đó công tác đảm bảo chất lượng của dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại các trường đại học nói chung và HVPGVN tại TP. HCM nói riêng là rất cần thiết và cần được chú trọng đặc biệt. Dịch vụ hỗ trợ sinh viên là một trong 5 lĩnh vực quản lý cần đảm bảo chất lượng của một cơ sở giáo dục đại học. Bao gồm: Sứ mạng, nhiệm vụ và tính thống nhất của trường; Hiệu quả dạy và học; Tài chính và nguồn lực; Hoạt động quản lý, lãnh đạo (kế hoạch, quyết định, tự chủ...); Dịch vụ sinh viên. (Trần Thị Liễu, 2006) Đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên tại HVPGVN tại TP. HCM bao gồm các hoạt động chính như sau: Xây dựng chiến lược, khung chất lượng, kế hoạch hoạt động hằng năm trình viện trưởng phê duyệt, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đời sống, học tập, ng-hiên cứu khoa học cho sinh viên, đánh giá và kiểm soát chất lượng dịch vụ. Hầu hết các dịch vụ của trường đều được cấu thành bởi các yếu tố về nguồn lực của nhà trường: Cơ sở vật chất, quy trình, quy định thực hiện dịch vụ, đội ngũ nhân viên phòng ban, đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập và tổ chức các hoạt động ngoại khóa. 3.1. Tiêu chí ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên của HVPGVN tại TP. HCM Thứ 1: Công tác xây dựng khung chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên Khung chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên của HVPGVN tạiTP. HCM được xây dựng với các tiêu chí sau: - Có đủ diện tích giảng đường, môi

trường thiền định, tu tập theo chuẩn mực và đúng quy định; có đủ phòng làm việc và trang thiết bị thiết yếu cho cán bộ, giảng viên cùng các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trang thiết bị. - Có đủ trang thiết bị dạy - học và hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu Phật học được đảm bảo chất lượng, sử dụng có hiệu quả. - Thư viện của Học viện phải đầy đủ các tài liệu học tập cần thiết, đặc biệt là sách, giáo trình chính thống của các môn học chuyên ngành, có thư viện điện tử nối mạng phục vụ hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học.

- Tài liệu học tập phải tối thiểu đủ sát với chương trình khung, các kênh tài liệu phong phú, có tính cập nhật, phù hợp đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu cũng như thực hành của Tăng Ni sinh, giảng viên và các thành phần liên quan. - Cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, học liệu và công nghệ giáo dục của Học viện phải thích hợp, hiện đại, dễ tiếp cận và thân thiện với người sử dụng, mang lại hiệu ích thiết thực Thứ 2: Công tác xác định điều kiện đảm bảo cho chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên - Hoạt động ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên của Học viện được thực hiện theo các quy định, quy chế trong các văn bản đã được kiểm định và phê duyệt đúng luật về Khảo thí, Kiểm định chất lượng. - Học viện có các văn bản thể hiện chiến lược và kế hoạch phát triển công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên theo những lộ trình khác nhau phù hợp với tình hình thực tế tại Học viện và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể. Thứ 3: Công tác Xây dựng bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng Thiết lập Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, tham gia công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên trực thuộc Ban trị sự của Học viện. Tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách, kiêm nhiệm làm công tác ĐBCL. Liên kết với các đơn vị đào tạo khác để hợp tác trong lĩnh vực mời chuyên gia, nguồn nhân sự có kinh nghiệm về lĩnh vực ĐBCL làm việc tại Học viện. Thứ 4: Công tác kiểm định chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên Thành lập và xác định rõ chức năng của từng thành viên trong Hội đồng kiểm định chất lượng tại Học viện theo quy định và các hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo. 3.2. Thuận lợi của Công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên Công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên của HVPGVN tại TP. HCM gặp được nhiều thuận lợi:

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách về tôn giáo và công tác tôn giáo, nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động tôn giáo được thực hiện đúng phương châm “Tốt đời đẹp đạo”. Đây là điều kiện thuận lợi để Phật giáo và giáo dục Phật giáo ngày càng phát triển theo đúng định hướng và mục tiêu cao đẹp đã đề ra. Học viện Phật giáo được quản lý trực tiếp bởi Giáo hội Phật giáo, nên sự quan tâm chỉ đạo sát sao của lãnh đạo GHPG, Ban giáo dục Phật giáo Trung ương là điều thiết yếu, tạo tiền đề, động lực cũng như các định hướng vĩ mô về lĩnh vực Phật học, đảm bảo nâng cao chất lượng các hoạt động ĐBCL nói chung và ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên nói riêng. Đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường có năng lực chuyên môn và kỹ năng quản lý cao, tạo tiền đề vững chắc cho công tác ĐBCL và xây dựng các định hướng phát triển cho nhà trường. Ban điều hành học viện nhận thức được tầm quan

trọng của sự hài lòng của sinh viên đối với dịch vụ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. Từ đó, càng ngày càng cải thiện các dịch vụ cơ bản của trường như dịch vụ hỗ trợ học tập, cơ sở vật chất, dịch vụ tiện ích, các hoạt động ngoại khóa v.v... Và đề xuất các giải pháp, kế hoạch hành động nhằm khắc phục các hạn chế trong công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Sinh viên ngày càng chú trọng và quan tâm đến công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên bằng các góp ý thông qua các buổi tiếp xúc sinh viên của nhà trường, thông qua các bài nghiên cứu khoa học. Đồng thời thông qua các phiếu khảo sát sinh viên của Học viện. 3.3. Khó khăn trong công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên Công tác ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên tuy được nhà trường có chú trọng nhưng quá trình quá trình cải thiện, nâng cao chất lượng vẫn còn phụ thuộc vào thời gian và kinh phí. Hệ thống văn bản pháp quy về công tác ĐBCL vẫn chưa được xây dựng một cách cụ thể, chưa có điều kiện về vật chất và nguồn nhân lực để thực hiện một số tiêu chí đã đề ra.

HVPGVN tại TP. HCM đang trong quá trình xây dựng bộ phận chuyên trách về Đảm bảo chất lượng, chưa có bộ tiêu chí đánh giá cụ thể về hoạt động ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Nhà trường chưa có điều kiện để thực hiện kiểm định chất lượng cho các hoạt động của trường. Ngoài ra, cơ sở 2 của HVPGVN tại TP. HCM vừa đi vào hoạt động trong thời gian ngắn, vì thế việc ổn định công tác điều hành cũng như đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên vẫn còn trong quá trình xây dựng và hoàn thiện. 4. ĐỀ XUẤT NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ SINH VIÊN TẠI HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TP. HỒ CHÍ MINH 4.1. Giải pháp Một là, thay đổi nhận thức của các chủ thể liên quan: Cơ quan quản lý cấp trên Học viện, Hội đồng điều hành, lãnh đạo các đơn vị giảng dạy và các đơn vị chức năng, cán bộ công nhân viên, bản thân Tăng Ni sinh. Hai là, cụ thể hóa các tiêu chí trong khung chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Ba là, xây dựng bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng. Đào tạo nhân sự cho công tác ĐBCL. Tổ chức thực hiện kiểm định chất lượng (thực hiện đánh giá trong) ở Học viện Phật giáo Việt Nam. Bốn là, trong từng dịch vụ cụ thể cần xem xét các hạn chế để có những thay đổi cải thiện phù hợp. Năm là, cần chuẩn bị kinh phí cho các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên. Sáu là, tổ chức khảo sát thường xuyên sự hài lòng của sinh viên đối với các dịch vụ cơ bản của trường. Từ đấy, có những giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên của nhà trường. 4.2. Kế hoạch thực hiện - Để thay đổi nhận thức là một quá trình lâu dài cần có sự đồng

thuận và chung tay của những chủ thể có liên quan thông qua các buổi họp, buổi báo cáo định kỳ, hội thảo và các chương trình tập huấn. - Cần rà soát hệ thống văn bản quy định các tiêu chí ĐBCL dịch vụ hỗ trợ sinh viên, sau đó tiến hành bổ sung và điều chỉnh phù hợp. - Vấn đề thiết yếu là xây dựng bộ phận chuyên trách về đảm bảo chất lượng trong thời gian gần nhất khi mà hoạt động của cơ sở 2 đã đi vào ổn định. Đào tạo nhân sự cho công tác ĐBCL: Cử nhân viên đi đào tạo chuyên ngành đo lường và đánh giá chất lượng giáo dục ở trong nước hoặc nước ngoài. - Việc khảo sát sự hài lòng của sinh

viên cần tiến hành thường xuyên để có được cái nhìn khách quan và toàn cảnh. Cần tổ chức nhiều buổi trao đổi với Tăng Ni sinh nhằm lắng nghe những trăn trở và vướng mắc của Tăng Ni sinh về các dịch vụ do nhà trường cung cấp. - Theo định kì hàng năm, Học viện vẫn chuẩn bị đón các đoàn đánh giá của các cấp như: Ban giáo dục Phật giáo thuộc Trung ương Giáo hội PGVN thực hiện các cuộc thanh tra, đánh giá tương đương với đoàn đánh giá ngoài, cùng với đó là các báo cáo thương xuyên của Hội đồng điều hành Học viện theo qui định có kèm theo các minh chứng về số liệu cụ thể để các cấp có thẩm quyền nhận định và có biện pháp chỉ đạo sát thực. - Điều quan trọng là chuẩn bị kinh phí cho các hoạt động ĐBCL cụ thể bằng việc kêu gọi sự hỗ trợ và đầu tư của các cá nhân và tổ chức mạnh thường quân. Xây dựng kế hoạch chi tiêu hợp lý trong công tác ĐBCL hàng năm. Đưa nội dung công tác ĐBCL, kiểm định chất lượng vào kế hoạch ngân sách chi thường xuyên của trường trên cơ sở kế hoạch chi tiết về công tác ĐBCL được Ban điều hành học viện phê duyệt. Dành cho công tác ĐBCL một khoản kinh phí thỏa đáng. 4.3. Những điều kiện cần và đủ để thực hiện giải pháp Để tiến hành được các giải pháp đã đề xuất cần các điều kiện sau:

Về nguồn nhân lực: Sự chung sức của toàn bộ Ban điều hành, cán bộ, nhân viên, Tăng Ni sinh…của Học viện. Về nguồn vật lực: Chuẩn bị kinh phí từ nhiều nguồn khác nhau thông qua những kế hoạch cụ thể. Về thời gian: Cần có thời gian để có sự thay đổi phù hợp, tránh nóng vội dẫn tới các quyết định sai lầm. KẾT LUẬN Để xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM trở thành môi trường giáo dục Phật học đem lại hiệu quả và giá trị như mục tiêu đã đề ra là đào tạo Tăng Ni tài đức cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và đất nước Việt Nam nói chung, Học viện đã không ngừng cải thiện và phát triển ở nhiều mặt. Trong suốt 35 năm hoạt động, Học viện không chỉ chú trọng công tác nâng cao chất lượng đào tạo, song song đó còn xây dựng môi trường học tập thân thiện, tạo mọi điều kiện tốt nhất để Tăng Ni sinh yên tâm tu học. Việc chú trọng và nhận thức rõ tình hình của công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên không những nâng cao chất lượng đào tạo, gia tăng sự hài lòng, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của các Tăng Ni sinh trong lĩnh vực học thuật mà còn nâng cao hình ảnh của Học viện đến gần với sinh viên và các nhà nghiên cứu quốc tế. Đây chính là xu hướng phát triển thời hội nhập của giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục Phật giáo nói riêng. Từ việc phân tích tình hình, hướng đến đề xuất một số giải pháp căn bản nhằm nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên người viết chỉ mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé vào quá trình xây dựng và phát triển Học viện Phật giáo ngày càng xứng tầm là trung tâm giáo dục Phật học quốc tế của Việt Nam và khu vực. Công tác đảm bảo chất lượng là bước đi quan trọng nhằm đánh giá một cách khách quan về hiệu quả đào tạo của Học viện trong giai đoạn hiện nay. Thiết nghĩ đây là yếu tố cần thiết đảm bảo cho lộ trình phát triển lâu dài, bền vững của Học viện Phật giáo tại TP. HCM.

Tài liệu tham khảo Trần Thanh Ái (2010), Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp, Tham luận tại Hội nghị toàn quốc tổ chức tại Đại học Sài Gòn. Ban giáo dục Tăng Ni Trung ương (2012), Giáo dục Phật giáo Việt Nam định hướng và phát triển. NXB Tôn giáo Hà nội. Nguyễn Đức Chính (2002), Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học, NXB ĐHQG Hà Nội. Trần Văn Cát (2016), Quản lý đào tạo tại học viện Phật giáo Việt Nam theo hướng tiếp cận đảm bảo chất lượng. Nguyễn Phúc Châu (2010), Quản lí nhà trường, NXB Đại Học Sư Phạm. Nguyễn Minh Đường, Hoàng Thị Minh Phương (2014), Quản lí chất lượng đào tạo và chất lượng nhà trường theo mô hình hiện đại, NXB Giáo Dục. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội phật giáo Việt Nam. (1981- 2011), NXB Tôn giáo. Nguyễn thị Hằng, Chất lượng dịch vụ giáo dục trường đại học Bạc Liêu nhìn từ góc độ sinh viên, khoa Kinh tế Luật. Bùi Minh Hiền (chủ biên), Vũ Ngọc Hải, Đặng Quốc Bảo (2009), Quản lí giáo dục, NXB Đại Học Sư Phạm. Trần Kiểm (2006), Khoa học quản lý Giáo dục, NXB Giáo dục Hà Nội. Trần Kiểm (2004), Khoa học quản lý giáo dục, một số vấn đề về lý luận và thực tiễn, NXB Giáo dục, Hà Nội. Nguyễn Đức Lợi (2008), Giáo trình khoa học quản lý, NXB Tài Chính Hà Nội.

Nguyễn Phương Nga (2010), Kiểm định chất lượng giáo dục ở Việt Nam, NXB Đại học quốc gia Hà Nội. Thái Duy Tuyên (2008), Phương pháp dạy học truyền thống và đổi mới, NXB Giáo dục. Vipat Kuruchittham (2013), Cơ chế thúc đẩy hợp tác và hài hòa giáo dục đại học châu Á: Hệ thống chuyển đổi tín chỉ và bảo đảm chất lượng, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế và Hội nghị bàn tròn của Mạng lưới đảm bảo chất lượng ASEAN (AQAN 2013), TP Hồ Chí Minh. Trên Internet: - Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam (26/10/2018), index.php?language=vi&nv=news&op=ban-giao-duc-pg/baocao-tai-le-tot-nghiep-khoa-xi-470.html . - Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam (24/7/2019), Báo cáo sơ kết công tác Phật sự 6 tháng đầu năm 2019 của Giáo hội Phật guage=vi&nv=news&op=phat-su-online/bao-cao-so-ket-cong-tac-phat-su-6-thang-dau-nam-2019-cua-giao-hoi-phat-giaoviet-nam-642.html. - Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/1/2019), Báo cáo tổng kết năm 2018 của Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương – GHPGVN. v=news&op=ban-giao-duc-pg/bao-caotong-ket-nam-2018cua-ban-giao-duc-phat-giao-trung-uong-ghpgvn-506.html - Thích Thiện Nhơn (2012), Giáo dục Phật giáo Việt Nam: sự kế thừa và phát triển. Bài viết cho Hội thảo khoa học: Giáo dục vnbet.vn/hoi-thao-khoa-hoc-giao-duc-phat-giao-dinh-huongphat-trien-217.html

- Tạp chí Cộng Sản (8/ 12/ 2012), Bàn thêm về khái niệm “hội nhập quốc tế” của Việt Nam trong giai đoạn mới. Truy xuất từ: doi/2012/19013/Ban-them-ve-khai-niem-hoi-nhap-quoc-tecua-Viet-Nam.aspx. - Phật tử Việt Nam (20/1/2015), Ban Giáo dục Tăng Ni TW: Hội nghị tổng kết và triển khai công tác Phật sự 2014-2015. Truy gi%C3%A1o-d%E1%BB%A5c-t%C4%83ng-ni-tw-t%E1%B-B%95ng-k%E1%BA%BFt-ph%E1%BA%ADt-s%E1%B- B%B1-2014.html - Tin kinh tế (1/1/2012), Khái niệm thị trường giáo dục và vai trò các nghien-cuu-ly-luan/khai-niem-t

hi-truong-giao-duc-va-vai-trocac-tac-nhan.nd5-dt.149910.163318.html. ongvanban?mode=detail&document_id=163054

ĐÀO TẠO TỪ XA MỘT HƯỚNG ĐI CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM TS.TT. Thích Giác Hoàng*

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là một trong bốn học viện có uy tín và tầm cỡ của Phật giáo Việt Nam hiện nay. Suốt 35 năm qua (1984 – 2019), Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (Học viện) đã đào tạo rất nhiều chư Tôn đức Tăng Ni và Phật tử đóng góp cho sự phát triển lớn mạnh của Phật giáo trong cả nước, trong đó có Khoa Đào tạo từ xa. Hiện nay, Học viện có đủ các cấp học cho mọi giới với học viên đến từ khắp các tỉnh/ thành, trong đó, Khoa Đào tạo từ xa là một bộ phận không thể tách rời. TÊN GỌI VÀ NHÂN DUYÊN HÌNH THÀNH KHOA Khoa Đào tạo từ xa, là một trong mười hai khoa của Học viện, gọi đủ là Khoa Triết học Phật giáo Hệ Đào tạo từ xa, vì nội dung đào tạo của khoa hoàn toàn theo định hướng của Khoa Triết học Phật giáo Hệ Chính quy nhưng phương thức đào tạo là "từ xa" nên gọi tắt là Khoa Đào tạo từ xa. Tên tiếng Anh của khoa là Department of Distance Learning in Buddhist Philosophy. Với 10 năm hình thành

*. Ủy viên HĐTS GHPGVN, Tổng thư ký Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Tổng thư ký HVPGVN tại TP.HCM.

và phát triển (2009 – 2019), khoa đã đào tạo được 4 khóa, trên 600 học viên đã tốt nghiệp. Hiện nay, khóa V đang học năm 3 và khóa VI học năm 1. Việc hình thành khoa như một nhân duyên đến thời điểm chín muồi. Trước năm 2009, Học viện đã đa khoa hóa, nhận sinh viên cư sĩ từ khóa VII (2007-2011), nhưng do vài yếu tố khách quan, việc nhận cư sĩ không được thực hiện trong những khóa tiếp theo. Năm 2008, Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Quảng được Giáo hội suy cử vai trò Viện trưởng, kế thừa sự nghiệp đào tạo Tăng Ni tài đức của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, nhận thấy đây là một chiến lược đào tạo nguồn nhân sự cho Giáo hội nên Ngài đã chỉ đạo mở Khoa Đào tạo từ xa để tiếp nhận số lượng học viên học hàm thụ Phật học từ báo Giác Ngộ để đào tạo một cách bài bản, hệ thống như chương trình Chính quy mà Học viện đang tổ chức. Theo nhân duyên này, từ năm 2009, Khoa Đào tạo từ xa được hình thành. Trưởng khoa là chúng tôi. Phó khoa là TT. Thiện Minh. Đến khóa II, Ni sư Hương Nhũ được bổ nhiệm thay vai trò của TT. Thiện Minh. CHẾ ĐỘ TUYỂN SINH VÀ NĂNG LỰC THỰC TIỄN CỦA HỌC VIÊN Khác với hệ thống Chính quy, học viên đầu vào chỉ cần tốt nghiệp Phổ thông Trung học. Trong khi đó, hệ Chính quy lại cần bằng Trung cấp Phật học 3 năm (và một số trường muốn học Trung cấp phải có bằng Sơ cấp 2 năm), hoặc bằng Đại học (Cao đẳng). Xét về mặt bằng kiến thức đầu vào của học viên có nhiều bất cập. Nhiều vị đã có 2-3 bằng Đại học, hiện đang giảng dạy tại các trường Trung học Phổ thông, Đại học và thậm chí có bằng tiến sĩ, học hàm Giáo sư; có vị vừa tốt nghiệp Phổ thông hoặc Bổ túc văn hóa; có vị tuổi đời trên 80 và có em chỉ vừa đôi mươi; Tăng tục đều có, đủ mọi ngành nghề trong xã hội. Do đó, việc triển khai kiến thức đồng bộ cho

tất cả học viên gặp rất nhiều trở ngại trong năm đầu, vì nhiều học viên chưa nắm bắt được cách thức học tập ở cấp Đại học. Một số trường hợp choáng ngợp với khối kiến thức đại học mà Học viện triển khai. Do đó,

tình trạng "học kỹ" để thi lại lần sau khá nhiều so với hệ Chính quy. Chưa nói đến các vị chuyển từ khóa trước sang khóa sau, thành một khóa học kéo dài 8 năm (theo quy định tối đa của Học viện), và nhiều vị đành dở dang việc học vì khối lượng kiến thức quá lớn trong điều kiện không cho phép của học viên. Từ 2 khóa trở lại đây, Học viện đã đưa ra quy định, đối với Tăng Ni phải từ 35 tuổi trở lên. Nếu Tăng Ni nhỏ tuổi hơn phải là những vị đang làm công tác Phật sự tại Ban Trị sự tỉnh/ thành/ huyện; hoặc các vị ở các tỉnh/ thành vùng sâu vùng xa đang cần đào tạo người; hoặc trong các tông môn như Thiền phái Trúc Lâm không cho Tăng Ni ra ngoài học. Sau đây là bảng thống kê để thấy xác suất học và ra trường của khoa theo báo cáo của văn phòng: THỐNG KÊ KHOA ĐÀO TẠO TỪ XA ĐẦU VÔ VÀ ĐẦU RA ĐĂNG KÝ TRÌNH KHÓA TỐT NGHIỆP SL TĂNG NI CƯ SĨ ĐỘ

ThS: 8
CN: 58
I 432 156 134 142 162
CĐ: 11
ThS: 5
II 554 151 143 260 CN: 60 161
CĐ: 20
ThS: 18
III 732 213 175 344 CN: 172 162
CĐ: 13
GS.TS: 1
130
IV 489 152 98 239 ThS: 6 (dự đoán)
CN: 66
ThS: 2
V 539 118 110 311 CN: 76
CĐ: 11

TS: 1 ThS: 30 VI 564 131 130 303 CN: 155 CĐ: 20 Cũng cần nói thêm, các học viên tốt nghiệp năm đầu tiên không đạt được con số như thế. Số liệu ban đầu năm 2013 tốt nghiệp, chỉ hơn 110. Nhưng với sự quyết tâm tiếp tục học của các vị, số lượng tốt nghiệp được tăng dần, do đó khóa I tính đến thời điểm năm 2017 mới được con số là 162 học viên. ĐỘNG CƠ CỦA CÁC HỌC VIÊN ĐẾN VỚI KHOA Mỗi người đến với khoa đều có động cơ riêng. Đối với học viên tu sĩ, động cơ chính là để tiếp cận nền Phật học

minh triết, để biết rõ học thuyết và nắm vững cách hành trì, để đảm bảo kiến thức mình tiếp thu là chơn chánh và hy vọng là sau khi tốt nghiệp sẽ hướng dẫn lại cho các Phật tử. Bên cạnh đó, một số vị tham gia chương trình theo định hướng của Giáo hội, mới đủ khả năng gánh vác Phật sự khi được trụ trì. Đối với cư sĩ thì nhiều lý do khác nhau, nhưng căn bản là để học hỏi và hành trì cho đúng phương pháp. Thực tế cho thấy, các đạo tràng tại các tỉnh/ thành/ huyện tuy có mở các lớp để giảng dạy giáo lý, nhưng không thể nào bằng hoặc có một chương trình học tương đối đầy đủ, thứ lớp như ở Học viện. Do đó, các cư sĩ đến với lớp phần lớn đều có tâm thành nghiên cứu Phật pháp, không vì bằng cấp, không vì nghề nghiệp mà đến để học hỏi, để tìm hiểu nghĩa lý cho thấu đáo. Bên cạnh đó, các vị có nguyện vọng xuất gia đến với lớp để học hỏi, để tìm hiểu kinh, luật trước khi chính thức bước vào cửa Phật. Cũng có nhiều vị Tăng Ni, sau nhiều năm tu học và phụng sự, tự xét lại mình nhận thức về Phật pháp còn mơ hồ, nên đã xin phép Bổn sư được học chương trình này như là sự bổ túc kiến thức về Phật pháp. Đây là một khuynh hướng và tầm nhìn rất tích cực của các học viên Tăng Ni. Từ đó, các vị đã tạo nên chất xúc tác trong việc điều hành và làm tấm gương tốt đẹp về học tập trong lớp.

ĐÀO TẠO TỪ XA - MỘT HƯỚNG ĐI CỦA GIÁO DỤC PHẬT GIÁO VIỆT NAM 777

HÌNH THỨC VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO Hình thức đào tạo của khoa là mỗi tuần đến lớp vào 2 ngày: thứ Bảy và Chủ nhật. Tổng số tiết căn bản của mỗi môn học tại trường là 16/45 tiết. Tuy nhiên, môn Pāli, Hán cổ, Anh văn Phật pháp nếu bố trí được thời gian thì tạo điều kiện để học viên học thêm giờ tại lớp, có thể lên đến 24/45 tiết. Đối với những môn khác, các giảng viên khi lên lớp chỉ ôn tập những gì đã giảng ở lớp Chính quy và định hướng, khích lệ, thắp sáng tinh thần học tập cho các học viên là chính. Trong bối cảnh chung, Học viện đã nâng tầm, tạo điều kiện cho Tăng Ni sinh toàn trường có sự lựa chọn các môn học, chọn giảng viên và giờ giảng, với định hướng đa khoa hóa, nhằm hỗ trợ cho các học viên học đúng theo sở trường của mình. Song, đối với Khoa Đào tạo từ xa thì hình thức học và thi cử như chế độ niên chế. Vì việc học từ xa với thời lượng khiêm tốn trên giảng đường, bắt buộc khoa phải đi theo hướng "niên chế". Hiện nay với chế độ học tín chỉ Học viện, Tăng Ni sinh Chính quy của trường phần lớn học 6-7 học kỳ đã tốt nghiệp. Riêng khoa Đào tạo từ xa vẫn 8 học kỳ / 4 năm và có chế độ thi lại sau vài học kỳ hoặc cuối khóa. Để đảm bảo cho chương trình học, Học viện bố trí nhân viên văn phòng thu âm và đưa lên mạng các bài giảng Mp3 và các tài liệu học bằng file Word. Nhờ đó, các học viên ở khắp nơi trên mọi miền Tổ quốc và đi công tác nước ngoài vẫn có thể theo dõi và bắt kịp tình hình của khoa để học tập. Trong các cổ ngữ, Học viện tạo điều kiện cho khoa học 2 cổ ngữ: Pāli và Hán cổ. Số lượng nghiêng về Hán cổ, lúc nào cũng đông hơn, vì phần lớn các Tăng Ni đã học Hán cổ ở các trường Trung cấp Phật học. Nhiều cư sĩ lại chọn phương án học Pāli trước, Hán cổ sau, tìm kiếm cơ hội học tận nguồn gốc kinh điển Thượng Tọa bộ. Vì đáp ứng cho những vị lớn tuổi, muốn chuyên tâm học Phật pháp, nên Học viện tạo điều kiện cho các học viên có thể chọn môn Kinh Trung Bộ hoặc môn Anh văn Phật pháp (Dhamma English).

Số lượng các học viên đăng ký học Kinh Trung Bộ thường chiếm 3/4 tổng số lớp. Khác với hệ Chính quy, các Tăng Ni có thể chọn một số môn để học theo hệ thống tín chỉ, Khoa Đào tạo từ xa sắp xếp một số môn học cố định. Ví dụ, môn Tâm lý học đại cương bắt buộc học, không như Chính quy được chọn môn Xã hội học đại cương; Văn học Pāli (thay vì Tăng Ni sinh Chính quy có thể chọn Văn học Sanskrit, Văn học Hán tạng). Tất cả điều này vì nhắm đến tính ổn định cho Học viện, tiện lợi trong công tác quản lý và tiết kiệm tài chánh cho trường. CHẾ ĐỘ THI CỬ VÀ QUY CỦ TRONG KHI THI Để đảm bảo chất lượng trong thi cử, học viên Đào tạo từ xa mỗi học kỳ được thi 2 lần hoặc làm tiểu luận theo quy định của Học viện. Riêng khóa VI (2019 – 2023), mỗi học kỳ chỉ thi cuối kỳ cho tất cả các môn tư tưởng và buộc phải làm tiểu luận một môn tư tưởng giữa kỳ và thi cuối kỳ; các môn cổ ngữ và sinh ngữ phải thi giữa kỳ và cuối kỳ như quy định chung của Học viện Việc thi của Học viện khá gắt gao, thể hiện sự nghiêm túc gần như tuyệt đối. Các học viên vi phạm nội quy thi bị hủy kết quả toàn môn học. Trường hợp không tham gia các kỳ thi (vì lý do tai nạn, tang chế, công việc của công ty… bất khả kháng), học viên phải viết đơn báo trình để được xin phép vắng với lý do chính đáng ấy, học viên được dự thi một lần nữa do Học viện tổ chức. Trong trường hợp đã qua khóa, học viên phải học và thi với khóa sau, được xem như học tín chỉ và chỉ được thi một lần duy nhất. Nếu không đạt kết quả thì phải học theo điều lệ của tín chỉ. Để giúp cho các học viên Đào tạo từ xa miền Bắc đỡ bớt chi phí trong việc di chuyển và sắp xếp việc thi cử, trước đây Học viện đã nối kết chùa Bằng (quận Hoàng Mai – Hà Nội) do HT. Thích Bảo Nghiêm trụ trì và hiện nay là Tổ đình chùa Trung Hậu (quận Mê Linh – Hà Nội) do TT. Thích Chiếu Tạng trụ trì làm vệ tinh. Nhân

đây xin thành kính niệm ơn chư Tôn đức đã trợ duyên cho sự thành tựu chung của việc đào tạo có ý nghĩa này. THÀNH QUẢ ĐÀO TẠO Như hệ Chính quy, các học viên sau khi tốt nghiệp ra trường đã đóng góp rất nhiều trong mọi lĩnh vực xã hội và Giáo hội. Điều này như một hệ quả tất yếu của một nền giáo dục chân chính. Tuy nhiên, để khích lệ đối với các học viên đang học, chúng tôi nêu vài trường hợp: Một vài Sư cô học khóa I, hiện đang là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Đại học Pune - Ấn Độ. Với tiềm năng của giảng viên văn học (tốt nghiệp Đại học Sư phạm Ngữ văn trước khi xuất gia), các Sư cô đang tích cực học Pāli, với hy vọng sẽ tham gia dịch những tác phẩm có giá trị liên hệ đến kinh điển Pāli. Một số khác đang học Thạc sĩ tại Việt Nam và các trường Phật học quốc tế. Một vị cư sĩ vốn xuất thân từ một truyền thống tôn giáo khác, sau khi học giáo pháp từ trường, đã có cách tiếp cận và nhận thức mới trong niềm tin tôn giáo và tiếp tục học Thạc sĩ từ xa, hiện giờ đang làm nghiên cứu sinh Tiến sĩ từ xa tại một trường Phật học ở Thái Lan. Với tâm huyết “hoằng dương Phật pháp, lợi lạc chúng sanh”, nhiều Tăng Ni đã tham gia các Phật sự tại tỉnh/ thành/ huyện hoặc tại tự viện. Vốn đã có nền tảng tích cực dấn thân làm công tác Phật sự tại các Ban Trị sự trước khi đến với Học viện, nay có thêm vốn liếng Phật pháp, các vị đã làm rất tốt công tác của mình được giao. Có một số vị làm việc trong các cơ quan Nhà nước đã tham gia các khóa đã phát biểu rằng, giá

như học được giáo pháp sớm hơn, đặc biệt là học thuyết vô ngã trong nhà Phật thì cuộc sống trong gia đình, nơi làm việc, và với vai trò quản lý ắt hẳn sẽ tốt hơn nhiều. Với lời tri ân sâu sắc trong các buổi chia tay hay là những lời tâm sự từ đáy lòng của các học viên Tăng Ni và cư sĩ các khóa, Khoa Đào tạo từ xa quả thật là một khoa vô cùng hữu ích và giá trị trong bối cảnh ngày nay. Mỗi một học viên, là một cánh tay nối dài trong việc truyền bá, công bố chân lý đến với người thân, đến với từng gia đình và từng ngóc ngách của xã hội.

KẾT LUẬN Việc tận dụng kỹ thuật công nghệ thông tin để duy trì và phát triển giáo dục qua kênh Đào tạo từ xa là một chiến lược đúng đắn, nhằm phổ cập hóa giáo dục Phật giáo đến với Tăng Ni và cư sĩ Phật tử, góp phần xóa mù Phật pháp, là một việc làm vô cùng cần kíp. Thiết nghĩ, nền minh triết Phật giáo không chỉ được giới thiệu và học tập trong phạm vi chốn thiền môn mà nên được phổ biến rộng khắp đến với mọi đối tượng. Các Tăng Ni ngày nay không thể không có kiến thức Phật học mà hành đạo tốt. Các cư sĩ không thể không hiểu đạo mà làm tròn sứ mạng hộ pháp một cách tốt nhất. Đức Phật thường ca ngợi, tán thán những vị Tăng Ni và cư sĩ đa văn dù ở trường hợp nào. Nhờ học rộng hiểu nhiều, vị ấy có thể hóa giải những kiến chấp, những nghi hoặc có gốc rễ từ vô minh, đưa đến những nhận thức sâu sắc, tốt đẹp để cất bước trên con đường cao rộng tự độ và đồng thời nhờ có sự hiểu biết tốt nhất về Phật pháp, Tăng Ni và cư sĩ có thể chia sẻ, truyền bá chân lý đúng cách và hiệu quả nhất. Hy vọng Khoa Triết học Phật giáo hệ Đào tạo từ xa tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục đóng góp một phần nào đó cho hướng đi xán lạn của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam.

***

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

SC.NCS. Thích Nữ Nhuận Bình, sinh năm 1980. Trú xứ tại Tu viện Tâm Không, 75A đường Sông Lu, tổ 1, ấp 5, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Sư cô hiện đang là Phó Thư ký Ban Văn hóa Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh Ủy viên Thường trực Phân ban Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Chánh Văn phòng đặc trách phía Nam Phân ban Tổ chức Sự kiện Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Thường trực Phân ban Hoằng pháp Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Sư cô là tác giả của hơn 3 đầu sách thuộc thể loại Phật học ứng dụng, truyện ngắn, tản văn. Viết một số bài nghiên cứu liên quan đến Phật học, ứng dụng cho các Hội thảo khoa học, tạp chí chuyên ngành và được in thành sách. Hà Thị Kim Chi, tốt nghiệp Khoa Trung Nhật Hàn, khóa VI của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, hiện là Nghiên cứu sinh khoa Phật học, trường Đại học Gautam Buddha, thành phố Greater Noida, bang Uttar Pradesh, Ấn Độ. ĐĐ.ThS. Aggapañño Kim Chươl, sinh năm 1976. Trú xứ tại Chùa Candaraṅsī, 164/235 Trần Quốc

Thảo, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên môn Quản lý giáo dục và Phật học. Ủy viên Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phân viện Phó Phân viện Phật giáo Nam tông Khmer. Ủy viên

782 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Mặt trận Tổ quốc phường 7, quận 3; Đại biểu Hội đồng Nhân dân phường 7, quận 3. TT.TS. Thích Giác Duyên, trú xứ tại Tịnh xá Phú Cường, xã Ia Pal, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai. Giám đốc trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Giảng viên cơ hữu của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phó Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Gia Lai. Phó hiệu trưởng trường Trung cấp Phật học tỉnh Gia Lai. Thượng tọa đã xuất bản: ; Tìm
hiểu về Hệ phái Khất sĩ; Tìm hiểu về Phật giáo với sự lành mạnh; Hệ phái Khất sĩ 70 năm hình thành và phát triển; Nghiên cứu Triết học Tôn giáo; Tìm hiểu về sống và chết của con người. TT.TS. Thích Phước Đạt, sinh năm 1968. Chuyên ngành Văn học Phật giáo Việt Nam. Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phó Trưởng ban kiêm Chánh Thư ký Ban Giáo dục Tăng Ni. Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam kiêm Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo. Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh kiêm Trưởng khoa Phật giáo Việt Nam. Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nghiên cứu và Giảng dạy Văn học Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tham gia giảng dạy từ năm 1997 và hướng dẫn thành công 6 thạc sĩ Phật học và đang hướng dẫn 2 nghiên cứu sinh và 10 học viên cao học. Các công trình khoa học thực hiện: Giá trị văn học trong tác phẩm thiền phái Trúc Lâm; Trần Thái Tông và Khóa hư lục nhìn từ góc độ Văn học; Tư tưởng Phật giáo Việt Nam; Văn bia Phật giáo Việt Nam; Văn học Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần: Thể loại và tác phẩm tiêu biểu; Văn hóa Phật giáo Việt Nam trên dòng chảy lịch sử. Trên 200 bài viết chuyên ngành về Văn học và Phật học, Phật giáo Việt Nam đăng tải trên các tạp chí khác nhau. TT.TS. Thích Nguyên Đạt, chuyên ngành Phật học, tại Đại học Delhi - Ấn Độ (2002). Hướng nghiên cứu chính: Phật học và Tâm lý học. Thượng tọa tham gia phục vụ Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế từ năm 2004, đảm trách giảng dạy phần Kinh Pháp Hoa,

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ 783

Văn học Pali, Tâm lý học Phật giáo và Phương pháp nghiên cứu khoa học. Phó Viện trưởng kiêm Trưởng phòng Đào tạo sau đại học và giảng viên của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, đồng thời cũng là giảng viên chính thức của Viện Trần Nhân Tông - Đại học Quốc gia Hà Nội. Thượng tọa tham gia nhiều hội nghị, hội thảo và có nhiều công trình khoa học đăng ở các Tạp chí Phật học, khoa học trong và ngoài nước. TS. Trần Kỳ Đồng, sinh năm 1959. Chuyên môn Triết học và Tôn giáo học. Đang làm việc tại khoa Nhân học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Ông có một số nghiên cứu liên quan đến Phật giáo: Phật giáo nguyên thủy – một nguồn lực trí tuệ khai phóng cho tâm thức hậu hiện đại trong kỷ nguyên toàn cầu hóa, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế (NXB. Hồng Đức, tr. 641-653, 2014); Hoàn cảnh Mỹ học hậu hiện đại Việt Nam trong Chủ nghĩa hậu hiện đại và

phong trào tôn giáo mới ở Việt Nam và thế giới, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế (NXB. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2014). Ông viết chung với PGS.TS. Trương Văn Chung (2015): Triết lý lục hòa Phật giáo nhìn từ viễn cảnh đạo đức học diễn ngôn trong đấu tranh vì sự phát triển vùng Mê Kông [Phật giáo vùng Mê Kông: Di sản & văn hóa], Kỷ yếu Hội thảo Khoa học quốc tế (NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM). TT.TS. Thích Tâm Đức, sinh năm 1953. Cử nhân Phật học (1988), Cao học Sử (1991), Cao học Phật học (1993). Tiến sĩ Phật học (1997). Hiện nay là Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện phó Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Viện phó Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thượng tọa đã từng đi thuyết pháp trong và ngoài nước và tham dự nhiều hội nghị về Tôn giáo – Triết học tại Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan, Philippines, Tân Tây Lan, Úc. Đặc biệt, Thượng tọa thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam phát biểu tham luận tại New York, Trụ sở Liên Hiệp Quốc, Hoa Kỳ vào ngày 16 tháng 5 năm 2011 với đề tài "Xung đột và ảo giác". Thượng tọa có 2 tác phẩm: "Buddhist Solutions – Những giải pháp

Phật giáo" (2008) xuất bản tại Việt Nam; "Ekayana Philosophy of the Saddharmapundarika-sutra-Triết lý Nhất thừa Kinh Pháp Hoa" xuất bản tại Ấn Độ (2012). PGS.TS. Đỗ Thu Hà, có bằng Thạc sĩ và sau Tiến sĩ tại Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử, Đại học Jawaharlal Nehru, New Delhi theo học bổng ICCR. Là học giả về Ấn Độ học. Bà cộng tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu tại Ấn Độ và được vinh danh qua Giải thưởng dành cho học giả trẻ của Quỹ học bổng châu Á (ASF) thuộc Ford Foundation và Ananda Coomarawamy Fellowship, Sahitya Academi 2010. Bà là Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Princeton, Đại học Montana (Mỹ); Đại học Calcutta, Ấn Độ; Đại học Chulalongkorn, Thái Lan; KOICA - Hàn Quốc; Đại học Phnom Penh, Campuchia; Viện Giáo dục ngắn hạn & Sabbatical, Qom tại Iran... Bà đã xuất bản trên 70 bài nghiên cứu khoa học và viết riêng 12 cuốn sách. Hiện nay, bà làm việc tại khoa Đông phương, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. TT.TS. Thích Nguyên Hạnh, tốt nghiệp Tiến sĩ (2004). Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Ủy viên thường trực Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Ủy viên Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Ban Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Giảng viên lớp đào tạo Cao - Trung cấp giảng sư; Giảng viên Học viện Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. SC.ThS. Thích Nữ Viên Hiếu, trú xứ tại Chùa Đức Long, thôn Sông, Liêm Thuận, Thanh Liêm, Hà Nam. Chuyên ngành Tôn giáo học. Thư ký Ban Thông tin Truyền thông và Ban Phật giáo Quốc tế Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Hà Nam và Ban Biên tập PSO. TT.TS. Thích Giác Hoàng, Thạc sĩ Phật học, Tiến sĩ Tôn giáo học, Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tổng thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Tổng thư ký –

Chánh văn phòng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng khoa Đào tạo từ xa của Học viện. SC.ThS. Thích nữ Niệm Huệ, sinh năm 1980. Trú xứ tại Chùa Dược Sư, 464 Lê Quang Định, phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Kinh. Tốt nghiệp Cử nhân Anh văn (2010); Tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học (2015). Đang là nghiên cứu sinh tại Học viện Phật giáo Việt Nam. PGS.TS. Hoàng Thu Hương, sinh năm 1979, chuyên môn Xã hội học, khoa Xã hội học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Bà đã có gần 20 năm theo đuổi lĩnh vực xã hội học tôn giáo, đã công bố liên quan đến Phật giáo như: 01 bài ISI về sự kết nối giữa từ thiện xã hội của Phật giáo; 02 chương sách quốc tế về vai trò của Phật giáo trong đời sống đô thị và mối liên hệ giữa Phật giáo, tinh thần kinh doanh của nữ Phật tử; 01 cuốn sách chuyên khảo về người đi lễ chùa; 14 bài báo công bố trong kỷ yếu các hội thảo khoa học quốc gia, quốc tế và các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước về mối quan hệ giữa Phật giáo, giữa Phật giáo và công tác xã hội, liên quan đến đặc điểm tín đồ Phật giáo Việt Nam, sự thực hành nghi lễ của họ. NNC. Lê Tự Hỷ, đã từng làm Giảng viên Trường ĐHKH và ĐHSP, Viện Đại học Huế (1964-1975); ĐHTH Huế (1975- 1985); ĐHSP TP.HCM (1985-2001)... Từ năm 2012 đến nay, tham gia dạy chữ Phạn tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán Huế, Chùa Xá Lợi, Tu viện Huệ Quang, Tu viện Huệ Nghiêm TP.HCM, Học viện Phật giáo Viêt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2019 xuất bản: "Kinh A-di-đà Phạn-Việt" và "Kinh Kim Cương Phạn-Việt". Tác giả của nhiều bộ sách như: Giáo trình Toán giải tích, Phương pháp định lượng trong quản lý, thống kê cho sinh viên đại học; bộ sách Tự học tiếng Phạn, Thần chú trong Phật giáo, Đại đế Asoka từ huyền thoại đến sự thật; Đường vào luận lý. Cùng với vài chục bài báo về Giáo dục và Phật học.

786 PHẬT HỌC VIỆT NAM THỜI HIỆN ĐẠI: BẢN CHẤT, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

HT. Thích Chơn Không, sinh năm 1955, Phó Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử kiêm Trưởng Phân ban Cư sĩ Phật tử Trung ương GHPGVN, Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử TP.HCM. Nguyên Giáo thọ lớp Đào tạo Cao cấp Giảng sư Ban Hoằng pháp Trung ương (2003 – 2012). ĐĐ. Thích Nhuận Lạc, sinh năm 1995. Trú xứ tại Chùa Long Quang, 30/2 Phan Văn Hớn, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang là học viên cao học chuyên ngành Lịch sử Việt Nam trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, đồng thời là Tăng sinh khóa XIII Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. TS. Dương Hoàng Lộc, sinh năm 1982. Chuyên ngành Dân tộc học. Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh). Hướng nghiên cứu quan tâm Tôn giáo và tín ngưỡng; Phật giáo trong đời sống văn hóa-xã hội của cư dân Nam bộ. Tác giả có nhiều công trình công bố ở các hội thảo quốc tế, hội thảo trong nước, tạp chí khoa học về chủ đề Phật giáo. PGS.TS. Nguyễn Công Lý, Giảng viên Cao cấp Khoa Văn học, kiêm Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo - trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kiêm Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Văn học Phật giáo - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Đã xuất bản: 20 đầu sách viết riêng, 24 đầu sách chủ biên và trên 40 sách in chung. Đã công bố khoảng 200 bài nghiên cứu trên nhiều tạp chí khác nhau. Đã nhận được 07 giải thưởng

về Văn học Nghệ thuật và Khoa học Công nghệ của các tổ chức: Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (công trình chung, 2001); Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa (công trình riêng, 2003); Ủy ban Toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (công trình riêng, 2003); Đại học Quốc gia TP.HCM (công trình riêng, 2011); Đại học Quốc gia TP.HCM (công trình chung, 2014), Đại học Quốc gia TP.HCM (công trình riêng, 2018); Hội đồng Lý luận Phê bình Trung ương (công trình chung, 2019).

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ 787

TS. Dương Thanh Mừng, sinh năm 1988. Tốt nghiệp Tiến sĩ tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam. Hiện tại ông đang công tác tại khoa Dân tộc và Tôn giáo thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, khu vực III; đồng thời, cũng là thành viên của Trung tâm Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam trực thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Hướng nghiên cứu chính của ông là về Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Năm 2018, ông đã xuất bản một công trình nghiên cứu về Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam, giai đoạn 1932-1951. Ông đã công bố trên 40 bài báo liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu tại các tạp chí chuyên ngành cũng như các hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Hồ Tiểu Ngọc, sinh năm 1993. Tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Văn học tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (2015). Đang làm Nghiên cứu sinh hệ tập trung (2015-2019) chuyên ngành Văn học Việt Nam tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện là giảng viên thuộc tổ bộ môn Văn học Việt Nam, khoa Ngữ văn, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. NS.TS. Như Nguyệt, sinh năm 1966. Tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học Phật giáo (2009) tại Đại học Delhi, Ấn Độ với nghiên cứu về nguồn gốc và sự phát triển của Ni bộ Việt Nam. Năm 2010, Ni sư phụ trách bộ môn Lịch sử Phật giáo phương Tây và hiện là Phó ban Quản viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cơ sở 2. Đồng thời, Ni sư là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Nữ giới Phật giáo - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Bên cạnh đó, Ni sư cũng là người đồng tái lập và biên tập Đặc san Hoa Đàm, trực thuộc Phân ban Ni giới Trung ương từ năm 2003 đến nay. Ngoài công tác giảng dạy cho Tăng Ni sinh, Ni sư cũng giảng dạy tại nhiều tự viện trong nước và nước ngoài. NS.TS. Thích Nữ Như Nguyệt, sinh năm 1966. Trú xứ tại chùa Phước Viên, 318 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 21, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Nhân văn Tư tưởng Đông phương, Đài Loan (2004). Tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Văn hiến học, Trung Quốc (2008). Đã từng làm

Giảng viên trường Cao Trung Phật học Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay đang đảm nhận nhiều Phật sự như: Giảng viên cơ hữu, Phó Trưởng khoa Trung Văn, Phó Văn phòng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Phó tiểu Ban Thông tin Truyền thông Phân bban Ni giới Trung ương; Trưởng ban Quản viện Ni tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy viên Thường trực kiêm thủ ủy Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.... HT. Thích Thiện Nhơn, Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trụ trì Chùa Minh Đạo, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên môn Triết học và Phật học. Tiến sĩ danh dự trường

Đại học Mahachulalongkorn, Thái Lan. Giải thưởng Biểu tượng Phật giáo toàn cầu. Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hòa thượng đảm trách Giảng sư Tổng vụ Hoằng pháp Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất từ năm 1971 đến năm 1981; Phó Giám đốc Phật học từ năm 1979 đến năm 1986 của Viện Thiện Hóa và các chùa Ấn Quang, Giác Ngộ, Giác Sanh Thành phố Hồ Chí Minh; Giáo sư Trường Cao cấp Phật học và Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1984 đến năm 2004; Từ năm 1981 đến năm 2007 là Giảng sư Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Thư ký, Hiệu Phó trường Trung cấp, Cao đẳng Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1988 đến 2009. Song song đó Ngài đảm nhận trọng trách Phật sự tại Thành hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh và Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng đã biên soạn, dịch thuật nhiều sách và kinh điển Phật giáo. TS. Nguyễn Duy Phương, sinh năm 1985, chuyên môn Lịch sử Việt Nam. Bà đang làm việc tại khoa Lịch sử, trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng. Tác giả của sách Phật giáo Việt Nam thời Minh Mạng (1820-1840) và có nhiều bài viết về Phật pháp Việt Nam được công bố. SC.TS. Thích Nữ Thanh Quế. Ủy viên Viện Nghiên cứu Phật

học Việt Nam. Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ trì Chùa Bảo Quang, Đài Trung, Đài Loan. ThS. Nguyễn Văn Quý, sinh năm 1975. Chuyên môn Văn học và Tôn giáo học. Ông còn là thành viên Trung tâm Nghiên cứu Phật học thuộc Học viện Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chuyên ngành nghiên cứu Lịch sử Phật giáo Việt Nam. Ông cũng quan tâm nghiên cứu Di sản Văn hóa Phật giáo, hệ thống Hán Nôm liên quan đến Phật giáo Việt Nam,... Ông đã tham gia viết một số công trình nghiên cứu về Tôn giáo, Lịch sử Phật giáo và đã công bố nhiều bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành, tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế. HT. Thích Phước Sơn, nguyên là Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, giảng viên cao cấp của Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, là tác giả nhiều tác phẩm Phật học nổi tiếng và dịch giả của bộ Luật Ma-ha Tăng-kỳ, Luận Thanh Tịnh đạo, Bách Trượng Thanh quy. ĐĐ.TS. Thích Thanh Tâm, sinh năm 1979, chùa Xuân Hòa, 55/1 Hà Huy Tập, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, chuyên ngành Nghiên cứu Phật học và Quan hệ quốc tế. Cử nhân Phật học (2002), Cử nhân Quốc tế học (2011), Thạc sĩ Quốc tế học (2014), Tiến sĩ Quốc tế học (2018), là Ủy viên Ban Hoằng Pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Thư ký Ban Nghi lễ Giáo hội Phật giáo Đà Nẵng. Tác phẩm tiêu biểu: Mô hình phát triển Bhutan và tác động quốc tế; Quyền thiền nhất thể: Nét văn hóa đặc trưng của võ thuật Thiếu lâm Trung Hoa; Đức Đạt Lai Lạt Ma XIV và quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ; Truyện Kiều dưới ánh sáng nhân duyên học. Cộng tác với các tạp chí, tập san: Nghiên cứu Phật học Thừa Thiên Huế, Nghiên cứu Trung Quốc, Nghiên cứu Ấn Độ và châu Á, Đối ngoại thuộc Ban Đối ngoại Trung ương, Phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng và Tạp chí Công tác Tôn giáo thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ. ĐĐ. Thích Viên Tâm, sinh năm 1994. Trú xứ tại Chùa Huệ

Quang, đường Bùi Giáng, Hòa An, Cẩm Lệ, Đà Nẵng. Tác giả tốt nghiệp cử nhân ngành Văn học tại trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng năm 2016; hiện đang theo chương trình cao học ngành Hán Nôm, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP.HCM, với đề tài đang thực hiện: Nghiên cứu và dịch chú "Tào Động tông Nam truyền Tổ sư ngữ lục". TS. Đỗ Hữu Tâm, Tiến sĩ Giáo dục - UCI&UCLA (Joint Program), Thạc sĩ Cố vấn Giáo dục - CSU Dominguez-Hills, Thạc sĩ Giáo dục – UCLA, Thạc sĩ Y tế Cộng đồng – Loma Linda University. Cố vấn giáo dục tại đại học cộng đồng Irvine Valley College, California, Hoa Kỳ (1996-2015). ĐĐ.NCS. Thích Đồng Tâm, sinh năm 1984. Đang công tác tại Khoa Pāli & Phật học, Học viện Phật giáo Quốc tế Sri Lanka SIBA CAMPUS, Sri Lanka. Đã từng là giảng viên tại khoa Địa lý, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM. Đã tham gia và trình bày nhiều tham luận tại các hội thảo khoa học quốc tế tại Sri Lanka, Ấn Độ, Việt Nam cùng các hội thảo khoa học trong nước. ĐĐ. Thích Minh Tấn, nghiên cứu sinh Đại học European International University (Pháp), Ủy viên Phân ban hướng dẫn Phật tử Trung ương, Trưởng ban quản chúng Tổ đình Chùa Bửu Quang. Trú xứ Chùa Đại Thọ, Phần Lan. ĐĐ.ThS. Thích Thiện Tấn (Thái Cao Đa), trú xứ Chùa Niết Bàn, phường 4, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Chuyên môn Cử nhân Triết học Phật giáo; Tâm lý học; Ngôn ngữ; Thạc sĩ Quản lý Giáo dục Đại học Vinh với đề tài "Quản lý nâng cao chất lượng giảng dạy ở Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh" đạt loại giỏi. TT.TS. Thích Minh Thành, sinh năm 1959. Chuyên ngành Anh văn, Phật học, Triết học. Hiện nay là Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó ban Giáo dục Phật giáo, Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đặc trách Đại tạng Kinh, Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Giáo thọ kiêm Phó thư ký Hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ 791

ThS. Võ Văn Thành, tác giả có một số bài nghiên cứu về Tôn giáo và Phật giáo: "Thử bàn về niềm tin đời thường và niềm tin tôn giáo", Nguyệt san Giác Ngộ, số 215, tháng 2/2014; "Một số motif trang trí đặc trưng ở chùa, tháp Phật giáo thời Lý - Trần", Nguyệt san Giác Ngộ, số 219, tháng 6/2014; "Bàn về tính bình đẳng của Phật giáo qua một số bản kinh trong trong tạng Pāli", Nguyệt san Giác Ngộ, số 220, tháng 7/2014; "Tính nhân bản của đạo đức Phật giáo Nam tông theo Năm giới qua một số kinh tạng Pāli", in trong Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc, NXB. Văn hóa - Văn nghệ, 2017; "Vài nét về thuyết nghiệp của đạo Phật trong văn hóa Việt Nam", Nguyệt san Giác Ngộ, số 225, 12/2014; "Về giá trị đạo đức của lòng từ đạo Phật trong văn hóa Việt Nam", Nguyệt san Giác Ngộ, số 228, tháng 3/2015; "Về một số điểm tương đồng và khác biệt giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Thái Lan", in trong Phật giáo vùng Mê-kông: Lịch sử và hội nhập, NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM, 2015; "Chủ tịch Hồ Chí Minh từ góc nhìn của đạo Phật", tham luận trình bày tại VESAK, tháng 5/2019. TT.TS. Thích Quang Thạnh, sinh năm 1968 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tốt nghiệp tiến sĩ Phật học 2005. Hiện là Chánh thư ký Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam,

Phó Tổng thư ký Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Ủy viên thường trực Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Phó thư ký Ban Hoằng Pháp Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Phó trưởng phòng Hành chánh - Đào tạo; kiêm giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ trì Chùa Kỳ Quang II (154/4A Lê Hoàng Phái, phường 17, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh). ThS.SC. Thích Nữ Liên Thảo, sinh năm 1980. Chuyên môn Xã hội học và Phật học. Đã tham gia giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Là ủy viên Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đồng thời đang công tác tại ban biên tập sách giáo khoa trung cấp Phật học thuộc Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, và giảng sư đoàn Thành phố Hồ Chí

Minh. Công trình khoa học đã công bố: Chị Điệu trên đất Cố Đô, Quan điểm về con người trong Phật giáo. Bài viết đăng trong Tạp chí văn hóa Phật giáo. Đề tài: Đặc tính nhân bản của đạo Phật qua Kinh Tạng Pali, bảo vệ luận văn Thạc sĩ tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. TT. Thích Thông Thiền, sinh năm 1954. Trú xứ Thiền viện Chơn Không, 36/11 ViBa, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu. Tổng thư ký Ban Quản trị Thiền phái Trúc Lâm; Thư ký Ban Thiền học Bắc truyền; Giám đốc Trung tâm NC&WD THBT. Những công trình chủ yếu đã công bố: Biểu đồ giải thích Phật học, Phật giáo Tam Tự Kinh, Khúc hát Tam Thiên, Thơ Thiền Đường Tống , Vườn Thiền Rừng Ngọc, Đường vào Thiền Học, Thiền thi tinh tuyển (3 tập), Ba trăm tắc Thiền ngữ, Từ điển Thiền tông tân biên. HT. Thích Minh Thiện, sinh năm 1954. Trú xứ Chùa Thiên Châu, phường 3, Thành phố Tân An, tỉnh Long An. Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương, Phó Trưởng ban Thông tin Truyền thông Trung ương, Phó Trưởng ban Từ thiện Xã hội Trung ương; Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Long An, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Long An, Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Long An khóa, VII, VIII và IX (2016-2021), Ủy viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Long An khóa VIII, khóa IX (2019-2024). Hòa thượng đã nhận được nhiều phần thưởng, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc, UBND cấp tỉnh và nhiều bằng Tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. ĐĐ.ThS. Thích Quảng Tịnh, sinh năm 1986. Tốt nghiệp Thạc sĩ (2015). Chuyên ngành Phật học và Biên Phiên dịch tiếng Anh. Đại đức Thích Quảng Tịnh là giảng sư Phật học, nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam, đã nghiên cứu và đóng góp nhiều công trình nghiên cứu khoa học, được công bố tại các hội thảo khoa học ở nhiều quốc gia Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc và Việt Nam.

HT. Thích Giác Toàn, Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN, Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Viện trưởng thường trực HVPGVN tại TP.HCM; nguyên là: Phó Ban thường trực Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN, Chánh thư ký Ban Trị sự GHPGVN TP.HCM. Là nhà thơ nổi tiếng với bút hiệu Trần Quê Hương, Hòa thượng sáng tác nhiều tập thơ Phật giáo. Là nhà hoằng

pháp, Hòa thượng giảng nhiều pháp thoại đi vào lòng người. Là nhà giáo dục, Hòa thượng giảng dạy một số kinh Đại thừa. Là nhà quản trị, Hòa thượng góp phần hình thành và phát triển ngôi nhà GHPGVN. ĐĐ.TS. Thích Hạnh Tuệ, Ủy viên Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ trì Chùa Đồng Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh, Chùa Đại Bình, Quảng Nam; Trúc Lâm Tịnh Viện - Mái ấm Minh Trần tại Minh Long, Chơn Thành, Bình Phước. SC.ThS. Thích Nữ Diệu Trí, sinh năm 1992. Tốt nghiệp cử nhân Phật học chuyên ngành Triết học Phật giáo (2014). Tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM (2018). Sư cô đang tham gia công tác Quản lý Cơ sở Bảo trợ Xã hội ngoài công lập Phật Minh. ĐĐ.TS. Thích Không Tú, sinh năm 1984. Trú xứ tại Chùa Bửu Đà, 419/11 Cách Mạng Tháng Tám, phường 13, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Chuyên môn Tâm lý Giáo dục và Tâm lý Tôn giáo. Quan tâm đến học tập của sinh viên Học viện Phật giáo Việt Nam; Giáo dục đạo đức Phật giáo cho thanh thiếu niên hiện nay; Niềm tin tôn giáo của tín đồ Phật giáo; Lý luận và thực tiễn vận dụng giáo lý vào đời sống của tín đồ Phật giáo. Ủy viên Ban chấp hành Trung ương, Hội Tâm lý học xã hội Việt Nam. TT.TS. Thích Nhật Từ, hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Ban Phật giáo Quốc tế, Phó Ban giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban hoằng pháp Trung ương,

Chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000. Thầy là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), Tổng biên tập Đại tạng Kinh Việt Nam và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, với hơn 4.500 video pháp thoại về nhiều chủ đề. Một số trường đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tặng nhiều bằng khen và giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, nghiên cứu, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo quốc tế. TS. Nguyễn Văn Tuân, sinh năm 1984. Tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam và Tôn giáo học. Tác giả có 18 cuốn sách tham khảo, chuyên khảo, trong đó có 16 cuốn là chủ biên và đồng chủ biên; có gần 70 bài viết đăng ở các tạp chí khoa học trong nước và 5 bài báo quốc tế. Phan Thanh Việt, sinh năm 1989. Trú xứ Chùa Trúc Lâm thuộc núi Dương Xuân, Thành phố Huế. GS.TS. Dương Vương, Phó viện trưởng – Viện Đào tạo Phát triển Doanh nhân Việt Nam (VIETD); Giáo sư tại Apollos University (USA), Giáo sư tại Đại học Khoa học và Công nghệ Malaysia (MUST), Giảng viên tại một số trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nghiên cứu viên tự do.

***

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.